CHÍNH PHỦ

TÀI LIỆU

HỘI NGHỊ TẬP HUẤN TOÀN QUỐC
CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC TỔ CHỨC XÂY DỰNG ĐẢNG, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, HOẠT ĐỘNG CỦA MẶT TRẬN VÀ CÁC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ CẤP XÃ MỚI
(Từ ngày 14/6/2025 đến ngày 15/6/2025)

DỰ THẢO
LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
NGHỊ ĐỊNH CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN VÀ PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN

Tháng 6-2025

DANH MỤC
DỰ THẢO LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG, NGHỊ ĐỊNH CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CÁC PHỤ LỤC NGHỊ ĐỊNH, VĂN BẢN HƯỚNG DẪN

STT	TÊN BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ	Số lượng Nghị định
1	Bộ Quốc phòng[1]	
2	Bộ Công an[2]	
3	Bộ Ngoại giao	01
4	Bộ Nội vụ[3]	02
5	Bộ Tư pháp	02
6	Bộ Tài chính	05
7	Bộ Công Thương	02
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	03
9	Bộ Xây dựng	03 (02)
10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	02
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	02
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo	02
13	Bộ Y tế	02
14	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	01
15	Thanh tra Chính phủ	01
16	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam[4]	
17	Văn phòng Chính phủ[5]	
	Tổng	**28**

CÁC NGHỊ ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN

1. Dự thảo Nghị định quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.

2. Dự thảo Nghị định quy định về phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; biện pháp thi hành luật thi đua, khen thưởng và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2023/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng.

3. Dự thảo Nghị định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

4. Dự thảo Nghị định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

---

[1] Có Kế hoạch tập huấn riêng
[2] Có Kế hoạch tập huấn riêng. Tại Tài liệu này bổ sung dự thảo Thông tư và các hướng dẫn của Bộ Công An
[3] Gồm Dự thảo Luật Tổ chức chính quyền địa phương; các Nghị định về phân cấp, phân quyền; phân định thẩm quyền và các Nghị định có liên quan.
[4] Đề xuất sửa Luật Các tổ chức tín dụng và thực hiện phân cấp, phân quyền ngay tại Luật
[5] Không thuộc phạm vi Báo cáo

BỘ CÔNG AN - VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO - TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03/2025/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC	*Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2025*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc và biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Thông tư liên tịch quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc và biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc và biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi khi không tổ chức Công an cấp huyện và tiếp nhận nhiệm vụ quản lý nhà nước về cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy về Bộ Công an.

2. Đối tượng áp dụng

a) Công an xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Công an cấp xã); Công an các đơn vị, địa phương;

b) Viện Kiểm sát nhân dân;

c) Tòa án nhân dân;

d) Người có thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Áp dụng pháp luật

1. Việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc và biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 khi không tổ chức Công an cấp huyện và tiếp nhận nhiệm vụ quản lý nhà nước về cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện ma túy về Bộ Công an được thực hiện theo Thông tư liên tịch này và quy định của các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành trước ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực mà không trái với nội dung của Thông tư liên tịch này.

2. Quan hệ phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân trong việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc và biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng

1. Việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với đối tượng quy định tại Điều 92 của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) (sau đây gọi chung là Luật Xử lý vi phạm hành chính) được thực hiện như sau:

a) Đối với người dưới 18 tuổi vi phạm có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó cư trú lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Hồ sơ đề nghị gồm có: bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người vi phạm; biện pháp giáo dục đã áp dụng; bản tường trình của người vi phạm, ý kiến của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ, ý kiến của nhà trường, cơ quan, tổ chức nơi người dưới 18 tuổi đang học tập hoặc làm việc (nếu có) và các tài liệu khác có liên quan;

b) Đối với người dưới 18 tuổi vi phạm không có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó có hành vi vi phạm pháp luật lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Hồ sơ đề nghị gồm có: biên bản vi phạm; bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; bản trích lục tiền án, tiền sự; biện pháp giáo dục đã áp dụng (nếu có); bản tường trình của người vi phạm, ý kiến của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

2. Trường hợp người dưới 18 tuổi vi phạm do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thuộc đối tượng đưa vào trường giáo dưỡng theo quy định tại Điều 92 của Luật Xử lý vi phạm hành chính thì cơ quan, đơn vị đang thụ lý vụ việc, vụ án hoàn thiện hồ sơ vi phạm và chuyển cho Công an cấp xã có thẩm quyền để lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa

vào trường giáo dưỡng đối với người đó. Trường hợp hồ sơ vi phạm do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh chuyển chưa đầy đủ thì Trưởng Công an cấp xã đề nghị cơ quan, đơn vị đó bổ sung; thời hạn bổ sung là 02 ngày làm việc. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tài liệu bổ sung, Trưởng Công an cấp xã hoàn thiện hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Hồ sơ đề nghị gồm có: Bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; biện pháp giáo dục đã áp dụng; bản tường trình của người vi phạm, ý kiến của cha, mẹ hoặc của người đại diện hợp pháp của họ.

3. Cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều này, Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của tài liệu, hồ sơ đề nghị. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, Công an cấp xã lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng, cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 4. Xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư liên tịch này, Trưởng Công an cấp xã quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện để quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

2. Hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng bao gồm:

a) Hồ sơ quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch này và các quy định khác của Điều 13 Nghị định số 140/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng và cơ sở giáo dục bắt buộc;

b) Văn bản của Trưởng Công an cấp xã về việc đề nghị xem xét áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

Điều 5. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc

1. Việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với đối tượng quy định tại Điều 94 của Luật Xử lý vi phạm hành chính được thực hiện như sau:

a) Đối với người vi phạm có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó cư trú lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Hồ sơ đề nghị gồm có: bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm

pháp luật của người đó; biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đã áp dụng; bản tường trình của người vi phạm hoặc của người đại diện hợp pháp của họ; các tài liệu khác có liên quan;

b) Đối với người không cư trú tại nơi có hành vi vi phạm pháp luật thì Trưởng Công an cấp xã phải xác minh; trường hợp xác định được nơi cư trú thì có trách nhiệm chuyển người đó kèm theo biên bản vi phạm về địa phương để xử lý; trường hợp không xác định được nơi cư trú thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó có hành vi vi phạm pháp luật lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Hồ sơ đề nghị gồm có: biên bản vi phạm; bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; bản trích lục tiền án, tiền sự; biện pháp giáo dục đã áp dụng (nếu có); bản tường trình của người vi phạm hoặc của người đại diện hợp pháp của họ.

2. Trường hợp Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc tiến hành lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc theo quy định tại khoản 3 Điều 118 của Luật Xử lý vi phạm hành chính thì hồ sơ bao gồm: hồ sơ cai nghiện bắt buộc hiện có; biên bản về hành vi vi phạm mới; văn bản của Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc gửi Trưởng Công an cấp xã đề nghị đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

3. Trường hợp người vi phạm do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà thuộc đối tượng đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc theo quy định tại Điều 94 của Luật Xử lý vi phạm hành chính thì cơ quan, đơn vị đang thụ lý vụ việc, vụ án hoàn thiện hồ sơ vi phạm và chuyển cho Công an cấp xã có thẩm quyền để lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với người đó.

Hồ sơ đề nghị gồm có: bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đã áp dụng; bản tường trình của người vi phạm hoặc của người đại diện hợp pháp của họ.

4. Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều này và Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của tài liệu, hồ sơ đề nghị. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, Công an cấp xã lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 6. Xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc

1. Trường hợp Trưởng Công an cấp xã lập hồ sơ thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư liên tịch này, Trưởng Công an cấp xã quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa

án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

2. Trường hợp Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch này thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản về hành vi vi phạm mới quy định tại khoản 3 Điều 118 của Luật Xử lý vi phạm hành chính, Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc gửi hồ sơ cho Trưởng Công an cấp xã nơi có cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Trưởng Công an cấp xã quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì Trưởng Công an cấp xã chuyển lại hồ sơ cho Trưởng cơ sở cai nghiện bắt buộc để bổ sung hồ sơ; thời hạn bổ sung hồ sơ là 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận lại hồ sơ.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, Trưởng Công an cấp xã quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

3. Hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc gồm có:

a) Hồ sơ quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch này và các quy định khác của Điều 27 Nghị định số 140/2021/NĐ-CP;

b) Văn bản của Trưởng Công an cấp xã về việc đề nghị xem xét áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Điều 7. Lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. Việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy quy định tại Điều 96 của Luật Xử lý vi phạm hành chính được thực hiện như sau:

a) Trường hợp người nghiện ma túy có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó cư trú lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Trường hợp người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định thì Trưởng Công an cấp xã nơi người đó có hành vi vi phạm pháp luật lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

c) Trường hợp người nghiện ma túy do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật mà thuộc đối tượng đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc quy định tại Điều 96 của Luật Xử lý vi phạm hành chính thì cơ quan, đơn vị đang thụ lý vụ việc, vụ án hoàn thiện hồ sơ vi phạm và chuyển cho Công an cấp xã có thẩm quyền để lập hồ sơ đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người đó theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Hồ sơ đề nghị quy định tại các điểm a, b và c khoản này gồm có: biên bản vi phạm; bản tóm tắt lý lịch; tài liệu chứng minh tình trạng nghiện ma túy hiện tại của người đó; bản tường trình của người nghiện ma túy hoặc của người đại diện hợp pháp của họ và các tài liệu khác có liên quan;

đ) Trường hợp người nghiện ma túy tự đến Công an cấp xã để khai báo về tình trạng nghiện của mình và có đơn xin đi cai nghiện tại cơ sở cai nghiện bắt buộc thì hồ sơ đề nghị gồm có: đơn tự nguyện xin đi cai nghiện; bản tóm tắt lý lịch; tài liệu chứng minh tình trạng nghiện ma túy hiện tại của người đó; bản tường trình của người nghiện ma túy hoặc của người đại diện hợp pháp của họ và các tài liệu khác có liên quan.

Tài liệu chứng minh tình trạng nghiện ma túy hiện tại của người đó được thực hiện như sau: Nếu người đó có phiếu xác định tình trạng nghiện của cơ quan có thẩm quyền còn trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp thì sử dụng phiếu này; nếu người đó không có phiếu xác định tình trạng nghiện hoặc có phiếu xác định tình trạng nghiện của cơ quan có thẩm quyền cấp đã quá thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp thì Công an cấp xã hướng dẫn họ thực hiện việc xác định tình trạng nghiện.

2. Cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của tài liệu, hồ sơ đề nghị. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, Công an cấp xã lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 8. Xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa người nghiện ma túy từ đủ 18 tuổi vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch này, Trưởng Công an cấp xã quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

2. Hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc gồm có:

a) Hồ sơ quy định tại Điều 7 Thông tư liên tịch này và các quy định khác của Điều 41 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy và Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

b) Văn bản của Trưởng Công an cấp xã về việc đề nghị xem xét áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Điều 9. Lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi

1. Việc lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi được thực hiện như sau:

a) Trưởng Công an cấp xã nơi người đó cư trú hoặc có hành vi vi phạm trong trường hợp không xác định được nơi cư trú lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Trường hợp người nghiện ma túy do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh phát hiện đối tượng là người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi thuộc diện đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thì cơ quan, đơn vị đang thụ lý vụ việc tiến hành xác minh, thu thập tài liệu và chuyển cho Công an cấp xã có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản này để lập hồ sơ đề nghị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Trường hợp tài liệu vi phạm do cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh chuyển chưa đầy đủ thì Trưởng Công an cấp xã đề nghị cơ quan, đơn vị đó bổ sung; thời hạn bổ sung là 02 ngày làm việc.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tài liệu bổ sung, Trưởng Công an cấp xã hoàn thiện hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

c) Hồ sơ đề nghị gồm có: Bản tóm tắt lý lịch; biên bản vi phạm; tài liệu chứng minh tình trạng nghiện ma túy của người đó; bản tường trình của người nghiện ma túy hoặc của người đại diện hợp pháp của họ; ý kiến của cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp.

2. Cơ quan, đơn vị thuộc Công an cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý về tài liệu, hồ sơ đề nghị.

Điều 10. Xem xét, quyết định việc chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi

1. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, Công an cấp xã lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cha, mẹ, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi ý kiến về việc lập hồ sơ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ, Công an cấp xã có thẩm quyền lập hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư liên tịch này quyết định chuyển hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc gồm có:

a) Hồ sơ quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch này và các quy định khác của Điều 51 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP;

b) Văn bản của Trưởng Công an cấp xã về việc đề nghị xem xét đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Trong nội dung văn bản của Trưởng Công an cấp xã phải nêu ý kiến về bảo vệ quyền trẻ em.

Điều 11. Thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, Công an cấp xã tổ chức thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Điều 12. Thi hành quyết định buộc chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

1. Người được hoãn hoặc được tạm đình chỉ chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc có trách nhiệm trình diện với Công an cấp xã nơi họ cư trú.

2. Quyết định buộc chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được gửi cho Công an cấp xã nơi tổ chức thi hành quyết định. Ngay sau khi nhận được quyết định, Công an cấp xã phải tổ chức áp giải đối tượng.

Điều 13. Truy tìm đối tượng đã có quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong trường hợp bỏ trốn

1. Trường hợp người đã có quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc bỏ trốn trước khi được đưa vào trường hoặc cơ sở, thì Công an cấp xã nơi lập hồ sơ ra quyết định truy tìm đối tượng.

2. Trường hợp người đã có quyết định đưa vào trường giáo dưỡng quy định tại khoản 1 Điều 132 của Luật Xử lý vi phạm hành chính đủ 18 tuổi tại thời điểm truy tìm được, Công an cấp xã nơi lập hồ sơ đề nghị Tòa án nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc nếu có đủ điều kiện thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

Điều 14. Báo cáo Công an cấp tỉnh về việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

Ngay sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc

đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi, Công an cấp xã lập hồ sơ phải báo cáo bằng văn bản cho Công an cấp tỉnh để theo dõi.

Điều 15. Sử dụng các mẫu trong áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi

Các thành phần hồ sơ quy định tại Thông tư liên tịch này sử dụng các mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 140/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng và cơ sở giáo dục bắt buộc và Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy.

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kể từ ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành, đối với hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc và biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi do Công an cấp huyện, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội đang giải quyết mà chưa chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân cấp huyện thì bàn giao hồ sơ đó cho Công an cấp xã có thẩm quyền theo quy định Thông tư liên tịch này để tiếp tục giải quyết.

2. Kể từ ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành, đối với hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi do Tòa án nhân dân cấp huyện đang thụ lý, giải quyết mà cần bổ sung hồ sơ đề nghị thì chuyển hồ sơ đó cho cơ quan đã lập hồ sơ để hoàn thiện hồ sơ theo Thông tư liên tịch này. Trường hợp Công an cấp huyện là cơ quan đã lập hồ sơ thì Tòa án nhân dân đề nghị Công an cấp tỉnh phân công Công an cấp xã chịu trách nhiệm tiếp tục giải quyết.

3. Kể từ ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành, đối với hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi do Tòa án nhân dân cấp huyện đang thụ lý, giải quyết mà chưa mở phiên họp xem xét, quyết định thì Tòa án nhân dân cấp huyện yêu cầu Công an cấp xã đã giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đề nghị tham gia khi mở phiên họp.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện thống nhất Thông tư liên tịch này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề cần phải hướng dẫn hoặc bổ sung thì kịp thời phản ánh về Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao để có hướng dẫn, giải quyết kịp thời./.

KT. CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO PHÓ CHÁNH ÁN	KT. VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO PHÓ VIỆN TRƯỞNG	KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN THỨ TRƯỞNG
Nguyễn Văn Tiến	Nguyễn Đức Thái	Trung tướng Nguyễn Văn Long

Nơi nhận:
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ: Công an, Tư pháp;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT (BCA, VKSNDTC, TANDTC), V03 (P2).

BỘ CÔNG AN - BỘ QUỐC PHÒNG - BỘ TƯ PHÁP - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN - BỘ TÀI CHÍNH - VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO - TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2025/TTLT-BCA-BQP-BTP - BNN&PTNT-BTC-VKSNDTC-TANDTC	*Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Quy định quan hệ phối hợp trong hoạt động giám định tư pháp trong tố tụng hình sự

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự số 02/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp số 56/2020/QH14 ngày 10 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thống nhất ban hành Thông tư liên tịch quy định quan hệ phối hợp trong hoạt động giám định tư pháp trong tố tụng hình sự.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư liên tịch này quy định về cơ chế thông tin, cách thức, trình tự và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng với cá nhân, tổ chức giám định tư pháp và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong trưng cầu giám định, tiến hành giám định, đánh giá, sử dụng kết luận giám định tư pháp trong tố tụng hình sự.

2. Việc phối hợp trong hoạt động giám định tư pháp đối với vụ án, vụ việc về tham nhũng, kinh tế được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp quy định những

trường hợp cần thiết phải trưng cầu giám định trong các vụ án, vụ việc về tham nhũng, kinh tế và những quy định tại Thông tư liên tịch này không trái với quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

2. Cá nhân, tổ chức giám định tư pháp;

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Việc phối hợp thực hiện giám định phải bảo đảm các nguyên tắc được quy định tại Điều 3 Luật Giám định tư pháp; phối hợp trong trưng cầu giám định, đánh giá, sử dụng kết luận giám định phải bảo đảm khách quan, khoa học, chính xác, đúng quy định pháp luật.

2. Quá trình phối hợp không gây cản trở, kéo dài, ảnh hưởng đến tính chính xác, khách quan, kịp thời trong giải quyết vụ án, vụ việc.

3. Bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, hiệu quả quyền và nghĩa vụ của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phối hợp thực hiện hoạt động giám định tư pháp trong tố tụng hình sự.

4. Công tác thông tin, phối hợp phải tuân thủ quy định của pháp luật, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động, kịp thời, trách nhiệm, hiệu quả.

5. Bảo đảm bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Phương thức thông tin, phối hợp

1. Trao đổi trực tiếp, gửi văn bản giấy, văn bản điện tử, tổ chức họp, phối hợp kiểm tra liên ngành.

2. Cung cấp thông tin, số liệu về trưng cầu giám định, tiến hành giám định, đánh giá, sử dụng kết luận giám định và các thông tin tài liệu khác có liên quan đến hoạt động giám định tư pháp trong tố tụng hình sự.

3. Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc theo đề nghị của cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã trưng cầu giám định giải quyết hoặc chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan giải quyết.

Điều 5. Xem xét, quyết định trưng cầu giám định khi xét thấy cần thiết

1. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng căn cứ vào chứng cứ, tài liệu đã thu thập được và quy định của pháp luật về những vấn đề phải chứng minh trong vụ án, vụ việc, để xác định trường hợp cần thiết phải trưng cầu giám định.

2. Việc trưng cầu giám định khi xét thấy cần thiết chỉ được thực hiện khi chứng cứ, tài liệu đã thu thập chưa làm rõ những vấn đề phải chứng minh, cần có kết luận về chuyên môn những vấn đề có liên quan để xem xét, đánh giá nhằm củng cố chứng cứ hoặc quyết định các hoạt động tố tụng hình sự tiếp theo.

3. Trường hợp chứng cứ, tài liệu thu thập đã đủ để làm rõ những vấn đề phải chứng minh thì không phải trưng cầu giám định. Khi cần thêm thông tin về quy chuẩn chuyên môn để xem xét, đánh giá chứng cứ, tài liệu đã thu thập thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trao đổi trực tiếp, trao đổi bằng văn bản hoặc tổ chức họp với cá nhân, tổ chức giám định tư pháp.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cá nhân, tổ chức giám định tư pháp có văn bản trả lời, phối hợp cung cấp thông tin chuyên môn cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

4. Những trường hợp cần thiết phải trưng cầu giám định tư pháp trong giải quyết vụ án, vụ việc về tham nhũng, kinh tế thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP.

Điều 6. Phối hợp trong trưng cầu giám định

1. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng:

a) Thu thập đối tượng cần giám định, thông tin, tài liệu, đồ vật, mẫu vật có liên quan đến đối tượng, nội dung cần giám định, cung cấp cho cá nhân, tổ chức giám định tư pháp được trưng cầu;

b) Căn cứ tính chất, nội dung, yêu cầu cần chứng minh của vụ án, vụ việc để dự kiến nội dung cần giám định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cá nhân, tổ chức giám định tư pháp được trưng cầu.

Chỉ đặt câu hỏi về chuyên môn, không yêu cầu cá nhân, tổ chức giám định tư pháp được trưng cầu trả lời câu hỏi thuộc trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Câu hỏi phải cụ thể, rõ ràng, phù hợp với đối tượng cần giám định, thông tin, tài liệu, đồ vật, mẫu vật giám định.

Trường hợp nội dung cần giám định liên quan đến nhiều lĩnh vực, thuộc trách nhiệm của nhiều tổ chức thì việc xác định nội dung cần giám định thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 25 Luật Giám định tư pháp;

c) Căn cứ nội dung cần giám định, pháp luật về giám định tư pháp chuyên ngành, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng lựa chọn cá nhân, tổ chức giám định tư pháp đủ năng lực, điều kiện cần thiết ở lĩnh vực hoặc chuyên ngành cần giám định để ra quyết định

trưng cầu giám định;

d) Không lựa chọn cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc trường hợp quy định tại Điều 34 của Luật Giám định tư pháp.

Trường hợp có căn cứ cho rằng cá nhân, tổ chức giám định tư pháp có liên quan đến vụ án, vụ việc cần trưng cầu giám định có thể dẫn đến việc thực hiện giám định không vô tư, khách quan thì không trưng cầu cá nhân, tổ chức giám định tư pháp đó, trừ trường hợp không có lựa chọn khác;

đ) Các vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng ở Trung ương thì trưng cầu giám định đối với cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoặc địa phương.

Các vụ án, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng cấp tỉnh, cấp huyện thì trưng cầu cá nhân, tổ chức giám định tư pháp trên địa bàn cấp tỉnh, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc cơ quan trung ương đóng trên địa bàn cấp tỉnh hoặc trưng cầu cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong các trường hợp: Cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đồng ý tiếp nhận trưng cầu giám định; cá nhân, tổ chức giám định tư pháp trên địa bàn cấp tỉnh, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc cơ quan trung ương đóng trên địa bàn cấp tỉnh từ chối giám định do không đủ năng lực, điều kiện cần thiết cho việc thực hiện giám định; trường hợp quy định tại điểm d khoản này.

Trường hợp trưng cầu giám định trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng thì thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 14/2020/TT-NHNN ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

e) Việc xác định thời hạn giám định thực hiện theo quy định tại Điều 208 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 26a của Luật Giám định tư pháp;

g) Trước khi ra quyết định trưng cầu giám định, nếu cần thiết thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trao đổi trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc tổ chức họp với cá nhân, tổ chức dự kiến được trưng cầu giám định và cơ quan, đơn vị khác có liên quan để thống nhất nội dung cần giám định, xác định nội dung chính cần giám định trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 25 Luật Giám định tư pháp; đối tượng cần giám định, thông tin, tài liệu, đồ vật, mẫu vật cần cung cấp, thời hạn giám định; thống nhất cách thức, phương pháp lấy mẫu phục vụ giám định đối với trường hợp đối tượng cần giám định, tài liệu, đồ vật, mẫu vật có số lượng, khối lượng lớn mà chưa có quy định

của pháp luật chuyên ngành hướng dẫn cụ thể;

h) Sau khi thực hiện các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản này, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng ra quyết định trưng cầu giám định. Trường hợp trưng cầu giám định pháp y thương tích, pháp y tình dục phải ra quyết định trưng cầu ngay sau khi tiếp nhận vụ việc.

Quyết định trưng cầu giám định phải đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 205 của Bộ luật Tố tụng hình sự và khoản 2 Điều 25 Luật Giám định tư pháp. Trường hợp trưng cầu giám định bổ sung hoặc trưng cầu giám định lại thì quyết định trưng cầu phải bảo đảm nội dung tại khoản 3 Điều 25 Luật Giám định tư pháp;

i) Việc sử dụng biểu mẫu về trưng cầu giám định được thực hiện theo quy định do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành. Trường hợp chưa ban hành biểu mẫu thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 119/2021/TT-BCA ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về điều tra hình sự.

2. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức giám định tư pháp:

a) Cung cấp thông tin về những lĩnh vực, chuyên môn được giám định theo chức năng, nhiệm vụ, năng lực, điều kiện thực hiện của cá nhân, tổ chức mình khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đề nghị;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đề nghị thống nhất các nội dung tại điểm g khoản 1 Điều này, cá nhân, tổ chức giám định tư pháp trao đổi trực tiếp hoặc trả lời bằng văn;

c) Tiếp nhận quyết định trưng cầu giám định, hồ sơ, đối tượng cần giám định, tài liệu, đồ vật, mẫu vật theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp từ chối giám định;

d) Trường hợp nội dung cần giám định liên quan đến nhiều lĩnh vực, thuộc trách nhiệm của nhiều tổ chức thì thực hiện giám định theo quy định tại khoản 5 Điều 25 Luật Giám định tư pháp;

đ) Trường hợp trưng cầu giám định được thực hiện trên hồ sơ thì cá nhân, tổ chức giám định tư pháp được trưng cầu trao đổi, thống nhất với cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng chuẩn bị các điều kiện cần thiết để bảo đảm thực hiện giám định;

e) Từ chối giám định trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 11, điểm b khoản 1 Điều 24, Điều 34 Luật Giám định tư pháp.

3. Việc giao, nhận quyết định trưng cầu giám định, hồ sơ, đối tượng, tài

liệu, đồ vật, mẫu vật trưng cầu giám định được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Luật Giám định tư pháp.

Trường hợp đối tượng cần giám định, tài liệu, đồ vật, mẫu vật có số lượng, khối lượng, kích thước lớn hoặc không thể di chuyển được thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thống nhất hình thức giao, nhận, cách thức bảo quản đối tượng cần giám định, tài liệu, đồ vật, mẫu vật theo quy định của pháp luật để phục vụ việc giám định.

Điều 7. Phối hợp trong thực hiện giám định

1. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng:

a) Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện giám định; đề nghị tổ chức giám định tư pháp được trưng cầu phân công người giám định tư pháp;

b) Thu thập, cung cấp bổ sung thông tin, tài liệu, đồ vật, mẫu vật liên quan đến nội dung cần giám định theo đề nghị của cá nhân, tổ chức giám định tư pháp được trưng cầu (nếu có). Trường hợp không thể cung cấp được thì phải thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức giám định tư pháp được trưng cầu biết và nêu rõ lý do để thống nhất phương án thực hiện giám định;

c) Trường hợp người bị hại từ chối việc giám định mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì thực hiện việc dẫn giải theo quy định tại Điều 127 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp không thực hiện được việc dẫn giải người bị hại để thực hiện giám định trong các vụ án, vụ việc bị xâm hại tình dục, bạo lực gia đình, ngược đãi trẻ em, xâm phạm an toàn giao thông, gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác thì thực hiện giám định tại nơi người bị hại đang cư trú hoặc điều trị. Trường hợp không xác định được nơi cư trú của người bị hại, người bị hại đã xuất cảnh không có điều kiện đi lại hoặc không tiến hành giám định được tại nơi người bị hại điều trị thì thực hiện việc giám định trên hồ sơ (nếu đủ điều kiện giám định trên hồ sơ theo quy định về quy trình giám định của Bộ Y tế).

Việc tiến hành giám định tại nơi người bị hại đang cư trú, điều trị hoặc giám định trên hồ sơ phải có văn bản thống nhất của các cơ quan tiến hành tố tụng và trao đổi với cá nhân, tổ chức giám định tư pháp trước khi trưng cầu giám định;

d) Trường hợp để đáp ứng kịp thời yêu cầu giải quyết vụ án, vụ việc, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có văn bản trao đổi, thống nhất với cá nhân, tổ chức giám định tư pháp được trưng cầu hoàn thành việc giám định trước thời hạn tối đa đối với từng trường hợp mà pháp luật quy định hoặc tham dự giám định theo quy định tại Điều 209 Bộ luật Tố tụng hình sự nhưng

không làm ảnh hưởng tới sự vô tư, khách quan trong thực hiện giám định;

đ) Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc mà cá nhân, tổ chức giám định tư pháp đề nghị thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng chủ trì giải quyết.

2. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức giám định tư pháp:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định trưng cầu giám định, hồ sơ, đối tượng cần giám định, tài liệu, đồ vật, mẫu vật, người đứng đầu tổ chức giám định tư pháp được trưng cầu phân công người giám định tư pháp có trình độ chuyên môn, khả năng nghiệp vụ phù hợp với nội dung được trưng cầu giám định; gửi cho cơ quan trưng cầu giám định danh sách người được phân công thực hiện giám định, đầu mối liên hệ;

b) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng cung cấp bổ sung thông tin, tài liệu, đồ vật, mẫu vật liên quan đến nội dung cần giám định để đảm bảo kết luận giám định chính xác, khách quan;

c) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi có sự thay đổi người thực hiện giám định, có vấn đề mới phát sinh hoặc có khó khăn, vướng mắc;

d) Trường hợp không thể hoàn thành việc giám định trong thời hạn của quyết định trưng cầu giám định thì cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 26a Luật Giám định tư pháp;

đ) Thống nhất xác định thời gian hoàn thành giám định trước thời hạn theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

e) Việc tham dự hỏi cung, lấy lời khai và đặt câu hỏi về những vấn đề liên quan đến đối tượng giám định của người giám định tư pháp thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Bộ luật Tố tụng hình sự. Việc tham dự không làm ảnh hưởng đến quá trình hoạt động nghiệp vụ của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

g) Ban hành kết luận giám định bảo đảm quy định tại Điều 32 Luật Giám định tư pháp và đúng quy định pháp luật chuyên ngành. Nội dung kết luận giám định phải cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu, đầy đủ, đúng trọng tâm, nêu rõ ý kiến chuyên môn đối với nội dung được trưng cầu, trường hợp cần phải viện dẫn căn cứ pháp lý thì trích dẫn tên của điều, khoản, điểm mà không trích dẫn toàn bộ nội dung của văn bản được áp dụng;

h) Cá nhân, tổ chức giám định tư pháp sử dụng biểu mẫu do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ban hành quy định chi tiết về mẫu, thành phần hồ sơ từng

loại việc giám định và chế độ lưu trữ hồ sơ giám định tư pháp ở lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý. Trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ chưa quy định biểu mẫu thì sử dụng biểu mẫu quy định tại Thông tư số 119/2021/TT-BCA.

Điều 8. Phối hợp trong đánh giá, sử dụng kết luận giám định

1. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

a) Việc đánh giá, sử dụng kết luận giám định phải bảo đảm tính hợp pháp, khách quan, khoa học, chính xác, thống nhất, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác trong vụ án, vụ việc;

b) Trường hợp kết luận giám định chưa trả lời rõ nội dung cần giám định thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu cá nhân, tổ chức giám định tư pháp giải thích, làm rõ. Trường hợp cần thiết, có thể tổ chức họp với cá nhân, tổ chức giám định tư pháp và chuyên gia ở lĩnh vực chuyên môn đó hoặc đại diện của cơ quan có liên quan để làm rõ nội dung kết luận giám định;

c) Trường hợp trong vụ án, vụ việc có kết luận giám định khác nhau về cùng một nội dung thì xem xét, đánh giá, sử dụng kết luận giám định theo các tiêu chí: Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người giám định; phương pháp, quy trình thực hiện giám định; trang thiết bị, phương tiện chuyên dụng sử dụng thực hiện giám định; sự độc lập, khách quan của việc thực hiện giám định;

đ) Hằng năm thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức giám định tư pháp kết quả đánh giá, sử dụng kết luận giám định.

2. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức giám định tư pháp:

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đề nghị giải thích, làm rõ nội dung kết luận giám định, cá nhân, tổ chức giám định tư pháp có văn bản trả lời. Nếu không đảm bảo thời gian trả lời phải có văn bản nêu rõ lý do;

b) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng cung cấp kết quả đánh giá, sử dụng kết luận giám định để rút kinh nghiệm, nâng cao hiệu quả công tác.

3. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã trưng cầu giám định và cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thống nhất, thực hiện việc giao, nhận kết luận giám định, hồ sơ, đối tượng cần giám định, tài liệu, đồ vật, mẫu vật kèm theo quyết định trưng cầu sau khi kết thúc việc thực hiện giám định.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Thông tư liên tịch khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì những nội dung dẫn chiếu trong Thông tư liên tịch này sẽ được thay đổi, áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Các bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư liên tịch này; cử đầu mối tiếp nhận, trao đổi thông tin về công tác giám định tư pháp trong tố tụng hình sự và thông báo bằng văn bản đến các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng để phối hợp thực hiện.

2. Các cơ quan ký Thông tư liên tịch thống nhất cử đơn vị đầu mối cấp trung ương tham mưu tổ chức triển khai, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Thông tư liên tịch này, gồm: Văn phòng Cơ quan CSĐT Bộ Công an; Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng; Cục Bổ trợ tư pháp Bộ Tư pháp; Vụ Pháp chế Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Vụ Pháp chế Bộ Tài chính; Vụ Pháp chế và quản lý khoa học Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Vụ Pháp chế và quản lý khoa học Tòa án nhân dân tối cao.

3. Hằng năm, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong trưng cầu, đánh giá, sử dụng kết luận giám định tại cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng ở Trung ương và địa phương; Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao và cơ quan có liên quan xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra việc tiếp nhận, thực hiện giám định của các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức khác ở cấp Trung ương và ở địa phương.

4. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuộc bộ, ngành mình thực hiện thống kê, đánh giá tình hình trưng cầu giám định; đánh giá, sử dụng kết luận giám định; dự báo nhu cầu giám định của hoạt động tố tụng và các nội dung khác có liên quan trong hoạt động giám định tư pháp theo định kỳ (06 tháng và hằng năm) theo quy định của Luật Giám định tư pháp, văn bản pháp luật khác có liên quan hoặc đột xuất theo đề nghị của Bộ Tư pháp hoặc cơ quan khác có thẩm quyền.

Báo cáo, thống kê về giám định tư pháp của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và cơ quan khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng ở cấp Trung ương gửi đến Bộ Tư pháp; ở địa phương gửi đến Sở tư pháp.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề cần phải sửa đổi, bổ sung, đề nghị kịp thời phản ánh về cơ quan, đơn vị đầu mối quy định tại khoản 2 Điều này để tham mưu, báo cáo lãnh đạo liên ngành hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TƯ PHÁP
THỨ TRƯỞNG

Mai Lương Khôi

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ QUỐC PHÒNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Võ Minh Lương

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG AN
THỨ TRƯỞNG

Trung tướng Nguyễn Văn Long

KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Hồ Đức Anh

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG

Lê Tấn Cận

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

KT. CHÁNH ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN

Nguyễn Văn Tiến

***Nơi nhận*:**
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật, Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử các bộ, ngành: Bộ Công an; Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao;
- Lưu: VT (BCA, BQP, BTP, BNN&PTNT, BTC, VKSNDTC, TANDTC).

BỘ CÔNG AN - VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO - TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2025/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC	*Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025*

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Quy định về phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự, quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự khi không tổ chức Công an cấp huyện

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Thông tư liên tịch quy định về phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự, quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự khi không tổ chức Công an cấp huyện.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư liên tịch này quy định về phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử; quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự khi không tổ chức Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan Cảnh sát điều tra, cơ quan quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam và cơ quan quản lý, thi hành án hình sự của Công an nhân dân;

b) Viện kiểm sát nhân dân;

c) Tòa án nhân dân;

d) Người có thẩm quyền của các cơ quan quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Áp dụng pháp luật

1. Việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra của Công an nhân dân; việc thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử đối với những vụ việc, vụ án khi không tổ chức Công an cấp huyện được thực

hiện theo quy định của Thông tư liên tịch này và quy định của các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành trước ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực mà không trái với quy định của Thông tư liên tịch này.

2. Việc quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự và việc kiểm sát thi hành tạm giữ, tạm giam, kiểm sát thi hành án hình sự khi không tổ chức Công an cấp huyện được thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch này và quy định của các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành trước ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực mà không trái với quy định của Thông tư liên tịch này.

Điều 3. Việc gửi các văn bản tố tụng hình sự, văn bản trong thi hành tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự

Cơ quan ban hành các lệnh, quyết định, thông báo, bản án và các văn bản khác trong tố tụng hình sự, thi hành tạm giữ, tạm giam, thi hành án hình sự phải gửi đến cơ quan có thẩm quyền và có trách nhiệm thi hành theo thẩm quyền được quy định trong Thông tư liên tịch này và quy định của các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành trước ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực mà không trái với quy định của Thông tư liên tịch này.

Chương II
PHỐI HỢP TRONG VIỆC TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT NGUỒN TIN VỀ TỘI PHẠM, KHỞI TỐ, ĐIỀU TRA, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 4. Tổ chức Cơ quan Cảnh sát điều tra của Công an nhân dân

Cơ quan Cảnh sát điều tra của Công an nhân dân gồm:

1. Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an.

2. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

Điều 5. Thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự của Cơ quan Cảnh sát điều tra của Công an nhân dân

1. Thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh như sau:

a) Tiến hành tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự về các tội phạm quy định tại các chương từ Chương XIV đến Chương XXIV của Bộ luật Hình sự khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện, trừ các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Cơ quan An ninh điều tra của Công an nhân dân;

b) Tiến hành tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự về các tội phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này xảy ra trên địa bàn nhiều huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, phạm tội có tổ chức hoặc có yếu tố nước ngoài;

c) Tiến hành tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự về các tội phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

3. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm tra, xác minh sơ bộ tố giác, tin báo về tội phạm của Công an cấp xã, Đồn Công an.

Điều 6. Thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự; giải quyết và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự

1. Thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự; giải quyết và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự của Viện kiểm sát nhân dân đối với Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự; giải quyết và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự của Viện kiểm sát nhân dân đối với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh thực hiện như sau:

a) Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự; giải quyết và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự đối với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh khi thụ lý, giải quyết vụ việc, vụ án quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch này. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết vụ việc, vụ án mà phát hiện vụ việc, vụ án thuộc thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thì Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện báo cáo để chuyển vụ việc, vụ án lên Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh để thực hành quyền công tố, kiểm sát theo thẩm quyền, đồng thời thông báo cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh.

Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, kiểm tra, xác minh sơ bộ tố giác, tin báo về tội phạm, người phạm tội ra tự thú, đầu thú của Công an cấp xã, Đồn Công an và hoạt động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Điều tra viên, Cán bộ điều tra thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh bố trí ở Công an cấp xã, Đồn Công an.

Viện kiểm sát cấp huyện có thẩm quyền là Viện kiểm sát nơi tội phạm xảy ra, trường hợp tội phạm xảy ra ở nhiều nơi khác nhau hoặc không xác định được địa điểm xảy ra tội phạm thì Viện kiểm sát cấp huyện có thẩm quyền là Viện kiểm sát nơi phát hiện tội phạm, nơi bị can cư trú hoặc bị bắt;

b) Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự; giải quyết và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự đối với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh khi thụ lý, giải quyết vụ việc, vụ án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch này.

Trường hợp xét thấy cần thiết, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh rút vụ việc, vụ án quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch này để trực tiếp thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết;

c) Trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra đối với vụ việc, vụ án do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh thụ lý, giải quyết quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư liên tịch này thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh quyết định việc truy tố. Chậm nhất là 02 tháng trước khi kết thúc điều tra, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện nơi Tòa án cùng cấp có thẩm quyền xét xử để cử Kiểm sát viên tham gia nghiên cứu hồ sơ vụ án. Ngay sau khi ra quyết định truy tố, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh quyết định phân công cho Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử. Sau khi nhận được hồ sơ vụ án kèm theo bản cáo trạng, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử theo quy định;

d) Viện kiểm sát nhân dân đang thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm thì có thẩm quyền giải quyết nguồn tin trong trường hợp phát hiện Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong hoạt động kiểm tra, xác minh hoặc có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm mà Viện kiểm sát nhân dân đã yêu cầu nhưng không được khắc phục;

đ) Viện kiểm sát nhân dân đang thực hành quyền công tố và kiểm sát việc khởi tố, điều tra đối với vụ án thì có thẩm quyền trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra để kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ khi xét phê chuẩn lệnh, quyết định của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh hoặc khi quyết định việc truy tố hoặc trường hợp phát hiện có dấu hiệu oan, sai, bỏ lọt tội phạm, vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát nhân dân đã yêu cầu nhưng không được khắc phục;

e) Viện kiểm sát nhân dân đang thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự đối với vụ việc, vụ án thì có thẩm quyền giải quyết và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh trong hoạt động thụ lý, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự.

Chương III
PHỐI HỢP TRONG THI HÀNH TẠM GIỮ, TẠM GIAM, THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ

Điều 7. Tổ chức cơ quan quản lý, cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam của Công an nhân dân

1. Cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam gồm:

a) Cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam Bộ Công an;

b) Cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam Công an cấp tỉnh.

2. Cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam gồm:

a) Trại tạm giam thuộc Bộ Công an;

b) Cơ sở giam giữ của Công an cấp tỉnh gồm: trại tạm giam; phân trại thuộc trại tạm giam.

3. Cơ sở giam giữ có Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng. Thủ trưởng cơ sở giam giữ bao gồm Giám thị trại tạm giam, Trưởng phân trại. Phó Thủ trưởng cơ sở giam giữ bao gồm Phó Giám thị trại tạm giam, Phó Trưởng phân trại.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý, cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam của Công an nhân dân

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý, cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam Bộ Công an thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giam giữ, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ sở giam giữ Công an cấp tỉnh:

a) Cơ sở giam giữ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam;

b) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ sở giam giữ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 13 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam;

c) Trưởng phân trại có trách nhiệm giúp Giám thị trại tạm giam theo sự phân công hoặc ủy quyền của Giám trị trại tạm giam và chịu trách nhiệm trong phạm vi nhiệm vụ được giao;

d) Phân trại được sử dụng con dấu của phân trại khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam.

Điều 9. Tổ chức cơ quan quản lý thi hành án hình sự, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự của Công an nhân dân

1. Cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an.

2. Cơ quan thi hành án hình sự, gồm:

a) Trại giam thuộc Bộ Công an;

b) Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh.

3. Cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự, gồm:

a) Trại tạm giam thuộc Bộ Công an;

b) Trại tạm giam Công an cấp tỉnh; phân trại thuộc trại tạm giam Công an cấp tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Công an cấp xã; Đồn Công an (nơi huyện không tổ chức Công an cấp xã).

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý, cơ quan thi hành án hình sự, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự của Công an nhân dân

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý, cơ quan thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 14; điểm a và điểm b khoản 1, các khoản 2, 3, 4, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 16 Luật Thi hành án hình sự.

3. Trại tạm giam, phân trại thuộc trại tạm giam thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong thi hành án hình sự theo quy định tại Điều 18 Luật Thi hành án hình sự. Phân trại thuộc trại tạm giam trực tiếp quản lý số phạm nhân phục vụ việc tạm giữ, tạm giam tại phân trại thuộc trại tạm giam; tống đạt quyết định thi hành án cho người bị kết án phạt tù ở phân trại thuộc trại tạm giam và báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn giáo dục người được hưởng án treo, người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân; giáo dục người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện, người chấp hành án phạt quản chế.

Trường hợp người chấp hành án chết, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chấp hành án cư trú hoặc nơi người chấp hành án chết có trách nhiệm phối hợp với cơ quan được giao quản lý người đang chấp hành án thực hiện thủ tục khai tử; gửi trích lục khai tử cho cơ quan thi hành án hình sự có thẩm quyền.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công an cấp xã trong thi hành án hình sự:

a) Trực tiếp thực hiện việc giám sát người được hưởng án treo, người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân; quản lý người được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người được tha tù trước thời hạn có điều kiện; kiểm soát người chấp hành án phạt quản chế;

b) Lập hồ sơ, báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh khi phát hiện người thi hành án hình sự tại cộng đồng có vi phạm pháp luật;

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Đồn Công an thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 4, điểm a và điểm b khoản 5 Điều này.

Điều 11. Thẩm quyền kiểm sát thi hành tạm giữ, tạm giam và kiểm sát thi hành án hình sự

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện thẩm quyền kiểm sát thi hành tạm giữ, tạm giam, kiểm sát thi hành án hình sự theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm quyền kiểm sát thi hành tạm giữ, tạm giam, kiểm sát thi hành án hình sự đối với trại tạm giam Công an cấp tỉnh và giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến trại tạm giam Công an cấp tỉnh theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện thực hiện thẩm quyền kiểm sát thi hành tạm giữ, tạm giam và kiểm sát thi hành án hình sự đối với phân trại thuộc trại tạm giam Công an cấp tỉnh, kiểm sát việc thi hành án hình sự của cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự có trụ sở đóng tại địa bàn cấp huyện đó và giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến phân trại thuộc trại tạm giam Công an cấp tỉnh. Trường hợp khi kiểm sát mà phát hiện vi phạm thì yêu cầu phân trại thuộc trại tạm giam Công an cấp tỉnh, cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự khắc phục ngay, đồng thời thông báo, kiến nghị với cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

1. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện chủ động tiến hành rà soát, thống kê, tổng hợp, chốt danh sách hồ sơ vụ việc, vụ án, tài liệu, vật chứng, tài sản đang thụ lý, quản lý, giải quyết và bàn giao cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh khi không tổ chức Công an cấp huyện để tiếp tục tiến hành các hoạt động tố tụng hình sự theo quy định của pháp luật, Thông tư liên tịch này và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

2. Đối với những vụ việc, vụ án đang tạm đình chỉ thì khi có căn cứ phục hồi, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định phục hồi và tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự theo quy định của pháp luật và Thông tư liên tịch này.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm thực hiện, tổ chức thực hiện Thông tư liên tịch này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này, nếu có vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề cần phải hướng dẫn hoặc bổ sung thì kịp thời phản ánh về Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao để có hướng dẫn, giải quyết kịp thời./.

KT. CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO PHÓ CHÁNH ÁN	KT. VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO PHÓ VIỆN TRƯỞNG	KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN THỨ TRƯỞNG
Nguyễn Quốc Đoàn	Hồ Đức Anh	Trung tướng Nguyễn Văn Long

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tư pháp, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Lưu: VT (BCA, VKSNDTC, TANDTC), V03 (P2).

BỘ CÔNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11 /2025/TT-BCA	*Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 2025*

THÔNG TƯ
Quy định về tổ chức, bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều tra; phân công Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra; thẩm quyền điều tra hình sự trong Công an nhân dân

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 2 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Luật Công an nhân dân năm 2018 (sửa đổi, bổ sung năm 2023, năm 2025);

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về tổ chức, bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều tra; phân công Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra; thẩm quyền điều tra hình sự trong Công an nhân dân.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về tổ chức, bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều tra; phân công Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra; thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân; nhiệm vụ, quyền hạn điều tra hình sự của các đơn vị thuộc Cơ quan điều tra các cấp, các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan điều tra, các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân.

2. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, Điều tra viên, Cán bộ điều tra của Cơ quan điều tra của Công an nhân dân; cấp trưởng, cấp phó, cán bộ điều tra của các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân.

3. Các đơn vị trực thuộc Bộ Công an, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Công an cấp tỉnh), Công an xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Công an cấp xã), Đồn Công an.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Hoạt động của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân được thực hiện theo quy định của Thông tư này và theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật khác đã ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực không trái với quy định của Thông tư này nhằm bảo đảm hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; phân công, phân cấp rành mạch, rõ ràng, tránh chồng chéo; điều tra kịp thời, nhanh chóng, khách quan, toàn diện.

2. Các trường hợp đủ điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại Chương XXXI Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) thì Cơ quan Cảnh sát điều tra phải thực hiện trình tự, thủ tục rút gọn, không để kéo dài thời gian giải quyết vụ án.

Chương II
TỔ CHỨC, BỘ MÁY, THẨM QUYỀN, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN ĐIỀU TRA; NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ TIẾN HÀNH MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CỦA CÔNG AN NHÂN DÂN

Mục 1
CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA BỘ CÔNG AN

Điều 4. Tổ chức, bộ máy, thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn; phân công Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng

1. Tổ chức, bộ máy của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an gồm có:

a) Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra;

b) Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội (gọi tắt là Cục Cảnh sát hình sự);

c) Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu (gọi tắt là Cục Cảnh sát kinh tế);

d) Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy.

2. Phân công Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an:

a) 01 Thứ trưởng Bộ Công an phụ trách công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm là Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an; 01 Thứ trưởng

Bộ Công an là Phó Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an theo sự phân công của Bộ trưởng Bộ Công an;

b) Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an là Phó Thủ trưởng Thường trực Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an;

c) Cục trưởng Cục Cảnh sát kinh tế, 01 Phó Chánh văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cục trưởng và 01 Phó Cục trưởng Cục Cảnh sát hình sự, Cục trưởng và 01 Phó Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy là Phó Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an.

3. Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự và tố tụng hình sự.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an

1. Tổ chức công tác trực ban hình sự của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an; tiếp nhận nguồn tin về tội phạm, hồ sơ vụ việc, vụ án hình sự do cơ quan khác chuyển đến để phân loại, báo cáo, đề xuất Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an phân công giải quyết hoặc chuyển đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác điều tra hình sự theo quy định của pháp luật; giúp Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an thống kê, báo cáo về công tác điều tra hình sự.

3. Tiến hành giải quyết nguồn tin về tội phạm và điều tra vụ án hình sự đã rõ cá nhân hoặc pháp nhân thương mại thực hiện hành vi phạm tội (sau đây gọi chung là người thực hiện hành vi phạm tội) thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về tội phạm quy định tại các chương XIV, XV, XVI, XVII, XXI, XXII và XXIV của Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền điều tra của Cục Cảnh sát kinh tế).

4. Điều tra vụ án hình sự đặc biệt nghiêm trọng thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy để điều tra lại theo sự phân công của Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an.

5. Theo dõi, hướng dẫn, chỉ đạo giải quyết các vụ án hình sự do Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh xin ý kiến.

6. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thẩm định vụ án hình sự theo phân công của Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an.

7. Tham mưu, giúp Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ điều tra và kiểm tra việc chấp hành pháp luật, nghiệp vụ điều tra trong công tác tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm và công tác điều tra, xử lý tội phạm đối với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh;

c) Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ điều tra đối với các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của lực lượng Cảnh sát nhân dân; hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ điều tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, phân loại, xử lý tố giác, tin báo về tội phạm của Công an cấp xã, Đồn Công an;

d) Tổ chức sơ kết, tổng kết công tác tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm và công tác giữ người, bắt người, tạm giữ, tạm giam, điều tra, xử lý tội phạm của Cơ quan Cảnh sát điều tra các cấp trong Công an nhân dân;

đ) Giải quyết khiếu nại về quyết định, hành vi tố tụng hoặc kết luận nội dung tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của Phó Thủ trưởng, Điều tra viên, Cán bộ điều tra thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

8. Theo dõi, đề xuất, trực tiếp thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ đối với những trường hợp thuộc chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an; phối hợp với các đơn vị có liên quan thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an thực hiện hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự.

9. Quản lý con dấu của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an phân công.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Cảnh sát hình sự

1. Tổ chức công tác trực ban hình sự (trường hợp không cùng trụ sở với Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an); tiếp nhận nguồn tin về tội phạm, hồ sơ vụ việc, vụ án hình sự do cơ quan khác chuyển đến để phân loại, báo cáo, đề xuất Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an phân công giải quyết hoặc chuyển đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Thực hiện chế độ báo cáo Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an (qua Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an) về công tác điều tra hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Tiến hành giải quyết nguồn tin về tội phạm và điều tra vụ án hình sự thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về tội phạm quy định tại các chương XIV, XV, XVI, XVII, XXI, XXII và XXIV của

Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền điều tra của Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an và Cục Cảnh sát kinh tế).

4. Tiến hành điều tra vụ án hình sự đặc biệt nghiêm trọng thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy để điều tra lại theo sự phân công của Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an.

5. Theo dõi, hướng dẫn, chỉ đạo giải quyết các chuyên án, vụ án hình sự do Phòng Cảnh sát hình sự Công an cấp tỉnh xin ý kiến.

6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an phân công.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Cảnh sát kinh tế

1. Tổ chức công tác trực ban hình sự (trường hợp không cùng trụ sở với Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an); tiếp nhận nguồn tin về tội phạm, hồ sơ vụ việc, vụ án hình sự do cơ quan khác chuyển đến để phân loại, báo cáo, đề xuất Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an phân công giải quyết hoặc chuyển đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Thực hiện chế độ báo cáo Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an (qua Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an) về công tác điều tra hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Tiến hành giải quyết nguồn tin về tội phạm và điều tra vụ án hình sự thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về tội phạm quy định tại Chương XVIII, Chương XIX, Chương XXIII, các điều từ Điều 174 đến Điều 180 Chương XVI (trong trường hợp đối tượng lợi dụng tư cách pháp nhân của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ký kết hợp đồng kinh tế để phạm tội) và Điều 324 Chương XXI của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

4. Tiến hành điều tra vụ án hình sự đặc biệt nghiêm trọng thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy để điều tra lại theo sự phân công của Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an.

5. Theo dõi, hướng dẫn, chỉ đạo giải quyết các chuyên án, vụ án hình sự do Phòng Cảnh sát kinh tế Công an cấp tỉnh xin ý kiến.

6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an phân công.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma tuý

1. Tổ chức công tác trực ban hình sự (trường hợp không cùng trụ sở với Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an); tiếp nhận nguồn tin về tội phạm, hồ sơ vụ việc, vụ án hình sự do cơ quan khác chuyển đến để phân loại, báo cáo, đề xuất Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an phân công giải quyết hoặc chuyển đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Thực hiện chế độ báo cáo Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an (qua Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an) về công tác điều tra hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Tiến hành giải quyết nguồn tin về tội phạm, điều tra vụ án hình sự thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an về tội phạm quy định tại Chương XX của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

4. Tiến hành điều tra vụ án hình sự đặc biệt nghiêm trọng thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy để điều tra lại theo sự phân công của Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an.

5. Theo dõi, hướng dẫn, chỉ đạo giải quyết các chuyên án, vụ án hình sự do Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an cấp tỉnh xin ý kiến.

6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an phân công.

Mục 2
CƠ QUAN CẢNH SÁT ĐIỀU TRA CÔNG AN CẤP TỈNH

Điều 9. Tổ chức, bộ máy, thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn; phân công Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng

1. Tổ chức, bộ máy của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh gồm có:

a) Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra;

b) Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội (gọi tắt là Phòng Cảnh sát hình sự);

c) Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường (gọi tắt là Phòng Cảnh sát kinh tế);

d) Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy.

2. Phân công Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh:

a) 01 Phó Giám đốc phụ trách công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm là Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh;

b) Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh là Phó Thủ trưởng Thường trực Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh;

c) 01 Phó Chánh Văn phòng, Trưởng phòng và 01 Phó Trưởng phòng Phòng Cảnh sát hình sự, Trưởng phòng Phòng Cảnh sát kinh tế, Trưởng phòng Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy là Phó Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh.

Tùy tình hình thực tiễn tại địa phương, để bảo đảm hoạt động của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh trên địa bàn cần phải bố trí thêm Phó Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh thì Công an cấp tỉnh báo cáo Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an (qua Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an) để xem xét, quyết định số lượng tăng thêm Phó Thủ trưởng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh; việc bổ nhiệm Phó Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh

a) Tổ chức công tác trực ban hình sự, tiếp nhận nguồn tin về tội phạm; phân loại và giải quyết nguồn tin về tội phạm thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc chuyển ngay đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết;

b) Tiến hành điều tra vụ án hình sự về tội phạm quy định tại các chương từ Chương XIV đến Chương XXIV của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, trừ các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Cơ quan An ninh điều tra của Công an nhân dân;

c) Hướng dẫn các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của lực lượng Cảnh sát nhân dân thuộc Công an cấp tỉnh thực hiện hoạt động điều tra; hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ điều tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, phân loại, xử lý tố giác, tin báo về tội phạm của Công an cấp xã, Đồn Công an;

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật tổ chức điều tra hình sự và tố tụng hình sự.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh

1. Tổ chức công tác trực ban hình sự của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh; tiếp nhận nguồn tin về tội phạm, hồ sơ vụ việc, vụ án hình sự do các

cơ quan khác chuyển đến để phân loại, giải quyết theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết. Trường hợp có tranh chấp về thẩm quyền giải quyết giữa các đơn vị thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh thì báo cáo Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh quyết định phân công giải quyết.

2. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác điều tra hình sự theo quy định của pháp luật; giúp Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh báo cáo Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an (qua Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an) về công tác điều tra hình sự.

3. Quản lý, hướng dẫn, chỉ đạo chung về nghiệp vụ điều tra đối với Điều tra viên, Cán bộ điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh bố trí tại Công an cấp xã; hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ điều tra đối với vụ việc, vụ án cụ thể về tội phạm quy định tại khoản 4 Điều này khi Điều tra viên, Cán bộ điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh bố trí tại Công an cấp xã được phân công thụ lý, giải quyết.

4. Tiến hành giải quyết nguồn tin về tội phạm, điều tra vụ án hình sự đã rõ người thực hiện hành vi phạm tội thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh về tội phạm quy định tại các chương XIV, XV, XVI, XVII, XXI, XXII và XXIV của Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) (trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền điều tra của Phòng Cảnh sát kinh tế và Phòng Cảnh sát hình sự).

5. Tham mưu, giúp Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ điều tra đối với cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của lực lượng Cảnh sát nhân dân thuộc Công an cấp tỉnh; hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ điều tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, phân loại, xử lý tố giác, tin báo về tội phạm của Công an cấp xã, Đồn Công an;

c) Tổ chức sơ kết, tổng kết công tác tiếp nhận, phân loại, giải quyết nguồn tin về tội phạm và công tác giữ người, bắt người, tạm giữ, tạm giam, điều tra, xử lý tội phạm của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh;

d) Giải quyết khiếu nại về quyết định, hành vi tố tụng hoặc kết luận nội dung tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật của Phó Thủ trưởng, Điều tra viên, Cán bộ điều tra thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

6. Thẩm định vụ án hình sự thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh theo phân công của Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh.

7. Trực tiếp thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ đối với những trường hợp thuộc chức năng, nhiệm vụ của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh.

8. Quản lý con dấu của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân công của Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Cảnh sát hình sự

1. Tổ chức công tác trực ban hình sự (trong trường hợp không cùng trụ sở với Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh); tiếp nhận nguồn tin về tội phạm, hồ sơ vụ việc, vụ án hình sự do cơ quan khác chuyển đến để phân loại, giải quyết theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết. Trường hợp có tranh chấp về thẩm quyền giải quyết giữa các đơn vị thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh thì báo cáo Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh quyết định phân công đơn vị giải quyết.

2. Thực hiện chế độ báo cáo Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh (qua Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh) về công tác điều tra hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Tiến hành giải quyết nguồn tin về tội phạm, điều tra vụ án hình sự thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh về tội phạm quy định tại các chương XIV, XV, XVI, XVII, XXI, XXII và XXIV của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền điều tra của Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh và Phòng Cảnh sát kinh tế) trong các trường hợp sau:

a) Chưa rõ đối tượng thực hiện hành vi phạm tội;

b) Đã rõ đối tượng thực hiện hành vi phạm tội do trực tiếp phát hiện;

c) Đã rõ đối tượng thực hiện hành vi phạm tội đối với các vụ trọng án. Trọng án bao gồm nguồn tin, vụ án hình sự về tội phạm quy định tại các điều 123, 125, 126, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại các điều 134, 141, 142, 143, 144, 168, 169, 170 và 171 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); nguồn tin về tội phạm, vụ án hình sự có đủ các điều kiện: có tính chất băng, ổ nhóm (hoặc phạm tội có tổ chức), sử dụng vũ khí quân dụng để thực hiện hành vi phạm tội.

4. Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ điều tra đối với vụ việc, vụ án cụ thể về tội phạm quy định tại khoản 3 Điều này khi Điều tra viên, Cán bộ điều tra của

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh bố trí tại Công an cấp xã được phân công thụ lý, giải quyết.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân công của Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Cảnh sát kinh tế

1. Tổ chức công tác trực ban hình sự (trong trường hợp không cùng trụ sở với Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh); tiếp nhận nguồn tin về tội phạm, hồ sơ vụ việc, vụ án hình sự do các cơ quan khác chuyển đến để phân loại, giải quyết theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết. Trường hợp có tranh chấp về thẩm quyền giải quyết giữa các đơn vị thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh thì báo cáo Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh quyết định phân công đơn vị giải quyết.

2. Thực hiện chế độ báo cáo Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh (qua Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh) về công tác điều tra hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Tiến hành giải quyết nguồn tin về tội phạm, điều tra vụ án hình sự thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh về tội phạm quy định tại các chương XVIII, XIX, XXIII, các điều từ Điều 174 đến Điều 180 Chương XVI (trong trường hợp đối tượng lợi dụng tư cách pháp nhân của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ký kết hợp đồng kinh tế để phạm tội) và Điều 324 Chương XXI của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

4. Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ điều tra đối với vụ việc, vụ án cụ thể về tội phạm quy định tại khoản 3 Điều này khi Điều tra viên, Cán bộ điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh bố trí tại Công an cấp xã được phân công thụ lý, giải quyết.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân công của Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma tuý

1. Tổ chức công tác trực ban hình sự (trong trường hợp không cùng trụ sở với Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh); tiếp nhận nguồn tin về tội phạm, hồ sơ vụ việc, vụ án hình sự do các cơ quan ngoài Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh chuyển đến để phân loại, giải quyết theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết. Trường hợp có tranh chấp về thẩm quyền giải quyết giữa các đơn vị thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh thì báo cáo Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh quyết định phân công đơn vị giải quyết.

2. Thực hiện chế độ báo cáo Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh (qua Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh) về công tác điều tra hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Tiến hành giải quyết nguồn tin về tội phạm, điều tra vụ án hình sự thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh về tội phạm quy định tại Chương XX của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

4. Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ điều tra đối với vụ việc, vụ án cụ thể về tội phạm quy định tại khoản 3 Điều này khi Điều tra viên, Cán bộ điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh bố trí tại Công an cấp xã được phân công thụ lý, giải quyết.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân công của Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh.

Điều 14. Ủy quyền, phân công nhiệm vụ cho các Phó Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh

1. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh có thể:

a) Ủy quyền cho Phó Thủ trưởng là Chánh Văn phòng, Trưởng phòng các phòng quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Khi được ủy quyền, Phó Thủ trưởng là Chánh Văn phòng, Trưởng phòng có thể phân công Phó Thủ trưởng là Phó Chánh Văn phòng, Phó Trưởng phòng thuộc quyền để thụ lý, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự về các tội phạm rất nghiêm trọng, nghiêm trọng, ít nghiêm trọng thuộc thẩm quyền và các thẩm quyền khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021);

b) Ủy quyền cho Phó Thủ trưởng là Phó Chánh Văn phòng, Phó Trưởng phòng các phòng quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự về các tội phạm rất nghiêm trọng, nghiêm trọng, ít nghiêm trọng do các tổ công tác ở địa bàn thụ lý. Khi được ủy quyền, các Phó Thủ trưởng là Phó Chánh Văn phòng, Phó Trưởng phòng có nhiệm vụ, quyền hạn trong tổ chức, chỉ đạo, phân công Điều tra viên, Cán bộ điều tra thuộc quyền để thụ lý, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự, trừ thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 36 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021);

c) Khi được ủy quyền, Phó Thủ trưởng chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được ủy quyền.

2. Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh có thể ủy quyền cho Phó Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh trong giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với quyết định, hành vi tố tụng của Phó Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh, Điều tra viên, Cán bộ điều tra thuộc quyền. Thủ trưởng không được ủy quyền cho Phó Thủ trưởng giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các quyết định, hành vi tố tụng trong vụ việc, vụ án mà Phó Thủ trưởng đó thụ lý, giải quyết.

Mục 3
PHÂN CÔNG THỦ TRƯỞNG, PHÓ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN AN NINH ĐIỀU TRA CÁC CẤP

Điều 15. Phân công Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an

1. 01 Thứ trưởng Bộ Công an phụ trách lực lượng An ninh là Thủ trưởng Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an.

2. Cục trưởng Cục An ninh điều tra là Phó Thủ trưởng Thường trực Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an.

3. Các Phó Cục trưởng Cục An ninh điều tra là Phó Thủ trưởng Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an.

Điều 16. Phân công Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan An ninh điều tra Công an cấp tỉnh

1. 01 Phó Giám đốc Công an cấp tỉnh phụ trách lực lượng An ninh là Thủ trưởng Cơ quan An ninh điều tra Công an cấp tỉnh.

2. Trưởng phòng Phòng An ninh điều tra Công an cấp tỉnh là Phó Thủ trưởng Thường trực Cơ quan An ninh điều tra Công an cấp tỉnh.

3. Các Phó Trưởng phòng Phòng An ninh điều tra Công an cấp tỉnh là Phó Thủ trưởng Cơ quan An ninh điều tra Công an cấp tỉnh.

Điều 17. Tiến hành điều tra vụ án hình sự về tội phạm khác liên quan đến an ninh quốc gia hoặc để bảo đảm khách quan theo sự phân công của Bộ trưởng Bộ Công an

Đối với những vụ án hình sự về tội phạm khác liên quan đến an ninh quốc gia hoặc để bảo đảm khách quan theo sự phân công của Bộ trưởng Bộ Công an quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 thì Giám đốc Công an cấp tỉnh báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an (qua Cục An ninh điều tra) quyết định phân công Cơ quan An ninh điều tra Công an cấp tỉnh tiến hành điều tra.

Mục 4
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ TIẾN HÀNH MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn điều tra của Cục Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh

1. Cục Cảnh sát giao thông trong khi làm nhiệm vụ mà phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm quy định tại các điều từ Điều 260 đến Điều 276 và Điều 281 Mục 1 Chương XXI của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) hoặc sự việc xảy ra trên đường thủy có dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra thì Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 38 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 đối với các tội phạm này.

2. Phòng Cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh trong khi làm nhiệm vụ mà phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm quy định tại các điều từ Điều 260 đến Điều 276 và Điều 281 Mục 1 Chương XXI của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) hoặc sự việc xảy ra trên đường thủy có dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra thì Trưởng phòng Phòng Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 38 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 đối với các tội phạm này.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an cấp tỉnh

Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an cấp tỉnh trong khi làm nhiệm vụ mà phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm quy định tại các điều 305, 307, 311, 312 và 313 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì Cục trưởng, Trưởng phòng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 38 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 đối với các tội phạm này.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường

Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường trong khi làm nhiệm vụ mà phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm quy định tại Chương XIX và các điều 193, 194, 195, 227, 228, 229, 232, 233, 234, 315 và 317 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 38 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 đối với các tội phạm này.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao Công an cấp tỉnh

Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao Công an cấp tỉnh trong khi làm nhiệm vụ mà phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm quy định tại Chương XIII, Chương XXVI, Mục 2 Chương XXI, tội phạm quy định tại các điều 207, 208, 282, 283, 284, 299, 300, 303, 304, 305, 309, 337, 338; 174, 206, 217a, 225, 321, 326 và 328 (trường hợp hành vi phạm tội có liên quan đến sử dụng mạng internet, mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử) của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì Cục trưởng, Trưởng phòng an ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 37 và Điều 38 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 đối với các tội phạm này.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh và các cục nghiệp vụ an ninh khác ở Bộ, các phòng nghiệp vụ an ninh khác thuộc Công an cấp tỉnh và trại giam thuộc Bộ Công an

1. Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh trong khi làm nhiệm vụ của mình mà phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm quy định tại các điều từ Điều 347 đến Điều 350 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì Cục trưởng, Trưởng phòng quản lý xuất nhập cảnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 37 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 đối với các tội phạm này.

2. Các cục nghiệp vụ an ninh ở Bộ Công an, các phòng nghiệp vụ an ninh thuộc Công an cấp tỉnh trực tiếp đấu tranh phòng, chống tội phạm (trừ các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này và Điều 21 Thông tư này) trong khi làm nhiệm vụ của mình mà phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm quy định tại Chương XIII, Chương XXVI và những tội phạm quy định tại các điều 207, 208, 282, 283, 284, 299, 300, 303, 304, 305, 309, 337 và 338 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì Cục trưởng, Trưởng phòng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 37 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 đối với các tội phạm này.

3. Trại giam thuộc Bộ Công an trong khi làm nhiệm vụ mà phát hiện tội phạm liên quan đến công tác quản lý giam giữ hoặc phát hiện người đang chấp hành án phạt tù có hành vi phạm tội thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra thì Giám thị Trại giam thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 38 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 đối với các tội phạm này.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025 và thay thế Thông tư số 56/2017/TT-BCA ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về phân công Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, thẩm quyền điều tra hình sự trong Công an nhân dân và các đội điều tra thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện và Thông tư số 26/2018/TT-BCA ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2017/TT-BCA.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

1. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện chủ động tiến hành rà soát, thống kê, tổng hợp, chốt danh sách hồ sơ vụ việc, vụ án, tài liệu, vật chứng, tài sản đang thụ lý, quản lý, giải quyết, bàn giao cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh khi không tổ chức Công an cấp huyện để tiếp tục tiến hành các hoạt động tố tụng hình sự theo quy định của pháp luật, Thông tư này và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

2. Đối với những vụ việc, vụ án Cơ quan Cảnh sát điều tra cấp huyện đang tạm đình chỉ thì khi có căn cứ phục hồi, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định phục hồi và tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Cục An ninh điều tra Bộ Công an, Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Công an cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư nếu có vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo về Bộ (qua Cục An ninh điều tra Bộ Công an, Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp Bộ Công an) để có hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Thứ trưởng Bộ Công an;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Công an;
- Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Bộ Công an;
- Lưu: VT, V03 (P2).

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang

BỘ CÔNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 11 /HD-BCA-V03	*Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025*

HƯỚNG DẪN

Về việc thực hiện bố trí Điều tra viên, Cán bộ điều tra ở Công an cấp xã; việc tiếp nhận, phân loại, xử lý tố giác, tin báo về tội phạm của Công an cấp xã

Thực hiện Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước và để nâng cao năng lực đấu tranh phòng, chống tội phạm của Công an xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Công an cấp xã), giải quyết ngay vụ việc khi mới phát sinh tại địa bàn cơ sở, không để nảy sinh phức tạp, tạo nguồn bổ nhiệm, nâng cao năng lực Điều tra viên bố trí ở các cấp khi không tổ chức Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Công an ban hành Hướng dẫn về việc thực hiện bố trí Điều tra viên, Cán bộ điều tra ở Công an cấp xã; việc tiếp nhận, phân loại, xử lý tố giác, tin báo về tội phạm của Công an cấp xã như sau:

Điều 1. Điều tra viên bố trí ở Công an cấp xã

1. Bổ nhiệm chức danh (hoặc bố trí) Điều tra viên thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Công an cấp tỉnh) đối với Trưởng Công an cấp xã. Trường hợp Trưởng Công an cấp xã chưa đủ tiêu chuẩn bổ nhiệm Điều tra viên thì bổ nhiệm chức danh (hoặc bố trí) Điều tra viên đối với Phó Trưởng Công an cấp xã phụ trách về công tác phòng, chống tội phạm. Tiến tới bổ nhiệm chức danh (hoặc bố trí) Điều tra viên thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh đối với Trưởng Công an cấp xã và Phó Trưởng Công an cấp xã phụ trách về công tác phòng, chống tội phạm.

Ngoài Trưởng Công an cấp xã, Phó Trưởng Công an cấp xã có thể bổ nhiệm chức danh (hoặc bố trí) Điều tra viên thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh đối với cán bộ thuộc Tổ Cảnh sát phòng, chống tội phạm hoặc cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, xác minh sơ bộ tố giác, tin báo về tội phạm và phòng, chống tội phạm ở Công an cấp xã.

2. Việc bổ nhiệm chức danh Điều tra viên bố trí ở Công an cấp xã phải lựa chọn cán bộ đủ tiêu chuẩn, năng lực. Việc bổ nhiệm phải thực chất, tránh tràn lan, chạy theo chỉ tiêu mà không chú trọng đến việc bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ Điều tra viên đủ trình độ, năng lực, đáp ứng yêu cầu công tác điều tra. Không bổ nhiệm Điều tra viên đối với cán bộ không có năng lực điều tra.

3. Điều tra viên bố trí ở Công an cấp xã do Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh quản lý.

4. Giao Giám đốc Công an cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế để bổ nhiệm số lượng Điều tra viên bố trí ở Công an cấp xã cho phù hợp.

Điều 2. Cán bộ điều tra bố trí ở Công an cấp xã

1. Bổ nhiệm chức danh (hoặc bố trí) Cán bộ điều tra thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh đối với cán bộ thuộc Tổ Cảnh sát phòng, chống tội phạm hoặc cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, xác minh sơ bộ tố giác, tin báo về tội phạm và phòng, chống tội phạm ở Công an cấp xã đủ tiêu chuẩn, năng lực bổ nhiệm Cán bộ điều tra.

2. Cán bộ điều tra bố trí ở Công an cấp xã do Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh quản lý.

3. Giao Giám đốc Công an cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế để bổ nhiệm số lượng Cán bộ điều tra bố trí ở Công an cấp xã cho phù hợp.

Điều 3. Chế độ chính sách đối với Điều tra viên, Cán bộ điều tra bố trí ở Công an cấp xã

Điều tra viên, Cán bộ điều tra thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh bố trí ở Công an cấp xã là kiêm nhiệm, biên chế cán bộ thuộc Công an cấp xã. Để bảo đảm chế độ, chính sách khi bổ nhiệm (hoặc bố trí) Điều tra viên, Cán bộ điều tra ở Công an cấp xã thì vẫn giữ các chức danh, ngạch, bậc chức danh khác theo quy định của Bộ Công an (như: Trinh sát viên, Cảnh sát viên...) và được hưởng chế độ, chính sách đối với chức danh, ngạch, bậc chức danh cao nhất.

Điều 4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Điều tra viên khi bố trí ở Công an cấp xã

1. Thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh khi bảo đảm đủ các điều kiện sau:

a) Người bị tố giác có nơi cư trú, lý lịch rõ ràng;

b) Về tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng;

c) Sự việc đơn giản, chứng cứ rõ ràng;

d) Xảy ra trên địa bàn thuộc Công an cấp xã quản lý.

2. Thụ lý điều tra vụ án hình sự thuộc thẩm quyền điều tra của Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh đối với những trường hợp sau:

a) Vụ án hình sự được khởi tố từ tố giác, tin báo về tội phạm mà Điều tra viên bố trí ở Công an cấp xã được phân công thụ lý, giải quyết tại khoản 1 Điều này;

b) Vụ án hình sự bảo đảm đủ các điều kiện sau:

- Đã rõ người thực hiện hành vi phạm tội;

- Sự việc phạm tội đơn giản, chứng cứ rõ ràng;

- Tội phạm đã thực hiện là tội phạm ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng;

- Người phạm tội có nơi cư trú, lý lịch rõ ràng;

- Xảy ra trên địa bàn thuộc Công an cấp xã quản lý.

3. Ngoài tố giác, tin báo về tội phạm, vụ án hình sự tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì Thủ trưởng (hoặc Phó Thủ trưởng được ủy quyền) Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh căn cứ trình độ, năng lực, số lượng vụ án, vụ việc Điều tra viên bố trí ở Công an cấp xã đang thụ lý, điều kiện công việc thực tế của Công an cấp xã, điều kiện địa lý... để phân công Điều tra viên bố trí ở Công an cấp xã giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, điều tra vụ án hình sự đã rõ người thực hiện hành vi phạm tội thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh đối với tội phạm có mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định đến 15 năm tù.

4. Tham gia thực hiện một số hoạt động điều tra theo phân công của Thủ trưởng (hoặc Phó Thủ trưởng được ủy quyền) Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh.

Điều 5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cán bộ điều tra khi bố trí ở Công an cấp xã

Cán bộ điều tra bố trí ở Công an cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định tại Điều 38 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) và Điều 59 Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015 theo sự phân công của Điều tra viên bố trí ở Công an cấp xã.

Điều 6. Tiếp nhận, phân loại, xử lý tố giác, tin báo về tội phạm của Công an cấp xã

Khi tiếp nhận tin về an ninh, trật tự, Công an cấp xã phải đánh giá ngay nội dung thông tin tiếp nhận, đối với tố giác, tin báo về tội phạm thì thực hiện việc tiếp nhận, phân loại, xử lý theo quy định của pháp luật và Hướng dẫn này, cụ thể như sau:

1. Trường hợp tố giác, tin báo về tội phạm thuộc trường hợp tại khoản 1 Điều 4 Hướng dẫn này thì xử lý như sau:

a) Tố giác, tin báo về tội phạm (phạm tội quả tang, người phạm tội đầu thú, tự thú, người dân đưa đối tượng đến Công an cấp xã...) thuộc trường hợp có thể áp dụng ngay biện pháp ngăn chặn tạm giữ hoặc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, Công an cấp xã, Điều tra viên bố trí ở Công an cấp xã tiến hành các bước tiếp nhận, giải quyết theo quy định của pháp luật và của Hướng dẫn này; trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm (hoặc 24 giờ đối với các xã ở vùng rừng núi xa xôi, hẻo lánh, hải đảo, điều kiện đi lại khó khăn) phải báo cáo, đề xuất Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh để phân công Điều tra viên bố trí ở Công an cấp xã thụ lý, giải quyết. Trường hợp Công an cấp xã đề xuất không phân công Điều tra viên bố trí ở Công an cấp xã thụ lý, giải quyết thì phải nêu rõ lý do.

b) Tố giác, tin báo về tội phạm không thuộc trường hợp tại điểm a khoản này, Công an cấp xã tiến hành tiếp nhận, kiểm tra, xác minh sơ bộ theo quy định của pháp luật và của Hướng dẫn này; báo cáo, đề xuất Thủ trưởng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh trong thời hạn 07 ngày (kể từ khi tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm) để phân công Điều tra viên bố trí ở Công an cấp xã

thụ lý, giải quyết. Trường hợp Công an cấp xã đề xuất không phân công Điều tra viên bố trí ở Công an cấp xã thụ lý, giải quyết thì phải nêu rõ lý do.

2. Trường hợp người đang bị truy nã, người phạm tội đến tự thú, đầu thú thì kiểm tra giấy tờ tùy thân (nếu có), tiến hành lập biên bản tiếp nhận, ghi lời khai của người đến tự thú, đầu thú; tạm giữ, thu giữ tài liệu, đồ vật, chứng cứ có liên quan đến hành vi phạm tội, thu giữ vũ khí, hung khí (nếu có). Nếu thuộc trường hợp tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo khoản 1 Điều này, nếu không thuộc khoản 1 Điều này thì báo ngay bằng hình thức liên lạc nhanh nhất cho đơn vị điều tra có thẩm quyền thuộc Cơ quan điều tra Công an cấp tỉnh.

3. Trường hợp bắt người đang bị truy nã thì tiến hành tước và thu giữ vũ khí, hung khí của người bị bắt; thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu có liên quan; lập biên bản bắt, lấy lời khai ban đầu; giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho đơn vị điều tra có thẩm quyền thuộc Cơ quan điều tra Công an cấp tỉnh.

Trường hợp tiếp nhận người đang bị truy nã do các cá nhân, tổ chức khác giải đến thì tiến hành thu giữ vũ khí, hung khí, kiểm tra giấy tờ tùy thân (nếu có); lập biên bản tiếp nhận, lấy lời khai ban đầu; thu giữ, tạm giữ và bảo quản đồ vật, tài liệu có liên quan; giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho đơn vị điều tra có thẩm quyền thuộc Cơ quan điều tra Công an cấp tỉnh.

4. Trường hợp phát hiện bắt giữ người phạm tội quả tang (trừ trường hợp tại khoản 1 Điều này) thì Công an cấp xã, Điều tra viên bố trí ở Công an cấp xã thực hiện biện pháp cấp bách tại hiện trường phù hợp, sau đó tiến hành lập biên bản bắt người phạm tội quả tang, tiến hành lấy lời khai của những người có liên quan và thực hiện các hoạt động kiểm tra, xác minh sơ bộ ban đầu theo quy định của pháp luật; đồng thời giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay bằng hình thức liên lạc nhanh nhất cho đơn vị điều tra có thẩm quyền thuộc Cơ quan điều tra Công an cấp tỉnh.

5. Trường hợp tiếp nhận người phạm tội quả tang (trừ trường hợp tại khoản 1 Điều này) thì Công an cấp xã, Điều tra viên bố trí ở Công an cấp xã tiến hành lập biên bản tiếp nhận người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, tiến hành lấy lời khai của những người có liên quan và thực hiện các hoạt động kiểm tra, xác minh sơ bộ ban đầu theo quy định của pháp luật; đồng thời tổ chức lực lượng đến hiện trường, áp dụng biện pháp cấp bách tại hiện trường phù hợp và giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay bằng hình thức liên lạc nhanh nhất cho đơn vị điều tra có thẩm quyền thuộc Cơ quan điều tra Công an cấp tỉnh.

6. Trường hợp tiếp nhận tố giác, tin báo về hành vi phạm tội đang diễn ra hoặc hành vi phạm tội diễn ra vừa kết thúc xảy ra trên địa bàn mình (trừ trường hợp tại khoản 1 Điều này) hoặc địa bàn giáp ranh thì khẩn trương tổ chức lực lượng đến hiện trường và tiến hành biện pháp cấp bách tại hiện trường phù hợp. Đồng thời, thông báo ngay bằng hình thức liên lạc nhanh nhất cho Công an cấp xã giáp ranh (trường hợp hành vi phạm tội xảy ra trên địa bàn giáp ranh) và đơn vị điều tra có thẩm quyền thuộc Cơ quan điều tra Công an cấp tỉnh.

7. Đối với tố giác, tin báo về hành vi phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc được dư luận xã hội quan tâm, tố giác, tin báo về tội phạm đã rõ người thực hiện hành vi phạm tội hoặc rõ người bị tố giác mà có căn cứ cho rằng người đó có thể bỏ trốn, có căn cứ và cần thiết phải áp dụng các biện pháp ngăn chặn (trừ trường hợp tại khoản 1 Điều này) thì Công an cấp xã tổ chức ngay lực lượng đến hiện trường, thực hiện biện pháp cấp bách tại hiện trường phù hợp; đồng thời báo ngay bằng các hình thức liên lạc nhanh nhất cho đơn vị điều tra có thẩm quyền thuộc Cơ quan điều tra Công an cấp tỉnh. Sau đó, tiến hành lấy lời khai người tố giác, báo tin về tội phạm, bị hại, người làm chứng, người bị tố giác và những người có liên quan; xác minh, làm rõ nhân thân, lai lịch của người bị tố giác, bị hại và những người có liên quan; phát hiện, thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu có liên quan đến tố giác, tin báo về tội phạm.

8. Đối với tố giác, tin báo về tội phạm không thuộc trường hợp tại các khoản từ 1 đến 7 Điều này thì Công an cấp xã lập biên bản tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, lấy lời khai của người tố giác, báo tin về tội phạm, bị hại, người làm chứng, người bị tố giác và những người có liên quan; tiến hành kiểm tra, xác định nơi xảy ra vụ việc, vẽ sơ đồ nơi xảy ra vụ việc, bảo vệ hiện trường; xác minh, làm rõ nhân thân, lai lịch của người bị tố giác, bị hại và những người có liên quan; xác minh sơ bộ thông tin về hậu quả thiệt hại; phát hiện, tạm giữ, bảo quản tài liệu, đồ vật có liên quan đến hành vi có dấu hiệu tội phạm. Sau khi tiến hành kiểm tra, xác minh sơ bộ ban đầu, nếu xác định tố giác, tin báo về tội phạm thuộc khoản 1 Điều này thì thực hiện theo khoản 1 Điều này; nếu không thuộc khoản 1 Điều này thì Công an cấp xã chuyển tố giác, tin báo về tội phạm (kèm theo tài liệu, đồ vật có liên quan) hoặc báo cho đơn vị điều tra có thẩm quyền thuộc Cơ quan điều tra Công an cấp tỉnh trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ khi tiếp nhận.

9. Trường hợp khẩn cấp, cấp bách, cần ngăn chặn ngay tội phạm hoặc cần tiến hành khám nghiệm hiện trường, khám xét hoặc trưng cầu giám định ngay thì Công an cấp xã phải báo ngay đến đơn vị điều tra có thẩm quyền thuộc Cơ quan điều tra Công an cấp tỉnh bằng hình thức liên lạc nhanh nhất và thực hiện các biện pháp xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật và của Hướng dẫn này.

10. Biện pháp cấp bách tại hiện trường bao gồm:

a) Ngăn chặn ngay hành vi phạm tội đang xảy ra hoặc có thể tiếp tục xảy ra; bắt người phạm tội quả tang hoặc truy bắt đối tượng thực hiện hành vi phạm tội theo dấu vết nóng; ngăn chặn việc tiêu hủy tài liệu, chứng cứ, tẩu tán tang vật và những hậu quả khác có thể xảy ra; cứu tài sản; đánh dấu các vị trí khoanh vùng hiện trường và cấp cứu người bị nạn (đánh dấu vị trí và ghi nhận vị trí của người bị nạn khi tổ chức cấp cứu); xác định nhân thân người bị nạn (thu thập giấy tờ tùy thân của người bị nạn mang theo hoặc xác định bằng các hình thức khác), liên hệ, thông báo cho gia đình hoặc người thân của họ;

b) Tổ chức bảo vệ hiện trường;

c) Ổn định tình hình an ninh, trật tự trong khu vực và trên địa bàn; ổn định tinh thần cho nạn nhân và thân nhân nạn nhân;

d) Kiểm tra giấy tờ tùy thân của người thực hiện hành vi vi phạm;

đ) Ghi lời khai (hoặc ghi âm và các hình thức ghi nhận lời khai phù hợp khác) của những người có liên quan đến vụ việc phạm tội đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng; lấy lời khai đối tượng bị bắt giữ, người thực hiện hành vi vi phạm, người làm chứng, bị hại, người có liên quan, người đại diện hợp pháp của bị hại (trường hợp bị hại là trẻ em, người đang bị bệnh hiểm nghèo, có nhược điểm về thể chất, tâm thần...), người đại diện hợp pháp hoặc người được ủy quyền của cơ quan, tổ chức bị thiệt hại;

e) Tạm giữ, thu giữ vũ khí, hung khí, chứng cứ, đồ vật, tài liệu có liên quan;

g) Tiến hành tra soát camera.

11. Khi thực hiện các hoạt động tại các khoản từ 1 đến 10 của Điều này, Công an cấp xã, Điều tra viên, Cán bộ điều tra bố trí ở Công an cấp xã sử dụng biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 119/2021/TT-BCA ngày 08/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về điều tra hình sự.

Khi tiến hành thu giữ, tạm giữ vũ khí, hung khí, chứng cứ, đồ vật, tài liệu thì Công an cấp xã, Điều tra viên, Cán bộ điều tra bố trí ở Công an cấp xã phải lập biên bản thu giữ, tạm giữ và bảo quản theo đúng quy định, không để mất mát, hư hỏng, biến dạng.

12. Trường hợp tiếp nhận thông tin về các hành vi vi phạm khác, sau khi xác minh sơ bộ ban đầu nếu xác định là vi phạm hành chính thì thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 7. Công tác chỉ đạo, phối hợp, thông tin báo cáo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của Cơ quan điều tra Công an cấp tỉnh đối với Công an cấp xã, Điều tra viên, Cán bộ điều tra bố trí ở Công an cấp xã

1. Căn cứ tình hình thực tế về bố trí lực lượng, điều kiện địa lý, số lượng vụ án, vụ việc thụ lý, giải quyết... Giám đốc Công an cấp tỉnh ban hành Quy chế về công tác chỉ đạo, phối hợp, thông tin báo cáo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của Cơ quan điều tra Công an cấp tỉnh, các đơn vị điều tra thuộc Công an cấp tỉnh đối với Công an cấp xã, Điều tra viên, Cán bộ điều tra bố trí ở Công an cấp xã bảo đảm tính kịp thời, rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, không để xảy ra tình trạng đùn đẩy trách nhiệm giữa các cá nhân, cơ quan, đơn vị; không để xảy ra sai phạm, phát sinh tình huống phức tạp.

Quy chế phải phù hợp với quy định của pháp luật và không trái với các quy định, hướng dẫn của Bộ Công an.

2. Đối với tố giác, tin báo về tội phạm, vụ án hình sự tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Hướng dẫn này phải phân công cho Điều tra viên bố trí ở Công an cấp xã thụ lý, giải quyết (trừ trường hợp quá tải về công việc), bảo đảm không để xảy ra tình trạng không phân việc hoặc phân công hình thức. Có thể phân công Điều tra viên có năng lực, kinh nghiệm ở các đơn vị điều tra thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh cùng thụ lý, giải quyết vụ việc, vụ án với

Điều tra viên bố trí ở Công an cấp xã, nhưng bảo đảm nguyên tắc Điều tra viên bố trí ở Công an cấp xã thụ lý chính, trực tiếp quản lý hồ sơ vụ việc, vụ án; Điều tra viên ở các đơn vị điều tra chủ yếu thực hiện việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, không làm thay.

3. Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh thì Công an cấp xã, Điều tra viên, Cán bộ điều tra bố trí ở Công an cấp xã kịp thời báo cáo Cơ quan điều tra Công an cấp tỉnh để có hướng dẫn, chỉ đạo.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Hướng dẫn này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

Hướng dẫn số 10/HD-BCA-V03 ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Bộ Công an về việc thực hiện bố trí Điều tra viên, Cán bộ điều tra ở Công an cấp xã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

2. Việc thực hiện bố trí Điều tra viên, Cán bộ điều tra ở Công an cấp xã; việc tiếp nhận, phân loại, xử lý tố giác, tin báo về tội phạm của Công an cấp xã được thực hiện theo Hướng dẫn này và quy định của các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành trước ngày Hướng dẫn này có hiệu lực mà không trái với Hướng dẫn này.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Công an cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng, ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Hướng dẫn này;

b) Chủ động rà soát, báo cáo cơ quan có thẩm quyền để bố trí nơi làm việc; thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, nghiệp vụ; tăng cường công tác bồi dưỡng, hướng dẫn thông qua hình thức "cầm tay, chỉ việc" để nâng cao trình độ, năng lực của Điều tra viên, Cán bộ điều tra bố trí ở Công an cấp xã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới;

c) Rà soát đội ngũ cán bộ để tổ chức, sắp xếp phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, bảo đảm mỗi Công an cấp xã có ít nhất 01 Điều tra viên đủ năng lực độc lập thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, điều tra vụ án hình sự tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Hướng dẫn này;

d) Rà soát đội ngũ Điều tra viên đã bố trí ở Công an cấp xã là Trưởng, Phó Trưởng Công an cấp xã để đánh giá năng lực điều tra hình sự. Trường hợp không bảo đảm về năng lực điều tra theo yêu cầu thì điều động sang vị trí công tác khác, lựa chọn Điều tra viên có đủ tiêu chuẩn, phẩm chất, năng lực để thay thế.

2. C01 có trách nhiệm hướng dẫn việc chấp hành pháp luật trong hoạt động điều tra hình sự và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Điều tra viên, Cán bộ điều tra bố trí ở Công an cấp xã.

3. V03 có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, tập hợp chung về khó khăn, vướng mắc của Công an các đơn vị, địa phương trong quá trình thực hiện để kịp thời tham mưu tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; định kỳ báo cáo lãnh đạo Bộ về kết quả thực hiện Hướng dẫn này.

Trên đây là Hướng dẫn của Bộ Công an, yêu cầu Công an các đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện. Quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc thì kịp thời báo cáo về Bộ (qua V03) để có hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao (để phối hợp thực hiện);
- Các đồng chí Thứ trưởng (để chỉ đạo thực hiện);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ (để thực hiện);
- Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để thực hiện);
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Bộ Công an;
- Lưu: VT, V03 (P2).

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang

BỘ CÔNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13 /HD-BCA-V03	*Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2025*

HƯỚNG DẪN
Về việc đưa đối tượng vào cơ sở cai nghiện ma túy sau khi có Quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân

Thực hiện quy định của Thông tư liên tịch số 03/2025/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc và biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, Bộ Công an ban hành Hướng dẫn về việc đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện ma túy sau khi có Quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân (sau đây viết gọn là Quyết định của Tòa án nhân dân), cụ thể như sau:

1. Khi lập hồ sơ đề nghị đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, Công an cấp xã lập hồ sơ đề nghị phải báo cáo Công an cấp tỉnh (qua PC04) để phân công cơ sở cai nghiện ma túy sẽ tiếp nhận người nghiện ma túy và bảo đảm triển khai thực hiện khi có Quyết định của Tòa án nhân dân. Căn cứ tình hình thực tiễn của địa phương, Giám đốc Công an cấp tỉnh phân công cơ sở cai nghiện ma túy tiếp nhận người nghiện ma túy. Việc phân công được thực hiện như sau:

a) Giám đốc Công an cấp tỉnh phân công các cơ cơ sở cai nghiện ma túy thuộc quyền quản lý tiếp nhận người nghiện ma túy. Việc phân công cơ sở cai nghiện ma túy tiếp nhận người nghiện ma túy phải bảo đảm phù hợp với từng loại đối tượng và đặc điểm, tình hình, quy mô của cơ sở cai nghiện ma túy do địa phương quản lý, có tính toán đến việc phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

b) Đối với người nghiện ma túy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Công an Thành phố Hồ Chí Minh có thể phân công các cơ sở cai nghiện ma túy trước đây của Thành phố Hồ Chí Minh hiện thuộc quyền quản lý của Công an các tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Đắk Nông, Lâm Đồng, Đồng Nai tiếp nhận và thông báo cho Giám đốc Công an tỉnh có liên quan để phối hợp thực hiện. Đối với người nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Cần Thơ, Giám đốc Công an thành phố Cần Thơ có thể phân công cơ sở cai nghiện ma túy trước đây của thành phố Cần Thơ hiện thuộc quyền quản lý của Công an tỉnh Hậu Giang tiếp nhận và thông báo cho Giám đốc Công an

tỉnh Hậu Giang để phối hợp thực hiện.

Giám đốc Công an các tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Đắk Nông, Lâm Đồng, Đồng Nai, Hậu Giang có trách nhiệm phối hợp với Giám đốc Công an Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ phân công cơ sở cai nghiện ma túy tiếp nhận người nghiện ma túy.

d) Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Công an cấp xã, Giám đốc Công an cấp tỉnh phải có văn bản trả lời về phân công cơ sở cai nghiện ma túy tiếp nhận người nghiện ma túy để Công an cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị, trừ trường hợp quy định tại mục 2 Hướng dẫn này.

2. Trường hợp cơ sở cai nghiện ma túy tại địa phương không còn khả năng tiếp nhận người nghiện ma túy mới, Giám đốc Công an cấp tỉnh báo cáo Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy để phân công cơ sở cai nghiện ma túy tại địa phương khác tiếp nhận. Trường hợp Công an các đơn vị, địa phương có yêu cầu phục vụ công tác, cần thiết đưa người nghiện ma túy đến cơ sở cai nghiện ma túy không thuộc địa bàn cấp tỉnh nơi người nghiện ma túy cư trú hoặc có hành vi vi phạm thì Công an các đơn vị, địa phương trao đổi, báo cáo với Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy để phân công cơ sở cai nghiện ma túy tại địa phương khác tiếp nhận.

Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Công an các đơn vị, địa phương, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy phải có văn bản trả lời về phân công cơ sở cai nghiện ma túy tiếp nhận người nghiện ma túy để hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị.

3. Hướng dẫn này có hiệu lực kể từ ngày ký.

4. Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi, kiểm tra, định kỳ báo cáo lãnh đạo Bộ kết quả thực hiện Hướng dẫn này. Giám đốc Công an cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Thông tư liên tịch số 03/2025/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC và Hướng dẫn này.

Quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo về Bộ (qua Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy) để có hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Đồng chí Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng (để phối hợp chỉ đạo thực hiện);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để thực hiện);
- Lưu: VT, V03 (P2).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trung tướng Nguyễn Văn Long

BỘ CÔNG AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1393 /QĐ-BCA-V03	*Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giải quyết một số vấn đề liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính của lực lượng Công an nhân dân khi không tổ chức Công an cấp huyện

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018 (sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024);

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp tại Công văn số 1175/V03-P3 ngày 28 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giải quyết một số vấn đề liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính

1. Đối với vụ việc vi phạm hành chính do người có thẩm quyền của Công an cấp huyện đã lập biên bản vi phạm hành chính mà chưa ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì chuyển hồ sơ vụ việc kèm tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cho cơ quan, người có thẩm quyền để xử phạt theo quy định của pháp luật. Việc chuyển hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 52 Luật Xử lý vi phạm hành chính và Điều 8 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, cụ thể như sau:

a) Đối với vụ việc thuộc thẩm quyền xử phạt của Trưởng Công an cấp xã thì chuyển hồ sơ cho người đó để giải quyết;

b) Đối với vụ việc thuộc thẩm quyền xử phạt của Thủ trưởng đơn vị thuộc cơ quan Bộ, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Trưởng phòng thuộc Công an cấp tỉnh thì chuyển hồ sơ cho Công an cấp tỉnh để phân công đơn vị tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, thủ tục và chuyển đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;

c) Đối với vụ việc thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thì chuyển hồ sơ cho người đó để giải quyết;

d) Đối với vụ việc thuộc thẩm quyền xử phạt của các chức danh thuộc bộ, ngành ngoài Công an nhân dân thì chuyển hồ sơ cho Công an cấp tỉnh để tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, thủ tục và chuyển đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;

đ) Đối với vụ việc vừa thuộc thẩm quyền của các chức danh trong Công an nhân dân, vừa thuộc thẩm quyền của các chức danh ngoài Công an nhân dân thì chuyển hồ sơ cho Công an cấp tỉnh để tiếp tục giải quyết.

2. Đối với hồ sơ vụ việc do người có thẩm quyền của Công an cấp huyện mới lập biên bản làm việc, biên bản kiểm tra nhưng chưa lập biên bản vi phạm hành chính thì người đang thụ lý hồ sơ có trách nhiệm chuyển hồ sơ cho Công an đơn vị, địa phương được cấp có thẩm quyền giao tiếp nhận, giải quyết vụ việc đó để xác minh, tiến hành các bước giải quyết tiếp theo theo quy định.

3. Đối với các vụ việc vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo, phân công cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ vụ việc và tiến hành xử phạt theo quy định.

4. Đối với hồ sơ vụ việc vi phạm hành chính đã ra quyết định xử phạt nhưng chưa thi hành hoặc chưa thi hành xong quyết định xử phạt thì chuyển hồ sơ vụ việc kèm tang vật, phương tiện vi phạm hành chính cho Công an cấp tỉnh để tiếp tục giải quyết theo quy định.

5. Đối với nơi tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính do Công an cấp huyện quản lý thì bàn giao cho Công an cấp tỉnh tiếp tục quản lý theo quy định.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Giám đốc Công an cấp tỉnh phân công cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ vụ việc và tiến hành xử phạt theo quy định; tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, phân công cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nội dung nêu tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này.

2. Thủ trưởng đơn vị thuộc cơ quan, Giám đốc Công an cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, V03 (P3).

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang

Người ký: C06
Email: c06@v01.bca
Cơ quan: BỘ CÔNG AN
Thời gian ký: 08.06.2025 10:48:30 +07:00

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT QLHC VỀ TTXH

Số: 3714/C06-P1
V/v phối hợp chuẩn bị tài liệu tập huấn toàn quốc về tổ chức bộ máy vận hành chính quyền địa phương 02 cấp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 8 tháng 6 năm 2025

Kính gửi: V03

Trả lời Công văn số 3548/V03-P1 ngày 07/6/2025 của V03 về việc phối hợp chuẩn bị tài liệu tập huấn toàn quốc về tổ chức bộ máy vận hành chính quyền địa phương 02 cấp. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và những nội dung đã tham mưu với lãnh đạo Bộ, C06 trao đổi và cung cấp *(sao gửi)* các tài liệu phục vụ tập huấn như sau:

1. Hướng dẫn số 1555/BCA-C06 ngày 22/4/2025 về việc hướng dẫn một số nội dung liên quan đến sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp triển khai thực hiện một số nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công an.

2. Hướng dẫn số 579/BCA-C06 ngày 25/02/2025 về việc hướng dẫn đăng ký mẫu con dấu, thu hồi con dấu khi sắp xếp tổ chức bộ máy.

3. Hướng dẫn số 2425/BCA-C06 ngày 05/6/2025 về việc hướng dẫn đăng ký mẫu con dấu, thu hồi con dấu khi sắp xếp tổ chức đơn vị hành chính các cấp và triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Trên đây là một số nội dung C06 đã tham mưu với lãnh đạo Bộ hướng dẫn phục vụ tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, kính chuyển V03 tổng hợp chung./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Đồng chí Cục trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, P1.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đại tá Ngô Như Cường



BỘ CÔNG AN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1555/BCA-C06 V/v Hướng dẫn một số nội dung liên quan đến sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp	*Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2025*

Kính gửi:

- Các Bộ;
- Cơ quan ngang Bộ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ủy ban Trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện Quyết định số 571/QĐ-TTg ngày 12/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện sắp xếp. tổ chức lại đơn vị hành chính (ĐVHC) các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Căn cứ vào nhiệm vụ được phân công của Ban Chỉ đạo, Bộ Công an hướng dẫn triển khai thực hiện một số nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công an, như sau:

I. ĐĂNG KÝ MẪU CON DẤU, THU HỒI CON DẤU KHI SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÁC CẤP VÀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

1. Căn cứ Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu, ngày 25/02/2025, Bộ Công an đã ban hành hướng dẫn số 579/BCA-C06 về việc đăng ký mẫu con dấu, thu hồi con dấu sau sắp xếp tổ chức bộ máy (gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương). Hướng dẫn của Bộ Công an là những vấn đề mang tính nguyên tắc để các cơ quan, tổ chức thực hiện xuyên suốt trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy từ trung ương đến địa phương theo hệ thống ngành dọc và tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp, mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp theo chỉ đạo.

2. Một số nội dung cần chú ý về con dấu khi triển khai thực hiện tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp, mô hình chính quyền địa phương 2 cấp

- Đối với các đơn vị hành chính thuộc cấp tỉnh không thuộc diện sáp nhập việc đăng ký mẫu con dấu, giao nộp con dấu cũ thực hiện tại Công an cấp tỉnh (Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội).

- Đối với các đơn vị hành chính thuộc cấp tỉnh mới, sau sáp nhập việc đăng ký mẫu con dấu, giao nộp con dấu cũ thực hiện tại Công an cấp tỉnh mới (Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) sau sáp nhập.

II. THAY ĐỔI ĐỊA CHỈ CƯ TRÚ CỦA CÔNG DÂN DO THAY ĐỔI ĐỊA GIỚI VÀ TÊN GỌI CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VỚI HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ, CĂN CƯỚC CÔNG DÂN, ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ

1. Về việc điều chỉnh thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú

Thực hiện Công điện số 557/CĐ-TTg ngày 18/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, hoàn thiện các quy định về thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030. Căn cứ quy định tại Điều 26 Luật Cư trú [1], Bộ Công an đã ban hành văn bản chỉ đạo Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện nội dung trên, theo đó, Cơ quan quản lý cư trú (Công an cấp xã) có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú khi Nghị quyết, Quyết định của cấp có thẩm quyền về sáp nhập địa giới hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện và sáp nhập một số đơn vị cấp xã được ban hành (Công dân không cần thực hiện thủ tục điều chỉnh thông tin về cư trú khi có sự điều chỉnh, sáp nhập địa giới hành chính).

2. Về việc thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác có yêu cầu cung cấp thông tin nơi cư trú của công dân

Căn cứ các quy định của Luật Căn cước 2023 và các văn bản hướng dẫn thi hành [2], Bộ Công an đề nghị các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện một số nội dung, cụ thể như sau:

(1) Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan việc tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính, dịch vụ công hoặc thực hiện các giao dịch và hoạt động khác, triển khai thực hiện nghiêm túc quy định tại Điều 33 Luật Căn cước, cụ thể khi phát hiện có sự khác nhau giữa thông tin in trên thẻ căn cước hoặc thông tin lưu trữ trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước với thông tin trong căn cước điện tử

---

[1] Đối với trường hợp thay đổi địa chỉ nơi cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú do có sự điều chỉnh về địa giới đơn vị hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cách đánh số nhà., cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm điều chỉnh, cập nhật việc thay đổi thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú.

[2] - Điều 33 Luật Căn cước quy định về giá trị sử dụng của căn cước điện tử : "1. Căn cước điện tử có giá trị chứng minh về căn cước và thông tin khác đã được tích hợp vào căn cước điện tử của người được cấp căn cước điện tử để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công, các giao dịch và hoạt động khác theo nhu cầu của công dân; 2. Trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công, thực hiện các giao dịch và hoạt động khác, nếu phát hiện có sự khác nhau giữa thông tin in trên thẻ căn cước hoặc thông tin lưu trữ trong bộ phận lưu trữ được mã hóa của thẻ căn cước với thông tin trong căn cước điện tử thì cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin trong căn cước điện tử".

- Điểm đ, khoản 1 Điều 24 Luật Căn cước quy định "Công dân thực hiện việc cấp đổi thẻ căn cước theo nhu cầu khi thông tin trên thẻ căn cước thay đổi do sắp xếp đơn vị hành chính".

- Khoản 1, Điều 28 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ quy định về định danh và xác thực điện tử quy định: "Căn cước điện tử được thể hiện dưới dạng một tính năng, tiện ích của Ứng dụng định danh quốc gia (VNeID) thông qua việc truy cập vào tài khoản định danh điện tử của công dân".

thì cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin trong căn cước điện tử, đặc biệt là thông tin nơi cư trú của công dân sau khi điều chỉnh, sáp nhập địa giới hành chính, không được yêu cầu người dân thực hiện thủ tục cấp đổi thẻ căn cước.

(2) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện các hình thức tuyên truyền đến người dân đối với nội dung trên, tránh trường hợp đồng loạt, quá tải và lãng phí nguồn lực khi công dân đề nghị cấp đổi các loại giấy tờ tùy thân, đặc biệt là các trường hợp cấp đổi thẻ căn cước khi thông tin trên thẻ căn cước hoặc các giấy tờ tùy thân khác thay đổi do sắp xếp đơn vị hành chính.

III. RÀ SOÁT, CUNG CẤP SỐ LIỆU VỀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ TẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÁC CẤP

1. Đối với số liệu nhân khẩu thực tế tại đơn vị hành chính trên phạm vi toàn quốc

Căn cứ vào yêu cầu của cấp có thẩm quyền nhằm phục vụ sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Thông qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Bộ Công an sẽ cung cấp số liệu thống kê nhân khẩu thực tế cư trú tại các đơn vị hành chính trên phạm vi toàn quốc.

2. Đối với số liệu nhân khẩu thực tế tại đơn vị hành chính trên phạm vi các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bộ Công an đã chỉ đạo Công an các địa phương thông qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, chủ động, sẵn sàng nắm tình hình, kết quả sắp xếp ĐVHC. Căn cứ vào yêu cầu của cấp có thẩm quyền sẵn sàng cung cấp thông tin về hộ, nhân khẩu hiện nay đang quản lý trên phạm vi quản lý để làm cơ sở tham mưu với Thành ủy, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các vấn đề có liên quan đến sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp khi có yêu cầu.

IV. HƯỚNG DẪN THÁO GỠ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG LĨNH VỰC LÝ LỊCH TƯ PHÁP (LLTP)

Để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực LLTP, sau khi tiếp nhận nhiệm vụ trên từ Bộ Tư pháp, Bộ Công an đã ban hành:

1. Công văn số 1105/BCA-HSNV ngày 27/2/2025 gửi Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị phối hợp chỉ đạo, thống nhất trong việc trao đổi, gửi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến công tác quản lý nhà nước về LLTP và thực hiện dịch vụ công cấp Phiếu LLTP. Đồng thời, đề nghị lãnh đạo bộ, ngành chỉ đạo đơn vị chức năng thực

hiện việc trao đổi, gửi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan LLTP theo quy định của Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 10/5/2012 về Bộ Công an để xây dựng, làm sạch cơ sở dữ liệu LLTP theo phân cấp kể từ ngày 01/3/2025, cụ thể: Cấp Bộ, gửi về Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an; cấp tỉnh, gửi về Phòng Hồ sơ nghiệp vụ Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương *(Lý do: Sau khi chuyển nhiệm vụ LLTP từ Bộ Tư pháp về Bộ Công an, nhiều bộ, ngành chưa thực hiện đầy đủ, kịp thời việc chuyển, gửi, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan lý lịch tư pháp về Bộ Công an; một số đơn vị vẫn chuyển về Bộ Tư pháp).*

2. Căn cứ Điều 4 Luật LLTP năm 2009 về nguyên tắc quản lý LLTP, trong đó quy định rõ thông tin LLTP phải được cung cấp, tiếp nhận, cập nhật, xử lý đầy đủ, chính xác theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định, cơ quan cấp Phiếu LLTP phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin trong LLTP, theo đó:

- Trường hợp có sự sắp xếp lại đơn vị hành chính mà thay đổi tên gọi của đơn vị hành chính, thì các đơn vị, địa phương lập danh sách thay đổi theo quyết định của cấp có thẩm quyền gửi về Cục Hồ sơ nghiệp vụ Bộ Công an để cập nhật, bổ sung danh mục địa danh hành chính trên Phần mềm quản lý LLTP.

- Bộ Công an giao Cục Hồ sơ nghiệp vụ, Phòng Hồ sơ nghiệp vụ Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát các bản LLTP đã lập và cập nhật thông tin thay đổi về cư trú do có sự sắp xếp lại đơn vị hành chính, ghi chú thông tin thay đổi do sắp xếp lại đơn vị hành chính vào trường "ghi chú nơi cư trú" trên Phần mềm quản lý LLTP.

3. Căn cứ Quyết định 1025/QĐ-BCA ngày 25/2/2025 về công bố danh mục thủ tục hành chính mới, trong đó có 06 thủ tục hành chính lĩnh vực LLTP (thay thế Quyết định số 1235 của Bộ Tư pháp) để Công an các đơn vị, địa phương thống nhất thực hiện. Đề nghị Công an các địa phương công bố danh mục thủ tục hành chính theo quyết định của Bộ tại Bộ phận một cửa; đồng thời, xác định rõ thẩm quyền, trình tự thủ tục thực hiện, thành phần, số lượng hồ sơ và thời hạn giải quyết để hướng dẫn người dân khi làm thủ tục đề nghị cấp phiếu LLTP, tránh chậm trễ hoặc làm gián đoạn hoạt động cấp phiếu LLTP.

4. Để giải quyết căn bản những khó khăn, vướng mắc liên quan cấp phiếu LLTP, Bộ Công an đã ban hành Kế hoạch số 165/KH-BCA ngày 21/3/2025 về xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật LLTP năm 2009; quá trình xây dựng dự án Luật đề nghị các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, tham gia góp ý đầy đủ, kịp thời, chất lượng.

Trên đây là một số nội dung cơ bản thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công an. Trong quá trình thực hiện sắp xếp, tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây

dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, nếu phát sinh những vướng mắc liên quan đến phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công an đề nghị các Bộ, Cơ quan ngang Bộ; Cơ quan thuộc Chính phủ; Văn phòng Quốc hội; Văn Phòng Chủ tịch nước; Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp tục trao đổi để hướng dẫn và thống nhất thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đồng chí Bộ trưởng (để báo cáo);
- V01, V06 (để tổng hợp)
- Lưu: VT, C06 (P1Dương).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trung tướng Nguyễn Văn Long

BỘ CÔNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 579/BCA-C06 V/v đăng ký mẫu con dấu, thu hồi con dấu khi sắp xếp tổ chức bộ máy	*Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2025*

Kính gửi:

- Các Bộ;
- Cơ quan ngang Bộ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Để đảm bảo cho các cơ quan, tổ chức sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy có con dấu đi vào hoạt động ngay, không để ảnh hưởng đến các hoạt động bình thường của xã hội, của người dân; Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu; Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24/7/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP, Nghị định số 99/2016/NĐ-CP, Nghị định số 137/2020/NĐ-CP, Bộ Công an đề nghị các cơ quan, tổ chức thực hiện như sau:

I. Điều kiện sử dụng con dấu *(quy định tại Điều 5 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP)*, cụ thể:

1. Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước chỉ được sử dụng con dấu khi đã có quy định về việc được phép sử dụng con dấu trong văn bản quy phạm pháp luật hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền; phải đăng ký mẫu con dấu trước khi sử dụng.

2. Việc sử dụng con dấu có hình Quốc huy phải được quy định tại luật, pháp lệnh, nghị định hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức hoặc được quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước có chức năng cấp văn bằng, chứng chỉ và giấy tờ có dán ảnh hoặc niêm phong tài liệu theo quy định của pháp luật thì được phép sử dụng dấu nổi, dấu thu nhỏ hoặc dấu xi.

4. Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước chỉ được sử dụng một con dấu theo mẫu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Trường hợp cần thiết phải sử dụng thêm con dấu như con dấu đã cấp *(dấu ướt, dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi)*, thực hiện theo quy định sau đây:

- Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước sử dụng thêm dấu ướt phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền;

- Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước tự quyết định việc sử dụng thêm dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi;

- Tổ chức kinh tế tự quyết định việc sử dụng thêm con dấu.

II. Hồ sơ đăng ký mẫu con dấu

1. Hồ sơ đăng ký mẫu con dấu mới *(quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 13 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP)*, cụ thể:

- Đối với cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước sử dụng con dấu có hình Quốc huy: Quyết định thành lập hoặc văn bản quy định về tổ chức, hoạt động của cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với cơ quan có chức năng quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn: Quyết định thành lập hoặc văn bản quy định về tổ chức, hoạt động của cơ quan có thẩm quyền.

- Tổ chức sự nghiệp, hồ sơ gồm: Quyết định thành lập hoặc văn bản quy định về tổ chức, hoạt động của cơ quan có thẩm quyền; Giấy phép hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với tổ chức phải đăng ký về lĩnh vực hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức phi chính phủ, hồ sơ gồm: Quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động của cơ quan có thẩm quyền; Điều lệ hoạt động của tổ chức đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hồ sơ đăng ký lại mẫu con dấu *(quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP và điểm b khoản 6 Điều 2 Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24/7/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP, Nghị định số 99/2016/NĐ-CP, Nghị định số 137/2020/NĐ-CP)*, cụ thể:

Văn bản đề nghị đăng ký lại mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước sử dụng con dấu, trong đó nêu rõ lý do và người được cử liên hệ nộp hồ sơ; Quyết định thay đổi về tổ chức, đổi tên cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

III. Thẩm quyền đăng ký mẫu con dấu và thu hồi con dấu

1. Thẩm quyền đăng ký mẫu con dấu *(quy định tại Điều 12 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP)*, cụ thể:

- Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an có trách nhiệm đăng ký mẫu con dấu; cấp, đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu đối với cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước, gồm: Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Tổng thư ký Quốc hội; Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng bầu cử Quốc gia, Hội đồng dân tộc và các Ủy

ban của Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước; Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, cơ quan của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, đơn vị trực thuộc các cơ quan này; Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, đơn vị trực thuộc các cơ quan này; Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, đơn vị trực thuộc các cơ quan này; Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp; cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an; trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an; đơn vị trực thuộc các cơ quan này; Cơ quan An ninh điều tra, cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an; cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao; đơn vị trực thuộc các cơ quan này; Ban chỉ huy quân sự bộ, ngành trung ương; Cơ quan thuộc hệ thống tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức phi chính phủ do cơ quan có thẩm quyền ở trung ương thành lập hoặc cấp giấy phép hoạt động, tổ chức trực thuộc các cơ quan, tổ chức này; Tổ chức kinh tế do cơ quan có thẩm quyền ở trung ương thành lập hoặc cấp giấy đăng ký hoạt động hoặc cấp giấy phép hoạt động và các tổ chức trực thuộc; Đại sứ quán, Phòng Lãnh sự thuộc Đại sứ quán, Tổng Lãnh sự quán, Lãnh sự quán, Tổng Lãnh sự danh dự, Lãnh sự danh dự, Phái đoàn thường trực, Phái đoàn, Phái đoàn quan sát viên thường trực và cơ quan đại diện khác thực hiện chức năng đại diện của Nhà nước Việt Nam tại tổ chức quốc tế liên Chính phủ hoặc tại vùng lãnh thổ nước ngoài; Tổ chức nước ngoài không có chức năng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền ở trung ương cấp giấy phép hoạt động; Tổ chức khác do cơ quan có thẩm quyền ở trung ương thành lập hoặc cấp giấy phép hoạt động.

- Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm đăng ký mẫu con dấu; cấp, đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu đối với cơ quan, tổ chức, gồm: Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp; Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Cơ quan thuộc hệ thống tổ chức của bộ, ngành trung ương tại địa phương; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Viện kiểm sát nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương; đơn vị trực thuộc các cơ quan này; Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương; đơn vị trực thuộc các cơ quan này; Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Công an xã, phường, thị trấn; đơn vị trực thuộc các cơ quan này; trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, đơn vị trực thuộc các cơ quan này; Cơ quan An ninh điều tra, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh; đơn vị trực thuộc các cơ quan này; Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở; Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện; Cơ quan chuyên môn, tổ chức sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị trực thuộc

các cơ quan, tổ chức này; Cơ quan thuộc hệ thống tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, tổ chức phi chính phủ do cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thành lập hoặc cấp giấy phép hoạt động, tổ chức trực thuộc các cơ quan, tổ chức này; Tổ chức kinh tế do cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thành lập hoặc cấp giấy đăng ký hoạt động hoặc cấp giấy phép hoạt động và các tổ chức trực thuộc; Tổ chức nước ngoài không có chức năng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền ở địa phương cấp giấy phép hoạt động; Ủy ban bầu cử ở cấp tỉnh, Ủy ban bầu cử ở cấp huyện, Ủy ban bầu cử ở cấp xã, Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã, Tổ bầu cử; Tổ chức khác do cơ quan có thẩm quyền ở địa phương thành lập hoặc cấp giấy phép hoạt động; Một số trường hợp theo ủy quyền của Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

2. Giao nộp, thu hồi con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu

- Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP thì các cơ quan tổ chức sử dụng con dấu có trách nhiệm giao nộp con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu thuộc các trường hợp bị thu hồi quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP, trong các trường hợp sau đây:

+ Đăng ký lại mẫu con dấu do con dấu bị biến dạng, mòn, hỏng, thay đổi chất liệu hoặc cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước có sự thay đổi về tổ chức, đổi tên;

+ Có quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, chấm dứt hoạt động, kết thúc nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền.

- Cơ quan đăng ký mẫu con dấu quy định tại Điều 12 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP theo thẩm quyền có trách nhiệm thu hồi con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu, hủy con dấu và hủy giá trị sử dụng con dấu, cấp giấy chứng nhận thu hồi con dấu theo mẫu quy định.

- Hồ sơ đề nghị thu hồi con dấu *(quy định tại khoản 7 Điều 2 Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24/7/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP, Nghị định số 99/2016/NĐ-CP, Nghị định số 137/2020/NĐ-CP)*, cụ thể: Văn bản của cơ quan, tổ chức nộp lại con dấu nêu rõ lý do và người được cử liên hệ để thực hiện; Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu.

IV. Hình thức nộp hồ sơ *(quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 56/2023/NĐ-CP)*, cụ thể:

Cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục về con dấu cho cơ quan đăng ký mẫu con dấu quy định tại Điều 12 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP theo một trong các hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ của cơ quan đăng ký mẫu con dấu;

- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Nộp qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công của Bộ Công an *(trừ các văn bản, giấy tờ không được phép đăng tải qua hệ thống mạng theo quy định của pháp luật).*

V. Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính *(quy định tại khoản 7 Điều 11 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP)*, cụ thể:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết, cơ quan đăng ký mẫu con dấu có trách nhiệm trả kết quả đăng ký mẫu con dấu mới, đăng ký lại mẫu con dấu, đăng ký thêm con dấu, đăng ký dấu nổi, dấu thu nhỏ, dấu xi; cấp, đổi, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu.

Trên cơ sở các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu, Bộ Công an đề nghị Quý cơ quan chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc triển khai, thực hiện để đảm bảo cho các cơ quan, tổ chức sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy có con dấu để đi vào hoạt động. Mọi thông tin liên quan, đề nghị liên hệ Bộ Công an *(qua Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; địa chỉ số 47 Phạm Văn Đồng, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội; đầu mối liên hệ: Đại tá Vũ Thị Hoàng Ngân, Trưởng Phòng 2, số điện thoại 0912.021.238)*./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đồng chí Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: VT, C06.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trung tướng Nguyễn Văn Long

BỘ CÔNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2425 /BCA-C06 V/v hướng dẫn đăng ký mẫu con dấu, thu hồi con dấu sau khi sắp xếp, tổ chức đơn vị hành chính các cấp và triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	*Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2025*

Kính gửi:

- Các Bộ;
- Cơ quan ngang Bộ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ giao, căn cứ Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu, Bộ Công an đã ban hành Công văn số 579/BCA-C06 ngày 25/02/2025 hướng dẫn về việc đăng ký mẫu con dấu, thu hồi con dấu sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy; Bộ Công an hướng dẫn bổ sung một số nội dung về con dấu như sau:

1. Tổ chức chính quyền địa phương sau sắp xếp đơn vị hành chính và triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, việc đăng ký mẫu con dấu, giao nộp con dấu cũ cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và đơn vị trực thuộc các cơ quan này, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 579/BCA-C06 ngày 25/02/2025 của Bộ Công an.

2. Cơ quan, tổ chức sau khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc thực hiện sáp nhập có hiệu lực thi hành phải thực hiện ngay thủ tục đăng ký mẫu con dấu mới, nộp lại con dấu cũ của cơ quan, tổ chức sáp nhập theo quy định. Đối với cơ quan, tổ chức không có sự thay đổi liên quan đến mẫu con dấu đang sử dụng không phải thực hiện thủ tục đăng ký lại mẫu con dấu.

3. Đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh giữ nguyên không sắp xếp đơn vị hành chính thì cơ quan, tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký mẫu con dấu, giao nộp con dấu cũ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh không thực hiện sắp xếp. Đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính thì cơ quan, tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký mẫu con dấu, giao nộp con dấu cũ tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh mới sau sắp xếp.

4. Các cơ quan, tổ chức sử dụng tài khoản định danh điện tử của cơ quan, tổ chức mình để thực hiện dịch vụ công đăng ký mẫu con dấu kể từ ngày 01/7/2025.

- Đối với các cơ quan, tổ chức đã có tài khoản định danh điện tử: Cơ quan, tổ chức thực hiện cập nhập thông tin người đứng đầu, người đại diện theo pháp luật và các thông tin khác của cơ quan, tổ chức *(nếu có thay đổi)* qua ứng dụng VneID hoặc tại Công an các đơn vị, địa phương *(Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội hoặc Công an cấp xã)*.

- Đối với cơ quan, tổ chức chưa có tài khoản định danh điện tử: Cơ quan, tổ chức khẩn trương đăng ký tài khoản định danh điện tử, hoàn thành trước ngày 01/7/2025. Cơ quan, tổ chức có thể quét mã QR code để tải tài liệu hướng dẫn đăng ký, cập nhập thông tin tài khoản định danh cơ quan, tổ chức.

Trên cơ sở các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu, Bộ Công an đề nghị Quý cơ quan chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc triển khai, thực hiện để đảm bảo cho các cơ quan, tổ chức sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy có con dấu để đi vào hoạt động. Mọi thông tin liên quan, đề nghị liên hệ Bộ Công an *(qua Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; địa chỉ số 47 Phạm Văn Đồng, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội; đầu mối liên hệ: Đại tá Vũ Thị Hoàng Ngân, Trưởng Phòng 2, số điện thoại 0912.021.238)*./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đồng chí Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: VT, C06.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trung tướng Nguyễn Văn Long

BỘ CÔNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 370/QĐ-BCA-C06	*Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công an

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06/8/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an; Nghị định số 05/2024/NĐ-CP ngày 11/11/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06/8/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội tại Tờ trình số 149/TTr-C06 ngày 09 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 02 thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực đăng ký cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã và 06 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng ký cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an (*có danh mục, nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính và các biểu mẫu là thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính mới ban hành kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bãi bỏ các thủ tục hành chính: Đăng ký thường trú; Xóa đăng ký thường trú; Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú;

Đăng ký tạm trú; Gia hạn tạm trú; Xóa đăng ký tạm trú được công bố tại Quyết định số 320/QĐ-BCA, ngày 16/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú và lĩnh vực đăng ký, quản lý xuất nhập cảnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an; Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực đăng ký cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Như Điều 3;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công an (để công bố);
- Cổng dịch vụ công Bộ Công an (để công bố);
- Lưu: VT, C06.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CƯ TRÚ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ CÔNG AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số ..370/QĐ-BCA-C06, ngày 16/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an)

PHẦN THỨ NHẤT: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024	Đăng ký, quản lý cư trú	Ủy ban nhân dân cấp xã
2	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024	Đăng ký, quản lý cư trú	Ủy ban nhân dân cấp xã

2. Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	1.004222	Đăng ký thường trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 - Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an - Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ Quốc phòng	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã, Công an cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã (sau đây gọi chung là Công an cấp xã)

2	1.003197	Xóa đăng ký thường trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ - Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã
3	1.010040	Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ - Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã
4	1.004194	Đăng ký tạm trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ - Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an - Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ Quốc phòng	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã
5	1.002755	Gia hạn tạm trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ - Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã

			- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an - Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ Quốc phòng		
6	1.010028	Xóa đăng ký tạm trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ - Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ Công an - Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ Công an	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã

PHẦN THỨ HAI: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thủ tục: Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở

1.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Cá nhân chuẩn bị hồ sơ đăng ký cư trú và Tờ khai theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cá nhân nộp hồ sơ đăng ký cư trú và Tờ khai đến cơ quan đăng ký cư trú. Cơ quan quan đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển Tờ khai đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì xác nhận và chuyển hồ sơ cho cơ quan đăng ký cư trú để xem xét, giải quyết đăng ký cư trú cho công dân;

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và chuyển văn bản và hồ sơ cho cơ quan đăng ký cư trú để xem xét, giải quyết đăng ký cư trú cho công dân.

1.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ bằng phương thức trực tiếp, trực tuyến hoặc dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan đăng ký cư trú. Cơ quan quan đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP)

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

1.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

- Trường hợp từ chối giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

1.8. Phí, lệ phí: Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020;

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

2. Thủ tục: Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới

2.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cá nhân nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trường hợp công dân nộp hồ sơ đề nghị xác nhận tới cơ quan đăng ký cư trú cùng hồ sơ đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển hồ sơ đề nghị xác nhận đến Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, giải quyết.

- Bước 3: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận và cấp giấy hẹn trả kết quả cho công dân;

+ Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và trả kết quả cho công dân.

- Bước 4: Căn cứ ngày hẹn trả kết quả để nhận kết quả giải quyết thủ tục xác nhận.

2.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ bằng phương thức trực tiếp, trực tuyến hoặc dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan đăng ký cư trú. Cơ quan quan đăng ký cư trú có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

2.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, đủ điều kiện, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

- Trường hợp từ chối giải quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2.8. Phí, lệ phí: Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp

pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP)

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020;

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

II. Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an

1. Thủ tục: Đăng ký thường trú

1.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký thường trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ; *thực hiện khai thác thông tin chứng minh về chỗ ở hợp pháp, quan hệ nhân thân do công dân cung cấp trong trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử qua Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Kho quản lý dữ liệu điện tử tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp không khai thác được thông tin thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh để giải quyết thủ tục về cư trú; công dân có trách nhiệm cung cấp bản sao, bản chụp, bản điện tử một trong các giấy tờ, tài liệu chứng minh về chỗ ở hợp pháp khi cơ quan đăng ký cư trú có yêu cầu.*

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (Mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT- BCA) cho người đăng ký.

+ Chuyển hồ sơ đề nghị cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú đến cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi công dân đề nghị đăng ký thường trú (kèm hồ sơ đề nghị đăng ký thường trú) để kiểm tra, xác minh và đề nghị cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh Bộ Công an xem xét cấp văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú đối với trường hợp công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng (nếu có).

+ Chuyển hồ sơ đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú đến Ủy ban nhân dân cấp xã để xem xét, giải quyết theo quy định (nếu có).

- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện nhưng chưa đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định của pháp luật thì hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện và cấp Phiếu hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (Mẫu CT05 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT- BCA) cho người đăng ký;

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và cấp Phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ (Mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT- BCA) cho người đăng ký.

Bước 4: Cá nhân nộp lệ phí đăng ký thường trú theo quy định.

Bước 5: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

1.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú hoặc trực tuyến qua cổng dịch vụ công, ứng dụng VNeID, dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

- Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan đăng ký cư trú (áp dụng đối với trường hợp công dân nộp hồ sơ đăng ký cư trú và Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở).

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

(1) Đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp thuộc quyền sở hữu của mình:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú dùng cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA);

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc sở hữu chỗ ở hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ, trừ trường hợp cơ quan đăng ký cư trú khai thác được thông tin này trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử của công dân trên Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Kho quản lý dữ liệu điện tử tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác khác.

(2) Đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp không thuộc quyền sở hữu của mình:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú (dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài) (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư

số 66/2023/TT-BCA). Trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp hoặc người được ủy quyền, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân với chủ hộ, thành viên hộ gia đình theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ, trừ trường hợp cơ quan đăng ký cư trú khai thác được thông tin này trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử của công dân trên Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Kho quản lý dữ liệu điện tử tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác khác.

** Công dân được đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp không thuộc quyền sở hữu của mình khi được chủ hộ và chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đó đồng ý trong các trường hợp sau đây:*

- Vợ về ở với chồng; chồng về ở với vợ; con về ở với cha, mẹ; cha, mẹ về ở với con;

- Người cao tuổi về ở với anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột; người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng, người không có khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi về ở với ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, cháu ruột, người giám hộ;

- Người chưa thành niên được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý hoặc không còn cha, mẹ về ở với cụ nội, cụ ngoại, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; người chưa thành niên về ở với người giám hộ.

(3) Đăng ký thường trú vào chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú dùng cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA), trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp được cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ hoặc người được ủy quyền, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

- Hợp đồng, văn bản về việc cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật;

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh bảo đảm diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ gồm một trong các loại giấy tờ sau: Giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 154/2024/NĐ-CP, trong đó có thể hiện diện tích nhà ở; Xác nhận của Ủy ban

nhân dân cấp xã về điều kiện diện tích bình quân bảo đảm theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP, trừ trường hợp cơ quan đăng ký cư trú khai thác được thông tin này trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử của công dân trên Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Kho quản lý dữ liệu điện tử tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác khác.

(4) Đăng ký thường trú tại cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú dùng cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA). Đối với trường hợp người được người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng đồng ý cho đăng ký thường trú để trực tiếp quản lý, tổ chức hoạt động tín ngưỡng tại cơ sở tín ngưỡng thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

- Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở.

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh là chức sắc, chức việc, nhà tu hành hoặc người khác hoạt động tôn giáo và được hoạt động tại cơ sở tôn giáo đó theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo đối với người hoạt động tôn giáo được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, phân công, thuyên chuyển đến hoạt động tôn giáo tại cơ sở tôn giáo; giấy tờ, tài liệu chứng minh là người đại diện cơ sở tín ngưỡng đối với người đại diện cơ sở tín ngưỡng;

- Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về người thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Cư trú (đối với trường hợp trẻ em, người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng, người không nơi nương tựa được người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, người đứng đầu hoặc người đại diện cơ sở tôn giáo đồng ý cho đăng ký thường trú tại cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo).

(5) Đăng ký thường trú tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc được đăng ký thường trú vào hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú dùng cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA). Đối với người được cá nhân, hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ hộ nhận chăm

sóc, nuôi dưỡng, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp của cá nhân, hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người được ủy quyền, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

- Văn bản đề nghị của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội đối với người được cơ sở trợ giúp xã hội nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp;

- Giấy tờ, tài liệu xác nhận về việc chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp.

(6) Đăng ký thường trú trên trên tàu, thuyền hoặc phương tiện khác có khả năng di chuyển:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú dùng cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA). Đối với người đăng ký thường trú không phải là chủ phương tiện thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện và giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện hoặc văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc sử dụng phương tiện đó vào mục đích để ở đối với phương tiện không thuộc đối tượng phải đăng ký, đăng kiểm;

- Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về địa điểm phương tiện đăng ký đậu, đỗ thường xuyên trong trường hợp phương tiện không phải đăng ký hoặc nơi đăng ký phương tiện không trùng với nơi thường xuyên đậu, đỗ (Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).

(7) Đăng ký thường trú tại nơi đơn vị đóng quân trong Công an nhân dân, Quân đội nhân nhân nhân (đơn vị đóng quân, nhà ở công vụ)

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA);

- Đối với Công an nhân dân: Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ nội dung để làm thủ tục đăng ký thường trú và đơn vị có chỗ ở cho cán bộ chiến sĩ (ký tên, đóng dấu).

- Đối với Quân đội nhân dân: Giấy giới thiệu đăng ký thường trú của đơn vị cấp trung đoàn và tương đương trở lên (ký tên, đóng dấu).

(8) Ngoài những giấy tờ, tài liệu có trong hồ sơ đăng ký thường trú đối với các trường hợp nêu trên, thì đối với một số trường hợp cụ thể cần lưu ý như sau:

- Không yêu cầu xuất trình Giấy khai sinh đối với trường hợp trẻ em mới sinh đăng ký thường trú lần đầu;

- Trường hợp người đăng ký thường trú là người Việt Nam định cư ở nước ngoài còn quốc tịch Việt Nam thì trong hồ sơ đăng ký thường trú phải có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng; trường hợp không có hộ chiếu Việt Nam

còn giá trị sử dụng thì phải có giấy tờ, tài liệu khác chứng minh có quốc tịch Việt Nam và văn bản đồng ý cho giải quyết thường trú của cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh của Bộ Công an.

- Trường hợp người cao tuổi, người chưa thành niên đã có thông tin về ngày tháng năm sinh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, do đó, không yêu cầu xuất trình giấy tờ chứng minh.

- Trường hợp người chưa thành niên đăng ký thường trú tại nơi thường trú của cha, mẹ hoặc cha hoặc mẹ thì cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thực hiện kê khai, xác nhận ý kiến vào Tờ khai thay đổi thông tin cư trú. Trường hợp người chưa thành niên đăng ký thường trú tại nơi thường trú không phải là nơi thường trú của cha, mẹ hoặc người giám hộ thì cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thực hiện kê khai, xác nhận ý kiến vào Tờ khai thay đổi thông tin cư trú. Trường hợp người chưa thành niên được Tòa án quyết định giao cho cha hoặc mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng thì người được giao chăm sóc, nuôi dưỡng kê khai, xác nhận ý kiến vào Tờ khai thay đổi thông tin cư trú.

- Trường hợp công dân đăng ký thường trú vào chỗ ở hợp pháp thuộc quyền sở hữu của mình mà chỗ ở hợp pháp đó có nhiều hơn một chủ sở hữu thì không cần có ý kiến đồng ý của những người đồng sở hữu.

- Trường hợp đăng ký thường trú theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà chỗ ở hợp pháp có nhiều hơn một chủ sở hữu thì chỉ cần ý kiến đồng ý của ít nhất một chủ sở hữu.

- Trường hợp đăng ký thường trú không thuộc điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà chỗ ở hợp pháp có nhiều hơn một chủ sở hữu thì khi đăng ký thường trú phải có ý kiến đồng ý của các chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu ủy quyền bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực theo quy định pháp luật.

- Trường hợp đăng ký thường trú vào chỗ ở hợp pháp của chủ sở hữu là người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 18 tuổi, người bị tuyên bố mất tích, người đã chết thì chỉ cần lấy ý kiến đồng ý của một trong những người đại diện hợp pháp, người thừa kế của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

- Người có mối quan hệ với chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà đăng ký thường trú vào chỗ ở chưa có hộ gia đình đăng ký thường trú và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 23 Luật Cư trú thì hồ sơ đăng ký thường trú thực hiện theo khoản 2 Điều 21 Luật Cư trú.

- Người đăng ký thường trú có mối quan hệ với chủ hộ, thành viên hộ gia đình theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà nơi thường trú của chủ hộ, thành viên hộ gia đình đó là chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ thì hồ sơ đăng ký thường trú thực hiện theo khoản 2 Điều 21 Luật Cư trú.

- Người đăng ký thường trú theo điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà chỗ ở đăng ký thường trú là địa điểm quy định tại

Điều 23 Luật Cư trú thì hồ sơ đăng ký thường trú không cần phải có ý kiến đồng ý của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đó trong trường hợp không xác định được chủ sở hữu.

- Trường hợp người nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam thì khi đăng ký thường trú lần đầu phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho nhập quốc tịch;

- Sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan chuyên môn kĩ thuật, công nhân công an đã đăng ký thường trú tại đơn vị đóng quân mà chuyển đến chỗ ở hợp pháp mới ngoài đơn vị đóng quân và đủ điều kiện đăng ký thường trú, đề nghị đăng ký thường trú tại chỗ ở mới thì hồ sơ đăng ký thường trú phải kèm Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (ký tên và đóng dấu);

- Sĩ quan quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng đã đăng ký thường trú vào nhà ở công vụ, đơn vị đóng quân khi chuyển đăng ký thường trú ra chỗ ở hợp pháp ngoài nơi nhà ở công vụ, nơi đơn vị đóng quân thì hồ sơ đăng ký thường trú tại chỗ ở mới phải kèm theo Giấy giới thiệu đăng ký thường trú của đơn vị đang công tác (ký tên và đóng dấu).

(9) Một số quy định liên quan đến việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký thường trú đối với một số trường hợp cụ thể cần lưu ý như sau:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú thì người yêu cầu đăng ký cư trú có thể nộp bản sao giấy tờ, tài liệu được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản quét, bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ, tài liệu để đối chiếu.

Trường hợp người yêu cầu đăng ký cư trú nộp bản quét hoặc bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ để đối chiếu thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản quét, bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.

- Trường hợp thực hiện đăng ký cư trú trực tuyến, người yêu cầu đăng ký cư trú khai báo thông tin theo biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn, đăng tải bản quét hoặc bản chụp giấy tờ, tài liệu hợp lệ (không bắt buộc phải công chứng, chứng thực, ký số hoặc xác thực bằng hình thức khác) hoặc dẫn nguồn tài liệu từ Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp công dân đăng tải bản quét, bản chụp giấy tờ, tài liệu mà không được ký số hoặc xác thực bằng hình thức khác thì khi cơ quan đăng ký cư trú tiến hành kiểm tra, xác minh để giải quyết thủ tục về cư trú; công dân có trách nhiệm xuất trình giấy tờ, tài liệu đã đăng tải để cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra, đối chiếu và ghi nhận tính chính xác vào biên bản xác minh. Cơ quan đăng ký cư trú không yêu cầu công dân nộp để lưu giữ giấy tờ đó.

- Bản quét hoặc bản chụp giấy tờ bằng thiết bị điện tử từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung; đã được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch sang tiếng Việt theo quy định nếu là giấy tờ do

cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự.

- Trường hợp thông tin giấy tờ chứng minh điều kiện đăng ký cư trú đã được chia sẻ và khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan đăng ký cư trú không được yêu cầu công dân nộp, xuất trình giấy tờ đó để giải quyết đăng ký cư trú.

- Trong thời hạn tối đa 60 ngày, kể từ ngày người chưa thành niên được đăng ký khai sinh thì cha hoặc mẹ hoặc chủ hộ hoặc người giám hộ có trách nhiệm thực hiện thủ tục đăng ký thường trú cho người chưa thành niên. Trường hợp cha, mẹ của người chưa thành niên có nơi thường trú nhưng không phải nơi đang thực tế sinh sống thì người chưa thành niên được đăng ký thường trú tại nơi thường trú của cha, mẹ.

- Trường hợp đăng ký thường trú lần đầu cho người chưa thành niên theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 7 Nghị định số 154/2024/NĐ-CP thì cơ quan đăng ký cư trú không phải thực hiện kiểm tra, xác minh điều kiện về tính hợp pháp của chỗ ở và tình trạng cư trú.

- Trường hợp hộ gia đình chuyển nơi cư trú mới thì chủ hộ chỉ thực hiện đăng ký cư trú đối với bản thân mình theo điều kiện, thủ tục của Luật Cư trú và kê khai, đăng ký cư trú kèm theo cho các thành viên khác của hộ gia đình trong Tờ khai thay đổi thông tin cư trú.

- Trường hợp một hoặc nhiều thành viên trong hộ gia đình chuyển nơi cư trú mới thì một trong các thành viên đó thực hiện đăng ký cư trú đối với bản thân mình theo điều kiện, thủ tục của Luật Cư trú; người thực hiện thủ tục được kê khai, đăng ký cư trú kèm theo cho các thành viên khác của hộ gia đình trong Tờ khai thay đổi thông tin cư trú, không phải nộp hồ sơ và thực hiện thêm các thủ tục đăng ký cư trú khác cho thành viên hộ gia đình.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thẩm định, cập nhật thông tin về nơi thường trú mới của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin đăng ký thường trú; trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp công dân nộp hồ sơ đăng ký thường trú và Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở đến cơ quan đăng ký cư trú thì thời hạn giải quyết đăng ký thường trú được tính từ khi cơ quan đăng ký cư trú nhận được kết quả xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đăng ký thường trú.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện đăng ký thường trú cập nhật kết quả giải quyết đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo kết quả giải quyết cho công dân (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

- Trường hợp không đủ điều kiện đăng ký thường trú thì thông báo cho công dân và nêu rõ lý do từ chối giải quyết (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

1.8. Phí, lệ phí

- Trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp thu 20.000 đồng/lần đăng ký;

- Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích thu 20.000 đồng/lần đăng ký; công dân gửi lệ phí kèm theo hồ sơ cho đơn vị bưu chính công ích chuyển đến cơ quan đăng ký cư trú theo quy định.

- Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến thu 10.000 đồng/lần đăng ký;

- Trường hợp công dân thuộc diện được miễn phí theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú thì công dân phải xuất trình giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn trừ trường hợp thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà đã được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA); Tờ khai thay đổi thông tin về cư trú (Mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA); *Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP); Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).*

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Người thực hiện thủ tục đã được thu thập, cập nhật thông tin công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020;

- *Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;*

- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú;

- Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình đăng ký cư trú;

- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú;

- Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú trong Bộ Quốc phòng;

- Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú.

2. Thủ tục: Xóa đăng ký thường trú

2.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ xóa đăng ký thường trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký;

- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện nhưng chưa đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định của pháp luật thì hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện và cấp Phiếu hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (mẫu CT05 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký;

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và cấp Phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

2.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú hoặc trực tuyến qua cổng dịch vụ công, ứng dụng VNeID, dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

- Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan đăng ký cư trú.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA);

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh thuộc một trong các trường hợp xóa đăng ký thường trú quy định tại Điều 24 Luật Cư trú; trừ trường hợp thông tin chứng minh thuộc trường hợp xóa đăng ký thường trú của công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu chuyên ngành được kết nối, chia sẻ với cơ quan đăng ký cư trú thì cơ quan đăng ký cư trú tự kiểm tra, xác minh, không yêu cầu công dân phải cung cấp giấy tờ chứng minh.

**** Lưu ý về việc nộp hồ sơ***

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú thì người yêu cầu đăng ký cư trú có thể nộp bản sao giấy tờ, tài liệu được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản quét, bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ, tài liệu để đối chiếu.

Trường hợp người yêu cầu đăng ký cư trú nộp bản quét hoặc bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ để đối chiếu thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản quét, bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.

- Trường hợp thực hiện đăng ký cư trú trực tuyến, người yêu cầu đăng ký cư trú khai báo thông tin theo biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn, đăng tải bản quét hoặc bản chụp giấy tờ, tài liệu hợp lệ (không bắt buộc phải công chứng, chứng thực, ký số hoặc xác thực bằng hình thức khác) hoặc dẫn nguồn tài liệu từ Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp công dân đăng tải bản quét, bản chụp giấy tờ, tài liệu mà không được ký số hoặc xác thực bằng hình thức khác thì khi cơ quan đăng ký cư trú tiến hành kiểm tra, xác minh để giải quyết thủ tục về cư trú; công dân có trách nhiệm xuất trình giấy tờ, tài liệu đã đăng tải để cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra, đối chiếu và ghi nhận tính chính xác vào biên bản xác minh. Cơ quan đăng ký cư trú không yêu cầu công dân nộp để lưu giữ giấy tờ đó.

- Bản quét hoặc bản chụp giấy tờ bằng thiết bị điện tử từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung; đã được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch sang tiếng Việt theo quy định nếu là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự.

- Trường hợp thông tin giấy tờ chứng minh điều kiện đăng ký cư trú đã được chia sẻ và khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan đăng ký cư trú không được yêu cầu công dân nộp, xuất trình giấy tờ đó để giải quyết đăng ký cư trú.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xóa đăng ký thường trú.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Trường hợp hồ sơ đầy đủ hợp lệ cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm xóa đăng ký thường trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo kết quả cho công dân (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

2.8. Phí, lệ phí: Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (CT01) (ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hộ gia đình có người thuộc diện xóa đăng ký thường trú thì người thuộc diện xóa đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình có trách nhiệm nộp hồ sơ làm thủ tục xóa đăng ký thường trú đến cơ quan đăng ký cư trú.

- Trường hợp người thuộc diện xóa đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình không thực hiện thủ tục xóa đăng ký thường trú thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, lập biên bản về việc công dân, đại diện hộ gia đình không thực hiện thủ tục xóa đăng ký thường trú và thực hiện xóa đăng ký thường trú đối với công dân.

- Cơ quan, đơn vị quản lý người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang nhân dân có văn bản đề nghị cơ quan đăng ký cư trú trên địa bàn đóng quân xóa đăng ký thường trú đối với người thuộc đơn vị mình quản lý. Văn bản đề nghị cần nêu rõ họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân hoặc chứng minh nhân dân 09 số của người thuộc trường hợp xóa đăng ký thường trú; lý do đề nghị xóa đăng ký thường trú.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020;

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú;

- Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình đăng ký cư trú;

- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

3. Thủ tục: Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú

3.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân nộp hồ sơ đến Công an cấp xã

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký;

- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện nhưng chưa đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định của pháp luật thì hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện và cấp Phiếu hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (mẫu CT05 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký;

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và cấp Phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

3.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú hoặc trực tuyến qua cổng dịch vụ công, ứng dụng VNeID, dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

- Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan đăng ký cư trú.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA);

- Giấy tờ, tài liệu khác (nếu có).

**** Lưu ý về việc nộp hồ sơ***

- Trường hợp cha, mẹ của người chưa thành niên không có cả nơi thường trú, nơi tạm trú thì thực hiện khai báo thông tin về cư trú cho người chưa thành niên theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 154/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết

- Đối với trường hợp công dân đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận thông tin khai báo cơ quan đăng ký cư trú phải tiến hành xác minh thông tin.

- Đối với trường hợp công dân chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận thông tin cơ quan đăng ký cư trú phải tiến hành xác minh thông tin, phức tạp có thể kéo dài nhưng không quá 60 ngày.

Sau khi kiểm tra, xác minh, cơ quan đăng ký cư trú cập nhật thông tin của công dân về nơi ở hiện tại và các thông tin khác vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người đã khai báo về việc đã cập nhật thông tin, cấp xác nhận thông tin về cư trú cho công dân.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú theo quy định tại Điều 19 Luật Cư trú.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Đối với trường hợp đủ điều kiện: Cập nhật thông tin của công dân về nơi ở hiện tại và các thông tin khác vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người đã khai báo về việc đã cập nhật thông tin (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) và cấp Xác nhận thông tin về cư trú (mẫu CT07 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

3.8. Phí, lệ phí: Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: *Trong thời hạn tối đa 60 ngày, kể từ ngày người chưa thành niên được đăng ký khai sinh thì cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ có trách nhiệm thực hiện thủ tục khai báo thông tin về cư trú cho người chưa thành niên nếu cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên không có cả nơi thường trú, nơi tạm trú theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 154/2024/NĐ-CP.*

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020;

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú;

- Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình đăng ký cư trú;

- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

4. Thủ tục: Đăng ký tạm trú

4.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ; *thực hiện khai thác chứng minh về chỗ ở hợp pháp do công dân cung cấp trong trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử qua Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Kho quản lý dữ liệu điện tử tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp không khai thác được thông tin thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh để giải quyết thủ tục về cư trú; công dân có trách nhiệm cung cấp bản sao, bản chụp, bản điện tử một trong các giấy tờ, tài liệu chứng minh về chỗ ở hợp pháp khi cơ quan đăng ký cư trú có yêu cầu.*

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký;

+ Chuyển hồ sơ đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở hoặc hồ sơ đề nghị xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú đến Ủy ban nhân dân cấp xã để xem xét, giải quyết theo quy định (nếu có).

- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện nhưng chưa đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định của pháp luật thì hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện và cấp Phiếu hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (mẫu CT05 ban hành kèm theo Thông tư số

66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký;

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và cấp Phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

Bước 4: Cá nhân, tổ chức nộp lệ phí đăng ký tạm trú theo quy định.

Bước 5: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

4.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú hoặc trực tuyến qua cổng dịch vụ công, ứng dụng VNeID, dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

(1) Hồ sơ đăng ký tạm trú gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA); đối với người đăng ký tạm trú là người chưa thành niên thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ, trừ trường hợp cơ quan đăng ký cư trú khai thác được thông tin này trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử của công dân trên Ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Kho quản lý dữ liệu điện tử tổ chức, cá nhân trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác khác.

- Công dân đăng ký tạm trú về với hộ gia đình thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú khi chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đồng ý và không phải xuất trình, cung cấp giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp.

(2) Đăng ký tạm trú tại nơi đơn vị đóng quân trong Công an nhân dân, Quân đội nhân nhân (đơn vị đóng quân, nhà ở công vụ) hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA);

- Đối với Công an nhân dân: Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ nội dung để làm thủ tục đăng ký tạm trú và đơn vị có chỗ ở cho cán bộ chiến sĩ (ký tên, đóng dấu).

- Đối với Quân đội nhân dân: Giấy giới thiệu đăng ký tạm trú của đơn vị cấp trung đoàn và tương đương trở lên.

(3) Đăng ký tạm trú theo danh sách, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (của từng người) (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA);

- Văn bản đề nghị đăng ký tạm trú trong đó ghi rõ thông tin về chỗ ở hợp pháp kèm danh sách người tạm trú. Danh sách bao gồm những thông tin cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; số định danh cá nhân và thời hạn tạm trú.

(4) Ngoài những giấy tờ, tài liệu có trong hồ sơ đăng ký tạm trú đối với các trường hợp nêu trên, thì đối với một số trường hợp cụ thể cần lưu ý như sau:

- Trường hợp người chưa thành niên đăng ký tạm trú tại nơi tạm trú của cha, mẹ hoặc cha hoặc mẹ thì cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thực hiện kê khai, xác nhận ý kiến vào Tờ khai thay đổi thông tin cư trú.

- Trường hợp người chưa thành niên đăng ký tạm trú tại nơi tạm trú không phải là nơi tạm trú của cha, mẹ hoặc người giám hộ thì cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thực hiện kê khai, xác nhận ý kiến vào Tờ khai thay đổi thông tin cư trú. Trường hợp người chưa thành niên được Tòa án quyết định giao cho cha hoặc mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng thì người được giao chăm sóc, nuôi dưỡng kê khai, xác nhận ý kiến vào Tờ khai thay đổi thông tin cư trú.

(5) Một số quy định liên quan đến việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký tạm trú đối với một số trường hợp cụ thể

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú thì người yêu cầu đăng ký cư trú có thể nộp bản sao giấy tờ, tài liệu được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản quét, bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ, tài liệu để đối chiếu.

Trường hợp người yêu cầu đăng ký cư trú nộp bản quét hoặc bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ để đối chiếu thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản quét, bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.

- Trường hợp thực hiện đăng ký cư trú trực tuyến, người yêu cầu đăng ký cư trú khai báo thông tin theo biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn, đăng tải bản quét hoặc bản chụp giấy tờ, tài liệu hợp lệ (không bắt buộc phải công chứng, chứng thực, ký số hoặc xác thực bằng hình thức khác) hoặc dẫn nguồn tài liệu từ Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp công dân đăng tải bản quét, bản chụp giấy tờ, tài liệu mà không được ký số hoặc xác thực bằng hình thức khác thì khi cơ quan đăng ký cư trú tiến hành kiểm tra, xác minh để giải quyết thủ tục về cư trú; công dân có trách nhiệm xuất trình giấy tờ, tài liệu đã đăng tải để cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra, đối chiếu và ghi nhận tính chính xác vào biên bản xác minh. Cơ quan đăng ký cư trú không yêu cầu công dân nộp để lưu giữ giấy tờ đó.

- Bản quét hoặc bản chụp giấy tờ bằng thiết bị điện tử từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung; đã được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch sang tiếng Việt theo quy định nếu là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự.

- Trường hợp thông tin giấy tờ chứng minh điều kiện đăng ký cư trú đã được chia sẻ và khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan đăng ký cư trú không được yêu cầu công dân nộp, xuất trình giấy tờ đó để giải quyết đăng ký cư trú.

- Trong thời hạn tối đa 60 ngày, kể từ ngày người chưa thành niên được đăng ký khai sinh thì cha hoặc mẹ hoặc chủ hộ hoặc người giám hộ có trách nhiệm thực hiện thủ tục đăng ký tạm trú cho người chưa thành niên nếu cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên không có nơi thường trú, chỉ có nơi tạm trú.

- Trường hợp hộ gia đình chuyển nơi cư trú mới thì chủ hộ chỉ thực hiện đăng ký cư trú đối với bản thân mình theo điều kiện, thủ tục của Luật Cư trú và kê khai, đăng ký cư trú kèm theo cho các thành viên khác của hộ gia đình trong Tờ khai thay đổi thông tin cư trú.

- Trường hợp một hoặc nhiều thành viên trong hộ gia đình chuyển nơi cư trú mới thì một trong các thành viên đó thực hiện đăng ký cư trú đối với bản thân mình theo điều kiện, thủ tục của Luật Cư trú; người thực hiện thủ tục được kê khai, đăng ký cư trú kèm theo cho các thành viên khác của hộ gia đình trong Tờ khai thay đổi thông tin cư trú, không phải nộp hồ sơ và thực hiện thêm các thủ tục đăng ký cư trú khác cho thành viên hộ gia đình.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thẩm định, cập nhật thông tin về nơi tạm trú mới của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin đăng ký tạm trú; trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp công dân nộp hồ sơ đăng ký tạm trú và Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở đến cơ quan đăng ký cư trú thì thời hạn giải quyết đăng ký tạm trú được tính từ khi cơ quan đăng ký cư trú nhận được kết quả xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến đăng ký tạm trú.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Trường hợp hồ sơ đầy đủ hợp lệ cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm

thẩm định, cập nhật thông tin về nơi tạm trú mới, thời hạn tạm trú của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin đăng ký tạm trú (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA); trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

4.8. Phí, lệ phí

- Đăng ký tạm trú (cá nhân, hộ gia đình):

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp thu 15.000 đồng/lần đăng ký;

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến thu 7.000 đồng/lần đăng ký.

- Đăng ký tạm trú theo danh sách:

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp thu 10.000 đồng/người/lần đăng ký;

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến thu 5.000 đồng/người/lần đăng ký.

- Trường hợp công dân thuộc diện được miễn phí theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú thì công dân phải xuất trình giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn trừ trường hợp thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà đã được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA); *Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP); Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP).*

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020;

- *Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;*

- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú;

- Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình đăng ký cư trú;

- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú;

- Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú trong Bộ Quốc phòng;

- Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú.

5. Thủ tục: Gia hạn tạm trú

5.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ gia hạn tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký;

- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện nhưng chưa đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định của pháp luật thì hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện và cấp Phiếu hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (mẫu CT05 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký;

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và cấp Phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

Bước 4: Cá nhân, tổ chức nộp lệ phí gia hạn tạm trú theo quy định.

Bước 5: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

5.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú hoặc trực tuyến qua cổng dịch vụ công, ứng dụng VNeID, dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

(1) Hồ sơ gia hạn tạm trú gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA); đối với người gia hạn tạm trú là người chưa thành niên thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp. Trừ trường hợp thông tin chứng minh về chỗ ở hợp pháp của công dân đã có trong cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được kết nối, chia sẻ với cơ quan đăng ký cư trú và trường hợp, giấy tờ chứng minh về chỗ ở hợp pháp đã có bản điện tử trên dịch vụ công qua giải quyết thủ tục hành chính khác thì cơ quan đăng ký cư trú tự kiểm tra, xác minh không yêu cầu công dân xuất trình giấy tờ chứng minh.

(2) Gia hạn tạm trú tại nơi đơn vị đóng quân trong Công an nhân dân, Quân đội nhân nhân (nơi đơn vị đóng quân, nhà ở công vụ) hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA);

- Đối với Công an nhân dân: Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ nội dung để làm thủ tục gia hạn tạm trú và đơn vị có chỗ ở cho cán bộ chiến sĩ (ký tên, đóng dấu);

- Đối với Quân đội nhân dân: Giấy giới thiệu gia hạn tạm trú của đơn vị cấp trung đoàn và tương đương trở lên.

(3) Gia hạn tạm trú theo danh sách, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (của từng người) (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA);

- Văn bản đề nghị gia hạn tạm trú trong đó ghi rõ thông tin về chỗ ở hợp pháp kèm danh sách người gia hạn tạm trú. Danh sách bao gồm những thông tin cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; số định danh cá nhân và thời hạn tạm trú.

****Lưu ý về việc nộp hồ sơ***

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú thì người yêu cầu đăng ký cư trú có thể nộp bản sao giấy tờ, tài liệu được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản quét, bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ, tài liệu để đối chiếu.

Trường hợp người yêu cầu đăng ký cư trú nộp bản quét hoặc bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ để đối chiếu thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản quét, bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.

- Trường hợp thực hiện đăng ký cư trú trực tuyến, người yêu cầu đăng ký cư trú khai báo thông tin theo biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn, đăng tải bản quét hoặc bản chụp giấy tờ, tài liệu hợp lệ (không bắt buộc phải công chứng,

chứng thực, ký số hoặc xác thực bằng hình thức khác) hoặc dẫn nguồn tài liệu từ Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp công dân đăng tải bản quét, bản chụp giấy tờ, tài liệu mà không được ký số hoặc xác thực bằng hình thức khác thì khi cơ quan đăng ký cư trú tiến hành kiểm tra, xác minh để giải quyết thủ tục về cư trú; công dân có trách nhiệm xuất trình giấy tờ, tài liệu đã đăng tải để cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra, đối chiếu và ghi nhận tính chính xác vào biên bản xác minh. Cơ quan đăng ký cư trú không yêu cầu công dân nộp để lưu giữ giấy tờ đó.

- Bản quét hoặc bản chụp giấy tờ bằng thiết bị điện tử từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung; đã được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch sang tiếng Việt theo quy định nếu là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự.

- Trường hợp thông tin giấy tờ chứng minh điều kiện đăng ký cư trú đã được chia sẻ và khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan đăng ký cư trú không được yêu cầu công dân nộp, xuất trình giấy tờ đó để giải quyết đăng ký cư trú.

- Khi hết thời hạn tạm trú, đại diện thành viên hộ gia đình được kê khai, đăng ký gia hạn tạm trú cho bản thân hoặc các thành viên khác trong hộ gia đình khi được chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đồng ý, không phải xuất trình, cung cấp giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm thẩm định, cập nhật thông tin về nơi tạm trú mới của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin đăng ký tạm trú; trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến gia hạn tạm trú.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm cập nhật thông tin về thời hạn tạm trú mới của người đăng ký vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo cho người đăng ký về việc đã cập nhật thông tin gia hạn tạm trú (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA); trường hợp từ chối đăng ký thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

5.8. Phí, lệ phí

- Gia hạn tạm trú (cá nhân, hộ gia đình):

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp thu 15.000 đồng/lần đăng ký;

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến thu 7.000 đồng/lần đăng ký.

- Gia hạn tạm trú theo danh sách:

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp thu 10.000 đồng/người/lần đăng ký;

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến thu 5.000 đồng/người/lần đăng ký.

- Trường hợp công dân thuộc diện được miễn phí theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú thì công dân phải xuất trình giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn trừ trường hợp thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà đã được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trong thời hạn 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn tạm trú đã đăng ký, công dân phải làm thủ tục gia hạn tạm trú.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020;

- *Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;*

- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú;

- Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình đăng ký cư trú;

- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú;

- Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú trong Bộ Quốc phòng;

- Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú.

6. Thủ tục: Xóa đăng ký tạm trú

6.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ xóa đăng ký tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký;

- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện nhưng chưa đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định của pháp luật thì hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện và cấp Phiếu hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (mẫu CT05 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký;

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì từ chối và cấp Phiếu từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA) cho người đăng ký.

Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

6.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú hoặc trực tuyến qua cổng dịch vụ công, ứng dụng VNeID, dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

- *Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan đăng ký cư trú.*

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 và sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA);

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh thuộc một trong các trường hợp xóa đăng ký tạm trú trừ trường hợp thông tin chứng minh thuộc trường hợp xóa đăng ký thường trú của công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu chuyên ngành được kết nối, chia sẻ với cơ quan đăng ký cư trú thì cơ quan đăng ký cư trú tự kiểm tra, xác minh, không yêu cầu công dân phải cung cấp giấy tờ chứng minh.

****Lưu ý về việc nộp hồ sơ đăng ký cư trú***

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú thì người yêu cầu đăng ký cư trú có thể nộp bản sao giấy tờ, tài liệu được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ được cấp từ sổ gốc (sau đây gọi là bản sao) hoặc bản quét, bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ, tài liệu để đối chiếu.

Trường hợp người yêu cầu đăng ký cư trú nộp bản quét hoặc bản chụp kèm theo bản chính giấy tờ để đối chiếu thì người tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu bản quét, bản chụp với bản chính và ký xác nhận, không được yêu cầu nộp bản sao giấy tờ đó.

- Trường hợp thực hiện đăng ký cư trú trực tuyến, người yêu cầu đăng ký cư trú khai báo thông tin theo biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn, đăng tải bản quét hoặc bản chụp giấy tờ, tài liệu hợp lệ (không bắt buộc phải công chứng, chứng thực, ký số hoặc xác thực bằng hình thức khác) hoặc dẫn nguồn tài liệu từ Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân.

Trường hợp công dân đăng tải bản quét, bản chụp giấy tờ, tài liệu mà không được ký số hoặc xác thực bằng hình thức khác thì khi cơ quan đăng ký cư trú tiến hành kiểm tra, xác minh để giải quyết thủ tục về cư trú; công dân có trách nhiệm xuất trình giấy tờ, tài liệu đã đăng tải để cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra, đối chiếu và ghi nhận tính chính xác vào biên bản xác minh. Cơ quan đăng ký cư trú không yêu cầu công dân nộp để lưu giữ giấy tờ đó.

- Bản quét hoặc bản chụp giấy tờ bằng thiết bị điện tử từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung; đã được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch sang tiếng Việt theo quy định nếu là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự.

- Trường hợp thông tin giấy tờ chứng minh điều kiện đăng ký cư trú đã được chia sẻ và khai thác từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cơ quan đăng ký cư trú không được yêu cầu công dân nộp, xuất trình giấy tờ đó để giải quyết đăng ký cư trú.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ thì cơ quan đăng ký cư trú phải xóa đăng ký tạm trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thủ tục xóa đăng ký tạm trú.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Trường hợp hồ sơ đầy đủ hợp lệ cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm xóa đăng ký tạm trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký tạm trú vào

Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo kết quả cho công dân (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

6.8. Phí, lệ phí: Không

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 66/2023/TT-BCA).

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hộ gia đình có người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú thì người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú hoặc đại diện hộ gia đình có trách nhiệm nộp hồ sơ làm thủ tục xóa đăng ký tạm trú đến cơ quan đăng ký cư trú.

- Trường hợp hộ gia đình chỉ có 01 người hoặc người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú hoặc đại diện hộ gia đình không thực hiện thủ tục xóa đăng ký tạm trú thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, lập biên bản về việc công dân, đại diện hộ gia đình không thực hiện thủ tục xóa đăng ký tạm trú và thực hiện xóa đăng ký tạm trú đối với công dân.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020;

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

- Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú;

- Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú;

- Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định quy trình đăng ký cư trú;

- Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú; Thông tư số 57/2021/TT-BCA ngày 15/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú.

PHẦN THỨ BA: CÁC BIỂU MẪU LÀ THÀNH PHẦN HỒ SƠ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ)

Mẫu số 01

UBND [1] …. [2]……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TỜ KHAI
Đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở

Kính gửi [2] :……..

I. THÔNG TIN NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

1. Họ, chữ đệm và tên: ……..
2. Ngày, tháng, năm sinh:.../.../……
3. Số định danh cá nhân: ……..……..
4. Nơi cư trú: ……..……
5. Quan hệ với phương tiện[3]: ……

II. THÔNG TIN VỀ PHƯƠNG TIỆN

1. Tên phương tiện:……
2. Loại:……..
3. Số hiệu phương tiện (nếu có):……
4. Biển số/Số đăng ký phương tiện (nếu có):……
5. Thông tin chủ sở hữu phương tiện:

- Họ, chữ đệm và tên: ……
- Ngày, tháng, năm sinh:.../.../……; Số định danh cá nhân: ……..
- Nơi cư trú: ……..……

……

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ UBND ……XÁC NHẬN:

1. Phương tiện thường xuyên đậu, đỗ tại [4]: ……..

……

2. Phương tiện được sử dụng vào mục đích để ở.

…, ngày… tháng… năm…
Người đề nghị xác nhận
(Ký và ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA[2]: ……

1. Phương tiện[5] ..... thường xuyên đậu, đỗ của phương tiện tại địa chỉ [4]: .....

.....

2. Phương tiện [5].....được sử dụng vào mục đích để ở.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN.....
(Ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

(1) Ủy ban nhân dân cấp trên của nơi công dân gửi đề nghị xác nhận;

(2) Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã;

(3) Chủ sở hữu/người thuê, mượn, ở nhờ;

(4) Ghi địa chỉ cụ thể thuộc đơn vị hành chính cấp xã hoặc cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã;

(5) Tên; số hiệu (nếu có); Biển số/Số đăng ký (nếu có).

* Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến, công dân kê khai thông tin vào biểu mẫu điện tử, những thông tin của công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sẽ được tự động điền vào biểu mẫu Tờ khai. Người kê khai không phải ký vào biểu mẫu điện tử.

Mẫu số 02

UBND [1] .....
[2].....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI
Xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú

Kính gửi [2]:.....

I. THÔNG TIN NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

1. Họ, chữ đệm và tên: .....

2. Ngày, tháng, năm sinh:.../.../.....

3. Số định danh cá nhân: .....

4. Nơi cư trú: .....

II. THÔNG TIN VỀ CHỖ Ở HỢP PHÁP

1. Địa chỉ chỗ ở hợp pháp: .....

.....

2. Thông tin về nhà ở:

- Diện tích thửa đất: ..... Diện tích xây dựng:.....Diện tích sàn:.....
- Tổng số người đang đăng ký thường trú:.....
- Diện tích sàn còn lại được đăng ký thường trú khi cho thuê, mượn, ở nhờ:.....

III. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ UBND ..... XÁC NHẬN:

1. Tình trạng chỗ ở để đăng ký thường trú, tạm trú:

.....

.....

2. Diện tích nhà ở để đăng ký thường trú khi cho thuê, mượn, ở nhờ:

Tổng số người thuê, mượn, ở nhờ: .....

Tổng số diện tích chỗ ở hợp pháp thuê, mượn, ở nhờ: .....

.....

... ngày .....tháng ... năm ...
Người đề nghị

XÁC NHẬN CỦA UBND .....[2]

Nội dung xác nhận [3].....

.....

.....

.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN.....

(Ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

(1) Ủy ban nhân dân cấp trên của nơi công dân gửi đề nghị xác nhận;

(2) Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã;

(3) Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã có trách nhiệm xác nhận đầy đủ nội dung: chỗ ở đang sử dụng ổn định, không có tranh chấp và không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới quy định tại Điều 23 Luật Cư trú.

* Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến, công dân kê khai thông tin vào biểu mẫu điện tử, những thông tin của công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư sẽ được tự động điền vào biểu mẫu Tờ khai. Người kê khai không phải ký vào biểu mẫu điện tử.

BỘ CÔNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 885/QĐ-BCA-C06	*Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06/8/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 05/2024/NĐ-CP ngày 11/11/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

Căn cứ Quyết định 7163/QĐ-BCA ngày 01/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an về phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội tại Tờ trình số 699/TTr-C06-P3 ngày 11 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an (*có danh mục, nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 9312/QĐ-BCA-C06 ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công an;
- Cổng dịch vụ công Bộ Công an;
- Lưu: VT, C06(P3).

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 885/QĐ-BCA-C06 ngày 17/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an)

PHẦN THỨ NHẤT: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định	Cơ quan thực hiện
1	Tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024) - Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ - Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
2	Đăng ký khai báo công cụ hỗ trợ		Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Công an cấp tỉnh)
3	Cấp Giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam		Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
4	Cấp Giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ ra, vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam		Nt
5	Cấp Giấy phép trang bị, giấy		Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự

	phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật	quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ - Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	xã hội; Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh
6	Cấp Giấy phép trang bị vũ khí quân dụng		Nt
7	Cấp Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng		Nt
8	Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng		Nt
9	Cấp Giấy phép trang bị vũ khí thể thao		Nt
10	Cấp Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao		Nt
11	Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao		Nt
12	Cấp Giấy phép mua vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao		Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
13	Cấp Giấy phép vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao		Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh
14	Cấp Giấy phép sửa chữa vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao		Nt
15	Cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng		Nt
16	Cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp		Nt
17	Điều chỉnh Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp		Nt
18	Cấp Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ		Nt
19	Điều chỉnh Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ		Nt
20	Cấp Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ		Nt
21	Cấp lại Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ		Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

22	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ		Nt
23	Cấp Giấy phép trang bị công cụ hỗ trợ		Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh
24	Cấp Giấy phép mua công cụ hỗ trợ		Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
25	Cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ		Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh
26	Cấp lại Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ		Nt
27	Cấp Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ		Nt
28	Cấp Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ		Nt
29	Thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024) - Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ - Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Nt
30	Đề nghị làm mất tính năng, tác dụng và xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng được sử dụng để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hoá, nghệ thuật		Nt
31	Đề nghị xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng được sử dụng để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hoá, nghệ thuật		Nt
32	Cấp giấy phép xuất khẩu,		Cục Cảnh sát quản lý

	nhập khẩu vũ khí	sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	hành chính về trật tự xã hội
33	Khai báo vũ khí thô sơ là hiện vật trưng bày, triển lãm, làm đồ gia bảo		Công an xã, phường, thị trấn (Công an cấp xã)
34	Đề nghị đào tạo, huấn luyện về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và cấp, cấp đổi giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ	- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024) - Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ - Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh
35	Cấp lại giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ		

PHẦN THỨ HAI: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG AN

1. Thủ tục: Tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài tặng, cho, viện trợ chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên giấy biên nhận hồ sơ, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ đến nơi nộp hồ sơ để nhận kết quả giấy phép tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ.

1.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ

Theo quy định tại Điều 15 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu tiếp nhận và tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài tặng, cho, viện trợ vũ khí, công cụ hỗ trợ; lý do; số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí, công cụ hỗ trợ; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật và người đến liên hệ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có chức năng nghiên cứu, chế tạo, sản xuất vũ khí, công cụ hỗ trợ hoặc cơ quan, tổ chức được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định được tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài tặng, cho, viện trợ.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ (mẫu VC13 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

1.8. Phí, lệ phí: Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Việc tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ phải bảo đảm các điều kiện như sau:

- Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài tặng, cho, viện trợ vũ khí, công cụ hỗ trợ phải bảo đảm phù hợp với pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan;

- Vũ khí, công cụ hỗ trợ tiếp nhận phải bảo đảm phù hợp quy định của pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

- Chỉ được tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ để nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, trang bị, sử dụng hoặc trưng bày, triển lãm theo quy định của Luật này;

- Vũ khí, công cụ hỗ trợ tiếp nhận phải rõ nguồn gốc, xuất xứ và bảo đảm phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật Việt Nam.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ.

2. Thủ tục: Đăng ký khai báo công cụ hỗ trợ

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công an (viết gọn là Cổng dịch vụ công) hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh;

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận Thông báo đăng ký khai báo công cụ hỗ trợ.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024

của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, lý do, số lượng, chủng loại, nước sản xuất, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu công cụ hỗ trợ, số giấy phép trang bị công cụ hỗ trợ; bản sao hóa đơn, phiếu xuất kho hoặc giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ hợp pháp. Trường hợp công cụ hỗ trợ là động vật nghiệp vụ, văn bản đề nghị bổ sung loại, tên, màu lông, tính biệt, cơ sở huấn luyện.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị, cơ quan Công an có thẩm quyền kiểm tra thực tế và cấp thông báo đăng ký khai báo công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo đăng ký khai báo công cụ hỗ trợ (mẫu VC18 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

2.8. Phí, lệ phí: Không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo,

chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ.

3. Thủ tục: Cấp Giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 13 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ lý do, thời hạn mang vào, ra; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người mang vũ khí, công cụ hỗ trợ và người đến liên hệ; số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu vũ khí, công cụ hỗ trợ; cơ số đạn, phụ kiện kèm theo (nếu có) và phương tiện vận chuyển; cửa khẩu mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**** Lưu ý:***

Đối với trường hợp mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam để: (1) Luyện tập, thi đấu thể thao; chào hàng, giới thiệu, triển lãm, trưng bày sản phẩm; làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật; (2) Theo chương trình, kế hoạch của Bộ Quốc phòng, Bộ Công

an thì phải có bản sao quyết định, chương trình hoặc kế hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 11 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024).

Đối với các trường hợp khác hoặc mang nhiều hơn 10 khẩu súng ngắn, chủng loại khác và cơ số đạn, phụ kiện kèm theo (nếu có), cơ quan Công an có thẩm quyền cấp phép phải báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Mẫu VC4 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

3.8. Phí, lệ phí: 10.000 đồng/khẩu-chiếc.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Theo quy định tại Điều 11 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp sau đây:

a) Bảo vệ khách quốc tế là đối tượng cảnh vệ đến thăm và làm việc tại Việt Nam theo quy định của Luật Cảnh vệ;

b) Luyện tập, thi đấu thể thao; chào hàng, giới thiệu, triển lãm, trưng bày sản phẩm; làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật;

c) Theo chương trình, kế hoạch của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam được mang vũ khí, công cụ hỗ trợ ra, vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp sau đây:

a) Bảo vệ đối tượng cảnh vệ theo quy định của Luật Cảnh vệ;

b) Luyện tập, thi đấu thể thao; chào hàng, giới thiệu, triển lãm, trưng bày sản phẩm; làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật;

c) Theo chương trình, kế hoạch của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Công an.".

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

4. Thủ tục: Cấp Giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ ra, vào lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

4.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ ra, vào khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 13 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ lý do, thời hạn mang vào, ra; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người mang vũ khí, công cụ hỗ trợ và người đến liên hệ; số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu vũ khí, công cụ hỗ trợ; cơ số đạn, phụ kiện kèm theo (nếu có) và phương tiện vận chuyển; cửa khẩu mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**** Lưu ý:***

Đối với trường hợp mang vũ khí, công cụ hỗ trợ ra, vào lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam để: (1) Luyện tập, thi đấu thể thao; chào hàng, giới thiệu, triển lãm, trưng bày sản phẩm; làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật; (2) Theo chương trình, kế hoạch của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thì phải có bản sao quyết định, chương trình hoặc kế hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 11 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024).

Đối với các trường hợp khác hoặc mang nhiều hơn 10 khẩu súng ngắn, chủng loại khác và cơ số đạn, phụ kiện kèm theo (nếu có), cơ quan Công an có thẩm quyền cấp phép phải báo cáo Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ ra, vào lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Mẫu VC4 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

4.8. Phí, lệ phí: 10.000 đồng/khẩu-chiếc.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Theo quy định tại Điều 11 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp sau đây:

a) Bảo vệ khách quốc tế là đối tượng cảnh vệ đến thăm và làm việc tại Việt Nam theo quy định của Luật Cảnh vệ;

b) Luyện tập, thi đấu thể thao; chào hàng, giới thiệu, triển lãm, trưng bày sản phẩm; làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật;

c) Theo chương trình, kế hoạch của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam được mang vũ khí, công cụ hỗ trợ ra, vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp sau đây:

a) Bảo vệ đối tượng cảnh vệ theo quy định của Luật Cảnh vệ;

b) Luyện tập, thi đấu thể thao; chào hàng, giới thiệu, triển lãm, trưng bày sản phẩm; làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật;

c) Theo chương trình, kế hoạch của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Công an.".

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

5. Thủ tục: Cấp Giấy phép trang bị, giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật

5.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép trang bị, giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 14 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của bảo tàng, đơn vị biểu diễn nghệ thuật, cơ sở điện ảnh sản xuất phim có nhu cầu trang bị; tổ chức, doanh nghiệp bán vũ khí, công cụ hỗ trợ; lý do; số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí, công cụ hỗ trợ; họ tên, số

định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật.

**** Lưu ý:***

Đối với trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép trang bị, giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép trang bị, giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật (Mẫu VC2 và VC12 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

5.8. Phí, lệ phí:

- Đối với giấy phép trang bị: 10.000 đồng/khẩu-chiếc.

- Đối với giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng: 10.000 đồng/giấy.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"2. Bảo tàng, đơn vị biểu diễn nghệ thuật, cơ sở điện ảnh sản xuất phim được sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã làm mất tính năng, tác dụng để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật.".

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công

an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

6. Thủ tục: Cấp Giấy phép trang bị vũ khí quân dụng

6.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, đơn vị chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, đơn vị nộp hồ sơ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, đơn vị đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, đơn vị đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, đơn vị đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép trang bị vũ khí quân dụng.

6.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 20 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, đơn vị có nhu cầu trang bị, doanh nghiệp bán vũ khí quân dụng, họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật và người đến liên hệ, lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí quân dụng; văn bản đồng ý của lãnh đạo Bộ, ngành về việc trang bị

vũ khí quân dụng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép trang bị vũ khí quân dụng; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, đơn vị.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép trang bị vũ khí quân dụng (Mẫu VC2 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

6.8. Phí, lệ phí: 10.000 đồng/khẩu-chiếc.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chỉ cấp giấy phép trang bị vũ khí quân dụng cho đối tượng được trang bị vũ khí quân dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"1. Đối tượng được trang bị vũ khí quân dụng bao gồm:

a) Quân đội nhân dân;

b) Dân quân tự vệ;

c) Cảnh sát biển;

d) Công an nhân dân;

đ) Cơ yếu;

e) Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

g) Kiểm lâm, Kiểm ngư;

h) An ninh hàng không;

i) Hải quan cửa khẩu; lực lượng chuyên trách phòng, chống buôn lậu của Hải quan; lực lượng phòng, chống tội phạm về ma túy của Hải quan.".

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

7. Thủ tục: Cấp Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng

7.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, đơn vị chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, đơn vị nộp hồ sơ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, đơn vị đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, đơn vị đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, đơn vị đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng.

7.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và

công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, đơn vị, họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ, số lượng, chủng loại, nước sản xuất, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu của từng vũ khí quân dụng; bản sao hóa đơn, bản sao phiếu xuất kho hoặc giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ hợp pháp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền kiểm tra thực tế, cấp giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, đơn vị.

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng (Mẫu VC2 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

7.8. Phí, lệ phí: 10.000 đồng/giấy.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chỉ cấp giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng cho đối tượng được trang bị vũ khí quân dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"1. Đối tượng được trang bị vũ khí quân dụng bao gồm:

a) Quân đội nhân dân;

b) Dân quân tự vệ;

c) Cảnh sát biển;

d) Công an nhân dân;

đ) Cơ yếu;

e) Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

g) Kiểm lâm, Kiểm ngư;

h) An ninh hàng không;

i) Hải quan cửa khẩu; lực lượng chuyên trách phòng, chống buôn lậu của Hải quan; lực lượng phòng, chống tội phạm về ma túy của Hải quan.".

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

8. Thủ tục: Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng

8.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, đơn vị chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, đơn vị nộp hồ sơ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, đơn vị đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, đơn vị đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, đơn vị đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng.

8.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, đơn vị; lý do đề nghị cấp lại; số lượng, chủng loại, nước sản xuất, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu từng loại vũ khí quân dụng; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

**** Lưu ý:***

Trường hợp mất, hư hỏng giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng thì văn bản đề nghị phải nêu rõ lý do mất, hư hỏng và kết quả xử lý.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền kiểm tra thực tế, cấp giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, đơn vị.

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng (Mẫu VC2 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

8.8. Phí, lệ phí: 10.000 đồng/giấy.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Cấp lại giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng đối với các trường hợp thay đổi thông tin về cơ quan, đơn vị hoặc mất, hư hỏng giấy phép sử dụng cho đối tượng được trang bị vũ khí quân dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"1. Đối tượng được trang bị vũ khí quân dụng bao gồm:

a) Quân đội nhân dân;

b) Dân quân tự vệ;

c) Cảnh sát biển;

d) Công an nhân dân;

đ) Cơ yếu;

e) Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

g) Kiểm lâm, Kiểm ngư;

h) An ninh hàng không;

i) Hải quan cửa khẩu; lực lượng chuyên trách phòng, chống buôn lậu của Hải quan; lực lượng phòng, chống tội phạm về ma túy của Hải quan.".

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

9. Thủ tục: Cấp Giấy phép trang bị vũ khí thể thao

9.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận Giấy phép trang bị vũ khí thể thao.

9.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 25 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu trang bị, tổ chức, doanh nghiệp bán vũ khí thể thao và họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật, lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí thể thao; văn bản đồng ý của cơ quan có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về việc trang bị vũ khí thể thao.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép trang bị vũ khí thể thao; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép trang bị vũ khí thể thao (Mẫu VC2 ban hành kèm theo Thông tư

số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

9.8. Phí, lệ phí: 10.000 đồng/khẩu-chiếc.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chỉ cấp giấy phép trang bị vũ khí thể thao cho đối tượng được trang bị vũ khí thể thao theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"1. Đối tượng được trang bị vũ khí thể thao bao gồm:

a) Quân đội nhân dân;

b) Dân quân tự vệ;

c) Cảnh sát biển;

d) Công an nhân dân;

đ) Câu lạc bộ, cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao có giấy phép hoạt động;

e) Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh;

g) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khác được thành lập, cấp phép hoạt động trong luyện tập, thi đấu thể thao.".

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

10. Thủ tục: Cấp Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao

10.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép sử dụng vũ khí thể thao.

10.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 26 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, lý do, số lượng, chủng loại, nước sản xuất, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu của từng vũ khí thể thao và số giấy phép trang bị vũ khí thể thao; bản sao hóa đơn, bản sao phiếu xuất kho

hoặc giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ hợp pháp.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ theo quy định tại Điều 26 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền kiểm tra thực tế, cấp giấy phép sử dụng vũ khí thể thao; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao (Mẫu VC10 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

10.8. Phí, lệ phí: 10.000 đồng/giấy.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chỉ cấp giấy phép sử dụng vũ khí thể thao cho đối tượng được trang bị vũ khí thể thao theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"1. Đối tượng được trang bị vũ khí thể thao bao gồm:

a) Quân đội nhân dân;

b) Dân quân tự vệ;

c) Cảnh sát biển;

d) Công an nhân dân;

đ) Câu lạc bộ, cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao có giấy phép hoạt động;

e) Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh;

g) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khác được thành lập, cấp phép hoạt động trong luyện tập, thi đấu thể thao.".

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

11. Thủ tục: Cấp lại Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao

11.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao.

11.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 26 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép sử dụng vũ khí thể thao phải ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; lý do đề nghị cấp lại; số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu từng loại vũ khí thể thao; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ. Trường hợp mất, hư hỏng giấy phép sử dụng vũ khí thể thao thì văn bản đề nghị phải nêu rõ lý do mất, hư hỏng và kết quả xử lý.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền kiểm tra thực tế, cấp giấy phép sử dụng vũ khí thể thao; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

11.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép sử dụng vũ khí thể thao (Mẫu VC10 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận,

chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

11.8. Phí, lệ phí: 10.000 đồng/giấy.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Cấp lại giấy phép sử dụng vũ khí thể thao đối với các trường hợp thay đổi thông tin về cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoặc mất, hư hỏng giấy phép sử dụng cho đối tượng được trang bị vũ khí thể thao theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"1. Đối tượng được trang bị vũ khí thể thao bao gồm:

a) Quân đội nhân dân;

b) Dân quân tự vệ;

c) Cảnh sát biển;

d) Công an nhân dân;

đ) Câu lạc bộ, cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao có giấy phép hoạt động;

e) Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh;

g) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khác được thành lập, cấp phép hoạt động trong luyện tập, thi đấu thể thao.".

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

12. Thủ tục: Cấp Giấy phép mua vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao

12.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an được phép sản xuất, kinh doanh vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép mua vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao.

12.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 28 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu mua và tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp bán; lý do mua; số lượng, chủng loại, nhãn hiệu vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật và người đến liên hệ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép mua vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, doanh nghiệp.

12.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép mua vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao (Mẫu VC3 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo,

chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

12.8. Phí, lệ phí: 10.000 đồng/khẩu-chiếc.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chỉ cấp giấy phép mua vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao cho đúng đối tượng quy định tại Điều 28 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024).

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

13. Thủ tục: Cấp Giấy phép vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao

13.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao.

13.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 29 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; lý do; số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, nguồn gốc xuất xứ; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ, người điều khiển phương tiện và người áp tải; phương tiện vận chuyển, biển kiểm soát; thời gian vận chuyển, nơi đi, nơi đến, tuyến đường vận chuyển.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

13.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

13.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao (Mẫu VC7 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

13.8. Phí, lệ phí: 100.000 đồng/giấy.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Việc vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao phải đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"1. Việc vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao thực hiện theo quy định sau đây:

a) Phải có giấy phép hoặc mệnh lệnh vận chuyển của cơ quan, người có thẩm quyền;

b) Bảo đảm bí mật, an toàn;

c) Vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao nguy hiểm phải sử dụng phương tiện chuyên dùng và bảo đảm an toàn, phòng cháy và chữa cháy;

d) Không được chở vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao và người trên cùng một phương tiện, trừ người điều khiển phương tiện và người áp tải;

đ) Không dừng, đỗ phương tiện vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao ở nơi đông người, khu vực dân cư, cửa hàng xăng dầu, nơi có công trình quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, ngoại giao. Trường hợp cần nghỉ qua đêm hoặc do sự cố mà không đủ lực lượng bảo vệ thì người điều khiển phương tiện, người áp tải phải thông báo ngay cho cơ quan quân sự hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất để phối hợp bảo vệ khi cần thiết.".

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

14. Thủ tục: Cấp Giấy phép sửa chữa vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao

14.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nộp hồ sơ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp

lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép sửa chữa vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao.

14.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 30 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có nhu cầu sửa chữa và tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiến hành sửa chữa; lý do; số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu của từng loại vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao đề nghị sửa chữa; thời gian sửa chữa; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật và người đến liên hệ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

14.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp.

14.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép sửa chữa vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao (Mẫu VC6 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ

Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

14.8. Phí, lệ phí: 10.000 đồng/khẩu-chiếc.

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

15. Thủ tục: Cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng

15.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho

cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng.

15.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 33 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; lý do; khối lượng vật liệu nổ quân dụng cần vận chuyển; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ, người điều khiển phương tiện và người áp tải; phương tiện vận chuyển, biển kiểm soát; thời gian vận chuyển, nơi đi, nơi đến, tuyến đường vận chuyển.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

15.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

15.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng (Mẫu VC7 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

15.8. Phí, lệ phí:

- Dưới 5 tấn: 50.000 đồng/giấy;

- Từ 5 tấn đến 15 tấn: 100.000 đồng/giấy;

- Trên 15 tấn: 150.000 đồng/giấy.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Việc vận chuyển vật liệu nổ quân dụng phải đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1

Điều 33 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"1. Việc vận chuyển vật liệu nổ quân dụng thực hiện theo quy định sau đây:

a) Phải có giấy phép hoặc mệnh lệnh vận chuyển vật liệu nổ quân dụng của cơ quan, người có thẩm quyền;

b) Bảo đảm bí mật, an toàn;

c) Sử dụng phương tiện chuyên dùng bảo đảm điều kiện vận chuyển vật liệu nổ quân dụng và bảo đảm an toàn, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường;

d) Không được chở vật liệu nổ quân dụng và người trên cùng một phương tiện, trừ người điều khiển phương tiện, người áp tải;

đ) Không dừng, đỗ phương tiện vận chuyển vật liệu nổ quân dụng ở nơi đông người, khu vực dân cư, cửa hàng xăng dầu, nơi có công trình quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, ngoại giao. Trường hợp cần nghỉ qua đêm hoặc do sự cố mà không đủ lực lượng bảo vệ thì người điều khiển phương tiện, người áp tải phải thông báo ngay cho cơ quan quân sự hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất để phối hợp bảo vệ khi cần thiết.".

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

16. Thủ tục: Cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp

16.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp.

16.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 41 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp vận chuyển; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật, người điều khiển phương tiện, người áp tải; số lệnh xuất hoặc số hoá đơn, khối lượng, số lượng, chủng loại vật liệu nổ công nghiệp cần vận chuyển; nơi đi, nơi đến, thời gian và tuyến đường vận chuyển; phương tiện vận chuyển, biển kiểm soát; số giấy phép lái xe.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

16.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, doanh nghiệp.

16.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

16.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp (Mẫu VC8 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

16.8. Phí, lệ phí:

- Dưới 5 tấn: 50.000 đồng/giấy;

- Từ 5 tấn đến 15 tấn: 100.000 đồng/giấy;

- Trên 15 tấn: 150.000 đồng/giấy.

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Việc vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp phải đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"1. Tổ chức, doanh nghiệp vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoặc doanh nghiệp có đăng ký ngành, nghề vận chuyển hàng hóa;

b) Phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp đủ điều kiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp; bảo đảm điều kiện về an toàn, phòng cháy và chữa cháy;

c) Người quản lý, người điều khiển phương tiện, người áp tải và người phục vụ có liên quan trực tiếp đến vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy;

d) Có giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp; biểu trưng báo hiệu phương tiện đang vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp.

2. Việc vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp thực hiện theo quy định sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung ghi trong giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp;

b) Kiểm tra tình trạng hàng hóa trước khi xuất phát hoặc sau mỗi lần phương tiện dừng, đỗ và khắc phục ngay sự cố xảy ra;

c) Có phương án vận chuyển bảo đảm an toàn, phòng cháy và chữa cháy; có biện pháp ứng phó sự cố khẩn cấp;

d) Thực hiện đầy đủ thủ tục giao, nhận về hàng hóa, tài liệu liên quan đến vật liệu nổ công nghiệp;

đ) Không được chở vật liệu nổ công nghiệp và người trên cùng một phương tiện, trừ người điều khiển phương tiện, người áp tải;

e) Không dừng, đỗ phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp ở nơi đông người, khu vực dân cư, cửa hàng xăng dầu, nơi có công trình quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, ngoại giao; không vận chuyển khi thời tiết bất thường. Trường hợp cần nghỉ qua đêm hoặc do sự cố mà không đủ lực lượng bảo vệ thì người điều khiển phương tiện, người áp tải phải thông báo ngay cho cơ quan quân sự hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất để phối hợp bảo vệ khi cần thiết.”.

16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

17. Thủ tục: Điều chỉnh Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp

17.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về

trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp.

17.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 41 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị ghi rõ nội dung đề nghị điều chỉnh trong nội dung giấy phép vận chuyển.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

17.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công

an có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép vận chuyển; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, doanh nghiệp.

17.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

17.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp (Mẫu VC8 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

17.8. Phí, lệ phí: Không.

17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

17.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Chỉ cấp điều chỉnh giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp trong trường hợp có thay đổi thông tin trong giấy phép. Việc vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"1. Tổ chức, doanh nghiệp vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoặc doanh nghiệp có đăng ký ngành, nghề vận chuyển hàng hóa;

b) Phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp đủ điều kiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp; bảo đảm điều kiện về an toàn, phòng cháy và chữa cháy;

c) Người quản lý, người điều khiển phương tiện, người áp tải và người phục vụ có liên quan trực tiếp đến vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy;

d) Có giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp; biểu trưng báo hiệu phương tiện đang vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp.

2. Việc vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp thực hiện theo quy định sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung ghi trong giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp;

b) Kiểm tra tình trạng hàng hóa trước khi xuất phát hoặc sau mỗi lần phương tiện dừng, đỗ và khắc phục ngay sự cố xảy ra;

c) Có phương án vận chuyển bảo đảm an toàn, phòng cháy và chữa cháy;

có biện pháp ứng phó sự cố khẩn cấp;

d) Thực hiện đầy đủ thủ tục giao, nhận về hàng hóa, tài liệu liên quan đến vật liệu nổ công nghiệp;

đ) Không được chở vật liệu nổ công nghiệp và người trên cùng một phương tiện, trừ người điều khiển phương tiện, người áp tải;

e) Không dừng, đỗ phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp ở nơi đông người, khu vực dân cư, cửa hàng xăng dầu, nơi có công trình quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, ngoại giao; không vận chuyển khi thời tiết bất thường. Trường hợp cần nghỉ qua đêm hoặc do sự cố mà không đủ lực lượng bảo vệ thì người điều khiển phương tiện, người áp tải phải thông báo ngay cho cơ quan quân sự hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất để phối hợp bảo vệ khi cần thiết.".

17.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

18. Thủ tục: Cấp Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ

18.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông

báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ.

18.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 47 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của tổ chức, doanh nghiệp vận chuyển; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người điều khiển phương tiện, người áp tải; số lệnh xuất hoặc số hoá đơn, khối lượng, số lượng, chủng loại tiền chất thuốc nổ cần vận chuyển; nơi đi, nơi đến, thời gian và tuyến đường vận chuyển; phương tiện vận chuyển, biển kiểm soát; số giấy phép lái xe.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

18.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, doanh nghiệp.

18.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ (Mẫu VC8 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

18.8. Phí, lệ phí: Không.

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Việc vận chuyển tiền chất thuốc nổ đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 47 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"1. Tổ chức, doanh nghiệp vận chuyển tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng tiền chất thuốc nổ hoặc doanh nghiệp có đăng ký ngành, nghề vận chuyển hàng hóa;

b) Có phương tiện đủ điều kiện vận chuyển tiền chất thuốc nổ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn trong hoạt động tiền chất thuốc nổ; bảo đảm điều kiện về an toàn, phòng cháy và chữa cháy;

c) Người quản lý, người điều khiển phương tiện, người áp tải và người phục vụ có liên quan trực tiếp đến vận chuyển tiền chất thuốc nổ phải có trình độ chuyên môn phù hợp, được huấn luyện về an toàn, phòng cháy và chữa cháy;

d) Có giấy phép hoặc mệnh lệnh vận chuyển tiền chất thuốc nổ; biểu trưng báo hiệu phương tiện đang vận chuyển tiền chất thuốc nổ.

2. Việc vận chuyển tiền chất thuốc nổ thực hiện theo quy định sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung ghi trong giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ;

b) Kiểm tra tình trạng hàng hóa trước khi xuất phát hoặc sau mỗi lần phương tiện dừng, đỗ và khắc phục ngay sự cố xảy ra;

c) Có phương án bảo đảm vận chuyển an toàn, phòng cháy và chữa cháy; có biện pháp ứng phó sự cố khẩn cấp;

d) Thực hiện đầy đủ thủ tục giao, nhận về hàng hóa, tài liệu liên quan đến tiền chất thuốc nổ;

đ) Không được chở tiền chất thuốc nổ và người trên cùng một phương tiện, trừ người điều khiển phương tiện, người áp tải;

e) Không dừng, đỗ phương tiện vận chuyển tiền chất thuốc nổ ở nơi đông người, khu vực dân cư, cửa hàng xăng dầu, nơi có công trình quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, ngoại giao; không vận chuyển tiền chất thuốc nổ khi thời tiết bất thường. Trường hợp cần nghỉ qua đêm hoặc do sự cố mà không đủ lực lượng bảo vệ thì người điều khiển phương tiện, người áp tải phải thông báo ngay cho cơ quan quân sự hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất để phối hợp bảo vệ khi cần thiết.".

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ.

19. Thủ tục: Điều chỉnh Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ

19.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không

tiếp nhận cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ.

19.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

19.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 47 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị ghi rõ nội dung đề nghị điều chỉnh trong nội dung giấy phép vận chuyển.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

19.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

19.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, doanh nghiệp.

19.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

19.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ (Mẫu VC8 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

19.8. Phí, lệ phí: Không.

19.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

19.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chỉ cấp điều chỉnh giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ trong trường hợp có thay đổi thông tin trong giấy phép. Việc vận chuyển tiền chất thuốc nổ phải đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 47 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"1. Tổ chức, doanh nghiệp vận chuyển tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng tiền chất thuốc nổ hoặc doanh nghiệp có đăng ký ngành, nghề vận chuyển hàng hóa;

b) Có phương tiện đủ điều kiện vận chuyển tiền chất thuốc nổ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn trong hoạt động tiền chất thuốc nổ; bảo đảm điều kiện về an toàn, phòng cháy và chữa cháy;

c) Người quản lý, người điều khiển phương tiện, người áp tải và người phục vụ có liên quan trực tiếp đến vận chuyển tiền chất thuốc nổ phải có trình độ chuyên môn phù hợp, được huấn luyện về an toàn, phòng cháy và chữa cháy;

d) Có giấy phép hoặc mệnh lệnh vận chuyển tiền chất thuốc nổ; biểu trưng báo hiệu phương tiện đang vận chuyển tiền chất thuốc nổ.

2. Việc vận chuyển tiền chất thuốc nổ thực hiện theo quy định sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung ghi trong giấy phép vận chuyển tiền chất thuốc nổ;

b) Kiểm tra tình trạng hàng hóa trước khi xuất phát hoặc sau mỗi lần phương tiện dừng, đỗ và khắc phục ngay sự cố xảy ra;

c) Có phương án bảo đảm vận chuyển an toàn, phòng cháy và chữa cháy; có biện pháp ứng phó sự cố khẩn cấp;

d) Thực hiện đầy đủ thủ tục giao, nhận về hàng hóa, tài liệu liên quan đến tiền chất thuốc nổ;

đ) Không được chở tiền chất thuốc nổ và người trên cùng một phương tiện, trừ người điều khiển phương tiện, người áp tải;

e) Không dừng, đỗ phương tiện vận chuyển tiền chất thuốc nổ ở nơi đông người, khu vực dân cư, cửa hàng xăng dầu, nơi có công trình quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, ngoại giao; không vận chuyển tiền chất thuốc nổ khi thời tiết bất thường. Trường hợp cần nghỉ qua đêm hoặc do sự cố mà không đủ lực lượng bảo vệ thì người điều khiển phương tiện, người áp tải phải thông báo ngay cho cơ quan quân sự hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất để phối hợp bảo vệ khi cần thiết.".

19.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và

công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ.

20. Thủ tục: Cấp Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ

20.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính về Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ.

20.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

20.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 50 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và

công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: a) Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ doanh nghiệp; lý do; số quyết định thành lập hoặc số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật; danh sách người quản lý, người phục vụ có liên quan trực tiếp đến công tác bảo quản và kinh doanh công cụ hỗ trợ; b) Kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố khẩn cấp đối với kho bảo quản công cụ hỗ trợ.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

20.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ, điều kiện thực tế, cấp giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

20.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, doanh nghiệp.

20.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

20.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ (Mẫu VC1 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

20.8. Phí, lệ phí: Không.

20.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

20.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chỉ cấp giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ khi việc kinh doanh công cụ hỗ trợ bảo đảm đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"2. Việc kinh doanh công cụ hỗ trợ phải bảo đảm đủ điều kiện sau đây:

a) Do doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật thực hiện;

b) Bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự, phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường;

c) Kho, phương tiện vận chuyển, thiết bị, dụng cụ phục vụ kinh doanh phải phù hợp, bảo đảm điều kiện về bảo quản, vận chuyển công cụ hỗ trợ, phòng cháy và chữa cháy;

d) Người quản lý, người phục vụ có liên quan trực tiếp đến kinh doanh phải có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện về quản lý công cụ hỗ trợ, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy;

đ) Chỉ được kinh doanh công cụ hỗ trợ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và theo giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ.".

20.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ.

21. Thủ tục: Cấp lại Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ

21.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính về Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ.

21.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

21.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 50 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

21.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ, điều kiện thực tế, cấp giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

21.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, doanh nghiệp.

21.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

21.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ (Mẫu VC1 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

21.8. Phí, lệ phí: Không.

21.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

21.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chỉ cấp lại giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ khi giấy phép bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin trong giấy phép.

21.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ.

22. Thủ tục: Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ

22.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính về Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ.

22.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

22.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 51 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp; lý do; số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, nước sản xuất, năm sản xuất, hạn sử dụng của công cụ hỗ trợ; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

22.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

22.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, doanh nghiệp.

22.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

22.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ (Mẫu VC5 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

22.8. Phí, lệ phí: 10.000 đồng/khẩu-chiếc.

22.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

22.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chỉ cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ khi việc xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"3. Việc xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ thực hiện theo quy định sau đây:

a) Tổ chức, doanh nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh công cụ hỗ trợ thì được xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ;

b) Người quản lý, người phục vụ có liên quan trực tiếp đến xuất khẩu, nhập khẩu công cụ hỗ trợ phải có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện về quản lý công cụ hỗ trợ, phòng cháy và chữa cháy;

c) Công cụ hỗ trợ xuất khẩu, nhập khẩu phải bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu, nước sản xuất, năm sản

xuất, hạn sử dụng trên từng công cụ hỗ trợ.”.

22.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

23. Thủ tục: Cấp Giấy phép trang bị công cụ hỗ trợ

23.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ

sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép trang bị công cụ hỗ trợ.

23.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

23.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 53 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu trang bị và tên, địa chỉ của tổ chức, doanh nghiệp bán công cụ hỗ trợ, lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu công cụ hỗ trợ cần trang bị, họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật; đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thành lập lực lượng bảo vệ chuyên trách thì phải có bản sao quyết định thành lập lực lượng bảo vệ chuyên trách.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ theo quy định tại Điều 53 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

23.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, văn bản đề nghị, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép trang bị công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

23.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

23.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

23.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép trang bị công cụ hỗ trợ (Mẫu VC2 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

23.8. Phí, lệ phí: 10.000 đồng/khẩu-chiếc.

23.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

23.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chỉ cấp giấy phép trang bị công cụ hỗ trợ cho đối tượng được trang bị công cụ hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"1. Đối tượng được trang bị công cụ hỗ trợ bao gồm:

a) Quân đội nhân dân;

b) Dân quân tự vệ;

c) Cảnh sát biển;

d) Công an nhân dân;

đ) Cơ yếu;

e) Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

g) Cơ quan thi hành án dân sự;

h) Kiểm lâm, lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, Kiểm ngư, lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thủy sản;

i) Hải quan cửa khẩu, lực lượng chuyên trách phòng, chống buôn lậu của Hải quan, lực lượng phòng, chống tội phạm về ma túy của Hải quan;

k) Đội kiểm tra của lực lượng Quản lý thị trường;

l) An ninh hàng không, lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải;

m) Lực lượng bảo vệ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo vệ;

n) Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

o) Câu lạc bộ, cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao có giấy phép hoạt động;

p) Cơ sở cai nghiện ma túy;

q) Các đối tượng khác có nhu cầu trang bị công cụ hỗ trợ thì căn cứ vào tính chất, yêu cầu, nhiệm vụ do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.".

23.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số

42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

24. Thủ tục: Cấp Giấy phép mua công cụ hỗ trợ

24.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính về Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép mua công cụ hỗ trợ.

24.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

24.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 54 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp mua và tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp bán; lý do; số lượng, chủng loại, nhãn hiệu công cụ hỗ trợ; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

24.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép mua công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

24.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, doanh nghiệp.

24.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

24.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép mua công cụ hỗ trợ (Mẫu VC3 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

24.8. Phí, lệ phí: 10.000 đồng/khẩu-chiếc.

24.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

24.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024) thì tổ chức, doanh nghiệp không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng được phép sản xuất, kinh doanh công cụ hỗ trợ khi mua công cụ hỗ trợ phải có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép mua công cụ hỗ trợ.

24.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

25. Thủ tục: Cấp Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ

25.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ.

25.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

25.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 55 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, lý do, số lượng, chủng loại, nước sản xuất, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu của từng công cụ hỗ trợ, số giấy phép trang bị công cụ hỗ trợ; bản sao hóa đơn, bản sao phiếu xuất kho hoặc giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ hợp pháp.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ theo quy định tại Điều 55 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

25.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, văn bản đề nghị, cơ quan Công an có thẩm quyền kiểm tra thực tế, cấp giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

25.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

25.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

25.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ (Mẫu VC11 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về

biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

25.8. Phí, lệ phí: 10.000 đồng/giấy.

25.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

25.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chỉ cấp giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ cho đối tượng được trang bị công cụ hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"1. Đối tượng được trang bị công cụ hỗ trợ bao gồm:

a) Quân đội nhân dân;

b) Dân quân tự vệ;

c) Cảnh sát biển;

d) Công an nhân dân;

đ) Cơ yếu;

e) Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

g) Cơ quan thi hành án dân sự;

h) Kiểm lâm, lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, Kiểm ngư, lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thủy sản;

i) Hải quan cửa khẩu, lực lượng chuyên trách phòng, chống buôn lậu của Hải quan, lực lượng phòng, chống tội phạm về ma túy của Hải quan;

k) Đội kiểm tra của lực lượng Quản lý thị trường;

l) An ninh hàng không, lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải;

m) Lực lượng bảo vệ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo vệ;

n) Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

o) Câu lạc bộ, cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao có giấy phép hoạt động;

p) Cơ sở cai nghiện ma túy;

q) Các đối tượng khác có nhu cầu trang bị công cụ hỗ trợ thì căn cứ vào tính chất, yêu cầu, nhiệm vụ do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.".

25.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và

công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

26. Thủ tục: Cấp lại Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ

26.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ.

26.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

26.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 55 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, lý do, số lượng, chủng loại, nước sản xuất, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu từng loại công cụ hỗ trợ; trường hợp mất, hư hỏng giấy phép sử dụng thì văn bản phải nêu rõ lý do mất, hư hỏng và kết quả xử lý.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

26.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, văn bản đề nghị, cơ quan Công an có thẩm quyền kiểm tra thực tế, cấp giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

26.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

26.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

26.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ (Mẫu VC11 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

26.8. Phí, lệ phí: 10.000 đồng/giấy.

26.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

26.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chỉ cấp lại giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ đối với các trường hợp thay đổi thông tin về cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoặc mất, hư hỏng giấy phép sử dụng cho đối tượng được

trang bị công cụ hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"1. Đối tượng được trang bị công cụ hỗ trợ bao gồm:

a) Quân đội nhân dân;

b) Dân quân tự vệ;

c) Cảnh sát biển;

d) Công an nhân dân;

đ) Cơ yếu;

e) Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

g) Cơ quan thi hành án dân sự;

h) Kiểm lâm, lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, Kiểm ngư, lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thủy sản;

i) Hải quan cửa khẩu, lực lượng chuyên trách phòng, chống buôn lậu của Hải quan, lực lượng phòng, chống tội phạm về ma túy của Hải quan;

k) Đội kiểm tra của lực lượng Quản lý thị trường;

l) An ninh hàng không, lực lượng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành giao thông vận tải;

m) Lực lượng bảo vệ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo vệ;

n) Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

o) Câu lạc bộ, cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao có giấy phép hoạt động;

p) Cơ sở cai nghiện ma túy;

q) Các đối tượng khác có nhu cầu trang bị công cụ hỗ trợ thì căn cứ vào tính chất, yêu cầu, nhiệm vụ do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.".

26.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày

10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

27. Thủ tục: Cấp Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ

27.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ.

27.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

27.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 56 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; lý do; số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, nguồn gốc xuất xứ của công cụ hỗ trợ cần vận chuyển, họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người điều khiển phương tiện, người áp tải; phương tiện vận chuyển, biển kiểm soát; thời gian vận chuyển, nơi đi, nơi đến, tuyến đường vận chuyển.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

27.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

27.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

27.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

27.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ (Mẫu VC7 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

27.8. Phí, lệ phí: 100.000 đồng/giấy.

27.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

27.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Việc vận chuyển công cụ hỗ trợ phải bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024); cụ thể:

"1. Việc vận chuyển công cụ hỗ trợ thực hiện theo quy định sau đây:

a) Phải có giấy phép hoặc mệnh lệnh vận chuyển công cụ hỗ trợ của cơ quan, người có thẩm quyền;

b) Bảo đảm bí mật, an toàn;

c) Vận chuyển công cụ hỗ trợ dễ cháy, nổ, nguy hiểm phải sử dụng phương tiện chuyên dùng và bảo đảm an toàn, phòng cháy và chữa cháy;

d) Không được vận chuyển công cụ hỗ trợ và người trên cùng một phương tiện, trừ người điều khiển phương tiện, người áp tải;

đ) Không dừng, đỗ phương tiện vận chuyển công cụ hỗ trợ ở nơi đông người, khu vực dân cư, cửa hàng xăng dầu, nơi có công trình quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, ngoại giao. Trường hợp cần nghỉ qua đêm hoặc do sự cố mà không đủ lực lượng bảo vệ thì người điều khiển phương tiện, người áp tải phải thông báo ngay cho cơ quan quân sự hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất để phối hợp bảo vệ khi cần thiết.".

27.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

28. Thủ tục: Cấp Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ

28.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ.

28.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

28.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 57 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu và tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp tiến hành sửa chữa; lý do; số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu của từng loại công cụ hỗ trợ đề nghị sửa chữa; số lượng, bộ phận cần tiến hành sửa chữa; thời gian sửa chữa; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

28.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan Công an có thẩm quyền cấp giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

28.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

28.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

28.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ (Mẫu VC6 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

28.8. Phí, lệ phí: 10.000 đồng/khẩu-chiếc.

28.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

28.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

28.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

29. Thủ tục: Thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ

29.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khi giao nộp vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ phải có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép vận

chuyển vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ để giao nộp. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền trực tiếp thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ tại trụ sở cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị giao nộp thì không phải cấp giấy phép vận chuyển.

- Bước 3: Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép trang bị, sử dụng hoặc cơ quan có thẩm quyền trang cấp thuộc Bộ Công an sau khi nhận được văn bản đề nghị thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ của các đơn vị trong Công an nhân dân thì tổ chức thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ theo quy định như sau: Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép trang bị, sử dụng hoặc cơ quan có thẩm quyền trang cấp thuộc Bộ Công an có trách nhiệm kiểm tra, lập biên bản thu hồi, trong đó ghi rõ số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu, nước sản xuất, nguồn gốc, xuất xứ, tình trạng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ. Biên bản lập thành 02 bản, 01 bản giao cho cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, 01 bản lưu tại cơ quan có thẩm quyền thu hồi.

- Bước 4: Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép phải thông báo cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị về thời gian, địa điểm giao nộp để thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ.

- Bước 5: Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ có trách nhiệm kiểm tra, lập biên bản thu hồi, trong đó ghi rõ số lượng, loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ. Biên bản lập thành 02 bản, 01 bản giao cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, 01 bản lưu tại cơ quan có thẩm quyền thu hồi.

**** Lưu ý:***

Đối với các đơn vị trong Công an nhân dân sau khi giao nộp vũ khí, công cụ hỗ trợ cho cơ quan có thẩm quyền trang cấp thì phải giao nộp giấy phép sử dụng cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép và thực hiện theo quy định tại bước 5.

29.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

29.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 10 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật và người đến liên hệ; lý do giao nộp; số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu của vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; số giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

29.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ phải thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ theo quy định.

29.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

29.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

29.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ được thu hồi; biên bản thu hồi được lập và giao cho các bên liên quan.

29.8. Phí, lệ phí: Không.

29.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

29.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Theo quy định tại Điều 9 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể:

"1. Thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ trang bị cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong trường hợp sau đây:

a) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp giải thể hoặc không còn nhu cầu sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ;

b) Vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ hết hạn sử dụng, hư hỏng không còn khả năng sử dụng;

c) Không thuộc đối tượng được trang bị vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ theo quy định của Luật này.

2. Thu hồi vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ đối với tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, sửa chữa vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ trong trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, doanh nghiệp chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh, sửa chữa vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ;

b) Cơ quan có thẩm quyền đã thu hồi giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ.

3. Thu hồi giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ trong trường hợp sau đây:

a) Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Vũ khí, công cụ hỗ trợ bị mất;

c) Giấy phép sử dụng cấp không đúng thẩm quyền.

4. Thu hồi giấy phép kinh doanh công cụ hỗ trợ trong trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp kinh doanh công cụ hỗ trợ giải thể; chuyển đổi, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và không còn hoạt động kinh doanh công cụ hỗ trợ;

b) Doanh nghiệp không kinh doanh công cụ hỗ trợ trong thời gian 01 năm kể từ ngày được cấp giấy phép kinh doanh;

c) Doanh nghiệp không đủ điều kiện kinh doanh công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

5. Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trong trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ giải thể; chuyển đổi, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và không còn hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ;

b) Tổ chức, doanh nghiệp không bảo đảm điều kiện về sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ theo quy định của Luật này; không đáp ứng đầy đủ hoặc không thực hiện đúng nội dung quy định trong giấy phép, giấy chứng nhận;

c) Doanh nghiệp không kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trong thời gian 02 năm kể từ ngày được cấp giấy phép kinh doanh.

6. Giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ hết hạn sử dụng, hư hỏng phải giao nộp cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 10 của Luật này.".

29.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ.

30. Thủ tục: Đề nghị làm mất tính năng, tác dụng và xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng được sử dụng để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật

30.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận Thông báo cho phép làm mất tính năng, tác dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ và Thông báo xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng.

30.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

30.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, cụ thể: Văn bản đề nghị làm mất

tính năng, tác dụng và xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật; lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu, nguồn gốc, xuất xứ của từng loại vũ khí, công cụ hỗ trợ; tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp thực hiện làm mất tính năng, tác dụng.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

30.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thực hiện thủ tục làm mất tính năng, tác dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này có văn bản thông báo cho phép làm mất tính năng, tác dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, trong đó ghi rõ số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu vũ khí, công cụ hỗ trợ, thời gian, tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp làm mất tính năng, tác dụng; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Sau khi tổ chức, doanh nghiệp thuộc Bộ Công an đã làm mất tính năng, tác dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ thì thông báo cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị và Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội tiến hành kiểm tra, lập biên bản đánh giá tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng và cấp Thông báo xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng.

30.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

30.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

30.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo cho phép làm mất tính năng, tác dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ (Mẫu VC19 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ) và Thông báo xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng (Mẫu VC20 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

30.8. Phí, lệ phí: Không.

30.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

30.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể:

"2. Bảo tàng, đơn vị biểu diễn nghệ thuật, cơ sở điện ảnh sản xuất phim được sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã làm mất tính năng, tác dụng để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật."

30.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ.

31. Thủ tục: Đề nghị xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng được sử dụng để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật

31.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận Thông báo xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng.

31.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

31.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, cụ thể: Văn bản đề nghị xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật; lý do, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu, nguồn gốc, xuất xứ vũ khí, công cụ hỗ trợ.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

31.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này phải tiến hành kiểm tra, lập biên bản và có văn bản thông báo xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

31.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

31.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

31.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo xác nhận tình trạng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã mất tính năng, tác dụng (Mẫu VC20 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

31.8. Phí, lệ phí: Không.

31.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

31.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể:

"2. Bảo tàng, đơn vị biểu diễn nghệ thuật, cơ sở điện ảnh sản xuất phim được sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ đã làm mất tính năng, tác dụng để triển lãm, trưng bày hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hóa, nghệ thuật."

31.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ.

32. Thủ tục: Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí

32.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải thông báo

bằng văn bản thời gian trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí.

32.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

32.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, cụ thể: a) Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu xuất khẩu, nhập khẩu; số quyết định thành lập hoặc số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; lý do; số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, nước sản xuất vũ khí; họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật và người đến liên hệ; b) Bản sao văn bản được Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

32.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội phải kiểm tra, cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

32.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, doanh nghiệp.

32.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an.

32.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí (Mẫu VC5 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

32.8. Phí, lệ phí: 10.000 đồng/khẩu-chiếc.

32.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

32.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí phải là tổ chức, doanh nghiệp được phép kinh doanh vũ khí và được Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí.

32.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ;

- Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 218/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

33. Thủ tục: Khai báo vũ khí thô sơ là hiện vật trưng bày, triển lãm, làm đồ gia bảo

33.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân sở hữu vũ khí thô sơ là hiện vật trưng bày, triển lãm, làm đồ gia bảo chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp tại Công an xã, phường, thị trấn nơi đặt trụ sở hoặc nơi cư trú.

Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch

vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận Thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ cho tổ chức, cá nhân sở hữu.

33.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Công an xã, phường, thị trấn nơi đặt trụ sở hoặc nơi cư trú.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

33.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 31 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: Tờ khai, trong đó ghi rõ họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đề nghị, lý do khai báo, số lượng, chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu vũ khí thô sơ (nếu có); bản sao giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ vũ khí thô sơ (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

33.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Công an xã, phường, thị trấn phải thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ cho tổ chức, cá nhân sở hữu.

33.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

33.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an xã, phường, thị trấn.

33.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ (Mẫu VC21 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

33.8. Phí, lệ phí: Không.

33.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

33.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ

(Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể:

"1. Tổ chức, cá nhân sở hữu vũ khí thô sơ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 2 của Luật này là hiện vật trưng bày, triển lãm, làm đồ gia bảo có trách nhiệm thực hiện việc khai báo.".

33.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ.

34. Thủ tục: Đề nghị đào tạo, huấn luyện về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và cấp, cấp đổi giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ

34.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh kiểm tra hồ sơ, xây dựng kế hoạch và quyết định mở lớp đào tạo, huấn luyện; bố trí cán bộ đào tạo, huấn luyện theo quy định.

Trường hợp Cục Trang bị và kho vận, Bộ Công an hoặc các học viện, trường Công an nhân dân, Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ Công an nhân dân tổ chức đào tạo, huấn luyện thì sau khi có quyết định mở lớp đào tạo, huấn luyện phải có văn bản thông báo và kèm theo quyết định mở lớp cho Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh để tổ chức kiểm tra, sát hạch, cấp giấy chứng nhận sử dụng, chứng chỉ quản lý vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ.

- Bước 5: Sau khi kết thúc đào tạo, huấn luyện về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh thành lập Hội đồng sát hạch, tiến hành tổ chức kiểm tra, sát hạch, đánh giá kết quả kiểm tra đối với cá nhân được đào tạo, huấn luyện về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ.

- Bước 6: Căn cứ theo thông báo kết quả kiểm tra, sát hạch, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở trung ương đề nghị huấn luyện về quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ đến nhận kết quả giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ.

34.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

34.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024), cụ thể: a) Văn bản đề nghị, trong đó nêu rõ nhu cầu, số lượng người tham gia đào tạo, huấn luyện; thời gian, địa điểm tổ chức đào tạo, huấn luyện; b) Danh sách người tham gia đào tạo, huấn luyện, trong đó ghi

rõ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, số định danh cá nhân, chức vụ; kèm theo 03 ảnh màu chụp kiểu chân dung cỡ 03 cm x 04 cm, mặc trang phục theo quy định (ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nhận hồ sơ).

Trường hợp Cục Trang bị và kho vận, Bộ Công an; các học viện, trường Công an nhân dân, Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ Công an nhân dân tổ chức đào tạo, huấn luyện thì sau khi kết thúc đào tạo, huấn luyện, phải có văn bản đề nghị; danh sách người tham gia đào tạo, huấn luyện, trong đó ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, số định danh cá nhân, chức vụ; kèm theo 03 ảnh màu chụp kiểu chân dung cỡ 03 cm x 04 cm, mặc trang phục theo quy định (ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nhận hồ sơ) gửi Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh để tổ chức kiểm tra, sát hạch.

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

34.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, xây dựng kế hoạch và quyết định mở lớp đào tạo, huấn luyện.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, sau khi kết thúc kiểm tra, sát hạch, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ cho các cá nhân có kết quả đạt yêu cầu; đối với cá nhân không đạt yêu cầu, gửi thông báo kết quả kiểm tra, sát hạch cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị đào tạo, huấn luyện biết.

34.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

34.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

34.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức đào tạo, huấn luyện về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và cấp Giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ (Mẫu VC14 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ); chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ (Mẫu VC15 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng

Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

34.8. Phí, lệ phí: Không.

34.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

34.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chỉ cấp, cấp đổi giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ cho cá nhân được tham gia đào tạo, huấn luyện và có kết quả kiểm tra, sát hạch đạt yêu cầu theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

34.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ.

35. Thủ tục: Cấp lại giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ

35.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải thông báo bằng văn bản thời gian trả kết quả cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề

nghị biết và nhập vào hệ thống phần mềm quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo.

+ Trường hợp hồ sơ thiếu thủ tục: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ trên Cổng dịch vụ công phải thông báo thủ tục còn thiếu cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết để bổ sung, hoàn thiện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc trực tiếp phải trả hồ sơ hoặc thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Hồ sơ không đạt yêu cầu: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp trên Cổng dịch vụ công không tiếp nhận và thông báo trả lời trên Cổng dịch vụ công lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ nộp qua đường bưu chính hoặc trực tiếp, không tiếp nhận và thông báo trả lời trực tiếp hoặc bằng văn bản, nêu rõ lý do không tiếp nhận cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đề nghị biết.

- Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ.

35.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính đến Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công.

35.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, cụ thể: văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ lý do; họ tên, ngày, tháng, năm sinh, số định danh cá nhân, chức vụ của người đề nghị cấp lại giấy chứng nhận; kèm theo 02 ảnh màu chụp kiểu chân dung cỡ 03 cm x 04 cm, mặc trang phục theo quy định (ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nhận hồ sơ).

**** Lưu ý:***

Trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

35.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm kiểm tra, xem xét và cấp lại giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; trường hợp không cấp, phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do. Giấy chứng nhận; chứng chỉ được cấp lại giữ

nguyên thời hạn như giấy chứng nhận; chứng chỉ đã cấp trước đó.

35.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

35.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Công an cấp tỉnh.

35.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ (Mẫu VC14 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ); chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ (Mẫu VC15 ban hành kèm theo Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ).

35.8. Phí, lệ phí: Không.

35.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

35.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chỉ cấp lại giấy chứng nhận sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ; chứng chỉ quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ đối với trường hợp bị hỏng hoặc mất giấy chứng nhận sử dụng; chứng chỉ quản lý cho cá nhân được tham gia đào tạo, huấn luyện và có kết quả kiểm tra, sát hạch đạt yêu cầu theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

35.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (Luật số 42/2024/QH15 ngày 29/6/2024);

- Nghị định số 149/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 75/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thông tư số 77/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp giấy phép, thông báo đăng ký khai báo, chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an (*có danh mục, nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 9312/QĐ-BCA-C06 ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công an;
- Cổng dịch vụ công Bộ Công an;
- Lưu: VT, C06(P3).

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang

BỘ CÔNG AN
CỤC PHÁP CHẾ VÀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, TƯ PHÁP

Số: 1069/V03-P6

V/v phát hành Quyết định về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Kính gửi: - Công an các đơn vị thuộc cơ quan Bộ;
- Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngày 25/02/2025, Bộ trưởng Bộ Công an ký Quyết định về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực sát hạch, cấp Giấy phép lái xe; cấp Phiếu lý lịch tư pháp; đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng; tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an *(sau đây gọi tắt là Quyết định)*.

Để bảo đảm về thời gian và triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định, V03 trân trọng gửi tới các đồng chí Quyết định và đề nghị Công an các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc các nội dung trong Quyết định.

Mọi vấn đề liên quan, xin đề nghị liên hệ trực tiếp đồng chí Thượng tá Nguyễn Thu Hiền, Phó trưởng phòng Phòng 6, V03; số điện thoại: 069.2299.316, 0988.159.618.

Trân trọng cảm ơn sự quan tâm, phối hợp của các đồng chí./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TK5 (để b/c lãnh đạo Bộ);
- Lưu: VT, P6.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Thiếu tướng Trần Nguyên Quân

BỘ CÔNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1025/QĐ-BCA	*Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực sát hạch, cấp Giấy phép lái xe; cấp Phiếu lý lịch tư pháp; đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng; tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Kết luận số 121-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội khóa XV quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Luật Lý lịch tư pháp;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 160/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động đào tạo và sát hạch lái xe;

Căn cứ Nghị định số 108/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng;

Căn cứ Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp tại Tờ trình số ..06.../V03-P6 ngày 21 tháng 02 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực sát hạch, cấp Giấy phép lái xe; cấp Phiếu lý lịch tư pháp; đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng; tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an.

(có Danh mục cụ thể kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2025.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị nghiệp vụ thuộc lĩnh vực quy định tại Điều 1 Quyết định này chịu trách nhiệm chỉ đạo, xây dựng nội dung danh mục thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật; Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ; Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các đồng chí Thứ trưởng (để chỉ đạo thực hiện);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, V03.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG CÁC LĨNH VỰC SÁT HẠCH, CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE; CẤP PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP; ĐẢM BẢO AN TOÀN THÔNG TIN, AN NINH MẠNG; TỔ CHỨC CAI NGHIỆN MA TÚY VÀ QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1025/QĐ-BCA ngày 25/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an)

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp Trung ương			
1	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam mà không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú; người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp	Cục Hồ sơ nghiệp vụ
2	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú; người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam)	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp	Cục Hồ sơ nghiệp vụ
3	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú, người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam)	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp	Cục Hồ sơ nghiệp vụ
4	Cấp Giấy chứng nhận tên định danh (Brandname)	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
5	Cấp lại Giấy chứng nhận tên định danh	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
6	Gia hạn Giấy chứng nhận tên định danh	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
7	Cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng *(trường hợp cấp phép, kinh doanh dịch vụ kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hoặc dịch vụ bảo mật thông tin không sử dụng mật mã dân sự)*	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
8	Cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng *(trừ trường hợp cấp phép, kinh doanh dịch vụ kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hoặc dịch vụ bảo mật thông tin không sử dụng mật mã dân sự)*	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
9	Cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
10	Gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
11	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
12	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
13	Cấp lại giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
14	Cấp giấy phép lái xe	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
15	Đổi giấy phép lái xe	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
16	Cấp lại giấy phép lái xe	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
17	Đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
18	Đổi giấy phép lái xe trong Công an nhân dân	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
19	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
20	Thu hồi giấy phép lái xe	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
21	Cấp giấy phép lái xe quốc tế	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
22	Chấp thuận bố trí mặt bằng tổng thể hình sát hạch trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
23	Cấp giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
24	Cấp lại giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
25	Thu hồi giấy phép sát hạch của trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
1	Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp	Phòng Hồ sơ nghiệp vụ
2	Cấp phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp	Phòng Hồ sơ nghiệp vụ
3	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp	Phòng Hồ sơ nghiệp vụ
4	Chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Phòng Cảnh sát giao thông
5	Chấp thuận lại hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Phòng Cảnh sát giao thông
6	Thu hồi chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Phòng Cảnh sát giao thông
7	Cấp giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe loại 3	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Phòng Cảnh sát giao thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
8	Cấp lại giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe loại 3	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Phòng Cảnh sát giao thông
9	Thu hồi giấy phép sát hạch của trung tâm sát hạch lái xe loại 3	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Phòng Cảnh sát giao thông
10	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện	Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy
11	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện	Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy
12	Thu hồi giấy phép hoạt động đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện	Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy
13	Đình chỉ hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện có thời hạn đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện	Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG CÁC LĨNH VỰC SÁT HẠCH, CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE; CẤP PHIẾU LÝ LỊCH TƯ PHÁP; ĐẢM BẢO AN TOÀN THÔNG TIN, AN NINH MẠNG; TỔ CHỨC CAI NGHIỆN MA TÚY VÀ QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1025/QĐ-BCA ngày 25 /02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an)

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp Trung ương			
1	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam mà không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú; người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp	Cục Hồ sơ nghiệp vụ
2	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú; người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam)	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp	Cục Hồ sơ nghiệp vụ
3	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam không xác định được nơi thường trú hoặc nơi tạm trú, người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam)	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp	Cục Hồ sơ nghiệp vụ
4	Cấp Giấy chứng nhận tên định danh (Brandname)	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
5	Cấp lại Giấy chứng nhận tên định danh	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
6	Gia hạn Giấy chứng nhận tên định danh	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
7	Cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng *(trường hợp cấp phép, kinh doanh dịch vụ kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hoặc dịch vụ bảo mật thông tin không sử dụng mật mã dân sự)*	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
8	Cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng *(trừ trường hợp cấp phép, kinh doanh dịch vụ kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hoặc dịch vụ bảo mật thông tin không sử dụng mật mã dân sự)*	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
9	Cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
10	Gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
11	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
12	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
13	Cấp lại giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin	Đảm bảo an toàn thông tin mạng	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao
14	Cấp giấy phép lái xe	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
15	Đổi giấy phép lái xe	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
16	Cấp lại giấy phép lái xe	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
17	Đổi giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
18	Đổi giấy phép lái xe Công an nhân dân	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
19	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của người nước ngoài	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
20	Thu hồi giấy phép lái xe	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
21	Cấp giấy phép lái xe quốc tế	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
22	Chấp thuận bố trí mặt bằng tổng thể hình sát hạch trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
23	Cấp giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
24	Cấp lại giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
25	Thu hồi giấy phép sát hạch của trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Cục Cảnh sát giao thông
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
1	Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp	Phòng Hồ sơ nghiệp vụ
2	Cấp phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp	Phòng Hồ sơ nghiệp vụ
3	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp	Phòng Hồ sơ nghiệp vụ
4	Chấp thuận hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Phòng Cảnh sát giao thông
5	Chấp thuận lại hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Phòng Cảnh sát giao thông
6	Thu hồi hoạt động của sân tập lái để sát hạch lái xe mô tô	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Phòng Cảnh sát giao thông
7	Cấp giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe loại 3	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Phòng Cảnh sát giao thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
8	Cấp lại giấy phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe loại 3	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Phòng Cảnh sát giao thông
9	Thu hồi phép sát hạch cho trung tâm sát hạch lái xe loại 3	Sát hạch, cấp Giấy phép lái xe	Phòng Cảnh sát giao thông
10	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện	Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy
11	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện	Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy
12	Thu hồi giấy phép hoạt động đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện	Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy
13	Đình chỉ hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện có thời hạn đối với cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện	Tổ chức cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện	Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy

./.

BỘ CÔNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1211/QĐ-BCA	*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực bảo đảm an ninh hàng không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội khóa XV quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung;

Căn cứ Nghị định số 92/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về an ninh hàng không;

Căn cứ Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

Căn cứ Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không dân dụng;

Căn cứ Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

Căn cứ Nghị định số 15/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung và Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh tại Tờ trình số 1505/TTr-A08 ngày 27 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 13 thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực đảm bảo an ninh hàng không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an *(có danh mục kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2025. Trường hợp cá nhân, tổ chức đã nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không phải nộp lại hồ sơ thủ tục hành chính; Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan để giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ; Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công an;
- Cổng dịch vụ công Bộ Công an;
- Lưu: VT, QLXNC (P1).

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH/SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HOẶC BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC BẢO ĐẢM AN NINH HÀNG KHÔNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG AN/THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CƠ QUAN BỘ CÔNG AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1211/QĐ-BCA ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ/Cơ quan Bộ Công an)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công an/thẩm quyền giải quyết của Cơ quan Bộ Công an

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương			
1	Cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không tại cảng hàng không, sân bay	Bảo đảm an ninh hàng không	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
2	Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không tại cảng hàng không, sân bay	Bảo đảm an ninh hàng không	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
3	Cấp giấy phép, gia hạn, bổ sung, phục hồi năng định nhân viên kiểm soát an ninh hàng không	Bảo đảm an ninh hàng không	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
4	Cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn	Bảo đảm an ninh hàng không	Công an tỉnh; Cục Quản lý xuất nhập cảnh
5	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên an ninh hàng không	Bảo đảm an ninh hàng không	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
6	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên an ninh hàng không	Bảo đảm an ninh hàng không	Cục Quản lý xuất nhập cảnh

7	Sửa đổi, bổ sung chương trình an ninh, quy chế an ninh hàng không	Bảo đảm an ninh hàng không	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
8	Phê duyệt chương trình, quy chế an ninh hàng không, chấp thuận chương trình an ninh hàng không hãng hàng không nước ngoài	Bảo đảm an ninh hàng không	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
9	Cấp lại giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn	Bảo đảm an ninh hàng không	Công an tỉnh; Cục Quản lý xuất nhập cảnh
10	Cấp mới giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn	Bảo đảm an ninh hàng không	Công an tỉnh; Cục Quản lý xuất nhập cảnh
11	Cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn	Bảo đảm an ninh hàng không	Công an tỉnh; Cục Quản lý xuất nhập cảnh
12	Cấp lại thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn	Bảo đảm an ninh hàng không	Công an tỉnh; Cục Quản lý xuất nhập cảnh
13	Cấp mới thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn	Bảo đảm an ninh hàng không	Công an tỉnh; Cục Quản lý xuất nhập cảnh
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
1	Cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn	Bảo đảm an ninh hàng không	Công an tỉnh; Cục Quản lý xuất nhập cảnh
2	Cấp lại giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn	Bảo đảm an ninh hàng không	Công an tỉnh; Cục Quản lý xuất nhập cảnh
3	Cấp mới giấy phép kiểm soát an ninh cảng	Bảo đảm an	Công an tỉnh;

	hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn	ninh hàng không	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
4	Cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn	Bảo đảm an ninh hàng không	Công an tỉnh; Cục Quản lý xuất nhập cảnh
5	Cấp lại thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn	Bảo đảm an ninh hàng không	Công an tỉnh; Cục Quản lý xuất nhập cảnh
6	Cấp mới thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn	Bảo đảm an ninh hàng không	Công an tỉnh; Cục Quản lý xuất nhập cảnh
C. Thủ tục hành chính cấp huyện			
D. Thủ tục hành chính cấp xã			

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công an/thẩm quyền giải quyết của Cơ quan Bộ Công an

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương			
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
C. Thủ tục hành chính cấp huyện			
D. Thủ tục hành chính cấp xã			

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công an/thẩm quyền giải quyết của Cơ quan Bộ Công an

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện

A. Thủ tục hành chính cấp trung ương
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh
C. Thủ tục hành chính cấp huyện
D. Thủ tục hành chính cấp xã

BỘ CÔNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1383 /QĐ-BCA	*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng; cấp phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

Căn cứ Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số 7163/QĐ-BCA ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an về phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông tại Tờ trình số 977/TTr-C08-P4 ngày 28 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng ký, quản lý phương phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng; cấp phép hoạt động phương tiện giao thông

thông minh thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an *(có danh mục, nội dung cụ thể kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/03/2025 và theo tiến độ triển khai của Kế hoạch 556/KH-BCA ngày 30/11/2024 của Bộ Công an.

Quyết định này bãi bỏ và thay thế: Quyết định 9093/QĐ ngày 13/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới, xe máy chuyên dùng thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an; Quyết định 2609/QĐ-BCA-C08 ngày 20/04/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đăng ký, quản lý phương tiện giao thông đường bộ.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ; Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Như Điều 3;
- Cổng dịch vụ công Bộ Công an;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công an;
- Lưu: VT, C08.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG; CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG THÔNG MINH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1383/QĐ-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an)

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	TÊN VĂN BẢN QUY PHẠM ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	CƠ QUAN THỰC HIỆN	GHI CHÚ
I	**Thủ tục: Cấp mới chứng nhận đăng ký xe, biển số xe**			
A	Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước thực hiện tại cấp tỉnh, cấp xã	- Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. - Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.	Thực hiện tại cấp tỉnh, cấp xã	
B	Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe nhập khẩu thực hiện tại cấp tỉnh, cấp xã	- Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. - Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.	Thực hiện tại cấp tỉnh, cấp xã	
C	Đăng ký, cấp biển số xe lần đầu thực hiện bằng dịch vụ công một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã	- Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. - Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.	Thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã	

II	**Thủ tục: Cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trong trường hợp thay đổi chủ xe (đăng ký sang tên xe)**			
	Cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trong trường hợp thay đổi chủ xe (đăng ký sang tên xe) bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã	- Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. - Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.	Thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã	
III	**Thủ tục: Đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe**			
	Đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã	- Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. - Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.	Thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã	
IV	**Thủ tục: Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe**			
A	Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình	- Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. - Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.	Thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã	
B	Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công	- Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.	Thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh,	

	trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã	- Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.	cấp xã	
V	**Thủ tục: Đăng ký xe tạm thời**			
A	Đăng ký xe tạm thời thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình	- Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. - Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.	Thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã	
B	Đăng ký xe tạm thời thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã	- Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. - Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.	Thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã	
VI	**Thủ tục: Thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe**			
A	Thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công toàn trình	- Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. - Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.	Thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã	
B	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số	- Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi	Thực hiện tại cấp trung	

	xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã	chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. - Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.	ương, cấp tỉnh, cấp xã	
VII	**Thủ tục: Cấp phép, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh**			
A	Cấp phép hoạt động đối với phương tiện giao thông thông minh	- Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ.	Thực hiện tại cấp Trung ương (Cục Cảnh sát giao thông)	
B	Cấp lại Giấy phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh	- Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ.	Thực hiện tại cấp Trung ương (Cục Cảnh sát giao thông)	
C	Thu hồi Giấy phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh	- Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ.	Thực hiện tại cấp Trung ương (Cục Cảnh sát giao thông)	

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG; CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG THÔNG MINH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1383/QĐ-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an)

I. Thủ tục: Cấp mới chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

A. Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước thực hiện tại cấp tỉnh, cấp xã

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ xe đăng nhập bằng tài khoản định danh mức độ 2 trên cổng dịch vụ công hoặc Ứng dụng định danh quốc gia và kê khai chính xác, đầy đủ, trung thực các nội dung trong mẫu giấy khai đăng ký xe điện tử và thực hiện theo hướng dẫn (chủ xe không cần ký).

Bước 2: Chủ xe thực hiện lựa chọn biển số: biển định danh (thực hiện chọn biển định danh); xác nhận biển đấu giá; hoặc bấm biển số mới (nếu chưa có biển số định danh) trên cổng dịch vụ công hoặc Ứng dụng định danh quốc gia.

Bước 3: Cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia thông báo mã dịch vụ công và biển số xe được cấp cho chủ xe; hướng dẫn nộp tiền lệ phí đăng ký xe qua tin nhắn điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử hoặc thông báo trên Ứng dụng định danh quốc gia để chủ xe nộp tiền lệ phí qua tiện ích thanh toán được tích hợp trên cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia.

Bước 4: Sau khi thanh toán thành công lệ phí đăng ký xe, cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia thông báo cho chủ xe việc hoàn thành nộp lệ phí;

Bước 5: Cán bộ đăng ký xe thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, hiệu chỉnh dữ liệu đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình từ cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia chuyển về hệ thống đăng ký, quản lý xe; in giấy khai đăng ký xe, chứng nhận đăng ký xe; trình lãnh đạo cấp có thẩm quyền duyệt, ký hồ sơ xe, chứng nhận đăng ký xe, sổ đăng ký xe và các giấy tờ liên quan; đóng dấu hồ sơ xe. Trả chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (dán tem nhận diện vào biển số xe trúng đấu giá hoặc biển số xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường) cho chủ xe qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe;

Bước 6: Chủ xe nhận thông báo về việc trả kết quả đăng ký xe từ cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia. Nhận chứng nhận đăng ký xe, biển số xe qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe và nộp lại Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (có dán bản chà số máy, số khung có đóng dấu giáp lai của cơ sở sản xuất). Trường hợp chủ xe không nộp hoặc thông tin bản chà số máy, số khung cung cấp không đúng với thông tin đã kê khai thì chủ xe phải mang xe đến cơ quan đăng ký xe để kiểm tra và nhận kết quả đăng ký xe; Trường hợp không có bản giấy thì nộp bản in từ hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng có dán bản chà số máy, số khung xe đóng dấu giáp lai của cơ sở sản xuất xe.

Bước 7: Cán bộ đăng ký xe nhận Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng để kiểm tra, đối chiếu với dữ liệu trên hệ thống đăng ký, quản lý xe, ký xác nhận đã kiểm tra, đối chiếu lên bản chà số máy, số khung của xe để lưu vào hồ sơ đăng ký xe; quét bản chà số máy, số khung của xe và tải lên hệ thống đăng ký, quản lý xe.

- Cách thức thực hiện:

+ Chủ xe thực hiện kê khai đăng ký xe trên Cổng dịch vụ công hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Cơ quan đăng ký xe tiếp nhận hồ sơ trong giờ làm việc.

+ Trả kết quả qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thảnh phần hồ sơ:

1. Giấy khai đăng ký xe (mẫu ĐKX10/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

2. Giấy tờ của chủ xe: sử dụng Ứng dụng định danh điện tử mức độ 2 để đăng nhập trên Cổng dịch vụ công hoặc Ứng dụng định danh quốc gia.

3. Giấy tờ của xe (sử dụng dữ liệu điện tử của Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng; Hóa đơn điện tử; Lệ phí trước bạ). Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng (có dán bản chà số máy, số khung có đóng dấu giáp lai của cơ sở sản xuất).

+ Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết:

+ Cấp chứng nhận đăng ký xe, cấp mới biển số xe: Không quá 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Cấp chứng nhận đăng ký xe, cấp mới biển số xe trúng đấu giá, cấp biển số định danh: Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Đối với các trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký xe thì thời hạn giải quyết đăng ký xe được tính từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ và chủ xe hoàn thành việc nộp lệ phí đăng ký xe.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam có tài khoản định danh mức độ 2 thực hiện đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan làm thủ tục đăng ký xe cấp tỉnh, cấp xã theo quy định tại: Điều 4 Thông tư số 79/2024/TT-BCA; Điều 12 Thông tư số 13/2025/TT-BCA.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký xe và biển số xe.

- Lệ phí:

Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy khai đăng ký xe (mẫu ĐKX10/79 ban

hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chủ xe là công dân Việt Nam có tài khoản định danh mức độ 2; Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng có dán bản chà số máy, số khung có đóng dấu giáp lai của cơ sở sản xuất.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Trật tự, an toàn Giao thông đường bộ (Luật số 36/2024/QH15 ngày 27/06/2024);

+ Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

+ Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

+ Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

+ Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

B. Đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe nhập khẩu thực hiện tại cấp tỉnh, cấp xã

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ xe đăng nhập bằng tài khoản định danh mức độ 2 trên cổng dịch vụ công hoặc Ứng dụng định danh quốc gia và kê khai chính xác, đầy đủ, trung thực các nội dung trong mẫu giấy khai đăng ký xe điện tử và thực hiện theo hướng dẫn (chủ xe không cần ký).

Bước 2: Chủ xe thực hiện lựa chọn biển số: biển định danh (thực hiện chọn biển định danh); xác nhận biển đấu giá; hoặc bấm biển số mới (nếu chưa có biển số định danh) trên cổng dịch vụ công hoặc Ứng dụng định danh quốc gia.

Bước 3: Cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia thông báo mã dịch vụ công và biển số xe được cấp cho chủ xe; hướng dẫn nộp tiền lệ phí đăng ký xe qua tin nhắn điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử hoặc thông báo trên Ứng dụng định danh quốc gia để chủ xe nộp tiền lệ phí qua tiện ích thanh toán được tích hợp trên cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia.

Bước 4: Sau khi thanh toán thành công lệ phí đăng ký xe, cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia thông báo cho chủ xe việc hoàn thành nộp lệ phí;

Bước 5: Cán bộ đăng ký xe thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, hiệu chỉnh dữ liệu đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình từ cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia chuyển về hệ thống đăng ký, quản lý xe; in giấy khai đăng ký xe, chứng nhận đăng ký xe; trình lãnh đạo cấp có thẩm quyền duyệt, ký hồ sơ xe, chứng nhận đăng ký xe, sổ đăng ký xe và các giấy tờ liên quan; đóng dấu hồ sơ xe. Trả chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (dán tem nhận diện vào biển số xe trúng đấu giá hoặc

biển số xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường) cho chủ xe qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe;

Bước 6: Chủ xe nhận thông báo về việc trả kết quả đăng ký xe từ cổng dịch vụ công, Ứng dụng định danh quốc gia. Nhận chứng nhận đăng ký xe, biển số xe qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe và nộp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu hoặc thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu (có dán bản chà số máy, số khung có đóng dấu giáp lai của đơn vị nhập khẩu xe). Trường hợp chủ xe không nộp hoặc thông tin bản chà số máy, số khung cung cấp không đúng với thông tin đã kê khai thì chủ xe phải mang xe đến cơ quan đăng ký xe để kiểm tra và nhận kết quả đăng ký xe; Trường hợp không có bản giấy thì nộp bản in từ hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe nhập khẩu hoặc thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe nhập khẩu có dán bản chà số máy, số khung xe đóng dấu giáp lai của đơn vị nhập khẩu xe.

Bước 7: Cán bộ đăng ký xe nhận Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu hoặc thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu để kiểm tra, đối chiếu với dữ liệu trên hệ thống đăng ký, quản lý xe, ký xác nhận đã kiểm tra, đối chiếu lên bản chà số máy, số khung của xe để lưu vào hồ sơ đăng ký xe; quét bản chà số máy, số khung của xe và tải lên hệ thống đăng ký, quản lý xe.

- Cách thức thực hiện:

+ Chủ xe thực hiện kê khai đăng ký xe trên Cổng dịch vụ công hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Cơ quan đăng ký xe tiếp nhận hồ sơ trong giờ làm việc.

+ Trả kết quả qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thảnh phần hồ sơ:

1. Giấy khai đăng ký xe (mẫu ĐKX10/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

2. Giấy tờ của chủ xe: sử dụng Ứng dụng định danh điện tử mức độ 2 để đăng nhập trên Cổng dịch vụ công hoặc Ứng dụng định danh quốc gia.

3. Giấy tờ của xe (sử dụng dữ liệu điện tử của Hóa đơn điện tử; Lệ phí trước bạ; Hải quan điện tử). Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu hoặc thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu (có dán bản chà số máy, số khung có đóng dấu giáp lai của đơn vị nhập khẩu xe).

+ Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

Thời hạn giải quyết:

+ Cấp chứng nhận đăng ký xe, cấp mới biển số xe: Không quá 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Cấp chứng nhận đăng ký xe, cấp mới biển số xe trúng đấu giá, cấp biển số định danh: Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Đối với các trường hợp phải nộp lệ phí đăng ký xe thì thời hạn giải quyết đăng ký xe được tính từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ và chủ xe hoàn thành việc nộp lệ phí đăng ký xe.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam có tài khoản định danh mức độ 2 thực hiện đăng ký xe lần đầu trực tuyến toàn trình đối với xe nhập khẩu.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan làm thủ tục đăng ký xe cấp tỉnh, cấp xã theo quy định tại: Điều 4 Thông tư số 79/2024/TT-BCA; Điều 12 Thông tư số 13/2025/TT-BCA.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký xe và biển số xe.

- Phí, lệ phí:

Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy khai đăng ký xe (mẫu ĐKX10/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chủ xe là công dân Việt Nam có tài khoản định danh mức độ 2; Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng nhập khẩu hoặc thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng nhập khẩu có dán bản chà số máy, số khung có đóng dấu giáp lai của đơn vị nhập khẩu.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Trật tự, an toàn Giao thông đường bộ (Luật số 36/2024/QH15 ngày 27/06/2024);

+ Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

+ Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

+ Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

+ Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

C. Đăng ký, cấp biển số xe lần đầu thực hiện bằng dịch vụ công một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ xe đăng nhập trên cổng dịch vụ công và kê khai chính xác, đầy đủ, trung thực các nội dung quy định trong giấy khai đăng ký xe, ký số. Trường hợp không có ký số thì chủ xe in giấy khai đăng ký xe từ cổng dịch vụ công, ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (nếu là cơ quan, tổ chức). Trường hợp không thực hiện được trên cổng dịch vụ công thì chủ xe kê khai giấy khai đăng ký xe trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe.

Bước 2: Sau khi kê khai thành công, chủ xe nhận mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến, lịch hẹn giải quyết hồ sơ do cổng dịch vụ công thông báo qua tin nhắn điện thoại hoặc qua địa chỉ thư điện tử để làm thủ tục đăng ký xe;

Bước 3: Chủ xe đưa xe đến cơ quan đăng ký xe để kiểm tra xe; đưa xe đến cơ quan đăng ký xe để kiểm tra, cung cấp mã hồ sơ đăng ký xe và nộp các giấy tờ quy định cho cơ quan đăng ký xe; đăng ký sử dụng dịch vụ bưu chính (nếu có nhu cầu) để nhận chứng nhận đăng ký xe, biển số xe;

Bước 3: Cán bộ đăng ký xe kiểm tra giấy tờ của chủ xe; giấy tờ của xe, đối chiếu với thông tin dữ liệu của chủ xe trên hệ thống đăng ký, quản lý xe và tiến hành kiểm tra thực tế xe theo quy định.

Bước 4: Sau khi cán bộ đăng ký xe kiểm tra hồ sơ xe, thực tế xe bảo đảm hợp lệ thì được cấp biển số theo quy định sau: Cấp biển số mới đối với trường hợp chủ xe chưa được cấp biển số định danh hoặc đã có biển số định danh nhưng đang đăng ký cho xe khác; Cấp biển số định danh đối với trường hợp chủ xe có biển số định danh đã được thu hồi từ ngày 15/8/2023.

Trường hợp hồ sơ xe, xe không bảo đảm đúng quy định thì bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo hướng dẫn của cán bộ đăng ký xe tại phiếu hướng dẫn hồ sơ;

Bước 5: Chủ xe nhận giấy hẹn trả kết quả, nộp lệ phí đăng ký xe và nhận biển số xe (trường hợp được cấp biển số định danh mới hoặc trường hợp chủ xe đề nghị sử dụng lại biển số định danh cũ đã thu hồi, nếu cơ quan đăng ký xe chưa tiêu hủy biển số đó theo quy định).

Bước 7: Chủ xe lựa chọn việc nhận kết quả tại cơ quan đăng ký xe hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Cách thức thực hiện:

+ Chủ xe kê khai Giấy khai đăng ký xe trên Cổng Dịch vụ công hoặc kê khai trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe. Cơ quan đăng ký xe tiếp nhận hồ sơ trong giờ làm việc.

+ Trả kết quả tại cơ quan đăng ký xe hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thảnh phần hồ sơ:

1. Giấy khai đăng ký xe (mẫu ĐKX10/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

2. Giấy tờ của chủ xe theo quy định;

3. Giấy tờ của xe: Chứng nhận nguồn gốc xe; Chứng nhận quyền sở hữu hợp pháp; Chứng từ hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết:

+ Cấp chứng nhận đăng ký xe: Không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Cấp mới biển số xe: Cấp ngay sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

+ Cấp mới biển số xe trúng đấu giá, đổi biển số xe, cấp biển số xe định danh: Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

Thời hạn giải quyết đăng ký xe được tính từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ và chủ xe hoàn thành việc nộp lệ phí đăng ký xe.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký cấp biển số xe lần đầu.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan làm thủ tục đăng ký xe cấp tỉnh, cấp xã theo quy định tại: Điều 4 Thông tư số 79/2024/TT-BCA; Điều 12 Thông tư số 13/2025/TT-BCA.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký xe và biển số xe.

- Lệ phí:

Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy khai đăng ký xe (mẫu ĐKX10/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Trật tự, an toàn Giao thông đường bộ (Luật số 36/2024/QH15 ngày 27/06/2024);

+ Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

+ Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

+ Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

- Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

II. Thủ tục: Cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trong trường hợp thay đổi chủ xe (đăng ký sang tên xe)

Cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trong trường hợp thay đổi chủ xe (đăng ký sang tên xe) bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã

- Trình tự thực hiện:

Đăng ký sang tên xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe.

Khi chuyển quyền sở hữu xe, chủ xe phải làm thủ tục thu hồi tại cơ quan đăng ký xe nơi chủ xe có trụ sở, cư trú theo quy định.

Tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu xe làm thủ tục đăng ký sang tên xe tại cơ quan đăng ký xe theo quy định.

1. Thủ tục thu hồi

Bước 1: Chủ xe kê khai giấy khai thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trên cổng dịch vụ công, cung cấp mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến hoặc kê khai giấy khai thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe tại cơ quan đăng ký xe; nộp hồ sơ thu hồi quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 79/2024/TT-BCA và nhận giấy hẹn trả kết quả chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định;

Bước 2: Sau khi kiểm tra hồ sơ xe hợp lệ, cơ quan đăng ký xe cấp 02 bản chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định có dán bản chà số máy, số khung và đóng dấu giáp lai của cơ quan đăng ký xe trên bản chà số máy, số khung xe (01 bản trả cho chủ xe, 01 bản lưu hồ sơ xe). Đối với xe tạm nhập, tái xuất của các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao cấp 03 bản chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (02 bản trả cho chủ xe để nộp cho cơ quan hải quan và cơ quan đăng ký xe, 01 bản lưu hồ sơ xe).

Trường hợp chủ xe có nhu cầu thì được cấp chứng nhận đăng ký xe tạm thời cùng với chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe, không phải có hồ sơ đăng ký xe tạm thời.

2. Thủ tục đăng ký

Bước 3: Chủ xe đăng nhập trên cổng dịch vụ công và kê khai chính xác, đầy đủ, trung thực các nội dung quy định trong mẫu giấy khai đăng ký xe, ký số. Trường hợp không có ký số thì chủ xe in giấy khai đăng ký xe từ cổng dịch vụ công, ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (nếu là cơ quan, tổ chức); Trường hợp thực hiện đăng ký xe trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe: Chủ xe kê khai chính xác, đầy đủ, trung thực các nội dung quy định trong mẫu giấy khai đăng ký xe.

Đưa xe đến để kiểm tra và nộp hồ sơ theo quy định: Giấy khai đăng ký xe; Giấy tờ của chủ xe; Chứng từ chuyển quyền sở hữu xe; Chứng từ lệ phí trước bạ xe; Chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

Bước 4: Sau khi kiểm tra hồ sơ xe, thực tế xe đảm bảo hợp lệ thì được cơ quan đăng ký xe cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định sau:

Cấp biển số mới đối với trường hợp chủ xe chưa được cấp biển số định danh hoặc đã có biển số định danh nhưng đang đăng ký cho xe khác.

Cấp biển số định danh đối với trường hợp chủ xe có biển số định danh đã được thu hồi từ ngày 15/8/2023.

Trường hợp hồ sơ xe, xe không bảo đảm đúng quy định thì bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo hướng dẫn của cán bộ đăng ký xe tại phiếu hướng dẫn hồ sơ;

Bước 5: Nhận giấy hẹn trả kết quả, nộp lệ phí đăng ký xe và nhận biển số xe (trường hợp được cấp lại số biển số định danh); trường hợp chủ xe có nhu cầu nhận trả kết quả đăng ký xe qua dịch vụ bưu chính thì đăng ký với đơn vị dịch vụ bưu chính;

Bước 6: Nhận chứng nhận đăng ký xe tại cơ quan đăng ký xe hoặc từ đơn vị dịch vụ bưu chính.

Trường hợp biển số xe đã được cấp là biển 3 số hoặc biển 4 số thì đổi sang biển số định danh theo quy định tại Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an.

- Cách thức thực hiện:

+ Chủ xe kê khai Giấy khai đăng ký xe trên Cổng Dịch vụ công hoặc kê khai trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe. Cơ quan đăng ký xe tiếp nhận hồ sơ trong giờ làm việc.

+ Trả kết quả tại cơ quan đăng ký xe hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

1. Hồ sơ thu hồi

+ Giấy khai thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (theo mẫu ĐKX11/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

+ Giấy tờ của chủ xe;

+ 02 bản chà số máy, số khung của xe;

+ Bản sao chứng từ chuyển quyền sở hữu xe;

+ Chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; trường hợp mất chứng nhận đăng ký xe hoặc mất biển số xe thì phải ghi rõ lý do trong giấy khai thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

Trong thời gian chờ nhận kết quả thu hồi, chủ xe được giữ lại biển số xe để sử dụng và phải nộp lại khi nhận chứng nhận thu hồi; trường hợp chủ xe không nộp lại biển số xe thì cơ quan đăng ký xe hủy kết quả và yêu cầu chủ xe làm lại thủ tục thu hồi trong trường hợp mất biển số xe theo quy định.

2. Hồ sơ đăng ký

+ Giấy khai đăng ký xe;

+ Giấy tờ của chủ xe;

+ Chứng từ chuyển quyền sở hữu xe;

+ Chứng từ lệ phí trước bạ xe;

+ Chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

- Thời hạn giải quyết:

+ Cấp chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe: Không quá 02 ngày làm việc (trường hợp cấp chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Cấp chứng nhận đăng ký xe: Không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Cấp biển số định danh lần đầu: Cấp ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký xe hợp lệ.

+ Cấp lại biển số định danh: Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Thời gian trả kết quả đăng ký xe theo quy định được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và hệ thống đăng ký, quản lý xe đã nhận được kết quả xác thực về việc hoàn thành nộp lệ phí đăng ký xe từ cổng dịch vụ công.

+ Trường hợp mất chứng nhận đăng ký xe khi làm thủ tục thu hồi thì thời hạn xác minh là 30 ngày.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

+ Tổ chức, cá nhân khi chuyển quyền sở hữu xe, chủ xe phải làm thủ tục thu hồi tại cơ quan đăng ký xe nơi chủ xe có trụ sở, cư trú theo quy định.

+ Tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu xe làm thủ tục đăng ký sang tên xe tại cơ quan đăng ký xe theo quy định.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan làm thủ tục đăng ký xe cấp tỉnh, cấp xã theo quy định tại: Điều 4 Thông tư số 79/2024/TT-BCA; Điều 12 Thông tư số 13/2025/TT-BCA.

+ Cơ quan đăng ký xe nơi chủ xe có trụ sở, cư trú làm thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

+ Cơ quan đăng ký xe nơi có trụ sở, cư trú để đăng ký sang tên cho chủ xe nhận chuyển quyền sở hữu xe.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe.

+ Giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cho chủ mới.

- Lệ phí:

Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Giấy khai thu hồi đăng ký, biển số xe (theo mẫu ĐKX11 ban hành kèm theo Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an);

+ Giấy khai đăng ký xe (theo mẫu ĐKX10/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Chủ xe phải giữ lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (không giao cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu xe) và nộp cho cơ quan đăng ký xe khi làm thủ tục thu hồi; trường hợp chuyển quyền sở hữu xe kèm theo biển số xe trúng đấu giá thì chủ xe nộp chứng nhận đăng ký xe cho cơ quan đăng ký xe khi làm thủ tục thu hồi;

+ Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày làm giấy tờ chuyển quyền sở hữu xe, chủ xe đứng tên trong chứng nhận đăng ký xe phải làm thủ tục thu hồi; trường hợp quá thời hạn trên mà chủ xe không làm thủ tục thu hồi hoặc giao chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cho tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu xe làm thủ tục thu hồi thì trước khi giải quyết người có thẩm quyền thực hiện thủ tục xử phạt vi phạm hành chính theo quy định; trường hợp chủ xe không đến làm thủ tục thu hồi thì người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với chủ xe và tiến hành xử phạt theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu được ký vào biên bản vi phạm hành chính với tư cách là người chứng kiến và ký vào các giấy tờ có liên quan đến thủ tục thu hồi;

+ Sau khi cơ quan đăng ký xe làm thủ tục thu hồi, tổ chức, cá nhân nhận chuyển quyền sở hữu làm thủ tục cấp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định.

+ Tổ chức, cá nhân đứng tên trong giấy chứng nhận đăng ký xe tiếp tục chịu trách nhiệm của chủ xe khi chưa thực hiện thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe đối với trường hợp phải thu hồi theo quy định.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Trật tự, an toàn Giao thông đường bộ (Luật số 36/2024/QH15 ngày 27/06/2024);

+ Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

+ Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

+ Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

+ Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

III. Thủ tục: Đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

Đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã.

- Trình tự thực hiện:

Thực hiện đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bằng dịch vụ công trực tuyến một phần trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe.

Bước 1: Chủ xe đăng nhập trên cổng dịch vụ công và kê khai chính xác, đầy đủ, trung thực các nội dung quy định trong mẫu giấy khai đăng ký xe, ký số. Trường hợp không có ký số thì chủ xe in giấy khai đăng ký xe từ cổng dịch vụ công, ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (nếu là cơ quan, tổ chức).

Sau khi kê khai thành công, chủ xe nhận mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến, lịch hẹn giải quyết hồ sơ do cổng dịch vụ công thông báo qua tin nhắn điện thoại hoặc qua địa chỉ thư điện tử để làm thủ tục đăng ký xe; cung cấp mã hồ sơ đăng ký xe cho cơ quan đăng ký xe để làm thủ tục đăng ký xe theo quy định; trường hợp không thực hiện được trên cổng dịch vụ công thì chủ xe kê khai giấy khai đăng ký xe trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe.

Bước 2: Nộp hồ sơ đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định và nộp lệ phí theo quy định. Trường hợp xe cải tạo, thay đổi màu sơn, chủ xe phải mang xe đến để kiểm tra.

Bước 3: Sau khi kiểm tra hồ sơ xe đảm bảo hợp lệ, cơ quan đăng ký xe thực hiện đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định;

Trường hợp đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe giữ nguyên biển số định danh; đối với xe đã đăng ký biển 3 số hoặc biển 4 số thì cấp sang biển số định danh theo quy định (thu lại chứng nhận đăng ký xe, biển 3 số hoặc biển 4 số đó);

Trường hợp đổi biển số xe từ nền màu trắng, chữ và số màu đen sang biển số xe nền màu vàng, chữ và số màu đen hoặc từ nền màu vàng, chữ và số màu đen sang biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen thì cấp biển số định danh mới (trường hợp chưa có biển số xe định danh) hoặc cấp lại biển số định danh (trường hợp đã có biển số xe định danh).

Đối với trường hợp đổi chứng nhận đăng ký xe khi chủ xe thay đổi trụ sở, nơi cư trú đến địa chỉ mới ngoài phạm vi của cơ quan đăng ký xe đã cấp chứng nhận đăng ký xe đó:

a) Chủ xe nộp chứng nhận đăng ký xe và đơn đề nghị xác nhận hồ sơ xe theo mẫu cho cơ quan đăng ký xe quản lý hồ sơ xe đó để được cấp giấy xác nhận hồ sơ xe;

b) Chủ xe kê khai giấy khai đăng ký xe và nộp giấy xác nhận hồ sơ xe cho cơ quan đăng ký xe tại địa chỉ mới theo quy định để đổi chứng nhận đăng ký xe.

Bước 4: Chủ xe nhận kết quả đăng ký xe tại cơ quan đăng ký xe hoặc từ dịch vụ bưu chính;

- Cách thức thực hiện:

+ Kê khai Giấy khai đăng ký xe trên Cổng Dịch vụ công hoặc kê khai trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe. Cơ quan đăng ký xe tiếp nhận hồ sơ trong giờ làm việc.

+ Trả kết quả tại cơ quan đăng ký xe hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

1. Giấy khai đăng ký xe (theo mẫu ĐKX10/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

2. Giấy tờ của chủ xe theo quy định.

3. Chứng nhận đăng ký xe (trường hợp đổi chứng nhận đăng ký xe) hoặc biển số xe (trường hợp đổi biển số xe).

4. Một số giấy tờ khác:

a) Xe cải tạo thay đổi tổng thành máy, tổng thành khung thì phải có thêm chứng nhận nguồn gốc, chứng từ nộp lệ phí trước bạ, chứng từ chuyển quyền sở hữu của tổng thành máy hoặc tổng thành khung đó theo quy định. Trường hợp tổng thảnh máy, tổng thành khung không cùng kiểu loại thì phải có thêm giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo theo quy định;

b) Xe cải tạo thay tổng thành máy của xe đã đăng ký thì phải có chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số của xe có tổng thành đó;

c) Xe cải tạo thay đổi kiểu loại xe thì phải có thêm giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo theo quy định;

d) Trường hợp đổi biển số xe nền màu vàng, chữ và số màu đen sang biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen, phải có thêm văn bản thu hồi giấy phép kinh doanh vận tải hoặc văn bản thu hồi phù hiệu, biển hiệu;

đ) Đối với trường hợp chủ xe có như cầu đổi chứng nhận đăng ký xe khi thay đổi trụ sở, nơi cư trú đến địa chỉ mới ngoài phạm vi đăng ký của cơ quan đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe, phải có thêm giấy xác nhận hồ sơ xe (theo mẫu ĐKX14/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an);

+ Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết:

+ Cấp đổi chứng nhận đăng ký xe: Không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Cấp đổi biển số xe: Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Thời gian trả kết quả đăng ký xe theo quy định được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và hệ thống đăng ký, quản lý xe đã nhận được kết quả xác thực về việc hoàn thành nộp lệ phí đăng ký xe từ cổng dịch vụ công.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân thực hiện đổi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan làm thủ tục đăng ký xe cấp tỉnh, cấp xã theo quy định tại: Điều 4 Thông tư số 79/2024/TT-BCA; Điều 12 Thông tư số 13/2025/TT-BCA.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

- Lệ phí:

Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy khai đăng ký xe (theo mẫu ĐKX10/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chứng nhận đăng ký xe, biển số xe bị mờ, hỏng; Xe cải tạo; xe thay đổi màu sơn; Xe đã đăng ký, cấp biển số xe nền màu trắng, chữ và số màu đen đổi sang biển số xe nền màu vàng, chữ và số màu đen (xe hoạt động kinh doanh vận tải bằng ô tô) và ngược lại; Thay đổi các thông tin của chủ xe (tên chủ xe, số định danh) hoặc chủ xe có nhu cầu đổi chứng nhận đăng ký xe theo địa chỉ mới; Chứng nhận đăng ký xe hết thời hạn sử dụng; Đổi chứng nhận đăng ký xe cũ, biển số xe cũ sang chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định tại Thông tư 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an; chủ xe có nhu cầu đổi biển ngắn sang biển dài hoặc ngược lại.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Trật tự, an toàn Giao thông đường bộ (Luật số 36/2024/QH15 ngày 27/06/2024);

+ Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

+ Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

+ Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

- Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

IV. Thủ tục: Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

A. Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ xe sử dụng tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để đăng nhập vào cổng dịch vụ công và kê khai chính xác, đầy đủ, trung thực các nội dung quy định trong mẫu giấy khai đăng ký xe điện tử. Nộp bản chà số máy, số khung của xe qua dịch vụ bưu chính cho cơ quan đăng ký xe;

Bước 2: Sau khi kê khai thành công, chủ xe nhận mã hồ sơ dịch vụ công, lịch hẹn giải quyết hồ sơ do cổng dịch vụ công thông báo qua tin nhắn điện thoại hoặc qua địa chỉ thư điện tử;

Bước 3: Sau khi kiểm tra hồ sơ xe đảm bảo hợp lệ, cơ quan đăng ký xe gửi thông báo cho chủ xe để nộp lệ phí đăng ký xe qua tiện ích thanh toán được tích

hợp trên cổng dịch vụ công, phí dịch vụ bưu chính trên cổng dịch vụ công để trả kết quả đăng ký xe theo quy định;

Bước 4: Chủ xe nhận chứng nhận đăng ký xe hoặc biển số xe theo quy định từ dịch vụ bưu chính.

- Cách thức thực hiện:

+ Chủ xe thực hiện kê khai đăng ký xe trên Cổng dịch vụ công hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Cơ quan đăng ký xe tiếp nhận hồ sơ trong giờ làm việc.

+ Trả kết quả qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thảnh phần hồ sơ:

1. Giấy khai đăng ký xe (mẫu ĐKX10/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

2. Giấy tờ của chủ xe (sử dụng tài khoản định danh mức độ 2);

+ Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết:

+ Cấp lại chứng nhận đăng ký xe: Phải tiến hành xác minh trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; sau khi xác minh, nếu đủ điều kiện thì cấp lại trong thời hạn 02 ngày làm việc.

+ Cấp lại biển số xe: Phải tiến hành xác minh trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; sau khi xác minh, nếu đủ điều kiện thì cấp lại trong thời hạn 02 ngày làm việc.

+ Thời gian trả kết quả đăng ký xe theo quy định được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và hệ thống đăng ký, quản lý xe đã nhận được kết quả xác thực về việc hoàn thành nộp lệ phí đăng ký xe từ cổng dịch vụ công.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ xe thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với trường hợp cấp lại chứng nhận đăng ký xe, cấp lại biển số xe.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan làm thủ tục đăng ký xe cấp tỉnh, cấp xã theo quy định tại: Điều 4 Thông tư số 79/2024/TT-BCA; Điều 12 Thông tư số 13/2025/TT-BCA.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký xe (trường hợp cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe); biển số xe (trường hợp cấp lại biển số xe).

- Lệ phí:

Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy khai đăng ký xe (mẫu ĐKX10/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chủ xe thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với trường hợp cấp lại chứng nhận đăng ký xe, cấp lại biển số xe (trừ trường hợp xe đã đăng ký biển 3 số hoặc biển 4 số).

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Trật tự, an toàn Giao thông đường bộ (Luật số 36/2024/QH15 ngày 27/06/2024);

+ Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

+ Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

+ Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

+ Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

B. Cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã

- Trình tự thực hiện:

Bước 1. Chủ xe kê khai giấy khai đăng ký xe theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 79/2024/TT-BCA, nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 19 Thông tư số 79/2024/TT-BCA và nộp lệ phí theo quy định;

Bước 2. Sau khi kiểm tra hồ sơ xe đảm bảo hợp lệ, cơ quan đăng ký xe thực hiện cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định; chủ xe nhận kết quả đăng ký xe tại cơ quan đăng ký xe hoặc từ dịch vụ bưu chính.

Trường hợp cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe giữ nguyên biển số định danh; đối với xe đã đăng ký biển 3 số hoặc biển 4 số thì cấp sang biển số định danh theo quy định (thu lại chứng nhận đăng ký xe, biển 3 số hoặc biển 4 số đó).

- Cách thức thực hiện:

+ Kê khai Giấy khai đăng ký xe trên Cổng Dịch vụ công hoặc kê khai trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe. Cơ quan đăng ký xe tiếp nhận hồ sơ trong giờ làm việc.

+ Trả kết quả tại cơ quan đăng ký xe hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

a) Giấy khai đăng ký xe (theo mẫu ĐKX10/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an);

b) Giấy tờ của chủ xe.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết:

+ Cấp lại chứng nhận đăng ký xe: Không quá 2 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp mất chứng nhận đăng ký xe thì thời hạn xác minh khi giải quyết thủ tục cấp lại chứng nhận đăng ký xe là 30 ngày; thời hạn xác minh không tính vào thời hạn giải quyết cấp lại chứng nhận đăng ký xe.

+ Cấp lại biển số xe: Không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp mất biển số xe thì thời hạn xác minh khi giải quyết thủ tục cấp lại biển số xe là 30 ngày; thời hạn xác minh không tính vào thời hạn giải quyết cấp lại chứng nhận đăng ký xe.

+ Thời gian trả kết quả đăng ký xe theo quy định được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và hệ thống đăng ký, quản lý xe đã nhận được kết quả xác thực về việc hoàn thành nộp lệ phí đăng ký xe từ cổng dịch vụ công.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân thực hiện cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan làm thủ tục đăng ký xe cấp tỉnh, cấp xã theo quy định tại: Điều 4 Thông tư số 79/2024/TT-BCA; Điều 12 Thông tư số 13/2025/TT-BCA.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký xe (trường hợp cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe); biển số xe (trường hợp cấp lại biển số xe).

- Lệ phí:

Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy khai đăng ký xe (mẫu ĐKX10/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chủ xe thực hiện cấp lại chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Trật tự, an toàn Giao thông đường bộ (Luật số 36/2024/QH15 ngày 27/06/2024);

+ Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

+ Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

+ Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

- Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

V. Thủ tục: Đăng ký xe tạm thời

A. Đăng ký xe tạm thời thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ xe đăng nhập bằng tài khoản định danh mức độ 2 trên cổng dịch vụ công và kê khai chính xác, đầy đủ, trung thực các nội dung quy định trong mẫu giấy khai đăng ký xe điện tử.

Bước 2: Sau khi kê khai thành công, chủ xe nhận mã hồ sơ đăng ký xe trực tuyến do cổng dịch vụ công thông báo qua tin nhắn điện thoại hoặc qua địa chỉ thư điện tử;

Bước 3: Sau khi kiểm tra hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký xe gửi dữ liệu cho cổng dịch vụ công để thông báo cho chủ xe nộp lệ phí theo quy định;

Bước 4: Chủ xe nhận kết quả xác thực và in chứng nhận đăng ký xe tạm thời trên cổng dịch vụ công.

- Cách thức thực hiện:

+ Chủ xe thực hiện kê khai đăng ký xe trên cổng dịch vụ công. Cơ quan đăng ký xe tiếp nhận hồ sơ trong giờ làm việc.

+ Nhận kết quả xác thực và in chứng nhận đăng ký xe tạm thời trên cổng dịch vụ công.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

1. Giấy khai đăng ký xe (mẫu ĐKX10/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

2. Giấy tờ của chủ xe (sử dụng tài khoản định danh mức độ 2);

3. Chứng nhận nguồn gốc xe: Dữ liệu điện tử phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc dữ liệu điện tử chứng nhận an toàn kỹ thuật bảo vệ môi trường xe nhập khẩu;

+ Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết:

+ Cấp chứng nhận đăng ký xe tạm thời: Trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ kể khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ trên cổng dịch vụ công.

+ Thời gian trả kết quả đăng ký xe theo quy định được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và hệ thống đăng ký, quản lý xe đã nhận được kết quả xác thực về việc hoàn thành nộp lệ phí đăng ký xe từ cổng dịch vụ công.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ xe thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với trường hợp đăng ký xe tạm thời.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan làm thủ tục đăng ký xe cấp tỉnh, cấp xã theo quy định tại: Điều 4 Thông tư số 79/2024/TT-BCA; Điều 12 Thông tư số 13/2025/TT-BCA.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy nhận đăng ký xe tạm thời và biển số xe tạm thời bản điện tử (Mẫu ĐKX04 ban hành kèm theo Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Lệ phí:

Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển sỗ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy khai đăng ký xe (mẫu ĐKX10/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chủ xe thực hiện đăng ký xe tạm thời bằng dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với trường hợp xe cơ giới, xe máy chuyên dùng để di chuyển từ nhà máy đến kho, cảng hoặc từ kho, cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký xe hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác (đã có dữ liệu điện tử phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng hoặc dữ liệu điện tử chứng nhận an toàn kỹ thuật bảo vệ môi trường xe nhập khẩu trên cổng dịch vụ công).

Xe đăng ký tạm thời được phép tham gia giao thông theo thời hạn, tuyến đường và phạm vi hoạt động ghi trong chứng nhận đăng ký xe tạm thời.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Trật tự, an toàn Giao thông đường bộ (Luật số 36/2024/QH15 ngày 27/06/2024);

+ Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

+ Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

+ Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

- Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

B. Đăng ký xe tạm thời thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã.

- Trình tự thực hiện:

Thực hiện đăng ký xe tạm thời bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe.

Bước 1: Chủ xe đăng nhập trên cổng dịch vụ công và kê khai chính xác, đầy đủ, trung thực các nội dung quy định trong giấy khai đăng ký xe, ký số. Trường hợp không có ký số thì chủ xe in giấy khai đăng ký xe từ cổng dịch vụ công, ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu (nếu là cơ quan, tổ chức).

Trường hợp thực hiện đăng ký xe trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe: Chủ xe kê khai chính xác, đầy đủ, trung thực các nội dung quy định trong mẫu giấy khai đăng ký xe.

Bước 2: Sau khi tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký xe thu lệ phí và cấp chứng nhận đăng ký xe tạm thời, biển số xe tạm thời cho chủ xe theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Kê khai Giấy khai đăng ký xe trên Cổng Dịch vụ công hoặc kê khai trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe. Cơ quan đăng ký xe tiếp nhận hồ sơ trong giờ làm việc.

+ Trả kết quả tại cơ quan đăng ký xe hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

a) Giấy khai đăng ký xe (theo mẫu ĐKX10/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

b) Giấy tờ của chủ xe.

c) Chứng nhận nguồn gốc xe, gồm một trong các giấy tờ sau:

- Bản phô tô giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật bảo vệ môi trường xe nhập khẩu đối với trường hợp không có dữ liệu điện tử (trường hợp xe di chuyển từ nhà máy đến kho, cảng hoặc từ kho, cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký xe hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 39 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ);

- Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng đối với xe thuộc đối tượng nghiên cứu phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ theo quy định (trường hợp xe chạy thử nghiệm thuộc đối tượng nghiên cứu phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 39 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ).

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép tham gia giao thông, kèm theo danh sách xe và bản phô tô chứng nhận đăng ký xe của nước sở tại (trường hợp xe đăng ký ở nước ngoài được cơ quan thẩm quyền cho phép bao gồm cả xe có

tay lái bên phải (tay lái nghịch) vào Việt Nam quá cảnh, tạm nhập, tái xuất có thời hạn để tham dự hội nghị, hội chợ, triển lãm, thể dục, thể thao, du lịch theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 39 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ);

- Văn bản đề nghị đăng ký xe tạm thời, kèm theo bản phô tô chứng nhận đăng ký xe, danh sách xe (trường hợp xe phục vụ các sự kiện do Đảng, Nhà nước tổ chức theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 39 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ);

d) Trường hợp chủ xe làm thủ tục thu hồi để tái xuất về nước hoặc chuyển quyền sở hữu xe, có nhu cầu thì được cấp đăng ký xe tạm thời cùng với thủ tục thu hồi, không phải có hồ sơ đăng ký xe tạm thời (trường hợp xe làm thủ tục thu hồi để tái xuất theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 39 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ);

+ Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết:

+ Cấp chứng nhận đăng ký xe tạm thời: Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Thời gian trả kết quả đăng ký xe theo quy định được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và hệ thống đăng ký, quản lý xe đã nhận được kết quả xác thực về việc hoàn thành nộp lệ phí đăng ký xe từ cổng dịch vụ công.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được cấp biển số xe và đăng ký tạm thời trong các trường hợp sau đây:

+ Đã có chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng để di chuyển từ nhà máy đến kho, cảng hoặc từ kho, cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký xe hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác;

+ Xe làm thủ tục thu hồi để tái xuất hoặc chuyển quyền sở hữu; xe phục vụ các sự kiện do Đảng, Nhà nước tổ chức; xe đăng ký ở nước ngoài được cơ quan thẩm quyền cho phép bao gồm cả xe có tay lái bên phải (tay lái nghịch) vào Việt Nam quá cảnh, tạm nhập, tái xuất có thời hạn để tham dự hội nghị, hội chợ, triển lãm, thể dục, thể thao, du lịch; trừ trường hợp xe không phải cấp biển số xe tạm thời theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và trường hợp quy định tại Điều 55 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

+ Xe chạy thử nghiệm thuộc đối tượng nghiên cứu phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ đáp ứng quy định tại điểm h khoản 5 Điều 42 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan làm thủ tục đăng ký xe cấp tỉnh, cấp xã theo quy định tại: Điều 4 Thông tư số 79/2024/TT-BCA; Điều 12 Thông tư số 13/2025/TT-BCA.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy nhận đăng ký xe tạm thời và biển số xe tạm thời (Mẫu ĐKX05/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Lệ phí:

Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy khai đăng ký xe (mẫu ĐKX10/79 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trường hợp xe làm thủ tục thu hồi để tái xuất hoặc chuyển quyền sở hữu và xe đã có chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng để di chuyển từ nhà máy đến kho, cảng hoặc từ kho, cảng, nhà máy, đại lý bán xe đến nơi đăng ký xe hoặc về các đại lý, kho lưu trữ khác: Chứng nhận đăng ký xe tạm thời có giá trị sử dụng 15 ngày; được gia hạn một lần tối đa không quá 15 ngày.

+ Trường hợp xe phục vụ các sự kiện do Đảng, Nhà nước tổ chức; xe đăng ký ở nước ngoài được cơ quan thẩm quyền cho phép bao gồm cả xe có tay lái bên phải (tay lái nghịch) vào Việt Nam quá cảnh, tạm nhập, tái xuất có thời hạn để tham dự hội nghị, hội chợ, triển lãm, thể dục, thể thao, du lịch: Chứng nhận đăng ký xe tạm thời được ghi theo thời hạn mà cơ quan thẩm quyền cho phép để phục vụ các hoạt động đó.

+ Trường hợp xe chạy thử nghiệm thuộc đối tượng nghiên cứu phát triển có nhu cầu tham gia giao thông đường bộ: Chứng nhận đăng ký xe tạm thời được ghi theo thời hạn đề nghị của cơ quan, tổ chức có xe chạy thử nghiệm, nhưng không quá 6 tháng, trường hợp cần thiết được gia hạn mỗi lần không quá 6 tháng.

+ Khi thực hiện gia hạn, chủ xe kê khai giấy khai đăng ký xe tạm thời trên cổng dịch vụ công hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe.

+ Xe đăng ký tạm thời được phép tham gia giao thông theo thời hạn, tuyến đường và phạm vi hoạt động ghi trong chứng nhận đăng ký xe tạm thời.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Trật tự, an toàn Giao thông đường bộ (Luật số 36/2024/QH15 ngày 27/06/2024);

+ Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

+ Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

+ Thông tư số 60/2023/TT-BTC ngày 07/9/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

- Thông tư số 06/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí.

VI. Thủ tục: Thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe

A. Thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công toàn trình

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ xe đăng nhập bằng tài khoản định danh mức độ 2 và kê khai giấy khai thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe điện tử trên cổng dịch vụ công và nộp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cho cơ quan đăng ký xe thông qua dịch vụ bưu chính; trường hợp mất chứng nhận đăng ký xe hoặc mất biển số xe thì phải ghi rõ lý do trong giấy khai thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

Bước 2: Sau khi tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ bảo đảm hợp lệ, cơ quan đăng ký xe cấp chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe, ký số và trả kết quả cho chủ xe trên cổng dịch vụ công.

- Cách thức thực hiện:

+ Chủ xe thực hiện kê khai đăng ký xe trên Cổng dịch vụ công hoặc Ứng dụng định danh quốc gia. Cơ quan đăng ký xe tiếp nhận hồ sơ trong giờ làm việc.

+ Trả kết quả qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

1. Giấy khai thu hồi đăng ký, biển số xe (Mẫu ĐKX11 ban hành kèm theo Thông tư 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an).

2. Giấy tờ của chủ xe (sử dụng tài khoản định danh mức độ 2);

+ Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết:

+ Không quá 8 giờ làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Trong trường hợp bị mất chứng nhận đăng ký xe, biển số xe: Phải tiến hành xác minh trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; sau khi xác minh, nếu đủ điều kiện thì cấp chứng nhận thu hồi đăng ký xe, biển số xe trong thời hạn 02 ngày làm việc;

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ xe thực hiện thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe đối với xe cơ giới hết niên hạn sử dụng, hư hỏng không sử dụng được; xe bị thải bỏ, bị mất không tìm được và chủ xe đề nghị thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan làm thủ tục đăng ký xe cấp tỉnh, cấp xã theo quy định tại: Điều 4 Thông tư số 79/2024/TT-BCA; Điều 12 Thông tư số 13/2025/TT-BCA.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (Mẫu ĐKX07/79 ban hành kèm theo Thông tư 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Lệ phí: Không thu lệ phí.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy khai thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (mẫu ĐKX11 ban hành kèm theo Thông tư 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày xe hết niên hạn sử dụng, xe hư hỏng không sử dụng được, xe bị thải bỏ, chủ xe phải khai báo trên cổng dịch vụ công hoặc kê khai trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe và nộp chứng nhận đăng ký xe, biển số xe cho cơ quan đăng ký xe hoặc Công an cấp xã (không phụ thuộc trụ sở, nơi cư trú của chủ xe) để làm thủ tục thu hồi.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Trật tự, an toàn Giao thông đường bộ (Luật số 36/2024/QH15 ngày 27/06/2024);

+ Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

+ Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự,

an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

B. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe thực hiện bằng dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe thực hiện tại cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp xã.

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Chủ xe kê khai giấy khai thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe trên cổng dịch vụ công hoặc kê khai trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe, nộp hồ sơ thu hồi theo quy định và nhận giấy hẹn trả kết quả theo quy định;

Bước 2: Sau khi tiếp nhận hồ sơ kê khai thu hồi, cổng dịch vụ công sinh mã hồ sơ dịch vụ công và gửi thông báo cho chủ xe qua tin nhắn hoặc thư điện tử.

Bước 3: Cổng dịch vụ công gửi dữ liệu về Hệ thống đăng ký, quản lý xe. Sau khi tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ bảo đảm hợp lệ, cơ quan đăng ký xe cấp 02 bản chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo quy định (01 bản trả cho chủ xe; 01 bản lưu hồ sơ xe). Đối với xe tạm nhập, tái xuất của các đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao cấp 03 bản chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (02 bản trả cho chủ xe để nộp cho cơ quan hải quan và cơ quan đăng ký xe, 01 bản lưu hồ sơ xe).

Trường hợp thu hồi theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 39 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ thì chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe có dán bản chà số máy, số khung và đóng dấu giáp lai của cơ quan đăng ký xe trên bản chà số máy, số khung xe.

- Cách thức thực hiện:

+ Kê khai Giấy khai đăng ký xe trên Cổng Dịch vụ công hoặc kê khai trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe. Cơ quan đăng ký xe tiếp nhận hồ sơ trong giờ làm việc.

+ Trả kết quả tại cơ quan đăng ký xe hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thảnh phần hồ sơ:

a) Giấy khai thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (Mẫu ĐKX11 ban hành kèm theo Thông tư 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an);

b) Giấy tờ của chủ xe theo quy định;

c) 02 bản chà số máy, số khung xe;

d) Chứng nhận đăng ký xe;

đ) Biển số xe;

+ Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết:

+ Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần hoặc làm thủ tục trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe: Không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

+ Cấp chứng nhận thu hồi đăng ký xe, biển số xe, trong trường hợp bị mất chứng nhận đăng ký xe, biển số xe: Phải tiến hành xác minh trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; sau khi xác minh, nếu đủ điều kiện thì cấp chứng nhận thu hồi đăng ký xe, biển số xe trong thời hạn 02 ngày làm việc;

+ Cấp bản sao chứng nhận thu hồi đăng ký xe, biển số xe: Phải tiến hành xác minh trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; sau khi xác minh, nếu đủ điều kiện thì cấp bản sao chứng nhận thu hồi đăng ký xe, biển số xe trong thời hạn 02 ngày làm việc.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

+ Trường hợp chuyển quyền sở hữu xe; chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe gắn với biển số xe trúng đấu giá thì chỉ thu hồi chứng nhận đăng ký xe; xe nhập khẩu được miễn thuế hoặc xe tạm nhập của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài mà tái xuất, chuyển quyền sở hữu hoặc tiêu hủy; xe hết thời hạn đăng ký tại các khu kinh tế - thương mại đặc biệt, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế; xe tháo máy để đăng ký sử dụng cho xe khác theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 39 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ: Hồ sơ thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 79/2024/TT-BCA;

Trường hợp xe của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam hoặc cá nhân người nước ngoài là thành viên của các cơ quan, tổ chức đó thì phải có thêm Giấy giới thiệu của Cục Lễ tân Nhà nước (đối với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế) hoặc Sở Ngoại vụ (đối với cơ quan lãnh sự).

+ Trường hợp cấp chứng nhận đăng ký xe, cấp biển số xe không đúng quy định của pháp luật, xe đã đăng ký nhưng phát hiện hồ sơ xe bị làm giả hoặc có kết

luận của cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi trái phép số khung, số máy theo quy định tại điểm c, điểm e khoản 5 Điều 39 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ: Quyết định thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe của cơ quan đăng ký xe (không phải có hồ sơ thu hồi).

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan làm thủ tục đăng ký xe cấp tỉnh, cấp xã theo quy định tại: Điều 4 Thông tư số 79/2024/TT-BCA; Điều 12 Thông tư số 13/2025/TT-BCA.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng nhận thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (Mẫu ĐKX07/79 ban hành kèm theo Thông tư 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Lệ phí: Không thu lệ phí.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy khai thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe (mẫu ĐKX11 ban hành kèm theo Thông tư 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Thực hiện thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe đối với xe cơ giới hết niên hạn sử dụng, hư hỏng không sử dụng được; xe bị thải bỏ, bị mất không tìm được và đề nghị thu hồi chứng nhận đăng ký xe, biển số xe theo yêu cầu.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Trật tự, an toàn Giao thông đường bộ (Luật số 36/2024/QH15 ngày 27/06/2024);

+ Thông tư số 79/2024/TT-BCA ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký, biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

+ Thông tư số 13/2025/TT-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

VII. Thủ tục: Cấp phép, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh

A. Cấp phép hoạt động đối với phương tiện giao thông thông minh

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu phương tiện chuẩn bị 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 25, Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ và nộp cho cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động thông qua một trong các hình thức sau: nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công; qua dịch vụ bưu chính; nộp trực tiếp;

Bước 2: Cơ quan cấp phép hoạt động có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tra cứu dữ liệu đăng ký xe trên hệ thống đăng ký, quản lý xe và đối chiếu với thông tin trong đơn đề nghị của chủ sở hữu; trường hợp hồ sơ hợp lệ thì

cấp giấy phép hoạt động theo Mẫu số 03b Phụ lục III kèm theo Nghị định 151/2024/NĐ-CP. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Cách thức thực hiện:

+ Kê khai Giấy khai cấp phép trên Cổng Dịch vụ công hoặc kê khai trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe. Cơ quan đăng ký xe tiếp nhận hồ sơ trong giờ làm việc.

+ Trả kết quả tại cơ quan đăng ký xe hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thảnh phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động theo Mẫu số 03a Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 151/2024/NĐ-CP;

b) Chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

c) Giấy tờ của chủ xe theo quy định;

+ Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết:

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tra cứu dữ liệu đăng ký xe trên hệ thống đăng ký, quản lý xe và đối chiếu với thông tin trong đơn đề nghị của chủ sở hữu; Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì cấp giấy phép hoạt động theo Mẫu số 03b Phụ lục III kèm theo Nghị định 151/2024/NĐ-CP.

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài liên quan đến cấp phép hoạt động đối với phương tiện giao thông thông minh hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Công an cấp giấy phép hoạt động đối với phương tiện giao thông thông minh, trừ phương tiện giao thông thông minh phục vụ mục đích quốc phòng do Cục Xe - Máy, Bộ Quốc phòng cấp giấy phép hoạt động.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh (Mẫu số 03b Phụ Lục III ban hành kèm theo Nghị định 151/2024/NĐ-CP);

- Lệ phí: Không thu lệ phí.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động theo Mẫu số 03a Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 151/2024/NĐ-CP;

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Phương tiện giao thông thông minh là xe cơ giới cho phép tự động hóa một phần hoặc toàn bộ hoạt động điều khiển phương tiện, xác định lộ trình và xử lý tình huống khi tham gia giao thông đường bộ.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Trật tự, an toàn Giao thông đường bộ (Luật số 36/2024/QH15 ngày 27/06/2024);

+ Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

B. Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với phương tiện giao thông thông minh

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu phương tiện hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật có đơn đề nghị đổi, cấp lại giấy phép hoạt động theo Mẫu số 03 a Phụ lục III kèm theo Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ gửi cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép trước đó khi đề nghị cấp lại Giấy phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh thông qua một trong các hình thức sau: nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công; qua dịch vụ bưu chính; nộp trực tiếp;

Bước 2: Sau khi tiếp nhận hồ sơ kê khai đổi, cấp lại Giấy phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh, trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, cơ quan có thẩm quyền xem xét đổi, cấp lại giấy phép hoạt động; trường hợp không đủ điều kiện đổi, cấp lại thì có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

+ Kê khai Giấy khai cấp phép trên Cổng Dịch vụ công hoặc kê khai trực tiếp tại cơ quan đăng ký xe. Cơ quan đăng ký xe tiếp nhận hồ sơ trong giờ làm việc.

+ Trả kết quả tại cơ quan đăng ký xe hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động theo Mẫu số 03a Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 151/2024/NĐ-CP;

b) Giấy tờ của chủ xe theo quy định;

+ Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

- Thời hạn giải quyết:

Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, cơ quan có thẩm quyền xem xét đổi, cấp lại giấy phép hoạt động; trường hợp không đủ điều kiện đổi, cấp lại thì có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài liên quan đến cấp phép hoạt động đối với phương tiện giao thông thông minh hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Công an cấp giấy phép hoạt động đối với phương tiện giao thông thông minh, trừ phương tiện giao thông thông minh phục vụ mục đích quốc phòng do Cục Xe - Máy, Bộ Quốc phòng cấp giấy phép hoạt động.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh (Mẫu số 03b Phụ Lục III ban hành kèm theo Nghị định 151/2024/NĐ-CP);

- Lệ phí: Không thu lệ phí.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động theo Mẫu số 03a Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 151/2024/NĐ-CP;

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh bị hư hỏng, bị mất

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Trật tự, an toàn Giao thông đường bộ (Luật số 36/2024/QH15 ngày 27/06/2024);

+ Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

C. Thu hồi Giấy phép hoạt động đối với phương tiện giao thông thông minh

- Trình tự thực hiện:

Chủ sở hữu phương tiện hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật có trách nhiệm giao nộp giấy phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh thuộc trường hợp bị thu hồi theo quy định tại khoản 5 Điều 25 Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp trước đó để thu hồi.

Phương tiện giao thông thông minh bị thu hồi giấy phép hoạt động thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hết niên hạn sử dụng hoặc không được phép lưu hành;

b) Hỏng không sử dụng được;

c) Bị thải bỏ, bị mất không tìm được;

d) Đã cấp giấy phép hoạt động nhưng phát hiện hồ sơ bị làm giả để được cấp giấy phép; giấy phép cấp không đúng thẩm quyền.

- Cách thức thực hiện:

Chủ xe nộp lại Giấy phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh cho cơ quan có thẩm quyền.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Giấy phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh.

- Thời hạn giải quyết:

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ sở hữu phương tiện hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật có trách nhiệm giao nộp giấy phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh thuộc trường hợp bị thu hồi theo quy định

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Công an cấp giấy phép hoạt động đối với phương tiện giao thông thông minh, trừ

phương tiện giao thông thông minh phục vụ mục đích quốc phòng do Cục Xe - Máy, Bộ Quốc phòng cấp giấy phép hoạt động.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thu hồi Giấy phép hoạt động phương tiện giao thông thông minh (Mẫu số 03b Phụ Lục III ban hành kèm theo Nghị định 151/2024/NĐ-CP);

- Lệ phí: Không thu lệ phí.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Phương tiện giao thông thông minh bị thu hồi giấy phép hoạt động thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hết niên hạn sử dụng hoặc không được phép lưu hành;

b) Hỏng không sử dụng được;

c) Bị thải bỏ, bị mất không tìm được;

d) Đã cấp giấy phép hoạt động nhưng phát hiện hồ sơ bị làm giả để được cấp giấy phép; giấy phép cấp không đúng thẩm quyền.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Trật tự, an toàn Giao thông đường bộ (Luật số 36/2024/QH15 ngày 27/06/2024);

+ Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

BỘ CÔNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1842/QĐ-BCA	*Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông tại Tờ trình số 1308/TTr-C08-P7 ngày 14 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an. Bãi bỏ các thủ tục hành chính về cấp giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên ban hành kèm theo Quyết định số 5551/QĐ-BCA-V19 ngày 25/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an.

(có danh mục, nội dung cụ thể kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ; Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, C08.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1842/QĐ-BCA ngày 19 / 3 /2025 của Bộ trưởng Bộ Công an)

PHẦN THỨ NHẤT: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục hành chính mới ban hành

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định nội dung TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Cấp mới Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên	- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; - Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ	Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ	Cục Cảnh sát giao thông; Phòng Cảnh sát giao thông
2	Cấp lại Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên			Nt
3	Chấp thuận doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam được tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam du lịch			Cục Cảnh sát giao thông
4	Chấp thuận tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch			Nt

5	Chấp thuận doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam được thay đổi lộ trình, tuyến đường di chuyển, thời gian phương tiện xuất cảnh chậm so với văn bản chấp thuận hoặc quá thời gian lưu trú tối đa tại Việt Nam			Nt
6	Chấp thuận tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái ở bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch được thay đổi lộ trình, tuyến đường di chuyển, thời gian phương tiện xuất cảnh chậm so với văn bản chấp thuận hoặc quá thời gian lưu trú tối đa tại Việt Nam			Nt

2. Thủ tục hành chính bị bãi bỏ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	1.000708	Cấp Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên thực hiện tại cấp Trung ương	- Nghị định số 109/2009/NĐ-CP ngày 01/12/2009 của Chính phủ quy định về tín hiệu của xe được quyền ưu tiên; - Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-	Đăng ký, quản lý phương tiện giao thông cơ giới và xe máy chuyên dùng	Cục Cảnh sát giao thông
2	2.001262	Cấp Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên thực hiện tại cấp tỉnh			Phòng Cảnh sát giao thông

			BCA-BCT ngày 08/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên		

PHẦN THỨ HAI: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục: Cấp mới Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, tổ chức gửi hồ sơ gửi đến Cục Cảnh sát giao thông; Phòng Cảnh sát giao thông.

Bước 2: Cục Cảnh sát giao thông; Phòng Cảnh sát giao thông tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra và xử lý.

Bước 3: Trả kết quả.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Cơ quan, tổ chức gửi hồ sơ trực tuyến tại Cổng dịch vụ công Bộ Công an; qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Cục Cảnh sát giao thông; Phòng Cảnh sát giao thông.

- Cục Cảnh sát giao thông; Phòng Cảnh sát giao thông trả kết quả bằng hình thức gửi trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ

(1): Văn bản đề nghị cấp mới Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên.

(2): Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, các tài liệu khác chứng minh cơ quan, tổ chức đủ điều kiện được sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên đối với trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 18 của Nghị định151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ gồm:

- Xe cứu thương đi làm nhiệm vụ cấp cứu;

- Xe hộ đê đi làm nhiệm vụ; xe đi làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh;

- Xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật bao gồm: xe phục vụ Ban chỉ đạo, xe phục vụ các lực lượng chức năng được huy động tham gia thực hiện nhiệm vụ khi tình trạng khẩn cấp được ban bố.

Lưu ý: Trường hợp tài liệu chứng minh có thể khai thác qua cơ sở dữ liệu được kết nối, chia sẻ với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thì cơ quan, tổ chức không phải cung cấp khi làm thủ tục.

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cục Cảnh sát giao thông đối với các đối tượng thuộc bộ, ngành, cơ quan ở trung ương, trừ xe của lực lượng quân sự đi làm nhiệm vụ khẩn cấp.

- Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với các đối tượng thuộc cơ quan, đơn vị, tổ chức tại địa phương, trừ xe của lực lượng quân sự đi làm nhiệm vụ khẩn cấp.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cấp mới Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên cho cơ quan, tổ chức sử dụng xe ưu tiên; trường hợp không đủ điều kiện cấp phép thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

1.8. Phí, lệ phí: Không.

1.9. Tên mẫu đơn, tờ khai: Mẫu văn bản đề nghị cấp mới Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên theo Mẫu số 02b Phụ lục II kèm theo Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Các xe được lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên theo quy định tại Điều 18 Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính , cụ thể:

Xe được lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên gồm:

(1) Xe chữa cháy của Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và xe chữa cháy của các lực lượng khác được huy động đi làm nhiệm vụ chữa cháy.

(2) Xe của lực lượng quân sự đi làm nhiệm vụ khẩn cấp bao gồm: xe quân sự đi thực hiện nhiệm vụ chỉ huy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, chỉ huy tác chiến, thông tin làm nhiệm vụ hoả tốc, chỉ huy đoàn hành quân, xe làm nhiệm vụ kiểm soát quân sự, kiểm tra xe quân sự, bảo vệ đoàn; xe thực hiện nhiệm vụ bắt, khám xét hoặc thực hiện hoạt động điều tra khác, áp giải bị can, bị cáo, phạm nhân; tham gia

phòng, chống khủng bố.

(3) Xe của lực lượng công an đi làm nhiệm vụ khẩn cấp bao gồm: xe Cảnh sát giao thông đi làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, chỉ huy, điều khiển, điều tra, giải quyết tai nạn giao thông; xe đi làm nhiệm vụ cảnh vệ; xe đi làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ; xe thực hiện nhiệm vụ bắt, khám xét hoặc thực hiện hoạt động điều tra khác, áp giải bị can, bị cáo, phạm nhân; xe thông tin làm nhiệm vụ hỏa tốc; xe đi làm nhiệm vụ chống biểu tình, bạo loạn, giải tán đám đông gây rối trật tự công cộng; xe đi làm nhiệm vụ phòng, chống khủng bố, giải cứu con tin.

(4) Xe của lực lượng kiểm sát đi làm nhiệm vụ khẩn cấp bao gồm: xe đi làm nhiệm vụ bắt, khám xét hoặc thực hiện hoạt động điều tra khác.

(5) Xe Cảnh sát giao thông dẫn đường.

(6) Xe cứu thương đi làm nhiệm vụ cấp cứu.

(7) Xe hộ đê đi làm nhiệm vụ; xe đi làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh.

(8) Xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật bao gồm: xe phục vụ Ban chỉ đạo, xe phục vụ các lực lượng chức năng được huy động tham gia thực hiện nhiệm vụ khi tình trạng khẩn cấp được ban bố.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

- Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Thủ tục: Cấp lại Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, tổ chức gửi hồ sơ gửi đến Cục Cảnh sát giao thông; Phòng Cảnh sát giao thông.

Bước 2: Cục Cảnh sát giao thông; Phòng Cảnh sát giao thông tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra và xử lý.

Bước 3: Trả kết quả.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Cơ quan, tổ chức gửi hồ sơ trực tuyến tại Cổng dịch vụ công Bộ Công an; qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Cục Cảnh sát giao thông; Phòng Cảnh sát giao thông.

- Cục Cảnh sát giao thông; Phòng Cảnh sát giao thông trả kết quả bằng hình thức gửi trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ

(1): Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên.

(2): Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ, các tài liệu khác chứng minh cơ quan, tổ chức đủ điều kiện được sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên đối với trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 18 của Nghị định151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ gồm:

- Xe cứu thương đi làm nhiệm vụ cấp cứu;

- Xe hộ đê đi làm nhiệm vụ; xe đi làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, khắc phục sự cố thiên tai, dịch bệnh;

- Xe đi làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật bao gồm: xe phục vụ Ban chỉ đạo, xe phục vụ các lực lượng chức năng được huy động tham gia thực hiện nhiệm vụ khi tình trạng khẩn cấp được ban bố.

Lưu ý: Trường hợp tài liệu chứng minh có thể khai thác qua cơ sở dữ liệu được kết nối, chia sẻ với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thì cơ quan, tổ chức không phải cung cấp khi làm thủ tục.

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cục Cảnh sát giao thông đối với các đối tượng thuộc bộ, ngành, cơ quan ở trung ương, trừ xe của lực lượng quân sự đi làm nhiệm vụ khẩn cấp.

- Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với các đối tượng thuộc cơ quan, đơn vị, tổ chức tại địa phương, trừ xe của lực lượng quân sự đi làm nhiệm vụ khẩn cấp.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên cho cơ quan, tổ chức sử dụng xe ưu tiên; trường hợp không đủ điều kiện cấp lại thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

2.8. Phí, lệ phí: Không.

2.9. Tên mẫu đơn, tờ khai: Mẫu văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên theo Mẫu số 02b Phụ lục II kèm theo Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp

Giấy phép sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe ưu tiên đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước đó bị hư hỏng, bị mất hoặc hết thời hạn sử dụng.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

- Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Thủ tục: Chấp thuận doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam được tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam du lịch

3.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam gửi hồ sơ gửi đến Cục Cảnh sát giao thông.

Bước 2: Cục Cảnh sát giao thông tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra và xử lý hồ sơ.

Bước 3: Trả kết quả.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế gửi hồ sơ trực tuyến tại Cổng dịch vụ công Bộ Công an; qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Cục Cảnh sát giao thông.

- Cục Cảnh sát giao thông trả kết quả bằng hình thức gửi trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ

(1): Văn bản đề nghị chấp thuận kèm theo danh sách người điều khiển và thông tin về xe cơ giới.

(2): Bản sao giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế đối với doanh nghiệp lần đầu xin chấp thuận được tổ chức cho khách du lịch nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào tham gia giao thông tại Việt Nam theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 33 Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ.

Lưu ý: Trường hợp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế được khai thác thông qua kết nối, chia sẻ thì gửi văn bản quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 33 Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ.

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp kinh doanh

dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát giao thông.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận hoặc văn bản không chấp thuận được tổ chức cho khách du lịch nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào tham gia giao thông tại Việt Nam.

3.8. Phí, lệ phí: Không.

3.9. Tên mẫu đơn, tờ khai:

Mẫu văn bản đề nghị chấp thuận được tổ chức cho khách du lịch nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào tham gia giao thông tại Việt Nam theo Mẫu số 04a Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ, cụ thể: Xe cơ giới nước ngoài do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch bao gồm: xe ô tô chở người có tay lái ở bên phải hoặc có tay lái ở bên trái chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô nhà ở lưu động.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

- Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4. Thủ tục: Chấp thuận tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch

4.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch gửi hồ sơ đến Cục Cảnh sát giao thông.

Bước 2: Cục Cảnh sát giao thông tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra và xử lý hồ sơ.

Bước 3: Trả kết quả.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ trực tuyến tại Cổng dịch vụ công Bộ Công an; qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Cục Cảnh sát giao thông.

- Cục Cảnh sát giao thông trả kết quả bằng cách gửi trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

(1) Công hàm của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên Chính phủ tại Việt Nam đề nghị và nêu rõ lý do cho phương tiện tham gia giao thông tại Việt Nam.

(2): Văn bản đề nghị chấp thuận kèm theo danh sách người điều khiển và thông tin về xe cơ giới.

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát giao thông.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận hoặc văn bản không chấp thuận việc đưa xe ô tô có tay lái bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch.

4.8. Phí, lệ phí: Không.

4.9. Tên mẫu đơn, tờ khai:

Mẫu văn bản đề nghị chấp thuận việc đưa xe ô tô có tay lái bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch theo Mẫu số 04a Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ, cụ thể: xe ô tô của người nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch là xe ô tô chở người.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

- Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

5. Thủ tục: Chấp thuận doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam du lịch được thay đổi lộ trình, tuyến đường di chuyển, thời gian phương tiện xuất cảnh chậm so với văn bản chấp thuận hoặc quá thời gian lưu trú tối đa tại Việt Nam

5.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam

tổ chức cho người nước ngoài đưa xe cơ giới nước ngoài vào Việt Nam du lịch gửi văn bản đề nghị đến Cục Cảnh sát giao thông.

Bước 2: Cục Cảnh sát giao thông tiếp nhận văn bản đề nghị, kiểm tra và xử lý.

Bước 3: Trả kết quả.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam gửi hồ sơ trực tuyến tại Cổng dịch vụ công Bộ Công an; qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Cục Cảnh sát giao thông.

- Cục Cảnh sát giao thông trả kết quả bằng cách gửi trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị được thay đổi lộ trình, tuyến đường di chuyển, thời gian phương tiện xuất cảnh chậm so với văn bản chấp thuận hoặc quá thời gian lưu trú tối đa tại Việt Nam theo Mẫu số 04e Phụ lục IV kèm theo Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ.

Lưu ý: Trường hợp xảy ra sự cố ảnh hưởng đến thời gian xuất cảnh chậm hơn so với thời gian đã xác định trong văn bản chấp thuận hoặc quá thời gian lưu trú tối đa tại Việt Nam, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam, tổ chức, cá nhân trao đổi ngay với cơ quan có thẩm quyền đã cấp phép trước đó bằng hình thức thông tin phù hợp và liên hệ ngay với cơ quan Công an nơi xảy ra sự cố; sau khi khắc phục sự cố, có văn bản theo Mẫu số 04e Phụ lục IV kèm theo Nghị định151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ gửi cơ quan có thẩm quyền đã cấp phép trước đó.

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát giao thông

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận hoặc văn bản không chấp thuận việc được thay đổi lộ trình, tuyến đường di chuyển, thời gian phương tiện xuất cảnh chậm so với văn bản chấp thuận hoặc quá thời gian lưu trú tối đa tại Việt Nam

5.8. Phí, lệ phí: Không.

5.9. Tên mẫu đơn, tờ khai:

Mẫu văn bản đề nghị được thay đổi lộ trình, tuyến đường di chuyển, thời gian phương tiện xuất cảnh chậm so với văn bản chấp thuận hoặc quá thời gian lưu trú tối đa tại Việt Nam theo Mẫu số 04e Phụ lục IV kèm theo Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

- Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

6. Thủ tục: Chấp thuận tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch được thay đổi lộ trình, tuyến đường di chuyển, thời gian phương tiện xuất cảnh chậm so với văn bản chấp thuận hoặc quá thời gian lưu trú tối đa tại Việt Nam

6.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch gửi văn bản đề nghị đến Cục Cảnh sát giao thông.

Bước 2: Cục Cảnh sát giao thông tiếp nhận văn bản đề nghị, kiểm tra và xử lý.

Bước 3: Trả kết quả.

6.2. Cách thức thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân đưa xe ô tô có tay lái bên phải vào tham gia giao thông tại Việt Nam không phải mục đích du lịch gửi hồ sơ trực tuyến tại Cổng dịch vụ công Bộ Công an; qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Cục Cảnh sát giao thông.

- Cục Cảnh sát giao thông trả kết quả bằng cách gửi trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

(1): Văn bản đề nghị được thay đổi lộ trình, tuyến đường di chuyển, thời gian phương tiện xuất cảnh chậm so với văn bản chấp thuận hoặc quá thời gian lưu trú tối đa tại Việt Nam theo Mẫu số 04e Phụ lục IV kèm theo Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ.

Lưu ý: Trường hợp xảy ra sự cố ảnh hưởng đến thời gian xuất cảnh chậm hơn so với thời gian đã xác định trong văn bản chấp thuận hoặc quá thời gian lưu trú tối đa tại Việt Nam, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế của Việt Nam, tổ chức, cá nhân trao đổi ngay với cơ quan có thẩm quyền đã cấp phép trước đó bằng hình thức thông tin phù hợp và liên hệ ngay với cơ quan Công an nơi xảy ra sự cố; sau khi khắc phục sự cố, có văn bản theo Mẫu số 04e Phụ lục IV kèm theo Nghị định151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ gửi cơ quan có thẩm quyền đã cấp phép trước đó.

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát giao thông.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận hoặc văn bản không chấp thuận việc được thay đổi lộ trình, tuyến đường di chuyển, thời gian phương tiện xuất cảnh chậm so với văn bản chấp thuận hoặc quá thời gian lưu trú tối đa tại Việt Nam.

6.8. Phí, lệ phí: Không.

6.9. Tên mẫu đơn, tờ khai:

Mẫu văn bản đề nghị được thay đổi lộ trình, tuyến đường di chuyển, thời gian phương tiện xuất cảnh chậm so với văn bản chấp thuận hoặc quá thời gian lưu trú tối đa tại Việt Nam theo Mẫu số 04e Phụ lục IV kèm theo Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

- Nghị định 151/2024/NĐ-CP ngày 15/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

BỘ CÔNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 9303/QĐ-BCA	*Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 65/2024/TT-BCA ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Bộ Công an quy định kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để được phục hồi điểm giấy phép lái xe;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông tại Tờ trình số 6527/C08-P5 ngày 12 tháng 12 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự an toàn giao thông đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an *(có danh mục, nội dung cụ thể kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2025.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ; Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Như Điều 3;
- Cổng dịch vụ công Bộ Công an;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công an;
- Lưu: VT, C08.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC KIỂM TRA KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 9303 /QĐ-BCA-C08 ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	LĨNH VỰC	CƠ QUAN THỰC HIỆN
1	Đăng ký kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để được phục hồi điểm giấy phép lái xe	Kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ	- Cục Cảnh sát giao thông - Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ

Thủ tục: Đăng ký kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ (thực hiện tại cấp Trung ương và cấp tỉnh)

1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người đăng ký kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để phục hồi điểm giấy phép lái xe chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

- Bước 2: Người đăng ký kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Ứng dụng định danh quốc gia; nộp trực tiếp hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính về Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**** Lưu ý:***

Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, người đăng ký kiểm tra đăng ký ngày kiểm tra, lựa chọn cơ quan có thẩm quyền kiểm tra (Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

- Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính pháp lý, nội dung hồ sơ.

Cổng dịch vụ công hoặc Ứng dụng định danh quốc gia xác nhận nộp hồ sơ thành công, sinh mã dịch vụ công và gửi hồ sơ về Hệ thống quản lý công tác kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Cán bộ thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra kiến thức pháp luật kiểm tra các

thông tin, dữ liệu của hồ sơ, xác nhận hồ sơ hợp lệ và gửi thông báo lại cho cổng dịch vụ công.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, cán bộ tiếp nhận kiểm tra hồ sơ.

- Bước 4: Cổng dịch vụ công hoặc Ứng dụng định danh quốc gia thông báo qua tin nhắn điện thoại, địa chỉ thư điện tử hoặc thông báo trên Ứng dụng định danh quốc gia *(sau đây gọi tắt là thông báo)* cho người đăng ký kiểm tra biết về thời gian, địa điểm kiểm tra.

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, cán bộ tiếp nhận kiểm tra hồ sơ, viết giấy hẹn ghi rõ thời gian, địa điểm tổ chức kiểm tra.

**** Lưu ý:***

Người có kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu có thể đăng ký kiểm tra lại tại cơ quan có thẩm quyền đã tổ chức kiểm tra trước đó hoặc lựa chọn cơ quan có thẩm quyền kiểm tra để đề nghị kiểm tra lại. Trường hợp đề nghị kiểm tra lại, nếu giấy khám sức khỏe còn giá trị sử dụng thì người đăng ký kiểm tra chỉ gửi đơn đề nghị kiểm tra.

2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Công an hoặc Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Ứng dụng định danh quốc gia.

Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tiếp nhận hồ sơ trong giờ hành chính các ngày làm việc.

Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ và thông báo thời gian, địa điểm kiểm tra qua tin nhắn điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử trong đơn đề nghị của người đăng ký kiểm tra.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ *(mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 65/2024/TT-BCA ngày 12/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an).*

+ Giấy khám sức khỏe của người lái xe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp còn giá trị sử dụng.

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

Trước ngày kiểm tra ít nhất 02 ngày làm việc, sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thông báo thời gian, địa điểm kiểm tra qua tin nhắn điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử trong đơn đề nghị của người đăng ký

kiểm tra.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Cảnh sát giao thông, Bộ Công an, Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo về tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký, địa điểm và thời gian kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ *(mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 65/2024/TT-BCA ngày 12/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công an).*

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Người đăng ký kiểm tra có giấy phép lái xe bị trừ hết điểm sau thời hạn ít nhất 6 tháng (kể từ ngày bị trừ hết điểm).

**** Lưu ý:***

Đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Công an, Ứng dụng định danh quốc gia thì người thực hiện thủ tục phải có tài khoản định danh mức độ 2.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Trật tự, an toàn Giao thông đường bộ (Luật số 36/2024/QH15, ngày 27/06/2024);

- Thông tư số 65/2024/TT-BCA ngày 12/11/2024 của Bộ Công an quy định kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để được phục hồi điểm giấy phép lái xe.

CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: /2025/NĐ-CP	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	Hà Nội, ngày .. tháng .. năm 2025

Dự thảo 04

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đối ngoại

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày ... tháng ... năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đối ngoại.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực đối ngoại được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng và sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại, nhằm thực hiện hiệu quả đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

3. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về đối ngoại và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đối ngoại.

4. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

5. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn, năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

6. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

7. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

8. Bảo đảm không làm gián đoạn việc thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các cam kết quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

9. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Chương II

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC ĐỐI NGOẠI

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 3. Thẩm quyền trình Chủ tịch nước về việc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước

1. Thẩm quyền trình Chủ tịch nước về việc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 do Thủ tướng Chính phủ thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền trình Chủ tịch nước về việc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước như sau:

Cơ quan đề xuất, căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của mình, yêu cầu hợp tác quốc tế, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ để Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc đàm phán điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước. Hồ sơ trình về việc đàm phán điều ước quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Điều ước quốc tế năm 2016.

Điều 4. Thẩm quyền trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế

1. Thẩm quyền trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 30 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 do Thủ tướng Chính phủ thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế như sau:

a) Cơ quan đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ để Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước về việc phê chuẩn điều ước quốc tế sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và cơ quan, tổ chức có liên quan.

b) Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước để Chủ tịch nước trình Quốc hội phê chuẩn đối với điều ước quốc tế do Quốc hội phê chuẩn.

Hồ sơ trình về việc phê chuẩn điều ước quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Điều ước quốc tế năm 2016.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định thay đổi người được ủy quyền ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ

1. Thẩm quyền quyết định thay đổi người được ủy quyền ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ quy định tại khoản 4 Điều 63 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 do Thủ tướng Chính phủ thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định thay đổi người được ủy quyền ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ như sau:

Cơ quan đề xuất có trách nhiệm kịp thời trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trong trường hợp có thay đổi người được ủy quyền ký điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; Bộ Ngoại giao hoàn thành thủ tục đối ngoại về cấp giấy ủy quyền theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 63 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định cho phép ký điều ước quốc tế theo mẫu

1. Thẩm quyền quyết định cho phép ký điều ước quốc tế theo mẫu quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 do Thủ tướng Chính phủ thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định cho phép ký điều ước quốc tế theo mẫu như sau:

Trường hợp cơ quan đề xuất nhận thấy nội dung cơ bản của điều ước quốc tế tương tự với các điều ước quốc tế đã ký trước đó với các đối tác khác về cùng vấn đề, trình tự, thủ tục được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Điều ước quốc tế năm 2016, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 do Thủ tướng Chính phủ thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn như sau:

Đối với những sửa đổi, bổ sung điều ước quốc tế chỉ mang tính kỹ thuật, cơ quan đề xuất không nhất thiết phải lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan quy định tại điểm a khoản 5 Điều 54 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 trước khi trình Thủ tướng Chính phủ. Trong trường hợp được lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định gia hạn điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Thẩm quyền quyết định gia hạn điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại Điều 74 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 do Thủ tướng Chính phủ thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định gia hạn điều ước quốc tế theo trình tự, thủ tục rút gọn như sau:

Đối với việc gia hạn điều ước quốc tế chỉ mang tính chất kỹ thuật, cơ quan đề xuất không nhất thiết phải lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan quy định tại điểm a khoản 5 Điều 54 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 trước khi trình Thủ tướng Chính phủ. Trong trường hợp được lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế

1. Thẩm quyền quyết định về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 4 Điều 17 Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế như sau:

Trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan đề xuất trao đổi, lấy ý kiến Bộ Ngoại giao về sự cần thiết của việc ký kết thỏa thuận quốc tế trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao cho ý kiến bằng văn bản về sự cần thiết của việc ký kết thỏa thuận quốc tế trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Trên cơ sở ý kiến đồng ý của Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ quyết định ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế

1. Thẩm quyền quyết định về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế như sau:

Trong trường hợp cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến không đồng ý việc ký kết thỏa thuận quốc tế, cơ quan đề xuất trao đổi, lấy ý kiến Bộ Ngoại giao về sự cần thiết của việc ký kết thỏa thuận quốc tế trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan đề xuất, Bộ Ngoại giao cho ý kiến bằng văn bản về sự cần thiết của việc ký kết thỏa thuận quốc tế trên cơ sở đánh giá quan hệ giữa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài. Trên cơ sở ý kiến đồng ý của Bộ Ngoại giao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 11. Nhiệm vụ tiếp nhận báo cáo về thỏa thuận quốc tế được ký kết

1. Nhiệm vụ tiếp nhận báo cáo về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quy định tại khoản 5 Điều 17 Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 và tiếp nhận báo cáo về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 5 Điều 19 Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020 do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận báo cáo về thỏa thuận quốc tế được ký kết như sau:

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết.

Mục 2

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 12. Thẩm quyền quyết định việc kéo dài nhiệm kỳ của Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam ở nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định việc kéo dài nhiệm kỳ của Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam ở nước ngoài quy định tại khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài năm 2017 do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định việc kéo dài nhiệm kỳ của Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam ở nước ngoài như sau:

Trường hợp cần thiết kéo dài nhiệm kỳ Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam ở nước ngoài, căn cứ bối cảnh, tình hình và yêu cầu nhiệm vụ đối ngoại tại địa bàn, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định việc kéo dài nhiệm kỳ của Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Việt Nam ở nước ngoài và báo cáo Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.

Mục 3
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC HÀM, CẤP NGOẠI GIAO

Điều 13. Thẩm quyền thành lập Hội đồng tư vấn về hàm, cấp ngoại giao và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và quy chế làm việc của Hội đồng tư vấn về hàm, cấp ngoại giao

1. Thẩm quyền thành lập Hội đồng tư vấn về hàm, cấp ngoại giao và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và quy chế làm việc của Hội đồng tư vấn về hàm, cấp ngoại giao quy định tại Điều 17 Pháp lệnh về Hàm, cấp ngoại giao năm 1995 do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập Hội đồng tư vấn về hàm, cấp ngoại giao và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và quy chế làm việc của Hội đồng tư vấn về hàm, cấp ngoại giao tuân theo các quy định tại Nghị định số 13-CP ngày 16 tháng 3 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về Hàm, cấp ngoại giao và quy định hiện hành về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 14. Thẩm quyền quy định Mẫu giấy chứng nhận và thủ tục cấp giấy chứng nhận về hàm, cấp ngoại giao

1. Thẩm quyền quy định Mẫu giấy chứng nhận và thủ tục cấp giấy chứng nhận về hàm, cấp ngoại giao quy định tại Điều 25 Pháp lệnh về Hàm, cấp ngoại giao năm 1995 do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quy định Mẫu giấy chứng nhận và thủ tục cấp giấy chứng nhận về hàm, cấp ngoại giao tuân theo quy định hiện hành về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Chương III
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐỐI NGOẠI

Mục 1
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ, THỎA THUẬN QUỐC TẾ

Điều 15. Thẩm quyền quyết định quan điểm của Việt Nam đối với việc ASEAN ký, thông qua, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, tạm đình chỉ, chấm dứt, từ bỏ hoặc rút khỏi văn kiện nhân danh ASEAN

1. Thẩm quyền quyết định quan điểm của Việt Nam đối với việc ASEAN ký, thông qua, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, tạm đình chỉ, chấm dứt, từ bỏ hoặc rút khỏi văn kiện nhân danh ASEAN quy định tại khoản 3 và 4 Điều 4 Quy chế phối hợp giữa các cơ quan trong việc ký kết văn kiện nhân danh Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) ban hành kèm theo Quyết định số 26/2024/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định quan điểm của Việt Nam đối với việc ASEAN ký, thông qua, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, tạm đình chỉ, chấm dứt, từ bỏ hoặc rút khỏi văn kiện nhân danh ASEAN như sau:

Trên cơ sở ý kiến đồng ý của Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan, người đứng đầu cơ quan đề xuất (Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ) quyết định quan điểm của Việt Nam đối với việc ASEAN ký, thông qua, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, tạm đình chỉ, chấm dứt, từ bỏ hoặc rút khỏi văn kiện nhân danh ASEAN và thông báo cho Bộ Ngoại giao để thực hiện thủ tục đối ngoại cần thiết.

Mục 2

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ HỘI NGHỊ, HỘI THẢO QUỐC TẾ

Điều 16. Thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có thành viên tham dự là quan chức cấp Bộ trưởng hoặc tương đương của các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế

1. Thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có thành viên tham dự là quan chức cấp Bộ trưởng hoặc tương đương của các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 5 Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg ngày 21/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có thành viên tham dự là quan chức cấp Bộ trưởng hoặc tương đương của các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế như sau:

Khi xử lý hồ sơ xin phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế, Người có thẩm quyền lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, địa phương liên quan. Cơ quan, địa phương được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và địa phương liên quan, Người có thẩm quyền quyết định cho phép hoặc không cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và trả lời bằng văn bản cho đơn vị tổ chức trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận

đầy đủ hồ sơ, đồng thời gửi các cơ quan, địa phương có liên quan để phối hợp quản lý.

Điều 17. Thẩm quyền cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có thành viên tham dự là quan chức cấp Bộ trưởng hoặc tương đương của các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế

1. Thẩm quyền cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có thành viên tham dự là quan chức cấp Bộ trưởng hoặc tương đương của các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 5 và Điều 6 Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, người đứng đầu cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế có thành viên tham dự là quan chức cấp Bộ trưởng hoặc tương đương của các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế như sau:

Khi xử lý hồ sơ xin chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế, Người có thẩm quyền lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, địa phương liên quan. Cơ quan, địa phương được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị. Trên cơ sở thống nhất ý kiến với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và địa phương liên quan, Người có thẩm quyền quyết định đồng ý hoặc không đồng ý chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và trả lời bằng văn bản cho đơn vị tổ chức trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, đồng thời gửi các cơ quan, địa phương có liên quan để phối hợp quản lý.

Mục 3
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC CÔNG TÁC LÃNH SỰ

Điều 18. Thẩm quyền quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận thành lập Cơ quan lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam

1. Thẩm quyền quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận thành lập Cơ quan lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp giữa các cơ quan liên quan có các ý kiến khác nhau về vấn đề này hoặc việc thành lập Cơ quan lãnh sự danh dự cần được cân nhắc thêm từ góc độ an ninh quốc phòng quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 26/2022/NĐ-CP ngày 14/4/2022 của Chính phủ về viên chức lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam do Bộ Ngoại giao thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận thành lập Cơ quan lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam như sau:

Trong trường hợp giữa các cơ quan liên quan có ý kiến khác nhau về vấn đề này hoặc việc thành lập Cơ quan lãnh sự danh dự cần được cân nhắc thêm từ góc độ an ninh, quốc phòng, Bộ Ngoại giao có văn bản xin ý kiến của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng. Ý kiến của các cơ quan gửi về Bộ Ngoại giao trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao quyết định chấp

thuận hoặc không chấp thuận thành lập Cơ quan lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

Điều 19. Thẩm quyền quyết định chấp thuận khu vực lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam

1. Thẩm quyền quyết định chấp thuận khu vực lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 26/2022/NĐ-CP ngày 14/4/2022 do Bộ Ngoại giao thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định chấp thuận khu vực lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam như sau:

Đối với các khu vực lãnh sự có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng, hoặc đối với các khu vực mà các cơ quan có ý kiến khác nhau, Bộ Ngoại giao có văn bản xin ý kiến của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng. Ý kiến của các cơ quan gửi về Bộ Ngoại giao trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao quyết định chấp thuận khu vực lãnh sự danh dự nước ngoài tại Việt Nam trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

Mục 4

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC NGOẠI GIAO PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Điều 20. Nhiệm vụ tiếp nhận báo cáo định kỳ của Bộ Ngoại giao về hoạt động phục vụ kinh tế của Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài

1. Thẩm quyền tiếp nhận báo cáo định kỳ của Bộ Ngoại giao về hoạt động phục vụ kinh tế của Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 08/2003/NĐ-CP ngày 10/02/2003 của Chính phủ quy định về hoạt động của Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài phục vụ phát triển kinh tế do Thủ tướng Chính phủ thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận báo cáo định kỳ của Bộ Ngoại giao về về hoạt động phục vụ kinh tế của Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài như sau:

Bộ Ngoại giao định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về hoạt động phục vụ kinh tế của Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

Mục 5

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC HỢP TÁC, NGHIÊN CỨU CỦA NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 21. Thẩm quyền quyết định cấp Giấy phép cho Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam

1. Thẩm quyền quyết định cấp Giấy phép cho Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và các cơ quan liên quan có ý kiến khác nhau quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 06/2005/NĐ-CP ngày 19/01/2005 của Chính phủ về lập và hoạt động của văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam do Bộ Ngoại giao thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quyết định cấp Giấy phép cho Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam như sau:

Khi xử lý hồ sơ xin cấp Giấy phép lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu nước ngoài, Bộ Ngoại giao xin ý kiến Cơ quan chủ quản, các Bộ, cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi Văn phòng đại diện dự kiến đặt trụ sở. Trường hợp Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và các cơ quan liên quan có ý kiến khác nhau, Bộ Ngoại giao có văn bản xin ý kiến của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và Bộ Công an. Ý kiến của các cơ quan gửi về Bộ Ngoại giao trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao quyết định về việc cấp Giấy phép cho Văn phòng đại diện của các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài tại Việt Nam trên cơ sở ý kiến thống nhất của Cơ quan chủ quản phía Việt Nam và Bộ Công an.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với việc thực hiện các thẩm quyền quy định tại các Điều 3, 4, 5, 6, 7 và 8 của Nghị định này, trường hợp cơ quan đề xuất đã đề xuất hoặc trình Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Điều ước quốc tế năm 2016.

2. Đối với việc thực hiện các thẩm quyền quy định tại các Điều 9 và 10 của Nghị định này, trường hợp Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Thỏa thuận quốc tế năm 2020.

3. Đối với việc thực hiện thẩm quyền quy định tại Điều 12 Nghị định này, trường hợp Bộ Ngoại giao đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài năm 2009 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

4. Đối với việc thực hiện thẩm quyền quy định tại Điều 15 Nghị định này, trường hợp cơ quan đề xuất đã trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Quyết định số 26/2024/QĐ-TTg.

5. Đối với việc thực hiện các thẩm quyền quy định tại Điều 16 và 17 của Nghị định này, trường hợp Người có thẩm quyền đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Quyết định số 06/2020/QĐ-TTg.

6. Đối với việc thực hiện các thẩm quyền quy định tại Điều 18 và 19 của Nghị định này, trường hợp Bộ Ngoại giao đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 26/2022/NĐ-CP.

7. Đối với việc thực hiện thẩm quyền quy định tại Điều 21 Nghị định này, trường hợp Bộ Ngoại giao đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 06/2005/NĐ-CP./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b).

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Phân định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh, cấp xã) trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã được phân định theo quy định của Nghị định này.

Điều 2. Nguyên tắc phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định; không trùng lặp, chồng chéo, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa chính quyền địa phương các cấp

và giữa cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương.

3. Bảo đảm phân định rõ thẩm quyền giữa Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân.

4. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của cơ quan, xã hội, người dân và doanh nghiệp; bảo đảm quyền con người, quyền công dân; tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

6. Bảo đảm không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phân định thẩm quyền do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

8. Các nội dung công việc, nhiệm vụ, thẩm quyền, thủ tục khác về lĩnh vực nội vụ không quy định tại Nghị định này được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

1. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền ở cấp tỉnh, cấp xã tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của cấp huyện có trách nhiệm tiếp tục chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có liên quan để thực hiện công việc được giao.

2. Tiếp nhận, xử lý và quản lý hồ sơ, tài liệu về các công việc của chính quyền cấp huyện đang giải quyết theo quy định của pháp luật; không được yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện lại các công việc, thủ tục hành chính đã thực hiện trước khi mô hình chính quyền địa phương hai cấp đi vào hoạt động.

3. Chủ động ban hành văn bản theo thẩm quyền để giải quyết công việc được phân định tại Nghị định này và cập nhật, phản ánh tình hình thực hiện nhiệm vụ, khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai đến cơ quan, người có thẩm quyền để được hướng dẫn, tháo gỡ kịp thời.

Chương II
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG

Điều 4. Cấp giấy chứng nhận hy sinh

1. Trưởng công an cấp xã cấp giấy xác nhận đối với người hy sinh là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân, lao động hợp đồng không xác định thời hạn hưởng lương từ ngân sách trong công an theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

2. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

a) Người hy sinh thuộc cơ quan cấp huyện quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận.

b) Người hy sinh thuộc cơ quan cấp xã và các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 16 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và điểm a khoản này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận.

3. Đối với trường hợp hy sinh quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh, việc cấp giấy chứng nhận hy sinh phải căn cứ trên cơ sở các giấy tờ theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, trong đó đối với việc ngăn chặn, bắt giữ người có hành vi phạm tội phải có kết luận của cơ quan điều tra cấp tỉnh trở lên.

Điều 5. Hồ sơ, thủ tục công nhận liệt sĩ đối với trường hợp quy định tại điểm l khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng

Hồ sơ, thủ tục công nhận liệt sĩ đối với trường hợp quy định tại Điều 20 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP do vết thương tái phát là nguyên nhân chính dẫn đến tử vong đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên, có bệnh án điều trị vết thương tái phát của bệnh viện hoặc Trung tâm y tế khu vực và biên bản kiểm thảo tử vong quy định tại mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Thủ tục cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước

Đối với trường hợp chưa xác định được cơ quan, đơn vị quản lý liệt sĩ khi hy sinh theo quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 và điểm c khoản 5 Điều 21 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xác minh để kết luận, giao cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền (Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh đối với quân nhân, Công an cấp tỉnh đối với công an, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với dân quân du kích hoặc cán bộ dân chính đảng).

Điều 7. Cấp lại, thu hồi Bằng "Tổ quốc ghi công"

1. Việc cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công" quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai, tổng hợp, lập danh sách và tờ trình gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ theo quy định.

2. Việc thu hồi Bằng "Tổ quốc ghi công" quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 25 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm thông báo cho đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ, thực hiện việc thu hồi Bằng "Tổ quốc ghi công", chuyển Bằng "Tổ quốc ghi công" về Sở Nội vụ để lưu hồ sơ theo quy định.

Điều 8. Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ

Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 28 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận đơn đề nghị, lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 9. Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ

Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 29 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 10. Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng

Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 30 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản khai của cá nhân có trách nhiệm xác nhận bản khai kèm theo các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 11. Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến

Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 32 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai, gửi Sở Nội vụ kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP theo quy định.

Điều 12. Cấp giấy chứng nhận bị thương

Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương quy định tại khoản 5 Điều 36 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Người khi bị thương thuộc cơ quan cấp huyện quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận.

2. Người khi bị thương thuộc cơ quan cấp xã và các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 36 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và khoản 1 Điều này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận.

Điều 13. Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học

Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học quy định tại điểm b, điểm c khoản 1; điểm b, điểm c khoản 2; điểm b, điểm c khoản 3 Điều 56 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ gửi Sở Nội vụ theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận được bản khai, có trách nhiệm xác nhận bản khai, cấp giấy xác nhận người hoạt động kháng chiến có vợ hoặc có chồng nhưng không có con đẻ, lập danh sách những trường hợp đủ giấy tờ gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 14. Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học

Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 57 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 15. Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày

Thủ tục công nhận và giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 62 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách những trường hợp đủ điều kiện kèm giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 62 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 16. Giải quyết chế độ đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế

1. Căn cứ giải quyết chế độ đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế quy định tại khoản 3 Điều 65 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gồm: giấy xác nhận về khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến và thời gian hoạt động kháng chiến thực tế của cơ quan thi đua – khen thưởng cấp tỉnh trở lên.

2. Thủ tục giải quyết chế độ đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 66 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai, lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 17. Giải quyết chế độ đối với người có công giúp đỡ cách mạng

1. Căn cứ giải quyết chế độ đối với người có công giúp đỡ cách mạng quy định tại khoản 3 Điều 68 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gồm:

Giấy xác nhận về khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến và quá trình tham gia giúp đỡ cách mạng của cơ quan thi đua – khen thưởng cấp tỉnh trở lên đối với trường hợp có tên trong hồ sơ khen thưởng nhưng không có tên trong các giấy tờ: Giấy chứng nhận Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công", Bằng "Có công với nước" trước cách mạng tháng Tám năm 1945; Huân chương Kháng chiến; Huy chương Kháng chiến.

2. Thủ tục giải quyết chế độ đối với người có công giúp đỡ cách mạng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 69 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 69 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai, lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 18. Lập hồ sơ công nhận liệt sĩ

Căn cứ lập hồ sơ công nhận liệt sĩ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 72 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Được ghi nhận là liệt sĩ tại một trong các giấy tờ sau: Huân chương; Huy chương; Giấy chứng nhận đeo Huân chương; Giấy chứng nhận đeo Huy chương; Bảng vàng danh dự; Bảng gia đình vẻ vang; lịch sử Đảng bộ cấp xã trở lên được cơ quan Đảng có thẩm quyền thẩm định bằng văn bản và đã xuất bản; lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên của thân nhân được xác lập từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước; nếu được ghi nhận trong nhà bia ghi tên liệt sĩ thì phải có văn bản xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý nhà bia và căn cứ để khắc tên liệt sĩ.

Điều 19. Thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích thuộc quân đội, công an

Thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích thuộc quân đội, công an quy định tại điểm c khoản 2 Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi biên bản họp Hội đồng đề nghị xác nhận liệt sĩ, biên bản niêm yết công khai, kèm theo giấy tờ, hồ sơ công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích thuộc quân đội, công an quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh (đối với người hy sinh, mất tích thuộc quân đội) hoặc Công an cấp tỉnh (đối với người hy sinh, mất tích thuộc công an) theo quy định.

Điều 20. Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích không thuộc quân đội, công an

Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích không thuộc quân đội, công an quy định tại Điều 75 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP được quy định tại mục 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 21. Công nhận đối với người bị thương thuộc quân đội hiện đang tại ngũ

Người bị thương quy định tại khoản 1 Điều 78 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP lập bản khai theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và tùy từng trường hợp để kèm theo giấy tờ quy định tại Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý (Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh hoặc trung đoàn và tương đương).

Điều 22. Thủ tục công nhận đối với người bị thương thuộc lực lượng công an đã chuyển ngành, xuất ngũ, thôi việc, nghỉ hưu

Thủ tục công nhận đối với người bị thương thuộc lực lượng công an đã chuyển ngành, xuất ngũ, thôi việc, nghỉ hưu quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Trong thời gian 12 ngày kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; gửi biên bản họp Hội đồng xác nhận người có công, biên bản kết quả niêm yết công khai kèm theo giấy tờ, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Công an cấp xã.

2. Trường hợp người bị thương trước khi tham gia công an thường trú ở địa phương khác thì trong thời gian 03 ngày làm việc có văn bản đề nghị Ủy

ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú trước khi tham gia công an thực hiện các thủ tục quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ giấy tờ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú; gửi biên bản họp Hội đồng xác nhận người có công, biên bản kết quả niêm yết công khai, kèm theo giấy tờ, hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 79 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP đến Công an cấp xã.

Điều 23. Công nhận đối với người bị thương thuộc công an hiện đang công tác

Người bị thương quy định tại khoản 1 Điều 80 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP lập bản khai theo Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và tùy từng trường hợp để kèm theo giấy tờ sau gửi cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý:

1. Giấy tờ, tài liệu chứng minh bị thương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 76 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Kết quả chụp phim và kết luận của bệnh viện hoặc Trung tâm Y tế khu vực (bao gồm cả bệnh viện quân đội, công an) đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 76 Nghị định 131/2021/NĐ-CP. Nếu đã phẫu thuật lấy dị vật thì phải kèm theo phiếu phẫu thuật hoặc giấy ra viện hoặc tóm tắt hồ sơ bệnh án ghi nhận nội dung này.

Điều 24. Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người bị thương không thuộc quân đội, công an

Hồ sơ, thủ tục công nhận đối với người bị thương không thuộc quân đội, công an theo quy định tại Điều 81 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP được quy định tại mục 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 25. Thủ tục, quy trình giải quyết chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe

Thủ tục, quy trình giải quyết chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 86 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tình trạng sức khỏe của đối tượng để lập danh sách người được điều dưỡng tập trung và điều dưỡng tại nhà theo Mẫu số 86 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trong quý I của năm gửi Sở Nội vụ.

2. Sở Nội vụ trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được danh sách tổng hợp của Ủy ban nhân dân cấp xã, căn cứ dự toán được giao và danh sách để phê duyệt danh sách người điều dưỡng tập trung và điều dưỡng tại nhà và ban hành quyết định theo Mẫu số 68 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP .

Điều 26. Hồ sơ, thủ tục cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nhận hồ sơ đối với các trường hợp đang sống tại gia đình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 90 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 90 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP có trách nhiệm:

a) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 90 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP có trách nhiệm kiểm tra, gửi hồ sơ đến Sở Nội vụ kèm văn bản đề nghị cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng.

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Sở Nội vụ về việc cấp tiền, có trách nhiệm chi cho người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng. Đồng thời cập nhật danh sách quản lý người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng.

c) Hằng năm, lập danh sách người đến niên hạn được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo Mẫu số 89 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi về Sở Nội vụ để phê duyệt. Chi trả tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo kết quả phê duyệt của Sở Nội vụ.

3. Sở Nội vụ:

a) Đối với trường hợp đề nghị cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng lần đầu, trong thời gian 20 ngày, kể từ ngày nhận được giấy tờ có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, ban hành quyết định cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng theo Mẫu số 69 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, chuyển về Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công. Đồng thời cập nhật danh sách quản lý người được cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng.

b) Hằng năm, trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, có trách nhiệm kiểm tra, phê duyệt danh sách và gửi về Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng để thực hiện.

Điều 27. Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân quy định tại điểm b khoản 1 Điều 97 và điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

1. Cơ quan, đơn vị quản lý người có công thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, có trách nhiệm đề nghị cơ quan quản lý hồ sơ xác nhận và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người học thường trú kèm theo bản sao hồ sơ người có công theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận đơn và lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 28. Thực hiện chi trả chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp, đại học

Thực hiện chi trả chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp, đại học quy định tại khoản 1 Điều 98 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

Cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chi trả chế độ ưu đãi trong giáo dục nghề nghiệp, đại học theo phương thức trực tiếp hoặc qua tài khoản cá nhân theo yêu cầu của người học theo quy định.

Điều 29. Hỗ trợ kinh phí để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với nhà ở tạm hoặc nhà ở bị hư hỏng nặng

1. Phương thức thực hiện quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 102 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

a) Việc lập, phê duyệt Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ về nhà ở (sau đây gọi là Đề án) do Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm đối chiếu, lập danh sách các hộ được hỗ trợ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để làm cơ sở lập và phê duyệt Đề án trên địa bàn tỉnh theo trình tự quy định tại khoản 6 Điều 102 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; việc tổng hợp, kiểm tra và phê duyệt Đề án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ ban hành mức hỗ trợ để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa

chữa nhà ở theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b) Việc cấp vốn: Căn cứ số vốn được phân bổ từ ngân sách trung ương, vốn ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Căn cứ số vốn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân bổ, Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện. Việc quản lý, cấp phát, thanh toán, quyết toán nguồn vốn hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công.

2. Trình tự lập và phê duyệt Đề án theo quy định tại điểm b, điểm d khoản 6 Điều 102 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thành lập Ban chỉ đạo thực hiện hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ của xã, gồm đại diện chính quyền cấp xã, đại diện Mặt trận tổ quốc cấp xã, đại diện Hội Cựu chiến binh cấp xã để tổ chức kiểm tra hiện trạng nhà ở của từng đối tượng có đơn đề nghị hỗ trợ nhà ở.

Sau khi kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách đối tượng được hỗ trợ nhà ở trên địa bàn theo Mẫu số 02 Phụ lục IX Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và Sở Nội vụ kiểm tra, đối chiếu, lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đề án.

Điều 30. Thủ tục tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

Thủ tục tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 113 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, xác nhận đơn đề nghị, nếu đủ điều kiện thì có văn bản kèm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 113 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ người có công theo quy định.

Điều 31. Thủ tục hưởng trợ cấp mai táng

Thủ tục hưởng trợ cấp mai táng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 122 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 32. Thủ tục hưởng trợ cấp một lần khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần

Thủ tục hưởng trợ cấp một lần khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 123 Nghị định 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ, có trách nhiệm xác nhận bản khai và lập danh sách gửi Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 33. Thủ tục hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng

Thủ tục hưởng trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng quy định tại điểm đ khoản 2, khoản 3 Điều 124 Nghị định 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, lập danh sách những trường hợp đủ điều kiện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng và trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng kèm đầy đủ các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 124 Nghị định 131/2021/NĐ-CP gửi đến Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ.

Điều 34. Truy điệu và an táng hài cốt liệt sĩ

Việc truy điệu và an táng hài cốt liệt sĩ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 149 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lễ truy điệu và an táng hài cốt liệt sĩ do các đơn vị tìm kiếm, quy tập trong nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức an táng hài cốt liệt sĩ đối với trường hợp hài cốt liệt sĩ được di chuyển theo nguyện vọng của thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.

Điều 35. Nội dung quản lý mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ

1. Bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ nơi an táng từ 500 mộ liệt sĩ trở lên quy định tại khoản 1 Điều 153 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP có trách nhiệm:

a) Lập sơ đồ nghĩa trang và vị trí mộ, quản lý hồ sơ mộ liệt sĩ (bao gồm thông tin mộ, vị trí mộ, biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ và các giấy tờ có liên quan đến phần mộ), lập danh sách quản lý mộ trong nghĩa trang liệt sĩ theo Mẫu số 84 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, mộ liệt sĩ an táng ngoài

nghĩa trang liệt sĩ theo Mẫu số 85 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP để lưu và gửi Sở Nội vụ.

b) Cập nhật thông tin trong danh sách quản lý mộ và báo cáo Sở Nội vụ đối với trường hợp hài cốt liệt sĩ di chuyển hoặc mới tiếp nhận.

c) Trường hợp nghĩa trang không có bộ phận quản lý nghĩa trang thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý nghĩa trang có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại các điểm a, b khoản này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Tổng hợp danh sách quản lý mộ trong nghĩa trang liệt sĩ theo Mẫu số 84 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, mộ liệt sĩ an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ theo Mẫu số 85 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trên địa bàn.

b) Quản lý sơ đồ nghĩa trang và vị trí mộ, hồ sơ mộ liệt sĩ.

c) Cập nhật thông tin trong danh sách quản lý mộ và báo cáo Sở Nội vụ đối với trường hợp hài cốt liệt sĩ di chuyển hoặc mới tiếp nhận.

d) Lưu và gửi Sở Nội vụ các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c khoản này.

3. Sở Nội vụ có trách nhiệm:

a) Tổng hợp danh sách quản lý mộ trong nghĩa trang liệt sĩ, mộ liệt sĩ do gia đình quản lý trên địa bàn.

b) Quản lý, cập nhật sơ đồ nghĩa trang và vị trí mộ, hồ sơ mộ liệt sĩ khi có sự thay đổi về mộ liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ.

c) Cập nhật thông tin vào danh sách quản lý mộ và cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ khi có sự thay đổi về mộ liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ.

d) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức cho các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân chăm sóc các nghĩa trang liệt sĩ.

đ) Phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thắp nến tri ân tại các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn vào hồi 20 giờ ngày 26 tháng 7.

Điều 36. Thủ tục thăm viếng mộ liệt sĩ

Thủ tục thăm viếng mộ liệt sĩ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Người đi thăm viếng mộ liệt sĩ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ có trách nhiệm kiểm tra và cấp giấy giới thiệu thăm viếng mộ liệt sĩ theo Mẫu số 42 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

3. Người đi thăm viếng mộ liệt sĩ gửi giấy giới thiệu thăm viếng mộ liệt sĩ đã được xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ đến Ủy ban nhân dân cấp xã tại địa phương nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ để nhận hỗ trợ theo quy định tại khoản 4 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã tại địa phương nơi quản lý hồ sơ gốc của liệt sĩ thực hiện chi hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận giấy giới thiệu có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ hoặc thuộc địa phương nơi liệt sĩ hy sinh theo quy định tại khoản 5 Điều 158 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Điều 37. Hồ sơ, thủ tục di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ

Hồ sơ, thủ tục di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ quy định tại Điều 159 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP được thực hiện theo quy định tại mục 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 38. Hồ sơ, thủ tục di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ

Hồ sơ, thủ tục di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ quy định tại Điều 160 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP được thực hiện theo quy định tại mục 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 39. Phạm vi vận động Quỹ Đền ơn đáp nghĩa

Phạm vi vận động của Quỹ Đền ơn đáp nghĩa cấp xã quy định tại khoản 1 Điều 177 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP như sau:

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân và hộ gia đình trên địa bàn do cấp xã trực tiếp quản lý.

2. Các cơ quan của Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội do cấp xã trực tiếp quản lý.

3. Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, cơ quan quân sự và công an cấp xã.

Điều 40. Trình tự giải quyết chế độ trợ cấp

1. Trình tự giải quyết chế độ trợ cấp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 4 Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chia thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ, tổng hợp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nội vụ theo quy định.

2. Trình tự giải quyết chế độ trợ cấp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 2 Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 06 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ, có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận bản khai và lập danh sách kèm giấy tờ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg gửi Sở Nội vụ.

Điều 41. Thẩm quyền cấp Bản tóm tắt bệnh án, Biên bản kiểm thảo tử vong

Bản tóm tắt bệnh án, Biên bản kiểm thảo tử vong quy định tại điểm l khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và khoản 8 Điều 17 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; Bản tóm tắt bệnh án quy định tại Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 41, điểm a khoản 1 Điều 42, khoản 3 Điều 48, điểm a khoản 2 Điều 54, điểm đ khoản 2 Điều 54, điểm b khoản 1 Điều 77, điểm b khoản 1 Điều 79, khoản 1 Điều 117 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP do bệnh viện hoặc Trung tâm Y tế khu vực (bao gồm cả công an và quân đội) cấp.

Chương III
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC

CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC VIỆC LÀM, AN TOÀN LAO ĐỘNG

Điều 42. Khai báo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động

Cơ quan công an cấp xã có trách nhiệm:

1. Nhận khai báo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động của người sử dụng lao động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 Luật An toàn vệ sinh lao động.

2. Nhận thông báo của Ủy ban nhân dân cấp xã trong trường hợp xảy ra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ hai người lao động trở lên theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 34 Luật An toàn vệ sinh lao động.

Điều 43. Điều tra vụ tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động

1. Trường hợp tai nạn lao động làm bị thương nặng một người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn lao động phải lập biên bản ghi nhận sự việc để thống kê tai nạn lao động.

2. Trường hợp người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định về bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động thì việc khai báo, điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 49 Nghị định này.

Điều 44. Thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng

Việc thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật An toàn, vệ sinh lao động thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã thống kê, báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng đến cơ quan quản lý nhà nước về nội vụ cấp tỉnh theo quy định.

Điều 45. Thời gian, nội dung khai báo tai nạn lao động

1. Sở Nội vụ và cơ quan công an cấp xã có trách nhiệm nhận khai báo tai nạn lao động theo quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

2. Nội dung khai báo theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Mẫu báo cáo nhanh theo quy định điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP thực hiện theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 46. Phối hợp Điều tra tai nạn lao động của Đoàn Điều tra tai nạn lao động cấp trung ương

Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp trung ương phối hợp với Công an cấp tỉnh tiến hành điều tra tai nạn lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP.

Điều 47. Báo cáo tai nạn lao động

Việc báo cáo tai nạn lao động quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng liên quan đến người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động xảy ra trên địa bàn với Sở Nội vụ theo quy định.

Điều 48. Báo cáo sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng

1. Khi xảy ra sự cố làm chết người hoặc làm bị thương nặng từ 02 người trở lên mà nạn nhân không phải là người lao động thuộc quyền quản lý hoặc có người lao động bị nạn nhưng chưa rõ thương vong theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP thì người sử dụng lao động của cơ sở để xảy ra sự cố phải khai báo với Sở Nội vụ, nơi xảy ra sự cố, với Công an cấp xã nếu nạn nhân bị chết theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với những sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng mà pháp luật chuyên ngành không quy định việc khai báo theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định 39/2016/NĐ-CP thì thực hiện như sau:

a) Người phát hiện hoặc nhận được tin báo xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng báo ngay cho người sử dụng lao động của cơ sở để xảy ra sự cố hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố;

b) Đối với sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng xảy ra liên quan đến nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, địa phương thì người sử dụng lao động, địa phương nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm báo ngay về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 49. Phân loại, khai báo, điều tra tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện

1. Việc khai báo tai nạn lao động xảy ra đối với người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP được thực hiện như sau:

Khi nhận được tin báo tai nạn của người lao động hoặc gia đình người lao động bị tai nạn, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn phải báo bằng cách nhanh nhất (trực tiếp hoặc điện thoại, fax, công điện, thư điện tử) với Sở Nội vụ theo mẫu báo cáo nhanh quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp xảy ra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên thì đồng thời phải báo với cơ quan Công an cấp xã nơi xảy ra tai nạn.

2. Sau khi nhận được thông tin khai báo xảy ra tai nạn lao động đối với người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 18 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP, trình tự thực hiện điều tra tai nạn lao động như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn thành lập đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở, quyết định thành lập đoàn điều tra theo mẫu quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này để điều tra các vụ tai nạn lao động làm bị thương nặng 01 người lao động, tai nạn lao động nhẹ. Thành phần Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở bao gồm đại diện bộ phận phụ trách chuyên môn về nội vụ, lao động, y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã; đại diện cơ quan bảo hiểm xã hội khu vực nơi xảy ra tai nạn và một số thành viên khác.

b) Đoàn điều tra được nêu tại điểm a khoản này thực hiện nhiệm vụ, trình tự thủ tục điều tra tai nạn lao động theo quy định của Điều 35 Luật An toàn, vệ sinh lao động và văn bản quy định tiết, hướng dẫn thi hành của Chính phủ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày họp công bố Biên bản điều tra tai nạn lao động, Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở gửi Biên bản điều tra tai nạn lao động, Biên bản cuộc họp công bố Biên bản điều tra tai

nạn lao động tới người bị tai nạn lao động hoặc thân nhân người bị nạn; Sở Nội vụ, nơi xảy ra tai nạn lao động, cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan bảo hiểm xã hội nơi người lao động đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện theo quy định tại điểm c.9 khoản 4 Điều 18 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP.

Điều 50. Điều tra lại tai nạn lao động khi có khiếu nại, tố cáo

Việc điều tra lại tai nạn lao động khi có khiếu nại, tố cáo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn và Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh đã điều tra vụ tai nạn lao động có trách nhiệm cung cấp đầy đủ tài liệu, đồ vật, phương tiện có liên quan đến vụ tai nạn lao động cho Đoàn điều tra lại tai nạn lao động cấp trung ương đối với tai nạn xảy ra cho người lao động trong trường hợp điều tra lại tai nạn lao động khi có khiếu nại, tố cáo theo quy định.

Điều 51. Trách nhiệm quản lý về bảo hiểm tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động của Ủy ban nhân dân cấp xã

Trách nhiệm quản lý về bảo hiểm tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 143/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện như sau:

1. Tổ chức thông tin, tuyên truyền chính sách, pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện trên địa bàn;

2. Kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện trên địa bàn. Thực hiện khai báo, thành lập Đoàn điều tra tai nạn cấp cơ sở để điều tra tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện theo quy định tại Điều 18 của Nghị định số 143/2024/NĐ-CP;

3. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện theo quy định của pháp luật;

4. Kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện;

5. Báo cáo định kỳ hằng năm và đột xuất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nội vụ theo quy định của pháp luật;

6. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn

Trình tự thủ tục thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn đối với dự án thuộc nguồn vốn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm được quy định tại mục 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 53. Điều kiện hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận hỏa hoạn, lũ lụt, động đất, sóng thần, địch họa, dịch bệnh làm thiệt hại một phần hoặc toàn bộ cơ sở vật chất, thiết bị, máy móc, nhà xưởng để làm cơ sở thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 61/2020/NĐ-CP).

Chương IV
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ

Điều 54. Thẩm quyền giao nhiệm vụ cho hội

Thẩm quyền giao nhiệm vụ cho hội theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp có thẩm quyền ở tỉnh giao nhiệm vụ đối với hội hoạt động trong phạm vi tỉnh, xã theo quy định.

Điều 55. Thẩm quyền công nhận ban vận động thành lập hội

Thẩm quyền công nhận ban vận động thành lập hội theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận ban vận động thành lập hội hoạt động trong phạm vi xã theo quy định.

Điều 56. Thẩm quyền giải quyết các thủ tục về hội

1. Thẩm quyền giải quyết các thủ tục về hội theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền công nhận ban vận động thành lập hội; cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ; đình chỉ hoạt động có thời hạn, cho phép hoạt động trở lại đối với hội hoạt động trong phạm vi xã theo quy định.

2. Hồ sơ, thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội; cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, đổi tên, phê duyệt điều lệ; đình chỉ hoạt động có thời hạn, cho phép hoạt động trở lại đối với hội hoạt động trong phạm vi xã thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 57. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hội của Ủy ban nhân dân cấp xã

Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hội theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện như sau:

1. Quản lý, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hội và điều lệ hội hoạt động trong phạm vi xã.

2. Kiểm tra hoạt động tài chính, tài sản, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các vi phạm về tài sản, tài chính, kế toán đối với hội hoạt động trong phạm vi xã.

3. Khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng hội, tổ chức, cá nhân có thành tích theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm liên quan đến quyết định hành chính và hoạt động công vụ của cán bộ, công chức ở các tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.

5. Xem xét, quyết định giao nhiệm vụ cho hội hoạt động trong phạm vi xã phù hợp với lĩnh vực hoạt động của hội.

6. Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý hội hoạt động trong phạm vi xã.

7. Cập nhật cơ sở dữ liệu hội theo phân cấp quản lý và phối hợp trong xây dựng, vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu về hội hoạt động trong phạm vi xã.

8. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 126/2024/NĐ-CP.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 58. Trách nhiệm quản lý nhà nước về quỹ của Ủy ban nhân dân cấp xã

Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với quỹ theo quy định tại Điều 48a Nghị định số số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện như sau:

1. Quản lý, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quỹ và điều lệ quỹ hoạt động trong phạm vi xã.

2. Kiểm tra hoạt động tài chính, tài sản, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý các vi phạm về tài sản, tài chính, kế toán đối với quỹ hoạt động trong phạm vi xã.

3. Khen thưởng hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng quỹ, tổ chức, cá nhân có thành tích theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm liên quan đến quyết định hành chính và hoạt động công vụ của cán bộ, công chức ở các tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.

5. Hàng năm, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tổ chức, hoạt động và quản lý quỹ hoạt động trong phạm vi xã.

6. Cập nhật cơ sở dữ liệu quỹ theo phân cấp quản lý và phối hợp trong xây dựng, vận hành, quản lý cơ sở dữ liệu về quỹ hoạt động trong phạm vi xã.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024), trừ quỹ có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản thành lập.

Chương V
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

Điều 59. Thẩm quyền quyết định danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Thẩm quyền quyết định danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 80 Luật Thi đua, khen thưởng thực hiện như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tặng danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa, "Gia đình văn hóa", "Tập thể lao động tiên tiến"; "Chiến sĩ thi đua cơ sở","Lao động tiên tiến" và giấy khen theo quy định.

Điều 60. Thẩm quyền tổ chức lễ tang khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng từ trần

Thẩm quyền tổ chức lễ tang khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng từ trần quy định tại điểm a khoản 4 Điều 3 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" thực hiện như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức lễ tang với thành phần đại diện cấp ủy, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội; cơ quan, đơn vị phụng dưỡng và nhân dân nơi bà mẹ cư trú theo quy định.

Điều 61. Thủ tục đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"

Thủ tục đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 83/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2025 sửa đổi Nghị định 56/2013/NĐ-CP quy định chi tiết Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng) được quy định tại mục 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 62. Thẩm quyền xét, đề nghị tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang"

Thẩm quyền xét, đề nghị tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 28/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" và việc khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến thực hiện như sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo việc thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" trên địa bàn, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, đề nghị khen thưởng theo quy định.

Điều 63. Trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang"

Trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị định số 28/2024/NĐ-CP được quy định tại mục 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VI
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC THANH NIÊN, BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Điều 64. Giải quyết chế độ trợ cấp một lần, chế độ trợ cấp hằng tháng

Quy trình và thời hạn giải quyết chế độ trợ cấp một lần, chế độ trợ cấp hằng tháng theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 112/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 - 1975 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 112/2017/NĐ-CP) như sau:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn niêm yết kết quả xét duyệt hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Sở Nội vụ kèm theo hồ sơ của đối tượng, biên bản hội nghị liên tịch và bản niêm yết kết quả xét duyệt hồ sơ).

Điều 65. Giải quyết trợ cấp mai táng

Trình tự, thủ tục giải quyết trợ cấp mai táng theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 112/2017/NĐ-CP được thực hiện theo quy định tại mục 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 66. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện

Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hoạt động tình nguyện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 17/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về chính sách đối với thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện như sau:

1. Gửi kế hoạch tổ chức hoạt động tình nguyện trước khi tổ chức hoạt động tình nguyện đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi diễn ra hoạt động tình nguyện;

2. Gửi kế hoạch tổ chức hoạt động tình nguyện trước khi tổ chức hoạt động tình nguyện đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu hoạt động tình nguyện diễn ra trên địa bàn hai xã trở lên.

Chương VII
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 67. Đăng ký nội quy lao động

Cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc đăng ký nội quy lao động trong trường hợp được ủy quyền của cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 5 Điều 119 Bộ luật Lao động.

Điều 68. Quyết định đình công và thông báo thời điểm bắt đầu đình công

Ít nhất là 05 ngày làm việc trước ngày bắt đầu đình công, tổ chức đại diện người lao động tổ chức và lãnh đạo đình công phải gửi văn bản về việc quyết định đình công cho người sử dụng lao động, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 202 Bộ luật Lao động.

Điều 69. Thông báo quyết định đóng cửa tạm thời nơi làm việc

Ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày đóng cửa tạm thời nơi làm việc, người sử dụng lao động phải niêm yết công khai quyết định đóng cửa tạm thời nơi làm việc tại nơi làm việc và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã có nơi làm việc dự kiến đóng cửa theo quy định tại khoản 3 Điều 205 Bộ luật Lao động.

Điều 70. Xử lý cuộc đình công không đúng trình tự, thủ tục

Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được thông báo về cuộc đình công không tuân theo quy định tại các điều 200, 201 và 202 của Bộ luật Lao động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp chủ trì, phối hợp với công đoàn cùng cấp, cơ quan, tổ chức có liên quan xử lý cuộc đình công không đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 211 Bộ luật Lao động.

Điều 71. Báo cáo sử dụng lao động

Việc định kỳ báo cáo tình hình thay đổi về lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 73 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế) như sau:

Định kỳ 06 tháng (trước ngày 05 tháng 6) và hằng năm (trước ngày 05 tháng 12), người sử dụng lao động phải báo cáo tình hình thay đổi lao động đến Sở Nội vụ thông qua cổng Dịch vụ công Quốc gia theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP và thông báo đến cơ quan bảo hiểm xã hội khu vực nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện. Trường hợp người sử dụng lao động không thể báo cáo tình hình thay đổi lao động thông qua cổng Dịch vụ công Quốc gia thì gửi báo cáo bằng bản giấy theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP đến Sở Nội vụ và thông báo đến cơ quan bảo hiểm xã hội khu vực nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện. Đối với lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế, người sử dụng lao động phải báo cáo tình hình thay đổi lao động đến Sở Nội vụ, cơ quan bảo hiểm xã hội khu vực nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế để theo dõi.

Sở Nội vụ có trách nhiệm tổng hợp tình hình thay đổi về lao động trong trường hợp người sử dụng lao động gửi báo cáo bằng bản giấy để cập nhật đầy đủ thông tin theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Điều 72. Trách nhiệm quản lý lao động là người giúp việc gia đình

Cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật về lao động là người giúp việc gia đình; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về lao động là người giúp việc gia đình trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Nội vụ; phân công đầu mối theo dõi, quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định pháp luật về lao động về người giúp việc gia đình trên địa bàn thuộc quyền quản lý theo quy định tại Điều 91 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Điều 73. Bổ nhiệm hòa giải viên lao động

1. Trình tự lập kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 93 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP như sau:

a) Quý I hằng năm, cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát nhu cầu tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý để lập kế hoạch và báo cáo Sở Nội vụ trước ngày 31 tháng 3 hàng năm;

b) Sở Nội vụ tổng hợp kế hoạch của các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và kế hoạch của Sở Nội vụ để xây dựng thành kế hoạch chung của toàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 93 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định như sau:

a) Căn cứ kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Sở Nội vụ có văn bản thông báo công khai việc tuyển chọn hòa giải viên lao động trên địa bàn thông qua cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và trên phương tiện thông tin đại chúng, đồng thời gửi cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã phối hợp thực hiện.

b) Trong thời hạn đăng ký ghi trong thông báo tuyển chọn hòa giải viên lao động của Sở Nội vụ, cá nhân trực tiếp đăng ký hoặc được các cơ quan, đơn vị của nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức khác giới thiệu tham gia dự tuyển hòa giải viên lao động với Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã.

Hồ sơ dự tuyển gồm: Đơn dự tuyển hòa giải viên lao động; sơ yếu lý lịch có xác nhận của cấp có thẩm quyền; giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp theo quy định của Bộ Y tế; bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu các văn bằng, chứng chỉ liên quan; văn bản giới thiệu tham gia làm hòa giải viên lao động của các cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có);

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ ghi trong thông báo tuyển chọn hòa giải viên lao động, cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát người đủ tiêu chuẩn, tổng hợp, báo cáo Sở Nội vụ thẩm định;

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã, Sở Nội vụ thẩm định các hồ sơ dự tuyển (kể cả các hồ sơ do Sở Nội vụ trực tiếp nhận), lựa chọn và lập danh sách vị trí bổ nhiệm của từng hòa giải viên lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nội vụ và của cơ quan

chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, bổ nhiệm;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm hòa giải viên lao động. Thời hạn bổ nhiệm hòa giải viên lao động tối đa không quá 05 năm.

3. Sở Nội vụ, cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã công khai, cập nhật, đăng tải danh sách họ tên, địa bàn phân công hoạt động, số điện thoại, địa chỉ liên hệ của hòa giải viên lao động được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại trên cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương để người lao động, người sử dụng lao động biết và liên hệ theo quy định tại khoản 4 Điều 93 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Điều 74. Miễn nhiệm hòa giải viên lao động

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, đánh giá, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, miễn nhiệm hòa giải viên lao động theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 94 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Điều 75. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động

1. Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc cử hòa giải viên lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 95 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục cử hòa giải viên lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 95 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP như sau:

a) Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động, tranh chấp về hợp đồng đào tạo nghề và yêu cầu hỗ trợ phát triển quan hệ lao động được gửi đến Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc hòa giải viên lao động.

Trường hợp hòa giải viên lao động trực tiếp nhận đơn yêu cầu từ đối tượng tranh chấp đề nghị giải quyết thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, hòa giải viên lao động phải chuyển cho Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý hòa giải viên lao động để phân loại xử lý;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phân loại và có văn bản cử hòa giải viên lao động giải quyết theo quy định.

Trường hợp tiếp nhận đơn từ hòa giải viên lao động theo quy định tại điểm a khoản này thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận đơn, Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã ra văn bản cử hòa giải viên lao động theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 95 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP .

3. Sở Nội vụ hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 95 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Điều 76. Quản lý hòa giải viên lao động

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy chế quản lý hòa giải viên lao động thuộc Sở Nội vụ và cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP:

a) Thực hiện quản lý hòa giải viên lao động trên địa bàn cấp xã theo phân cấp;

b) Lập và thực hiện kế hoạch tuyển chọn, bổ nhiệm hòa giải viên lao động hằng năm theo phân cấp;

c) Cử hòa giải viên lao động thực hiện nhiệm vụ giải quyết tranh chấp và hỗ trợ phát triển quan hệ lao động theo phân cấp quản lý; bảo đảm điều kiện làm việc cho hòa giải viên lao động; đánh giá hoạt động và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của hòa giải viên lao động, thực hiện chế độ bồi dưỡng, thi đua, khen thưởng đối với hòa giải viên lao động; quản lý, lưu trữ hồ sơ các vụ việc giải quyết tranh chấp và các tài liệu liên quan khác;

d) Cử hòa giải viên lao động tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ do Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ tổ chức;

đ) Hằng năm, tổng hợp tình hình hòa giải lao động trên địa bàn báo cáo Sở Nội vụ.

Điều 77. Trình tự, thủ tục thực hiện hoãn đình công

Trình tự, thủ tục thực hiện hoãn đình công theo quy định tại khoản 2 Điều 110 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP thực hiện như sau: Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được báo cáo của Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ra quyết định hoãn đình công. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Liên đoàn Lao động cấp tỉnh,

Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi dự kiến diễn ra đình công. Quyết định hoãn đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 78. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong trình tự, thủ tục thực hiện ngừng đình công

Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP về trình tự, thủ tục thực hiện ngừng đình công:

1. Xem xét đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ngừng đình công, đồng thời gửi Giám đốc Sở Nội vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP;

2. Nhận thông báo quyết định ngừng đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP;

3. Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thực hiện ngừng đình công theo quy định tại khoản 5 Điều 111 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Điều 79. Giải quyết quyền lợi của người lao động khi hoãn, ngừng đình công

Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều 112 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP về giải quyết quyền lợi của người lao động khi hoãn, ngừng đình công:

1. Phối hợp với Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi bị hoãn, ngừng đình công và các cơ quan liên quan hỗ trợ các bên thương lượng, hòa giải để giải quyết quyền lợi của người lao động và các bất đồng khác liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 112 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

2. Nhận thông báo bằng văn bản khi tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công tiếp tục tổ chức đình công theo quy định tại khoản 2 Điều 112 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 80. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 81. Quy định chuyển tiếp, trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giải quyết các thủ tục giải thể của hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện hoạt động trong phạm vi cấp huyện sau khi kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

Phụ lục I

Thủ tục hành chính trong lĩnh vực nội vụ

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

1. Thủ tục công nhận liệt sĩ đối với trường hợp quy định tại điểm l khoản 1 Điều 14 Pháp lệnh (Điều 5 Nghị định)

1. Trường hợp đang sống tại gia đình:

a) Đại diện thân nhân có đơn đề nghị kèm giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 17 Nghị định 131/2021/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương binh, người hưởng chính sách như thương binh thường trú trước khi chết.

Trường hợp không còn thân nhân thì cá nhân có đơn kèm giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 17 Nghị định 131/2021/NĐ-CP gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương binh, người hưởng chính sách như thương binh thường trú trước khi chết.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

Xác nhận đơn đề nghị, có văn bản đề nghị Sở Nội vụ cấp bản trích lục hồ sơ thương binh làm căn cứ để cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ.

Kiểm tra, xác minh, cấp giấy chứng nhận hy sinh chuyển đến Sở Nội vụ kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm a, điểm b khoản này trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận bản trích lục hồ sơ thương binh.

c) Sở Nội vụ có trách nhiệm:

Cấp bản trích lục hồ sơ thương binh trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

Thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận liệt sĩ, có văn bản đề nghị kèm hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ và cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh thực hiện theo trách nhiệm quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 18 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

2. Trường hợp đang nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công:

a) Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công có văn bản kèm giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 17 Nghị định 131/2021/NĐ-CP đề nghị Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ cung cấp bản trích lục hồ sơ thương binh.

b) Sở Nội vụ trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm cung cấp trích lục hồ sơ thương binh và gửi kèm các giấy tờ quy định

điểm a khoản này đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công đặt trụ sở.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận bản trích lục hồ sơ thương binh, có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, cấp giấy chứng nhận hy sinh chuyển đến Sở Nội vụ nơi cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công đặt trụ sở kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này.

d) Sở Nội vụ trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm thẩm định, nếu đủ điều kiện thì có văn bản đề nghị gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kèm theo các giấy tờ quy định tại điểm c khoản này.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ và cơ quan, đơn vị cấp giấy chứng nhận hy sinh thực hiện theo trách nhiệm quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 18 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

2. Thủ tục công nhận đối với người hy sinh hoặc mất tích không thuộc quân đội, công an (Điều 20 Nghị định)

1. Đại diện thân nhân người hy sinh hoặc mất tích thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:

a) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Nghị định 131/2021/NĐ-CP, xác nhận bản khai; trường hợp người hy sinh đã được chính quyền và nhân dân đưa vào an táng trong nghĩa trang liệt sĩ, có văn bản đề nghị Sở Nội vụ nơi quản lý mộ cấp giấy xác nhận mộ liệt sĩ; niêm yết công khai danh sách tại thôn, xã; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương để lấy ý kiến của nhân dân. Thời hạn niêm yết thông báo tối thiểu là 30 ngày. Lập biên bản kết quả niêm yết công khai.

b) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

Hội đồng xác nhận người có công cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Chủ tịch hội đồng; các thành viên gồm: cán bộ chuyên môn, quân sự, công an, y tế; đại diện Mặt trận Tổ quốc, Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi; Hội Cựu thanh niên xung phong.

c) Giao cơ quan chuyên môn kiểm tra hồ sơ xác nhận người có công để xét duyệt từng hồ sơ; lập biên bản xét duyệt theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

d) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày xét duyệt hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận hy sinh đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền; chuyển toàn bộ hồ sơ về Sở Nội vụ để xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp không thuộc thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì chuyển hồ sơ đến Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để cấp giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 3 hoặc khoản 4 Điều 16 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

Trường hợp người hy sinh là Thanh niên xung phong, nếu thuộc Bộ Xây dựng quản lý thì chuyển hồ sơ đến Bộ Xây dựng để cấp giấy chứng nhận hy sinh, nếu thuộc các cơ quan, đơn vị khác quản lý thì chuyển đến Sở Nội vụ để xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận hy sinh.

Đối với trường hợp chưa xác định được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hy sinh thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng xác minh (Sở Nội vụ là cơ quan thường trực) để kết luận, giao cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền.

3. Bộ trưởng hoặc cấp tương đương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Bộ trưởng hoặc cấp tương đương: cấp giấy chứng nhận hy sinh trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ; có công văn kèm theo giấy tờ đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

Cấp giấy chứng nhận hy sinh theo thẩm quyền trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có công văn kèm theo giấy tờ đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định.

Đối với trường hợp đã được Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận hy sinh thì trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có công văn kèm theo giấy tờ đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định.

c) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận bản sao quyết định cấp bằng, Bằng "Tổ quốc ghi công" kèm hồ sơ, chỉ đạo cơ quan, đơn vị phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú tổ chức lễ truy điệu và trao Bằng; bàn giao hồ sơ liệt sĩ kèm bản sao quyết định cấp bằng về Sở Nội vụ nơi đại diện thân nhân liệt sĩ thường trú.

Trường hợp không còn thân nhân thì bàn giao Bằng "Tổ quốc ghi công" về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được ủy quyền thờ cúng liệt sĩ thường trú để trao Bằng cho người được ủy quyền thờ cúng.

4. Sở Nội vụ:

a) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã, có trách nhiệm rà soát hồ sơ, tài liệu quản lý mộ liệt sĩ của địa phương để cấp giấy xác nhận mộ liệt sĩ theo Mẫu số 48 Phụ lục I Nghị định 131/2021/NĐ-CP; tra cứu cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ và có văn bản thông báo nếu trường hợp đề nghị đã được công nhận liệt sĩ.

b) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, có trách nhiệm kiểm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Tiếp nhận hồ sơ liệt sĩ để quản lý và giải quyết chế độ ưu đãi theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

3. Thủ tục công nhận đối với người bị thương không thuộc quân đội, công an (Điều 24 Nghị định)

1. Người bị thương làm thủ tục theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Nghị định số 131/2021/NĐ- CP.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:

a) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Nghị định số 131/2021/NĐ- CP, xác nhận bản khai, niêm yết công khai danh sách tại thôn, xã nơi người bị thương thường trú trước khi bị thương; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương để lấy ý kiến của nhân dân. Thời hạn niêm yết thông báo tối thiểu là 30 ngày. Lập biên bản kết quả niêm yết công khai.

b) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có kết quả niêm yết công khai phải tổ chức họp Hội đồng xác nhận người có công cấp xã để xem xét đối với các trường hợp không có ý kiến khiếu nại, tố cáo của nhân dân, lập biên bản theo Mẫu số 79 Phụ lục I Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

c) Trường hợp người bị thương trước khi bị thương thường trú ở địa phương khác thì trong thời gian 03 ngày làm việc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thương thường trú trước khi bị thương thực hiện các thủ tục quy định tại điểm a, điểm b khoản này.

d) Giao cơ sở y tế địa phương kiểm tra vết thương thực thể và lập biên bản theo Mẫu số 46 Phụ lục I Nghị định 131/2021/NĐ-CP đối với trường hợp các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 76 Nghị định 131/2021/NĐ-CP không ghi nhận các vết thương cụ thể hoặc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 76 Nghị định 131/2021/NĐ-CP mà có khai thêm các vết thương khác.

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy chứng nhận bị thương đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền; chuyển toàn bộ hồ sơ về Sở Nội vụ để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có công văn đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định.

e) Trường hợp không thuộc thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 hoặc 4 Điều 36 Nghị định 131/2021/NĐ-CP. Người bị thương là Thanh niên xung phong nếu thuộc Bộ Xây dựng quản lý thì chuyển hồ sơ đến Bộ Xây dựng để cấp giấy chứng nhận bị thương. Người bị thương là Thanh niên xung phong nếu thuộc các cơ quan, đơn vị khác quản lý thì chuyển đến Sở Nội vụ để xem xét trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận bị thương.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, cấp giấy chứng nhận bị thương và chuyển hồ sơ về Sở Nội vụ nơi người bị thương thường trú.

4. Sở Nội vụ:

a) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I Nghị định 131/2021/NĐ-CP kèm bản sao giấy chứng nhận bị thương gửi đến Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh để xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tật.

b) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm ban hành quyết định cấp giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh và trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 59 Phụ lục I Nghị định 131/2021/NĐ-CP hoặc ban hành quyết định trợ cấp thương tật một lần theo quy định tại Mẫu số 61 Phụ lục I Nghị định 131/2021/NĐ-CP, cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 102 Phụ lục I Nghị định 131/2021/NĐ-CP.

5. Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm tổ chức khám giám định, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I Nghị định 131/2021/NĐ-CP đến Sở Nội vụ .

4. Thủ tục di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ (Điều 37 Nghị định)

1. Trường hợp chưa được hỗ trợ:

a) Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ gửi đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 32 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ- CP đến Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc kèm giấy báo tin mộ liệt sĩ.

Trường hợp thân nhân liệt sĩ ủy quyền di chuyển hài cốt liệt sĩ thì kèm theo văn bản ủy quyền.

b) Sở Nội vụ sau khi nhận được đơn và giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 43 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ- CP trong thời gian 03 ngày làm việc; lưu đơn đề nghị.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ liệt sĩ:

Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận được giấy giới thiệu, có trách nhiệm lập biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ; lập phiếu báo di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 94 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ- CP kèm theo biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ và nơi quản lý mộ liệt sĩ. Trường hợp hài cốt liệt sĩ không di chuyển về địa phương đang quản lý hồ sơ thì đồng thời gửi Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ.

Thực hiện sửa chữa lại vỏ mộ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 152 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

d) Sở Nội vụ nơi quản lý mộ liệt sĩ trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu báo di chuyển, biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ, có trách nhiệm cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận biên bản bàn giao và giấy giới thiệu, có trách nhiệm:

Lập biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ; tổ chức an táng hài cốt liệt sĩ vào nghĩa trang liệt sĩ; có văn bản báo cáo Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ kèm giấy giới thiệu và biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ; Có văn bản gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ kèm biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ.

Chi hỗ trợ tiền đi lại và tiền ăn; tiền cất bốc hài cốt liệt sĩ.

Chi hỗ trợ tiền xây vỏ mộ liệt sĩ căn cứ vào nguyện vọng an táng hài cốt liệt sĩ ngoài nghĩa trang liệt sĩ theo đơn đề nghị.

e) Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ có trách nhiệm căn cứ phiếu báo di chuyển hài cốt liệt sĩ và biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ để cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ và cấp giấy báo tin mộ liệt sĩ theo Mẫu số 103 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ- CP trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định.

g) Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc có trách nhiệm lưu phiếu báo di chuyển hài cốt liệt sĩ và biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ vào hồ sơ liệt sĩ, trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định.

2. Trường hợp đã được hỗ trợ:

a) Đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ có nguyện vọng di chuyển hài cốt liệt sĩ gửi đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 32 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ- CP đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú kèm các giấy tờ sau:

Bản sao được chứng thực từ giấy chứng nhận gia đình hoặc thân nhân liệt sĩ hoặc bản sao được chứng thực từ quyết định trợ cấp ưu đãi đối với người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ; Giấy báo tin mộ liệt sĩ.

Trường hợp thân nhân liệt sĩ ủy quyền di chuyển hài cốt liệt sĩ thì kèm theo văn bản ủy quyền.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người đề nghị trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn và giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra và cấp giấy giới thiệu di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 43 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ - CP; lưu đơn đề nghị.

c) Sở Nội vụ nơi quản lý mộ liệt sĩ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận thực hiện theo trách nhiệm được quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều này.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận trong thời gian 01 ngày làm việc có văn bản gửi Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ và nơi quản lý hồ sơ liệt sĩ kèm biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ.

đ) Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ và nơi quản lý hồ sơ thực hiện theo trách nhiệm được quy định tại các điểm e, g khoản 1 Điều này.

5. Thủ tục di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ (Điều 38 Nghị định)

1. Trường hợp chưa được hỗ trợ:

a) Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ gửi đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ theo quy định tại Mẫu số 32 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ- CP đến Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc.

Trường hợp mộ liệt sĩ được cơ quan chức năng bàn giao cho gia đình quản lý thì kèm theo bản sao được chứng thực từ biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ.

Trường hợp thân nhân liệt sĩ ủy quyền di chuyển hài cốt liệt sĩ thì kèm theo văn bản ủy quyền.

b) Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc trong thời gian 03 ngày làm việc sau khi nhận được đơn và giấy tờ, có trách nhiệm kiểm tra, cấp giấy giới thiệu di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 43 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

c) Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ có trách nhiệm thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ về việc di chuyển hài cốt liệt sĩ.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ liệt sĩ trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo từ đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ, có trách nhiệm lập phiếu báo di chuyển hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 94 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ và nơi quản lý mộ liệt sĩ. Trường hợp hài cốt liệt sĩ không di chuyển về địa phương đang quản lý hồ sơ thì đồng thời gửi Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận giấy giới thiệu di chuyển hài cốt liệt sĩ, có trách nhiệm:

Lập biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ; tổ chức an táng hài cốt liệt sĩ vào nghĩa trang liệt sĩ; có văn bản báo cáo Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ kèm giấy giới thiệu và biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ.

Chi hỗ trợ tiền cất bốc hài cốt liệt sĩ, tiền đi lại và tiền ăn theo khoảng cách từ nơi di chuyển đến nghĩa trang liệt sĩ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ. Mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ.

Có văn bản gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ kèm biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ.

e) Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận được phiếu báo di chuyển và biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ, có trách nhiệm cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ; cấp

giấy báo tin mộ liệt sĩ theo Mẫu số 103 Phụ lục I Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

g) Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định, có trách nhiệm lưu phiếu báo di chuyển hài cốt liệt sĩ và biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ vào hồ sơ liệt sĩ.

2. Trường hợp đã được hỗ trợ:

a) Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc; đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý mộ liệt sĩ; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ thực hiện theo trách nhiệm được quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều này.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các giấy tờ có văn bản gửi Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ và nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ kèm biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ.

d) Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ; Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc liệt sĩ thực hiện theo trách nhiệm được quy định tại các điểm e, g khoản 1 Điều này.

6. Thủ tục thẩm định, phê duyệt hồ sơ vay vốn (Điều 52 Nghị định)

1. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án phê duyệt.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án xem xét, phê duyệt. Nếu không ra quyết định phê duyệt thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do để Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương nơi thực hiện dự án thông báo cho người vay.

7. Thủ tục đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" (Điều 61 Nghị định)

1. Bà mẹ hoặc người thờ cúng bà mẹ lập 01 bộ hồ sơ đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 56/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 83/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2025) nộp về Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bà mẹ cư trú hoặc nơi bà mẹ đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc cư trú khi còn sống.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định có trách nhiệm:

a) Tổ chức họp xét duyệt hồ sơ của từng trường hợp đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" với thành phần đại diện cấp ủy, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, quân sự, công an và các đoàn thể có liên quan;

b) Ký Tờ trình về việc đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" kèm theo Danh sách đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" và 01 bộ hồ sơ của từng trường hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Trường hợp bà mẹ có chồng, con tham gia hàng ngũ địch, khi nhận đủ giấy tờ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

Niêm yết công khai danh sách (thông tin về bà mẹ) và quá trình tham gia hàng ngũ địch đối với chồng, con của bà mẹ tại thôn, xã nơi bà mẹ cư trú hoặc nơi bà mẹ đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc cư trú khi còn sống; thời gian niêm yết tối thiểu là 40 ngày; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương để lấy ý kiến Nhân dân; lập Biên bản kết quả niêm yết công khai theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Sau khi có kết quả niêm yết công khai, thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản này, trong thời hạn 10 ngày.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo cơ quan được giao tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ theo quy định;

b) Ký Tờ trình về việc đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" kèm theo Danh sách đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" và 01 bộ hồ sơ của từng trường hợp kèm theo các tệp tin điện tử của hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Bộ Nội vụ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước xem xét, quyết định tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng".

5. Một số quy định chung:

a) Trường hợp người kê khai không lưu giữ được giấy tờ làm căn cứ xét duyệt theo quy định tại khoản 1 thì có đơn gửi Giám đốc Sở Nội vụ xác nhận để làm căn cứ lập hồ sơ;

b) Trường hợp người con là thương binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên đang ở Trung tâm Điều dưỡng thương binh hoặc cư trú ở địa phương khác thì có đơn gửi Giám đốc Sở Nội vụ nơi quản lý thương binh xác nhận để làm căn cứ lập hồ sơ;

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xét duyệt trả lại hồ sơ và thông báo lý do

bằng văn bản. Trường hợp hồ sơ chưa rõ ràng thì yêu cầu kiểm tra, xác minh làm rõ.

8. Thủ tục xét tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" (Điều 63 Nghị định)

1. Ủy ban nhân dân cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, đề nghị khen thưởng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" đối với các trường hợp đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 Nghị định số 28/2024/NĐ-CP.

2. Thủ tục hồ sơ có 01 bộ (bản chính), gồm:

a) Tờ trình kèm theo danh sách các trường hợp đề nghị tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" và các tệp tin điện tử của hồ sơ đề nghị khen thưởng.

b) Biên bản họp xét các trường hợp đề nghị tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang".

c) Hồ sơ đề nghị tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" gồm:

- Bản khai đề nghị xét tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định 28/2024/NĐ-CP.

Trường hợp Thanh niên xung phong già, yếu hoặc đã hy sinh, từ trần thì do đại diện thân nhân đứng tên lập bản khai theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định 28/2024/NĐ-CP.

- Một trong các giấy tờ sau đây đảm bảo tính pháp lý chứng minh là Thanh niên xung phong:

Thẻ đội viên Thanh niên xung phong; Quyết định, lý lịch, trong đó ghi rõ là Thanh niên xung phong và phiên hiệu đơn vị Thanh niên xung phong; Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi Thanh niên xung phong trở về địa phương như: Giấy chứng nhận hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị quản lý Thanh niên xung phong; Giấy chuyển thương, chuyển viện, phiếu sức khỏe; Giấy khen trong thời gian tham gia lực lượng Thanh niên xung phong; Giấy chứng nhận tham gia Thanh niên xung phong; Giấy điều động công tác, bổ nhiệm, giao nhiệm vụ. Thông tin cần thể hiện rõ thời gian đi Thanh niên xung phong.

Giấy chứng nhận Thanh niên xung phong của Hội (Ban Liên lạc) Cựu Thanh niên xung phong cấp tỉnh xác nhận thời gian đi và thời gian hoàn thành nhiệm vụ trở về của Thanh niên xung phong.

Văn bản xác nhận phiên hiệu đơn vị Thanh niên xung phong của cơ quan có thẩm quyền theo quy định hiện hành kèm theo tài liệu chứng minh cá nhân đi Thanh niên xung phong tại phiên hiệu đơn vị đó hoặc Quyết định hưởng trợ cấp, hưởng chính sách đối với Thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc của cơ quan có thẩm quyền ban hành kèm theo danh sách Thanh niên xung phong.

Lý lịch cán bộ hoặc lý lịch đảng viên có thể hiện thời gian tham gia Thanh niên xung phong khai trước ngày Quyết định số 104/1999/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1999 có hiệu lực thi hành; riêng đối với Thanh niên xung phong cơ sở miền Nam, lý lịch khai trước năm 1995. Lý lịch đảng viên được sao y bản chính và có xác nhận của cấp ủy đảng nơi đảng viên sinh hoạt.

- Đối với trường hợp được công nhận là liệt sĩ thì hồ sơ đề nghị gồm Bản khai Thanh niên xung phong hy sinh khi làm nhiệm vụ đã được công nhận là Liệt sĩ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I kèm theo Nghị định 28/2024/NĐ-CP và bản sao y Bằng công nhận Liệt sĩ hoặc Bằng Tổ quốc ghi công hoặc các giấy tờ xác nhận là liệt sĩ của cấp có thẩm quyền.

9. Thủ tục giải quyết trợ cấp mai táng (Điều 65 Nghị định)

1. Đại diện thân nhân hoặc người lo mai táng cho thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam nộp 01 bộ hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký thường trú, gồm:

a) Bản trích sao quyết định hưởng chế độ trợ cấp một lần hoặc hằng tháng của thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam đã từ trần. Trường hợp chưa được hưởng chế độ trợ cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 6 số 112/2017/NĐ-CP thì nộp bản niêm yết kết quả xét duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 5B quy định tại khoản 4 Điều 9 số 112/2017/NĐ-CP;

b) Giấy chứng tử.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, làm văn bản đề nghị theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo danh sách đề nghị trợ cấp mai táng theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và gửi hồ sơ đến Sở Nội vụ.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Sở Nội vụ kiểm tra, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định hưởng trợ cấp mai táng đối với thân nhân hoặc người lo mai táng cho thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam.

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định hưởng trợ cấp mai táng, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chi trả cho thân nhân hoặc người lo mai táng cho thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam.

Phụ lục II
Danh mục các biểu mẫu

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Mẫu khai báo tai nạn lao động
Mẫu số 02	Công văn Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị hưởng trợ cấp mai táng
Mẫu số 03	Danh sách của Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị hưởng trợ cấp mai táng
Mẫu số 04	Mẫu báo cáo nhanh tại nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện
Mẫu số 05	Quyết định về việc thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động
Mẫu số 06	Mẫu báo cáo nhanh tai nạn lao động đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động
Mẫu số 07	Biên bản kết quả niêm yết công khai đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"

Mẫu số 01

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (NẾU CÓ) **CƠ SỞ XẢY RA TAI NẠN LAO ĐỘNG** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ----------
Địa chỉ: …… Điện thoại/Fax: …… Email: ……	*… …, ngày …. tháng …. năm… …..*

KHAI BÁO TAI NẠN LAO ĐỘNG

Kính gửi:
- Sở Nội vụ …[1]…
- Công an xã …[2]…

2. Thông tin về vụ tai nạn
- Thời gian xảy ra tai nạn: ……giờ… phút.... ngày ... tháng ... năm ….
- Nơi xảy ra tai nạn:……
- Tóm tắt diễn biến/hậu quả vụ tai nạn:.....
……..

2. Thông tin về các nạn nhân:

TT	Họ và tên nạn nhân	Năm sinh	Giới tính	Nghề nghiệp[3]	Tình trạng tai nạn (chết/bị thương nặng/nhẹ)
1					
2					
3					
4					

NGƯỜI KHAI BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

---

1 Ghi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh.
2 Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã.
3 Ghi tên và mã số nghề nghiệp theo danh mục nghề nghiệp do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định của Luật Thống kê.

Mẫu số 02

UBND XÃ (PHƯỜNG)…… **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……./…….. V/v đề nghị hưởng trợ cấp mai táng	*… …., ngày …. tháng …. năm … …*

Kính gửi: ……

Căn cứ Nghị định số……/…./NĐ-CP ngày…tháng…năm… của Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965-1975; Ủy ban nhân dân xã (phường).....đề nghị xem xét, giải quyết trợ cấp mai táng đối với thân nhân của thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965-1975, như sau:

- Tổng số đối tượng:.....

- Tổng số tiền:.....

Các đối tượng trên đã được xét duyệt theo quy định.

(có danh sách và hồ sơ kèm theo)

Đề nghị……xem xét và giải quyết./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: …..	**TM. UBND XÃ (PHƯỜNG)…..** **CHỦ TỊCH** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 03

UBND XÃ (PHƯỜNG)……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG TỪ TRẦN ĐỀ NGHỊ TRỢ CẤP MAI TÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ ...../...../NĐ-CP

(Kèm theo Công văn số..../... ngày...tháng.....năm.....của.....)

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Số Quyết định hưởng trợ cấp một lần	Ngày, tháng, năm từ trần	Thân nhân/người có mai táng được hưởng trợ cấp		Mức Hưởng (đồng)
					Họ và tên	Số định danh cá nhân	

Tổng số đối tượng:.....

.....,ngày....tháng....năm.....

NGƯỜI LẬP	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 04

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ/PHƯỜNG....** Số:…/BC-UBND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *…, ngày… tháng … năm ……*

Kính gửi:

- Sở Nội vụ
- Công an xã……[1]

1. Thông tin xã/phường:

- Xã/phường nơi xảy ra tai nạn:
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:..... Fax:.....

2. Thông tin vụ tai nạn lao động

- Thời gian xảy ra tai nạn lao động: Giờ.. ..phút... ngày ... tháng .... năm....
- Nơi xảy ra tai nạn lao động:.....

3. Sơ lược thông tin nạn nhân

- Họ và tên:..... Nam/Nữ:.....
- Ngày tháng năm sinh:.....

4. Sơ bộ diễn biến vụ tai nạn lao động:.....

5. Tình trạng thương tích của nạn nhân:.....

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT.	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** *(Ký tên, đóng dấu)*

[1] Chỉ áp dụng trong trường hợp xảy ra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ hai người lao động trở lên.

Mẫu số 05

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ)……. **ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ….** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …. /QĐ-UB	*… … … …., ngày …. tháng …. năm … ….*

QUYẾT ĐỊNH

V/v thành lập Đoàn Điều tra tai nạn lao động

CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ….

Căn cứ Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi Tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động;

Theo đề nghị của[1] ……,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập đoàn Điều tra tai nạn lao động cơ sở……

Gồm các ông, bà có tên dưới đây:

1. Họ tên ……, Chức danh ……..., Trưởng đoàn;

2. Họ tên ……, Chức danh ……., Thành viên;

3. .....

Điều 2. Đoàn điều tra tai nạn lao động có trách nhiệm tiến hành điều tra vụ tai nạn lao động xảy ra tại …… hồi .... giờ .... phút, ngày .... tháng .... năm .....

Điều 3. Bộ phận/phòng……..,các Ông, Bà có tên tại Điều 1, Giám đốc (chủ cơ sở) và các cá nhân có liên quan đến vụ tai nạn lao động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Y tế cơ sở; - Tổ chức đại diện cho NLĐ tại cơ sở; - Lưu: VT, Bộ phận/phòng….	**CHỦ TỊCH** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

[1] Trưởng bộ phận/phòng tham mưu quản lý nhà nước về lao động tại địa phương

Mẫu số 06

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ/PHƯỜNG....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày... tháng ... năm .....

Kính gửi:

- Sở Nội vụ
- Công an xã……

1. Thông tin xã/phường:

- Xã/phường nơi xảy ra tai nạn:
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:..... Fax:.....

2. Thông tin vụ tai nạn lao động

- Thời gian xảy ra tai nạn lao động: Giờ.. ..phút... ngày ... tháng .... năm....
- Nơi xảy ra tai nạn lao động:.....

3. Sơ lược thông tin nạn nhân

- Họ và tên:..... Nam/Nữ:.....
- Ngày tháng năm sinh:.....

4. Sơ bộ diễn biến vụ tai nạn lao động:.....

5. Tình trạng thương tích của nạn nhân:.....

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT.	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 07

UBND TỈNH…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
UBND XÃ ……	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN
Kết quả niêm yết công khai đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùn–

Hôm nay, vào hồi ...giờ.... ngày ..../..../…… , tại UBND xã (phường, thị trấn)……

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà)…….. đại diện lãnh đạo UBND cấp xã;
2. Ông (bà)…….. đại diện UBMTTQ cấp xã;
3. Ông (bà)…….. đại diện Công an cấp xã;
4. Ông (bà)…….. đại diện Ban CHQS cấp xã;
5. Ông (bà)…….. cán bộ LĐTBXH cấp xã;
6. Ông (bà)…….. đại diện Hội CCB cấp xã;
7. Ông (bà)…….. đại diện Hội phụ nữ cấp xã.

(các thành phần khác do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định)

Lập biên bản kết quả niêm yết công khai đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" theo quy định tại Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày .../.../20... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22/5/2013 của Chính phủ đối với bà……sinh năm……..

Nguyên quán hoặc quê quán:…….....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi cư trú:…….....

Thời gian niêm yết công khai: Từ ngày.../.../....đến ngày.../.../……....

Địa điểm niêm yết: Tại trụ sở UBND xã (phường, thị trấn)…… và Nhà văn hóa thôn (xóm)…….....

Trong thời gian niêm yết công khai, UBND xã (phường, thị trấn).... không (hoặc có) nhận được……ý kiến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của nhân dân về việc đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" đối với bà……..nêu trên.

Nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (nếu có):……

Vậy, UBND xã (phường, thị trấn)……tiến hành lập biên bản để hoàn thiện hồ sơ để nghị cấp có thẩm quyền quyết định tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" đối với bà……theo quy định hiện hành.

Biên bản lập xong vào hồi……giờ……..cùng ngày.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN	**TM. UBND CẤP XÃ**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	*(Ký, đóng dấu)*
	Họ và tên

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực nội vụ được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên
tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung
ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của

Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về nội vụ và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ.

3. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội
đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định. Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Bộ trưởng Bộ Nội vụ giao thực hiện nhiệm vụ thì có thể giao cấp dưới thực hiện.

5. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh
bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin,
thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không
làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị

giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CỤ THỂ

Điều 4. Phân quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về người có công với cách mạng

1. Nhiệm vụ tổ chức phát động học tập tấm gương để làm căn cứ công nhận liệt sĩ, thương binh theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 và điểm k khoản 1 Điều 23 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp giấy chứng nhận người hy sinh, bị thương thực hiện.

2. Kinh phí thực hiện chính sách chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. Nhiệm vụ quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và chính sách, chế độ đối với cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ theo quy định tại khoản 6 Điều 48 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do:

a) Bộ trưởng Bộ Nội vụ thực hiện đối với các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối với các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ do cấp tỉnh quản lý.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị khi có người hy sinh, người bị thương do mình quản lý thuộc trường hợp quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 và điểm

k khoản 1 Điều 23 của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng thì lập Tờ trình bằng văn bản đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định tổ chức phát động học tập tấm gương.

5. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này như sau:

Sở Nội vụ lập hồ sơ trình (nêu rõ nội dung và thuyết minh về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và chính sách, chế độ đối với cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ) đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định.

Điều 5. Phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về người có công với cách mạng

1. Nhiệm vụ, quyền hạn quy định số người làm việc tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công theo quy định tại Điều 134 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do:

a) Bộ trưởng Bộ Nội vụ thực hiện đối với các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công thuộc Bộ Nội vụ;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối với các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn quy định số người làm việc tại bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ an táng từ 500 mộ liệt sĩ trở lên, số người chăm sóc cho nghĩa trang liệt sĩ an táng dưới 500 mộ liệt sĩ thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 136 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ chi quy định tại khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng thực hiện như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ chi cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì đài tưởng niệm liệt sĩ, đền thờ liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ với mức từ 10 tỷ đồng đến 15 tỷ đồng/công trình cấp tỉnh;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ chi cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì đài tưởng niệm liệt sĩ, đền thờ liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ từ nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ với mức dưới 10 tỷ đồng/công trình cấp xã.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn về việc xem xét, quyết định tiếp nhận trường hợp đặc biệt vào các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do cấp tỉnh quản lý theo quy định tại Điều 112 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn về phê duyệt kế hoạch, dự toán kinh phí lấy mẫu hài cốt liệt sĩ quy định tại Điều 147 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 131/2021/NĐ-CP do Sở Nội vụ thực hiện như sau:

a) Tiếp nhận, chuyển giao hồ sơ khám, giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ quy định tại khoản 2 Điều 41;

b) Thẩm định hồ sơ công nhận đối với người bị thương không thuộc quân đội, công an theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 81;

c) Thực hiện chi trả chế độ với thân nhân và đối tượng thực hiện xác định danh tính hài cốt liệt sỹ bằng phương pháp thực chứng theo quy định tại Điều 145;

d) Thông báo kết quả quá trình giám định ADN theo quy định tại Điều 148.

7. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này như sau:

a) Bước 1: Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các cơ sở để đề xuất lập danh sách số người làm việc gắn với chính sách tiền lương đối với viên chức, người lao động theo quy định của Chính phủ tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công thuộc phạm vi quản lý và số người làm việc tại bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ an táng từ 500 mộ liệt sĩ trở lên, số người chăm sóc cho nghĩa trang liệt sĩ an táng dưới 500 mộ liệt sĩ thuộc phạm vi quản lý.

b) Bước 2: Sở Nội vụ có Tờ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quy định số người làm việc.

c) Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định quy định số người làm việc tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; quyết định quy định số người làm việc tại bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ an táng từ 500 mộ liệt sĩ trở lên, số người chăm sóc cho nghĩa trang liệt sĩ an táng dưới 500 mộ liệt sĩ.

d) Bước 4: Sở Nội vụ hướng dẫn các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, Ủy ban nhân dân cấp xã để tuyển dụng, sử dụng, quản lý người làm việc tại nghĩa trang liệt sĩ.

8. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tại khoản 4 Điều này như sau:

Sở Nội vụ lập danh sách trường hợp đặc biệt vào các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do cấp tỉnh quản lý (họ tên đối tượng, lý do đề xuất nuôi dưỡng, điều dưỡng tại cơ sở) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định tiếp nhận.

9. Trình tự, thủ tục đã thực hiện nhiệm vụ tại khoản 5 Điều này như sau:

a) Đối với trường hợp đón nhận hài cốt liệt sĩ được quy tập mà chưa xác định được danh tính:

Sở Nội vụ nơi đón nhận hài cốt liệt sĩ trong thời gian 01 ngày làm việc có trách nhiệm: tiếp nhận hài cốt và mẫu hài cốt liệt sĩ do đơn vị quy tập bàn giao; kiểm tra tình trạng hài cốt, ghi ký hiệu mẫu theo quy định tại Phụ lục VIII của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và cập nhật vị trí mộ an táng hài cốt liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ vào cơ sở dữ liệu về liệt sĩ;

Trường hợp có thông tin về thân nhân liệt sĩ thì thông báo và hướng dẫn thân nhân gửi mẫu đối chứng thân nhân liệt sĩ về Sở Nội vụ;

Sở Nội vụ gửi mẫu đến đơn vị giám định ADN để thực hiện giám định mẫu hài cốt liệt sĩ; trường hợp gửi mẫu đối chứng thân nhân liệt sĩ thì kèm thông tin về ký hiệu mẫu của hài cốt liệt sĩ;

Việc gửi mẫu giám định phải lập thành biên bản theo Mẫu số 82 Phụ lục I của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và gửi về Bộ Nội vụ để theo dõi, tổng hợp;

b) Đối với trường hợp di chuyển hoặc nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ có liên quan tới phần mộ liệt sĩ:

Sở Nội vụ nơi quản lý mộ lập kế hoạch, dự toán kinh phí lấy mẫu hài cốt liệt sĩ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Tài chính (nếu được giao hoặc ủy quyền) phê duyệt kế hoạch, dự toán kinh phí và chuyển kinh phí đến Sở Nội vụ để triển khai thực hiện;

Sở Nội vụ chủ trì phối hợp với đơn vị giám định ADN tổ chức thực hiện lấy mẫu hài cốt liệt sĩ trong vòng 20 ngày; lập biên bản bàn giao hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 81 Phụ lục I của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và gửi về Bộ Nội vụ để theo dõi, tổng hợp;

Sở Nội vụ thông báo và hướng dẫn thân nhân liệt sĩ gửi mẫu đối chứng thân nhân liệt sĩ đối với trường hợp có thông tin về thân nhân liệt sĩ và gửi mẫu đối chứng thân nhân liệt sĩ kèm thông tin về ký hiệu mẫu của hài cốt liệt sĩ về đơn vị giám định ADN;

c) Đối với trường hợp quy định tại các điểm c, d khoản 1 Điều 146 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP:

Đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ có đơn đề nghị giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 30 Phụ lục I của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm theo bản sao Bằng "Tổ quốc ghi công" và Giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh theo Mẫu số 44 Phụ lục I của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc;

Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định có trách nhiệm rà soát, nếu hồ sơ đang quản lý có thông tin về liệt sĩ và thân nhân thì có văn bản thông báo Sở Nội vụ nơi quản lý mộ kèm các giấy tờ theo quy định và bản trích lục hồ sơ liệt sĩ;

Sở Nội vụ nơi quản lý mộ liệt sĩ trong 20 ngày kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ theo quy định có trách nhiệm kiểm tra thông tin về vị trí mộ, thông tin khắc trên bia mộ, tình trạng hài cốt, thông tin quy tập. Nếu đủ căn cứ thì thực hiện như sau:

- Lấy mẫu hài cốt liệt sĩ, lập biên bản bàn giao mẫu hài cốt liệt sĩ theo Mẫu số 82 Phụ lục I của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP;

- Thông báo và hướng dẫn thân nhân liệt sĩ gửi mẫu đối chứng thân nhân liệt sĩ về Sở Nội vụ;

- Thanh toán chi phí lấy mẫu hài cốt liệt sĩ (nếu có);

Gửi mẫu hài cốt liệt sĩ và mẫu đối chứng thân nhân liệt sĩ kèm theo văn bản, biên bản lấy mẫu hài cốt liệt sĩ và mẫu đối chứng thân nhân liệt sĩ đến

đơn vị giám định ADN; gửi văn bản và bản sao toàn bộ giấy tờ đến Bộ Nội vụ để theo dõi, tổng hợp;

đ) Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 146 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP:

Đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này. Sở Nội vụ thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định tại điểm c khoản này.

10. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tại điểm c khoản 6 Điều này như sau:

Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 145 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, Sở Nội vụ có trách nhiệm thực hiện chi trả cho đại diện thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền.

11. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tại điểm d khoản 6 Điều này như sau:

a) Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả giám định ADN, Sở Nội vụ nơi quản lý mộ liệt sĩ có trách nhiệm thông báo kết quả giám định ADN đến đại diện thân nhân liệt sĩ (hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ), Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc và Bộ Nội vụ;

b) Sở Nội vụ nơi quản lý mộ liệt sĩ thực hiện việc hoàn trả mẫu hài cốt liệt sĩ đã giám định ADN vào mộ liệt sĩ trong thời gian 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả giám định ADN;

c) Trường hợp xác định được thông tin về liệt sĩ: Sở Nội vụ nơi quản lý mộ liệt sĩ ban hành quyết định xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin theo Mẫu số 76 Phụ lục I của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; cấp giấy báo tin mộ liệt sĩ tới thân nhân liệt sĩ trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và thông báo đến Sở Nội vụ nơi quản lý hồ sơ gốc; khắc lại thông tin trên bia mộ liệt sĩ.

Điều 6. Phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước lĩnh vực chính quyền địa phương

1. Nhiệm vụ, quyền hạn về quyết định công nhận vùng an toàn khu theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ do Bộ trưởng Bộ Nội vụ thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn về công nhận xã an toàn khu, xã đảo theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 25/2025/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Trình tự, thủ tục đề nghị công nhận vùng an toàn khu:

Căn cứ tiêu chí xác định vùng an toàn khu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị công nhận vùng an toàn khu thuộc địa bàn của địa phương, báo cáo Ban Thường vụ Đảng bộ cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Nội vụ (kèm theo hồ sơ) xem xét ra quyết định. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Bộ Nội vụ có văn bản trả lời và hướng dẫn để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ;

b) Hồ sơ đề nghị công nhận vùng an toàn khu gồm:

Công văn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ trưởng Bộ Nội vụ đề nghị công nhận vùng an toàn khu.

Hồ sơ khoa học của vùng an toàn khu, bao gồm: phần lịch sử, địa lý của vùng (trong đó nêu rõ tên gọi trước đây và hiện nay của các xã trong vùng; vị trí, diện tích và dân số hiện nay của các xã trong vùng; nêu rõ và phân tích các sự kiện, di tích lịch sử cách mạng, thành tích phục vụ cách mạng được cấp có thẩm quyền ghi nhận, diễn ra trên địa bàn và nội dung khác (nếu có)); bảng tổng hợp các sự kiện, di tích lịch sử cách mạng; các tài liệu, tư liệu, hình ảnh, xác nhận của nhân chứng lịch sử, và nội dung khác (nếu có).

Báo cáo tóm tắt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về các xã đề nghị công nhận vùng an toàn khu (biên bản thẩm định hồ sơ của cấp tỉnh và văn bản liên quan kèm theo).

4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ công nhận xã an toàn khu tại khoản 2 Điều này như sau:

a) Trình tự, thủ tục công nhận xã an toàn khu:

Căn cứ tiêu chí xác định xã an toàn khu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ công nhận xã an toàn khu, báo cáo Ban Thường vụ Đảng bộ cấp xã.

Ủy ban nhân dân cấp xã có tờ trình đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận xã an toàn khu và công văn gửi Sở Nội vụ thẩm định (kèm theo hồ sơ).

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp hồ sơ chưa bảo đảm theo quy định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ có văn bản hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ;

b) Hồ sơ đề nghị công nhận xã an toàn khu gồm có:

Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công nhận xã an toàn khu (kèm theo hồ sơ).

Công văn của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Sở Nội vụ đề nghị thẩm định.

Hồ sơ của xã an toàn khu bao gồm: phần lịch sử, địa lý (trong đó nêu rõ tên gọi trước đây và hiện nay của xã; vị trí, diện tích và dân số hiện nay của xã; nêu rõ và phân tích các sự kiện, di tích lịch sử cách mạng, thành tích phục vụ cách mạng được cấp có thẩm quyền ghi nhận, diễn ra trên địa bàn và nội dung khác (nếu có)); bảng tổng hợp các sự kiện, di tích lịch sử cách mạng; các tài liệu, tư liệu, hình ảnh, xác nhận của nhân chứng lịch sử và nội dung khác (nếu có).

5. Trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện nhiệm vụ công nhận xã đảo tại khoản 2 Điều này như sau:

Căn cứ tiêu chí xác định xã đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ công nhận, báo cáo Ban Thường vụ Đảng bộ cấp xã.

Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ (gồm: tờ trình; báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của xã; tài liệu chứng minh xã đủ tiêu chí, điều kiện là xã đảo) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận xã đảo và gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp hồ sơ chưa bảo đảm theo quy định thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Sở Nội vụ phải có văn bản hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ.

Điều 7. Phân quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động, tiền lương áp dụng với người sử dụng lao động và người lao động làm việc theo hợp đồng lao động

1. Nhiệm vụ, quyền hạn quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Hội đồng tiền lương quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Bộ luật Lao động do Thủ tướng Chính phủ thực hiện.

2. Nhiệm vụ thông báo cụ thể ngày nghỉ lễ, tết hằng năm theo quy định tại khoản 3 Điều 112 của Bộ luật Lao động do Bộ trưởng Bộ Nội vụ thực hiện (để áp dụng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội).

Điều 8. Phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Nhiệm vụ, quyền hạn về việc xác định chuyên gia là người lao động nước ngoài quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định số 152/2020/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn về chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 30 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động dự kiến làm việc thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ xác định chuyên gia là người lao động nước ngoài tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Bước 1: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động mà hồ sơ có trường hợp đặc biệt theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP thì Sở Nội vụ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét quyết định (nội dung Tờ trình cần nêu rõ ý kiến tham mưu của Sở Nội vụ về việc xem xét người lao động nước ngoài đó có là chuyên gia trong trường hợp đặc biệt không);

b) Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo quyết định áp dụng trường hợp đặc biệt cho chuyên gia là lao động nước ngoài trong thời hạn 03 ngày làm việc; trường hợp không cho rằng là chuyên gia lao động nước ngoài thì nêu lý do.

Điều 9. Phân quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động

1. Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 6 và Điều 19 của Luật An toàn, vệ sinh lao động do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, gồm:

a) Nhận thông báo của người lao động về nguy cơ mất an toàn lao động tại nơi làm việc trên địa bàn để có biện pháp ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6.

b) Nhận thông báo của người sử dụng lao động khi xảy ra sự cố gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng, ứng cứu khẩn cấp và có biện pháp xử lý kịp thời theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19.

c) Chủ động có biện pháp ứng phó ngay khi xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng liên quan đến nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh tại địa phương và kịp thời báo cáo Sở Nội vụ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tại khoản 1 Điều này như sau:

Khi nhận được thông báo của người lao động và người sử dụng lao động, Ủy ban nhân dân cấp xã phải kịp thời bố trí nhân sự và thực hiện biện pháp kỹ thuật phù hợp để ngăn chặn, ứng cứu khẩn cấp nguy cơ mất an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc trên địa bàn. Trường hợp vượt quá thẩm quyền thì báo cáo với Sở Nội vụ và đề nghị hỗ trợ kỹ thuật của các cơ quan, tổ chức chuyên môn phù hợp trên địa bàn.

Điều 10. Phân quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện, gồm:

a) Nhận và ban hành văn bản chấp thuận chuẩn bị nguồn lao động cho doanh nghiệp dịch vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 18;

b) Nhận báo cáo và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 31;

c) Nhận báo cáo sau khi doanh nghiệp hoàn thành hợp đồng trúng thầu, nhận thầu ở nước ngoài; yêu cầu doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài báo cáo đột xuất theo quy định tại khoản 8 Điều 32;

d) Nhận báo cáo và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 34;

đ) Nhận và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp thực hiện đăng ký đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài có thời gian từ 90 ngày trở lên theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 39.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn về việc có văn bản xác nhận việc đăng ký hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 3 Điều 50 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người lao động thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tại điểm c khoản 1 Điều này như sau:

Doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng văn bản về việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài sau khi hoàn thành hợp đồng trúng thầu, nhận thầu ở nước ngoài chậm nhất là 10 ngày sau ngày người lao động đi làm việc ở nước ngoài nhập cảnh về nước.

Điều 11. Phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện, gồm:

1. Ban hành văn bản chấp thuận đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài theo quy định tại Điều 21.

2. Nhận danh sách và xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài theo quy định tại Điều 22.

3. Ban hành văn bản gửi ngân hàng nhận ký quỹ đề nghị trả tiền ký quỹ cho doanh nghiệp (đối với Hợp đồng đào tạo nghề có thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài từ 90 ngày trở lên) theo quy định tại Điều 28.

Điều 12. Phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về quỹ xã hội, quỹ từ thiện

Nhiệm vụ, quyền hạn về cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ; cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên quỹ; đình chỉ có thời hạn hoạt động; cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn; công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động; công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; cấp lại giấy phép thành lập; công nhận sửa đổi, bổ sung điều lệ; mở rộng phạm vi hoạt động; thu hồi giấy phép thành lập quy định tại Điều 18 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 136/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định số 93/2019/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối với: quỹ hoạt động trong phạm vi cấp tỉnh (bao gồm quỹ có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản với công dân, tổ chức Việt Nam để thành lập, hoạt động trong phạm vi tỉnh, xã); trừ quỹ hoạt động trong phạm vi cấp xã.

Điều 13. Phân quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về bình đẳng giới

1. Nhiệm vụ, quyền hạn về ban hành chiến lược, mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới và báo cáo Quốc hội hằng năm về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật Bình đẳng giới do Thủ tướng Chính phủ thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn về quy định và thực hiện tiêu chí phân loại giới tính trong số liệu thông tin thống kê nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 25 của Luật Bình đẳng giới do Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện.

Điều 14. Phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác văn thư, lưu trữ nhà nước

1. Nhiệm vụ, quyền hạn quyết định cơ quan, tổ chức khác của Nhà nước không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Lưu trữ nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương do Bộ trưởng Bộ Nội vụ thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn quyết định cơ quan, tổ chức khác của Nhà nước không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Lưu trữ nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ
tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị
định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Thay thế, bổ sung một số từ, cụm từ tại Phụ lục I của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP như sau:

a) Thay thế cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)" bằng cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Sở Nội vụ" tại Mẫu số 01/PLI, 02/PLI, 03/PLI, 09/PLI, 10/PLI, 11/PLI, 13/PLI;

b) Thay thế cụm từ "Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024" bằng cụm từ "Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025"; thay thế cụm từ "Cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)" bằng cụm từ "Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh" tại Mẫu số 01, 02/PLI;

c) Thay thế cụm từ "Cục trưởng/Giám đốc" bằng cụm từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Nội vụ" tại Mẫu số 03/PLI;

d) Thay thế cụm từ "Cục trưởng Cục Việc làm" bằng cụm từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Nội vụ" tại Mẫu số 10/PLI, 13/PLI;

đ) Thay thế cụm từ "Cục trưởng Cục Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)" bằng cụm từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Nội vụ" tại Mẫu số 12/PLI.

5. Thay thế cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" bằng cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp tỉnh" tại Mẫu số 10 Phụ lục I của Nghị định số 112/2021/NĐ-CP.

6. Bãi bỏ điểm e khoản 3 Điều 3 và Phụ lục kèm theo của Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

7. Danh mục địa bàn cấp xã áp dụng mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Khi áp dụng mức lương tối thiểu tháng và mức lương tối thiểu giờ đối với người lao động làm việc cho người sử dụng lao động theo địa bàn cấp xã tại Phụ lục kèm theo Nghị định này mà có trường hợp mức lương tối thiểu thấp hơn so với trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì người sử dụng lao động tiếp tục thực hiện mức lương tối thiểu như đã áp dụng đối với địa bàn cấp huyện trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 cho đến khi Chính phủ có quy định mới.

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp, trách nhiệm thi hành

1. Nhiệm vụ đang được cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp thụ lý và đã thực hiện một phần nhưng chưa hoàn thành trước thời điểm nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện, giải quyết.

2. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đã được cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp ban hành trước ngày nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, cấp lại văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận bởi cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân quyền, phân cấp thì có văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân quyền, phân cấp giải quyết.

3. Cơ quan, người được phân quyền, phân cấp khi tiếp nhận thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ có trách nhiệm sau đây:

a) Rà soát các nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp quy định tại Nghị định này để chỉnh sửa, bổ sung và công bố Quyết định danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết; bảo đảm giải quyết thủ tục hành chính sau phân cấp được thông suốt, không bị gián đoạn;

b) Kế thừa toàn bộ hồ sơ, tài liệu, các bước thực hiện và kết quả giải quyết của cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp đã thực hiện trước thời điểm nghị định này có hiệu lực thi hành. Không được yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp lại hồ sơ đã nộp; không thực hiện lại các bước trong thủ tục hành chính đã thực hiện trước khi phân cấp;

c) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phân quyền, phân cấp định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm với cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp;

d) Đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp điều chỉnh nội dung thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phân quyền, phân cấp nếu thực tế thực hiện nhiệm vụ có phát sinh vướng mắc vượt thẩm quyền.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bởi các văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật mới, trừ nội dung về phân quyền, phân cấp trong Nghị định này.

5. Cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo Nghị định này.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

PHỤ LỤC I

DANH MỤC ĐỊA BÀN CẤP XÃ ÁP DỤNG MỨC LƯƠNG TỐI THIỂU

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

1. Tỉnh Lào Cai

- Vùng II, gồm các phường Cam Đường, Lào Cai và các xã Cốc San, Hợp Thành, Gia Phú.

- Vùng III, gồm các phường Văn Phú, Yên Bái, Nam Cường, Âu Lâu, Sa Pa và các xã Phong Hải, Xuân Quang, Bảo Thắng, Tằng Loỏng, Mường Bo, Bản Hồ, Tả Phìn, Tả Van, Ngũ Chỉ Sơn.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

2. Tỉnh Cao Bằng

- Vùng III, gồm các phường Thục Phán, Nùng Trí Cao, Tân Giang.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

3. Tỉnh Điện Biên

- Vùng III, gồm các phường Điện Biên Phủ, Mường Thanh và xã Mường Phăng, Nà Tấu.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

4. Tỉnh Lai Châu

- Vùng III, gồm các phường Tân Phong, Đoàn Kết.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

5. Tỉnh Sơn La

- Vùng III, gồm các phường Tô Hiệu, Chiềng An, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

6. Tỉnh Tuyên Quang

- Vùng III, gồm các phường Mỹ Lâm, Minh Xuân, Nông Tiến, An Tường, Bình Thuận, Hà Giang 1, Hà Giang 2 và xã Ngọc Đường.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

7. Tỉnh Lạng Sơn

- Vùng III, gồm các phường Tam Thanh, Lương Văn Tri, Hoàng Văn Thụ, Đông Kinh.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

8. Tỉnh Phú Thọ

- Vùng II, gồm các phường Việt Trì, Nông Trang, Thanh Miếu, Vân Phú, Vĩnh Phúc, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Xuân Hòa, Hòa Bình, Kỳ Sơn, Tân Hòa, Thống Nhất và các xã Hy Cương, Yên Lạc, Tề Lỗ, Liên Châu, Tam Hồng, Nguyệt Đức, Bình Nguyên, Xuân Lãng, Bình Xuyên, Bình Tuyền, Lương Sơn, Cao Dương, Liên Sơn, Thịnh Minh.

- Vùng III, gồm các phường Phong Châu, Phú Thọ, Âu Cơ và các xã Lâm Thao, Xuân Lũng, Phùng Nguyên, Bản Nguyên, Phù Ninh, Dân Chủ, Phú Mỹ, Trạm Thản, Bình Phú, Thanh Ba, Quảng Yên, Hoàng Cương, Đông Thành, Chí Tiên, Liên Minh, Tam Nông, Thọ Văn, Vạn Xuân, Hiền Quan, Tam Sơn, Sông Lô, Hải Lựu, Yên Lãng, Lập Thạch, Tiên Lữ, Thái Hòa, Liên Hòa, Hợp Lý, Sơn Đông, Tam Đảo, Đại Đình, Đạo Trù, Tam Dương, Hội Thịnh, Hoàng An, Tam Dương Bắc, Vĩnh Tường, Thổ Tang, Vĩnh Hưng, Vĩnh An, Vĩnh Phú, Vĩnh Thành.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

9. Tỉnh Quảng Ninh

- Vùng IV, gồm các xã Ba Chẽ, Hoành Mô, Lục Hồn, Bình Liêu và đặc khu Cô Tô.

- Vùng III, gồm các xã Tiên Yên, Điền Xá, Đông Ngũ, Hải Lạng, Quảng Tân, Đầm Hà, Quảng Hà, Đường Hoa, Quảng Đức, Cái Chiên và đặc khu Vân Đồn.

- Vùng II, gồm các phường Mông Dương, Quang Hanh, Cẩm Phả, Cửa Ông và xã Hải Hòa.

- Vùng I, gồm các xã, phường còn lại.

10. Thành phố Hải Phòng

- Vùng III, gồm các xã Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Đông, Ninh Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Dụ, Tân An, Hồng Châu, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Hải Hưng, Nam Thanh Miện, Hà Nam.

- Vùng II, gồm các phường Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành, Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu và các xã Nam An Phụ, Nam Sách, Thái Tân, Hợp Tiến, Trần Phú, An Phú, Cẩm Giang, Cẩm Giàng, Tuệ Tĩnh, Mao Điền, Kẻ Sặt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyên Giáp, Nguyễn Lương Bằng, Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành và đặc khu Bạch Long Vĩ.

- Vùng I, gồm các xã, phường và đặc khu còn lại.

11. Tỉnh Hưng Yên

- Vùng II, gồm các phường Phố Hiến, Sơn Nam, Hồng Châu, Mỹ Hào, Đường Hào, Thượng Hồng, Thái Bình, Trần Lãm, Trần Hưng Đạo, Trà Lý, Vũ Phúc và các xã Tân Hưng, Yên Mỹ, Việt Yên, Hoàn Long, Nguyễn Văn Linh, Như Quỳnh, Lạc Đạo, Đại Đồng, Nghĩa Trụ, Phụng Công, Văn Giang, Mễ Sở.

- Vùng III, gồm các xã Hoàng Hoa Thám, Tiên Lữ, Tiên Hoa, Quang Hưng, Đoàn Đào, Tiên Tiến, Tống Trân, Lương Bằng, Nghĩa Dân, Hiệp Cường, Đức Hợp, Ân Thi, Xuân Trúc, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Trãi, Hồng Quang, Khoái Châu, Triệu Việt Vương, Việt Tiến, Chí Minh, Châu Ninh, Thái Thụy, Đông Thụy Anh, Bắc Thụy Anh, Thụy Anh, Nam Thụy Anh, Bắc Thái Ninh, Thái Ninh, Đông Thái Ninh, Nam Thái Ninh, Tây Thái Ninh, Tây Thụy Anh, Tiền Hải, Tây Tiền Hải, Ái Quốc, Đồng Châu, Đông Tiền Hải, Nam Cường, Hưng Phú, Nam Tiền Hải.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

12. Tỉnh Thái Nguyên

- Vùng II, gồm các phường Phan Đình Phùng, Linh Sơn, Tích Lương, Gia Sàng, Quyết Thắng, Quan Triều, Phổ Yên, Vạn Xuân, Trung Thành, Phúc Thuận, Sông Công, Bá Xuyên, Bách Quang và các xã Tân Cương, Đại Phúc, Thành Công.

- Vùng III, gồm các phường Đức Xuân, Bắc Kạn và các xã Đại Từ, Đức Lương, Phú Thịnh, La Bằng, Phú Lạc, An Khánh, Quân Chu, Vạn Phú, Phú Xuyên, Phú Bình, Tân Thành, Điềm Thụy, Kha Sơn, Tân Khánh, Đồng Hỷ, Quang Sơn, Trại Cau, Nam Hòa, Văn Hán, Văn Lăng, Phú Lương, Võ Tranh, Yên Trạch, Hợp Thành, Phong Quang.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

13. Tỉnh Bắc Ninh

- Vùng IV, gồm các phường Chũ, Phượng Sơn và các xã Đại Sơn, Sơn Động, Tây Yên Tử, Dương Hưu, Yên Định, An Lạc, Vân Sơn, Biển Động, Lục Ngạn, Đèo Gia, Sơn Hải, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Lục Sơn, Trường Sơn, Cẩm Lý, Đông Phú, Nghĩa Phương, Lục Nam, Bắc Lũng, Bảo Đài, Yên Thế, Bố Hạ, Đồng Kỳ, Xuân Lương, Tam Tiến, Tuấn Đạo.

- Vùng III, gồm các xã Lạng Giang, Mỹ Thái, Kép, Tân Dĩnh, Tiên Lục, Tân Yên, Ngọc Thiện, Nhã Nam, Phúc Hòa, Quang Trung, Hợp Thịnh, Hiệp Hòa, Hoàng Vân, Xuân Cẩm.

- Vùng II, gồm các xã, phường còn lại.

14. Thành phố Hà Nội

- Vùng II, gồm các xã Phượng Dực, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên, Vân Đình, Ứng Thiên, Hòa Xá, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Hồng Sơn, Phúc Sơn, Hương Sơn, Minh Châu, Quảng Oai, Vật Lại, Cổ Đô, Bất Bạt, Suối Hai, Ba Vì, Phúc Thọ, Phúc Lộc, Hát Môn, Đan Phượng.

- Vùng I, gồm các xã, phường còn lại.

15. Tỉnh Ninh Bình

- Vùng II, gồm các phường Tây Hoa Lư, Hoa Lư, Nam Hoa Lư, Đông Hoa Lư, Nam Định, Thiên Trường, Đông A, Vị Khê, Thành Nam, Trường Thi, Hồng Quang, Mỹ Lộc.

- Vùng III, gồm các phường Tam Điệp, Yên Sơn, Trung Sơn, Yên Thắng, Hà Nam, Phủ Lý, Phù Vân, Châu Sơn, Liêm Tuyền, Duy Tiên, Duy Tân, Đồng Văn, Duy Hà, Tiên Sơn, Lê Hồ, Nguyễn Úy, Lý Thường Kiệt, Kim Thanh, Tam Chúc, Kim Bảng và các xã Gia Viễn, Đại Hoàng, Gia Hưng, Gia Phong, Gia Vân, Gia Trấn, Yên Khánh, Khánh Nhạc, Khánh Thiện, Khánh Hội, Khánh Trung, Nam Trực, Nam Minh, Nam Đồng, Nam Ninh, Nam Hồng, Minh Tân, Hiển Khánh, Vụ Bản, Liên Minh, Ý Yên, Yên Đồng, Yên Cường, Vạn Thắng, Vũ Dương, Tân Minh, Phong Doanh, Cổ Lễ, Ninh Giang, Cát Thành, Trực Ninh, Quang Hưng, Minh Thái, Ninh Cường, Xuân Trường, Xuân Hưng, Xuân Giang, Xuân Hồng, Hải Hậu, Hải Anh, Hải Tiến, Hải Hưng, Hải An, Hải Quang, Hải Xuân, Hải Thịnh, Giao Minh, Giao Hòa, Giao Thủy, Giao Phúc, Giao Hưng, Giao Bình, Giao Ninh, Đồng Thịnh, Nghĩa Hưng, Nghĩa Sơn, Hồng Phong, Quỹ Nhất, Nghĩa Lâm, Rạng Đông.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

16. Tỉnh Thanh Hóa

- Vùng II, gồm các phường Hạc Thành, Quảng Phú, Đông Quang, Đông Sơn, Đông Tiến, Hàm Rồng, Nguyệt Viên, Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn, Bỉm Sơn, Quang Trung, Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh, Tĩnh Gia, Đào Duy Từ, Hải Bình, Trúc Lâm, Nghi Sơn và các xã Trường Lâm, Các Sơn.

- Vùng III, gồm các xã Hà Trung, Tống Sơn, Hà Long, Hoạt Giang, Lĩnh Toại, Triệu Lộc, Đông Thành, Hậu Lộc, Hoa Lộc, Vạn Lộc, Nga Sơn, Nga Thắng, Hồ Vương, Tân Tiến, Nga An, Ba Đình, Hoằng Hóa, Hoằng Tiến, Hoằng Thanh, Hoằng Lộc, Hoằng Châu, Hoằng Sơn, Hoằng Phú, Hoằng Giang, Lưu Vệ, Quảng Yên, Quảng Ngọc, Quảng Ninh, Quảng Bình, Tiên Trang, Quảng Chính, Nông Cống, Thắng Lợi, Trung Chính, Trường Văn, Thăng Bình, Tượng Lĩnh, Công Chính, Thiệu Hóa, Thiệu Quang, Thiệu Tiến, Thiệu Toán, Thiệu Trung, Yên Định, Yên Trường, Yên Phú, Quý Lộc, Yên Ninh, Định Tân, Định Hòa, Thọ Xuân, Thọ Long, Xuân Hòa, Sao Vàng, Lam Sơn, Thọ Lập, Xuân Tín, Xuân Lập, Vĩnh Lộc, Tây Đô, Biện Thượng, Triệu Sơn, Thọ Bình, Thọ Ngọc, Thọ Phú, Hợp Tiến, An Nông, Tân Ninh, Đồng Tiến.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

17. Tỉnh Nghệ An

- Vùng II, gồm các phường Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc, Cửa Lò và các xã Hưng Nguyên, Yên Trung, Hưng Nguyên Nam, Lam Thành, Nghi Lộc, Phúc Lộc, Đông Lộc, Trung Lộc, Thần Lĩnh, Hải Lộc, Văn Kiều.

- Vùng III, gồm các phường Hoàng Mai, Tân Mai, Quỳnh Mai, Thái Hòa, Tây Hiếu và các xã Diễn Châu, Đức Châu, Quảng Châu, Hải Châu, Tân Châu, An Châu, Minh Châu, Hùng Châu, Đô Lương, Bạch Ngọc, Văn Hiến, Bạch Hà, Thuần Trung, Lương Sơn, Vạn An, Nam Đàn, Đại Huệ, Thiên Nhẫn, Kim Liên, Nghĩa Đàn, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lâm, Nghĩa Mai, Nghĩa Hưng, Nghĩa Khánh, Nghĩa Lộc, Quỳnh Lưu, Quỳnh Văn, Quỳnh Anh, Quỳnh Tam, Quỳnh Phú, Quỳnh Sơn, Quỳnh Thắng, Đông Hiếu, Yên Thành, Quan Thành, Hợp Minh, Vân Tụ, Vân Du, Quang Đồng, Giai Lạc, Bình Minh, Đông Thành.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

18. Tỉnh Hà Tĩnh

- Vùng III, gồm các phường Sông Trí, Hải Ninh, Hoành Sơn, Vũng Áng, Thành Sen, Trần Phú, Hà Huy Tập và các xã Thạch Lạc, Đồng Tiến, Thạch Khê, Cẩm Bình, Kỳ Hoa.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

19. Tỉnh Quảng Trị

- Vùng II, gồm các phường Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn.

- Vùng III, gồm các phường Đông Hà, Nam Đông Hà, Ba Đồn, Bắc Gianh và các xã Nam Gianh, Nam Ba Đồn, Tân Gianh, Trung Thuần, Quảng Trạch, Hòa Trạch, Phú Trạch, Thượng Trạch, Phong Nha, Bắc Trạch, Đông Trạch, Hoàn Lão, Bố Trạch, Nam Trạch, Quảng Ninh, Ninh Châu, Trường Ninh, Trường Sơn, Lệ Thủy, Cam Hồng, Sen Ngư, Tân Mỹ, Trường Phú, Lệ Ninh, Kim Ngân.

- Vùng IV, gồm các xã, phường và đặc khu còn lại.

20. Thành phố Huế

- Vùng II, gồm các phường Thuận An, Hóa Châu, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Dương Nỗ.

- Vùng IV, gồm các xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5.

- Vùng III, gồm các xã, phường còn lại.

21. Thành phố Đà Nẵng

- Vùng II, gồm các phường Hải Châu, Hòa Cường, Thanh Khê, An Khê, An Hải, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hòa Khánh, Hải Vân, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Hòa Xuân, Tam Kỳ, Quảng Phú, Hương Trà, Bàn Thạch, Hội An, Hội An Đông, Hội An Tây và các xã Hòa Vang, Hòa Tiến, Bà Nà, Tân Hiệp và đặc khu Hoàng Sa.

- Vùng III, gồm các phường Điện Bàn, Điện Bàn Đông, An Thắng, Điện Bàn Bắc và các xã Núi Thành, Tam Mỹ, Tam Anh, Đức Phú, Tam Xuân, Tam Hải, Tây Hồ, Chiên Đàn, Phú Ninh, Thăng Bình, Thăng An, Thăng Trường, Thăng Điền, Thăng Phú, Đồng Dương, Quế Sơn Trung, Quế Sơn, Xuân Phú, Nông Sơn, Quế Phước, Duy Nghĩa, Nam Phước, Duy Xuyên, Thu Bồn, Điện Bàn Tây, Gò Nổi, Đại Lộc, Hà Nha, Thượng Đức, Vu Gia, Phú Thuận,

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

22. Tỉnh Quảng Ngãi

- Vùng III, gồm các phường Trương Quang Trọng, Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Kon Tum, Đăk Cấm, Đăk Bla và các xã Tịnh Khê, An Phú, Bình Minh, Bình Chương, Bình Sơn, Vạn Tường, Đông Sơn, Trường Giang, Ba Gia, Sơn

Tịnh, Thọ Phong, Ngọk Bay, Ia Chim, Đăk Rơ Wa, Đăk Pxi, Đăk Mar, Đăk Ui, Đăk Hà, Ngọk Réo.

- Vùng IV, gồm các xã, phường và đặc khu còn lại.

23. Tỉnh Đắk Lắk

- Vùng III, gồm các phường Buôn Ma Thuột, Tân An, Tân Lập, Xuân Đài, Sông Cầu, Thành Nhất, Ea Kao, Tuy Hòa, Phú Yên, Bình Kiến, Đông Hòa, Hòa Hiệp và các xã Hòa Phú, Xuân Thọ, Xuân Cảnh, Xuân Lộc, Hòa Xuân.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

24. Tỉnh Khánh Hòa

- Vùng II, gồm các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang, Bắc Cam Ranh, Cam Ranh, Cam Linh, Ba Ngòi, Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa, Hòa Thắng và các xã Nam Cam Ranh, Bắc Ninh Hòa, Tân Định, Nam Ninh Hòa, Tây Ninh Hòa, Hòa Trí.

- Vùng III, gồm các phường Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chử, Bảo An, Đô Vinh và các xã Đại Lãnh, Tu Bông, Vạn Thắng, Vạn Ninh, Vạn Hưng, Diên Khánh, Diên Lạc, Diên Điền, Suối Hiệp, Diên Thọ, Diên Lâm, Cam Lâm, Suối Dầu, Cam Hiệp, Cam An, Ninh Phước, Phước Hữu, Phước Hậu, Phước Dinh, Ninh Hải, Xuân Hải, Vĩnh Hải, Thuận Bắc, Công Hải.

- Vùng IV, gồm các xã, phường và đặc khu còn lại.

25. Tỉnh Gia Lai

- Vùng III, gồm các phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc, Pleiku, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng, An Phú và các xã Biển Hồ, Gào.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

26. Tỉnh Lâm Đồng

- Vùng II, gồm các phường Xuân Hương - Đà Lạt, Cam Ly - Đà Lạt, Lâm Viên - Đà Lạt, Xuân Trường - Đà Lạt, Lang Biang - Đà Lạt, 1 Bảo Lộc, 2 Bảo Lộc, 3 Bảo Lộc, B' Lao, Hàm Thắng, Bình Thuận, Mũi Né, Phú Thủy, Phan Thiết, Tiến Thành và xã Tuyên Quang.

- Vùng III, gồm các phường La Gi, Phước Hội, Bắc Gia Nghĩa, Nam Gia Nghĩa, Đông Gia Nghĩa và các xã Hiệp Thạnh, Đức Trọng, Tân Hội, Tà Hine, Tà Năng, Đinh Văn Lâm Hà, Di Linh, Hòa Ninh, Hòa Bắc, Đinh Trang

Thượng, Bảo Thuận, Sơn Điền, Gia Hiệp, Tân Hải, Đông Giang, La Dạ, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận, Hồng Sơn, Hàm Liêm, Hàm Thạnh, Hàm Kiệm, Tân Thành, Hàm Thuận Nam, Tân Lập, Ninh Gia.

- Vùng IV, gồm các xã, phường và đặc khu còn lại.

27. Thành phố Hồ Chí Minh

- Vùng III, gồm các xã Ngãi Giao, Bình Giã, Kim Long, Châu Đức, Xuân Sơn, Nghĩa Thành, Hòa Hiệp, Bình Châu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc, Hòa Hội, Bàu Lâm, Phước Hải, Long Hải, Đất Đỏ, Long Điền và đặc khu Côn Đảo.

- Vùng II, gồm các phường Bà Rịa, Long Hương, Tam Long và các xã Bình Khánh, An Thới Đông, Cần Giờ, Thạnh An.

- Vùng I, gồm các xã, phường còn lại.

28. Tỉnh Đồng Nai

- Vùng I, gồm các phường Biên Hòa, Trấn Biên, Tam Hiệp, Long Bình, Trảng Dài, Hố Nai, Long Hưng, Bình Lộc, Bảo Vinh, Xuân Lập, Long Khánh, Hàng Gòn, Tân Triều, Phước Tân, Tam Phước, Phú Lý và các xã Đại Phước, Nhơn Trạch, Phước An, Phước Thái, Long Phước, Bình An, Long Thành, An Phước, An Viễn, Bình Minh, Trảng Bom, Bàu Hàm, Hưng Thịnh, Dầu Giây, Gia Kiệm, Thống Nhất, Xuân Đường, Xuân Đông, Xuân Định, Xuân Phú, Xuân Lộc, Xuân Hòa, Xuân Thành, Xuân Bắc, Trị An, Tân An.

- Vùng II, gồm: các phường Minh Hưng, Chơn Thành, Đồng Xoài, Bình Phước và các xã Xuân Quế, Cẩm Mỹ, Sông Ray, La Ngà, Định Quán, Phú Vinh, Phú Hòa, Tà Lài, Nam Cát Tiên, Tân Phú, Phú Lâm, Nha Bích, Tân Quan, Thuận Lợi, Đồng Tâm, Tân Lợi, Đồng Phú, Đak Lua, Thanh Sơn.

- Vùng IV, gồm các xã Thiện Hưng, Hưng Phước, Phú Nghĩa, Đa Kia, Phước Sơn, Nghĩa Trung, Bù Đăng, Thọ Sơn, Đak Nhau, Bom Bo, Bù Gia Mập, Đăk Ơ.

- Vùng III, gồm: các xã, phường còn lại.

29. Tỉnh Tây Ninh

- Vùng I, gồm các phường Long An, Tân An, Khánh Hậu và các xã An Ninh, Hiệp Hòa, Hậu Nghĩa, Hòa Khánh, Đức Lập, Mỹ Hạnh, Đức Hòa, Thạnh Lợi, Bình Đức, Lương Hòa, Bến Lức, Mỹ Yên, Phước Lý, Mỹ Lộc, Cần Giuộc, Phước Vĩnh Tây, Tân Tập.

- Vùng II, gồm các phường Kiến Tường, Tân Ninh, Bình Minh, Ninh Thạnh, Long Hoa, Hòa Thành, Thanh Điền, Trảng Bàng, An Tịnh, Gò Dầu, Gia Lộc và các xã Tuyên Thạnh, Bình Hiệp, Thủ Thừa, Mỹ An, Mỹ Thạnh, Tân Long, Long Cang, Rạch Kiến, Mỹ Lệ, Tân Lân, Cần Đước, Long Hựu, Hưng Thuận, Phước Chỉ, Thạnh Đức, Phước Thạnh, Truông Mít, Nhựt Tảo.

- Vùng IV, gồm các xã Hưng Điền, Vĩnh Thạnh, Tân Hưng, Vĩnh Châu, Tuyên Bình, Vĩnh Hưng, Khánh Hưng, Bình Hòa, Mộc Hóa, Hậu Thạnh, Nhơn Hòa Lập, Nhơn Ninh, Tân Thạnh.

- Vùng III, gồm các xã, phường còn lại.

30. Tỉnh An Giang

- Vùng II, gồm các phường Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Châu Đốc, Vĩnh Tế, Vĩnh Thông, Rạch Giá, Hà Tiên, Tô Châu; các xã Mỹ Hòa Hưng, Tiên Hải và các đặc khu Phú Quốc, Thổ Châu.

- Vùng III, gồm các phường Tân Châu, Long Phú; các xã Tân An, Châu Phong, Vĩnh Xương, Châu Phú, Mỹ Đức, Vĩnh Thạnh Trung, Bình Mỹ, Thạnh Mỹ Tây, An Châu, Bình Hòa, Cần Đăng, Vĩnh Hanh, Vĩnh An, Thoại Sơn, Óc Eo, Định Mỹ, Phú Hòa, Vĩnh Trạch, Tây Phú, Thạnh Lộc, Châu Thành, Bình An, Hòa Điền, Kiên Lương, Sơn Hải, Hòn Nghệ và đặc khu Kiên Hải.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

31. Tỉnh Đồng Tháp

- Vùng II, gồm các phường Mỹ Tho, Đạo Thạnh, Mỹ Phong, Thới Sơn, Trung An và các xã Tân Hương, Châu Thành, Long Hưng, Long Định, Vĩnh Kim, Kim Sơn, Bình Trưng.

- Vùng III, gồm các phường Gò Công, Long Thuận, Sơn Qui, Bình Xuân, Mỹ Phước Tây, Thanh Hòa, Cai Lậy, Nhị Quý, An Bình, Hồng Ngự, Thường Lạc, Cao Lãnh, Mỹ Ngãi, Mỹ Trà, Sa Đéc và các xã Tân Phú, Tân Phước 1, Tân Phước 2, Tân Phước 3, Hưng Thạnh, Mỹ Tịnh An, Lương Hòa Lạc, Tân Thuận Bình, Chợ Gạo, An Thạnh Thủy, Bình Ninh, Tân Dương.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

32. Tỉnh Vĩnh Long

- Vùng II, gồm các phường Thanh Đức, Long Châu, Phước Hậu, Tân Hạnh, Tân Ngãi, Bình Minh, Cái Vồn, Đông Thành, An Hội, Phú Khương, Bến Tre, Sơn Đông, Phú Tân, Long Đức, Trà Vinh, Nguyệt Hóa, Hòa Thuận và các xã Phú Túc, Giao Long, Tiên Thủy, Tân Phú.

- Vùng III, gồm các phường Duyên Hải, Trường Long Hòa và các xã Cái Nhum, Tân Long Hội, Nhơn Phú, Bình Phước, An Bình, Long Hồ, Phú Quới, Đồng Khởi, Mỏ Cày, Thành Thới, An Định, Hương Mỹ, Tân Thủy, Bảo Thạnh, Ba Tri, Tân Xuân, Mỹ Chánh Hòa, An Ngãi Trung, An Hiệp, Thới Thuận, Thạnh Phước, Bình Đại, Thạnh Trị, Lộc Thuận, Châu Hưng, Phú Thuận, Long Hữu, Hưng Nhượng.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

33. Thành phố Cần Thơ

- Vùng II, gồm các phường Phú Lợi, Mỹ Xuyên, Ninh Kiều, Cái Khế, Tân An, An Bình, Thới An Đông, Bình Thủy, Long Tuyền, Cái Răng, Hưng Phú, Ô Môn, Thới Long, Phước Thới, Trung Nhứt, Thốt Nốt, Thuận Hưng, Tân Lộc, Sóc Trăng.

- Vùng III, gồm các phường Vị Thanh, Vị Tân, Đại Thành, Ngã Bảy, Vĩnh Phước, Vĩnh Châu, Khánh Hòa, Ngã Năm, Mỹ Quới và các xã Tân Long, Phong Điền, Nhơn Ái, Trường Long, Thới Lai, Đông Thuận, Trường Xuân, Trường Thành, Cờ Đỏ, Đông Hiệp, Thạnh Phú, Thới Hưng, Trung Hưng, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Trinh, Thạnh An, Thạnh Quới, Hỏa Lựu, Thạnh Xuân, Tân Hòa, Trường Long Tây, Châu Thành, Đông Phước, Phú Hữu, Vĩnh Hải, Lai Hòa.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

34. Tỉnh Cà Mau

- Vùng II, gồm các phường An Xuyên, Lý Văn Lâm, Tân Thành, Hòa Thành, Bạc Liêu, Vĩnh Trạch, Hiệp Thành.

- Vùng III, gồm các phường Giá Rai, Láng Tròn và các xã U Minh, Nguyễn Phích, Khánh Lâm, Khánh An, Khánh Bình, Đá Bạc, Khánh Hưng, Sông Đốc, Trần Văn Thời, Đất Mới, Năm Căn, Tam Giang, Lương Thế Trân, Hưng Mỹ, Cái Nước, Tân Hưng, Phú Mỹ, Phong Thạnh, Hòa Bình, Vĩnh Mỹ, Vĩnh Hậu.

- Vùng IV, gồm các xã, phường còn lại.

PHỤ LỤC II

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC NỘI VỤ

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

Mục 1

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 5 của Nghị định này như sau:

a) Trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 41 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, cá nhân làm đơn đề nghị theo Mẫu số 33 Phụ lục I của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP kèm các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 41 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ nơi thường trú.

Sở Nội vụ trong thời gian 12 ngày kể từ ngày nhận đủ các giấy tờ nêu trên có trách nhiệm đối chiếu hồ sơ đang lưu tại sở, nếu đủ điều kiện, thì cấp giấy giới thiệu theo Mẫu số 38 Phụ lục I của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi đến Hội đồng giám định y khoa có thẩm quyền theo quy định tại Điều 161 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP. Trường hợp không đủ điều kiện thì trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do.

b) Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, có trách nhiệm tổ chức khám giám định, ban hành biên bản giám định y khoa theo Mẫu số 78 Phụ lục I của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP gửi Sở Nội vụ. Trường hợp chưa ban hành biên bản phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

c) Sở Nội vụ trong thời gian 12 ngày kể từ ngày tiếp nhận biên bản giám định y khoa có trách nhiệm ban hành quyết định điều chỉnh trợ cấp, phụ cấp ưu đãi theo Mẫu số 60 Phụ lục I ban của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Mục 2

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ LAO ĐỘNG NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM

1. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định này như sau:

a) Trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động (trừ nhà thầu) có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng được và báo cáo giải trình với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc theo Mẫu số 01/PLI Phụ lục I của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

b) Trong quá trình thực hiện, nếu thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài về vị trí, chức danh công việc, hình thức làm việc, số lượng, địa điểm thì người sử dụng lao động phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 02/PLI Phụ lục I của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài;

c) Trường hợp người lao động nước ngoài quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 8 Điều 154 của Bộ luật Lao động năm 2019 và các khoản 1, 2, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 Điều 7 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP thì người sử dụng lao động không phải thực hiện xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài;

d) Kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025, việc thông báo tuyển dụng người lao động Việt Nam vào các vị trí dự kiến tuyển dụng người lao động nước ngoài được thực hiện trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời gian ít nhất 15 ngày kể từ ngày dự kiến báo cáo giải trình với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc.

Nội dung thông báo tuyển dụng bao gồm: vị trí và chức danh công việc, mô tả công việc, số lượng, yêu cầu về trình độ, kinh nghiệm, mức lương, thời gian và địa điểm làm việc. Sau khi không tuyển được người lao động Việt Nam vào các vị ví tuyển dụng người lao động nước ngoài, người sử dụng lao động có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc theo Mẫu số 03/PLI Phụ lục I của Nghị định số 152/2020/NĐ-

CP trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo giải trình hoặc báo cáo giải trình thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

2. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định này như sau:

a) Người sử dụng lao động đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc.

Trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều 154 của Bộ luật Lao động năm 2019 và khoản 1, 2, 8 và 11 Điều 7 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP thì không phải làm thủ tục xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động nhưng phải báo cáo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc thông tin: họ và tên, tuổi, quốc tịch, số hộ chiếu, tên người sử dụng lao động nước ngoài, ngày bắt đầu và ngày kết thúc làm việc trước ít nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam.

Thời hạn xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động tối đa là 02 năm và theo thời hạn của một trong các trường hợp quy định tại Điều 10 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP. Trường hợp cấp lại xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động thì thời hạn tối đa là 02 năm;

b) Hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, bao gồm:

- Văn bản đề nghị xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 09/PLI Phụ lục I của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

- Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

- Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài;

- Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động còn giá trị theo quy định của pháp luật;

- Các giấy tờ để chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động;

Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe; văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; các giấy tờ để chứng minh người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động nêu trên là 01 bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự, dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo Mẫu số 10/PLI Phụ lục I của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP. Trường hợp không xác nhận thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ cấp giấy phép lao động quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định này như sau:

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP. Trường hợp người lao động nước ngoài làm việc cho một người sử dụng lao động tại nhiều địa điểm thì trong văn bản đề nghị cấp giấy phép lao động phải liệt kê đầy đủ các địa điểm làm việc;

- Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe do cơ quan, tổ chức y tế có thẩm quyền của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp có giá trị trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày ký kết luận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ hoặc giấy chứng nhận có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự của nước ngoài hoặc của Việt Nam cấp. Phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người lao động nước ngoài không phải là người đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc chưa được xóa án tích hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự được cấp không quá 06 tháng, kể từ ngày cấp đến ngày nộp hồ sơ.

- Văn bản, giấy tờ chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia, lao động kỹ thuật và một số nghề, công việc được quy định như sau:

Giấy tờ chứng minh là nhà quản lý, giám đốc điều hành theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 3 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP bao gồm 03 loại giấy tờ sau: Điều lệ công ty hoặc quy chế hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận thành lập hoặc quyết định thành lập hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương; Nghị quyết hoặc Quyết định bổ nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

Giấy tờ chứng minh chuyên gia, lao động kỹ thuật theo quy định tại khoản 3, 6 Điều 3 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP bao gồm 02 loại giấy tờ sau: Văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận; Văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại nước ngoài về số năm kinh nghiệm của chuyên gia, lao động kỹ thuật hoặc giấy phép lao động đã được cấp hoặc xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đã được cấp;

Văn bản chứng minh kinh nghiệm của cầu thủ bóng đá nước ngoài hoặc giấy chứng nhận chuyển nhượng quốc tế (ITC) cấp cho cầu thủ bóng đá nước ngoài hoặc văn bản của Liên đoàn Bóng đá Việt Nam xác nhận đăng ký tạm thời hoặc chính thức cho cầu thủ của câu lạc bộ thuộc Liên đoàn Bóng đá Việt Nam;

Giấy phép lái tàu bay do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận đối với phi công nước ngoài hoặc chứng chỉ chuyên môn được phép làm việc trên tàu bay do Bộ Xây dựng cấp cho tiếp viên hàng không;

Giấy chứng nhận trình độ chuyên môn trong lĩnh vực bảo dưỡng tàu bay do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận đối với người lao động nước ngoài làm công việc bảo dưỡng tàu bay;

Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoặc giấy công nhận giấy chứng nhận khả năng chuyên môn do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho thuyền viên nước ngoài;

Giấy chứng nhận thành tích cao trong lĩnh vực thể thao và được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đối với huấn luyện viên thể thao hoặc có tối thiểu một trong các bằng cấp như: bằng B huấn luyện viên bóng đá của Liên đoàn Bóng đá Châu Á (AFC) hoặc bằng huấn luyện viên thủ môn cấp độ 1 của AFC hoặc bằng huấn luyện viên thể lực cấp độ 1 của AFC hoặc bằng huấn luyện viên bóng đá trong nhà (Futsal) cấp độ 1 của AFC hoặc bất kỳ bằng cấp huấn luyện tương đương của nước ngoài được AFC công nhận;

Văn bằng do cơ quan có thẩm quyền cấp đáp ứng quy định về trình độ, trình độ chuẩn theo Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục

nghề nghiệp và Quy chế tổ chức hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

- 02 ảnh màu (kích thước 4cm x 6cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ;

- Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài;

- Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động còn giá trị theo quy định của pháp luật;

- Các giấy tờ liên quan đến người lao động nước ngoài trừ trường hợp người lao động nước ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP:

Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP phải có văn bản của doanh nghiệp nước ngoài cử sang làm việc tại hiện diện thương mại của doanh nghiệp nước ngoài đó trên lãnh thổ Việt Nam và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã được doanh nghiệp nước ngoài đó tuyển dụng trước khi làm việc tại Việt Nam ít nhất 12 tháng liên tục;

Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP phải có hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết giữa đối tác phía Việt Nam và phía nước ngoài, trong đó phải có thỏa thuận về việc người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP phải có hợp đồng cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác phía Việt Nam và phía nước ngoài và văn bản chứng minh người lao động nước ngoài đã làm việc cho doanh nghiệp nước ngoài không có hiện diện thương mại tại Việt Nam được ít nhất 02 năm;

Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP phải có văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ;

Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP phải có văn bản của cơ quan, tổ chức cử người lao động nước ngoài đến làm việc cho tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP và giấy phép hoạt động

của tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;

Đối với người lao động nước ngoài làm việc theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP thì phải có văn bản của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và phù hợp với vị trí công việc dự kiến làm việc hoặc giấy tờ chứng minh là nhà quản lý theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

- Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động đối với một số trường hợp đặc biệt:

Đối với người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động, đang còn hiệu lực mà có nhu cầu làm việc cho người sử dụng lao động khác ở cùng vị trí công việc và cùng chức danh công việc ghi trong giấy phép lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm: giấy xác nhận của người sử dụng lao động trước đó về việc người lao động hiện đang làm việc, các giấy tờ quy định tại khoản 1, 5, 6, 7, 8 Điều 9 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP và bản sao có chứng thực giấy phép lao động đã được cấp;

Đối với người lao động nước ngoài đã được cấp giấy phép lao động và đang còn hiệu lực mà thay đổi vị trí công việc hoặc chức danh công việc hoặc hình thức làm việc ghi trong giấy phép lao động theo quy định của pháp luật nhưng không thay đổi người sử dụng lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 9 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP và giấy phép lao động hoặc bản sao có chứng thực giấy phép lao động đã được cấp.

Đối với người lao động nước ngoài là chuyên gia, lao động kỹ thuật đã được cấp giấy phép lao động và đã được gia hạn một lần mà có nhu cầu tiếp tục làm việc với cùng vị trí công việc và chức danh công việc ghi trong giấy phép lao động thì hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động mới gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2, 5, 6, 7, 8 Điều 9 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP và bản sao giấy phép lao động đã được cấp;

- Hợp pháp hóa lãnh sự, chứng thực các giấy tờ: các giấy tờ quy định tại các khoản 2, 3, 4, 6 và 8 Điều 9 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP là 01 bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật; dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Trình tự cấp giấy phép lao động

Trước ít nhất 15 ngày, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc tại Việt Nam, người nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc được quy định như sau:

Người sử dụng lao động đối với trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo hình thức quy định tại điểm a, b, e, g, i và k khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam hoặc tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam mà người lao động nước ngoài đến làm việc theo hình thức quy định tại điểm c và d khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

Người lao động nước ngoài vào Việt Nam để chào bán dịch vụ, người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại theo hình thức quy định tại điểm đ và h khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc thực hiện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo Mẫu số 12/PLI Phụ lục I của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP. Trường hợp không cấp giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Giấy phép lao động có kích thước khổ A4 (21 cm x 29,7 cm), gồm 2 trang: trang 1 có màu xanh; trang 2 có nền màu trắng, hoa văn màu xanh, ở giữa có hình ngôi sao. Giấy phép lao động được mã số như sau: mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Mẫu số 16/PLI Phụ lục I của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP; 02 chữ số cuối của năm cấp giấy phép; loại giấy phép (cấp mới ký hiệu 1; gia hạn ký hiệu 2; cấp lại ký hiệu 3); số thứ tự (từ 000.001).

Trường hợp giấy phép lao động là bản điện tử thì phải phù hợp với quy định của pháp luật liên quan và đáp ứng nội dung theo Mẫu số 12/PLI Phụ lục I của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.

Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP, sau khi người lao động nước ngoài được cấp giấy phép lao động thì người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến làm việc cho người sử dụng lao động.

Người sử dụng lao động phải gửi hợp đồng lao động đã ký kết theo yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép lao động đó. Hợp đồng lao động là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực.

4. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ cấp lại giấy phép lao động quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định này như sau:

a) Các trường hợp được cấp lại giấy phép lao động bao gồm:

- Giấy phép lao động còn thời hạn bị mất;

- Giấy phép lao động còn thời hạn bị hỏng;

- Thay đổi một trong các nội dung sau: họ và tên, quốc tịch, số hộ chiếu, địa điểm làm việc, đổi tên doanh nghiệp mà không thay đổi mã số doanh nghiệp ghi trong giấy phép lao động còn thời hạn;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

- 02 ảnh màu (kích thước 4cm x 6cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ;

- Giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp: trường hợp giấy phép lao động còn thời hạn bị mất thì phải có xác nhận của cơ quan công an cấp xã nơi người nước ngoài cư trú hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của pháp luật; trường hợp thay đổi nội dung ghi trên giấy phép lao động thì phải có các giấy tờ chứng minh. Giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực trừ trường hợp là giấy phép lao động còn thời hạn bị mất, nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự và phải dịch ra tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật.

c) Trình tự cấp lại giấy phép lao động

Người sử dụng lao động nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép lao động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép lao động. Trường hợp không cấp lại giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

5. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ gia hạn giấy phép lao động quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định này như sau:

a) Điều kiện được gia hạn giấy phép lao động bao gồm:

- Giấy phép lao động đã được cấp còn thời hạn ít nhất 05 ngày nhưng không quá 45 ngày;

- Được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài quy định tại Điều 4 hoặc Điều 5 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

- Giấy tờ chứng minh người lao động nước ngoài tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động theo nội dung giấy phép lao động đã được cấp;

b) Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động bao gồm:

- Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép lao động của người sử dụng lao động theo Mẫu số 11/PLI Phụ lục I của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

- 02 ảnh màu (kích thước 4cm x 6cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính màu), ảnh chụp không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ;

- Giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp;

- Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài;

- Bản sao có chứng thực hộ chiếu hoặc bản sao hộ chiếu có xác nhận của người sử dụng lao động còn giá trị theo quy định của pháp luật;

- Giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

- Một trong các giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 9 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP chứng minh người lao động nước ngoài tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động theo nội dung giấy phép lao động đã được cấp trừ trường hợp người lao động nước ngoài làm việc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP;

- Giấy phép lao động còn thời hạn đã được cấp; văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; giấy chứng nhận sức khỏe hoặc giấy khám sức khỏe; và một trong các giấy tờ quy định tại khoản 8 Điều 9 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP nêu trên là 01 bản gốc hoặc bản sao có chứng thực, nếu của nước ngoài thì phải hợp pháp hóa lãnh sự và phải dịch ra

tiếng Việt và công chứng hoặc chứng thực trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài liên quan đều là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại hoặc theo quy định của pháp luật;

c) Trình tự gia hạn giấy phép lao động

Trước ít nhất 05 ngày nhưng không quá 45 ngày trước ngày giấy phép lao động hết hạn, người sử dụng lao động phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gia hạn giấy phép lao động. Trường hợp không gia hạn giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Đối với người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP, sau khi người lao động nước ngoài được gia hạn giấy phép lao động thì người sử dụng lao động và người lao động nước ngoài phải ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản theo quy định của pháp luật lao động Việt Nam trước ngày dự kiến tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động.

Người sử dụng lao động phải gửi hợp đồng lao động đã ký kết theo yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền đã gia hạn giấy phép lao động đó. Hợp đồng lao động là bản gốc hoặc bản sao có chứng thực.

6. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ thu hồi giấy phép lao động quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định này như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP thì trong 15 ngày kể từ ngày giấy phép lao động hết hiệu lực, người sử dụng lao động thu hồi giấy phép lao động của người lao động nước ngoài để nộp lại Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kèm theo văn bản nêu rõ lý do thu hồi, trường hợp thuộc diện thu hồi nhưng không thu hồi được.

b) Đối với trường hợp quy định tại khoản 2, 3 Điều 20 của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi giấy phép lao động theo Mẫu số 13/PLI Phụ lục I của Nghị định số 152/2020/NĐ-CP và thông báo cho người sử dụng lao động để thu hồi giấy phép lao động của người lao động nước ngoài và nộp lại cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã cấp giấy phép lao động đó.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy phép lao động đã thu hồi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản xác nhận đã thu hồi giấy phép lao động gửi người sử dụng lao động.

Mục 3

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

1. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ nhận và ban hành văn bản chấp thuận chuẩn bị nguồn lao động cho doanh nghiệp dịch vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 của Nghị định này như sau:

a) Hồ sơ chuẩn bị nguồn lao động bao gồm:

- Văn bản về việc chuẩn bị nguồn lao động;

- Bản sao văn bản đề nghị hoặc thỏa thuận hợp tác với bên nước ngoài tiếp nhận lao động kèm theo bản dịch tiếng Việt được chứng thực; đối với bên nước ngoài lần đầu hợp tác với doanh nghiệp dịch vụ Việt Nam thì gửi kèm tài liệu chứng minh được cơ quan chức năng nước sở tại cho phép tuyển dụng lao động nước ngoài;

- Phương án chuẩn bị nguồn lao động, trong đó nêu rõ số lượng người lao động, thời gian và phương thức chuẩn bị nguồn lao động;

- Cam kết ưu tiên tuyển chọn người lao động đã tham gia hoạt động chuẩn bị nguồn lao động;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản chấp thuận gửi cho doanh nghiệp dịch vụ, thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp dịch vụ có hoạt động chuẩn bị nguồn lao động và Bộ Nội vụ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

2. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ nhận báo cáo và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 của Nghị định này như sau:

a) Chậm nhất là 20 ngày trước ngày đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, doanh nghiệp Việt Nam trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phương án đưa người lao động Việt

Nam đi làm việc ở nước ngoài kèm theo bản sao hợp đồng trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài;

b) Nội dung phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, bao gồm:

- Việc quản lý, sử dụng người lao động ở nước ngoài, trong đó nêu rõ số lượng người lao động đưa đi, giới tính, ngành, nghề, công việc cụ thể, thời hạn làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, làm thêm giờ, tiền lương, điều kiện làm việc, điều kiện sinh hoạt, chế độ khám bệnh, chữa bệnh; xử lý rủi ro, giải quyết quyền lợi, chế độ đối với người lao động trong trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và quyền lợi, chế độ khác có liên quan đến người lao động;

- Việc đưa người lao động về nước trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp và thông báo cho Bộ Nội vụ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người lao động xuất cảnh, doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu phải cập nhật thông tin về người lao động trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

3. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ nhận báo cáo và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài quy định tại điểm d khoản 1 Điều 10 của Nghị định này như sau:

a) Tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài chậm nhất là 20 ngày trước ngày đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài;

b) Nội dung phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài bao gồm:

- Việc quản lý, sử dụng người lao động ở nước ngoài, trong đó nêu rõ số lượng người lao động đưa đi, giới tính, ngành, nghề, công việc cụ thể, thời hạn làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, làm thêm giờ, tiền lương, điều kiện làm việc, điều kiện sinh hoạt, chế độ khám bệnh, chữa bệnh; xử lý rủi ro, giải quyết quyền lợi, chế độ đối với người lao động trong trường hợp bị

tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và chế độ khác có liên quan đến người lao động;

- Việc đưa người lao động về nước trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài và thông báo cho Bộ Nội vụ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do;

d) Tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài phải cập nhật thông tin về người lao động trên Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người lao động xuất cảnh.

4. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ nhận và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp thực hiện đăng ký đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài có thời gian từ 90 ngày trở lên quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 10 của Nghị định này như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài có thời gian từ 90 ngày trở lên và thông báo cho Bộ Nội vụ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do;

b) Hồ sơ đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập bao gồm:

- Văn bản đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập;

- Bản sao hợp đồng nhận lao động thực tập kèm theo bản dịch tiếng Việt được chứng thực;

- Tài liệu chứng minh việc đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận lao động;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và giấy tờ chứng minh việc ký quỹ của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

5. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ xác nhận việc đăng ký hợp đồng lao động quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định này như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của người lao động, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận bằng văn bản việc đăng ký hợp đồng lao động cho người lao động, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Nội vụ; trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do;

b) Hồ sơ đăng ký hợp đồng lao động bao gồm: văn bản đăng ký theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định; bản sao hợp đồng lao động kèm theo bản dịch tiếng Việt được chứng thực.

6. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ ban hành văn bản chấp thuận đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định này như sau:

a) Doanh nghiệp dịch vụ gửi 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị theo Mẫu số 10 Phụ lục I của Nghị định số 112/2021/NĐ-CP;

- 01 bản sao văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ; 01 bản sao giấy tờ chứng minh kinh nghiệm làm việc (hợp đồng lao động, văn bản chấm dứt hợp đồng lao động hoặc quá trình tham gia bảo hiểm xã hội hoặc giấy xác nhận kinh nghiệm của nơi đã làm việc) của nhân viên nghiệp vụ quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 112/2021/NĐ-CP;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính có văn bản chấp thuận để doanh nghiệp tham gia hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định và thông báo cho Bộ Nội vụ. Trường hợp không chấp thuận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ nhận danh sách và xác nhận danh sách người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định này như sau:

a) Doanh nghiệp nộp danh sách người lao động đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xác nhận trước khi đưa người lao động đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài;

b) Chậm nhất 05 ngày làm việc trước khi nộp hồ sơ cấp thị thực cho người lao động, doanh nghiệp dịch vụ gửi danh sách người lao động (bao gồm họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, số hộ chiếu/căn cước công dân, thời gian đã được bồi dưỡng kỹ năng nghề giúp việc gia đình và ngoại ngữ hoặc kinh nghiệm làm việc phù hợp, số điện thoại của người lao động, ngày dự kiến xuất cảnh, tên, địa chỉ của bên nước ngoài tiếp nhận người lao động và

người sử dụng lao động) theo hợp đồng cung ứng lao động đã được chấp thuận;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận danh sách trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách người lao động và thông báo cho Bộ Nội vụ. Trường hợp không xác nhận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Sau khi được xác nhận danh sách, doanh nghiệp có trách nhiệm gửi danh sách cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người lao động để quản lý theo địa bàn.

8. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ ban hành văn bản gửi ngân hàng nhận ký quỹ đề nghị trả tiền ký quỹ cho doanh nghiệp (đối với Hợp đồng đào tạo nghề có thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài từ 90 ngày trở lên) quy định tại khoản 3 Điều 11 của Nghị định này như sau:

a) Ngân hàng nhận ký quỹ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính (đối với Hợp đồng đào tạo nghề có thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài từ 90 ngày trở lên) sau 30 ngày kể từ ngày tiền ký quỹ được sử dụng nếu doanh nghiệp không hoàn trả tiền ký quỹ đã sử dụng và đảm bảo mức ký quỹ theo quy định;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính (đối với Hợp đồng đào tạo nghề có thời gian đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài từ 90 ngày trở lên) có văn bản gửi ngân hàng nhận ký quỹ đề nghị trả tiền ký quỹ cho doanh nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của doanh nghiệp về việc đã thanh lý Hợp đồng đào tạo nghề ở nước ngoài với người lao động kèm theo tài liệu chứng minh.

Mục 4
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUỸ XÃ HỘI, QUỸ TỪ THIỆN

1. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ thành lập quỹ quy định tại Điều 12 của Nghị định này như sau:

a) Hồ sơ thành lập quỹ bao gồm:

- Đơn đề nghị thành lập quỹ;

- Dự thảo điều lệ quỹ;

- Bản cam kết đóng góp tài sản thành lập quỹ của các sáng lập viên, tài liệu chứng minh tài sản đóng góp để thành lập quỹ theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP;

- Sơ yếu lý lịch cá nhân (theo mẫu kèm theo Nghị định số 93/2019/NĐ-CP) và phiếu lý lịch tư pháp số 01 do cơ quan có thẩm quyền cấp cho các sáng lập viên thành lập quỹ không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ và hồ sơ theo quy định tại Điều 11, Điều 12 hoặc Điều 13 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP; trường hợp sáng lập viên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP thì không cần phiếu lý lịch tư pháp số 01;

- Văn bản bầu các chức danh Ban sáng lập quỹ;

- Văn bản chứng minh quyền sử dụng hợp pháp nơi dự kiến đặt trụ sở của quỹ theo quy định pháp luật (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập phiếu tiếp nhận hồ sơ để làm căn cứ xác định thời hạn giải quyết. Nội dung phiếu tiếp nhận hồ sơ gồm: ngày, tháng, năm và phương thức tiếp nhận; thông tin về hồ sơ; thông tin bên gửi, bên nhận. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

c) Chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ, trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

d) Đối với quỹ được thành lập mới thì giấy phép thành lập quỹ đồng thời là giấy công nhận điều lệ quỹ.

2. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên quỹ quy định tại Điều 12 của Nghị định này như sau:

a) Hồ sơ hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ bao gồm:

- Đơn đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ, trong đó nêu rõ lý do và tên gọi mới của quỹ;

- Dự thảo điều lệ quỹ;

- Nghị quyết của Hội đồng quản lý quỹ về việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ; ý kiến đồng ý bằng văn bản của sáng lập viên hoặc người đại diện hợp pháp của sáng lập viên (nếu có);

- Dự kiến nhân sự Hội đồng quản lý quỹ;

- Phương án giải quyết tài sản, tài chính, lao động khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ;

b) Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ:

Quỹ thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách gửi 01 bộ hồ sơ đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Các quỹ hợp nhất, quỹ được sáp nhập, quỹ bị chia chấm dứt tồn tại và hoạt động sau khi có quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép hợp nhất, sáp nhập và chia quỹ. Quyền và nghĩa vụ của các quỹ hợp nhất, quỹ được sáp nhập, quỹ bị chia được chuyển giao cho các quỹ mới và quỹ sáp nhập. Đối với trường hợp tách quỹ, thì quỹ bị tách và quỹ được tách (quỹ thành lập mới) thực hiện quyền, nghĩa vụ phù hợp với mục đích hoạt động của quỹ và phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về nghĩa vụ của quỹ trước khi tách;

c) Thủ tục đổi tên quỹ:

Việc đổi tên quỹ phải có nghị quyết của Hội đồng quản lý quỹ, ý kiến đồng ý bằng văn bản của sáng lập viên hoặc người đại diện hợp pháp của sáng lập viên (nếu có);

Quỹ gửi 01 bộ hồ sơ xin đổi tên quỹ đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hồ sơ gồm: Đơn đề nghị đổi tên quỹ; nghị quyết của Hội đồng quản lý về việc đổi tên quỹ; dự thảo điều lệ sửa đổi, bổ sung; ý kiến đồng ý bằng văn bản của sáng lập viên hoặc người đại diện hợp pháp của sáng lập viên (nếu có);

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và quyết định cấp lại giấy phép về việc đổi tên quỹ và công nhận điều lệ quỹ; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ đình chỉ có thời hạn hoạt động của quỹ, cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn quy định tại Điều 12 của Nghị định này như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định đình chỉ có thời hạn hoạt động của quỹ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có kết luận sai phạm tại quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 40 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP. Ngoài việc bị đình chỉ hoạt động có thời hạn, tùy theo tính chất và mức độ vi

phạm, quỹ có thể bị xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại và những người có trách nhiệm quản lý quỹ bị xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Trong thời hạn đình chỉ có thời hạn nếu quỹ khắc phục được sai phạm, quỹ lập 01 hồ sơ đề nghị được hoạt động trở lại gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị được hoạt động trở lại của quỹ;

- Báo cáo của Hội đồng quản lý quỹ và các tài liệu chứng minh quỹ đã khắc phục sai phạm;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép quỹ hoạt động trở lại trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

d) Hết thời hạn đình chỉ có thời hạn mà quỹ không khắc phục được vi phạm, thời hạn tạm đình chỉ hoạt động kéo dài thêm 01 tháng, quá thời hạn kéo dài thêm mà quỹ vẫn không khắc phục được sai phạm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải thể quỹ;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xử phạt hành chính; chuyển hồ sơ và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm.

4. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động, công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ quy định tại Điều 12 của Nghị định này như sau:

a) Nội dung hồ sơ bao gồm:

- Tài liệu chứng minh các quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 24 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP;

- Danh sách, địa chỉ, số điện thoại liên hệ, sơ yếu lý lịch cá nhân (theo mẫu kèm theo Nghị định số 93/2019/NĐ-CP) và phiếu lý lịch tư pháp số 01 do cơ quan có thẩm quyền cấp cho các thành viên Hội đồng quản lý quỹ không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức tham gia Hội đồng quản lý quỹ, người đã nghỉ hưu được cấp có thẩm quyền theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ đồng ý giới thiệu bầu Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ thì không cần phiếu lý lịch tư pháp số 01. Đối với thành viên Hội đồng quản lý quỹ là người nước ngoài phải cung cấp sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước người đó mang quốc tịch, đã được dịch thuật và hợp pháp hóa lãnh sự;

- Văn bản liên quan đến việc bầu thành viên và các chức danh Hội đồng quản lý quỹ;

b) Hội đồng quản lý quỹ lập 01 bộ hồ sơ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ sau khi đã hoàn tất các thủ tục công bố việc thành lập quỹ, có văn bản xác nhận của ngân hàng nơi quỹ đăng ký mở tài khoản về số tiền mà từng sáng lập viên cam kết đóng góp để thành lập quỹ đã có đủ trong tài khoản của quỹ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 24 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP.

Quỹ có trách nhiệm gửi hồ sơ theo quy định đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét quyết định công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ trong thời hạn 60 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không công nhận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do;

d) Trong quá trình hoạt động nếu có sự thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ hoặc Hội đồng quản lý quỹ hết nhiệm kỳ, quỹ gửi văn bản, hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ, gồm:

- Văn bản nêu rõ lý do thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ hoặc công nhận Hội đồng quản lý quỹ nhiệm kỳ tiếp theo;

- Tài liệu theo điểm b khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP;

- Văn bản bầu thành viên Hội đồng quản lý quỹ; văn bản bầu chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý quỹ;

- Trường hợp công nhận Hội đồng quản lý quỹ nhiệm kỳ tiếp theo: văn bản của Ban sáng lập quỹ đề cử Hội đồng quản lý quỹ, trường hợp sáng lập viên không đề cử thì có văn bản của Hội đồng quản lý quỹ nhiệm kỳ trước bầu ra Hội đồng quản lý quỹ nhiệm kỳ tiếp theo; báo cáo tổng kết nhiệm kỳ tổ chức, hoạt động của quỹ; báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của quỹ trong nhiệm kỳ và báo cáo kiểm toán (nếu có) về tình hình quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của quỹ trong nhiệm kỳ theo quy định pháp luật;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ do thay đổi, bổ sung hoặc công nhận Hội đồng quản lý quỹ nhiệm kỳ tiếp theo trong thời hạn 60 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc công nhận Hội đồng

quản lý quỹ. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

5. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ công nhận điều lệ sửa đổi, bổ sung của quỹ; cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ quy định tại Điều 12 của Nghị định này như sau:

a) Thủ tục, hồ sơ công nhận điều lệ sửa đổi, bổ sung của quỹ:

Trong quá trình hoạt động, quỹ thấy cần thiết sửa đổi, bổ sung điều lệ quỹ hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, quỹ gửi 01 bộ hồ sơ đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị công nhận điều lệ sửa đổi, bổ sung quỹ;

- Nghị quyết của Hội đồng quản lý quỹ nêu rõ lý do về việc sửa đổi, bổ sung điều lệ quỹ;

- Dự thảo điều lệ sửa đổi, bổ sung;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc xin thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

b) Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ

Khi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ bị mất, rách, nát, quỹ có đơn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ, trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp lại. Trường hợp bị mất thì phải gửi kèm theo xác nhận của cơ quan công an; trường hợp bị rách, nát thì phải gửi kèm theo giấy phép bị rách, nát.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ, trong đó ghi rõ số lần cấp lại và số giấy phép thành lập đã được cấp trước đây trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn hợp lệ. Nếu không cấp lại phải nêu rõ lý do.

6. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ mở rộng phạm vi hoạt động của quỹ quy định tại Điều 12 của Nghị định này như sau:

a) Điều kiện mở rộng phạm vi hoạt động của quỹ: không làm thay đổi về tôn chỉ, mục đích, lĩnh vực hoạt động chính của quỹ; bảo đảm các điều kiện về tên; tài sản, tài chính; sáng lập viên theo quy định tại Nghị định số 93/2019/NĐ-CP;

b) Hồ sơ mở rộng phạm vi hoạt động của quỹ bao gồm:

- Đơn đề nghị mở rộng phạm vi hoạt động;

- Dự thảo điều lệ quỹ;

- Văn bản của Ban sáng lập quỹ; nghị quyết của Hội đồng quản lý quỹ về việc mở rộng phạm vi hoạt động của quỹ;

- Tài liệu chứng minh tài sản đóng góp đảm bảo theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP;

- Trường hợp bổ sung sáng lập viên thành lập quỹ: hồ sơ theo Điều 11 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP, sơ yếu lý lịch cá nhân (theo mẫu kèm theo Nghị định số 93/2019/NĐ-CP) và phiếu lý lịch tư pháp số 01 do cơ quan có thẩm quyền cấp cho các sáng lập viên thành lập quỹ không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ; nếu sáng lập viên là cán bộ, công chức, viên chức được cơ quan có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ thì không cần phiếu lý lịch tư pháp số 01;

- Báo cáo về quá trình tổ chức, hoạt động của quỹ và phương hướng hoạt động của quỹ khi được mở rộng phạm vi hoạt động; báo cáo về quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của quỹ; báo cáo kiểm toán (nếu có) về quản lý, sử dụng tài sản, tài chính của quỹ; phương án giải quyết tài sản, tài chính, lao động khi mở rộng phạm vi hoạt động của quỹ;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc mở rộng phạm vi hoạt động của quỹ. Nếu từ chối phải nêu rõ lý do;

d) Sau khi quỹ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép mở rộng phạm vi hoạt động phải thực hiện việc công bố việc mở rộng phạm vi hoạt động của quỹ, công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ theo quy định tại Điều 22, Điều 24, Điều 25 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP.

7. Thủ tục hành chính thực hiện nhiệm vụ thu hồi giấy phép thành lập quỹ quy định tại Điều 12 của Nghị định này như sau:

a) Sau khi được cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ nhưng quỹ không thực hiện đúng quy định tại khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP thì giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ hết hiệu lực. Trường hợp vì lý do khách quan mà quỹ chưa thực hiện được quy định tại khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP thì trong thời hạn 15 ngày trước khi hết thời hạn theo quy định, Ban sáng lập quỹ phải có văn bản gửi

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị gia hạn. Thời gian gia hạn chỉ thực hiện một lần và tối đa không quá 45 ngày kể từ ngày có văn bản gia hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nếu quá thời gian gia hạn mà quỹ vẫn không thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 14 của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP thì giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ hết hiệu lực;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi giấy phép thành lập của quỹ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ tại điểm a hết hiệu lực./.

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2025/NĐ-CP **Dự thảo**	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định các nội dung phân quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 12, khoản 2 Điều 14, khoản 3 Điều 81, khoản 7 Điều 83, khoản 2 Điều 85, khoản 3 Điều 96 của Luật Thi đua, khen thưởng; quy định các nội dung phân cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 12, khoản 7 Điều 84, khoản 5 Điều 90, khoản 9 Điều 93 của Luật Thi đua, khen thưởng; Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành khoản 5 Điều 11; khoản 4 Điều 25; khoản 1 Điều 29; khoản 7 Điều 34; khoản 6 Điều 35; khoản 5 Điều 36; khoản 5 Điều 37; khoản 5 Điều 38; khoản 4 Điều 39; khoản 4 Điều 40; khoản 4 Điều 41; khoản 7 Điều 42; khoản 7 Điều 43; khoản 7 Điều 44; khoản 3 Điều 45; khoản 3 Điều 46; khoản 3 Điều 47; khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 53; điểm c và điểm d khoản 2 Điều 73; khoản 5 Điều 79; khoản 3 Điều 82; khoản 7 Điều 84; khoản 5 Điều 90; khoản 9 Điều 93 của Luật Thi đua, khen thưởng (sau đây gọi chung là Nghị định).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cá nhân người Việt Nam, các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, hộ gia đình; cá nhân, tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cá nhân, tập thể người nước ngoài; cơ quan, tổ chức nước ngoài và các tổ chức quốc tế ở Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước gồm: Huân chương, Huy chương, danh hiệu vinh dự nhà nước, "Giải thưởng Hồ Chí Minh", "Giải thưởng Nhà nước", "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ".

2. Các danh hiệu thi đua cấp Nhà nước gồm: "Cờ thi đua của Chính phủ", "Chiến sĩ thi đua toàn quốc".

3. Thành tích đột xuất là thành tích đạt được ngoài chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ mà cá nhân, tập thể phải đảm nhiệm hoặc được giao.

4. Thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất là thành tích đột xuất đạt được ở mức độ đặc biệt xuất sắc khi dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhân dân, của Nhà nước hoặc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc lập được thành tích đặc biệt xuất sắc trong các lĩnh vực kinh tế-xã hội, văn hóa, thể thao và các lĩnh vực khác ở trong nước hoặc khu vực, thế giới.

5. Tổ chức kinh tế khác là tổ chức kinh tế được đăng ký thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật, có hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích phát triển kinh tế; có điều lệ, cơ cấu tổ chức rõ ràng, địa chỉ cụ thể, có tài sản để hoạt động; có tư cách pháp nhân.

Điều 4. Nguyên tắc xét danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng

1. Khen thưởng phải căn cứ vào điều kiện, tiêu chuẩn và thành tích đạt được, không nhất thiết phải có hình thức khen thưởng mức thấp mới được khen thưởng mức cao hơn.

2. Cấp có thẩm quyền khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đối với các trường hợp đủ điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục, hồ sơ theo quy định.

3. Kết quả khen thưởng thành tích đột xuất, thi đua theo chuyên đề không dùng làm căn cứ để đề nghị cấp trên khen thưởng công trạng.

4. Chưa khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng cho cá nhân, tập thể trong thời gian cơ quan có thẩm quyền đang xem xét thi hành kỷ luật hoặc điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo, có vấn đề tham nhũng, tiêu cực được báo chí nêu đang được xác minh làm rõ.

Trường hợp cá nhân, tập thể bị kỷ luật, sau khi chấp hành xong thời gian kỷ luật, cá nhân, tập thể lập được thành tích thì thành tích khen thưởng được tính từ thời điểm chấp hành xong thời gian thi hành kỷ luật.

Hết thời gian cơ quan có thẩm quyền có kết luận thanh tra, kiểm tra hoặc văn bản đã xác minh làm rõ cá nhân, tập thể không có sai phạm hoặc không có dấu hiệu vi phạm thì cấp có thẩm quyền thực hiện việc khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng theo quy định.

5. Thời gian nghỉ thai sản đối với cá nhân theo quy định được tính để xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

6. Khi có nhiều cá nhân, tập thể cùng đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì lựa chọn cá nhân nữ hoặc tập thể có tỷ lệ nữ từ 70% trở lên để xét khen thưởng.

7. Thời gian giữ chức vụ để xét khen thưởng quá trình cống hiến đối với cá nhân là nữ lãnh đạo, quản lý được giảm 1/3 thời gian so với quy định chung. Trường hợp cá nhân nữ lãnh đạo, quản lý thuộc đối tượng được quy định tuổi nghỉ hưu cao hơn thì thời gian để xét khen thưởng quá trình cống hiến thực hiện theo quy định chung.

Chương II
PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

Điều 5. Nguyên tắc phân cấp, phân quyền

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân cấp, phân quyền của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương; thống nhất trong hệ thống pháp luật, tránh chồng chéo hoặc mâu thuẫn giữa các văn bản quy phạm pháp luật khi thực hiện phân cấp, phân quyền.

2. Bảo đảm phân cấp tối đa để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ về thi đua, khen thưởng và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của Bộ, ban, ngành, tỉnh trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng.

3. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và phân định rõ thẩm quyền, bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định trong quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng để nâng cao chất lượng, hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước và thực hiện công tác khen thưởng trong tình hình mới.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục về thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 6. Phân cấp, phân quyền cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng phân quyền Thủ tướng Chính phủ thực hiện gồm:

a) Quy định chi tiết mẫu, màu sắc, số sao, số vạch cho từng loại, hạng huân chương, huy chương, huy hiệu của danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân", danh hiệu "Anh hùng Lao động", danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng", danh hiệu "Chiến sĩ thi đua toàn quốc", kỷ niệm chương; chất liệu, kích thước khung các loại huân chương, huy chương, bằng, cờ, giấy khen của các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo khoản 2 Điều 12 của Luật Thi đua, khen thưởng;

b) Quy định chi tiết thủ tục cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng cấp Nhà nước theo khoản 2 Điều 12 của Luật Thi đua, khen thưởng;

c) Quy định chi tiết trách nhiệm của cá nhân, tổ chức Việt Nam khi nhận hình thức khen thưởng của cá nhân, tổ chức nước ngoài theo khoản 2 Điều 14 của Luật Thi đua, khen thưởng;

d) Quy định việc xét tôn vinh và trao tặng danh hiệu, giải thưởng cho doanh nhân, doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác theo khoản 3 Điều 81 của Luật Thi đua, khen thưởng;

đ) Quy định chi tiết về thẩm quyền đề nghị, trình khen thưởng đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác theo khoản 7 Điều 83 của Luật Thi đua, khen thưởng;

e) Quy định chi tiết khen thưởng theo thủ tục đơn giản theo khoản 2 Điều 85 của Luật Thi đua, khen thưởng;

g) Quy định chi tiết trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" theo khoản 3 Điều 96 của Luật Thi đua, khen thưởng;

h) Hướng dẫn việc thực hiện khoản 1 và khoản 2 Điều 96 theo quy định tại khoản 3 Điều 96 của Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng phân cấp cho Bộ, ban, ngành, tỉnh thực hiện gồm:

a) Quy định chi tiết thủ tục cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 2 Điều 12 của Luật Thi đua, khen thưởng;

b) Quy định hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 7 Điều 84 Luật Thi đua, khen thưởng gồm: Cờ thi đua của Bộ, ban, ngành, tỉnh, chiến sĩ thi đua Bộ, ban, ngành, tỉnh, "Tập thể lao động xuất sắc", "Đơn vị quyết thắng", xã,

phường, đặc khu tiêu biểu; Bằng khen, Kỷ niệm chương theo khoản 7 Điều 84 của Luật Thi đua, khen thưởng;

c) Quy định hồ sơ thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 7 Điều 84 của Luật Thi đua, khen thưởng gồm: "Chiến sĩ thi đua cơ sở", "Lao động tiên tiến", "Chiến sĩ tiên tiến", "Tập thể lao động tiên tiến", "Đơn vị tiên tiến", danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa, "Gia đình văn hóa" và Giấy khen theo khoản 7 Điều 84 của Luật Thi đua, khen thưởng;

d) Quy định việc công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cá nhân, tập thể thuộc quyền quản lý theo khoản 7 Điều 84 của Luật Thi đua, khen thưởng;

đ) Quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp bộ, cấp tỉnh theo khoản 5 Điều 90 của Luật Thi đua, khen thưởng;

e) Quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 5 Điều 90 của Luật Thi đua, khen thưởng;

g) Quy định chi tiết thủ tục hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 9 Điều 93 của Luật Thi đua, khen thưởng;

h) Quy định chi tiết thủ tục hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ, ban, ngành, tỉnh theo khoản 9 Điều 93 của Luật Thi đua, khen thưởng.

Chương III
DANH HIỆU THI ĐUA; ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

Mục 1
DANH HIỆU CỜ THI ĐUA CỦA CHÍNH PHỦ; DANH HIỆU XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU TIÊU BIỂU

Điều 7. "Cờ thi đua của Chính phủ"

1. Danh hiệu "Cờ thi đua của Chính phủ" xét tặng cho tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 25 của Luật Thi đua, khen thưởng, được cụm, khối thi đua (do Bộ, ban, ngành, tỉnh tổ chức) đánh giá, so sánh, bình xét, suy tôn là tập thể dẫn đầu cụm, khối thi đua.

Số lượng tập thể được xét, đề nghị tặng danh hiệu "Cờ thi đua của Chính phủ" theo quy định tại khoản này không quá 20% tổng số tập thể dẫn đầu cụm, khối thi đua và đạt tiêu chuẩn tặng cờ thi đua của Bộ, ban, ngành, tỉnh.

2. Tập thể được xét tặng danh hiệu "Cờ thi đua của Chính phủ" theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật Thi đua, khen thưởng đạt các tiêu chuẩn:

a) Có thành tích xuất sắc trong phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh;

b) Thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh;

c) Thực hiện tốt các nhiệm vụ công tác thi đua, khen thưởng.

Tập thể quy định tại khoản 2 Điều này được cụm, khối thi đua (do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương tổ chức) đánh giá, so sánh, bình xét, suy tôn là tập thể dẫn đầu cụm, khối thi đua.

3. Danh hiệu "Cờ thi đua của Chính phủ" được xét tặng cho tập thể quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Thi đua, khen thưởng đạt tiêu chuẩn:

a) Đối với cấp bộ: Tham mưu với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xây dựng thể chế, hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; đổi mới nội dung và hình thức tổ chức phong trào thi đua, các cuộc vận động để huy động sự tham gia tích cực của đoàn viên, hội viên;

b) Đối với cấp tỉnh: Đạt nhiều thành tích nổi trội trong phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, trật tự xã hội; có mô hình mới, cách làm sáng tạo, đạt hiệu quả cao; là đơn vị tiêu biểu xuất sắc so với các tỉnh trong cụm thi đua do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương tổ chức.

Tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại khoản 3 Điều này được bộ, ban, ngành, tỉnh xét chọn, lập danh sách đề nghị khen thưởng; Bộ Nội vụ tiếp nhận, tổng hợp, thẩm định hồ sơ trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Hồ sơ đề nghị khen thưởng thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này.

Điều 8. Danh hiệu xã, phường, đặc khu tiêu biểu

Danh hiệu xã, phường, đặc khu tiêu biểu được xét tặng hằng năm cho xã, phường, đặc khu tiêu biểu dẫn đầu phong trào thi đua cấp tỉnh và đạt các tiêu chuẩn tại khoản 1 Điều 29 của Luật Thi đua, khen thưởng.

Mục 2
ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN KHEN THƯỞNG QUÁ TRÌNH CỐNG HIẾN VÀ KHEN THƯỞNG THÀNH TÍCH CAO

Điều 9. Quy định chung về khen thưởng quá trình cống hiến

1. Thời gian tham gia công tác để xét khen thưởng quá trình cống hiến quy định như sau:

a) Cán bộ tham gia hoạt động cách mạng trước năm 1945 là những người tham gia cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, người được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương hoặc được kết nạp lại trước ngày 19 tháng 8 năm 1945, được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

b) Cán bộ tiền khởi nghĩa là người tham gia cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

c) Cán bộ hoạt động liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ là người có thời gian tham gia công tác liên tục từ sau ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975;

d) Cán bộ hoạt động thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp là người có thời gian tham gia công tác liên tục trong thời gian từ sau ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đến ngày 20 tháng 7 năm 1954;

đ) Cán bộ hoạt động thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ là người tham gia công tác liên tục trong khoảng thời gian sau ngày 20 tháng 7 năm 1954 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975;

e) Người hoạt động liên tục ở chiến trường miền Nam là người hoạt động liên tục ít nhất 10 năm ở chiến trường miền Nam, Lào, Campuchia. Trường hợp hoạt động liên tục ở chiến trường từ trước năm 1960 thì thời gian hoạt động liên tục tính đến tháng 01 năm 1973. Trường hợp vào chiến trường từ năm 1964 thì thời gian hoạt động liên tục tính đến ngày 30 tháng 4 năm 1975;

g) Cán bộ công tác trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là người tham gia công tác từ sau ngày 30 tháng 4 năm 1975.

2. Thời gian, chức vụ xét khen thưởng:

a) Bộ, ban, ngành, tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xét, trình Chủ tịch nước khen thưởng quá trình cống hiến cho cá nhân có đủ điều kiện, tiêu chuẩn khi có thông báo nghỉ chế độ hưu trí hoặc có quyết định nghỉ hưu mà chưa được khen thưởng quá trình cống hiến (kể cả các trường hợp đã hy sinh, từ trần). Đối với cá nhân khi hết tuổi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý được kéo dài thời gian công tác để làm chuyên môn thì được xét khen thưởng quá trình cống hiến khi thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

Trường hợp cá nhân đã được khen thưởng quá trình cống hiến, sau đó tiếp tục công tác và có thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc đối tượng được khen thưởng quá trình cống hiến thì được tiếp tục xét, khen thưởng quá trình cống hiến đối với thời gian công tác, giữ chức vụ của giai đoạn công tác sau này và được đề nghị tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng khác theo quy định nếu đủ điều kiện, tiêu chuẩn;

b) Cá nhân có thời gian giữ chức vụ nhưng không đủ thời gian để được khen thưởng theo tiêu chuẩn quy định đối với chức vụ đó thì được cộng với thời gian giữ chức vụ thấp hơn liền kề để tính tiêu chuẩn khen thưởng theo chức vụ thấp hơn liền kề (nếu chức vụ thấp hơn liền kề thuộc tiêu chuẩn khen thưởng quá trình cống hiến);

c) Cá nhân trong cùng một thời gian đảm nhiệm nhiều chức vụ khác nhau thì lấy chức vụ cao nhất để làm căn cứ áp dụng tiêu chuẩn khen thưởng;

d) Cá nhân thực hiện yêu cầu luân chuyển, điều động hoặc do sắp xếp tổ chức được cấp có thẩm quyền quyết định giữ chức vụ thấp hơn trước khi luân

chuyển, điều động, sắp xếp tổ chức, khi xem xét khen thưởng được tính đến thời điểm hết nhiệm kỳ bầu cử hoặc hết thời gian bổ nhiệm của chức vụ trước khi luân chuyển, điều động, sắp xếp tổ chức và được tính thời gian liên tục theo chức vụ đó để làm căn cứ xét khen thưởng;

đ) Những trường hợp đã được khen thưởng quá trình cống hiến, không thực hiện điều chỉnh khen thưởng theo quy định mới về chức danh tương đương. Những trường hợp chưa được khen thưởng quá trình cống hiến, đối chiếu với quy định nếu đúng đối tượng, đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì đề nghị xét khen thưởng quá trình cống hiến.

3. Không khen thưởng đối với cá nhân bị kỷ luật hoặc có vi phạm, khuyết điểm nghiêm trọng được cấp có thẩm quyền kết luận bằng văn bản trong thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc đối tượng khen thưởng quá trình cống hiến.

Điều 10. Quy định chức danh tương đương để xét khen thưởng quá trình cống hiến

1. Chức danh Bộ trưởng và tương đương: Ủy viên Trung ương Đảng chính thức (Ủy viên Trung ương dự khuyết đang đảm nhiệm vị trí công tác nào thì được xác định vị trí thứ bậc và hưởng các chế độ, chính sách theo chức vụ đang công tác); Trưởng ban, cơ quan đảng ở Trung ương; Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Tổng Biên tập Báo Nhân Dân, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản; Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Tổng Thư ký, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Trưởng Ban Công tác đại biểu, Trưởng Ban Dân nguyện thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội); Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Tổng Kiểm toán nhà nước; Trưởng tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; Phó Chủ tịch - Tổng Thư ký Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bí thư tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương; Phó Bí thư Thành ủy Hà Nội, Phó Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương; Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học công nghệ Việt Nam; Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Tổng Giám đốc Thông tấn xã Việt Nam; Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam; Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam.

2. Chức danh Thứ trưởng và tương đương: Phó trưởng ban, cơ quan đảng ở trung ương; Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Phó Tổng Biên tập Báo Nhân Dân, Phó Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản; Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc; Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; Phó Chánh án Toà án nhân dân tối cao; Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Thứ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước; Phó Tổng Kiểm toán nhà nước; Phó trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; Bí thư thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Phó bí thư tỉnh ủy, thành ủy,

đảng ủy khối trực thuộc trung ương; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương; Giám đốc Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật; Chủ tịch các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương (đối với các tổ chức hội có đảng đoàn); Trợ lý các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước; Trợ lý Thường trực Ban Bí thư; Viện trưởng Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Trưởng Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; Chủ tịch Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; Phó Chủ tịch Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Chức danh Tổng cục trưởng và tương đương: Tổng cục trưởng, Phó Trưởng Ban Công tác đại biểu, Phó Trưởng Ban Dân nguyện thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học công nghệ Việt Nam; Phó Tổng Giám đốc Thông tấn xã Việt Nam; Phó Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam; Phó Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam; Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Ủy viên Thường trực Hội đồng Dân tộc, Ủy viên Thường trực các Ủy ban của Quốc hội; Ủy viên Thường trực Tiểu ban Bảo vệ chính trị nội bộ Trung ương; Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh; Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; Ủy viên Ban Biên tập Báo Nhân dân; Ủy viên Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản; Phó trưởng ban chuyên trách hoặc ủy viên chuyên trách các ban chỉ đạo ở Trung ương; ban chỉ đạo do Thủ tướng, Phó Thủ tướng làm trưởng ban chỉ đạo; Trợ lý các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước; Tổng Biên tập Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam; Tổng Biên tập Báo Đại biểu nhân dân; Giám đốc Truyền hình Quốc hội; Tổng Giám đốc Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Phó Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam; Phó Chánh Văn phòng Ban cán sự đảng Chính phủ, Phó Chánh Văn phòng Đảng đoàn Quốc hội; Phó bí thư chuyên trách công tác đảng ở các Đảng ủy: Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Bộ Ngoại giao, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và các chức danh tương đương theo quy định của cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cụ thể hóa chức danh, chức vụ tương đương theo phân cấp quản lý cán bộ.

4. Chức danh Phó tổng cục trưởng và tương đương: Phó tổng cục trưởng; Phó Giám đốc Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật; Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu lập pháp thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Phó Trưởng Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; Ủy viên chuyên trách Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; Ủy viên ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc trung ương; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phó Chủ tịch Ủy ban giám sát tài chính quốc

gia; Phó trưởng đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Phó Chủ tịch các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương (đối với các tổ chức hội có đảng đoàn); Chủ tịch các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương (đối với các tổ chức hội không có đảng đoàn); Phó Tổng Biên tập Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam; Phó Tổng Biên tập Báo Đại biểu nhân dân; Phó Giám đốc Truyền hình Quốc hội; Phó Tổng Giám đốc Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; Chánh án Toà án nhân dân cấp cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; Giám đốc học viện trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và các chức danh tương đương theo quy định của cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cụ thể hóa chức danh, chức vụ tương đương theo phân cấp quản lý cán bộ.

5. Chức danh Vụ trưởng và tương đương: Vụ trưởng, cục trưởng, viện trưởng, trưởng ban và tương đương thuộc ban, cơ quan của Đảng; bộ, ngành, cơ quan ngang bộ; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; Trưởng ban đảng, cơ quan trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy; Ủy viên Hội đồng Biên tập Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật; Tổng Thư ký Liên hiệp Hội ở trung ương; Thư ký các đồng chí lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước; Vụ trưởng, trưởng các cơ quan, đơn vị và tương đương của các cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy viên ban chấp hành đảng bộ tỉnh, thành phố, đảng bộ khối trực thuộc trung ương; Vụ trưởng và tương đương của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, trưởng cơ quan, đơn vị của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Phó Chánh án Toà án nhân dân cấp cao; Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; Phó giám đốc các học viện trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Vụ trưởng, cục trưởng, trưởng cơ quan, đơn vị và tương đương thuộc tổng cục và tương đương tổng cục; Giám đốc sở, trưởng cơ quan, ban ngành, tổ chức chính trị - xã hội và tương đương cấp tỉnh; Bí thư quận, huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc tỉnh ủy; Phó tổng thư ký liên hiệp hội ở trung ương; trưởng ban, đơn vị các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương (đối với các tổ chức hội có đảng đoàn); Phó chủ tịch các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương (đối với các tổ chức hội không có đảng đoàn) và các chức danh tương đương theo quy định của cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cụ thể hóa chức danh, chức vụ tương đương theo phân cấp quản lý cán bộ.

6. Chức danh Phó vụ trưởng và tương đương: Phó vụ trưởng, phó cục trưởng, phó viện trưởng, phó trưởng ban và tương đương thuộc các ban, cơ quan của Đảng; bộ, ngành, cơ quan ngang bộ; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; Phó trưởng ban đảng, cơ quan trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy; Phó chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố; Thư ký các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng, bộ trưởng và tương đương, bí thư tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc trung ương; Phó vụ trưởng, phó trưởng các cơ quan, đơn vị và tương đương của các cơ quan thuộc Chính phủ; Phó giám đốc sở, phó trưởng các cơ quan, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và tương đương ở cấp tỉnh; Phó bí thư quận, huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy; chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy viên ủy ban kiểm tra tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương; Phó vụ trưởng

và tương đương của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, phó trưởng các cơ quan, đơn vị của Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Phó vụ trưởng, phó trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc tổng cục và tương đương tổng cục; Phó trưởng ban, đơn vị các hội quần chúng có đảng đoàn do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương (đối với các tổ chức hội có đảng đoàn); Trưởng các hội cấp tỉnh được giao biên chế và các chức danh tương đương theo quy định của cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cụ thể hóa chức danh, chức vụ tương đương theo phân cấp quản lý cán bộ.

7. Chức danh tương đương huyện ủy viên trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 gồm: Trưởng ban, ngành cấp huyện; Huyện đội phó; Phó Bí thư, Phó chủ tịch các đoàn thể cấp tỉnh; Ủy viên ban của tỉnh, Ủy viên tỉnh đội, Ủy viên an ninh của tỉnh.

8. Chức danh tương đương trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân thực hiện theo kết luận của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý, chỉ huy trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân.

9. Việc áp dụng các chức danh tương đương để khen thưởng quá trình cống hiến sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị căn cứ vào quy định của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở để xét khen thưởng.

Điều 11. "Huân chương Sao vàng"

"Huân chương Sao vàng" để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 của Luật Thi đua, khen thưởng, có nhiều công lao to lớn, đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, không phạm khuyết điểm lớn và đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia cách mạng từ năm 1935 về trước, hoạt động liên tục, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Bí thư Trung ương Cục, Thường vụ Xứ ủy, Bí thư Khu ủy, Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Bộ trưởng và các chức vụ tương đương hoặc được phong quân hàm Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Tham gia hoạt động cách mạng trước năm 1945, hoạt động liên tục, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc được phong quân hàm Đại tướng lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Có quá trình tham gia liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Chủ tịch

Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc được phong quân hàm Đại tướng lực lượng vũ trang nhân dân trước ngày 30 tháng 4 năm 1975.

4. Có quá trình công tác liên tục trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ hoặc thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Tổng Bí thư; Chủ tịch nước; Thủ tướng Chính phủ; Chủ tịch Quốc hội, 02 nhiệm kỳ từ 08 đến 10 năm.

Điều 12. "Huân chương Hồ Chí Minh"

"Huân chương Hồ Chí Minh" để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Luật Thi đua, khen thưởng, có công lao to lớn, đặc biệt xuất sắc trong sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, không phạm khuyết điểm lớn và đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1935 về trước, hoạt động liên tục, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Phó Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Thứ trưởng hoặc chức vụ tương đương hoặc được phong quân hàm Trung tướng lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Tham gia hoạt động cách mạng trước năm 1945, hoạt động liên tục, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Xứ ủy viên, Khu ủy viên, Bộ trưởng hoặc chức vụ tương đương hoặc được phong quân hàm Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Có quá trình tham gia liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hoặc chức vụ tương đương 01 nhiệm kỳ từ 03 đến 05 năm hoặc được phong quân hàm Đại tướng lực lượng vũ trang nhân dân.

4. Có quá trình công tác liên tục trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ hoặc thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Tổng Bí thư; Chủ tịch nước; Thủ tướng Chính phủ; Chủ tịch Quốc hội, 01 nhiệm kỳ từ 03 đến 05 năm.

Thường trực Ban Bí thư; Ủy viên Bộ Chính trị; Ủy viên Ban Bí thư; Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Chánh án Toà án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Phó Chủ tịch nước; Phó Thủ tướng Chính phủ; Phó Chủ tịch Quốc hội liên tục 02 nhiệm kỳ từ 08 đến 10 năm hoặc được phong quân hàm Đại tướng lực lượng vũ trang nhân dân từ 10 năm trở lên.

Điều 13. "Huân chương Độc lập" hạng Nhất

"Huân chương Độc lập" hạng Nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36 của Luật Thi đua, khen thưởng, có quá trình cống hiến lâu dài trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc trong lực lượng vũ trang nhân dân và đạt được một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia hoạt động cách mạng trước năm 1945, hoạt động liên tục và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Phó Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Bí

thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Thứ trưởng hoặc chức vụ tương đương; Trung tướng lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Tham gia hoạt động liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Bộ trưởng hoặc chức vụ tương đương; Khu ủy viên, Bí thư tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc trung ương, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương 02 nhiệm kỳ từ 08 đến 10 năm; Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Tham gia hoạt động liên tục trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ hoặc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Thường trực Ban Bí thư; Ủy viên Bộ Chính trị; Ủy viên Ban Bí thư; Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Chánh án Toà án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Phó Chủ tịch nước; Phó Thủ tướng Chính phủ; Phó Chủ tịch Quốc hội 01 nhiệm kỳ từ 03 đến 05 năm. Đại tướng lực lượng vũ trang nhân dân.

Bộ trưởng và tương đương từ 13 năm trở lên; Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân từ 10 năm trở lên.

Điều 14. "Huân chương Độc lập" hạng Nhì

"Huân chương Độc lập" hạng Nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37 của Luật Thi đua, khen thưởng, có quá trình cống hiến lâu dài trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc trong lực lượng vũ trang nhân dân và đạt được một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Được công nhận là cán bộ tiền khởi nghĩa và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Phó Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Thứ trưởng hoặc chức vụ tương đương, Phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương 01 nhiệm kỳ từ 03 đến 05 năm.

2. Tham gia hoạt động liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Bộ trưởng hoặc chức vụ tương đương, Bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương 01 nhiệm kỳ từ 03 đến 05 năm.

Phó Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Thứ trưởng hoặc chức vụ tương đương, Phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương 02 nhiệm kỳ từ 08 đến 10 năm.

3. Tham gia hoạt động liên tục trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ hoặc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Bộ trưởng và tương đương từ 02 nhiệm kỳ từ 08 đến 10 năm; Thượng tướng lực

lượng vũ trang nhân dân từ 05 năm trở lên; Thứ trưởng và tương đương từ 13 năm trở lên.

Điều 15. "Huân chương Độc lập" hạng Ba

"Huân chương Độc lập" hạng Ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 của Luật Thi đua, khen thưởng, có quá trình cống hiến lâu dài trong cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc trong lực lượng vũ trang nhân dân và đạt được một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia cách mạng trước năm 1945, hoạt động liên tục và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Cục trưởng, Vụ trưởng, Tỉnh ủy viên, Thành ủy viên, Trưởng ban, ngành cấp tỉnh hoặc chức vụ tương đương.

2. Được công nhận là cán bộ tiền khởi nghĩa và đã giữ một trong các chức vụ: Cục trưởng, Vụ trưởng, Tỉnh ủy viên, Thành ủy viên, Trưởng ban, ngành cấp tỉnh hoặc chức vụ tương đương hoặc người hoạt động liên tục ít nhất 10 năm ở chiến trường miền Nam, đã đảm nhiệm chức vụ Huyện ủy viên hoặc chức vụ tương đương trước ngày 30 tháng 4 năm 1975.

3. Tham gia hoạt động liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Phó Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Thứ trưởng hoặc chức vụ tương đương, Phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương 01 nhiệm kỳ từ 03 đến 05 năm.

4. Tham gia hoạt động liên tục trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ hoặc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Bộ trưởng và tương đương 01 nhiệm kỳ, từ 03 đến 05 năm; Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân; Thứ trưởng và tương đương 02 nhiệm kỳ, từ 08 đến 10 năm.

Điều 16. "Huân chương Quân công" hạng Nhất

"Huân chương Quân công" hạng Nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Luật Thi đua, khen thưởng, có quá trình công tác từ 35 năm trở lên trong lực lượng vũ trang nhân dân, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Bộ trưởng, Thứ trưởng, Tổng tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị hoặc chức danh tương đương; Đại tướng, Thượng tướng lực lượng vũ trang nhân dân từ 05 năm trở lên.

Điều 17. "Huân chương Quân công" hạng Nhì

"Huân chương Quân công" hạng Nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40 của Luật Thi đua, khen thưởng, có quá trình công tác từ 35 năm trở lên trong lực lượng vũ trang nhân dân, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Phó Tổng tham mưu trưởng, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Tư lệnh Quân khu hoặc chức danh tương đương từ 05 năm trở lên; Cục trưởng là Ủy viên Đảng ủy Công an Trung ương từ 05 năm trở lên.

Điều 18. "Huân chương Quân công" hạng Ba

"Huân chương Quân công" hạng Ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 41 của Luật Thi đua, khen thưởng, có quá trình công tác từ 35 năm trở lên trong lực lượng vũ trang nhân dân, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Tư lệnh Binh chủng hoặc chức danh tương đương từ 05 năm trở lên; Cục trưởng và tương đương trực thuộc Bộ Công an (trừ các Cục trưởng là Ủy viên Đảng ủy Công an Trung ương), Giám đốc Công an thành phố Hà Nội, Giám đốc Công an Thành phố Hồ Chí Minh từ 05 năm trở lên.

Điều 19. "Huân chương Lao động" hạng Nhất

1. "Huân chương Lao động" hạng Nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 42 của Luật Thi đua, khen thưởng, có quá trình cống hiến lâu dài trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị và đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

a) Được công nhận là cán bộ tiền khởi nghĩa và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Phó Cục trưởng, Phó Vụ trưởng, Phó Trưởng ban, ngành cấp tỉnh hoặc chức vụ tương đương;

b) Tham gia hoạt động liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Phó Trưởng ban của Đảng ở trung ương, Thứ trưởng hoặc chức vụ tương đương, Phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

Vụ trưởng, Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương từ 10 năm trở lên;

c) Tham gia hoạt động liên tục trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ hoặc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Bộ trưởng và tương đương;

Thứ trưởng và tương đương từ 05 năm trở lên;

Tổng cục trưởng và tương đương từ 8 trở lên;

Phó tổng cục trưởng và tương đương từ 10 năm trở lên;

Vụ trưởng và tương đương từ 15 năm trở lên.

2. "Huân chương Lao động" hạng Nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước được cơ quan có thẩm quyền cử tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ hoặc lĩnh vực khác, đạt được thành tích giải Nhất thế giới hoặc Huy chương Vàng của thế giới.

Điều 20. "Huân chương Lao động" hạng Nhì

1. "Huân chương Lao động" hạng Nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 43 của Luật Thi đua, khen thưởng, có quá

trình cống hiến lâu dài trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị và đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

a) Tham gia hoạt động liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ và đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Vụ trưởng, Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương từ 06 năm đến dưới 10 năm.

Giám đốc sở, Trưởng ban, ngành, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, Bí thư, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Phó Vụ trưởng hoặc chức vụ tương đương từ 10 năm trở lên;

b) Tham gia hoạt động liên tục trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ hoặc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Thứ trưởng và tương đương từ 03 đến dưới 05 năm;

Tổng cục trưởng và tương đương từ 05 năm trở lên;

Phó tổng cục trưởng và tương đương từ 08 năm đến dưới 10 năm;

Vụ trưởng và tương đương từ 10 năm đến dưới 15 năm;

Phó vụ trưởng và tương đương từ 15 năm trở lên.

2. "Huân chương Lao động" hạng Nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cử tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ hoặc lĩnh vực khác, đạt được thành tích Huy chương Bạc thế giới hoặc tương đương, Huy chương Vàng cấp châu lục hoặc tương đương.

Điều 21. "Huân chương Lao động" hạng Ba

1. "Huân chương Lao động" hạng Ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 44 của Luật Thi đua, khen thưởng, có quá trình cống hiến lâu dài trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị và đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

a) Tham gia hoạt động liên tục trong 02 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Vụ trưởng, Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 05 năm.

Giám đốc sở, Trưởng ban, ngành, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, Bí thư, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Phó Vụ trưởng hoặc chức vụ tương đương từ 06 năm đến dưới 10 năm;

b) Tham gia hoạt động liên tục trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ hoặc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ:

Tổng cục trưởng và tương đương từ 03 năm đến dưới 05 năm;

Phó tổng cục trưởng và tương đương từ 05 năm đến dưới 08 năm;

Vụ trưởng và tương đương từ 06 năm đến dưới 10 năm;

Phó vụ trưởng và tương đương từ 10 năm đến dưới 15 năm.

2. "Huân chương Lao động" hạng Ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cử tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch, giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ hoặc lĩnh vực khác, đạt được thành tích Huy chương Đồng thế giới hoặc tương đương, Huy chương Bạc cấp châu lục hoặc tương đương.

Điều 22. "Huân chương Bảo vệ Tổ quốc" hạng Nhất

"Huân chương Bảo vệ Tổ quốc" hạng Nhất để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 45 của Luật Thi đua, khen thưởng, có quá trình công tác từ 35 năm trở lên trong lực lượng vũ trang nhân dân, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Phó Tư lệnh Binh chủng, Sư đoàn trưởng, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc chức danh tương đương từ 10 năm trở lên.

Điều 23. "Huân chương Bảo vệ Tổ quốc" hạng Nhì

"Huân chương Bảo vệ Tổ quốc" hạng Nhì để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 46 của Luật Thi đua, khen thưởng, có quá trình công tác từ 35 năm trở lên trong lực lượng vũ trang nhân dân, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Phó Sư đoàn trưởng, Lữ đoàn trưởng, Phó Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc chức danh tương đương từ 10 năm trở lên.

Điều 24. "Huân chương Bảo vệ Tổ quốc" hạng Ba

"Huân chương Bảo vệ Tổ quốc" hạng Ba để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 47 của Luật Thi đua, khen thưởng, có quá trình công tác từ 30 năm trở lên trong lực lượng vũ trang nhân dân, đã đảm nhiệm một trong các chức vụ: Trung đoàn trưởng, Phó trung đoàn hoặc chức danh tương đương từ 10 năm trở lên.

Mục 3
HUÂN CHƯƠNG ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC, HUÂN CHƯƠNG HỮU NGHỊ; BẰNG KHEN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Điều 25. "Huân chương Đại đoàn kết dân tộc"

1. "Huân chương Đại đoàn kết dân tộc" để tặng hoặc truy tặng cho cá nhân chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

a) Cá nhân đạt tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Thi đua, khen thưởng;

b) Đã đảm nhiệm 01 trong các chức vụ: Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam dưới từ 05 năm đến dưới 10 năm, Phó Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 10 năm trở lên hoặc có ít nhất 15 năm liên tục đảm nhiệm chức vụ cấp trưởng của các tổ chức thành viên trong hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từ cấp tỉnh trở lên.

2. Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này nếu đã được tặng hoặc truy tặng Huân chương các loại theo quy định tại Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18; 22, 23, 24; khoản 1 các Điều 19, 20, 21 của Nghị định này thì không xét tặng hoặc truy tặng "Huân chương Đại đoàn kết dân tộc".

Điều 26. "Huân chương Hữu nghị"

1. Tiêu chuẩn khen thưởng "Huân chương Hữu nghị" được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Đối tượng khen thưởng gồm:

a) Cơ quan, tổ chức thuộc Nhà nước, Chính phủ nước ngoài tương đương cấp bộ, tỉnh, thành phố;

b) Tổ chức nước ngoài mà Việt Nam là thành viên hoặc có quan hệ đối tác;

c) Hội Hữu nghị với Việt Nam của các nước;

d) Hội Hữu nghị với Việt Nam cấp tỉnh, bang, thành phố của các nước có quan hệ đối tác đặc biệt, đối tác chiến lược hoặc đối tác toàn diện với Việt Nam;

đ) Cơ quan đại diện ngoại giao của nước ngoài tại Việt Nam;

e) Văn phòng, Cơ quan đại diện thường trú của các tổ chức quốc tế, tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc tại Việt Nam;

g) Tổ chức phi chính phủ nước ngoài có hoạt động tại Việt Nam;

h) Tổ chức nước ngoài khác không thuộc các đối tượng trên nhưng có thành tích đặc biệt xuất sắc và đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Thi đua, khen thưởng được Bộ, ban, ngành, tỉnh công nhận và đề nghị;

i) Cá nhân nước ngoài là người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định tại điểm a khoản 2 Điều này có thời gian đảm nhiệm chức vụ từ 05 năm liên tục trở lên hoặc có thời gian công tác tại Việt Nam ít nhất một nhiệm kỳ 03 năm;

k) Trưởng các Cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam của các nước có quan hệ đối tác đặc biệt, đối tác chiến lược hoặc đối tác toàn diện với Việt Nam có thời gian công tác tại Việt Nam ít nhất một nhiệm kỳ 03 năm;

l) Cá nhân nước ngoài đã được tặng "Huy chương Hữu nghị" và 05 năm tiếp theo tiếp tục có những đóng góp tích cực vào việc xây dựng, củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác tốt đẹp và toàn diện với Việt Nam;

m) Cá nhân nước ngoài không thuộc các đối tượng trên đạt tiêu chuẩn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 53 của Luật Thi đua, khen thưởng được Bộ, ban, ngành, tỉnh công nhận và đề nghị.

Điều 27. "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ"

1. Tiêu chuẩn "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 73 của Luật Thi đua, khen thưởng thực hiện như sau: Công nhân có sáng kiến mang lại lợi ích giá trị cao, có phạm vi ảnh hưởng trong địa bàn cấp xã và có đóng góp trong việc đào tạo, bồi dưỡng, giúp đỡ đồng nghiệp để nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề.

2. Tiêu chuẩn "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ" quy định tại điểm d khoản 2 Điều 73 của Luật Thi đua, khen thưởng thực hiện như sau: Nông dân có mô hình sản xuất hiệu quả, ổn định từ 02 năm trở lên, có phạm vi ảnh hưởng trong địa bàn cấp xã và giúp đỡ hộ nông dân khác phát triển kinh tế, tạo việc làm cho người lao động.

Chương IV

TRAO TẶNG, ĐÓN NHẬN DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

Điều 28. Trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

1. Các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng được công bố, trao tặng và đón nhận theo quy định tại Nghị định này gồm:

a) Huân chương: "Huân chương Sao vàng", "Huân chương Hồ Chí Minh", "Huân chương Độc lập", "Huân chương Quân công", "Huân chương Lao động", "Huân chương Bảo vệ Tổ quốc", "Huân chương Chiến công", "Huân chương Đại đoàn kết dân tộc", "Huân chương Dũng cảm", "Huân chương Hữu nghị";

b) Danh hiệu vinh dự nhà nước: "Tỉnh Anh hùng", "Thành phố Anh hùng"; "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"; "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân"; "Anh hùng Lao động"; "Nhà giáo nhân dân", "Nhà giáo ưu tú"; "Thầy thuốc nhân dân", "Thầy thuốc ưu tú"; "Nghệ sĩ nhân dân", "Nghệ sĩ ưu tú"; "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú";

c) "Giải thưởng Hồ Chí Minh", "Giải thưởng Nhà nước";

d) Huy chương: "Huy chương Quân kỳ quyết thắng", "Huy chương Vì an ninh Tổ quốc", "Huy chương Chiến sĩ vẻ vang", "Huy chương Hữu nghị"; "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang";

đ) "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ";

e) "Cờ thi đua của Chính phủ";

g) "Chiến sĩ thi đua toàn quốc".

2. Việc trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Bộ, ban, ngành, tỉnh; danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Bộ, ban, ngành, tỉnh thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 29. Yêu cầu của việc trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

1. Việc tổ chức lễ trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng phải mang ý nghĩa tôn vinh tập thể và cá nhân, giáo dục truyền thống yêu nước, lý tưởng cách mạng; gắn với các phong trào thi đua yêu nước và thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương và đất nước; bảo đảm an toàn, trang trọng, tiết kiệm, hiệu quả, không phô trương, hình thức.

2. Thực hiện nếp sống văn minh, bảo tồn giá trị văn hóa, bản sắc dân tộc trong lễ trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng.

3. Không tổ chức riêng lễ trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng. Chỉ được tổ chức kết hợp trong lễ kỷ niệm ngày lễ lớn của đất nước, ngày thành lập, ngày truyền thống của Bộ, ban, ngành, địa phương, đơn vị, hội nghị tổng kết theo chương trình cụ thể và thực hiện đúng quy định tại Nghị định này (trừ trường hợp trao tặng hình thức khen thưởng đối với thành tích xuất sắc đột xuất, khen thưởng thành tích kháng chiến và danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng").

4. Đại diện lãnh đạo tập thể, hộ gia đình được khen thưởng trực tiếp đón nhận danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng của tập thể, hộ gia đình. Cá nhân được khen thưởng trực tiếp đón nhận danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng. Trường hợp truy tặng, đại diện gia đình của người được truy tặng nhận thay.

5. Trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng từ thứ bậc cao đến thứ bậc thấp. Trường hợp cùng một hình thức khen thưởng thì trao tặng cho tập thể, hộ gia đình trước, cá nhân sau; trao tặng trước, truy tặng sau. Trường hợp danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng do cùng một cấp quyết định khen thưởng thì trao tặng danh hiệu thi đua trước, hình thức khen thưởng sau; trao tặng cho tập thể trước, hộ gia đình, cá nhân sau; trao tặng trước, truy tặng sau.

6. Trong khi công bố, trao tặng, đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, người không có trách nhiệm không tặng hoa, quay phim, chụp ảnh trên lễ đài. Không tổ chức diễu hành hoặc đón rước danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng được trao tặng.

Điều 30. Nghi thức công bố, trao tặng và đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

1. Người điều hành buổi lễ là đại diện lãnh đạo của bộ, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị tổ chức buổi lễ. Đơn vị chủ trì lễ công bố, trao tặng và

đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng phải xây dựng kịch bản lễ công bố, trao tặng và đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

2. Công bố quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng:

a) Đại diện lãnh đạo của cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng hoặc của đơn vị tổ chức buổi lễ công bố toàn văn quyết định khen thưởng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng;

b) Công bố Quyết định khen thưởng của Chủ tịch nước: Trước khi công bố, người công bố mời Đội cờ truyền thống (nếu có), đại diện cấp ủy, lãnh đạo chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (hoặc đại diện các thế hệ lãnh đạo của tập thể được khen thưởng) hoặc cá nhân được khen thưởng lên lễ đài để nghe công bố quyết định khen thưởng;

c) Công bố Quyết định khen thưởng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: Công bố xong, người công bố mời đại diện lãnh đạo của tập thể hoặc cá nhân có tên trong quyết định khen thưởng lên lễ đài để đón nhận danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng.

3. Trao danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng:

a) Người trao danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng là người có thẩm quyền quyết định khen thưởng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng hoặc người được người có thẩm quyền quyết định khen thưởng ủy quyền trao tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng hoặc đại diện các lãnh đạo cấp trên tham dự buổi lễ; người trao đứng ở vị trí trung tâm của lễ đài;

b) Trao theo thứ tự: Gắn Huân chương (hoặc Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu) trước; sau đó trao Bằng và trao Cờ Anh hùng (đối với tập thể được đón nhận danh hiệu Anh hùng);

c) Đối với tập thể có Cờ truyền thống: Người trao gắn Huân chương (hoặc Huy hiệu kèm theo danh hiệu) lên góc cao mặt phải Cờ truyền thống. Vị trí gắn Huân chương (hoặc Huy hiệu kèm theo danh hiệu) trên Cờ truyền thống được thực hiện theo thứ hạng từ cao xuống thấp;

Đối với tập thể không có Cờ truyền thống: Người trao trao Bằng đã gắn sẵn Huân chương (hoặc Huy hiệu kèm theo danh hiệu);

d) Trao tặng cho cá nhân: Người trao gắn Huân chương (hoặc Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu) lên phía trái ngực áo người đón nhận, sau đó trao Bằng;

đ) Truy tặng: Người trao trao Bằng đã gắn sẵn Huân chương (hoặc Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu) cho đại diện gia đình cá nhân được truy tặng;

e) Việc trao danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng trong một số trường hợp đặc biệt như cá nhân là người cao tuổi sức khỏe yếu, người khuyết tật hoặc quyết định khen thưởng cho nhiều đối tượng, cơ quan chủ trì lễ trao tặng xin ý kiến của người có thẩm quyền trao tặng hoặc được ủy quyền trao tặng hoặc đại diện lãnh đạo cấp trên tham dự buổi lễ quyết định.

4. Đón nhận danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng:

a) Đón nhận các hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước: Người đón nhận khen thưởng đứng nghiêm theo hàng ngang tại vị trí trung tâm trên lễ đài nghe công bố quyết định khen thưởng;

b) Đón nhận các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: Người đón nhận khen thưởng được mời lên vị trí trung tâm của lễ đài để đón nhận;

c) Khi đón nhận Bằng (hoặc Cờ), người đón nhận khen thưởng nâng Bằng hoặc Cờ cao ngang ngực, giữ nguyên tư thế cho đến khi rời khỏi lễ đài;

d) Trong trường hợp cần thiết, đại diện tập thể (hoặc cá nhân, hộ gia đình) được khen thưởng phát biểu ý kiến sau khi đón nhận khen thưởng.

5. Người phục vụ nghi thức trao:

a) Không quay lưng về phía người dự; đứng phía sau, bên phải (tay thuận) người trao khi đưa Huân chương (hoặc Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu, Bằng, Cờ) cho người trao;

b) Đặt Huân chương (hoặc Huy chương, Huy hiệu kèm theo danh hiệu, Bằng) trong khay phủ vải đỏ; Bằng phải được lồng trong khung; bưng khay, đưa Huân chương, Bằng, Cờ bằng hai tay cho người trao.

Điều 31. Trao tặng các hình thức khen thưởng cá nhân, tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cá nhân, tập thể người nước ngoài; cơ quan, tổ chức nước ngoài và các tổ chức quốc tế ở Việt Nam

Việc tổ chức trao tặng các hình thức khen thưởng cho cá nhân, tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cá nhân, tập thể người nước ngoài; cơ quan, tổ chức nước ngoài và các tổ chức quốc tế ở Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này và các quy định sau:

1. Tổ chức trao tặng ở trong nước do cơ quan trình khen thưởng chủ trì thực hiện.

2. Tổ chức trao tặng ở ngoài nước do người đứng đầu Đại sứ quán hoặc người đứng đầu Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được ủy quyền trao tặng chủ trì thực hiện theo đề nghị bằng văn bản của cơ quan trình khen thưởng. Cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm chuyển quyết định, hiện vật khen thưởng và phối hợp với Đại sứ quán hoặc Cơ quan đại diện ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để tổ chức trao tặng đảm bảo trang trọng và phù hợp với điều kiện thực tế.

Chương V
THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH KHEN THƯỞNG; HỒ SƠ, THỦ TỤC XÉT KHEN THƯỞNG CẤP NHÀ NƯỚC; CÔNG KHAI CÁ NHÂN, TẬP THỂ ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG

Mục 1

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH TẶNG DANH HIỆU "ĐƠN VỊ QUYẾT THẮNG", "TẬP THỂ LAO ĐỘNG XUẤT SẮC"

Điều 32. Thẩm quyền quyết định tặng danh hiệu "Đơn vị quyết thắng", "Tập thể lao động xuất sắc" trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định hoặc ủy quyền quyết định tặng danh hiệu "Đơn vị quyết thắng", "Tập thể lao động xuất sắc" trong Quân đội nhân dân.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc ủy quyền quyết định tặng danh hiệu "Đơn vị quyết thắng", "Tập thể lao động xuất sắc" trong Công an nhân dân.

Mục 2
HỒ SƠ, THỦ TỤC XÉT TẶNG ĐỐI VỚI CÁC DANH HIỆU THI ĐUA VÀ HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG CẤP NHÀ NƯỚC; CÔNG KHAI CÁ NHÂN, TẬP THỂ ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG

Điều 33. Quy định chung về hồ sơ, thủ tục khen thưởng

1. Tập thể đề nghị xét tặng "Huân chương Sao vàng", "Huân chương Hồ Chí Minh" do Bộ Chính trị, Ban Bí thư xem xét, kết luận.

2. Cá nhân đề nghị xét tặng hoặc truy tặng "Huân chương Sao vàng", "Huân chương Hồ Chí Minh" do Bộ Chính trị, Ban Bí thư xem xét, kết luận.

Đối với cá nhân thuộc Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý (kể cả cán bộ đã nghỉ hưu, từ trần) công tác ở các cơ quan, đoàn thể trung ương hoặc địa phương, căn cứ hồ sơ đảng viên (hoặc hồ sơ quản lý cán bộ nếu không là đảng viên) về quá trình công tác và thành tích đạt được, cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Thành ủy hoặc Vụ (phòng, ban) Tổ chức cán bộ của bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương lập hồ sơ các trường hợp đủ tiêu chuẩn, báo cáo cấp ủy xem xét, xác nhận quá trình công tác, các hình thức khen thưởng và kỷ luật (nếu có); trên cơ sở đó, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, lãnh đạo các ban, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Thủ tướng Chính phủ.

3. Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ban Thường vụ Đảng ủy các Bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương xem xét, có ý kiến bằng văn bản trước khi trình Thủ tướng Chính phủ:

a) Khen thưởng đối với cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng: "Chiến sĩ thi đua toàn quốc"; "Huân chương Sao vàng", "Huân chương Hồ Chí Minh", "Huân chương Độc lập" (các hạng), "Tỉnh Anh hùng", "Thành phố Anh hùng", "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân", "Anh hùng Lao động", "Nhà giáo nhân dân", "Thầy

thuốc nhân dân", "Nghệ sĩ nhân dân", "Nghệ nhân nhân dân", "Giải thưởng Hồ Chí Minh", "Giải thưởng Nhà nước".

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Trưởng các ban của Đảng và tương đương ở trung ương, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước, Tổng Kiểm toán nhà nước, người đứng đầu cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp có tổ chức đảng thuộc Đảng bộ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương, Giám đốc đại học Quốc gia, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đánh giá thành tích, xác nhận thành tích, thủ tục và nội dung hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Hồ sơ, thủ tục, điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình, tính chính xác của thành tích và các nội dung liên quan đến thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

5. Cá nhân đã nghỉ hưu, nay đơn vị đã giải thể hoặc sáp nhập thì đơn vị tiếp nhận nhiệm vụ của đơn vị đó có trách nhiệm xem xét, đề nghị khen thưởng; cá nhân đã nghỉ hưu (hoặc hy sinh, từ trần) hồ sơ đề nghị khen thưởng do cơ quan quản lý cán bộ trước khi nghỉ hưu (hoặc hy sinh, từ trần) xem xét, hoàn chỉnh, trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

Trường hợp cơ quan, đơn vị đã giải thể, chia tách, sáp nhập thì cơ quan, đơn vị tiếp nhận nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị đó có trách nhiệm đề nghị khen thưởng. Thành tích khen thưởng của cơ quan, đơn vị đã giải thể, chia tách, sáp nhập được tính theo các năm hoặc cộng dồn các năm thành tích mà cơ quan, đơn vị đó đã đạt được để tính thành tích chung đề nghị khen thưởng theo tiêu chuẩn quy định.

6. Khi họp xét danh hiệu "Tỉnh Anh hùng", "Thành phố Anh hùng", "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân", "Anh hùng Lao động", "Chiến sĩ thi đua toàn quốc", "Cờ thi đua Chính phủ", Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp phải tiến hành bỏ phiếu.

Đối với tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng danh hiệu "Tỉnh Anh hùng", "Thành phố Anh hùng", "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân","Anh hùng Lao động", "Chiến sĩ thi đua toàn quốc", phải có tỷ lệ phiếu đồng ý của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp từ 90% trở lên tính trên tổng số thành viên của Hội đồng.

Đối với danh hiệu "Cờ thi đua của Chính phủ" phải có tỷ lệ phiếu đồng ý của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp từ 80% trở lên tính trên tổng số thành viên của Hội đồng.

Kết quả và tỷ lệ phiếu đồng ý của Hội đồng theo quy định phải được thể hiện trong Biên bản bình xét thi đua, Biên bản xét khen thưởng.

7. Hội đồng sáng kiến, Hội đồng khoa học các cấp do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định thành lập, quy định tổ chức và hoạt động. Thành phần Hội đồng các cấp gồm những thành viên có trình độ chuyên môn về lĩnh vực có liên quan đến nội dung sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học và các thành

viên khác. Hội đồng sáng kiến, Hội đồng khoa học các cấp có nhiệm vụ giúp người đứng đầu công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng của sáng kiến; công nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ để làm căn cứ đề nghị xét tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua hoặc đề nghị các hình thức khen thưởng cho cá nhân theo tiêu chuẩn có sáng kiến hoặc công trình khoa học và công nghệ. Việc công nhận được thể hiện bằng Quyết định hoặc văn bản xác nhận. Văn bản xác nhận theo Mẫu số 13 của Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Trường hợp pháp luật có quy định mới về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, cá nhân là tác giả, đồng tác giả của nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo được sử dụng kết quả để đề nghị xét tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua hoặc hình thức khen thưởng theo quy định căn cứ vào khả năng, quy mô, hiệu quả áp dụng được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

8. Thời gian đề nghị khen thưởng lần tiếp theo được tính từ thời gian lập được thành tích ghi trong quyết định khen thưởng lần trước. Đối với quyết định khen thưởng không ghi thời gian lập được thành tích thì thời gian đề nghị khen thưởng lần sau được tính từ thời điểm ban hành quyết định khen thưởng lần trước.

Đối với cá nhân, thời gian có liên tục từ 05 năm trở lên đến thời điểm đề nghị khen thưởng là thời gian tính từ khi được khen thưởng lần trước đến thời điểm đề nghị khen thưởng (của lần tiếp theo) phải liên tục được công nhận hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

Đối với tập thể, thời gian có liên tục từ 05 năm trở lên, có liên tục từ 10 năm trở lên, có liên tục từ 15 năm trở lên, có liên tục từ 25 năm trở lên đến thời điểm đề nghị khen thưởng được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (hoặc đạt danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc" hoặc đạt danh hiệu "Đơn vị quyết thắng" hoặc lập được thành tích xuất sắc hoặc đặc biệt xuất sắc) là thời gian liền kề trước thời điểm đề nghị khen thưởng; trước khoảng thời gian đó tập thể được công nhận hoàn thành tốt nhiệm vụ (hoặc đạt danh hiệu "Tập thể lao động tiên tiến" hoặc đạt danh hiệu "Đơn vị tiên tiến") thì vẫn đảm bảo tiêu chuẩn về thời gian để đề nghị hình thức khen thưởng theo quy định.

9. Đối với cá nhân (ngư dân, đồng bào dân tộc thiểu số, nông dân, công nhân, người yếu thế, khuyết tật), tập thể có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong lao động, sản xuất, công tác; cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám đột phá vì lợi ích chung do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phát hiện để khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng, hồ sơ đề nghị khen thưởng gồm: Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng; báo cáo tóm tắt thành tích do cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị thực hiện.

10. Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể, hộ gia đình được đề nghị khen thưởng phải phù hợp với điều kiện, tiêu chuẩn của danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng theo quy định và thể hiện theo mẫu tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Nội dung thành tích trong báo cáo của cá nhân, tập thể, hộ gia đình được đề nghị tặng thưởng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước tính đến thời điểm Bộ, ban, ngành, tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ trước 06 tháng (trừ khen thưởng thành tích kháng chiến), quá thời hạn trên, Bộ Nội vụ không nhận hồ sơ trình khen thưởng.

11. Hồ sơ đề nghị tặng huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự nhà nước, "Giải thưởng Hồ Chí Minh", "Giải thưởng Nhà nước", "Cờ thi đua của Chính phủ", "Chiến sĩ thi đua toàn quốc", "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ" trình Thủ tướng Chính phủ gửi qua Bộ Nội vụ. Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị khen thưởng. Trường hợp cần thiết Bộ trưởng Bộ Nội vụ ủy quyền cho Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương ký một số văn bản có liên quan đến công tác thi đua, khen thưởng.

12. Tờ trình của Bộ, ban, ngành, tỉnh, Tờ trình của Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ xét, quyết định khen thưởng hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xét, trình Chủ tịch nước quyết định khen thưởng cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình phải có các nội dung sau:

a) Căn cứ pháp lý;

b) Nội dung, hình thức, thành tích đề nghị khen thưởng;

c) Ý kiến của cơ quan, địa phương liên quan về nội dung xin ý kiến đối với các trường hợp đề nghị khen thưởng;

d) Ý kiến thẩm định của Bộ, ban, ngành, tỉnh, ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ về các trường hợp đề nghị khen thưởng đã đúng đối tượng, đủ điều kiện, tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục theo quy định;

Các nội dung chi tiết của Tờ trình đề nghị khen thưởng thực hiện theo Mẫu số 01 của Phụ lục kèm theo Nghị định này.

13. Khi trình Thủ tướng Chính phủ thì Bộ, ban, ngành, tỉnh gửi bản giấy (bản chính) của hồ sơ khen thưởng đồng thời gửi các tệp tin điện tử (file pdf của hồ sơ khen thưởng, file word của Tờ trình kèm theo danh sách của Bộ, ban, ngành, tỉnh) đến Bộ Nội vụ qua phần mềm "Hệ thống quản lý văn bản và chỉ đạo, điều hành của Bộ Nội vụ", trừ nội dung bí mật nhà nước. Hồ sơ khen thưởng chỉ được tiếp nhận khi Bộ Nội vụ nhận được bản giấy (bản chính) của hồ sơ và các tệp tin điện tử của hồ sơ theo đúng quy định.

Bộ Nội vụ gửi Tờ trình kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng và hồ sơ khen thưởng dưới dạng tệp tin điện tử (file pdf của hồ sơ khen thưởng; file pdf và file word Tờ trình của Bộ Nội vụ kèm theo danh sách) đến Văn phòng Chính phủ.

14. Bộ Nội vụ tiếp nhận hồ sơ và thẩm định trên cơ sở các tài liệu, giấy tờ có trong hồ sơ đề nghị khen thưởng do Bộ, ban, ngành, tỉnh lập gồm: Hồ sơ, thủ tục, điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định; trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 34. Quy định về lấy ý kiến để khen thưởng

1. Việc lấy ý kiến để khen thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 84 của Luật Thi đua, khen

thưởng và quy định của cấp có thẩm quyền do Bộ, ban, ngành, tỉnh trình khen thưởng thực hiện theo quy định từ khoản 2 đến khoản 4 Điều này.

2. Khen thưởng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị và người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trung ương có tư cách pháp nhân thuộc cấp quản lý trực tiếp của Bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương đóng trên địa bàn địa phương, phải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về các nội dung:

a) Việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; kết quả hoạt động của tổ chức đảng, đoàn thể (nếu tổ chức đảng, đoàn thể sinh hoạt tại địa phương);

b) Thực hiện chế độ bảo hiểm cho công nhân, người lao động; đảm bảo môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh và an toàn vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm (đối với đơn vị sản xuất, kinh doanh);

c) Danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng phải lấy ý kiến để khen thưởng: "Cờ thi đua của Chính phủ", huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự nhà nước, "Giải thưởng Hồ Chí Minh", "Giải thưởng Nhà nước", "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ", "Chiến sĩ thi đua toàn quốc".

3. Khen thưởng đối với cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cá nhân là cấp trưởng của đơn vị cùng cấp, phải lấy ý kiến của Bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương có chức năng quản lý ngành, lĩnh vực về nội dung:

a) Kết quả tham mưu thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao (đối với tập thể): Kết quả lãnh đạo, chỉ đạo cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao (đối với cá nhân) trong thời gian tính thành tích đề nghị khen thưởng;

b) Danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng phải lấy ý kiến để khen thưởng: "Cờ thi đua của Chính phủ", huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự nhà nước, "Giải thưởng Hồ Chí Minh", "Giải thưởng Nhà nước", "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ", "Chiến sĩ thi đua toàn quốc".

4. Khen thưởng đối ngoại phải xin ý kiến của cơ quan liên quan có thẩm quyền.

5. Bộ Nội vụ thực hiện việc xin ý kiến Ban Tổ chức Trung ương, Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban của Đảng ở trung ương (quản lý về lĩnh vực) về việc khen thưởng đối với cá nhân thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý; xin ý kiến của Ủy ban Kiểm tra Trung ương và Thanh tra Chính phủ để khen thưởng đối với tập thể là Bộ, ban, ngành, tỉnh (trừ trường hợp khen thưởng thành tích đột xuất).

6. Khi nhận được văn bản xin ý kiến về việc khen thưởng của Bộ, ban, ngành tỉnh hoặc Bộ Nội vụ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị (tính theo dấu bưu điện), cơ quan được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đúng thời gian quy định. Thủ trưởng cơ quan được xin ý kiến khen thưởng chịu trách nhiệm trước pháp luật về thời gian trả lời văn bản và nội dung được xin ý kiến.

Trường hợp Bộ Nội vụ xin ý kiến mà cơ quan chức năng không cho ý kiến thì Bộ Nội vụ trình khen thưởng theo quy định.

7. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến thống nhất hoặc đồng ý của cơ quan chức năng, Bộ Nội vụ trình cấp có thẩm quyền khen thưởng theo quy định.

Điều 35. Quy định thời gian nhận hồ sơ, thẩm định và thông báo kết quả thẩm định, kết quả khen thưởng

1. Thời gian Bộ Nội vụ nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng như sau:

a) Hồ sơ Bộ, ban, ngành, tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xét tặng danh hiệu "Chiến sĩ thi đua toàn quốc" gửi đến Bộ Nội vụ chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 của năm liền kề với năm có quyết định tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua Bộ, ban, ngành, tỉnh;

b) Hồ sơ Bộ, ban, ngành, tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xét tặng danh hiệu "Cờ thi đua của Chính phủ" gửi đến Bộ Nội vụ chậm nhất vào ngày 30 tháng 6 hằng năm. Đối với hệ thống giáo dục quốc dân có thời điểm đánh giá, xếp loại tập thể, cá nhân theo năm học, hồ sơ trình chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Thời gian trình hồ sơ tặng "Cờ thi đua của Chính phủ", Huân chương, "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ" cho tập thể có thành tích xuất sắc, dẫn đầu phong trào thi đua do Thủ tướng Chính phủ phát động được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

2. Thời gian Bộ Nội vụ thẩm định hồ sơ khen thưởng và trình Thủ tướng Chính phủ trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Việc xem xét hồ sơ đề nghị tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Tỉnh Anh hùng", "Thành phố Anh hùng", "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân", "Anh hùng Lao động", tặng danh hiệu "Chiến sĩ thi đua toàn quốc" thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 của Nghị định này và Quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

3. Thời gian thẩm định đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo công trạng cấp Nhà nước tại Bộ, ban, ngành, tỉnh:

Việc đề nghị tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo công trạng cấp Nhà nước, trong thời hạn 30 ngày làm việc (40 ngày làm việc đối với các hình thức khen thưởng: "Huân chương Độc lập", "Huân chương Hồ Chí Minh", "Huân chương Sao vàng"; danh hiệu Anh hùng, danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ, ban, ngành, tỉnh xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Thời gian thông báo kết quả thẩm định, kết quả khen thưởng:

a) Trường hợp đủ điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục, hồ sơ khen thưởng theo quy định, Bộ Nội vụ thực hiện trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

Trường hợp không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục khen thưởng, trong thời gian thẩm định hồ sơ theo quy định, Bộ Nội vụ thông báo bằng văn bản trả lại hồ sơ cho Bộ, ban, ngành, tỉnh trình khen thưởng.

Trường hợp kết quả thẩm định của Bộ Nội vụ khác với đề nghị của Bộ, ban, ngành tỉnh về hình thức khen thưởng, mức hạng khen thưởng, loại hình khen thưởng thì Bộ Nội vụ phải thống nhất với Bộ, ban, ngành, tỉnh trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Trường hợp Bộ Nội vụ đã trình Thủ tướng Chính phủ quyết định khen thưởng hoặc trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước quyết định khen thưởng nhưng Thủ tướng Chính phủ không quyết định khen thưởng hoặc không đề nghị Chủ tịch nước quyết định khen thưởng hoặc Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước khen thưởng nhưng Chủ tịch nước không khen thưởng thì sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Văn phòng Chính phủ hoặc Văn phòng Chủ tịch nước về việc không khen thưởng, Bộ Nội vụ thông báo kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị khen thưởng đến Bộ, ban, ngành, tỉnh;

c) Trường hợp được Chủ tịch nước khen thưởng, sau khi nhận được Quyết định khen thưởng của Chủ tịch nước, trong thời hạn 10 ngày làm việc, Bộ Nội vụ sao, gửi Quyết định đến bộ, ban, ngành, tỉnh;

d) Sau khi nhận được quyết định khen thưởng của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, trong thời hạn 10 ngày làm việc đối với các Quyết định khen thưởng có dưới 100 trường hợp và trong thời hạn 20 ngày làm việc đối với các Quyết định khen thưởng có từ 100 trường hợp trở lên (không bao gồm thời gian đóng dấu bằng), Bộ Nội vụ cấp phát hiện vật khen thưởng, Bộ, ban, ngành, tỉnh trình khen thưởng có trách nhiệm đến nhận đồng bộ hiện vật khen thưởng và cấp phát cho các tập thể, cá nhân được khen thưởng.

Điều 36. Hồ sơ, thủ tục xét tặng danh hiệu "Chiến sĩ thi đua toàn quốc"

1. Bộ Nội vụ thẩm định hồ sơ, báo cáo Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương và lấy ý kiến các cơ quan liên quan theo quy định; căn cứ điều kiện, tiêu chuẩn, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định tặng danh hiệu "Chiến sĩ thi đua toàn quốc".

2. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ có 01 bộ (bản chính) gồm:

a) Tờ trình của Bộ, ban, ngành, tỉnh;

b) Báo cáo thành tích của cá nhân đề nghị tặng danh hiệu "Chiến sĩ thi đua toàn quốc" có xác nhận của cấp trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Biên bản bình xét và kết quả bỏ phiếu của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ, ban, ngành, tỉnh;

d) Quyết định hoặc xác nhận của người đứng đầu Bộ, ban, ngành, tỉnh về sáng kiến đã được áp dụng hiệu quả và có khả năng nhân rộng trong toàn quốc hoặc có đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu và áp dụng hiệu quả, có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc; xác nhận của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an về sự mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc;

đ) Các văn bản liên quan theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này (nếu có).

3. Hồ sơ Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Tờ trình của Bộ Nội vụ kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng và các tệp tin điện tử của hồ sơ khen thưởng.

Điều 37. Hồ sơ, thủ tục xét tặng "Cờ thi đua của Chính phủ"

1. Chính phủ ủy quyền cho Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định tặng "Cờ thi đua của Chính phủ". Bộ Nội vụ thẩm định hồ sơ, thủ tục, thành tích trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ xét tặng "Cờ thi đua của Chính phủ" có 01 bộ (bản chính) gồm:

a) Tờ trình của Bộ, ban, ngành, tỉnh;

b) Báo cáo thành tích của tập thể được đề nghị tặng "Cờ thi đua của Chính phủ" có xác nhận của cấp trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Biên bản bình xét và kết quả bỏ phiếu của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ, ban, ngành, tỉnh;

d) Các văn bản liên quan theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này (nếu có).

3. Việc đề nghị tặng "Cờ thi đua của Chính phủ" cho tập thể dẫn đầu cụm, khối thi đua do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương tổ chức được thực hiện theo hướng dẫn của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

4. Hồ sơ Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Tờ trình của Bộ Nội vụ kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng và các tệp tin điện tử của hồ sơ khen thưởng.

Điều 38. Hồ sơ, thủ tục xét tặng hoặc truy tặng Huân chương các loại (trừ Huân chương Hữu nghị)

1. Bộ Nội vụ thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xét, trình Chủ tịch nước quyết định.

2. Việc xét tặng hoặc truy tặng "Huân chương Sao vàng", "Huân chương Hồ Chí Minh" thực hiện theo thông báo ý kiến của Bộ Chính trị về xét tặng thưởng Huân chương bậc cao.

3. Hồ sơ đề nghị tặng hoặc truy tặng Huân chương các loại, mỗi loại có 01 bộ (bản chính) gồm:

a) Tờ trình của Bộ, ban, ngành, tỉnh;

b) Báo cáo thành tích của các trường hợp đề nghị khen thưởng có xác nhận của cấp trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Biên bản xét khen thưởng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ, ban, ngành, tỉnh;

d) Các văn bản liên quan theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này (nếu có).

4. Hồ sơ đề nghị khen thưởng cho cá nhân, tập thể người nước ngoài và cá nhân, tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài có 01 bộ (bản chính) gồm: Tờ trình của

Bộ, ban, ngành, tỉnh; báo cáo tóm tắt thành tích cá nhân, tập thể do cơ quan trình khen thưởng thực hiện và văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về nghĩa vụ phải thực hiện đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật (nếu có).

5. Hồ sơ Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Tờ trình của Bộ Nội vụ kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng và các tệp tin điện tử của hồ sơ khen thưởng (trừ hồ sơ khen thưởng có nội dung bí mật nhà nước).

Điều 39. Thủ tục xét tặng hoặc truy tặng "Huân chương Đại đoàn kết dân tộc"

1. "Huân chương Đại đoàn kết dân tộc" được xét tặng hoặc truy tặng hàng năm vào dịp Quốc khánh 02 tháng 9 và ngày thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất ngày 18 tháng 11.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, đề xuất cá nhân đủ tiêu chuẩn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ trưởng, Thủ trưởng ban, ngành, lãnh đạo cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội trình Thủ tướng Chính phủ.

Bộ, ban, ngành, tỉnh lấy ý kiến của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Điều 40. Hồ sơ, thủ tục xét tặng hoặc truy tặng Huy chương các loại (trừ Huy chương Hữu nghị)

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng hoặc truy tặng Huy chương có 01 bộ (bản chính) gồm:

a) Tờ trình của Bộ, ban, ngành, tỉnh;

b) Bản danh sách trích ngang của các trường hợp đề nghị khen thưởng Huy chương.

2. Hồ sơ Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Tờ trình của Bộ Nội vụ kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng và các tệp tin điện tử của hồ sơ khen thưởng.

Điều 41. Hồ sơ, thủ tục xét tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Tỉnh Anh hùng", "Thành phố Anh hùng", danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân", "Anh hùng Lao động"

1. Trên cơ sở đề nghị của Bộ, ban, ngành, tỉnh, Bộ Nội vụ thẩm định hồ sơ và lấy ý kiến của cơ quan chức năng có liên quan, căn cứ điều kiện, tiêu chuẩn và ý kiến của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Hồ sơ đề nghị xét tặng hoặc truy tặng danh hiệu Anh hùng có 01 bộ (bản chính) gồm:

a) Tờ trình của Bộ, ban, ngành, tỉnh;

b) Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị xét tặng hoặc truy tặng danh hiệu Anh hùng có xác nhận của cấp trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Biên bản xét khen thưởng và kết quả bỏ phiếu của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ, ban, ngành, tỉnh;

d) Các văn bản liên quan theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này (nếu có).

3. Hồ sơ Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Tờ trình của Bộ Nội vụ kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng và các tệp tin điện tử của hồ sơ khen thưởng (trừ hồ sơ khen thưởng có nội dung bí mật nhà nước).

Điều 42. Hồ sơ, thủ tục xét tặng hoặc truy tặng "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ"

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng hoặc truy tặng "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ" có 01 bộ (bản chính) gồm:

a) Tờ trình của Bộ, ban, ngành, tỉnh;

b) Báo cáo thành tích của các trường hợp đề nghị khen thưởng có xác nhận của cấp trình Thủ tướng Chính phủ;

c) Biên bản xét khen thưởng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ, ban, ngành, tỉnh;

d) Các văn bản liên quan theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này (nếu có).

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng cho cá nhân, tập thể người nước ngoài và cá nhân, tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài có 01 bộ (bản chính) gồm: Tờ trình của Bộ, ban, ngành, tỉnh; báo cáo tóm tắt thành tích cá nhân, tập thể do cơ quan trình khen thưởng thực hiện và văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về nghĩa vụ phải thực hiện đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật (nếu có).

3. Hồ sơ Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Tờ trình của Bộ Nội vụ kèm theo danh sách đề nghị khen thưởng và các tệp tin điện tử của hồ sơ khen thưởng (trừ hồ sơ khen thưởng có nội dung bí mật nhà nước).

Điều 43. Thủ tục đề nghị tặng Huân chương, Huy chương, danh hiệu, giải thưởng của Việt Nam đối với cá nhân, tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cá nhân, tập thể người nước ngoài; hồ sơ, thủ tục nhận Huân chương, Huy chương danh hiệu, giải thưởng do nước ngoài và tổ chức quốc tế trao tặng

1. Thủ tục đề nghị tặng Huân chương, Huy chương, danh hiệu, giải thưởng của Việt Nam đối với cá nhân, tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cá nhân, tập thể người nước ngoài; thủ tục, hồ sơ nhận Huân chương, Huy chương, danh hiệu, giải thưởng do nước ngoài và tổ chức quốc tế trao tặng cho cá nhân, tổ chức Việt Nam được thực hiện theo quy định của Đảng về quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại và quy định tại Nghị định này.

2. Lấy ý kiến khen thưởng đối ngoại thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định này.

Điều 44. Công khai cá nhân, tập thể được đề nghị khen thưởng

1. Bộ Nội vụ lấy ý kiến Nhân dân trên Cổng Thông tin điện tử của Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Cổng Thông tin điện tử của Bộ Nội vụ đối với danh hiệu "Tỉnh Anh hùng", "Thành phố Anh hùng", "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân", "Anh hùng Lao động" trong thời hạn 10 ngày làm việc (trừ trường hợp khen thưởng thành tích đặc biệt xuất sắc đột xuất, khen thưởng có nội dung bí mật nhà nước).

2. Người có thẩm quyền đề nghị xét tặng hình thức khen thưởng huân chương và danh hiệu vinh dự nhà nước quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Thi đua, khen thưởng và danh hiệu "Chiến sĩ thi đua toàn quốc" có trách nhiệm công khai danh sách cá nhân, tập thể trên các phương tiện truyền thông thuộc Bộ, ban, ngành, tỉnh (Báo, Cổng thông tin điện tử, Đài phát thanh - truyền hình...) ít nhất 10 ngày làm việc trước khi họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ, ban, ngành, tỉnh (trừ trường hợp đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản). Việc lấy ý kiến của Nhân dân trên phương tiện thông tin truyền thông và kết quả xử lý thông tin (kể cả đơn thư khiếu nại, tố cáo nếu có) phải báo cáo bằng văn bản với Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Bộ, ban, ngành, tỉnh trước khi trình cấp trên khen thưởng và được nêu trong Biên bản xét khen thưởng của Bộ, ban, ngành, tỉnh.

Chương VI
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG THI ĐUA - KHEN THƯỞNG TRUNG ƯƠNG

Điều 45. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương là cơ quan tham mưu, tư vấn cho Đảng và Nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng, có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 90 của Luật Thi đua, khen thưởng.

2. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Thủ tướng Chính phủ;

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng gồm: Phó Chủ tịch nước là Phó Chủ tịch thứ nhất; Bộ trưởng Bộ Nội vụ là Phó Chủ tịch thường trực; Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam là Phó Chủ tịch Hội đồng;

c) Các Ủy viên Hội đồng.

3. Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương quyết định thành phần, số lượng thành viên, nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Thường trực Hội đồng, Thường trực Hội đồng, các Ủy viên Hội đồng, cơ quan thường trực giúp việc cho Hội đồng; ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng.

4. Hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương:

a) Hội đồng hoạt động theo nguyên tắc tập trung, dân chủ, biểu quyết theo đa số, các ý kiến khác nhau của các Ủy viên Hội đồng về việc đề xuất các chủ

trương, chính sách về thi đua, khen thưởng đều được báo cáo với Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng để xem xét, quyết định;

b) Hội đồng họp định kỳ 06 tháng một lần để đánh giá công tác của Hội đồng, tổng hợp tình hình phong trào thi đua và công tác khen thưởng của cả nước, triển khai nhiệm vụ 06 tháng tiếp theo và cho ý kiến giải quyết những vấn đề cần thiết khác. Hội đồng có thể họp bất thường do Chủ tịch Hội đồng triệu tập.

Chủ tịch Hội đồng chủ trì hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng chủ trì phiên họp.

Hội đồng họp khi có ít nhất 2/3 tổng số Ủy viên tham dự. Đối với phiên họp có nội dung về xem xét đề nghị tặng, truy tặng danh hiệu Anh hùng phải có ít nhất 80% tổng số Ủy viên Hội đồng tham dự. Các trường hợp được đề nghị tặng danh hiệu Anh hùng phải đạt từ 90% trở lên số phiếu đồng ý của các Ủy viên Hội đồng (nếu Ủy viên Hội đồng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản).

Thường trực Hội đồng họp thường kỳ 03 tháng một lần. Phó Chủ tịch thứ nhất và Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng thường xuyên xem xét, kiểm tra tiến độ việc thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng; Thường trực Hội đồng có trách nhiệm tham mưu, cho ý kiến về việc tặng danh hiệu "Chiến sĩ thi đua toàn quốc" theo đề nghị của cơ quan thường trực giúp việc Hội đồng. Các trường hợp được đề nghị tặng danh hiệu danh hiệu "Chiến sĩ thi đua toàn quốc" phải đạt từ 90% trở lên số phiếu đồng ý của các thành viên Thường trực Hội đồng (nếu thành viên Thường trực Hội đồng vắng mặt thì lấy ý kiến bằng văn bản);

c) Thành lập, hướng dẫn tổ chức và hoạt động các cụm, khối thi đua do Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương tổ chức;

d) Hội đồng theo dõi, đôn đốc việc thực hiện công tác thi đua, khen thưởng và các phong trào thi đua ở các bộ, ban, ngành, tỉnh;

đ) Quan hệ làm việc giữa Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương với Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các Bộ, ban, ngành, tỉnh là quan hệ chỉ đạo, phối hợp. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp, các ngành có trách nhiệm phối hợp thực hiện.

5. Bộ Nội vụ là cơ quan thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương.

Chương VII
QUỸ THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

Mục 1
THÀNH LẬP, QUẢN LÝ

VÀ SỬ DỤNG QUỸ THI ĐUA, KHEN THƯỞNG

Điều 46. Thành lập quỹ thi đua, khen thưởng

1. Quỹ thi đua, khen thưởng của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Văn phòng Trung ương Đảng, các Ban của Đảng và tương đương ở trung ương; Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chủ tịch nước; Kiểm toán nhà nước được hình thành:

a) Từ nguồn ngân sách nhà nước với mức tối đa 20% tổng quỹ tiền lương theo ngạch, bậc của cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và tiền công được duyệt cả năm và từ nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài;

b) Từ nguồn ngân sách nhà nước để chi cho công tác xét tặng các danh hiệu vinh dự Nhà nước và "Giải thưởng Hồ Chí Minh", "Giải thưởng Nhà nước", giao về các bộ, ngành chủ trì công tác tổ chức xét tặng theo các đợt.

2. Quỹ thi đua, khen thưởng của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các ban, ngành, đoàn thể trung ương tự đảm bảo dưới 70% chi thường xuyên được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm với mức tối đa bằng 20% tổng quỹ tiền lương theo ngạch, bậc của viên chức trong biên chế và tiền công được duyệt cả năm và từ nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài; Quỹ thi đua, khen thưởng của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các ban, ngành, đoàn thể trung ương tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ thi đua, khen thưởng của cấp tỉnh, cấp xã được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm trong tổng chi ngân sách thường xuyên đối với mỗi cấp ngân sách thuộc các tỉnh, thành phố và được phân bổ ngay từ đầu năm theo tỷ lệ sau:

a) Quỹ thi đua, khen thưởng của sở, ban, ngành cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên hoặc đảm bảo một phần chi thường xuyên, được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm với mức tối đa bằng 20% tổng quỹ tiền lương theo ngạch, bậc của cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế và tiền công được duyệt cả năm và từ nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài;

b) Quỹ thi đua, khen thưởng của cấp tỉnh, cấp xã được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm với mức tối đa bằng 1,0% chi ngân sách thường xuyên đối với mỗi cấp ngân sách thuộc các tỉnh đồng bằng, thành phố trực thuộc trung ương và mức tối đa bằng 1,5% chi ngân sách thường xuyên đối với mỗi cấp ngân sách thuộc các tỉnh miền núi, trung du, Tây Nguyên, vùng sâu, vùng xa, khu vực hải đảo và từ nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài. Đối với đơn vị không còn là cấp ngân sách mà thực hiện nhiệm vụ đơn vị dự toán ngân sách thì do thành phố trực thuộc trung ương phân bổ.

4. Quỹ thi đua, khen thưởng của tổ chức chính trị, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội được cấp từ nguồn ngân sách nhà nước (căn cứ tính chất hoạt động của từng tổ chức, Bộ Tài chính thống nhất tỷ lệ cấp hàng năm) và từ nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, ngoài nước.

5. Quỹ thi đua, khen thưởng của các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc đảm bảo chi một phần và chi đầu tư do các tổ chức này tự quyết định từ nguồn khả năng tài chính của mình và từ nguồn đóng góp của cá nhân, tổ chức trong nước, nước ngoài.

6. Các doanh nghiệp nhà nước được sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; pháp luật về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước để chi cho nội dung thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

7. Việc thành lập, quản lý, sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế (trừ các doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 6 Điều này) do doanh nghiệp tự quyết định, tự chịu trách nhiệm sau khi thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Nhà nước.

8. Quỹ thi đua, khen thưởng của các hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hợp tác xã vận tải, hợp tác xã xây dựng, hợp tác xã nghề cá, nghề muối và trong các lĩnh vực khác được trích từ quỹ không chia của hợp tác xã (mức trích do hợp tác xã quyết định) và nguồn đóng góp của các cá nhân, tổ chức trong nước, ngoài nước.

9. Quỹ thi đua, khen thưởng của các cơ sở giáo dục tư thục và dân lập được tự quyết định, tự chịu trách nhiệm sau khi thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Nhà nước.

Điều 47. Quản lý quỹ thi đua, khen thưởng

1. Quỹ thi đua, khen thưởng của cấp nào do Thủ trưởng cơ quan cấp đó quyết định và giao cho cơ quan quản lý Quỹ thi đua, khen thưởng thực hiện. Đối với cấp tỉnh, nguồn kinh phí chi cho công tác thi đua, khen thưởng do cơ quan được giao tham mưu thực hiện công tác thi đua, khen thưởng cấp tỉnh phối hợp với cơ quan tài chính cấp tỉnh quản lý và sử dụng theo tỷ lệ quy định trên cơ sở dự toán; việc quyết toán căn cứ số chi thực tế theo đúng chế độ, chính sách quy định.

2. Người ra quyết định khen thưởng có trách nhiệm chi tiền thưởng theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật Thi đua, khen thưởng và hạch toán chi theo quy định.

Bộ, ban, ngành, tỉnh; cá nhân, tập thể thuộc Bộ, ban, ngành, tỉnh được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước quyết định khen thưởng thì Bộ, ban, ngành, tỉnh đó có trách nhiệm chi thưởng từ ngân sách nhà nước của cấp mình và hạch toán chi thành mục riêng.

Bộ, ngành được giao nhiệm vụ chủ trì công tác tổ chức xét tặng danh hiệu vinh dự nhà nước và "Giải thưởng Hồ Chí Minh", "Giải thưởng Nhà nước" chịu trách nhiệm chi trả tiền thưởng cho cá nhân được khen thưởng và hạch toán chi thành mục riêng.

Điều 48. Sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng

1. Quỹ thi đua, khen thưởng được dùng để chi tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng:

a) Chi thưởng đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cho thành tích đạt được trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc và danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng; chi in, làm hiện vật khen thưởng hoặc tặng phẩm lưu niệm cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình. Trích 20% trong tổng quỹ thi đua, khen thưởng của từng cấp để chi tổ chức phát động, chỉ đạo triển khai, chỉ đạo, sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua; công tác tuyên truyền, phổ biến nhân điển hình tiên tiến, học tập, trao đổi kinh nghiệm về thi đua, khen thưởng; kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng; họp xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về công tác thi đua, khen thưởng. Mức chi cụ thể thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Chi tổ chức hoạt động xét tặng các danh hiệu vinh dự nhà nước và "Giải thưởng Hồ Chí Minh", "Giải thưởng Nhà nước", kinh phí được hạch toán độc lập ở mỗi đợt tổ chức xét tặng. Mức chi cụ thể thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Bộ Nội vụ chi các khoản kinh phí để in ấn và mua sắm hiện vật khen thưởng từ nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm để cấp phát kèm theo các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng do Chủ tịch nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ quyết định khen thưởng.

3. Cá nhân, tập thể, hộ gia đình được khen thưởng ngoài việc được tặng các danh hiệu thi đua, Cờ thi đua, danh hiệu vinh dự Nhà nước, "Giải thưởng Hồ Chí Minh", "Giải thưởng Nhà nước"; tặng hoặc truy tặng Huân chương, Huy chương, Bằng khen, Kỷ niệm chương, Giấy khen kèm theo hiện vật khen thưởng còn được thưởng tiền hoặc tặng phẩm lưu niệm có giá trị tương đương theo quy định tại các Điều 50, 51, 52, 53, 54 và Điều 55 của Nghị định này.

4. Cá nhân, tập thể người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cá nhân, tập thể người nước ngoài; cơ quan, tổ chức nước ngoài và các tổ chức quốc tế ở Việt Nam được khen thưởng được nhận hiện vật khen thưởng và kèm theo tặng phẩm lưu niệm có giá trị tương đương theo quy định tại các Điều 50, 51, 52, 53, 54 và Điều 55 của Nghị định này.

5. Mức tiền thưởng đối với bằng khen của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh do cơ quan trung ương của các tổ chức này quy định đảm bảo cân đối với mức tiền thưởng đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng được quy định tại Nghị định này.

Mục 2
MỨC TIỀN THƯỞNG

Điều 49. Nguyên tắc tính tiền thưởng

1. Tiền thưởng cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình được khen thưởng được tính trên cơ sở mức lương cơ sở do Chính phủ quy định đang có hiệu lực vào thời điểm ban hành quyết định công nhận danh hiệu thi đua, quyết định hình thức khen thưởng.

2. Tiền thưởng sau khi nhân với hệ số mức lương cơ sở được làm tròn số lên hàng chục nghìn đồng tiền Việt Nam.

3. Danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cao hơn thì mức tiền thưởng cao hơn.

4. Trong cùng một hình thức khen thưởng, cùng một mức khen thưởng, mức tiền thưởng đối với tập thể cao hơn mức tiền thưởng đối với cá nhân.

5. Trong cùng một thời điểm, một đối tượng đạt nhiều danh hiệu thi đua, có thời gian đạt được các danh hiệu thi đua đó khác nhau thì được nhận tiền thưởng của các danh hiệu thi đua tương ứng. Trong cùng một thời điểm, một đối tượng đạt nhiều danh hiệu thi đua, có thời gian đạt được các danh hiệu thi đua đó giống nhau thì được nhận tiền thưởng ở danh hiệu thi đua cao nhất.

6. Trong cùng một thời điểm, một đối tượng đạt nhiều hình thức khen thưởng, có thời gian, thành tích đạt được các hình thức khen thưởng đó khác nhau thì được nhận tiền thưởng của các hình thức khen thưởng tương ứng.

7. Trong cùng thời điểm, một đối tượng vừa được tặng danh hiệu thi đua vừa được quyết định hình thức khen thưởng thì được nhận tiền thưởng của danh hiệu thi đua và của hình thức khen thưởng.

8. Trong trường hợp thực hiện chính sách cải cách tiền lương, Chính phủ sẽ quy định quỹ thi đua khen thưởng và mức tiền thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng tặng cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình.

Điều 50. Mức tiền thưởng danh hiệu thi đua

1. Đối với cá nhân:

a) Danh hiệu "Chiến sĩ thi đua toàn quốc" được tặng Bằng chứng nhận, khung, Huy hiệu, hộp đựng Huy hiệu và được thưởng 4,5 lần mức lương cơ sở;

b) Danh hiệu chiến sĩ thi đua Bộ, ban, ngành, tỉnh được tặng Bằng chứng nhận, khung, Huy hiệu, hộp đựng Huy hiệu và được thưởng 3,0 lần mức lương cơ sở;

c) Danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở" được tặng Bằng chứng nhận, khung và được thưởng 1,0 lần mức lương cơ sở;

d) Danh hiệu "Lao động tiên tiến", "Chiến sĩ tiên tiến" được thưởng 0,3 lần mức lương cơ sở.

2. Đối với tập thể:

a) Danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc", "Đơn vị quyết thắng" được tặng Bằng chứng nhận, khung và được thưởng 1,5 lần mức lương cơ sở;

b) Danh hiệu "Tập thể Lao động tiên tiến", "Đơn vị tiên tiến" được thưởng 0,8 lần mức lương cơ sở;

c) Danh hiệu xã, phường, đặc khu tiêu biểu được tặng Bằng chứng nhận, khung và được thưởng 2,0 lần mức lương cơ sở;

d) Danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa được tặng Bằng chứng nhận, khung và được thưởng 1,5 lần mức lương cơ sở;

đ) Danh hiệu "Cờ thi đua của Chính phủ" được tặng cờ và được thưởng 12,0 lần mức lương cơ sở;

e) Danh hiệu cờ thi đua của Bộ, ban, ngành, tỉnh được tặng cờ và được thưởng 8,0 lần mức lương cơ sở;

g) Danh hiệu cờ thi đua của quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, tổng cục và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ; cờ thi đua của Đại học Quốc gia được tặng cờ và được thưởng 6,0 lần mức lương cơ sở.

Điều 51. Mức tiền thưởng Huân chương các loại

1. Cá nhân được tặng hoặc truy tặng Huân chương các loại được tặng Bằng, khung, Huân chương kèm theo mức tiền thưởng như sau:

a) "Huân chương Sao vàng": 46,0 lần mức lương cơ sở;

b) "Huân chương Hồ Chí Minh": 30,5 lần mức lương cơ sở;

c) "Huân chương Độc lập" hạng Nhất, "Huân chương Quân công" hạng nhất: 15,0 lần mức lương cơ sở;

d) "Huân chương Độc lập" hạng Nhì, "Huân chương Quân công" hạng nhì: 12,5 lần mức lương cơ sở;

đ) "Huân chương Độc lập" hạng Ba, "Huân chương Quân công" hạng ba: 10,5 lần mức lương cơ sở;

e) "Huân chương Lao động" hạng Nhất, "Huân chương Chiến công" hạng Nhất, "Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng Nhất": 9,0 lần mức lương cơ sở;

g) "Huân chương Lao động" hạng Nhì, "Huân chương Chiến công" hạng Nhì, "Huân chương Bảo vệ Tổ quốc" hạng Nhì, "Huân chương Đại đoàn kết dân tộc": 7,5 lần mức lương cơ sở;

h) "Huân chương Lao động" hạng Ba, "Huân chương Chiến công" hạng Ba, "Huân chương Bảo vệ Tổ quốc" hạng Ba và "Huân chương Dũng cảm": 4,5 lần mức lương cơ sở.

2. Tập thể được tặng thưởng Huân chương các loại được tặng thưởng Bằng, khung, Huân chương kèm theo mức tiền thưởng gấp hai lần mức tiền thưởng đối với cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 52. Mức tiền thưởng danh hiệu vinh dự nhà nước

1. Bà mẹ được tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" được tặng Huy hiệu, Hộp đựng Huy hiệu, Bằng danh hiệu, khung và được kèm theo mức tiền 15,5 lần mức lương cơ sở.

2. Cá nhân được tặng hoặc truy tặng danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân", "Anh hùng Lao động" được tặng Bằng, khung, Huy hiệu, Hộp đựng Huy hiệu và được thưởng 15,5 lần mức lương cơ sở.

Tập thể được tặng danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân", "Anh hùng Lao động" được tặng Cờ, Bằng, khung, Huy hiệu, Hộp đựng Huy hiệu và kèm theo mức tiền thưởng gấp hai lần mức tiền thưởng đối với cá nhân.

3. Cá nhân được tặng danh hiệu: "Nhà giáo nhân dân", "Nhà giáo ưu tú", "Thầy thuốc nhân dân", "Thầy thuốc ưu tú", "Nghệ sĩ nhân dân", "Nghệ sĩ ưu tú", "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" được tặng thưởng Huy hiệu, Hộp đựng Huy hiệu, Bằng khen, khung và mức tiền thưởng đối với danh hiệu "nhân dân" là: 12,5 lần mức lương cơ sở; danh hiệu "ưu tú" là 9,0 lần mức lương cơ sở.

Điều 53. Mức tiền thưởng "Giải thưởng Hồ Chí Minh" và "Giải thưởng Nhà nước"

1. "Giải thưởng Hồ Chí Minh" về khoa học và công nghệ và "Giải thưởng Hồ Chí Minh" về văn học nghệ thuật được cấp Bằng, khung và tiền thưởng 270,0 lần mức lương cơ sở.

2. "Giải thưởng Nhà nước" về khoa học và công nghệ và "Giải thưởng Nhà nước" về văn học nghệ thuật được cấp Bằng, khung và tiền thưởng 170,0 lần mức lương cơ sở.

Điều 54. Mức tiền thưởng Bằng khen, Giấy khen, Kỷ niệm chương

1. Đối với cá nhân:

a) Cá nhân được tặng hoặc truy tặng "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ" được tặng Bằng, khung và được thưởng 3,5 lần mức lương cơ sở;

b) Cá nhân được tặng hoặc truy tặng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh được tặng Bằng, khung và được thưởng 1,5 lần mức lương cơ sở;

c) Cá nhân được tặng Kỷ niệm chương của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được tặng Bằng, khung, Kỷ niệm chương, Hộp đựng Kỷ niệm chương và kèm theo mức tiền thưởng không quá 0,8 lần mức lương cơ sở;

d) Cá nhân được tặng Kỷ niệm chương của Bộ, ban, ngành, tỉnh, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có tổ chức đảng thuộc Đảng bộ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương được tặng Bằng, khung, Kỷ niệm chương, Hộp đựng Kỷ niệm chương và kèm theo mức tiền thưởng không quá 0,6 lần mức lương cơ sở;

đ) Cá nhân được tặng Bằng khen của quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, tổng cục và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ; Bằng khen của Đại học Quốc gia được tặng Bằng, khung và kèm theo mức tiền thưởng 1,0 lần mức lương cơ sở;

e) Cá nhân được tặng Giấy khen quy định tại các điểm a, b, c và điểm đ khoản 1 Điều 75 của Luật Thi đua, khen thưởng được tặng Bằng, khung và kèm theo mức tiền thưởng 0,3 lần mức lương cơ sở.

2. Đối với tập thể:

a) Tập thể được tặng "Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ", Bằng khen của bộ, ban, ngành, tỉnh được tặng Bằng, khung và được thưởng gấp hai lần mức tiền thưởng đối với cá nhân quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này;

b) Tập thể được tặng Bằng khen của quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng, tổng cục và tương đương thuộc Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ; Bằng khen của Đại học Quốc gia được tặng Bằng, khung và được thưởng gấp hai lần mức tiền thưởng đối với cá nhân quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

c) Tập thể được tặng Giấy khen các cấp được tặng Bằng, khung và kèm theo tiền thưởng gấp hai lần tiền thưởng đối với cá nhân quy định tại điểm e khoản 1 Điều này.

3. Hộ gia đình được tặng các hình thức khen thưởng được nhận Bằng, khung và mức tiền thưởng bằng 1,5 lần mức tiền thưởng tương ứng với các hình thức khen thưởng tặng cho cá nhân.

Điều 55. Mức tiền thưởng Huy chương

Cá nhân được tặng hoặc truy tặng Huy chương được quy định tại khoản 2 Điều 54 của Luật Thi đua, khen thưởng được tặng Bằng, khung, Huy chương, Hộp đựng Huy chương và được thưởng 1,5 lần mức lương cơ sở.

Chương VIII
THỦ TỤC HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG CẤP NHÀ NƯỚC; THỦ TỤC TƯỚC, PHỤC HỒI VÀ TRAO LẠI DANH HIỆU VINH DỰ NHÀ NƯỚC; THU HỒI HIỆN VẬT KHEN THƯỞNG VÀ TIỀN THƯỞNG

Điều 56. Hồ sơ, thủ tục hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

1. Cá nhân, tập thể, hộ gia đình có hành vi thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 93 của Luật Thi đua, khen thưởng bị hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng và bị thu hồi hiện vật, tiền thưởng đã nhận.

2. Căn cứ vào kết luận của cơ quan có thẩm quyền xác định việc cá nhân, tập thể có hành vi vi phạm thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 93 của Luật Thi đua, khen thưởng thì cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng ban hành quyết định hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng và thu hồi hiện vật, tiền thưởng.

3. Hồ sơ đề nghị hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng có 01 bộ (bản chính) gồm:

a) Tờ trình của Bộ, ban, ngành, tỉnh đề nghị thu hồi đối với từng danh hiệu thi đua, loại hình khen thưởng của cá nhân, tập thể, hộ gia đình;

b) Báo cáo tóm tắt của cơ quan trực tiếp trình khen thưởng về lý do trình cấp có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng (kèm theo Quyết định khen thưởng).

4. Bộ Nội vụ tổng hợp hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Hồ sơ Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Tờ trình của Bộ Nội vụ kèm theo hồ sơ được quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 57. Hồ sơ, thủ tục tước, phục hồi và trao lại danh hiệu vinh dự nhà nước

1. Cá nhân, pháp nhân thương mại được tặng thưởng danh hiệu vinh dự nhà nước có hành vi vi phạm thuộc các khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 93 của Luật Thi đua, khen thưởng thì bị tước danh hiệu vinh dự nhà nước.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước quyết định việc tước danh hiệu vinh dự nhà nước.

3. Cá nhân, pháp nhân thương mại bị tước danh hiệu vinh dự nhà nước mà sau đó có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên không có tội, miễn trách nhiệm hình sự hoặc không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 93 của Luật Thi đua, khen thưởng thì được phục hồi và trao lại danh hiệu vinh dự nhà nước.

4. Hồ sơ đề nghị tước, đề nghị phục hồi và trao lại danh hiệu vinh dự nhà nước có 01 bộ (bản chính) gồm:

a) Tờ trình của Bộ, ban, ngành, tỉnh;

b) Báo cáo tóm tắt của cơ quan trực tiếp trình khen thưởng trong đó nêu rõ nội dung hoặc giải trình lý do đề nghị và ý kiến của cấp có thẩm quyền.

5. Bộ Nội vụ tổng hợp hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

6. Hồ sơ Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Tờ trình của Bộ Nội vụ kèm theo hồ sơ được quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 58. Thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng

1. Thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng cấp Nhà nước

a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định: Tước danh hiệu vinh dự nhà nước, hủy bỏ quyết định khen thưởng của Chủ tịch nước, quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, tập thể, cá nhân có trách nhiệm nộp lại đầy đủ hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đã nhận cho Bộ, ban, ngành, tỉnh nơi đã trình khen và chi tiền thưởng cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình;

b) Bộ, ban, ngành, tỉnh có trách nhiệm đôn đốc cá nhân, tập thể, hộ gia đình nộp lại hiện vật khen thưởng đã nhận đúng thời hạn và gửi về Bộ Nội vụ trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hiện vật thu hồi; tiền thưởng bị thu hồi được nộp vào ngân sách nhà nước hoặc quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định;

c) Bộ Nội vụ có trách nhiệm đôn đốc Bộ, ban, ngành, tỉnh, tổ chức thu hồi hiện vật khen thưởng đã nhận.

2. Thu hồi hiện vật và tiền thưởng đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng khác

a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định hủy bỏ danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của cấp có thẩm quyền, cá nhân, tập thể, hộ gia đình có trách nhiệm nộp lại đầy đủ hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đã nhận cho cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khen thưởng;

b) Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng có trách nhiệm đôn đốc cá nhân, tập thể, hộ gia đình nộp lại hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đã nhận đúng thời hạn và tổ chức thu hồi theo quy định.

Chương IX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 59. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 60. Điều khoản chuyển tiếp

1. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục được thông qua hoặc ban hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027, thì quy định tương ứng trong Nghị định này sẽ hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

2. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ chưa ban hành Quyết định hoặc Bộ, ban, ngành, tỉnh chưa ban hành quy định các nội dung được phân cấp theo Nghị định này, thì vẫn áp dụng Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Hồ sơ đề nghị tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng được gửi đến Bộ Nội vụ trước ngày Nghị định này có hiệu lực sẽ được thẩm định và trình khen thưởng theo quy định tại Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

Điều 61. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2).

TM. CHÍNH PHỦ
KT.THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

Phụ lục

MẪU VĂN BẢN ÁP DỤNG TRONG HỒ SƠ THỦ TỤC KHEN THƯỞNG

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

Stt	Mẫu	Nội dung
1.	Mẫu số 01	Tờ trình đề nghị khen thưởng
2.	Mẫu số 02	Báo cáo thành tích đề nghị danh hiệu "Cờ thi đua của Chính phủ"
3.	Mẫu số 03	Báo cáo thành tích đề nghị danh hiệu "Chiến sĩ thi đua toàn quốc"
4.	Mẫu số 04	Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng công trạng cho tập thể
5.	Mẫu số 05	Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng công trạng cho cá nhân
6.	Mẫu số 06	Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng đột xuất
7.	Mẫu số 07	Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng quá trình cống hiến
8.	Mẫu số 08	Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng chuyên đề
9.	Mẫu số 09	Báo cáo thành tích đề nghị Anh hùng cho tập thể
10.	Mẫu số 10	Báo cáo thành tích đề nghị Anh hùng cho cá nhân
11.	Mẫu số 11	Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng đối ngoại cho tập thể
12.	Mẫu số 12	Báo cáo thành tích đề nghị khen thưởng đối ngoại cho cá nhân
13.	Mẫu số 13	Xác nhận sáng kiến

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc[3]
Số: …./TTr-…[2]…	*…*[4]*…, ngày … tháng … năm…*

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị tặng (truy tặng)....[5]
(Khen thưởng … [6]**)**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15/6/2022;

Căn cứ Nghị định số……./2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ.....[7].....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.....[2].....;

Căn cứ.....[8].....; .....[2].....kính trình Thủ tướng Chính phủ:

Xét tặng/truy tặng (danh hiệu .. .[5]……) cho……tập thể/……hộ gia đình/....cá nhân.

Hoặc xét, tặng/truy tặng (hình thức khen thưởng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ [9]) cho.. .tập thể/... cá nhân.

Hoặc xét, trình Chủ tịch nước tặng/truy tặng (hình thức khen thưởng của Chủ tịch nước [10]) cho .....tập thể/…….hộ gia đình/….cá nhân.

Đã có thành tích .....

Các trường hợp đề nghị khen thưởng trên đã được [1] xét duyệt, thẩm định đảm bảo đúng quy định về đối tượng, tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục theo quy định hiện hành.

Các ý kiến của cơ quan liên quan như sau:

1.

2.

(Có danh sách và hồ sơ đề nghị khen thưởng kèm theo)

Kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Nơi nhận:	**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA**
- Như trên;	**NGƯỜI KÝ**

- .....;
- Ban TĐKT TW;
- Lưu: VT, ...[11]...[12]

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức trình khen

[2] Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.

[3] Đối với các Ban đảng thực hiện theo thể thức văn bản của Đảng.

[4] Địa danh.

[5] Ghi rõ tên danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đề nghị. Lập riêng tờ trình theo thẩm quyền khen thưởng của Thủ tướng Chính phủ hoặc thẩm quyền khen thưởng của Chủ tịch nước.

[6] Ghi rõ loại hình khen thưởng: công trạng, đột xuất, chuyên đề, cống hiến, niên hạn, đối ngoại, khen thưởng theo thủ tục đơn giản.

Đối với các danh hiệu vinh dự Nhà nước trừ danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thực hiện theo mẫu Tờ trình tại các Nghị định của Chính phủ về từng ngành, lĩnh vực.

[7] Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị trình khen

[8] Ghi rõ căn cứ đề nghị khen thưởng (điểm, khoản, điều, tên văn bản).

[9] Hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Chiến sỹ thi đua toàn quốc. Danh hiệu thi đua thuộc thẩm quyền của Chính phủ: Cờ thi đua của Chính phủ.

[10] Hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước: Huân chương, Huy chương, Danh hiệu vinh dự Nhà nước.

[11] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[12] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 02

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	[4]Tỉnh (thành phố), ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ TẶNG DANH HIỆU "CỜ THI ĐUA CỦA CHÍNH PHỦ"

Tên tập thể đề nghị [5]

I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

1. Địa điểm trụ sở chính, điện thoại, địa chỉ trang tin điện tử:

2. Chức năng, nhiệm vụ được giao

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC[6]

1. Báo cáo thành tích căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao của cơ quan (đơn vị) và đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng, Nghị định của Chính phủ.

Nội dung báo cáo thành tích nêu rõ những thành tích xuất sắc trong việc thực hiện các chỉ tiêu (nhiệm vụ) cụ thể về hiệu quả, năng suất, chất lượng, kết quả công tác so với năm trước; việc đổi mới công tác quản lý, cải cách hành chính; nghiên cứu khoa học, công nghệ áp dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội đối với cơ quan, đơn vị.

2. Những biện pháp hoặc nguyên nhân đạt được thành tích; các phong trào thi đua đã được thực hiện có hiệu quả trong thực tiễn công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh của cơ quan, đơn vị.

3. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước[7]

4. Hoạt động của tổ chức Đảng, đoàn thể [8]

III. DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG ĐÃ ĐƯỢC NHẬN[9]

Danh hiệu thi đua:

---

[4] Ghi rõ địa danh

[5] Ghi đầy đủ bằng chữ in thường, đậm, không viết tắt

[6] Báo cáo thành tích trong 01 năm đối với Cờ thi đua hàng, 05 năm đối với Cờ thi đua trong phong trào thi đua theo chuyên đề.

[7] Việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; chăm lo đời sống cán bộ, nhân viên; hoạt động xã hội, từ thiện…

[8] Công tác xây dựng đảng, đoàn thể: Nêu vai trò, kết quả hoạt động của tổ chức đảng, đoàn thể; tập thể có tổ chức đảng, đoàn thể thì trong báo cáo thành tích phải thể hiện rõ "tổ chức đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh" trong thời gian tính thành tích đề nghị khen thưởng.

[9] Đề nghị tặng danh hiệu Cờ thi đua Chính phủ theo chuyên đề 05 năm.

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định

Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định

XÁC NHẬN CỦA CẤP TRÌNH KHEN THƯỞNG
Ký, đóng dấu)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 03

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	[1]Tỉnh (thành phố), ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ TẶNG DANH HIỆU "CHIẾN SĨ THI ĐUA TOÀN QUỐC"

I. SƠ LƯỢC LÝ LỊCH

- Họ tên (Ghi đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt):
- Sinh ngày, tháng, năm: .....Giới tính: .....Dân tộc, tôn giáo
- Quê quán[2]:
- Nơi thường trú[3] :
- Cơ quan, địa phương công tác:
- Chức vụ (Đảng, chính quyền, đoàn thể):
- Trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có):
- Học hàm, học vị, danh hiệu, giải thưởng:.

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

1. Quyền hạn, nhiệm vụ được giao hoặc đảm nhận:

2. Thành tích đạt được của cá nhân[3]:

Nêu thành tích cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao trong giai đoạn lập thành tích, (kết quả đã đạt được về năng suất, chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ; các biện pháp, giải pháp công tác trong việc đổi mới công tác quản lý; đề tài nghiên cứu khoa học; việc đổi mới công nghệ, ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào thực tiễn; việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; công tác bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức; chăm lo đời sống cán bộ, nhân viên; vai trò của cá nhân trong công tác xây dựng Đảng và các đoàn thể; công tác tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện...(nếu có).

Ghi rõ nội dung các sáng kiến hoặc đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ (tham gia là thành viên hoặc chủ nhiệm đề tài khoa học), có chứng nhận hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (ghi rõ văn bản, ngày, tháng, năm) đối với danh hiệu thi đua áp dụng tiêu chuẩn là sáng

---

[1] Ghi rõ địa danh

[2] Đơn vị hành chính: Xã (phường, thị trấn); tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương).

[3] Báo cáo thành tích liên tục 06 năm đối với danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc.

kiến, đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ hoặc ghi rõ thành tích thể hiện sự mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu đối với danh hiệu thi đua áp dụng tiêu chuẩn là sự mưu trí, sáng tạo kèm theo hình thức khen thưởng đã được tặng.

Đối với người làm công tác lãnh đạo, quản lý: nêu tóm tắt thành tích của đơn vị, riêng thủ trưởng đơn vị kinh doanh lập bảng thống kê so sánh các tiêu chí: Giá trị tổng sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, đầu tư tái sản xuất, thu nhập bình quân; các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, áp dụng khoa học (giá trị làm lợi); phúc lợi xã hội trong thời gian tính thành tích đề nghị tặng danh hiệu thi đua.

III. DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG ĐÃ ĐƯỢC NHẬN[4]

Danh hiệu thi đua:

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định

Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
XÁC NHẬN, ĐỀ NGHỊ
(Ký, đóng dấu)

NGƯỜI BÁO CÁO THÀNH TÍCH
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CẤP TRÌNH KHEN THƯỞNG
(Ký, đóng dấu)

[4] Ghi rõ số quyết định, ngày, tháng, năm ký quyết định của 02 lần liên tục được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua bộ, ngành, tỉnh và 06 lần đạt danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở" trước thời điểm đề nghị;

Mẫu số 04

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

[1]Tỉnh (thành phố), ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO THÀNH TÍCH ĐỀ NGHỊ TẶNG .....[2]
(Khen thưởng thành tích công trạng)

Tên tập thể đề nghị [3]

I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

1. Địa điểm trụ sở chính, điện thoại, địa chỉ trang tin điện tử:

2. Chức năng, nhiệm vụ được giao

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC[4]

1. Báo cáo thành tích căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao của cơ quan (đơn vị) và đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng quy định tại Luật Thi đua, khen thưởng, Nghị định của Chính phủ.

Tuỳ theo hình thức đề nghị khen thưởng, nội dung báo cáo thành tích nêu rõ những thành tích xuất sắc trong việc thực hiện các chỉ tiêu (nhiệm vụ) cụ thể về hiệu quả, năng suất, chất lượng, kết quả công tác so với giai đoạn trước khi đề nghị khen thưởng; việc đổi mới công tác quản lý, cải cách hành chính; nghiên cứu khoa học, công nghệ áp dụng vào thực tiễn đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội đối với bộ, ban, ngành, địa phương và cả nước. [5]

---

[1] Ghi rõ địa danh

[2] Ghi hình thức khen thưởng đề nghị xét tặng

[3] Ghi đầy đủ bằng chữ in thường, đậm, không viết tắt

[4] Báo cáo thành tích liên tục từ 25 năm trở lên đến thời điểm đề nghị đối với Huân chương Sao vàng; liên tục từ 10 năm trở lên đến thời điểm đề nghị đối với Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Độc lập, Huân chương Quân công; liên tục từ 05 năm trở lên đến thời điểm đề nghị đối với Huân chương Bảo vệ Tổ quốc, Huân chương Lao động; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; 02 năm liên tục đối với Bằng khen cấp Bộ, ngành, tỉnh.

[5] Tuỳ theo hình thức đề nghị khen thưởng, nêu các tiêu chí cơ bản trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị, có so sánh trong thời gian tính thành tích đề nghị khen thưởng, ví dụ:

Đối với đơn vị sản xuất, kinh doanh: Lập bảng thống kê so sánh các tiêu chí: Giá trị tổng sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, nộp ngân sách, đầu tư tái sản xuất, thu nhập bình quân; các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, áp dụng khoa học (giá trị làm lợi); phúc lợi xã hội.

Đối với trường học: Báo cáo phải thể hiện rõ kết quả về công tác tổ chức và quản lý, quản trị nhà trường; phát triển đội ngũ; tài chính, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học; hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục; nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế (đối với cơ sở đào tạo), có so sánh với giai đoạn trước khi khen thưởng.

Đối với bệnh viện: Lập bảng thống kê so sánh các tiêu chí: Tổng số người khám, chữa bệnh; tổng số người được điều trị nội, ngoại trú; tổng số giường bệnh đưa vào sử dụng; số người được

2. Những biện pháp hoặc nguyên nhân đạt được thành tích; các phong trào thi đua đã được thực hiện có hiệu quả trong thực tiễn công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh của cơ quan, đơn vị.

3. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước[6]

4. Hoạt động của tổ chức Đảng, đoàn thể[7]

III. DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG ĐÃ ĐƯỢC NHẬN[8]

Danh hiệu thi đua:

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định

Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định

XÁC NHẬN CỦA CẤP TRÌNH KHEN THƯỞNG
Ký, đóng dấu)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu)

---

khám, điều trị bệnh, chữa bệnh miễn phí; số đề tài nghiên cứu khoa học, các sáng kiến, áp dụng khoa học (giá trị làm lợi về kinh tế, xã hội …).

[6] Việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; chăm lo đời sống cá bộ, nhân viên; hoạt động xã hội, từ thiện…

[7] Công tác xây dựng đảng, đoàn thể: Nêu vai trò, kết quả hoạt động của tổ chức đảng, đoàn thể; *Đối với tập thể đề nghị danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo tiêu chuẩn có tổ chức đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh thì trong báo cáo thành tích phải thể hiện rõ "tổ chức đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh" trong thời gian tính thành tích đề nghị khen thưởng*

[8] Nêu các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đã được tặng là tiêu chuẩn để đề nghị hình thức khen thưởng công trạng. Ghi rõ số quyết định, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành quyết định.

Mẫu số 05

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

[1]Tỉnh (thành phố), ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ TẶNG .....[2]
(Khen thưởng thành tích công trạng)

I. SƠ LƯỢC LÝ LỊCH

- Họ tên (Ghi đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt):
- Sinh ngày, tháng, năm: .....Giới tính: .....Dân tộc, tôn giáo
- Quê quán[3]:
- Nơi thường trú[3] :
- Cơ quan, địa phương công tác:
- Chức vụ (Đảng, chính quyền, đoàn thể):
- Trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có):
- Học hàm, học vị, danh hiệu, giải thưởng:.

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

1. Quyền hạn, nhiệm vụ được giao hoặc đảm nhận:

2. Thành tích đạt được của cá nhân[4]:

Nêu thành tích cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao trong giai đoạn lập thành tích tương ứng với tiêu chuẩn của hình thức khen thưởng được đề nghị (kết quả đã đạt được về năng suất, chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ; các biện pháp, giải pháp công tác trong việc đổi mới công tác quản lý; đề tài nghiên cứu khoa học; việc đổi mới công nghệ, ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào thực tiễn; việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; công tác bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức; chăm lo đời sống cán bộ, nhân viên; vai trò của cá nhân trong công tác xây dựng Đảng và các đoàn thể; công tác tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện...(nếu có).

- Đối với người làm công tác lãnh đạo, quản lý: nêu tóm tắt thành tích của đơn vị, riêng thủ trưởng đơn vị kinh doanh lập bảng thống kê so sánh các tiêu chí: Giá trị tổng sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, đầu tư tái sản xuất, thu nhập

---

[1] Ghi rõ địa danh

[2] Ghi hình thức khen thưởng đề nghị xét tặng

[3] Đơn vị hành chính: Xã (phường, thị trấn); tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương).

[4] Báo cáo thành tích liên tục trong khoảng thời gian lập thành tích là tiêu chuẩn đề nghị khen thưởng (05 năm trở lên đối với Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ hoặc Huân chương ...)

bình quân; các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, áp dụng khoa học (giá trị làm lợi); phúc lợi xã hội trong thời gian tính thành tích đề nghị khen thưởng.

- Đối với trường học: Báo cáo phải thể hiện rõ kết quả về công tác tổ chức và quản lý, quản trị nhà trường; phát triển đội ngũ; tài chính, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học; hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục; nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế (đối với cơ sở đào tạo), có so sánh với giai đoạn trước khi khen thưởng.

- Đối với bệnh viện: Lập bảng thống kê so sánh các tiêu chí: Tổng số người khám, chữa bệnh; tổng số người được điều trị nội, ngoại trú; tổng số giường bệnh đưa vào sử dụng; số người được khám, điều trị bệnh, chữa bệnh miễn phí; số đề tài nghiên cứu khoa học, các sáng kiến, áp dụng khoa học (giá trị làm lợi về kinh tế, xã hội …).

- Đối với các hội đoàn thể: lấy kết quả thực hiện các nhiệm vụ công tác trọng tâm, các chương trình công tác của trung ương hội, đoàn thể giao.

- Đối với cơ quan quản lý nhà nước: lấy kết quả thực hiện các nhiệm vụ chính trong quản lý nhà nước; thực hiện nhiệm vụ chuyên môn và công tác tham mưu trong phát triển đơn vị, ngành, địa phương…

III. DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG ĐÃ ĐƯỢC NHẬN[5]

Danh hiệu thi đua:

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định

Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
XÁC NHẬN, ĐỀ NGHỊ
(Ký, đóng dấu)

NGƯỜI BÁO CÁO THÀNH TÍCH
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CẤP TRÌNH KHEN THƯỞNG
(Ký, đóng dấu)

[5] Nêu các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đã được tặng là tiêu chuẩn để đề nghị hình thức khen thưởng công trạng. Ghi rõ số quyết định, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành quyết định.

Mẫu số 06

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	[1]Tỉnh (thành phố), ngày ... tháng ... năm...

BÁO CÁO TÓM TẮT THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ TẶNG (TRUY TẶNG) .....[2]
(Khen thưởng thành tích đột xuất)

Tên tập thể hoặc cá nhân đề nghị khen thưởng[3]

I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

- Đối với đơn vị ghi sơ lược năm thành lập, cơ cấu tổ chức, tổng số cán bộ, công chức và viên chức. Chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Đối với cá nhân ghi rõ: Họ và tên (bí danh), ngày, tháng, năm sinh; quê quán; nơi thường trú; nghề nghiệp; chức vụ, đơn vị công tác...

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

Báo cáo nêu ngắn gọn nội dung thành tích đột xuất đã đạt được (trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu; trong lao động, công tác, sản xuất, kinh doanh, học tập và nghiên cứu khoa học hoặc lĩnh vực khác hoặc có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của Nhân dân …).

XÁC NHẬN CỦA CẤP TRÌNH KHEN THƯỞNG	**ĐƠN VỊ HOẶC CÁ NHÂN BÁO CÁO[4]**
(Ký, đóng dấu)	*(Ký, đóng dấu)*

---

[1] Địa danh.

[2] Ghi hình thức đề nghị khen thưởng (Bằng khen, Huân chương…).

[3] Ghi rõ đầy đủ, không viết tắt.

[4] Đối với cá nhân ký, ghi rõ họ, tên và có xác nhận của thủ trưởng cơ quan.

Mẫu số 07

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

[1]Tỉnh (thành phố), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO TÓM TẮT THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ TẶNG (TRUY TẶNG) HUÂN CHƯƠNG.....[2]
(Khen thưởng quá trình cống hiến)

I. SƠ LƯỢC LÝ LỊCH

- Họ và tên (Ghi đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt):
- Bí danh[3]: ..... Nam, nữ: .....
- Ngày, tháng, năm sinh: ……..
- Quê quán[4]: ....
- Nơi thường trú[4]: ……
- Chức vụ, đơn vị công tác hiện nay (hoặc trước khi nghỉ hưu, từ trần):
- Chức vụ đề nghị khen thưởng (Ghi chức vụ cao nhất đã đảm nhận):.
- Ngày, tháng, năm tham gia công tác …….
- Ngày, tháng, năm vào Đảng chính thức (hoặc ngày tham gia các đoàn thể):
- Năm nghỉ hưu (hoặc từ trần): ……

II. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Nêu quá trình tham gia cách mạng, các chức vụ đã đảm nhận, thời gian giữ từng chức vụ từ khi tham gia công tác đến khi đề nghị khen thưởng và tóm tắt thành tích quá trình công tác[5].

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chức vụ (đảng, chính quyền, đoàn thể)	Đơn vị công tác	Số năm, tháng giữ chức vụ

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
QUẢN LÝ CÁN BỘ XÁC NHẬN[7]

NGƯỜI BÁO CÁO[6]
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CẤP TRÌNH KHEN THƯỞNG
(Ký, đóng dấu)

---

[1] Địa danh

[2] Ghi hình thức đề nghị khen thưởng.

[3] Trường hợp có nhiều bí danh thì chỉ ghi bí danh thường dùng.

[4] Đơn vị hành chính: Xã (phường, thị trấn), tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương) theo địa danh mới.

[5] Nêu quá trình tham gia cách mạng, các chức vụ đã đảm nhận, thời gian giữ từng chức vụ từ khi tham gia công tác đến khi đề nghị khen thưởng. Đối với trường hợp đã nghỉ hưu (hoặc từ trần) chưa được khen thưởng thì tóm tắt báo cáo quá trình công tác đến khi nghỉ hưu (hoặc từ trần).

[6] Đối với cán bộ đã từ trần: Cơ quan quản lý cán bộ trước khi nghỉ hưu hoặc từ trần có trách nhiệm báo cáo, kê khai quá trình công tác (ghi rõ họ, tên... chức vụ người tóm tắt quá trình công tác).

[7] Đối với cán bộ đã nghỉ hưu (kể cả trường hợp đã từ trần), trước khi xác nhận cần xem xét việc chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước tại nơi cư trú.

Đối với cán bộ thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý do Ban tổ chức tỉnh ủy hoặc thành ủy xác nhận.

Mẫu số 08

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

[1]Tỉnh (thành phố), ngày... tháng...năm...

BÁO CÁO THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ TẶNG .....[2]

Tên đơn vị hoặc cá nhân và chức vụ, đơn vị đề nghị khen thưởng
(Ghi đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đối với đơn vị: Địa điểm trụ sở chính, điện thoại, fax; địa chỉ trang tin điện tử; cơ cấu tổ chức, tổng số cán bộ, công chức và viên chức; chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Đối với cá nhân ghi rõ: Họ và tên (bí danh), ngày, tháng, năm sinh; quê quán; nơi thường trú; nghề nghiệp; chức vụ, đơn vị công tác...

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

Báo cáo kết quả thành tích xuất sắc đạt được, các chỉ tiêu về năng suất, chất lượng, hiệu quả trong các phong trào thi đua chuyên đề hoặc chuyên đề thi đua phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng, Nhà nước, của cơ quan, đơn vị, các thành tích có đóng góp vào sự phát triển kinh tế, xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện, nhân đạo; các biện pháp, giải pháp đạt được thành tích xuất sắc, mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội, dẫn đầu phong trào thi đua; những kinh nghiệm rút ra trong đợt thi đua....[3].

XÁC NHẬN CỦA CẤP TRÌNH KHEN THƯỞNG[5]	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ HOẶC CÁ NHÂN BÁO CÁO[4]**
(Ký, đóng dấu)	*(Ký, đóng dấu)*

[1] Địa danh

[2] Ghi hình thức đề nghị khen thưởng. Chỉ áp dụng các hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của bộ, ngành, địa phương; trường hợp xuất sắc, tiêu biểu mới đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ thi đua của Chính phủ, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, trường hợp đặc biệt xuất sắc trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước tặng Huân chương.

[3] Nếu là tập thể hoặc thủ trưởng đơn vị sản xuất, kinh doanh phải nêu việc thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước; đảm bảo môi trường, an toàn vệ sinh lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm.

[4] Đối với cá nhân: Ghi "Người báo cáo thành tích" và ký, ghi rõ họ, tên và có xác nhận của thủ trưởng cơ quan.

[5] Đối với cá nhân, tập thể thuộc Sở, ban, ngành thuộc tỉnh hoặc cá nhân, tập thể thuộc đơn vị thuộc Bộ, ban, ngành trung ương đề nghị các hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Bộ, ban, ngành, tỉnh. Đối với trường hợp đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước là Bộ, ban, ngành, tỉnh.

Mẫu số 09

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

[1]Tỉnh (thành phố), ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ TẶNG DANH HIỆU ANH HÙNG.....[2]

Tên tập thể đề nghị
(Ghi rõ đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt)

I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

1. Đặc điểm, tình hình:

- Địa điểm trụ sở chính, điện thoại, fax; địa chỉ trang tin điện tử;

- Quá trình thành lập và phát triển;

- Những đặc điểm chính của đơn vị, địa phương (về điều kiện tự nhiên, xã hội, cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ cấu tổ chức bộ máy, tổ chức đảng, đoàn thể); những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện nhiệm vụ[3].

2. Chức năng nhiệm vụ được giao: Chức năng, nhiệm vụ được giao.

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

1. Nêu rõ những thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động sáng tạo (về năng suất, chất lượng, hiệu quả hoặc lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội...)[4].

2. Các giải pháp, biện pháp để đạt thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu[5].

3. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước[6].

4. Hoạt động của tổ chức đảng, đoàn thể[7].

III. DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG ĐÃ ĐƯỢC NHẬN [8]

1. Danh hiệu thi đua:

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định

2. Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng;

	khen thưởng	cơ quan ban hành quyết định

XÁC NHẬN CỦA CẤP TRÌNH KHEN THƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Địa danh.

[2] Ghi danh hiệu đề nghị (Anh hùng Lao động, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân).

[3] Đối với đơn vị sản xuất kinh doanh nêu rõ tình hình tài chính: Tổng số vốn cố định, lưu động; nguồn vốn (ngân sách, tự có, vay ngân hàng...).

[4] Báo cáo thành tích 10 năm trước thời điểm đề nghị (trừ báo cáo thành tích đặc biệt xuất sắc, đột xuất hoặc thành tích đặc biệt khác).

Báo cáo nêu rõ nội dung thành tích đạt được theo quy định tại Điều 62 (đối với danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân); Điều 63 (đối với Anh hùng Lao động) của Luật Thi đua, khen thưởng. Thống kê việc thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ cơ bản trong 10 năm gần đây (có so sánh với các năm trước); ví dụ:

- Đối với trường học: Báo cáo thể hiện rõ kết quả công tác tổ chức và quản lý, quản trị nhà trường; phát triển đội ngũ; tài chính, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học; hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục; nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế (đối với cơ sở đào tạo), có so sánh với giai đoạn trước khi khen thưởng.

- Đối với bệnh viện: Có bảng thống kê để so sánh về tổng số người khám, chữa bệnh; tổng số điều trị nội, ngoại trú; tổng số giường bệnh đưa vào sử dụng; số người được khám miễn phí; chất lượng khám, chữa bệnh; số đề tài nghiên cứu khoa học, số sáng kiến áp dụng khoa học kỹ thuật trong khám, chữa bệnh...

- Đối với đơn vị sản xuất kinh doanh: Có bảng thống kê để so sánh về tổng sản lượng, doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, nộp ngân sách, đầu tư tái sản xuất, thu nhập bình quân, số sáng kiến cải tiến, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật đem lại hiệu quả kinh tế; phúc lợi xã hội; việc thực hiện chính sách bảo hiểm đối với người lao động... việc thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước; đảm bảo môi trường, an toàn vệ sinh lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm.

[5] Nêu các biện pháp để đạt thành tích dẫn đầu trong đổi mới công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính, sáng kiến, kinh nghiệm, nghiên cứu khoa học... mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội đối với bộ, ngành, địa phương được nhân dân và cấp có thẩm quyền công nhận.

[6] Việc chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chăm lo đời sống cán bộ, công nhân viên chức; phòng, chống tham nhũng, lãng phí; phòng chống cháy, nổ; các hoạt động xã hội, từ thiện...

[7] Công tác xây dựng đảng, đoàn thể: Nêu vai trò, kết quả hoạt động của tổ chức đảng, đoàn thể; nêu rõ được đánh giá "tổ chức đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh" trong thời gian tính thành tích đề nghị khen thưởng.

[8] Nêu các hình thức khen thưởng (từ Bằng khen, danh hiệu thi đua) đã được Đảng, Nhà nước, bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tặng (ghi rõ số Quyết định, ngày, tháng, năm ký quyết định).

Mẫu số 10

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

[1]Tỉnh (thành phố), ngày... tháng...năm...

BÁO CÁO THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ TẶNG (TRUY TẶNG) DANH HIỆU ANH HÙNG .....[2]

Họ tên, chức vụ và đơn vị công tác của cá nhân đề nghị khen thưởng
(Ghi rõ đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt)

I. SƠ LƯỢC LÝ LỊCH

1. Sơ lược lý lịch:

- Ngày, tháng, năm sinh: ..... Giới tính:……
- Quê quán[3]:.....
- Nơi thường trú:.....
- Chức vụ, đơn vị công tác (hoặc trước khi hy sinh, từ trần):.....
- Ngày, tháng, năm tham gia công tác:.....
- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ:.....
- Ngày, tháng, năm vào Đảng chính thức (hoặc ngày tham gia đoàn thể): …...
- Ngày, tháng, năm hy sinh (hoặc từ trần):.....

2. Quyền hạn, nhiệm vụ được giao:.....

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

1. Những thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động sáng tạo, công tác (chiến đấu, phục vụ chiến đấu, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội...)[4].

2. Các giải pháp, biện pháp để đạt thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu[5].

3. Việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước[6].

III. DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG ĐÃ ĐƯỢC NHẬN[7]

1. Danh hiệu thi đua:

Năm	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định

2. Hình thức khen thưởng:

Năm	Hình thức khen thưởng	Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ XÁC NHẬN
(Ký tên, đóng dấu)

NGƯỜI BÁO CÁO[8]
(Ký, ghi rõ họ và tên)

XÁC NHẬN CỦA CẤP TRÌNH KHEN THƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Địa danh.

[2] Ghi rõ danh hiệu đề nghị Nhà nước tặng, truy tặng (Anh hùng Lao động, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân).

[3] Đơn vị hành chính: Xã (phường, thị trấn); tỉnh (thành phố thuộc trung ương) theo địa danh mới.

[4] Báo cáo thành tích 10 năm trước thời điểm đề nghị (trừ trường hợp đặc biệt, đột xuất).

Báo cáo nêu rõ nội dung thành tích đạt được theo quy định tại Điều 62 hoặc Điều 63 của Luật Thi đua, khen thưởng.

Đối với lãnh đạo đơn vị cần nêu tóm tắt thành tích của đơn vị; lập bảng thống kê các chỉ tiêu, nhiệm vụ cơ bản trong 10 năm gần đây (có so sánh với các năm trong giai đoạn này nhằm làm rõ vai trò của cá nhân đối với tập thể), vai trò cá nhân trong việc tham gia xây tổ chức đảng, đoàn thể (kết quả hoạt động của tổ chức đảng, đoàn thể); nếu là đơn vị sản xuất, kinh doanh nêu việc thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước; đảm bảo môi trường, an toàn vệ sinh lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm.

[5] Nêu các biện pháp để đạt được thành tích đặc biệt xuất sắc trong đổi mới công tác quản lý nhà nước, cải cách hành chính, sáng kiến, các giải pháp, nghiên cứu khoa học, mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội (trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu...) có ý nghĩa chính trị, xã hội đối với bộ, ngành, địa phương, được quần chúng nêu gương học tập và cấp có thẩm quyền công nhận.

[6] Gương mẫu trong việc chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định nơi cư trú; phẩm chất đạo đức, tác phong, xây dựng gia đình văn hóa; tham gia các phong trào thi đua; thực hiện phòng, chống tham nhũng, lãng phí và các hoạt động xã hội, từ thiện...

[7] Nêu các hình thức khen thưởng (từ Bằng khen, danh hiệu thi đua) đã được Đảng, Nhà nước, bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tặng hoặc truy tặng (ghi rõ số quyết định, ngày, tháng năm ký quyết định).

[8] Đối với cá nhân đã hy sinh (từ trần): Ghi rõ họ, tên, chức vụ người viết báo cáo thay.

Mẫu số 11

CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... ..., ngày .... tháng .... năm ....

BÁO CÁO THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ TẶNG .....
(Áp dụng đối với tổ chức)

Tên tổ chức: .....
(Ghi rõ đầy đủ bằng chữ in thường, không viết tắt)

I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH:

- Tên tổ chức nước ngoài:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Điện thoại: ..... Fax.:.....
- Địa chỉ, văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có): .....
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:.....
- Quá trình thành lập và phát triển:.....

II. THÀNH TÍCH, ĐÓNG GÓP:

.....

.....

III. CÁC HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG ĐÃ ĐƯỢC CƠ QUAN VÀ TỔ CHỨC CỦA VIỆT NAM GHI NHẬN:

.....

.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN TRÌNH KHEN THƯỞNG

Mẫu số 12

CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày .... tháng .... năm ....

BÁO CÁO THÀNH TÍCH
ĐỀ NGHỊ TẶNG (TRUY TẶNG) ……..
(Áp dụng đối với cá nhân)

I. TÓM TẮT TIỂU SỬ VÀ QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

1. Thông tin cá nhân:

- Họ và tên:.....
- Ngày sinh: ..... Giới tính:……..……
- Quốc tịch:.....
- Chức vụ:.....
- Địa chỉ nơi ở hoặc trụ sở làm việc:.....

2. Tóm tắt quá trình công tác:.....

.....

II. THÀNH TÍCH, ĐÓNG GÓP:

.....

.....

III. CÁC HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG ĐÃ ĐƯỢC CƠ QUAN/TỔ CHỨC CỦA VIỆT NAM GHI NHẬN:

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
ĐỀ NGHỊ KHEN THƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN TRÌNH KHEN THƯỞNG

Mẫu số 13

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:… /...[2]...-...[3]...	..[4]..., *ngày... tháng... năm...*
V/v xác nhận……	

Kính gửi: ……[5]

Căn cứ ……

Căn cứ ……

Căn cứ ……

Cơ quan tổ chức (đơn vị trình khen thưởng)[1] xác nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng của sáng kiến; công nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ đề nghị xét, tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp hoặc đề nghị khen thưởng theo tiêu chuẩn có sáng kiến hoặc công trình khoa học và công nghệ cho cá nhân (hoặc các cá nhân) có tên sau đây:

1. Họ và tên:……..

Chức vụ, đơn vị công tác:……

- Tên sáng kiến hoặc đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ……..

- Hiệu quả đạt được khi áp dụng sáng kiến hoặc đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ: ……..……..

- Khả năng nhân rộng của sáng kiến; phạm vi ảnh hưởng đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ:……

2. Họ và tên:……

Chức vụ, đơn vị công tác:……

- Tên sáng kiến hoặc đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ……..

- Hiệu quả đạt được khi áp dụng sáng kiến hoặc đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ: ……..

- Khả năng nhân rộng của sáng kiến; phạm vi ảnh hưởng đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ:……

Ý kiến của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng của sáng kiến; hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ để đề nghị danh hiệu Chiến sĩ thi đua toàn quốc và đề nghị các hình thức khen thưởng cho cá nhân theo tiêu chuẩn có sáng kiến hoặc công trình khoa học và công nghệ.

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....;
- Lưu: VT,...[6]...[7]...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

.....[8].....

Ghi chú:

[1] Tên cơ quan, tổ chức trình khen.

[2] Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành công văn.

[3] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo công văn.

[4] Địa danh.

[5] Cấp có thẩm quyền khen thưởng

[6] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

[7] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

[8] Địa chỉ cơ quan, tổ chức; thư điện tử; trang thông tin điện tử; số điện thoại; số Fax (nếu cần).

QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: /2025/QH15

(Dự thảo 06.6.2025)

LUẬT
TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG (SỬA ĐỔI)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi).

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đơn vị hành chính

1. Đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành 02 cấp gồm có:

a) Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh);

b) Xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp xã).

Xã là đơn vị hành chính ở nông thôn; phường là đơn vị hành chính ở đô thị; đặc khu là đơn vị hành chính ở một số hải đảo có vị trí quan trọng được thành lập phù hợp với quy mô dân số, diện tích tự nhiên, điều kiện địa lý, dân cư, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt là địa bàn có vị trí chiến lược, được tổ chức theo mô hình đặc thù, được áp dụng các cơ chế chính sách ưu đãi vượt trội, thực hiện các chính sách mới về quản trị địa phương, thu hút đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng và cả nước. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quyết định thành lập.

Điều 2. Tổ chức chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính

1. Chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật này gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này.

2. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương tại đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định khi thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đó.

Điều 3. Phân loại đơn vị hành chính

1. Phân loại đơn vị hành chính là cơ sở để hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng tổ chức bộ máy, chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức của chính quyền địa phương phù hợp với từng loại đơn vị hành chính.

2. Phân loại đơn vị hành chính phải dựa trên các tiêu chí về quy mô dân số, diện tích tự nhiên, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố đặc thù của từng loại đơn vị hành chính ở nông thôn, đô thị, hải đảo theo quy định của Chính phủ.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng pháp luật; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

Hội đồng nhân dân hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số.

Ủy ban nhân dân hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số; đồng thời đề cao thẩm quyền và trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

2. Tổ chức chính quyền địa phương tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương chuyên nghiệp, hiện đại, thực hiện hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương, bảo đảm trách nhiệm giải trình gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực.

3. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; xây dựng chính quyền địa phương gần Nhân dân, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân; thực hiện đầy đủ cơ chế phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương.

4. Bảo đảm nền hành chính minh bạch, thống nhất, thông suốt, liên tục.

5. Những công việc thuộc thẩm quyền của chính quyền địa phương phải do chính quyền địa phương quyết định và tổ chức thực hiện; phát huy vai trò tự chủ và tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương.

6. Phân định rõ thẩm quyền giữa cơ quan nhà nước ở Trung ương và chính quyền địa phương; giữa chính quyền địa phương cấp tỉnh và chính quyền địa phương cấp xã.

Điều 5. Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở địa phương bầu ra, là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động

của các cơ quan nhà nước ở địa phương; chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân địa phương, chịu trách nhiệm trước cử tri địa phương và trước Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

a) Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh;

b) Chỉ có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam;

c) Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác;

d) Có trình độ học vấn, chuyên môn, đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu; có điều kiện tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân;

đ) Cư trú hoặc công tác tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở đơn vị hành chính mà mình là đại biểu Hội đồng nhân dân;

e) Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm.

4. Nhiệm kỳ của mỗi khóa Hội đồng nhân dân là 05 năm kể từ ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa đó đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa sau. Việc rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

5. Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; ban hành Quy chế làm việc mẫu của Hội đồng nhân dân. Chính phủ hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do luật định.

Điều 6. Ủy ban nhân dân

1. Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật và nghị quyết của Hội đồng nhân dân ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương, Hội đồng nhân dân cùng cấp và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên.

2. Nhiệm kỳ của Ủy ban nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Ủy ban nhân dân tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Ủy ban nhân dân khóa mới.

3. Chính phủ lãnh đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra tổ chức, hoạt động của Ủy ban nhân dân; ban hành Quy chế làm việc mẫu của Ủy ban nhân dân.

Điều 7. Quan hệ công tác giữa chính quyền địa phương với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương

1. Chính quyền địa phương phối hợp và phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước, giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của chính quyền địa phương.

2. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương được mời tham dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân và được mời tham dự phiên họp của Ủy ban nhân dân cùng cấp khi bàn các vấn đề có liên quan.

3. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thực hiện chế độ thông báo tình hình của địa phương cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp.

4. Chính quyền địa phương có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và trả lời các kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương tham gia xây dựng chính quyền; tiếp nhận, giải quyết và trả lời các ý kiến, kiến nghị của Nhân dân địa phương do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổng hợp và chuyển đến.

Chương II

TỔ CHỨC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ THÀNH LẬP, GIẢI THỂ, NHẬP, CHIA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI VÀ ĐỔI TÊN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Điều 8. Nguyên tắc tổ chức đơn vị hành chính và điều kiện thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính

1. Việc tổ chức đơn vị hành chính được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Tuân thủ quy định của Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính ổn định, thông suốt, liên tục của quản lý nhà nước;

b) Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ, phù hợp với đặc điểm, điều kiện tự nhiên, xã hội, truyền thống lịch sử, văn hóa và yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội của từng địa phương;

c) Phù hợp với năng lực quản lý của bộ máy chính quyền địa phương, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số; bảo đảm các công việc, thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp và xã hội được tiếp nhận, giải quyết kịp thời, thuận lợi;

d) Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính chưa đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

2. Việc thành lập, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp quy hoạch có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Bảo đảm lợi ích chung của quốc gia, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền địa phương các cấp; phát huy tiềm năng, lợi thế nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của từng địa phương;

c) Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; việc thành lập đặc khu ở hải đảo còn phải bảo đảm bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia trên các vùng biển, hải đảo, phát huy lợi thế, tiềm năng kinh tế biển, thu hút người dân ra sinh sống tại đặc khu và phù hợp với chủ trương của cấp có thẩm quyền;

d) Bảo đảm đoàn kết, bình đẳng các dân tộc, phù hợp với các yếu tố truyền thống lịch sử, văn hóa của địa phương; tạo thuận lợi cho Nhân dân;

đ) Phải căn cứ vào tiêu chuẩn của đơn vị hành chính phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Việc giải thể đơn vị hành chính chỉ thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương hoặc của quốc gia;

b) Do thay đổi các yếu tố địa lý, địa hình tác động đến sự tồn tại của đơn vị hành chính đó;

c) Do tổ chức lại đơn vị hành chính theo định hướng của cấp có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính

1. Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 10. Trình tự, thủ tục thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính

1. Chính phủ phân công Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì xây dựng đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh trình Chính phủ để trình Quốc hội; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Hồ sơ đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính gồm có:

a) Tờ trình về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính;

b) Đề án về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính;

c) Báo cáo tổng hợp ý kiến Nhân dân, ý kiến của Hội đồng nhân dân và các cơ quan, tổ chức có liên quan;

d) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội hoặc dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính.

3. Việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính phải được lấy ý kiến Nhân dân ở những đơn vị hành chính cấp xã chịu ảnh hưởng trực tiếp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về chủ trương thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính bằng các hình thức phù hợp theo quy định của Chính phủ.

4. Sau khi có kết quả lấy ý kiến Nhân dân, cơ quan xây dựng đề án có trách nhiệm hoàn thiện đề án. Đối với đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh thì gửi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến. Đối với đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã thì gửi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và Hội đồng nhân dân cấp xã ở các đơn vị hành chính có liên quan trực tiếp để xem xét, cho ý kiến.

5. Đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phải được thẩm định trước khi trình Chính phủ và được thẩm tra trước khi trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

6. Việc lập đề án, trình tự, thủ tục xem xét, thông qua đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trình tự, thủ tục xem xét, thông qua đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp tỉnh tại kỳ họp Quốc hội do Quốc hội quy định.

Chương III
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CÁC CẤP

Điều 11. Phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan nhà nước ở địa phương và của chính quyền địa phương các cấp theo hình thức phân quyền, phân cấp.

2. Việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Xác định rõ nội dung và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn mà chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả;

b) Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp các nhiệm vụ, quyền hạn ở trung ương đang thực hiện cho chính quyền địa phương; phân định rõ giữa thẩm quyền chung của Uỷ ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã; bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo về nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương;

c) Phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và khả năng, điều kiện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước cấp trên được bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đó;

d) Bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền; có cơ chế theo dõi, đánh giá, kiểm tra và kịp thời điều chỉnh nội dung phân quyền, phân cấp khi cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân quyền, phân cấp thực hiện không hiệu quả các nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

đ) Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật;

e) Đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

g) Những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của chính quyền địa phương cấp tỉnh, những vấn đề liên quan đến phạm vi từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan nhà nước ở trung ương, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác.

Căn cứ tình hình thực tiễn, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương giao cho chính quyền địa phương của một trong các đơn vị hành chính cấp tỉnh có liên quan chủ trì giải quyết những vấn đề liên quan đến phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; chính quyền địa phương cấp tỉnh giao cho chính quyền địa phương của một trong các đơn vị hành chính cấp xã có liên quan chủ trì giải quyết những vấn đề liên quan đến phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên bảo đảm phát huy hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và phục vụ người dân, doanh nghiệp tốt hơn.

3. Việc phân quyền, phân cấp, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương, các cơ quan của chính quyền địa phương tại các văn bản quy phạm pháp luật phải phù hợp với quy định tại Luật này, bảo đảm quyền lực nhà nước được kiểm soát hiệu quả. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp chỉ đạo, điều hành việc giải quyết những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, không để việc giải quyết công việc, thủ tục hành chính đối với người dân, doanh nghiệp bị đình trệ, ùn tắc, kém hiệu quả.

Điều 12. Phân quyền

1. Việc phân quyền cho chính quyền địa phương các cấp phải được quy định trong luật, nghị quyết của Quốc hội, trong đó xác định rõ chủ thể thực hiện, nội dung, phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, bảo đảm các nguyên tắc phân định thẩm quyền và phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này.

2. Chính quyền địa phương tự chủ trong việc ra quyết định, tổ chức thi hành và tự chịu trách nhiệm trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền; được phân cấp, ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 của Luật này, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội quy định không được phân cấp, ủy quyền.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được đề xuất với Chính phủ đề nghị Quốc hội phân quyền cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương

thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với khả năng và điều kiện thực tiễn của địa phương.

Chính phủ có trách nhiệm xem xét, giải quyết đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp không đồng ý thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Cơ quan nhà nước cấp trên, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát về tính hợp hiến, hợp pháp trong việc chính quyền địa phương các cấp thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền.

Điều 13. Phân cấp

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc Hội đồng nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ mà mình được giao theo quy định của pháp luật để tăng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc quản trị đơn vị và cung ứng dịch vụ công, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

2. Việc phân cấp phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, cá nhân phân cấp. Cơ quan, cá nhân phân cấp chịu trách nhiệm bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp có đề nghị và tự bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

3. Cơ quan, cá nhân phân cấp có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp, bảo đảm các nội dung phân cấp được thực hiện hiệu lực, hiệu quả; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp trong trường hợp không bảo đảm điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp có quyền tham gia ý kiến đối với dự thảo văn bản phân cấp; đề nghị cơ quan, cá nhân phân cấp điều chỉnh nội dung phân cấp; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan phân cấp về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, định kỳ báo cáo, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và không được phân cấp tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được phân cấp.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phân cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với khả năng và điều kiện thực tiễn của địa phương.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương được đề xuất với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc phân cấp cho mình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với khả năng nếu đáp ứng các yêu cầu về tài chính, nguồn nhân lực và điều kiện cần thiết khác.

6. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi nhận được nội dung đề xuất của các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 5 Điều này có trách nhiệm xem xét, giải quyết; trường hợp không đồng ý thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Trường hợp cần phải thay đổi trình tự, thủ tục, thẩm quyền đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên mới thực hiện được việc phân cấp theo quy định tại Điều này thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh các quy định đó để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, bảo đảm yêu cầu về cải cách hành chính theo hướng giảm thủ tục hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính, không quy định thêm thành phần hồ sơ, không tăng thêm yêu cầu, điều kiện, thời gian giải quyết thủ tục đang áp dụng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh trình tự, thủ tục, thẩm quyền của các cơ quan liên quan để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; thực hiện việc công khai thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật và sau đó có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương về ngành, lĩnh vực có liên quan về việc điều chỉnh trình tự, thủ tục, thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp tại địa phương mình.

Điều 14. Ủy quyền

1. Ủy ban nhân dân ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân, người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình hoặc Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới; Chủ tịch Ủy ban nhân dân ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới; người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định

của pháp luật trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể, trừ trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền.

Việc ủy quyền cho đơn vị sự nghiệp công lập chỉ thực hiện đối với các nhiệm vụ, quyền hạn nhằm tăng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc quản trị đơn vị và cung ứng dịch vụ công.

2. Việc ủy quyền phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền. Văn bản ủy quyền phải xác định cụ thể nội dung, phạm vi và thời hạn ủy quyền, cách thức thực hiện và các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn ủy quyền;

b) Việc ủy quyền phải phù hợp với năng lực, khả năng thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã ủy quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của việc ủy quyền và kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình ủy quyền, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã được ủy quyền quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp việc ủy quyền dẫn đến cần thay đổi trình tự, thủ tục, thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền thì thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 13 của Luật này.

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đã được ủy quyền và chịu trách nhiệm trước cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã được ủy quyền thì chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền và cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền không phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã ủy quyền.

5. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân ủy quyền điều chỉnh nội dung, phạm vi, thời hạn ủy quyền; không được ủy quyền tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được ủy quyền.

6. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân nhận ủy quyền sử dụng hình thức văn bản, con dấu của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình để thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền, trừ các trường hợp quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều này.

7. Công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn và được giao ký thừa ủy quyền thì được sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Hội đồng nhân dân cấp xã quy định chi tiết phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản này.

8. Trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức thay mặt tập thể lãnh đạo ký các văn bản của cơ quan, tổ chức; cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức thay mặt tập thể, ký thay người đứng đầu cơ quan, tổ chức; người đứng đầu cơ quan, tổ chức ủy quyền cho cấp phó, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của mình thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn ký thừa ủy quyền thì thực hiện theo quy định của Chính phủ về công tác văn thư.

Chương IV
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Mục 1
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở TỈNH

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật:

a) Quyết định biện pháp bảo đảm thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa phương;

b) Quyết định chiến lược, cơ chế, chính sách để phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế tư nhân và đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương;

c) Căn cứ vào chủ trương của Đảng, quyết định áp dụng thí điểm các chính sách đặc thù, đặc biệt, chưa được quy định trong pháp luật để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương sau khi đã báo cáo và được Thủ tướng Chính phủ cho phép; quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

d) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật;

đ) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp; bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã;

e) Giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

2. Trong lĩnh vực tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền:

a) Quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp mình và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao; quyết định nguồn kinh phí để thực hiện hợp đồng một số nhiệm vụ của công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; quyết định mức phụ cấp và tổng số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước của địa phương; quyết định chính sách thu hút, trọng dụng, đãi ngộ người có tài năng và nguồn nhân lực có chất lượng trong hoạt động công vụ tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp theo quy định của pháp luật;

c) Xem xét, cho ý kiến về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp mình và cấp xã ở địa phương;

d) Quyết định đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng ở địa phương theo quy định của pháp luật;

đ) Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình;

e) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình; Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân theo quy định của pháp luật;

g) Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và chấp thuận việc đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật;

3. Trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, tài chính, ngân sách, đầu tư và thực hiện liên kết vùng:

a) Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh 05 năm và hằng năm, các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của địa phương, bảo đảm phù

hợp, thống nhất với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Quyết định cơ chế, chính sách, biện pháp liên quan đến tài chính, ngân sách, đầu tư của địa phương; về phí, lệ phí; quyết định chủ trương, biện pháp huy động, quản lý, sử dụng các nguồn vốn cho đầu tư phát triển; quyết định việc vay các nguồn vốn theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp mình; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; quyết định các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

d) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật;

đ) Quyết định chủ trương, biện pháp thúc đẩy liên kết vùng, hợp tác giữa các tỉnh, thành phố theo thẩm quyền.

4. Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

a) Quyết định chính sách, biện pháp nhằm phát triển khoa học công nghệ, thông tin, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chính sách, biện pháp khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến; phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên, môi trường và nông, lâm, ngư nghiệp:

a) Quyết định các chính sách, biện pháp về quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phát triển nông nghiệp, nông thôn, lâm nghiệp, ngư nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Thông qua quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; thông qua việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, rừng thuộc thẩm quyền; quyết định bảng giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

6. Trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, xây dựng, giao thông, phát triển đô thị và hạ tầng đô thị, nông thôn:

a) Quyết định chính sách, biện pháp nhằm phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chính sách, biện pháp nhằm phát triển công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, đô thị, hạ tầng đô thị và nông thôn của địa phương theo quy định của pháp luật.

7. Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, lao động, văn hóa, xã hội, thể dục thể thao:

a) Quyết định chính sách, biện pháp về phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, đảm bảo an sinh xã hội của địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chính sách, biện pháp bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa ở địa phương; phát triển văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Quyết định chính sách, biện pháp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; bảo vệ và chăm sóc người mẹ, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo, trẻ mồ côi không nơi nương tựa và người có hoàn cảnh khó khăn khác tại địa phương;

d) Quyết định chính sách, biện pháp phòng, chống dịch bệnh; biện pháp thực hiện chính sách dân số của địa phương theo quy định của pháp luật;

đ) Quyết định chính sách, biện pháp quản lý, phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

8. Quyết định biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo; biện pháp bảo đảm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác; biện pháp thực hiện nhiệm vụ đối ngoại; biện pháp bảo vệ tài sản của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, bảo đảm quyền con người, quyền công dân; biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

9. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp mình; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân cùng cấp, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và cơ quan khác ở địa phương.

10. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành nghị quyết để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c khoản 1, các điểm a, b, c, d khoản 2, các khoản 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 15 của Luật này và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp bảo đảm tính thống nhất, thông suốt của nền hành chính quốc gia; bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực và các nguồn lực cần thiết khác để thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương.

3. Tổ chức thực hiện việc quản lý hành chính nhà nước tại địa phương, bảo đảm nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục, hiệu lực, hiệu quả, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, trong sạch, công khai, minh bạch, phục vụ Nhân dân và chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân.

4. Quyết định quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, nông thôn; chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhà nước ở trung ương và các địa phương khác thúc đẩy liên kết vùng, liên kết, hợp tác giữa các tỉnh, thành phố theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện quy hoạch vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế.

5. Quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Hội đồng nhân dân cùng cấp giao; quyết định phân bổ, giao dự toán các khoản dự toán chi của ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chưa phân bổ chi tiết; quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

6. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình; quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể, quy định tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình theo quy định của pháp luật.

7. Quản lý biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính của chính quyền địa phương các cấp, ***số lượng hợp đồng thực hiện một số nhiệm vụ của công chức;*** số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật.

8. Quyết định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân từng đơn vị hành chính cấp xã bảo đảm tổng số Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn không vượt quá tổng số tính theo khung số lượng do Chính phủ quy định.

9. Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp mình.

10. Ban hành quyết định và các văn bản hành chính khác về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.

11. Căn cứ tình hình thực tiễn và quy định của pháp luật, đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền các nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nhằm nâng cao năng lực, tính chủ động, tự chịu trách nhiệm

của chính quyền cấp xã, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quản lý và phát triển các đô thị, đặc khu.

12. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Lãnh đạo và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân; triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Ủy ban nhân dân.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp mình.

3. Lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt của nền hành chính; về thực hiện cải cách hành chính, cải cách công vụ, công chức trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương; chịu trách nhiệm thực hiện hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của chính quyền địa phương cấp mình và cấp xã trong giải quyết thủ tục hành chính và cung ứng dịch vụ công của địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra công tác của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự toán ngân sách của địa phương; quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính, nguồn ngân sách, tài sản công, cơ sở hạ tầng của địa phương thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

6. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển đô thị, phát triển kinh tế tư nhân, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ở địa phương; tổ chức thực hiện quản lý nhà nước tại địa phương trong các lĩnh vực tài chính, đầu tư, đất đai, nông nghiệp, tài nguyên, môi trường, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, đô thị, xây dựng, giao thông vận tải, giáo dục, y tế, hành chính tư pháp, bổ trợ tư pháp, nội vụ, lao động, thông tin, văn hóa, xã hội, du lịch, thể dục thể thao của địa phương theo quy định của pháp luật.

7. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về hoạt động đối ngoại, việc hợp tác, tham gia các chương trình hợp tác quốc tế nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội theo quy định của pháp luật.

8. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương theo quy định của pháp luật; xây dựng nền quốc

phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và các chế độ, chính sách đối với các lực lượng này ở địa phương theo quy định của pháp luật.

9. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, bảo đảm quyền con người; phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác tại địa phương theo quy định của pháp luật.

10. Chỉ đạo việc thực hiện các chính sách về dân tộc, tôn giáo ở địa phương; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số, tín đồ tôn giáo ở địa phương theo quy định của pháp luật.

11. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, các quy hoạch, kế hoạch ngành, lĩnh vực, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại địa phương; quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế của địa phương theo quy định của pháp luật.

12. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội; quản lý các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục trung học phổ thông, cơ sở y tế, cơ sở phúc lợi xã hội thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật.

13. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm trong công tác tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực, lao động, việc làm, bảo hiểm xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, cách chức, khen thưởng, kỷ luật người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình.

14. Chỉ đạo, xử lý kịp thời các tình huống khẩn cấp liên quan đến thiên tai, dịch bệnh, thảm họa tại địa phương; quyết định áp dụng các biện pháp cấp bách khác quy định của pháp luật hoặc vượt thẩm quyền trong trường hợp thật cần thiết vì lợi ích quốc gia, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo đảm tính mạng, tài sản của Nhân dân trên địa bàn, sau đó báo cáo cơ quan có thẩm quyền của Đảng và Thủ tướng Chính phủ trong thời gian sớm nhất.

15. Chỉ đạo việc thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn và xử lý các vi phạm trong việc thi hành Hiến pháp, pháp luật và các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên tại địa phương.

16. Chỉ đạo việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí trong hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước và trong các hoạt động kinh tế - xã hội tại địa phương theo quy định của pháp luật.

17. Phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp mình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; quyết định bổ nhiệm, điều động, tạm đình chỉ, cách chức người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình.

18. Ban hành quyết định, chỉ thị và các văn bản hành chính khác về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.

19. Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình và văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

20. Đình chỉ việc thi hành văn bản trái pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp mình để đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp bãi bỏ.

21. Được thay mặt Ủy ban nhân dân quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân, trừ những nội dung quy định tại khoản 2 Điều 40 và báo cáo Ủy ban nhân dân tại phiên họp gần nhất.

22. Căn cứ tình hình thực tiễn, tăng cường phân cấp, ủy quyền các nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nhằm nâng cao năng lực quản trị của cấp xã, tăng cường hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quản lý và phát triển đô thị, đặc khu.

23. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở THÀNH PHỐ

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân thành phố

Hội đồng nhân dân thành phố thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 15 và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định chiến lược, cơ chế, chính sách, biện pháp để phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, hạ tầng đô thị, các ngành, lĩnh vực trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định biện pháp để phát huy vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của đô thị lớn trong mối liên hệ với các địa phương trong vùng, khu vực và cả nước theo quy định của pháp luật.

3. Thông qua kế hoạch sử dụng đất của thành phố đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trước khi trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Quyết định biện pháp quản lý dân cư ở thành phố và tổ chức đời sống dân cư đô thị theo quy định của pháp luật.

5. Quyết định chính sách, biện pháp về quản lý chất lượng môi trường và phát triển bền vững, kiểm soát ô nhiễm và phát triển không gian xanh đô thị theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân thành phố

Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 16 của Luật này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành nghị quyết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 18 của Luật này và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Quyết định phát triển không gian, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo định hướng phát triển bền vững, phù hợp với vị trí và vai trò của thành phố trong hệ thống đô thị quốc gia theo thẩm quyền.

3. Quyết định chuyển một số chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình cho các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân cấp xã trực thuộc.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 17 của Luật này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, hạ tầng đô thị trên địa bàn; việc sử dụng quỹ đất đô thị phục vụ cho việc xây dựng công trình hạ tầng đô thị theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định chương trình, dự án phát triển kinh tế đô thị, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, công nghệ cao và các ngành kinh tế mũi nhọn phù hợp với đặc thù đô thị theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện chính sách dân cư, quản lý nhập cư, quản lý lao động trên địa bàn thành phố.

4. Thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ không gian, kiến trúc và cảnh quan đô thị; tổ chức, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự công cộng, an toàn giao thông, chống ùn tắc giao thông.

5. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc xây dựng, triển khai đô thị thông minh, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành đô thị theo thẩm quyền.

Mục 3
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở XÃ

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân xã

1. Trong tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật:

a) Quyết định biện pháp bảo đảm thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ở địa bàn;

b) Quyết định chính sách, biện pháp để phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế tư nhân và đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

c) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật;

d) Đình chỉ việc thi hành, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Trong lĩnh vực tổ chức bộ máy và xây dựng chính quyền:

a) Quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp theo quy định của pháp luật;

b) Căn cứ chỉ tiêu được chính quyền địa phương cấp tỉnh giao, quyết định cụ thể biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp mình, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn;

c) Xem xét, cho ý kiến về việc thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính cấp mình;

d) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn theo quy định của pháp luật; quyết định cụ thể số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của chính quyền địa phương cấp tỉnh;

đ) Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình;

e) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp;

g) Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và chấp thuận việc đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình thôi làm nhiệm vụ đại biểu theo quy định của pháp luật.

3. Trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, tài chính, ngân sách, đầu tư; liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính cấp xã

a) Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm của cấp mình, các quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, các quy hoạch chi tiết xây dựng hạ tầng, giao thông trên địa bàn bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy hoạch, kế hoạch của chính quyền địa phương cấp tỉnh và quy hoạch chung của cấp mình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình; điều chỉnh dự toán ngân sách cấp mình trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp mình;

c) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật về đầu tư công; quyết định biện pháp huy động sự đóng góp của Nhân dân để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông, công trình công cộng, phúc lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

d) Quyết định các biện pháp thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính cấp xã theo quy định của pháp luật;

đ) Quyết định chương trình, biện pháp hỗ trợ phát triển kinh tế hộ gia đình, các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

4. Trong lĩnh vực công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

a) Quyết định biện pháp, chương trình, đề án về phát triển công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn;

b) Quyết định biện pháp xây dựng chính quyền địa phương số, kinh tế số, xã hội số ở địa bàn; biện pháp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của chính quyền địa phương cấp mình và cung ứng dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên, môi trường, nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng và giao thông:

a) Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp mình trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Quyết định biện pháp quản lý, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên nước, rừng, bảo vệ môi trường trên địa bàn theo quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật; biện pháp thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn;

c) Quyết định biện pháp phát triển nông nghiệp, nông thôn, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, xây dựng, giao thông; biện pháp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn;

6. Trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao:

a) Quyết định biện pháp phát triển sự nghiệp giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân; phát triển văn hóa, xã hội, thể dục, thể thao trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định biện pháp thực hiện chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

7. Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, dân tộc, tôn giáo:

a) Quyết định biện pháp bảo đảm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định biện pháp thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số, tín đồ tôn giáo trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

8. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp mình; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan khác ở địa phương.

9. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành nghị quyết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b khoản 1, các điểm a, b, c, d khoản 2, các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 21 của Luật này và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp mình trên địa bàn; bảo đảm điều

kiện về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực và các nguồn lực cần thiết khác để thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn.

3. Thực hiện quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn, bảo đảm nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục, hiệu lực, hiệu quả, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, quản trị hiện đại, trong sạch, công khai, minh bạch, phục vụ Nhân dân và chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân.

4. Quyết định phân bổ, giao dự toán các khoản dự toán chi của ngân sách cấp mình đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chưa phân bổ chi tiết; quyết định điều chỉnh dự toán ngân sách cấp mình theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

5. Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình; quyết định bố trí các chức danh công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình; quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể, quy định tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình theo quy định của pháp luật.

6. Quản lý biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan hành chính của chính quyền địa phương cấp mình, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, số lượng người hoạt động không chuyên trách trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

7. Quyết định theo thẩm quyền các quy hoạch chi tiết của cấp mình; thực hiện liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính cấp xã theo quy định của pháp luật.

8. Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp mình.

9. Ban hành quyết định và các văn bản hành chính khác về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã

1. Lãnh đạo và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân; triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Ủy ban nhân dân.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp mình; kiểm tra và xử lý các vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn.

3. Lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt của nền hành chính; về thực hiện cải

cách hành chính, cải cách công vụ, công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn; thực hiện hiệu quả ứng dụng công nghệ, thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của chính quyền địa phương cấp mình, trong giải quyết thủ tục hành chính và cung ứng dịch vụ công trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

4. Lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra công tác của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình.

5. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự toán ngân sách của địa phương; quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư, tài chính, nguồn ngân sách, tài sản công, cơ sở hạ tầng được giao trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế tư nhân, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn; tổ chức thực hiện quản lý nhà nước tại địa phương trong các lĩnh vực kinh tế, đất đai, nông nghiệp, nông thôn, tài nguyên, môi trường, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, giáo dục, y tế, hành chính tư pháp, bổ trợ tư pháp, nội vụ, lao động, thông tin, văn hóa, xã hội, du lịch, thể dục, thể thao trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

7. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ về hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật; việc thực hiện nhiệm vụ về bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức; bảo đảm quyền con người, quyền công dân; phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

8. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các chính sách về dân tộc, tôn giáo; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số, tín đồ tôn giáo trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

9. Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các loại quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn; quản lý các chợ, trung tâm thương mại, điểm du lịch, cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục tiểu học, cơ sở giáo dục trung học cơ sở, cơ sở y tế, cơ sở phúc lợi xã hội thuộc thẩm quyền; duy trì truyền thống văn hóa ở địa phương, quản lý các cơ sở văn hóa, thể thao và giải trí trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

10. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm trong công tác tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, cách chức người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình; quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp

mình, người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình.

11. Chỉ đạo, xử lý kịp thời các tình huống khẩn cấp liên quan đến thiên tai, dịch bệnh, thảm họa tại địa bàn.

12. Chịu trách nhiệm cung ứng các dịch vụ công thiết yếu trên địa bàn về điện chiếu sáng, cấp nước, xử lý nước thải, rác thải, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ theo quy định của pháp luật.

13. Thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí trong hoạt động của chính quyền địa phương cấp mình và trong các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

14. Hướng dẫn và kiểm tra hoạt động của tự quản của thôn trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

15. Ban hành quyết định và các văn bản hành chính khác về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.

16. Được thay mặt Ủy ban nhân dân quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân, trừ những nội dung quy định tại khoản 2 Điều 40 và báo cáo Ủy ban nhân dân tại phiên họp gần nhất.

17. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 4
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở PHƯỜNG

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân phường

Hội đồng nhân dân phường thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1, các điểm a, b, c, đ, e, g khoản 2, các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều 21 của Luật này và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quyết định biện pháp để thực hiện quy hoạch đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển đô thị, quy hoạch chung của chính quyền địa phương cấp tỉnh.

2. Quyết định các biện pháp khuyến khích phát triển kinh tế đô thị, thương mại, dịch vụ, tài chính, công nghệ cao, đổi mới sáng tạo phù hợp với đặc điểm của đô thị theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, đặt tên, đổi tên tổ dân phố theo quy định của pháp luật; quyết định cụ thể số lượng người hoạt động không chuyên trách ở tổ dân phố hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của chính quyền địa phương cấp tỉnh.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân phường

Ủy ban nhân dân phường thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 22 của Luật này và nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành nghị quyết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 24 của Luật này và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Thực hiện liên kết, hợp tác phát triển về kinh tế, hạ tầng đô thị, giao thông, môi trường với chính quyền địa phương ở các phường lân cận theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và quy định của pháp luật, bảo đảm sự phát triển đồng bộ, liên thông, thống nhất, hài hòa giữa các khu vực đô thị trên địa bàn.

3. Thực hiện thu phí, lệ phí trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của chính quyền địa phương cấp tỉnh.

4. Tổ chức thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế đô thị, thương mại, dịch vụ, tài chính, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số phù hợp với đặc điểm của đô thị theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức thực hiện chương trình cải tạo, chỉnh trang, phát triển đô thị theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường

Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 16 và 17 Điều 23 của Luật này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, hạ tầng đô thị bảo đảm sự phát triển đồng bộ, liên thông, thống nhất, hài hòa giữa các khu vực đô thị trên địa bàn; việc sử dụng quỹ đất đô thị phục vụ cho việc xây dựng công trình hạ tầng đô thị theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đô thị, quản lý rác thải, nước thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường, bảo vệ không gian xanh và hệ sinh thái đô thị theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm quản lý, duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đô thị; kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong việc xây dựng nhà ở, công trình xây dựng tại đô thị theo quy định của pháp luật.

4. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, phòng chống tội phạm đô thị, an toàn giao thông, chống ùn tắc giao thông, phòng chống cháy nổ, đảm bảo môi trường sống an toàn cho cư dân đô thị theo quy định của pháp luật.

5. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện quản lý dân cư đô thị, phòng chống các tệ nạn xã hội ở đô thị theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ không gian, kiến trúc và cảnh quan đô thị.

7. Hướng dẫn và kiểm tra hoạt động của tự quản của tổ dân phố trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Mục 5
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở ĐẶC KHU

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở đặc khu

1. Chính quyền địa phương ở đặc khu thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn tương ứng của chính quyền địa phương ở xã, phường quy định tại Mục 3 và Mục 4 Chương này.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của đặc khu khi quyết định thành lập đặc khu đó.

2. Việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể cho chính quyền địa phương ở đặc khu trong các văn bản quy phạm pháp luật khác phải bảo đảm tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan nhà nước tại địa phương, bảo đảm linh hoạt, chủ động ứng phó khi có sự kiện, tình huống đột xuất, bất ngờ xảy ra nhằm bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia trên các vùng biển, hải đảo, phát huy lợi thế, tiềm năng kinh tế biển, hội nhập kinh tế quốc tế, bảo đảm thu hút người dân ra sinh sống, bảo vệ và phát triển hải đảo.

Điều 28. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp, ủy quyền và áp dụng đặc thù đối với chính quyền địa phương ở đặc khu

1. Căn cứ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và khả năng của chính quyền địa phương ở từng đặc khu, chính quyền địa phương cấp tỉnh trình Chính phủ xem xét theo thẩm quyền hoặc để Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét theo thẩm quyền về việc ban hành cơ chế, chính sách đặc thù phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy cho chính quyền địa phương ở đặc khu bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn và mục tiêu, chiến lược phát triển của một số đặc khu.

2. Căn cứ phạm vi, thẩm quyền được giao, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền các nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho chính quyền địa phương ở đặc khu thực hiện ở khu vực hải đảo.

3. Tại các đặc khu do các điều kiện mà không tổ chức được việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và hoạt động của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, khen thưởng, kỷ luật, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân đặc khu.

Chương V
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Mục 1
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 29. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân

1. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân gồm Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân là cơ quan thường trực của Hội đồng nhân dân, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này, các nhiệm vụ được Hội đồng nhân dân giao và quy định khác của pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân. Cơ cấu Thường trực Hội đồng nhân dân và số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp được quy định như sau:

a) Thường trực Hội đồng nhân dân gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân. Thành viên của Thường trực Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là thành viên của Ủy ban nhân dân cùng cấp;

b) Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách. Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách.

Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có 01 Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có 02 Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có 03 Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

Hội đồng nhân dân cấp xã có 01 Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

3. Ban của Hội đồng nhân dân là cơ quan của Hội đồng nhân dân, có nhiệm vụ thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trước khi trình Hội đồng nhân dân; giám sát, kiến nghị về những vấn đề thuộc lĩnh vực Ban phụ trách; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân. Số lượng Ban và cơ cấu của Ban của Hội đồng nhân dân các cấp được quy định như sau:

a) Hội đồng nhân dân tỉnh thành lập Ban Pháp chế, Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Văn hóa - Xã hội.

Hội đồng nhân dân thành phố thành lập Ban Pháp chế, Ban Kinh tế - Ngân sách, Ban Văn hóa - Xã hội và Ban Đô thị.

Hội đồng nhân dân cấp xã thành lập Ban Kinh tế - Ngân sách và Ban Văn hóa - Xã hội.

Hội đồng nhân dân ở tỉnh có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số được thành lập Ban Dân tộc;

b) Ban của Hội đồng nhân dân gồm có Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban và các Ủy viên;

c) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách. Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách.

Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân không thể đồng thời là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp;

d) Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

Trường hợp Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách thì Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có 01 Phó Trưởng Ban; trường hợp Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách thì Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có 02 Phó Trưởng Ban.

Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có 02 Phó Trưởng Ban.

Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã có 01 Phó Trưởng Ban;

đ) Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách. Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách.

4. Các đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu ở một hoặc nhiều đơn vị bầu cử hợp thành Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân. Số lượng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân do Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

5. Nhiệm kỳ của đại biểu Hội đồng nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân. Đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu bổ sung bắt đầu làm nhiệm vụ đại biểu từ ngày khai mạc kỳ họp tiếp sau cuộc bầu cử bổ sung đến ngày khai mạc kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa sau.

Nhiệm kỳ của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu ra Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân khóa mới.

6. Tiêu chuẩn, điều kiện thành lập Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh; việc xác định số lượng Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cấp xã là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

7. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội thực hiện theo quy định của Luật Thủ đô.

Điều 30. Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Việc xác định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Tỉnh có từ 1.000.000 dân trở xuống được bầu 50 đại biểu; có trên 1.000.000 dân thì cứ thêm 70.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 85 đại biểu;

b) Thành phố có từ 1.200.000 dân trở xuống được bầu 50 đại biểu; có trên 1.200.000 dân thì cứ thêm 75.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 85 đại biểu;

c) Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh được bầu 125 đại biểu.

2. Việc xác định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Xã ở miền núi, hải đảo có từ 5.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 5.000 dân đến 10.000 dân thì cứ thêm 1.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 10.000 dân thì cứ thêm 3.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

b) Xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có từ 10.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 10.000 dân đến 20.000 dân thì cứ thêm 2.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 20.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

c) Phường thuộc tỉnh có từ 10.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 10.000 dân đến 20.000 dân thì cứ thêm 2.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 20.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

d) Phường thuộc thành phố có từ 15.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 15.000 dân đến 45.000 dân thì cứ thêm 6.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 45.000 dân thì cứ thêm 7.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu;

đ) Đặc khu có từ 5.000 dân trở xuống được bầu 15 đại biểu; có trên 5.000 dân đến 10.000 dân thì cứ thêm 1.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu; có trên 10.000 dân thì cứ thêm 3.000 dân được bầu thêm 01 đại biểu, nhưng tổng số không quá 30 đại biểu.

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Thảo luận và quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ được Hội đồng nhân dân cùng cấp giao.

2. Triệu tập các kỳ họp của Hội đồng nhân dân; phối hợp với Ủy ban nhân dân trong việc chuẩn bị kỳ họp của Hội đồng nhân dân.

3. Đôn đốc, giám sát Ủy ban nhân dân và các cơ quan khác ở địa phương thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

4. Giám sát việc thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương.

5. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của các Ban của Hội đồng nhân dân; xem xét kết quả giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân khi xét thấy cần thiết và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất; giữ mối liên hệ với đại biểu Hội đồng nhân dân; tổng hợp chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân để báo cáo Hội đồng nhân dân; yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân giải trình các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân.

6. Tổ chức để đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân theo quy định của pháp luật; đôn đốc, giám sát và xem xét tình hình giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân; tổng hợp ý kiến, nguyện vọng của Nhân dân để báo cáo tại kỳ họp Hội đồng nhân dân.

7. Quyết định số lượng thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình. Phê chuẩn danh sách và việc cho thôi làm Phó Trưởng Ban, Ủy viên của Ban của Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân.

8. Phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp dưới; trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp, phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức theo nguyện vọng đối với người được Hội đồng nhân dân bầu nếu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ, cho thôi giữ chức vụ Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân do chuyển công tác khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật này.

9. Thành lập Tổ đại biểu, xác định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân của Tổ đại biểu, phân công Tổ trưởng và Tổ phó của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân; quyết định việc chuyển sinh hoạt tại Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân của đại biểu Hội đồng nhân dân;

10. Quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân hoặc đưa ra cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

11. Báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân cùng cấp đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp trên; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh báo cáo về hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp mình đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ.

12. Giữ mối liên hệ và phối hợp công tác với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp; mỗi năm 02 lần thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về hoạt động của Hội đồng nhân dân.

13. Ban hành nghị quyết và các văn bản hành chính khác về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.

14. Trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp, Thường trực Hội đồng nhân dân được quyết định các nội dung sau đây và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất:

a) Biện pháp giải quyết các công việc đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn;

b) Phân bổ tăng thu, dự toán chi ngân sách còn lại hằng năm;

c) Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quyết định chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi thuộc các trường hợp đột xuất, cấp bách theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, các thành viên khác của Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ tọa các phiên họp của Hội đồng nhân dân, bảo đảm thi hành các quy định về hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân, các quy định về kỳ họp Hội đồng nhân dân;

b) Lãnh đạo công tác của Thường trực Hội đồng nhân dân; chỉ đạo việc chuẩn bị dự kiến chương trình, triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân;

c) Thay mặt Thường trực Hội đồng nhân dân giữ mối liên hệ với Ủy ban nhân dân, các cơ quan nhà nước, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận cùng cấp, các tổ chức xã hội khác và Nhân dân;

d) Quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp dưới trong các trường hợp theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân và chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Hội đồng nhân dân; chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân; tham gia các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân.

3. Các thành viên khác của Thường trực Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm tập thể về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân; chịu trách nhiệm cá nhân trước Thường trực Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được Thường trực Hội đồng nhân dân phân công; tham gia các phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân, thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân.

4. Trong nhiệm kỳ, nếu khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp phân công 01 Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân mới; nếu khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã thì Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân mới.

Trường hợp khuyết cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ định người điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân mới. Đối với trường hợp khuyết cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định người điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân mới.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã bị xử lý kỷ luật và thuộc trường hợp phải đề nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân cho đến khi bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân mới; nếu là Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định. Trường hợp cả Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cũng bị xử lý kỷ luật thì thực hiện chỉ định người điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp đó.

Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, người được chỉ định điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân được thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng nhân dân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực Nghị quyết của Hội đồng nhân dân. Trong trường hợp khuyết Chủ tịch Hội đồng nhân dân thì Chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, người được chỉ

định điều hành hoạt động của Hội đồng nhân dân quy định tại khoản 4 Điều này ký chứng thực Nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp Hội đồng nhân dân, tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân; trường hợp không tham dự kỳ họp, phiên họp thì phải có lý do và phải báo cáo trước với Chủ tọa kỳ họp, phiên họp. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân không tham dự các kỳ họp liên tục trong 01 năm mà không có lý do chính đáng thì Thường trực Hội đồng nhân dân phải báo cáo Hội đồng nhân dân để bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân phải liên hệ chặt chẽ với cử tri nơi mình thực hiện nhiệm vụ đại biểu, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của cử tri với Hội đồng nhân dân, các cơ quan, tổ chức hữu quan; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cử tri; phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện Hiến pháp và pháp luật.

4. Đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện tiếp công dân; tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân theo quy định của pháp luật.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền đề xuất sáng kiến xây dựng chính sách ở địa phương, quyền kiến nghị Hội đồng nhân dân bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu, tổ chức phiên họp chuyên đề, phiên họp kín hoặc phiên họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất và kiến nghị về những vấn đề khác mà đại biểu thấy cần thiết.

6. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử vào các chức danh do Hội đồng nhân dân bầu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 36 của Luật này.

Người được giới thiệu ứng cử có quyền rút khỏi danh sách những người ứng cử.

7. Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân và người đứng đầu cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp.

8. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật.

9. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

10. Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Hội đồng nhân dân, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Hội đồng nhân dân nếu không có sự đồng ý của Hội đồng nhân dân hoặc trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp, không có sự đồng ý của Thường trực Hội đồng nhân dân. Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị tạm giữ vì phạm tội quả tang thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

Điều 34. Kỳ họp Hội đồng nhân dân

1. Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới được tổ chức chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; đối với địa phương có bầu cử lại, bầu cử thêm đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc lùi ngày bầu cử thì thời hạn tổ chức kỳ họp thứ nhất được tính từ ngày bầu cử lại, bầu cử thêm.

2. Hội đồng nhân dân họp mỗi năm ít nhất 02 kỳ. Hội đồng nhân dân quyết định kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ vào kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân đối với năm bắt đầu nhiệm kỳ và vào kỳ họp cuối cùng của năm trước đó đối với các năm tiếp theo của nhiệm kỳ theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân họp kỳ họp chuyên đề hoặc kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất khi Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân yêu cầu.

4. Cử tri ở cấp xã có quyền làm đơn yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp xã họp, bàn và quyết định những công việc của cấp xã. Khi trong đơn yêu cầu có chữ ký của trên 10% tổng số cử tri của cấp xã theo danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã tại cuộc bầu cử gần nhất thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức kỳ họp Hội đồng nhân dân chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất để bàn về nội dung mà cử tri kiến nghị. Đơn yêu cầu của cử tri được xem là hợp lệ khi có kèm theo đầy đủ chữ ký, họ tên, ngày, tháng, năm sinh và địa chỉ của từng người ký tên. Những người ký tên trong đơn yêu cầu được cử một người làm đại diện tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân bàn về nội dung mà cử tri kiến nghị.

5. Hội đồng nhân dân họp công khai. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân thì Hội đồng nhân dân quyết định họp kín.

Điều 35. Biểu quyết của Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình bằng hình thức biểu quyết. Việc biểu quyết có thể bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân.

2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành; riêng nghị quyết về bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân được thông qua khi có ít nhất là hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

Điều 36. Bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo danh sách đề cử chức vụ từng người của Thường trực Hội đồng nhân dân.

Tại kỳ họp thứ nhất, Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân trong số các đại biểu Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân khóa trước.

Trường hợp khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định chủ tọa kỳ họp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; khuyết Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ định chủ tọa kỳ họp của Hội đồng nhân dân cấp cấp xã; Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo giới thiệu của chủ tọa kỳ họp.

2. Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Hội đồng nhân dân; bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân theo giới thiệu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Thành viên của Ủy ban nhân dân không nhất thiết là đại biểu Hội đồng nhân dân.

3. Kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã phải được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn.

4. Kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn; kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn.

5. Khi Hội đồng nhân dân tiến hành bầu các chức danh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu có đại biểu Hội đồng nhân dân ứng cử hoặc giới thiệu thêm người ứng cử ngoài danh sách đã được cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu thì Thường trực Hội đồng nhân dân trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định; riêng tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Hội đồng nhân dân thì chủ tọa kỳ họp trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

6. Người giữ chức vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình ngay sau khi được Hội đồng nhân dân bầu.

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân phải gửi kết quả bầu đến cơ quan, người có thẩm quyền để phê chuẩn theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả bầu, cơ quan, người có thẩm quyền phải xem xét, phê chuẩn; trường hợp không phê chuẩn thì phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và yêu cầu Hội đồng nhân dân tổ chức bầu lại chức danh không được phê chuẩn.

Điều 37. Việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu

1. Hội đồng nhân dân thực hiện việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân bầu theo quy định của Quốc hội.

2. Người được Hội đồng nhân dân bầu nếu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể tiếp tục thực hiện được nhiệm vụ thì có thể xin thôi giữ chức vụ hoặc xin từ chức. Người xin thôi giữ chức vụ hoặc xin từ chức phải làm đơn và gửi đến cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu Hội đồng nhân dân đã bầu chức vụ đó. Căn cứ ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền về phân cấp quản lý cán bộ, cơ quan hoặc người có thẩm quyền giới thiệu Hội đồng nhân dân đã bầu chức vụ đó trình Hội đồng nhân dân, trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp thì trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ hoặc cho từ chức đối với người có đơn xin cho thôi giữ chức vụ hoặc có đơn xin từ chức.

Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân chuyển công tác khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo phạm vi, thẩm quyền được giao trình Hội đồng nhân dân, trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp thì trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân.

Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất đối với trường hợp cho thôi giữ chức vụ, cho từ chức quy định tại khoản này.

3. Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 6 Điều này.

4. Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân; miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 6 Điều này và khoản 4 Điều 41 của Luật này.

5. Kết quả Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phải được cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 36 của Luật này phê chuẩn.

6. Trường hợp người được Hội đồng nhân dân bầu được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho nghỉ hưu theo quy định hoặc từ trần thì không phải thực hiện thủ tục miễn nhiệm tại Hội đồng nhân dân. Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất đối với trường hợp không thực hiện thủ tục miễn nhiệm tại Hội đồng nhân dân quy định tại khoản này.

Điều 38. Tạm đình chỉ, thôi làm nhiệm vụ đại biểu, bãi nhiệm và mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân trong các trường hợp sau đây:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân bị khởi tố;

b) Trong quá trình xem xét, xử lý hành vi vi phạm của đại biểu Hội đồng nhân dân, có cơ sở xác định phải xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên đối với đại biểu Hội đồng nhân dân là cán bộ, công chức, viên chức hoặc xử lý bằng pháp luật hình sự mà cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đã có văn bản đề nghị tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân đối với đại biểu Hội đồng nhân dân đó.

2. Đại biểu Hội đồng nhân dân được tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu và khôi phục các quyền và lợi ích hợp pháp khác khi cơ quan có thẩm quyền có quyết định, kết luận về việc không có vi phạm, không xử lý kỷ luật, quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án đối với đại biểu đó hoặc kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên đại biểu đó không có tội hoặc được miễn trách nhiệm hình sự.

Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị xử lý kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định việc cho tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu hoặc đề nghị Hội đồng nhân dân bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

3. Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp xem xét, chấp thuận việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân trong các trường hợp sau đây:

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân không còn công tác tại cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu và không cư trú tại đơn vị hành chính mà mình đang là đại biểu;

b) Theo đề nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác.

4. Việc Thường trực Hội đồng nhân dân tạm đình chỉ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Hội đồng nhân dân, chấp thuận việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này phải được báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

5. Đại biểu Hội đồng nhân dân không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân và không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân thì bị Hội đồng nhân dân hoặc cử tri bãi nhiệm.

Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp đưa ra để cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân.

Trong trường hợp Hội đồng nhân dân bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thì việc bãi nhiệm phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

Trình tự cử tri bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

6. Đại biểu Hội đồng nhân dân bị kết tội bằng bản án, quyết định của Tòa án thì đương nhiên mất quyền đại biểu Hội đồng nhân dân kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

7. Đại biểu Hội đồng nhân dân đã thôi làm nhiệm vụ đại biểu, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bị mất quyền đại biểu thì đương nhiên thôi đảm nhiệm các chức vụ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân.

Mục 2

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 39. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân

1. Ủy ban nhân dân gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên theo quy định của Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác để tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp mình thực hiện quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp mình và cơ quan nhà nước cấp trên.

3. Căn cứ các tiêu chí về quy mô dân số, diện tích tự nhiên, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố đặc thù của từng loại đơn vị hành chính ở nông thôn, đô thị, hải đảo, Ủy ban nhân dân cấp xã được tổ chức các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác hoặc bố trí các chức danh công chức chuyên môn để tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã về ngành, lĩnh vực ở địa bàn cấp xã theo quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, số lượng Ủy viên Ủy ban nhân dân, khung số lượng cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hoặc các chức danh công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Điều 40. Hoạt động của Ủy ban nhân dân

1. Ủy ban nhân dân họp thường kỳ mỗi tháng 01 lần. Ủy ban nhân dân họp chuyên đề hoặc họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất trong các trường hợp sau đây:

a) Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định;

b) Theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã và theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ đối với phiên họp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Theo yêu cầu của ít nhất một phần ba tổng số thành viên của Ủy ban nhân dân.

2. Ủy ban nhân dân thảo luận tập thể và quyết định những nội dung sau đây:

a) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm; kế hoạch đầu tư công; dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách địa phương; điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương; quyết toán ngân sách nhà nước để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thảo luận và quyết định về chiến lược, cơ chế, chính sách, các loại quy hoạch, kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm của tỉnh, thành phố để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định; chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Hội đồng nhân dân cùng cấp giao;

c) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng, hằng quý, 06 tháng, cả năm hoặc những vấn đề quan trọng, đột xuất và những nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

d) Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân; việc thành lập, bãi bỏ cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân; thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới và đổi tên đơn vị hành chính các cấp để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định;

đ) Chương trình công tác hằng năm của Ủy ban nhân dân; kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân và việc thực hiện Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân;

e) Những vấn đề khác theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên của Ủy ban nhân dân.

3. Quyết định của Ủy ban nhân dân phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban nhân dân biểu quyết tán thành. Trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân đã biểu quyết. Việc biểu quyết có thể được thực hiện tại phiên họp Ủy ban nhân dân, bằng phiếu lấy ý kiến các thành viên của Ủy ban nhân dân hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân.

4. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công theo lĩnh vực, địa bàn công tác; chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân và trước pháp luật về các quyết định thuộc lĩnh vực, địa bàn, phạm vi quyền hạn được phân công.

Khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân vắng mặt, 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công thay mặt Chủ tịch Ủy ban nhân dân lãnh đạo công tác của Ủy ban nhân dân.

5. Ủy viên Ủy ban nhân dân thực hiện các công việc cụ thể theo ngành, lĩnh vực được Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phân công; tham gia giải quyết các công việc chung của tập thể Ủy ban nhân dân; cùng tập thể Ủy ban nhân dân quyết định và liên đới chịu trách nhiệm các vấn đề quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 41. Điều động, cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định điều động Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều động Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cách chức Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân có hành vi vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được điều động hoặc bị cách chức chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ kể từ khi quyết định điều động, cách chức có hiệu lực.

4. Hội đồng nhân dân không thực hiện thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất đối với các trường hợp không thực hiện thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm tại Hội đồng nhân dân quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 42. Giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân

Trong thời gian khuyết Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp. Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ kể từ ngày Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Điều 43. Đối thoại giữa chính quyền địa phương cấp xã với Nhân dân

1. Ít nhất mỗi năm một lần hoặc khi có ít nhất 10% tổng số cử tri của cấp xã yêu cầu hoặc trong trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương cấp xã tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân thông qua hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc thông qua mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật để trao đổi về tình hình hoạt động của chính quyền địa phương và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương. Trường hợp tổ chức hình thức trực tiếp nếu quy mô đơn vị hành chính cấp xã quá lớn, có thể tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo từng cụm thôn, tổ dân phố.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức hội nghị đối thoại quy định tại khoản 1 Điều này, cùng đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân chủ trì hội nghị đối thoại; mời đại diện cấp ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tham gia hội nghị đối thoại và phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại

chúng về thời gian, địa điểm, nội dung và cách thức tham dự hội nghị đối thoại với Nhân dân chậm nhất là 07 ngày trước ngày tổ chức hội nghị.

3. Nội dung kết quả hội nghị đối thoại với Nhân dân phải được Ủy ban nhân dân thông báo đến Nhân dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở của chính quyền địa phương cấp xã và gửi đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày tổ chức hội nghị.

Chương VI
TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRONG TRƯỜNG HỢP THAY ĐỔI ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT KHÁC

Điều 44. Tổ chức chính quyền địa phương khi nhập các đơn vị hành chính cùng cấp

1. Trường hợp nhiều đơn vị hành chính nhập thành 01 đơn vị hành chính mới cùng cấp thì đại biểu Hội đồng nhân dân của các đơn vị hành chính cũ được hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

2. Kỳ họp đầu tiên của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính cấp xã mới quy định tại khoản 1 Điều này do 01 triệu tập viên được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ định trong số đại biểu Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính cấp xã mới, đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh mới thì triệu tập viên do Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định, để triệu tập và chủ tọa cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới.

3. Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới quy định tại khoản 1 Điều này bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định tại Điều 36 của Luật này và hoạt động cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới được bầu ra.

Điều 45. Tổ chức chính quyền địa phương khi chia một đơn vị hành chính thành nhiều đơn vị hành chính cùng cấp

1. Trường hợp 01 đơn vị hành chính được chia thành nhiều đơn vị hành chính mới cùng cấp thì các đại biểu Hội đồng nhân dân đã được bầu hoặc đang thực hiện nhiệm vụ đại biểu ở phần địa giới hành chính thuộc đơn vị hành chính mới nào thì hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính đó và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

2. Trường hợp Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới có số đại biểu lớn hơn hoặc bằng hai phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định của Luật này thì Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới bầu các chức danh của Hội

đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định tại Điều 36 của Luật này và hoạt động cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới được bầu ra.

3. Trường hợp Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới có số đại biểu ít hơn hai phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định của Luật này thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật này.

4. Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính cấp xã mới quy định tại Điều này do 01 triệu tập viên được Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ định trong số đại biểu Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính cấp xã mới, đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh mới thì triệu tập viên do Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định, để triệu tập và chủ tọa cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới.

Điều 46. Tổ chức chính quyền địa phương khi thành lập mới một đơn vị hành chính trên cơ sở nguyên trạng một đơn vị hành chính

Trường hợp thành lập mới 01 đơn vị hành chính trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên và quy mô dân số của 01 đơn vị hành chính đã có thì đại biểu của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính cũ chuyển thành đại biểu của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính mới.

Điều 47. Tổ chức chính quyền địa phương khi thành lập mới một đơn vị hành chính trên cơ sở điều chỉnh một phần địa giới hành chính và dân cư của các đơn vị hành chính

1. Trường hợp thành lập mới 01 đơn vị hành chính trên cơ sở điều chỉnh một phần địa giới hành chính và dân cư của các đơn vị hành chính cùng cấp thì đại biểu Hội đồng nhân dân cấp đó đang cư trú hoặc công tác ở phần địa giới hành chính đó được hợp thành Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới và tiếp tục hoạt động ở đơn vị mới cho đến khi hết nhiệm kỳ.

2. Việc tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương tại đơn vị hành chính mới được thành lập thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật này.

3. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tại đơn vị hành chính được điều chỉnh một phần địa giới hành chính để thành lập đơn vị hành chính mới tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ; việc bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử.

Điều 48. Hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân khi di chuyển tập thể dân cư

1. Trường hợp một phần địa giới hành chính và dân cư của đơn vị hành chính này được điều chỉnh về 01 đơn vị hành chính khác thì đại biểu Hội đồng nhân dân đang cư trú hoặc công tác ở phần địa giới hành chính đó sẽ là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tương đương của đơn vị hành chính tiếp nhận phần địa giới hành chính, dân cư và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

2. Trường hợp một tập thể dân cư được di chuyển đến nơi khác thì đại biểu Hội đồng nhân dân nào chuyển theo tập thể đó sẽ là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tương đương của đơn vị hành chính tiếp nhận tập thể dân cư và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

3. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tại đơn vị hành chính tiếp nhận một phần địa giới hành chính và dân cư hoặc tiếp nhận tập thể dân cư tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Điều 49. Khóa của Hội đồng nhân dân dân ở đơn vị hành chính sau khi thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và hoạt động của chính quyền địa phương khi không còn đủ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Khóa của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính sau khi thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính được xác định như sau:

a) Trường hợp đơn vị hành chính mới sau khi thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính giữ nguyên tên gọi của một trong các đơn vị hành chính trước đây thì khóa của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới tiếp tục tính theo khóa của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính được giữ nguyên tên gọi.

b) Trường hợp đơn vị hành chính mới sau khi thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính thay đổi tên gọi hoặc thay đổi loại đơn vị hành chính thì khóa của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính mới được tính lại từ đầu (khóa I) kể từ thời điểm thành lập.

2. Hoạt động của chính quyền địa phương khi không còn đủ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thời gian còn lại của nhiệm kỳ nhiều hơn 18 tháng mà số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính không đủ hai phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định của Luật này thì thực hiện bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật về bầu cử;

b) Trường hợp thời gian còn lại của nhiệm kỳ ít hơn hoặc bằng 18 tháng thì không thực hiện bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân.

Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính có số đại biểu lớn hơn hoặc bằng một phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định của Luật này bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định tại Điều 36 của

Luật này và hoạt động cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới được bầu ra. Việc quyết định các công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân phải được trên hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

Tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương tại đơn vị hành chính có số đại biểu Hội đồng nhân dân không đủ một phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định của Luật này thực hiện theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 50. Giải tán Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của Nhân dân thì bị giải tán.

2. Thẩm quyền giải tán Hội đồng nhân dân được quy định như sau:

a) Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã.

3. Nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bị giải tán chấm dứt hoạt động kể từ ngày nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành.

Hội đồng nhân dân cấp xã bị giải tán chấm dứt hoạt động kể từ ngày nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn.

5. Trong trường hợp Hội đồng nhân dân cấp xã bị giải tán thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã lâm thời, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bị giải tán thì Thủ tướng Chính phủ chỉ định Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lâm thời, để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định của Luật này cho đến khi Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân mới được bầu ra.

6. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp giải tán Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định và công bố ngày bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp giải tán Hội đồng nhân dân cấp xã. Việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về bầu cử. Hội đồng nhân dân mới được bầu ra làm nhiệm vụ cho đến khi hết nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân đã bị giải tán.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Hội đồng nhân dân, các cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, thị xã (sau đây gọi chung là cấp huyện) kết thúc việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 54 của Luật này.

Điều 52. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số luật và nghị quyết có liên quan

1. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 7 của Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13 như sau:

"3. Chính phủ thực hiện việc phân định ranh giới quản lý hành chính vùng nội thủy lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã tại các địa phương có biển quản lý bằng tọa độ; giao các đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam cho các tỉnh, thành phố có biển quản lý; xác lập địa giới đơn vị hành chính đối với các khu vực bãi bồi do bồi đắp tự nhiên và khu vực lấn biển.".

2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Luật Thủ đô số 39/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 9 như sau:

"a) Quyết định số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố hoạt động chuyên trách; quyết định số lượng, tên gọi, phạm vi lĩnh vực phụ trách của các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố;".

b) Sửa đổi các điểm a, b khoản 1 Điều 14 như sau:

"a) Căn cứ vào yêu cầu công tác, khả năng thực hiện và điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân Thành phố được quyền phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một cách liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình; phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý thực hiện một hoặc một số

nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của mình để tăng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc quản trị đơn vị và cung ứng dịch vụ sự nghiệp công;

b) Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân Thành phố có thể ủy quyền cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có thể ủy quyền cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể;".

c) Sửa đổi khoản 2 Điều 15 như sau:

"2. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố được ký hợp đồng có thời hạn với người đáp ứng các điều kiện chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhiệm một số vị trí việc làm thuộc nhóm nghiệp vụ chuyên ngành, nghiệp vụ chuyên môn dùng chung trong cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố".

d) Bãi bỏ các điều 8, 11, 12, 13, điểm d khoản 4 Điều 9, các khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 14.

Nội dung liên quan đến chế độ trách nhiệm, việc bảo đảm điều kiện thực hiện, việc sử dụng hình thức văn bản, con dấu khi thực hiện phân cấp, ủy quyền thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Bãi bỏ các điều, khoản tại các Nghị quyết sau đây:

a) Bãi bỏ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Bãi bỏ khoản 2, khoản 3 Điều 9 và Điều 10 của Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

c) Bãi bỏ Điều 7, Điều 8 của Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng;

d) Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 137/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 về bổ sung thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An;

đ) Bãi bỏ Nghị quyết số 169/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại thành phố Hải Phòng.

Điều 53. Tổ chức chính quyền địa phương tại phường thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng nhiệm kỳ 2021 - 2026

1. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, chính quyền địa phương tại phường thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng nhiệm kỳ 2021 - 2026 đang thực hiện tổ chức chính quyền đô thị theo quy định của Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 và Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội là Ủy ban nhân dân phường. Ủy ban nhân dân phường gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và hoạt động cho đến khi Ủy ban nhân dân phường nhiệm kỳ 2026 - 2031 được bầu ra.

Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố chỉ định Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường nhiệm kỳ 2021 - 2026.

2. Trường hợp các xã, thị trấn sắp xếp, sáp nhập với phường quy định tại khoản 1 Điều này để trở thành phường tại Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng thì kết thúc hoạt động của Hội đồng nhân dân tại các xã, thị trấn kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đối với các xã, thị trấn này có hiệu lực thi hành.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân phường trực thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng nhiệm kỳ 2021 - 2026 quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật này, trừ các nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân phường theo quy định tại khoản 1 Điều 22 và khoản 1 Điều 25 của Luật này.

Ủy ban nhân dân phường trực thuộc Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Đà Nẵng nhiệm kỳ 2021 - 2021 quy định tại khoản 1 Điều này còn được thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 21 và khoản 1, khoản 2 Điều 24 của Luật này cho đến khi Hội đồng nhân dân phường nhiệm kỳ 2026 - 2031 được bầu ra.

4. Trong nhiệm kỳ 2021 - 2026, Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng được thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1, các điểm b khoản 2, điểm b khoản 3, khoản 8 Điều 21 của Luật này áp dụng đối với các phường quy định tại khoản 1 Điều này cho đến khi Hội đồng nhân dân phường trực thuộc nhiệm kỳ 2026 - 2031 được bầu ra.

5. Trong nhiệm kỳ 2021 - 2026, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng được thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 7 Điều 21 của Luật này và quyết định giao, điều chỉnh nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các phường quy định tại khoản 1 Điều này cho đến khi Hội đồng nhân dân phường trực thuộc nhiệm kỳ 2026 - 2031 được bầu ra.

Điều 54. Quy định chuyển tiếp

1. Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 năm 2027, các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có

liên quan của chính quyền địa phương các cấp phải được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm phù hợp với tổ chức đơn vị hành chính, các nguyên tắc và các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp quy định tại Luật này.

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, để kịp thời thực hiện tổ chức chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã theo quy định tại Luật này và đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

2. Trong thời gian cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều này thì các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được tiếp tục thực hiện cho đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế thừa các thỏa thuận quốc tế của Ủy ban nhân dân cấp huyện và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được ký kết trước ngày 01 tháng 7 năm 2025; chịu trách nhiệm thực hiện việc điều chỉnh, cập nhập tên gọi mới của đơn vị hành chính trong các thỏa thuận quốc tế của Ủy ban nhân dân cấp huyện và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được ký kết trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

4. Khi chính quyền địa phương cấp huyện kết thúc hoạt động theo quy định khoản 3 Điều 51 của Luật này thì Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền chỉ định các đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện nhiệm kỳ 2021 - 2026 được bầu hoặc đang thực hiện nhiệm vụ đại biểu ở phần địa giới hành chính thuộc đơn vị hành chính xã, phường, đặc khu hoặc được cơ quan có thẩm quyền điều động, bố trí công tác tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị của chính quyền địa phương ở xã, phường, đặc khu trực thuộc (trước khi đơn vị hành chính cấp huyện bị giải thể) làm đại biểu của Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026 của xã, phường, đặc khu đó, trừ trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trực thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tại các đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã thực hiện sắp xếp theo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban

Thường vụ Quốc hội về thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã năm 2025 có thể nhiều hơn số lượng so với quy định. Chậm nhất là 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, số lượng và việc bố trí lãnh đạo, quản lý ở đơn vị hành chính thực hiện theo quy định.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ theo phạm vi, thẩm quyền được giao và căn cứ quy định của cấp có thẩm quyền hướng dẫn chi tiết khoản này.

6. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Thường trực Hội đồng nhân dân, các cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện phải hoàn thành việc bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu, tài chính, ngân sách, trụ sở, tài sản, cơ sở vật chất khác có liên quan cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền bảo đảm cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan, không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn, không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập các Tổ công tác để chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức việc bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu, tài chính, ngân sách, trụ sở, tài sản, cơ sở vật chất quy định tại khoản này.

7. Các công việc, hồ sơ thủ tục hành chính, các đơn thư khiếu nại, tố cáo của các cơ quan, đơn vị thuộc chính quyền địa phương cấp huyện đang giải quyết cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp nếu đến thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà vẫn chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng sau đó phát sinh vấn đề liên quan cần giải quyết thì cơ quan, đơn vị thuộc chính quyền địa phương cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở giao dịch của tổ chức, doanh nghiệp đang có công việc, hồ sơ thủ tục hành chính, các đơn thư khiếu nại, tố cáo cần giải quyết có trách nhiệm tiếp tục giải quyết bảo đảm không làm gián đoạn công việc, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp; trường hợp nội dung công việc, hồ sơ thủ tục hành chính, các đơn thư khiếu nại, tố cáo đó liên quan đến từ 02 đơn vị hành chính cấp xã mới hình thành sau sắp xếp trở lên hoặc có nội dung phức tạp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định tại điểm g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 của Luật này có trách nhiệm chỉ đạo việc giải quyết.

Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương được giao tại khoản 1 Điều này có quy định về việc giải quyết đối với các công việc, hồ sơ thủ tục hành chính, các đơn thư khiếu nại, tố cáo của các cơ quan, đơn vị thuộc chính quyền địa phương cấp huyện quy định tại khoản này thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

8. Trường hợp cần giải quyết các vấn đề phát sinh khi tổ chức chính quyền địa phương cấp tỉnh và cấp xã theo quy định của Luật này thì được thực hiện như sau:

a) Chính phủ xem xét, ban hành văn bản giải quyết hoặc ủy quyền ban hành văn bản giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của Quốc hội, định kỳ hằng quý báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất;

b) Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản hoặc ủy quyền ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

c) Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm a và điểm b khoản này có thể ban hành văn bản hành chính để hướng dẫn giải quyết các vấn đề phát sinh; đồng thời tổ chức xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh nội dung quy định tại văn bản hành chính hoặc nội dung đã ủy quyền ban hành.

Văn bản hành chính, văn bản được ban hành theo ủy quyền phải được cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó bãi bỏ ngay khi văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành có hiệu lực thi hành;

d) Văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại các điểm a, b và c khoản này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 hoặc kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành để thay thế có hiệu lực thi hành, tùy thuộc theo thời điểm nào đến trước.

9. Việc ban hành văn bản hành chính quy định tại điểm c khoản 8 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Mục đích ban hành văn bản hành chính là để kịp thời hướng dẫn giải quyết các vấn đề phát sinh do tổ chức chính quyền địa phương cấp tỉnh và cấp xã theo quy định của Luật này;

b) Nội dung hướng dẫn phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền hướng dẫn;

c) Không quy định thêm yêu cầu, điều kiện hoặc làm tăng thời gian giải quyết, phát sinh chi phí, gây khó khăn cho cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện;

d) Văn bản hướng dẫn phải được công khai trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành văn bản và các hình thức phù hợp khác; đồng thời, phải được công khai tập trung trên Cổng thông tin điện tử

của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với thông tin của các cơ quan cấp tỉnh, trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với thông tin của các cơ quan cấp xã.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp lần thứ 9 thông qua ngày ... tháng 6 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là cấp xã).

2. Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm có sở và cơ quan tương đương sở (sau đây gọi chung là sở); cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã gồm có phòng và cơ quan tương đương phòng (sau đây gọi chung là phòng).

3. Các cơ quan sau đây không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định này:

a) Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu công nghệ cao, Khu kinh tế và Ban Quản lý có tên gọi khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức thuộc cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đặt tại địa phương.

Điều 2. Nguyên tắc tổ chức

1. Bảo đảm thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và sự thống nhất, thông suốt trong quản lý ngành, lĩnh vực từ trung ương đến cấp xã.

2. Bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương chuyên nghiệp, hiện đại, thực hiện hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong tổ chức và hoạt động.

3. Phân định rõ thẩm quyền giữa chính quyền địa phương cấp tỉnh và chính quyền địa phương cấp xã; không nhất thiết ở trung ương có bộ, cơ quan ngang bộ thì cấp tỉnh, cấp xã có tổ chức tương ứng.

4. Phù hợp với điều kiện tự nhiên, dân số, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương và yêu cầu cải cách hành chính nhà nước.

5. Không chồng chéo với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức thuộc cơ quan cấp trên đặt tại địa bàn.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều 3. Vị trí và chức năng của sở

Sở là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Sở có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nhiệm vụ và quyền hạn của sở

1. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của sở và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn cấp tỉnh trong phạm vi quản lý của sở;

c) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của sở; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ,

quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục và đơn vị sự nghiệp công lập (trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác) thuộc sở (nếu có);

d) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

5. Quản lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

6. Quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

7. Thực hiện hợp tác quốc tế về ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật.

8. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đối với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

9. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ.

10. Kiểm tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

11. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng; phòng chuyên môn, nghiệp vụ, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chi cục thuộc sở (nếu có) phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở.

12. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, ngạch công chức và xếp ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

13. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bộ, cơ quan ngang bộ.

15. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân cấp, ủy quyền, phân định thẩm quyền của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

16. Riêng đối với Thanh tra tỉnh, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 5. Cơ cấu tổ chức của sở và tiêu chí thành lập các tổ chức của sở

1. Cơ cấu tổ chức của sở, gồm:

a) Phòng chuyên môn, nghiệp vụ;

b) Văn phòng (nếu có);

c) Chi cục và tổ chức tương đương (nếu có);

d) Đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có).

2. Tiêu chí thành lập phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc sở

a) Có chức năng, nhiệm vụ tham mưu về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của sở;

b) Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí tối thiểu 07 biên chế công chức.

3. Tiêu chí thành lập Văn phòng thuộc sở được áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Trường hợp không thành lập Văn phòng thuộc sở thì giao một phòng chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng.

4. Tiêu chí thành lập chi cục và các tổ chức tương đương thuộc sở (sau đây gọi chung là chi cục)

a) Có đối tượng quản lý về chuyên ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của sở theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

b) Được phân cấp, ủy quyền để quyết định các vấn đề thuộc phạm vi quản lý nhà nước về chuyên ngành, lĩnh vực;

c) Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí tối thiểu 12 biên chế công chức.

5. Tiêu chí thành lập phòng và tương đương thuộc chi cục thuộc sở (sau đây gọi chung là phòng thuộc chi cục)

a) Có chức năng, nhiệm vụ tham mưu về quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của chi cục hoặc tham mưu về công tác quản trị nội bộ của chi cục;

b) Khối lượng công việc yêu cầu phải bố trí tối thiểu 05 biên chế công chức.

Điều 6. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu sở và số lượng cấp phó của các tổ chức thuộc sở

Tại thời điểm sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, số lượng cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thể nhiều hơn số lượng so với quy định. Chậm nhất là 05 năm kể từ ngày quyết định sắp xếp tổ chức bộ máy của cấp có thẩm quyền có hiệu lực, số lượng cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị sau sắp xếp thực hiện đúng quy định, cụ thể như sau:

1. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu sở

a) Người đứng đầu sở thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là Giám đốc sở) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của sở theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Cấp phó của người đứng đầu sở thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là Phó Giám đốc sở) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc sở, giúp Giám đốc sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc sở vắng mặt, một Phó Giám đốc sở được Giám đốc sở ủy quyền thay Giám đốc sở điều hành các hoạt động của sở. Phó Giám đốc sở không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Số lượng Phó Giám đốc sở

Bình quân mỗi sở có 03 Phó Giám đốc. Căn cứ số lượng sở được thành lập và tổng số lượng Phó Giám đốc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể số lượng Phó Giám đốc của từng sở cho phù hợp. Riêng thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, ngoài tổng số lượng Phó Giám đốc theo quy định tính bình quân chung thì mỗi thành phố được tăng thêm không quá 10 Phó Giám đốc.

2. Số lượng Phó Trưởng phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc sở

a) Phòng thuộc sở có dưới 10 biên chế công chức được bố trí 01 Phó Trưởng phòng;

b) Phòng thuộc sở có từ 10 đến 14 biên chế công chức được bố trí không quá 02 Phó Trưởng phòng;

c) Phòng thuộc sở có từ 15 biên chế công chức trở lên được bố trí không quá 03 Phó Trưởng phòng.

3. Số lượng Phó Chánh Văn phòng sở được thực hiện như quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Số lượng Phó Chi cục trưởng thuộc sở

a) Chi cục có từ 01 đến 03 phòng và tương đương được bố trí 01 Phó Chi cục trưởng;

b) Chi cục không có phòng hoặc có từ 04 phòng và tương đương trở lên được bố trí không quá 02 Phó Chi cục trưởng.

5. Số lượng Phó Trưởng phòng thuộc chi cục thuộc sở áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 7. Chế độ làm việc của sở và trách nhiệm của Giám đốc sở

1. Sở thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm việc theo chế độ thủ trưởng và theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ.

2. Căn cứ các quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc sở ban hành Quy chế làm việc của sở và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện.

3. Giám đốc sở chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và các công việc được Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công hoặc ủy quyền; không chuyển công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình lên

Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền hoặc đúng thẩm quyền nhưng không đủ khả năng và điều kiện để giải quyết thì Giám đốc sở phải chủ động làm việc với Giám đốc sở có liên quan để hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tham nhũng, gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình.

4. Giám đốc sở có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; bộ, cơ quan ngang bộ về tổ chức, hoạt động của cơ quan mình; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cấp tỉnh khi có yêu cầu; cung cấp tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; trả lời kiến nghị của cử tri, chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về những vấn đề trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý; phối hợp với các Giám đốc sở khác, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ của sở.

5. Giám đốc sở bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với cấp Trưởng và cấp Phó các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc theo quy định và phân cấp quản lý cán bộ của địa phương.

Điều 8. Các sở được tổ chức thống nhất ở các địa phương

1. Sở Nội vụ

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Tổ chức hành chính, sự nghiệp nhà nước; chính quyền địa phương, địa giới đơn vị hành chính; cán bộ, công chức, viên chức và công vụ; cải cách hành chính; hội, tổ chức phi chính phủ; thi đua, khen thưởng; văn thư, lưu trữ nhà nước; thanh niên; lao động, tiền lương; việc làm; bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bình đẳng giới.

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dân tộc và tín ngưỡng, tôn giáo trong trường hợp không thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo.

2. Sở Tư pháp

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật; kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở; hộ tịch; quốc tịch; nuôi con nuôi; luật sư, tư vấn pháp luật; trợ giúp pháp lý; công chứng, chứng thực; giám định tư pháp; đấu giá tài sản; trọng tài thương mại; hòa giải thương mại; quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và hoạt động hành nghề quản

lý, thanh lý tài sản; thừa phát lại; đăng ký biện pháp bảo đảm; bồi thường nhà nước; pháp chế; quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và công tác tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Chiến lược kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch; đầu tư phát triển, đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài; tài chính; ngân sách nhà nước; vay và trả nợ của chính quyền địa phương (trong nước và nước ngoài); viện trợ của nước ngoài cho Việt Nam và viện trợ của Việt Nam cho nước ngoài; phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tài sản công; tài chính đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; kế toán, kiểm toán độc lập; giá và các hoạt động dịch vụ tài chính tại địa phương theo quy định của pháp luật; đấu thầu; doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hộ kinh doanh.

4. Sở Công Thương

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công thương, bao gồm các ngành và lĩnh vực: Cơ khí; luyện kim; điện; năng lượng mới; năng lượng tái tạo; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; dầu khí; hóa chất; vật liệu nổ công nghiệp; công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ vật liệu xây dựng thông thường và sản xuất xi măng); công nghiệp tiêu dùng; công nghiệp thực phẩm; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp môi trường; công nghiệp chế biến khác; tiểu thủ công nghiệp; khuyến công; hoạt động thương mại và lưu thông hàng hóa trên địa bàn; sản xuất và tiêu dùng bền vững; xuất khẩu, nhập khẩu; quản lý thị trường; thương mại biên giới (đối với các tỉnh có biên giới); dịch vụ logistics; xúc tiến thương mại; thương mại điện tử; dịch vụ thương mại; quản lý cạnh tranh; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; phòng vệ thương mại; hội nhập kinh tế quốc tế; cụm công nghiệp trên địa bàn.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phòng, chống thiên tai; giảm nghèo; phát triển nông thôn; đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; khí tượng thuỷ văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ; quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo (đối với các tỉnh có biển, đảo); viễn thám; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

6. Sở Xây dựng

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Quy hoạch xây dựng và kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị và nông thôn (bao gồm: Cấp nước sạch (trừ nước sạch nông thôn); thoát nước và xử lý nước thải (trừ xử lý nước thải tại chỗ; thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, sản xuất muối); công viên, cây xanh đô thị; chiếu sáng đô thị; nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sĩ) và cơ sở hỏa táng; kết cấu hạ tầng giao thông; quản lý không gian xây dựng ngầm; quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu dân cư nông thôn); nhà ở; công sở; thị trường bất động sản; vật liệu xây dựng; giao thông vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa; an toàn giao thông (không bao gồm nhiệm vụ sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ).

Đối với thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có Sở Quy hoạch - Kiến trúc thì chức năng tham mưu về quy hoạch xây dựng và kiến trúc do Sở Quy hoạch - Kiến trúc thực hiện.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về: Hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ số; ứng dụng công nghệ thông tin (không bao gồm an toàn thông tin, an ninh mạng); giao dịch điện tử; chính quyền số; kinh tế số, xã hội số và chuyển đổi số; hạ tầng thông tin truyền thông.

8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Văn hóa; gia đình; thể dục, thể thao; du lịch; báo chí; xuất bản, in, phát hành; phát thanh và truyền hình; thông tin điện tử; thông tấn; thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại; quảng cáo; việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca và chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đối với các địa phương có Sở Du lịch thì chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về du lịch do Sở Du lịch thực hiện và đổi tên Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành Sở Văn hóa và Thể thao.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông; giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên; giáo dục đại học (nếu có).

10. Sở Y tế

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh; phục hồi chức năng; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; bà mẹ, trẻ em; dân số; phòng, chống tệ nạn xã hội (không bao gồm cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy); quản lý sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em; bảo trợ xã hội; y, dược cổ truyền; dược, mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; thiết bị y tế; bảo hiểm y tế.

11. Thanh tra tỉnh

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện nhiệm vụ thanh tra trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

12. Văn phòng Ủy ban nhân dân

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về: Chương trình, kế hoạch công tác của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; kiểm soát thủ tục hành chính; tổ chức triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của địa phương; tổ chức, quản lý và công bố các thông tin chính thức về hoạt động của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đầu mối Cổng Thông tin điện tử, kết nối hệ thống thông tin hành chính điện tử phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quản lý công báo và phục vụ các hoạt động chung của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo thẩm quyền; quản lý công tác quản trị nội bộ của Văn phòng.

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác đối ngoại địa phương trong trường hợp không thành lập Sở Ngoại vụ.

Điều 9. Các sở đặc thù được tổ chức ở một số địa phương

1. Sở Ngoại vụ

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Công tác đối ngoại địa phương, bao gồm công tác biên giới lãnh thổ quốc gia (đối với những tỉnh có đường biên giới).

Sở Ngoại vụ được thành lập khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Có cửa khẩu quốc tế đường bộ;

b) Có cửa khẩu quốc tế đường hàng không;

c) Có cảng biển quốc tế;

d) Có từ 500 dự án đầu tư nước ngoài trở lên (hoặc có tổng vốn đầu tư nước ngoài đạt trên 100.000 tỷ Việt Nam đồng) đang hoạt động tại địa phương, có trên 4.000 người nước ngoài hiện đang sinh sống hoặc làm việc tại địa phương, có kim ngạch xuất nhập khẩu hàng năm đạt từ 100.000 tỷ Việt Nam đồng trở lên, đã ký kết thỏa thuận về hợp tác quốc tế với 5 địa phương trở lên.

Đối với các địa phương không tổ chức riêng Sở Ngoại vụ thì sáp nhập, chuyển chức năng, nhiệm vụ về Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Sở Dân tộc và Tôn giáo

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dân tộc và tín ngưỡng, tôn giáo.

Sở Dân tộc và Tôn giáo được thành lập khi đáp ứng đủ các tiêu chí sau:

a) Có ít nhất 20.000 người dân tộc thiểu số sống tập trung thành cộng đồng làng, bản;

b) Có ít nhất 5.000 người dân tộc thiểu số đang cần Nhà nước tập trung giúp đỡ, hỗ trợ phát triển;

c) Có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở địa bàn xung yếu về an ninh, quốc phòng; địa bàn xen canh, xen cư hoặc biên giới có đông đồng bào dân tộc thiểu số nước ta và nước láng giềng thường xuyên qua lại.

Đối với các địa phương không tổ chức riêng Sở Dân tộc và Tôn giáo thì chuyển chức năng, nhiệm vụ về Sở Nội vụ.

3. Sở Du lịch

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực du lịch.

Sở Du lịch được thành lập khi đáp ứng đủ các tiêu chí sau:

a) Có di sản văn hóa vật thể được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO) ghi danh là Di sản thế giới hoặc có tài nguyên và tiềm năng du lịch nổi trội (có khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia hoặc đô thị du lịch, điểm tham quan, nghỉ dưỡng có quy mô lớn, nổi bật);

b) Ngành du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và có giá trị kinh tế từ du

lịch đóng góp vào tổng sản phẩm nội địa (GRDP) hàng năm của địa phương với tỷ trọng từ 10% trở lên trong 5 năm liên tục.

Đối với các địa phương không tổ chức riêng Sở Du lịch thì sáp nhập, chuyển chức năng, nhiệm vụ về Sở Văn hóa và Thể thao và đổi tên thành Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Sở Quy hoạch - Kiến trúc được thành lập ở thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh

Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng, kiến trúc.

Trường hợp thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh không tổ chức riêng Sở Quy hoạch - Kiến trúc thì sáp nhập, chuyển chức năng, nhiệm vụ về Sở Xây dựng.

Điều 10. Khung số lượng sở thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Căn cứ quy định tại Điều 8, Điều 9 Nghị định này, các tỉnh, thành phố được tổ chức không quá 14 sở, riêng Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có không quá 15 sở.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công một cấp trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Chương III
QUY ĐỊNH VỀ CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 11. Vị trí và chức năng của phòng

1. Phòng là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập và công tác của Ủy ban nhân dân cấp xã, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của phòng

1. Trình Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã (nếu có), dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan đến lĩnh vực thuộc phạm vi

quản lý của phòng và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực trên địa bàn cấp xã trong phạm vi quản lý của phòng;

c) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của phòng.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được giao; theo dõi thi hành pháp luật.

3. Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện và chịu trách nhiệm về việc thẩm định, đăng ký, cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận và các loại giấy tờ có giá trị tương đương thuộc phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và tổ chức phi chính phủ hoạt động trên địa bàn thuộc các lĩnh vực quản lý của cơ quan chuyên môn theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn cấp xã.

6. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp xã và sở quản lý lĩnh vực.

7. Kiểm tra theo lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã.

8. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, ngạch công chức và xếp ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc

phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật, theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã.

9. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản của phòng theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân cấp, ủy quyền, phân định thẩm quyền của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân cấp xã giao theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu phòng

1. Người đứng đầu phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi chung là Trưởng phòng) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng.

2. Cấp phó của người đứng đầu phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi chung là Phó Trưởng phòng) là người giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy quyền điều hành các hoạt động của phòng.

3. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo quản lý, cho từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Chế độ làm việc và trách nhiệm của Trưởng phòng

1. Phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã làm việc theo chế độ thủ trưởng và theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã; bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ.

2. Căn cứ các quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng phòng ban hành Quy chế làm việc của phòng và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện.

3. Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và các công việc được Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công hoặc ủy quyền;

không chuyển công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình lên Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền hoặc đúng thẩm quyền nhưng không đủ khả năng và điều kiện để giải quyết thì Trưởng phòng phải chủ động làm việc với Trưởng phòng có liên quan để hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tham nhũng, gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình.

4. Trưởng phòng có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về tổ chức, hoạt động của cơ quan mình; báo cáo công tác với cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 15. Các phòng chuyên môn được tổ chức ở cấp xã

1. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực sau:

a) Lĩnh vực Văn phòng, gồm: Chương trình, kế hoạch công tác của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân; tham mưu hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân; công tác chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; cung cấp thông tin, bảo đảm điều kiện vật chất, kỹ thuật phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; thực hiện công tác quản trị nội bộ của Văn phòng;

b) Lĩnh vực Tư pháp, gồm: Công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật, theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý, nuôi con nuôi, hộ tịch, chứng thực, quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và các công tác tư pháp khác theo quy định của pháp luật;

c) Lĩnh vực đối ngoại, gồm: Công tác đối ngoại địa phương, bao gồm, công tác biên giới lãnh thổ quốc gia (đối với đơn vị hành chính cấp xã có đường biên giới lãnh thổ quốc gia trên đất liền, trên biển và hải đảo).

2. Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường và đặc khu Phú Quốc) tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực sau:

a) Lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch, gồm: Tài chính - ngân sách nhà nước; kế hoạch và đầu tư; thống kê; đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể;

b) Lĩnh vực Xây dựng và Công Thương, gồm: Quy hoạch xây dựng, kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị (bao gồm: cấp nước, thoát nước đô thị; cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng; chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; quản lý nghĩa trang, trừ nghĩa trang liệt sĩ; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị); nhà ở; công sở; vật liệu xây dựng; giao thông; tiểu thủ công nghiệp; công nghiệp; thương mại;

c) Lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường, gồm: Đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản; môi trường; biển và hải đảo (đối với đơn vị hành chính có biển, đảo); nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy lợi; thủy sản; phát triển nông thôn; phòng, chống thiên tai; giảm nghèo; chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông thôn, kinh tế tập thể, nông, lâm, ngư, diêm nghiệp gắn với ngành nghề, làng nghề nông thôn.

3. Phòng Văn hóa - Xã hội tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực sau:

a) Lĩnh vực Nội vụ, gồm: Tổ chức hành chính, sự nghiệp nhà nước; chính quyền địa phương, địa giới đơn vị hành chính; cán bộ, công chức, viên chức và công vụ; cải cách hành chính; hội, tổ chức phi chính phủ; thi đua, khen thưởng; văn thư, lưu trữ nhà nước; thanh niên; lao động, tiền lương; việc làm; bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bình đẳng giới; công tác dân tộc và tín ngưỡng, tôn giáo;

b) Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, gồm: Giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông (giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở);

c) Lĩnh vực Văn hóa, Khoa học và Thông tin, gồm: Văn hóa; gia đình; thể dục, thể thao; du lịch; quảng cáo; phát thanh truyền hình; báo chí; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại; hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn đo lường chất lượng; ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ; an toàn bức xạ và hạt nhân; bưu chính; ứng dụng công nghệ thông tin (không bao gồm an toàn thông tin, an ninh mạng); giao dịch điện tử; chính quyền số; kinh tế số, xã hội số và chuyển đổi số; hạ tầng thông tin;

d) Lĩnh vực Y tế, gồm: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; bà mẹ, trẻ em; dân số; phòng, chống tệ nạn xã hội (không bao gồm cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy); bảo trợ xã hội; y dược cổ truyền; dược; mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; thiết bị y tế; bảo hiểm y tế.

Điều 16. Khung số lượng phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Căn cứ quy định tại Điều 15 Nghị định này và yêu cầu quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương, chính quyền địa phương cấp xã quyết định việc thành lập các phòng chuyên môn.

2. Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Chương IV
TRÁCH NHIỆM CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH, CẤP XÃ

Điều 17. Bộ trưởng Bộ Nội vụ

1. Trình Chính phủ quy định khung về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục, cấp phòng thuộc sở, cấp phòng thuộc chi cục thuộc sở và cấp phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.

3. Tổng hợp, theo dõi việc sắp xếp, tổ chức bộ máy cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.

4. Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

Điều 18. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

1. Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ đối với sở theo ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

2. Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý đối với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.

3. Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực ở địa phương theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

Điều 19. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng sở phù hợp với hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực; quyết định cơ cấu tổ chức, số lượng Phó Giám đốc của từng sở phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và các tiêu chí quy định tại Nghị định này.

2. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở theo quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

3. Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập theo ngành, lĩnh vực được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Bộ Nội vụ.

4. Phân cấp, ủy quyền thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

5. Căn cứ quy định khung của Chính phủ và theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ, quy định cụ thể tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý cấp sở, chi cục thuộc sở, phòng (tổ chức tương đương) thuộc sở, phòng thuộc chi cục thuộc sở và phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, bảo đảm phù hợp với đặc thù của địa phương và không được thấp hơn quy định khung của Chính phủ.

6. Hàng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về tình hình tổ chức và hoạt động của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã.

7. Hướng dẫn cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của Nghị định này và các văn bản pháp luật khác liên quan.

Điều 20. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Lãnh đạo, chỉ đạo sở thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo quản lý, cho từ chức, miễn nhiệm, điều động, tạm đình chỉ, cách chức, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện chế độ, chính sách đối với Giám đốc sở và Phó Giám đốc sở theo quy định của Đảng và của pháp luật.

3. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở theo quy định của pháp luật chuyên ngành và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc chi cục thuộc sở.

4. Chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng chuyên môn phù hợp với hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các văn bản khác có liên quan.

2. Ủy quyền thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.

3. Hàng năm, báo cáo với Hội đồng nhân dân cấp xã (nếu có), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình tổ chức và hoạt động của phòng chuyên môn.

Điều 22. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Lãnh đạo, chỉ đạo phòng chuyên môn thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo quản lý, cho từ chức, miễn nhiệm, điều động, tạm đình chỉ, cách chức, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng chuyên môn và tương đương theo quy định của Đảng và của pháp luật.

3. Chỉ đạo công tác kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với nội dung điều chuyển chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan liên quan đến thủ tục hành chính thì thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ.

2. Các trường hợp đã được thẩm định, chấp thuận, phê duyệt, cấp giấy chứng nhận, giấy phép, chứng chỉ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục sử dụng theo các văn bản đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, trường hợp có thời hạn thì thực hiện đến khi hết hạn. Trường hợp

sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại, thu hồi thì thực hiện theo nhiệm vụ phân công theo quy định tại Nghị định này và quy định có liên quan.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 6 năm 2025, thay thế Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

2. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực tư pháp.

3. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập

trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

5. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II

PHÂN QUYỀN

Mục 1

LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Điều 4. Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá

1. Việc cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá được quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật Đấu giá tài sản năm 2016 được sửa đổi, bổ sung năm 2023, 2024 (sau đây gọi là Luật Đấu giá tài sản) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện việc cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá

1. Việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá được quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 16 của Luật Đấu giá tài sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá thực hiện theo quy định tại mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá

1. Việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá được quy định tại Điều 17 của Luật Đấu giá tài sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá thực hiện theo quy định tại mục III Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2

LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

Điều 7. Điều kiện và thủ tục thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài

1. Việc cấp Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài được quy định tại khoản 3 Điều 24 của Luật Trọng tài thương mại năm 2010 (sau đây gọi là Luật Trọng tài thương mại) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài

1. Việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm trọng tài được quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật Trọng tài thương mại, khoản 3 Điều 15 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại được sửa đổi, bổ sung năm 2018 (sau đây gọi là Nghị định số 63/2011/NĐ-CP) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài thực hiện theo quy định tại mục V Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3

LĨNH VỰC QUẢN LÝ LUẬT SƯ

Điều 9. Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư

1. Việc cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư được quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật Luật sư năm 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2012, 2015 (sau đây gọi là Luật Luật sư) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện việc cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư thực hiện

theo quy định tại mục I Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Việc chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan tăng cường thẩm tra tiêu chuẩn tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật được quy định tại khoản 4 Điều 2a của Luật Luật sư thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 10. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư

1. Việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư được quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật Luật sư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư thực hiện theo quy định tại mục II Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 11. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư

1. Việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư được quy định tại Điều 19 của Luật Luật sư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư thực hiện theo quy định tại mục III Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài

1. Việc công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài được quy định tại khoản 4 Điều 12 của Luật Luật sư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục IV Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 13. Xử lý kỷ luật đối với luật sư

Luật sư bị xử lý kỷ luật được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 85 của Luật Luật sư; trường hợp luật sư bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xoá tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn luật sư thì Đoàn luật sư đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi luật sư là thành viên Đoàn luật sư thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, đề nghị Liên đoàn Luật sư Việt Nam thu hồi Thẻ luật sư.

Điều 14. Khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư, các cơ quan của Liên đoàn Luật sư Việt Nam

Trong trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Ban Thường vụ Liên đoàn Luật sư Việt Nam được quy định tại khoản 2 Điều 86 của Luật Luật sư, luật sư có quyền khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi luật sư hành nghề. Thời hạn giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là 30 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Mục 4

LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG

Điều 15. Bổ nhiệm công chứng viên

1. Việc bổ nhiệm công chứng viên được quy định tại khoản 1 Điều 13 của Luật Công chứng năm 2024 (sau đây gọi là Luật Công chứng), Điều 4 của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng (sau đây gọi là Nghị định số 104/2025/NĐ-CP) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm công chứng viên thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 16. Miễn nhiệm công chứng viên

1. Việc miễn nhiệm công chứng viên được quy định tại Điều 16 của Luật Công chứng, Điều 6 của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm công chứng viên thực hiện theo quy định tại Mục II Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Bổ nhiệm lại công chứng viên

1. Việc bổ nhiệm lại công chứng viên được quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật Công chứng, Điều 7 của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên thực hiện theo quy định tại Mục III Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài

1. Việc công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài được quy định tại khoản 6 Điều 11 của Luật Công chứng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại Mục IV Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 5

LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Điều 19. Trách nhiệm hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước

Việc hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 73 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (sau đây gọi là Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước) thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người bị thiệt hại cư trú, nơi tổ chức bị thiệt hại đặt trụ sở hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Điều 20. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả

Việc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả được quy định tại điểm l khoản 2 Điều 73 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Điều 21. Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường

1. Việc kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường được quy định tại điểm m khoản 2 Điều 73 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

2. Bản án, quyết định của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều này là Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án dân sự về bồi thường nhà nước hoặc Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án hình sự có nội dung giải quyết yêu cầu bồi thường hoặc Bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ án hành chính có nội dung giải quyết yêu cầu bồi thường mà bị đơn hoặc bị đơn dân sự hoặc người bị kiện là cơ quan giải quyết bồi thường.

Điều 22. Kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả quy định tại Điều 67 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

Việc kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả quy định tại Điều 67 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Điều 23. Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường trong trường hợp có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 48 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước mà không ra quyết định hủy

Việc yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường trong trường hợp có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 48 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước mà không ra quyết định hủy được quy định tại điểm m khoản 2 Điều 73 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Mục 6

LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Điều 24. Công dân Việt Nam ở trong nước nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi

1. Việc xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật Nuôi con nuôi năm 2010 (sau đây gọi là Luật Nuôi con nuôi) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi thực hiện theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 25. Báo cáo viên pháp luật

1. Việc công nhận báo cáo viên pháp luật được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 35 của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 (sau đây gọi là Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật) thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

2. Việc quy định trình tự, thủ tục công nhận, miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật được quy định tại khoản 5 Điều 35 của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc thẩm quyền của cơ quan có thẩm quyền công nhận báo cáo viên pháp luật.

Điều 26. Xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

Việc quy định chính sách hỗ trợ xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được quy định tại Điều 4 của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình kinh tế - xã hội của từng thời kỳ, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương quy định cụ thể chính sách hỗ trợ đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật trong phạm vi địa phương mình.

Điều 27. Tổ chức thẩm định, đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý

Việc tổ chức thẩm định, đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 40 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương III

PHÂN CẤP

Mục 1

LĨNH VỰC THỪA PHÁT LẠI

Điều 28. Bổ nhiệm Thừa phát lại

1. Việc bổ nhiệm Thừa phát lại được quy định tại Điều 10 của Nghị định số

08/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại (sau đây gọi là Nghị định số 08/2020/NĐ-CP) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm Thừa phát lại thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 29. Miễn nhiệm Thừa phát lại

1. Việc miễn nhiệm Thừa phát lại được quy định tại Điều 13 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm Thừa phát lại thực hiện theo quy định tại mục II Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 30. Bổ nhiệm lại Thừa phát lại

1. Việc bổ nhiệm lại Thừa phát lại được quy định tại Điều 14 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại Thừa phát lại thực hiện theo quy định tại mục III Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 31. Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài

1. Việc công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài được quy định tại khoản 7 Điều 7 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục IV Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2

LĨNH VỰC LUẬT SƯ

Điều 32. Hợp nhất công ty luật nước ngoài

1. Việc hợp nhất công ty luật nước ngoài được quy định tại Điều 32 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư được sửa đổi, bổ sung năm 2018 (sau đây gọi là Nghị định số 123/2013/NĐ-CP) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục hợp nhất công ty luật nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục V Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 33. Sáp nhập công ty luật nước ngoài

1. Việc sáp nhất công ty luật nước ngoài được quy định tại Điều 33 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục sáp nhập công ty luật nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục VI Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 34. Chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam được quy định tại Điều 34 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục VII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 35. Chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam

1. Việc chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam được quy định tại Điều 35 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục VIII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 36. Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài

1. Việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài được quy định tại Điều 39 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục IX Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3

LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI

Điều 37. Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài trong trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật, địa điểm đặt trụ sở

1. Việc thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài trong trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật, địa điểm đặt trụ sở được quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài trong trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật, địa điểm đặt trụ sở thực hiện theo quy định tại mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 38. Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam khi bị mất, rách, nát, cháy hoặc bị tiêu hủy được quy định tại Điều 12 của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 39. Thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài

1. Việc thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài được quy định tại Điều 15 của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài thực hiện theo quy định tại mục IV Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 40. Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục VI Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 41. Đăng ký hoạt động Chi nhánh, thông báo việc thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc đăng ký hoạt động Chi nhánh, thông báo việc thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được quy định tại Điều 22 của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động Chi nhánh, thông báo việc thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục VII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 42. Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

được quy định tại Điều 23 của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục VIII Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 43. Thu hồi Giấy phép thành lập của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc thu hồi Giấy phép thành lập của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được quy định tại Điều 24 của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục IX Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 44. Chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được quy định tại Điều 25 của Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại mục X Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 4

LĨNH VỰC HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Điều 45. Xây dựng, quản lý và sử dụng mạng lưới tư vấn viên pháp luật

1. Mạng lưới tư vấn viên pháp luật được quy định tại khoản 3 Điều 3, Điều 9 của Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là một bộ phận của mạng lưới tư vấn viên theo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 được sửa đổi, bổ sung năm 2020, gồm luật sư, tổ chsức hành nghề luật sư, tư vấn viên pháp luật, trung tâm tư vấn pháp luật đủ điều kiện hành nghề tư vấn pháp luật theo quy định của pháp luật, tự nguyện thông báo tham gia và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố công khai để hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí, thu hút nguồn lực để xây dựng, quản lý, sử dụng hiệu quả mạng lưới tư vấn viên pháp luật trên địa bàn; bố trí kinh phí và cử đầu mối tiếp nhận, giải quyết thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận mạng lưới tư vấn viên pháp luật thông qua danh sách tư vấn viên pháp luật được đăng tải trên cổng thông tin của Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh và trên Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp.

4. Trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp bố trí được nguồn ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định áp dụng mức hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cao hơn để khuyến khích, thu hút tư vấn viên pháp luật và hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 46. Phôi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý

Việc cấp phôi thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý được quy định tại khoản 4 Điều 16 của Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 47. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 48. Điều khoản chuyển tiếp

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin về hồ sơ giải quyết các thủ tục hành chính do Bộ thực hiện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 để bảo đảm thực hiện thông suốt việc giải quyết các thủ tục hành chính khi phân quyền, phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại các Điều 4, 5 và Điều 6 của Nghị định này đã nộp hồ sơ cho Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số

172/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15.

3. Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều 7, 8, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44 và Điều 45 của Nghị định này đã nộp hồ sơ cho Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại được sửa đổi, bổ sung năm 2018.

4. Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12, 33, 34, 35, 36 và Điều 37 của Nghị định này đã nộp hồ sơ cho Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Luật Luật sư, Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư được sửa đổi, bổ sung năm 2018.

5. Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều 25 của Nghị định này đã nộp hồ sơ cho Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Luật Nuôi con nuôi.

6. Đối với các hồ sơ đề nghị thực hiện thủ tục hành chính quy định tại các Điều 29, 30, 31 và Điều 32 của Nghị định này đã nộp hồ sơ cho Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.

7. Người được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 được tiếp tục hành nghề công chứng theo quy định tại Luật Công chứng năm 2024, Nghị định số 104/2025/NĐ-CP và Nghị định này.

Việc miễn nhiệm đối với công chứng viên được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 được thực hiện theo thủ tục quy định tại Nghị định này.

Công chứng viên đã miễn nhiệm trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được bổ nhiệm lại công chứng viên theo quy định tại Nghị định này.

8. Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025, khi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên không phải nộp phí tại mục 2a quy định tại khoản 9 Điều 4 của Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.

9. Đối với các trường hợp đã đề nghị Bộ Tư pháp hỗ trợ, hướng dẫn quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 73 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

10. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025)

I. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá

1. Người đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 10 của Luật Đấu giá tài sản lập (01) bộ hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến Sở Tư pháp nơi đã đăng ký tập sự và nộp phí theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên thuộc một trong các ngành luật, kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, tài chính, ngân hàng;

c) Một ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 3cm x 4cm trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá.

Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính. Trường hợp từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá phải thông báo lý do bằng văn bản. Người bị từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thẩm tra hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá, Sở Tư pháp có quyền yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá theo trình tự, thủ tục của pháp luật về lý lịch tư pháp.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

II. Trình tự, thủ tục thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông tin về người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá thuộc trường hợp thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Đấu giá tài sản, (được sửa đổi, bổ sung năm 2024), Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở của tổ chức mà người đó đang hành nghề hoặc Sở Tư pháp nơi thường trú trong trường hợp người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá nhưng chưa hành nghề có trách nhiệm tiến hành xem xét, xác minh;

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ khẳng định người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá thuộc trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá của người đó kèm theo giấy tờ có liên quan.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá. Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá được gửi cho người bị thu hồi Chứng chỉ, tổ chức nơi người đó hành nghề, Sở Tư pháp đã có văn bản đề nghị. Trường hợp không đủ căn cứ thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

III. Trình tự, thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá

1. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Đấu giá tài sản lập (01) bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến Sở Tư pháp nơi cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá hoặc nơi người đề nghị thường trú và nộp phí theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Giấy tờ chứng minh lý do thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá không còn;

c) Một ảnh màu cỡ 3 cm x 4 cm hoặc bản điện tử ảnh màu cỡ 3cm x 4cm trong trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến.

2. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 17 Luật Đấu giá tài sản và trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 17 Luật Đấu giá tài sản lập (01) bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến Sở Tư pháp nơi cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá và nộp phí theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bao gồm giấy tờ quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Mục này.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá.

Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính. Trường hợp từ chối cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá phải thông báo lý do bằng văn bản. Người bị từ chối cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Phụ lục II
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI
(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025)

I. Trình tự, thủ tục thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài

1. Trung tâm trọng tài được thành lập khi có ít nhất năm sáng lập viên là công dân Việt Nam có đủ điều kiện là Trọng tài viên quy định tại Điều 20 của Luật Trọng tài thương mại lập (01) một bộ hồ sơ đề nghị thành lập Trung tâm trọng tài, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến Sở Tư pháp nơi Trung tâm trọng tài đặt trụ sở.

2. Hồ sơ đề nghị thành lập Trung tâm trọng tài gồm:

a) Giấy đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài;

b) Dự thảo điều lệ của Trung tâm trọng tài;

c) Danh sách các sáng lập viên và bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử các giấy tờ kèm theo chứng minh những người này có đủ điều kiện quy định tại Điều 20 của Luật Trọng tài thương mại.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài và phê chuẩn điều lệ của Trung tâm trọng tài, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài và phê chuẩn điều lệ của Trung tâm trọng tài, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Trung tâm trọng tài. Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ.

4. Sau khi được cấp Giấy đăng ký hoạt động, Trung tâm trọng tài thực hiện việc công bố thành lập theo quy định tại Điều 26 Luật Trọng tài thương mại và khắc con dấu theo quy định của pháp luật.

Trung tâm trọng tài được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

II. Trình tự, thủ tục thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài trong trường hợp thay đổi người địa diện theo pháp luật, đặt trụ sở

1. Khi có nhu cầu thay đổi về tên gọi, lĩnh vực hoạt động, Trung tâm trọng tài nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hồ sơ đề nghị thay đổi tên gọi, lĩnh vực hoạt động đến Sở Tư pháp nơi Trung tâm trọng tài đặt trụ sở. Hồ sơ đề nghị thay đổi gồm 01 bộ:

a) Giấy đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài;

b) Bản chính Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài và bản sao giấy tờ liên quan đến việc thay đổi (nếu có).

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Trung tâm trọng tài, Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trường hợp chấp thuận thì ghi nội dung thay đổi vào Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài trong trường hợp Giấy phép thành lập do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp. Trường hợp, Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài do Bộ Tư pháp cấp thì Sở Tư pháp tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài theo nội dung thay đổi. Trường hợp không chấp thuận nội dung đề nghị thay đổi thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do. Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ.

3. Trung tâm trọng tài thay đổi người đại diện theo pháp luật, địa điểm đặt trụ sở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày thay đổi phải thông báo bằng văn bản cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở và gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ thay đổi nội dung đăng ký cho Sở Tư pháp, nơi Trung tâm trọng tài đăng ký hoạt động.

Hồ sơ đề nghị đăng ký nội dung thay đổi bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép đăng ký hoạt động;

b) Bản chính Giấy đăng ký hoạt động.

III. Trình tự, thủ tục Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Khi Giấy phép thành lập bị mất, rách, nát, cháy hoặc bị tiêu hủy, Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử Giấy đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đến Sở Tư pháp nơi Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đặt trụ sở.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp lại Giấy phép thành lập. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ. Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ chối cấp lại Giấy phép thành lập phải thông báo lý do bằng văn bản.

IV. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân phát hiện Trung tâm trọng tài thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy phép thành lập quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thì thông báo cho Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở của Trung tâm trọng tài. Sở Tư pháp có trách nhiệm tiến hành xem xét, xác minh.

Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày Sở Tư pháp phát hiện Trung tâm trọng tài thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy phép thành lập thì Sở Tư pháp phải có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi Giấy phép thành lập, trong đó nêu rõ lý do kèm theo các giấy tờ chứng minh (nếu có).

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài. Trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thu hồi Giấy phép thành lập, Trung tâm trọng tài phải nộp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài có hiệu lực, thì Trung tâm trọng tài phải nộp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Sở Tư pháp nơi cấp Giấy đăng ký hoạt động.

V. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài

1. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài quy định tại điểm a khoản 1 Điều 29 Luật Trọng tài thương mại, thì chậm nhất là 30 ngày trước thời điểm chấm dứt hoạt động, Trung tâm trọng tài phải thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp nơi Trung tâm trọng tài đăng ký hoạt động; đăng báo hàng ngày của Trung ương hoặc báo địa phương nơi đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động.

Trung tâm trọng tài phải thanh toán xong các khoản nợ và hoàn tất các vụ việc đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất các thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này, Trung tâm trọng tài báo cáo bằng văn bản về việc hoàn tất các thủ tục đó cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi Trung tâm trọng tài đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Trung tâm trọng tài, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm. Trung tâm trọng tài nộp lại Giấy phép thành lập cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nộp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Sở Tư pháp nơi Trung tâm trọng tài đăng ký hoạt động và nộp lại con dấu cho cơ quan có thẩm quyền.

VI. Trình tự, thủ tục Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Tổ chức trọng tài nước ngoài muốn thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam phải có hồ sơ đề nghị thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến Sở Tư pháp nơi đặt Chi nhánh, Văn phòng đại diện. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài. Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ. Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ chối cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài phải thông báo lý do bằng văn bản.

Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Hồ sơ thành lập Chi nhánh gồm 01 bộ:

a) Giấy đề nghị thành lập Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Điều lệ của Tổ chức trọng tài nước ngoài;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Giấy tờ chứng minh Trưởng Chi nhánh thường trú tại Việt Nam.

3. Hồ sơ thành lập Văn phòng đại diện gồm 01 bộ:

a) Giấy đề nghị thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Điều lệ của Tổ chức trọng tài nước ngoài.

4. Đơn đề nghị thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được làm bằng tiếng Việt. Các giấy tờ kèm theo đơn đề nghị nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Giấy tờ do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp hoặc công chứng, chứng thực ở nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

VII. Trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động Chi nhánh, thông báo việc thành lập Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài phải gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử Giấy đăng ký hoạt động của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đến Sở Tư pháp ở địa phương nơi đặt trụ sở Chi nhánh.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và lệ phí, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Chi nhánh. Chi nhánh được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Chi nhánh được cấp Giấy đăng ký hoạt động, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài phải đăng báo hàng ngày của Trung ương hoặc địa phương nơi đăng ký hoạt động của Chi nhánh trong ba số liên tiếp về việc lập Chi nhánh.

4. Sau khi được cấp Giấy phép thành lập, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài không phải thực hiện thủ tục thông báo cho Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP.

VIII. Trình tự, thủ tục thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt độngGiấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thay đổi về tên gọi, lĩnh vực hoạt động, gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đề nghị thay đổi về tên gọi, lĩnh vực hoạt động đến Sở Tư pháp nơi đặt Chi nhánh. Hồ sơ đề nghị thay đổi gồm 01 bộ giấy tờ sau đây:

a) Giấy đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam;

b) Bản chính Giấy phép thành lập của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam và bản sao giấy tờ liên quan đến việc thay đổi (nếu có);

c) Bản chính Giấy đăng ký hoạt động;

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị thay đổi, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và quyết định chấp thuận nội dung thay đổi Giấy phép thành lập. Trong thời hạn 05 ngày

làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và thực hiện ghi nội dung thay đổi vào Giấy phép thành lập của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp. Trường hợp, Giấy phép thành lập do Bộ Tư pháp cấp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh theo nội dung thay đổi. Trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận thay đổi nội dung Giấy phép thành lập Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài, Sở Tư pháp đăng ký việc thay đổi thực hiện ghi nội dung thay đổi vào Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh. Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ.

2. Trường hợp thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thay đổi phải gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đề nghị đăng ký nội dung thay đổi cho Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động. Hồ sơ đề nghị đăng ký nội dung thay đổi gồm 01 bộ giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động;

b) Bản chính Giấy đăng ký hoạt động;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Giấy phép thành lập Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài (trường hợp Giấy phép do Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp).

Trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác, Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài gửi Thông báo cho Sở Tư pháp nơi đã cấp Giấy đăng ký hoạt động và gửi hồ sơ đăng ký hoạt động đến Sở Tư pháp nơi đặt địa điểm trụ sở mới. Hồ sơ đề nghị đăng ký theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP.

3. Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thay đổi Trưởng Văn phòng đại diện, địa điểm đặt trụ sở trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thay đổi phải thông báo bằng văn bản cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Tư pháp nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở.

Trong trường hợp thay đổi địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác, Văn phòng đại diện gửi thông báo chuyển địa điểm trụ sở cho Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở cũ; gửi thông báo chuyển địa điểm trụ sở kèm theo bản sao Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cho Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở mới.

IX. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân phát hiện Chi nhánh, Văn phòng đại diện thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy phép thành lập theo khoản 1 Điều 24 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP thì thông báo cho Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở của Chi nhánh Văn phòng đại diện. Sở Tư pháp có trách nhiệm tiến hành xem xét, xác minh.

Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày Sở Tư pháp phát hiện Chi nhánh, Văn phòng đại diện thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy phép thành lập thì Sở Tư pháp phải có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi Giấy phép thành lập trong đó nêu rõ lý do và kèm theo các giấy tờ chứng minh (nếu có).

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của Chi nhánh, Văn phòng đại diện.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định thu hồi Giấy phép thành lập, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam phải nộp lại Giấy phép cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

X. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

1. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 25 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP, chậm nhất là 30 ngày trước thời điểm chấm dứt hoạt động, Chi nhánh, Văn phòng đại diện phải thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp của địa phương nơi đặt trụ sở; đăng báo về việc chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 63/2011/NĐ-CP.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện.

Trước thời điểm chấm dứt hoạt động, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam phải thanh toán xong các khoản nợ, thanh lý các hợp đồng lao động; hoàn tất các vụ việc đã nhận (đối với Chi nhánh), trừ trường hợp có thỏa thuận khác; nộp lại Giấy phép cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; nộp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Sở Tư pháp; nộp lại con dấu cho cơ quan có thẩm quyền cấp và đăng ký việc sử dụng con dấu.

2. Trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện bị thu hồi Giấy phép thành lập thì Chi nhánh, Văn phòng đại diện phải đăng báo về việc chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này; thanh toán xong các khoản nợ, thanh lý các hợp đồng lao động, hoàn tất các vụ việc đã nhận (đối với Chi nhánh), trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày quyết định về việc chấm dứt hoạt động có hiệu lực hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức thu hồi Giấy phép có hiệu lực, Chi nhánh, Văn phòng đại diện phải hoàn tất các thủ tục nêu trên và gửi báo cáo bằng văn bản cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về việc chấm dứt hoạt động; nộp lại con dấu cho cơ quan có thẩm quyền cấp.

Phụ lục III

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ LUẬT SƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025)

I. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư

1. Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến Sở Tư pháp nơi tập sự hành nghề luật sư. Hồ sơ gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư;

b) Giấy chứng nhận sức khoẻ;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử Bằng cử nhân luật hoặc Bằng thạc sỹ luật;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

2. Người được miễn tập sự hành nghề luật sư gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến Sở Tư pháp nơi người đó thường trú. Hồ sơ gồm có:

a) Các giấy tờ quy định tại các điểm a và b khoản 1 Mục này;

b) Giấy tờ quy định tại điểm c khoản 1 Mục này, trừ những người là giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sĩ luật;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh là người được miễn tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Luật sư.

3. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Khi giải quyết hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghệ luật sư, Sở Tư pháp yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề luật sư.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ. Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư phải thông báo lý do bằng văn bản.

Người bị từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư có quyền khiếu nại, khiếu kiện theo quy định của pháp luật.

4. Người thuộc một trong những trường hợp sau đây thì không được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư:

a) Không đủ tiêu chuẩn luật sư quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư hoặc thuộc trường hợp không đủ tiêu chuẩn về tuân thủ Hiến pháp, pháp luật hoặc không đủ tiêu chuẩn về đạo đức theo quy định tại Điều 2a Nghị định số 137/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 sửa đổi Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

b) Đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

c) Không thường trú tại Việt Nam;

d) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xoá án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý kể cả trường hợp đã được xóa án tích;

đ) Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

e) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

g) Những người quy định tại điểm b khoản này bị buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn ba năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực.

II. Trình tự, thủ tục thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư. Trong trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư thì thông báo cho Liên đoàn luật sư Việt Nam để thu hồi Thẻ luật sư.

2. Khi có căn cứ xác định luật sư thuộc một trong những trường hợp quy định tại điểm a, b, c, đ, e, g, h, i và k khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì Chủ tịch Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh nơi luật sư là thành viên ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Khi có căn cứ xác định luật sư thuộc một trong những trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

3. Khi có căn cứ xác định luật sư thuộc một trong những trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, h, i và k khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì Đoàn Luật sư nơi người đó là thành viên hoặc các cơ quan, tổ chức khác có văn bản đề nghị gửi Sở Tư pháp để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của người đó kèm theo các giấy tờ chứng minh luật sư thuộc trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Trong trường hợp luật sư bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ra Quyết định kỷ luật luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị gửi Sở Tư pháp để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư kèm theo Quyết định kỷ luật luật sư. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư phải chấm dứt hoạt động hành nghề luật sư kể từ ngày có Quyết định kỷ luật luật sư bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư.

Hằng năm, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư để đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm tra, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, trừ trường hợp Quyết định kỷ luật luật sư bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư bị khiếu nại và đang được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư được gửi cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp nơi cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Đoàn Luật sư nơi người đó đã là thành viên, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các cơ quan tiến hành tố tụng ở Trung ương; các cơ quan tiến hành tố tụng ở địa phương nơi có Đoàn Luật sư mà người đó đã là thành viên. Trong trường hợp người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do không gia nhập Đoàn Luật sư theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư được gửi cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Liên đoàn Luật sư Việt Nam ra quyết định thu hồi Thẻ luật sư của người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư. Quyết định thu hồi Thẻ luật sư được đăng trên Cổng thông tin điện tử của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

6. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư có trách nhiệm nộp lại bản gốc Chứng chỉ hành nghề luật sư cho Sở Tư pháp và Thẻ luật sư cho Đoàn luật sư nơi mình đã là thành viên. Sở Tư pháp có trách nhiệm thu và tiêu hủy Chứng chỉ hành nghề luật sư, Ban Chủ nhiệm đoàn luật sư có trách nhiệm thu và tiêu hủy Thẻ luật sư.

Trong trường hợp người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do không gia nhập Đoàn Luật sư theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư nộp lại bản gốc Chứng chỉ hành nghề luật sư cho Sở Tư pháp nơi cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư. Sở Tư pháp có trách nhiệm thu và tiêu hủy Chứng chỉ hành nghề luật sư.

7. Chứng chỉ hành nghề luật sư, Thẻ luật sư bị tiêu hủy dưới hình thức cắt góc bên trái của Chứng chỉ hành nghề luật sư, Thẻ luật sư.

III. Trình tự, thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư

1. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm a, b, c, e và k khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn luật sư quy định tại Luật Luật sư và lý do bị thu hồi Chứng chỉ không còn.

2. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi có đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

3. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm g, h và i khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư thì được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi có đủ tiêu chuẩn tại Điều 10 của Luật Luật sư và thuộc một trong các điều kiện sau đây:

a) Sau thời hạn ba năm, kể từ ngày có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn luật sư;

b) Thời hạn tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư đã hết hoặc đã chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

c) Đã được xóa án tích trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý thì không được cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

5. Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư được thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục này.

IV. Trình tự, thủ tục công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài

1. Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài được công nhận trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài được cấp bởi cơ sở đào tạo nước ngoài thuộc phạm vi áp dụng của Hiệp định, thoả thuận về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng hoặc Điều ước quốc tế có liên quan đến văn bằng mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết;

b) Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài được cấp bởi cơ sở đào tạo mà các chương trình đào tạo đã được cơ quan kiểm định chất lượng của nước đó công nhận hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước đó cho phép thành lập và được phép cấp văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy tờ chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài.

2. Người đã hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài muốn được công nhận ở Việt Nam thì nộp hồ sơ trực tuyến tại hệ thống dịch vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Sở Tư pháp. Hồ sơ gồm có:

a) Giấy đề nghị công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài;

b) Bản sao Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài; giấy tờ chứng minh thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Bản sao kết quả đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài.

Các giấy tờ quy định tại điểm b và c khoản này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật và được dịch ra tiếng Việt; bản dịch tiếng Việt được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp kiểm tra và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài, trong trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

V. Trình tự, thủ tục hợp nhất công ty luật nước ngoài

1. Hai hoặc nhiều công ty luật có thể thỏa thuận hợp nhất thành một công ty luật theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 123/2013/NĐ-CP lập 01 bộ hồ sơ hợp nhất công ty luật gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở của công ty luật được hợp nhất.

Hồ sơ gồm có:

a) Giấy đề nghị hợp nhất công ty luật;

b) Bản chính Hợp đồng hợp nhất, trong đó phải quy định rõ về thủ tục, thời hạn và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của các công ty luật bị hợp nhất;

c) Bản chính Giấy phép thành lập của các công ty luật bị hợp nhất;

d) Dự thảo Điều lệ công ty luật hợp nhất.

đ) Bản sao Giấy tờ chứng minh trụ sở của công ty luật hợp nhất.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận việc hợp nhất, cấp Giấy phép thành lập công ty luật nước ngoài hợp nhất, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép thành lập công ty luật nước ngoài hợp nhất, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động của Công ty luật nước ngoài hợp nhất. Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ.

2. Việc đăng báo, thông báo về việc thành lập công ty luật nước ngoài hợp nhất được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

VI. Trình tự, thủ tục sáp nhập công ty luật nước ngoài

1. Một hoặc nhiều công ty luật có thể sáp nhập vào một công ty luật theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 123/2013/NĐ-CP lập 01 bộ hồ sơ sáp nhập công ty luật gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở của công ty nhận sáp nhập. Hồ sơ gồm 01 bộ giấy tờ sau đây:

a) Giấy đề nghị sáp nhập công ty luật;

b) Bản chính Hợp đồng sáp nhập công ty luật, trong đó phải quy định rõ về thủ tục, thời hạn và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của các công ty luật bị sáp nhập;

c) Bản chính Giấy phép thành lập của các công ty luật bị sáp nhập và công ty luật nhận sáp nhập.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận

việc hợp nhất, cấp Giấy phép thành lập công ty luật nước ngoài hợp nhất, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép thành lập công ty luật nước ngoài nhận sáp nhập, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động của Công ty luật nước ngoài nhận nhận sáp nhập. Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ.

VII. Trình tự, thủ tục Chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam

1. Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có thể chuyển đổi thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam trên cơ sở kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của chi nhánh cũ.

Hồ sơ xin chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở công ty. Hồ sơ gồm 01 bộ giấy tờ sau đây:

a) Giấy đề nghị chuyển đổi của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, trong đó nêu rõ cam kết của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài về việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của các chi nhánh được chuyển đổi;

b) Dự thảo Điều lệ của công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài;

c) Bản sao Giấy phép thành lập và Giấy đăng ký hoạt động của các chi nhánh được chuyển đổi;

d) Danh sách luật sư dự kiến làm việc tại công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài;

đ) Bản sao giấy tờ chứng minh về trụ sở trong trường hợp có thay đổi về trụ sở.

Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận việc chuyển đổi, cấp Giấy phép thành lập công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép thành lập công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động của công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ.

2. Thủ tục đăng ký hoạt động, đăng báo, thông báo về việc thành lập công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều 79 của Luật Luật sư và Điều 30 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

VIII. Trình tự, thủ tục Chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam

1. Công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh và công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam (sau đây gọi chung là công ty luật nước ngoài) có thể chuyển đổi thành công ty luật Việt Nam trên cơ sở kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của công ty luật nước ngoài.

Tên của công ty luật Việt Nam chuyển đổi phải tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 34 của Luật Luật sư và không được trùng với tên của công ty luật nước ngoài đã chuyển đổi.

2. Hồ sơ xin chuyển đổi công ty luật nước ngoài được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở của công ty luật Việt Nam chuyển đổi. Hồ sơ gồm 01 bộ giấy tờ sau đây:

a) Giấy đề nghị chuyển đổi của công ty luật nước ngoài;

b) Bản chính văn bản thỏa thuận chuyển đổi giữa công ty luật nước ngoài và bên Việt Nam, trong đó nêu rõ cam kết của bên Việt Nam về việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của công ty luật nước ngoài được chuyển đổi;

c) Dự thảo Điều lệ của công ty luật Việt Nam;

d) Danh sách thành viên hoặc luật sư chủ sở hữu của công ty luật Việt Nam; bản sao hoặc bản sao điện tử Thẻ luật sư của luật sư chủ sở hữu hoặc các luật sư thành viên của công ty luật Việt Nam;

đ) Bản chính Giấy phép thành lập của công ty luật nước ngoài được chuyển đổi. Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản chấp thuận việc chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản chấp thuận việc chuyển đổi, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật Việt Nam chuyển đổi. Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ.

4. Công ty luật nước ngoài chấm dứt hoạt động kể từ khi công ty luật Việt Nam được chuyển đổi được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

5. Thủ tục công bố nội dung đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi được thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Luật sư.

IX. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài

1. Chi nhánh, công ty luật nước ngoài chấm dứt hoạt động khi bị thu hồi Giấy phép thành lập theo quy định tại Điều 40 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP.

2. Trong trường hợp tự chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 40 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP thì chậm nhất là 30 ngày trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động, chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tư pháp và cơ quan thuế của địa phương nơi đặt trụ sở. Trước thời điểm chấm dứt hoạt động, chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán xong các khoản nợ khác; thực hiện xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với luật sư, người lao động khác; giải quyết xong hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp và cơ quan thuế của địa phương nơi đặt trụ sở về việc hoàn tất thủ tục nói trên; nộp lại Giấy phép thành lập cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Giấy đăng ký hoạt động cho Sở Tư pháp và nộp lại con dấu cho cơ quan có thẩm quyền cấp và đăng ký việc sử dụng con dấu.Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo bằng văn bản của chi nhánh, công ty luật nước ngoài, Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài.

3. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động do bị thu hồi Giấy phép thành lập quy định tại các điểm b, c, d và điểm đ khoản 1 Điều 40 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP thì chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày có quyết định thu hồi Giấy phép thành lập, chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán xong các khoản nợ khác; thực hiện xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với luật sư, người lao động khác; giải quyết xong hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải báo cáo bằng văn bản cho Sở Tư pháp và cơ quan thuế của địa phương nơi đặt trụ sở về việc hoàn tất thủ tục nói trên; nộp lại Giấy phép thành lập cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giấy đăng ký hoạt động cho Sở Tư pháp và nộp lại con dấu cho cơ quan có thẩm quyền cấp và đăng ký việc sử dụng con dấu.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi quyết định chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài cho Bộ Tư pháp.

Phụ lục IV

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025)

I. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm Công chứng viên

1. Người có đủ các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 10 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ và nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến Sở Tư pháp ở địa phương nơi hoàn thành tập sự hành nghề công chứng. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên gồm có:

a) Đơn đề nghị bổ nhiệm công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Giấy tờ chứng minh thời gian công tác pháp luật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; trường hợp người đề nghị bổ nhiệm thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 14 của Luật Công chứng thì phải có giấy tờ chứng minh đã miễn nhiệm, đã thu hồi chứng chỉ hành nghề hoặc không còn thuộc các trường hợp này;

c) Giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề công chứng;

d) Giấy khám sức khoẻ do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

Giấy tờ quy định tại điểm b, c và điểm d khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ, thời hạn xác minh hồ sơ không quá 15 ngày làm việc và có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm công chứng viên kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm đối với những trường hợp đủ tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do cho Sở Tư pháp và người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên. Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ.

Người bị từ chối bổ nhiệm công chứng viên có quyền khiếu nại, khiếu kiện theo quy định của pháp luật.

II. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm công chứng viên

1. Hồ sơ đề nghị được miễn nhiệm công chứng viên gồm đơn đề nghị miễn nhiệm công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

2. Người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Công chứng có đơn đề nghị miễn nhiệm công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến Sở Tư pháp nơi đang hành nghề hoặc nơi hành nghề cuối cùng trước khi đề nghị được miễn nhiệm; trường hợp công chứng viên được bổ nhiệm nhưng chưa hành nghề thì nộp hồ sơ về Sở Tư pháp nơi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên, trong đó nêu rõ quá trình hành nghề của công chứng viên và đề xuất của Sở Tư pháp, kèm theo hồ sơ gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ cho rằng công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng, Sở Tư pháp nơi đề nghị bổ nhiệm hoặc nơi công chứng viên đang hành nghề hoặc nơi công chứng viên hành nghề cuối cùng có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm công chứng viên, kèm theo các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trường hợp thông tin trong hồ sơ đề nghị miễn nhiệm chưa đầy đủ, chưa thống nhất hoặc cần xác minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu Sở Tư pháp bổ sung, làm rõ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh thông tin trong hồ sơ. Thời hạn quy định tại khoản này được tính từ ngày chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhận được kết quả bổ sung, làm rõ hoặc xác minh thông tin. Việc xác minh tính hợp pháp của hồ sơ thực hiện không quá 20 ngày làm việc.

5. Tổ chức hành nghề công chứng phát hiện công chứng viên của tổ chức mình thuộc trường hợp bị miễn nhiệm hoặc đương nhiên miễn nhiệm thì phải báo cáo kịp thời bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động để xem xét, xử lý theo quy định.

Sở Tư pháp có trách nhiệm thường xuyên phối hợp với các cơ quan liên quan để theo dõi, kiểm tra, rà soát đội ngũ công chứng viên tại địa phương và các công chứng viên mà Sở Tư pháp mình đề nghị bổ nhiệm để kịp thời phát hiện những công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng; thường xuyên thống kê, cập nhật danh sách công chứng viên đương nhiên miễn nhiệm vào phần mềm quản lý hoạt động công chứng của Bộ Tư pháp, đồng thời đăng tải danh sách này trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

6. Công chứng viên không được ký văn bản công chứng kể từ thời điểm quyết định miễn nhiệm công chứng viên có hiệu lực thi hành.

III. Trình tự, thủ tục Bổ nhiệm lại công chứng viên

1. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện bổ nhiệm lại quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 17 của Luật Công chứng.

2. Người có nguyện vọng bổ nhiệm lại công chứng viên theo quy định tại Điều 17 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Mục này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp nơi đã đề nghị miễn nhiệm công chứng viên; trường hợp bị miễn nhiệm công chứng viên theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Nghị định số 104/2025/NĐ-CP thì người đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp nơi đề nghị miễn nhiệm.

3. Thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên được thực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục này.

IV. Trình tự, thủ tục công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài

1. Người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài được công nhận tương đương trong các trường hợp sau đây:

a) Có văn bản đào tạo nghề công chứng tương đương được cấp bởi cơ sở đào tạo ở nước ngoài theo quy định tại điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên;

b) Có văn bằng đào tạo nghề công chứng được cấp bởi cơ sở đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài.

2. Người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này lập 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận tương đương văn bằng đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp.

Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị công nhận tương đương đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài;

b) Văn bằng và kết quả đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài.

Giấy tờ quy định tại điểm b khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử đã được hợp pháp hóa lãnh sự trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, được dịch ra tiếng Việt và bản dịch tiếng Việt phải được chứng thực chữ ký người dịch.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp kiểm tra và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ trịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Phụ lục V

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025)

1. Trình tự, thủ tục xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi

Công dân Việt Nam nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi phải lập 01 hồ sơ gửi Sở Tư pháp nơi công dân Việt Nam cư trú. Hồ sơ gồm :

1. Đơn xin nhận con nuôi;

2. Bản sao Hộ chiếu, Thẻ căn cước/Giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ có giá trị thay thế;

3. Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân;

4. Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;

5. Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 của Luật Nuôi con nuôi.

Sở Tư pháp xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận người nhận con nuôi có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật Việt Nam trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong quá trình xem xét, cơ quan thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm yêu cầu cơ quan quản lý dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Phụ lục VI
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THỪA PHÁT LẠI
(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 6 năm 2025)

I. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm Thừa phát lại

1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP lập 01 bộ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến đến Sở Tư pháp nơi đăng ký tập sự. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học chuyên ngành luật;

d) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy tờ chứng minh về thời gian công tác pháp luật bao gồm: Quyết định tuyển dụng, hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động kèm theo giấy tờ chứng minh thời gian đóng bảo hiểm xã hội; giấy tờ chứng minh đã miễn nhiệm, thu hồi chứng chỉ hành nghề hoặc thu hồi thẻ đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP; giấy tờ chứng minh đã nghỉ hưu hoặc thôi việc đối với trường hợp thuộc khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP;

đ) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề Thừa phát lại.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch UBND cấp tỉnh bổ nhiệm Thừa phát lại kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm; trường hợp từ chối đề nghị phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm Thừa phát lại; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành xác minh hoặc có yêu cầu Sở Tư pháp, cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh tiêu chuẩn bổ nhiệm, thông tin trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm trước khi xem xét, quyết định việc bổ nhiệm. Thời gian xác minh không quá 45 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản xác minh; thời gian xác minh không tính vào thời hạn xem xét bổ nhiệm Thừa phát lại nêu tại khoản này.

Khi giải quyết hồ sơ đề nghị bổ nhiệm thừa phát lại, Cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm thừa phát lại yêu cầu cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp đối với người xin bổ nhiệm Thừa phát lại.

Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan yêu cầu trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Thời gian phối hợp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

4. Người đề nghị bổ nhiệm Thừa phát lại phải nộp phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề Thừa phát lại theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

II. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm Thừa phát lại

1. Thừa phát lại được miễn nhiệm theo nguyện vọng của cá nhân.

Thừa phát lại nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đề nghị miễn nhiệm đến Sở Tư pháp nơi đăng ký hành nghề. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị miễn nhiệm Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bảo sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Quyết định bổ nhiệm Thừa phát lại.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm Thừa phát lại kèm theo hồ sơ đề nghị miễn nhiệm.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và hồ sơ đề nghị miễn nhiệm của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm Thừa phát lại theo đề nghị của Sở Tư pháp nơi Thừa phát lại đăng ký hành nghề hoặc tự mình quyết định việc miễn nhiệm Thừa phát lại khi có căn cứ cho rằng Thừa phát lại thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP.

Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát, kiểm tra việc hành nghề của Thừa phát lại tại địa phương mình. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có căn cứ cho rằng Thừa phát lại thuộc trường hợp bị miễn nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm Thừa phát lại kèm theo tài liệu làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và tài liệu làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại. Khi cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Sở Tư pháp, các cơ quan, tổ chức xác minh hoặc tự mình xác minh bảo đảm các căn cứ miễn nhiệm đúng quy định của pháp luật.

III. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại Thừa phát lại

1. Người đề nghị bổ nhiệm lại nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại đến Sở Tư pháp nơi đăng ký hành nghề.

Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị bổ nhiệm lại Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính Quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại hoặc bản sao điện tử Quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp Quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành) để đối chiếu;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử giấy tờ chứng minh lý do miễn nhiệm không còn, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP.

2. Trình tự thủ tục bổ nhiệm lại thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Mục I Phụ lục này.

3. Người đề nghị bổ nhiệm lại Thừa phát lại phải nộp phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề Thừa phát lại tại Điều 3 Nghị định này.

IV. Trình tự, thủ tục công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài

1. Người đề nghị công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến Sở Tư pháp nơi người yêu cầu thường trú.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận gồm 01 bộ giấy tờ sau đây:

a) Giấy đề nghị công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Bản dịch đã được công chứng hoặc chứng thực văn bằng đào tạo nghề Thừa phát lại được cấp bởi cơ sở đào tạo ở nước ngoài hoặc bản sao điện tử của

Bản dịch đã được công chứng hoặc chứng thực văn bằng đào tạo nghề Thừa phát lại được cấp bởi cơ sở đào tạo ở nước ngoài.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài.

Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ. Trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ chối công nhận phải thông báo lý do bằng văn bản.

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH

quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; trình tự, thủ tục thực hiện các thủ tục hành chính khi phân định thẩm quyền từ thẩm quyền của cấp huyện cho cấp xã hoặc cấp tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc phân định thẩm quyền

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

2. Bảo đảm phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

3. Bảo đảm phân định rõ thẩm quyền giữa Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

4. Xác định rõ nội dung và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn mà chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả; không trùng lặp, chồng chéo về nhiệm vụ, quyền hạn giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương.

5. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương; ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

9. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển giao do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP

Mục 1

LĨNH VỰC HỘ TỊCH

Điều 4. Thẩm quyền đăng ký hộ tịch

Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) thực hiện thẩm quyền đăng ký hộ tịch quy định tại khoản 2 Điều 7, Chương III của Luật Hộ tịch năm 2014 (sau đây gọi là Luật Hộ tịch), các Điều 1, 29, 31, 32, 33, 35, 36, 38, 39 và Điều 41 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15

tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch được sửa đổi, bổ sung năm 2020, 2022, 2025 (sau đây gọi là Nghị định số 123/2015/NĐ-CP); thẩm quyền khai thác Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, xác nhận thông tin hộ tịch quy định tại Điều 8 của Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Điều 5. Giải quyết việc đăng ký hộ tịch

1. Cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch tại cơ quan đăng ký hộ tịch nơi cư trú; nơi cư trú của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật về cư trú.

Trường hợp cá nhân lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính về hộ tịch không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc nơi tạm trú thì Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người dân nộp hồ sơ đăng ký hộ tịch trực tuyến đến đúng cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Người yêu cầu đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký nhận cha, mẹ, con, đăng ký giám hộ, đăng ký thay đổi, chấm dứt giám hộ, đăng ký giám sát việc giám hộ, chấm dứt giám sát việc giám hộ, đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc không phải có mặt tại cơ quan đăng ký hộ tịch để ký vào Sổ hộ tịch.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện việc đăng ký hộ tịchthực hiện theo quy định tại mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong công tác hộ tịch

Việc thu hồi, hủy bỏ giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp, đăng ký trái quy định pháp luật được quy định tại điểm e khoản 1 Điều 69, điểm h khoản 1 Điều 70 của Luật Hộ tịch và giấy tờ hộ tịch, nội dung đăng ký hộ tịch do Sở Tư pháp cấp, đăng ký trước đây trái quy định pháp luật, trừ trường hợp kết hôn trái pháp luật theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 7. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hộ tịch của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch tại địa phương và bảo đảm trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, kinh phí xây dựng, cập nhật, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử trong phạm vi địa phương quản lý; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ tịch và thống kê số liệu đăng ký hộ tịch báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Công chức tư pháp - hộ tịch giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc

đăng ký hộ tịch theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ tịch và thống kê số liệu đăng ký hộ tịch trên địa bàn.

Điều 8. Cơ quan đăng ký hộ tịch, công chức làm công tác hộ tịch

1. Cơ quan đăng ký hộ tịch được quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật Hộ tịch bao gồm Ủy ban nhân dân cấp xã, Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

2. Công chức làm công tác hộ tịch ở địa phương là công chức thực hiện nhiệm vụ tư pháp - hộ tịch cấp xã; công chức của Sở Tư pháp được giao thực hiện công tác hộ tịch.

Mục 2

LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc quản lý nuôi con nuôi

Việc kiểm tra, theo dõi tình hình nuôi con nuôi ở địa phương được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 49 của Luật Nuôi con nuôi năm 2010 (sau đây gọi là Luật Nuôi con nuôi) và việc báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 10. Rà soát, tìm người nhận trẻ em làm con nuôi

Việc rà soát, tìm người nhận trẻ em làm con nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi được sửa đổi, bổ sung năm 2016, 2019, 2025 (sau đây gọi là Nghị định số 19/2011/NĐ-CP) và các quy định sau đây:

1. Uỷ ban nhân dân cấp xã định kỳ 06 tháng rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi, nếu không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Uỷ ban nhân dân cấp xã có văn bản kèm theo hồ sơ trẻ em gửi Sở Tư pháp để tìm người nhận trẻ em làm con nuôi.

2. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa sống ở cơ sở nuôi dưỡng thì cơ sở nuôi dưỡng đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi, lập hồ sơ trẻ em bao gồm các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Nuôi con nuôi, xin ý kiến của cơ quan chủ quản.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan chủ quản có ý kiến để cơ sở nuôi dưỡng gửi Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ trẻ em. Sở Tư pháp thông báo tìm người nhận con nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 6

của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP.

Điều 11. Việc giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực nuôi con nuôi

1. Trường hợp người nhận con nuôi lựa chọn nộp hồ sơ không phải tại Ủy ban nhân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi, Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi trực tuyến đến đúng Ủy ban nhân cấp xã có thẩm quyền theo quy định.

2. Đối với các thủ tục hành chính yêu cầu thành phần hồ sơ có Phiếu lý lịch tư pháp quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật Nuôi con nuôi, điểm g khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm yêu cầu cơ quan quản lý dữ liệu lý lịch tư pháp cung cấp thông tin lý lịch tư pháp; cá nhân khi thực hiện các thủ tục hành chính này không phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp trong hồ sơ.

3. Giấy khám sức khỏe của người nhận con nuôi và của người được giới thiệu làm con nuôi trong nước được quy định tại khoản 5 Điều 17 và điểm b khoản 1 Điều 18 của Luật Nuôi con nuôi do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật cấp.

Điều 12. Xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi

1. Việc xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi được quy định tại khoản 3 Điều 22 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Trình tự, thủ tục xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi thực hiện theo quy định tại mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương III

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC CHỨNG THỰC

Điều 13. Người thực hiện chứng thực

Người thực hiện chứng thực theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao tử bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch được sửa đổi, bổ sung năm 2025 (sau đây gọi là Nghị định số

23/2015/NĐ-CP) là Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng; viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự của Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 14. Thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực

Việc chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5; việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, chấm dứt hợp đồng, giao dịch được quy định tại Điều 38; sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực được quy định tại Điều 39 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện trước đây thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 15. Cộng tác viên dịch thuật

1. Người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được làm cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi cả nước. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra tiêu chuẩn, điều kiện của cộng tác viên dịch thuật và lập danh sách cộng tác viên dịch thuật của cấp xã, báo cáo Sở Tư pháp phê duyệt.

2. Việc niêm yết danh sách cộng tác viên, ký hợp đồng cộng tác viên được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 28 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 16. Đăng ký chữ ký mẫu

Người dịch là cộng tác viên của Ủy ban nhân dân cấp xã phải đăng ký chữ ký mẫu tại Ủy ban nhân dân cấp xã. Khi đăng ký chữ ký mẫu, người dịch phải nộp văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu và trực tiếp ký trước mặt Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã 03 (ba) chữ ký mẫu trong văn bản đề nghị đăng ký chữ ký mẫu.

Điều 17. Chứng thực chữ ký người dịch

1. Người dịch là cộng tác viên của Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu chứng thực chữ ký phải xuất trình bản dịch và giấy tờ, văn bản cần dịch.

Khi thực hiện chứng thực, người thực hiện chứng thực phải đối chiếu chữ ký của người dịch trên bản dịch với chữ ký mẫu trước khi thực hiện chứng thực; trường hợp nghi ngờ chữ ký trên bản dịch so với chữ ký mẫu thì yêu cầu người dịch ký trước mặt.

2. Đối với người không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã mà tự dịch giấy tờ, văn bản phục vụ mục đích cá nhân và có yêu cầu chứng thực chữ ký trên bản dịch thì phải xuất trình các giấy tờ quy định tại các điểm a,

b và điểm c khoản 2 Điều 31 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP. Người yêu cầu chứng thực phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực hoặc người có thẩm quyền theo quy định.

Chương IV

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ, BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở

1. Việc hướng dẫn lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở vào xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan cho tổ chức, cá nhân được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở (sau đây gọi là Nghị định số 15/2014/NĐ-CP); xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương, hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, đặc khu khi cần thiết; xem xét, quyết định hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ra quyết định hỗ trợ; trường hợp không hỗ trợ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Chậm nhất sau 02 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc chi tiền hỗ trợ.

Điều 19. Cơ quan giải quyết bồi thường đối với hành vi gây thiệt hại xảy ra sau ngày 01 tháng 7 năm 2025

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 33 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (sau đây gọi là Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước).

2. Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định tại khoản 4 Điều 33 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

3. Cơ quan chuyên môn hoặc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng là cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 33 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Điều 20. Cơ quan giải quyết bồi thường đối với trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện gây thiệt hại trước ngày 01 tháng 7 năm 2025

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp hành vi gây thiệt hại của Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp hành vi gây thiệt hại của Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Cơ quan chuyên môn hoặc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp hành vi gây thiệt hại của Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị đó kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 21. Thẩm quyền xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định này tổ chức thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Điều 22. Xác định thiệt hại do tài sản bị xâm phạm quy định tại Điều 23 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

1. Thị trường quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước là thị trường trong phạm vi cấp xã nơi phát sinh thiệt hại thực tế.

Trường hợp thị trường cấp xã nơi phát sinh thiệt hại thực tế không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng thì thị trường là thị trường cấp xã gần nhất với nơi phát sinh thiệt hại thực tế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Giá thị trường để sửa chữa, khôi phục lại tài sản bị hư hỏng quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước là giá giao dịch phổ biến trung bình trên thị trường cấp xã theo quy định tại khoản 1 của Điều này để sửa chữa, khôi phục lại tài sản do 03 cơ sở dịch vụ sửa chữa, khôi phục khác nhau trên thị trường cung cấp.

Điều 23. Thành phần và thủ tục trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai quy định tại Điều 58 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

1. Khi tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai được quy định tại Điều 58 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, Điều 23 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; trường hợp cần thiết, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đề nghị cơ quan Công an cấp xã nơi tổ chức buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.

2. Khi nhận được đề nghị bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, cơ quan Công an cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 25. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp hồ sơ đăng ký hộ tịch mà Ủy ban nhân dân cấp huyện đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong hoặc đã giải quyết xong nhưng sau đó phát sinh vấn đề liên quan cần xử lý, thì chuyển giao cho Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi cư

trú của người có yêu cầu tiếp tục giải quyết, xử lý. Trường hợp người yêu cầu đã thay đổi nơi cư trú sang địa bàn cấp tỉnh khác hoặc cư trú ở nước ngoài thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú trước đây có trách nhiệm xử lý.

Trường hợp không xác định được Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản này hoặc người yêu cầu đăng ký hộ tịch không có nơi cư trú tại Việt Nam thì Sở Tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu hoặc phản ánh của người dân. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, Sở Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc theo uỷ quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Ủy ban nhân dân cấp xã phù hợp giải quyết, bảo đảm thuận lợi nhất cho người có yêu cầu. Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo và hướng dẫn người có yêu cầu nộp hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền.

2. Trường hợp hồ sơ chứng thực mà Phòng Tư pháp đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong hoặc đã giải quyết xong nhưng sau đó phát sinh vấn đề liên quan cần xử lý thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phân công Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở giao dịch của tổ chức, doanh nghiệp đang có hồ sơ cần giải quyết hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã mới nơi đặt trụ sở cũ của Uỷ ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh để tiếp tục giải quyết, xử lý.

3. Đối với các vụ việc mà Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết bồi thường xong trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa thực hiện hoặc đang thực hiện xem xét trách nhiệm hoàn trả thì kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, hành vi gây thiệt hại của Ủy ban nhân dân cấp huyện thuộc nhóm nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị nào thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đó tổ chức thực hiện việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

4. Các nhiệm vụ, kinh phí, cơ sở vật chất đang thuộc trách nhiệm của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp huyện sẽ xử lý theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

5. Trường hợp các nhiệm vụ của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp huyện đã được phê duyệt trong kế hoạch năm 2025 nhưng chưa thực hiện xong, thì chuyển giao cho Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh. Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp tỉnh xem xét, quyết định việc triển khai các nhiệm vụ chưa thực hiện xong của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cấp huyện phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Trường hợp các nhiệm vụ theo kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2025 của Ủy ban nhân dân, Phòng Tư pháp cấp huyện chưa thực hiện xong, thì chuyển giao cho Ủy ban nhân dân, Sở Tư pháp cấp tỉnh. Sở Tư pháp có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định triển khai các nhiệm vụ cho phù hợp với yêu cầu của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương.

6. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC HÀNH CHÍNH TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025)

I. Trình tự, thủ tục đăng ký hộ tịch

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, giải quyết việc đăng ký hộ tịch quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 36, Điều 38, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 44, Điều 47, Điều 49, Điều 50, Điều 52 của Luật Hộ tịch; Điều 9, Điều 10, các điều từ Điều 29 đến Điều 42 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP và quy định sau đây:

a) Người yêu cầu đăng ký hộ tịch có quyền lựa chọn nộp/xuất trình bản giấy hoặc bản điện tử giấy tờ hộ tịch hoặc cung cấp thông tin về giấy tờ hộ tịch của cá nhân đã được đăng ký, cơ quan đăng ký hộ tịch có trách nhiệm tra cứu thông tin trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thông qua kết nối với Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp không tra cứu được do không có thông tin trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan đăng ký hộ tịch yêu cầu người đi đăng ký hộ tịch nộp/xuất trình giấy tờ liên quan để chứng minh.

b) Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài là 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp cần xác minh thì thời hạn kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc.

c) Thời hạn giải quyết thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Thời hạn xác minh, niêm yết việc nhận cha, mẹ, con tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết là 05 ngày làm việc liên tục. Thời hạn niêm yết tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được nhận là cha, mẹ, con là 05 ngày làm việc liên tục.

d) Thời hạn giải quyết thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn, ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp phải xác minh thì thời hạn kéo dài nhưng không quá 08 ngày làm việc.

2. Trong trình tự, thủ tục thực hiện tại các quy định nêu tại khoản 1 Mục này, các nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện sẽ được chuyển giao tương ứng cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các nhiệm vụ của Phòng Tư pháp, Trưởng phòng Tư pháp, công chức làm công tác hộ tịch cấp huyện sẽ được chuyển giao cho công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã.

II. Trình tự, thủ tục xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi

1. Công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới của nước láng giềng làm con nuôi phải có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 14 của Luật Nuôi con nuôi năm 2010.

2. Hồ sơ đề nghị xác nhận đủ điều kiện nhận con nuôi phải có các giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi được sửa đổi, bổ sung năm 2016, 2019, 2025 và được lập thành 01 bộ.

3. Người nhận con nuôi lựa chọn nộp hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú thông qua hình thức nộp trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc nộp trực tuyến theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra hồ sơ và xác nhận nếu người đó có đủ điều kiện nhận con nuôi theo quy định tại Điều 14 của Luật Nuôi con nuôi. Văn bản xác nhận đủ điều kiện được trả cho người có yêu cầu qua thư điện tử, Kho quản lý dữ liệu điện tử, hệ thống bưu chính hoặc tại Trung tâm phục vụ hành chính công của Ủy ban nhân dân cấp xã/ điểm tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông

4. Sau khi đăng ký nuôi con nuôi tại cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng, người nhận con nuôi phải làm thủ tục ghi chú việc nuôi con nuôi tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực thống kê

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực thống kê.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền trong lĩnh vực thống kê được quy định tại luật, nghị định của Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về thống kê và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực thống kê.

3. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

5. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Phân quyền trong lĩnh vực thống kê

1. Việc quyết định tiến hành tổng điều tra thống kê quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 Luật Thống kê do Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện.

2. Việc điều chỉnh, bổ sung tổng điều tra thống kê quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Thống kê do Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện.

3. Việc phân công cơ quan thực hiện tổng điều tra thống kê quốc gia khác theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Luật Thống kê do Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện.

Điều 4. Phân cấp trong lĩnh vực thống kê

1. Việc ban hành quy chế phổ biến thông tin thống kê nhà nước của hệ thống tổ chức thống kê tập trung theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê do Thủ trưởng cơ quan thống kê quốc gia thực hiện.

2. Việc quyết định tiến hành điều tra đối với các cuộc điều tra thống kê phân công Bộ Tài chính thực hiện trong chương trình điều tra thống kê quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 28 Luật Thống kê do Thủ trưởng cơ quan thống kê quốc gia thực hiện.

3. Việc tổ chức, điều phối hoạt động nghiên cứu, ứng dụng phương pháp

thống kê tiên tiến trong hoạt động thống kê nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Luật Thống kê do Thủ trưởng cơ quan thống kê quốc gia thực hiện.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, BTC (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực dự trữ quốc gia được quy định tại Luật Dự trữ quốc gia, Luật số 56/2024/QH15 và Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của các

Bộ, ngành thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực dự trữ quốc gia.

3. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và các bộ, ngành được Chính phủ phân công quản lý hàng dự trữ quốc gia; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

5. Thực hiện phân quyền, phân cấp bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Phân quyền tại Luật Dự trữ quốc gia

1. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 35, Điều 37 Luật Dự trữ quốc gia và điểm a khoản 3 Điều 7 Luật số 56/2024/QH15 do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

2. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Điều 36 Luật Dự trữ quốc gia do Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định, các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia gửi báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 và khoản 1 Điều 34 Luật Dự trữ quốc gia được thực hiện theo khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 4. Phân cấp tại Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia

1. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

2. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

3. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 17 Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị

định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Các nhiệm vụ đang tổ chức triển khai chưa được cấp có thẩm quyền theo quy định tại Luật Dự trữ quốc gia, Luật số 56/2024/QH15 và Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quyết định trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện phân quyền, phân cấp theo quy định của Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, ... (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

Dự thảo 4
Ngày 03.6.2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân cấp thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày tháng năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân cấp thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định:

a) Phân cấp của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương và chính quyền địa phương; phân cấp của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ cho chính quyền địa phương.

b) Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước ở Trung ương, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về quản lý, sử dụng tài sản công và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập, cơ quan trung ương trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô, bảo đảm và tổ chức thực hiện xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Đẩy mạnh phân cấp và phân định rõ giữa thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

5. Thực hiện phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

9. Các nội dung công việc, nhiệm vụ, thẩm quyền, thủ tục khác về lĩnh vực nội vụ không quy định tại Nghị định này được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

10. Trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền được phân cấp

a) Cơ quan, người có thẩm quyền được phân cấp có trách nhiệm tiếp tục chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan để thực hiện công việc được giao.

b) Tiếp nhận, xử lý và quản lý hồ sơ, tài liệu về các công việc của cơ quan phân cấp đang giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chương II.
PHÂN CẤP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 3. Quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sang Bộ, cơ quan trung ương, sang địa phương khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2024, năm 2025 .

Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; không phải thực hiện việc báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục tài sản thuộc phạm vi quản lý cụ thể phải mua bảo hiểm cho rủi ro bão, lũ, lụt thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 135 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sang đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; không phải thực hiện việc báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt phương án điều chuyển tài sản của dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự án thuộc trung ương hoặc địa phương khác quản lý quy định tại điểm a khoản 2 Điều 92 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án thực hiện theo quy định tại Điều 93 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP; không phải thực hiện việc đề nghị cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 93 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

Điều 4. Phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP; không phải thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm a khoản 6 Điều 6 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP; không phải thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án điều chuyển tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sang Bộ, cơ quan trung ương, sang địa phương khác quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP; không phải thực hiện việc báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại điểm c khoản 3 Điều 7 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP.

Điều 5. Quản lý, sử dụng, xử lý tài sản của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trong việc:

a) Điều chuyển xe ô tô đã qua sử dụng có giá trị còn lại hoặc giá trị đánh giá lại cao hơn trên 15% so với mức giá tối đa quy định tại Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

b) Trang bị xe ô tô có giá chưa bao gồm các loại thuế cao hơn trên 15% so với giá tối đa theo quy định của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý theo quy định quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 166/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung năm 2024;

c) Đầu tư xây dựng, mua sắm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý trong các trường hợp khác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 9 Nghị định số 166/2017/NĐ-CP

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trong việc:

a) Điều chuyển xe ô tô đã qua sử dụng có giá trị còn lại trên sổ kế toán hoặc giá trị đánh giá lại theo quy định của pháp luật không quá mức giá tối đa quy định tại Nghị định này hoặc cao hơn không quá 15% so với mức giá tối đa theo quy định tại Nghị định số 166/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung năm 2024 điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa các địa phương.

b) Điều chuyển trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12a Nghị định số 166/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung năm 2024 điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa các địa phương.

Chương III.
PHÂN CẤP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 6. Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng không quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định 44/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không.

Trình tự, thủ tục quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng hàng không thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 44/2018/NĐ-CP; không phải thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt phương án giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng không quy định tại điểm đ khoản khoản 4 Điều 5 Nghị định số 44/2018/NĐ-CP.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Nghị định số 44/2018/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11, khoản 4 Điều 12 và khoản 4 Điều 13 Nghị định số 44/2018/NĐ-CP; không phải thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không quy định tại điểm d khoản 4 Điều 11, điểm d khoản 4 Điều 12, điểm d khoản 4 Điều 13 Nghị định số 44/2018/NĐ-CP.

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định thu hồi, điều chuyển, bán tài sản kết cấu hạ tầng hàng không quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17, điểm a khoản 2 Điều 18, điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số 44/2018/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thu hồi, điều chuyển, bán tài sản kết cấu hạ tầng hàng không thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 17, khoản 4 Điều 18, khoản 5 Điều 19 Nghị định số 44/2018/NĐ-CP; không phải thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thu hồi, điều chuyển, bán tài sản kết cấu hạ tầng hàng không quy định tại điểm b khoản 5 Điều 17, điểm b khoản 4 Điều 18, điểm b khoản 5 Điều 19 Nghị định số 44/2018/NĐ-CP.

4. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 44/2018/NĐ-CP.

Điều 7. Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Trình tự, thủ tục quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Nghị định số số 44/2024/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 13 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP.

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý tại điểm a khoản 2 Điều 21, điểm a khoản 2 Điều 26 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 21 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ quy định tại điểm b khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 21, điểm a khoản 2 Điều 26 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP.

4. Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia quy định tại điểm a khoản 2 Điều 22, điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 22, điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP.

5. Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý về địa phương quản lý, xử lý tại điểm a khoản 2 Điều 23 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ về địa phương quản lý, xử lý thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 23 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP.

6. Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ hiện có thuộc phạm vi quản lý để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông

đường bộ hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP, không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ hiện có quy định tại điểm b khoản 3 Điều 28 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP.

Điều 8. Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ liên quan đến quốc phòng, an ninh quy định tại điểm c khoản 2 Điều 24, điểm b khoản 2 Điều 25 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ, không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương trước khi phê duyệt.

Điều 9. Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của cơ quan quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 22 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP.

3. Trình tự, thủ tục quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 22 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP, không phải đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển theo quy định tại điểm b khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 22 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP.

Điều 10. Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20 ngày 01 tháng 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Trình tự, thủ tục đối với việc phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP, không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 13 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục đối với việc quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng

đường thủy nội địa có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP, không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 25 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP.

3. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa của cơ quan quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục đối với việc điều chuyển thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP, không phải đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP.

4. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, vật liệu, vật tư thu hồi do thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa của cơ quan quản lý tài sản thuộc phạm vi quản lý ra ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại điểm a khoản 7 Điều 22 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi do thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thực hiện theo quy định khoản 7 Điều 22 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP, không phải đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tại điểm d khoản 7 Điều 22 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP.

Điều 11. Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với tài sản của doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt.

Trình tự, thủ tục quyết định chuyển từ hình thức giao tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sang hình thức tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định 15/2025/NĐ-CP; không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định 15/2025/NĐ-CP.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16 Nghị định 15/2025/NĐ-CP, điểm a khoản 3 Điều 33 Nghị định 15/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16, điểm b khoản 3 Điều 33 Nghị định

15/2025/NĐ-CP; không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án khai thác tài sản quy định tại điểm c khoản 3 Điều 16, điểm c khoản 3 Điều 33 Nghị định 15/2025/NĐ-CP

3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 2 Điều 44 Nghị định 15/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28, điểm a khoản 3 Điều 44 Nghị định 15/2025/NĐ-CP, không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định quy định tại điểm b khoản 3 Điều 28, điểm b khoản 3 Điều 44 Nghị định 15/2025/NĐ-CP.

4. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm a khoản 2 Điều 39 Nghị định 15/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện trong việc điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 23, điểm a khoản 3 Điều 39 Nghị định 15/2025/NĐ-CP, không phải đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển quy định tại điểm b khoản 3 Điều 39 Nghị định 15/2025/NĐ-CP.

5. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi từ việc thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm a khoản 7 Điều 41 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục quyết định điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi từ thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 41 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP, không phải đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển quy định tại điểm d khoản 7 Điều 41 Nghị định số 15/2025/NĐ-CP.

Điều 12. Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13, điểm a khoản 5 Điều 14 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13, khoản 6 Điều 14 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải quy định tại điểm c khoản 3 Điều 13, khoản 7 Điều 14 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP.

2. Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải hiện có thuộc phạm vi quản lý để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định tại điểm a khoản 2

Điều 26 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải hiện có quy định tại điểm b khoản 3 Điều 26 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP.

3. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20, điểm a khoản 3 Điều 24 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP

Trình tự, thủ tục thực hiện quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, không phải đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển quy định tại điểm b khoản 3 Điều 20, khoản 3 Điều 24 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP

4. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi từ việc thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thuộc phạm vi quản lý quy định tại điểm a khoản 7 Điều 22 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục quyết định điều chuyển vật liệu, vật tư thu hồi từ thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 22 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP, không phải đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển quy định tại điểm d khoản 7 Điều 22 Nghị định số 84/2025/NĐ-CP.

Điều 13. Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định số 43/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Trình tự, thủ tục điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định số 43/2022/NĐ-CP; không phải thực hiện việc đề nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch quy định tại điểm e khoản 5 Điều 19 Nghị định số 43/2022/NĐ-CP.

Chương IV.

PHÂN CẤP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN VỀ TÀI SẢN VÀ XỬ LÝ ĐỐI VỚI TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN

Điều 14. Xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý theo hình thức điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa các địa phương đối với tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01

tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý theo hình thức điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa các địa phương đối với tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, không phải thực hiện việc báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 11 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý theo hình thức điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa các địa phương đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý theo hình thức điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa các địa phương đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, không phải thực hiện việc báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 21 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý theo hình thức điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa các địa phương đối với tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý đối với là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, không phải thực hiện việc báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1, điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 32 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua bộ, cơ quan trung ương đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua bộ, cơ quan trung ương quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, không phải thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý (bao gồm cả phương án xử lý theo hình thức điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa các địa phương) đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 47 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp cơ quan quản lý tài sản công lập phương án xử lý tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, không phải thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam thông qua bộ, cơ quan trung ương quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, không phải thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, không phải thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý (bao gồm cả phương án xử lý theo hình thức điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa các địa phương) đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 55 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, không phải thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 56 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản do doanh nghiệp có vốn nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho nhà nước Việt Nam

trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, không phải thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 57 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

8. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định phê duyệt phương án xử lý đối tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc trung ương quản lý, quy định tại khoản 1 Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, không phải thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, không phải thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

9. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý (bao gồm cả phương án xử lý theo hình thức điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa các địa phương) đối với tài sản được đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp cơ quan ký kết hợp đồng dự án thuộc địa phương quản lý quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 63 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không phải là cơ quan quản lý tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, không phải thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 4, khoản 5 Điều 65 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản được đầu tư theo các Hợp đồng BOT, BLT trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản là cơ quan quản lý tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, không phải thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 66 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

10. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý (bao gồm cả phương án xử lý theo hình thức điều chuyển từ địa phương sang bộ, cơ quan trung ương hoặc giữa các địa phương) đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 80 Nghị định số

77/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, không phải thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 81 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

11. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là bộ phận (mẫu vật) của động vật rừng, thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm quy định tại khoản 3 Điều 104 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là bộ phận (mẫu vật) của động vật rừng, thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 104 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, không phải thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại khoản 3 Điều 104 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

12. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là bộ phận (mẫu vật) của động vật rừng, thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm quy định tại khoản 4 Điều 104 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là bộ phận (mẫu vật) của động vật rừng, thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 104 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, không phải thực hiện việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 104 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Chương V.
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027. Trường hợp kéo dài thời hạn áp dụng Nghị định này thì Bộ, cơ quan trung ương báo cáo Chính phủ đề xuất Quốc hội xem xét, quyết định.

2. Trường hợp quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ được sửa đổi, bổ sung, ban hành sau ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật đó.

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

1. Nhiệm vụ đang được cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp thụ lý và

đã thực hiện một phần nhưng chưa hoàn thành trước thời điểm nghị định này có hiệu lực thì chuyển giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu, kết quả đã thực hiện cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp để tiếp tục thực hiện, giải quyết theo thẩm quyền quy định tại nghị định này.

2. Văn bản, quyết định đã được cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp ban hành trước ngày nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, quyết định đó cho đến khi hết thời hạn.

3. Cơ quan, người được phân cấp, khi tiếp nhận thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính có trách nhiệm sau đây:

a) Rà soát các nhiệm vụ được phân định thẩm quyền quy định tại Nghị định này để chỉnh sửa, bổ sung và công bố Quyết định danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết; bảo đảm giải quyết thủ tục hành chính sau phân cấp được thông suốt, không bị gián đoạn;

b) Kế thừa toàn bộ hồ sơ, tài liệu, các bước thực hiện và kết quả giải quyết của cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp đã thực hiện trước thời điểm nghị định này có hiệu lực thi hành. Không được yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp lại hồ sơ đã nộp; không thực hiện lại các bước trong thủ tục hành chính đã thực hiện trước khi phân cấp.

Điều 17. Điều khoản thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
-Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, ... (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý thuế.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý thuế được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp, phân quyền

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về quản lý thuế và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý thuế

3. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ

thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

5. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Chương II
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ

Điều 3. Hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp và địa điểm nộp hồ sơ khai thuế

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Quy định chi tiết việc người nộp thuế không phải nộp các chứng từ trong hồ sơ khai thuế, nộp thuế, hồ sơ hoàn thuế và các hồ sơ thuế khác mà cơ quan quản lý nhà nước đã có, căn cứ tình hình thực tế và điều kiện trang bị công nghệ thông tin theo quy định tại khoản 11 Điều 17 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019.

b) Quy định chi tiết hồ sơ khai thuế; quy định loại thuế khai theo tháng, khai theo quý, khai theo năm, khai theo từng lần phát sinh nghĩa vụ thuế, khai quyết toán thuế; khai các khoản phải nộp về phí, lệ phí do cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài thực hiện thu; kê khai, cung cấp, trao đổi, sử dụng thông tin đối với báo cáo lợi nhuận liên quốc gia; tiêu chí xác định người nộp thuế để khai thuế theo quý theo quy định tại khoản 8 Điều 43 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019.

c) Quy định thời hạn nộp hồ sơ khai thuế đối với thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; tiền sử dụng đất; tiền thuê đất, thuê mặt nước; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; lệ phí trước bạ; lệ phí môn bài; khoản thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; báo cáo lợi

nhuận liên quốc gia theo quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019.

d) Quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với người nộp thuế có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh; người nộp thuế thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nhiều địa bàn; người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh, các khoản thu từ đất, cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, quyết toán thuế thu nhập cá nhân; và người nộp thuế thực hiện khai thuế thông qua giao dịch điện tử cùng các trường hợp cần thiết khác theo quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ

a) Cục Thuế tổ chức soạn thảo Thông tư, xây dựng hồ sơ dự thảo Thông tư trình Bộ trưởng Bộ Tài chính theo trình tự soạn thảo xây dựng thông tư quy định tại Điều 39, Điều 40 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, ký ban hành Thông tư theo trình tự quy định tại Điều 41 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 4. Thủ tục, hồ sơ, thời gian khoanh nợ thuế

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quy định chi tiết thủ tục, hồ sơ, thời gian khoanh nợ đối với trường hợp được khoanh nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 84 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ

a) Cục Thuế tổ chức soạn thảo Thông tư, xây dựng hồ sơ dự thảo Thông tư trình Bộ trưởng Bộ Tài chính theo trình tự soạn thảo xây dựng thông tư quy định tại Điều 39, Điều 40 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, ký ban hành Thông tư theo trình tự quy định tại Điều 41 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện thẩm quyền quyết định xóa nợ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật Quản lý thuế có khoản nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 15.000.000.000 đồng trở lên theo quy định tại khoản 4 Điều 87 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện như sau:

a) Cơ quan thuế cơ sở quản lý trực tiếp người nộp thuế lập và gửi hồ sơ đề nghị xóa nợ đến cơ quan thuế cấp tỉnh để thẩm định; Trường hợp không thuộc đối tượng xóa nợ thì cơ quan thuế cấp tỉnh thông báo cho cơ quan thuế cơ sở theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính; Trường hợp thuộc đối tượng xóa nợ thì cơ quan thuế cấp tỉnh lập văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ gửi Cục Thuế thẩm định.

Cục Thuế thẩm định hồ sơ đề nghị xóa nợ. Trường hợp không thuộc đối tượng xóa nợ thì Cục Thuế thông báo cho cơ quan thuế cấp tỉnh theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính; Trường hợp thuộc đối tượng xóa nợ thì Cục Thuế dự thảo quyết định xóa nợ theo mẫu số 06/XOANO ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

b) Cơ quan thuế cấp tỉnh quản lý trực tiếp người nộp thuế lập và gửi hồ sơ đề nghị xóa nợ đến Cục Thuế để thẩm định. Trường hợp không thuộc đối tượng xóa nợ thì Cục Thuế thông báo cho cơ quan thuế cấp tỉnh theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính; Trường hợp thuộc đối tượng xóa nợ thì Cục Thuế dự thảo quyết định xóa nợ theo mẫu số 06/XOANO ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

Điều 6. Dịch vụ hóa đơn điện tử

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ quy định chi tiết dịch vụ về hóa đơn điện tử và quy định trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế không phải trả tiền dịch vụ, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế phải trả tiền dịch vụ, trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ

a) Cục Thuế tổ chức soạn thảo Thông tư, xây dựng hồ sơ dự thảo Thông tư trình Bộ trưởng Bộ Tài chính theo trình tự soạn thảo xây dựng thông tư quy định tại Điều 39, Điều 40 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, ký ban hành Thông tư theo trình tự quy định tại Điều 41 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để bảo đảm phù hợp với quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan quản lý thuế để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền.

Chương III
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ

Điều 8. Việc áp dụng cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (APA)

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện thẩm quyền cho ý kiến và quyết định ký nội dung APA đối với các APA song phương, đa phương có sự tham gia của cơ quan thuế nước ngoài theo quy định tại khoản 5 Điều 41 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính thực hiện thẩm quyền quyết định thời điểm bắt đầu có hiệu lực của APA song phương hoặc đa phương theo quy định tại khoản 7 Điều 41 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện như sau:

a) Cục Thuế trao đổi, đàm phán nội dung về APA với người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài, xây dựng phương án đàm phán xin ý kiến các Bộ ngành liên quan (nếu cần thiết) và trình Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt trước khi tiến hành đàm phán.

b) Cục Thuế thực hiện trao đổi, đàm phán với người nộp thuế và cơ quan thuế nước ngoài về nội dung APA theo phương án đã được phê duyệt. Trên cơ sở nội dung đàm phán, Cục Thuế xây dựng dự thảo APA và trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ký APA.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hồ sơ đã được trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định xoá nợ thì Thủ tướng Chính phủ tiếp tục xử lý theo thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 87 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019.

2. Đối với các hồ sơ đề nghị áp dụng APA song phương, đa phương đã nộp cho cơ quan thuế trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa được báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì thẩm quyền phê duyệt, ký APA song phương, đa phương thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 10. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 6 Nghị định này khi có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung các nội dung được giao nhiệm vụ đang được quy định tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020.

4. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b)

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

DỰ THẢO
12h 09/6/2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Phân định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính, bao gồm: đầu tư phát triển; đấu thầu; trưng mua, trưng dụng tài sản, tài chính đất đai, quản lý, sử dụng tài sản công; quản lý thuế, phí; quản lý giá; kinh doanh bảo hiểm; hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; phát triển doanh nghiệp nhà nước; tín dụng chính sách xã hội.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã được phân định theo quy định của Nghị định này.

Điều 2. Nguyên tắc phân định thẩm quyền

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định; không trùng lặp, chồng chéo, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương.

3. Bảo đảm phân định rõ thẩm quyền giữa Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

4. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của cơ quan, xã hội, người dân và doanh nghiệp; bảo đảm quyền con người, quyền công dân; tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

6. Bảo đảm không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phân định thẩm quyền do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền ở cấp tỉnh, cấp xã

1. Tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, hồ sơ, tài liệu của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền ở cấp huyện và tiếp tục chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có liên quan để thực hiện công việc được giao.

2. Chủ động ban hành văn bản theo thẩm quyền để giải quyết công việc được phân định tại Nghị định này và cập nhật, phản ánh tình hình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện tới cơ quan, người có thẩm quyền để được hướng dẫn, tháo gỡ kịp thời.

Điều 4. Về phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì nộp phí, lệ phí khi có đề nghị giải quyết

thủ tục hành chính cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trừ các trường hợp được miễn phí, lệ phí khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật. Người nộp phí, lệ phí được lựa chọn thực hiện nộp phí, lệ phí bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến qua các cổng dịch vụ công của cơ quan quản lý nhà nước.

Chương II

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Điều 5. Thẩm quyền quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan tài chính cấp huyện theo quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện như sau:

a) Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp huyện quy định tại điểm c khoản 1, điểm a khoản 6, điểm b và điểm c khoản 7, điểm a khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 do Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện;

b) Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

c) Thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại tiết b1 điểm b khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện;

d) Địa bàn cấp huyện quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị quyết số 111/2024/QH15 chuyển thành địa bàn cấp tỉnh;

đ) Đối tượng huyện được lựa chọn thực hiện cơ chế đặc thù quy định tại điểm a khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 được thực hiện như sau:

"a1) Xã, phường, đặc khu được sắp xếp, kiện toàn từ một trong các xã, phường, thị trấn thuộc huyện đã thực hiện cơ chế thí điểm phân cấp theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 được thực hiện cơ chế này khi bãi bỏ chính quyền cấp huyện.".

2. Thẩm quyền, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện, lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, lãnh đạo các phòng, ban

chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, địa bàn quản lý của cấp huyện quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp huyện được quy định khoản 5 Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện.

b) Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định khoản 5 Điều 6 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

c) Nhiệm vụ hướng dẫn và thông báo dự kiến vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia của cấp huyện được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP do cấp tỉnh thực hiện;

d) Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện về tổng hợp kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu cấp xã được quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 8 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

đ) Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

e) Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 4 Điều 15, điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện;

g) Địa bàn cấp huyện được quy định tại điểm b và điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP chuyển thành địa bàn cấp tỉnh;

h) Nhiệm vụ của lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện làm chủ tịch Hội đồng thẩm định, nhiệm vụ của Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện làm thành viên Hội đồng thẩm định được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

i) Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm d khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp xã

thực hiện và thuộc phạm vi quản lý cấp xã.

k) Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

l) Nhiệm vụ của lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện làm tổ trưởng tổ thẩm định, đại diện cơ quan tài chính, đầu tư và phòng, ban chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện làm thành viên tổ thẩm định được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý về tài chính, kế hoạch, đầu tư và cơ quan chuyên môn khác trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

m) Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm d khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

n) Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

Điều 6. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công

1. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp được thực hiện như sau:

Đối với phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trước khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quản lý đơn vị, tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp) phê duyệt quyết toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoàn thành.

2. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành dự trong và sau quá trình kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp được quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP như sau:

Trong và sau quá trình kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp thẩm quyền thực hiện quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành đối với dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được thực hiện theo các trường hợp sau:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với các dự án do cơ quan, đơn vị trực thuộc cấp tỉnh nhận bàn giao từ cấp huyện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với các dự án do cơ quan, đơn vị trực thuộc cấp xã nhận bàn giao từ cấp huyện.

3. Thẩm quyền thực hiện báo cáo tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành năm của Phòng Tài chính – Kế hoạch cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 7. Thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đầu tư công

1. Thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án:

a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định chủ trương đầu tư đối với chương trình đầu tư công đã được Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công tại điểm này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư công đã được Hội đồng nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 8 Điều 18 và khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 103 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công tại điểm này.

2. Thẩm quyền đối với dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính trở lên:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau sắp xếp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền cơ quan chủ quản dự án đối với dự án đã giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản theo quy định tại Điều 30 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền cơ quan chủ quản dự án đối với dự án đã giao Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan chủ quản theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cơ quan chủ quản dự án tại điểm này;

3. Thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của cấp quyết định đầu tư:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định đầu tư đối với chương trình, dự án đầu tư công đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công tại điểm này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sau sắp xếp có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định đầu tư dự án đối với dự án đầu tư công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định hiệu lực thi hành; trường hợp phân chia địa giới hành chính xã trước sắp xếp về nhiều xã khác nhau sau sắp xếp dẫn đến không xác định được xã tiếp nhận thẩm quyền cấp quyết định đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao một Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận thẩm quyền cấp quyết định đầu tư của nhiệm vụ, dự án.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp phê duyệt đối với dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Đầu tư công trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch tại điểm này;

4. Thẩm quyền quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm:

a) Đối với Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 – 2025, Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang kế hoạch năm 2025 theo quy định tại khoản 9 Điều 59, khoản 7 Điều 60, khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư công: tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sau khi sắp xếp tiếp nhận toàn bộ kế hoạch đầu tư công của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trước khi sắp xếp;

b) Đối với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025, Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang kế hoạch năm 2025 của ngân sách cấp huyện theo quy định tại khoản 9 Điều 59, khoản 7 Điều 60, khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư công: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ cơ cấu nguồn vốn trong tổng mức đầu tư, phân cấp ngân sách địa phương, nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể sau khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp quyết định việc hợp nhất, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của cấp huyện vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của ngân sách cấp tỉnh hoặc Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của ngân sách cấp xã.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hợp nhất, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo quy định tại khoản này phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng cân đối, đặc điểm cụ thể của địa phương và giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn trong quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

c) Đối với Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025, Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang kế hoạch năm 2025 của ngân sách cấp xã theo quy định tại khoản 9 Điều 59, khoản 7 Điều 60, khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư công: Uỷ ban nhân dân cấp xã sau khi sắp xếp thực hiện tiếp nhận toàn bộ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của các xã trước khi sắp xếp; trường hợp phân chia địa giới xã

trước khi sắp xếp về nhiều xã khác nhau sau khi sắp xếp dẫn đến không xác định được Uỷ ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của xã trước khi sắp xếp.

5. Đối với việc thay đổi địa danh của địa điểm khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, không phải điều chỉnh thông tin trong quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, Kế hoạch đầu tư công trung hạn và Kế hoạch đầu tư công hằng năm.

Điều 8. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Nhiệm vụ chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư khi có yêu cầu của cơ quan kiểm tra về công tác lựa chọn nhà đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 3 Điều 87 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Chương III

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐẤU THẦU

Điều 9. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ của bên mời quan tâm được quy định tại khoản 2 Điều 3, khoản 3 Điều 36 và tổ chức lập hồ sơ đề xuất dự án được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 66 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ) quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành và lĩnh vực.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu được quy định tại khoản 3 Điều 54 và Điều 55 Nghị định số 23/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa

chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành và lĩnh vực.

Điều 10. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư có sử dụng đất

1. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 11, khoản 3 Điều 37 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 9 Điều 48, khoản 3 Điều 56 và Điều 57 Nghị định số 115/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Phạm vi áp dụng quy định tại khoản 5 Điều 48 của Nghị định số 115/2024/NĐ-CP được áp dụng đối với khu đất, quỹ đất, thửa đất tương đồng tại địa bàn đơn vị hành chính cấp xã.

Điều 11. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên

1. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 2 Điều 7, điểm a khoản 1 Điều 8, chú thích (1) mẫu số 01 kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Đối tượng áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP được áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Chương IV

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC TRƯNG MUA, TRƯNG DỤNG TÀI SẢN, TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Mục 1

LĨNH VỰC TRƯNG MUA, TRƯNG DỤNG TÀI SẢN, TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI

Điều 12. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực trưng mua, trưng dụng tài sản

1. Nhiệm vụ tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định trưng mua tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 17 Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản trưng mua thực hiện.

2. Nhiệm vụ tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định trưng dụng tài sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 31 Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản trưng dụng thực hiện.

3. Thẩm quyền quyết định sử dụng đất có thời hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 13. Thẩm quyền xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp trong lĩnh vực tài chính đất đai

Thẩm quyền xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 16, Điều 31 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất do Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Trường hợp giải phóng mặt bằng trên địa bàn từ 02 xã trở lên thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

Mục 2

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ, CƠ QUAN ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Điều 14. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện về phê duyệt phương án khai thác tài sản công, báo cáo kê khai tài sản công được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 19, Điều 127 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 50/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ, khoản 64 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Thẩm quyền, nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về tài chính, cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng tài sản công thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18, điểm c khoản 3 Điều 19, điểm c khoản 3 Điều 23, điểm d khoản 1 Điều 29 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP, khoản 7, khoản 11, khoản 15 Điều 1 Nghị định số 50/2025/NĐ-CP) do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

Điều 15. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam

1. Thẩm quyền quyết định mua sắm, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại của Ban thường vụ huyện ủy được quy định tại điểm d khoản 5 Điều 13, điểm d khoản 2 Điều 26, điểm c khoản 3 Điều 27, điểm c khoản 2 Điều 28, điểm c khoản 2 Điều 29 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định về việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam do Đảng uỷ cấp xã thực hiện hoặc phân cấp thẩm quyền thực hiện đối với tài sản do cơ quan của Đảng ở cấp xã quản lý.

2. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản của Ban thường vụ huyện ủy được quy định tại khoản 2 Điều 24, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 25 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP do Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành uỷ thực hiện đối với tài sản do cơ quan của Đảng ở cấp xã quản lý.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng huyện ủy khi thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi và xử lý, khai thác tài sản tại cơ quan của Đảng sau khi thu hồi được quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP do Văn phòng tỉnh ủy thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện khi thực hiện trình tự, thủ tục thu hồi và xử lý, khai thác tài sản tại cơ quan của Đảng sau khi

thu hồi được quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP do Sở Tài chính thực hiện.

5. Đảng ủy cấp xã thực hiện trách nhiệm báo cáo tài sản của Văn phòng huyện ủy được quy định tại Điều 32 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP.

Đảng ủy cấp xã gửi báo cáo tài sản đến Văn phòng tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân cấp xã đối với tài sản được Nhà nước giao bằng hiện vật hoặc đầu tư xây dựng, mua sắm từ ngân sách nhà nước được quy định tại khoản 4 Điều 32 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP.

Đảng ủy cấp xã gửi báo cáo tài sản đến Văn phòng tỉnh ủy đối với tài sản không thuộc phạm vi được quy định tại khoản 5 Điều 32 Nghị định số 165/2017/NĐ-CP.

Mục 3

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 16. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý đường bộ cấp huyện về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị định 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý tài sản cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2, điểm b khoản 1 Điều 5, điểm b khoản 4, điểm a khoản 8 Điều 13 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm b khoản 4, điểm a khoản 8 Điều 13 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 2, điểm d khoản 4 Điều 23 Nghị định số 44/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 17. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 17, điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 17, điểm b khoản 2, điểm a khoản 4 Điều 24, điểm a khoản 4 Điều 25, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 3 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 30, điểm b khoản 2 Điều 31 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 18. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về thủy lợi cấp huyện được quy định tại Điều 9, điểm a khoản 6 Điều 21, điểm a khoản 3, điểm a khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 22 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm d khoản 3, khoản 4 Điều 6, Điều 9, khoản 1 Điều 13, điểm c khoản 3 Điều 15, điểm a khoản 6 Điều 16, điểm a khoản 6 Điều 17, điểm a khoản 6 Điều 21, điểm a khoản 3, điểm a khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 22, điểm b khoản 2, điểm c khoản 5 Điều 23, điểm b khoản 2, điểm c khoản 4 Điều 24 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện được quy định tại điểm a khoản 6 Điều 18 Nghị định số 08/2025/NĐ-CP do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

Điều 19. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý đường thủy nội địa cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 và điểm a khoản 3 Điều 25 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20 ngày 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý tài sản cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 2, điểm b khoản 1 Điều 5, Điều 13, điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện được quy định tại điểm a khoản 5 Điều 16 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19, điểm a khoản 4 Điều 22, điểm a khoản 3 Điều 23 và điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 21 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Mục 4.

XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN VỀ TÀI SẢN VÀ XỬ LÝ ĐỐI VỚI TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN

Điều 20. Thẩm quyền quyết định xác lập và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện

vi phạm hành chính bị tịch thu của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

4. Thẩm quyền lập, đề xuất phương án xử lý tài sản của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9, điểm b khoản 1 Điều 19, khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân:

a) Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu, tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 26, khoản 3 Điều 27, khoản 3 Điều 28 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

b) Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu, tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 2, khoản 4 Điều 27, khoản 2, khoản 4 Điều 28 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

c) Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu, tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 1, khoản 2 Điều 26, Điều 27, Điều 28 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản

a) Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

b) Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế, tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 31, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 46, khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 48 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

c) Nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện trình tự, thủ tục lập, phê duyệt phương án xử lý tài sản là bất động sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản là di sản không có người thừa kế, tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước Việt Nam của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 30, khoản 2 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

7. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Làm đơn vị chủ trì quản lý tài sản đối với tài sản do cơ quan thi hành án chuyển giao mà không thuộc trường hợp chuyển giao cho Sở Tài chính được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, tài sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, di sản không có người thừa kế của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện được quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP;

b) Tiếp nhận, bảo quản tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được quy định tại khoản 3 Điều 72 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP;

c) Làm thành viên Hội đồng đấu giá tài sản, Hội đồng xác định giá được quy định tại điểm b khoản 4 Điều 14, điểm b khoản 1 Điều 84 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

8. Nhiệm vụ làm chủ tài khoản tạm giữ của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 101 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

9. Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước của Chủ tịch Ủy ban nhân

dân cấp huyện được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 02/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Mục 5

SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT; QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ KHAI THÁC NHÀ, ĐẤT LÀ TÀI SẢN CÔNG KHÔNG SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH ĐỂ Ở GIAO CHO TỔ CHỨC CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ, KINH DOANH NHÀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ, KHAI THÁC

Điều 21. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất

Nhiệm vụ, quyền hạn trong việc lập phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, kiểm tra hiện trạng nhà, đất của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4, khoản 1 Điều 7 Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 22. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6, khoản 4 Điều 9, khoản 1 Điều 13, điểm c khoản 3 Điều 17, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Chương V

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ, QUẢN LÝ GIÁ, KINH DOANH BẢO HIỂM

Điều 23. Thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế xã, phường

Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuế xã, phường được quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Quản lý thuế do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 24. Thẩm quyền ban hành quyết định cưỡng chế

Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về ban hành quyết định cưỡng chế đối với các quyết định hành chính về quản lý thuế do mình ban hành được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 31, điểm a khoản 3 Điều 32, tiết a.3 điểm a khoản 3 Điều 34, điểm a khoản 5 Điều 35, điểm a khoản 3 Điều 36 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 25. Nhiệm vụ phối hợp giữa cơ quan quản lý thuế và chính quyền địa phương được quy định tại Điều 25 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ

Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện về chỉ đạo cơ quan chức năng có liên quan trên địa bàn phối hợp với cơ quan quản lý thuế trong việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã đối với các trường hợp đã được xóa nợ được quy định tại tiết d.1 điểm d khoản 1 Điều 25 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 26. Nhiệm vụ về phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp

Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện về phối hợp với cơ quan thuế trong chỉ đạo, hướng dẫn cấp xã phân hạng đất tính thuế, kiểm tra xem xét và tổng hợp kết quả phân hạng đất của địa phương mình được quy định tại Điều 6 Nghị định số 73-CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 27. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực phí bảo vệ môi trường

Thẩm quyền của Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện trong việc thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải được quy định tại Điều 4 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

Điều 28. Thẩm quyền thành lập Hội đồng định giá tài sản khi cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên

Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về thành lập Hội đồng định giá tài sản được quy định tại điểm a khoản 10 Điều 35 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 29. Nhiệm vụ tổng hợp, thẩm định danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ

1. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ về tổng hợp, thẩm định danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, thẩm định danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ như sau:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP, căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, công bố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa bàn được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP, hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, tổng hợp và thẩm định danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ gửi cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về nông nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 30. Nhiệm vụ tổng hợp và gửi danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo

1. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tổng hợp và gửi danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo như sau:

Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có tên trong Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ có trách nhiệm rà soát, trường hợp không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc trường hợp thay đổi diện hộ nghèo, cận nghèo theo kết quả điều tra, rà soát hàng năm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn đến thay đổi mức hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm không còn thuộc đối tượng được hỗ trợ hoặc thời điểm có hiệu lực của quyết định công nhận hộ nghèo, cận nghèo, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp gửi cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về nông nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để làm cơ sở rà soát, điều chỉnh danh sách đối tượng được hỗ trợ đã được phê duyệt theo quy định tại Khoản 3 Điều 24 Nghị định số

58/2018/NĐ-CP và thẩm định hồ sơ đề nghị chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 26 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP.

Điều 31. Tiếp nhận Quyết định chuyển trả phí bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển trả lại ngân sách nhà nước

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc tiếp nhận Quyết định chuyển trả phí bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển trả lại ngân sách nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm c khoản 6 Điều 27 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền nhận Quyết định chuyển trả phí bảo hiểm được ngân sách nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển trả lại ngân sách nhà nước như sau:

Căn cứ kết quả thẩm định, trong thời hạn 10 ngày, cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về nông nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chuyển trả cho doanh nghiệp bảo hiểm hoặc yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm chuyển trả lại ngân sách nhà nước số phí bảo hiểm theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị định số 58/2018/NĐ-CP.

Quyết định này được gửi cho các cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về nông nghiệp, tài chính thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Kho bạc Nhà nước khu vực, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đối tượng được hỗ trợ và doanh nghiệp bảo hiểm có liên quan.

Điều 32. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động quản lý, điều tiết giá của Nhà nước

Thẩm quyền tổ chức triển khai thực hiện bình ổn giá tại phạm vi địa phương của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật Giá và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Chương VI

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Mục 1

LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH

Điều 33. Nhiệm vụ, thẩm quyền đăng ký hộ kinh doanh

1. Nhiệm vụ, thẩm quyền đăng ký hộ kinh doanh của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện (sau đây gọi là Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện) được quy định tại các Điều 82, 83, 85, 87, 89, 90, 91, 92, 93 và 94 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp do cơ quan chuyên môn hoặc tổ chức hành chính được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện (sau đây gọi là Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã).

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã tiếp nhận, giải quyết việc đăng ký hộ kinh doanh được quy định tại khoản 1 Điều này theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 82, 83, 85, 87, 89, 90, 91, 92, 93 và 94 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP.

3. Biểu mẫu sử dụng trong đăng ký hộ kinh doanh thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 34. Trách nhiệm của Cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp trong đăng ký hộ kinh doanh

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đối với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện được quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 15 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP do Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện được quy định tại Điều 16 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP do Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện.

3. Nhiệm vụ tiếp nhận bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện được quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP do Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện.

4. Các nguyên tắc áp dụng trong đăng ký hộ kinh doanh quy định đối với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện quy định tại Điều 84 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP được áp dụng đối với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã.

5. Quy định về tên riêng của hộ kinh doanh áp dụng trong phạm vi cấp

huyện quy định tại khoản 4 Điều 88 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP được áp dụng trong phạm vi cấp xã.

Mục 2

LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 35. Nhiệm vụ, thẩm quyền đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Nhiệm vụ, thẩm quyền đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện được quy định tại các Điều 10, 11, 13, 14, 15, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 33, 36, 37, 39, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64 và 65 Nghị định số 92/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã tiếp nhận, giải quyết việc đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quy định tại khoản 1 Điều này theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 10, 11, 13, 14, 15, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 33, 36, 37, 39, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64 và 65 Nghị định số 92/2024/NĐ-CP.

3. Biểu mẫu sử dụng trong đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và trong thông báo thành lập, thay đổi, chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 36. Trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có liên quan trong đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh đối với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 92/2024/NĐ-CP được thực hiện đối với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã.

2. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 8 Nghị định số 92/2024/NĐ-CP được thực hiện đối với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã.

3. Các nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện được quy định tại Điều 7 Nghị định số 92/2024/NĐ-CP do Cơ quan đăng ký

kinh doanh cấp xã thực hiện.

4. Nhiệm vụ chuẩn hóa, chuyển đổi dữ liệu đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện được quy định tại Điều 25 Nghị định số 92/2024/NĐ-CP do Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện.

5. Nhiệm vụ đăng tải quyết định mở thủ tục phá sản, quyết định tuyên bố hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phá sản của Tòa án của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện được quy định tại Điều 57 Nghị định số 92/2024/NĐ-CP do Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã thực hiện.

Điều 37. Nhiệm vụ trong xử lý tài sản chung của thành viên tổ hợp tác khi tổ hợp tác chấm dứt hoạt động, trong xử lý tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể, phá sản

1. Nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ bàn giao tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác (được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 7 Điều 24 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã) và tiếp nhận hồ sơ bàn giao tài sản chung không chia, quỹ chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể, phá sản của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 21 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy trình xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước được quy định tại Điều 21 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

Điều 38. Nhiệm vụ trong thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hoạt động và quản lý nhà nước đối với tổ hợp tác

1. Nhiệm vụ báo cáo về tình hình hoạt động của tổ hợp tác và quản lý nhà nước đối với tổ hợp tác của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 29 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP do Ủy ban nhân cấp xã thực hiện.

2. Chế độ báo cáo về tình hình hoạt động của tổ hợp tác và quản lý nhà nước đối với tổ hợp tác quy định tại Điều 29 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Một năm một lần trước ngày 16 tháng 12 hàng năm, tổ hợp tác báo cáo trung thực, đầy đủ, chính xác bằng văn bản tình hình hoạt động của tổ hợp tác

tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác hoạt động theo Mẫu I.04 kèm theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP. Thời gian chốt số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

b) Chậm nhất vào ngày 30 tháng 12 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác của năm trước đó trên địa bàn xã, lồng ghép với báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã (nếu có) với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Chậm nhất vào ngày 30 tháng 01 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác của năm trước đó trên địa bàn tỉnh, lồng ghép với báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã (nếu có) với Bộ Tài chính.

d) Định kỳ hàng năm, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình tổ hợp tác trên phạm vi cả nước, lồng ghép với báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã (nếu có) và tình hình thực hiện chế độ báo cáo tình hình tổ hợp tác của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Nghị định này.

đ) Tổ hợp tác đã đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh không thực hiện chế độ báo cáo đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm a khoản này.

Điều 39. Nhiệm vụ trong tổng hợp nhu cầu hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong tổng hợp nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quy định tại khoản 7 Điều 13 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Quy trình tổng hợp nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị sử dụng vốn đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý được quy định tại khoản 7 Điều 13 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

a) Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước cho giai đoạn sau của cấp có thẩm quyền và chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan để hướng dẫn tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn xác định nhu cầu, đề xuất hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn sau;

b) Căn cứ đăng ký nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang

thiết bị của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn quản lý từ nguồn vốn đầu tư công, trong thời gian không quá 10 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, có ý kiến bằng văn bản gửi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông báo về sự phù hợp của đề xuất theo quy định về nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn. Trường hợp phù hợp với nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc địa bàn quản lý, có văn bản gửi Sở Tài chính;

c) Căn cứ đăng ký nhu cầu hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều này về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

3. Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị được quy định tại khoản 8 Điều 13 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP thực hiện như sau:

Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, lập, thẩm định, quyết định đầu tư, lập và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương cho các chương trình, dự án quy định tại khoản 6 Điều 13 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP và khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý thực hiện trên cùng một địa bàn cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp xã đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm, năng lực quản lý, thực hiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ đầu tư chương trình, dự án.

Điều 40. Nhiệm vụ trong quy trình hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 17 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Quy trình thực hiện nhiệm vụ tại khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Chậm nhất sau 10 ngày kể từ khi nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã

thông báo cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về việc tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 113/2024/NĐ-CP;

b) Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hỗ trợ.

Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp cho các cơ quan, đơn vị có khả năng, thẩm quyền hỗ trợ khi có yêu cầu;

c) Trường hợp cấp xã có khả năng và nguồn lực hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, thực hiện trực tiếp việc hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền.

3. Biểu mẫu đăng ký và thông báo về hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Chương VII
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 41. Thẩm quyền liên quan đến chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2, điểm b khoản 1 Điều 8, khoản 5 Điều 39 và khoản 2 Điều 40 Nghị định số 150/2020/NĐ-CP ngày 25/12/2020 của Chính phủ về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại Điều 41, khoản 5 Điều 45 Nghị định số 150/2020/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Chương VIII
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Điều 42. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực tín dụng đối với người nghèo và đối tượng chính sách khác

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 43. Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan lao động, thương binh và xã hội cấp huyện được quy định tại khoản 7 Điều 1 Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ do cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp xã giao thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tuyến huyện và tương đương được quy định tại Khoản 7 Điều 1 Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu cấp tỉnh hoặc cấp xã thực hiện.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị

định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Ngân sách nhà nước bảo đảm chi hoạt động thường xuyên đối với các nhiệm vụ được phân định cho các cơ quan, tổ chức khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

5. Đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã có tài khoản và con dấu riêng để thực hiện nhiệm vụ đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

b) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bố trí đủ nhân lực, kinh phí và các điều kiện cần thiết khác cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã để bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định này.

6. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không tổ chức các cơ quan chuyên môn thì Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn, cơ quan thực hiện nhiệm vụ về quản lý tài chính, tài sản công, tài sản kết cấu hạ tầng chợ cấp xã thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được quy định tại Nghị định này.

7. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 45. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quy định chuyển tiếp các quy định phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:

a) Trường hợp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được tiếp nhận nhưng chưa được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chấp thuận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Trường hợp hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chấp thuận nhưng phát sinh vấn đề liên quan cần xử lý sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nơi đặt trụ sở hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp tục xử lý.

b) Hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tiếp tục sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký

tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh đã được cấp.

Hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cập nhật thông tin về địa chỉ do thay đổi địa giới hành chính trên Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh khi có nhu cầu hoặc thực hiện đồng thời khi đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi nội dung khác trong đăng ký hộ kinh doanh, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Quy định chuyển tiếp các quy định sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư như sau:

a) Đối với dự án Ủy ban nhân dân cấp huyện là bên mời quan tâm, bên mời thầu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ban quản lý khu kinh tế hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận các dự án này sau khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thực hiện trách nhiệm của bên mời quan tâm, bên mời thầu của dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Đối với dự án Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ mời thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa thực hiện phê duyệt hồ sơ mời thầu thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hồ sơ mời thầu hoặc ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trưởng Ban quản lý khu kinh tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận các dự án này sau khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thực hiện phê duyệt hồ sơ mời thầu;

c) Đối với dự án Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ mời thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đã phê duyệt hồ sơ mời thầu thì cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận các dự án sau khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp tiếp tục thực hiện trách nhiệm của bên mời quan tâm, bên mời thầu của dự án theo quy định tại điểm a khoản này;

d) Đối với dự án được thực hiện tại địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, căn cứ điều kiện cụ thể từng dự án, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc một Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận các dự án này sau khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thực hiện trách nhiệm của bên mời quan

tâm, bên mời thầu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ủy quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt hồ sơ mời thầu.

Ủy ban nhân dân cấp huyện đang được giao là bên mời quan tâm, bên mời thầu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải hoàn thành việc bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu, tài chính có liên quan đến đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận các dự án quy định tại điểm a khoản này trong thời hạn theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi).

đ) Đối với dự án đầu tư có sử dụng đất đang trong quá trình lập, thẩm định hồ sơ mời thầu nhưng đến ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa phê duyệt hồ sơ mời thầu thì bên mời thầu sử dụng khu đất, quỹ đất, thửa đất trên tất cả địa bàn đơn vị hành chính cấp xã có công trình, hạng mục của dự án (trừ công trình, hạng mục công trình theo tuyến) đối với khoảng thời gian sau thời điểm thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp và khu đất, quỹ đất, thửa đất thuộc địa bàn đơn vị hành chính cấp huyện đối với khoảng thời gian tham chiếu trước thời điểm thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp để tham chiếu khi xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về hiệu quả sử dụng đất trong hồ sơ mời thầu.

3. Quy định chuyển tiếp quy định phân định thẩm quyền xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp:

Đối với các dự án trên địa bàn từ 02 xã trở lên đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp đối với phần diện tích đất trên địa bàn cấp xã.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025*

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Cơ quan được phân quyền thì được phân cấp, ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền theo quy định.

3. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của

Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về công nghiệp và thương mại và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

4. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

5. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

6. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

7. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

8. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

9. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC DẦU KHÍ

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC DẦU KHÍ

Điều 4. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Dầu khí năm 2022

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục các lô dầu khí và danh mục các lô dầu khí điều chỉnh quy định tại các khoản 1, 2 Điều 7 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quyết định vùng an toàn xung quanh công trình dầu khí trên biển quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 8 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí, hoàn thiện nội dung hợp đồng dầu khí quy định tại các điểm a, c, d khoản 1 Điều 24 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí và điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí quy định tại các khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 28 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quyết định nội dung chính của loại hợp đồng dầu khí khác quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận việc cho phép gia hạn thêm thời hạn hợp đồng dầu khí, thời gian gia hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí trong trường hợp đặc biệt, cho phép kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí quy định tại các khoản 4, 5 Điều 31 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt việc mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí quy định tại khoản 6 Điều 32 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về xem xét, quyết định việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham

gia trong hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về xem xét, phê duyệt chỉ định nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn; cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí quy định tại các khoản 2, 3, 5 Điều 41 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

14. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Điều này thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC DẦU KHÍ

Điều 5. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục các lô dầu khí và danh mục các lô dầu khí điều chỉnh quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí quy định tại các khoản 6, 7, 8 Điều 3 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu quy định tại khoản 5 Điều 13 và các khoản 5, 6 Điều 20 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí, điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí quy định tại các khoản 4, 5 Điều 21, các khoản 2, 3 Điều 23 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về gia hạn thời hạn hợp đồng dầu khí, thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò trong trường hợp đặc biệt, cho phép kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí quy định tại khoản

4 Điều 27 và khoản 8 Điều 28 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề nghị mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí quy định tại khoản 4 Điều 32 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí quy định tại các khoản 4, 5 Điều 33 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quyết định việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí quy định tại các khoản 4, 5 Điều 34 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chỉ định nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn quy định tại các khoản 1, 2 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn quy định tại khoản 7 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển quy định tại khoản 4 Điều 45 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

13. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Điều này thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương III

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC HOÁ CHẤT

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT

Điều 6. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Hoá chất năm 2007 được sửa đổi, bổ sung năm 2018 và năm 2023 (sau đây gọi chung là Luật Hóa chất)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cho phép sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm trong trường hợp đặc biệt để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Hoá chất do Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao thẩm quyền quản lý hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về trách nhiệm xử lý hóa chất độc tồn dư của chiến tranh quy định tại Điều 60 Luật Hóa chất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tại Luật Hoá chất

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về tổ chức cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật Hoá chất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT

Điều 8. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, thu hồi Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1, điểm c, d khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 11 và điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1, điểm c, đ khoản 3, điểm c khoản 4, điểm d khoản 6 Điều 18 và điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 33/2024/NĐ-CP

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế và báo cáo Thủ tướng Chính phủ cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế, cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn, thu hồi theo thẩm quyền Giấy phép sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3; tiếp nhận hồ sơ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

7. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tại khoản 2 và khoản 5 Điều này được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 04/2020/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi chung là Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về phê duyệt Kế hoạch

phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (được sửa đổi bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Quyết định số 04/2020/QĐ-TTg ngày 13 tháng 1 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tại khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương IV

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Điều 11. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Luật Thương mại năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2019 (sau đây gọi chung là Luật Thương mại)

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong việc quy định cụ thể hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại quy định tại khoản 4 Điều 94 Luật Thương mại do Bộ Công Thương thực hiện.

Điều 12. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Thương mại

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về đăng ký của thương nhân tổ chức khi cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 133 Luật Thương mại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Mục 2

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Điều 13. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương (sau đây gọi chung là Nghị định số 28/2018/NĐ-CP)

Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc quyết định các

hoạt động xúc tiến thương mại khác được hỗ trợ từ Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

Điều 14. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại (sau đây gọi chung là Nghị định số 81/2018/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương trong việc xác nhận hoặc không xác nhận việc thương nhân tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (không bao gồm các hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định) quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương V

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH XĂNG DẦU

Điều 15. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (sau đây gọi chung là Nghị định số 83/2014/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cho phép chuyển

nhượng cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 5a Nghị định số 83/2014/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện theo trình tự, thủ tục do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quy định lộ trình áp dụng tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống quy định tại khoản 19 Điều 9, khoản 16 Điều 15 và điểm h khoản 1 Điều 40 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

Chương VI

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

Điều 16. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh khí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP và Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá (sau đây gọi chung là Nghị định số 87/2018/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều này được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VII

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ VÀ KINH DOANH RƯỢU

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

Điều 17. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2018 và năm 2023 (sau đây gọi chung là Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc đồng ý bằng văn bản đối với hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá được thực hiện tại doanh nghiệp đã có Giấy phép sản xuất thuốc lá quy định tại khoản 4 Điều 21 Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này được quy định Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

Điều 18. Phân cấp thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP (sau đây gọi chung là Nghị định số 67/2013/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 22, khoản 8 Điều 45 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 25 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá chỉ được thực hiện tại doanh nghiệp đã có Giấy phép sản xuất thuốc lá quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 25 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về trường hợp đặc biệt tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp lại, cấp sửa đổi,

bổ sung, thu hồi Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại khoản 1 Điều 14. Điều 43 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước quy định tại điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương đồng ý bằng văn bản đối với thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá và việc điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 21 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

8 Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 33 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với những máy móc, thiết bị sản xuất sản phẩm thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Tài chính.

13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

14. Trình tự, thủ tục hành chính thực hiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 Điều này được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 19. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá của Bộ Công Thương quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28, Điều 43 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều này được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

Điều 20. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh rượu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP (sau đây gọi chung là Nghị định số 105/2015/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, thu hồi Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có quy mô từ 03 triệu lít/năm trở lên quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, thu hồi Giấy phép phân phối rượu quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều này được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VIII

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ CHỢ

Điều 21. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất (sau đây gọi chung là Nghị định số 60/2024/NĐ-CP)

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ đạo, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ về phát triển và quản lý chợ quy định tại điểm b khoản 1

Điều 38 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Chương IX

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

Điều 22. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ cho tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 và điểm b khoản 1 Điều 35 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 và điểm b khoản 1 Điều 36 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành văn bản đề nghị cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định tại điểm b khoản 4 Điều 40 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tại khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

Điều 24. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 181/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về huấn luyện, kiểm tra, cấp, cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 6, Điều 9 và điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương X

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐIỆN

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐIỆN

Điều 25. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Luật Điện lực năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định về bảo vệ an toàn công trình điện lực quy định tại khoản 5 Điều 67 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định về hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực quy định tại khoản 10 Điều 68 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về an toàn điện quy định tại khoản 9 Điều 69 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về an toàn trong sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều 74 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về phân loại, phân cấp công trình thủy điện quy định tại khoản 7 Điều 75 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về an toàn trong giai đoạn quản lý, vận hành quy định tại khoản 5 Điều 77 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về phạm vi bảo vệ công trình thủy điện quy định tại khoản 8 Điều 78 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

Mục 2

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐIỆN

Điều 26. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định về hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục công trình thủy điện quan trọng đặc biệt quy định tại điểm a khoản 5 Điều 30 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thẩm định, phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và đập, hồ chứa thủy điện được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên quy định tại điểm a khoản 5 Điều 76 Luật Điện lực năm 2024, điểm a khoản 4 và khoản 7 Điều 35 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện

4. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện được quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XI

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 27. Phân cấp nhiệm vụ quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên được quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XII

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU

Điều 28. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương tại Luật Quản lý ngoại thương năm 2017

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện, trừ vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt theo pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cho phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương cho phép gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Quản lý ngoại thương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu quy định tại Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Bộ trưởng Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

7. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này được quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 29. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Thương mại năm 2005

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc chấp thuận hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 135 Luật Thương mại do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc chấp thuận việc bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 137 Luật Thương mại do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này được quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 30. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Phòng không nhân dân năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp phép nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật Phòng không nhân dân năm 2024 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Luật Phòng không nhân dân năm 2024.

Mục 2

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU

Điều 31. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ cơ quan ngang Bộ tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc xem xét, quyết định cho phép xuất khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu; cho phép nhập khẩu hàng hóa cấm nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện, trừ vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt theo pháp

luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc chấp thuận hàng hóa cấm xuất khẩu được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc xem xét, quyết định việc cho phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc xem xét, quyết định việc gia công hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp phép nhập khẩu hàng hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 69/2018/NĐ-CP nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện cấp, thu hồi CFS đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Quy trình, thủ tục cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập tái xuất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép tạm nhập tái xuất theo hình thức khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 17 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số

69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, thu hồi, đình chỉ tạm thời hiệu lực Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại khoản 1 Điều 26, khoản 1, khoản 2 Điều 28 và khoản 1 Điều 29 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; quản lý sử dụng và hoàn trả số tiền ký quỹ của doanh nghiệp; tổ chức kiểm tra xác nhận điều kiện về kho, bãi của doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh quy định tại Điều 30 và khoản 2 Điều 32 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về xem xét cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

15. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 32. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua các địa điểm khác không phải là cửa khẩu phụ, lối mở biên giới theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 33. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Nghị định số 90/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định về quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương), Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ trưởng Bộ Công Thương) cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hoá cho thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam quy định tại Điều 6 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này được quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 34. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 100/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này được quy định tại Phụ lục X Nghị định này.

Chương XIII

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN MUA BÁN HÀNG HÓA CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM VÀ VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 35. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh quy định tại Điều 6 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này; chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 22, Điều 23, Điều 36 và Điều 37 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP.

Điều 36. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn Bộ Công Thương, Bộ quản lý ngành tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương trong việc cho ý kiến trước khi cấp, thay đổi đăng ký thực hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại các giấy tờ có liên quan theo quy định của Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương, Bộ quản lý ngành xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 3 Điều 8, Điều 10, Điều 25 và khoản 2 Điều 38 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại các khoản 4, 5, 6 Điều 13, khoản 3, 4, 5 Điều 28, khoản 6, 7, 8 Điều 29 và khoản 2 Điều 38 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

Chương XIV

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 37. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thực hiện việc truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm không bảo đảm an toàn quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng; kết luận cuối cùng khi có sự khác biệt về kết quả kiểm nghiệm giữa các cơ sở kiểm nghiệm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 8 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 9 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương quy định tại khoản 6 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều này được quy định tại Phụ lục XI Ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XV

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 38. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp tại Điều 18 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều này được quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 39. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP (sau đây gọi chung là Nghị định số 107/2016/NĐ-C)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc trách nhiệm, quản lý nhà nước của Bộ Công Thương tại Điều 4 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Điều này được quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XVI

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Điều 40. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Luật Điện lực năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về ban hành phương án hỗ trợ giảm tiền điện trong trường hợp có sự cố, thảm họa theo quy định của Luật Phòng thủ dân sự để ổn định phát triển kinh tế - xã hội quy định tại điểm b khoản 13 Điều 5 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Tài chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều này do Bộ Tài chính quy định.

Điều 41. Phân quyền nhiệm vụ quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Điện lực năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục đối với dự án đầu tư kinh doanh điện lực không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và nằm trong quy hoạch phát triển điện lực theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về giao doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện khảo sát dự án điện gió ngoài khơi trước khi lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án đầu tư kinh doanh điện gió ngoài khơi theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Tài chính thực hiện.

4. Nhiệm vụ quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quyết định lộ trình giảm bù chéo giá điện; lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện, bao gồm giá bán lẻ điện có nhiều thành phần mà trong đó có tối thiểu 02 thành phần như giá công suất, giá điện năng, giá cố định, giá biến đổi hoặc thành phần giá khác (nếu có) được áp dụng cho các nhóm khách hàng khi điều kiện kỹ thuật cho phép quy định tại điểm c khoản 3 Điều 50 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Công Thương thực hiện.

5. Nhiệm vụ quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội từng thời kỳ, trong đó bao gồm các biện pháp quản lý nhu cầu điện, cơ chế tài chính và trách nhiệm tham gia của các bên liên quan quy định tại khoản 4 Điều 54 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Công Thương thực hiện.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều này do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

7. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều này thực hiện theo quy định tại Phụ lục XIII kèm theo Nghị định này.

Điều 42. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Điện lực năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về định giá cụ thể dịch vụ vận chuyển khí thiên nhiên bằng đường ống và dịch vụ tồn trữ, tái hoá, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hoá lỏng cho sản xuất điện theo quy định tại khoản 3 Điều 79 Luật Điện lực năm 2024 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ định giá cụ thể dịch vụ tồn trữ, tái hoá, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hoá lỏng cho sản xuất điện thực hiện theo quy định tại Mục 2 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan.

Mục 2

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Điều 43. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chỉ định cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 58/2025/NĐ-CP do Bộ Tài chính thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án điện gió ngoài khơi theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 58/2025/NĐ-CP do Bộ Tài chính thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

Điều 44. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về định giá cụ thể dịch vụ tồn trữ, tái hoá, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hoá lỏng cho sản xuất điện quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 45. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp giấy phép hoạt động điện lực lĩnh vực phân phối điện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp giấy phép hoạt động

điện lực lĩnh vực bán buôn điện, bán lẻ điện quy định tại điểm d và điểm e khoản 1 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

Chương XVII

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 46. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định chi tiết Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định tại khoản 9 Điều 3, khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 13, khoản 5 Điều 23, khoản 5 Điều 28, khoản 3 Điều 32, khoản 5 Điều 33, khoản 4 Điều 37, khoản 5 Điều 39, khoản 3 Điều 40, khoản 3 Điều 47 và khoản 2 Điều 73 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

Điều 47. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Điều 48. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận và giải quyết yêu cầu hỗ trợ thương lượng của người tiêu dùng quy định tại khoản 3 Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tổ chức hoạt động khảo sát, thử nghiệm; công bố kết quả khảo sát, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; thông tin, cảnh báo cho người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 3 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về thực hiện việc giao nhiệm vụ cho tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 và quy định của luật khác có liên quan quy định tại khoản 5 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về quản lý hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức hòa giải về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 6 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Mục 2

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 49. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 55/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thông báo của tổ chức, cá nhân kinh doanh về tình hình đăng ký và áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 55/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 50. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 03/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia và Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (sau đây gọi chung là Nghị định số 40/2018/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về giải quyết thủ tục thông báo chấm dứt bán hàng đa cấp quy định tại Điều 18 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại khoản 2 Điều 35 và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 36 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về kiểm tra, cấp, thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại Điều 38 và Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về kiểm tra, cấp, thu hồi xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương quy định tại Điều 38 và Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều này được quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XVIII

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 51. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP và Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử (sau đây gọi chung là Nghị định số 52/2013/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quy định đối tượng

tham gia, phạm vi áp dụng, cơ chế quản lý, hỗ trợ kinh phí của Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thủ tục thông báo website thương mại điện tử bán hàng quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính được quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thủ tục thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính được quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử được quy định tại Điều 60 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính được quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về lấy ý kiến Bộ Công an về an ninh quốc gia trong quá trình đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 5 Điều 67c Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về lấy ý kiến Bộ Công an về an ninh quốc gia trong quá trình đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh tại phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XIX

VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Điều 52. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2018 (sau đây gọi chung là Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm hàng năm quy định tại Điều 32 Luật sử

dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng và lộ trình thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 39 Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng thực hiện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình thực hiện.

Mục 2

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Điều 53. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong cả nước quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh sách cơ quan đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước được khen thưởng hoặc xử lý vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng và lộ trình thực hiện quy định theo quy định tại khoản 2 Điều 14 do Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình thực hiện.

Chương XX

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KHUYẾN CÔNG

Điều 54. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công

Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia từng giai đoạn quy định tại khoản 1 Điều 2, điểm b, điểm c, điểm g khoản 1 Điều 15 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

Chương XXI

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH KHOÁNG SẢN

Điều 55. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

1. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định đối với trường hợp khoáng sản nhập khẩu còn tồn kho do không tiêu thụ hết trong nước muốn tái xuất hoặc khoáng sản cần chuyển ra nước ngoài để phân tích, nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến và các trường hợp cá biệt khác quy định tại Điều 14 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra thực tế, xem xét, quyết định thực hiện.

2. Quy trình thực hiện việc đề nghị tái xuất hoặc xuất khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Thương nhân có nhu cầu gửi văn bản đề nghị đến Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh. Trên cơ sở thực tiễn tại địa phương, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh gửi ý kiến đến Bộ Công Thương để xem xét, quyết định;

b) Trên cơ sở ý kiến của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công Thương chủ trì, lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có liên quan. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định trong từng trường hợp cụ thể.

Chương XXII

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Điều 56. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ

1. Thẩm quyền của Bộ Công Thương về cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 111/2015/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Điều này được quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XXIII

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC Ô TÔ

Điều 57. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô

Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành phương pháp xác định tỷ lệ giá trị sản xuất trong nước đối với ô tô tại điểm đ khoản 1 Điều 29

Nghị định số 116/2017/NĐ-CP do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện.

Chương XXIV

TRÁCH NHIỆM CỦA BỘ, CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 58. Trách nhiệm của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực

1. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện, triển khai nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan. Thực hiện công bố thủ tục hành chính có sự thay đổi do phân định lại thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính;

c) Bảo đảm điều kiện nguồn lực để triển khai, thực hiện triển khai Nghị định này;

d) Theo dõi, báo cáo định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm gửi Chính phủ, Bộ Nội vụ về tình hình triển khai thi hành Nghị định.

2. Trách nhiệm của Bộ quản lý chuyên ngành, lĩnh vực có liên quan

a) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Công Thương trong việc tổ chức thực hiện, triển khai nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ động theo dõi, báo cáo Chính phủ, Bộ Nội vụ về tình hình triển khai thi hành Nghị định;

c) Bảo đảm điều kiện nguồn lực để thực hiện.

Điều 59. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Đảm bảo nguồn lực về tài chính để thực hiện sau khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Điều 60. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

1. Đầu mối, chủ trì theo dõi về tình hình triển khai thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang bộ triển khai theo Nghị định này đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương.

3. Đảm bảo nguồn lực về nhân lực để thực hiện sau khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Điều 61. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức việc thực hiện, triển khai nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, phân quyền theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương.

2. Đảm bảo sẵn sàng nguồn lực thực hiện tại địa phương.

3. Công bố thủ tục hành chính tại địa phương trên cơ sở quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Chương XXV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 62. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc phân cấp, ủy quyền trong phạm vi thẩm quyền đã được phân định theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương.

5. Trường hợp có vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thừa ủy quyền của Chính phủ hướng dẫn áp dụng Nghị định này hoặc thực hiện việc hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của mình theo quy

định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 63. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài đã được Bộ Công Thương xác nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, thương nhân báo cáo kết quả việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cho Bộ Công Thương theo quy định tại khoản 10 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.

2. Quy định về hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 128/2024/NĐ-CP sẽ hết hiệu lực thi hành cùng thời điểm văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đối với công trình thủy điện quan trọng đặc biệt và công trình thủy điện trên địa bàn 02 (hai) tỉnh trở lên đã được Bộ Công Thương tiếp nhận, đang trong quá trình xem xét thẩm định thì tiếp tục thực hiện trình Bộ Công Thương phê duyệt theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 35 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP.

4. Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đã được Bộ Công Thương phê duyệt có sự thay đổi, điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Điện lực năm 2024 hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 35 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP thì chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Quyết định số 07/2024/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung sẽ hết hiệu lực thi hành cùng thời điểm văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này có hiệu lực thi hành.

6. Quy định chuyển tiếp về giấy phép hoạt động điện lực:

a) Trường hợp tổ chức đã nộp hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực đầy đủ và hợp lệ đến cơ quan cấp giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định tại Nghị định số 61/2025/NĐ-CP để cấp giấy phép hoạt động điện lực;

b) Đơn vị điện lực đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép hoạt động điện lực đó.

7. Các hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp

luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

8. Các mẫu đơn, biểu mẫu ban hành kèm theo các Nghị định được viện dẫn trong các quy định tại Nghị định này được điều chỉnh, sử dụng theo thẩm quyền tương ứng của cơ quan, tổ chức đã được phân định tại Nghị định này.

9. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Lưu: VT, …. (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC DẦU KHÍ

(Ban hành kèm theo Nghị định số … /2025/NĐ-CP ngày …. tháng ….năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục về phê duyệt danh mục lô dầu khí và danh mục lô dầu khí điều chỉnh

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 12 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt danh mục các lô dầu khí mới hoặc danh mục các lô dầu khí điều chỉnh.

2. Trình tự, thủ tục về quyết định vùng an toàn xung quanh công trình dầu khí trên biển

a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam[1] trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị chấp thuận vùng an toàn xung quanh công trình dầu khí trên biển. Hồ sơ bao gồm: văn bản đề nghị chấp thuận vùng an toàn xung quanh công trình dầu khí trên biển, trong đó nêu rõ lý do đề xuất; đánh giá của Tập đoàn Công nghiệp-Năng lượng Quốc gia Việt Nam về đề xuất của nhà thầu; văn bản tiếp thu, giải trình của nhà thầu (nếu có); các văn bản tài liệu khác có liên quan;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ, ngành có liên quan;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương;

d) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và chấp thuận vùng an toàn xung quanh công trình dầu khí trên biển.

3. Trình tự, thủ tục về phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 4, 5 Điều 3 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về

---

[1] Tên gọi trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

dầu khí;

d) Căn cứ danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí đã được Bộ Công Thương phê duyệt:

- Bộ Công Thương thông báo đến cơ quan, tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí để lập và trình đề cương chi tiết và dự toán chi phí thực hiện đề án theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP, đồng thời thông báo đến Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam;

- Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp phần kinh phí thực hiện các đề án điều tra cơ bản về dầu khí sử dụng vốn ngân sách nhà nước vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

đ) Hằng năm, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam rà soát danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí và tình hình triển khai thực hiện từng đề án để báo cáo Bộ Công Thương phê duyệt điều chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí (nếu cần thiết). Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt điều chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí được thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c mục 3 Phụ lục này.

4. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí

4.1. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 3, 4 Điều 13 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

d) Quy định này không áp dụng cho trường hợp chỉ định thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Dầu khí năm 2022.

4.2. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 3, 4 Điều 20 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí;

d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Bộ Công Thương, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng

Quốc gia Việt Nam thông báo cho bên dự thầu được lựa chọn về kết quả lựa chọn nhà thầu, điều kiện kinh tế, kỹ thuật cơ bản của hợp đồng dầu khí và kế hoạch đàm phán hợp đồng dầu khí;

đ) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, nhà thầu và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam hoàn thành đàm phán hợp đồng dầu khí. Nếu quá thời hạn nêu trên mà chưa thể thống nhất nội dung dự thảo hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương lý do và đề xuất gia hạn thời gian đàm phán để Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

5. Trình tự, thủ tục về phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí, điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí

5.1. Trình tự, thủ tục về phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 21 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí của Bộ Công Thương, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và nhà thầu tiến hành ký kết hợp đồng dầu khí.

5.2.1 Trình tự, thủ tục về phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 21 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho nhà thầu và Tập đoàn Công nghiệp-Năng lượng Quốc gia Việt Nam, đồng thời gửi bản chính đến Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và cơ quan thuế.

6. Trình tự, thủ tục về quyết định nội dung chính của loại hợp đồng dầu khí khác

a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trình Bộ Công

Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí khác (nêu rõ tên gọi của loại hợp đồng dầu khí mới). Hồ sơ bao gồm: Tờ trình đề nghị phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí, trong đó nêu rõ lý do đề xuất loại hợp đồng này; đánh giá của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia về loại hợp đồng đề xuất; các nội dung của hợp đồng; các văn bản tài liệu khác có liên quan;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương;

d) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và chấp thuận nội dung chính của hợp đồng dầu khí khác do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đề xuất.

7. Trình tự, thủ tục về chấp thuận việc cho phép gia hạn thêm thời hạn hợp đồng dầu khí, thời gian gia hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí trong trường hợp đặc biệt, cho phép kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí

7.1.1. Trình tự, thủ tục về chấp thuận việc cho phép gia hạn thêm thời hạn hợp đồng dầu khí, thời gian gia hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí trong trường hợp đặc biệt

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 27 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và chấp thuận đề nghị gia hạn thời hạn tìm kiếm thăm dò dầu khí hoặc gia hạn thời hạn hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt.

7.1.2. Trình tự, thủ tục về cho phép kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 6, 7 Điều 28 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và chấp thuận đề nghị kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí.

8. Trình tự, thủ tục về phê duyệt việc mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 32 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt đề nghị mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí.

9. Trình tự, thủ tục về phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 33 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt đề nghị chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương phê duyệt việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho nhà thầu và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, đồng thời gửi bản chính đến Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và cơ quan thuế.

10. Trình tự, thủ tục về xem xét, quyết định việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 34 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt đề nghị phê duyệt thực hiện quyền tham gia hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương phê duyệt về việc thực hiện quyền tham gia hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham

gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia, Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho nhà thầu và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia, đồng thời gửi bản chính đến Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và cơ quan thuế.

11. Trình tự, thủ tục về xem xét, phê duyệt chỉ định nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn

a) Trường hợp nhà thầu đang thực hiện hợp đồng dầu khí đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới khi hợp đồng dầu khí hiện hữu hết thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Dầu khí năm 2022, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quy trình chỉ định thầu theo quy định tại Điều 21 Luật Dầu khí năm 2022, Nghị định số 45/2023/NĐ-CP và Nghị định này. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt và phát hành hồ sơ yêu cầu;

b) Trường hợp các bên nhà thầu đang thực hiện hợp đồng dầu khí có đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới với các điều kiện kinh tế, kỹ thuật khác nhau, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh đối với các bên nhà thầu nêu trên theo quy định tại Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

12. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn; cơ chế điều hành hoạt động khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

12.1. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

a) Trường hợp nhà thầu đang thực hiện hợp đồng dầu khí không đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới, tối thiểu 06 tháng trước thời điểm hợp đồng dầu khí hết thời hạn, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trình Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn. Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 4, 5 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí trước khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn.

12.2. Trình tự, thủ tục về tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn

Căn cứ quyết định của Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn:

a) Trường hợp không tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, nhà thầu có trách nhiệm tiến hành thu dọn các công trình dầu khí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt;

b) Trường hợp tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Việt Nam gia tiếp nhận nguyên trạng mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu và thực hiện điều hành hoạt động dầu khí theo cơ chế tài chính quy định tại Điều 37 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP cho đến khi hợp đồng dầu khí mới được ký kết nhưng không quá 02 năm; lựa chọn và chỉ định đơn vị vận hành hoạt động dầu khí trong thời gian này (nếu cần thiết). Hết thời hạn 02 năm kể từ khi tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí mà không có nhà thầu quan tâm hoặc không lựa chọn được nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí theo một trong hai phương án quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Dầu khí năm 2022. Trình tự, thủ tục xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.

c) Trường hợp khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam gia tiến hành hoạt động dầu khí theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

- Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

- Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 60 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.

13. Trình tự, thủ tục về chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 45 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển.

Phụ lục II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT

(Ban hành kèm theo Nghị định số ... /2025/NĐ-CP ngày .... tháng ....năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục về cho phép sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm trong trường hợp đặc biệt để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh

a) Trong trường hợp đặc biệt để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh, tổ chức, cá nhân đề nghị Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao thẩm quyền quản lý hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm cho phép việc sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị theo quy định tại điểm a khoản này, Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao thẩm quyền quản lý hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm xem xét, cho phép việc sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm bằng văn bản. Trường hợp không cho phép, Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao thẩm quyền quản lý hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

2. Trình tự, thủ tục về trách nhiệm xử lý hóa chất độc tồn dư của chiến tranh

a) Cơ quan chuyên môn về môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan xác định nguồn, phạm vi tác động của hóa chất độc tồn dư của chiến tranh; xây dựng kế hoạch xử lý trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Kế hoạch xử lý theo quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch xử lý.

3. Trình tự, thủ tục về cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất

a) Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện lập 01 bộ hồ sơ gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ

không được tính vào thời gian cấp Giấy chứng nhận quy định tại điểm c, điểm d khoản này;

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của tổ chức, cá nhân để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra điều kiện thực tế đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đã đáp ứng đủ điều kiện, đồng thời gửi 01 bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phối hợp quản lý. Mẫu Giấy chứng nhận được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

b) Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này

- Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận và gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận; bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp trong trường hợp Giấy chứng nhận bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kiểm tra, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân đồng thời gửi 01 bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp

Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

c) Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này

- Trường hợp có thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận và gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện; bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh;

- Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện như cấp mới Giấy chứng nhận.

4. Trình tự, thủ tục về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1

a) Trình tự, thủ tục về cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản này;

- Trong thời hạn 16 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế. Trường hợp đáp ứng điều kiện sản xuất, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép sản xuất hoá chất Bảng 1 theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời không cấp Giấy phép, nêu rõ lý do;

- Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi cấp Giấy phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điều này. Quá thời hạn trên, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý

với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân.

c) Trình tự, thủ tục về cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này:

- Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng (nếu có);

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

c) Trình tự, thủ tục về cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này:

- Trường hợp có thay đổi về địa điểm sản xuất hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP; bản chính Giấy phép đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất đối với các nội dung điều chỉnh;

- Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thực hiện như cấp mới Giấy phép.

5. Trình tự, thủ tục về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1

a) Trình tự, thủ tục về cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo để tổ chức, cá nhân

bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản này;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và trình Thủ tướng Chính phủ cấp Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không cấp Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP và có thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp;

- Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành trước khi trình Thủ tướng Chính phủ cấp phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điều này. Quá thời hạn trên, nếu Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân.

b) Trình tự, thủ tục về cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1:

- Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng (nếu có);

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không cấp lại Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

c) Trình tự, thủ tục về cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1:

- Trường hợp thay đổi nội dung hợp đồng, thỏa thuận mua bán, đơn đặt hàng, bản ghi nhớ hoặc hóa đơn, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép; giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

- Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thực hiện như cấp mới Giấy phép.

d) Trình tự, thủ tục về gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1:

- Giấy phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại khoản 3 Điều này nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong. Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần;

- Trước khi Giấy phép hết hạn tối thiểu 10 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Giấy phép phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép; bản sao Giấy phép đã được cấp;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, trình Thủ tướng Chính phủ gia hạn Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không gia hạn Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép được gia hạn không quá 06 tháng kể từ ngày cấp phép gia hạn.

6. Trình tự, thủ tục về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

a) Trình tự, thủ tục về cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản này;

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy phép cho tổ chức, cá nhân theo mẫu tại Phụ lục II của Nghị định số 33/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

Trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa

phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của tổ chức, cá nhân để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra điều kiện thực tế đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 13 nghị định số 33/2024/NĐ-CP. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đã đáp ứng đủ điều kiện, đồng thời gửi 01 bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phối hợp quản lý. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

- Trường hợp sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích chuyên ngành (y tế, dược phẩm, nông nghiệp, an ninh, quốc phòng), khi cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành trước khi cấp phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điều này. Quá thời hạn trên, nếu Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân;

- Sau khi cấp phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 01 bản Giấy phép về Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành để phối hợp theo dõi, quản lý.

b) Trình tự, thủ tục về cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Trường hợp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng (nếu có);

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân đồng thời gửi 01 bản cho Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành để phối hợp theo dõi, quản lý. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

c) Trình tự, thủ tục về cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

- Trường hợp có thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhận qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh;

- Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy phép như cấp mới Giấy phép.

7. Trình tự, thủ tục về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

a) Trình tự, thủ tục về cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định khoản 2 Điều 19 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản này;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3. Trường hợp không cấp Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP và có thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp;

- Trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích chuyên ngành (y tế, dược phẩm, nông nghiệp, an ninh, quốc phòng), khi cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành trước khi cấp phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điều này. Quá thời hạn trên, nếu Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân.

b) Miễn trừ cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đối với hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3 có nồng độ dưới 1%.

c) Trình tự, thủ tục về cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất

Bảng 2, hóa chất Bảng 3

- Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

d) Trình tự, thủ tục về cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Trường hợp thay đổi nội dung hợp đồng, thỏa thuận mua bán, đơn đặt hàng, bản ghi nhớ hoặc hóa đơn, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép; giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

- Thời hạn Giấy phép cấp điều chỉnh thực hiện như cấp mới Giấy phép.

đ) Trình tự, thủ tục về gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Giấy phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại khoản 3 Điều này nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong. Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần;

- Trước khi Giấy phép hết hạn tối thiểu 05 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Giấy phép phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép; bản sao Giấy phép đã được cấp;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, gia hạn Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp

không gia hạn Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Giấy phép được gia hạn không quá 06 tháng kể từ ngày cấp phép gia hạn.

e) Việc tiếp nhận hồ sơ, cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

g) Tại thời điểm thực hiện thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, tổ chức, cá nhân không phải xuất trình Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho cơ quan hải quan.

8. Trình tự, thủ tục về phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyên môn quản lý về hóa chất thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch xử lý.

Phụ lục III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Nghị định số ... /2025/NĐ-CP ngày ….tháng ….năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục về Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài

a) Thương nhân tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (không bao gồm các hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định) quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại phải thực hiện thủ tục hành chính đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Hồ sơ gồm: 01 Bản đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

b) Thương nhân được lựa chọn một trong các cách thức đăng ký sau:

- Nộp 01 hồ sơ đăng ký qua dịch vụ bưu chính;

- Nộp 01 hồ sơ đăng ký tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Nộp 01 hồ sơ đăng ký thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh.

c) Thời hạn đăng ký (căn cứ theo ngày nhận ghi trên vận đơn dịch vụ bưu chính hoặc các hình thức có giá trị tương đương trong trường hợp gửi qua dịch vụ bưu chính, căn cứ theo ngày ghi trên giấy tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp nộp trực tiếp hoặc căn cứ theo ngày ghi nhận trên hệ thống trong trường hợp nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến): Tối đa (sớm nhất) 365 ngày và tối thiểu (chậm nhất) 45 ngày trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời xác nhận hoặc không xác nhận bằng văn bản việc đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ. Trong trường hợp không xác nhận thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải nêu rõ lý do. Nội dung xác nhận hoặc không xác nhận thực hiện theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 02 ban hành kèm theo Phụ lục này.

đ) Trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, thương nhân phải có văn bản theo Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo những nội dung đã đăng ký.

Phụ lục IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

(Ban hành kèm theo Nghị định số ... /2025/NĐ-CP ngày .... tháng ....năm 2025 của Chính phủ)

1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG

1.1. Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

1.2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

1.3. Tài liệu chứng minh có cầu cảng hoặc hợp đồng thuê cầu cảng thuộc hệ thống cầu cảng Việt Nam được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng.

1.4. Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa.

1.5. Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

1.6. Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu kinh doanh LPG chai ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này phải bổ sung các giấy tờ sau:

a) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định chai LPG còn hiệu lực;

b) Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy đối với chai LPG.

1.7. Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí qua đường ống ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều này phải bổ sung tài liệu chứng minh có đường ống vận chuyển khí hoặc hợp đồng thuê đường ống vận chuyển khí; bản sao Giấy chứng nhận kiểm định đường ống còn hiệu lực và tài liệu chứng minh có trạm cấp khí đáp ứng các quy định về an toàn, phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG

2.1. Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

2.2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.

2.3. Danh mục thiết bị phục vụ công tác kiểm tra chai LPG.

2.4. Danh mục quy trình về an toàn chế tạo chai LPG, quy trình sửa chữa chai LPG.

2.5. Quy trình chế tạo một chai LPG điển hình (bao gồm cả tính toán bền).

2.6. Quy trình kiểm tra chất lượng chai sau chế tạo, sau sửa chữa.

2.7. Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định thiết bị kiểm tra an toàn sau chế tạo và sửa chữa hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

2.8. Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini

3.1. Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

3.2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.

3.3. Danh mục thiết bị phục vụ công tác kiểm tra chai LPG mini.

3.4. Quy trình sản xuất chai LPG mini.

3.5. Quy trình về an toàn chế tạo chai LPG mini.

3.6. Quy trình kiểm tra chất lượng chai LPG mini.

3.7. Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định dây chuyền, máy, thiết bị phục vụ cho sản xuất chai LPG mini.

3.8. Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

4. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

4.1. Thương nhân đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.2. Trường hợp thương nhân chưa đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

4.3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện có thời hạn hiệu lực là 10 năm kể từ ngày cấp mới.

5. Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện

5.1. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện được cấp lại trong trường hợp: Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng;

b) Nội dung, thời hạn Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi. Giấy chứng nhận cấp lại phải có quy định hủy bỏ hiệu lực của Giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng;

c) Hồ sơ, thủ tục cấp lại gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP;

d) Trên cơ sở kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận được lưu, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

5.2. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện được điều chỉnh trong trường hợp thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm trụ sở chính; thay đổi thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký;

b) Hồ sơ, thủ tục điều chỉnh gồm: Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP; Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện không thay đổi.

6. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện

Thương nhân bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện có trách nhiệm gửi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Phụ lục V

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

(Ban hành kèm theo Nghị định số ... /2025/NĐ-CP ngày .... tháng ....năm 2025 của Chính phủ)

A. Phân phối thuốc lá

I. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế.

3. Bản sao văn bản giới thiệu của các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá, trong đó ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.

4. Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (đối với trường hợp xin cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép).

5. Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (nếu đã kinh doanh) của các thương nhân đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá.

II. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá

1. Thương nhân đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại Mục 1 của Phụ lục này, 01 bộ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá, thương nhân lưu 01 bộ.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, thẩm định và cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan có thẩm quyền Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá phải có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung hồ sơ.

III. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá thương nhân phải lập 01 bộ hồ sơ gửi về cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;

b) Bản sao Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

IV. Trình tự, thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá

1. Thương nhân có nhu cầu cấp bổ sung, sửa đổi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

V. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá

1. Trước thời điểm Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá ít nhất 30 ngày, thương nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá trong trường hợp tiếp tục kinh doanh. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

2. Trường hợp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, thương nhân được cấp phép phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại;

b) Bản sao Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá đã được cấp (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá:

a) Thương nhân nộp hồ sơ xin đề nghị cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

XI. Thu hồi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy phép, thương nhân phải nộp bản gốc Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ra quyết định thu hồi. Cơ quan ra quyết định thu hồi đăng tải thông tin về việc thu hồi Giấy phép phân phối sản

phẩm thuốc lá trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đó.

B. Sản xuất thuốc lá

I. Thủ tục hành chính về cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam

1. Hồ sơ đề nghị cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam:

- Văn bản đề nghị của doanh nghiệp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành;

- Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá;

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị cuốn điếu thuốc lá và đóng bao thuốc lá, năng lực từng công đoạn quy đổi ra bao 20 điếu, thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng…); công suất sản xuất; sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá đang và dự kiến sản xuất; phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế; hiệu quả của việc sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài.

2. Trình tự, thủ tục cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam:

a) Doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam và hồ sơ nhãn hiệu nước ngoài về Bộ Công Thương. Văn bản đề nghị bao gồm các nội dung chính về quy mô, sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hiệu quả của dự án, phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu có);

b) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét, quyết định. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời doanh nghiệp;

II. Thủ tục hành chính về chấp thuận đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá

- Văn bản đề nghị của doanh nghiệp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành;

- Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá;

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Hợp đồng thành lập tổ chức kinh tế;

- Hồ sơ dự án;

- Thuyết minh dự án

+ Trường hợp dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập: Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

+ Trường hợp dự án đang sản xuất: Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá (Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị cuốn điếu thuốc lá và đóng bao thuốc lá, năng lực từng công đoạn quy đổi ra bao 20 điếu, thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng…); công suất sản xuất; sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá; phạm vi và mục tiêu hoạt động; phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế; hiệu quả của dự án; Báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ (hoặc báo cáo tài chính);

- Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá;

- Bản sao hồ sơ chứng minh đầu tư trồng hoặc liên kết đầu tư trồng cây thuốc lá.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá

a. Các bên liên doanh gửi hồ sơ dự án thành lập liên doanh, hợp đồng liên doanh kèm theo văn bản đề nghị về Bộ Công Thương;

Văn bản đề nghị bao gồm các nội dung chính: Tên dự án, địa điểm, thông số kỹ thuật chủ yếu có liên quan, phạm vi và mục tiêu hoạt động, quy mô, sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá, hiệu quả của dự án, phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế.

b. Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét quyết định. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời doanh nghiệp;

c. Sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Công Thương, các bên liên doanh mới được triển khai đăng ký thành lập liên doanh theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư.

III. Thủ tục hành chính về chấp thuận hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá chỉ được thực hiện tại doanh nghiệp đã có giấy phép sản xuất thuốc lá

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá chỉ được thực hiện tại doanh nghiệp đã có giấy phép sản xuất thuốc lá

- Văn bản đề nghị của doanh nghiệp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công

Thương ban hành;

- Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp và các hồ sơ tài liệu có liên quan.

- Hồ sơ dự án;

- Thuyết minh dự án;

- Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá;

- Phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu có).

2. Trình tự thủ tục chấp thuận hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá chỉ được thực hiện tại doanh nghiệp đã có giấy phép sản xuất thuốc lá

a) Các bên gửi hồ sơ hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp kèm theo văn bản đề nghị về Bộ Công Thương. Văn bản đề nghị bao gồm các nội dung chính của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; quy mô, sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hiệu quả của dự án, phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu có);

b) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét, quyết định. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời doanh nghiệp;

c) Sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Công Thương, các bên mới được triển khai thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

IV. Thủ tục hành chính về cấp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

a. Đơn đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 10 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá;

b. Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành đồng bộ của công đoạn chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 11 kèm theo Thông tư số 57/2018/T-BCT.

c. Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc thiết bị.

2. Trình tự thủ tục hành chính cấp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

3. Lập và lưu giữ Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá được lập thành 04 bản: 01 bản gửi Bộ Công Thương, 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp, 02 bản lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá có thời hạn 5 năm. Trước thời điểm hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá nộp hồ sơ xin cấp lại giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá trong trường hợp tiếp tục chế biến. Hồ sơ, thủ tục cấp lại được quy định tại Điều 39 của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

V. Thủ tục hành chính về cấp lại giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

1. Trình tự thủ tục hành chính cấp lại giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Trường hợp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp hết thời hạn hiệu lực. Trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trong trường hợp tiếp tục kinh doanh. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

b) Trường hợp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, tổ chức, cá nhân được cấp phép phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại, bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp lại;

- Bản sao giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp (nếu có).

c) Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép:

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ xin đề nghị cấp lại giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp lại giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

VI. Thủ tục hành chính về cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

1. Hồ sơ cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;

b) Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

2. Trình tự thủ tục hành chính cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Trường hợp có thay đổi các nội dung của giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, tổ chức, cá nhân phải lập 01 bộ hồ sơ gửi về cơ quan cấp phép.

b) Trình tự, thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy phép, giấy chứng nhận:

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ xin đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

VII. Thủ tục hành chính về chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước

a) Văn bản đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước theo mẫu Phụ lục 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT;

b) Bản sao Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá đã được cấp;

2. Trình tự thủ tục hành chính chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước

a) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Căn cứ vào lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm, sản lượng sản xuất của doanh nghiệp, khả năng đáp ứng nguyên liệu trong nước và nhu cầu đăng ký của doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp được nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

VIII. Thủ tục hành chính về đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá

1. Hồ sơ đề nghị đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Văn bản đề nghị đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 2 Thông tư số 43/2023/TT-BCT.

b) Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

c) Hồ sơ dự án;

d) Thuyết minh dự án

- Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

- Thuyết minh quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành đồng bộ tách cọng thuốc lá hoặc chế biến ra sợi thuốc lá, thuốc lá tấm và các nguyên liệu thay thế khác dùng để sản xuất ra các sản phẩm thuốc lá, thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng…), phù hợp với sản phẩm và quy mô sản xuất của dự án; công suất sản xuất; sản lượng sản xuất từng loại nguyên liệu thuốc lá; phạm vi và mục tiêu hoạt động; phương án đầu tư máy móc thiết bị; phương án đảm bảo vệ sinh, môi trường, phương án phòng cháy chữa cháy; hiệu quả của dự án.

2. Trình tự, thủ tục đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất

thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch

a) Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá gửi văn bản và dự án đầu tư đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Nội dung văn bản đề nghị bao gồm các nội dung: Tên dự án, địa điểm, thông số kỹ thuật chủ yếu có liên quan, quy mô, sản lượng sản xuất, hiệu quả của dự án, phương án xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu đầu tư thay thế);

b) Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp triển khai thực hiện đầu tư theo trình tự và thủ tục về đầu tư và xây dựng cơ bản theo quy định của pháp luật;

d) Doanh nghiệp phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả xử lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá đã thay thế trong quá trình đầu tư.

IX. Thủ tục hành chính về nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại

1. Hồ sơ đề nghị nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá gửi văn bản đề nghị xin nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại theo mẫu Phụ lục 01 Thông tư số 43/2023/TT-BCT về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Giấy tờ chứng minh nguồn gốc của số hàng mẫu nhập khẩu.

2. Trình tự, thủ tục nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại (Trình tự, thủ tục thực hiện nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo Khoản 17 Điều 1 Nghị định số 106/2017/NĐ-CP)

a) Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá nhập khẩu thuốc lá vào Việt Nam để nghiên cứu sản xuất thử phải được phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Số lượng thuốc lá nhập khẩu để nghiên cứu sản xuất thử mỗi lần không quá 500 bao (quy về 20 điếu/bao) đối với thuốc lá điếu, 50 điếu đối với xì gà.

b) Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá nhập khẩu thuốc lá vào Việt Nam để nghiên cứu sản xuất thử nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua mạng internet đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh xem xét và có văn bản trả lời doanh nghiệp, trường hợp từ chối phải có văn bản nêu rõ lý do.

X. Thủ tục hành chính về việc nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá

1. Hồ sơ đề nghị nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Văn bản đề nghị nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

b) Danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá đề nghị nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá

2. Trình tự, thủ tục nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Doanh nghiệp lập hồ sơ nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị cần thanh lý và văn bản đề nghị đến Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ có văn bản trả lời doanh nghiệp hoặc thành lập Tổ giám sát tiêu hủy máy móc, thiết bị trong trường hợp thanh lý tiêu hủy thiết bị.

b) Doanh nghiệp sau khi nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá phải báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương kết quả thực hiện.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với máy móc thiết bị thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp hoặc không tiêu hủy theo quy định.

XI. Thủ tục hành chính về nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá

1. Hồ sơ đề nghị nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá

- Đơn đề nghị nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá theo mẫu Phụ lục 3 Thông tư số 43/2023/TT-BCT.

- Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

2. Trình tự, thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá

Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành

thuốc lá bao gồm văn bản đồng ý chủ trương đầu tư, dự án và các văn bản phê duyệt liên quan (nếu có) và văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép nhập khẩu. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ có văn bản trả lời doanh nghiệp, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

XII. Thủ tục hành chính về chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu

- Đơn đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu theo mẫu Phụ lục 5 Thông tư số 43/2023/TT-BCT.

- Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

- Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu

a) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu hoặc gia hạn thời hạn nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá cho đối tác nước ngoài cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp được nhập khẩu hoặc gia hạn thời hạn nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá cho đối tác nước ngoài. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung

XIII. Thủ tục hành chính về chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu

- Đơn đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu theo mẫu Phụ lục 4 Thông tư số 43/2023/TT-BCT.

- Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu

a) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu hoặc gia hạn thời hạn nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá cho đối tác nước ngoài cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp được nhập khẩu hoặc gia hạn thời hạn nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá cho đối tác nước ngoài. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

XIV. Thủ tục hành chính đối với thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá

Trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Phụ lục VI

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

(Ban hành kèm theo Nghị định số ... /2025/NĐ-CP ngày .... tháng ....năm 2025 của Chính phủ)

I. Phân phối rượu

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phân phối rượu

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phân phối rượu (01 bộ) bao gồm:

1.1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép phân phối rượu theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

1.2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

1.3. Tài liệu về hệ thống phân phối rượu gồm một trong hai loại sau:

a) Bản sao hợp đồng nguyên tắc, thư xác nhận hoặc bản cam kết tham gia hệ thống phân phối rượu kèm bản sao Giấy phép bán buôn rượu của thương nhân dự kiến tham gia hệ thống phân phối rượu;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh của doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp để kinh doanh rượu.

1.4. Tài liệu liên quan đến nhà cung cấp rượu:

a) Bản sao các văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu khác hoặc nhà cung cấp rượu ở nước ngoài, trong đó ghi rõ các loại rượu dự kiến kinh doanh phù hợp với hoạt động của các nhà cung cấp rượu;

b) Trường hợp nhà cung cấp rượu là thương nhân trong nước cần có bản sao Giấy phép sản xuất rượu hoặc Giấy phép phân phối rượu.

2. Thủ tục cấp Giấy phép phân phối rượu

2.1. Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu.

2.2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép phân phối rượu cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày, làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

3. Hồ sơ, thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu

3.1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép phân phối rượu, thương nhân phải gửi hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3.2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép (01 bộ) bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao giấy phép đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

3.3. Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền Giấy phép phân phối rượu phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

4. Hồ sơ, thủ tục cấp lại Giấy phép phân phối rượu

4.1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực:

Thương nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày. Hồ sơ, thẩm quyền, thủ tục cấp lại đối với quy định lại khoản này áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới.

4.2. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng:

a) Hồ sơ đề nghị cấp lại (01 bộ) bao gồm:

Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP và bản gốc hoặc bản sao giấy phép đã cấp (nếu có);

b) Cơ quan cấp giấy phép căn cứ vào hồ sơ đã lưu và hồ sơ đề nghị cấp lại của thương nhân để cấp lại giấy phép;

c) Thời hạn của giấy phép sẽ được giữ nguyên như cũ.

4.3. Thủ tục cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng:

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu xem xét và cấp lại giấy phép theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

5. Thu hồi Giấy phép phân phối rượu

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy phép, thương nhân phải nộp bản gốc Giấy phép phân phối rượu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ra quyết định thu hồi. Cơ quan ra quyết định thu hồi đăng tải thông tin về việc thu hồi Giấy phép phân phối rượu trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đó.

II. Sản xuất rượu

I. Thủ tục hành chính về cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy sản xuất rượu công nghiệp có quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (01 bộ) bao gồm:

a. Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

b. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

c. Bản sao Bản công bố sản phẩm rượu hoặc bản sao Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (đối với rượu chưa có quy chuẩn kỹ thuật); bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc bản sao một trong các giấy chứng nhận sau: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000), Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (EFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000).

d. Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

đ. Bản liệt kê tên hàng hóa rượu kèm theo bản sao nhãn hàng hóa rượu mà doanh nghiệp sản xuất hoặc dự kiến sản xuất.

e. Bản sao bằng cấp, giấy chứng nhận chuyên môn và quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của cán bộ kỹ thuật.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy sản xuất rượu công nghiệp có quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, thẩm định và cấp giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

II. Thủ tục hành chính về cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên

1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực:

Thương nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày. Hồ sơ, thẩm quyền, thủ tục cấp lại đối với quy định tại khoản này áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới.

2. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng:

a) Hồ sơ đề nghị cấp lại (01 bộ) bao gồm:

Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này và bản gốc hoặc bản sao giấy phép đã cấp (nếu có);

b) Cơ quan cấp giấy phép căn cứ vào hồ sơ đã lưu và hồ sơ đề nghị cấp lại của thương nhân để cấp lại giấy phép;

c) Thời hạn của giấy phép sẽ được giữ nguyên như cũ.

3. Thủ tục cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng:

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và cấp lại giấy phép theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp lại giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

III. Thủ tục hành chính về cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của giấy phép, thương nhân phải gửi hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép (01 bộ) bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao giấy phép đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

3. Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối cấp sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

Phụ lục VII

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị định số ... /2025/NĐ-CP ngày .... tháng ....năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục giao nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị giao nhiệm vụ sản xuất bao gồm: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; số quyết định thành lập tổ chức, doanh nghiệp hoặc số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, số giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự, số quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương công nhận kết quả đăng ký của sản phẩm và đưa sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp vào danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam đối với vật liệu nổ công nghiệp mới sản xuất, sử dụng ở Việt Nam, số giấy phép môi trường; tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

b) Hồ sơ đề nghị giao nhiệm vụ kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp bao gồm: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, số quyết định thành lập tổ chức, doanh nghiệp hoặc số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, số giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; địa điểm kinh doanh; tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

c) Hồ sơ đề nghị quy định tại điểm a, b khoản này nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công Thương hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp về cơ quan có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Công Thương lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với đề nghị giao nhiệm vụ sản xuất vật liệu nổ công nghiệp của tổ chức, doanh nghiệp;

đ) Thời gian lấy ý kiến đối đa 07 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điều này. Quá thời hạn trên, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị;

e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn lấy ý kiến của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công Thương có văn bản giao nhiệm

vụ sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; trường hợp không giao nhiệm vụ sản xuất vật liệu nổ công nghiệp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trình tự, thủ tục ban hành văn bản đề nghị cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị ban hành văn bản đề nghị cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm: Văn bản đề nghị, trong đó rõ tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp; lý do; số quyết định thành lập tổ chức hoặc số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; số giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện thực hiện hoạt động dịch vụ nổ mìn quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

b) Văn bản đề nghị quy định tại điểm a khoản này nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp về cơ quan có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị đề nghị cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trường hợp ban hành văn bản đề nghị phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trình tự, thủ tục huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người quản lý thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người quản lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo kế hoạch huấn luyện, kiểm tra cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kế hoạch huấn luyện, kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tổ chức huấn luyện, kiểm tra.

Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung huấn luyện quy định tại Điều 7 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp cho các đối tượng có kết quả kiểm tra từ 6/10 điểm trở lên;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP.

4. Trình tự, thủ tục kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người liên quan đến sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ người quản lý thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo kế hoạch kiểm tra cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kế hoạch kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tổ chức kiểm tra.

Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung huấn luyện quy định tại Điều 7 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp cho các đối tượng có kết quả kiểm tra từ 6/10 điểm trở lên;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP.

5. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thực hiện như sau:

a) Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp lại trong các trường hợp sau: Bị mất, hư hỏng, có sự thay đổi thông tin ghi trên giấy chứng nhận huấn luyện;

b) Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp lại có thời hạn hiệu lực như giấy chứng nhận huấn luyện đã cấp trước đó;

c) Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo quy đinh tại điểm c khoản 3 Điều 9 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an

toàn; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Hồ sơ cấp, cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp nộp 01 bộ trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

7. Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp có hiệu lực trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp và có giá trị trên phạm vi toàn

Phụ lục VIII

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐIỆN

(Ban hành kèm theo Nghị định số ... /2025/NĐ-CP ngày .... tháng ....năm 2025 của Chính phủ)

Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

1. Nội dung phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

a) Đặc điểm địa hình, thông số thiết kế, sơ đồ mặt bằng bố trí công trình. chỉ giới cắm mốc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện;

b) Tình hình quản lý, khai thác và bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện;

c) Chế độ báo cáo, kiểm tra thường xuyên, định kỳ, đột xuất;

d) Quy định việc giới hạn hoặc cấm các loại phương tiện giao thông có tải trọng lớn lưu thông trong phạm vi bảo vệ công trình; quy định về phòng cháy chữa cháy; bảo vệ an toàn nơi lưu trữ tài liệu, kho tàng cất giữ vật liệu nổ, chất dễ cháy, chất độc hại;

đ) Tổ chức lực lượng và phân công trách nhiệm bảo vệ công trình thủy điện, trang thiết bị hỗ trợ công tác bảo vệ;

e) Tổ chức kiểm tra, kiểm soát người và phương tiện ra, vào công trình;

g) Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các hành vi xâm phạm, phá hoại công trình và vùng phụ cận của công trình thủy điện;

h) Bảo vệ, xử lý khi công trình thủy điện xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố;

i) Nguồn lực tổ chức thực hiện phương án;

k) Trách nhiệm của chủ sở hữu, đơn vị quản lý công trình thủy điện, chính quyền các cấp và các cơ quan, đơn vị liên quan.

2. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt phương án:

Chủ sở hữu công trình thủy điện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này; chịu trách nhiệm về tính pháp lý, độ tin cậy, chính xác của các tài liệu sử dụng trong hồ sơ phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp. Hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo thuyết minh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản vẽ tổng mặt bằng công trình và các hạng mục công trình cần bảo vệ;

c) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thẩm định phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn 01 xã, thì Ủy ban nhân dân cấp xã giao cơ quan chuyên môn thuộc phạm vi quản lý là cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thẩm định phương án ứng bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện.

4. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận xem xét, kiểm tra; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện để hoàn chỉnh theo quy định;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Cơ quan thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt của cơ quan thẩm định.

6. Trong quá trình thẩm định, cơ quan thẩm định có trách nhiệm như sau:

a) Đối với quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thẩm định lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức liên quan;

b) Các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện.

Phụ lục IX

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC TRONG CÁC LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số ... /2025/NĐ-CP ngày .... tháng ....năm 2025 của Chính phủ)

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ kiểm định viên

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ kiểm định viên: Mẫu số 03 Phụ lục II Nghị định 4/2023/NĐ-CP.

- Bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học của người đề nghị cấp chứng chỉ có chứng thực hoặc xuất trình bản chính để đối chiếu.

- Tài liệu chứng minh tiêu chuẩn quy định tại Khoản 3 và 4 Điều 9 Nghị định 44/2016/NĐ-CP:

- 02 ảnh màu cỡ 3x4 của người đề nghị cấp chứng chỉ chụp trong khoảng thời gian 06 tháng, kể từ ngày đề nghị.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên

a) Trường hợp bổ sung, sửa đổi nội dung chứng chỉ kiểm định viên:

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên;

- Bản gốc chứng chỉ đã được cấp;

- Tài liệu chứng minh sự phù hợp của yêu cầu bổ sung, sửa đổi;

- 02 ảnh màu cỡ 3x4 của người đề nghị cấp lại chứng chỉ chụp trong khoảng thời gian 6 tháng, kể từ ngày đề nghị.

b) Trường hợp đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên khi hết hạn:

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên;

- Bản gốc chứng chỉ đã được cấp;

- Kết quả sát hạch trước khi cấp lại.

c) Trường hợp chứng chỉ kiểm định viên bị hỏng hoặc mất:

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên;

- 02 ảnh màu cỡ 3x4 của người đề nghị cấp lại chứng chỉ chụp trong khoảng thời gian 06 tháng, kể từ ngày đề nghị.

d) Trường hợp Chứng chỉ kiểm định viên bị thu hồi được xem xét để cấp lại:

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên;

- Báo cáo việc thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền

về khắc phục sai phạm;

- Văn bản chứng minh đã hoàn thành khóa huấn luyện và sát hạch đạt yêu cầu về nghiệp vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động với đối tượng kiểm định tổ chức sau thời điểm quyết định thu hồi chứng chỉ có hiệu lực đối với trường hợp quy định tại điểm c và đ Khoản 2 Điều 14 Nghị định 44/2016/NĐ-CP;

- 02 ảnh màu cỡ 3x4 của người đề nghị cấp lại chứng chỉ chụp trong khoảng thời gian 06 tháng, kể từ ngày đề nghị.

3. Trình tự cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương

- Cá nhân có nhu cầu cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp chứng chỉ cho kiểm định viên; trường hợp không cấp, cấp lại thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Mẫu chứng chỉ kiểm định viên quy định tại Phụ lục Ic ban hành kèm theo Nghị định 44/2016/NĐ-CP.

- Chứng chỉ kiểm định viên có thời hạn là 05 năm.

Phụ lục X

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Nghị định số ... /2025/NĐ-CP ngày .... tháng ....năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý.

Hồ sơ đề nghị cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu bao gồm:

- Văn bản đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu (trong đó nêu rõ thông tin về hàng hóa đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu (mô tả, mã HS chi tiết 8 số), số lượng đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo từng mã hàng, nhà sản xuất, xuất xứ hàng hóa, tình trạng hàng hóa); lý do, mục đích xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương, sự cần thiết đề nghị xuất, nhập khẩu: 01 bản chính.

- Tài liệu thuyết minh về kế hoạch sử dụng, quy trình quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình sử dụng tại Việt Nam; phương án xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi sử dụng tại Việt Nam.

- Báo cáo tình hình thực hiện các giấy phép đã được cấp trước đó (nếu có): 01 bản chính.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý chủ trì xin ý kiến các cơ quan liên quan.

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì.

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến trả lời của các cơ quan liên quan, Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do.

2. Trình tự, thủ tục cho phép quá cảnh vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất

thuốc nổ, công cụ hỗ trợ

a) Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị quá cảnh hàng hóa trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ Công Thương.

Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị quá cảnh hàng hóa nêu rõ mặt hàng (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); phương tiện vận chuyển; tuyến đường vận chuyển: 01 bản chính.

- Hợp đồng vận tải: 01 bản sao.

- Công thư đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước đề nghị cho hàng hóa quá cảnh gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương: 01 bản chính.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu chủ hàng hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định của chủ hàng, Bộ Công Thương có văn bản trao đổi ý kiến với Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi ý kiến của Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời.

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Công Thương có văn bản trả lời chủ hàng. Trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

3. Trình tự, thủ tục cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

- Văn bản đề nghị gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài (trong đó, nêu cụ thể các nội dung quy định về hợp đồng gia công tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP của Chính phủ): 01 bản chính.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh (nếu có): 01 bản sao.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản

lý thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân gia công hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm Bộ, cơ quan ngang Bộ nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

d) Trường hợp bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép, thương nhân gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến Bộ, cơ quan ngang Bộ. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ, cơ quan ngang Bộ xem xét điều chỉnh, cấp lại Giấy phép cho thương nhân.

4. Trình tự, thủ tục cho phép hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

- Văn bản đề nghị cho phép tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài đối với hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu (trong đó, nêu rõ thông tin về hàng hóa (mô tả, mã HS chi tiết 8 số), số lượng hàng hóa đề nghị cho phép tham gia hội chợ, triển lãm thương mại theo từng mã hàng, nhà sản xuất, xuất xứ hàng hóa, tình trạng hàng hóa, thời gian tham gia): 01 bản chính.

- Văn bản của cơ quan thẩm quyền nước ngoài thông báo về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại: 01 bản sao.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ, cơ quan ngang Bộ thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân gia công hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm Bộ, cơ quan ngang Bộ nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

5. Trình tự, thủ tục cho phép bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép bán, tặng hàng hóa thuộc

diện cấm xuất khẩu khi tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

- Văn bản đề nghị cho phép bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu khi tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài (trong đó, nêu rõ thông tin về hàng hóa (mô tả, mã HS chi tiết 8 số), số lượng hàng hóa đề nghị bán, tặng theo từng mã hàng, nhà sản xuất, xuất xứ hàng hóa, tình trạng hàng hóa): 01 bản chính.

- Văn bản của cơ quan thẩm quyền cho phép tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài: 01 bản sao.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ, cơ quan ngang Bộ thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân gia công hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm Bộ, cơ quan ngang Bộ nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

6. Trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu hàng hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh

a) Thương nhân gửi 1 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

Hồ sơ đề nghị gồm: Văn bản đề nghị cấp giấy phép của thương nhân, trong đó nêu rõ số lượng, mặt hàng nhập khẩu, mục đích, quy trình sử dụng hàng hóa: 01 bản chính.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định hoặc cần bổ sung tài liệu giải trình, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép xin ý kiến các cơ quan liên quan.

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời cơ quan cấp phép.

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến trả lời của các cơ quan liên quan, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do.

e) Việc cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép, cấp lại giấy phép do mất, thất lạc thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Thương nhân chỉ phải nộp các giấy tờ liên quan đến nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

- Thời gian cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại không dài hơn thời gian cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu.

- Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

7. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập tái xuất, Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác, Giấy phép tạm xuất, tái nhập, Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 19 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm cơ quan cấp phép nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

d) Trường hợp bổ sung, sửa đổi Giấy phép; cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép, thương nhân gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến cơ quan cấp phép. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép xem xét điều chỉnh, cấp lại Giấp phép cho thương nhân.

8. Trình tự, thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất

a) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất: 01 bản chính.

- Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận về việc doanh nghiệp nộp số tiền ký quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 23 hoặc Điều 24 hoặc Điều 25 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP: 01 bản chính.

- Tài liệu chứng minh doanh nghiệp sở hữu kho, bãi hoặc hợp đồng thuê kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh theo quy

định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP (chỉ trong trường hợp doanh nghiệp xin cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh): 01 bản sao

- Văn bản của cơ quan điện lực nơi doanh nghiệp có kho, bãi xác nhận về việc kho, bãi có đủ nguồn điện lưới để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sức chứa (chỉ trong trường hợp doanh nghiệp xin cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh): 01 bản chính.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ.

c) Đối với Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép tiến hành kiểm tra, xác nhận điều kiện kho, bãi. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra, xác nhận điều kiện kho, bãi, cơ quan cấp phép xem xét cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh cho doanh nghiệp.

Đối với Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt và Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép xem xét cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất cho doanh nghiệp.

Trường hợp không cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Trường hợp bổ sung, sửa đổi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất, cấp lại do mất, thất lạc Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất, doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến cơ quan cấp phép. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép xem xét điều chỉnh, cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất cho doanh nghiệp.

đ) Trường hợp phải xác minh các tài liệu, giấy tờ liên quan trong hồ sơ đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm cơ quan cấp phép nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan đối với việc xác minh.

9. Trình tự, thủ tục cấp phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật

a) Chủ hàng gửi 1 bộ hồ sơ đề nghị quá cảnh hàng hóa trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị quá cảnh hàng hóa nêu rõ mặt hàng (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); phương tiện vận chuyển; tuyến đường vận chuyển: 01 bản chính.

- Hợp đồng vận tải: 01 bản chính.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu chủ hàng hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời chủ hàng. Trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm cơ quan cấp phép nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

10. Trình tự, thủ tục Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

Hồ sơ đề nghị bao gồm: Văn bản đề nghị cấp Giấy phép ký hợp đồng đại lý (trong đó, nêu cụ thể các nội dung về tên, số lượng hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý, bên giao địa lý/bên đại lý, thù lao đại lý, thời hạn đại lý): 01 bản chính.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân ký hợp đồng đại lý. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm cơ quan cấp phép nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

11. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hoá cho thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam

a) Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hoá bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo mẫu quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BCT ngày 27 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương: 01 bản chính.

- Bản giải trình và hồ sơ chứng minh việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 7 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP của Chính phủ: 01 bản chính.

- Bản sao giấy chứng minh thư, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thương nhân nước ngoài là cá nhân.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương và bản sao giấy chứng minh thư, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật; báo cáo tài chính và hoạt động của năm trước đó đối với thương nhân nước ngoài là tổ chức kinh tế.

- Văn bản xác nhận vốn kinh doanh, số tài khoản tại ngân hàng nơi thương nhân nước ngoài mở tài khoản ở quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà thương nhân nước ngoài đăng ký kinh doanh.

- Hồ sơ đề nghị cấp phép phải được lập bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt và phải được cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài hoặc cơ quan đại diện ngoại giao của nước ngoài tại Việt Nam chứng nhận và thực hiện hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

- Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam hoặc cá nhân, tổ chức kinh tế đại diện cho thương nhân không hiện diện tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép phải thông báo cho thương nhân nước ngoài hoặc cá nhân, tổ chức kinh tế đại diện cho thương nhân không hiện diện tại Việt Nam để bổ sung hoặc làm lại hồ sơ.

- Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài. Trong trường hợp từ chối không cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, cũng trong thời gian ghi ở khoản này, cơ quan cấp phép phải thông báo cho thương nhân nước ngoài hoặc cá nhân, tổ chức kinh tế đại diện cho thương nhân không hiện diện tại Việt Nam bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam phải công bố công khai các nội dung được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của mình trong ba số liên tiếp trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc trên một trong các loại tờ báo viết được phổ biến toàn quốc tại Việt Nam.

c) Trình tự sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP của Chính phủ.

12. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế

a) Doanh nghiệp gửi 1 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

13. Trình tự, thủ tục cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa

a) Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa của chủ hàng: 01 (một) bản chính;

- Giấy phép quá cảnh hàng hóa đã được cấp: 01 (một) bản sao (có ký xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của chủ hàng);

-Văn bản xác nhận của cơ quan Hải quan về tình trạng lô hàng quá cảnh: 01 (một) bản chính;

- Tờ khai Hải quan của lô hàng quá cảnh: 01 (một) bản sao (có ký xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của chủ hàng).

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để chủ hàng yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời cho phép hay không cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa.Trường hợp không cho phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời chủ hàng và nêu rõ lý do.

Phụ lục XI

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Nghị định số ... /2025/NĐ-CP ngày ….. tháng ….năm 2025 của Chính phủ)

I. Thủ tục hành chính về đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước *(Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước)*

1. Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTN), đáp ứng các yêu cầu quy định tại Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất; vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Nghị định số 77/2016/NĐ-CP) nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký chỉ định (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện) cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTN (thẩm quyền của Bộ Công Thương về chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước tại Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT, Nghị định số 77/20176/NĐ-CP, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện).

2. Đối tượng thực hiện

a) Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

"Điều 4. Yêu cầu về pháp nhân

Được thành lập theo quy định của pháp luật; có chức năng kiểm nghiệm thực phẩm hoặc Quyết định giao nhiệm vụ của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Yêu cầu về năng lực

Năng lực của cơ sở kiểm nghiệm đối với các chỉ tiêu đăng ký chỉ định phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 *hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005;*

2. Có đủ trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với yêu cầu kiểm nghiệm và lĩnh vực đăng ký chỉ định;

3. Có ít nhất hai (02) kiểm nghiệm viên là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học phù hợp với lĩnh vực đăng ký chỉ định được đào tạo và có kinh nghiệm thực tế về kiểm nghiệm trong cùng lĩnh vực từ ba (03) năm trở lên;

4. Các phương pháp thử được cập nhật và xác nhận giá trị sử dụng, năng lực phân tích/kiểm nghiệm các chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định đáp ứng quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các yêu cầu khác có liên quan theo quy định của Bộ quản lý ngành;

5. Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với ít nhất một chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định."

b) Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định tại Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP

- Được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc quyết định giao nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

- Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005;

- Trang thiết bị, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu phương pháp thử;

- Có ít nhất 02 thử nghiệm viên là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học được đào tạo về kiểm nghiệm trong cùng lĩnh vực;

- Các phương pháp thử được cập nhật và xác nhận giá trị sử dụng;

- Các chỉ tiêu/phép thử phải đáp ứng quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các yêu cầu khác có liên quan theo quy định của bộ quản lý ngành.

3. Thành phần hồ sơ *(Khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT):*

i) Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

ii) Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực);

iii) Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định.

iv) Hồ sơ năng lực:

- Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng (phù hợp nội dung báo cáo năng lực hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục

2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này);

- Danh sách, hồ sơ kiểm nghiệm viên tương ứng với lĩnh vực đăng ký chỉ định kèm theo bản sao có chứng thực các chứng chỉ chuyên môn;

- Các tài liệu chứng minh về bảo đảm chất lượng kiểm nghiệm: kế hoạch, kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng; Báo cáo kết quả kiểm tra thành thạo tay nghề của kiểm nghiệm viên đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

- Báo cáo năng lực cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

- Mẫu Phiếu kết quả kiểm nghiệm theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

- Kết quả hoạt động kiểm nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định trong mười hai (12) tháng gần nhất theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành theo Thông tư liên tịch này.

v) Đối với cơ sở kiểm nghiệm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Hiệp, hội Công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC - International Laboratory Accreditation Cooperation), Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Châu Á - Thái Bình Dương (APLAC - Asian Pacific Laboratory Accreditation Cooperation) đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005, đăng ký chỉ định các chỉ tiêu/phép thử trong phạm vi đã được công nhận: nộp các tài liệu nêu tại Điểm a, b, c và d Khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT; bản sao (có chứng thực) chứng chỉ công nhận, danh mục, phạm vi công nhận.

4. Trình tự thủ tục chỉ định *(Điều 9 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT)*:

i) Trong thời gian mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiến hành soát xét hồ sơ. Nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định. Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 10 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

ii) Đối với cơ sở kiểm nghiệm không thuộc đối tượng quy định tại Điểm đ Khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT:

- Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký ban hành quyết định thành lập đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm.

- Đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm bao gồm các thành viên có kiến thức

chuyên môn và kinh nghiệm về lĩnh vực đánh giá, chỉ định.

- Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở 3 đoàn đánh giá phải gửi kết luận về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Mẫu Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này).

- Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận của đoàn đánh giá, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét và chỉ định đơn vị kiểm nghiệm nếu đạt yêu cầu (mẫu Quyết định chỉ định quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT). Nếu không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

- Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể thành lập hội đồng tư vấn trước khi ký ban hành Quyết định chỉ định.

iii) Đối với cơ sở kiểm nghiệm quy định tại Điểm đ Khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT:

- Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT và các yêu cầu của Bộ quản lý ngành, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký ban hành Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

- Trong trường hợp cần thiết (kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích của cơ sở đáp ứng theo quy định tại Điều 5), cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm.

5. Hiệu lực của Quyết định chỉ định *(Khoản 4 Điều 9 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT):*

Thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định là ba (03) năm kể từ ngày ký ban hành. Mẫu theo Phụ lục 6 của Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

II. Thủ tục hành chính về đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước *(Điều 7 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT)*

Trước khi Quyết định chỉ định hết hiệu lực chín mươi (90) ngày, cơ sở kiểm nghiệm gửi một (01) bộ hồ sơ gia hạn chỉ định cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Hồ sơ bao gồm:

i) Đơn đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

ii) Kết quả so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo đối với chỉ tiêu/phép thử do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc từ các nhà cung cấp thử nghiệm thành thạo, liên quan đến phạm vi đăng ký tổ chức;

iii) Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm nghiệm trong thời gian được chỉ định theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

III. Thủ tục hành chính về đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước

Cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ định khi có thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định phải thực hiện việc đăng ký thay đổi, bổ sung gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT. Trường hợp cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ định có thay đổi tư cách pháp nhân hoặc địa chỉ cơ sở phải có văn bản nêu rõ các nội dung thay đổi.

IV. Thủ tục hành chính về đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm *(Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Thông tư số 40/2013/TT-BCT) sửa đổi bổ sung tại Điều 17 Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Thông tư số 27/2016/TT-BCT))*

1. Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ định về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (thẩm quyền của Bộ Công Thương về chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm tại Thông tư số 40/2013/TT-BCT, Thông tư số 27/2016/TT-BCT, Nghị định số 77/20176/NĐ-CP, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

2. Đối tượng thực hiện

Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu tại Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

"Điều 25. Điều kiện chỉ định cơ sở kiểm nghiệm và cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

1. Điều kiện chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc quyết định giao nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005;

c) Trang thiết bị, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu phương pháp thử;

d) Có ít nhất 02 thử nghiệm viên là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học được đào tạo về kiểm nghiệm trong cùng lĩnh vực;

đ) Các phương pháp thử được cập nhật và xác nhận giá trị sử dụng;

e) Các chỉ tiêu/phép thử phải đáp ứng quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các yêu cầu khác có liên quan theo quy định của bộ quản lý ngành.

2. Điều kiện chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng thực phẩm:

a) Đã được Bộ Công Thương chỉ định theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Hệ thống quản lý chất lượng phải được công nhận phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 và còn hiệu lực ít nhất 01 năm kể từ ngày nộp hồ sơ đăng ký chỉ định;

c) Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với các chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định thử nghiệm kiểm chứng."

***3. Thành phần hồ sơ** (Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT):*

Hồ sơ đăng ký chỉ định bao gồm:

i) Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng;

ii) Bản sao có chứng thực Quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập nhà nước được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc Quyết định giao nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

iii) Bản sao có chứng thực Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

iv) Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình phân tích liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định kiểm nghiệm kiểm chứng (tài liệu có đóng dấu giáp lai của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định).

v) Hồ sơ năng lực:

- Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT;

- Mẫu Phiếu kết quả kiểm nghiệm kiểm chứng theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT;

- Kết quả hoạt động kiểm nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định trong mười hai (12) tháng gần nhất theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT.

vi) Đối với cơ sở kiểm nghiệm đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng đã được tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC - International Laboratory Accreditation Cooperation), Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Châu Á - Thái Bình Dương (APLAC - Asian Pacific Laboratory Accreditation Cooperation) đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005, đăng ký chỉ định các chỉ tiêu/phép thử trong phạm vi đã được công nhận phải nộp các tài liệu nêu tại Điểm a, b, c và d Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT; bản sao (có chứng thực) chứng chỉ công nhận, danh mục, phạm vi công nhận.

4. Trình tự thủ tục chỉ định *(Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT)*:

i) Trong thời gian mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành soát xét hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định.

ii) Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng không thuộc đối tượng quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT:

- Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập đoàn đánh giá điều kiện và năng lực của cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng. Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng;

- Đoàn đánh giá cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực an toàn thực phẩm, phân tích, kiểm nghiệm và kinh nghiệm đánh giá cơ sở kiểm nghiệm;

- Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 40/2013/TT-BCT. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở, đoàn đánh giá phải gửi kết luận về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT);

- Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận đạt yêu cầu của đoàn đánh giá Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét và ra Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng (mẫu Quyết định chỉ định theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh). Trường hợp không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng;

- Trong trường hợp có kiến nghị của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về kết luận của đoàn đánh giá, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể thành lập hội đồng tư vấn để xem xét về kết luận của đoàn đánh giá trước khi ký Quyết định chỉ định;

iii) Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT:

- Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư số 40/2013/TT-BCT Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng.

- Trong trường hợp kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích, kiểm nghiệm kiểm chứng của cơ sở đáp ứng Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá năng lực kiểm nghiệm tại cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

- Trường hợp thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định: Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành thủ tục chỉ định theo quy định tại Khoản 1, Điểm a, b, Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT .

5. Hiệu lực của Quyết định chỉ định *(Khoản 4 Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT):*

Thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định là ba (03) năm kể từ ngày ký ban hành. Mẫu theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

V. Thủ tục hành chính về đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm *(Điều 10 Thông tư số 40/2013/TT-BCT)*

Trước khi Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng hết hiệu lực sáu mươi (60) ngày, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng gửi một (01) bộ hồ sơ xin gia hạn chỉ định cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1. Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng. Trường hợp không đủ hồ sơ, hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng đăng ký gia hạn chỉ định.

*** Hồ sơ bao gồm:**

i) Đơn đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

ii) Kết quả so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc từ các nhà cung cấp thử nghiệm thành thạo tổ chức, kết quả này phải còn giá trị trong 03 năm (bao gồm cả thời gian xin gia hạn);

iii) Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm nghiệm kiểm chứng trong thời gian được chỉ định theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT.

2. Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT: Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnthẩm định hồ sơ. Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng. Trường hợp không đủ hồ sơ, hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng đăng ký gia hạn chỉ định;

VI. Thủ tục hành chính về đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm *(Điều 11 Thông tư số 40/2013/TT-BCT)*

1. Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng đã được chỉ định khi có thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định phải thực hiện việc đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành thủ tục chỉ định theo quy định tại Khoản 1, Điểm a, b, c, d, đ Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT .

*** Hồ sơ bao gồm:**

i) Đơn đăng ký thay đổi, bổ sung cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

ii) Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm nghiệm kiểm chứng trong thời gian được chỉ định theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

iii) Bản sao có chứng thực Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

iv) Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình phân tích liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định kiểm nghiệm kiểm chứng (tài liệu có đóng dấu giáp lai của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định);

v) Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng đáp ứng được yêu cầu thay đổi, bổ sung (phù hợp nội dung báo cáo năng lực hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT: Trường hợp thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định: Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành thủ tục chỉ định theo quy định tại Khoản 1, Điểm a, b, Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT .

VII. Thủ tục hành chính về Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện *(Điều 24a, Điều 24b Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, bổ sung tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP)*

**** Đối tượng thực hiện***

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

i) Cơ sở sản xuất các sản phẩm thực phẩm có công suất thiết kế:

- Rượu: Từ 03 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;

- Bia: Từ 50 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;

- Nước giải khát: Từ 20 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;

- Sữa chế biến: Từ 20 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;

- Dầu thực vật: Từ 50 ngàn tấn sản phẩm/năm trở lên;

- Bánh kẹo: Từ 20 ngàn tấn sản phẩm/năm trở lên;

- Bột và tinh bột: Từ 100 ngàn tấn sản phẩm/năm trở lên;

ii) Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh tại cùng một địa điểm có công suất thiết kế theo quy định tại điểm a khoản này.

iii) Cơ sở kinh doanh thực phẩm quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT này và có sản xuất thực phẩm với công suất thiết kế nhỏ hơn quy định tại điểm a khoản này.

iv) Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thuộc quy định tại khoản 8 và khoản 10 Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ có quy mô sản xuất sản phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại Điểm âKhoản 1 Điều 6 Thông tư

số 43/2018/TT-BCT.

**** Thành phần hồ sơ*** *(Điều 24a. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm Nghị định số 77/2016/NĐ-CP):*

i) Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

ii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật;

iii) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

iv) Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;

v) Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

**** Trình tự cấp Giấy chứng nhận*** *(Điều 24b. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm Nghị định số 77/2016/NĐ-CP)*:

i) Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và yêu cầu cơ sở bổ sung hồ sơ. Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ thì hồ sơ không còn giá trị.

ii) Thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp trên ủy quyền thẩm định thực tế tại cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền cấp dưới thì phải có văn bản ủy quyền. Sau khi thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải gửi Biên bản thẩm định về cơ quan thẩm quyền cấp trên để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận.

Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc cơ quan được ủy quyền thẩm định ban hành quyết định thành lập. Đoàn thẩm định có từ 03 đến 05 thành viên, trong đó phải có ít nhất 02 thành viên làm công tác chuyên môn về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm (có bằng cấp về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm) hoặc quản lý về an toàn thực phẩm. Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở được mời chuyên gia độc lập có chuyên

môn phù hợp tham gia. Trưởng đoàn thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở.

iii) Nội dung thẩm định thực tế tại cơ sở

- Kiểm tra tính thống nhất của hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận gửi cơ quan có thẩm quyền với hồ sơ gốc lưu tại cơ sở;

- Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở theo quy định.

iv) Kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở

- Kết quả thẩm định phải ghi rõ "Đạt" hoặc "Không đạt" hoặc "Chờ hoàn thiện" vào Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm theo Mẫu số 03a, Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm theo Mẫu số 03b hoặc Mẫu số 03a và Mẫu số 03b đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm theo Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp, cơ sở được cấp Giấy chứng nhận khi các điều kiện kinh doanh của ít nhất một nhóm sản phẩm được đánh giá "Đạt". Các nhóm sản phẩm đạt yêu cầu theo quy định sẽ được ghi vào Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

- Trường hợp "Không đạt" hoặc "Chờ hoàn thiện" phải ghi rõ lý do trong Biên bản thẩm định. Trường hợp "Chờ hoàn thiện", thời hạn khắc phục tối đa là 60 ngày kể từ ngày có biên bản thẩm định. Sau khi đã khắc phục theo yêu cầu của Đoàn thẩm định, cơ sở phải nộp báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu số 04 Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP và nộp phí thẩm định về cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại theo quy định tại điểm c khoản này.

Thời hạn thẩm định lại tối đa là 10 ngày làm việc tính từ khi cơ quan có thẩm quyền nhận được báo cáo khắc phục. Sau 60 ngày cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục thì hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và kết quả thẩm định trước đó với kết luận "Chờ hoàn thiện" không còn giá trị.

Trường hợp kết quả thẩm định lại "Không đạt" hoặc quá thời hạn khắc phục mà cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận.

- Biên bản thẩm định thực tế tại cơ sở được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Đoàn thẩm định giữ 01 bản và cơ sở giữ 01 bản.

**** Cấp Giấy chứng nhận***

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là "Đạt", cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở theo Mẫu số 05a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 05b (đối với cơ sở kinh

doanh), Mẫu số 05c (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) MụcI tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

**** Nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận*** *(Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT):*

i) Cơ quan có thẩm quyền cấp 01 Giấy chứng nhận cho cơ sở sản xuất, kinh doanh quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều này;

ii) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp 01 Giấy chứng nhận cho cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này. Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương cấp 01 Giấy chứng nhận cho chuỗi siêu thị mini và cửa hàng tiện lợi theo quy định pháp luật có diện tích tương đương siêu thị mini theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT;

iii) Cơ sở kinh doanh bán buôn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT có thực hiện hoạt động bán lẻ và cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT được quyền lựa chọn cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận.

iv) Chủ cơ sở xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm theo Mẫu 01 và Mẫu 02 tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

**** Hiệu lực của Giấy chứng nhận*** *(Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 43/2018/TT-BCT):*

Giấy chứng nhận có hiệu lực trong thời gian 03 năm.

VIII. Thủ tục hành chính về Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện *(Điều 24a, Điều 24b Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, bổ sung tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP)*

- Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm có nhu cầu cấp lại nộp hồ sơ cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử.

**** Đối tượng thực hiện***

Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm có nhu cầu cấp lại

**** Thành phần hồ sơ*** *(Điều 24a. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm Nghị định số 77/2016/NĐ-CP):*

i) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng

Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

ii) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do cơ sở thay đổi địa điểm

sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định này.

iii) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

- Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của chủ cơ sở);

- Tài liệu chứng minh sự thay đổi tên cơ sở.

iv) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

- Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở);

- Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở).”

**** Trình tự cấp Giấy chứng nhận*** *(Điều 24b. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm Nghị định số 77/2016/NĐ-CP)*:

i) Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

ii) Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định như cấp lần đầu.

iii) Trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp

lại hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

iv) Trường hợp cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

v) Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có tăng về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định như cấp lần đầu. Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận theo quy định như trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

**** Cấp Giấy chứng nhận***

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là "Đạt", cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở theo Mẫu số 05a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 05b (đối với cơ sở kinh doanh), Mẫu số 05c (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) MụcI tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

**** Nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận*** *(Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT):*

i) Cơ quan có thẩm quyền cấp 01 Giấy chứng nhận cho cơ sở sản xuất, kinh doanh quy định tại điểm c khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều này;

ii) Chủ cơ sở xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm theo Mẫu 01 và Mẫu 02 tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

**** Hiệu lực của Giấy chứng nhận*** *(Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 43/2018/TT-BCT):*

Giấy chứng nhận có hiệu lực trong thời gian 03 năm đối với trường hợp hết hạn đề nghị cấp lại.

Giấy chứng nhận có hiệu lực theo thời hạn của Giấy chứng nhận cũ trong trường hợp: do bị mất hoặc bị hỏng; cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh.

IX. Thủ tục hành chính về kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm xuất khẩu (khoản 1 Điều 23 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)

Thủ tục hành chính về kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm xuất khẩu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

X. Thủ tục hành chính về thực hiện việc truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm không bảo đảm an toàn (Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)

Thủ tục hành chính về thực hiện việc truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm không bảo đảm an toàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Phụ lục XII

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Nghị định số ... /2025/NĐ-CP ngày .... tháng ....năm 2025 của Chính phủ)

I. Thủ tục hành chính Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp

1. Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp

- Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa của Chính phủ về (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018) được tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 2 Điều 4 và Điểm a, Điểm b Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

- Tổ chức đánh giá sự phù hợp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định được tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại Khoản 2 Điều 4 và Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện việc thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm định quy định tại khoản 2 Mục này đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực phân công của Bộ Công Thương.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố công khai danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định, tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký và tổ chức đánh giá sự phù hợp có kết quả đánh giá sự phù hợp được thừa nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa để cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan lựa chọn sử dụng.

2. Điều kiện chỉ định; hồ sơ đăng ký chỉ định; hình thức nộp hồ sơ; trình tự, thủ tục chỉ định lần đầu, thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định, cấp lại đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp có Quyết định chỉ định còn hiệu lực nhưng bị mất, thất lạc, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ hoặc thu hẹp phạm vi chỉ định thực hiện theo quy định tại Điều 18a, Điều 18b, Điều 18c, Điều 18d Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

II. Thủ tục hành chính Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh

giá sự phù hợp

1. Điều kiện kinh doanh dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hình thức nộp hồ sơ; Trình tự cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành).

2. Điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hình thức nộp hồ sơ; Trình tự cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành).

3. Điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hình thức nộp hồ sơ; Trình tự cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành).

4. Điều kiện kinh doanh dịch vụ chứng nhận chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý; Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý; Hình thức nộp hồ sơ; Trình tự cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành).

Phụ lục XIII

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

(Ban hành kèm theo Nghị định số ... /2025/NĐ-CP ngày .... tháng ....năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phê duyệt danh mục đối với dự án đầu tư kinh doanh điện lực không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và nằm trong quy hoạch phát triển điện lực như sau:

a) Căn cứ Quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được phê duyệt, Bộ Công Thương lập danh mục các dự án đầu tư kinh doanh điện lực không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Bộ Công Thương lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, doanh nghiệp có liên quan trước khi phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quyết định lộ trình giảm bù chéo giá điện; lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện, bao gồm giá bán lẻ điện có nhiều thành phần mà trong đó có tối thiểu 02 thành phần như giá công suất, giá điện năng, giá cố định, giá biến đổi hoặc thành phần giá khác (nếu có) được áp dụng cho các nhóm khách hàng khi điều kiện kỹ thuật cho phép như sau:

a) Bộ Công Thương ban hành văn bản chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam xây dựng lộ trình giảm bù chéo giá điện, lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

b) Tập đoàn Điện lực Việt Nam xây dựng lộ trình giảm bù chéo giá điện, lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện theo yêu cầu, trình Bộ Công Thương xem xét, quyết định;

c) Bộ Công Thương thực hiện kiểm tra, rà soát và lấy ý kiến các Bộ, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan (nếu có) về lộ trình giảm bù chéo giá điện, lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

d) Trên cơ sở ý kiến của các Bộ, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan, Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phê duyệt Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội từng thời kỳ, trong đó bao gồm các biện pháp quản lý nhu cầu điện, cơ chế tài chính và trách nhiệm tham gia của các bên liên quan như sau:

a) Tập đoàn Điện lực Việt Nam xây dựng, trình Bộ Công Thương Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia bao gồm các nội dung chính như sau: Nguyên tắc thực hiện các chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia theo hướng bao gồm hoạt động khuyến khích, hướng dẫn việc thay đổi phương thức sử dụng điện; tăng cường hiệu quả sử dụng điện, giảm nhu cầu phụ tải đỉnh, giảm chênh lệch phụ tải giữa giờ cao điểm và giờ thấp điểm; các chương trình quản lý nhu cầu phụ tải điện; Trách nhiệm của các bên có liên quan trong việc triển khai Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia để tối ưu vận hành hệ thống điện, giảm chênh lệch công suất giữa giờ cao điểm và giờ thấp điểm của biểu đồ phụ tải hệ thống điện; Các cơ chế tài chính để thực hiện các chương trình quản lý nhu cầu điện.

b) Bộ Công Thương lấy ý kiến của Bộ Tài chính và các Bộ, địa phương, doanh nghiệp có liên quan trước khi phê duyệt.

Phụ lục XIV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số ... /2025/NĐ-CP ngày .... tháng ....năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp

1. Trường hợp doanh nghiệp tự chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:

a) Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp bao gồm:

Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

Báo cáo theo Mẫu số 06a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

01 bản chính giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp;

01 bản sao quyết định về việc chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp của chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; quyết định và biên bản họp về việc chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp của hội đồng thành viên nếu là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của đại hội đồng cổ đông nếu là công ty cổ phần, của các thành viên hợp danh nếu là công ty hợp danh.

b) Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:

Doanh nghiệp nộp hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính);

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thông báo sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ đúng thời hạn hoặc hồ sơ của doanh nghiệp không đáp ứng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do trả lại hồ sơ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa

cấp, thông báo cho các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên toàn quốc theo một trong các phương thức quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP và công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh .

2. Trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp do giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hết hiệu lực hoặc bị thu hồi:

a) Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp bao gồm:

Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

Báo cáo theo Mẫu số 06a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

01 bản chính giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.

b) Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hết hiệu lực hoặc bị thu hồi, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính);

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thông báo sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ đúng thời hạn hoặc hồ sơ của doanh nghiệp không đáp ứng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do trả lại hồ sơ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp, thông báo cho các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên toàn quốc theo một trong các phương thức quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP và công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh .

2. Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp

1. Hồ sơ đề nghị công nhận bao gồm:

a) Đơn đề nghị công nhận theo Mẫu số 13a ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

b) Bản sao quyết định thành lập cơ sở có chức năng đào tạo được cơ quan

có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

c) Chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp;

d) Danh sách bao gồm ít nhất 02 giảng viên có trình độ từ đại học trở lên.

2. Trình tự, thủ tục công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu cơ sở đào tạo bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ và ban hành quyết định công nhận.

3. Quyết định công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp có thời hạn hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

4. Trường hợp có thay đổi thông tin trong hồ sơ đề nghị công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp đã được công nhận, cơ sở đào tạo phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng văn bản.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ và ban hành thông báo công nhận nội dung thông tin thay đổi. Trường hợp thông tin thay đổi có nội dung trái pháp luật hoặc không phù hợp với quy định của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo không công nhận nội dung thay đổi.

3. Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra, xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính). Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị kiểm tra, xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp theo Mẫu số 20a ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

b) Danh sách những người được đề nghị kiểm tra, xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, bao gồm các thông tin: Họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, số, ngày cấp, nơi cấp chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân;

c) 02 ảnh kích thước 3 x 4 cm của những người trong danh sách quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

d) 01 Bản sao chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm tra kiến thức

pháp luật về bán hàng đa cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp theo Mẫu số 21a ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP cho những người đạt kết quả.

3. Trường hợp giấy xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy, cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra cấp lại xác nhận đã được cấp và người đề nghị cấp lại không phải hoàn thành lại khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.

4. Xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra, xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính). Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị kiểm tra, xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương theo Mẫu số 20b ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

b) Danh sách những người được đề nghị kiểm tra, xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương, bao gồm các thông tin: Họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, số, ngày cấp, nơi cấp chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân;

c) 02 ảnh kích thước 3 x 4 cm của những người trong danh sách quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

d) 01 Bản sao chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm tra kiến thức cho đầu mối tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương theo Mẫu số 21b ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP cho những người đạt kết quả.

3. Trường hợp giấy xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy, cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra cấp lại xác nhận đã được cấp và người đề nghị cấp lại không phải hoàn thành lại khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.

5. Thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp trong trường hợp sau:

a) Phát hiện hồ sơ đăng ký kiểm tra của người được cấp xác nhận có thông tin gian dối;

b) Doanh nghiệp bán hàng đa cấp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp;

c) Người được cấp xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng đào tạo. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thông báo cho Cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra trong 02 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hợp đồng đào tạo với người được cấp xác nhận kiến

thức pháp luật về bán hàng đa cấp.a

2. Trình tự, thủ tục thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi xảy ra các trường hợp thu hồi xác nhận nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và gửi quyết định thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp tới doanh nghiệp. Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra việc thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp của từng doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

6. Thu hồi xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương trong trường hợp sau:

a) Phát hiện hồ sơ đăng ký kiểm tra của người được cấp xác nhận có thông tin gian dối;

b) Doanh nghiệp bán hàng đa cấp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp;

c) Người được cấp xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương chấm dứt vai trò đầu mối tại địa phương với doanh nghiệp bán hàng đa cấp. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thông báo cho Cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra trong 02 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt quan hệ đầu mối tại địa phương.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi xảy ra các trường hợp thu hồi nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và gửi quyết định thu xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương tới doanh nghiệp. Xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra việc thu xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương của từng doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

Phụ lục XV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

(Ban hành kèm theo Nghị định số ... /2025/NĐ-CP ngày .... tháng ....năm 2025 của Chính phủ)

1. Thủ tục hành chính thông báo website thương mại điện tử bán hàng

a) Thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử bán hàng trước khi chính thức bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thực hiện thủ tục thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Thông tin phải thông báo bao gồm:

- Tên miền của website thương mại điện tử;

- Loại hàng hóa, dịch vụ giới thiệu trên website;

- Tên đăng ký của thương nhân, tổ chức hoặc tên của cá nhân sở hữu website;

- Địa chỉ trụ sở của thương nhân, tổ chức hoặc địa chỉ thường trú của cá nhân;

- Số, ngày cấp và nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân, hoặc số, ngày cấp và đơn vị cấp quyết định thành lập của tổ chức; hoặc mã số thuế cá nhân của cá nhân;

- Tên, chức danh, số chứng minh nhân dân, số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của người đại diện thương nhân, người chịu trách nhiệm đối với website thương mại điện tử;

- Bản chụp giao diện website thương mại điện tử bán hàng đảm bảo đầy đủ các thông tin quy định tại Điều 28 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử, sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

2. Thủ tục hành chính thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng

a) Thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu ứng dụng thương mại điện tử bán hàng trước khi chính thức bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thực hiện thủ tục thông báo với Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Thông tin phải thông báo bao gồm:

- Tên ứng dụng;

- Địa chỉ lưu trữ hoặc địa chỉ tải ứng dụng

- Loại hàng hóa, dịch vụ giới thiệu trên website;

- Tên đăng ký của thương nhân, tổ chức hoặc tên của cá nhân sở hữu website;

- Địa chỉ trụ sở của thương nhân, tổ chức hoặc địa chỉ thường trú của cá nhân;

- Số, ngày cấp và nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân, hoặc số, ngày cấp và đơn vị cấp quyết định thành lập của tổ chức; hoặc mã số thuế cá nhân của cá nhân;

- Tên, chức danh, số chứng minh nhân dân, số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của người đại diện thương nhân, người chịu trách nhiệm đối với website thương mại điện tử;

- Bản chụp giao diện ứng dụng thương mại điện tử bán hàng đảm bảo đầy đủ các thông tin quy định tại Điều 28 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử, sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

3. Thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm webite thương mại điện tử

a) Thương nhân, tổ chức trước khi chính thức hoạt động đánh giá tín nhiệm webite thương mại điện tử thực hiện thủ tục đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Trình tự, thủ tục thực hiện:

Bước 1: Thương nhân, tổ chức tiến hành khai báo thông tin theo mẫu và đính kèm hồ sơ đăng ký quy định tại Điều 22 Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, thương nhân, tổ chức nhận thông tin phản hồi của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về một trong các nội dung sau:

- Xác nhận hồ sơ đăng ký đầy đủ, hợp lệ;

- Thông báo hồ sơ đăng ký không hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung thông tin. Khi đó thương nhân, tổ chức quay về Bước 1 để khai báo lại hoặc bổ sung các thông tin, hồ sơ theo yêu cầu. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu bổ sung thông tin, nếu thương nhân, tổ chức không có phản hồi thì hồ sơ đăng ký trên hệ thống sẽ bị chấm dứt và thương nhân, tổ chức phải tiến hành đăng ký lại từ đầu.

c) Khi xác nhận đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ gửi thông báo về việc xác nhận đăng ký cho thương nhân, tổ chức qua địa chỉ thư điện tử đã đăng

ký, đồng thời đưa tên thương nhân, tổ chức vào danh sách các thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá tín nhiệm đã đăng ký trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử.

d) Sau khi được xác nhận đăng ký, biểu tượng tín nhiệm của thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử cùng với danh sách các website được gắn biểu tượng này sẽ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử.

4. Huỷ bỏ, chấm dứt đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấm dứt đăng ký đối với thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử trong các trường hợp sau:

- Theo đề nghị của thương nhân, tổ chức đó;

- Thương nhân, tổ chức ngừng hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử;

- Thương nhân, tổ chức đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm với tần suất đánh giá thường xuyên, liên tục nhưng quá 01 năm mà không tiến hành hoạt động này.

- Thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử không thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 4 Điều 61 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP và tiếp tục tái phạm sau khi đã bị nhắc nhở;

- Thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử bị hủy bỏ đăng ký theo quy định tại Khoản 2 Điều 61 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

b) Thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử khi ngừng hoạt động phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước 15 ngày làm việc để chấm dứt đăng ký.

c) Khi chấm dứt hoặc hủy bỏ đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ rút tên thương nhân, tổ chức khỏi danh sách các thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử đã đăng ký, đồng thời xóa biểu tượng tín nhiệm của thương nhân, tổ chức đó cùng với danh sách các website được gắn biểu tượng này trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử.

5. Trình tự, thủ tục lấy ý kiến Bộ Công an về an ninh quốc gia trong quá trình đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh

Trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 67c Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, nhà đầu tư thực hiện trong quá trình đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh theo quy định của Chính phủ về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài như sau:

a) Trong quá trình cho ý kiến theo thẩm quyền đối với Hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến Bộ Công an;

b) Trên cơ sở văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công an có văn bản nêu rõ ý kiến chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị của nhà đầu tư, gửi lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Thời hạn lấy ý kiến Bộ Công an không tính vào thời hạn xem xét cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XVI

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

(Ban hành kèm theo Nghị định số ... /2025/NĐ-CP ngày .... tháng ....năm 2025 của Chính phủ)

I. Thủ tục hành chính thực hiện cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển

1. Điều kiện được hưởng ưu đãi:

Dự án được xem xét xác nhận hưởng ưu đãi khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Sản phẩm của Dự án thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại Phụ lục tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 hoặc Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BCT ngày 23/11/2021 của Bộ Công Thương. Trường hợp sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại Phụ lục 1, Thông tư số 19/2021/TT-BCT ngày 23/11/2021 của Bộ Công Thương phải có Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương;

- Dây chuyền công nghệ, hệ thống máy móc, thiết bị của dự án phù hợp để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trải qua các công đoạn sản xuất phù hợp với thiết kế của dây chuyền công nghệ và quy trình sản xuất bao gồm các công đoạn (cơ khí, điện hóa, hóa, nhiệt điện,...) của dự án đảm bảo có sự biến đổi vật lý hoặc cơ học từ nguyên liệu, vật liệu, các chất liệu khác nhau để tạo thành sản phẩm;

- Dự án đủ điều kiện đi vào hoạt động sản xuất;

- Dự án có ít nhất 01 doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp sản xuất và cung ứng nguyên liệu, vật liệu hoặc linh kiện, phụ tùng chính để phục vụ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đề nghị xác nhận ưu đãi.

2. Hồ sơ cấp Giấy xác nhận ưu đãi;

- Văn bản đề nghị xác nhận ưu đãi;

- Thuyết minh chi tiết về dự án;

- Thuyết minh chi tiết về sản phẩm của dự án;

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu và các lần điều chỉnh (trừ trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư);

- Bản sao thủ tục pháp lý của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng bao gồm: Giấy phép xây dựng; Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng;

- Bản sao thủ tục pháp lý của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về môi trường bao gồm: Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc tương đương;

- Đăng ký môi trường hoặc Giấy phép môi trường (trường hợp chưa có Giấy phép môi trường thì cung cấp giấy phép môi trường thành phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và các giấy tờ liên quan khác (nếu có);

- Bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN – European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (theo quy định);

- Bản sao Hợp đồng với 01 doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp sản xuất về việc mua nguyên liệu, vật liệu hoặc linh kiện, phụ tùng chính để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ xác nhận ưu đãi. Hợp đồng còn giá trị hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi;

- Bộ chứng từ gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi liên quan đến xuất khẩu, mua bán sản phẩm công nghiệp hỗ trợ xác nhận ưu đãi (Tờ khai Hải quan xuất khẩu hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan theo quy định, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ khác có liên quan chứng minh mã hàng hóa của sản phẩm).

3. Thời hạn giải quyết:

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ theo quy định, bao gồm 01 bản chính và 01 bản sao điện tử bằng ngôn ngữ Tiếng Việt. Tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch thuật, công chứng. Bên ngoài hồ sơ ghi đầy đủ các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký xác nhận ưu đãi.

b) Căn cứ hồ sơ đề nghị xác nhận ưu đãi của doanh nghiệp, trong vòng 05 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan có thẩm quyền có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Sau thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền, nếu doanh nghiệp đề nghị xác nhận ưu đãi không thực hiện việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc bổ sung không đầy đủ, hợp lệ thì cơ quan có thẩm quyền dừng việc xử lý hồ sơ.

d) Sau khi doanh nghiệp nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần làm rõ thông tin được cung cấp trong hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở hoặc có văn bản yêu cầu giải trình thông tin của hồ sơ.

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, các giải trình thông tin hồ sơ của doanh nghiệp và kết quả kiểm tra thực tế (nếu có) đạt yêu cầu, Cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy xác nhận ưu đãi cho doanh nghiệp.

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
———	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Phân định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã được phân định theo quy định của Nghị định này.

Điều 2. Nguyên tắc phân định thẩm quyền

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có

thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định; không trùng lặp, chồng chéo, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương.

3. Bảo đảm phân định rõ thẩm quyền giữa Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

4. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của cơ quan, xã hội, người dân và doanh nghiệp; bảo đảm quyền con người, quyền công dân; tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

6. Bảo đảm không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phân định thẩm quyền do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

Điều 4. Thẩm quyền trong lĩnh vực điện lực

1. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó tiên tai cho công trình hạ du đập thủy điện được theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Thẩm quyền trong lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng

1. Thẩm quyền cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28; Điều 43 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (sau đây gọi chung là Nghị định số 67/2013/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý, phát triển cụm công nghiệp

Thẩm quyền đề xuất xây dựng phương án phát triển, thành lập, mở rộng cụm công nghiệp trên địa bàn; hỗ trợ chủ đầu tư triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, quản lý hiệu quả các cụm công nghiệp trên địa bàn; tiếp nhận, giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư vào cụm công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 34; thẩm quyền quyết định hỗ trợ đầu tư hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài cụm công nghiệp; phê duyệt, thực hiện kế hoạch di dời doanh nghiệp, cơ sở sản xuất vào cụm công nghiệp và hoạt động phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn quy định tại khoản 2 Điều 34; thẩm quyền thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất, xử lý vi phạm pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và các quy định khác về cụm công nghiệp trên địa bàn theo thẩm quyền; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Công Thương về tình hình cụm công nghiệp trên địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 7. Thẩm quyền trong lĩnh vực sản xuất rượu

1. Thẩm quyền cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh, Giấy phép bán lẻ rượu trên địa bàn trong lĩnh vực sản xuất rượu quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 25; Điều

33 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP (sau đây gọi chung là Nghị định số 105/2017/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong quản lý nhà nước trong lĩnh vực điện lực

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực điện lực quy định tại khoản 3 Điều 22; khoản 2 Điều 45; khoản 6 Điều 51 của Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 62/2025/NĐ-CP trong lĩnh vực bảo vệ công trình điện lực ngoài các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong quản lý nhà nước trong lĩnh vực hóa chất

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực hóa chất quy định tại điểm g khoản 6 Điều 20 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP, Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học (sau đây gọi chung là Nghị định số 113/2017/NĐ-CP).

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.

Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, phát triển cụm công nghiệp

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý, phát

triển cụm công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 7; điểm a khoản 1 Điều 9; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 10; khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 17; khoản 5 Điều 19; khoản 4 Điều 23; khoản 2, khoản 3 Điều 24; khoản 3 Điều 29 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, phát triển cụm công nghiệp

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thực hiện các quy định liên quan đến địa bàn cấp huyện, liên huyện trong lĩnh vực quản lý, phát triển cụm công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2; điểm c khoản 2 Điều 4; điểm b khoản 1 Điều 6; điểm a, điểm c khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 8; điểm a khoản 1 Điều 9; khoản 4 Điều 10 và sắp xếp, xử lý các đơn vị đã được giao làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

Chương III

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI

Điều 13. Thẩm quyền trong lĩnh vực kinh doanh rượu

Thẩm quyền tiếp nhận báo cáo tình hình sản xuất rượu thủ công bán cho cơ sở có Giấy phép sản xuất rượu để chế biến lại trên địa bàn xã trong lĩnh vực kinh doanh rượu quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 14. Thẩm quyền trong lĩnh vực kinh doanh khí

1. Thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai trong lĩnh vực kinh doanh khí quy định tại khoản 3 Điều 44; Điều 45; Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh khí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP và Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá (sau đây gọi chung là Nghị định số 87/2018/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực kinh doanh rượu

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực kinh doanh rượu quy định tại khoản 2 Điều 4; khoản 2 Điều 14; khoản 3 Điều 31a; khoản 3 Điều 31b; khoản 2 Điều 31c; khoản 3 Điều 32; khoản 6 Điều 38 Nghị định số

105/2017/NĐ-CP.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực kinh doanh khí

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực kinh doanh khí quy định tại khoản 3 Điều 59 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực quản lý chợ

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý chợ quy định tại điểm a khoản 8 Điều 38; điểm 1 Mục I Phụ lục II; Mục V Phụ lục II Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.

Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định tại điểm a, b, c, d, e, g khoản 2 Điều 77 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

CHƯƠNG IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Công Thương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan tổ chức thực hiện việc phân định thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc phân cấp, ủy quyền trong phạm vi thẩm quyền đã được phân định theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương.

3. Trường hợp có vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng các Bộ thừa ủy quyền của Chính phủ hướng dẫn áp dụng Nghị định này theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện thẩm quyền, trách nhiệm được giao tại Nghị định này; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã

thực hiện thẩm quyền, trách nhiệm theo quy định tại Nghị định này. Báo cáo Bộ Công Thương kết quả thực hiện trước ngày 10 tháng 12 hằng năm.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố thủ tục hành chính tại địa phương trên cơ sở quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện thẩm quyền, trách nhiệm được giao theo quy định tại Nghị định này. Báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30 tháng 11 hằng năm.

Trường hợp phát sinh vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thi hành, các chủ thể được phân định thẩm quyền báo cáo các bộ, ngành liên quan để kịp thời xử lý, tháo gỡ.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các mẫu đơn, biểu mẫu ban hành kèm theo các Nghị định được quy định trong Nghị định này được điều chỉnh, sử dụng theo thẩm quyền của cơ quan, tổ chức đã được phân định tại Nghị định này.

2. Đối với những nhiệm vụ, thẩm quyền có thủ tục hành chính, cơ quan, tổ chức, người tiếp nhận nhiệm vụ, thẩm quyền khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp thực hiện thủ tục hành chính như đối với thủ tục hành chính hiện hành, trừ trường hợp được quy định cụ thể tại Nghị định này. Trên cơ sở thủ tục hành chính hiện hành, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền có thể quy định cụ thể phù hợp với tình hình địa phương, nhưng phải bảo đảm không làm

tăng thêm thủ tục thành phần hồ sơ, thời hạn, chi phí giải quyết thủ tục hành chính.

3. Các nội dung công việc, nhiệm vụ đang được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thụ lý, giải quyết được chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã gắn với phạm vi địa bàn của người dân, doanh nghiệp tiếp tục thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền, trách nhiệm quy định tại Nghị định này. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn, điều phối nhiệm vụ này.

4. Các hồ sơ, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp ban hành trước ngày nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên hồ sơ, giấy tờ đó cho đến khi hết thời hạn. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, cấp lại hồ sơ, giấy tờ thì có văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp giải quyết.

5. Một số nội dung thuộc thẩm quyền của cấp huyện nhưng không làm phát sinh thủ tục, thẩm quyền, trách nhiệm khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp sẽ được cập nhật để phục vụ việc sửa đổi, bổ sung tại các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể, có liên quan.

6. Các nội dung công việc, nhiệm vụ, thẩm quyền, thủ tục khác thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương không quy định tại Nghị định này được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan ./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, ... (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ THIÊN TAI CHO CÔNG TRÌNH HẠ DU ĐẬP THỦY ĐIỆN THUỘC THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

1. Chủ đầu tư xây dựng đập, hồ chứa nước đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt hạng mục nhà máy thuỷ điện. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;

b) Dự thảo phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;

c) Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;

d) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;

đ) Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có).

2. Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án ứng phó thiên tai đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn 01 xã. Đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên và theo điểm c khoản 5 Điều 7 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án ứng phó thiên tai.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định;

4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường khi cần thiết, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.

Phụ lục II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP BÁN LẺ SẢN PHẨM THUỐC LÁ

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

I. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

1. Điều kiện cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá:

a) Thương nhân được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Địa điểm kinh doanh không vi phạm quy định về địa điểm không được bán thuốc lá theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012;

2. Thương nhân đủ điều kiện cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, 01 bộ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính, thương nhân lưu 01 bộ. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế;

c) Bản sao các văn bản giới thiệu của các thương nhân phân phối hoặc thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, thẩm định và cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

4. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung hồ sơ.

II. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

1. Đối với trường hợp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá đã được cấp hết thời hạn hiệu lực, trước thời điểm hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá nộp hồ sơ xin cấp lại giấy phép trong trường hợp tiếp tục kinh doanh đến Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

2. Trường hợp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, thương nhân được cấp phép phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại;

b) Bản sao Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (nếu có).

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét và cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

III. Trình tự, thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá, tổ chức, cá nhân phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;

b) Bản sao Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

Phụ lục III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU THỦ CÔNG NHẰM MỤC ĐÍCH KINH DOANH

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

I. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh

1. Thương nhân đủ điều kiện quy định tại Điều 9 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương nhân đặt cơ sở sản xuất. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh;

c) Bản sao Bản công bố sản phẩm rượu hoặc bản sao Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (đối với rượu chưa có quy chuẩn kỹ thuật); bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, trừ trường hợp đối với cơ sở thuộc loại kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm;

d) Bản liệt kê tên hàng hóa rượu kèm theo bản sao nhãn hàng hóa rượu mà tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc dự kiến sản xuất.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, thẩm định và cấp giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

II. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh

1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực

Thương nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương nhân đặt cơ sở sản xuất trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày. Hồ sơ, thẩm quyền, thủ tục cấp lại đối với quy định lại khoản này áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới.

2. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực

tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương nhân đặt cơ sở sản xuất. Hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP và bản gốc hoặc bản sao giấy phép đã cấp (nếu có);

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào hồ sơ đã lưu và hồ sơ đề nghị cấp lại của thương nhân để xem xét và cấp lại giấy phép theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP. Thời hạn của giấy phép được giữ nguyên như cũ.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản yêu cầu bổ sung. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

III. Trình tự, thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của giấy phép, thương nhân phải nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương nhân đặt cơ sở sản xuất.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao giấy phép đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã sửa đổi, bổ sung giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

Phụ lục IV

TRÌNH TỰ THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP BÁN LẺ RƯỢU

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

I. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép bán lẻ rượu

1. Điều kiện bán lẻ rượu

a) Là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật.

b) Có quyền sử dụng hợp pháp địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng.

c) Có văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu hoặc thương nhân bán buôn rượu.

2. Thương nhân đủ điều kiện bán lẻ rượu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương nhân đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ rượu theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh.

c) Bản sao hợp đồng thuê/mượn hoặc tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp cơ sở dự kiến làm địa điểm bán lẻ.

d) Bản sao văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu hoặc thương nhân bán buôn rượu.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, thẩm định và cấp giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

II. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu

1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực

Thương nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương nhân đặt trụ sở chính trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày. Hồ sơ, thẩm quyền, thủ tục cấp lại đối với quy định tại khoản này áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới.

2. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương nhân đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP và bản gốc hoặc bản sao giấy phép đã cấp (nếu có).

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào hồ sơ đã lưu và hồ sơ đề nghị cấp lại của thương nhân để xem xét và cấp lại giấy phép theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP. Thời hạn của giấy phép được giữ nguyên như cũ.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản yêu cầu bổ sung. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

III. Trình tự, thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của giấy phép, thương nhân phải nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương nhân đặt trụ sở chính.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao giấy phép đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã sửa đổi, bổ sung giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

Phụ lục V

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CỬA HÀNG BÁN LẺ LPG CHAI

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

I. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai

1. Thương nhân đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt địa điểm kinh doanh.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai theo Mẫu số 05 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

b) Bản sao hợp đồng bán LPG chai với thương nhân có giấy chứng nhận đủ điều kiện còn hiệu lực.

c) Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

3. Trường hợp thương nhân chưa đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Thương nhân khi nộp hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện phải nộp phí thẩm định điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực thương mại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện có thời hạn hiệu lực là 10 năm kể từ ngày cấp mới.

II. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai

1. Trong trường hợp cần cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 45 Nghị định 87/2018/NĐ-CP, thương nhân gửi Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt địa điểm kinh doanh.

2. Trên cơ sở kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận được lưu, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã cấp lại Giấy chứng nhận. Nội dung, thời hạn Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi. Giấy chứng nhận cấp lại phải có quy định hủy bỏ hiệu lực của Giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng.

III. Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai

1. Trong trường hợp cần điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 45 Nghị định 87/2018/NĐ-CP, thương nhân gửi Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP và giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt địa điểm kinh doanh;

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận không thay đổi./.

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (không bao gồm lĩnh vực đất đai); trình tự, thủ tục thực hiện các thủ tục hành chính khi phân định thẩm quyền từ thẩm quyền của chính quyền cấp huyện cho chính quyền cấp xã hoặc cấp tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc phân định thẩm quyền

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

2. Bảo đảm phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

3. Bảo đảm phân định rõ thẩm quyền giữa Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

4. Xác định rõ nội dung và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn mà chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả; không trùng lặp, chồng chéo về nhiệm vụ, quyền hạn giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương.

5. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương; ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

9. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển giao do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG HAI CẤP

Mục 1
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 4. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật vô chủ tại địa phương theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 8 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thi hành các biện pháp quản lý nhà nước

về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng tại địa phương theo quy định khoản 3 Điều 35 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Mục 2
LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Điều 5. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi dịch bệnh động vật xảy ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 26 Luật Thú y.

2. Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Thú y.

Điều 6. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức quản lý, phát triển chăn nuôi tại địa phương; thống kê, đánh giá và hỗ trợ thiệt hại cho cơ sở chăn nuôi sau thiên tai, dịch bệnh theo quy định tại khoản 2 Điều 80 Luật Chăn nuôi.

2. Bố trí kinh phí và tổ chức phòng, chống dịch bệnh động vật; thống kê, đánh giá, hỗ trợ thiệt hại cho người chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sau dịch bệnh động vật theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thú y.

3. Bố trí kinh phí xử lý ổ dịch bệnh động vật; chỉ đạo các phòng, ban, ngành có liên quan xác định ổ dịch bệnh động vật, thông báo trên phương tiện truyền thông của địa phương và hướng dẫn thực hiện các biện pháp vệ sinh thú y trong chăn nuôi, giết mổ, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Luật Thú y.

4. Quản lý hoạt động của cơ sở giết mổ động vật tập trung; hoạt động sơ chế, chế biến, vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật và vệ sinh thú y trên địa bàn theo quy định tại khoản 2 Điều 76 Luật Thú y.

5. Kiểm tra điều kiện chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ.

6. Hỗ trợ bố trí quỹ đất để xây dựng cơ sở chăn nuôi cho những đối tượng di dời theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Điều 7. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Giao đất, cho thuê đất, tạo quỹ đất theo thẩm quyền để phát triển chăn nuôi và trồng cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 80 Luật Chăn nuôi.

2. Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ điều kiện công bố và dịch bệnh xảy ra trong phạm vi xã theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 26 Luật Thú y.

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực khi yêu cầu phòng, chống dịch bệnh động vật vượt quá khả năng của địa phương theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 27, điểm d khoản 4 Điều 35 Luật Thú y.

4. Công bố hết dịch động vật trên cạn xảy ra trong phạm vi xã quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Thú y.

5. Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm d, đ và e khoản 2 Điều 5; điểm b, c khoản 2 Điều 6; điểm c khoản 2 Điều 7; điểm a, b khoản 2 Điều 9; điểm a, điểm b (đối với chăn nuôi nông hộ, chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa) và điểm c khoản 2 Điều 10 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật, khắc phục

hậu quả do dịch bệnh động vật gây ra và khôi phục nuôi trồng thủy sản trên địa bàn theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 33 Luật Thú y.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3
LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ

Điều 8. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã

Thực hiện nội dung, biện pháp quản lý trong hoạt động thủy sản trên địa bàn theo quy định của pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Luật Thuỷ sản.

Điều 9. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam có hồ sơ đăng ký khi cá nhân đó phải chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thường trú trên địa bàn mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú xác nhận theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Thủy sản.

2. Công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Luật Thủy sản, khoản 2 Điều 5 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng khoản 5 Điều 5 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Công bố mở, đóng cảng cá loại III quy định tại điểm c khoản 3 Điều 79 Luật Thủy sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Thực hiện trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trong tổ chức xử lý loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị chết không

được lưu giữ, bảo quản, chế tác mẫu vật phục vụ nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục phù hợp với tập quán và quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường và kiểm dịch động vật, thực vật quy định tại khoản 8 Điều 8 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ.

6. Thẩm định đối tượng được hỗ trợ chính sách theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 172/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ.

7. Thực hiện vai trò Ủy viên Hội đồng quản lý Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 11/2023/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về thành lập và Quy chế hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa.

Mục 4
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

Điều 10. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Phê duyệt giao dự toán kinh phí hỗ trợ xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững hằng năm theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc thanh lý rừng trồng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng.

3. Phê duyệt phương án sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng, xét duyệt báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 4 Điều 70 và điểm g khoản 4 Điều 71 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số của Luật Lâm nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 và Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

4. Phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm, báo cáo quyết toán của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 9, điểm d khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và

quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ.

Điều 11. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Huy động, điều phối và phân công các lực lượng, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, vật tư và các nguồn lực để chữa cháy rừng; bảo đảm các điều kiện phục vụ chữa cháy rừng như giao thông, trật tự, thông tin liên lạc, hậu cầu, y tế và công tác chính trị tư tưởng.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người được uỷ quyền có mặt tại hiện trường vụ cháy là người chỉ huy chữa cháy rừng.

2. Quyết định cấp kinh phí từ nguồn ngân sách của địa phương và nguồn tài chính hợp pháp khác hằng năm để đảm bảo cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chấp thuận khai thác gỗ trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên quy định tại điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Lâm nghiệp.

2. Tổ chức thực hiện phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng tại địa phương theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp.

3. Tổ chức thực hiện điều tra rừng, theo dõi diễn biến rừng tại địa phương theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp.

4. Lập dự án giao đất, giao rừng đối với diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp.

5. Xây dựng phương án chuyển loại rừng đối với diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số của Luật Lâm nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

6. Làm chủ đầu tư dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

7. Hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững quy định điểm b khoản 4 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

8. Lập phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư và trình Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 04/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 13. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư quy định tại điểm d khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp, khoản 1 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số của Luật Lâm nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân quy định tại điểm d khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp, khoản 3 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số của Luật Lâm nghiệp.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thu hồi rừng theo quy định tại Điều 22, khoản 2 Điều 23 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại Điều 248 Luật Đất đai năm 2024, khoản 3 Điều 23, điểm d khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp; các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 43 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số của Luật Lâm nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

a) Trường hợp thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư quy định tại các điểm a, b và đ khoản 1 Điều 22 Luật Lâm nghiệp

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cơ quan thanh tra, kiểm tra gửi kết quả thanh tra, kiểm tra đến Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ rừng.

Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định thu hồi rừng.

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thu hồi rừng.

b) Trường hợp thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân

cư quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22 Luật Lâm nghiệp

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày rừng được Nhà nước giao, cho thuê hết hạn mà không được gia hạn, cơ quan chuyên môn nông nghiệp và môi trường cấp xã có thông báo đến chủ rừng được giao, được thuê rừng về việc hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng mà không được gia hạn.

Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày có thông báo đến chủ rừng được giao, được thuê rừng về việc hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng mà không được gia hạn, cơ quan chuyên môn nông nghiệp và môi trường cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng.

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thu hồi rừng.

c) Trường hợp thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tại điểm e khoản 1 Điều 22 Luật Lâm nghiệp

Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy chứng tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật, cơ quan chuyên môn nông nghiệp và môi trường cấp xã xác nhận và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật;

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan chuyên môn nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thu hồi rừng.

d) Trường hợp thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Luật Lâm nghiệp.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Lâm nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 6 Điều 248 Luật Đất đai, điểm d khoản 2 Điều 102 Luật Lâm nghiệp; điểm a, điểm c khoản 2 Điều 41b và khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số của Luật Lâm nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 4 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 15 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 5 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 6 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng để thanh lý rừng trồng theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Huy động, điều phối và phân công các lực lượng, phương tiện, thiết bị, dụng cụ, vật tư và nguồn lực để chữa cháy rừng; bảo đảm các điều kiện phục vụ chữa cháy như giao thông, trật tự, thông tin liên lạc, hậu cầu, y tế và công tác chính trị tư tưởng.

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã hoặc người được uỷ quyền có mặt tại hiện trường vụ cháy là người chỉ huy chữa cháy rừng.

9. Quyết định cấp kinh phí từ nguồn ngân sách của địa phương và nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để xử lý các nhu cầu kinh phí cho chữa cháy rừng trên địa bàn ngoài dự toán chi hằng năm đã được phê duyệt.

10. Tổ chức kiểm tra an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng theo chế độ định kỳ và đột xuất quy định tại điểm b khoản 3 Điều 50 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số của Luật Lâm nghiệp.

Điều 14. Xử lý một số vấn đề liên quan đến phân định thẩm quyền

1. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng

a) Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Ủy ban nhân dân cấp xã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 248 Luật Đất đai.

b) Nội dung Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn xã quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số của Luật Lâm nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2024 và Nghị định số

91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

c) Việc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác chỉ được thực hiện do điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch cấp trên trực tiếp làm thay đổi cơ cấu loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) của cấp xã; do việc thành lập, sáp nhập, chia, tách, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính của địa phương; do tác động của thiên tai, ứng phó sự cố về môi trường làm thay đổi mục đích sử dụng rừng; có biến động về nguồn lực thực hiện kế hoạch, hình thành dự án trọng điểm phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng làm thay đổi định hướng sử dụng rừng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số của Luật Lâm nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

2. Phương án phòng cháy và chữa cháy rừng quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 45 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP phải gửi đến Hạt kiểm lâm, Công an cấp xã tham gia ý kiến theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số của Luật Lâm nghiệp.

Mục 5
LĨNH VỰC THỦY LỢI

Điều 15. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên quy định tại điểm b khoản 5 Điều 26 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 16. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Quản lý công trình thủy lợi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 Luật Thủy lợi.

2. Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 41 Luật Thủy lợi.

3. Xây dựng kế hoạch và thực hiện dỡ bỏ hoặc di dời công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Thủy lợi;

4. Tiếp nhận kê khai đăng ký an toàn đối với đập, hồ chứa thủy lợi nhỏ trên địa bàn, tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

5. Cho ý kiến đối với dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước trên địa bàn theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 12 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

6. Lấy ý kiến về dự thảo quy trình vận hành theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 12 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

7. Tham gia Hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 17 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

8. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thủy lợi quy định tại khoản 2 Điều 57 Luật Thuỷ lợi.

Điều 17. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 24 Luật Thủy lợi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi trên địa bàn theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 12 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 4 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 5 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 23 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 6 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới trên địa bàn xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 24 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 7 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 6
LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Điều 18. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức thực hiện quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa đê điều và hộ đê trên địa bàn; thực hiện phương án phát triển hệ thống đê điều, phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trên địa bàn trong quy hoạch tỉnh, kế hoạch đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp, kiên cố hóa, bảo vệ, sử dụng đê điều và hộ đê; tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đê điều trong phạm vi địa phương; huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, khắc phục hậu quả do lũ, lụt, bão gây ra đối với đê điềuquy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Đê điều, đã được sửa đổi bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

2. Vận động quyên góp, tiếp nhận và phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 33 Luật Phòng, chống thiên tai, đã được sửa đổi bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Phòng, chống thiên tai, đã được sửa đổi bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

4. Giao đất, bố trí chỗ ở cho các hộ dân cần di dời, quyết định huy động kinh phí, lực lượng, trang thiết bị, vật tư và các tổ chức, cá nhân liên quan theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

5. Tiếp nhận, tổng hợp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh của người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp quy định tại điểm a khoản 5 Điều 35 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

6. Tiếp nhận, tổng hợp hồ sơ đề nghị trợ cấp tai nạn; lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh đối với trường hợp đề nghị trợ cấp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên quy định tại điểm b khoản 5 Điều 35 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

7. Tiếp nhận, tổng hợp, lập hồ sơ đề nghị trợ cấp tiền tuất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm c khoản 5 Điều 35 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

8. Bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã đối với người không tham gia bảo hiểm y tế nếu bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

9. Tổ chức thẩm định và quyết định hỗ trợ theo thẩm quyền hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ kiểm tra phối hợp với cơ sở sản xuất tiến hành thống kê, đánh giá mức độ thiệt hại, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để giải quyết. Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu hỗ trợ thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn, tổ chức thẩm định và quyết định hỗ trợ theo thẩm quyền hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

10. Xác nhận thiệt hại do thiên tai gây ra của tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn quy định tại điểm k khoản 1 Điều 13 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

11. Tổng hợp danh sách các đối tượng được quy định tại điểm i, điểm k khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ phòng, chống thiên tai theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

12. Xây dựng kế hoạch thu Quỹ phòng, chống thiên tai ở địa phương theo quy định tại khoản 6 khoản 7 Điều 15 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

13. Đề xuất nhu cầu hỗ trợ từ Quỹ phòng, chống thiên tai cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

14. Chuyển nộp vào tài khoản của Quỹ cấp tỉnh số tiền tối thiểu 72% số thu quỹ trên địa bàn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

15. Thực hiện công khai kết quả thu nộp, danh sách tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài đã đóng quỹ trên địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 19. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35, quyết định sử dụng đất có thời hạn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 35 Luật Đê điều, đã được sửa đổi bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

2. Huy động nguồn lực phục vụ hoạt động ứng phó thiên tai theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Phòng, chống thiên tai, đã được sửa đổi bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

3. Ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 1 theo quy định tại khoản 3 khoản 4 khoản 5 Điều 7; ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2 theo quy định tại khoản 3 Điều 8; ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 3 theo quy định tại khoản 5 Điều 9; ứng phó

thiên tai cấp độ 4 theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

4. Quyết định hỗ trợ kinh phí khám bệnh, chữa bệnh, trợ cấp tai nạn (trừ trường hợp trợ cấp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trợ cấp tai nạn làm suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên hoặc bị chết theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 và mục 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Quyết định miễn đóng góp đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 20. Xử lý một số vấn đề liên quan đến phân định thẩm quyền

1. Kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xây dựng, phê duyệt gồm các nội dung theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 15 Luật Phòng, chống thiên tai, đã được sửa đổi bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 63/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, chuyển nộp Quỹ Phòng chống thiên tai vào tài khoản của Quỹ cấp tỉnh hoặc tài khoản ở cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền.

Mục 7
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 21. Thẩm quyền của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Tổ chức lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước quy định tại khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều 3 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức đăng ký thai thác nước dưới đất theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Tài nguyên nước.

2. Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 80 Luật Tài nguyên nước.

3. Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho sinh hoạt theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 80 Luật Tài nguyên nước.

4. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, có ý kiến đối với việc lập, điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hàng lang bảo vệ trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

5. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác định mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

6. Phối hợp với tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thuỷ điện xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

7. Cho ý kiến đối với phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 28 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

8. Phối hợp với tổ chức quản lý, vận hành hồ chứa thủy điện thực hiện việc cắm mốc giới hàng lang bảo vệ nguồn nước trên thực địa, tiếp nhận mốc giới từ Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh để quản lý, bảo vệ theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

9. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp

tỉnh phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

10. Ủy ban nhân dân cấp xã có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất cho ý kiến đối với hồ sơ phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 38 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

11. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh và cho ý kiến kiến đối với Danh mục theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 57 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

12. Đề xuất, cho ý kiến đối với việc điều chỉnh đưa hồ, ao, đầm, phá ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 58 Nghị định số 53/2024/NĐ-C Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

13. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 31, khoản 3 Điều 95 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; khoản 4 Điều 57 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 23. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Xác nhận đăng ký, khai thác sử dụng tài nguyên nước dưới đất quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 24. Xử lý một số vấn đề liên quan đến phân định thẩm quyền

1. Phạm vi liên xã thay thế phạm vi liên huyện tại điểm c khoản 3 Điều 21 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

2. Giới hạn mực nước khai thác đối với các tầng chứa nước lỗ hổng ở các địa phương thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng không vượt quá 35 m, đối với các tầng chứa nước lỗ hổng ở khu vực Đông Nam Bộ không vượt quá 40 m và khu vực đồng bằng sông Cửu Long không vượt quá 35 m tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 32 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

3. Việc công khai thông tin theo quy định tại khoản 1 điều 4 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thực hiện theo hình thức sau:

a) Đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Chậm nhất 60 ngày trước khi khởi công và trong suốt quá trình xây dựng công trình, tổ chức, cá nhân đầu tư dự án phải niêm yết công khai thông tin tại Uỷ ban nhân dân cấp xã và tại địa điểm nơi xây dựng công trình.

Mục 8
LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 25. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng bảo vệ môi trường cụm công nghiệp trong trường hợp không có chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp quy định tại điểm a khoản 5 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Yêu cầu bồi thường thiệt hại và tổ chức thu thập, thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên; tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tiếp nhận báo cáo về làng nghề, phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề của Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 2 Điều 33 và điểm a khoản 5 Điều 35 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 26. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Cấp giấy phép môi trường theo quy định khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc các nhóm I, II, III quy định tại các Phụ lục III, IV và V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ

môi trường, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, bao gồm:

a) Có phát sinh nước thải sinh hoạt xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 50 m^3/ngày trở lên;

b) Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý đối với những cơ sở, dự án thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Riêng loại hình chăn nuôi gia súc, giết mổ gia súc, gia cầm thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này;

c) Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 10 m^3/ngày trở lên;

d) Có phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý quy định tại điểm a và điểm c khoản này với tổng lưu lượng từ 50 m^3/ngày trở lên.

đ) Có phát sinh khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 2.000 m^3/giờ trở lên khi đi vào vận hành chính thức;

e) Có phát sinh thường xuyên chất thải nguy hại với tổng khối lượng từ 100 kg/tháng trở lên hoặc từ 1.200 kg/năm trở lên và có phát sinh nước thải hoặc khí thải phải xử lý xả ra môi trường trong quá trình vận hành.

2. Cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường quy định tại điểm b khoản 2 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường.

Trình tự, thủ tục và hồ sơ có liên quan thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 43, Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 29, Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11, khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 27. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp xã

Bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo phân cấp ngân sách hiện hành quy định tại điểm h khoản 2 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 28. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Lập danh mục các cụm công nghiệp không có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung trên địa bàn và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản 5 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng hợp nhu cầu ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề quy định tại điểm a khoản 5 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chỉ đạo, triển khai thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường làng nghề; đầu tư xây dựng và tổ chức vận hành các mô hình thu gom, xử lý chất thải rắn, hệ thống xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường do Nhà nước đầu tư từ nguồn kinh phí đầu tư xây dựng, nguồn chi sự nghiệp môi trường và khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật quy định tại điểm b khoản 5 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường theo quy hoạch được phê duyệt; quản lý công tác thu gom và xử lý chất thải quy mô cấp xã; đầu tư, nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn; tổ chức theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường; khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường tại các điểm, khu vực ô nhiễm trên địa bàn nông thôn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 58 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn của năm trước đó trước ngày 31 tháng 01 quy định tại điểm a khoản 1 Điều 118 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Công bố sự cố môi trường quy định tại khoản 2 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp xã quy định tại điểm a khoản 2 Điều 126 và khoản 4 Điều 127 Luật Bảo vệ môi trường; chỉ đạo tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố chất thải trên địa bàn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

8. Ban hành kế hoạch phục hồi môi trường quy định tại điểm a khoản 2 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; ban hành kế hoạch cải tạo, phục hồi môi trường đối với sự cố chất thải quy định tại khoản 1 Điều 14 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

9. Ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 127 Luật Bảo vệ môi trường.

10. Yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường gây ra trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của mình; đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái quy định tại điểm a khoản 2 Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường.

11. Hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp,

chủ cơ sở trong cụm công nghiệp thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

12. Giải quyết hoặc phối hợp xử lý thủ tục đầu tư, đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét các dự án mới hoặc dự án đang hoạt động nâng công suất có phát sinh nước thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải phù hợp với các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường được quy định tại Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 49 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

13. Công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã trên Cổng thông tin điện tử của xã; gửi cho cơ quan trên địa bàn và cấp trên trực tiếp quy định tại khoản 2 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 29. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Xác định cấp sự cố chất thải theo quy định tại khoản 2 Điều 3; chỉ đạo việc ứng phó sự cố ngay sau khi nhận được thông báo quy định tại Điều 6 Quy chế ứng phó sự cố chất thải nhưng không muộn hơn 24 giờ kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

2. Thành lập tổ công tác xác định nguyên nhân sự cố chất thải cấp xã ngay sau khi sự cố xảy ra theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

3. Chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố môi trường, chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường cấp xã xảy ra trên địa bàn theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường; chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố, chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố chất thải cấp xã xảy ra trên địa bàn quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

4. Thành lập đoàn kiểm tra đột xuất không báo trước theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 163 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Tiếp nhận đăng ký môi trường đối với các dự án, cơ sở thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này.

Điều 30. Xử lý một số vấn đề liên quan đến phân định thẩm quyền

1. Sự cố môi trường cấp xã thay thế sự cố môi trường cấp huyện, Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp xã thay thế Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp huyện tại Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết Luật Bảo vệ môi trường.

2. Sự cố chất thải cấp xã thay thế sự cố chất thải cấp huyện, Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải cấp xã thay thế Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải cấp huyện tại Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

Mục 9
LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

Điều 31. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thành viên của Hội đồng thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước.

2. Thành viên của Hội đồng thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Quyết định phương án tự vệ để bảo vệ tính mạng nhân dân, hạn chế tổn hại đến loài động vật hoang dã theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Mục 10
LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Điều 32. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Theo dõi việc chấp hành pháp luật, đánh giá, khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế xã hội, phòng, chống thiên tai trên địa bàn theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 53 Luật Khí tượng thuỷ văn.

2. Tiếp nhận thông tin cảnh báo, dự báo thiên tai từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai.

Mục 11
LĨNH VỰC QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 33. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao quy định tại điểm e khoản 4 Điều 5 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

4. Thu hồi khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

5. Quản lý các hoạt động sử dụng các khu vực biển để nuôi trồng thủy sản quy định tại Điều 41 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 34. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Làm Ủy viên Hội đồng thẩm định chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy

định tại điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

2. Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 3 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Cho phép trả lại khu vực biển (toàn bộ hoặc một phần) cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 4 và mục 5 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển quy định cho cá nhân

Việt Nam để nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 6 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 35. Xử lý một số vấn đề liên quan đến phân định thẩm quyền

1. Vùng đất ven biển là vùng đất liền của các xã, đặc khu có biển tại Nghị quyết số 139/2024/NQ-QH ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. "Đảo có diện tích lớn nhất thuộc đặc khu" thay thế "đảo có diện tích lớn nhất của các huyện đảo/đảo" theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển, điểm b khoản 1 Điều 1, điểm a khoản 2 Điều 2, điểm b khoản 3 Điều 2, khoản 29 Điều 2, điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

3. "Đặc khu" thay thế "huyện đảo" theo quy định tại Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 139/2024/NQ-QH ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Mục 12
LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Điều 36. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã

Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đo đạc và bản đồ theo thẩm quyền; tham gia quản lý mốc đo đạc theo phân cấp của Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh; quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ khác theo phân cấp hoặc ủy quyền của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Đo đạc và bản đồ.

Điều 37. Xử lý một số vấn đề liên quan đến phân định thẩm quyền

Bản đồ hành chính cấp xã thay thế Bản đồ hành chính cấp huyện quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 26 Luật Đo đạc và Bản đồ; điểm a khoản 3 Điều 18 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ.

Mục 13
LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Điều 38. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Lập hồ sơ đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét công nhận theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

2. Tổng hợp danh sách, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

3. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc quản lý bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và tình hình thực hiện các quy định về tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được quy định tại khoản 7 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

4. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

5. Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 7 Điều 23 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

6. Tham gia Hội đồng thẩm định hồ sơ phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về

chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Điều 39. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Phê duyệt hỗ trợ liên kết sản xuất quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12, khoản 3 Điều 17 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 40. Xử lý một số vấn đề liên quan đến phân định thẩm quyền

Vùng tái định cư quy định tại khoản 12 Điều 3 Quyết định số 64/2014/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đặc thù về di dân, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện là địa bàn các xã, phường được quy hoạch để tiếp nhận người dân tái định cư.

Mục 14
NÔNG THÔN MỚI VÀ GIẢM NGHÈO

Điều 41. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu quy định tại Điều 6 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 42. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025

ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Trả lời bằng văn bản đối với báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn quy định tại điểm b khoản 5 Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 43. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến, hoàn thiện hồ sơ xét thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu quy định tại Điều 23, khoản 1 Điều 24 của Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thành lập Ban Chỉ đạo, xây dựng, ban hành, triển khai kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên địa bàn quy định tại khoản 2 Điều 10 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025

Điều 44. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4, khoản 1 Điều 7, điểm c khoản 3 Điều 10 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025.

Mục 15
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 45. Thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính

Thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính của chính quyền địa phương các cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường được quy định như sau:

1. Ủy ban nhân dân các cấp không thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

Trường hợp pháp luật có quy định cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, trừ các trường hợp sau đây:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 47. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đến cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải nộp lại hồ sơ. Cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận thẩm quyền, nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định này có trách nhiệm giải quyết hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

2. Việc chuyển tiếp liên quan đến phân định thẩm quyền và xử lý một số vấn đề phát sinh khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp được thực hiện

theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

3. Đối với các dự án đã hoàn thành việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác tài nguyên nước trước khi Nghị định này có hiệu lực thì không phải thực hiện lấy lại ý kiến theo quy định tại Nghị định này; đối với các dự án đang thực hiện việc lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân có liên quan trong khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định số 54/2024/NĐ-CP trước khi Nghị định này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 48. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định này; quy định các hồ sơ, biểu mẫu của các thủ tục hành chính quy định tại Nghị định này; thực hiện công bố thủ tục hành chính có sự thay đổi do phân định lại thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

a) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Nghị định này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Nghị định này; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp phát sinh vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thi hành báo cáo các bộ, ngành liên quan để kịp thời xử lý, tháo gỡ;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố thủ tục hành chính tại địa phương trên cơ sở quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành văn bản hoặc ủy quyền ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Cơ quan, người có thẩm quyền quy định khoản này có thể ban hành văn bản hành chính để hướng dẫn giải quyết các vấn đề phát sinh. Việc ban hành văn bản hành chính phải đáp ứng các điều kiện tại khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số

190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, ... (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I
Trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính được phân định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở chăn nuôi bằng hình thức nộp trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua đường bưu điện.

- Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong vòng 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 18 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ.

- Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ; trường hợp quyết định không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)

- Đối tượng được hỗ trợ nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 25 của tháng cuối hằng quý bằng hình thức nộp trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua đường bưu điện.

- Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong vòng 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 18 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, nghiệm thu và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ.

- Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

cấp xã quyết định hỗ trợ; trường hợp quyết định không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

3. Trình tự, thủ tục hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 25 của tháng cuối hằng quý bằng hình thức nộp trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua đường bưu điện.

- Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong vòng 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ.

- Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ; trường hợp quyết định không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

4. Trình tự, thủ tục hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh

- Khi bị thiệt hại, các hộ sản xuất phối hợp với các cơ quan chức năng trên địa bàn, tiến hành thống kê, đánh giá thiệt hại, hoàn thiện hồ sơ và gửi lên Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức nộp trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua đường bưu điện.

- Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong vòng 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng kiểm tra bao gồm: đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện các tổ chức xã hội, đại diện thôn, bản, tổ dân phố để lập biên bản kiểm tra, xác minh mức độ thiệt hại, nhu cầu hỗ trợ cụ thể của từng hộ sản xuất; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Uỷ ban

nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ theo thẩm quyền; trường hợp quyết định không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đồng thời thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương. Trường hợp không đủ kinh phí hỗ trợ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Phụ lục II

Trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính được phân định trong lĩnh vực thuỷ sản, kiểm ngư

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng đến Uỷ ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã tỉnh trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo, cơ quan chuyên môn chuyên môn về thủy sản và kiểm ngư cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng; trường hợp không công nhận và không giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thì có ngay văn bản trả lời, nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân

2. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng

2. 1. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng đối với trường hợp đổi tên tổ chức cộng đồng; người đại diện tổ chức cộng đồng; quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng đến Uỷ ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định sửa đổi bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng; trường hợp quyết định không sửa đổi bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

2.2. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng đối với trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng đến Uỷ ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã thông báo nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và khu dân cư nơi thực hiện đồng quản lý.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 03 ngày, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng; trường hợp không sửa đổi, bổ sung thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

3. Trình tự, thủ tục công bố mở cảng cá loại III

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị mở cảng cá đến Uỷ ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã thẩm định hồ sơ; tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Uỷ ban

nhân dân cấp xã xem xét, quyết định công bố.

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công bố mở cảng cá; trường hợp quyết định không công bố mở cảng cá thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Phụ lục III
Trình tự thủ tục thực hiện hành chính được phân định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư

- Hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị giao rừng đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra nội dung giao rừng theo quy định tại các Điều 14, 15 và 16 Luật Lâm nghiệp, hiện trạng khu rừng tại thực địa (vị trí, ranh giới, tranh chấp) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; trường hợp quyết định không giao rừng thì có ngay văn bản trả lời, nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định giao rừng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức bàn giao rừng tại thực địa cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư. Việc bàn giao rừng phải xác định rõ vị trí, ranh giới, diện tích, hiện trạng, trữ lượng, điều kiện lập địa, loài cây, năm trồng đối với rừng trồng, bản đồ khu rừng được giao và lập thành biên bản, có ký tên của đại diện của các bên liên quan và chủ rừng.

2. Trình tự, thủ tục cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân

- Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng: trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã

xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

- Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng: trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án và giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng); trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng.

- Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

- Phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng.

- Nộp tiền thuê rừng sau khi có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng: Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc nhà nước và chuyển chứng từ đã hoàn thành nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho thuê rừng.

- Quyết định cho thuê rừng: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, ký quyết định cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân; chỉ đạo cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức bàn giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân.

Trường hợp quá thời gian quy định phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá thì cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

3. Trình tự, thủ tục thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng

- Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị trả lại rừng đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của chủ rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định thu hồi rừng.

- Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thu hồi rừng.

4. Trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân

- Cá nhân có dự án nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân cấp xã quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; trường hợp quyết định không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

5. Trình tự, thủ tục hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân

- Chủ rừng nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân đến Uỷ ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức xác minh hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất và lập biên bản xác minh điều kiện hỗ trợ lãi suất tín dụng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ; trường hợp quyết định không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

6. Trình tự, thủ tục thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công

- Chủ đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh đến Uỷ ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh và thông báo kết quả thẩm định đến chủ đầu tư; trường hợp không ký Báo cáo kết quả thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

7. Trình tự, thủ tục lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng để thanh lý rừng trồng

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng đến Uỷ ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức kiểm tra hiện trường để xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng và lập biên bản kiểm tra hiện trường, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký biên bản (hoặc ký biên bản theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) và gửi tổ chức cá nhân ngay sau khi ký xác nhận.

Phụ lục IV

Trình tự thủ tục thực hiện thủ tục hành chính được phân định trong lĩnh vực thủy lợi

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn 02 xã trở lên đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, kiểm tra thực tế (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt; trường hợp quyết định không phê duyệt thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đạp, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, kiểm tra thực tế (trường hợp cần

thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt; trường hợp không phê duyệt thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

3. Trình tự, thủ tục phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa (do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) đến Uỷ ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, kiểm tra thực tế và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết phê duyệt, điều chỉnh; trường hợp quyết định không phê duyệt, điều chỉnh thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

4. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước đến Uỷ ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định hoặc tổ chức kiểm tra và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

quyết định phê duyệt; trường hợp quyết định không phê duyệt thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

5. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt, đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi đến Uỷ ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt; trường hợp quyết định không phê duyệt thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

6. Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) đến Uỷ ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt; trường hợp quyết định không phê duyệt thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

7. Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án cắm mốc chỉ giới trên địa bàn xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án cắm mốc

chỉ giới trên địa bàn xã (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp) đến Uỷ ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt; trường hợp quyết định không phê duyệt thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Phụ lục V
Trình tự thủ tục thực hiện thủ tục hành chính được phân định trong lĩnh vực đê điều và phòng chống thiên tai

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.

- Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp lập 01 bộ hồ sơ gửi đến Ủy ban nhân dân xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hỗ trợ kinh phí khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã; trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định trợ cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chi trả kinh phí khám chữa bệnh cho đối tượng được hưởng; việc chi trả bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tiếp nhận ở cấp xã.

2. Trình tự, thủ tục trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.

- Người tham gia lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã hoặc người đại diện hợp pháp lập 01 bộ hồ sơ gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp không đủ điều kiện được hỗ trợ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận

được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản hướng dẫn gửi người nộp hồ sơ để bổ sung, hoàn thiện.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trợ cấp tai nạn, bị chết cho người tham gia lực lượng xung kích; trường hợp không hỗ trợ thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định trợ cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện chi trả trợ cấp cho đối tượng được hưởng; việc chi trả bằng hình thức chuyển khoản hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tiếp nhận ở cấp xã.

Phụ lục VI

Trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính được phân định trong lĩnh vực tài nguyên nước

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp, đối thoại trực tiếp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để cho ý kiến về công trình dự kiến xây dựng đề nghị tổ chức, cá nhân đầu tư dự án cung cấp bổ sung các số liệu, báo cáo, thông tin về dự án.

- Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến giải trình của tổ chức, cá nhân đầu tư dự án gửi, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản trả lời góp ý cho tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục xác nhận tờ khai đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký khai thác nước dưới đất đến Uỷ ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã xác nhận

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định xác nhận; trường hợp không xác nhận thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Phụ lục VII

Trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính được phân định trong lĩnh vực biển và hải đảo

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục giao khu vực biển

- Cá nhân Việt Nam đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị giao khu vực biển đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định giao khu vực biển; trường hợp quyết định không giao khu vực biển thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục công nhận khu vực biển

- Cá nhân Việt Nam đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo quy định của pháp luật trước ngày 15 tháng 7 năm 2014 và đang sử dụng khu vực biển mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển, giao khu vực biển theo quy định của pháp luật thì nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận khu vực biển; trường hợp quyết định không công nhận khu vực biển thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

3. Trình tự, thủ tục gia hạn thời hạn giao khu vực biển

- Cá nhân Việt Nam đề nghị gia hạn thời gian giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định gia hạn; trường hợp quyết định không gia hạn thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

4. Trình tự, thủ tục trả lại toàn bộ khu vực biển

- Cá nhân Việt Nam đề nghị trả lại khu vực biển nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trả lại khu vực biển; trường hợp quyết định không cho phép trả lại khu vực biển thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

5. Trình tự, thủ tục trả lại một phần khu vực biển

- Cá nhân Việt Nam đề nghị trả lại khu vực biển nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm

tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trả lại khu vực biển; trường hợp quyết định không cho phép trả lại khu vực biển thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

6. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển

- Cá nhân Việt Nam có nhu cầu sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển nộp 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực địa (trường hợp cần thiết) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; trường hợp quyết định không sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Phụ lục VIII
Trình tự, thủ tục thực hiện thủ tục hành chính được phân định trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục phê duyệt hỗ trợ liên kết

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt hỗ trợ liên kết đến Uỷ ban nhân dân cấp xã bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

- Uỷ ban nhân dân cấp xã trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổ chức thẩm định (thành lập Hội đồng thẩm định) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt hỗ trợ liên kết; trường hợp quyết định không phê duyệt liên kết thì có ngay văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 3. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về nông nghiệp và môi trường và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

3. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế,

chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

5. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 4. Phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Mục 1
PHÂN QUYỀN

Điều 5. Nhiệm vụ, thẩm quyền của Chính phủ trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quy định chi tiết việc bảo tồn nguồn gen giống cây trồng và ban hành Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Trồng trọt, Điều 3 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 ngày 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác (Nghị định số 94/2019/NĐ-CP).

2. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng quy định tại khoản 8 Điều 15 Luật Trồng trọt; Điều 4 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

3. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Trồng trọt, Điều 5 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

4. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục tự công bố lưu hành giống cây trồng quy định tại khoản 3 Điều 17 Luật Trồng trọt, Điều 6 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

5. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng quy định tại khoản 7 Điều 24 Luật Trồng trọt, Điều 9 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

6. Quy định chi tiết ghi nhãn và quảng cáo giống cây trồng quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật Trồng trọt, Điều 10 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

7. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, hủy bỏ Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng quy định tại khoản 4 Điều 21 Luật Trồng trọt, Điều 7 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

8. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép xuất khẩu giống cây trồng quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Trồng trọt; Điều 11 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

9. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu giống cây trồng quy định tại khoản 5 Điều 29 Luật Trồng trọt, Điều 12 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

10. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp, thu hồi Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Trồng trọt; các Điều 9, 10 và 11 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

11. Quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Trồng trọt, các Điều 12, 13, 14, 16, 17 và 18 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP, các khoản 2, 3 và 4 Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác (Nghị định số 130/2022/NĐ-CP).

12. Quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn, thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Trồng trọt; các Điều 13, 15, 16, 17 và 18 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP, các khoản 1, 3 và 4 Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP.

13. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép nhập

khẩu phân bón quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Trồng trọt, Điều 19, Điều 20 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

14. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Trồng trọt, Điều 21 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

15. Quy định về phân loại phân bón quy định tại khoản 5 Điều 36 Luật Trồng trọt; Điều 3 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

16. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật Trồng trọt, các Điều 5, 6 và 7 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

17. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Trồng trọt, Điều 8 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

18. Quy định nội dung, thời gian, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận lấy mẫu phân bón quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật Trồng trọt, Điều 23 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

19. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xác nhận nội dung quảng cáo phân bón quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Trồng trọt, Điều 24 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Điều 6. Nhiệm vụ, thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Trình tự thực hiện thủ tục hành chính này được quy định tại mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Trồng trọt, Điều 11 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP; khoản 2, 4 Điều 2 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón quy định tại Điều 40 Luật Trồng trọt, Điều 10 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Thu hồi Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón quy định tại Điều 40 Luật Trồng trọt, Điều 11 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin vi phạm theo quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón.

5. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón quy định tại Điều 41 Luật Trồng trọt, khoản 1, 3 Điều 13, Điều 14, điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP; khoản 2 Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón quy định tại Điều 41 Luật Trồng trọt, khoản 1, 3 Điều 13, Điều 16, điểm a, c khoản 2 Điều 17 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP, khoản 3 Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón quy định tại Điều 41 Luật Trồng trọt và khoản 1, 3 Điều 13, Điều 18 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin vi phạm theo quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.

8. Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón quy định tại Khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt, Điều 20 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

9. Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại Điều 191a, 191b Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 16 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng (Nghị định số 79/2023/NĐ-CP).

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

10. Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại Điều 191b Luật Sở hữu trí tuệ, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 18 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

11. Yêu cầu chấm dứt việc cho phép tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử

dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại Điều 191b Luật Sở hữu trí tuệ, khoản 5 Điều 18 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

12. Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc quy định tại Điều 196 Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 23 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

13. Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng quy định tại Điều 196 Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 24 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

14. Cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 28, Điều 29 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 12 và mục 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

15. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 30 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi có căn cứ thu hồi Chứng chỉ hành nghề theo quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

16. Kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 111 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

17. Cấp quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Điều 59 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

18. Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật đối với báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị

viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của Trung ương, phát hành toàn quốc quy định tại Điều 70 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

19. Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Trồng trọt, Điều 12 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP; khoản 3 Điều 2 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

20. Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng quy định tại Điều 21 Luật Trồng trọt; khoản 1, khoản 2, điểm a điểm b khoản 3 Điều 7 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP; khoản 1 Điều 2 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 19 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

21. Hủy bỏ Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng quy định tại Điều 21 Luật Trồng trọt, khoản 4 Điều 7 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật Trồng trọt, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định hủy bỏ Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng.

22. Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 27 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 20 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

23. Cấp, cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật quy định tại điểm b khoản 2 Điều 37 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 21 và mục 22 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

24. Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu quy định tại Điều 42 Luật An toàn thực phẩm, Điều 23 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

25. Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 31 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 24 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

26. Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 32 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 25 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

27. Xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 165 Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 33 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức dịch vụ đại diện quyền vi phạm quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng.

Mục 2
PHÂN CẤP

Điều 7. Nhiệm vụ, thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại khoản 17 mục 1 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương III
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
Mục 1
PHÂN QUYỀN

Điều 8. Nhiệm vụ, thẩm quyền của Chính phủ trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Ban hành Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu; quy định trình tự, thủ tục ban hành, cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Chăn nuôi.

2. Quy định, sửa đổi, bổ sung quy mô chăn nuôi quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Chăn nuôi.

3. Ban hành Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Chăn nuôi.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quyết định trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; chấp thuận về việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 15; khoản 1 và khoản 3 Điều 16 Luật Chăn nuôi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Chấp thuận việc xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Chăn nuôi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (gồm sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y), cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) quy định tại điểm b khoản 1 Điều 109, điểm a khoản 3 Điều 110 Luật Thú y.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại các mục 3, 4 và mục 5 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) quy định tại điểm a khoản 3 Điều 110 Luật Thú y.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 5 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Luật Chăn nuôi, điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 6, mục 7 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin); cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y, trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký, (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) quy định tại Điều 96 Luật Thú y.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 8, mục 9 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) quy định tại Điều 98 Luật Thú y.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 10, mục 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Chăn nuôi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2
PHÂN CẤP

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Quy định, sửa đổi, bổ sung hệ số đơn vị vật nuôi quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Chăn nuôi.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ dược phẩm và vắc-xin) theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (đối với trường hợp giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của cơ quan, tổ chức) quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trường hợp có thay đổi về địa điểm, quy mô, chủng loại, loại hình nghiên cứu, sản xuất) quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 18 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi quy định tại Điều 32a Nghị định số 13/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 19, và mục 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Chăn nuôi, Điều 13 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 21 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương IV
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ
Mục 1
PHÂN QUYỀN

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân quyền cho Thủ tướng Chính phủ thực hiện

Quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức; cơ chế hoạt động, quản lý, sử dụng tài chính của quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 21 Luật Thủy sản.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực thủy sản

và kiểm ngư phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quy định chi tiết về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản quy định tại khoản 10 Điều 10 Luật Thủy sản.

2. Ban hành danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; tiêu chí xác định loài, chế độ quản lý, bảo vệ và trình tự, thủ tục khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Luật Thủy sản.

3. Ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn biển quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Thủy sản.

4. Ban hành danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Thuỷ sản.

5. Quy định nội dung, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 25 Luật Thủy sản.

6. Quy định nội dung, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện; nội dung, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 34 Luật Thủy sản.

7. Quy định chi tiết Điều 27 về nhập khẩu, xuất khẩu giống thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 27 Luật Thủy sản.

8. Quy định việc đặt tên giống, nội dung, trình tự, thủ tục khảo nghiệm giống thủy sản quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật Thuỷ sản.

9. Quy định trình tự, thủ tục khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 6 Điều 35 Luật Thủy sản.

10. Quy định về nhập khẩu, xuất khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 36 Luật Thuỷ sản.

11. Quy định thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản; thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục đăng ký đối với hình thức nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực; nội dung, trình tự, thủ tục cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển tại khoản 5 Điều 38 Luật Thuỷ sản.

12. Quy định việc cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật Thuỷ sản.

13. Quy định trình tự, thủ tục xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng hoặc khai thác từ tự nhiên quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Thủy sản.

14. Quy định trình tự và thủ tục chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của

Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Thủy sản.

15. Quy định việc giao, gia hạn, hạn mức, khung giá tiền sử dụng khu vực biển; sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 6 Điều 44 Luật Thủy sản.

16. Quy định trình tự, thủ tục thu hồi khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật Thủy sản.

17. Quy định việc trả lại khu vực biển, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển; việc cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao giữa các tổ chức, cá nhân Việt Nam; việc tổ chức, cá nhân Việt Nam cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển được giao cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để nuôi trồng thủy sản; quyền của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được giao khu vực biển, được thuê, nhận góp vốn, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản; việc bồi thường khi bị thu hồi khu vực biển vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 5 Điều 46 Luật Thủy sản.

18. Quy định thiết bị giám sát hành trình đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 50 Luật Thủy sản.

19. Quy định nội dung, trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Thủy sản.

20. Quy định trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam quy định tại khoản 7 Điều 56 Luật Thủy sản.

21. Quy định treo cờ tổ quốc trên tàu cá quy định tại điểm k khoản 2 Điều 57 Luật Thuỷ sản.

22. Quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá quy định tại khoản 4 Điều 64 Luật Thủy sản.

23. Quy định trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần; quy định việc tặng cho, viện trợ tàu cá quy định tại khoản 4 Điều 66 Luật Thủy sản.

24. Quy định độ sâu luồng vào cảng và vùng nước trước cầu cảng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 78 Luật Thủy sản.

25. Quy định nội dung, trình tự, thủ tục công bố mở, đóng cảng cá quy định tại khoản 4 Điều 79 Luật Thủy sản.

26. Ban hành Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu, Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện quy định tại khoản 7 Điều 98.

27. Quy định chi tiết Điều 99 về chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy

cấp, quý, hiếm quy định tại khoản 3 Điều 99 Luật Thủy sản.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản trên phạm vi cả nước định kỳ 05 năm quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Luật Thủy sản.

2. Phê duyệt, tổ chức thực hiện chương trình quốc gia bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Luật Thủy sản.

3. Quyết định thành lập khu bảo tồn biển có diện tích thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16 Luật Thủy sản.

4. Chấp thuận xuất khẩu giống thủy sản đối với trường hợp vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế cần xuất khẩu giống thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện quy định tại điểm c khoản 3 Điều 27, điểm c khoản 3 Điều 98 Luật Thuỷ sản.

5. Quy định đối tượng thủy sản nuôi chủ lực quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Thuỷ sản.

6. Phê duyệt dự án hợp tác về khai thác thủy sản quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Thủy sản.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia có diện tích thuộc địa bàn quản lý quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 16 Luật Thủy sản.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Thủy sản.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Thủy sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1, mục 2 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản không thuộc Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Thủy sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 3, mục 4 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam trong khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Thủy sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 5 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Cấp phép nhập khẩu tàu cá để khai thác thủy sản; cấp phép thuê tàu trần quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 66 Luật Thuỷ sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá; định kỳ 24 tháng thực hiện kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thủy sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 8, mục 9 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Công bố mở, đóng cảng cá loại I quy định tại điểm a khoản 3 Điều 79 Luật Thủy sản

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 10 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Ban hành danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Luật Thủy sản.

Mục 2
PHÂN CẤP

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thuỷ sản quy định tại Điều 26 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (đã được sửa đổi, bổ sung bởi

Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ).

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản Điều 32 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ).

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 4 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 38 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ).

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 6 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm quy định tại Điều 9 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương V
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

Mục 1
PHÂN QUYỀN

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quy định Danh mục và chế độ quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trình tự, thủ tục khai thác các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài thực vật rừng hoang dã, động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Lâm nghiệp.

2. Quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp phép trồng cấy nhân tạo và gây nuôi các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; các loài thực vật rừng, động vật rừng thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài động vật rừng

thông thường quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Lâm nghiệp do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.

3. Quy định chi tiết hoạt động cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu lâm sản, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tạm xuất, tái nhập, quá cảnh mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng vì mục đích thương mại quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 72 Luật Lâm nghiệp do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quyết định chuyển loại rừng đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ thành lập quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Luật Lâm nghiệp.

2. Quyết định thành lập hoặc điều chỉnh các khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Lâm nghiệp.

3. Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi cả nước hoặc trên phạm vi nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Lâm nghiệp.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 và điểm d khoản 1 Điều 102 Luật Lâm nghiệp.

Trình tự, thủ tục cho thuê rừng đối với tổ chức quy định tại mục 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mục 2

PHÂN CẤP

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng quy định tại điểm c khoản 10 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Quyết định hỗ trợ gạo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 21 Nghị định số

58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Trình tự hỗ trợ gạo:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, tổng hợp danh sách, đơn vị tiếp nhận, mức trợ cấp, số lượng gạo hỗ trợ, thời gian hỗ trợ gạo cho đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ gửi xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Tài chính; trên cơ sở ý kiến của các Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ gạo cho địa phương.

b) Căn cứ quyết định hỗ trợ gạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quyết định xuất cấp gạo dự trữ quốc gia để hỗ trợ cho địa phương và giao Cục Dự trữ Nhà nước tổ chức thực hiện xuất cấp gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ cho các địa phương theo đúng quy định.

Các đơn vị dự trữ quốc gia được giao nhiệm vụ xuất cấp gạo tổ chức vận chuyển gạo cho đơn vị tiếp nhận gạo theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại trung tâm xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được hỗ trợ. Kinh phí đảm bảo cho việc xuất cấp, vận chuyển, giao nhận gạo từ kho dự trữ quốc gia đến trung tâm xã, phường, đặc khu được bố trí từ chi dự trữ quốc gia.

Đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận gạo trên phương tiện vận chuyển của bên giao tại trung tâm xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm xã, phường, đặc khu đến đối tượng được hỗ trợ gạo được cân đối trong dự toán chi thường xuyên hằng năm theo phân cấp quản lý hiện hành.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn việc tiếp nhận, cấp gạo và sử dụng gạo dự trữ quốc gia được hỗ trợ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, phân phối, sử dụng gạo được hỗ trợ của địa phương.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp quy định tại Điều 25 và Điều 26 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

Trình tự, thủ tục thực hiện cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp; cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng quy định tại mục 2 và mục 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VI

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THỦY LỢI

Mục 1

PHÂN QUYỀN

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực thủy lợi phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Quản lý công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Thủy lợi theo Danh mục phân giao quản lý công trình thủy lợi do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

Mục 2

PHÂN CẤP

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực thủy lợi phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước quy định tại điểm a khoản 5 Điều 23 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ).

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại các mục 2, 3 và 4 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Chương VII

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC ĐÊ ĐIỀU

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực đê điều phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao nơi chưa có công trình xây dựng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 26 Luật Đê điều.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo lập dự án đầu tư xây dựng các công trình quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Đê điều, đã được sửa đổi bổ sung một số điều tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Chương VIII
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

Mục 1
PHÂN QUYỀN

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định tại Điều 35 Luật An toàn thực phẩm, khoản 6 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2
PHÂN CẤP

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; khoản 5 Điều 38 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 8 Điều 38 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 3 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương IX
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI
Mục 1
PHÂN QUYỀN

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực đất đai phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Đất đai.

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực đất đai phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất quốc gia quy định tại điểm b khoản 1 Điều 71 Luật Đất đai.

2. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực đất đai phân quyền cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đối với thành phố trực thuộc trung ương không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 72 Luật Đất đai.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm của thành phố trực thuộc trung ương

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương thành lập Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất 05 năm của thành phố trực thuộc trung ương;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập Hội đồng, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất đến các thành viên của Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc trung ương để lấy ý kiến;

c) Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các thành viên Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc trung ương gửi ý kiến góp ý bằng văn bản đến Sở Nông nghiệp và Môi trường;

d) Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến góp ý, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương tổ chức họp Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc trung ương;

đ) Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh hồ sơ kế hoạch sử dụng đất báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương để trình Hội đồng nhân dân thành phố trực thuộc trung ương thông qua. Hồ sơ trình thông qua kế hoạch sử dụng đất, bao gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc trung ương; Báo cáo thuyết minh về kế hoạch sử dụng đất; Hệ thống sơ đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số); Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến Hội đồng thẩm định; Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thông qua kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 34. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực đất đai phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Xem xét, chấp thuận việc thu hồi đất quốc phòng, an ninh, tài sản gắn liền với đất để thực hiện dự án quy định tại khoản 3 Điều 84 Luật Đất đai.

2. Quyết định các trường hợp khác giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất quy định tại điểm p khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Thuộc dự án sử dụng đất vào mục đích công cộng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9 Luật Đất đai có mục đích kinh doanh mà không thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 124 Luật Đất đai;

b) Thuộc dự án đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật thuộc trường hợp thu hồi đất quy định tại khoản 31 Điều 79 Luật Đất đai mà không thuộc trường hợp lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đấu thầu và không phụ thuộc vào nguồn vốn đầu tư;

c) Dự án đầu tư có sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm đối với quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước được giao quản lý;

d) Thuộc trường hợp khác không quy định tại Điều 125 và Điều 126 Luật Đất đai.

Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 228 Luật Đất đai và Điều 49 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

Mục 2
PHÂN CẤP

Điều 35. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực đất đai phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Quyết định các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 31 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (sau đây gọi là Nghị định số 102/2024/NĐ-CP).

2. Trình tự, thủ tục gia hạn tiến độ sử dụng đất do được áp dụng trường hợp bất khả kháng khác quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo Điều 31 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

Chương X
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1
PHÂN QUYỀN

Điều 36. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực tài nguyên nước phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên quy định tại khoản 6 Điều 26 Luật Tài nguyên nước.

2. Lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với hồ, ao, đầm, phá thuộc nguồn nước mặt liên tỉnh quy định tại khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước. Trình tự, thủ tục thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn tỉnh. Trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên thì việc lập, công bố được thực hiện trên địa bàn từng tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến góp ý của các Sở, ngành và đại diện cộng đồng dân cư, đại diện một số tổ chức, cá nhân có liên quan về danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và lấy ý kiến của các tỉnh có liên quan trong trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến trước khi trình phê duyệt;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn tỉnh. Trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên thì việc phê duyệt được thực hiện trên địa bàn từng tỉnh;

đ) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, cơ quan lập danh mục có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên.

Mục 2
PHÂN CẤP

Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực tài nguyên nước phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Nghị định số 54/2024/NĐ-CP).

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 34; khoản 6 Điều 35; khoản 4 Điều 36 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

Thời gian thực hiện thủ tục cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất là 17 ngày làm việc. Thời gian thực hiện thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất là 09 ngày làm việc. Thời gian thực hiện thủ tục cấp lại, chấp thuận trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất là 06 ngày làm việc.

2. Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước đối với các dự án quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Điều 51, khoản 2 Điều 52 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

Thời gian thực hiện thủ tục tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành là 12 ngày làm việc. Thời gian thực hiện thủ tục tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành là 40 ngày làm việc. Thời gian thực hiện thủ tục điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành là 15 ngày làm việc.

4. Cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:

a) Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 5000 m^3/ngày đêm;

b) Khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 5000 m^3/ngày đêm;

c) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m^3/giây đến dưới 5 m^3/giây và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m^3 đến dưới 5 triệu m^3 hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 5 m^3/giây đến dưới 10 m^3/giây;

d) Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thuỷ lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước từ 5 m^3/giây đến dưới 10 m^3/giây;

đ) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2.000 kw đến dưới 5.000 kw;

e) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch

từ 60 m đến dưới 100 m. Đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 100m.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Điều 22, Điều 23, Điều 24 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

Thời gian thực hiện thủ tục cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước là 40 ngày làm việc. Thời gian thực hiện thủ tục gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước là 32 ngày làm việc.Thời gian thực hiện thủ tục cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước là 12 ngày làm việc.

Chương XI

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN

Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Phê duyệt danh mục đề án điều tra địa chất về khoáng sản khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia điều tra quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản.

3. Phê duyệt kết quả khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Địa chất và khoáng sản.

4. Điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Địa chất và khoáng sản.

5. Cho phép thực hiện các Dự án xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật về đất đai có thời hạn sử dụng đất ổn định lâu dài hoặc có thời gian hoạt động dài hơn thời gian dự trữ khoáng sản còn lại tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Địa chất và khoáng sản.

6. Quyết định thời gian dự trữ khoáng sản, gia hạn thời gian dự trữ khoáng sản cho từng khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Địa chất và khoáng sản.

7. Quyết định diện tích khu vực thăm dò khoáng sản lớn hơn diện tích quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Địa chất và khoáng sản.

8. Quyết định chấp thuận bằng văn bản đối với trường hợp cấp quá 05 giấy phép thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Địa chất và khoáng sản.

9. Quyết định danh mục các khu vực khoáng sản chiến lược, quan trọng,

khoáng sản có giá trị kinh tế cao, nhu cầu sử dụng lớn phải sử dụng vốn ngân sách để tổ chức thực hiện thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Địa chất và khoáng sản.

10. Phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật Địa chất và khoáng sản.

11. Phê duyệt danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Địa chất và khoáng sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tại Điều này thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và theo quy định của cơ quan được phân cấp.

Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản phân quyền cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện

1. Phê duyệt kết quả khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản quy định tại khoản 4 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản

Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản theo quy định của cơ quan được phân cấp.

Điều 40. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong quản lý khoáng sản nhóm II, bao gồm:

1. Xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư; hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản giữa các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 4 Điều 96 và khoản 4 Điều 97 Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thăm dò bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Địa chất và khoáng sản.

3. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 101 Luật Địa chất và khoáng sản.

4. Cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi, cho phép trả lại, cho phép chuyển nhượng giấy phép thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản.

5. Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi, điều chỉnh, thu hồi, cho phép trả lại, cho

phép chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản.

6. Phê duyệt, điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản, quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều này thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản theo quy định của cơ quan được phân cấp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Chương XII

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

Mục 1

PHÂN QUYỀN

Điều 41. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực môi trường phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Ban hành tiêu chí về bảo vệ môi trường trong xây dựng và phát triển nông thôn quy định tại điểm e khoản 2 Điều 58 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch quy định tại điểm b khoản 1 Điều 109 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 42. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực môi trường phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Ban hành kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Bảo vệ môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 43. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực môi trường phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Xây dựng kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật Bảo vệ môi trường quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 7 Điều 61 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Quy định định mức kinh tế, kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 5 Điều 79 Luật Bảo

vệ môi trường.

Điều 44. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực môi trường phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường (nếu thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường) đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường, trừ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư (không bao gồm dự án nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên đã giao cho một Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc giao cho một Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công);

b) Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, cấp giấy phép nhận chìm ở biển, quyết định giao khu vực biển của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;

d) Dự án đầu tư có quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước lớn (không bao gồm dự án thủy điện, dự án chỉ có một hoặc các mục tiêu: trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp);

đ) Dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và thuộc một trong các trường hợp sau: dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động được miễn trừ đấu nối theo quy định của pháp luật có lưu lượng nước thải thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ trở lên;

e) Dự án đầu tư nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với mức công suất lớn quy định tại cột (3) Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (không bao gồm: dự án chăn nuôi gia súc; dự án đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm).

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của cơ quan được phân cấp;

b) Trường hợp dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, chủ dự án đầu tư được quyền lựa chọn nộp hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường tại một trong các

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án.

Trường hợp dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời đã giao cho một Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc giao cho một Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công thì thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được giao thẩm quyền đó.

Trường hợp dự án đầu tư nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thuộc đối tượng phân cấp quy định tại khoản 1 Điều này, chủ dự án đầu tư được quyền lựa chọn nộp hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường tại một trong các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án.

Mục 2

PHÂN CẤP

Điều 45. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực môi trường phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Ban hành tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh quy định tại khoản 2 Điều 154 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Chương XIII

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Điều 46. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực biến đổi khí hậu phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Ban hành tiêu chí đánh giá rủi ro khí hậu quy định tại điểm b khoản 3 Điều 90 Luật Bảo vệ môi trường.

Chương XIV

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

Mục 1

PHÂN QUYỀN

Điều 47. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quy định cụ thể tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý bảo vệ loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; ban hành Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Đa dạng sinh học.

2. Quyết định loài được đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Đa dạng sinh học.

Trình tự, thủ tục theo quy định tại mục 1 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục đưa loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ vào cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học hoặc thả vào nơi sinh sống tự nhiên của chúng quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Đa dạng sinh học.

4. Quy định cụ thể việc cứu hộ loài hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 4 Điều 47 Luật Đa dạng sinh học.

5. Quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen quy định tại khoản 6 Điều 59 Luật Đa dạng sinh học.

6. Quy định cụ thể việc cung cấp thông tin về nguồn gen quy định tại khoản 3 Điều 63 Luật Đa dạng sinh học.

7. Quy định cụ thể việc công khai thông tin và biện pháp quản lý rủi ro quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật Đa dạng sinh học.

Điều 48. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Ban hành quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có diện tích nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đa dạng sinh học.

2. Ban hành quy chế quản lý khu bảo tồn quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Đa dạng sinh học.

3. Ban hành quy chế quản lý vùng đệm quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật Đa dạng sinh học.

Điều 49. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Ban hành quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Đa dạng sinh học.

2. Trình tự thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý thực hiện như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn và lập dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn hoặc tiếp

giáp với khu bảo tồn;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý;

d) Sau khi hoàn thiện Dự án thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và ra quyết định thành lập khu bảo tồn cấp quốc gia.

Mục 2

PHÂN CẤP

Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Phê duyệt chương trình bảo tồn loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

2. Phê duyệt chương trình bảo tồn giống cây trồng, giống vật nuôi, các loài vi sinh vật và nấm thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

3. Quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có diện tích nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên quy định tại khoản 6 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước.

4. Phê duyệt chủ trương đề cử tổ chức quốc tế công nhận danh hiệu quốc tế đối với di sản thiên nhiên quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 51. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý của một tỉnh quy định tại khoản 6 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước.

2. Công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý của một tỉnh quy định tại điểm b khoản 5 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 52. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp, gia hạn và thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen quy định tại Điều 6; đăng ký tiếp cận nguồn gen quy định tại Điều 9 và cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại quy định tại Điều 20 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục theo quy định tại các mục 2, 3, 4 và 5 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thành lập Hội đồng thẩm định và thẩm định hồ sơ cấp phép khai thác loài động vật hoang dã quy định tại điểm c khoản 3 Điều 11 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

3. Cấp Giấy phép khai thác loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ quy định tại điểm d khoản 3 Điều 11; gia hạn và thu hồi Giấy phép khai thác loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Trình tự, thủ tục theo quy định tại mục 6 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.

5. Thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý của một tỉnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước.

Trình tự thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý của một tỉnh thực hiện như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá hiện trạng

đa dạng sinh học, môi trường, kinh tế, văn hóa và xã hội vùng đất ngập nước dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia; Lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với vùng đất ngập nước nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng liên ngành và tổ chức thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;

d) Sau khi tiếp thu ý kiến của Hội đồng liên ngành, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và ra quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia.

6. Thẩm quyền tổ chức thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia trên địa bàn quản lý của một tỉnh quy định tại điểm b khoản 5 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Trình tự xác lập di sản thiên nhiên cấp quốc gia trên địa bàn quản lý của một tỉnh thực hiện như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện việc tổ chức điều tra, đánh giá khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên khác; Xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến và tham vấn cộng đồng về dự án xác lập di sản thiên nhiên;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên;

d) Sau khi tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ sự án xác lập di sản thiên nhiên và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và ra quyết định xác lập di sản thiên nhiên.

Chương XV

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THUỶ VĂN

Điều 53. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực khí tượng thủy văn phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quyết định thành lập trạm chưa có trong quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Khí tượng thuỷ văn.

2. Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trên phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên đối với các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 42 của Luật Khí tượng thuỷ văn.

3. Tổ chức thẩm định, phê duyệt, giám sát thực hiện kế hoạch tác động vào thời tiết trên phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên đối với các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 42 Luật Khí tượng thuỷ văn.

Điều 54. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực khí tượng thủy văn phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Tổ chức thẩm định, phê duyệt, giám sát thực hiện kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh đối với các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 42 Luật Khí tượng thuỷ văn.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2, mục 3 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực khí tượng thủy văn phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Tổ chức thẩm định, phê duyệt, giám sát thực hiện kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Khí tượng thuỷ văn.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2, mục 3 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thuỷ văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thuỷ văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Khí tượng thuỷ văn.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XVI

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Mục 1

PHÂN QUYỀN

Điều 56. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Phê duyệt chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Phê duyệt các chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 11 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018.

3. Phê duyệt, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

4. Phê duyệt bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo quy định tại khoản 4 Điều 49 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

5. Phê duyệt hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quy định tại khoản 3 Điều 65 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Chấp thuận hoạt động khai thác khoáng sản trong khu vực cấm hoạt động của hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Chấp thuận việc khai hoang, lấn biển, thăm dò khoáng sản, dầu khí trong khu vực hạn chế các hoạt động của hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Chấp thuận các trường hợp khác được phép thực hiện tại quần đảo, đảo phải bảo vệ, bảo tồn và bãi cạn lúc chìm lúc nổi, hóa chất độc trên biển quy định tại khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 56 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại, cấp lại giấy phép nhận chìm ở biển (trừ khu vực biển liên tỉnh, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh) quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 60 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp

phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam thuộc địa phương quản lý (trừ khu vực biển liên tỉnh, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh) quy định tại Điều 19 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Mục 2
PHÂN CẤP

Điều 60. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Giao khu vực biển (trừ khu vực biển liên tỉnh, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh) theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

2. Công nhận khu vực biển (trừ khu vực biển liên tỉnh, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh) theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

3. Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (trừ khu vực biển liên tỉnh, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh) theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

4. Cho phép trả lại khu vực biển (trừ khu vực biển liên tỉnh, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh) theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

5. Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển Quyết định giao khu vực biển (trừ khu vực biển liên tỉnh, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh) theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

6. Thu hồi khu vực biển (trừ khu vực biển liên tỉnh, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh) theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 8 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

7. Giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển (trừ khu vực biển liên tỉnh, khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh) quy định tại Điều 14 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

Chương XVII

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÁM

Mục 1

PHÂN QUYỀN

Điều 61. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực viễn thám phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Phê duyệt xây dựng, vận hành, bảo trì Trạm thu dữ liệu viễn thám quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật Đo đạc và Bản đồ (trừ Trạm thu dữ liệu viễn thám độ phân giải cao và siêu cao theo pháp luật về viễn thám).

Điều 62. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực viễn thám phân quyền cho bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện

Phê duyệt xây dựng, vận hành, bảo trì Trạm thu dữ liệu viễn thám chuyên ngành quy định tại khoản 5 Điều 36 Luật Đo đạc và Bản đồ (trừ Trạm thu dữ liệu viễn thám độ phân giải cao và siêu cao theo pháp luật về viễn thám).

Mục 2

PHÂN CẤP

Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực viễn thám phân cấp cho bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện

1. Phê duyệt kế hoạch xây dựng công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 03/2019/NĐ-CP sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Quyết định về việc di dời công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 03/2019/NĐ-CP.

Điều 64. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực viễn thám phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Phê duyệt kế hoạch xây dựng công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 03/2019/NĐ-CP sau khi lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Quyết định về việc di dời công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 03/2019/NĐ-CP.

Chương XVIII

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

Điều 65. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh

vực đo đạc và bản đồ phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Công bố hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia, hệ tọa độ quốc gia, hệ độ cao quốc gia, hệ trọng lực quốc gia để sử dụng thống nhất trong cả nước quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đo đạc và Bản đồ.

Điều 66. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Thẩm định các dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện (trừ phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ) quy định tại điểm h khoản 2 Điều 57 Luật Đo đạc và Bản đồ.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ của dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện thuộc trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định như sau:

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ của dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện đến cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

b) Hồ sơ đề nghị thẩm định phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ của dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện gồm: Văn bản đề nghị thẩm định của tổ chức; Thuyết minh Dự án đo đạc và bản đồ cơ bản hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản.

c) Cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

d) Thời gian thẩm định: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ. Sau khi kết thúc thẩm định, trong vòng 01 ngày làm việc, cơ quan quản lý chuyên ngành về đo đạc và bản đồ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản có kết quả thẩm định đến tổ chức đề nghị thẩm định trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định các dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện (trừ phạm vi, giải pháp kỹ thuật công nghệ) quy định tại điểm h khoản 2 Điều 57 Luật Đo đạc và Bản đồ thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định như sau:

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện đến cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng

hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

b) Hồ sơ đề nghị thẩm định dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện gồm: Văn bản đề nghị thẩm định của tổ chức; Ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Thuyết minh Dự án đo đạc và bản đồ cơ bản hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản.

c) Cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp, trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

d) Thời gian thẩm định: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ. Sau khi kết thúc thẩm định, trong vòng 01 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn được giao chủ trì thẩm định thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản có kết quả thẩm định đến tổ chức đề nghị thẩm định trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Chương XIX
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 67. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục xử lý theo thẩm quyền đối với các hồ sơ

giải quyết theo thủ tục hành chính đã tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 68 Nghị định này, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

5. Đối với các nhiệm vụ đã phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương cấp tỉnh có quy định yêu cầu phải lấy ý kiến Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ Nông nghiệp và Môi trường (bao gồm các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường) trước khi quyết định thì kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, chính quyền địa phương cấp tỉnh không phải thực hiện việc lấy ý kiến mà tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình, trừ các trường hợp sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ phê duyệt kế hoạch xây dựng công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện;

b) Cho ý kiến chấp thuận đối với những hoạt động liên quan đến đê điều tại khoản 2 Điều 25 Luật Đê điều, đã được sửa đổi bổ sung một số điều tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều; thẩm định dự án đầu tư tại khoản 4 Điều 26 Luật Đê điều, đã được sửa đổi bổ sung một số điều tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều; cho ý kiến chấp thuận đối với xây dựng, cải tạo công trình giao thông có liên quan đến đê điều ảnh hưởng đến hai tỉnh trở lên tại khoản 2 Điều 28 Luật Đê điều, đã được sửa đổi bổ sung một số điều tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

Điều 68. Quy định chuyển tiếp

1. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền được phân quyền, phân cấp ban hành văn bản thay thế theo quy định của Nghị định này.

2. Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản hành chính đã được trình đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp xem xét, ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được xem xét, ban hành theo quy định của pháp luật tại thời điểm trình.

3. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan, người có thẩm quyền được phân quyền, phân cấp tại Nghị định này giải quyết.

4. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp

nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

5. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính về môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành (trừ các điều, khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

6. Dự án, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này thì được lựa chọn tiếp tục sử dụng giấy phép môi trường đã được cấp đến hết thời hạn hoặc thực hiện các quy định khác về bảo vệ môi trường. Giấy phép môi trường đã được cấp sẽ hết hiệu lực trong trường hợp chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện thủ tục đăng ký môi trường theo quy định hoặc hết hiệu lực trong trường hợp dự án, cơ sở thuộc đối tượng miễn đăng ký môi trường.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, cấp giấy phép môi trường (bao gồm cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường) đối với dự án, cơ sở đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 44 Nghị định này;

b) Cơ sở đang hoạt động tương đương với đối tượng quy định tại điểm a khoản này.

8. Tổ chức, cá nhân đã được phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tiếp tục thực hiện nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quyết định đã được phê duyệt trừ trường hợp công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 có mục đích để cấp cho sinh hoạt và công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tính đến thời điểm Nghị định số 54/2024/NĐ-CP có hiệu lực nhưng vẫn chưa đi vào vận hành. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép dẫn đến điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

9. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp có trách nhiệm chuyển giao hồ sơ, dữ liệu liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn phân quyền, phân cấp quy định tại Nghị định này và hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này cho cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền được phân quyền, phân cấp trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có

Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 69. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định hồ sơ, thủ tục, biểu mẫu giải quyết thủ tục hành chính tại Nghị định này; ban hành văn bản hành chính hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Cơ quan, người được phân quyền, phân cấp khi tiếp nhận thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Rà soát các nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp quy định tại Nghị định này để chỉnh sửa, bổ sung và công bố Quyết định danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết; bảo đảm giải quyết thủ tục hành chính sau phân quyền, phân cấp được thông suốt, không bị gián đoạn;

b) Kế thừa toàn bộ hồ sơ, tài liệu, các bước thực hiện và kết quả giải quyết của cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp đã thực hiện trước thời điểm nghị định này có hiệu lực thi hành. Không được yêu cầu cá nhân, tổ chức nộp lại hồ sơ đã nộp; không thực hiện lại các bước trong thủ tục hành chính đã thực hiện trước khi phân cấp;

c) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phân quyền, phân cấp định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm với cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp;

d) Đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp điều chỉnh nội dung phân cấp nếu thực tế thực hiện nhiệm vụ phát sinh vướng mắc.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ phân cấp theo Nghị định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, ... (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I

LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày tháng năm 2025)

1. Trình tự thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi

quốc tế không vì mục đích thương mại đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại; trường hợp không cấp phép thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

3. Trình tự, thủ tục cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón; trường hợp quyết định không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

4. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm

việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

c) Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực tế (có thể thành lập đoàn kiểm tra) và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

5. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón; trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng; thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón; trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

6. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp giấy phép nhập khẩu phân bón; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

7. Trình tự, thủ tục giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường đăng tải trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ danh sách tổ chức, cá nhân nộp đơn hợp lệ và dự định giao cho các tổ chức, cá nhân đó cùng thực hiện quyền đăng ký, cùng đứng tên là người đăng ký đối với Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng được giao quyền, ấn định thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải để các tổ chức, cá nhân có ý kiến về nội dung trên.

Nếu kết thúc thời hạn nêu trên mà tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị giao quyền có văn bản phản hồi đồng ý cùng đứng tên người đăng ký hoặc không có văn bản phản hồi thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chứ thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng; trường hợp không giao thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

8. Trình tự, thủ tục quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đến Sở Nông nghiệp và Môi trường qua hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; trường hợp không cho phép thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

9. Trình tự, thủ tục yêu cầu chấm dứt việc cho phép tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị yêu cầu chấm dứt việc cho phép tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấm dứt việc cho phép tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; trường hợp không chấm dứt thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

10. Trình tự, thủ tục chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối

với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản

- Trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng:

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng đồng thời thông báo cho bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao để thực hiện; trường hợp không ban hành thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

* Trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ cho người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng và người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh:

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ, thông báo cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng.

+ Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Thông báo, người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng phải trả lời bằng văn bản.

+ Trường hợp người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng không trả lời hoặc có văn bản đồng ý với yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng.

+ Trường hợp người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng có ý kiến phản đối với yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét ý kiến phản đối trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến phản đối của tổ chức, cá nhân:

+ Trường hợp yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng phù hợp với quy định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng và thông báo cho bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao để thực hiện.

+ Trường hợp yêu cầu chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng không có đủ căn cứ theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ, sau khi nhận được ý kiến của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành thông báo từ chối và nêu rõ lý do.

11. Trình tự, thủ tục sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng; trường hợp không sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

12. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

13. Trình tự, thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

14. Trình tự, thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp nhận đề nghị đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng; trường hợp không chấp nhận thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

15. Trình tự, thủ tục cấp quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định cấp quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

16. Trình tự, thủ tục cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật đối với báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của Trung ương, phát hành toàn quốc

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật đối với báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của Trung ương, phát hành toàn quốc đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật đối với báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của Trung ương, phát hành toàn quốc; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

17. Trình tự, thủ tục công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, đánh giá (thành lập Hội đồng thẩm định) và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh cấp Quyết định công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; trường hợp không công nhận thì phải có văn bản trả lời ngay và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

18. Trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi q uốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập

khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng); trường hợp không cấp phép thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

19. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 16 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm; trường hợp hồ sơ không cấp thì có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

20. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức kiểm tra, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

21. Trình tự, thủ tục cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

22. Trình tự, thủ tục cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

23. Trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu; trường hợp không kiểm tra thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

24. Trình tự, thủ tục ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; trường hợp không ghi nhận thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

25. Trình tự, thủ tục ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng; trường hợp không ghi nhận lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Phụ lục II

LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày tháng năm 2025)

1. Trình tự, thủ tục Quyết định trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; chấp thuận về việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị Quyết định trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; chấp thuận về việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối

với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về chăn nuôi và thú y tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về chăn nuôi và thú y, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; chấp thuận về việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo. Trường hợp không trao đổi, chấp thuận thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận việc xuất khẩu, trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận việc xuất khẩu, trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 17 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về chăn nuôi và thú y tổ chức thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về chăn nuôi và thú y, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định chấp thuận việc xuất khẩu, trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo; trường hợp không chấp thuận thì trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi có ý kiến của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

3. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề thú y

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối

với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề thú y; trường hợp quyết định không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

4. Trình tự, thủ tục gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 hồ sơ đề nghị gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y, gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y); trường hợp quyết định không gia hạn thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

5. Trình tự, thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y); trường hợp quyết định không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

6. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định) , tổ chức đánh giá thực tế (có thể thành lập Đoàn đánh giá thực tế) và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

7. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi; trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

8. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất, và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin); trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

9. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký), trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký), trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký), trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin; trường hợp quyết định không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

10. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều

kiện nhập khẩu thuốc thú y đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra điều kiện của cơ sở nhập khẩu thuốc thú y và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

Trong trường hợp cơ sở sản xuất thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) hoặc có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp còn hiệu lực không phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y đối với các dạng thuốc thú y đang được phép sản xuất;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

11. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 hồ sơ đăng đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y;trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

12. Trình tự, thủ tục công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung đến Sở Nông nghiệp và

Môi trường bằng hình thức truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải thông báo trên Cổng thông tin điện tử;

c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc đối với công bố; 07 ngày làm việc đối với công bố lại; 07 ngày làm việc đối với thay đổi thông tin, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

Thời gian lưu hành của sản phẩm thức ăn bổ sung là 05 năm kể từ ngày sản phẩm được công bố trên Cổng thông tin điện tử. Trong thời gian 06 tháng trước khi hết hạn lưu hành, tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện công bố lại;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung; trường hợp không công bố, công bố lại, thay đổi thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

13. Trình tự, thủ tục đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 hồ sơ đề nghị tục đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu đến Sở Nông nghiệp và Môi trường (nơi đăng ký trụ sở chính) bằng hình thức truy cập vào Cổng thông tin Một cửa quốc gia;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải thông báo trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xác nhận đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia; trường hợp không xác nhận thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

14. Trình tự, thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu đến Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh (nơi đăng ký trụ sở chính) bằng hình thức truy cập vào Cổng thông tin Một cửa quốc gia;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải thông báo trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia; trường hợp không miễn giảm thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

15. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y chứa chất ma túy, tiền chất dạng dược phẩm)

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y chứa chất ma túy, tiền chất dạng dược phẩm) đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y chứa chất ma túy, tiền chất dạng dược phẩm); trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

đ) Trường hợp cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y chứa chất ma túy, tiền chất dạng dược phẩm):

- Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y chứa chất ma túy, tiền chất dạng dược phẩm) đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc

qua dịch vụ bưu chính;

- Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch UBND cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y chứa chất ma túy, tiền chất dạng dược phẩm).

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y chứa chất ma túy, tiền chất dạng dược phẩm). trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

16. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y chứa chất ma túy, tiền chất dạng dược phẩm)

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y chứa chất ma túy, tiền chất dạng dược phẩm) (đối với trường hợp giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin) đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y chứa chất ma túy, tiền chất dạng dược phẩm); trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

17. Trình tự, thủ tục sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y chứa

chất ma túy, tiền chất dạng dược phẩm)

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y chứa chất ma túy, tiền chất dạng dược phẩm) (trường hợp có thay đổi về địa điểm, quy mô, chủng loại, loại hình nghiên cứu, sản xuất) đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuấtvà trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y chứa chất ma túy, tiền chất dạng dược phẩm);trường hợp không sửa đổi thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

18. Trình tự, thủ tục Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu về Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tuyến.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng.

c1) Đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức đã đăng ký hoặc thừa nhận: trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu.

c2) Đối với thuốc thú y nhập khẩu theo kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định:

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu và thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng lô hàng tới người nhập khẩu để làm thủ tục thông quan cho lô hàng theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định 74/2018/NĐ-CP.

* Trường hợp hồ sơ đầy đủ nhưng không phù hợp, cơ quan kiểm tra xử lý như sau:

+ Trường hợp hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về nhãn, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định, yêu cầu người nhập khẩu khắc phục về nhãn hàng hóa trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc. Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ cấp thông báo lô hàng nhập khẩu đáp ứng yêu cầu chất lượng khi người nhập khẩu có bằng chứng khắc phục;

+ Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có chứng chỉ chất lượng không phù hợp với hồ sơ của lô hàng nhập khẩu hoặc chứng chỉ chất lượng không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định, gửi tới cơ quan hải quan và người nhập khẩu. Đồng thời báo cáo cơ quan quản lý có thẩm quyền để xử lý theo quy định.

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận các hạng mục hồ sơ còn thiếu trong phiếu tiếp nhận hồ sơ và yêu cầu người nhập khẩu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 15 ngày làm việc đối với dược phẩm thú y và 60 ngày làm việc đối với vắc xin, kháng thể thú y, nếu quá thời hạn mà vẫn chưa bổ sung đủ hồ sơ thì người nhập khẩu phải có văn bản gửi cơ quan kiểm tra nêu rõ lý do và thời gian hoàn thành. Các bước kiểm tra tiếp theo chỉ được thực hiện sau khi người nhập khẩu hoàn thiện đầy đủ hồ sơ. Trường hợp người nhập khẩu không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ trong thời hạn quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi hết thời hạn bổ sung hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định. Trong thông báo nêu rõ "Lô hàng không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ" gửi tới người nhập khẩu và cơ quan hải quan. Đồng thời chủ trì, phối hợp cơ quan kiểm tra có thẩm quyền tiến hành kiểm tra đột xuất về chất lượng hàng hóa tại cơ sở của người nhập khẩu.

* Đối với thuốc thú y áp dụng miễn kiểm tra chất lượng:

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản yêu cầu hoàn thiện hồ sơ: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

19. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định) và tổ chức đánh giá thực tế (có thể thành lập Đoàn đánh giá thực tế) và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

20. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

21. Trình tự, thủ tục cấp Giấp phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời tính đầy đủ của hồ sơ ngay khi tiếp nhận qua hình thức trực tiếp và trong 01 ngày làm việc qua hình thức tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính hoặc môi trường mạng;

c)Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;trường hợp không nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Phụ lục III
LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày tháng năm 2025)

1. Trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên

trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp giấy phép nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân; trường hợp không cấp phép nhập khẩu thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục công nhận kết quả khảo nghiệm giống thuỷ sản

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm giống thuỷ sản đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, khảo nghiệp và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản; trường hợp không công nhận thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

3. Trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp giấy phép nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân; trường hợp không cấp phép phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

4. Trình tự, thủ tục công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra điều kiện cơ sở khảo nghiệm và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; trường hợp không công nhận phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

5. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn Giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Tổ chức thẩm định:-Trường hợp cấp mới: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh về biển và hải đảo, đơn vị có liên quan (nếu cần) hoặc

tổ chức kiểm tra thực tế (có thể thành lập đoàn kiểm tra) và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

- Trường hợp cấp lại, gia hạn: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển; trường hợp không cấp, cấp lại, gia hạn thì phải văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

6. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Tổ chức thẩm định:

- Trường hợp cấp mới: Trong thời hạn 55 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh, cơ quan quản lý ngoại vụ, cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh về biển và hải đảo, đơn vị có liên quan (nếu cần) hoặc tổ chức kiểm tra thực tế (có thể thành lập đoàn kiểm tra) và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

- Trường hợp cấp lại, gia hạn: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển; trường hợp không cấp, cấp lại, gia hạn thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

7. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu tàu cá

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối

với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp phép nhập khẩu tàu cá để khai thác thủy sản, cấp phép thuê tàu trần; trường hợp không cấp phép thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

8. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra thực tế và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

9. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá; trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

10. Trình tự, thủ tục công bố mở, đóng cảng cá loại I

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công bố mở cảng cá loại I đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố mở cảng cá loại I; trường hợp không công bố thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

11. Trình tự, thủ tục cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế)

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm đến Sở nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định đối với trường hợp nhiệm vụ bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống ban đầu, hợp tác quốc tế không phải do cơ quan nhà nước phê duyệt); lấy ý kiến Ban quản lý khu bảo tồn biển đối với trường hợp khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm trong khu bảo tồn biển và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Phụ lục IV
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày tháng năm 2025)

1. Trình tự, thủ tục cho thuê rừng đối với tổ chức

a) Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng: trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt;

b) Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng: trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án và giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng); trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng;

d) Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan;

đ) Phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng;

e) Nộp tiền thuê rừng sau khi có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng: Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc nhà nước và chuyển chứng từ đã hoàn thành nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã;

g) Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chứng từ đã hoàn thành nộp tiền, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho thuê rừng thống nhất đồng thời với cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng; trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Phụ lục V
TRONG LĨNH VỰC THỦY LỢI
(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước; trường hợp không phê duyệt thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 06 ngày làm việc (đối với trường hợp cấp mới), 05 ngày làm việc (đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép) kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi; trường hợp không cấp, gia hạn, điều chỉnh thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

3. Trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho hoạt động xây dựng công trình mới, xây dựng công trình ngầm trong phạm

vi bảo vệ công trình thủy lợi

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho hoạt động xây dựng công trình mới, xây dựng công trình ngầm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 13 ngày làm việc (đối với trường hợp cấp mới), 08 ngày làm việc (đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho hoạt động xây dựng công trình mới, xây dựng công trình ngầm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; trường hợp không cấp, gia hạn, điều chỉnh thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

4. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng hoặc tên của tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng hoặc tên của tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng, tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay

đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức; trường hợp không cấp lại thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Phụ lục VI
LĨNH VỰC
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm nộp hồ sơ đăng ký Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ.

- Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ. Trường hợp quá 30 ngàylàm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ sở không bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu thì hồ sơ của cơ sở không còn giá trị. Tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ mới để được cấp Giấy chứng nhận nếu có nhu cầu.

- Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thành lập đoàn thẩm định hoặc ủy quyền thẩm định và lập Biên bản thẩm định. Trường hợp uỷ quyền thẩm định cho cơ quan có thẩm quyền cấp dưới thì phải có văn bản ủy quyền.

Đoàn thẩm định do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc cơ quan được ủy quyền thẩm định ra quyết định thành lập có từ 03 đến 05 người. Trong đó có ít nhất 02 thành viên làm công tác về an toàn thực phẩm (có thể mời chuyên gia phù hợp lĩnh vực sản xuất thực phẩm của cơ sở tham gia đoàn thẩm định cơ sở).

Trường hợp kết quả thẩm định đạt yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

Trường hợp kết quả thẩm định tại cơ sở chưa đạt yêu cầu và có thể khắc phục, đoàn thẩm định phải ghi rõ nội dung, yêu cầu và thời gian khắc phục vào Biên bản thẩm định.

Sau khi có báo cáo kết quả khắc phục của cơ sở, Đoàn thẩm định đánh giá kết quả khắc phục và ghi kết luận vào biên bản thẩm định. Trường hợp kết quả khắc phục đạt yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản. Trường hợp kết quả khắc phục không đạt yêu cầu thì cơ quan tiếp

nhận hồ sơ thông báo kết quả thẩm định cơ sở không đạt yêu cầu bằng văn bản cho cơ sở và cho cơ quan quản lý địa phương.

Trường hợp kết quả thẩm định không đạt yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý địa phương giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận.

- Trường hợp thay đổi tên của doanh nghiệp hoặc/và đổi chủ cơ sở, thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi vị trí và quy trình sản xuấ,t kinh doanh thực phẩm và Giấy chứng nhận phải còn thời hạn thì cơ sở gửi thông báo thay đổi thông tin trên Giấy chứng nhận và kèm bản sao văn bản hợp pháp thể hiện sự thay đổi đó đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ đã cấp Giấy chứng nhận qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện hoặc tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

2. Trình tự, thủ tục cấp/bổ sung, sửa đổi; cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Thương nhân gửi 1 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp CFS.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp CFS thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

- Thời hạn cấp CFS không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. Trường hợp không cấp CFS, cơ quan cấp CFS có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- Cơ quan cấp CFS có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp CFS hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định đối với CFS đã cấp trước đó.

- Số lượng CFS được cấp cho hàng hóa theo yêu cầu của thương nhân.

- Trường hợp bổ sung, sửa đổi CFS; cấp lại do mất, thất lạc CFS, thương nhân gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến cơ quan cấp CFS. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp CFS xem xét điều chỉnh, cấp lại CFS cho thương nhân.

3. Trình tự, thủ tục Chỉ định lần đầu/Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định/Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước

- Cơ sở kiểm nghiệm nộp 01 bộ hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định (sau đây viết tắt là cơ quan chỉ định).

Đối với trường hợp đăng ký gia hạn chỉ định, cơ sở kiểm nghiệm nộp hồ sơ trước khi Quyết định chỉ định hết hiệu lực 90 ngày.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan chỉ định thành lập đoàn đánh giá và thông báo thời gian đánh giá đến cơ sở kiểm nghiệm.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, cơ quan chỉ định yêu cầu cơ sở kiểm nghiệm sửa đổi, bổ sung hồ sơ bằng văn bản và chỉ được yêu cầu sửa đổi, bổ sung 01 lần.

Trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung của cơ quan chỉ định, cơ sở kiểm nghiệm phải hoàn thiện và nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung. Cơ sở kiểm nghiệm chỉ được sửa đổi, bổ sung 01 lần. Quá thời hạn sửa đổi, bổ sung này, hồ sơ của cơ sở kiểm nghiệm không còn giá trị.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định thành lập đoàn đánh giá và thông báo thời gian đánh giá, cơ quan chỉ định tổ chức đánh giá năng lực thực tế tại cơ sở kiểm nghiệm. Căn cứ theo phạm vi đề nghị chỉ định, đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm bao gồm từ 05 đến 09 thành viên có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm về lĩnh vực đánh giá, chỉ định. Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm.

Nội dung đánh giá thực tế:

+ Việc tuân thủ của cơ sở kiểm nghiệm đối với các điều kiện đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước và quy định pháp luật có liên quan;

+ Tính xác thực của hồ sơ đăng ký chỉ định;

+ Hoạt động khác có liên quan tới phạm vi đăng ký chỉ định.

Lập Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm:

+ Trường hợp kết luận cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chỉ định ban hành Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.

+ Trường hợp kết luận cơ sở kiểm nghiệm không đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chỉ định có văn bản từ chối chỉ định.

- Trường hợp Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm kết luận cơ sở kiểm nghiệm chưa đáp ứng yêu cầu theo quy định và kiến nghị cơ sở kiểm nghiệm phải khắc phục, trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu khắc phục, cơ sở kiểm nghiệm phải gửi báo cáo kết quả hành động khắc phục về cơ quan chỉ định.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục, nếu cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chỉ định ban hành Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.

Trong trường hợp từ chối chỉ định, cơ quan chỉ định phải thông báo lý do bằng văn bản cho cơ sở kiểm nghiệm.

- Cơ quan chỉ định ban hành Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực

phẩm phục vụ quản lý nhà nước. Quyết định chỉ định có thời hạn hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký ban hành.

Phụ lục VII
LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày tháng năm 2025)

1. Trình tự, thủ tục chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 39 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước; trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Phụ lục VIII
LĨNH VỰC
BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC
(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày tháng năm 2025)

1. Trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

b) Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định, tiến hành thẩm định hồ sơ;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định, cơ quan thẩm định: (1) thông báo cho tổ chức, cá nhân kết quả hồ sơ đề xuất; (2) gửi văn bản đề nghị đưa loài vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ kèm theo hồ sơ và kết quả thẩm định của Hội đồng tới Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét quyết định việc đưa loài vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

2. Trình tự, thủ tục Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 32 ngày làm việc đối với hồ sơ nghiên cứu không vì mục đích thương mại; 72 ngày làm việc đối với hồ sơ nghiên cứu vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen; trường hợp từ chối thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

3. Trình tự, thủ tục gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen; trường hợp từ chối thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

4. Trình tự, thủ tục đăng ký tiếp cận nguồn gen

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký tiếp cận nguồn gen đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ký văn bản xác nhận đăng ký tiếp cận nguồn gen; trường hợp từ chối phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

5. Trình tự, thủ tục cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối

với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại; trường hợp từ chối thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

6. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 32 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; trường hợp từ chối thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

Phụ lục IX
LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN
(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày tháng năm 2025)

1. Trình tự, thủ tục xin phép trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị xin phép trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định) hoặc tổ chức kiểm tra thực tế (có thể thành lập đoàn kiểm tra) và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhất trí việc xin phép trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài; trường hợp không nhất trí thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định kế hoạch tác động vào thời tiết

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định kế hoạch tác động vào thời tiết đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định) hoặc tổ chức kiểm tra thực tế (có thể thành lập đoàn kiểm tra) và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết; trường hợp không phê duyệt thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào thời tiết

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào thời tiết đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định) hoặc tổ chức kiểm tra thực tế (có thể thành lập đoàn kiểm tra) và trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào thời tiết; trường hợp không phê duyệt thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ...../2025/NĐ-CP DỰ THẢO	*Hà Nội, ngày ... tháng ...năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định:

a) Phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai;

b) Trình tự, thủ tục thực hiện các thủ tục hành chính khi phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong lĩnh vực đất đai.

Điều 2. Nguyên tắc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm phân quyền nhiệm vụ, phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối

với lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

3. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

4. Bảo đảm không làm gián đoạn việc thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các cam kết quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

5. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật.

6. Hồ sơ địa chính tại khoản 1 Điều 128 Luật Đất đai được tập hợp theo đơn vị hành chính cấp xã.

7. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện quy định trong Luật Đất đai được thay thế bằng quy hoạch sử dụng đất cấp xã, kế hoạch sử dụng đất cấp xã và được quy định cụ thể trong Nghị định này. Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp xã là 05 năm.

8. Quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng, quy hoạch nông thôn tại các Điều 138, 139, 140 và 141 Luật Đất đai, khoản 3, khoản 6 Điều 25, điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 26, điểm c khoản 2 Điều 33, khoản 6 Điều 34, khoản 19 Điều 37 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai (sau đây gọi là Nghị định số 101/2024/NĐ-CP) được thay thế bằng quy hoạch sử dụng đất cấp xã hoặc một trong các quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

9. Áp dụng địa bàn đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại Nghị định này để xác định hoạt động của dự án trên phạm vi liên xã thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 23 Điều 79 Luật Đất đai; xác định địa điểm tái định cư được ưu tiên lựa chọn khi địa bàn cấp xã nơi có đất thu hồi không có đất để bố trí tái định cư theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Luật Đất đai; xác định phạm vi không còn chỗ ở nào khác đối với đối tượng được bố trí tái định cư quy định tại khoản 5 Điều 111 Luật Đất đai; chính sách giao đất ở cho cá nhân quy định tại các điểm b, c và d khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai.

10. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không được yêu cầu người sử dụng

đất phải thực hiện chỉnh lý hồ sơ, giấy tờ về đất đai khi sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp mà thực hiện đồng thời khi người sử dụng đất thực hiện thủ tục hành chính hoặc trên cơ sở nhu cầu của người sử dụng đất.

11. Không thực hiện riêng thủ tục việc xác nhận về sự phù hợp với quy hoạch, không tranh chấp, đất sử dụng ổn định mà tổ chức thực hiện lồng ghép khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại các Điều 137, 138, 139 và 140 Luật Đất đai.

12. Thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, người có thẩm quyền quy định trong Luật Đất đai và các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai thực hiện theo thẩm quyền, trách nhiệm được phân định quy định trong Nghị định này. Trường hợp không quy định chuyển giao thẩm quyền, trách nhiệm tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định trong Luật Đất đai và các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức đề nghị giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm nộp phí, lệ phí; mức phí, lệ phí thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với từng loại thủ tục hành chính.

Chương II

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

Mục 1

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN

Điều 4. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện như sau:

1. Quyết định chính sách đặc thù về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật Đất đai, khoản 1 Điều 7 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi là Nghị định số 88/2024/NĐ-CP).

2. Quyết định bảng giá đất lần đầu, quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất quy định tại khoản 3 Điều 159 Luật Đất đai, khoản 5 Điều 14, khoản 1 Điều 16, điểm a khoản 2 Điều 38 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất (sau đây gọi là Nghị định số 71/2024/NĐ-CP).

Điều 5. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đất đai chuyển giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện như sau:

a) Quyết định thu hồi đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Đất đai;

b) Tham gia ý kiến về thu hồi đất để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 2 Điều 84 Luật Đất đai;

c) Quyết định giá đất cụ thể tính tiền bồi thường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Đất đai;

d) Quyết định giá bán nhà ở tái định cư đối với trường hợp bố trí nhà ở tái định cư tại đơn vị hành chính cấp xã khác quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai;

đ) Giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác quỹ đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 113 Luật Đất đai;

e) Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 123 Luật Đất đai;

g) Chấp thuận bằng văn bản về việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 127 Luật Đất đai;

h) Quyết định hình thức sử dụng đất quy định điểm a khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai;

i) Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật đối với trường quy định tại điểm c khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai;

k) Phê duyệt phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai;

l) Ghi giá đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất đối với trường hợp áp dụng giá đất trong bảng giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; ban hành quyết định giá đất đối với trường hợp xác định giá đất cụ thể quy định tại khoản 4 Điều 155 Luật Đất đai;

m) Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định bảng giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể đối với trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 161 Luật Đất đai;

n) Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất cảng hàng không, sân bay dân dụng đối với trường quy định tại khoản 2 Điều 208 Luật Đất đai;

o) Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai đối với

trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 219 Luật Đất đai.

2. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP chuyển giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện như sau:

a) Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định bảng giá đất đối với trường quy định tại điểm a khoản 6 Điều 13 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP;

b) Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể đối với trường quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.

3. Thẩm quyền quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP chuyển giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP chuyển giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện như sau:

a) Thẩm định, phê duyệt và công bố kết quả điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP;

b) Thẩm định, phê duyệt và công bố kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP;

c) Quyết định hình thức sử dụng đất của tổ chức quy định tại điểm a khoản 4 Điều 32 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP;

d) Quyết định thời gian thực hiện đồng thời nhiều thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất quy định tại khoản 12 Điều 22 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

5. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (sau đây gọi là Nghị định số 102/2024/NĐ-CP) chuyển giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện như sau:

a) Quyết định cụ thể cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

b) Quyết định thành lập Tổ chức phát triển quỹ đất quy định tại Điều 14 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

c) Trình phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh quy định tại Điều 18 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

d) Lấy ý kiến Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

đ) Tham gia ý kiến về việc thu hồi đất để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 26 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

e) Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại điểm b khoản 4 Điều 55 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

g) Xem xét và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 60 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

h) Quyết định cho phép thực hiện dự án đối với trường hợp nhà đầu tư đề nghị điều chỉnh phạm vi dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 61 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

i) Thành lập Ban chỉ đạo để chỉ đạo, tổ chức việc quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp quy định tại Điều 181 Luật Đất đai quy định tại khoản 1 Điều 67 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

k) Thành lập Hội đồng thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất quy định tại khoản 4 Điều 68 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

l) Quyết định giao đất, cho thuê đất cho công ty nông, lâm nghiệp đối với phần diện tích công ty nông, lâm nghiệp giữ lại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

m) Thu hồi phần diện đất theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

n) Phê duyệt dự án đầu tư lấn biển quy định tại điểm c khoản 5 Điều 72 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

o) Quyết định giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển quy định tại khoản 3 Điều 73 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

p) Quyết định bổ sung, điều chỉnh đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm, điều chỉnh hành lang bảo vệ bờ biển tại khu vực lấn biển quy định tại điểm b khoản 3 Điều 74 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

q) Phê duyệt quyết toán chi phí lấn biển quy định tại khoản 2 Điều 75 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

r) Quyết định giao đất, cho thuê đất đối với người sử dụng đất trong khu công nghệ cao quy định tại Điều 95 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

s) Quyết định giao đất, cho thuê đất cảng hàng không, sân bay dân dụng quy định tại Điều 96 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

t) Có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều 99 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

u) Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai quy định tại Điều 100 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

6. Thẩm quyền quyết định việc sử dụng đất có mặt nước là hồ, đầm thuộc địa bàn nhiều xã, phường của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 2 Điều 188 Luật Đất đai chuyển giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 6. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác đối với từng dự án cụ thể quy định tại khoản 2 Điều 108 Luật Đất đai, khoản 7 Điều 12 và khoản 9 Điều 13 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Thẩm quyền của cơ quan quản lý đất đai cấp huyện được thuê tổ chức tư vấn xác định giá đất để xác định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 160 Luật Đất đai chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 7. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Đất đai chuyển giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, trừ trường hợp giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án hỗn hợp hoặc sử dụng nhiều loại đất, cụ thể như sau:

a) Quyết định giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai;

b) Quyết định cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai;

c) Quyết định cho thuê đất đối với các trường hợp được miễn toàn bộ tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

2. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của Luật Đất đai chuyển giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, cụ thể như sau:

a) Chấp thuận phương án sử dụng đất nông nghiệp của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 6 Điều 45 Luật Đất đai; phê duyệt phương án sử dụng đất lúa của cá nhân quy định tại khoản 7 Điều 45 Luật Đất đai;

b) Quyết định thu hồi đất thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai; thu hồi đất liên quan đến quy định tại điểm b khoản 3, khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 87 và khoản 7 Điều 91 Luật Đất đai;

c) Ban hành Thông báo thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai;

d) Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 87 Luật Đất đai;

đ) Phê duyệt phương án cưỡng chế quyết định thu hồi đất và kinh phí cho hoạt động cưỡng chế quy định tại điểm b khoản 5 Điều 89 Luật Đất đai;

e) Quyết định giá đất cụ thể tính tiền bồi thường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Đất đai;

g) Quyết định giá bán nhà ở tái định cư trong địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai;

h) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai;

i) Xác định lại diện tích đất ở và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại khoản 7 Điều 141 Luật Đất đai;

k) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất ở quy định tại điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai;

l) Ghi giá đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất đối với trường hợp áp dụng giá đất trong bảng giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; ban hành quyết định giá đất đối với trường hợp xác định giá đất cụ thể quy định tại khoản 4 Điều 155 Luật Đất đai;

m) Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 161 Luật Đất đai;

n) Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với cá nhân (trường hợp sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên thì phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi quyết định); quyết định giao đất đối với cộng đồng dân cư quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai; quyết định giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại điểm b khoản 2 Điều 178 Luật Đất đai;

o) Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai;

p) Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai để thực hiện dự án chỉnh trang, phát triển khu dân cư nông thôn, mở rộng, nâng cấp đường giao thông nông thôn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 219 Luật Đất đai.

3. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của

Luật Đất đai chuyển giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, cụ thể như sau:

a) Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật Đất đai;

b) Ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai;

c) Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 và khoản 3 Điều 88 Luật Đất đai;

d) Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất quy định tại điểm b khoản 7 Điều 87 và khoản 3 Điều 89 Luật Đất đai; ban hành quyết định thành lập Ban cưỡng chế thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 89 Luật Đất đai;

đ) Quyết định trưng dụng đất, quyết định gia hạn trưng dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 90 Luật Đất đai; thành lập Hội đồng để xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra, quyết định mức bồi thường quy định tại điểm d khoản 7 Điều 90 Luật Đất đai;

e) Quyết định giá đất cụ thể đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 160 Luật Đất đai;

g) Giải quyết tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với nhau quy định tại điểm a khoản 3 Điều 236; ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai; ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại khoản 4 Điều 236 Luật Đất đai.

4. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai chuyển giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, cụ thể như sau:

a) Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể đối với trường quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP;

b) Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP;

c) Quyết định giá đất tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP;

d) Ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; ký quyết định cho thuê đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 36 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP;

đ) Ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm c khoản 5 Điều 44 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP;

e) Quyết định thu hồi đất thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 27 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

g) Ban hành quyết định giao đất cho cá nhân đủ điều kiện quy định tại Điều 53 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

h) Phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 55 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

i) Có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận về phương án sử dụng đất nông nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 78 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

k) Có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 99 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

l) Phê duyệt phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai đối với trường hợp góp quyền sử dụng đất của cá nhân quy định tại điểm c khoản 3 Điều 100 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

m) Phê duyệt phương án cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại điểm b khoản 6 Điều 108 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

5. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai chuyển giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện, cụ thể như sau:

a) Tổ chức thực hiện việc quyết định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP;

b) Xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

c) Quyết định thành lập Ban cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

d) Ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định thành lập Ban thực hiện cưỡng chế, quyết định về thành viên của Ban thực hiện cưỡng chế quy định tại quy định tại điểm a khoản 3, điểm a khoản 6, các điểm a và b khoản 7 Điều 108 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

Điều 8. Thẩm quyền của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh

1. Thẩm quyền trình quyết định chính sách đặc thù về bồi thường, hỗ trợ, tái

định cư quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP chuyển giao cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh thực hiện.

2. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Luật Đất đai và Nghị định số 101/2024/NĐ-CP chuyển giao cho người đứng đầu cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh thực hiện như sau:

a) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 136 Luật Đất đai;

b) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất quy định tại Điều 142 và Điều 145 Luật Đất đai;

c) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với phần diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp được tiếp tục sử dụng theo phương án đã được phê duyệt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai;

d) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 43 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

Điều 9. Thẩm quyền của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã

1. Thẩm quyền của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện quy định tại các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai chuyển giao cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã thực hiện, cụ thể như sau:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP;

b) Thực hiện các công việc của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP;

c) Kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 4 Điều 55 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

d) Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban liên quan thẩm định phương án sử dụng đất kết hợp trình Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 99 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

đ) Ban hành kế hoạch kiểm tra, quyết định kiểm tra đối với lĩnh vực đất đai

trên phạm vi địa bàn quản lý quy định tại điểm b khoản 2 Điều 103 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại khoản 4 Điều 33 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP chuyển giao cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã thực hiện.

Mục 2

PHÂN ĐỊNH TRÁCH NHIỆM

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về các nội dung quy định tại Luật Đất đai và các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai như sau:

1. Tổ chức lập và thực hiện dự án tái định cư quy định tại khoản 6 Điều 91 và khoản 1 Điều 110 Luật Đất đai.

2. Tổ chức việc thu hồi đất để giao Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để quản lý đối với phần diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương quy định tại điểm d khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai.

3. Tổ chức thực hiện theo dõi và đánh giá đối với việc quản lý, sử dụng đất đai đối với cấp xã trực thuộc; đánh giá việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản 4 Điều 232 Luật Đất đai.

4. Trách nhiệm quy định tại khoản 6 Điều 21 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP gồm: ban hành quy chế tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất, thời gian các bước thực hiện thủ tục của từng cơ quan, đơn vị có liên quan, việc giải quyết liên thông giữa các cơ quan có liên quan theo cơ chế một cửa; công khai các thủ tục hành chính và việc lựa chọn địa điểm nộp hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất.

5. Thực hiện chỉ đạo về thu hồi đất liên quan đến đất quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 3 Điều 25 và khoản 4 Điều 26 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

6. Chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 27 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

7. Tổ chức rà soát, xử lý và công bố công khai các dự án đầu tư không đưa đất vào sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc chậm tiến độ sử dụng đất 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư; các dự án được gia hạn; các dự án chậm tiến độ sử dụng đất vì lý do bất khả kháng theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

Điều 11. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân cấp xã

Hội đồng nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về các nội dung quy định tại Luật Đất đai như sau:

1. Cử đại diện Hội đồng nhân dân cấp xã tham dự họp Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giám sát quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật Đất đai.

2. Thông qua quy hoạch sử dụng đất cấp xã quy định tại điểm a khoản 5 Điều 19 Nghị định này.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về các nội dung quy định tại Luật Đất đai như sau:

a) Cho ý kiến về quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản 2 Điều 70 Luật Đất đai;

b) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã quy định tại Điều 19 và Điều 20 Nghị định này;

c) Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất cấp xã, kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã quy định tại Điều 19 và Điều 20 Nghị định này;

d) Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương quy định tại khoản 3 Điều 76 Luật Đất đai;

đ) Công bố, công khai phạm vi thu hồi đất theo tiến độ của dự án đến người sử dụng đất đối với dự án chưa có trong kế hoạch sử dụng đất cấp xã quy định tại khoản 5 Điều 76 Luật Đất đai;

e) Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 10 hằng năm quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Đất đai;

g) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 86 Luật Đất đai;

h) Quản lý đất đã thu hồi tại khu vực nông thôn quy định tại khoản 5 Điều 86 Luật Đất đai;

i) Tổ chức họp với người có đất trong khu vực thu hồi quy định tại khoản 1 Điều 87 Luật Đất đai; gửi thông báo thu hồi đất quy định tại điểm b khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai;

k) Phối hợp thực hiện điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai; phối hợp thực hiện điều tra, xác định, thống

kê đầy đủ các thiệt hại thực tế về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; thu nhập từ việc sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thu hồi, nguyện vọng tái định cư, chuyển đổi nghề quy định tại điểm d khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai;

l) Phối hợp thực hiện niêm yết, tổ chức lấy ý kiến tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tổ chức đối thoại quy định tại điểm a khoản 3 Điều 87 Luật Đất đai;

m) Tổ chức thực hiện việc cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất, giải quyết khiếu nại liên quan đến việc cưỡng chế theo quy định của pháp luật về khiếu nại; bảo đảm điều kiện, phương tiện cần thiết phục vụ cho việc cưỡng chế; bố trí kinh phí cưỡng chế thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 5 Điều 89 Luật Đất đai;

n) Tổ chức lập và thực hiện dự án tái định cư quy định tại khoản 6 Điều 91 và khoản 1 Điều 110 Luật Đất đai;

o) Lập và tổ chức thực hiện phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại địa phương; tổ chức lấy ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến của người có đất thu hồi quy định tại điểm c khoản 4 Điều 109 Luật Đất đai;

p) Giao trách nhiệm cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 1 Điều 111 Luật Đất đai;

q) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 125 Luật Đất đai bao gồm: Công bố kế hoạch, danh mục các khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên Cổng thông tin đấu giá quyền sử dụng đất quốc gia, cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân; Tổ chức lập, tổ chức thực hiện phương án thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai để đấu giá quyền sử dụng đất; Tổ chức lập, tổ chức thực hiện phương án đấu giá quyền sử dụng đất; Chỉ đạo việc bàn giao đất trên thực địa, bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người trúng đấu giá quyền sử dụng đất;

r) Quản lý đất bãi bồi ven sông, ven biển thuộc địa bàn; điều tra, khảo sát, theo dõi, đánh giá quỹ đất bãi bồi ven sông, ven biển thường xuyên được bồi tụ hoặc thường bị sạt lở để có kế hoạch khai thác, sử dụng quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 191 Luật Đất đai;

s) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều 219 Luật Đất đai, bao gồm: Cung cấp thông tin về hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng; quy hoạch đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt liên quan đến khu vực góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai; Cấp Giấy chứng nhận theo phương án góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai được phê duyệt;

t) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật về quản

lý, sử dụng đất đai tại địa phương theo thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 4 Điều 232 Luật Đất đai.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về các nội dung quy định tại các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai sau đây:

a) Tham gia xây dựng bảng giá đất theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP;

b) Bố trí quỹ đất trong các nghĩa trang theo quy hoạch để di dời mồ mả khi thu hồi đất quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP;

c) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP bao gồm: Báo cáo, đề xuất cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh về việc đo đạc lập bản đồ địa chính và việc quản lý, sử dụng, chỉnh lý biến động, kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm bản đồ địa chính tại địa phương; phối hợp với cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trong việc thực hiện kiểm tra, giám sát việc đo đạc lập bản đồ địa chính và quản lý, sử dụng, chỉnh lý biến động bản đồ địa chính tại địa phương; thực hiện trách nhiệm theo phân cấp trong việc đo đạc lập bản đồ địa chính; quản lý, sử dụng, chỉnh lý biến động, kiểm tra nghiệm thu sản phẩm bản đồ địa chính tại địa phương;

d) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều 9 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP bao gồm: Phối hợp, hỗ trợ đơn vị đo đạc và đơn vị giám sát, kiểm tra, nghiệm thu trong quá trình thực hiện theo thiết kế kỹ thuật - dự toán hoặc phương án nhiệm vụ đo đạc lập bản đồ địa chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 7 Điều 9 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính và việc quản lý, sử dụng, biến động bản đồ địa chính tại địa phương; ký xác nhận bản đồ địa chính, mảnh trích đo bản đồ địa chính theo quy định; quản lý, bảo vệ điểm địa chính trên địa bàn;

đ) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP bao gồm: Tổ chức việc đăng ký đất đai trên địa bàn; hướng dẫn, tuyên truyền người sử dụng đất thực hiện việc đăng ký đất đai; hằng năm chỉ đạo rà soát và tổ chức đăng ký đất đai đối với các trường hợp chưa thực hiện đăng ký trên địa bàn; kiểm tra, xử lý các trường hợp không đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức thực hiện các công việc quy định tại Điều 33 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP; xác nhận về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng quy định tại điểm d khoản 5 Điều 32 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP;

g) Đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 14 Điều 37 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các công việc quy

định tại Điều 33 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP đối với phần diện tích đất tăng thêm; chuyển hồ sơ kèm theo kết quả thực hiện bằng văn bản đến Văn phòng đăng ký đất đai;

h) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP bao gồm: rà soát, lập danh sách các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 16 Luật Đất đai; tổ chức đo đạc, xác định diện tích và thu hồi đất đối với các trường hợp vi phạm chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số, các trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai mà không còn nhu cầu sử dụng đất; lập phương án hỗ trợ đất đai đối với cá nhân là người dân tộc thiểu số trên cơ sở quỹ đất quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đất đai; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định diện tích giao đất, cho thuê đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với cá nhân là người dân tộc thiểu số phù hợp với tình hình thực tế và quỹ đất của địa phương theo quy định tại khoản 5 Điều 16 Luật Đất đai;

i) Công bố danh mục các khu đất, thửa đất có khả năng khai thác ngắn hạn, công bố công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử quy định tại khoản 5 Điều 43 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

k) Đăng công khai trên cổng thông tin đấu giá quyền sử dụng đất quốc gia được tích hợp vào trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp quản lý, cổng hoặc trang thông tin điện tử quy định tại điểm a khoản 3 Điều 54 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

l) Rà soát, xác định ranh giới, diện tích sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 67 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

m) Có ý kiến về hồ sơ phương án sử dụng đất và tham gia Hội đồng thẩm định phương án sử dụng đất quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 68 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

n) Tổ chức thực hiện phương án sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

o) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền và xử lý đối với trường hợp thuê đất, thuê lại đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất quy định tại khoản 8 Điều 93 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

p) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền và xử lý vi phạm đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong các khu chức năng của khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 94 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

q) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về theo dõi và đánh giá quản lý, sử dụng đất đai quy định tại khoản 6 Điều 101 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

Điều 13. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về các nội dung quy định tại Luật Đất đai sau đây:

a) Tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 và khoản 3 Điều 88 Luật Đất đai;

b) Tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất quy định tại điểm b khoản 7 Điều 87 và khoản 3 Điều 89 Luật Đất đai;

c) Tổ chức cưỡng chế thi hành quyết định trưng dụng đất quy định tại khoản 5 Điều 90 Luật Đất đai;

d) Nhận bàn giao diện tích đất quy định tại điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai để thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật;

đ) Tham gia Hội đồng thẩm định bảng giá đất quy định tại khoản 1 Điều 161 Luật Đất đai; tham gia là Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể cấp xã quy định tại khoản 3 Điều 161 Luật Đất đai;

e) Quản lý phần diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp bàn giao về địa phương quy định tại điểm d khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai, diện tích đất quy định tại điểm e khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai và thực hiện các công việc khác quy định tại khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai;

g) Tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế quyết định giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại khoản 4 Điều 236 Luật Đất đai;

h) Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai tại địa phương theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 241 Luật Đất đai.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về các nội dung quy định tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP như sau:

a) Tham gia Hội đồng xác định mức bồi thường thiệt hại do thực hiện trưng dụng đất gây ra quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 29 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

b) Tham gia Ban chỉ đạo để chỉ đạo, tổ chức việc quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 67 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh

1. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về các nội dung quy định tại Luật Đất đai và các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai như sau:

a) Không thực hiện việc ký hợp đồng thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai;

b) Bàn giao diện tích đất quy định tại điểm d khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật;

c) Trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định bảng giá đất quy định tại khoản 5 Điều 14, khoản 1 và khoản 3 Điều 16 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP;

d) Tiếp nhận và theo dõi đối với báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính và việc quản lý, sử dụng, biến động bản đồ địa chính tại địa phương quy định tại khoản 7 Điều 9 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

2. Người đứng đầu cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về các nội dung quy định tại Luật Đất đai và các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai như sau:

a) Nhận báo cáo của tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc quy định tại khoản 1 Điều 142 và khoản 1 Điều 145 Luật Đất đai;

b) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra thực tế sử dụng đất, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất và quyết định xử lý việc sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 142 và khoản 2 Điều 145 Luật Đất đai;

c) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh quyết định hình thức sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai;

d) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP;

đ) Thực hiện các công việc quy định tại khoản 4 Điều 32 Nghị định số 101/2024NĐ-CP.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã

1. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về các nội dung quy định tại Luật Đất đai sau đây:

a) Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý đất đai tại địa phương

quy định tại khoản 5 Điều 22 Luật Đất đai;

b) Tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã quy định tại Điều 19 và Điều 20 Nghị định này;

c) Quản lý, sử dụng thông tin từ hồ sơ địa chính phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương và theo yêu cầu của công dân, cập nhật biến động đất đai đối với những trường hợp biến động thuộc thẩm quyền và phản ánh tình hình vi phạm trong quản lý, sử dụng đất vào hồ sơ địa chính quy định tại khoản 4 Điều 130 Luật Đất đai;

d) Xác nhận về sự phù hợp với quy hoạch, không tranh chấp, đất sử dụng ổn định khi thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại các điều 137, 138, 139 và 140 Luật Đất đai;

đ) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhan dân cấp xã tổ chức việc xác định giá đất cụ thể quy định tại khoản 3 Điều 160 Luật Đất đai;

e) Tổ chức kiểm tra chuyên ngành đất đai quy định tại điểm c khoản 3 Điều 234 Luật Đất đai;

g) Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thi hành công vụ của cán bộ, công chức; giải quyết kịp thời, đúng pháp luật, theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cá nhân, tổ chức và xử lý kịp thời những vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai tại địa phương theo thẩm quyền; phát hiện và đề xuất xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai khi thi hành công vụ quy định tại các khoản 2 và khoản 3 Điều 241 Luật Đất đai;

h) Tham gia Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai để thực hiện hòa giải tranh chấp đất đai quy định tại điểm b khoản 2 Điều 235 Luật Đất đai.

2. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về các nội dung quy định tại các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm đối với việc trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 9 Điều 22Điều 22 Nghị định này;

b) Tổ chức thực hiện việc xác định thời điểm bắt đầu sử dụng đất và mục đích sử dụng đất trên cơ sở nội dung kê khai của người sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại điểm k khoản 4 Điều 34 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP;

c) Thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 33 Nghị

định số 101/2024/NĐ-CP và niêm yết công khai theo Mẫu số 06/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất trong thời gian 15 ngày, đồng thời thực hiện xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai (nếu có);

d) Thực hiện các công việc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 và khoản 17 Điều 37, điểm c khoản 2 Điều 40, điểm c khoản 4 và khoản 5 Điều 44 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP;

đ) Cung cấp tài liệu cần thiết và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình giải quyết, thống nhất về địa giới đơn vị hành chính quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

e) Tổng hợp nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn trước thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

g) Rà soát hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình, khu vực quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

h) Tham gia Ban cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

i) Tham gia Ban thực hiện cưỡng chế thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại điểm b khoản 7 Điều 108 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

Mục 3

QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN

Điều 16. Văn phòng đăng ký đất đai

1. Văn phòng đăng ký đất đai có các phòng chuyên môn và các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành chính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai được thành lập phòng chuyên môn nếu đáp ứng tiêu chí thành lập phòng theo quy định của pháp luật; thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Văn phòng đăng ký đất đai theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và pháp luật về đất đai.

Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản, hoạt động theo quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập; hạch toán theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, nguồn thu tài chính, các khoản chi hoạt động, cơ chế tự chủ tài chính, quy chế phối hợp hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai,

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5 và 6 Điều 13 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định số 101/2024/NĐ-CP sau đây:

a) Đối với trách nhiệm thực hiện việc đo đạc lập bản đồ địa chính quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP thì Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật bản đồ địa chính vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền kiểm tra, ký duyệt của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh và trường hợp trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận thừa kế quyền sử dụng đất quy định tại khoản 5 Điều 32 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP;

c) Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu đăng ký biến động thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã hoặc do văn bản khác của cơ quan có thẩm quyền thì Văn phòng đăng ký đất đai sử dụng thông tin từ văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi để giải quyết thủ tục và thực hiện các công việc quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 37 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

4. Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật bản đồ địa chính vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền kiểm tra, ký duyệt của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh và trường hợp trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 17. Quy định liên quan đến hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất

1. Việc nộp hồ sơ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 21 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP thì người yêu cầu đăng ký được lựa chọn một trong các nơi nộp hồ sơ trên địa bàn cấp tỉnh.

2. Việc xác nhận hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được thực hiện trong quá trình giải quyết hồ sơ thông qua văn bản xác minh thực địa với người sử dụng đất.

3. Việc xác nhận sử dụng đất ổn định đối với trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 137 Luật Đất đai, khoản 3 Điều 34 Nghị định số 101/20204/NĐ-CP được thực hiện trong quá trình giải quyết hồ sơ.

Điều 18. Tổ chức phát triển quỹ đất

1. Tổ chức phát triển quỹ đất là đơn vị sự nghiệp công lập do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Chi nhánh Tổ chức phát triển quỹ đất khu vực.

Tổ chức phát triển quỹ đất, Chi nhánh Tổ chức phát triển quỹ đất khu vực có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản để hoạt động theo quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các điểm b, c, d, đ, g và i khoản 2 Điều 14 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, bộ máy, cơ chế tự chủ, nguồn thu tài chính, các khoản chi, quy chế phối hợp hoạt động của Tổ chức phát triển quỹ đất, Chi nhánh Tổ chức phát triển quỹ đất khu vực thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 14 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

Điều 19. Quy hoạch sử dụng đất cấp xã

1. Căn cứ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã bao gồm:

a) Quy hoạch tỉnh;

b) Các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành;

c) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp xã; trường hợp chưa có kế hoạch này thì sử dụng kế hoạch của cấp xã thuộc địa bàn trước ngày 01 tháng 7 năm 2025;

d) Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của đơn vị hành chính cấp xã;

đ) Hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai;

e) Nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp xã; đối với việc xác định nhu cầu sử dụng đất ở, đất khu đô thị, đất khu dân cư nông thôn được xác định trên cơ sở dự báo dân số, điều kiện hạ tầng, cảnh quan, môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng;

g) Định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.

2. Nội dung lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp xã;

b) Phân tích, đánh giá các nguồn lực của tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã;

c) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

d) Xác định quan điểm, mục tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

đ) Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch;

e) Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và diện tích các loại đất còn lại quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP theo nhu cầu sử dụng đất cấp xã;

g) Phân kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã và nội dung kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định này;

h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

3. Lập bản đồ, xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch sử dụng đất cấp xã vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai

a) Hệ thống bản đồ gồm: bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã; bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Việc xây dựng bản đồ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thành lập bản đồ;

b) Xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch sử dụng đất cấp xã gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính.

4. Hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã;

c) Báo cáo thuyết minh về quy hoạch sử dụng đất;

d) Hệ thống bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số);

đ) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định;

e) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

5. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã

a) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ quy hoạch

sử dụng đất cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi Ủy ban nhân dân cấp xã trình cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để thẩm định;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh có trách nhiệm gửi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến;

c) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, các cơ quan có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh gửi thông báo kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất gửi cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh;

e) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

6. Đối với những địa phương đã có quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn thì không phải lập quy hoạch sử dụng đất; căn cứ vào quy hoạch đã được phê duyệt, chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

7. Trường hợp không thuộc quy định tại khoản 6 Điều này hoặc mới chỉ hoàn thành một phần quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn thì khi lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã phải cập nhật định hướng đã được xác định trong quy hoạch chung xã theo thời kỳ quy hoạch sử dụng đất.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch sử dụng đất cấp xã tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.

9. Thời điểm, thời hạn phải công bố công khai, tài liệu công bố công khai quy hoạch sử dụng đất cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 75 Luật Đất đai.

10. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã được thực hiện như đối với nội dung lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã quy định tại Điều này.

Điều 20. Kế hoạch sử dụng đất cấp xã

1. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã bao gồm:

a) Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch sử dụng đất cấp xã; quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã;

b) Hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước;

c) Nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của các cấp, của các tổ chức; các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư;

d) Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Tiêu chí xác định công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp xã bao gồm:

a) Bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Đã được chấp thuận chủ trương đầu tư;

c) Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường;

d) Tính khả thi của việc thực hiện.

3. Tập hợp nhu cầu sử dụng đất trong việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã

a) Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong kỳ kế hoạch;

b) Các công trình, dự án đã có chủ trương đầu tư, các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong kỳ kế hoạch;

c) Đối với dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai và trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên thì phải đăng ký nhu cầu sử dụng đất gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã để tập hợp vào kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

4. Nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp xã bao gồm:

a) Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp xã và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp xã trong kỳ kế hoạch và phân bổ đến từng năm kế hoạch;

b) Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong kỳ kế hoạch; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất

để đấu giá quyền sử dụng đất, diện tích bố trí tái định cư, diện tích đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi;

c) Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong kỳ kế hoạch trước và diện tích các loại đất theo các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kỳ kế hoạch tiếp theo;

d) Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai;

đ) Xác định diện tích cần thu hồi đất theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai trong kỳ kế hoạch;

e) Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

5. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã

a) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã hoặc bản đồ quy hoạch chung hoặc bản đồ quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;

b) Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

6. Hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp xã

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Báo cáo thuyết minh về kế hoạch sử dụng đất;

c) Hệ thống bảng biểu, sơ đồ, bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số);

d) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

7. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp xã

a) Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp xã đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để thẩm định;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp xã đến các sở, ngành có liên quan để lấy ý kiến;

c) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ

hợp lệ, các sở, ngành có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời gian lấy ý kiến, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh tổng hợp và gửi thông báo kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp xã đến Ủy ban nhân dân cấp xã để hoàn thiện hồ sơ;

đ) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để hoàn thiện hồ sơ kế hoạch sử dụng đất gửi cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh

e) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất cấp xã tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.

9. Thời điểm, thời hạn phải công bố công khai, tài liệu công bố công khai kế hoạch sử dụng đất cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 75 Luật Đất đai.

10. Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã được thực hiện như việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã quy định tại Điều này.

11. Khi kết thúc thời kỳ kế hoạch sử dụng đất mà kế hoạch sử dụng đất kỳ tiếp theo chưa được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt thì các chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết được tiếp tục thực hiện đến khi kế hoạch sử dụng đất kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

Điều 21. Tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã

1. Điều kiện của tổ chức tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất xã

a) Tổ chức tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phải có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này và ít nhất 05 chuyên gia tư vấn đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

b) Tổ chức tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã phải có ít

nhất 01 chuyên gia tư vấn đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại điểm a và b khoản 3 Điều này và ít nhất 05 chuyên gia tư vấn đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

2. Chuyên gia tư vấn chủ trì lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phải có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành liên quan đến quản lý đất đai và đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Đã chủ trì lập ít nhất 01 quy hoạch cùng cấp hoặc quy hoạch cao hơn hoặc kế hoạch sử dụng đất cùng cấp hoặc kế hoạch sử dụng đất cao hơn;

b) Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 02 quy hoạch cùng cấp hoặc quy hoạch cao hơn hoặc kế hoạch sử dụng đất cùng cấp hoặc kế hoạch sử dụng đất cao hơn;

c) Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 01 quy hoạch cùng cấp hoặc quy hoạch cao hơn hoặc kế hoạch sử dụng đất cùng cấp hoặc kế hoạch sử dụng đất cao hơn.

3. Chuyên gia tư vấn chủ trì lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã phải có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành liên quan đến quản lý đất đai và đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Đã chủ trì lập ít nhất 01 quy hoạch cùng cấp hoặc quy hoạch cao hơn hoặc kế hoạch sử dụng đất cùng cấp hoặc kế hoạch sử dụng đất cao hơn;

b) Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 02 quy hoạch cùng cấp hoặc quy hoạch cao hơn hoặc kế hoạch sử dụng đất cùng cấp hoặc kế hoạch sử dụng đất cao hơn;

c) Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 01 quy hoạch cùng cấp hoặc quy hoạch cao hơn hoặc kế hoạch sử dụng đất cùng cấp hoặc kế hoạch sử dụng đất cao hơn.

4. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã thực hiện theo các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại Luật Đấu thầu; giao nhiệm vụ, đặt hàng theo quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này được thực hiện đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đã được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới để phù hợp với việc tổ chức chính quyền 02 cấp thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

3. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ tại Nghị định số 71/2024/NĐ-CP

a) Thay thế các cụm từ như sau:

- Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại điểm c khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 36; khoản 1, điểm d, e khoản 2 Điều 38;

- Cụm từ "Sở Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh" tại điểm đ khoản 2, điểm đ khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8; các khoản 1, 2, 3 và khoản 5 Điều 13; các khoản 2, 3 và 4 Điều 14; các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 17; Điều 37;

- Cụm từ "từ Mẫu số 09 đến Mẫu số 11" bằng cụm từ "từ Mẫu số 08 đến Mẫu số 11" tại khoản 3 Điều 22;

- Cụm từ "Xã (P, TT)" thành "Xã (P)" tại Mẫu số 09 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định;

- Cụm từ "Sở TN&MT" thành "Sở NN&MT" tại Mẫu số 09, 10, 11 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định;

- Cụm từ "HĐND" thành "UBND" tại Mẫu số 12, 13, 14, 15 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định;

- Cụm từ "thị trấn của một huyện" bằng cụm từ "một phường" tại mục 1 Ví dụ số 01 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

b) Bãi bỏ các cụm từ sau đây:

- Cụm từ "cấp huyện" tại điểm c khoản 3 Điều 4, điểm c khoản 1 Điều 14 và Điều 22;

- Cụm từ "tiếp giáp huyện lộ □" tại Mẫu số 02 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định;

- Cụm từ "thị trấn" tại điểm b khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 19, Điều 21, Mẫu số 01, 02, 03, 04, 12 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định.

- Cụm từ "Huyện (Quận, TX, TP)" tại Mẫu số 04 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định;

- Cụm từ "Huyện (Q, TX, TP)" tại Mẫu số 09, Mẫu số 12 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định;

- Cụm từ "Huyện (TX, TP)" tại Mẫu số 10, Mẫu số 13 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định;

- Cụm từ "Quận (TX, TP, H)" tại Mẫu số 11 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định;

- Cụm từ "Quận (H, TX, TP)" tại Mẫu số 14 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định;

- Bãi bỏ Mẫu số 05, 06, 07 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định.

- Cụm từ "của huyện B", "của huyện C", "quận B" tại Ví dụ số 02 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định.

4. Thay thế các cụm từ sau đây tại Nghị định số 88/2024/NĐ-CP

- Cụm từ "cấp huyện, xã" bằng cụm từ "cấp xã" tại khoản 5 Điều 8;

- Cụm từ "Trường hợp quận, thành phố, thị xã thuộc thành phố trực thuộc trung ương, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có đất thu hồi" bằng cụm từ "Trường hợp cấp xã nơi có đất thu hồi" tại khoản 2 Điều 15;

- Cụm từ "xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi" bằng cụm từ "cấp xã nơi có đất thu hồi" tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 11; điểm b khoản 1 Điều 19;

- Cụm từ "cấp huyện" bằng cụm từ "cấp xã" tại khoản 1 và khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 24 và trong Mẫu Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định.

5. Thay thế, bãi bỏ, bổ sung một số cụm từ, khoản tại Nghị định số 101/2024/NĐ-CP

a) Thay thế các cụm từ như sau:

- Cụm từ "được lưu trữ 01 bộ tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, 01 bộ tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "được lưu trữ 02 bộ tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 4 của Điều 16;

- Cụm từ "Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục không tiếp nhận hồ sơ hoặc dừng giải quyết thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất" bằng cụm từ "Cơ quan giải quyết thủ tục không giải quyết thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất" tại khoản 2 Điều 19;

- Cụm từ "20 ngày" bằng cụm từ "17 ngày" tại khoản 1 Điều 22; cụm từ "10 ngày" bằng cụm từ "08 ngày" tại các điểm a, b, g và h khoản 2, khoản 6, khoản 8 Điều 22; cụm từ "05 ngày" bằng cụm từ "04 ngày" tại điểm c, đ khoản 2 Điều 22; cụm từ "07 ngày" bằng cụm từ "05 ngày" tại điểm e, h khoản 2 Điều 22; cụm từ "15 ngày" bằng cụm từ "10 ngày" tại điểm m khoản 2 Điều 22; cụm từ "10 ngày" bằng cụm từ "07 ngày" tại điểm q khoản 2 Điều 22; cụm từ "15 ngày" bằng cụm từ "12 ngày" tại khoản 4 Điều 22;

- Cụm từ "các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 38" bằng cụm từ "các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều 38" tại điểm a khoản 3 Điều 22;

- Cụm từ "các điểm b, d và đ khoản 3 Điều này" bằng cụm từ "các điểm d và đ khoản 3 Điều này" tại điểm a khoản 11, khoản 13, điểm a khoản 14, các khoản 16, 19, 20 Điều 37;

- Cụm từ "các điểm a, b, d và đ khoản 3 Điều này" bằng cụm từ "các điểm a, d và đ khoản 3 Điều này" tại khoản 18 Điều 37;

- Cụm từ "dự án bất động sản" bằng cụm từ "dự án đầu tư có sử dụng đất" tại tên Điều 43;

- Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại điểm a khoản 1 Điều 8; khoản 1, khoản 2, điểm d khoản 4 Điều 9; điểm b khoản 5 Điều 10; điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 11; điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 13; điểm a, b khoản 5 Điều 14; điểm d khoản 2 Điều 19; Điều 27; điểm d khoản 8 Điều 46; khoản 8 Điều 52; khoản 3 Điều 53; khoản 4 Điều 54; khoản 1 và khoản 3 Điều 55; khoản 2 và khoản 3 Điều 57; khoản 1 Điều 58; khoản 2 Điều 62; khoản 1 và khoản 2 Điều 64;

- Cụm từ "Kế hoạch và Đầu tư" bằng cụm từ "Bộ Tài Chính" tại điểm b khoản 3 Điều 64;

- Cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại điểm e khoản 3 Điều 64;

- Cụm từ "quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch nông thôn" bằng cụm từ "quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp xã hoặc một trong các quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn" tại khoản 3 và khoản 6 Điều 25; điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 26; điểm c khoản 2 Điều 33; khoản 6 Điều 34; khoản 19 Điều 37;

- Cụm từ "05a/ĐK" bằng cụm từ "04d/ĐK" tại điểm đ khoản 2 Điều 28; cụm từ "05b/ĐK" bằng cụm từ "04đ/ĐK" tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 35.

b) Bãi bỏ các cụm từ sau đây:

- Cụm từ "cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện" tại điểm b khoản 1 Điều 8;

- Cụm từ "Chỉ đạo cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã" tại điểm c khoản 6 Điều 9;

- Cụm từ "cấp huyện" tại điểm a khoản 1 Điều 21;

- Từ "thống nhất" tại khoản 10 Điều 22;

- Cụm từ ", trong đó có thể hiện biện pháp khắc phục hậu quả là buộc đăng ký đất đai" tại điểm l khoản 1 Điều 28 và khoản 21 Điều 30;

- Cụm từ "điểm b và" tại khoản 8, khoản 9 Điều 37;

- Cụm từ "Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp chưa sử dụng bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3

Điều 37 của Nghị định này" tại điểm d khoản 2 Điều 39;

- Cụm từ "điểm a" tại điểm e khoản 1 Điều 43;

- Cụm từ "Công việc quy định tại điểm b khoản 3 Điều 37 của Nghị định này" tại điểm a khoản 4 Điều 44.

c) Bổ sung các cụm từ như sau:

- Cụm từ "trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 24 của Nghị định này là không quá 10 ngày làm việc; trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 24 của Nghị định này là không quá 20 ngày làm việc." vào cuối điểm a khoản 2 Điều 22;

- Cụm từ ", thừa kế, tặng cho" vào sau cụm từ "Trường hợp bán" tại điểm b khoản 2 Điều 22;

- Cụm từ "hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất" vào sau cụm từ "tài sản gắn liền với đất" tại điểm đ khoản 2 Điều 22;

- Cụm từ "và trường hợp quy định tại điểm b khoản 6 Điều 25" vào sau cụm từ "Điều 7" tại khoản 4 Điều 22;

- Cụm từ "thời gian trích đo bản đồ địa chính" sau cụm từ "thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất," tại khoản 10 Điều 22;

- Cụm từ "trước ngày 01 tháng 7 năm 2025" vào sau cụm từ "cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện" tại điểm o khoản 1 Điều 28;

- Cụm từ "hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai" sau cụm từ "tố cáo về đất đai" tại điểm k khoản 2 Điều 22; tên khoản 12 Điều 30;

- Cụm từ "trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 hoặc cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp xã" vào sau cụm từ "cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện" tại điểm b khoản 9 Điều 30;

- Cụm từ "hoặc tặng cho hoặc để thừa kế" vào sau cụm từ "mà bán" tại khoản 2 Điều 30;

- Cụm từ "chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp" sau cụm từ "chuyển đổi mô hình tổ chức" tại điểm i khoản 2 Điều 22, khoản 10 Điều 30;

- Cụm từ ", chuyển đổi loại hình doanh nghiệp" vào cuối điểm b khoản 10 Điều 30;

- Cụm từ "; trường hợp nhận tài sản gắn liền với đất thuê trả tiền thuê đất hàng

năm thì thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này" vào cuối khoản 13 Điều 37;

- Cụm từ "tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài" vào sau cụm từ "người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài" tại điểm c khoản 2 Điều 39;

- Cụm từ "chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai" vào sau cụm từ "hoặc trích đo bản đồ địa chính" tại điểm c khoản 1 Điều 40;

- Cụm từ "chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai" vào sau cụm từ "hoặc trích đo bản đồ địa chính" tại điểm c khoản 1 Điều 40;

- Cụm từ "đối với trường hợp quyền sử dụng đất của dự án bất động sản chưa được cấp Giấy chứng nhận" vào sau cụm từ "theo Mẫu số 04/ĐK" tại điểm a khoản 1 Điều 43;

- Cụm từ "bất động sản" vào sau cụm từ "Trường hợp quyền sử dụng đất để thực hiện dự án" tại điểm b khoản 1 Điều 43;

- Cụm từ "theo quy định của pháp luật" vào cuối điểm c khoản 1 Điều 43;

- Cụm từ "bất động sản" vào sau cụm từ "Trường hợp bên nhận chuyển nhượng dự án" tại khoản 4 Điều 43;

6. Thay thế, bãi bỏ, bổ sung các từ, cụm từ tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP

a) Thay thế các từ, cụm từ sau đây:

- Từ "đảo" bằng cụm từ "đặc khu" tại khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 10, khoản 6 Điều 12, điểm c khoản 5 Điều 106;

- Cụm từ "cấp huyện" bằng cụm từ "khu vực" tại khoản 6 Điều 14, điểm d khoản 4 Điều 29;

- Cụm từ "trình cấp có thẩm quyền" bằng cụm từ "chuyển cấp có thẩm quyền" tại điểm i khoản 2 Điều 44, điểm b và điểm c khoản 3 Điều 45;

- Cụm từ "quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị" bằng cụm từ "quy hoạch sử dụng đất cấp xã hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn" tại khoản 1 Điều 44;

- Cụm từ "quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới" bằng cụm từ "quy hoạch sử dụng đất cấp xã hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn" tại điểm c khoản 1 Điều 47;

- Cụm từ "quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch chung hoặc quy

hoạch phân khu hoặc quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch nông thôn" bằng cụm từ "quy hoạch sử dụng đất cấp xã hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn" tại điểm a khoản 3 Điều 60;

- Cụm từ "kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện" bằng cụm từ "kế hoạch sử dụng đất cấp xã" tại khoản 1 Điều 53, khoản 3 Điều 70, điểm e khoản 2 Điều 109;

- Cụm từ "nhiều huyện" bằng cụm từ "nhiều xã" tại điểm a khoản 3 Điều 91;

- Cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp xã" bằng cụm từ "Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã" tại khoản 1 Điều 56;

- Cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 2 Điều 11, khoản 3 và khoản 5 Điều 15; khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 17; khoản 4 và khoản 6 Điều 18; khoản 5 Điều 19; khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 26; khoản 3, khoản 4 Điều 31; khoản 5 Điều 68; điểm a khoản 3 Điều 74; khoản 1 Điều 80; khoản 3, 4, 6, 7 và khoản 8 Điều 101; điểm a và điểm b khoản 2 Điều 103; Điều 107; khoản 1 và khoản 3 Điều 110;

- Cụm từ "Cơ quan có chức năng quản lý đất đai" bằng cụm từ "Cơ quan có chức năng quản lý đất đai các cấp" tại khoản 1 Điều 102;

- Cụm từ "Bộ Giao thông vận tải" bằng cụm từ "Bộ Xây dựng" tại khoản 1 Điều 96, điểm a khoản 13 Điều 112;

- Cụm từ "Trung tâm" bằng cụm từ "Tổ chức" tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 14, khoản 15 Điều 112;

- Cụm từ "cấp huyện" bằng cụm từ "cấp xã" tại khoản 2 Điều 11, khoản 6 Điều 13, điểm h và điểm i khoản 1 Điều 18, các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều 19, khoản 3 Điều 22, Điều 23, Điều 24, khoản 3 Điều 25, khoản 4 Điều 26, điểm a và điểm b khoản 3 Điều 29, điểm a và điểm c khoản 6 Điều 32, khoản 1 và khoản 4 Điều 36, khoản 5 Điều 43, điểm a khoản 3 Điều 54, điểm a khoản 4 Điều 55, khoản 1 Điều 56, khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 67, điểm b và điểm c khoản 4 Điều 68, Điều 69, khoản 2 và khoản 3 Điều 70, khoản 2 Điều 78, khoản 8 Điều 93, khoản 4 Điều 94, khoản 2 Điều 97, điểm b khoản 4 Điều 99, điểm c khoản 3 Điều 100, điểm c khoản 6 Điều 101, điểm b khoản 2 Điều 103; Điều 106; khoản 2, điểm a khoản 3, điểm a, b khoản 6, điểm a, b khoản 7 Điều 108, khoản 2 Điều 110.

b) Bãi bỏ một số cụm từ sau đây:

- Cụm từ ", thị trấn" tại điểm b khoản 1 Điều 5, khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 10, điểm b khoản 1 Điều 79;

- Cụm từ "cấp huyện," tại khoản 1 Điều 11, điểm a khoản 1 Điều 12;

- Cụm từ "; đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi" tại khoản 1 Điều 36;

- Cụm từ "trước thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện" tại khoản 1 Điều 50, cụm từ "đồng thời khi trình kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện" tại khoản 2 Điều 50 và cụm từ "Trước khi phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện" tại khoản 2 Điều 50;

- Cụm từ "hằng năm" tại khoản 1 Điều 53;

- Cụm từ "Ban Chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương," tại điểm a khoản 1 Điều 79;

- Cụm từ "Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương," tại điểm b khoản 1 Điều 79;

- Cụm từ ", công chức làm công tác địa chính cấp xã" tại khoản 1 Điều 102, điểm a khoản 4 Điều 103;

- Cụm từ "; đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất" tại điểm b khoản 7 Điều 108;

- Cụm từ "Huyện" tại Điều 1 Mẫu số 4g. Quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư, mục 4.7 Mẫu số 8. Đơn xin gia hạn sử dụng đất, mục 4.7 Mẫu số 10. Đơn xin điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư, mục 3.7 Mẫu số 9. Đơn xin xác nhận lại thời hạn hạn sử dụng đất nông nghiệp;

c) Bổ sung cụm từ "hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai" sau cụm từ "Văn phòng đăng ký đất đai" tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 44;

d) Thay thế Mẫu số 04a, 04b, 04c, 05a bằng Mẫu số 01, 02, 03, 04;

đ) Thay thế cụm từ "Ủy ban nhân dân..." thành "Chủ tịch Ủy ban nhân dân..." và thay thế cụm từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ..." thành "Ủy ban nhân dân xã/phường ..." tại Mẫu số 01c. Quyết định thu hồi đất.

7. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, Phụ lục tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa (sau đây gọi là Nghị định số 112/2024/NĐ-CP)

a) Thay cụm từ "quy hoạch sử dụng đất cấp huyện" bằng cụm từ "quy hoạch sử dụng đất cấp xã" tại điểm a khoản 1 Điều 5;

b) Thay thế từ "xã" bằng cụm từ "cấp xã" tại điểm d khoản 2 Điều 15;

c) Thay thế cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 1, điểm h khoản 4 Điều 20";

d) Bãi bỏ cụm từ "thanh tra" tại điểm e khoản 4 Điều 20;

đ) Bãi bỏ Phụ lục II, Phụ lục VII, Phụ lục XI, cụm từ "thị trấn" tại Phụ lục IV;

e) Thay thế Phụ lục I, III, V, VI, VIII, IX, X, XII, XIII bằng Phụ lục 12, 13, 14,

15, 16, 17, 18, 19, 20 ban hành kèm theo Nghị định.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP

a) Sửa đổi khoản 5, bổ sung khoản 6 Điều 14 như sau:

"5. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bảng giá đất, công bố công khai và chỉ đạo cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

6. Trong 15 ngày kể từ ngày quyết định, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kết quả ban hành bảng giá đất và gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 28 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 15 như sau:

"3. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bảng giá đất:

a) Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;

b) Dự thảo bảng giá đất;

c) Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;

d) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất;

đ) Văn bản thẩm định bảng giá đất;

e) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định bảng giá đất.".

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 20 như sau:

"2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và tình hình thực tế tại địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất đồng thời với việc quyết định bảng giá đất. Đối với thửa đất, khu đất có yếu tố thuận lợi hoặc kém thuận lợi trong việc sử dụng đất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tăng hoặc giảm mức giá như sau:

a) Đối với đất thương mại, dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có khả năng sinh lợi cao, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh, thương mại và dịch vụ; đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường thì căn cứ vào thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định mức giá đất cao hơn hoặc thấp hơn;

b) Đối với thửa đất ở có các yếu tố thuận lợi hơn hoặc kém thuận lợi hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất so với các thửa đất ở có cùng vị trí đất trong bảng giá đất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế tại địa phương để quy định tăng hoặc giảm mức giá.".

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 Điều 33 như sau:

"1. Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin

a) Các thông tin cần thu thập gồm thông tin về thửa đất định giá, thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất.

Việc thu thập, tổng hợp thông tin về thửa đất, thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp định giá đất thực hiện theo mẫu biểu từ Mẫu số 02 đến Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tổ chức thực hiện định giá đất chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của các thông tin để áp dụng phương pháp định giá đất và cung cấp thông tin về kết quả điều tra, thu thập thông tin đầu vào cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để cập nhật cơ sở dữ liệu về giá đất và công khai trên Cổng thông tin điện tử.".

"3. Xây dựng Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất

a) Tổ chức thực hiện định giá đất xây dựng Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất và gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai công khai Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất trên Cổng thông tin điện tử;

b) Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất thực hiện theo Mẫu số 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Chứng thư định giá đất thực hiện theo Mẫu số 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.".

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5 Điều 35 như sau:

"4. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai có trách nhiệm lưu trữ và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai toàn bộ kết quả định giá đất cụ thể tại địa phương. Hồ sơ định giá đất cụ thể được lưu giữ ít nhất là mười năm, kể từ ngày có quyết định có phê duyệt giá đất cụ thể của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định giá đất cụ thể, cơ quan có chức năng quản lý đất đai báo cáo báo cáo kết quả xác định giá đất cụ thể và gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 43 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể chịu trách nhiệm về áp dụng nguyên tắc, phương pháp định giá đất, trình tự, thủ tục xác định giá đất cụ thể, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể đã được quy định tại Nghị định này; không chịu trách nhiệm về các nội dung khác đã được cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận, quyết định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

Người chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 cung cấp thông tin giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà khác với thông tin chuyển nhượng đã kê khai trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không bị truy thu thuế.".

e) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 38 như sau:

"b) Hằng năm kiểm tra, xử lý vi phạm trong việc áp dụng phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất; giá đất cụ thể và hoạt động tư vấn xác định giá đất theo quy định của pháp luật; gửi kết quả kiểm tra về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thanh tra Chính phủ;".

9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 8 như sau:

"a) Bản đồ địa chính, trích đo bản đồ địa chính phải được cấp có thẩm quyền ký duyệt trước khi đưa vào sử dụng cho các mục đích quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định này thay thế cho bản đồ địa chính, trích đo bản đồ địa chính đã lập trước đó.

Trường hợp trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã thì cơ quan có thẩm quyền không phải ký duyệt và được đưa vào sử dụng sau khi đơn vị đo đạc và cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã ký xác nhận.

Bản đồ địa chính, trích đo bản đồ địa chính đã lập trước đó có giá trị sử dụng khi giải quyết các nội dung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 của Nghị định này.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 9 như sau:

"5. Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cập nhật bản đồ địa chính vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền kiểm tra, ký duyệt của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh quy định tại điểm c khoản 4 Điều này và trường hợp trích đo bản đồ địa chính phục vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã theo nhu cầu của người sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 của Nghị định này.".

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 19 như sau:

"a) Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ

sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;".

d) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 19 như sau:

"a) Không thuộc thẩm quyền giải quyết thủ tục hoặc hồ sơ không đảm bảo tính thống nhất nội dung thông tin giữa các giấy tờ hoặc kê khai nội dung không đầy đủ thông tin theo quy định thì trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục có trách nhiệm thông báo rõ lý do bằng văn bản kèm theo hồ sơ gửi cho người yêu cầu đăng ký;".

đ) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 Điều 21 như sau:

"5a. Việc nộp hồ sơ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này thì người yêu cầu đăng ký được lựa chọn một trong các nơi nộp hồ sơ trên địa bàn cấp tỉnh.".

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 21 như sau:

"6. Căn cứ điều kiện cụ thể tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy chế tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất, thời gian các bước thực hiện thủ tục của từng cơ quan, đơn vị có liên quan, việc giải quyết liên thông giữa các cơ quan có liên quan theo cơ chế một cửa đảm bảo không quá tổng thời gian theo quy định của pháp luật và các nguyên tắc quy định tại Nghị định này; công khai các thủ tục hành chính và việc lựa chọn địa điểm nộp hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất không phụ thuộc vào địa bàn cấp xã nơi có đất.".

h) Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

"Điều 31. Trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Nghị định này đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 của Nghị định này.

2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ và chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, tổ chức thực hiện các công việc sau:

a) Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính.

Đối với nơi chưa có bản đồ địa chính và trong hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có mảnh trích

đo bản đồ địa chính thì kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 của Nghị định này, trừ trường hợp mảnh trích đo bản đồ địa chính đã được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2025; trường hợp trong hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất chưa có mảnh trích đo bản đồ địa chính thì đề nghị đơn vị đo đạc có Giấy phép về hoạt động đo đạc, thành lập bản đồ địa chính thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính; đơn vị đo đạc có trách nhiệm thực hiện trích đo bản đồ địa chính trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã, người sử dụng đất phải trả chi phí theo quy định.

b) Các công việc quy định tại các khoản 1, 2 Điều 33 của Nghị định này;

c) Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng thuộc trường hợp phải xin phép xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 149 của Luật Đất đai mà không có giấy tờ quy định tại điểm o khoản 1 Điều 28 của Nghị định này thì xem xét việc đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng;

d) Thực hiện công việc quy định tại khoản 4 Điều 33 của Nghị định này;

đ) Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

e) Trường hợp không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo Mẫu số 03/ĐK ban hành kèm theo Nghị định này và chuyển đến nơi nộp hồ sơ để trả cho người yêu cầu đăng ký; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai;

g) Trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để cơ quan thuế xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.".

h) Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

"**Điều 32. Trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài**

1. Người sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của

Nghị định này đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 Điều 21 của Nghị định này.

Đối với phần diện tích đất mà công ty nông, lâm nghiệp được tiếp tục sử dụng sau khi rà soát, sắp xếp theo quy định tại Điều 181 của Luật Đất đai thì thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện:

a) Cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả cho người nộp hồ sơ;

b) Chuyển hồ sơ đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh nơi có đất để thực hiện công việc quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này đối với tổ chức đang sử dụng đất.

Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 của Nghị định này nhận hồ sơ của người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 28 của Luật Đất đai thì chuyển hồ sơ đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để thực hiện công việc quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Người đứng đầu cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh nơi có đất tổ chức thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất theo quy định tại khoản 2 Điều 142 và khoản 2 Điều 145 của Luật Đất đai;

b) Trình chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hình thức sử dụng đất của tổ chức như trường hợp được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất theo Mẫu số 14/ĐK ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì xác định giá đất và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất.

5. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh thực hiện các công việc sau đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 28 của Luật Đất đai:

a) Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính;

Đối với nơi chưa có bản đồ địa chính và trong hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có mảnh trích đo bản đồ địa chính thì đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính theo quy định tại khoản 5 Điều 9 của Nghị định này, trừ trường hợp mảnh trích đo bản đồ địa chính đã được Văn phòng đăng ký

đất đai kiểm tra, ký duyệt; trường hợp hồ sơ chưa có mảnh trích đo bản đồ địa chính thì đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai trích đo bản đồ địa chính; Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm trích đo bản đồ địa chính trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, người sử dụng đất phải trả chi phí theo quy định;

b) Gửi lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để tổ chức thực hiện các công việc quy định tại Điều 33 của Nghị định này và để xác nhận việc đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng thuộc trường hợp phải xin phép xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 149 của Luật Đất đai mà không có giấy tờ quy định tại điểm o khoản 1 Điều 28 của Nghị định này;

c) Trường hợp không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo Mẫu số 03/ĐK ban hành kèm theo Nghị định này và chuyển đến nơi nộp hồ sơ để trả cho người yêu cầu đăng ký; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai;

d) Trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để cơ quan thuế xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.".

i) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 34 như sau:

"1. Việc xác nhận hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất được thực hiện trong quá trình giải quyết hồ sơ thông qua văn bản xác minh thực địa với người sử dụng đất."

k) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 34 như sau:

"3. Việc xác nhận sử dụng đất ổn định đối với trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 137 Luật Đất đai được thực hiện trong quá trình giải quyết hồ sơ."

l) Sửa đổi, bổ sung điểm k khoản 4 Điều 34 như sau:

"k) Trường hợp không có một trong các thông tin, giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản này hoặc trên giấy tờ, thông tin đó không ghi rõ thời điểm xác lập giấy tờ, thời điểm xác lập thông tin và mục đích sử dụng đất thì cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã tổ chức thực hiện việc xác định thời điểm bắt đầu sử dụng đất và mục đích sử dụng đất trên cơ sở nội dung kê khai của người sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất.".

m) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 35 như sau:

"b) Người được giao quản lý đất quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật Đất đai thì nộp Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 04/ĐK đến Văn phòng đăng ký đất đai;".

n) Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

"**Điều 36. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu**

1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất, sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện:

a) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

b) Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

2. Đối với tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 28 của Luật Đất đai, sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính, người đứng đầu cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh thực hiện:

a) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

b) Chỉ đạo việc trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

3. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đã có Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất mà có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì thực hiện như sau:

a) Người sử dụng đất nộp Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất và Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 04/ĐK ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 của Nghị định này; cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất chỉ đạo, tổ chức thực hiện như sau:

Trường hợp Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thể hiện đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu

tài sản gắn liền với đất và tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất không thuộc quy định tại điểm đ và e khoản 1 Điều 151 Luật Đất đai thì cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để cơ quan thuế xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Trường hợp Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất không thể hiện đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã thực hiện các công việc quy định tại khoản 3 Điều 31 của Nghị định này;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công việc quy định tại khoản 1 Điều này.".

o) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 37 như sau:

"5. Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 30 của Nghị định này thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại các điểm a, d và đ khoản 3 Điều này; thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản.".

p) Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 37 như sau:

"12. Trường hợp quy định tại khoản 10 Điều 30 của Nghị định này thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều này.".

q) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 14 Điều 37 như sau:

"b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 24 của Nghị định này thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc tại điểm b khoản 3 Điều này.

Văn phòng đăng ký đất đai gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để tổ chức thực hiện các công việc quy định tại Điều 33 của Nghị định này đối với phần diện tích đất tăng thêm và chuyển hồ sơ kèm theo kết quả thực hiện bằng văn bản đến Văn phòng đăng ký đất đai để thực hiện công việc tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều này.".

r) Bổ sung khoản 21 Điều 37 như sau:

"21. Trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu đăng ký biến động thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã hoặc do văn bản khác của cơ quan có thẩm quyền thì Văn phòng đăng ký đất đai sử dụng thông tin từ văn bản của cơ quan nhà nước có

thẩm quyền về việc thay đổi để giải quyết thủ tục và thực hiện các công việc quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này.".

s) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 41 như sau:

"a) Văn bản về việc nhà ở, công trình xây dựng đã được nghiệm thu đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp có nhận chuyển nhượng nhà ở, công trình xây dựng;

b) Văn bản về việc đủ điều kiện được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản;".

t) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 43 như sau:

"3. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng dự án bất động sản không phải là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và đất để thực hiện dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện như sau:

a) Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính;

b) Sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính, hoàn thiện hồ sơ, trình Giám đốc cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

c) Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc chuyển cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp; thực hiện việc lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.".

u) Bổ sung khoản 5 vào Điều 43 như sau:

"5. Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm thì Văn phòng đăng ký đất đai thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc thay đổi hợp đồng thuê đất của bên chuyển nhượng dự án và thực hiện các công việc quy định tại điểm d và điểm đ khoản 3 Điều 37 của Nghị định này.".

v) Sửa đổi, bổ sung các Mẫu số 03/ĐK, Mẫu số 04/ĐK, Mẫu số 05a/ĐK, Mẫu số 05b/ĐK, Mẫu số 06/ĐK, Mẫu số 09/ĐK, Mẫu số 10/ĐK, Mẫu số 11/ĐK, Mẫu số 12/ĐK, Mẫu số 14/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP theo các mẫu ban hành kèm theo Nghị định này;

x) Bổ sung Mẫu số 12a/ĐK ban hành kèm theo Nghị định này.

10. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 32 như sau:

"3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có). Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với tài sản quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 105 Luật Đất đai có trách nhiệm xử lý tài sản trên đất theo thời hạn quy định tại thông báo thu hồi đất kể từ ngày nhận được thông báo thu hồi đất nhưng không quá 45 ngày, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.".

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 Điều 32 như sau:

"a) Trường hợp thu hồi đất theo quy định tại khoản 6 Điều 81 Luật Đất đai thì giá trị tài sản được xác định tại thời điểm quyết định thu hồi đất do Hội đồng định giá tài sản xác định. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi đất, cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình cấp có thẩm quyền thu hồi đất thành lập Hội đồng định giá tài sản.

Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ đi các chi phí để thu hồi đất, bao gồm chi phí lập hồ sơ thu hồi đất, chi phí cưỡng chế thu hồi đất (nếu có), chi phí định giá tài sản và các chi phí khác để thu hồi đất, được hoàn trả cho chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhà đầu tư khác được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nộp nghĩa vụ tài chính bằng hoặc lớn hơn số tiền hoàn trả nêu trên.".

c) Bổ sung khoản 4 vào Điều 33 như sau:

"4. Trường hợp thu hồi đất đồng thời với thu hồi rừng, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản là căn cứ thu hồi rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đơn vị có chức năng quản lý nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư) hoặc cơ quan nông nghiệp và môi trường cấp tỉnh (đối với tổ chức) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi đất đồng thời với thu hồi rừng.

Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc thu hồi đất và thu hồi rừng thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về lâm nghiệp.".

d) Bổ sung điểm b1 vào sau điểm b tại khoản 2 và khoản 4 Điều 44 như sau:

"b1) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xác định trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.".

d) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 44 như sau:

"3a. Trình tự, thủ tục giao đất không thu tiền sử dụng đất đồng thời với giao

rừng thực hiện như sau:

a) Người đề nghị giao đất đồng thời với giao rừng làm đơn theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này nộp cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định này;

b) Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường có trách nhiệm thực hiện các nội dung quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều này; kiểm tra điều kiện giao rừng; hiện trạng khu rừng giữa hồ sơ và thực địa dự kiến giao; hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất và giao rừng theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, ban hành quyết định giao đất và giao rừng;

d) Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận và thực hiện bàn giao đất, bàn giao rừng trên thực địa thực hiện theo Mẫu số 24 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp có trách nhiệm cập nhật, lưu trữ hồ sơ theo pháp luật về lâm nghiệp.".

đ) Bổ sung khoản 5a và khoản 5b vào sau khoản 5 Điều 44 như sau:

"5a. Trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà có sử dụng đất chuyên trồng lúa thì thực hiện theo trình tự, thủ tục như sau:

a) Người đề nghị giao đất, người đề nghị thuê đất, người đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất lập hồ sơ theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 44 của Nghị định này và phương án sử dụng tầng đất mặt theo Mẫu số 26 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này nộp cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định này;

b) Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường có trách nhiệm thực hiện các nội dung quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều này; tổ chức kiểm tra phương án sử dụng tầng đất mặt; hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét, ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

Trường hợp phải xác định giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì cơ quan có chức năng quản lý đất đai tổ chức việc xác định giá đất cụ thể theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 4 Điều này; cơ quan có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể;

d) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển thông tin địa chính thửa đất theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan thuế;

đ) Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa gửi cho người sử dụng đất;

e) Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và pháp luật về đất trồng lúa;

g) Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai;

h) Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận và thực hiện bàn giao đất trên thực địa thực hiện theo Mẫu số 24 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

i) Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính;

k) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa quy định tại khoản này nhưng không thấp hơn 50% số tiền được xác định theo diện tích đất chuyên trồng lúa phải chuyển sang mục đích phi nông nghiệp nhân với giá của loại đất trồng lúa tính theo Bảng giá đất.

5b. Trường hợp giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển thì thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 73 và Điều 75 Nghị định này.

Trường hợp được miễn tiền thuê đất một số năm sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản theo quy định của Chính phủ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì cơ quan thuế xác định tiền thuê đất phải nộp theo quy định tại điểm e khoản 2 và điểm e khoản 4 Điều này đồng thời xác định số

tiền thuê đất được miễn một số năm để thông báo cho người sử dụng đất.".

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 44 như sau:

"6. Thời gian thực hiện trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các khoản 2, 3, 3a, 4, 5 và 5a Điều này không quá 15 ngày.

Các cơ quan liên quan đến quá trình thực hiện trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Điều này không được quy định thêm thủ tục và không được thực hiện thêm bất kỳ thủ tục nào khác ngoài thủ tục quy định tại Điều này.".

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 45 như sau:

"2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện như quy định về trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trong đó việc làm đơn xin điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, việc ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Thời gian thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản này không quá 05 ngày.".

h) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 45 như sau:

"đ) Thời gian thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản này không quá 10 ngày đối với cấp tỉnh, không quá 07 ngày đối với cấp xã. ".

i) Bổ sung khoản 1a, 1b vào sau khoản 1 Điều 49 như sau:

"1a. Tổ chức đề nghị giao đất đồng thời với giao rừng nộp hồ sơ gồm: đơn theo Mẫu số 01; một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này; dự án đầu tư đối với khu rừng đề nghị giao; báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Cá nhân đề nghị giao đất đồng thời với giao rừng nộp đơn theo Mẫu số 01 và một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này.

1b. Tổ chức, cá nhân đề nghị giao đất, cho thuê đất mà có sử dụng đất chuyên trồng lúa nộp hồ sơ gồm: đơn theo Mẫu số 01; một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này; phương án sử dụng tầng đất mặt theo Mẫu số 26 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này (khi xây dựng công trình trên đất được chuyển đổi

từ đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp).".

k) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 50 như sau:

"3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất quy định tại khoản 1 Điều này, chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.".

l) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 51 như sau:

"5. Thời gian thực hiện trình tự, thủ tục chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này không quá 15 ngày. ".

m) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 53 như sau:

"2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai nộp đơn đề nghị giao đất ở theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.".

n) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 53 như sau:

"5. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xác định được cá nhân đủ điều kiện giao đất theo quy định tại khoản 4 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định giao đất cho cá nhân đủ điều kiện.".

o) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 55 như sau:

"b) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai tổ chức xác định giá khởi điểm theo quy định của pháp luật. Thời điểm xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất, cho thuê đất là thời điểm cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất;".

p) Sửa đổi, điểm c khoản 9 Điều 55 như sau:

"c) Kể từ thời điểm công bố kết quả trúng đấu giá thì khoản tiền đặt trước và tiền lãi (nếu có) được chuyển thành tiền đặt cọc để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất.

Trường hợp người trúng đấu giá không nộp tiền hoặc không nộp đủ tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm b khoản này thì sau thời hạn phải hoàn thành việc nộp tiền ghi trong phương án đấu giá quyền sử dụng đất đã được phê duyệt, cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền hủy quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá, người trúng đấu giá không được nhận lại tiền đặt cọc. Đối với trường hợp người trúng đấu giá đã nộp nhiều hơn khoản tiền đặt cọc thì

được Nhà nước hoàn trả số tiền chênh lệch nhiều hơn so với số tiền đặt cọc theo quy định;".

q) Bổ sung khoản 12 và khoản 13 Điều 55 như sau:

"12. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã trúng đấu giá quyền thuê rừng và đã nộp tiền thuê rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp thì thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định cho thuê đất và cho thuê rừng theo Mẫu số 06b ban hành kèm theo Nghị định này; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai/cho thuê rừng trả tiền thuê rừng một lần theo quy định tại Điều 17 Luật Lâm nghiệp; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai/cho thuê rừng trả tiền thuê rừng hàng năm theo quy định tại Điều 17 Luật Lâm nghiệp;

b) Thực hiện các bước công việc quy định tại các điểm đ, e, g, h, i và điểm k khoản 2 Điều 44 Nghị định này;

13. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã trúng đấu giá quyền sử dụng đất mà có sử dụng đất chuyên trồng lúa và hoàn thành việc nộp tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất, tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo quy định của pháp luật về đất trồng lúa thì thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thực hiện các bước công việc quy định tại các điểm đ, i và điểm k khoản 2 Điều 44 Nghị định này;".

r) Bổ sung khoản 5 vào Điều 77 như sau:

"5. Đối với trường hợp địa phương đã thực hiện dồn điền đổi thửa, đã sử dụng đất ổn định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì giải quyết việc cấp Giấy chứng nhận như sau:

a) Người sử dụng đất nộp đơn đăng ký đất đai theo mẫu số 11/ĐK đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã nơi có đất; Giấy chứng nhận đã cấp (đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận);

b) Trong ngày làm việc nhận được các giấy tờ quy định tại điểm a khoản này, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã nơi có đất trình Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất;

c) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thực hiện việc ký Giấy chứng nhận và chuyển Giấy chứng nhận đã cấp đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

d) Trong ngày làm việc cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã nơi có đất trao Giấy chứng nhận cho người được cấp; chuyển 01 bản sao Giấy chứng nhận đã được cấp theo phương án sử dụng đất đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để lập, cập nhật hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.".

s) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 112 như sau:

"11. Trường hợp khu công nghiệp được đầu tư bằng ngân sách nhà nước mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giao cho tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cho các tổ chức, cá nhân thuê đất gắn với kết cấu hạ tầng đã được đầu tư theo trình tự, thủ tục chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất quy định tại Điều 51 Nghị định này.".

11. Các biểu mẫu quy định trong Nghị định này thay thế các biểu mẫu quy định trong các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai. Trường hợp các biểu mẫu quy định trong các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai không sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này thì tiếp tục thực hiện.

12. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành

a) Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về Khung giá đất;

b) Khoản 1 và khoản 2 Điều 22 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP;

c) Khoản 11 Điều 9; khoản 3 Điều 20; khoản 3 và khoản 5 Điều 33; điểm b khoản 3 Điều 37; điểm c khoản 4 Điều 38; điểm h khoản 1 Điều 38; điểm b khoản 2 Điều 40; Mẫu số 05/ĐK, Mẫu số 07/ĐK, 08/ĐK Nghị định số 101/2024/NĐ-CP;

d) Khoản 3 Điều 13; khoản 1 Điều 14; Điều 23, khoản 6 và khoản 7 Điều 53; điểm b khoản 6 Điều 101 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

đ) Các điều 11, 12 và 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 23 Nghị định này.

Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai đang thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa kết thúc nhiệm vụ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ này cho phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

2. Đối với trường hợp thuộc đối tượng áp dụng bảng giá đất kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa kịp điều chỉnh tên các đơn vị hành chính theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp thì tiếp tục áp dụng bảng giá đất đã ban hành cho đến khi điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

3. Trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đã quy định tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất để chuẩn bị xây dựng bảng giá đất lần đầu công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh áp dụng tiêu chí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định để xây dựng bảng giá đất lần đầu hoặc ban hành tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất đồng thời với quyết định bảng giá đất lần đầu.

4. Các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp được tiếp tục sử dụng quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện hoặc quy hoạch được lập theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 trên địa bàn để làm căn cứ thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai cho đến khi hoàn thành công tác rà soát, lập các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các đơn vị hành chính mới.

5. Quy định chuyển tiếp đối với thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

a) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện đã ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa ban hành quyết định thu hồi đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục thực hiện các thủ tục tiếp theo thẩm quyền quy định của Luật Đất đai và Nghị định này đối với phần diện tích trên địa bàn cấp xã;

b) Trường hợp đang thực hiện trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất theo quy định tại Điều 87 Luật Đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định này đối với phần diện tích trên địa bàn cấp xã;

c) Trường hợp đã có quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất

theo quy định của Luật Đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa tổ chức thực hiện cưỡng chế thì việc cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định này;

d) Trường hợp Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đang thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật Đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa kết thúc nhiệm vụ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ này cho phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

6. Trường hợp bố trí tái định cư theo quy định tại khoản 5 Điều 111 Luật Đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì việc bố trí tái định cư thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp giao đất ở cho cá nhân quy định tại các điểm b, c và d khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà chưa có quyết định giao đất thì việc giao đất ở cho cá nhân thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

7. Trường hợp dự án có một phần diện tích đất đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền được giao tại Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai nhưng đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 còn diện tích đất chưa phê duyệt phương án thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định quy định để lập phương án trong thời gian chưa ban hành quy định khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

8. Trường hợp đã được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng chưa được giao rừng, cho thuê rừng thì thực hiện giao rừng, cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và các quy định liên quan tại Nghị định này.

Trường hợp đã giao rừng, cho thuê rừng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất thì trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

9. Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận mà thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện nhưng đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết xong thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất có trách nhiệm tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định này.

10. Trường hợp các công trình, dự án đã có thông báo nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng

lúa hoặc tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trước ngày Nghị định số 112/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì thực hiện nộp tiền theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Trường hợp các công trình, dự án chưa có thông báo nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa hoặc tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trước ngày Nghị định số 112/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Nội vụ có trách nhiệm tham mưu cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung biên chế của các cơ quan hành chính địa phương đảm bảo điều kiện thực hiện nhiệm vụ được phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Ủy ban nhân dân các cấp

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bảo đảm nguồn lực, các điều kiện để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Nghị định này; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định. Trường hợp phát sinh vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thi hành báo cáo các bộ, ngành liên quan để kịp thời xử lý, tháo gỡ;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Nghị định này.

3. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã quy định trong Nghị định này là cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được thành lập sau khi thực hiện sắp xếp bộ máy chính quyền địa phương hai cấp theo Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội có trách nhiệm tham mưu về công tác quản lý nhà nước về đất đai cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp xã có trách nhiệm xác nhận về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng quy định tại điểm b khoản 9 Điều 30 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

5. Các Bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được phân định thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

STT	Tên thủ tục hành chính
A	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH GIỮA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
I	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG**
1	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai
2	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
II	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**
1	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai
2	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; cho thuê đất đồng thời cho thuê rừng
3	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất
4	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
5	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất
6	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai
7	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.
8	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa.
9	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.
10	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất
11	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư
12	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư
13	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích
14	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh
15	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý
16	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với

STT	Tên thủ tục hành chính
	đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán, thừa kế, tặng cho hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm
17	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng
18	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên
19	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký
20	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp
21	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
22	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
23	Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu
24	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp
25	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà

STT	Tên thủ tục hành chính
	nước có thẩm quyền
26	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014
27	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp
28	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận
29	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
30	Tách thửa hoặc hợp thửa đất
31	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất
32	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản
33	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp
34	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi
35	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định
36	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản
III	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**
1	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất đồng thời với giao rừng; cho thuê đất đồng thời cho thuê rừng
2	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
3	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất
4	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
5	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa
6	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai

STT	Tên thủ tục hành chính
7	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở
8	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất
9	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất
10	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư
11	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân
12	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã
13	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất
14	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004
15	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót
16	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi
17	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông
B	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**
	Trung ương
1	Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất quốc gia/điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất quốc gia
	Cấp tỉnh
1	Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh/

STT	Tên thủ tục hành chính
	điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh
2	Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc trung ương/ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc trung ương
3	Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất hằng năm để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo
4	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trong năm
5	Điều chỉnh bảng giá đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai
6	Quy trình định giá đất cụ thể
7	Quy trình thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai
8	Quy trình thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng
	Cấp xã
1	Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã/ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã
2	Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp xã
3	Quy trình định giá đất cụ thể
4	Quy trình thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai
5	Quy trình thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng
6	Trình tự thu hồi đất đối với các trường hợp cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chết mà không có người thừa kế thuộc hàng thừa kế hoặc chuyển khỏi địa bàn cấp tỉnh nơi có đất đến nơi khác sinh sống hoặc không còn nhu cầu sử dụng mà không tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người thuộc hàng thừa kế(khoản 1 Điều 48 Luật Đất đai)
7	Quy trình bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai
C	**MẪU BIỂU KÈM THEO THỦ TỤC HÀNH CHÍNH GIỮA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
1	Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng
2	Đơn đề nghị chuyển hình thức giao đất/cho thuê đất
3	Đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
4	Đơn đề nghị gia hạn sử dụng đất

STT	Tên thủ tục hành chính
5	Đơn đề nghị giao đất/cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để lấn biển
6	Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng
7	Quyết định chuyển hình thức giao đất/cho thuê đất
8	Quyết định điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
9	Quyết định gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất
10	Quyết định giao đất/cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để lấn biển
11	Văn bản đề nghị chấp thuận cho tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư
12	Đơn đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư
13	Đơn đề nghị sử dụng đất kết hợp đa mục đích
14	Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai
	Thông tin, dữ liệu chi tiết về bản đồ địa chính
	Thông tin, dữ liệu chi tiết về thống kê, kiểm kê đất đai
	Thông tin, dữ liệu chi tiết về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
	Thông tin, dữ liệu chi tiết về giá đất
	Thông tin, dữ liệu chi tiết về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất
	Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất
	Danh sách những người sử dụng chung thửa đất, sở hữu chung tài sản gắn liền với đất
	Danh sách các thửa đất của một hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
	Danh sách tài sản gắn liền với đất trên cùng một thửa đất
	Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc
15	Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của người được giao quản lý đất/người được quản lý đất
16	Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai
17	Danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận
18	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất
19	Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai
20	Quyết định về hình thức sử dụng đất
21	Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất
22	Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất
23	Đơn xin xác nhận lại thời hạn sử dụng đất nông nghiệp
24	Biên bản bàn giao đất trên thực địa
25	Tờ trình về giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
26	Phương án sử dụng tầng đất mặt
27	Quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư
D	**MẪU BIỂU KÈM THEO THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA**

STT	Tên thủ tục hành chính
	CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
28	Báo cáo kết quả ban hành bảng giá đất
29	Phiếu thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường
30	Phiếu thu thập thông tin về thửa đất (Áp dụng đối với đất nông nghiệp)
31	Phiếu thu thập thông tin về thửa đất (Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)
32	Bảng thống kê giá đất tại xã, phường
33	Bảng tổng hợp giá đất trong khu công nghệ cao (Áp dụng đối với các loại đất trong khu công nghệ cao)
34	Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh (Áp dụng đối với đất nông nghiệp)
35	Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh (Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn)
36	Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh (Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị)
37	Bảng giá đất nông nghiệp
38	Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn
39	Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị
40	Bảng giá các loại đất trong khu công nghệ cao
41	Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất
42	Chứng thư định giá đất
43	Báo cáo kết quả xác định giá đất cụ thể
44	Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
45	Quyết định kiểm đếm bắt buộc
46	Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc
47	Quyết định thu hồi đất
48	Quyết định cưỡng chế thu hồi đất

PHỤ LỤC
NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm 2025)

TT	Tên thủ tục hành chính
1	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất đồng thời với giao rừng; cho thuê đất đồng thời cho thuê rừng
2	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
3	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất
4	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
5	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa
6	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai
7	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở
8	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất
9	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất
10	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá

TT	Tên thủ tục hành chính
	nhân, cộng đồng dân cư
11	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân
12	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã
13	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất
14	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004
15	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót
16	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi
17	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông

1. Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất đồng thời với giao rừng; cho thuê đất đồng thời cho thuê rừng

(1) Trình tự thực hiện

a) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất:

- Người đề nghị giao đất/thuê đất nộp đơn cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã:

+ Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành hính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xác định trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định giao đất/cho thuê đất.

Trường hợp cá nhân đã trúng đấu giá quyền thuê rừng và đã nộp tiền thuê rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp thì Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường hoàn thiện hồ sơ cho thuê đất đồng thời với cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định cho thuê đất và cho thuê rừng.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định giao đất/cho thuê đất/cho thuê rừng.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được

trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có),* xác định tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa… *(nếu có).*

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa *(nếu có);* thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có).*

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã;

- Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

b) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất không thu tiền sử dụng đất đồng thời với giao rừng:

- Người đề nghị giao đất/giao đất đồng thời với giao rừng nộp đơn đề nghị giao đất/giao đất đồng thời với giao rừng cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan chuyên môn nông nghiệp và môi trường cấp xã:

+ Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành hính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa/kiểm tra điều kiện giao rừng; hiện trạng khu rừng giữa hồ sơ và thực địa dự kiến giao

- Cơ quan chuyên môn nông nghiệp và môi trường cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định giao đất/giao đất đồng thời với giao rừng.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định giao đất/giao đất đồng thời với giao rừng.

- Cơ quan chuyên môn nông nghiệp và môi trường cấp xã trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất/bàn giao rừng trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

c) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể:

- Người đề nghị giao đất/thuê đất nộp đơn cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã:

+ Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành hính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xác định trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất và gửi cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã để tổ chức việc xác định giá đất cụ thể theo trình tự riêng về xác định giá đất cụ thể;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định phê

duyệt giá đất cụ thể;

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có),* xác định tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa… *(nếu có).*

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa *(nếu có);* thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có).*

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

(2) Cách thức thực hiện

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do UBND cấp tỉnh quyết định:

a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

c) Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

a1) Trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo

pháp luật về đầu tư gồm đơn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../...../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp và một trong các loại giấy tờ sau:

- Bản sao văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư; văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (nếu có).

- Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (mà không sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp có nhà đầu tư quan tâm) mà chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm đối với dự án phải xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

- Bản sao văn bản của đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất về kết quả đấu giá quyền sử dụng đất không thành do đã hết thời hạn đăng ký mà chỉ có 01 người đăng ký tham gia đấu giá.

- Bản sao văn bản theo quy định của pháp luật đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi mô hình tổ chức hoặc sự thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng hoặc của nhóm người sử dụng đất chung, nhóm chủ sở hữu tài sản chung gắn liền với đất mà phải thu hồi đất.

- Bản sao văn bản về kết quả thực hiện việc nhận chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

- Dự án đầu tư đối với khu rừng đề nghị giao; báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp (đối với trường hợp giao đất đồng thời với giao rừng).

- Trường hợp cho thuê đất đồng thời với cho thuê rừng thì không phải nộp Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật lâm nghiệp.

- Trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng

đất mà có sử dụng đất chuyên trồng lúa thì nộp thêm Phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định của pháp luật về trồng trọt.

a2) Trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất thuộc diện không chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư gồm đơn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../...../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp và một trong các loại giấy tờ sau:

- Dự án đầu tư đối với khu rừng đề nghị giao; báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp (đối với trường hợp giao đất đồng thời với giao rừng).

- Trường hợp cho thuê đất đồng thời với cho thuê rừng thì không phải nộp Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật lâm nghiệp.

- Trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà có sử dụng đất chuyên trồng lúa thì nộp thêm Phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định của pháp luật về trồng trọt.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết

- Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- UBND cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Cá nhân.

- Tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao đối với trường hợp không thu tiền sử dụng đất.

- Tổ chức kinh tế (giao rừng), hộ gia đình, cá nhân (giao rừng, thuê rừng).

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã; Cơ quan chuyên môn nông nghiệp và môi trường cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(8) Phí, lệ phí

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

a) Phạm vi, điều kiện:

- Phạm vi: Dự án thuộc trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất quy định tại Điều 124 Luật Đất đai.

- Điều kiện 1: Áp dụng với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Ký quỹ hoặc các hình thức bảo đảm khác theo quy định của pháp luật về đầu tư;

+ Có năng lực tài chính để bảo đảm việc sử dụng đất theo tiến độ của dự án đầu tư và điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

+ Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai hoặc có vi phạm quy định của pháp luật về đất đai nhưng đã chấp hành xong quyết định, bản án đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm đề nghị giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Việc xác định người sử dụng đất vi phạm quy định của pháp luật về đất đai áp dụng đối với tất cả các thửa đất đang sử dụng trên địa bàn cả nước.

- Điều kiện 2: Áp dụng với trường hợp phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện dự án thì Dự án phải thuộc danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất của Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, trừ trường hợp sử dụng đất

thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

b) Yêu cầu quy định:

- Yêu cầu 1: Trách nhiệm đảm bảo hoàn thành việc tổ chức xác định giá đất cụ thể đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo giá đất cụ thể.

- Yêu cầu 2: UBND cấp tỉnh có quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc thuộc trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …./…/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 01. Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ[1]...

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[2]:.....

1. Người đề nghị[3]:.....
2. Địa chỉ/trụ sở chính:.....
3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): .....
4. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., tỉnh...):.....
5. Diện tích đất (m^2):....., trong đó:

5.1. Diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền theo quy định của pháp luật về đất trồng lúa (m^2) (nếu có):.....

5.2. Diện tích đất phải bóc tách tầng đất mặt theo pháp luật về đất trồng lúa (m^2) (nếu có):.....

6. Diện tích rừng đề nghị giao (m^2) (nếu có): .....
7. Để sử dụng vào mục đích[4]: .....
8. Thời hạn sử dụng đất: .....

9. Xác định nhu cầu sử dụng đất thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định (nếu có).

10. Cam kết sử dụng đất, sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, pháp luật lâm nghiệp, pháp luật về đất trồng lúa; nộp tiền sử dụng đất/tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa (nếu có); bóc tách tầng và sử dụng đất mặt đầy đủ, đúng hạn.

Các cam kết khác (nếu có):.....

11. Tài liệu gửi kèm (nếu có)[5].....

Người làm đơn[6]

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[1] Áp dụng đối với trường hợp giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/thuê đất/thuê đất đồng thời với thuê rừng/chuyển mục đích sử dụng đất.

[2] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/cho thuê đất/cho thuê đất đồng thời với thuê rừng/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[3] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[4] Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án… thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp. Trường hợp xin giao đất xây dựng công trình ngầm thì ghi rõ diện tích đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm quy định tại Điều 216 Luật Đất đai.

[5] Thực hiện trong trường hợp hồ sơ giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/thuê đất/thuê đất đồng thời với thuê rừng/chuyển mục đích sử dụng đất do người đề nghị lập phải có theo quy định.

[6] Ghi rõ họ và tên cá nhân, cá nhân đại diện cho người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.

Mẫu số 06. Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc[7] ...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/CẤP XÃ...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai ..... ;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp[8] ..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ[9] ..... ;

Xét đề nghị của ..... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho ... *(ghi tên và địa chỉ của người được giao đất)* … m^2 đất/cho… *(ghi tên và địa chỉ của người được cho thuê đất)* thuê … m^2 đất/cho *(ghi tên và địa chỉ của người sử dụng đất)* được chuyển mục đích sử dụng … m^2 đất[10] và hình thức sử dụng đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất là[11]… tại xã/phường..., thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương ...

Mục đích sử dụng đất.....

Mục đích sử dụng rừng (nếu có).....

Thời hạn sử dụng đất là ..., kể từ ngày… tháng… năm[12]…

Vị trí, ranh giới thửa đất/khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày … tháng … năm ...

---

[7] Giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

[8] Trường hợp giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng.

[9] Ghi theo từng loại căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 116 Luật Đất đai và Nghị định...và pháp luật về lâm nghiệp đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng.

[10] Ghi theo loại đất trong giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp, trường hợp không có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất thì ghi theo giấy tờ khác có liên quan có thể hiện mục đích sử dụng đất đó

[11] Ghi rõ hình thức sử dụng cụ thể: giao đất không thu tiền sử dụng đất (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai) hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 119 Luật Đất đai) thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai) hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai)

[12] Ghi: đến ngày… tháng… năm… đối với trường hợp giao đất có thời hạn. Ghi là ổn định lâu dài đối với trường hợp thời hạn sử dụng đất là ổn định lâu dài.

Hình thức giao đất/cho thuê đất[13]:...../

Phương thức giao đất/cho thuê đất theo kết quả[14]:.....

Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp… (đối với trường hợp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[15]).

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất (nếu có):.....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có),* xác định tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa… *(nếu có);* thông báo cho người được giao đất/thuê đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo quy định của pháp luật… *(nếu có);* thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, phí, lệ phí... *(nếu có).*

3. … chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa *(nếu có);* thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có).*

4. … xác định mốc giới và bàn giao đất/rừng trên thực địa……

5. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

6. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai..... ; cập nhật, lưu trữ hồ sơ theo pháp luật về lâm nghiệp *(nếu có).*

7. .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người được giao đất/cho thuê

---

[13] Ghi rõ: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất…/ Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hay cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê…/thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

[14] Ghi rõ: theo kết quả giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 125 Luật Đất đai) hoặc giao đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 126 Luật Đất đai) hoặc giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 124 Luật Đất đai).

[15] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất đồng thời với giao rừng/cho thuê đất đồng thời với cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của ..../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

2. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

(1) Trình tự thực hiện

a) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất:

- Người đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất nộp đơn cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã:

+ Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành hính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xác định trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế;

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có),* xác định tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa… *(nếu có).*

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa *(nếu có);* thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng

đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

b) Trình tự thực hiện đối với trường hợp hình thức sử dụng đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất là giao đất không thu tiền sử dụng đất:

- Người đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất nộp đơn cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã:

+ Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành hính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

c) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể:

- Người đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất nộp đơn đề nghị chuyển

mục đích sử dụng đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã:

+ Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành hính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xác định trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và gửi cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã để tổ chức việc xác định giá đất cụ thể theo trình tự riêng về xác định giá đất cụ thể;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể;

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất gửi cho người sử dụng đất;

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao

Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

(2) Cách thức thực hiện

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do UBND cấp tỉnh quyết định:

a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

c) Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

a1) Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư

- Đơn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

- Bản sao văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư; văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (nếu có).

- Bản sao một trong các giấy chứng nhận quy định tại khoản 21 Điều 3, khoản 3 Điều 256 Luật Đất đai hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai hoặc quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

a2) Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất thuộc diện không chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư

- Đơn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết

- Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- UBND cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Cá nhân.

- Tổ chức trong nước.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(8) Phí, lệ phí

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

a) Phạm vi, điều kiện:

- Phạm vi: Dự án thuộc trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai.

- Điều kiện 1: Áp dụng với trường hợp được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Ký quỹ hoặc các hình thức bảo đảm khác theo quy định của pháp luật về đầu tư;

+ Có năng lực tài chính để bảo đảm việc sử dụng đất theo tiến độ của dự án đầu tư và điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

+ Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai hoặc có vi phạm quy định của pháp luật về đất đai nhưng đã chấp hành xong quyết định, bản án đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm đề nghị giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Việc xác định người sử dụng đất vi phạm quy định của pháp luật về đất đai áp dụng đối với tất cả các thửa đất đang sử dụng trên địa bàn cả nước.

- Điều kiện 2: Áp dụng với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện dự án thì dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất của Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, trừ trường hợp sử dụng đất thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Điều kiện 3: Áp dụng với trường hợp cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại thì phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Các điều kiện 1 nêu trên;

+ Người được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất có quyền sử dụng đất ở hoặc đất ở và đất khác;

+ Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương và không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng;

+ Có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Yêu cầu quy định:

- Yêu cầu 1: Trách nhiệm đảm bảo hoàn thành việc tổ chức xác định giá đất cụ thể đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất theo giá đất cụ thể.

- Yêu cầu 2: UBND cấp tỉnh có quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc thuộc trình tự, thủ tục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …./…/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 01. Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ[16]...

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[17]:.....

1. Người đề nghị[18]: .....
2. Địa chỉ/trụ sở chính:.....
3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): .....
4. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., tỉnh...):.....
5. Diện tích đất (m^2):....., trong đó:

5.1. Diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền theo quy định của pháp luật về đất trồng lúa (m^2) (nếu có):.....

5.2. Diện tích đất phải bóc tách tầng đất mặt theo pháp luật về đất trồng lúa (m^2) (nếu có):.....

6. Diện tích rừng đề nghị giao (m^2) (nếu có): .....
7. Để sử dụng vào mục đích[19]:.....
8. Thời hạn sử dụng đất: .....
9. Xác định nhu cầu sử dụng đất thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định (nếu có).
10. Cam kết sử dụng đất, sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, pháp luật lâm nghiệp, pháp luật về đất trồng lúa; nộp tiền sử dụng đất/tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa (nếu có); bóc tách tầng và sử dụng đất mặt đầy đủ, đúng hạn.

Các cam kết khác (nếu có):.....

11. Tài liệu gửi kèm (nếu có)[20].....

Người làm đơn[21]

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[16] Áp dụng đối với trường hợp giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/thuê đất/thuê đất đồng thời với thuê rừng/chuyển mục đích sử dụng đất.

[17] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/cho thuê đất/cho thuê đất đồng thời với thuê rừng/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[18] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[19] Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án… thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp. Trường hợp xin giao đất xây dựng công trình ngầm thì ghi rõ diện tích đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm quy định tại Điều 216 Luật Đất đai.

[20] Thực hiện trong trường hợp hồ sơ giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/thuê đất/thuê đất đồng thời với thuê rừng/chuyển mục đích sử dụng đất do người đề nghị lập phải có theo quy định.

[21] Ghi rõ họ và tên cá nhân, cá nhân đại diện cho người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.

Mẫu số 06. Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc[22] ...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/CẤP XÃ...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai ..... ;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp[23] ..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ[24] ..... ;

Xét đề nghị của ..... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho ... *(ghi tên và địa chỉ của người được giao đất)* … m^2 đất/cho… *(ghi tên và địa chỉ của người được cho thuê đất)* thuê … m^2 đất/cho *(ghi tên và địa chỉ của người sử dụng đất)* được chuyển mục đích sử dụng … m^2 đất[25] và hình thức sử dụng đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất là[26]… tại xã/phường..., thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương ...

Mục đích sử dụng đất.....

Mục đích sử dụng rừng (nếu có).....

Thời hạn sử dụng đất là ..., kể từ ngày… tháng… năm[27]…

Vị trí, ranh giới thửa đất/khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa

---

[22] Giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

[23] Trường hợp giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng.

[24] Ghi theo từng loại căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 116 Luật Đất đai và Nghị định...và pháp luật về lâm nghiệp đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng.

[25] Ghi theo loại đất trong giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp, trường hợp không có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất thì ghi theo giấy tờ khác có liên quan có thể hiện mục đích sử dụng đất đó

[26] Ghi rõ hình thức sử dụng cụ thể: giao đất không thu tiền sử dụng đất (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai) hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 119 Luật Đất đai) thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai) hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai)

[27] Ghi: đến ngày… tháng… năm… đối với trường hợp giao đất có thời hạn. Ghi là ổn định lâu dài đối với trường hợp thời hạn sử dụng đất là ổn định lâu dài.

chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày … tháng … năm ...

Hình thức giao đất/cho thuê đất[28]: ...../

Phương thức giao đất/cho thuê đất theo kết quả[29]: .....

Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp… (đối với trường hợp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[30]).

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất (nếu có): .....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có),* xác định tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa… *(nếu có);* thông báo cho người được giao đất/thuê đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo quy định của pháp luật… *(nếu có);* thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, phí, lệ phí... *(nếu có).*

3. … chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa *(nếu có);* thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có).*

4. … xác định mốc giới và bàn giao đất/rừng trên thực địa……

5. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

6. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai..... ; cập nhật, lưu trữ hồ sơ theo pháp luật về lâm nghiệp *(nếu có).*

7. .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

---

[28] Ghi rõ: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất…/ Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hay cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê…/thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

[29] Ghi rõ: theo kết quả giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 125 Luật Đất đai) hoặc giao đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 126 Luật Đất đai) hoặc giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 124 Luật Đất đai).

[30] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người được giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất đồng thời với giao rừng/cho thuê đất đồng thời với cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của ..../.

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

3. Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất

(1) Trình tự thực hiện

a) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất:

- Người sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển hình thức sử dụng đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã:

+ Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành hính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế;

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất;

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

b) Trình tự thực hiện đối với trường hợp sử dụng đất thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất:

- Người sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển hình thức sử dụng đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã:

+ Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành hính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định chuyển hình thức sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

c) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể:

- Người sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chuyển hình thức sử dụng đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã:

+ Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành hính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất và gửi cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã để tổ chức việc xác định giá đất cụ thể theo trình tự riêng về xác định giá đất cụ thể;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể;

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất;

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

(2) Cách thức thực hiện

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do UBND cấp tỉnh quyết định:

a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

c) Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

- Một trong các giấy tờ sau đây:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai

+ Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai qua các thời kỳ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết

- Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- UBND cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Cá nhân.

- Tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp không thu tiền sử dụng đất.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định chuyển hình thức giao đất/cho thuê đất theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(8) Phí, lệ phí:

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn đề nghị chuyển hình thức giao đất/cho thuê đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

a) Phạm vi, điều kiện:

- Phạm vi: Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 30 Luật Đất đai.

- Điều kiện:

* Đối với cá nhân:

+ Cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm nhưng thuộc trường hợp được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật Đất đai thì được lựa chọn chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho thời gian thuê đất còn lại.

+ Cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì được lựa chọn chuyển sang thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm.

* Đối với Tổ chức:

+ Tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm nhưng thuộc trường hợp được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật Đất đai thì được lựa chọn chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho thời gian thuê đất còn lại.

+ Tổ chức kinh tế, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được lựa chọn chuyển sang thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất mà có nhu cầu sử dụng một phần hoặc toàn bộ diện tích được giao để sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ thì được lựa chọn chuyển sang hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm đối với phần diện tích đó.

b) Yêu cầu quy định:

- Yêu cầu 1: Trách nhiệm đảm bảo hoàn thành việc tổ chức xác định giá đất cụ thể đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo giá đất cụ thể.

- Yêu cầu 2: UBND cấp tỉnh có quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc thuộc trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số …./2025/NĐ-CP ngày …./…/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 02. Đơn đề nghị chuyển hình thức giao đất/cho thuê đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng .... năm ....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN HÌNH THỨC GIAO ĐẤT/CHO THUÊ ĐẤT

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[31]……

1. Người đề nghị chuyển hình thức sử dụng đất[32]: .....

2. Địa chỉ/trụ sở chính:.....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email.....): .....

4. Thông tin trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ký[33]:.....

5. Nội dung đề nghị chuyển hình thức sử dụng đất từ hình thức.....

sang hình thức..... theo quy định của pháp luật về đất đai[34].

6. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;

Các cam kết khác (nếu có): .....

7. Tài liệu gửi kèm (nếu có)[35]: .....

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[31] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[32] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[33] Ghi theo các thông tin về thửa đất, người sử dụng đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[34] Ví dụ: từ hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm sang hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

[35] Thực hiện trong trường hợp hồ sơ đề nghị thay đổi hình thức sử dụng đất do người sử dụng đất lập phải có theo quy định.

Mẫu số 07. Quyết định chuyển hình thức giao đất/cho thuê đất

ỦY BAN NHÂN DÂN ... Số:...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển hình thức sử dụng đất từ hình thức... sang hình thức...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai ..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ[36] ..... ;

Xét đề nghị của ... tại Tờ trình số... ngày... tháng... năm...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép ... *(ghi tên và địa chỉ của người sử dụng đất)* đang sử dụng ...m^2 đất[37]... theo hình thức[38]... tại (*ghi địa chỉ thửa đất/khu đất*) ... chuyển sang hình thức sử dụng đất là[39]..., cụ thể:

1. Các nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh…… theo Quyết định số … ngày……. thành .....
- Điều chỉnh…… theo Quyết định số … ngày……. thành .....
-.....

2. Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất:… (đối với trường hợp phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[40]).

3. .....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

---

[36] Ghi theo từng loại căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 30 Luật Đất đai.

[37] Ghi theo mục đích sử dụng đất ghi trong quyết định giao đất/cho thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất.

[38] Ghi rõ hình thức sử dụng đất như Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất/Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm/Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

[39] Ghi rõ hình thức sử dụng đất sau khi chuyển như Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất/Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm/Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

[40] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định)

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2…… xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí... *(nếu có)*.

3. …… thông báo cho người sử dụng đất nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả cho người sử dụng đất *(nếu có)*.

4. …… thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất do phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất, phí, lệ phí… *(nếu có)*.

5. …… chịu trách nhiệm nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả; thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

6. …… xác định mốc giới và bàn giao đất trên thực địa.....

7. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính *(nếu có)*.

8. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.....

9.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân ..... và người sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của ....

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

4. Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

(1) Trình tự thực hiện

a) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất:

- Người đề nghị nộp đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã:

+ Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành hính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người đề nghị nộp hồ sơ làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế;

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất;

- Người đề nghị nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

b) Trình tự thực hiện đối với trường hợp sử dụng đất thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất

- Người sử dụng đất nộp đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã:

+ Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành hính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

c) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể:

- Người sử dụng đất nộp đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã:

+ Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành hính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và gửi cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã để tổ chức việc xác định giá đất cụ thể theo trình tự riêng về xác định giá đất cụ thể;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể;

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất;

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

(2) Cách thức thực hiện:

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do UBND cấp xã quyết định:

a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

c) Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp xã hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp xã đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết

- Không quá 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- UBND cấp xã quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Cá nhân

- Hộ gia đình đối với trường hợp điều chỉnh quyết định cho phép chuyển mục đích đất sang đất ở theo quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai.

- Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao đối với trường hợp không thu tiền sử dụng đất.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(8) Phí, lệ phí

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

a) Phạm vi, điều kiện:

- Phạm vi: Đang sử dụng đất đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Điều kiện: Thay đổi căn cứ để ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 116 Luật Đất đai.

b) Yêu cầu quy định:

- Yêu cầu 1: Trách nhiệm đảm bảo hoàn thành việc tổ chức xác định giá đất cụ thể đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo giá đất cụ thể.

- Yêu cầu 2: UBND cấp tỉnh có quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc thuộc trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

Mẫu số 03. Đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐẤT[41]....

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[42]……

1. Người đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất[43]: .....

2. Địa chỉ/trụ sở chính: .....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): .....

4. Thông tin trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ký[44]: .....

5. Lý do đề nghị điều chỉnh thông tin trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ký: .....

6. Thông tin đề nghị điều chỉnh so với thông tin trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ký: .....

7. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;

Các cam kết khác (nếu có): .....

8. Tài liệu gửi kèm (nếu có)[45]: .....

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[41] Ghi rõ đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/quyết định cho thuê đất/quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc ghi rõ là Đơn đề nghị sửa chữa thông tin sai sót trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[42] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[43] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[44] Ghi theo các thông tin về thửa đất, người sử dụng đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[45] Thực hiện trong trường hợp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do người đề nghị điều chỉnh giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất lập phải có theo quy định.

Mẫu số 08. Quyết định điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ [46] ..... ;

Xét đề nghị của ... Tờ trình số... ngày... tháng... năm...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Quyết định số… ngày…, cụ thể như sau:

1. Các nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh……thành .....

- Điều chỉnh……thành.....

- .....

2. Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất:…… (đối với trường hợp phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất theo quy định[47]).

3 .....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp

[46] Ghi theo từng loại điều chỉnh được quy định tại Điều 45 Nghị định này.

[47] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí … *(nếu có)*.

3. …… thông báo cho người sử dụng đất nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả cho người sử dụng đất *(nếu có)*.

4. …… thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất do phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất, phí, lệ phí… *(nếu có)*.

5. …… chịu trách nhiệm nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả; thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

6. …… xác định mốc giới và bàn giao đất trên thực địa nếu có thay đổi…

7. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính *(nếu có)*.

8. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai nếu có thay đổi...

9… .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của..../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

5. Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa

(1) Trình tự thực hiện

a) Trình tự thực hiện đối với trường hợp không làm thay đổi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp:

- Người đề nghị nộp đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính;

b) Trình tự thực hiện đối với trường hợp làm thay đổi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp mà tiền sử dụng đất, tiền thuê đất xác định lại theo giá đất trong bảng giá đất:

- Người đề nghị nộp đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp bổ sung theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất bổ sung gửi cho người sử dụng đất. Cơ quan có thẩm quyền xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được hoàn trả theo quy định và thông báo cho người sử dụng đất.

- Người đề nghị nộp bổ sung hoặc được hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền

thuê đất đã nộp theo pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và theo pháp luật về quản lý thuế.

- Cơ quan thuế gửi văn bản thông báo người sử dụng đất đã hoàn thành việc nộp bổ sung hoặc cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản thông báo đã hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai theo pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và theo pháp luật về quản lý thuế.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xx trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính;

c) Trình tự thực hiện đối với trường hợp làm thay đổi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp mà tiền sử dụng đất, tiền thuê đất xác định lại theo giá đất cụ thể:

- Người đề nghị nộp đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất gửi cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã để tổ chức việc xác định giá đất cụ thể.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp bổ sung hoặc được hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế;

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp bổ sung theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất bổ sung gửi cho người sử dụng đất. Cơ quan có thẩm quyền xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được hoàn trả theo quy định và thông báo cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp bổ sung hoặc được hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp.

- Cơ quan thuế gửi văn bản thông báo người sử dụng đất đã hoàn thành việc nộp bổ sung hoặc cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản thông báo đã hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

(2) Cách thức thực hiện

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do UBND cấp xã quyết định:

a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp xã.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

c) Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp xã hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp xã đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết

- Không quá 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- UBND cấp xã quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Hộ gia đình, cá nhân.

- Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(8) Phí, lệ phí

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

a) Phạm vi, điều kiện:

- Phạm vi: Áp dụng với trường hợp sử dụng đất đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Điều kiện 1: Có sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa.

b) Yêu cầu quy định:

- Yêu cầu 1: Trách nhiệm đảm bảo hoàn thành việc tổ chức xác định giá đất cụ thể đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo giá đất cụ thể.

- Yêu cầu 2: UBND cấp xã có quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc thuộc trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

Mẫu số 03. Đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐẤT[48]....

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[49]……

1. Người đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất[50]: .....

2. Địa chỉ/trụ sở chính: .....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): .....

4. Thông tin trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ký[51]: .....

5. Lý do đề nghị điều chỉnh thông tin trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ký: .....

6. Thông tin đề nghị điều chỉnh so với thông tin trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ký: .....

7. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;

Các cam kết khác (nếu có): .....

8. Tài liệu gửi kèm (nếu có)[52]: .....

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[48] Ghi rõ đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/quyết định cho thuê đất/quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc ghi rõ là Đơn đề nghị sửa chữa thông tin sai sót trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[49] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[50] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[51] Ghi theo các thông tin về thửa đất, người sử dụng đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[52] Thực hiện trong trường hợp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do người đề nghị điều chỉnh giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất lập phải có theo quy định.

Mẫu số 08. Quyết định điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ...

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ [53] ..... ;

Xét đề nghị của ... Tờ trình số... ngày... tháng... năm...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Quyết định số… ngày…, cụ thể như sau:

1. Các nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh……thành .....

- Điều chỉnh……thành.....

- .....

2. Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất:…… (đối với trường hợp phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất theo quy định[54]).

3 .....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp

[53] Ghi theo từng loại điều chỉnh được quy định tại Điều 45 Nghị định này.

[54] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí … *(nếu có)*.

3. …… thông báo cho người sử dụng đất nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả cho người sử dụng đất *(nếu có)*.

4. …… thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất do phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất, phí, lệ phí… *(nếu có)*.

5. …… chịu trách nhiệm nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả; thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

6. …… xác định mốc giới và bàn giao đất trên thực địa nếu có thay đổi…

7. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính *(nếu có)*.

8. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai nếu có thay đổi...

9… .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của..../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

6. Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai

(1) Trình tự thực hiện

a) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất:

- Người đề nghị giao đất nộp đơn đề nghị giao đất, người xin thuê đất nộp đơn xin thuê đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã:

+ Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành hính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

b) Trình tự thực hiện đối với trường hợp sử dụng đất thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất:

- Người đề nghị giao đất nộp đơn đề nghị giao đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã:

+ Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành hính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất cấp xã đai hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định giao đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định giao đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

c) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể:

- Người đề nghị giao đất/thuê đất nộp đơn cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã:

+ Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đặt tại các đơn vị hành hính cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất và gửi cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã để tổ chức việc xác định giá đất cụ thể theo trình tự riêng về xác định giá đất cụ thể.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

(2) Cách thức thực hiện

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do UBND cấp xã quyết định:

a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

c) Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp xã hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp xã đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

a1) Đối với cá nhân

- Đơn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

- Bản sao văn bản theo quy định của pháp luật đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do sự thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng hoặc của nhóm người sử dụng đất chung, nhóm chủ sở hữu tài sản chung gắn liền với đất.

a1) Đối với Tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp không thu tiền sử dụng đất

* Hồ sơ giao đất, cho thuê đất đối với đất nông nghiệp do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng, gồm:

- Đơn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

- Bản sao Phương án sử dụng đất đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt đối với tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trước ngày Luật Đất đai có hiệu lực thi hành.

- Một trong các loại giấy tờ sau:

+ Bản sao văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư; văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (nếu có)

+ Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (mà không sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp có nhà đầu tư quan tâm) mà chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm đối với dự án phải xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

+ Bản sao văn bản của đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất về kết quả đấu giá quyền sử dụng đất không thành do đã hết thời hạn đăng ký mà chỉ có 01 người đăng ký tham gia đấu giá (bản sao có chứng thực hoặc công chứng; trường hợp nộp trực tiếp bản sao không có chứng thực hoặc công chứng thì người nộp hồ sơ xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu).

+ Bản sao văn bản về kết quả thực hiện việc nhận chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

+ Bản sao văn bản theo quy định của pháp luật đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi mô hình tổ chức hoặc của nhóm người sử dụng đất chung, nhóm chủ sở hữu tài sản chung gắn liền với đất mà phải thu hồi đất.

* Hồ sơ giao đất, cho thuê đất đối với đất do các công ty nông, lâm nghiệp quản lý, sử dụng, gồm:

- Đơn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

- Bản sao Phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp tại địa phương đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt.

- Bản sao Phương án sử dụng đất đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt đối với diện tích đất thu hồi của công ty nông, lâm nghiệp quản lý, sử dụng để giao đất, cho thuê đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai.

- Một trong các loại giấy tờ sau:

+ Bản sao văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư; văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (nếu có).

+ Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (mà không sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp có nhà đầu tư quan tâm) mà chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm đối với dự án phải xác định số lượng

nhà đầu tư quan tâm theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

+ Bản sao văn bản của đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất về kết quả đấu giá quyền sử dụng đất không thành do đã hết thời hạn đăng ký mà chỉ có 01 người đăng ký tham gia đấu giá.

+ Bản sao văn bản về kết quả thực hiện việc nhận chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

+ Bản sao văn bản theo quy định của pháp luật đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi mô hình tổ chức hoặc của nhóm người sử dụng đất chung, nhóm chủ sở hữu tài sản chung gắn liền với đất mà phải thu hồi đất.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết

- Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- UBND cấp xã quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Cá nhân;

- Tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp không thu tiền sử dụng đất.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(8) Phí, lệ phí

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../...../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

a) Phạm vi, điều kiện:

Phạm vi: Áp dụng với trường hợp người xin giao đất, thuê đất là cá nhân và tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, công ty nông, lâm nghiệp và sử dụng từ quỹ đấtđối với trường hợp không thu tiền sử dụng đất sử dụng từ quỹ đất quy định tại Điều 180, Điều 181 Luật Đất đai.

b) Yêu cầu quy định:

- Yêu cầu 1: Đã giải quyết việc sử dụng đất theo quy định tại Điều 180, 181 Luật Đất đai.

- Yêu cầu 2: Trách nhiệm đảm bảo hoàn thành việc tổ chức xác định giá đất cụ thể đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo giá đất cụ thể.

- Yêu cầu 3: UBND cấp xã có quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc thuộc trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../...../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

Mẫu số 01. Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ[55]...

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[56]:.....

1. Người đề nghị[57]: .....
2. Địa chỉ/trụ sở chính:.....
3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): .....
4. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., tỉnh...):.....
5. Diện tích đất (m^2):....., trong đó:

5.1. Diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền theo quy định của pháp luật về đất trồng lúa (m^2) (nếu có):.....

5.2. Diện tích đất phải bóc tách tầng đất mặt theo pháp luật về đất trồng lúa (m^2) (nếu có):.....

6. Diện tích rừng đề nghị giao (m^2) (nếu có): .....
7. Để sử dụng vào mục đích[58]:.....
8. Thời hạn sử dụng đất: .....
9. Xác định nhu cầu sử dụng đất thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định (nếu có).
10. Cam kết sử dụng đất, sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, pháp luật lâm nghiệp, pháp luật về đất trồng lúa; nộp tiền sử dụng đất/tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa (nếu có); bóc tách tầng và sử dụng đất mặt đầy đủ, đúng hạn.

Các cam kết khác (nếu có):.....

11. Tài liệu gửi kèm (nếu có)[59].....

Người làm đơn[60]
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[55] Áp dụng đối với trường hợp giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/thuê đất/thuê đất đồng thời với thuê rừng/chuyển mục đích sử dụng đất.

[56] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/cho thuê đất/cho thuê đất đồng thời với thuê rừng/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[57] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[58] Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án… thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp. Trường hợp xin giao đất xây dựng công trình ngầm thì ghi rõ diện tích đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm quy định tại Điều 216 Luật Đất đai.

[59] Thực hiện trong trường hợp hồ sơ giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/thuê đất/thuê đất đồng thời với thuê rừng/chuyển mục đích sử dụng đất do người đề nghị lập phải có theo quy định.

[60] Ghi rõ họ và tên cá nhân, cá nhân đại diện cho người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.

Mẫu số 06. Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc[61] ...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/CẤP XÃ...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai ..... ;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp[62] ..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ[63] ..... ;

Xét đề nghị của ..... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho ... *(ghi tên và địa chỉ của người được giao đất)* … m^2 đất/cho… *(ghi tên và địa chỉ của người được cho thuê đất)* thuê … m^2 đất/cho *(ghi tên và địa chỉ của người sử dụng đất)* được chuyển mục đích sử dụng … m^2 đất[64] và hình thức sử dụng đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất là[65]… tại xã/phường..., thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương ...

Mục đích sử dụng đất.....

Mục đích sử dụng rừng (nếu có).....

Thời hạn sử dụng đất là ..., kể từ ngày… tháng… năm[66]…

---

[61] Giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

[62] Trường hợp giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng.

[63] Ghi theo từng loại căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 116 Luật Đất đai và Nghị định...và pháp luật về lâm nghiệp đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng.

[64] Ghi theo loại đất trong giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp, trường hợp không có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất thì ghi theo giấy tờ khác có liên quan có thể hiện mục đích sử dụng đất đó

[65] Ghi rõ hình thức sử dụng cụ thể: giao đất không thu tiền sử dụng đất (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai) hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 119 Luật Đất đai) thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai) hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai)

[66] Ghi: đến ngày… tháng… năm… đối với trường hợp giao đất có thời hạn. Ghi là ổn định lâu dài đối với trường hợp thời hạn sử dụng đất là ổn định lâu dài.

Vị trí, ranh giới thửa đất/khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày … tháng … năm ...

Hình thức giao đất/cho thuê đất[67]: ...../

Phương thức giao đất/cho thuê đất theo kết quả[68]: .....

Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp… (đối với trường hợp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[69]).

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất (nếu có): .....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có),* xác định tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa… *(nếu có);* thông báo cho người được giao đất/thuê đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo quy định của pháp luật… *(nếu có);* thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, phí, lệ phí... *(nếu có).*

3. … chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa *(nếu có);* thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có).*

4. … xác định mốc giới và bàn giao đất/rừng trên thực địa……

5. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

6. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai..... ; cập nhật, lưu trữ hồ sơ theo pháp luật về lâm nghiệp *(nếu có).*

7. .....

---

[67] Ghi rõ: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất…/ Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hay cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê…/thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

[68] Ghi rõ: theo kết quả giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 125 Luật Đất đai) hoặc giao đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 126 Luật Đất đai) hoặc giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 124 Luật Đất đai).

[69] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người được giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất đồng thời với giao rừng/cho thuê đất đồng thời với cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của ..../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

7. Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở

(1) Trình tự thực hiện

- Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho cá nhân khác có nhu cầu sử dụng đất nộp hồ sơ đề nghị giao đất ở (căn cứ vào quỹ đất đã được xác định vào mục đích đất ở theo kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp xã mà chưa giao tại địa phương thuộc trường hợp giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu giá quyền sử dụng đất ở cho cá nhân không thành do không có người tham gia).

- Cá nhân có nhu cầu sử dụng đất nộp đơn đề nghị giao đất ở tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.

- Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng xét duyệt giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất;

- Hội đồng xét duyệt cá nhân đủ điều kiện giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương để ban hành điều kiện, trình tự, thủ tục thẩm định để giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân.

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ để trình chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định giao đất cho cá nhân đủ điều kiện.

(2) Cách thức thực hiện

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do UBND cấp tỉnh quyết định:

a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích;

c) Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp xã hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp xã đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

d) Nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

b) Số lượng hồ sơ: *01 bộ*

(4) Thời hạn giải quyết

Không quá 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Cá nhân

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(8) Phí, lệ phí

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê

đất đồng thời với giao rừng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../...../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

- Yêu cầu: Căn cứ vào quỹ đất đã được xác định vào mục đích đất ở theo kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp xã mà chưa giao tại địa phương thuộc trường hợp giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu giá quyền sử dụng đất ở cho cá nhân không thành do không có người tham gia.

- Điều kiện:

+ Cá nhân thuộc đối tượng thường trú hoặc công tác tại địa bàn xã gồm:

(i) Cá nhân là giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở;

(ii) Cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở;

(iii) Cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../...../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

Mẫu số 01. Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ[70]...

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[71]:.....

1. Người đề nghị[72]:.....
2. Địa chỉ/trụ sở chính:.....
3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): .....
4. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., tỉnh...):.....
5. Diện tích đất (m^2):....., trong đó:

5.1. Diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền theo quy định của pháp luật về đất trồng lúa (m^2) (nếu có):.....

5.2. Diện tích đất phải bóc tách tầng đất mặt theo pháp luật về đất trồng lúa (m^2) (nếu có):.....

6. Diện tích rừng đề nghị giao (m^2) (nếu có): .....
7. Để sử dụng vào mục đích[73]:.....
8. Thời hạn sử dụng đất: .....
9. Xác định nhu cầu sử dụng đất thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định (nếu có).
10. Cam kết sử dụng đất, sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, pháp luật lâm nghiệp, pháp luật về đất trồng lúa; nộp tiền sử dụng đất/tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa (nếu có); bóc tách tầng và sử dụng đất mặt đầy đủ, đúng hạn.

Các cam kết khác (nếu có):.....

11. Tài liệu gửi kèm (nếu có)[74].....

Người làm đơn[75]
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[70] Áp dụng đối với trường hợp giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/thuê đất/thuê đất đồng thời với thuê rừng/chuyển mục đích sử dụng đất.

[71] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/cho thuê đất/cho thuê đất đồng thời với thuê rừng/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[72] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[73] Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án… thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp. Trường hợp xin giao đất xây dựng công trình ngầm thì ghi rõ diện tích đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm quy định tại Điều 216 Luật Đất đai.

[74] Thực hiện trong trường hợp hồ sơ giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/thuê đất/thuê đất đồng thời với thuê rừng/chuyển mục đích sử dụng đất do người đề nghị lập phải có theo quy định.

[75] Ghi rõ họ và tên cá nhân, cá nhân đại diện cho người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.

Mẫu số 06. Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc[76] ...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/CẤP XÃ...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai ..... ;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp[77] ..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ[78] ..... ;

Xét đề nghị của ..... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho ... *(ghi tên và địa chỉ của người được giao đất)* … m^2 đất/cho… *(ghi tên và địa chỉ của người được cho thuê đất)* thuê … m^2 đất/cho *(ghi tên và địa chỉ của người sử dụng đất)* được chuyển mục đích sử dụng … m^2 đất[79] và hình thức sử dụng đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất là[80]… tại xã/phường..., thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương ...

Mục đích sử dụng đất.....

Mục đích sử dụng rừng (nếu có).....

Thời hạn sử dụng đất là ..., kể từ ngày… tháng… năm[81]…

Vị trí, ranh giới thửa đất/khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa

---

[76] Giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

[77] Trường hợp giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng.

[78] Ghi theo từng loại căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 116 Luật Đất đai và Nghị định...và pháp luật về lâm nghiệp đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng.

[79] Ghi theo loại đất trong giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp, trường hợp không có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất thì ghi theo giấy tờ khác có liên quan có thể hiện mục đích sử dụng đất đó

[80] Ghi rõ hình thức sử dụng cụ thể: giao đất không thu tiền sử dụng đất (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai) hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 119 Luật Đất đai) thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai) hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai)

[81] Ghi: đến ngày… tháng… năm… đối với trường hợp giao đất có thời hạn. Ghi là ổn định lâu dài đối với trường hợp thời hạn sử dụng đất là ổn định lâu dài.

chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày … tháng … năm ...

Hình thức giao đất/cho thuê đất[82]: ...../

Phương thức giao đất/cho thuê đất theo kết quả[83]: .....

Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp… (đối với trường hợp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[84]).

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất (nếu có): .....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có),* xác định tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa… *(nếu có);* thông báo cho người được giao đất/thuê đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo quy định của pháp luật… *(nếu có);* thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, phí, lệ phí... *(nếu có).*

3. … chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa *(nếu có);* thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có).*

4. … xác định mốc giới và bàn giao đất/rừng trên thực địa……

5. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

6. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai..... ; cập nhật, lưu trữ hồ sơ theo pháp luật về lâm nghiệp *(nếu có).*

7. .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

---

[82] Ghi rõ: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất…/ Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hay cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê…/thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

[83] Ghi rõ: theo kết quả giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 125 Luật Đất đai) hoặc giao đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 126 Luật Đất đai) hoặc giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 124 Luật Đất đai).

[84] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người được giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất đồng thời với giao rừng/cho thuê đất đồng thời với cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của ..../.

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

8. Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất

(1) Trình tự thực hiện

a) Trình tự, thủ tục gia hạn sử dụng đất mà người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá thực hiện như sau:

- Trong năm cuối của thời hạn sử dụng đất, người sử dụng đất có nhu cầu gia hạn sử dụng đất phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn chậm nhất là 06 tháng trước khi hết thời hạn sử dụng đất.

Trường hợp hết thời hạn sử dụng đất nhưng đến ngày … tháng … năm … mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa thu hồi đất thì trong thời gian từ ngày … tháng .. năm 2024 đến hết ngày … tháng … năm … người sử dụng đất nộp hồ sơ đề nghị gia hạn sử dụng đất.

- Người sử dụng đất có nhu cầu gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất thì làm đơn gia hạn sử dụng đất, nộp hồ sơ đề nghị gia hạn sử dụng đất tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ; hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ; rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định gia hạn sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định về việc gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế;

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến tổ chức đăng ký đất đai hoặc chi nhánh của tổ chức đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

- Trường hợp người sử dụng đất không yêu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện xác nhận thay đổi thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận đã cấp, chuyển cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả quy định tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã để trả cho người sử dụng đất.

b) Trình tự, thủ tục gia hạn sử dụng đất mà thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất thực hiện như sau:

- Người sử dụng đất có nhu cầu gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất thì làm đơn gia hạn sử dụng đất, nộp hồ sơ xin gia hạn sử dụng đất tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ; hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ; rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định gia hạn sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết định gia hạn sử dụng đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến tổ chức đăng ký đất đai hoặc chi nhánh của tổ chức đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

- Trường hợp người sử dụng đất không yêu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện xác nhận thay đổi thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận đã cấp, chuyển cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả quy định tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã, cấp xã để trả cho người sử dụng đất.

c) Trường hợp gia hạn sử dụng đất mà người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thực hiện như sau:

- Người sử dụng đất có nhu cầu gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất thì làm đơn đề nghị gia hạn sử dụng đất, nộp hồ sơ đề nghị gia hạn sử dụng đất tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ; hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ; rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định gia hạn sử dụng đất.

- Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét ban hành quyết gia hạn sử dụng đất và gửi cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để tổ chức việc xác định giá đất cụ thể;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Cơ quan có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể;

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến tổ chức đăng ký đất đai hoặc chi nhánh của tổ chức đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

- Trường hợp người sử dụng đất không yêu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện xác nhận thay đổi thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận đã cấp, chuyển cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả quy định tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã để trả cho người sử dụng đất.

(2) Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa tổ chức và Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

- Nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc cổng dịch vụ công cấp xã hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp xã đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính;

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

- Một trong các giấy tờ sau:

+ Bản sao một trong các giấy chứng nhận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị

pháp lý và không phải cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

+ Bản sao Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ

+ Bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư hoặc thể hiện thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với trường hợp sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết:

Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Cá nhân, cộng đồng dân cư;

- Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): cơ quan thuế

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(8) Phí, lệ phí

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9)Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị gia hạn sử dụng đất theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../...../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

Mẫu số 04. Đơn đề nghị gia hạn sử dụng đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng ... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN SỬ DỤNG ĐẤT

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[85]...

1. Người xin gia hạn sử dụng đất[86]: .....

2. Địa chỉ/trụ sở chính:.....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): .....

4. Thông tin về thửa đất/khu đất đang sử dụng:

4.1. Thửa đất số:.....; 4.2. Tờ bản đồ số: .....

4.3. Diện tích đất (m^2):.....

4.4. Mục đích sử dụng đất[87]:.....

4.5. Thời hạn sử dụng đất: .....

4.6. Tài sản gắn liền với đất hiện có: .....

4.7. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., huyện..., tỉnh...):.....

4.8. Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp:

- Số phát hành: ...; Số vào sổ: ....., ngày cấp: .....

5. Nội dung đề nghị gia hạn:

5.1. Thời gian đề nghị gia hạn sử dụng đất: ... đến ngày... tháng... năm.....

5.2. Lý do gia hạn sử dụng đất: .....

6. Giấy tờ nộp kèm theo đơn này gồm có[88]:.....

7. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đất đai, nộp tiền sử dụng đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;

Các cam kết khác (nếu có):.....

Người làm đơn

---

[85] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[86] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[87] Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án… thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp.

[88] Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này.

Mẫu số 09. Quyết định gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ[89] ..... ;

Xét đề nghị của ..... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm .....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Gia hạn sử dụng đất cho ... *(ghi tên và địa chỉ của người được giao đất/cho thuê đất)* … m^2 đất tại xã/phường/thị trấn ..., huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh..., tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương ...

Mục đích sử dụng đất.....

Thời hạn sử dụng đất được gia hạn là ..., kể từ ngày… tháng… năm[90]…

Vị trí, ranh giới thửa đất/khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày … tháng … năm ...

Hình thức giao đất/cho thuê đất[91]: .....

Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp… (đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất/cho thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[(92)]).

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất (nếu có):.....

Điều 2: Tổ chức thực hiện .....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

---

[89] Ghi theo từng loại căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 172 Luật Đất đai và Nghị định...

[90] Ghi: đến ngày… tháng… năm… đối với trường hợp giao đất/cho thuê đất có thời hạn. Ghi là ổn định lâu dài đối với trường hợp thời hạn sử dụng đất là ổn định lâu dài.

[91] Ghi rõ: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất…

[92] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm Quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có);*

3. …… thông báo cho người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật… *(nếu có);*

4. …… thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí... *(nếu có);*

5. …… chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có);*

6. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có);

7. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.....

8. .....

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của ..../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

9. Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất

(1) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cá nhân sử dụng đất nộp văn bản đề nghị xác nhận lại thời hạn sử dụng đất và giấy chứng nhận tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Bước 2: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra hồ sơ; xác nhận thời hạn được tiếp tục sử dụng đất vào giấy chứng nhận đã cấp hoặc cấp mới Giấy chứng nhận nếu người sử dụng đất có nhu cầu; cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; trao giấy chứng nhận cho người sử dụng đất hoặc chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp xã để trả cho người sử dụng đất.

(2) Cách thức thực hiện:

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định:

- Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã;

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị xác nhận lại thời hạn sử dụng đất theo Mẫu số 23 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

+ Giấy chứng nhận đã cấp.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết: không quá 07 ngày làm việc.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cá nhân sử dụng đất

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã, Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

- Cơ quan phối hợp: không quy định.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận

(8) Lệ phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9)Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị xác nhận lại thời hạn sử dụng đất theo Mẫu số 23 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cá nhân sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận nhưng hết thời hạn trên Giấy chứng nhận đã cấp.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày …của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 23. Đơn xin xác nhận lại thời hạn sử dụng đất nông nghiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng ... năm .....

ĐƠN XIN XÁC NHẬN LẠI THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Kính gửi: Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai...

1. Người sử dụng đất:

2. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, email...): .....

3. Thông tin về thửa đất/khu đất đang sử dụng:

3.1. Thửa đất số:.....; 3.2. Tờ bản đồ số: .....

3.3. Diện tích đất (m^2):.....

3.4. Mục đích sử dụng đất[93]:.....

3.5. Thời hạn sử dụng đất: .....

3.6. Tài sản gắn liền với đất hiện có: .....

3.7. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., tỉnh...):.....

3.8. Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp:

- Số phát hành: ...; Số vào sổ: ....., ngày cấp: .....

4. Nội dung đề nghị xác nhận lại thời hạn sử dụng đất: ... đến ngày... tháng... năm...

5. Giấy tờ nộp kèm theo đơn này là giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp nêu trên.

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

93 Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án… thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp.

10. Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư

(1) Trình tự thực hiện:

a) Trình tự, thủ tục điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá thực hiện như sau:

- Người sử dụng đất có nhu cầu điều chỉnh thời hạn sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất tại Bộ phận Một cửa theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ; hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ; rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định về việc điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế;

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến tổ chức đăng ký đất đai hoặc chi nhánh của tổ chức đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

b) Trình tự, thủ tục điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất thực hiện như sau:

- Người sử dụng đất có nhu cầu điều chỉnh thời hạn sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất tại Bộ phận Một cửa theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ; hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ; rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định về việc quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến tổ chức đăng ký đất đai hoặc chi nhánh của tổ chức đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

c) Trình tự, thủ tục điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thực hiện như sau:

- Người sử dụng đất có nhu cầu điều chỉnh thời hạn sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ; hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ

sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ; rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa.

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định về việc điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và gửi cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để tổ chức việc xác định giá đất cụ thể;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Cơ quan có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể;

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến tổ chức đăng ký đất đai hoặc chi nhánh của tổ chức đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

(2) Cách thức thực hiện:

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định:

- Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã;

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ đề nghị điều chỉnh:

- Văn bản đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép thay đổi thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

- Một trong các giấy tờ sau đây:

+ Một trong các giấy chứng nhận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

+ Một trong các giấy chứng nhận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng trước ngày Luật Đất đai có hiệu lực thi hành .

- Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết: không quá 15 ngày.

Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện đối với từng thủ tục hành chính tăng thêm 10 ngày. (Không bao gồm thời gian giải quyết của cơ quan có chức năng quản lý đất đai về xác định giá đất cụ thể theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan có thẩm quyền về khoản

được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; Thời gian giải quyết của cơ quan thuế về xác định đơn giá thuê đất, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp, miễn, giảm, ghi nợ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí, lệ phí theo quy định; Thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; Thời gian trích đo địa chính thửa đất).

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, cộng đồng dân cư

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp xã

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Cơ quan thuế

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư theo Mẫu số 27 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này hoặc Quyết định điều chỉnh giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

.

(8) Lệ phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư theo Mẫu số 12 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

- Quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư theo Mẫu số 27 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này

- Quyết định điều chỉnh giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

Việc điều chỉnh thời hạn sử dụng đất đối với dự án đầu tư có sử dụng đất khi chưa hết thời hạn sử dụng đất phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp xã;

b) Có văn bản đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư;

c) Đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Không thuộc trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai;

đ) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định của pháp luật mà có thay đổi thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;

e) Đáp ứng các điều kiện về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày …của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 12. Đơn đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[94]...

1. Người sử dụng đất[95]:.....

2. Địa chỉ/trụ sở chính:.....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): .....

4. Thông tin về thửa đất/khu đất đang sử dụng:

4.1. Thửa đất số:.....; 4.2. Tờ bản đồ số: .....

4.3. Diện tích đất (m^2):.....

4.4. Mục đích sử dụng đất[96]: .....

4.5. Thời hạn sử dụng đất: .....

4.6. Tài sản gắn liền với đất hiện có: .....

4.7. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã, tỉnh...): .....

4.8. Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp:

- Số phát hành: ...; Số vào sổ: ....., Ngày cấp: .....

5. Nội dung xin điều chỉnh thời hạn sử dụng đất: từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

6. Lý do xin điều chỉnh thời hạn sử dụng đất: .....

7. Giấy tờ nộp kèm theo đơn này gồm có[97]: .....

8. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn.

Các cam kết khác (nếu có): ..... .

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

94 Ghi rõ tên UBND nơi có đất.

95 Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

96 Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án… thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp.

97 Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Mẫu số 08. Quyết định điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ...

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ [98] ..... ;

Xét đề nghị của ... Tờ trình số... ngày... tháng... năm...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Quyết định số… ngày…, cụ thể như sau:

1. Các nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh……thành .....

- Điều chỉnh……thành.....

- .....

2. Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất:…… (đối với trường hợp phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất theo quy định[99]).

3 .....

98 Ghi theo từng loại điều chỉnh được quy định tại Điều 45 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

99 Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí … *(nếu có)*.

3. …… thông báo cho người sử dụng đất nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả cho người sử dụng đất *(nếu có)*.

4. …… thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất do phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất, phí, lệ phí… *(nếu có)*.

5. …… chịu trách nhiệm nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả; thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

6. …… xác định mốc giới và bàn giao đất trên thực địa nếu có thay đổi…

7. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính *(nếu có)*.

8. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai nếu có thay đổi...

9… .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của..../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 27. Quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư ...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ[100] ..... ;

Xét đề nghị của ..... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư ... cho ... *(ghi tên và địa chỉ của người sử dụng đất)* … m^2 đất tại xã/phường tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương .....

Mục đích sử dụng đất.....

Thời hạn sử dụng đất được điều chỉnh là ..., kể từ ngày… tháng… năm[101]…

Vị trí, ranh giới thửa đất/khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày … tháng … năm ...

Hình thức sử dụng đất[102]:.....

Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp… (đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất/cho thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[(103)]).

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất (nếu có):.....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp;

---

100 Ghi theo từng loại căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 175 Luật Đất đai và Nghị định...

101 Ghi: đến ngày… tháng… năm… đối với trường hợp giao đất/cho thuê đất có thời hạn.

102 Ghi theo Quyết định giao đất/cho thuê đất.... (*Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất...*)

103 Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm Quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có)*.

3. …… thông báo cho người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật… *(nếu có)*.

4. …… thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí... *(nếu có)*.

5. …… chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

6. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).

7. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.....

8. .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của ..../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

11. Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân

(1) Trình tự thực hiện:

a) Trường hợp sử dụng đất kết hợp với mục đích thương mại dịch vụ

- Bước 1: Cá nhân có nhu cầu sử dụng đất kết hợp đa mục đích nộp hồ sơ đăng ký sử dụng đất kết hợp đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

- Bước 2: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan thẩm định phương án sử dụng đất kết hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp.

b) Trường hợp gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích:

- Bước 1: Người sử dụng đất có nhu cầu gia hạn gửi văn bản đề nghị gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp.

(2) Cách thức thực hiện:

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định:

- Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp xã;

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích bao gồm:

- Văn bản đề nghị sử dụng đất kết hợp đa mục đích theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

- Phương án sử dụng đất kết hợp.

- Giấy chứng nhận đã cấp hoặc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (nếu có).

b) Thành phần hồ sơ gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp.

c) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết:

- Thời gian thực hiện việc thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp không quá 15 ngày.

- Trước khi hết thời gian sử dụng đất kết hợp 30 ngày, người sử dụng đất nếu có nhu cầu gia hạn thì gửi văn bản đề nghị gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp.

- Thời gian Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp là không quá 07 ngày làm việc.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cá nhân sử dụng đất.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp xã

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã

- Cơ quan phối hợp: không quy định.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Phương án sử dụng đất kết hợp đối với trường hợp phê duyệt lần đầu.

- Phương án sử dụng đất kết hợp được gia hạn.

- Văn bản trả lời đối với trường hợp không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp.

(8) Lệ phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9)Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai :

Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

a) Điều kiện về các loại đất được sử dụng kết hợp đa mục đích:

- Đất nông nghiệp được sử dụng kết hợp với mục đích thương mại, dịch vụ, chăn nuôi, trồng cây dược liệu;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng được kết hợp với mục đích thương mại, dịch vụ;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp được sử dụng kết hợp với mục đích thương mại, dịch vụ;

- Đất ở được sử dụng kết hợp với mục đích nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, công trình sự nghiệp có mục đích kinh doanh;

- Đất có mặt nước là ao, hồ, đầm; đất có mặt nước ven biển; đất có mặt nước chuyên dùng và đất sông ngòi, kênh, rạch, suối được sử dụng kết hợp đa mục đích.

- Đất tôn giáo, đất tín ngưỡng được sử dụng kết hợp với mục đích thương mại, dịch vụ;

- Đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp được sử dụng kết hợp mục đích nông nghiệp, xây dựng công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ, thông tin, quảng cáo ngoài trời, điện mặt trời.

b) Yêu cầu về việc sử dụng đất kết hợp đa mục đích:

- Không làm thay đổi loại đất theo phân loại đất quy định và đã được xác định loại đất tại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định.

- Không làm mất đi điều kiện cần thiết để trở lại sử dụng đất vào mục đích chính;

- Không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh;

- Hạn chế ảnh hưởng đến bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường;

- Không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của các thửa đất liền kề;

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định;

- Tuân thủ pháp luật có liên quan.

c) Yêu cầu sử dụng đất kết hợp với thương mại, dịch vụ phải lập phương án sử dụng đất có các nội dung:

- Thông tin về thửa đất, khu đất đang sử dụng:

+ Thông tin về người sử dụng đất;

+ Thông tin về thửa đất, khu đất đang sử dụng vào mục đích chính, gồm: vị trí, diện tích, mục đích sử dụng, hình thức sử dụng đất (Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước giao đất, cho thuê đất được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm; đất do nhận chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp từ tổ chức, cá nhân khác); thời hạn sử dụng đất (thời hạn lâu dài, thời hạn sử dụng đất còn lại đối với trường hợp sử dụng đất có thời hạn);

- Thông tin về diện tích đất sử dụng kết hợp, gồm: vị trí, diện tích, mục đích sử dụng, thời gian sử dụng kết hợp.

- Phương án xây dựng, cải tạo công trình đối với trường hợp sử dụng đất vào mục đích kết hợp có công trình xây dựng, gồm công trình xây dựng mới, công trình cải tạo công trình có sẵn;

- Phương án tháo dỡ công trình, khôi phục lại để đủ điều kiện sử dụng đất vào mục đích chính khi hết thời hạn sử dụng vào mục đích kết hợp;

- Cam kết, biện pháp theo quy định của pháp luật có liên quan để bảo đảm không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh; hạn chế ảnh hưởng bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường; không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của các thửa đất liền kề;

- Sơ đồ, bản đồ có liên quan đến thửa đất, khu đất sử dụng vào mục đích kết hợp.

d) Yêu cầu về phạm vi sử dụng đất kết hợp đa mục đích:

- Sử dụng đất vào mục đích kết hợp không thuộc trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất;

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích kết hợp không quá 50% diện tích đất sử dụng vào mục đích chính, trừ diện tích đất ở sử dụng kết hợp đa mục đích;

- Công trình xây dựng trên đất nông nghiệp để sử dụng đất kết hợp đa mục đích phải có quy mô, tính chất phù hợp, dễ dàng tháo dỡ. Diện tích đất xây dựng công trình để sử dụng vào mục đích kết hợp trên đất trồng lúa, đất lâm nghiệp thực hiện theo quy định của Nghị định quy định chi tiết về đất trồng lúa và pháp luật về lâm nghiệp. Đất có mặt nước không được san lấp làm thay đổi dòng chảy, diện tích bề mặt nước, chiều sâu tầng nước;

- Việc xây dựng, cải tạo công trình để sử dụng vào mục đích kết hợp phải phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan;

- Thời gian sử dụng đất vào mục đích kết hợp không vượt quá thời hạn sử dụng đất còn lại của mục đích chính.

đ) Yêu cầu đối với diện tích đất sử dụng kết hợp vào các mục đích thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; sử dụng cho hoạt động khoáng sản; xây dựng công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ, thông tin; quảng cáo ngoài trời; điện mặt trời thì phải nộp tiền thuê đất hằng năm.

- Giá đất để tính tiền thuê đất là giá đất trong bảng giá đất theo quyết định.

- Trường hợp đất sử dụng vào mục đích chính đã nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì chỉ phải nộp số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất chênh lệch giữa mục đích sử dụng đất chính và mục đích kết hợp.

- Trình tự tính, thu, nộp tiền sử dụng, tiền thuê đất sử dụng vào mục đích kết hợp thực hiện theo quy định.

e) Yêu cầu đối với trường hợp không tiếp tục sử dụng theo phương án đã được phê duyệt:

Trong quá trình sử dụng đất kết hợp mà người sử dụng đất không tiếp tục sử dụng theo phương án đã được phê duyệt thì phải có văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và phải khôi phục lại để đủ điều kiện tiếp tục sử dụng vào mục đích chính theo quy định.

Khi hết thời hạn sử dụng đất vào mục đích kết hợp mà không được gia hạn, tổ chức, cá nhân sử dụng đất có trách nhiệm khôi phục lại để đủ điều kiện sử dụng đất vào mục đích chính theo phương án đã được phê duyệt.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày …của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 13. Đơn đề nghị sử dụng đất kết hợp đa mục đích

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng ... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬ DỤNG ĐẤT KẾT HỢP ĐA MỤC ĐÍCH

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[104] .....

1. Người sử dụng đất[105]: .....
2. Địa chỉ/trụ sở chính:.....
3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): .....
4. Thông tin về thửa đất/khu đất đang sử dụng:

4.1. Thửa đất số:.....; 4.2. Tờ bản đồ số: .....

4.3. Diện tích đất (m^2):.....

4.4. Mục đích sử dụng đất[106]:.....

4.5. Thời hạn sử dụng đất: .....

4.6. Tài sản gắn liền với đất hiện có: .....

4.7. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., tỉnh...):.....

4.8. Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp:

- Số phát hành: ...; Số vào sổ: ....., ngày cấp: .....

5. Nội dung đề nghị sử dụng đất kết hợp:

5.1. Mục đích sử dụng đất kết hợp: .....

5.2. Diện tích sử dụng đất kết hợp: .....

5.3. Lý do: .....

6. Giấy tờ nộp kèm theo đơn này gồm có[107]:.....

7. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đất đai, nộp tiền sử dụng đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;

Các cam kết khác (nếu có):.....

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

104 Ghi rõ tên UBND nơi có đất.

105 Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

106 Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án… thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp.

107 Giấy tờ quy định tại khoản 4 Điều 99 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

12. Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Thực hiện hòa giải

- Người đề nghị nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo bằng văn bản cho các bên tranh chấp đất đai và Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường nơi có đất tranh chấp về việc thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai, trường hợp không thụ lý thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao trách nhiệm cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai tham mưu giải quyết;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã thực hiện như sau:

+ Thẩm tra, xác minh nguyên nhân phát sinh tranh chấp, thu thập giấy tờ, tài liệu có liên quan do các bên cung cấp về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất;

+ Tham mưu thành lập Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai để thực hiện hòa giải quy định tại điểm b khoản 2 Điều 235 Luật Đất đai. Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời người đại diện cho cộng đồng dân cư quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Đất đai; người có uy tín trong dòng họ ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; già làng, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc, đại diện công chức làm công tác Tư pháp - hộ tịch cấp xã; đại diện Mặt trận Tổ quốc cấp xã (do sắp sếp lại bộ máy cơ quan, tổ chức chính trị thuộc Đảng); cá nhân, tổ chức khác có liên quan tham gia Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai.

- Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai: Tổ chức cuộc họp hòa giải có sự tham gia của các bên tranh chấp, thành viên Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc hòa giải chỉ được tiến hành khi các bên tranh chấp đều có mặt. Trường hợp một trong các bên tranh chấp vắng mặt đến lần thứ hai thì được coi là việc hòa giải không thành.

- Việc hòa giải tranh chấp đất đai phải được lập thành biên bản, gồm các nội dung: thời gian, địa điểm tiến hành hòa giải; thành phần tham dự hòa giải; tóm tắt nội dung tranh chấp thể hiện rõ về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất đang tranh chấp, nguyên nhân phát sinh tranh chấp theo kết quả xác minh; ý kiến của Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai; những nội dung đã được các bên tranh chấp thỏa thuận, không thỏa thuận.

Biên bản hòa giải phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng, các bên tranh chấp, trường hợp biên bản gồm nhiều trang thì phải ký vào từng trang biên bản, đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã và gửi ngay cho các bên tranh chấp, đồng thời lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Trường hợp hòa giải không thành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện giải quyết tranh chấp đất đai tiếp theo.

Bước 2: Giải quyết tranh chấp:

- Cơ quan chức năng quản lý đất đai có nhiệm vụ hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định giải quyết tranh chấp gửi cho các bên tranh chấp, các tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan và Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường nơi có đất tranh chấp biết.

(2) Cách thức thực hiện:

Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp gửi đơn Ủy ban nhân dân cấp xã thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp tại Trụ sở tiếp công dân cấp xã hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp: Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

b) Thành phần hồ sơ cơ quản quản lý đất đai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, bao gồm:

- Biên bản hòa giải không thành tại Ủy ban nhân dân cấp xã; biên bản làm việc với các bên tranh chấp và người có liên quan; biên bản kiểm tra hiện trạng đất tranh chấp; biên bản cuộc họp các ban, ngành có liên quan để tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai đối với trường hợp hòa giải không thành (nếu có);

- Trích lục bản đồ hoặc bản sao hồ sơ địa chính hoặc bản sao dữ liệu ảnh viễn thám qua các thời kỳ liên quan đến diện tích đất tranh chấp (nếu có);

- Bản sao các tài liệu làm chứng cứ, chứng minh trong quá trình giải quyết tranh chấp;

- Báo cáo đề xuất và dự thảo quyết định giải quyết tranh chấp.

c) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết:

Thời hạn giải quyết: không quá 45 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan phối hợp: Các phòng của Ủy ban nhân dân xã có liên quan.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Biên bản công nhận hòa giải thành hoặc Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

(8) Lệ phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Khi có Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../...../2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực đất đai.

13. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất

(1) Trình tự thực hiện

(1.1) Trình tự thực hiện đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ *thực hiện*:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Chuyển hồ sơ đến *Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất*.

Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nội dung sau:

- Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính.

Đối với nơi chưa có bản đồ địa chính và trong hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có mảnh trích đo bản đồ địa chính thì kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa

chính theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP, trừ trường hợp mảnh trích đo bản đồ địa chính đã được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2025; trường hợp trong hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất chưa có mảnh trích đo bản đồ địa chính thì đề nghị đơn vị đo đạc có Giấy phép về hoạt động đo đạc, thành lập bản đồ địa chính thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính; đơn vị đo đạc có trách nhiệm thực hiện trích đo bản đồ địa chính trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã, người sử dụng đất phải trả chi phí theo quy định.

- Kiểm tra hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất, việc sử dụng đất ổn định; đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất thì xác nhận thêm nguồn gốc sử dụng đất.

- Kiểm tra sự phù hợp với quy hoạch đối với các trường hợp có yêu cầu phải phù hợp với quy hoạch để cấp Giấy chứng nhận.

- Rà soát việc đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng thuộc trường hợp phải xin phép xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 149 Luật Đất đai mà không có giấy tờ theo quy định tại điểm o khoản 1 Điều 28 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

- Niêm yết công khai kết quả kiểm tra, rà soát theo Mẫu số 17 tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất trong thời gian 15 ngày, đồng thời thực hiện xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai (nếu có).

- Đối với trường hợp không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì thực hiện:

+ Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo Mẫu số 16; chuyển Thông báo đến nơi nộp hồ sơ để trả cho người yêu cầu đăng ký;

+ Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai;

- Đối với trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì thực hiện thì gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 đến cơ quan thuế để cơ quan thuế xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Bước 4: Sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính, trừ trường hợp được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

cấp Giấy chứng nhận và chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

(1.2) Việc cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đã có Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ *thực hiện*:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Chuyển hồ sơ đến *Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất*.

Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất chỉ đạo, tổ chức thực hiện:

- Đối với trường hợp Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thể hiện đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận và tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận không thuộc trường hợp quy định tại điểm đ và e khoản 1 Điều 151 Luật Đất đai thì gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 đến cơ quan thuế để cơ quan thuế xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

- Đối với trường hợp Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai không thể hiện đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì thực hiện theo bước 3 của trình tự (1.1).

Bước 4: Sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính, trừ trường hợp được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy chứng nhận và chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

(1) Hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất

- Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 137, khoản 1, khoản 5 Điều 148, khoản 1, khoản 5 Điều 149 của Luật Đất đai, sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng (nếu có).

Giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận đã cấp cho phần diện tích tăng thêm đối với trường hợp thửa đất gốc có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 137 của Luật Đất đai mà có phần diện tích đất tăng thêm đã được cấp Giấy chứng nhận;

- Giấy tờ về việc nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp nhận thừa kế quyền sử dụng đất chưa được cấp Giấy chứng nhận theo quy định pháp luật về đất đai;

- Giấy tờ về việc nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về dân sự và giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 45 của Luật Đất đai;

- Giấy tờ về giao đất không đúng thẩm quyền hoặc giấy tờ về việc mua, nhận thanh lý, hóa giá, phân phối nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất theo quy định tại Điều 140 của Luật Đất đai (nếu có);

- Giấy tờ liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai

đối với trường hợp có vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

- Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hoặc quyết định của Tòa án nhân dân về việc xác lập quyền đối với thửa đất liền kề kèm theo sơ đồ thể hiện vị trí, kích thước phần diện tích thửa đất liền kề được quyền sử dụng hạn chế đối với trường hợp có đăng ký quyền đối với thửa đất liền kề;

- Văn bản xác định các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình đang sử dụng đất đối với trường hợp hộ gia đình đang sử dụng đất;

- Mảnh trích đo bản đồ địa chính thửa đất (nếu có);

- Hồ sơ thiết kế xây dựng công trình đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc đã có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất nông nghiệp mà chủ sở hữu công trình không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 149 của Luật Đất đai hoặc công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; chứng từ nộp phạt của người sử dụng đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất;

- Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính, giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có);

- Giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có chữ ký của bên chuyển quyền và bên nhận chuyển quyền đối với trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng mà chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định của pháp luật;

- Giấy xác nhận của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đó theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với nhà ở, công trình xây dựng thuộc trường hợp phải xin phép xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 149 của Luật Đất đai (nếu có);

- Văn bản thỏa thuận về việc cấp chung một Giấy chứng nhận đối với trường hợp có nhiều người chung quyền sử dụng đất, chung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

- Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua

người đại diện.

(2) Hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đã có Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai

- Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 15 ban hành ;

- Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai;

***- Số lượng hồ sơ:* 01 bộ**.

(4) Thời hạn giải quyết:

Không quá 17 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu; không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu (trong đó đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 17 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 03 ngày làm việc).

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 27 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu; 30 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu.

Thời gian thực hiện không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, *thời gian trích đo bản đồ địa chính*, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

(6) Cơ quan, người thực hiện thủ tục hành chính:

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan, người trực tiếp thực hiện TTHC: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan thuế, Chi nhánh Văn phòng đăng

ký đất đai, Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai;

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có quy định

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 15

Mẫu đơn này dùng cho trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu (xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi: ……[(1)]

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

(Trường hợp nhiều người cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên người cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản đó theo Mẫu số 15a)

1.1. Tên [(2)]: .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân [(3)]:……

1.3. Địa chỉ [(4)]: .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):…… Hộp thư điện tử (nếu có):…….

2. Thửa đất đăng ký *(người sử dụng đất là tổ chức thì không phải kê khai mục này)*:

(Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoặc đề nghị cấp chung một Giấy chứng nhận cho nhiều thửa đất nông nghiệp thì không kê khai các nội dung tại Mục này mà chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa đất theo Mẫu số 15b)

2.1. Thửa đất số: .....; 2.2. Tờ bản đồ số: .....;

2.3. Địa chỉ [(5)]: .....;

2.4. Diện tích [(6)]: ..... m²; sử dụng chung: ..... m²; sử dụng riêng: ..... m²;

2.5. Sử dụng vào mục đích [(7)]: ....., từ thời điểm:.....;

2.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất [(8)]: .....;

2.7. Nguồn gốc sử dụng đất [(9)]:.....;

2.8. Có quyền hoặc hạn chế quyền đối với thửa đất liền kề số ....., tờ bản đồ số ….., của ....., nội dung về quyền đối với thửa đất liền kề ….....[(10)];

3. Nhà ở, công trình xây dựng *(người sử dụng đất là tổ chức thì không phải kê khai mục này)*:

(Chỉ kê khai nếu có nhu cầu đăng ký hoặc chứng nhận quyền sở hữu tài sản; Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác trên cùng 01 thửa đất thì chỉ kê

khai các thông tin chung và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công trình theo Mẫu số 15c)

3.1. Loại nhà ở, công trình xây dựng (11): .....;

3.2. Diện tích xây dựng (12): ..... m^2;

3.3. Diện tích sàn xây dựng/diện tích sử dụng (13):..... m^2;

3.4. Sở hữu chung (14): .....m^2, sở hữu riêng (14): .....m^2;

3.5. Số tầng: ..... tầng; trong đó, số tầng nổi: ..... tầng, số tầng hầm: ……tầng;

3.6. Nguồn gốc (15): ……;

3.7. Năm hoàn thành xây dựng (16): .....;

3.8. Thời hạn sở hữu đến (17): .....

4. Đề nghị của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất: *(Đánh dấu vào ô lựa chọn)*

4.1. Đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất ☐

4.2. Đề nghị cấp Giấy chứng nhận ☐

4.3. Đề nghị ghi nợ tiền sử dụng đất *(đối với cá nhân)* ☐

4.4. Đề nghị khác (nếu có): ……

5. Những giấy tờ nộp kèm theo (18):

(1) .....

(2) .....

(3) .....

Tôi/chúng tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi/chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

…., ngày .... tháng ... năm ...
Người sử dụng đất/Người kê khai
(Ký, ghi rõ họ tên hoặc đóng dấu (nếu có))

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Ghi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục.

(2) Cá nhân: Ghi họ và tên bằng chữ in hoa, năm sinh theo giấy tờ nhân thân. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: Ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch. Cộng đồng dân cư: Ghi tên của cộng đồng dân cư. Tổ chức: Ghi theo quyết

định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(3) Cá nhân: Ghi số định danh cá nhân hoặc số, ngày cấp và nơi cấp hộ chiếu.

Tổ chức: Ghi số, ngày ký, cơ quan ký văn bản theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(4) Cá nhân: Ghi địa chỉ nơi đăng ký thường trú. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: Ghi địa chỉ đăng ký thường trú ở Việt Nam (nếu có). Cộng đồng dân cư: Ghi địa chỉ nơi sinh hoạt chung của cộng đồng.

Tổ chức: Ghi địa chỉ trụ sở chính theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(5) Ghi số nhà, tên đường, phố (nếu có); tên điểm dân cư (tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, bon, buôn, phum, sóc, điểm dân cư tương tự) hoặc tên khu vực, xứ đồng (đối với thửa đất ngoài khu dân cư); tên đơn vị hành chính các cấp xã, tỉnh nơi có thửa đất.

(6) Ghi diện tích của thửa đất bằng số Ả Rập, được làm tròn số đến một chữ số thập phân;.

(7) Ghi mục đích đang sử dụng chính của thửa đất. Từ thời điểm ghi ngày … tháng ... năm ...

(8) Ghi "đến ngày .../.../..." hoặc "Lâu dài" hoặc ghi bằng dấu "-/-" nếu không xác định được thời hạn.

(9) Ghi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hoặc nhận chuyển quyền (chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn) hoặc nguồn gốc khác như do ông cha để lại, lấn, chiếm, giao đất không đúng thẩm quyền, khai hoang…

(10) Ghi theo văn bản xác lập quyền được sử dụng.

(11) Ghi Nhà ở riêng lẻ/căn hộ chung cư/văn phòng/nhà xưởng …

(12) Đối với nhà ở riêng lẻ, công trình xây dựng độc lập ghi diện tích mặt bằng chiếm đất của nhà ở, công trình tại vị trí tiếp xúc với mặt đất theo mép ngoài tường bao của nhà ở, công trình được làm tròn số đến một chữ số thập phân.

Đối với căn hộ chung cư, văn phòng, hạng mục công trình thuộc tòa nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp thì ghi diện tích sàn/diện tích sử dụng căn hộ chung cư, văn phòng, hạng mục công trình đó.

(13) Đối với nhà ở, công trình một tầng thì không ghi nội dung này. Đối với nhà ở, công trình nhiều tầng thì ghi tổng diện tích mặt bằng sàn xây dựng

của các tầng.

(14) Diện tích "Sở hữu chung" là phần diện tích thuộc quyền sở hữu của nhiều người; Diện tích "Sở hữu riêng" là phần diện tích thuộc quyền sở hữu của một người (một cá nhân, một cộng đồng dân cư).

(15) Ghi tự đầu tư xây dựng, mua, được tặng cho …

(16) Chủ sở hữu tài sản tự xác định và chịu trách nhiệm đối với nội dung kê khai.

(17) Ghi "đến ngày .../.../..." hoặc ghi bằng dấu "-/-" nếu không xác định được thời hạn.

(18) Đối với tổ chức thì phải nộp kèm theo Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của tổ chức theo Mẫu số 15d hoặc Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của người được giao quản lý đất/người được quản lý đất Mẫu số 15đ, trừ trường hợp tổ chức nhận chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất.

Mẫu số 15a

DANH SÁCH
NHỮNG NGƯỜI SỬ DỤNG CHUNG THỬA ĐẤT, SỞ HỮU CHUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Kèm theo Mẫu số 15)

Sử dụng chung thửa đất: ☐ Sở hữu chung tài sản gắn liền với đất: ☐ *Đánh dấu vào ô lựa chọn)*

Số thứ tự	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Năm sinh	Giấy tờ pháp nhân, nhân thân				Địa chỉ
			Loại giấy tờ	Số	Ngày, tháng, năm cấp	Cơ quan cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							

……, ngày …… tháng …… năm ……

Người kê khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn kê khai:

Việc kê khai thông tin theo hướng dẫn tại Mẫu số 15.

Mẫu số 15b

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT
CỦA MỘT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, NGƯỜI GỐC VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Mẫu số 15)

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m^2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							

……, ngày …… tháng …… năm ……

Người kê khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn kê khai:

Việc kê khai thông tin theo hướng dẫn tại Mẫu số 15.

Mẫu số 15c

DANH SÁCH

TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN CÙNG MỘT THỬA ĐẤT

(Kèm theo Mẫu số 15)

Loại nhà ở, công trình xây dựng	**Diện tích xây dựng (m^2)**	**Diện tích sàn xây dựng/diện tích sử dụng (m^2)**	**Hình thức sở hữu (chung, riêng)**	**Số tầng (tầng nổi, tầng hầm)**	**Nguồn gốc**	**Thời hạn sở hữu**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người kê khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn kê khai:

Việc kê khai thông tin theo hướng dẫn tại Mẫu số 15.

Mẫu số 15d

TÊN TỔ CHỨC BÁO CÁO:… [1]

Số: … /BC-…

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày .... tháng .... năm ....

BÁO CÁO

Kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ……

I. HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

1. Tên tổ chức sử dụng đất: ……[2]
2. Địa chỉ thửa đất/khu đất: ……[3]
3. Tổng diện tích đất đang quản lý, sử dụng: ……m^2; trong đó:
3.1. Diện tích đất sử dụng đúng mục đích: …… m^2;
3.2. Diện tích đất đang liên doanh, liên kết sử dụng: …… m^2;
3.3. Diện tích đất đang cho thuê, cho mượn sử dụng: …… m^2;
3.4. Diện tích đất đang bị lấn, bị chiếm: …… m^2;
3.5. Diện tích đất đang có tranh chấp sử dụng: …… m^2;
3.6. Diện tích đất đã bố trí làm nhà ở: …… m^2;
3.7. Diện tích đất chưa sử dụng: …… m^2;
3.8. Diện tích khác: …… m^2;
4. Mục đích sử dụng đất:
4.1. Mục đích theo Quyết định giao đất, cho thuê đất (nếu có): ……
4.2. Mục đích thực tế đang sử dụng: …… m^2;
5. Tài sản gắn liền với đất:

Loại công trình xây dựng	Diện tích xây dựng (m^2)	Tổng diện tích sàn (m^2)	Số tầng	Thời hạn sở hữu	Tại thửa đất số

II. THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT

Sử dụng từ ngày….tháng ….. năm ..… đến ngày …. tháng ….. năm ..…

III. NGUỒN GỐC SỬ DỤNG ĐẤT

1. Diện tích được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất: ……..... m^2;

2. Diện tích được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất: ..... m^2;

3. Diện tích được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê: ..... m^2;

4. Diện tích được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm: ..... m^2;

5. Diện tích đất nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất: ..... …… m^2;

6. Diện tích đất có nguồn gốc khác (ghi cụ thể):..... m^2;

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI *(nếu có)*

1. Tiền sử dụng đất đã nộp: ……..……..…đ; Số tiền còn nợ: .....đ;

2. Tiền thuê đất đã nộp: ……đ, tính đến ngày … /… /.....,

3. Lệ phí trước bạ đã nộp:……..đ; Số tiền còn nợ: .....đ;

Cộng tổng số tiền đã nộp: ……..……..……..đ; Số tiền còn nợ: .....đ;

V. GIẤY TỜ VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 137 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI *(nếu có)*

1. .....

2. .....

3. .....

VI. KIẾN NGHỊ

1. Diện tích đất đề nghị được tiếp tục sử dụng: ..... m^2;

2. Hình thức sử dụng đất: (4) .....;

3. Diện tích đất bàn giao cho địa phương quản lý: ……m^2, lý do .....(5);

4. Kiến nghị giải pháp xử lý đối với diện tích đất bị lấn, bị chiếm; đang cho thuê, cho mượn trái phép, tranh chấp; diện tích đất đã bố trí làm nhà ở: ..... ;

Cam đoan nội dung báo cáo trên đây là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã báo cáo.

Kèm theo Báo cáo này có các giấy tờ sau đây:

- Trích lục bản đồ địa chính hoặc mảnh trích đo bản đồ địa chính thửa đất;
- Giấy tờ về quyền sử dụng đất *(bản sao hoặc bản gốc)*.

Đại diện của tổ chức sử dụng đất

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn lập báo cáo:

(1) Ghi tên của tổ chức theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(2) Ghi tên và địa chỉ trụ sở chính của tổ chức theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(3) Ghi tên khu vực (xứ đồng, điểm dân cư,...); số nhà, tên đường phố (nếu có), thôn, tổ dân phố, tên đơn vị hành chính cấp xã, cấp tỉnh, nơi có thửa đất/khu đất.

(4) Ghi một trong các hình thức như: giao đất có thu tiền, thuê đất trả tiền một lần, thuê đất trả tiền hằng năm.

(5) Ghi cụ thể diện tích, lý do bàn giao đất cho địa phương (nếu có).

Mẫu số 15đ

TÊN NGƯỜI ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT/NGƯỜI ĐƯỢC QUẢN LÝ ĐẤT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……[1]	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
_____	_____
Số: … /BC-…	*……, ngày …. tháng …. năm ….*

BÁO CÁO

Kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của người được giao quản lý đất/người được quản lý đất

_____

Kính gửi: Văn phòng đăng ký đất đai.

1. Tên người được giao quản lý đất/người được quản lý đất: .....[2]

2. Địa chỉ thửa đất/khu đất: .....[3]

3. Tổng diện tích đất đang quản lý: .....m^2; trong đó:

3.1. Diện tích đất đã có quyết định giao để quản lý (*nếu có*): ..... m^2;

3.2. Diện tích đất đang bị lấn, bị chiếm: ..... m^2;

3.3. Diện tích đất đang có tranh chấp: ..... m^2;

3.4. Diện tích khác: ..... m^2;

4. Các quyết định giao đất để quản lý (*nếu có*):

- Quyết định số.....
- .....
- .....

Cam đoan nội dung báo cáo trên đây là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã báo cáo.

Kèm theo báo cáo này có các giấy tờ sau đây:

- Trích lục bản đồ địa chính hoặc mảnh trích đo bản đồ địa chính thửa đất *(nếu có)*;
- Quyết định giao đất để quản lý *(nếu có)*.

Người được giao quản lý đất/người được quản lý đất

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn lập báo cáo:

(1) Đối với người được giao quản lý đất thì ghi tên cơ quan, tổ chức theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư, đối với cộng đồng dân cư quản lý đất thì ghi tên của cộng đồng dân cư.

(2) Ghi tên của người được giao quản lý đất như điểm (1) và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư;

Đối với cộng đồng dân cư quản lý đất thì ghi tên như điểm (1) và địa chỉ nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư.

(3) Ghi tên khu vực (xứ đồng, điểm dân cư,...); số nhà, tên đường phố (nếu có), thôn, tổ dân phố, tên đơn vị hành chính cấp xã, cấp tỉnh, nơi có thửa đất/khu đất.

14. Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận Một cửa theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có thực hiện:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Chuyển hồ sơ đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

Bước 3: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã thực hiện:

- Thông báo cho Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp hồ sơ cấp giấy chứng nhận lần đầu;

- Kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận trước đây, trường hợp đủ điều kiện xác định lại diện tích đất ở theo quy định tại khoản 6 Điều 141 của Luật Đất đai thì trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác định lại diện tích đất ở và cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất;

- Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:*- Thành phần hồ sơ:*

+ Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

+ Giấy chứng nhận đã cấp;

+ Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết: không quá 20 ngày làm việc

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 30 ngày làm việc.

Thời gian thực hiện không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian trích đo bản đồ địa chính, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân, hộ gia đình.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Cơ quan, người trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

Cơ quan phối hợp (nếu có): Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 18.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Yêu cầu: cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

- Việc xác định lại diện tích đất ở chỉ thực hiện đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao, thổ cư của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận trước đây người sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 137 của Luật Đất đai và nay có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ., ngày .... tháng ... năm ... ...
Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư

ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

15. Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các địa điểm trên địa bàn cấp tỉnh: Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ là Bộ phận Một cửa thì chuyển hồ sơ đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

Bước 3: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã thực hiện:

- Thông báo cho người được cấp Giấy chứng nhận và đề nghị nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp để thực hiện đính chính đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót;

- Thông báo cho Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai để chuyển hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã;

- Kiểm tra hồ sơ, lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót;

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận nội dung đính chính trên Giấy chứng nhận đã cấp hoặc cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

- Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai để chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh;

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

a) Đối với trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận phát hiện Giấy chứng nhận cấp lần đầu có sai sót:

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp;

- Giấy tờ chứng minh sai sót thông tin của người được cấp Giấy chứng nhận so với thông tin tại thời điểm đề nghị đính chính hoặc sai sót thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất so với thông tin trên Giấy chứng nhận đã cấp;

- Văn bản về việc ủy quyền theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục thông qua người đại diện.

b) Đối với trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phát hiện Giấy chứng nhận đã cấp có sai sót:

- Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp;

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết: không quá 08 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 18 ngày làm việc.

Thời gian thực hiện không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian trích đo bản đồ địa chính, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Cơ quan được ủy quyền: không.

Cơ quan, người trực tiếp thực hiện TTHC: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

Cơ quan phối hợp (nếu có): Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ., ngày .... tháng ... năm ... ...
Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư

ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

16. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các cơ quan sau trên địa bàn các tỉnh: Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơvà cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất với trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận cấp lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân hoặc cộng đồng dân cư.

Bước 3: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất kiểm tra, xem xét, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai.

Bước 4: Cấp Giấy chứng nhận sau khi thu hồi Giấy chứng nhận thực hiện như sau:

a) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã kiểm tra hồ sơ, xác định lại thông tin quy định tại điểm d khoản 2 Điều 152 của Luật Đất đai theo đúng quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận; chuẩn bị hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đã giải quyết đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; trao Giấy chứng nhận hoặc chuyển cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

b) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã không xác định lại các thông tin khác trên Giấy chứng nhận đã được cơ quan có thẩm quyền xác lập phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Đối với Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thì nghĩa vụ tài chính được xác định theo chính sách thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại thời điểm cấp

Giấy chứng nhận trước đây; đối với trường hợp do lỗi của người sử dụng đất thì nghĩa vụ tài chính được xác định theo chính sách thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận;

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản kiến nghị việc cấp Giấy chứng nhận không đúng quy định của pháp luật đất đai (bản chính);

+ Giấy chứng nhận đã cấp (bản gốc).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết: không quá 20 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 30 ngày làm việc.

Thời gian thực hiện không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Cơ quan được ủy quyền: không.

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

Cơ quan phối hợp (nếu có): Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

- Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp sai quy định của pháp luật.

- Giấy chứng nhận được cấp lại sau khi thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

17. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông

(1) Trình tự thực hiện

Bước 1: Người sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ tới Ủy ban nhân dân cấp xã.

Bước 2:

a) Trường hợp thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận:

- Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển văn bản về việc tặng cho quyền sử dụng đất kèm theo Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai.

- Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện:

+ Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho một phần diện tích thửa đất. Trường hợp người sử dụng đất tặng cho toàn bộ diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận thì thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp để quản lý;

+ Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận tới Ủy ban nhân dân cấp xã để trao cho người được cấp.

b) Trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã tổ chức thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất và chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để chỉnh lý, cập nhật vào hồ hơ địa chính.

Trường hợp phần diện tích còn lại của thửa đất (nếu có) mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì thực hiện trình tự, thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

(2) Cách thức thực hiện

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

Thành phần hồ sơ

a) Đối với trường hợp thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận:

- Văn bản tặng cho quyền sử dụng đất hoặc biên bản họp giữa đại diện thôn, ấp, làng, bản, buôn, bom, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư với người sử dụng đất về việc tặng cho quyền sử dụng đất.

- Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp.

Trường hợp có biên bản họp giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với người sử dụng đất về việc tặng cho quyền sử dụng đất thì người sử dụng đất chỉ nộp bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp.

b) Đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận:

- Văn bản tặng cho quyền sử dụng đất hoặc biên bản họp giữa đại diện thôn, ấp, làng, bản, buôn, bom, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư với người sử dụng đất về việc tặng cho quyền sử dụng đất.

Trường hợp có biên bản họp giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với người sử dụng đất về việc tặng cho quyền sử dụng đất thì người sử dụng đất không phải nộp hồ sơ.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết:

- Không quá 08 ngày làm việc đối với trường hợp thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 18 ngày làm việc.

- Không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 30 ngày làm việc.

Thời gian thực hiện không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian trích đo bản đồ địa chính, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân

(6) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã, Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Giấy chứng nhận

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP)

TT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
II	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**
1	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai
2	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; cho thuê đất đồng thời cho thuê rừng
3	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất
4	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
5	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất
6	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai
7	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.
8	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa.
9	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.
10	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất
11	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư
12	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư
13	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích
14	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh
15	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất; *người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý*

TT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
16	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; *bán, thừa kế, tặng cho hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm*
17	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng
18	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc *thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất;* thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên
19	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký
20	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, *chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp*
21	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai *hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai;* nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
22	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

TT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
23	Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu
24	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ *trên Giấy chứng nhận đã cấp*
25	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền
26	Đăng ký, *cấp Giấy chứng nhận* đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014
27	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp
28	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận
29	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
30	Tách thửa hoặc hợp thửa đất
31	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất
32	Đăng ký, *cấp Giấy chứng nhận* đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản
33	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp
34	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi
35	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định
36	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản

B. NỘI DUNG CHI TIẾT CỦA CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai

(1) Trình tự thực hiện

Bước 1: Nộp hồ sơ:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác thông tin, dữ liệu đất đai theo hình thức trực tiếp nộp phiếu yêu cầu theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định hoặc gửi văn bản yêu cầu cho cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai hoặc hợp đồng. Thông tin, dữ liệu đất đai chỉ được sử dụng đúng mục đích như đã ghi trong phiếu yêu cầu cung cấp thông tin hoặc văn bản yêu cầu hoặc hợp đồng và không được cung cấp để sử dụng vào mục đích khác.

Việc nộp văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai tới cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai theo một trong các phương thức sau:

a) Nộp trên Cổng thông tin đất đai quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp tỉnh;

b) Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường công văn, điện tín, qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp thông qua các phương tiện điện tử khác theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Tiếp nhận, xử lý và thông báo phí, giá sản phẩm, dịch vụ cung cấp thông tin đất đai:

Cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai tiếp nhận, xử lý và thông báo phí, giá sản phẩm, dịch vụ cung cấp thông tin đất đai cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời cho tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai biết trong 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Bước 3: Thực hiện nộp phí, giá sản phẩm, dịch vụ cung cấp thông tin đất đai:

Tổ chức, cá nhân thực hiện nộp phí, giá sản phẩm, dịch vụ cung cấp thông tin đất đai theo thông báo phí (nếu có).

Bước 4: Thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai theo yêu cầu

Cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai theo yêu cầu.

Thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với thông tin, dữ liệu có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì cung cấp ngay trong ngày làm việc. Trường hợp nhận được yêu cầu sau 15 giờ thì cung cấp vào ngày làm việc tiếp theo;

b) Đối với thông tin, dữ liệu không có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai phải thực hiện cung cấp thông tin, dữ

liệu hoặc gửi thông báo về việc gia hạn thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cho tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.

Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, tổng hợp, phân tích hoặc lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 10 ngày làm việc;

c) Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai và tổ chức, cá nhân có thỏa thuận riêng về việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai thì thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận.

(2) Cách thức thực hiện

- *Cách thức nộp hồ sơ*:

a) Nộp trên Cổng thông tin đất đai quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp tỉnh;

b) Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường công văn, điện tín, qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp thông qua các phương tiện điện tử khác theo quy định của pháp luật.

- *Cách thức nhận kết quả*:

a) Trên Cổng thông tin đất đai quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cổng dịch vụ công cấp tỉnh;

b) Trực tiếp hoặc gửi qua đường công văn, điện tín, qua dịch vụ bưu chính;

c) Thông qua các phương tiện điện tử khác theo quy định của pháp luật.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai (theo các Mẫu số: 14, 14a, 14b, 14c, 14d, 14đ ban hành kèm theo Nghị địnhhoặc gửi văn bản yêu cầu cho cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai hoặc hợp đồng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời gian giải quyết

- *Thời hạn tiếp nhận, xử lý và thông báo*: trong ngày làm việc, trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời cho tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai biết trong 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

- *Thời hạn trả kết quả:*

a) Đối với thông tin, dữ liệu có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì cung cấp ngay trong ngày làm việc. Trường hợp nhận được yêu cầu sau 15 giờ thì cung cấp vào ngày làm việc tiếp theo;

b) Đối với thông tin, dữ liệu không có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai phải thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu hoặc gửi thông báo về việc gia hạn thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cho tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.

Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, tổng hợp, phân tích hoặc lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 10 ngày làm việc;

c) Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai và tổ chức, cá nhân có thỏa thuận riêng về việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai thì thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

Cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai ở địa phương là Văn phòng đăng ký đất đai. Đối với địa phương chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai từ hồ sơ địa chính theo phân cấp quản lý hồ sơ địa chính.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông tin, dữ liệu đất đai trên giấy hoặc bản điện tử hoặc văn bản từ chối cung cấp dữ liệu đất đai.

(8) Phí, lệ phí:

a) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai được thực hiện theo quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai do Bộ Tài chính ban hành.

Trường hợp khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai thì phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

b) Giá cung cấp dịch vụ thông tin, dữ liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai được thực hiện theo quy định về giá sản phẩm, dịch vụ gia tăng sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu, Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

c) Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai được công bố theo quy định tại Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai thì không phải trả phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

d) Việc miễn, giảm phí khi khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ

thống thông tin quốc gia về đất đai được thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

Trường hợp phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai thì được miễn, giảm theo quy định của pháp luật; miễn phí cho các bộ, ngành, địa phương khi kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương để chia sẻ thông tin, dữ liệu đất đai phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

đ) Việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai theo yêu cầu thì phải trả phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai hoặc phải trả giá cung cấp sản phẩm, dịch vụ gia tăng sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu, Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

e) Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, tờ khai

- Văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp dữ liệu đất đai;

- Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai (theo các Mẫu số 14 14a, 14b, 14c, 14d ban hanh kèm theo Nghị định .

- Hợp đồng cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai theo quy định của pháp luật.

(10) Yêu cầu điều kiện cá nhân, tổ chức đề nghị cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai

- Có năng lực hành vi dân sự;

- Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai phải có nội dung rõ ràng, cụ thể; yêu cầu cung cấp dữ liệu không thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

- Đối với cá nhân, tổ chức cần đảm bảo các quy định về hoạt động khai thác thông tin, mục đích sử dụng dữ liệu phù hợp theo quy định của pháp luật

- Thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có);

- Những trường hợp không cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai:

(1) Thông tin, dữ liệu đất đai thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. Khi thông tin thuộc bí mật nhà nước được giải mật thì công dân được tiếp cận theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin và quy định của Nghị định này.

(2) Những thông tin, dữ liệu đất đai gây nguy hại đến lợi ích của Nhà

nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế, trật tự, an toàn xã hội mà pháp luật quy định.

(3) Thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất mà chưa được sự đồng ý của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đó, trừ trường hợp phục vụ hoạt động điều tra, thi hành án dân sự, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật và phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

(4) Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu không hợp lệ theo quy định.

(5) Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai nhưng không thực hiện nộp phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai hoặc giá sản phẩm, dịch vụ gia tăng sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu, Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai theo quy định.

(11). Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày / / của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày / / của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…., ngày ….. tháng ….. năm ……

PHIẾU YÊU CẦU CUNG CẤP THÔNG TIN, DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

Kính gửi: ……..

1. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu:.....

Đại diện là ông (bà) …… Số CCCD/CC/Hộ chiếu .....

cấp ngày …../…../……. tại……; Quốc tịch .....

2. Địa chỉ liên hệ: .....

3. Số điện thoại ……; E-mail: .....

4. Đối tượng được miễn, giảm phí, giấy tờ kèm theo (nếu có):.....…

5. Nội dung thông tin, dữ liệu cần cung cấp: *(Đánh dấu "X" vào nội dung cần cung cấp thông tin)*

5.1. Thông tin, dữ liệu của thửa đất:……

a) Thông tin, dữ liệu cần cung cấp:

□ Thông tin về thửa đất □ Trích lục bản đồ

□ Lịch sử biến động □ Giá đất

□ Giao dịch đảm bảo □ Quy hoạch sử dụng đất

□ Bản sao GCN □ Thông tin, dữ liệu khác :……

b) Hình thức khai thác, sử dụng : □ Bản giấy :….. bản □ Bản điện tử

5.2. Thông tin, dữ liệu về bản đồ địa chính □

(*Thông tin chi tiết theo Mẫu số 14a/ĐK*)

5.3. Thông tin, dữ liệu về thống kê, kiểm kê đất đai □

(Thông tin chi tiết theo Mẫu số 14b/ĐK)

5.4. Thông tin, dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất □

(Thông tin chi tiết theo Mẫu số 14c/ĐK)

5.5. Thông tin, dữ liệu về giá đất □

(Thông tin chi tiết theo Mẫu số 13d/ĐK)

5.6. Thông tin, dữ liệu về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất □

(Thông tin chi tiết theo Mẫu số 13đ/ĐK)

5.7. Thông tin, dữ liệu liên quan đến đất đai khác: ……

6. Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu: .....

7. Phương thức nhận kết quả

□ Qua dịch vụ bưu hính	□ Nhận tại nơi cung cấp	□ Qua Email	□ Cổng thông tin đất đai quốc gia

8. Cam kết sử dụng dữ liệu: Tôi cam đoan không sử dụng dữ liệu được cung cấp trái với quy định của pháp luật và không cung cấp cho bất kỳ bên thứ ba nào khác.

NGƯỜI YÊU CẦU

(Ký, ghi rõ họ tên
và đóng dấu nếu là cơ quan, tổ chức hoặc
chữ ký điện tử)

Mẫu số 14a

THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT VỀ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)

STT	Danh mục thông tin, dữ liệu		Số lượng
1	**Bản đồ địa chính**	☐	……
	- Tờ bản đồ số:…… - Địa chỉ hành chính: xã:……, tỉnh:…… Loại bản đồ dạng số (Vector) ☐ Loại bản đồ dạng ảnh (Raster) ☐		
2	**Dữ liệu không gian đất đai nền**	☐	……
	- Đơn vị hành chính: xã:……, tỉnh:…… - Lớp dữ liệu điểm khống chế đo đạc ☐ - Lớp dữ liệu biên giới, địa giới ☐ - Lớp dữ liệu thủy hệ ☐ - Lớp dữ liệu giao thông ☐ - Lớp dữ liệu địa danh, ghi chú ☐		
3	**Dữ liệu không gian địa chính**	☐	……
	- ☐ Toàn bộ đơn vị hành chính cấp xã, ☐ Tờ bản đồ số:…… - Đơn vị hành chính: xã:……, tỉnh:……		
4	**Thông tin, dữ liệu khác:**…… ……	☐	……

Mẫu số 14b

THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT VỀ THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)

STT	Loại tài liệu	Cung cấp	Năm	Tên đơn vị hành chính			Số lượng
				Xã/Tỉnh (1)	Vùng	Cả nước	
I	**Thông tin, dữ liệu về thống kê đất đai**						
1	Bộ tài liệu kết quả thống kê đất đai (dạng file PDF)	☐	……	……			……
2	Bộ số liệu kết quả thống kê đất đai	☐	……	……			……
II	**Thông tin, dữ liệu về kiểm kê đất đai**						
1	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	☐	……	……	……	☐	……
2	Dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất	☐	……	……	……	☐	……
3	Bản đồ kiểm kê đất đai	☐	……	……			……
4	Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	☐	……	……			……
5	Bộ tài liệu kết quả kiểm kê đất đai (dạng file PDF)	☐	……	……	……	☐	……
6	Bộ số liệu kết quả kiểm kê đất đai	☐	……	……	……	☐	……
III	**Thông tin, dữ liệu về kiểm kê chuyên đề**						
1	Bản đồ kiểm kê đất đai chuyên đề:……. ……	☐	……	……	……	☐	……
2	Dữ liệu không gian kiểm kê theo chuyên đề:…..……..	☐	……	……			……
3	Bộ tài liệu kết quả kiểm kê đất đai theo chuyên đề (dạng file PDF):……	☐	……	……	……	☐	……
4	Bộ số liệu kết quả kiểm kê đất đai theo chuyên đề:……	☐	……	……	……	☐	……
IV	**Thông tin, dữ liệu khác:**……					☐	……

Ghi chú: (1) Đối với dữ liệu được xây dựng, hình thành trước 01/7/2025 thì thông tin, dữ liệu chi tiết về thống kê, kiểm kê đất đai được cung cấp gồm cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh.

Mẫu số 14c

THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT VỀ QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)

STT	Loại tài liệu	Cung cấp	Năm hoặc kỳ	Cấp đơn vị hành chính			Số lượng
				Xã/Tỉnh(1)	Vùng	Cả nước	
I	**Thông tin, dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất**						
1	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	□	…..	……	…..	□	……
2	Dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất	□	…..	……	…..	□	……
3	Bộ tài liệu quy hoạch sử dụng đất (dạng file PDF)	□	…..	……	…..	□	……
4	Bộ số liệu quy hoạch sử dụng đất	□	…..	……	…..	□	……
5	Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	□	…..	……	…..	□	……
6	Dữ liệu không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	□	…..	……	…..	□	……
7	Bộ tài liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (dạng file PDF)	□	…..	……	…..	□	……
8	Bộ số liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	□	…..	……	…..	□	……
II	**Thông tin, dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất**						
1	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	□	…..	… … … … …	…..	□	……
2	Dữ liệu không gian kế hoạch sử dụng đất	□	…..	… … … … …	…..	□	……
3	Bộ tài liệu kế hoạch sử dụng đất (dạng file PDF)	□	…..	… … … … …	…..	□	……
4	Bộ số liệu kế hoạch sử dụng đất	□	…..	… … … … …	…..	□	……
III	**Thông tin, dữ liệu khác:**……..……..…					□	……

Ghi chú: (1) Đối với dữ liệu được xây dựng, hình thành trước 01/7/2025 thì thông tin, dữ liệu chi tiết về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cung cấp gồm cấp huyện và cấp tỉnh.

Mẫu số 14d

THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT VỀ GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)

STT	Danh mục thông tin, dữ liệu		Số lượng
1	Bảng giá đất của tỉnh (dạng file PDF):……	☐	……
	- Năm hoặc kỳ:……..……		
2	Lớp dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đến từng thửa đất	☐	……
	- Đơn vị hành chính: xã:……, tỉnh:…… - Năm hoặc kỳ:……		
3	Giá đất của các thửa đất, tờ bản đồ [(1)]:……..…	☐	……
	- Đơn vị hành chính: xã:……, tỉnh:……....		
4	Thông tin, dữ liệu khác :……..……	☐	……

(1) Ghi đầy đủ các số thứ tự thửa đất, số hiệu tờ bản đồ cần khai thác thông tin, dữ liệu.

Mẫu số 14đ

THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT VỀ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ, BẢO VỆ, CẢI TẠO, PHỤC HỒI ĐẤT

(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)

STT	Loại tài liệu	Cung cấp	Năm hoặc kỳ	Cấp đơn vị hành chính (tỉnh/vùng, cả nước) hoặc chuyên đề
1	Lớp thông tin lưu trữ dữ liệu điều tra	☐		… … …

STT	Loại tài liệu	Cung cấp	Năm hoặc kỳ	Cấp đơn vị hành chính (tỉnh/vùng, cả nước) hoặc chuyên đề
13	Phiếu điều tra tiềm năng đất phi nông nghiệp	☐		- Mã phiếu:…… - Địa chỉ lấy mẫu:……
14	Báo cáo điều tra, đánh giá đất đai ☐ Cấp cả nước ☐ Cấp vùng ☐ Cấp tỉnh ☐ Chuyên đề:…….....	☐		… …
15	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai ☐ Cấp cả nước ☐ Cấp vùng ☐ Cấp tỉnh ☐ Chuyên đề:…….....	☐		… …
16	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất ☐ Cấp cả nước ☐ Cấp vùng ☐ Cấp tỉnh ☐ Chuyên đề:…….....	☐		… …
17	Báo cáo tổng hợp kết quả khu vực đất đã thực hiện bảo vệ, cải tạo phục hồi đất ☐ Cấp cả nước ☐ Cấp vùng ☐ Cấp tỉnh ☐ Chuyên đề:…….....	☐		… …
18	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về kết quả quan trắc giám sát tài nguyên đất ☐ Cấp cả nước ☐ Cấp vùng ☐ Cấp tỉnh ☐ Chuyên đề:…….....	☐		… …

2. Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; cho thuê đất đồng thời cho thuê rừng

(1) Trình tự thực hiện

a) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất:

- Người đề nghị giao đất/thuê đất nộp đơn cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp tỉnh:

+ Giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xác định trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giao đất/cho thuê đất.

Trường hợp tổ chức đã trúng đấu giá quyền thuê rừng và đã nộp tiền thuê rừng sản xuất theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp thì Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường hoàn thiện hồ sơ cho thuê đất đồng thời với cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định cho thuê đất và cho thuê rừng.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định giao đất/cho thuê đất/cho thuê đất đồng thời với cho thuê rừng.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp

miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có)*, xác định tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa… *(nếu có)*.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa *(nếu có);* thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

b) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể:

- Người đề nghị giao đất/thuê đất nộp đơn cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh:

+ Giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xác định trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giao đất/cho thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định giao đất/cho thuê đất và gửi cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để tổ chức việc xác định giá đất cụ thể theo trình tự riêng về xác định giá đất cụ thể.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có),* xác định tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa… *(nếu có).*

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa *(nếu có);* thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có).*

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

(2) Cách thức thực hiện

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do UBND cấp tỉnh quyết định:

a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

c) Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

a1) Trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư gồm đơn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp và một trong các loại giấy tờ sau:

- Bản sao văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư; văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (nếu có).

- Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (mà không sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp có nhà đầu tư quan tâm) mà chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm đối với dự án phải xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực

- Bảo sao văn bản của đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất về kết quả đấu giá quyền sử dụng đất không thành do đã hết thời hạn đăng ký mà chỉ có 01 người đăng ký tham gia đấu giá

- Bảo sao văn bản về kết quả thực hiện việc nhận chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản

- Bảo sao văn bản theo quy định của pháp luật đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi mô hình tổ chức hoặc của nhóm người sử dụng đất chung, nhóm chủ sở hữu tài sản chung gắn liền với đất mà phải thu hồi đất.

- Trường hợp cho thuê đất đồng thời với cho thuê rừng thì không phải nộp Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật lâm nghiệp.

- Trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng

đất mà có sử dụng đất chuyên trồng lúa thì nộp thêm Phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định của pháp luật về trồng trọt.

a2) Trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất thuộc diện không chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư

- Đơn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp

- Trường hợp cho thuê đất đồng thời với cho thuê rừng thì không phải nộp Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật lâm nghiệp.

- Trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà có sử dụng đất chuyên trồng lúa thì nộp thêm Phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định của pháp luật về trồng trọt.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết

- Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- UBND cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

- Tổ chức kinh tế (thuê rừng).

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(8) Phí, lệ phí

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../...../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

a) Phạm vi, điều kiện

- Phạm vi: Dự án thuộc trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất quy định tại Điều 124 Luật Đất đai.

- Điều kiện 1: Áp dụng với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất thì phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Ký quỹ hoặc các hình thức bảo đảm khác theo quy định của pháp luật về đầu tư;

+ Có năng lực tài chính để bảo đảm việc sử dụng đất theo tiến độ của dự án đầu tư và điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

+ Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai hoặc có vi phạm quy định của pháp luật về đất đai nhưng đã chấp hành xong quyết định, bản án đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm đề nghị giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Việc xác định người sử dụng đất vi phạm quy định của pháp luật về đất đai áp dụng đối với tất cả các thửa đất đang sử dụng trên địa bàn cả nước.

- Điều kiện 2: Áp dụng với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện dự án thì dự án phải thuộc danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất của Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, trừ trường hợp sử dụng đất thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

b) Yêu cầu quy định

- Yêu cầu 1: Trách nhiệm đảm bảo hoàn thành việc tổ chức xác định giá đất cụ thể đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo giá đất cụ thể.

- Yêu cầu 2: UBND cấp tỉnh có quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc thuộc trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

Mẫu số 01. Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ[1]...

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[2]:.....

1. Người đề nghị[3]: .....

2. Địa chỉ/trụ sở chính: .....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...):.....

4. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., tỉnh...): .....

5. Diện tích đất (m^2):....., trong đó:

5.1. Diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền theo quy định của pháp luật về đất trồng lúa (m^2) (nếu có):.....

5.2. Diện tích đất phải bóc tách tầng đất mặt theo pháp luật về đất trồng lúa (m^2) (nếu có):.....

6. Diện tích rừng đề nghị giao (m^2) (nếu có): .....

7. Để sử dụng vào mục đích[4]: .....

8. Thời hạn sử dụng đất: .....

9. Xác định nhu cầu sử dụng đất thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định (nếu có).

10. Cam kết sử dụng đất, sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, pháp luật lâm nghiệp, pháp luật về đất trồng lúa; nộp tiền sử dụng đất/tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa (nếu có); bóc tách tầng và sử dụng đất mặt đầy đủ, đúng hạn.

Các cam kết khác (nếu có): .....

11. Tài liệu gửi kèm (nếu có)[5].....

Người làm đơn[6]

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[1] Áp dụng đối với trường hợp giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/thuê đất/thuê đất đồng thời với thuê rừng/chuyển mục đích sử dụng đất.

[2] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/cho thuê đất/cho thuê đất đồng thời với thuê rừng/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[3] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu...; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế...

[4] Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án... thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp. Trường hợp xin giao đất xây dựng công trình ngầm thì ghi rõ diện tích đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm quy định tại Điều 216 Luật Đất đai.

[5] Thực hiện trong trường hợp hồ sơ giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/thuê đất/thuê đất đồng thời với thuê rừng/chuyển mục đích sử dụng đất do người đề nghị lập phải có theo quy định.

[6] Ghi rõ họ và tên cá nhân, cá nhân đại diện cho người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.

Mẫu số 06. Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc[1] ...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/CẤP XÃ...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai ..... ;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp[2] ..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ[3] ..... ;

Xét đề nghị của ..... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho ... *(ghi tên và địa chỉ của người được giao đất)* ... m^2 đất/cho... *(ghi tên và địa chỉ của người được cho thuê đất)* thuê ... m^2 đất/cho *(ghi tên và địa chỉ của người sử dụng đất)* được chuyển mục đích sử dụng ... m^2 đất[4] và hình thức sử dụng đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất là[5]... tại xã/phường..., thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương ...

Mục đích sử dụng đất .....

Mục đích sử dụng rừng (nếu có) .....

Thời hạn sử dụng đất là ..., kể từ ngày... tháng... năm[6]...

---

[1] Giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

[2] Trường hợp giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng.

[3] Ghi theo từng loại căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 116 Luật Đất đai và Nghị định...và pháp luật về lâm nghiệp đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng.

[4] Ghi theo loại đất trong giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp, trường hợp không có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất thì ghi theo giấy tờ khác có liên quan có thể hiện mục đích sử dụng đất đó

[5] Ghi rõ hình thức sử dụng cụ thể: giao đất không thu tiền sử dụng đất (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai) hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 119 Luật Đất đai) thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai) hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai)

[6] Ghi: đến ngày... tháng... năm... đối với trường hợp giao đất có thời hạn. Ghi là ổn định lâu dài đối với trường hợp thời hạn sử dụng đất là ổn định lâu dài.

Vị trí, ranh giới thửa đất/khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày … tháng … năm ...

Hình thức giao đất/cho thuê đất[1]: ...../

Phương thức giao đất/cho thuê đất theo kết quả[2]: .....

Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp… (đối với trường hợp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[3]).

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất (nếu có):.....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2…….. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có),* xác định tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa… *(nếu có);* thông báo cho người được giao đất/thuê đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo quy định của pháp luật… *(nếu có);* thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, phí, lệ phí... *(nếu có).*

3. … chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa *(nếu có);* thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có).*

4. … xác định mốc giới và bàn giao đất/rừng trên thực địa……

5. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

6. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai..... ; cập nhật, lưu trữ hồ sơ theo pháp luật về lâm nghiệp *(nếu có).*

7. .....

---

[1] Ghi rõ: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất…/ Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hay cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê…/thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

[2] Ghi rõ: theo kết quả giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 125 Luật Đất đai) hoặc giao đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 126 Luật Đất đai) hoặc giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 124 Luật Đất đai).

[3] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người được giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất đồng thời với giao rừng/cho thuê đất đồng thời với cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của ..../.

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

3. Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất

(1) Trình tự thực hiện

a) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất:

- Người đề nghị giao đất/thuê đất nộp đơn cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh:

+ Giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ.

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xác định trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giao đất/cho thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định giao đất/cho thuê đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có),* xác định tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa… *(nếu có).*

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa *(nếu có);*

thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

b) Trình tự thực hiện đối với trường hợp sử dụng đất thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất:

- Người đề nghị giao đất nộp đơn cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh:

+ Giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xác định trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất cấp tỉnh đai hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giao đất.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định giao đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

b) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể:

- Người đề nghị giao đất/thuê đất nộp đơn cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh:

+ Giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giao đất/cho thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định giao đất/cho thuê đất và gửi cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để tổ chức việc xác định giá đất cụ thể theo trình tự riêng về xác định giá đất cụ thể.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

(2) Cách thức thực hiện

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do UBND cấp tỉnh quyết định:

a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

c) Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

- Bản sao văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết

- Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- UBND cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Nhà đầu tư trúng thầu hoặc tổ chức kinh tế do nhà đầu tư trúng thầu thành lập để thực hiện dự án.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(8) Phí, lệ phí

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../...../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

a) Phạm vi, điều kiện:

- Phạm vi: Dự án thuộc trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai.

- Điều kiện: Đã hoàn thành trách nhiệm theo hợp đồng đã ký kết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi có quyết định công nhận kết quả trúng thầu và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hủy kết quả trúng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 126 Luật Đất đai.

b) Yêu cầu quy định:

- Yêu cầu 1: Trách nhiệm đảm bảo hoàn thành việc tổ chức xác định giá đất cụ thể đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo giá đất cụ thể.

- Yêu cầu 2: UBND cấp tỉnh có quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc thuộc trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023.

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../...../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

Mẫu số 01. Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ[1]...

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[2]:.....

1. Người đề nghị[3]: .....

2. Địa chỉ/trụ sở chính: .....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...):.....

4. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., tỉnh...): .....

5. Diện tích đất (m^2):....., trong đó:

5.1. Diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền theo quy định của pháp luật về đất trồng lúa (m^2) (nếu có):.....

5.2. Diện tích đất phải bóc tách tầng đất mặt theo pháp luật về đất trồng lúa (m^2) (nếu có):.....

6. Diện tích rừng đề nghị giao (m^2) (nếu có): .....

7. Để sử dụng vào mục đích[4]: .....

8. Thời hạn sử dụng đất: .....

9. Xác định nhu cầu sử dụng đất thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định (nếu có).

10. Cam kết sử dụng đất, sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, pháp luật lâm nghiệp, pháp luật về đất trồng lúa; nộp tiền sử dụng đất/tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa (nếu có); bóc tách tầng và sử dụng đất mặt đầy đủ, đúng hạn.

Các cam kết khác (nếu có): .....

11. Tài liệu gửi kèm (nếu có)[5].....

Người làm đơn[6]

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[1] Áp dụng đối với trường hợp giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/thuê đất/thuê đất đồng thời với thuê rừng/chuyển mục đích sử dụng đất.

[2] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/cho thuê đất/cho thuê đất đồng thời với thuê rừng/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[3] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu...; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế...

[4] Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án... thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp. Trường hợp xin giao đất xây dựng công trình ngầm thì ghi rõ diện tích đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm quy định tại Điều 216 Luật Đất đai.

[5] Thực hiện trong trường hợp hồ sơ giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/thuê đất/thuê đất đồng thời với thuê rừng/chuyển mục đích sử dụng đất do người đề nghị lập phải có theo quy định.

[6] Ghi rõ họ và tên cá nhân, cá nhân đại diện cho người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.

Mẫu số 06. Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc[1] ...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/CẤP XÃ...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai ..... ;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp[2] ..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ[3] ..... ;

Xét đề nghị của ..... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho ... *(ghi tên và địa chỉ của người được giao đất)* … m^2 đất/cho… *(ghi tên và địa chỉ của người được cho thuê đất)* thuê … m^2 đất/cho *(ghi tên và địa chỉ của người sử dụng đất)* được chuyển mục đích sử dụng … m^2 đất[4] và hình thức sử dụng đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất là[5]… tại xã/phường..., thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương ...

Mục đích sử dụng đất .....

Mục đích sử dụng rừng (nếu có) .....

Thời hạn sử dụng đất là ..., kể từ ngày… tháng… năm[6]…

Vị trí, ranh giới thửa đất/khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa

---

[1] Giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

[2] Trường hợp giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng.

[3] Ghi theo từng loại căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 116 Luật Đất đai và Nghị định...và pháp luật về lâm nghiệp đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng.

[4] Ghi theo loại đất trong giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp, trường hợp không có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất thì ghi theo giấy tờ khác có liên quan có thể hiện mục đích sử dụng đất đó

[5] Ghi rõ hình thức sử dụng cụ thể: giao đất không thu tiền sử dụng đất (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai) hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 119 Luật Đất đai) thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai) hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai)

[6] Ghi: đến ngày… tháng… năm… đối với trường hợp giao đất có thời hạn. Ghi là ổn định lâu dài đối với trường hợp thời hạn sử dụng đất là ổn định lâu dài.

chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày … tháng … năm ...

Hình thức giao đất/cho thuê đất[1]: ...../

Phương thức giao đất/cho thuê đất theo kết quả[2]: .....

Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp… (đối với trường hợp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[3]).

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất (nếu có):.....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2…….. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có),* xác định tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa… *(nếu có);* thông báo cho người được giao đất/thuê đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo quy định của pháp luật… *(nếu có);* thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, phí, lệ phí... *(nếu có).*

3. … chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa *(nếu có);* thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có).*

4. … xác định mốc giới và bàn giao đất/rừng trên thực địa……

5. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

6. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai..... ; cập nhật, lưu trữ hồ sơ theo pháp luật về lâm nghiệp *(nếu có).*

7. .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

---

[1] Ghi rõ: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất…/ Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hay cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê…/thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

[2] Ghi rõ: theo kết quả giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 125 Luật Đất đai) hoặc giao đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 126 Luật Đất đai) hoặc giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 124 Luật Đất đai).

[3] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người được giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất đồng thời với giao rừng/cho thuê đất đồng thời với cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của ..../.

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

4. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

(1) Trình tự thực hiện

a) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất:

- Người đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất nộp đơn cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh:

+ Giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xác định trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có)*, xác định tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa… *(nếu có)*.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa *(nếu có);* thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

b) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể:

- Người đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất nộp đơn cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh:

+ Giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xác định trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và gửi cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để tổ chức việc xác định giá đất cụ thể theo trình tự riêng về xác định giá đất cụ thể.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất gửi cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có)*, xác định tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa… *(nếu có)*.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa *(nếu có);* thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

(2) Cách thức thực hiện

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do UBND cấp tỉnh quyết định:

a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

c) Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

a1) Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư

- Đơn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

- Bản sao văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư; văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (nếu có).

- Bản sao một trong các giấy chứng nhận quy định tại khoản 21 Điều 3 Luật Đất đai hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai hoặc quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai qua các thời kỳ.

a2) Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất thuộc diện không chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư

- Đơn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết

- Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- UBND cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức trong nước.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(8) Phí, lệ phí

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

a) Phạm vi, điều kiện:

- Phạm vi: Dự án thuộc trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai.

- Điều kiện 1: Áp dụng với trường hợp được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Ký quỹ hoặc các hình thức bảo đảm khác theo quy định của pháp luật về đầu tư;

+ Có năng lực tài chính để bảo đảm việc sử dụng đất theo tiến độ của dự án đầu tư và điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

+ Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai hoặc có vi phạm quy định của pháp luật về đất đai nhưng đã chấp hành xong quyết định, bản án đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm đề nghị giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Việc xác định người sử dụng đất vi phạm quy định của pháp luật về đất đai áp dụng đối với tất cả các thửa đất đang sử dụng trên địa bàn cả nước.

- Điều kiện 2: Áp dụng với trường hợp phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện dự án thì Dự án phải thuộc danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất của Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, trừ trường hợp sử dụng đất thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Điều kiện 3: Áp dụng với trường hợp cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại thì phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Các điều kiện 1 nêu trên;

+ Người được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất có quyền sử dụng đất ở hoặc đất ở và đất khác;

+ Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy

hoạch đô thị, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương và không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng;

+ Có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Yêu cầu quy định:

- Yêu cầu 1: Trách nhiệm đảm bảo hoàn thành việc tổ chức xác định giá đất cụ thể đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất theo giá đất cụ thể.

- Yêu cầu 2: UBND cấp tỉnh có quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc thuộc trình tự, thủ tục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../...../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

Mẫu số 01. Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ[1]...

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[2]:.....

1. Người đề nghị[3]: .....
2. Địa chỉ/trụ sở chính: .....
3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...):.....
4. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., tỉnh...): .....
5. Diện tích đất (m^2):....., trong đó:

5.1. Diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền theo quy định của pháp luật về đất trồng lúa (m^2) (nếu có):.....

5.2. Diện tích đất phải bóc tách tầng đất mặt theo pháp luật về đất trồng lúa (m^2) (nếu có):.....

6. Diện tích rừng đề nghị giao (m^2) (nếu có): .....
7. Để sử dụng vào mục đích[4]: .....
8. Thời hạn sử dụng đất: .....
9. Xác định nhu cầu sử dụng đất thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định (nếu có).
10. Cam kết sử dụng đất, sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, pháp luật lâm nghiệp, pháp luật về đất trồng lúa; nộp tiền sử dụng đất/tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa (nếu có); bóc tách tầng và sử dụng đất mặt đầy đủ, đúng hạn.

Các cam kết khác (nếu có): .....

11. Tài liệu gửi kèm (nếu có)[5].....

Người làm đơn[6]

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[1] Áp dụng đối với trường hợp giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/thuê đất/thuê đất đồng thời với thuê rừng/chuyển mục đích sử dụng đất.

[2] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/cho thuê đất/cho thuê đất đồng thời với thuê rừng/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[3] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu...; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế...

[4] Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án... thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp. Trường hợp xin giao đất xây dựng công trình ngầm thì ghi rõ diện tích đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm quy định tại Điều 216 Luật Đất đai.

[5] Thực hiện trong trường hợp hồ sơ giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/thuê đất/thuê đất đồng thời với thuê rừng/chuyển mục đích sử dụng đất do người đề nghị lập phải có theo quy định.

[6] Ghi rõ họ và tên cá nhân, cá nhân đại diện cho người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.

Mẫu số 06. Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc[1] ...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/CẤP XÃ...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai ..... ;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp[2] ..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ[3] ..... ;

Xét đề nghị của ..... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho ... *(ghi tên và địa chỉ của người được giao đất)* … m^2 đất/cho… *(ghi tên và địa chỉ của người được cho thuê đất)* thuê … m^2 đất/cho *(ghi tên và địa chỉ của người sử dụng đất)* được chuyển mục đích sử dụng … m^2 đất[4] và hình thức sử dụng đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất là[5]… tại xã/phường..., thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương ...

Mục đích sử dụng đất.....

Mục đích sử dụng rừng (nếu có).....

---

[1] Giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

[2] Trường hợp giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng.

[3] Ghi theo từng loại căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 116 Luật Đất đai và Nghị định...và pháp luật về lâm nghiệp đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng.

[4] Ghi theo loại đất trong giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp, trường hợp không có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất thì ghi theo giấy tờ khác có liên quan có thể hiện mục đích sử dụng đất đó

[5] Ghi rõ hình thức sử dụng cụ thể: giao đất không thu tiền sử dụng đất (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai) hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 119 Luật Đất đai) thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai) hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai)

Thời hạn sử dụng đất là ..., kể từ ngày… tháng… năm[1]…

Vị trí, ranh giới thửa đất/khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày … tháng … năm ...

Hình thức giao đất/cho thuê đất[2]: ...../

Phương thức giao đất/cho thuê đất theo kết quả[3]: .....

Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp… (đối với trường hợp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[4]).

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất (nếu có):.....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có),* xác định tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa… *(nếu có);* thông báo cho người được giao đất/thuê đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo quy định của pháp luật… *(nếu có);* thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, phí, lệ phí... *(nếu có).*

3. … chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa *(nếu có);* thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có).*

4. … xác định mốc giới và bàn giao đất/rừng trên thực địa……

5. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

---

[1] Ghi: đến ngày… tháng… năm… đối với trường hợp giao đất có thời hạn. Ghi là ổn định lâu dài đối với trường hợp thời hạn sử dụng đất là ổn định lâu dài.

[2] Ghi rõ: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất…/ Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hay cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê…/thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

[3] Ghi rõ: theo kết quả giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 125 Luật Đất đai) hoặc giao đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 126 Luật Đất đai) hoặc giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 124 Luật Đất đai).

[4] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

6. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai..... ; cập nhật, lưu trữ hồ sơ theo pháp luật về lâm nghiệp *(nếu có)*.

7. .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người được giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất đồng thời với giao rừng/cho thuê đất đồng thời với cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của ..../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

5. Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất

(1) Trình tự thực hiện

a) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất:

- Người sử dụng đất nộp hồ sơ đề nghị chuyển hình thức sử dụng đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh:

+ Giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

b) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể:

- Người sử dụng đất nộp hồ sơ đề nghị chuyển hình thức sử dụng đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh:

+ Giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất và gửi cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để tổ chức việc xác định giá đất cụ thể theo trình tự riêng về xác định giá đất cụ thể;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

(2) Cách thức thực hiện

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do UBND cấp tỉnh quyết định:

a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

c) Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

- Một trong các giấy tờ sau đây:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai.

+ Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai qua các thời kỳ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết

- Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- UBND cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định chuyển hình thức giao đất/cho thuê đất theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../...../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(8) Phí, lệ phí

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn đề nghị chuyển hình thức giao đất/cho thuê đất theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../...../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

- Phạm vi: Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất thuộc trường hợp quy định tại Điều 30 Luật Đất đai.

- Điều kiện:

+ Tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm nhưng thuộc trường hợp được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật Đất đai thì được lựa chọn chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho thời gian thuê đất còn lại.

+ Tổ chức kinh tế, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được lựa chọn chuyển sang thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất mà có nhu cầu sử dụng một phần hoặc toàn bộ diện tích được giao để sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ thì được lựa chọn chuyển sang hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm đối với phần diện tích đó.

b) Yêu cầu quy định:

- Yêu cầu 1: Trách nhiệm đảm bảo hoàn thành việc tổ chức xác định giá đất cụ thể đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo giá đất cụ thể.

- Yêu cầu 2: UBND cấp tỉnh có quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc thuộc trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

Mẫu số 02. Đơn đề nghị chuyển hình thức giao đất/cho thuê đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng .... năm ....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN HÌNH THỨC GIAO ĐẤT/CHO THUÊ ĐẤT

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[1]……

1. Người đề nghị chuyển hình thức sử dụng đất[2]:.....

2. Địa chỉ/trụ sở chính:.....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email.....): .....

4. Thông tin trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ký[3]: .....

5. Nội dung đề nghị chuyển hình thức sử dụng đất từ hình thức.....

sang hình thức..... theo quy định của pháp luật về đất đai[4].

6. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;

Các cam kết khác (nếu có): .....

7. Tài liệu gửi kèm (nếu có)[5]: .....

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[1] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[2] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[3] Ghi theo các thông tin về thửa đất, người sử dụng đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[4] Ví dụ: từ hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm sang hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

[5] Thực hiện trong trường hợp hồ sơ đề nghị thay đổi hình thức sử dụng đất do người sử dụng đất lập phải có theo quy định.

Mẫu số 07. Quyết định chuyển hình thức giao đất/cho thuê đất

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển hình thức sử dụng đất từ hình thức... sang hình thức...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai ..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ[1] ..... ;

Xét đề nghị của ... tại Tờ trình số... ngày... tháng... năm...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép ... *(ghi tên và địa chỉ của người sử dụng đất)* đang sử dụng ...m^2 đất[2]... theo hình thức[3]... tại (*ghi địa chỉ thửa đất/khu đất*) ... chuyển sang hình thức sử dụng đất là[4]..., cụ thể:

1. Các nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh…… theo Quyết định số … ngày……. thành .....
- Điều chỉnh…… theo Quyết định số … ngày……. thành .....
-.....

2. Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất:… (đối với trường hợp phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[5]).

3. .....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

---

[1] Ghi theo từng loại căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 30 Luật Đất đai.

[2] Ghi theo mục đích sử dụng đất ghi trong quyết định giao đất/cho thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất.

[3] Ghi rõ hình thức sử dụng đất như Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất/Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm/Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

[4] Ghi rõ hình thức sử dụng đất sau khi chuyển như Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất/Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm/Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

[5] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định)

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2…… xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí... *(nếu có)*.

3. …… thông báo cho người sử dụng đất nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả cho người sử dụng đất *(nếu có)*.

4. …… thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất do phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất, phí, lệ phí… *(nếu có)*.

5. …… chịu trách nhiệm nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả; thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

6. …… xác định mốc giới và bàn giao đất trên thực địa.....

7. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính *(nếu có)*.

8. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.....

9.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân ..... và người sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của ....

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

6. Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai

(1) Trình tự thực hiện

a) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất:

- Người đề nghị giao đất/thuê đất nộp đơn cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh:

+ Giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giao đất/cho thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định giao đất/cho thuê đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

b) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể:

- Người đề nghị giao đất/thuê đất nộp đơn cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh:

+ Giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giao đất/cho thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định giao đất/cho thuê đất và gửi cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để tổ chức việc xác định giá đất cụ thể theo trình tự riêng về xác định giá đất cụ thể.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

(2) Cách thức thực hiện

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do UBND cấp tỉnh quyết định:

a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

c) Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

a1) Hồ sơ giao đất, cho thuê đất đối với đất nông nghiệp do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng, gồm:

- Đơn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

- Bản sao Phương án sử dụng đất đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt đối với tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trước ngày Luật Đất đai có hiệu lực thi hành.

- Một trong các loại giấy tờ sau:

+ Bản sao văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư; văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (nếu có)

+ Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (mà không sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp có nhà đầu tư quan tâm) mà chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm đối với dự án phải xác định số lượng nhà đầu tư quan tâm theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

+ Bản sao văn bản của đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất về kết quả đấu giá quyền sử dụng đất không thành do đã hết thời hạn đăng ký mà chỉ có 01 người đăng ký tham gia đấu giá (bản sao có chứng thực hoặc công chứng; trường hợp nộp trực tiếp bản sao không có chứng thực hoặc công chứng thì người nộp hồ sơ xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu).

+ Bản sao văn bản về kết quả thực hiện việc nhận chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

+ Bản sao văn bản theo quy định của pháp luật đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi mô hình tổ chức hoặc của nhóm người sử dụng đất chung, nhóm chủ sở hữu tài sản chung gắn liền với đất mà phải thu hồi đất.

a2) Hồ sơ giao đất, cho thuê đất đối với đất do các công ty nông, lâm nghiệp quản lý, sử dụng, gồm:

- Đơn theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

- Bản sao Phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp tại địa phương đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt.

- Bản sao Phương án sử dụng đất đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt đối với diện tích đất thu hồi của công ty nông, lâm nghiệp quản lý, sử dụng để giao đất, cho thuê đất quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 181 Luật Đất đai.

- Một trong các loại giấy tờ sau:

+ Bản sao văn bản phê duyệt dự án đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư; văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (nếu có).

+ Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (mà không sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công, thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp có nhà đầu tư quan tâm) mà chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng điều kiện mời quan tâm đối với dự án phải xác định số lượng

nhà đầu tư quan tâm theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

+ Bản sao văn bản của đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất về kết quả đấu giá quyền sử dụng đất không thành do đã hết thời hạn đăng ký mà chỉ có 01 người đăng ký tham gia đấu giá.

+ Bản sao văn bản về kết quả thực hiện việc nhận chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án bất động sản theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

+ Bản sao văn bản theo quy định của pháp luật đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi mô hình tổ chức hoặc của nhóm người sử dụng đất chung, nhóm chủ sở hữu tài sản chung gắn liền với đất mà phải thu hồi đất.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết

- Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- UBND cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(8) Phí, Lệ phí

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

a) Phạm vi, điều kiện:

Phạm vi: Áp dụng với trường hợp người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, công ty nông, lâm nghiệp và sử dụng từ quỹ đất quy định tại Điều 180, Điều 181 Luật Đất đai.

b) Yêu cầu quy định:

- Yêu cầu 1: Đã giải quyết việc sử dụng đất theo quy định tại Điều 180, 181 Luật Đất đai.

- Yêu cầu 2: Trách nhiệm đảm bảo hoàn thành việc tổ chức xác định giá đất cụ thể đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo giá đất cụ thể.

- Yêu cầu 3: UBND cấp tỉnh có quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc thuộc trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

Mẫu số 01. Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ[1]...

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[2]:.....

1. Người đề nghị[3]: .....

2. Địa chỉ/trụ sở chính: .....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...):.....

4. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., tỉnh...): .....

5. Diện tích đất (m^2):....., trong đó:

5.1. Diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền theo quy định của pháp luật về đất trồng lúa (m^2) (nếu có):.....

5.2. Diện tích đất phải bóc tách tầng đất mặt theo pháp luật về đất trồng lúa (m^2) (nếu có):.....

6. Diện tích rừng đề nghị giao (m^2) (nếu có): .....

7. Để sử dụng vào mục đích[4]:.....

8. Thời hạn sử dụng đất:.....

9. Xác định nhu cầu sử dụng đất thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định (nếu có).

10. Cam kết sử dụng đất, sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, pháp luật lâm nghiệp, pháp luật về đất trồng lúa; nộp tiền sử dụng đất/tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa (nếu có); bóc tách tầng và sử dụng đất mặt đầy đủ, đúng hạn.

Các cam kết khác (nếu có): .....

11. Tài liệu gửi kèm (nếu có)[5].....

Người làm đơn[6]

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[1] Áp dụng đối với trường hợp giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/thuê đất/thuê đất đồng thời với thuê rừng/chuyển mục đích sử dụng đất.

[2] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/cho thuê đất/cho thuê đất đồng thời với thuê rừng/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[3] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu...; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế...

[4] Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án... thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp. Trường hợp xin giao đất xây dựng công trình ngầm thì ghi rõ diện tích đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm quy định tại Điều 216 Luật Đất đai.

[5] Thực hiện trong trường hợp hồ sơ giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/thuê đất/thuê đất đồng thời với thuê rừng/chuyển mục đích sử dụng đất do người đề nghị lập phải có theo quy định.

[6] Ghi rõ họ và tên cá nhân, cá nhân đại diện cho người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.

Mẫu số 06. Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc[1] ...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/CẤP XÃ...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai ..... ;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp[2] ..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ[3] ..... ;

Xét đề nghị của ..... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho ... *(ghi tên và địa chỉ của người được giao đất)* … m^2 đất/cho… *(ghi tên và địa chỉ của người được cho thuê đất)* thuê … m^2 đất/cho *(ghi tên và địa chỉ của người sử dụng đất)* được chuyển mục đích sử dụng … m^2 đất[4] và hình thức sử dụng đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất là[5]… tại xã/phường..., thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương ...

Mục đích sử dụng đất.....

Mục đích sử dụng rừng (nếu có).....

Thời hạn sử dụng đất là ..., kể từ ngày… tháng… năm[6]…

Vị trí, ranh giới thửa đất/khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa

---

[1] Giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

[2] Trường hợp giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng.

[3] Ghi theo từng loại căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 116 Luật Đất đai và Nghị định...và pháp luật về lâm nghiệp đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng.

[4] Ghi theo loại đất trong giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp, trường hợp không có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất thì ghi theo giấy tờ khác có liên quan có thể hiện mục đích sử dụng đất đó

[5] Ghi rõ hình thức sử dụng cụ thể: giao đất không thu tiền sử dụng đất (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai) hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 119 Luật Đất đai) thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai) hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai)

[6] Ghi: đến ngày… tháng… năm… đối với trường hợp giao đất có thời hạn. Ghi là ổn định lâu dài đối với trường hợp thời hạn sử dụng đất là ổn định lâu dài.

chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày … tháng … năm ...

Hình thức giao đất/cho thuê đất[1]: ...../

Phương thức giao đất/cho thuê đất theo kết quả[2]: .....

Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp… (đối với trường hợp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[3]).

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất (nếu có):.....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2…….. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có),* xác định tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa… *(nếu có);* thông báo cho người được giao đất/thuê đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo quy định của pháp luật… *(nếu có);* thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, phí, lệ phí... *(nếu có).*

3. … chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa *(nếu có);* thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có).*

4. … xác định mốc giới và bàn giao đất/rừng trên thực địa……

5. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

6. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai..... ; cập nhật, lưu trữ hồ sơ theo pháp luật về lâm nghiệp *(nếu có).*

7. .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

---

[1] Ghi rõ: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất…/ Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hay cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê…/thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

[2] Ghi rõ: theo kết quả giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 125 Luật Đất đai) hoặc giao đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 126 Luật Đất đai) hoặc giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 124 Luật Đất đai).

[3] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người được giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất đồng thời với giao rừng/cho thuê đất đồng thời với cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của ..../.

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

7. Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

(1) Trình tự thực hiện

a) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất:

- Người sử dụng đất nộp đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh:

+ Giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

b) Trình tự thực hiện đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể:

- Người sử dụng đất nộp đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh:

+ Giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ;

+ Hướng dẫn người nộp hồ sơ làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ;

+ Rà soát, kiểm tra hồ sơ;

+ Kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và gửi cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để tổ chức việc xác định giá đất cụ thể theo trình tự riêng về xác định giá đất cụ thể.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền

ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

(2) Cách thức thực hiện

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do UBND cấp tỉnh quyết định:

a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

c) Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết

- Không quá 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- UBND cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../...../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(8) Phí, lệ phí

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../...../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

a) Phạm vi, điều kiện:

- Phạm vi: Đang sử dụng đất đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Điều kiện: Thay đổi căn cứ để ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 116 Luật Đất đai.

b) Yêu cầu quy định:

- Yêu cầu 1: Trách nhiệm đảm bảo hoàn thành việc tổ chức xác định giá đất cụ thể đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo giá đất cụ thể.

- Yêu cầu 2: UBND cấp tỉnh có quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc thuộc trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../...../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

Mẫu số 03. Đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐẤT[1]....

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[2]……

1. Người đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất[3]: .....

2. Địa chỉ/trụ sở chính: .....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): .....

4. Thông tin trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ký[4]: .....

5. Lý do đề nghị điều chỉnh thông tin trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ký: .....

6. Thông tin đề nghị điều chỉnh so với thông tin trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ký: .....

7. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;

Các cam kết khác (nếu có): .....

8. Tài liệu gửi kèm (nếu có)[5]: .....

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[1] Ghi rõ đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/quyết định cho thuê đất/quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc ghi rõ là Đơn đề nghị sửa chữa thông tin sai sót trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[2] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[3] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[4] Ghi theo các thông tin về thửa đất, người sử dụng đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[5] Thực hiện trong trường hợp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do người đề nghị điều chỉnh giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất lập phải có theo quy định.

Mẫu số 08. Quyết định điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ [1] ..... ;

Xét đề nghị của ... Tờ trình số... ngày... tháng... năm...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Quyết định số… ngày…, cụ thể như sau:

1. Các nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh……thành .....

- Điều chỉnh……thành.....

- .....

2. Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất:…… (đối với trường hợp phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất theo quy định[2]).

3 .....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp

[1] Ghi theo từng loại điều chỉnh được quy định tại Điều 45 Nghị định này.

[2] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí … *(nếu có)*.

3. …… thông báo cho người sử dụng đất nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả cho người sử dụng đất *(nếu có)*.

4. …… thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất do phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất, phí, lệ phí… *(nếu có)*.

5. …… chịu trách nhiệm nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả; thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

6. …… xác định mốc giới và bàn giao đất trên thực địa nếu có thay đổi…

7. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính *(nếu có)*.

8. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai nếu có thay đổi...

9… .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của..../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

8. Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa

(1) Trình tự thực hiện

a) Trình tự thực hiện đối với trường hợp không làm thay đổi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp:

- Người sử dụng đất nộp đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

b) Trình tự thực hiện đối với trường hợp làm thay đổi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp mà tiền sử dụng đất, tiền thuê đất xác định lại theo giá đất trong bảng giá đất:

- Người sử dụng đất nộp đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp bổ sung theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất bổ sung gửi cho người sử dụng đất. Cơ quan có thẩm quyền xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được hoàn trả theo quy định và thông báo cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp bổ sung hoặc được hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp theo pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và theo pháp luật về quản lý thuế.

- Cơ quan thuế gửi văn bản thông báo người sử dụng đất đã hoàn thành việc nộp bổ sung hoặc cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản thông báo đã hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai theo pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và theo pháp luật về quản lý thuế.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

c) Trình tự thực hiện đối với trường hợp làm thay đổi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp mà tiền sử dụng đất, tiền thuê đất xác định lại theo giá đất cụ thể:

- Người sử dụng đất nộp đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất gửi cơ quan có chức năng quản lý đất đai để tổ chức việc xác định giá đất cụ thể.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp bổ sung hoặc được hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp bổ sung theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất bổ sung gửi cho người sử dụng đất. Cơ quan có thẩm quyền xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được hoàn trả theo quy định và thông báo cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp bổ sung hoặc được hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp.

- Cơ quan thuế gửi văn bản thông báo người sử dụng đất đã hoàn thành việc nộp bổ sung hoặc cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản thông báo đã hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

(2) Cách thức thực hiện

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do UBND cấp tỉnh quyết định:

a) Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

c) Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết

- Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- UBND cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển

mục đích sử dụng đất theo theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(8) Phí, lệ phí

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

Đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

a) Phạm vi, điều kiện:

- Phạm vi: Áp dụng với trường hợp sử dụng đất đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Điều kiện 1: Có sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa.

b) Yêu cầu quy định:

- Yêu cầu 1: Trách nhiệm đảm bảo hoàn thành việc tổ chức xác định giá đất cụ thể đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo giá đất cụ thể.

- Yêu cầu 2: UBND cấp tỉnh có quy định cụ thể thời gian thực hiện các bước công việc thuộc trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

Mẫu số 03. Đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐẤT[1]....

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[2]……

1. Người đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất[3]: .....

2. Địa chỉ/trụ sở chính:.....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): .....

4. Thông tin trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ký[4]: .....

5. Lý do đề nghị điều chỉnh thông tin trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ký: .....

6. Thông tin đề nghị điều chỉnh so với thông tin trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ký: .....

7. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;

Các cam kết khác (nếu có): .....

8. Tài liệu gửi kèm (nếu có)[5]: .....

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[1] Ghi rõ đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/quyết định cho thuê đất/quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc ghi rõ là Đơn đề nghị sửa chữa thông tin sai sót trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[2] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[3] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[4] Ghi theo các thông tin về thửa đất, người sử dụng đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[5] Thực hiện trong trường hợp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do người đề nghị điều chỉnh giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất lập phải có theo quy định.

Mẫu số 08. Quyết định điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ...

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ [1] ..... ;

Xét đề nghị của ... Tờ trình số... ngày... tháng... năm...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Quyết định số… ngày…, cụ thể như sau:

1. Các nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh……thành .....

- Điều chỉnh……thành.....

- .....

2. Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất:…… (đối với trường hợp phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất theo quy định[2]).

3 .....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

[1] Ghi theo từng loại điều chỉnh được quy định tại Điều 45 Nghị định này.

[2] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí … *(nếu có)*.

3. …… thông báo cho người sử dụng đất nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả cho người sử dụng đất *(nếu có)*.

4. …… thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất do phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất, phí, lệ phí… *(nếu có)*.

5. …… chịu trách nhiệm nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả; thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

6. …… xác định mốc giới và bàn giao đất trên thực địa nếu có thay đổi…

7. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính *(nếu có)*.

8. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai nếu có thay đổi...

9… .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của..../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

9. Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển

1) Trình tự thực hiện

a) Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất thực hiện như sau:

- Người sử dụng đất có nhu cầu giao đất, thuê đất, giao khu vực biển nộp hồ sơ đề nghị giao đất, thuê đất, giao khu vực biển tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ; hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ; rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xác định trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định giao đất đồng thời giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển hoặc Quyết định cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định giao đất đồng thời giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển hoặc Quyết định cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, phí, lệ phí… *(nếu có)*.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Chủ đầu tư dự án đầu tư lấn biển hoặc dự án đầu tư có hạng mục lấn biển không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến tổ chức đăng ký đất đai hoặc chi nhánh của tổ chức đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

- Thời điểm xác định người sử dụng đất phải đưa đất vào sử dụng tính từ ngày có thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu đối với toàn bộ hoặc từng phần diện tích đã hoàn thành hoạt động lấn biển theo tiến độ của dự án đầu tư lấn biển hoặc hạng mục lấn biển trong dự án đầu tư.

b) Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển mà thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất thực hiện như sau:

- Người sử dụng đất có nhu cầu giao đất, thuê đất, giao khu vực biển nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ; hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ; rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định giao đất đồng thời giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển hoặc Quyết định cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định giao đất đồng thời giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển hoặc Quyết định cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến tổ chức đăng ký đất đai hoặc chi nhánh của tổ chức đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

- Thời điểm xác định người sử dụng đất phải đưa đất vào sử dụng tính từ ngày có thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu đối với toàn bộ hoặc từng phần diện tích đã hoàn thành hoạt động lấn biển theo tiến độ của dự án đầu tư lấn biển hoặc hạng mục lấn biển trong dự án đầu tư.

c) Trường hợp giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển mà người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thực hiện như sau:

- Người sử dụng đất có nhu cầu giao đất, thuê đất, giao khu vực biển nộp hồ sơ đề nghị giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ; hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ; rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan xác định trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định giao đất đồng thời giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển hoặc Quyết định cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành Quyết định giao đất đồng thời giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển hoặc Quyết định cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể.

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy

định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, phí, lệ phí… *(nếu có)*.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Chủ đầu tư dự án đầu tư lấn biển hoặc dự án đầu tư có hạng mục lấn biển không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến tổ chức đăng ký đất đai hoặc chi nhánh của tổ chức đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; tổ chức bàn giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

- Thời điểm xác định người sử dụng đất phải đưa đất vào sử dụng tính từ ngày có thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu đối với toàn bộ hoặc từng phần diện tích đã hoàn thành hoạt động lấn biển theo tiến độ của dự án đầu tư lấn biển hoặc hạng mục lấn biển trong dự án đầu tư.

(2) Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính;

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Đơn theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

- Bản sao Dự án đầu tư lấn biển hoặc hạng mục lấn biển của dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết

Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; cơ quan thuế

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định giao đất/cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(8) Phí, lệ phí

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9)Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị giao đất/cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để lấn biển theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

Mẫu số 05. Đơn đề nghị giao đất/cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để lấn biển

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIAO ĐẤT/ CHO THUÊ ĐẤT
ĐỒNG THỜI GIAO KHU VỰC BIỂN ĐỂ LẤN BIỂN

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[1] .....

1. Người đề nghị giao đất/cho thuê đất và giao khu vực biển để lấn biển[2] .....

2. Địa chỉ/trụ sở chính: .....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, email.....): .....

4. Địa điểm khu đất, khu vực biển (tại xã ..., huyện..., tỉnh ....): .....
.....

5. Diện tích đất ... (m^2) tương ứng ... (m^2) khu vực biển.

6. Để sử dụng vào mục đích[3]: .....

7. Thời hạn sử dụng đất: ..... Thời hạn sử dụng khu vực biển .....

8. Xác định nhu cầu sử dụng đất thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định (nếu có).

9. Cam kết sử dụng đất, khu vực biển đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan; nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn.

Các cam kết khác (nếu có) .....

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[1] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất

[2] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[3] Ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư

Mẫu số 10. Quyết định giao đất/cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để lấn biển

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày..... tháng ..... năm ....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đất, cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để lấn biển thực hiện dự án.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ Luật ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai ..... ;

Căn cứ Nghị định số ..... ;

Căn cứ ..... ;

Xét đề nghị của ..... tại Tờ trình số ... ngày ... tháng ... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho ... *(ghi tên và địa chỉ của chủ đầu tư)* ...m^2 đất; cho …*(ghi tên và địa chỉ của chủ đầu tư)* thuê ...m^2 đất tương ứng... m^2 khu vực biển tại xã/phường....., tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương…….. để sử dụng vào mục đích .....

1. Vị trí, ranh giới khu đất, khu vực biển:

a) Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày ... tháng ... năm ... và đã được .... thẩm định;

b) Vị trí, ranh giới khu vực biển được giới hạn bởi các điểm góc... có tọa độ thể hiện trên bản đồ... (*sơ đồ khu vực biển kèm theo*).

2. Hình thức giao đất[88]/thuê đất[89]:.....

3. Thời hạn sử dụng đất là ..., kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ... Thời hạn sử dụng khu vực biển là[90] ..., kể từ ngày ... tháng ... năm .....

4. Phương thức giao đất/thuê đất theo kết quả[91]:.....

5. Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp… (đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[92]).

6. Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất, sử dụng khu vực biển (nếu có): .....

---

[88] Ghi rõ các trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.... /thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

[89] Ghi rõ trả tiền thuê đất hằng năm hay trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; chuyển từ giao đất sang thuê đất....

[90] Theo thời hạn của dự án đầu tư lấn biển hoặc hạng mục lấn biển đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

[91] Ghi rõ: theo kết quả giao đất, thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 125 Luật Đất đai) hoặc giao đất, thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 126 Luật Đất đai) hoặc giao đất, thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 124 Luật Đất đai).

[92] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm Quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định)

Điều 2. Giao..... tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp, hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có);* thông báo cho người được giao đất/thuê đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí... *(nếu có).*

3. …… chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có).*

4. ... xác định mốc giới và bàn giao đất, khu vực biển trên thực địa.

5. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

6. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.....

7.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người được giao đất/thuê đất, được giao khu vực biển có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của ..../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

10. Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất

(1) Trình tự thực hiện

a) Trình tự, thủ tục gia hạn sử dụng đất mà người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá thực hiện như sau:

- Trong năm cuối của thời hạn sử dụng đất, người sử dụng đất có nhu cầu gia hạn sử dụng đất phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn chậm nhất là 06 tháng trước khi hết thời hạn sử dụng đất.

Trường hợp hết thời hạn sử dụng đất nhưng đến ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa thu hồi đất thì trong thời gian từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2025 người sử dụng đất nộp hồ sơ đề nghị gia hạn sử dụng đất.

- Người sử dụng đất có nhu cầu gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất thì làm đơn gia hạn sử dụng đất, nộp hồ sơ đề nghị gia hạn sử dụng đất tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ; hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ; rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định gia hạn sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định về việc gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế;

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến tổ chức đăng ký đất đai hoặc chi nhánh của

tổ chức đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

- Trường hợp người sử dụng đất không yêu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện xác nhận thay đổi thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận đã cấp, chuyển cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả quy định tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã để trả cho người sử dụng đất.

b) Trường hợp gia hạn sử dụng đất mà người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thực hiện như sau:

- Người sử dụng đất có nhu cầu gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất thì làm đơn gia hạn sử dụng đất, nộp hồ sơ đề nghị gia hạn sử dụng đất tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ; hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ; rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định gia hạn sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét ban hành quyết gia hạn sử dụng đất và gửi cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để tổ chức việc xác định giá đất cụ thể;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Cơ quan có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể;

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến tổ chức đăng ký đất đai hoặc chi nhánh của tổ chức đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

- Trường hợp người sử dụng đất không yêu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện xác nhận thay đổi thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận đã cấp, chuyển cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả quy định tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã để trả cho người sử dụng đất.

(2) Cách thức thực hiện

- Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa tổ chức và Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

- Nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính;

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

- Một trong các giấy tờ sau:

+ Bản sao một trong các giấy chứng nhận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng,

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị pháp lý và không phải cấp đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

+ Bản sao Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư hoặc thể hiện thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư đối với trường hợp sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết

Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): cơ quan thuế

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(8) Phí, lệ phí

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9)Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị gia hạn sử dụng đất theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về

phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp.

Mẫu số 04. Đơn đề nghị gia hạn sử dụng đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng ... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN SỬ DỤNG ĐẤT

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[93]...

1. Người xin gia hạn sử dụng đất[94]: .....

2. Địa chỉ/trụ sở chính: .....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...):.....

4. Thông tin về thửa đất/khu đất đang sử dụng:

4.1. Thửa đất số:.....; 4.2. Tờ bản đồ số: .....

4.3. Diện tích đất (m^2): .....

4.4. Mục đích sử dụng đất[95]:.....

4.5. Thời hạn sử dụng đất: .....

4.6. Tài sản gắn liền với đất hiện có: .....

4.7. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., huyện..., tỉnh...): .....

4.8. Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp:

- Số phát hành: ...; Số vào sổ: ....., ngày cấp: .....

5. Nội dung đề nghị gia hạn:

5.1. Thời gian đề nghị gia hạn sử dụng đất: ... đến ngày... tháng... năm.....

5.2. Lý do gia hạn sử dụng đất: .....

6. Giấy tờ nộp kèm theo đơn này gồm có[96]:.....

7. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đất đai, nộp tiền sử dụng đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;

Các cam kết khác (nếu có): .....

Người làm đơn

---

[93] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[94] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu...; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế...

[95] Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án... thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp.

[96] Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này.

Mẫu số 09. Quyết định gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai ..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ[97] ..... ;

Xét đề nghị của ..... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm .....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Gia hạn sử dụng đất cho ... *(ghi tên và địa chỉ của người được giao đất/cho thuê đất)* … m^2 đất tại xã/phường/thị trấn ..., huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh..., tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương ...

Mục đích sử dụng đất .....

Thời hạn sử dụng đất được gia hạn là ..., kể từ ngày… tháng… năm[98]…

Vị trí, ranh giới thửa đất/khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... đo ... lập ngày … tháng … năm ...

Hình thức giao đất/cho thuê đất[99]: .....

Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp… (đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất/cho thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[(100)]).

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất (nếu có):.....

---

[97] Ghi theo từng loại căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 172 Luật Đất đai và Nghị định...

[98] Ghi: đến ngày… tháng… năm… đối với trường hợp giao đất/cho thuê đất có thời hạn. Ghi là ổn định lâu dài đối với trường hợp thời hạn sử dụng đất là ổn định lâu dài.

[99] Ghi rõ: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất…

[100] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm Quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

Điều 2: Tổ chức thực hiện.....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có);*

3. …… thông báo cho người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật… *(nếu có);*

4. …… thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí... *(nếu có);*

5. …… chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có);*

6. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có);

7. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.....

8. .....

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của ..../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

11. Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư

(1) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức kinh tế có nhu cầu gửi hồ sơ đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất giao cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thẩm định;

- Bước 3: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh tổ chức thẩm định và ban hành văn bản thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư gửi tổ chức kinh tế có văn bản đề nghị.

- Bước 5: Tổ chức kinh tế thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư thì trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

(2) Cách thức thực hiện

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định:

- Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã;

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ đề nghị chấp thuận:

- Văn bản đề nghị đề nghị chấp thuận cho tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

- Trích lục vị trí khu đất mà nhà đầu tư đề xuất thực hiện dự án.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan quản lý đất đai chủ trì thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định là không quá 03 ngày làm việc.

- Thời hạn cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh phải ban hành văn bản thẩm định là 15 ngày.

- Thời hạn Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư là không quá 05 ngày làm việc.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức kinh tế có nhu cầu nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Cơ quan có liên quan thẩm định hồ sơ.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản chấp thuận tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với trường hợp được chấp thuận.

- Văn bản không chấp thuận tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với trường hợp không được chấp thuận.

(8) Lệ phí:

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Điều kiện 1: Điều kiện về sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch nông thôn đã được phê duyệt và công bố;

- Điều kiện 2: Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai hoặc có vi phạm quy định của pháp luật về đất đai nhưng đã chấp hành xong quyết định, bản án đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm đề nghị giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Việc xác định người sử dụng đất vi phạm quy định của pháp luật về đất đai áp dụng đối với tất cả các thửa đất đang sử dụng trên địa bàn cả nước.

- Điều kiện 3: Việc sử dụng đất thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

+ Các trường hợp thực hiện dự án không thuộc trường hợp thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

+ Đối với trường hợp sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại thì chỉ được thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất ở;

+ Các trường hợp không sử dụng vốn ngân sách nhà nước và thuộc trường hợp thu hồi đất đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng mà nhà đầu tư lựa chọn phương án thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất, không đề xuất thu hồi đất.

- Yêu cầu: trường hợp tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư mà chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư thì phải thực hiện thêm trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày …của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 11. Văn bản đề nghị chấp thuận cho tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư

... [101] ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[102].....

1. Tổ chức đề nghị thực hiện dự án[103].....

2. Người đại diện hợp pháp[104] .....

3. Địa chỉ/trụ sở chính: .....

4. Địa chỉ liên hệ: .....

5. Địa điểm thửa đất/khu đất đề nghị cho tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư[105]: .....

6. Tổng diện tích thửa đất/khu đất[106] (m^2):..... , gồm:

- Diện tích đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất .....

- Diện tích đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không có quyền chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất (nếu có):.....

- Diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý (nếu có).....

7. Mục đích sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất: .....

---

[101] Ghi rõ tên tổ chức kinh tế theo giấy tờ pháp lý khi thành lập, đăng ký...

[102] Ghi rõ tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất.

[103] Ghi rõ tên và các thông tin theo giấy tờ về thành lập/đăng ký kinh doanh/chứng nhận đầu tư....

[104] Ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu;

[105] Ghi: (1) tên đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh; (2) ghi tên thôn/ấp/bản/làng/buôn/sóc.... (nếu có); (3) thông tin khu đất theo hồ sơ địa chính (nếu có).

[106] Ghi: (1) tổng diện tích khu đất ghi theo giấy tờ về quyền sử dụng đất của người sử dụng đất hoặc hồ sơ địa chính hoặc kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp xã hoặc số liệu đo đạc của tổ chức liên quan...; (2) ghi diện tích từng loại đất theo phân loại đất nếu có thông tin.

8. Thời hạn sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất: .....

9. Thông tin về khả năng thực hiện dự án sau khi nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất:

a) Thông tin về năng lực tài chính của tổ chức: dự kiến về tổng mức đầu tư....., vốn thuộc sở hữu....., vốn huy động..... từ các tổ chức, cá nhân....., vốn từ ngân sách nhà nước (nếu có).....

b) Thông tin về dự án đầu tư có sử dụng đất của tổ chức kinh tế: tên, quy mô, địa điểm, tiến độ, trong thời gian sử dụng đất có hay không có vi phạm pháp luật về đất đai.....

c) Thông tin về khả năng thỏa thuận thành công với người sử dụng đất để nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án.....

d) Thông tin về đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án khi cơ quan có thẩm quyền lập/điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (nếu có)...

10. Các thông tin khác liên quan đến dự án (nếu có). .....

11. Cam kết:

a) Sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đất đai, nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;

b) Các cam kết khác (nếu có) .....

ĐẠI DIỆN...

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

12. Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư

(1) Trình tự thực hiện:

a) Trình tự, thủ tục điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá thực hiện như sau:

- Người sử dụng đất có nhu cầu điều chỉnh thời hạn sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất tại Bộ phận Một cửa theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ; hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ; rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định về việc điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế;

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến tổ chức đăng ký đất đai hoặc chi nhánh của tổ chức đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

b) Trình tự, thủ tục điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà thuộc trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất thực hiện như sau:

- Người sử dụng đất có nhu cầu điều chỉnh thời hạn sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất tại Bộ phận Một cửa theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ; hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ; rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định về việc quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến tổ chức đăng ký đất đai hoặc chi nhánh của tổ chức đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

c) Trình tự, thủ tục điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thực hiện như sau:

- Người sử dụng đất có nhu cầu điều chỉnh thời hạn sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai giao Văn phòng đăng ký đất đai

cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ; hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính theo quy định hoặc làm lại hồ sơ hoặc bổ sung hồ sơ và nộp lại cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ; rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa.

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành quyết định về việc điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và gửi cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để tổ chức việc xác định giá đất cụ thể;

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về giá đất có nội dung về trách nhiệm của cơ quan thuế trong việc hướng dẫn người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Cơ quan có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể;

- Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất.

- Người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền

thuê đất.

- Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến tổ chức đăng ký đất đai hoặc chi nhánh của tổ chức đăng ký đất đai để cậpnhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính.

(2) Cách thức thực hiện:

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định:

- Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã;

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ đề nghị điều chỉnh:

- Đơn đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định.

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép thay đổi thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

- Một trong các giấy tờ sau đây:

+ Một trong các giấy chứng nhận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

+ Một trong các giấy chứng nhận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng trước ngày Luật Đất đai có hiệu lực thi hành .

- Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết: không quá 15 ngày.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, cộng

đồng dân cư, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh

- Cơ quan phối hợp: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; Cơ quan thuế

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư theo Mẫu số 27 hoặc Quyết định điều chỉnh giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này .

(8) Lệ phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư theo Mẫu số 12 kèm Nghị định này.

- Quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư theo Mẫu số 27 theo Nghị định này.

- Quyết định điều chỉnh giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo Mẫu số 08 theo Nghị định này.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

Việc điều chỉnh thời hạn sử dụng đất đối với dự án đầu tư có sử dụng đất khi chưa hết thời hạn sử dụng đất phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp xã;

b) Có văn bản đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư;

c) Đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật;

d) Không thuộc trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai;

đ) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định của pháp luật mà có thay đổi thời hạn hoạt động của dự án đầu tư;

e) Đáp ứng các điều kiện về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày …của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 12. Đơn đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[107]...

1. Người sử dụng đất[108]: .....

2. Địa chỉ/trụ sở chính: .....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...):.....

4. Thông tin về thửa đất/khu đất đang sử dụng:

4.1. Thửa đất số:.....; 4.2. Tờ bản đồ số: .....

4.3. Diện tích đất (m^2): .....

4.4. Mục đích sử dụng đất[109]:.....

4.5. Thời hạn sử dụng đất: .....

4.6. Tài sản gắn liền với đất hiện có: .....

4.7. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., tỉnh...):.....

4.8. Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp:

- Số phát hành: ...; Số vào sổ: ....., Ngày cấp: .....

5. Nội dung xin điều chỉnh thời hạn sử dụng đất: từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

6. Lý do xin điều chỉnh thời hạn sử dụng đất:.....

7. Giấy tờ nộp kèm theo đơn này gồm có[110]: .....

8. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn.

Các cam kết khác (nếu có):..... .

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[107] Ghi rõ tên UBND nơi có đất.

[108] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[109] Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án… thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp.

[110] Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Mẫu số 08 Quyết định điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ...

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai ..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ [111] ..... ;

Xét đề nghị của ... Tờ trình số... ngày... tháng... năm...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Quyết định số… ngày…, cụ thể như sau:

1. Các nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh……thành.....

- Điều chỉnh……thành.....

- .....

2. Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất:…… (đối với trường hợp phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất theo quy định[112]).

---

[111] Ghi theo từng loại điều chỉnh được quy định tại Điều 45 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

[112] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

3 .....

Điều 2. Tổ chức thực hiện .....

1. ..... xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2..... xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí … *(nếu có)*.

3. ..... thông báo cho người sử dụng đất nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả cho người sử dụng đất *(nếu có)*.

4. ..... thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất do phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất, phí, lệ phí… *(nếu có)*.

5. ..... chịu trách nhiệm nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả; thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

6. ..... xác định mốc giới và bàn giao đất trên thực địa nếu có thay đổi…

7. ..... trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính *(nếu có)*.

8. ..... chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai nếu có thay đổi...

9… .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của..../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 27. Quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư ...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ[113] ..... ;

Xét đề nghị của ..... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư ... cho ... *(ghi tên và địa chỉ của người sử dụng đất)* … m^2 đất tại xã/phường/thị trấn ..., tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương .....

Mục đích sử dụng đất .....

Thời hạn sử dụng đất được điều chỉnh là ..., kể từ ngày… tháng… năm[114]…

Vị trí, ranh giới thửa đất/khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày … tháng … năm ...

Hình thức sử dụng đất[115]:.....

Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp… (đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất/cho thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất(116)).

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất (nếu có):.....

---

[113] Ghi theo từng loại căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 175 Luật Đất đai và Nghị định...

[114] Ghi: đến ngày… tháng… năm… đối với trường hợp giao đất/cho thuê đất có thời hạn.

[115] Ghi theo Quyết định giao đất/cho thuê đất.... (*Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất...)*

[116] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm Quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

Điều 2. Tổ chức thực hiện .....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2…….. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có)*.

3. …… thông báo cho người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật… *(nếu có)*.

4. …… thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí... *(nếu có)*.

5. …… chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

6. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).

7. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.....

8. .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của ..../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

13. Sử dụng đất kết hợp đa mục đích

(1) Trình tự thực hiện:

a) Trường hợp sử dụng đất kết hợp với mục đích thương mại dịch vụ

- Bước 1: Tổ chức có nhu cầu sử dụng đất kết hợp đa mục đích nộp hồ sơ đăng ký sử dụng đất kết hợp đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Bước 2: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan thẩm định phương án sử dụng đất kết hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp.

b) Trường hợp gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích:

- Bước 1: Người sử dụng đất có nhu cầu gia hạn gửi văn bản đề nghị gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp.

(2) Cách thức thực hiện:

Nộp tại cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc một trong các trường hợp dưới đây do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định:

- Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã;

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Nộp trực tuyến: Nộp trên cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh đối với trường hợp hồ sơ không yêu cầu nộp bản chính.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ đề nghị phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích bao gồm:

- Văn bản đề nghị sử dụng đất kết hợp đa mục đích theo Mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định này.

- Phương án sử dụng đất kết hợp.

- Giấy chứng nhận đã cấp hoặc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (nếu có).

b) Thành phần hồ sơ gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp.

c) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết:

- Thời gian thực hiện việc thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất kết hợp không quá 15 ngày.

- Trước khi hết thời gian sử dụng đất kết hợp 30 ngày, người sử dụng đất nếu có nhu cầu gia hạn thì gửi văn bản đề nghị gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp.

- Thời gian Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp là không quá 07 ngày làm việc.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức sử dụng đất.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh

- Cơ quan phối hợp: không quy định.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Phương án sử dụng đất kết hợp đối với trường hợp phê duyệt lần đầu.

- Phương án sử dụng đất kết hợp được gia hạn.

- Văn bản trả lời đối với trường hợp không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp.

(8) Lệ phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9)Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai : Mẫu số 15 tại ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

a) Điều kiện về các loại đất được sử dụng kết hợp đa mục đích:

- Đất nông nghiệp được sử dụng kết hợp với mục đích thương mại, dịch vụ, chăn nuôi, trồng cây dược liệu;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng được kết hợp với mục đích thương mại, dịch vụ;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp được sử dụng kết hợp với mục đích thương mại, dịch vụ;

- Đất ở được sử dụng kết hợp với mục đích nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, công trình sự nghiệp có mục đích kinh doanh;

- Đất có mặt nước là ao, hồ, đầm; đất có mặt nước ven biển; đất có mặt nước chuyên dùng và đất sông ngòi, kênh, rạch, suối được sử dụng kết hợp đa mục đích.

- Đất tôn giáo, đất tín ngưỡng được sử dụng kết hợp với mục đích thương mại, dịch vụ;

- Đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp được sử dụng kết hợp mục đích nông nghiệp, xây dựng công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ, thông tin, quảng cáo ngoài trời, điện mặt trời.

b) Yêu cầu về việc sử dụng đất kết hợp đa mục đích:

- Không làm thay đổi loại đất theo phân loại đất quy định và đã được xác định loại đất tại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định.

- Không làm mất đi điều kiện cần thiết để trở lại sử dụng đất vào mục đích chính;

- Không ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh;

- Hạn chế ảnh hưởng đến bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường;

- Không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của các thửa đất liền kề;

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định;

- Tuân thủ pháp luật có liên quan.

c) Yêu cầu sử dụng đất kết hợp với thương mại, dịch vụ phải lập phương án sử dụng đất có các nội dung:

- Thông tin về thửa đất, khu đất đang sử dụng:

+ Thông tin về người sử dụng đất;

+ Thông tin về thửa đất, khu đất đang sử dụng vào mục đích chính, gồm: vị trí, diện tích, mục đích sử dụng, hình thức sử dụng đất (Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước giao đất, cho thuê đất được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm; đất do nhận chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp từ tổ chức, cá nhân khác); thời hạn sử dụng đất (thời hạn lâu dài, thời hạn sử dụng đất còn lại đối với trường hợp sử dụng đất có thời hạn);

- Thông tin về diện tích đất sử dụng kết hợp, gồm: vị trí, diện tích, mục đích sử dụng, thời gian sử dụng kết hợp.

- Phương án xây dựng, cải tạo công trình đối với trường hợp sử dụng đất

vào mục đích kết hợp có công trình xây dựng, gồm công trình xây dựng mới, công trình cải tạo công trình có sẵn;

- Phương án tháo dỡ công trình, khôi phục lại để đủ điều kiện sử dụng đất vào mục đích chính khi hết thời hạn sử dụng vào mục đích kết hợp;

- Cam kết, biện pháp theo quy định của pháp luật có liên quan để bảo đảm không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh; hạn chế ảnh hưởng bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, cảnh quan môi trường; không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của các thửa đất liền kề;

- Sơ đồ, bản đồ có liên quan đến thửa đất, khu đất sử dụng vào mục đích kết hợp.

d) Yêu cầu về phạm vi sử dụng đất kết hợp đa mục đích:

- Sử dụng đất vào mục đích kết hợp không thuộc trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất;

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích kết hợp không quá 50% diện tích đất sử dụng vào mục đích chính, trừ diện tích đất ở sử dụng kết hợp đa mục đích;

- Công trình xây dựng trên đất nông nghiệp để sử dụng đất kết hợp đa mục đích phải có quy mô, tính chất phù hợp, dễ dàng tháo dỡ. Diện tích đất xây dựng công trình để sử dụng vào mục đích kết hợp trên đất trồng lúa, đất lâm nghiệp thực hiện theo quy định của Nghị định quy định chi tiết về đất trồng lúa và pháp luật về lâm nghiệp. Đất có mặt nước không được san lấp làm thay đổi dòng chảy, diện tích bề mặt nước, chiều sâu tầng nước;

- Việc xây dựng, cải tạo công trình để sử dụng vào mục đích kết hợp phải phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan;

- Thời gian sử dụng đất vào mục đích kết hợp không vượt quá thời hạn sử dụng đất còn lại của mục đích chính.

đ) Yêu cầu đối với diện tích đất sử dụng kết hợp vào các mục đích thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; sử dụng cho hoạt động khoáng sản; xây dựng công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ, thông tin; quảng cáo ngoài trời; điện mặt trời thì phải nộp tiền thuê đất hằng năm.

- Giá đất để tính tiền thuê đất là giá đất trong bảng giá đất theo quyết định.

- Trường hợp đất sử dụng vào mục đích chính đã nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì chỉ phải nộp số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất chênh lệch giữa mục đích sử dụng đất chính và mục đích kết hợp.

- Trình tự tính, thu, nộp tiền sử dụng, tiền thuê đất sử dụng vào mục đích kết hợp thực hiện theo quy định.

e) Yêu cầu đối với trường hợp không tiếp tục sử dụng theo phương án đã được phê duyệt:

Trong quá trình sử dụng đất kết hợp mà người sử dụng đất không tiếp tục

sử dụng theo phương án đã được phê duyệt thì phải có văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phải khôi phục lại để đủ điều kiện tiếp tục sử dụng vào mục đích chính theo quy định.

Khi hết thời hạn sử dụng đất vào mục đích kết hợp mà không được gia hạn, tổ chức, cá nhân sử dụng đất có trách nhiệm khôi phục lại để đủ điều kiện sử dụng đất vào mục đích chính theo phương án đã được phê duyệt.

g) Điều kiện đối với trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp kết hợp với thương mại, dịch vụ thì phải chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm đối với phần diện tích kết hợp đó.

Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng nhà, công trình gắn liền với đất được Nhà nước giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất để kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật về tài sản công thì không phải chuyển sang thuê đất mà thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày …của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 13. Đơn đề nghị sử dụng đất kết hợp đa mục đích

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng ... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬ DỤNG ĐẤT KẾT HỢP ĐA MỤC ĐÍCH

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[117] .....

1. Người sử dụng đất[118]: .....
2. Địa chỉ/trụ sở chính: .....
3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): .....
4. Thông tin về thửa đất/khu đất đang sử dụng:

4.1. Thửa đất số:.....; 4.2. Tờ bản đồ số: .....

4.3. Diện tích đất (m^2): .....

4.4. Mục đích sử dụng đất[119]: .....

4.5. Thời hạn sử dụng đất: .....

4.6. Tài sản gắn liền với đất hiện có: .....

4.7. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., tỉnh...): .....

4.8. Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp:

- Số phát hành: ...; Số vào sổ: ....., ngày cấp: .....

5. Nội dung đề nghị sử dụng đất kết hợp:

5.1. Mục đích sử dụng đất kết hợp: .....

5.2. Diện tích sử dụng đất kết hợp: .....

5.3. Lý do: .....

6. Giấy tờ nộp kèm theo đơn này gồm có[120]: .....

7. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đất đai, nộp tiền sử dụng đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;

Các cam kết khác (nếu có): .....

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[117] Ghi rõ tên UBND nơi có đất.

[118] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[119] Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án… thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp.

[120] Giấy tờ quy định tại khoản 4 Điều 99 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

14. Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh

14.1. Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai đối với trường hợp tranh chấp mà một bên tranh chấp là tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (lần 1)

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trình tự thực hiện

- Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai gửi đơn đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có trách nhiệm xem xét để thụ lý đơn. Trường hợp đủ điều kiện thụ lý đơn để giải quyết thì phải thông báo bằng văn bản cho các bên tranh chấp đất đai, cho Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp.

Trường hợp không đủ điều kiện thụ lý đơn để giải quyết thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người gửi đơn.

+ Hướng dẫn người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp gửi đơn đề nghị hòa giải tranh chấp đất đai đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để thực hiện;

+ Giao trách nhiệm cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu giải quyết.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện như sau: Thẩm tra, xác minh vụ việc, hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

Bước 2: Hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã

- Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai gửi đơn đề nghị hòa giải tranh chấp đất đai đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo bằng văn bản cho các bên tranh chấp đất đai và Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp xã hoặc khu vực liên xã, phường nơi có đất tranh chấp về việc thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã thực hiện như sau:

+ Thẩm tra, xác minh nguyên nhân phát sinh tranh chấp, thu thập giấy tờ, tài liệu có liên quan do các bên cung cấp về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và hiện trạng sử dụng đất.

+ Tham mưu thành lập Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai để thực hiện hòa giải quy định tại điểm b khoản 2 Điều 235 Luật Đất đai. Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời người đại diện cho cộng đồng dân cư quy định tại khoản 3 Điều 6 Luật Đất đai; người có uy tín trong dòng họ ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, có kiến thức xã hội; già làng, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc, đại diện công chức làm công tác Tư pháp - hộ tịch cấp xã; đại diện Mặt trận Tổ quốc cấp xã (do sắp sếp lại bộ máy cơ quan, tổ chức chính trị thuộc Đảng); cá nhân, tổ chức khác có liên quan tham gia Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai.

- Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai: Tổ chức cuộc họp hòa giải có sự tham gia của các bên tranh chấp, thành viên Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc hòa giải chỉ được tiến hành khi các bên tranh chấp đều có mặt. Trường hợp một trong các bên tranh chấp vắng mặt đến lần thứ hai thì được coi là việc hòa giải không thành.

- Việc hòa giải tranh chấp đất đai phải được lập thành biên bản, gồm các nội dung: thời gian, địa điểm tiến hành hòa giải; thành phần tham dự hòa giải; tóm tắt nội dung tranh chấp thể hiện rõ về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất đang tranh chấp, nguyên nhân phát sinh tranh chấp theo kết quả xác minh; ý kiến của Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai; những nội dung đã được các bên tranh chấp thỏa thuận, không thỏa thuận.

Biên bản hòa giải phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng, các bên tranh chấp, trường hợp biên bản gồm nhiều trang thì phải ký vào từng trang biên bản, đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã, gửi ngay cho các bên tranh chấp và gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để ban hành Quyết định công nhận hòa giải thành, đồng thời lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Sau khi thực hiện hòa giải thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã gửi biên bản hòa giải, hồ sơ, tài liệu liên quan đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện giải quyết tranh chấp đất đai tiếp theo.

Bước 3: Giải quyết tranh chấp

- Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện như sau:

+ Đối với trường hợp hòa giải thành tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì hoàn thành hồ sơ kết thúc việc giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định;

+ Đối với trường hợp hòa giải không thành tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì tiến hành thẩm tra, xác minh vụ việc, hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giải quyết tranh chấp đất đai:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giải quyết tranh chấp, gửi Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp và các bên tranh chấp, các tổ chức có quyền và nghĩa vụ liên quan để biết.

(2) Cách thức thực hiện: Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp gửi đơn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp: Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

b) Thành phần hồ sơ cơ quản quản lý đất đai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, bao gồm:

- Biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã; biên bản làm việc với các bên tranh chấp và người có liên quan; biên bản kiểm tra hiện trạng đất tranh chấp; biên bản cuộc họp các ban, ngành có liên quan để tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai đối với trường hợp hòa giải không thành (nếu có);

- Trích lục bản đồ hoặc bản sao hồ sơ địa chính hoặc bản sao dữ liệu ảnh viễn thám qua các thời kỳ liên quan đến diện tích đất tranh chấp (nếu có);

- Bản sao các tài liệu làm chứng cứ, chứng minh trong quá trình giải quyết tranh chấp.

c) Thành phần hồ sơ cơ quản quản lý đất đai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bao gồm:

- Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai;

- Biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; biên bản làm việc với các bên tranh chấp và người có liên quan; biên bản kiểm tra hiện trạng đất tranh chấp; biên bản cuộc họp các ban, ngành có liên quan để tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai đối với trường hợp hòa giải không thành (nếu có);

- Trích lục bản đồ hoặc bản sao hồ sơ địa chính hoặc bản sao dữ liệu ảnh viễn thám qua các thời kỳ liên quan đến diện tích đất tranh chấp (nếu có) và bản sao các tài liệu làm chứng cứ, chứng minh trong quá trình giải quyết tranh chấp;

- Báo cáo đề xuất và dự thảo quyết định giải quyết tranh chấp.

d) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết: Thời hạn giải quyết: không quá 45 ngày kể từ

ngày thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai. *(Nghị định 102 quy định 60 ngày; cắt giảm 15 ngày so với quy định vì không có bước tiến hành hòa giải tại tỉnh)*

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Các Sở, ngành của Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

(8) Lệ phí (nếu có): Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): khi có Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực đất đai.

14.2. Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai đối với trường hợp người có đơn đệ nghị không đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (lần 2)

(1) Trình tự thực hiện

Bước 1: Trình tự thực hiện

- Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp nộp đơn đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho các bên tranh chấp đất đai và Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp về việc thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai; trường hợp không thụ lý

thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao trách nhiệm cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu giải quyết.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện như sau:

+ Yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp hồ sơ tài liệu lien quan đến kết quả giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu;

+ Thẩm tra, xác minh vụ việc, tiến hành hòa giải giữa các bên tranh chấp, hoàn chỉnh hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định hòa giải thành hoặc ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

Biên bản hòa giải phải có chữ ký của các bên tranh chấp, trường hợp biên bản gồm nhiều trang thì phải ký vào từng trang biên bản, đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và gửi ngay cho các bên tranh chấp, đồng thời lưu tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Bước 2: Ban hành quyết định giải quyết tranh chấp:

Trong thời gian 02 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định giải quyết tranh chấp hoặc quyết định công nhận hòa giải thành gửi cho các bên tranh chấp đai và Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp

(2) Cách thức thực hiện: Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp gửi đơn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp tại Trụ sở tiếp công dân cấp tỉnh hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ đề nghị giải quyết tranh chấp: Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

b) Thành phần hồ sơ cơ quản quản lý đất đai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bao gồm:

- Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai;

- Biên bản hòa giải giải các bên tranh chấp tại tỉnh; biên bản làm việc với các bên tranh chấp và người có liên quan; biên bản kiểm tra hiện trạng đất tranh chấp; biên bản cuộc họp các ban, ngành có liên quan để tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai đối với trường hợp hòa giải không thành (nếu có); biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết tranh chấp;

- Trích lục bản đồ hoặc bản sao hồ sơ địa chính hoặc bản sao dữ liệu ảnh viễn thám qua các thời kỳ liên quan đến diện tích đất tranh chấp (nếu có) và bản sao các tài liệu làm chứng cứ, chứng minh trong quá trình giải quyết tranh chấp;

- Báo cáo đề xuất và dự thảo quyết định giải quyết tranh chấp hoặc dự thảo quyết định công nhận hòa giải thành.

c) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết: Thời hạn giải quyết: không quá 50 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai. (Nghị định 102 quy định 60 ngày; cắt giảm 10 ngày so với quy định)

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Các Sở, ngành của Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận hòa giải thành hoặc Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

(8) Lệ phí (nếu có): Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): khi có Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực đất đai.

15. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, người được giao đất để quản lý

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ:

- Đối với tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu:

Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các địa điểm trên địa bàn cấp tỉnh: Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.

- Đối với trường hợp người được Nhà nước giao đất để quản lý thực hiện đăng ký đất đai:

+ Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật Đất đai nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai;

+ Cộng đồng dân cư nộp hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ *thực hiện*:

- Kiểm tra hồ sơ:

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Chuyển hồ sơ:

+ Trường hợp người sử dụng đất thì chuyển hồ sơ đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

+ Trường hợp tổ chức được giao đất để quản lý thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3:

(3.1) Người đứng đầu cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nội dung sau:

a) Đối với tổ chức đang sử dụng đất:

- Tổ chức thực hiện việc kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất theo quy định tại khoản 2 Điều 142 và khoản 2 Điều 145 của Luật Đất đai;

- Trình chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hình thức sử dụng đất của tổ chức như trường hợp được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất theo Mẫu số 20 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Xác định giá đất đối với trường hợp tổ chức đang sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất.

b) Đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài:

- Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính.

Đối với nơi chưa có bản đồ địa chính và trong hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có mảnh trích đo bản đồ địa chính thì *đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai* kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính theo quy định tại khoản 5 Điều 9 của Nghị định này, *trừ trường hợp mảnh trích đo bản đồ địa chính đã được Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt;* trường hợp hồ sơ chưa có mảnh trích đo bản đồ địa chính thì đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai trích đo bản đồ địa chính; Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm trích đo bản đồ địa chính trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, người sử dụng đất phải trả chi phí theo quy định;

- Gửi lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để tổ chức thực hiện:

+ Nội dung công việc quy định tại Điều 33 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

+ Xác nhận việc đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng thuộc trường hợp phải xin phép xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 149 Luật Đất đai mà không có giấy tờ theo quy định tại điểm o khoản 1 Điều 28 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP;

- Đối với trường hợp không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì thực hiện:

+ Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo Mẫu số 16; chuyển Thông báo đến nơi nộp hồ sơ để trả cho người yêu cầu đăng ký;

+ Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai;

- Đối với trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận thì thực hiện thì gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để cơ quan thuế xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

(3.2) Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai đối với tổ chức, cộng đồng dân cư được giao đất để quản lý.

Bước 4: Sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính thì người đứng đầu cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận; chỉ đạo việc trao Giấy chứng nhận, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh;

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Hồ sơ nộp đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận đối với tổ chức đang sử dụng đất:

- Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 137, khoản 4, khoản 5 Điều 148, khoản 4, khoản 5 Điều 149 của Luật Đất đai (nếu có);

- Sơ đồ hoặc bản trích lục bản đồ địa chính hoặc mảnh trích đo bản đồ địa chính thửa đất (nếu có);

- Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất theo Mẫu số 15d tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định nàyđối với trường hợp tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất;

- Quyết định vị trí đóng quân hoặc văn bản giao cơ sở nhà đất hoặc địa điểm công trình quốc phòng, an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho đơn vị quân đội, đơn vị công an, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; doanh nghiệp nhà nước do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được giao quản lý, sử dụng đất, công trình gắn liền với đất;

- Hồ sơ thiết kế xây dựng công trình đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc đã có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất nông nghiệp mà chủ sở hữu công trình không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 149 của Luật Đất đai hoặc công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính, giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có).

- Văn bản thỏa thuận về việc cấp chung một Giấy chứng nhận đối với trường hợp có nhiều người chung quyền sử dụng đất, chung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

- Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

b) Hồ sơ nộp đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận đối với tổ chức đang sử dụng đất:

- Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 137, khoản 4, khoản 5 Điều 148, khoản 4, khoản 5 Điều 149 của Luật Đất đai (nếu có);

- Giấy tờ về việc nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về dân sự;

- Mảnh trích đo bản đồ địa chính thửa đất (nếu có);

- Hồ sơ thiết kế xây dựng công trình đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc đã có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất nông nghiệp mà chủ sở hữu công trình không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 149 của Luật Đất đai hoặc công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính, giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có);

- Văn bản thỏa thuận về việc cấp chung một Giấy chứng nhận đối với trường hợp có nhiều người chung quyền sử dụng đất, chung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

- Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

c) Hồ sơ nộp đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận đối với tổ chức đang sử dụng đất:

+ Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

+ Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất theo Mẫu số 15đ tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

***- Số lượng hồ sơ:* 01 bộ**.

(4) Thời hạn giải quyết:

- Không quá 17 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu; đăng ký đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.

- Không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu (trong đó đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 17 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận lần đầu là không quá 03 ngày làm việc).

- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện:

+ Không quá 27 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản

gắn liền với đất lần đầu; đăng ký đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.

+ Không quá 30 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu.

Thời gian không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, *thời gian trích đo bản đồ địa chính*, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức đang sử dụng đất.

- Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 28 của Luật Đất đai.

- Người được giao đất để quản lý.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định:

+ Người đứng đầu cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh đối với trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài;

+ Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp giao đất để quản lý cho tổ chức;

+ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với cộng đồng dân cư được giao đất để quản lý.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, người đứng đầu cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai;

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 15.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 16

……..…	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
……	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: … /TB-ĐKĐĐ….	*…, ngày … …tháng … ….năm…..*

THÔNG BÁO XÁC NHẬN KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

1. Thông tin người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất [(1)]:

1.1. Tên: .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân: ……..

1.3. Địa chỉ: .....

2. Thông tin về thửa đất đăng ký [(2)]:

2.1. Thửa đất số:.....; 2.2. Tờ bản đồ số: .....;

2.3. Địa chỉ: .....;

2.4. Diện tích: ..... m²; sử dụng chung: ..... m²; sử dụng riêng: ..... m²;

2.5. Sử dụng vào mục đích: ....., từ thời điểm:.....;

2.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất: .....;

2.7. Nguồn gốc sử dụng đất: .....;

2.8. Có quyền hoặc hạn chế quyền đối với thửa đất liền kề số....., tờ bản đồ số ……., của ....., nội dung về quyền đối với thửa đất liền kề…..;

3. Thông tin về tài sản đăng ký [(3)]:

3.1. Loại nhà ở, công trình xây dựng: .....;

3.2. Diện tích xây dựng: ..... m²;

3.3. Diện tích sàn xây dựng/diện tích sử dụng:..... m2;

3.4. Sở hữu chung: .....m², sở hữu riêng: .....m²;

3.5. Số tầng: ..... tầng; trong đó, số tầng nổi: ..... tầng, số tầng hầm: ……tầng;

3.6. Nguồn gốc: ……;

3.7. Năm hoàn thành xây dựng: .....;

3.8. Thời hạn sở hữu: .....

4. Giấy tờ người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất đã nộp [(4)]:

.....

.....

.....

5. Kết quả xét duyệt hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất *(đối với hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)*:

5.1. Nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã [5]:

……

……

5.2. Kết luận[6]:

5.2.1. Đối với thửa đất đăng ký ……

5.2.2. Đối với tài sản đăng ký ……..

Nơi nhận:
- ...

..... [7]
(Ký tên đóng dấu)

Hướng dẫn:

(1) Ghi nội dung theo Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất

(2) và (3) Ghi nội dung theo thông tin sau khi xét duyệt.

(4) Ghi các giấy tờ nộp kèm theo Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất.

(5) Ghi các nội dung quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

(6) Ghi đủ hay không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận và căn cứ pháp lý (ghi cụ thể theo quy định nào của Luật Đất đai, Nghị định của Chính phủ).

(7) Người có thẩm quyền ban hành Thông báo.

Mẫu số 15

Mẫu đơn này dùng cho trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu (xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi: ……[(1)]

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

(Trường hợp nhiều người cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên người cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản đó theo Mẫu số 15a)

1.1. Tên [(2)]: .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân [(3)]:……

1.3. Địa chỉ [(4)]: .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):…… Hộp thư điện tử (nếu có):…….

2. Thửa đất đăng ký *(người sử dụng đất là tổ chức thì không phải kê khai mục này)*:

(Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoặc đề nghị cấp chung một Giấy chứng nhận cho nhiều thửa đất nông nghiệp thì không kê khai các nội dung tại Mục này mà chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa đất theo Mẫu số 15b)

2.1. Thửa đất số: .....; 2.2. Tờ bản đồ số: .....;

2.3. Địa chỉ [(5)]: .....;

2.4. Diện tích [(6)]: ..... m²; sử dụng chung: ..... m²; sử dụng riêng: ..... m²;

2.5. Sử dụng vào mục đích [(7)]: ....., từ thời điểm:.....;

2.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất [(8)]: .....;

2.7. Nguồn gốc sử dụng đất [(9)]:.....;

2.8. Có quyền hoặc hạn chế quyền đối với thửa đất liền kề số ....., tờ bản đồ số ….., của ....., nội dung về quyền đối với thửa đất liền kề ….....[(10)];

3. Nhà ở, công trình xây dựng *(người sử dụng đất là tổ chức thì không phải kê khai mục này)*:

(Chỉ kê khai nếu có nhu cầu đăng ký hoặc chứng nhận quyền sở hữu tài sản;

Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác trên cùng 01 thửa đất thì chỉ kê khai các thông tin chung và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công trình theo Mẫu số 15c)

3.1. Loại nhà ở, công trình xây dựng (11): .....;

3.2. Diện tích xây dựng (12): ..... m^2;

3.3. Diện tích sàn xây dựng/diện tích sử dụng (13):..... m^2;

3.4. Sở hữu chung (14): .....m^2, sở hữu riêng (14): .....m^2;

3.5. Số tầng: ..... tầng; trong đó, số tầng nổi: ..... tầng, số tầng hầm: ……tầng;

3.6. Nguồn gốc (15): ……;

3.7. Năm hoàn thành xây dựng (16): .....;

3.8. Thời hạn sở hữu đến (17): .....

4. Đề nghị của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất: *(Đánh dấu vào ô lựa chọn)*

4.1. Đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất ☐

4.2. Đề nghị cấp Giấy chứng nhận ☐

4.3. Đề nghị ghi nợ tiền sử dụng đất *(đối với cá nhân)* ☐

4.4. Đề nghị khác (nếu có): ……

5. Những giấy tờ nộp kèm theo (18):

(1) .....

(2) .....

(3) .....

Tôi/chúng tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi/chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ., ngày .... tháng ... năm ...
Người sử dụng đất/Người kê khai
(Ký, ghi rõ họ tên hoặc đóng dấu (nếu có))

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Ghi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục.

(2) Cá nhân: Ghi họ và tên bằng chữ in hoa, năm sinh theo giấy tờ nhân thân. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: Ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch. Cộng đồng dân cư: Ghi tên của cộng đồng dân cư. Tổ chức: Ghi theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(3) Cá nhân: Ghi số định danh cá nhân hoặc số, ngày cấp và nơi cấp hộ chiếu.

Tổ chức: Ghi số, ngày ký, cơ quan ký văn bản theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(4) Cá nhân: Ghi địa chỉ nơi đăng ký thường trú. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: Ghi địa chỉ đăng ký thường trú ở Việt Nam (nếu có). Cộng đồng dân cư: Ghi địa chỉ nơi sinh hoạt chung của cộng đồng.

Tổ chức: Ghi địa chỉ trụ sở chính theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(5) Ghi số nhà, tên đường, phố (nếu có); tên điểm dân cư (tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, bon, buôn, phum, sóc, điểm dân cư tương tự) hoặc tên khu vực, xứ đồng (đối với thửa đất ngoài khu dân cư); tên đơn vị hành chính các cấp xã, tỉnh nơi có thửa đất.

(6) Ghi diện tích của thửa đất bằng số Ả Rập, được làm tròn số đến một chữ số thập phân;.

(7) Ghi mục đích đang sử dụng chính của thửa đất. Từ thời điểm ghi ngày … tháng ... năm ...

(8) Ghi "đến ngày .../.../..." hoặc "Lâu dài" hoặc ghi bằng dấu "-/-" nếu không xác định được thời hạn.

(9) Ghi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hoặc nhận chuyển quyền (chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn) hoặc nguồn gốc khác như do ông cha để lại, lấn, chiếm, giao đất không đúng thẩm quyền, khai hoang…

(10) Ghi theo văn bản xác lập quyền được sử dụng.

(11) Ghi Nhà ở riêng lẻ/căn hộ chung cư/văn phòng/nhà xưởng …

(12) Đối với nhà ở riêng lẻ, công trình xây dựng độc lập ghi diện tích mặt bằng chiếm đất của nhà ở, công trình tại vị trí tiếp xúc với mặt đất theo mép ngoài tường bao của nhà ở, công trình được làm tròn số đến một chữ số thập phân.

Đối với căn hộ chung cư, văn phòng, hạng mục công trình thuộc tòa nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp thì ghi diện tích sàn/diện tích sử dụng căn hộ chung cư, văn phòng, hạng mục công trình đó.

(13) Đối với nhà ở, công trình một tầng thì không ghi nội dung này. Đối với nhà ở, công trình nhiều tầng thì ghi tổng diện tích mặt bằng sàn xây dựng của các tầng.

(14) Diện tích "Sở hữu chung" là phần diện tích thuộc quyền sở hữu của nhiều người; Diện tích "Sở hữu riêng" là phần diện tích thuộc quyền sở hữu của

một người (một cá nhân, một cộng đồng dân cư).

(15) Ghi tự đầu tư xây dựng, mua, được tặng cho …

(16) Chủ sở hữu tài sản tự xác định và chịu trách nhiệm đối với nội dung kê khai.

(17) Ghi "đến ngày .../.../..." hoặc ghi bằng dấu "-/-" nếu không xác định được thời hạn.

(18) Đối với tổ chức thì phải nộp kèm theo Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của tổ chức theo Mẫu số 15d hoặc Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của người được giao quản lý đất/người được quản lý đất Mẫu số 15đ, trừ trường hợp tổ chức nhận chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất.

Mẫu số 15a

DANH SÁCH
NHỮNG NGƯỜI SỬ DỤNG CHUNG THỬA ĐẤT, SỞ HỮU CHUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Kèm theo Mẫu số 15)

Sử dụng chung thửa đất: ☐; Sở hữu chung tài sản gắn liền với đất: ☐ *(Đánh dấu vào ô lựa chọn)*

Số thứ tự	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Năm sinh	Giấy tờ pháp nhân, nhân thân				Địa chỉ
			Loại giấy tờ	Số	Ngày, tháng, năm cấp	Cơ quan cấp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							

……, ngày …… tháng …… năm ……

Người sử dụng đất/Người kê khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn kê khai:

Việc kê khai thông tin theo hướng dẫn tại Mẫu số 15

Mẫu số 15b

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT
CỦA MỘT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, NGƯỜI GỐC VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Mẫu số 15)

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m^2)	Sử dụng vào mục đích	Thời hạn đề nghị được sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							

……, ngày …… tháng …… năm ……

Người sử dụng đất/Người kê khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn kê khai:

Việc kê khai thông tin theo hướng dẫn tại Mẫu số 15.

Mẫu số 15c

DANH SÁCH

TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN CÙNG MỘT THỬA ĐẤT

(Kèm theo Mẫu số 15)

Loại nhà ở, công trình xây dựng	**Diện tích xây dựng (m^2)**	**Diện tích sàn xây dựng/diện tích sử dụng (m^2)**	**Hình thức sở hữu (chung, riêng)**	**Số tầng (tầng nổi, tầng hầm)**	**Nguồn gốc**	**Thời hạn sở hữu**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người sử dụng đất/Người kê khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn kê khai:

Việc kê khai thông tin theo hướng dẫn tại Mẫu số 15.

Mẫu số 15d

TÊN TỔ CHỨC BÁO CÁO:... [1]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: … /BC-…

....., ngày .... tháng .... năm ....

BÁO CÁO

Kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ……

I. HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

1. Tên tổ chức sử dụng đất: ..... [2]

2. Địa chỉ thửa đất/khu đất: ..... [3]

3. Tổng diện tích đất đang quản lý, sử dụng: ..... m^2; trong đó:

3.1. Diện tích đất sử dụng đúng mục đích: .....m^2;

3.2. Diện tích đất đang liên doanh, liên kết sử dụng: ..... m^2;

3.3. Diện tích đất đang cho thuê, cho mượn sử dụng: ..... m^2;

3.4. Diện tích đất đang bị lấn, bị chiếm: ..... m^2;

3.5. Diện tích đất đang có tranh chấp sử dụng: ..... m^2;

3.6. Diện tích đất đã bố trí làm nhà ở: .....m^2;

3.7. Diện tích đất chưa sử dụng: ..... m^2;

3.8. Diện tích khác: ..... m^2;

4. Mục đích sử dụng đất:

4.1. Mục đích theo Quyết định giao đất, cho thuê đất (nếu có): .....

4.2. Mục đích thực tế đang sử dụng: ..... m^2;

5. Tài sản gắn liền với đất:

Loại công trình xây dựng	Diện tích xây dựng (m^2)	Tổng diện tích sàn (m^2)	Số tầng	Thời hạn sở hữu	Tại thửa đất số

II. THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT

Sử dụng từ ngày….tháng ….. năm ..… đến ngày …. tháng ….. năm ..…

III. NGUỒN GỐC SỬ DỤNG ĐẤT

1. Diện tích được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất: .....m^2;

2. Diện tích được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất: .....m^2;

3. Diện tích được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê: ..... m^2;

4. Diện tích được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm: ..... m^2;

5. Diện tích đất nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất:..... m^2;

6. Diện tích đất có nguồn gốc khác (ghi cụ thể):..... m^2;

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI *(nếu có)*

1. Tiền sử dụng đất đã nộp: ……..…..…đ; Số tiền còn nợ: ..... .đ;

2. Tiền thuê đất đã nộp: ……đ, tính đến ngày … /… / ..... ,

3. Lệ phí trước bạ đã nộp:……..đ; Số tiền còn nợ: ..... đ;

Cộng tổng số tiền đã nộp: ……..……..đ; Số tiền còn nợ: ..... đ;

V. GIẤY TỜ VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 137 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI *(nếu có)*

1. .....

2. .....

3. .....

VI. KIẾN NGHỊ

1. Diện tích đất đề nghị được tiếp tục sử dụng: ..... m^2;

2. Hình thức sử dụng đất: (4) ..... ;

3. Diện tích đất bàn giao cho địa phương quản lý: ……m^2, lý do ..... (5);

4. Kiến nghị giải pháp xử lý đối với diện tích đất bị lấn, bị chiếm; đang cho thuê, cho mượn trái phép, tranh chấp; diện tích đất đã bố trí làm nhà ở: ..... ;

Cam đoan nội dung báo cáo trên đây là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã báo cáo.

Kèm theo Báo cáo này có các giấy tờ sau đây:

- Trích lục bản đồ địa chính hoặc mảnh trích đo bản đồ địa chính thửa đất;

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất *(bản sao hoặc bản gốc)*.

Đại diện của tổ chức sử dụng đất

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn lập báo cáo:

(1) Ghi tên của tổ chức theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(2) Ghi tên và địa chỉ trụ sở chính của tổ chức theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(3) Ghi tên khu vực (xứ đồng, điểm dân cư,...); số nhà, tên đường phố (nếu có), thôn, tổ dân phố, tên đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh, nơi có thửa đất/khu đất.

(4) Ghi một trong các hình thức như: giao đất có thu tiền, thuê đất trả tiền một lần, thuê đất trả tiền hằng năm.

(5) Ghi cụ thể diện tích, lý do bàn giao đất cho địa phương (nếu có).

Mẫu số 15đ

TÊN NGƯỜI ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT/NGƯỜI ĐƯỢC QUẢN LÝ ĐẤT ……[1] Số: … /BC-…	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *……, ngày …. tháng …. năm ….*

BÁO CÁO

Kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của người được giao quản lý đất/người được quản lý đất

Kính gửi: Văn phòng đăng ký đất đai.

1. Tên người được giao quản lý đất/người được quản lý đất: ……[2]

2. Địa chỉ thửa đất/khu đất: ……[3]

3. Tổng diện tích đất đang quản lý: …… m^2; trong đó:

3.1. Diện tích đất đã có quyết định giao để quản lý (*nếu có*): …… m^2;

3.2. Diện tích đất đang bị lấn, bị chiếm: …… m^2;

3.3. Diện tích đất đang có tranh chấp: …… m^2;

3.4. Diện tích khác: …… m^2;

4. Các quyết định giao đất để quản lý (*nếu có*):

- Quyết định số……

- ……

- ……

Cam đoan nội dung báo cáo trên đây là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã báo cáo.

Kèm theo báo cáo này có các giấy tờ sau đây:

- Trích lục bản đồ địa chính hoặc mảnh trích đo bản đồ địa chính thửa đất *(nếu có)*;

- Quyết định giao đất để quản lý *(nếu có)*.

Người được giao quản lý đất/người được quản lý đất

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn lập báo cáo:

(1) Đối với người được giao quản lý đất thì ghi tên cơ quan, tổ chức theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư, đối với cộng đồng dân cư quản lý đất thì ghi tên của cộng đồng dân cư.

(2) Ghi tên của người được giao quản lý đất như điểm (1) và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư;

Đối với cộng đồng dân cư quản lý đất thì ghi tên như điểm (1) và địa chỉ nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư.

(3) Ghi tên khu vực (xứ đồng, điểm dân cư,...); số nhà, tên đường phố (nếu có), thôn, tổ dân phố, tên đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh, nơi có thửa đất/khu đất.

16. Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán, thừa kế, tặng cho hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các cơ quan sau trên địa bàn cấp tỉnh:

- Trường hợp cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Trường hợp tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Đối với thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà thực hiện xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp thì người yêu cầu đăng ký nộp bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ là Bộ phận Một cửa thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đa hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện:

- Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai thì Văn phòng đăng ký đất đai thông báo lý do và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký;

- Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật; thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản.

- Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp mới Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; trao Giấy chứng nhận hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng thì thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận cho bên thuê, bên thuê lại và xác nhận cho thuê, cho thuê lại vào giấy chứng nhận đã cấp của chủ đầu tư dự án.

Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm này sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

a) Hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, gồm:

+ Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

+ Giấy chứng nhận đã cấp;

+ Hợp đồng hoặc văn bản về việc chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

+ Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai mà phải tách thửa đất, hợp thửa đất;

+ Văn bản thỏa thuận về việc cấp chung một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp có nhiều người nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

+ Văn bản của người sử dụng đất đồng ý cho chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển nhượng, tặng cho, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp chuyển nhượng, tặng cho, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu tài sản không có quyền sử dụng đất đối với thửa đất đó, trừ trường hợp tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở;

+ Văn bản của bên nhận thế chấp về việc đồng ý cho bên thế chấp được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đang được thế chấp và đã đăng ký tại Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

+ Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện;

b) Hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng , gồm:

+ Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

+ Giấy chứng nhận đã cấp;

+ Văn bản về việc cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất;

+ Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai mà phải tách thửa đất, hợp thửa đất;

+ Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện;

b) Hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục bán, thừa kế, tặng cho hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm, gồm:

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận đã cấp;

- Hợp đồng hoặc văn bản về việc bán, thừa kế, tặng cho hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về dân sự.

- Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết:

- Không quá 08 ngày làm việc đối với thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa hoặc trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; bán, thừa kế, tặng cho hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 18 ngày làm việc.

- Không quá 04 ngày làm việc đối với thủ tục cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng;

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 14 ngày làm việc.

Thời gian thực hiện không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm

pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

- Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện các quyền của tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện các quyền của cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư.

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 18;

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

(1) Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp thừa kế quyền sử dụng đất, chuyển đổi đất nông nghiệp khi dồn điền, đổi thửa, tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước, cộng đồng dân cư và trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 124 và điểm a khoản 4 Điều 127 của Luật này;

- Đất không có tranh chấp hoặc tranh chấp đã được giải quyết bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài đã có hiệu lực pháp luật;

- Quyền sử dụng đất không bị kê biên, áp dụng biện pháp khác để bảo đảm thi hành án theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự;

- Trong thời hạn sử dụng đất;

- Quyền sử dụng đất không bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật.

(2) Trường hợp chủ đầu tư chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản thì ngoài các điều kiện quy định tại điểm (1) còn phải đáp ứng điều kiện khác theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Nhà ở.

(3) Người sử dụng đất khi thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thì ngoài các điều kiện quy định tại điểm (1) còn phải đáp ứng các điều kiện theo các trường hợp sau đây:

a) Đối với trường hợp mua, bán tài sản gắn liền với đất, quyền thuê trong hợp đồng thuê đất được Nhà nước cho thuê thu tiền thuê đất hằng năm thì phải đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 46 của Luật Đất đai;

b) Đối với trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp thì phải đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 47 của Luật Đất đai;

c) Đối với trường hợp thực hiện quyền sử dụng đất của cá nhân là người dân tộc thiểu số được giao đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Luật Đất đai thì phải đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 48 của Luật Đất đai.

(4) Trường hợp nhận thừa kế quyền sử dụng đất thì người nhận thừa kế được thực hiện quyền khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy

chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của Luật này.

(5) Trường hợp người sử dụng đất được chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện xong nghĩa vụ tài chính trước khi thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

(6) Tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp phải có phương án sử dụng đất nông nghiệp được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận. Phương án sử dụng đất nông nghiệp phải có các nội dung chính sau đây:

a) Địa điểm, diện tích, mục đích sử dụng đất;

b) Kế hoạch sản xuất, kinh doanh nông nghiệp;

c) Vốn đầu tư;

d) Thời hạn sử dụng đất;

đ) Tiến độ sử dụng đất.

(7) Cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa quá hạn mức quy định tại Điều 176 của Luật Đất đai thì phải thành lập tổ chức kinh tế và có phương án sử dụng đất trồng lúa bao gồm các nội dung theo quy định tại điểm (6) nêu trên và được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, trừ trường hợp người nhận tặng cho là người thuộc hàng thừa kế.

(8) Các trường hợp không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất quy định như sau:

a) Tổ chức kinh tế không được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng của cá nhân, trừ trường hợp được chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Cá nhân không sinh sống trong khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng thì không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất ở và đất khác trong khu vực rừng phòng hộ, trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng đó;

c) Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài mà pháp luật không cho phép nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ..., ngày .... tháng ... năm ... ...
Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ

chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

Mẫu số 22

BẢN VẼ TÁCH THỬA ĐẤT, HỢP THỬA ĐẤT

(Kèm theo Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất)

I. Hình thức tách, hợp thửa đất *(Ghi rõ: "Tách thửa" hoặc "Hợp thửa" hoặc "Tách thửa đồng thời với hợp thửa")*:

……..……..……..……..……..……..

II. Thửa đất gốc:

1. Thửa đất thứ nhất:

1.1. Thửa số: ……, tờ bản đồ số: ……., diện tích:……..... m^2, loại đất: ……....., địa chỉ thửa đất: ……, Giấy chứng nhận: số vào sổ cấp GCN: ….. ……..…; Cơ quan cấp GCN: ……, ngày cấp: …….……...

1.2. Tên người sử dụng đất: ……..…, Giấy tờ nhân thân/pháp nhân số: ……....., địa chỉ: ……

1.3. Tình hình sử dụng đất: (Ghi sự thay đổi ranh giới thửa đất hiện trạng so với khi cấp GCN, tình hình tranh chấp đất đai, hiện trạng sử dụng đất): …….....……..…….....……..…….....

2. Thửa đất thứ hai: *(ghi như thửa thứ nhất)*

……

……..……

……..……

III. Thửa đất sau khi tách thửa/hợp thửa:

1. Mô tả sơ bộ thông tin, mục đích thực hiện tách thửa đất/hợp thửa đất:

……

……..……

2. Người lập bản vẽ *(Ghi: "Người sử dụng đất tự lập" hoặc ghi tên cơ quan, đơn vị lập bản vẽ)*: ……..……

3. Tách thửa đất/hợp thửa đất (theo ví dụ minh họa):

3.1. Sơ đồ trước tách thửa đất/hợp thửa đất: *(Thể hiện hình vẽ, các điểm đỉnh thửa đất, diện tích, loại đất, người sử dụng đất liền kề theo thửa đất gốc)*	3.2. Sơ đồ sau tách thửa đất/hợp thửa đất: *(Thể hiện hình vẽ, các điểm đỉnh thửa đất, diện tích, kích thước cạnh, loại đất, người sử dụng đất liền kề)*	3.3. Độ dài cạnh thửa đất sau tách thửa đất, hợp thửa đất:

Đoạn	Chiều dài (m)
1-2	
…	

3.4. Mô tả (Mô tả chi tiết ranh giới, mốc giới các thửa đất sau tách, hợp thửa):

……

……

……□……

Người sử dụng đất *(Ký, ghi rõ họ và tên)*	**Đơn vị đo đạc** *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

IV. Xác nhận của Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai:

……

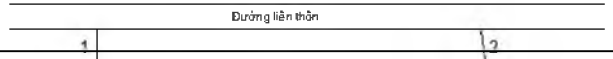
……

……

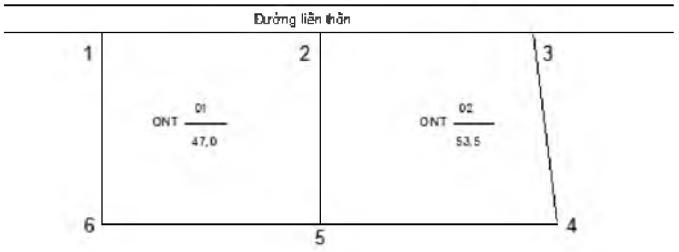
Ngày… … . tháng… … năm …... **Người kiểm tra** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)*	*Ngày… … . tháng… … năm …...* **Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh** **Văn phòng đăng ký đất đai** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

Hướng dẫn lập mẫu:

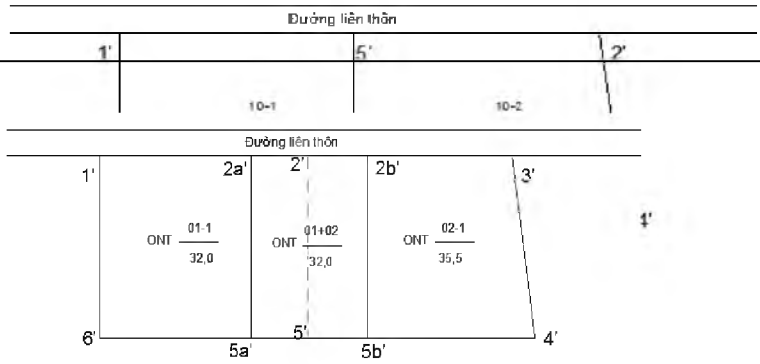
1. Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất thể hiện đủ thông tin về kích thước cạnh, diện tích, loại đất của thửa đất tách ra, thửa đất hợp lại, thửa đất hoặc vị trí, diện tích đất dùng làm lối đi (nếu có) và thửa đất có quyền sử dụng chung lối đi theo Giấy chứng nhận đã cấp của thửa đất gốc, chỉ giới hành lang bảo vệ an toàn các công trình đối với trường hợp trên Giấy chứng nhận đã thể hiện.



nục 3 thì thực hiện như sau:



3.2



3.4. Mô tả (Mô tả chi tiết ranh giới, mốc giới các thửa đất sau tách, hợp thửa):

a) Thửa tách ra dự kiến số 1:

- Từ điểm 1'đến điểm 5':.....*(Ví dụ: Điểm 1 là dấu sơn; ranh giới theo tim tường xây kiên cố, mép tường...)*

- Từ điểm 5' đến điểm 6':... *(Ví dụ: Điểm 2,3 là cọc tre, ranh giới theo mép bờ trong rãnh nước)*

- Từ điểm 6' đến điểm 1': ... *(Ví dụ: Điểm 4 là góc ngoài tường, ranh giới theo mép sân, tường nhà);*

b) Thửa tách ra dự kiến số 2: .....

- Từ điểm 4 đến điểm 5:.....

17. Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các địa điểm trên địa bàn cấp tỉnh:

- Trường hợp cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Trường hợp tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp Bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện:

- Xác nhận xóa cho thuê, cho thuê lại vào Giấy chứng nhận đã cấp của chủ đầu tư dự án và trả Giấy chứng nhận cho chủ đầu tư dự án;

- Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất;

- Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

+ Giấy chứng nhận đã cấp;

+ Văn bản về việc xóa cho thuê, xóa cho thuê lại quyền sử dụng đất;

+ Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục thông qua người đại diện;

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết: Không quá 03 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 13 ngày làm việc.

Thời gian giải quyết không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, *thời gian trích đo bản đồ địa chính,* thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người gốc Việt Nam định cư ở nước

ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Cá nhân, cộng đồng dân cư.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

- Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Cơ quan phối hợp (nếu có):

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 18.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):
Không

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ..., ngày .... tháng ... năm ... ...
Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

18. Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các địa điểm trên địa bàn cấp tỉnh:

- Trường hợp cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Trường hợp tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp Bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện:

- Trường hợp giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác nhận bằng văn bản về tình trạng sạt lở tự nhiên để chuyển cho Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và người sử dụng đất; Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm đo đạc, xác định lại diện tích thửa đất bằng kinh phí của Nhà nước;

- Trường hợp có thay đổi hạn chế quyền của người sử dụng đất theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai căn cứ văn bản này để đăng ký biến động đất đai.

- Trường hợp thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất thì Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai căn cứ văn bản này để đăng ký biến động đất đai.

- Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp mới Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; trao Giấy chứng nhận hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

a) Đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất:

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận đã cấp;

- Đối với cá nhân thì cơ quan giải quyết thủ tục khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, nếu không khai thác được thông tin về cá nhân thì nộp bản sao hoặc xuất trình bản chính giấy tờ chứng minh về việc đổi tên, thay đổi thông tin của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất;

- Đối với tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư thì nộp văn bản của cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc công nhận việc đổi tên hoặc thay đổi thông tin theo quy định của pháp luật.

- Đối với trường hợp thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất thì cơ quan giải quyết thủ tục sử dụng thông tin từ văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất để giải quyết thủ tục.

- Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

b) Đối với trường hợp thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận đã cấp;

- Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

c) Đối với trường hợp thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề:

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận đã cấp;

- Văn bản về việc thay đổi quyền của người có quyền lợi liên quan theo quy định của pháp luật dân sự.

- Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

d) Đối với trường hợp giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên:

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận đã cấp;

- Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với

trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết:

Do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Cụ thể:

- Không quá 04 ngày làm việc đối với thủ tục đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất;

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được không quá 14 ngày làm việc;

- Không quá 05 ngày làm việc đối với thủ tục thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề;

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được không quá 15 ngày làm việc;

- Không quá 10 ngày làm việc đối với thủ tục giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên;

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được không quá 20 ngày làm việc.

Thời gian giải quyết không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, *thời gian trích đo bản đồ địa chính,* thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Cá nhân, cộng đồng dân cư.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

- Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Cơ quan phối hợp (nếu có):

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 18;

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ..., ngày .... tháng ... năm ... ...

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)……., trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

19. Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các địa điểm trên địa bàn cấp tỉnh: Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp Bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện:

- Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

- Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp mới Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; trao Giấy chứng nhận quyền hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm này sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

- Trường hợp đăng ký biến động do gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở thì Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chỉ thực hiện công việc tại điểm b nêu trên.

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

(1) Đối với trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận đã cấp;

- Giấy tờ theo quy định tại các Điều 148, Điều 149 của Luật Đất đai (nếu có), sơ đồ nhà ở, công trình xây dựng (trừ trường hợp trong giấy tờ quy định tại các Điều 148, Điều 149 của Luật Đất đai đã có sơ đồ phù hợp với hiện trạng nhà ở, công trình đã xây dựng); hồ sơ thiết kế xây dựng công trình đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định hoặc đã có văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất nông nghiệp mà chủ sở hữu công trình không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 149 của Luật Đất đai hoặc công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

- Giấy xác nhận của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện *trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 hoặc cơ quan có chức năng quản lý về xây*

dựng cấp xã về việc đủ điều kiện tồn tại công trình xây dựng đó theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp có giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 148, điểm a khoản 1 Điều 149 của Luật Đất đai nhưng hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ đó và thuộc khu vực phải xin phép xây dựng;

- Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

(2) Đối với trường hợp gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận đã cấp;

- Văn bản chấp thuận gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết:

- Không quá 08 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận;

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 18 ngày làm việc.

- Không quá 05 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc.

Thời gian thực hiện không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ

chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Cá nhân, cộng đồng dân cư.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

- Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ., ngày .... tháng ... năm ... ...
Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

20. Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp

(1) Trình tự thực hiện

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các địa điểm trên địa bàn cấp tỉnh: Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ *thực hiện*:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp Bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện:

- Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực

hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

- Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm này sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

(2) Cách thức thực hiện

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ

+ Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

+ Giấy chứng nhận đã cấp;

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc văn bản về việc thành lập tổ chức sau khi thay đổi;

+ Quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc văn bản về việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật, trong đó phải xác định rõ tổ chức được sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

+ Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này mà phải tách thửa đất, hợp thửa đất;

+ Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện;

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

***(4) Thời hạn giải quyết*:** Không quá 08 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 18 ngày làm việc.

Thời gian giải quyết không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, *thời gian trích đo bản đồ địa chính,* thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng đăng ký đất đai

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Mẫu số 18.

- Mẫu số 22.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Trường hợp thực hiện thủ tục dẫn đến tách thửa đất, hợp thửa đất thì phải đảm bảo điều kiện quy định tại Điều 220 Luật Đất đai.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số

43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số.../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ., ngày .... tháng ... năm ... ...

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

Mẫu số 22

BẢN VẼ TÁCH THỬA ĐẤT, HỢP THỬA ĐẤT

(Kèm theo Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất)

I. Hình thức tách, hợp thửa đất *(Ghi rõ: "Tách thửa" hoặc "Hợp thửa" hoặc "Tách thửa đồng thời với hợp thửa")*:

……..……..……..

3. Tách thửa đất/hợp thửa đất (theo ví dụ minh họa):

3.1. Sơ đồ trước tách thửa đất/hợp thửa đất: *(Thể hiện hình vẽ, các điểm đỉnh thửa đất, diện tích, loại đất, người sử dụng đất liền kề theo thửa đất gốc)*	3.2. Sơ đồ sau tách thửa đất/hợp thửa đất: *(Thể hiện hình vẽ, các điểm đỉnh thửa đất, diện tích, kích thước cạnh, loại đất, người sử dụng đất liền kề)*	3.3. Độ dài cạnh thửa đất sau tách thửa đất, hợp thửa đất:

Đoạn	Chiều dài (m)
1-2	
…	

3.4. Mô tả (Mô tả chi tiết ranh giới, mốc giới các thửa đất sau tách, hợp thửa):

……

……

……

Người sử dụng đất *(Ký, ghi rõ họ và tên)*	**Đơn vị đo đạc** *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

IV. Xác nhận của Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai:

……

……

……

Ngày… … . tháng… … năm …...
Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ngày… … . tháng… … năm …...
Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh
Văn phòng đăng ký đất đai
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

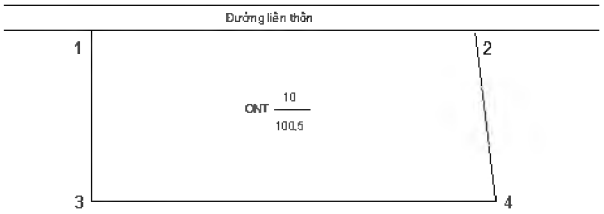
Hướng dẫn lập mẫu:

1. Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất thể hiện đủ thông tin về kích thước cạnh, diện tích, loại đất của thửa đất tách ra, thửa đất hợp lại, thửa đất hoặc vị trí, diện tích đất dùng làm lối đi (nếu có) và thửa đất có quyền sử dụng chung lối đi theo Giấy chứng nhận đã cấp của thửa đất gốc, chỉ giới hành lang bảo vệ an toàn các công trình đối với trường hợp trên Giấy chứng nhận đã thể hiện.

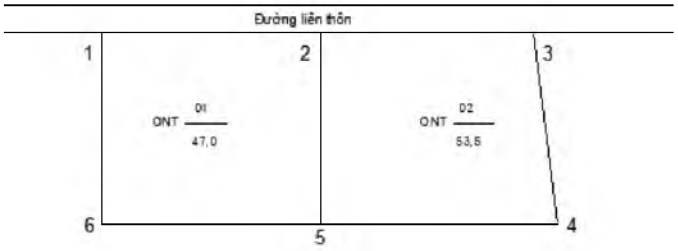
2. Đối với điểm 3.1, điểm 3.2 và điểm 3.4 mục 3 thì thực hiện như sau:

3.1. Sơ đồ trước tách thửa đất/hợp thửa đất:

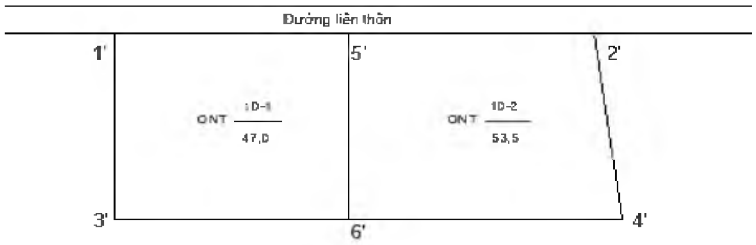
a) Tách thửa đất:

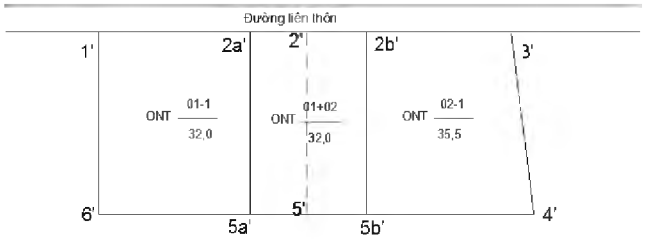


b) Hợp thửa đất, hợp thửa đất đồng thời tách thửa đất:



3.2. Sơ đồ tách thửa đất/hợp thửa đất





3.4. Mô tả (Mô tả chi tiết ranh giới, mốc giới các thửa đất sau tách, hợp thửa):

a) Thửa tách ra dự kiến số 1:

- Từ điểm 1'đến điểm 5':.....*(Ví dụ: Điểm 1 là dấu sơn; ranh giới theo tim tường xây kiên cố, mép tường...)*
- Từ điểm 5' đến điểm 6':... *(Ví dụ: Điểm 2,3 là cọc tre, ranh giới theo mép bờ trong rãnh nước)*
- Từ điểm 6' đến điểm 1': ... *(Ví dụ: Điểm 4 là góc ngoài tường, ranh giới theo mép sân, tường nhà);*

b) Thửa tách ra dự kiến số 2: .....

- Từ điểm 4 đến điểm 5:.....

21. Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai *hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai*; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

(1) Trình tự thực hiện

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các cơ quan trên địa bàn cấp tỉnh sau đây:

- Trường hợp cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Trường hợp tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai.

- Trường hợp xử lý tài sản thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất không theo thỏa thuận; kê biên bán đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án theo quy định của pháp luật thì việc nộp hồ sơ do tổ chức thực hiện việc xử lý quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc do người nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng

hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ *thực hiện:*

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp Bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện:

- Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai thì Văn phòng đăng ký đất đai thông báo lý do và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký;

- Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

- Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp

không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm này sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

(2) Cách thức thực hiện

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ

(1) Đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận đã cấp;

- Văn bản thỏa thuận về việc thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng.

Trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất của các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình thì văn bản thỏa thuận phải thể hiện thông tin thành viên của hộ gia đình có chung quyền sử dụng đất tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất.

Trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ và chồng thì cơ quan giải quyết thủ tục có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, nếu không thể khai thác được thông tin về tình trạng hôn nhân thì nộp bản sao hoặc xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn hoặc ly hôn hoặc giấy tờ khác chứng minh về tình trạng hôn nhân.

- Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành

kèm theo Nghị định này đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai mà phải tách thửa đất, hợp thửa đất;

- Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

(2) Đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm:

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận đã cấp;

- Văn bản về việc cho phép thay đổi quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm của cơ quan, người có thẩm quyền.

- Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai mà phải tách thửa đất, hợp thửa đất;

- Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

(3) Đối với trường hợp bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công:

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này

- Giấy chứng nhận đã cấp;

- Văn bản cho phép bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của cơ quan có thẩm quyền;

- Hợp đồng mua bán tài sản công là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đối với trường hợp bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công;

- Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai mà phải tách thửa đất, hợp thửa đất;

- Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

(4) Đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai:

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận đã cấp;

- Một trong các văn bản sau:

+ Biên bản hòa giải thành hoặc văn bản công nhận kết quả hòa giải thành được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

+ Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai đã có hiệu lực thi hành theo quy định của pháp luật;

+ Quyết định hoặc bản án của Tòa án nhân dân, quyết định về thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành;

+ Quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai.

- Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất theo 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai mà phải tách thửa đất, hợp thửa đất;

- Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

(5) Đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận đã cấp;

- Một trong các văn bản sau:

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất giữa người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất với người nhận chuyển nhượng;

+ Hợp đồng chuyển nhượng hoặc hợp đồng chuyển giao khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất giữa người có quyền chuyển nhượng, bán tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất với người nhận chuyển nhượng;

+ Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc văn bản xác nhận kết quả thi hành án của Cơ quan thi hành án dân sự;

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hoặc văn bản khác có thỏa thuận về việc bên nhận thế chấp có quyền được nhận chính tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật;

- Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất theo 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai mà phải tách thửa đất, hợp thửa đất;

- Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết:

- Không quá 08 ngày làm việc đối với thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do sự thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai *hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai*; thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 18 ngày làm việc.

- Không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện

kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc.

Thời gian giải quyết không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, *thời gian trích đo bản đồ địa chính,* thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Cá nhân, cộng đồng dân cư.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

- Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan thuế

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Mẫu số 18.

- Mẫu số 22.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

- Đảm bảo các điều kiện thực hiện quyền quy định tại các Điều 45, 46, 48 Luật Đất đai.

- Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà phải tách thửa đất, hợp thửa đất thì phải đảm bảo điều kiện quy định tại Điều 220 Luật Đất đai.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số.../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ..., ngày .... tháng ... năm ... ...

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai....." nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ

chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

Mẫu số 22

BẢN VẼ TÁCH THỬA ĐẤT, HỢP THỬA ĐẤT

(Kèm theo Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất)

I. Hình thức tách, hợp thửa đất *(Ghi rõ: "Tách thửa" hoặc "Hợp thửa" hoặc "Tách thửa đồng thời với hợp thửa")*:

……

II. Thửa đất gốc:

1. Thửa đất thứ nhất:

1.1. Thửa số: ……, tờ bản đồ số: ……, diện tích:……..... m^2, loại đất: ……....., địa chỉ thửa đất: ……, Giấy chứng nhận: số vào sổ cấp GCN: ….. ……..…; Cơ quan cấp GCN: ……, ngày cấp: …….……...

1.2. Tên người sử dụng đất: ……..…, Giấy tờ nhân thân/pháp nhân số: ……....., địa chỉ: ……

1.3. Tình hình sử dụng đất: (Ghi sự thay đổi ranh giới thửa đất hiện trạng so với khi cấp GCN, tình hình tranh chấp đất đai, hiện trạng sử dụng đất): …….....…….....

2. Thửa đất thứ hai: *(ghi như thửa thứ nhất)*

……

……

……

III. Thửa đất sau khi tách thửa/hợp thửa:

1. Mô tả sơ bộ thông tin, mục đích thực hiện tách thửa đất/hợp thửa đất:

……

……

2. Người lập bản vẽ *(Ghi: "Người sử dụng đất tự lập" hoặc ghi tên cơ quan, đơn vị lập bản vẽ)*: ……..……

3. Tách thửa đất/hợp thửa đất (theo ví dụ minh họa):

<table>
<tr>
<td>3.1. Sơ đồ trước tách thửa đất/hợp thửa đất:
(Thể hiện hình vẽ, các điểm đỉnh thửa đất, diện tích, loại đất, người sử dụng đất liền kề theo thửa đất gốc)</td>
<td>3.2. Sơ đồ sau tách thửa đất/hợp thửa đất:
(Thể hiện hình vẽ, các điểm đỉnh thửa đất, diện tích, kích thước cạnh, loại đất, người sử dụng đất liền kề)</td>
<td>3.3. Độ dài cạnh thửa đất sau tách thửa đất, hợp thửa đất:
<table>
<tr><th>Đoạn</th><th>Chiều dài (m)</th></tr>
<tr><td>1-2</td><td></td></tr>
<tr><td>…</td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
</table>
</td>
</tr>
<tr>
<td colspan="3">3.4. Mô tả (Mô tả chi tiết ranh giới, mốc giới các thửa đất sau tách, hợp thửa):
……
……
……</td>
</tr>
</table>

Người sử dụng đất

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Đơn vị đo đạc

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

IV. Xác nhận của Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai:

……

……

……

Ngày… … . tháng… … năm …...
Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ngày… … . tháng… … năm …...
Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh
Văn phòng đăng ký đất đai
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

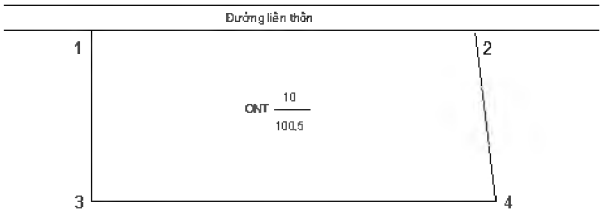
Hướng dẫn lập mẫu:

1. Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất thể hiện đủ thông tin về kích thước cạnh, diện tích, loại đất của thửa đất tách ra, thửa đất hợp lại, thửa đất hoặc vị trí, diện tích đất dùng làm lối đi (nếu có) và thửa đất có quyền sử dụng chung lối đi theo Giấy chứng nhận đã cấp của thửa đất gốc, chỉ giới hành lang bảo vệ an toàn các công trình đối với trường hợp trên Giấy chứng nhận đã thể hiện.

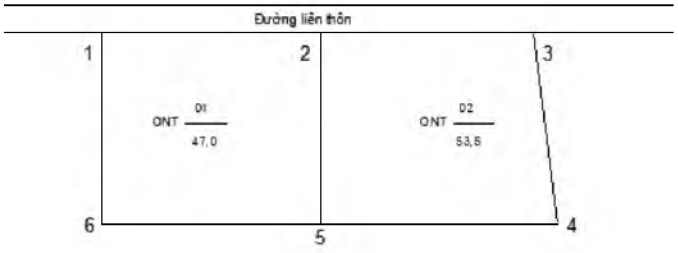
2. Đối với điểm 3.1, điểm 3.2 và điểm 3.4 mục 3 thì thực hiện như sau:

3.1. Sơ đồ trước tách thửa đất/hợp thửa đất:

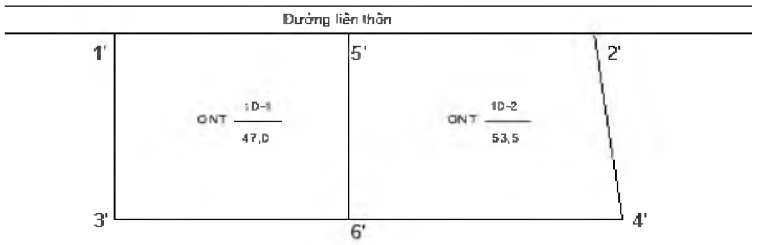
a) Tách thửa đất:

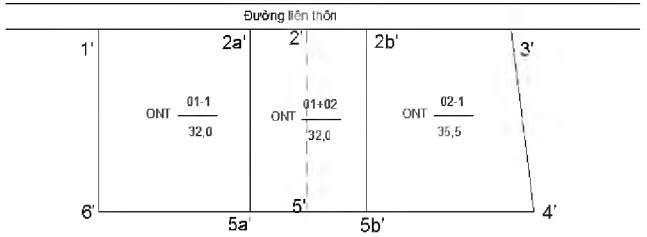


b) Hợp thửa đất, hợp thửa đất đồng thời tách thửa đất:



3.2. Sơ đồ tách thửa đất/hợp thửa đất





3.4. Mô tả (Mô tả chi tiết ranh giới, mốc giới các thửa đất sau tách, hợp thửa):

a) Thửa tách ra dự kiến số 1:

- Từ điểm 1'đến điểm 5':.....*(Ví dụ: Điểm 1 là dấu sơn; ranh giới theo tim tường xây kiên cố, mép tường...)*
- Từ điểm 5' đến điểm 6':... *(Ví dụ: Điểm 2,3 là cọc tre, ranh giới theo mép bờ trong rãnh nước)*
- Từ điểm 6' đến điểm 1': ... *(Ví dụ: Điểm 4 là góc ngoài tường, ranh giới theo mép sân, tường nhà);*

b) Thửa tách ra dự kiến số 2: .....

- Từ điểm 4 đến điểm 5:.....

22. Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các địa điểm trên địa bàn cấp tỉnh: Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp Bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện

- Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; trao Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

- Trường hợp doanh nghiệp tư nhân chấm dứt hoạt động mà quyền sử dụng đất không bị xử lý theo quy định của pháp luật thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

(1) Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

(2) Giấy chứng nhận đã cấp;

(3) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

(4) Văn bản thỏa thuận của các thành viên có chung quyền sử dụng đất đồng ý đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp đã được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật đối với trường hợp quyền sử dụng đất của hộ gia đình.

(5) Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai mà phải tách thửa đất, hợp thửa đất.

(6) Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết: Không quá 08 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 18 ngày làm việc.

Thời gian giải quyết không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, *thời gian trích đo bản đồ địa chính,* thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp tư nhân sau khi đã thành lập.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng đăng ký đất đai.

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai.

Cơ quan phối hợp (nếu có):

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 18;

- Mẫu số 22.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà phải tách thửa đất, hợp thửa đất thì phải đảm bảo điều kiện quy định tại Điều 220 Luật Đất đai.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ., ngày .... tháng ... năm ... ...

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

Mẫu số 22

BẢN VẼ TÁCH THỬA ĐẤT, HỢP THỬA ĐẤT

(Kèm theo Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất)

I. Hình thức tách, hợp thửa đất *(Ghi rõ: "Tách thửa" hoặc "Hợp thửa" hoặc "Tách thửa đồng thời với hợp thửa")*:

……

II. Thửa đất gốc:

1. Thửa đất thứ nhất:

1.1. Thửa số: ……, tờ bản đồ số: ……, diện tích:……..... m^2, loại đất: ……....., địa chỉ thửa đất: ……, Giấy chứng nhận: số vào sổ cấp GCN: ….. ……..…; Cơ quan cấp GCN: ……, ngày cấp: …….……....

1.2. Tên người sử dụng đất: ……..…, Giấy tờ nhân thân/pháp nhân số: ……....., địa chỉ: ……

1.3. Tình hình sử dụng đất: (Ghi sự thay đổi ranh giới thửa đất hiện trạng so với khi cấp GCN, tình hình tranh chấp đất đai, hiện trạng sử dụng đất): …….....…….....…….....

2. Thửa đất thứ hai: *(ghi như thửa thứ nhất)*

……

……

……

III. Thửa đất sau khi tách thửa/hợp thửa:

1. Mô tả sơ bộ thông tin, mục đích thực hiện tách thửa đất/hợp thửa đất:

……

……

2. Người lập bản vẽ *(Ghi: "Người sử dụng đất tự lập" hoặc ghi tên cơ quan, đơn vị lập bản vẽ)*: ……..……

3. Tách thửa đất/hợp thửa đất (theo ví dụ minh họa):

<table>
<tr>
<td>3.1. Sơ đồ trước tách thửa đất/hợp thửa đất:
(Thể hiện hình vẽ, các điểm đỉnh thửa đất, diện tích, loại đất, người sử dụng đất liền kề theo thửa đất gốc)</td>
<td>3.2. Sơ đồ sau tách thửa đất/hợp thửa đất:
(Thể hiện hình vẽ, các điểm đỉnh thửa đất, diện tích, kích thước cạnh, loại đất, người sử dụng đất liền kề)</td>
<td>3.3. Độ dài cạnh thửa đất sau tách thửa đất, hợp thửa đất:
<table>
<tr><th>Đoạn</th><th>Chiều dài (m)</th></tr>
<tr><td>1-2</td><td></td></tr>
<tr><td>…</td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td></tr>
</table>
</td>
</tr>
<tr>
<td colspan="3">3.4. Mô tả (Mô tả chi tiết ranh giới, mốc giới các thửa đất sau tách, hợp thửa):
……
……
……</td>
</tr>
</table>

Người sử dụng đất	**Đơn vị đo đạc**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	*(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

IV. Xác nhận của Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai:

……

……

……

Ngày… … . tháng… … năm …...
Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ngày… … . tháng… … năm …...
Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh
Văn phòng đăng ký đất đai
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

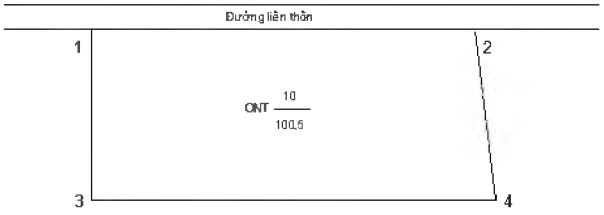
Hướng dẫn lập mẫu:

1. Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất thể hiện đủ thông tin về kích thước cạnh, diện tích, loại đất của thửa đất tách ra, thửa đất hợp lại, thửa đất hoặc vị trí, diện tích đất dùng làm lối đi (nếu có) và thửa đất có quyền sử dụng chung lối đi theo Giấy chứng nhận đã cấp của thửa đất gốc, chỉ giới hành lang bảo vệ an toàn các công trình đối với trường hợp trên Giấy chứng nhận đã thể hiện.

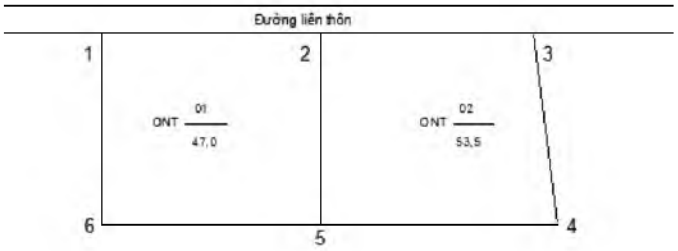
2. Đối với điểm 3.1, điểm 3.2 và điểm 3.4 mục 3 thì thực hiện như sau:

3.1. Sơ đồ trước tách thửa đất/hợp thửa đất:

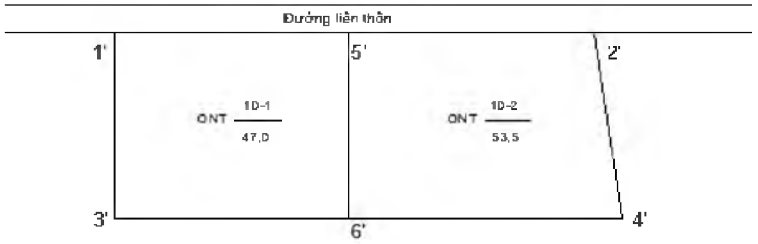
a) Tách thửa đất:

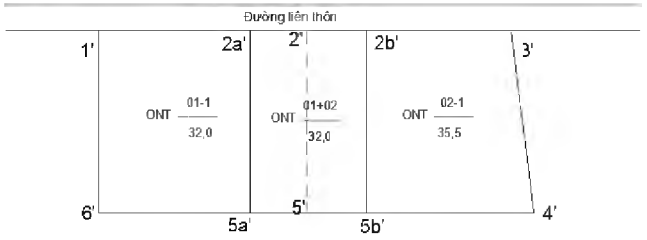


b) Hợp thửa đất, hợp thửa đất đồng thời tách thửa đất:



3.2. Sơ đồ tách thửa đất/hợp thửa đất





3.4. Mô tả (Mô tả chi tiết ranh giới, mốc giới các thửa đất sau tách, hợp thửa):

a) Thửa tách ra dự kiến số 1:

- Từ điểm 1'đến điểm 5':.....*(Ví dụ: Điểm 1 là dấu sơn; ranh giới theo tim tường xây kiên cố, mép tường...)*
- Từ điểm 5' đến điểm 6':... *(Ví dụ: Điểm 2,3 là cọc tre, ranh giới theo mép bờ trong rãnh nước)*
- Từ điểm 6' đến điểm 1': ... *(Ví dụ: Điểm 4 là góc ngoài tường, ranh giới theo mép sân, tường nhà);*

b) Thửa tách ra dự kiến số 2: .....

- Từ điểm 4 đến điểm 5:.....

23. Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các địa điểm trên địa bàn cấp tỉnh: Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ *thực hiện*:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp Bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện:

- Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

- Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp mới Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì thực hiện các công việc quy định tại điểm này sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

(2) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

- Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai;

- Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

a) Đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết:

+ Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

+ Giấy chứng nhận đã cấp;

+ Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết của cơ quan có thẩm quyền kèm theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết và bản đồ địa chính hoặc mảnh trích đo bản đồ địa chính; trường hợp phải xác định lại giá đất thì nộp thêm giấy tờ chứng minh đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai;

+ Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

b) Đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu:

+ Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

+ Giấy chứng nhận đã cấp;

+ Quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết của cơ quan có thẩm quyền kèm theo bản đồ quy hoạch xây dựng chi tiết và bản đồ địa chính hoặc mảnh trích đo bản đồ địa chính;

+ Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với

trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết: không quá 05 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc.

Thời gian thực hiện không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, *thời gian trích đo bản đồ địa chính*, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Chủ đầu tư dự án có sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng đăng ký đất đai

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai

Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan thuế

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

-Mẫu số 18.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không có quy định.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ..., ngày .... tháng ... năm ... ...

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao

và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

24. Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ *trên Giấy chứng nhận đã cấp*

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật;

Đối với thủ tục đăng ký biến động đất đai trong trường hợp này thì người yêu cầu đăng ký nộp bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp Bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp mới Giấy chứng nhận quyền hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; trao Giấy chứng nhận hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

+ Giấy chứng nhận đã cấp;

+ Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc thanh toán nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

+ Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết:

Thực hiện trong ngày làm việc nhận được đủ hồ sơ xóa nợ; nếu thời điểm nhận đủ hồ sơ sau 15 giờ cùng ngày thì có thể giải quyết việc xóa nợ trong ngày làm việc tiếp theo;

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Cơ quan phối hợp (nếu có):

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ., ngày .... tháng ... năm ... ...

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

25. Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các cơ quan trên địa bàn cấp tỉnh sau đây:

- Trường hợp cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp hồ sơ đến một trong các địa điểm sau đây trên địa bàn cấp tỉnh: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

- Trường hợp tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nộp hồ sơ đến một trong các địa điểm sau đây trên địa bàn cấp tỉnh: Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật;

Đối với trường hợp thực hiện xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp thì người yêu cầu đăng ký nộp bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ *thực hiện*::

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp Bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện:

- Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

- Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm này sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

+ Giấy chứng nhận đã cấp;

+ Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết: Không quá 07 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 17 ngày làm việc.

Thời gian giải quyết không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, *thời gian trích đo bản đồ địa chính,* thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

- Cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, cộng đồng dân cư.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

- Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, cộng đồng dân cư.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): cơ quan thuế

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 18;

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Không thuộc các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, bao gồm:

a) Chuyển đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

b) Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp;

c) Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn;

d) Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang loại đất phi nông nghiệp khác được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

đ) Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở;

e) Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp;

g) Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..... ngày .... tháng ... năm .....

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…"

nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

26. Đăng ký, *cấp Giấy chứng nhận* đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014

(1) Trình tự thực hiện

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các địa điểm trên địa bàn cấp tỉnh: Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ là Bộ phận Một cửa thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc sau:

- Kiểm tra sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch sử dụng đất cấp xã hoặc một trong các quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;

- Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo

Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

- Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm này sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

+ Giấy chứng nhận đã cấp;

+ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; chứng từ nộp phạt của người sử dụng đất.

+ Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết: Không quá 12 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 22 ngày làm việc.

Thời gian giải quyết không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, *thời gian trích đo bản đồ địa chính,* thời gian xem xét xử lý đối với

trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân, hộ gia đình

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan thuế

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 18.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ..., ngày .... tháng ... năm ... ...

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai....." nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ

chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

27. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các cơ quan sau trên địa bàn các tỉnh: Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.

Đối với thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà thực hiện xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp thì người yêu cầu đăng ký nộp bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ là Bộ phận Một cửa thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện:

a) Đối với trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích đất tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận:

- Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền. Trường hợp không rõ địa chỉ của người chuyển quyền để thông báo thì Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương, chi phí đăng tin do người đề nghị cấp Giấy chứng nhận trả.

- Sau thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo hoặc đăng tin lần đầu tiên trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương mà không có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp thì thực hiện:

- Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

- Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp mới Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; trao Giấy chứng nhận hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm này sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

Trường hợp có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp thì Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định.

b) Đối với trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích đất tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận:

- Gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất

Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tổ chức thực hiện các công việc quy định tại Điều 33 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP đối với phần diện tích đất tăng thêm và chuyển hồ sơ kèm theo kết quả *thực hiện bằng văn bản* đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 5: Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện:

- Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu

nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

- Sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính, Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp mới Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; trao Giấy chứng nhận hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

a) Đối với trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận:

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận đã cấp;

- Giấy tờ về việc nhận chuyển quyền sử dụng đất của phần diện tích tăng thêm;

- Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

b) Đối với trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích tăng thêm phần diện tích đất chưa được cấp Giấy chứng nhận:

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận đã cấp;

- Giấy tờ chứng minh phần diện tích tăng thêm (nếu có);

- Văn bản về việc đại diện theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất thông qua người đại diện.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết:

- Không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc.

- Không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích tăng thêm phần diện tích đất chưa được cấp Giấy chứng nhận

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 30 ngày làm việc.

Thời gian giải quyết không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, *thời gian trích đo bản đồ địa chính,* thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân, hộ gia đình

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 18;

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ..., ngày .... tháng ... năm ... ...
Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

28. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các địa điểm trên địa bàn cấp tỉnh: Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ là Bộ phận Một cửa thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện:

- Lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai;

- Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo

Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để xác định và thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất đối với trường hợp đất không có tranh chấp và người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 137 của Luật Đất đai hoặc có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 137 của Luật Đất đai nhưng không có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở.

Sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính, Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho toàn bộ diện tích của thửa đất;

- Trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở theo quy định tại khoản 6 Điều 141 của Luật Đất đai thì Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây, nếu đủ điều kiện xác định lại diện tích đất ở thì chuyển hồ sơ đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai *cấp xã*.

Bước 4: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai *cấp xã* thực hiện:

- Xác định diện tích, loại đất theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 4 và khoản 6 Điều 141 của Luật Đất đai;

- Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất;

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân *cấp xã* ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính;

- Chuyển hồ sơ và Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người được cấp.

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

+ Giấy chứng nhận đã cấp;

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

(4) Thời hạn giải quyết:

- Không quá 20 ngày làm việc đối với trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 30 ngày làm việc.

- Không quá 15 ngày làm việc đối với trường hợp người sử dụng đất không có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày làm việc.

Thời gian giải quyết không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, *thời gian trích đo bản đồ địa chính,* thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cá nhân, hộ gia đình.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định:

- Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình không có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở theo quy định tại khoản 6 Điều 141 của Luật Đất đai.

Cơ quan, người trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Cơ quan có chức năng quản lý

đất đai cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan thuế

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 18

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Việc xác định lại diện tích đất ở chỉ thực hiện đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao, thổ cư của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận trước đây người sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 137 của Luật Đất đai và nay có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ..., ngày .... tháng ... năm ... ...

Người viết đơn

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

29. Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các địa điểm trên địa bàn cấp tỉnh: Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ *thực hiện*:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ là Bộ phận Một cửa thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện:

- Đối với trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng thì khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Trường hợp không khai thác được thông tin về tình trạng hôn nhân thì hướng dẫn người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân.

- Đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận đã cấp thì thực hiện kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất;

- Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để xác định và thông báo nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính;

- Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp Giấy chứng nhận; trao Giấy chứng nhận hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp do đo đạc lập bản đồ địa chính mà bên nhận thế chấp đang giữ Giấy chứng nhận đã cấp thì Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào Giấy chứng nhận được cấp. Việc trao Giấy chứng nhận được thực hiện đồng thời giữa ba bên gồm Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và bên nhận thế chấp; người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất ký, nhận Giấy chứng nhận mới từ Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để trao cho bên nhận thế chấp; bên nhận thế chấp có trách nhiệm nộp Giấy chứng nhận cũ đang thế chấp cho Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để quản lý.

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp ghi tên hộ gia đình, nay các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình đó có yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất để ghi đầy đủ tên thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình thì trong Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 phải thể hiện thông tin các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình;

+ Giấy chứng nhận đã cấp.

+ Mảnh trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết:

- Không quá 05 ngày làm việc, tại các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc đối với các trường hợp sau:

+ Người sử dụng đất có nhu cầu đổi Giấy chứng nhận đã cấp trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

+ Giấy chứng nhận đã cấp bị ố, nhòe, rách, hư hỏng;

+ Giấy chứng nhận đã cấp chung cho nhiều thửa đất mà thực hiện cấp riêng cho từng thửa đất theo nhu cầu của người sử dụng đất và trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại khoản 7 **Error! Reference source not found.** của Nghị định này;

+ Mục đích sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận đã cấp theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận đã cấp khác với mục đích sử dụng đất theo phân loại đất quy định tại Điều 9 của Luật Đất đai và quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

+ Vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận đã cấp;

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng mà Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc của chồng, nay có yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng;

+ Giấy chứng nhận đã cấp ghi tên hộ gia đình, nay các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình đó có yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất để ghi đầy đủ tên

thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình;

- Không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận do thay đổi kích thước các cạnh, diện tích, số hiệu của thửa đất do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc.

- Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo đạc lập bản đồ địa chính thì thời gian thực hiện theo dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Thời gian giải quyết không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, *thời gian trích đo bản đồ địa chính,* thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Cá nhân, cộng đồng dân cư.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

- Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 18.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Việc cấp đổi Giấy chứng nhận được thực hiện trong trường hợp sau:

- Người sử dụng đất có nhu cầu đổi Giấy chứng nhận đã cấp trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

- Giấy chứng nhận đã cấp bị ố, nhòe, rách, hư hỏng;

- Giấy chứng nhận đã cấp chung cho nhiều thửa đất mà thực hiện cấp riêng cho từng thửa đất theo nhu cầu của người sử dụng đất và trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận đối với trường hợp có nhiều thửa đất cấp chung 01 Giấy chứng nhận mà có một hoặc một số thửa đất thuộc một trong các trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận quy định tại các điểm d, đ, e khoản 2 và khoản 5 Điều 152 của Luật Đất đai.

- Mục đích sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận đã cấp theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận đã cấp khác với mục đích sử dụng đất theo phân loại đất quy định tại Điều 9 của Luật Đất đai và quy định tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận đã cấp;

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng mà Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc của chồng, nay có yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng;

- Giấy chứng nhận đã cấp ghi tên hộ gia đình, nay các thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình đó có yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất để ghi đầy đủ tên thành viên có chung quyền sử dụng đất của hộ gia đình;

- Thay đổi kích thước các cạnh, diện tích, số hiệu của thửa đất do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..... ngày .... tháng ... năm .....
Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

30. Tách thửa hoặc hợp thửa đất

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người sử dụng đất nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

a) Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã;

b) Văn phòng đăng ký đất đai;

c) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện:

a) Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của thông tin và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thành phần hoặc không đảm bảo tính thống nhất nội dung thông tin giữa các giấy tờ không đầy đủ thông tin theo quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu tách thửa hoặc hợp thửa đất, đồng thời hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

b) Trường hợp Bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện:

Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu quy định tại Điều 220 của Luật Đất đai để xác định điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất; kiểm tra các thông tin về người sử dụng đất, ranh giới, diện tích, loại đất của các thửa đất trên hồ sơ lưu trữ, hồ sơ do người sử dụng đất nộp.

a) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất theo quy định tại Điều 220 của Luật Đất đai thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trả hồ sơ cho người sử dụng đất và thông báo rõ lý do;

b) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất nhưng Giấy chứng nhận đã cấp không có sơ đồ thửa đất hoặc có sơ đồ thửa đất nhưng thiếu kích thước các cạnh hoặc diện tích và kích thước các cạnh không thống nhất thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trả hồ sơ, thông báo rõ lý do và hướng dẫn để người sử dụng đất thực hiện trích lục bản đồ địa chính hoặc thuê đơn vị đo đạc có Giấy phép về hoạt động đo đạc, thành lập bản đồ địa chính thực hiện đo đạc chỉnh lý thửa đất hoặc trích đo bản đồ địa chính để thực hiện đăng ký biến động đất đai;

c) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất và Giấy chứng nhận đã cấp có sơ đồ thửa đất, đủ kích thước các cạnh, diện tích và kích thước các cạnh thống nhất thì trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm:

- Xác nhận đủ điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất kèm các thông tin thửa đất vào Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất, đồng thời xác nhận vào Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất để hoàn thiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với các thửa đất sau tách thửa, hợp thửa, trừ trường hợp Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất do Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện.

- Trường hợp tách thửa đất, hợp thửa đất mà không thay đổi người sử dụng đất thì thực hiện việc chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp Giấy chứng nhận cho các thửa đất sau khi tách thửa đất, hợp thửa đất và trao Giấy chứng nhận cho người được cấp.

+ Trường hợp tách thửa đất, hợp thửa đất mà có thay đổi người sử dụng đất thì sau khi xác nhận đủ điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất vào Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất và Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất thì chuyển cho người sử dụng đất để thực hiện ký kết hợp đồng, văn bản giao dịch về quyền sử dụng đối với thửa đất sau khi tách, hợp thửa. Thực hiện thủ tục đăng ký biến động theo quy định đối với phần diện tích thay đổi quyền; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp Giấy chứng nhận cho các thửa đất sau khi tách thửa đất, hợp thửa đất và trao Giấy chứng nhận cho người được cấp.

Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì việc chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp Giấy chứng nhận cho các thửa đất và trao Giấy chứng nhận cho người được cấp được thực hiện sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu tách thửa đất hoặc hợp thửa đất và Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất theo Mẫu số 21 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

+ Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất lập theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này do Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện hoặc do đơn vị đo đạc có Giấy phép về hoạt động đo đạc, thành lập bản đồ địa chính thực hiện;

+ Giấy chứng nhận đã cấp hoặc bản sao Giấy chứng nhận đã cấp kèm bản gốc để đối chiếu hoặc nộp bản sao có công chứng, chứng thực;

+ Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền có thể hiện nội dung tách thửa đất, hợp thửa đất (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết: Không quá 12 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 22 ngày làm việc.

Thời gian giải quyết không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, *thời gian trích đo bản đồ địa chính,* thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Văn phòng đăng ký đất đai đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận đã xác nhận thay đổi hoặc Giấy chứng nhận mới cấp.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 21.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Đảm bảo nguyên tắc, điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất theo quy định tại Điều 220 của Luật Đất đai; điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất theo từng loại đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Đối với trường hợp thực hiện thủ tục trên môi trường điện tử: Căn cứ điều kiện cụ thể về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai đang quản lý, cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính về đất đai có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy định của Chính phủ.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 21

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ TÁCH THỬA ĐẤT, HỢP THỬA ĐẤT

Kính gửi: Văn phòng Đăng ký đất đai/Chi nhánh

Văn phòng Đăng ký đất đai……

I. KÊ KHAI CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT *(Xem kỹ hướng dẫn ở cuối đơn này trước khi viết đơn; không tẩy xoá, sửa chữa nội dung đã viết)*
1. Người sử dụng đất(1): 1.1. Tên: .... 1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân số(2): ..... . 1.3. Địa chỉ: ..... 1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):…… Hộp thư điện tử (nếu có): .....
2. Đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất(3) như sau:
2.1. Tách thửa đất số ……..…..., tờ bản đồ số:……..…, diện tích:……..….m^2; loại đất:……; địa chỉ thửa đất: .....; Giấy chứng nhận: số vào sổ cấp GCN: ….. ……..…, ngày cấp GCN: ....., thành…… thửa: Thửa thứ nhất: diện tích:…..……m^2; loại đất:……; Thửa thứ hai: diện tích:……..….m^2; loại đất:……; ……..……..……... *(Liệt kê các thửa đất tách thửa)..… … … …

3. Lý do tách, hợp thửa đất: .....
4. Giấy tờ nộp kèm theo đơn này gồm có: - *Giấy chứng nhận và Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất các thửa đất nêu trên;* - ……
5. Đề nghị cấp Giấy chứng nhận: …….. *(ghi có hoặc không thay đổi người sử dụng đất)*

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng.

… …, ngày ..... tháng…... năm .....

Người viết đơn(4)

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II. Ý KIẾN CỦA VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI/CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI(5)	
…… …… …… …… …… …… …… ……	
Ngày… … . tháng… … năm …... **Người kiểm tra** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)*	*Ngày… … . tháng… … năm …...* **Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh** **Văn phòng đăng ký đất đai** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

Hướng dẫn viết đơn:

(1) Ghi tên người sử dụng đất theo Giấy chứng nhận. Trường hợp các thửa đất gốc thuộc nhiều người sử dụng đất khác nhau thì ghi đầy đủ người sử dụng đất của các thửa đất gốc đó.

(2) Ghi số định danh cá nhân hoặc số, ngày cấp và nơi cấp hộ chiếu. Đối với tổ chức thì ghi số, ngày ký, cơ quan ký văn bản theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(3) Ghi thông tin thửa đất theo Giấy chứng nhận.

(4) Người sử dụng đất của các thửa đất gốc cùng ký vào Đơn.

Trường hợp ủy quyền viết đơn thì người được ủy quyền ký, ghi rõ họ tên và ghi "được Ủy quyền"; đối với tổ chức sử dụng đất phải ghi họ tên, chức vụ và đóng dấu của tổ chức.

(5) Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ghi rõ "Đủ điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất như bản vẽ gửi kèm" và số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ (nếu có thay đổi tờ bản đồ) dự kiến sau khi tách thửa đất, hợp thửa đất

Mẫu số 22

BẢN VẼ TÁCH THỬA ĐẤT, HỢP THỬA ĐẤT

(Kèm theo Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất)

I. Hình thức tách, hợp thửa đất *(Ghi rõ: "Tách thửa" hoặc "Hợp thửa" hoặc "Tách thửa đồng thời với hợp thửa")*:

……..……..……..……..……..…

II. Thửa đất gốc:

1. Thửa đất thứ nhất:

1.1. Thửa số: ……, tờ bản đồ số: ……..…, diện tích:……..... m^2, loại đất: ……....., địa chỉ thửa đất: ……, Giấy chứng nhận: số vào sổ cấp GCN: ….. ……...…; Cơ quan cấp GCN: ……, ngày cấp: …….……...

1.2. Tên người sử dụng đất: ……..…, Giấy tờ nhân thân/pháp nhân số: ……....., địa chỉ: ……

1.3. Tình hình sử dụng đất: (Ghi sự thay đổi ranh giới thửa đất hiện trạng so với khi cấp GCN, tình hình tranh chấp đất đai, hiện trạng sử dụng đất):
…….....…….....…….....

2. Thửa đất thứ hai: *(ghi như thửa thứ nhất)*

……
….

……..……
…….

……..……

.....

III. Thửa đất sau khi tách thửa/hợp thửa:

1. Mô tả sơ bộ thông tin, mục đích thực hiện tách thửa đất/hợp thửa đất: .....

.....

.....

2. Người lập bản vẽ *(Ghi: "Người sử dụng đất tự lập" hoặc ghi tên cơ quan, đơn vị lập bản vẽ)*: .....

3. Tách thửa đất/hợp thửa đất (theo ví dụ minh họa):

3.1. Sơ đồ trước tách thửa đất/hợp thửa đất: *(Thể hiện hình vẽ, các điểm đỉnh thửa đất, diện tích, loại đất, người sử dụng đất liền kề theo thửa đất gốc)*	3.2. Sơ đồ sau tách thửa đất/hợp thửa đất: *(Thể hiện hình vẽ, các điểm đỉnh thửa đất, diện tích, kích thước cạnh, loại đất, người sử dụng đất liền kề)*	3.3. Độ dài cạnh thửa đất sau tách thửa đất, hợp thửa đất:

Đoạn	Chiều dài (m)
1-2	
...	

3.4. Mô tả (Mô tả chi tiết ranh giới, mốc giới các thửa đất sau tách, hợp thửa):

……

……

……

Người sử dụng đất	**Đơn vị đo đạc**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	*(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

IV. Xác nhận của Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai:

……

……..……

……

……

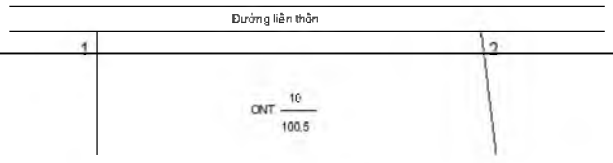
……

Ngày…. …. tháng…. …. năm …...
Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

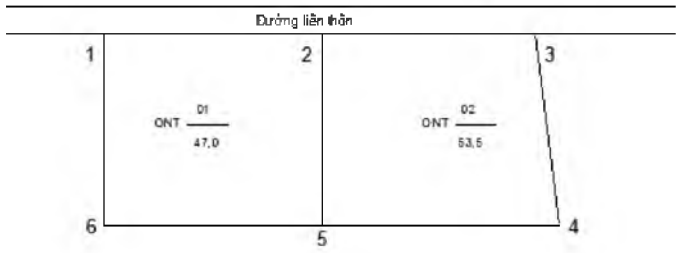
Ngày…. …. tháng…. …. năm …...
Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh
Văn phòng đăng ký đất đai
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Hướng dẫn lập mẫu:

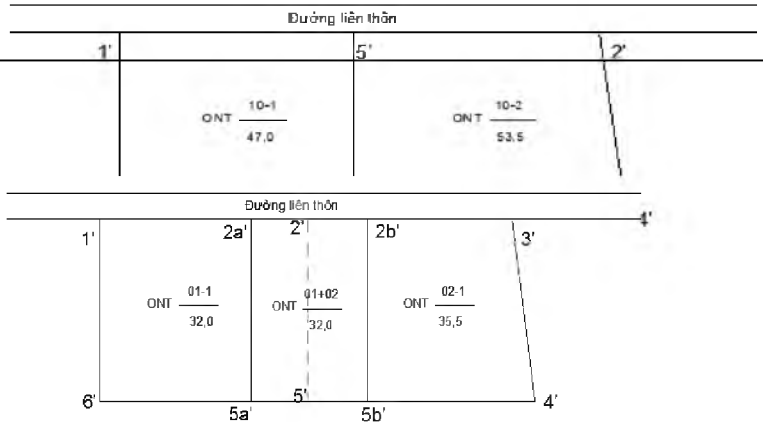
1. Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất thể hiện đủ thông tin về kích thước cạnh, diện tích, loại đất của thửa đất tách ra, thửa đất hợp lại, thửa đất hoặc vị trí, diện tích đất dùng làm lối đi (nếu có) và thửa đất có quyền sử dụng chung lối đi theo Giấy chứng nhận đã cấp của thửa đất gốc, chỉ giới hành lang bảo vệ an toàn các công trình đối với trường hợp trên Giấy chứng nhận đã thể hiện.



nục 3 thì thực hiện như sau:



3.2



3.4. Mô tả (Mô tả chi tiết ranh giới, mốc giới các thửa đất sau tách, hợp thửa):

a) Thửa tách ra dự kiến số 1:

- Từ điểm 1’đến điểm 5’:.....*(Ví dụ: Điểm 1 là dấu sơn; ranh giới theo tim tường xây kiên cố, mép tường...)*

- Từ điểm 5’ đến điểm 6’:… *(Ví dụ: Điểm 2,3 là cọc tre, ranh giới theo mép bờ trong rãnh nước)*

- Từ điểm 6’ đến điểm 1’: … *(Ví dụ: Điểm 4 là góc ngoài tường, ranh giới theo mép sân, tường nhà);*

b) Thửa tách ra dự kiến số 2: ……

- Từ điểm 4 đến điểm 5:……

31. Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các địa điểm trên địa bàn cấp tỉnh: Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp Bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện:

- Kiểm tra thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất khai báo bị mất trong hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai;

Trường hợp phát hiện thửa đất, tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận đã được chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc đang thế chấp tại các tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế khác hoặc cá nhân theo quy định của pháp luật thì thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất;

- Thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp đối với tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài; chi phí đăng tin do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chi trả;

- Đối với hộ gia đình, cá nhân thì chuyển thông tin đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.

Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thực hiện:

+ Niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và điểm dân cư nơi có đất trong thời gian 15 ngày; đồng thời tiếp nhận phản ánh trong thời gian niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp;

+ Lập biên bản kết thúc niêm yết trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian niêm yết và gửi đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 5: Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc hủy Giấy chứng nhận đã cấp; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp lại Giấy chứng nhận cho người được cấp.

* Trường hợp Trang bổ sung của Giấy chứng nhận đã cấp theo quy định của pháp luật đất đai trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành bị mất thì người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp. Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra thông tin của Trang bổ sung trong hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất với các thông tin cập nhật của Giấy chứng nhận đã cấp và thông tin trên Trang bổ sung.

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết: không quá 10 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc.

Thời gian thực hiện không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian trích đo bản đồ địa chính, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Cá nhân, cộng đồng dân cư.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Cấp lại Giấy chứng nhận cho người được cấp.

- Cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

(8) Lệ phí, phí (nếu có

- Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

- Chi phí đăng tin do người đề nghị cấp Giấy chứng nhận chi trả.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 18.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ., ngày .... tháng ... năm ... ...
Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

32. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất

(1) Trình tự thực hiện

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các địa điểm trên địa bàn cấp tỉnh: Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ *thực hiện*:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ là Bộ phận Một cửa thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện:

(3.1) Trường hợp bên nhận chuyển nhượng dự án không phải là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và đất để thực hiện dự án đã được cấp Giấy chứng nhận thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc sau:

- Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai thì Văn phòng đăng ký đất đai thông báo lý do và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký;

- Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

- Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm này sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

(3.2) Trường hợp bên nhận chuyển nhượng dự án *bất động sản* không phải là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và đất để thực hiện dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện như sau:

- Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính;

- Sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính, hoàn thiện hồ sơ, trình *người đứng đầu* cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

- Trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc chuyển cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp; thực hiện việc lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

(3.3) Trường hợp bên nhận chuyển nhượng dự án *bất động sản* là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thì việc đăng ký đất đai được thực hiện trong trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

(3.4) Trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất được Nhà

nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện như sau:

- Thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc thay đổi hợp đồng thuê đất của bên chuyển nhượng dự án;

- Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

- Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm này sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

(2) Cách thức thực hiện

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh.

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

Thành phần hồ sơ

a) Đối với trường hợp đất để thực hiện dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận:

- Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Chứng từ chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính của bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng dự án, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án;

- Văn bản cho phép chuyển nhượng dự án hoặc một phần dự án của cơ quan có thẩm quyền *theo quy định của pháp luật*;

- Hợp đồng chuyển nhượng dự án hoặc một phần dự án theo quy định của pháp luật;

- Mảnh trích đo bản đồ địa chính đối với trường hợp chuyển nhượng một phần dự án mà quyền sử dụng đất để thực hiện dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận đã được Văn phòng đăng ký đất đai ký duyệt theo quy định.

b) Đối với trường hợp đất để thực hiện dự án đã được cấp Giấy chứng nhận:

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Giấy chứng nhận đã cấp cho bên chuyển nhượng dự án *bất động sản*;

- Chứng từ chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp có thay đổi nghĩa vụ tài chính (trừ trường hợp được miễn hoặc chậm nộp theo quy định của pháp luật).

- Văn bản cho phép chuyển nhượng dự án hoặc một phần dự án của cơ quan có thẩm quyền *theo quy định của pháp luật*;

- Hợp đồng chuyển nhượng dự án hoặc một phần dự án theo quy định của pháp luật;

- Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất theo Mẫu số 22 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp chuyển nhượng một phần dự án mà quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đã được cấp Giấy chứng nhận;

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết: Không quá 10 ngày làm việc

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc.

Thời gian thực hiện không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian trích đo bản đồ địa chính, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Chủ đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp đất để thực hiện dự án đã được cấp Giấy chứng nhận.

+ *Người đứng đầu cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh* đối với trường hợp đất để thực hiện dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Mẫu số 15.

- Mẫu số 18

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số ...;

Mẫu số 15

Mẫu đơn này dùng cho trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu (xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi: ……[(1)]

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

(Trường hợp nhiều người cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên người cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản đó theo Mẫu số 15a)

1.1. Tên [(2)]: .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân [(3)]:……

1.3. Địa chỉ [(4)]: .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):…… Hộp thư điện tử (nếu có):……

2. Thửa đất đăng ký *(người sử dụng đất là tổ chức thì không phải kê khai mục này)*:

(Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoặc đề nghị cấp chung một Giấy chứng nhận cho nhiều thửa đất nông nghiệp thì không kê khai các nội dung tại Mục này mà chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa đất theo Mẫu số 15b)

2.1. Thửa đất số: .....; 2.2. Tờ bản đồ số: .....;

2.3. Địa chỉ [(5)]: .....;

2.4. Diện tích [(6)]: ..... m²; sử dụng chung: ..... m²; sử dụng riêng: ..... m²;

2.5. Sử dụng vào mục đích [(7)]: ....., từ thời điểm:.....;

2.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất [(8)]: .....;

2.7. Nguồn gốc sử dụng đất [(9)]:.....;

2.8. Có quyền hoặc hạn chế quyền đối với thửa đất liền kề số ....., tờ bản đồ số ….., của ....., nội dung về quyền đối với thửa đất liền kề ….....[(10)];

3. Nhà ở, công trình xây dựng *(người sử dụng đất là tổ chức thì không phải kê khai mục này)*:

(Chỉ kê khai nếu có nhu cầu đăng ký hoặc chứng nhận quyền sở hữu tài sản; Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác trên cùng 01 thửa đất thì chỉ kê khai các thông tin chung và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công trình theo Mẫu số 15c)

3.1. Loại nhà ở, công trình xây dựng (11): .....;

3.2. Diện tích xây dựng (12): ..... m^2;

3.3. Diện tích sàn xây dựng/diện tích sử dụng (13):..... m^2;

3.4. Sở hữu chung (14): .....m^2, sở hữu riêng (14): .....m^2;

3.5. Số tầng: ..... tầng; trong đó, số tầng nổi: ..... tầng, số tầng hầm: ……tầng;

3.6. Nguồn gốc (15): ……;

3.7. Năm hoàn thành xây dựng (16): .....;

3.8. Thời hạn sở hữu đến (17): .....

4. Đề nghị của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất: *(Đánh dấu vào ô lựa chọn)*

4.1. Đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất ☐

4.2. Đề nghị cấp Giấy chứng nhận ☐

4.3. Đề nghị ghi nợ tiền sử dụng đất *(đối với cá nhân)* ☐

4.4. Đề nghị khác (nếu có): ……

6. Những giấy tờ nộp kèm theo (18):

(1) .....

(2) .....

(3) .....

Tôi/chúng tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi/chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

…., ngày .... tháng ... năm ...
Người sử dụng đất/Người kê khai
(Ký, ghi rõ họ tên hoặc đóng dấu (nếu có))

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Ghi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục.

(2) Cá nhân: Ghi họ và tên bằng chữ in hoa, năm sinh theo giấy tờ nhân thân. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: Ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch. Cộng đồng dân cư: Ghi tên của cộng đồng dân cư. Tổ chức: Ghi theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(3) Cá nhân: Ghi số định danh cá nhân hoặc số, ngày cấp và nơi cấp hộ chiếu.

Tổ chức: Ghi số, ngày ký, cơ quan ký văn bản theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(4) Cá nhân: Ghi địa chỉ nơi đăng ký thường trú. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: Ghi địa chỉ đăng ký thường trú ở Việt Nam (nếu có). Cộng đồng dân cư: Ghi địa chỉ nơi sinh hoạt chung của cộng đồng.

Tổ chức: Ghi địa chỉ trụ sở chính theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(5) Ghi số nhà, tên đường, phố (nếu có); tên điểm dân cư (tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, bon, buôn, phum, sóc, điểm dân cư tương tự) hoặc tên khu vực, xứ đồng (đối với thửa đất ngoài khu dân cư); tên đơn vị hành chính các cấp xã, tỉnh nơi có thửa đất.

(6) Ghi diện tích của thửa đất bằng số Ả Rập, được làm tròn số đến một chữ số thập phân;.

(7) Ghi mục đích đang sử dụng chính của thửa đất. Từ thời điểm ghi ngày … tháng ... năm ...

(8) Ghi "đến ngày .../.../..." hoặc "Lâu dài" hoặc ghi bằng dấu "-/-" nếu không xác định được thời hạn.

(9) Ghi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hoặc nhận chuyển quyền (chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn) hoặc nguồn gốc khác như do ông cha để lại, lấn, chiếm, giao đất không đúng thẩm quyền, khai hoang…

(10) Ghi theo văn bản xác lập quyền được sử dụng.

(11) Ghi Nhà ở riêng lẻ/căn hộ chung cư/văn phòng/nhà xưởng …

(12) Đối với nhà ở riêng lẻ, công trình xây dựng độc lập ghi diện tích mặt bằng chiếm đất của nhà ở, công trình tại vị trí tiếp xúc với mặt đất theo mép ngoài tường bao của nhà ở, công trình được làm tròn số đến một chữ số thập phân.

Đối với căn hộ chung cư, văn phòng, hạng mục công trình thuộc tòa nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp thì ghi diện tích sàn/diện tích sử dụng căn hộ chung cư, văn phòng, hạng mục công trình đó.

(13) Đối với nhà ở, công trình một tầng thì không ghi nội dung này. Đối với nhà ở, công trình nhiều tầng thì ghi tổng diện tích mặt bằng sàn xây dựng của các tầng.

(14) Diện tích "Sở hữu chung" là phần diện tích thuộc quyền sở hữu của nhiều người; Diện tích "Sở hữu riêng" là phần diện tích thuộc quyền sở hữu của một người (một cá nhân, một cộng đồng dân cư).

(15) Ghi tự đầu tư xây dựng, mua, được tặng cho …

(16) Chủ sở hữu tài sản tự xác định và chịu trách nhiệm đối với nội dung kê khai.

(17) Ghi "đến ngày .../.../..." hoặc ghi bằng dấu "-/-" nếu không xác định được thời hạn.

(18) Đối với tổ chức thì phải nộp kèm theo Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của tổ chức theo Mẫu số 15d hoặc Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của người được giao quản lý đất/người được quản lý đất Mẫu số 15đ, trừ trường hợp tổ chức nhận chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất.

Mẫu số 15a

DANH SÁCH

NHỮNG NGƯỜI SỬ DỤNG CHUNG THỬA ĐẤT, SỞ HỮU CHUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Kèm theo Mẫu số 15)

Sử dụng chung thửa đất: ☐ ; Sở hữu chung tài sản gắn liền với đất: ☐ *(Đánh dấu vào ô lựa chọn)*

Số thứ tự	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Năm sinh	Giấy tờ pháp nhân, n		
			Loại giấy tờ	Số	Ngày tháng, năm cấ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					

...

N

Hướng dẫn kê khai:

Việc kê khai thông tin theo hướng dẫn tại Mẫu số 15

Mẫu số 15c

DANH SÁCH

TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN CÙNG MỘT THỬA ĐẤT

(Kèm theo Mẫu số 15)

Loại nhà ở, công trình xây dựng	**Diện tích xây dựng (m^2)**	**Diện tích sàn xây dựng/diện tích sử dụng (m^2)**	**Hình thức sở hữu (chung, riêng)**	**Số (tầng nổi, hầm**
(1)	(2)	(3)	(4)	

Hướng dẫn kê khai:

Việc kê khai thông tin theo hướng dẫn tại Mẫu số 15.

Mẫu số 15d

TÊN TỔ CHỨC BÁO CÁO:… [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: … /BC-…	*……, ngày .... tháng .... năm ....*

BÁO CÁO

Kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ……

I. HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

1. Tên tổ chức sử dụng đất: ..... [2]

2. Địa chỉ thửa đất/khu đất: ..... [3]

3. Tổng diện tích đất đang quản lý, sử dụng: ..... m^2; trong đó:

3.1. Diện tích đất sử dụng đúng mục đích: ..... m^2;

3.2. Diện tích đất đang liên doanh, liên kết sử dụng: ..... m^2;

3.3. Diện tích đất đang cho thuê, cho mượn sử dụng: ..... m^2;

3.4. Diện tích đất đang bị lấn, bị chiếm: ..... m^2;

3.5. Diện tích đất đang có tranh chấp sử dụng: ..... m^2;

3.6. Diện tích đất đã bố trí làm nhà ở: ..... m^2;

3.7. Diện tích đất chưa sử dụng: ..... m^2;

3.8. Diện tích khác: ..... m^2;

4. Mục đích sử dụng đất:

4.1. Mục đích theo Quyết định giao đất, cho thuê đất (nếu có): .....

4.2. Mục đích thực tế đang sử dụng: ..... m^2;

5. Tài sản gắn liền với đất:

Loại	Diện	Tổng	Số	Thời hạn	Tại

công trình xây dựng	tích xây dựng (m^2)	diện tích sàn (m^2)	tầng	sở hữu	thửa đất số

II. THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT

Sử dụng từ ngày….tháng ….. năm ..… đến ngày …. tháng ….. năm ..…

III. NGUỒN GỐC SỬ DỤNG ĐẤT

1. Diện tích được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất: .....m^2;

2. Diện tích được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất: .....m^2;

3. Diện tích được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê: ..... m^2;

4. Diện tích được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm: ..... m^2;

5. Diện tích đất nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất:..... m^2;

6. Diện tích đất có nguồn gốc khác (ghi cụ thể):..... m^2;

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI *(nếu có)*

1. Tiền sử dụng đất đã nộp: ……..……..…đ; Số tiền còn nợ: ..... .đ;

2. Tiền thuê đất đã nộp: ……đ, tính đến ngày … /… / ..... ,

3. Lệ phí trước bạ đã nộp:……..đ; Số tiền còn nợ: ..... đ;

Cộng tổng số tiền đã nộp: ……..……..đ; Số tiền còn nợ: ..... đ;

V. GIẤY TỜ VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 137 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI *(nếu có)*

1. .....

2. .....

3. .....

VI. KIẾN NGHỊ

1. Diện tích đất đề nghị được tiếp tục sử dụng: ..... m^2;

2. Hình thức sử dụng đất: (4) ..... ;

3. Diện tích đất bàn giao cho địa phương quản lý: ……m^2, lý do ..... (5);

4. Kiến nghị giải pháp xử lý đối với diện tích đất bị lấn, bị chiếm; đang cho thuê, cho mượn trái phép, tranh chấp; diện tích đất đã bố trí làm nhà ở: ..... ;

Cam đoan nội dung báo cáo trên đây là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã báo cáo.

Kèm theo Báo cáo này có các giấy tờ sau đây:

- Trích lục bản đồ địa chính hoặc mảnh trích đo bản đồ địa chính thửa đất;

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất *(bản sao hoặc bản gốc)*.

Đại diện của tổ chức sử dụng đất

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn lập báo cáo:

(1) Ghi tên của tổ chức theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(2) Ghi tên và địa chỉ trụ sở chính của tổ chức theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(3) Ghi tên khu vực (xứ đồng, điểm dân cư,...); số nhà, tên đường phố (nếu có), thôn, tổ dân phố, tên đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh, nơi có thửa đất/khu đất.

(4) Ghi một trong các hình thức như: giao đất có thu tiền, thuê đất trả tiền một lần, thuê đất trả tiền hằng năm.

(5) Ghi cụ thể diện tích, lý do bàn giao đất cho địa phương (nếu có).

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ..., ngày .... tháng ... năm ... ...
Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

Mẫu số 22

BẢN VẼ TÁCH THỬA ĐẤT, HỢP THỬA ĐẤT

(Kèm theo Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất)

I. Hình thức tách, hợp thửa đất *(Ghi rõ: "Tách thửa" hoặc "Hợp thửa" hoặc "Tách thửa đồng thời với hợp thửa")*:

……

II. Thửa đất gốc:

1. Thửa đất thứ nhất:

1.1. Thửa số: ……, tờ bản đồ số: ……., diện tích:……..... m^2, loại đất: ……....., địa chỉ thửa đất: ……, Giấy chứng nhận: số vào sổ cấp GCN: ….. ……..…; Cơ quan cấp GCN: ……, ngày cấp: ……..…….....

1.2. Tên người sử dụng đất: ……..…, Giấy tờ nhân thân/pháp nhân số: ……....., địa chỉ: ……

1.3. Tình hình sử dụng đất: (Ghi sự thay đổi ranh giới thửa đất hiện trạng so với khi cấp GCN, tình hình tranh chấp đất đai, hiện trạng sử dụng đất):
……

2. Thửa đất thứ hai: *(ghi như thửa thứ nhất)*

……

……

……

……

III. Thửa đất sau khi tách thửa/hợp thửa:

1. Mô tả sơ bộ thông tin, mục đích thực hiện tách thửa đất/hợp thửa đất:

……

……..……

……

2. Người lập bản vẽ *(Ghi: "Người sử dụng đất tự lập" hoặc ghi tên cơ quan, đơn vị lập bản vẽ)*: ……..……

3. Tách thửa đất/hợp thửa đất (theo ví dụ minh họa):

3.1. Sơ đồ trước tách thửa đất/hợp thửa đất: *(Thể hiện hình vẽ, các điểm đỉnh thửa đất, diện tích, loại đất, người sử dụng đất liền kề theo thửa đất gốc)*	3.2. Sơ đồ sau tách thửa đất/hợp thửa đất: *(Thể hiện hình vẽ, các điểm đỉnh thửa đất, diện tích, kích thước cạnh, loại đất, người sử dụng đất liền kề)*	3.3. Độ dài cạnh thửa đất sau tách thửa đất, hợp thửa đất:

Đoạn	Chiều dài (m)
1-2	
…	

3.4. Mô tả (Mô tả chi tiết ranh giới, mốc giới các thửa đất sau tách, hợp thửa):

……

……

……

Người sử dụng đất	**Đơn vị đo đạc**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	*(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

IV. Xác nhận của Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai:

……

……..……

……

……

Ngày… … . tháng… … năm …...

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ngày… … . tháng… … năm …...

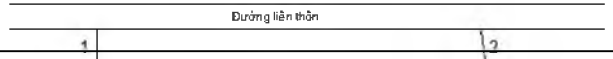
Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh

Văn phòng đăng ký đất đai

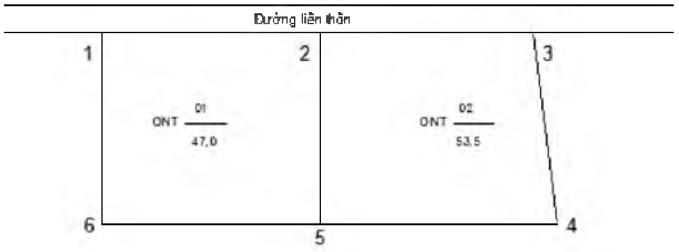
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Hướng dẫn lập mẫu:

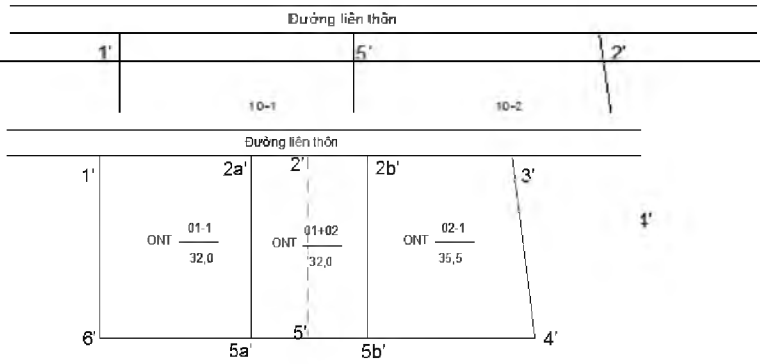
1. Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất thể hiện đủ thông tin về kích thước cạnh, diện tích, loại đất của thửa đất tách ra, thửa đất hợp lại, thửa đất hoặc vị trí, diện tích đất dùng làm lối đi (nếu có) và thửa đất có quyền sử dụng chung lối đi theo Giấy chứng nhận đã cấp của thửa đất gốc, chỉ giới hành lang bảo vệ an toàn các công trình đối với trường hợp trên Giấy chứng nhận đã thể hiện.



nục 3 thì thực hiện như sau:



3.2



3.4. Mô tả (Mô tả chi tiết ranh giới, mốc giới các thửa đất sau tách, hợp thửa):

a) Thửa tách ra dự kiến số 1:

- Từ điểm 1'đến điểm 5':.....*(Ví dụ: Điểm 1 là dấu sơn; ranh giới theo tim tường xây kiên cố, mép tường...)*
- Từ điểm 5' đến điểm 6':... *(Ví dụ: Điểm 2,3 là cọc tre, ranh giới theo mép bờ trong rãnh nước)*
- Từ điểm 6' đến điểm 1': ... *(Ví dụ: Điểm 4 là góc ngoài tường, ranh giới theo mép sân, tường nhà);*

b) Thửa tách ra dự kiến số 2: .....

- Từ điểm 4 đến điểm 5:.....

33. Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các địa điểm trên địa bàn cấp tỉnh:

- Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót thì người yêu cầu đăng ký nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất có sai sót thì người yêu cầu đăng ký nộp hồ sơ tại Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Chuyển hồ sơ:

+ Trường hợp tiếp nhận hồ sơ đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót thì chuyển hồ sơ đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

+ Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất có sai sót thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

Bước 3:

(1) Trường hợp đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót thì cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh thực hiện:

- Thông báo cho người được cấp Giấy chứng nhận và đề nghị nộp lại bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp để thực hiện đính chính đối với trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền phát hiện Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót;

- Thông báo cho Văn phòng đăng ký đất đai chuyển hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh;

- Kiểm tra hồ sơ, lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót;

- Trình người đứng đầu cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh xác nhận nội dung đính chính trên Giấy chứng nhận đã cấp hoặc cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

- Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

(2) Trường hợp đính chính Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất có sai sót thì Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện:

- Kiểm tra, lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót;

- Xác nhận nội dung đính chính trên Giấy chứng nhận đã cấp hoặc cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

- Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh;

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

a) Đối với trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận phát hiện Giấy chứng nhận đã cấp (bao gồm cả trường hợp Giấy chứng nhận cấp lần đầu và Giấy chứng nhận cấp khi thực hiện đăng ký biến động) có sai sót:

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp;

- Giấy tờ chứng minh sai sót thông tin của người được cấp Giấy chứng nhận so với thông tin tại thời điểm đề nghị đính chính hoặc sai sót thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất so với thông tin trên Giấy chứng nhận đã cấp;

- Văn bản về việc ủy quyền theo quy định của pháp luật về dân sự đối với trường hợp thực hiện thủ tục thông qua người đại diện.

b) Đối với trường hợp người đứng đầu cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai phát hiện Giấy chứng nhận đã cấp có sai sót:

- Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp;

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết: không quá 08 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 18 ngày làm việc.

Thời gian thực hiện không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian trích đo bản đồ địa chính, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định:

- Người đứng đầu cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh đối với Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu cho tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

- Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện các quyền của tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài;

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện các quyền hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

Cơ quan được ủy quyền: Không

Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

-Giấy chứng nhận

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 18.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ., ngày .... tháng ... năm ... ...
Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

34. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các cơ quan sau trên địa bàn các tỉnh: Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Khi nộp các giấy tờ quy định, người yêu cầu đăng ký được lựa chọn nộp bản sao giấy tờ và xuất trình bản chính để cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra đối chiếu hoặc nộp bản chính giấy tờ hoặc nộp bản sao giấy tờ đã có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực; trường hợp nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh thì hồ sơ nộp phải được số hóa từ bản chính hoặc bản sao giấy tờ đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nộp bản sao hoặc bản số hóa các loại giấy tờ thì khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính người yêu cầu đăng ký phải nộp bản chính các giấy tờ thuộc thành phần hồ sơ theo quy định, trừ các giấy tờ là giấy phép xây dựng, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, quyết định đầu tư, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, quyết định phê duyệt hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết, bản đồ điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết.

Đối với thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà thực hiện xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp thì người yêu cầu đăng ký nộp bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến cơ quan, người có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại Điều 136 của Luật Đất đai.

Bước 3: Cơ quan, người có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất kiểm tra, xem xét, quyết định thu hồi giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai (trừ trường hợp người được cấp giấy chứng nhận đã thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật).

Bước 4: Cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận sau khi thu hồi Giấy chứng nhận:

a) Trường hợp Giấy chứng nhận bị thu hồi là Giấy chứng nhận cấp lần đầu thì Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh kiểm tra hồ sơ, xác định lại thông tin quy định tại điểm d khoản 2 Điều 152 của Luật Đất đai theo đúng quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận; chuẩn bị hồ sơ để người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đã giải quyết đến Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; trao Giấy chứng nhận hoặc chuyển cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

b) Trường hợp Giấy chứng nhận bị thu hồi là Giấy chứng nhận được cấp trong trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất thì Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra hồ sơ đã cấp Giấy chứng nhận để xác định lại thông tin quy định tại điểm d khoản 2 Điều 152 của Luật Đất đai theo đúng quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận; thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 136 của Luật Đất đai; chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; trao Giấy chứng nhận hoặc chuyển cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

c) Cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết thủ tục không xác định lại các thông tin khác trên Giấy chứng nhận đã được cơ quan có thẩm quyền xác lập phù hợp với quy định của pháp luật;

d) Đối với Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thì nghĩa vụ tài chính được xác định theo chính sách thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây; đối với trường hợp do lỗi của người sử dụng đất thì nghĩa vụ tài chính được xác định theo chính sách thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận;

(2) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

- Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

- Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh;

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

(1) Văn bản kiến nghị việc cấp Giấy chứng nhận không đúng quy định của pháp luật đất đai (bản chính);

(2) Giấy chứng nhận đã cấp (bản gốc).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết:

Do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng không quá thời gian theo quy định như sau:

(1) Thời gian thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không quá 25 ngày làm việc;

(2) Thời gian thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận sau thu hồi:

- Trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu thì thời gian thực hiện đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận không quá 20 ngày làm việc (trong đó đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu là không quá 17 ngày làm việc; cấp Giấy chứng nhận lần đầu là không quá 03 ngày làm việc).

- Trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp do đăng ký biến động thì thời gian thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định đối với từng trường hợp đăng ký biến động theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 22 của Nghị định quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày cơ quan giải quyết thủ tục nhận được hồ sơ đảm bảo tính thống nhất nội dung thông tin giữa các giấy tờ hoặc kê khai nội dung đầy đủ thông tin theo quy định; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện

kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.

Đối với những địa phương mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành quy chế tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục theo nhu cầu về thời gian thì thời gian giải quyết thủ tục được thực hiện theo thỏa thuận giữa người có nhu cầu và Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai nhưng không quá thời gian thực hiện thủ tục do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

- Cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

- Người đứng đầu cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh đối với Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu cho tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

- Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện các quyền của tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài;

- Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện các quyền hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

Cơ quan được ủy quyền: không

Cơ quan, người trực tiếp thực hiện TTHC: Người đứng đầu cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký đất đai.

Cơ quan phối hợp (nếu có): cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận được cấp lại sau khi thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

35. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các cơ quan sau trên địa bàn cấp tỉnh: Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp cơ quan tiếp nhận hồ sơ là Bộ phận Một cửa chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc sau:

a) Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để niêm yết công khai về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền. Trường hợp không rõ địa chỉ của người chuyển quyền để thông báo thì Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương, chi phí đăng tin do người đề nghị cấp Giấy chứng nhận trả;

b) Sau thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có thông báo hoặc đăng tin lần đầu tiên trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương mà không có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp thì Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện thực hiện chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận chuyển quyền hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; trường hợp bên chuyển quyền không nộp Giấy chứng nhận đã cấp thì thực hiện việc hủy Giấy chứng nhận đã cấp.

c) Trường hợp có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp thì Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định.

(2) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

c) Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

d) Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh;

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ bao gồm:

a) Trường hợp người đang sử dụng đất do nhận chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 nhưng chỉ có hợp đồng, văn bản về chuyển quyền sử dụng đất đã lập theo quy định mà bên chuyển quyền không trao Giấy chứng nhận cho bên nhận chuyển quyền thì hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Hợp đồng, văn bản về chuyển quyền sử dụng đất đã lập theo quy định;

b) Trường hợp nhận chuyển quyền chỉ có Giấy chứng nhận đã cấp của bên chuyển quyền nhưng không có hợp đồng, văn bản về chuyển quyền sử dụng đất theo quy định thì hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp;

- Giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất có đủ chữ ký của bên chuyển quyền và bên nhận chuyển quyền.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết: Không quá 10 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc.

Thời gian thực hiện không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin

trên phương tiện thông tin đại chúng.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức trong nước, Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

- Cá nhân trong nước, Cộng đồng dân cư.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thuế.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

- Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

- Chi phí đăng tin do người đề nghị cấp Giấy chứng nhận trả.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 18.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ., ngày .... tháng ... năm ... ...
Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

36. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Người nộp hồ sơ được lựa chọn nộp 01 bộ hồ sơ đến một trong các địa điểm sau đây trên địa bàn cấp tỉnh: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp người nộp hồ sơ là chủ đầu tư dự án thì phải đảm bảo nộp hồ sơ trong thời hạn theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

Bước 2: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện:

- Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Trường hợp chưa đầy đủ thành phần hồ sơ thì trả hồ sơ kèm Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện, bổ sung theo quy định.

Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

- Trường hợp Bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ thì chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Bước 3: Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện:

- Kiểm tra tính thống nhất của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đảm bảo tính thống nhất về nội dung thì chuyển hồ sơ tới cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trả lại người người yêu cầu đăng ký và thông báo lý do.

- Thông báo cho chủ đầu tư cung cấp các giấy tờ theo quy định đối với trường hợp người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng trực tiếp thực hiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận mà chủ đầu tư chưa nộp các giấy tờ theo quy định và hồ sơ do người nhận chuyển nhượng nộp (Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này do người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng kê khai; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, hạng mục

công trình xây dựng theo quy định của pháp luật và Biên bản bàn giao nhà, đất, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng).

- Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 19 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan thuế để xác định và thông báo nghĩa vụ tài chính cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng;

- Cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai;

- Cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng; xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp cho chủ đầu tư, trong đó phần diện tích thuộc quyền sử dụng chung với người khác thì được chỉnh lý biến động để chuyển sang hình thức sử dụng chung;

- Trao Giấy chứng nhận hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho chủ đầu tư dự án để trao cho người được cấp đối với trường hợp chủ đầu tư dự án nộp hồ sơ thực hiện thủ tục.

(2) Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

- Nộp thông qua dịch vụ bưu chính;

- Nộp tại địa điểm theo thỏa thuận giữa người yêu cầu đăng ký và Văn phòng đăng ký đất đai;

- Nộp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công cấp tỉnh;

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Đối với chủ đầu tư dự án

Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Văn bản về việc nhà ở, công trình xây dựng đã được nghiệm thu đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp có nhận chuyển nhượng nhà ở, công trình xây dựng;

+ Văn bản về việc đủ điều kiện được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản;

+ Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này do người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng kê khai;

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công

trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng theo quy định của pháp luật;

+ Biên bản bàn giao nhà, đất, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng;

+ Giấy chứng nhận đã cấp cho chủ đầu tư dự án;

+ Chứng từ chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp Văn phòng đăng ký đất đai nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dự án được điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết mà làm phát sinh nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Đối với người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng

Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 18 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này do người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng kê khai;

+ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng theo quy định của pháp luật;

+ Biên bản bàn giao nhà, đất, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng;

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết: không quá 08 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 18 ngày làm việc.

Thời gian giải quyết được tính kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất; không tính thời gian cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thời gian trích đo bản đồ địa chính, thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định, thời gian niêm yết công khai, đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thời gian thực hiện thủ tục chia thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan thuế

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận.

(8) Lệ phí, phí (nếu có):

Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 18.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ., ngày .... tháng ... năm ... ...
Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao

và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

PHỤ LỤC
NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm 2025)

STT	Tên thủ tục hành chính
1	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai
2	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai

(1) Trình tự thực hiện

Bước 1: Nộp hồ sơ:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác thông tin, dữ liệu đất đai theo hình thức trực tiếp nộp phiếu yêu cầu theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định hoặc gửi văn bản yêu cầu cho cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai hoặc hợp đồng. Thông tin, dữ liệu đất đai chỉ được sử dụng đúng mục đích như đã ghi trong phiếu yêu cầu cung cấp thông tin hoặc văn bản yêu cầu hoặc hợp đồng và không được cung cấp để sử dụng vào mục đích khác.

Bước 2: Tiếp nhận, xử lý và thông báo phí, giá sản phẩm, dịch vụ cung cấp thông tin đất đai:

Cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai tiếp nhận, xử lý và thông báo phí, giá sản phẩm, dịch vụ cung cấp thông tin đất đai cho tổ chức, cá nhân (nếu có). Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời cho tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai biết trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Bước 3: Thực hiện nộp phí, giá sản phẩm, dịch vụ cung cấp thông tin đất đai:

Tổ chức, cá nhân thực hiện nộp phí, giá sản phẩm, dịch vụ cung cấp thông tin đất đai theo thông báo phí (nếu có).

Bước 4: Thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai theo yêu cầu

Cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai theo yêu cầu.

Thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với thông tin, dữ liệu có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì cung cấp ngay trong ngày làm việc. Trường hợp nhận được yêu cầu sau 15 giờ thì cung cấp vào ngày làm việc tiếp theo;

b) Đối với thông tin, dữ liệu không có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai phải thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu hoặc gửi thông báo về việc gia hạn thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cho tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.

Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, tổng hợp, phân tích hoặc lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 10 ngày làm việc;

c) Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai và tổ chức, cá

nhân có thỏa thuận riêng về việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai thì thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận.

(2) Cách thức thực hiện

a) Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường dịch vụ bưu chính; theo địa chỉ Văn phòng Tiếp nhận và Trả kết quả của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi tắt là Văn phòng Một cửa), địa chỉ số 10 đường Tôn Thất Thuyết, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội hoặc Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai, địa chỉ số 9 ngõ 78, đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

b) Nộp trên Cổng thông tin đất đai quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Nông nghiệp và Môi trường (*địa chỉ http://dichvucong.mae.gov.vn*).

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ:

Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai (theo các Mẫu số 14, 14a, 14b, 14c, 14d, 14đ ban hành kèm theo Nghị định hoặc gửi văn bản yêu cầu cho cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai hoặc hợp đồng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời gian giải quyết

- *Thời hạn tiếp nhận, xử lý và thông báo*: trong ngày làm việc, trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu thì phải nêu rõ lý do và trả lời cho tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai biết trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

- Thời hạn trả kết quả:

a) Đối với thông tin, dữ liệu có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì cung cấp ngay trong ngày làm việc. Trường hợp nhận được yêu cầu sau 15 giờ thì cung cấp vào ngày làm việc tiếp theo;

b) Đối với thông tin, dữ liệu không có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai phải thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu hoặc gửi thông báo về việc gia hạn thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cho tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.

Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, tổng hợp, phân tích hoặc lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 10 ngày làm việc;

c) Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai và tổ chức, cá

nhân có thỏa thuận riêng về việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai thì thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: tổ chức, cá nhân.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

Cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai ở trung ương là Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai trực thuộc Cục Quản lý đất đai, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông tin, dữ liệu đất đai trên giấy hoặc bản điện tử hoặc văn bản từ chối cung cấp dữ liệu đất đai.

(8) Phí, lệ phí:

a) Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai được thực hiện theo quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai do Bộ Tài chính ban hành.

Trường hợp khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai thì phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

b) Giá cung cấp dịch vụ thông tin, dữ liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai được thực hiện theo quy định về giá sản phẩm, dịch vụ gia tăng sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu, Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

c) Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai được công bố theo quy định tại Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ thì không phải trả phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

d) Việc miễn, giảm phí khi khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai được thực hiện theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

Trường hợp phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai thì được miễn, giảm theo quy định của pháp luật; miễn phí cho các bộ, ngành, địa phương khi kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương để chia sẻ thông tin, dữ liệu đất đai phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

đ) Việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai theo yêu cầu thì phải trả phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai hoặc phải trả giá cung cấp sản phẩm, dịch vụ gia tăng

sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu, Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

(9) Tên mẫu đơn, tờ khai

- Văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp dữ liệu đất đai;

- Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai (theo các Mẫu số 14, 14a, 14b, 14c, 14d, 14đ ban hành kèm theo Nghị định đối với trường hợp nhiều người cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản).

- Hợp đồng cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai theo quy định của pháp luật.

(10) Yêu cầu điều kiện cá nhân, tổ chức đề nghị cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai

- Có năng lực hành vi dân sự;

- Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai phải có nội dung rõ ràng, cụ thể; yêu cầu cung cấp dữ liệu không thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

- Đối với cá nhân, tổ chức cần đảm bảo các quy định về hoạt động khai thác thông tin, mục đích sử dụng dữ liệu phù hợp theo quy định của pháp luật

- Thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có);

- Những trường hợp không cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai:

(1) Thông tin, dữ liệu đất đai thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. Khi thông tin thuộc bí mật nhà nước được giải mật thì công dân được tiếp cận theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin và quy định của Nghị định này.

(2) Những thông tin, dữ liệu đất đai gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế, trật tự, an toàn xã hội mà pháp luật quy định.

(3) Thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất mà chưa được sự đồng ý của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đó, trừ trường hợp phục vụ hoạt động điều tra, thi hành án dân sự, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật và phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.

(4) Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu không hợp lệ theo quy định.

(5) Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai nhưng không thực hiện nộp phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai hoặc giá sản phẩm, dịch vụ gia tăng sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu, Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai theo quy định.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.; Luật số 43/2024/QH15

ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

- Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày / / của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày / / của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…., ngày ….. tháng ….. năm … … …

PHIẾU YÊU CẦU CUNG CẤP THÔNG TIN, DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

Kính gửi: ……..

1. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu:.....
Đại diện là ông (bà) …… Số CCCD/CC/Hộ chiếu ..... cấp ngày …../…../……. tại……; Quốc tịch .....
2. Địa chỉ liên hệ: .....
3. Số điện thoại ……; E-mail: .....
4. Đối tượng được miễn, giảm phí, giấy tờ kèm theo (nếu có):……
5. Nội dung thông tin, dữ liệu cần cung cấp: *(Đánh dấu "X" vào nội dung cần cung cấp thông tin)*

5.1. Thông tin, dữ liệu của thửa đất:……

a) Thông tin, dữ liệu cần cung cấp:

□ Thông tin về thửa đất	□ Trích lục bản đồ
□ Lịch sử biến động	□ Giá đất
□ Giao dịch đảm bảo	□ Quy hoạch sử dụng đất
□ Bản sao GCN	□ Thông tin, dữ liệu khác :……

b) Hình thức khai thác, sử dụng : □ Bản giấy :….. bản □ Bản điện tử

5.2. Thông tin, dữ liệu về bản đồ địa chính □
(*Thông tin chi tiết theo Mẫu số 13a/ĐK*)

5.3. Thông tin, dữ liệu về thống kê, kiểm kê đất đai □
(Thông tin chi tiết theo Mẫu số 13b/ĐK)

5.4. Thông tin, dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất □
(Thông tin chi tiết theo Mẫu số 13c/ĐK)

5.5. Thông tin, dữ liệu về giá đất □
(Thông tin chi tiết theo Mẫu số 13d/ĐK)

5.6. Thông tin, dữ liệu về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất □
(Thông tin chi tiết theo Mẫu số 13đ/ĐK)

5.7. Thông tin, dữ liệu liên quan đến đất đai khác: ……

6. Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu: .....

7. Phương thức nhận kết quả

□ Qua dịch vụ bưu chính □ Nhận tại nơi cung cấp □ Qua Email □ Cổng thông tin đất đai quốc gia

8. Cam kết sử dụng dữ liệu: Tôi cam đoan không sử dụng dữ liệu được cung cấp trái với quy định của pháp luật và không cung cấp cho bất kỳ bên thứ ba nào khác.

NGƯỜI YÊU CẦU
(Ký, ghi rõ họ tên
và đóng dấu nếu là cơ quan, tổ chức hoặc chữ ký điện tử)

Mẫu số 14a

THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT
VỀ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)

STT	Danh mục thông tin, dữ liệu		Số lượng
1	**Bản đồ địa chính**	☐	…….
	- Tờ bản đồ số:…… - Địa chỉ hành chính: xã:……, tỉnh:…… Loại bản đồ dạng số (Vector) ☐ Loại bản đồ dạng ảnh (Raster) ☐		
2	**Dữ liệu không gian đất đai nền**	☐	…….
	- Đơn vị hành chính: xã:……, tỉnh:…… - Lớp dữ liệu điểm khống chế đo đạc ☐ - Lớp dữ liệu biên giới, địa giới ☐ - Lớp dữ liệu thủy hệ ☐ - Lớp dữ liệu giao thông ☐ - Lớp dữ liệu địa danh, ghi chú ☐		
3	**Dữ liệu không gian địa chính**	☐	…….
	- ☐ Toàn bộ đơn vị hành chính cấp xã, ☐ Tờ bản đồ số:…….. - Đơn vị hành chính: xã:……, tỉnh:……		
4	**Thông tin, dữ liệu khác:**……	☐	…….

Mẫu số 14b

THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT
VỀ THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)

STT	Loại tài liệu	Cung cấp	Năm	Tên đơn vị hành chính			Số lượng
				Xã/Tỉnh (1)	Vùng	Cả nước	
I	**Thông tin, dữ liệu về thống kê đất đai**						
1	Bộ tài liệu kết quả thống kê đất đai (dạng file PDF)	☐	……	……			……
2	Bộ số liệu kết quả thống kê đất đai	☐	……	……			……
II	**Thông tin, dữ liệu về kiểm kê đất đai**						
1	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	☐	……	……	……	☐	……
2	Dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất	☐	……	……	……	☐	……
3	Bản đồ kiểm kê đất đai	☐	……	……			……
4	Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	☐	……	……			……
5	Bộ tài liệu kết quả kiểm kê đất đai (dạng file PDF)	☐	……	……	……	☐	……
6	Bộ số liệu kết quả kiểm kê đất đai	☐	……	……	……	☐	……
III	**Thông tin, dữ liệu về kiểm kê chuyên đề**						
1	Bản đồ kiểm kê đất đai chuyên đề:…… ……	☐	……	……	……	☐	……
2	Dữ liệu không gian kiểm kê theo chuyên đề:……	☐	……	……			……
3	Bộ tài liệu kết quả kiểm kê đất đai theo chuyên đề (dạng file PDF):……	☐	……	……	……	☐	……
4	Bộ số liệu kết quả kiểm kê đất đai theo chuyên đề:……	☐	……	……	……	☐	……
IV	**Thông tin, dữ liệu khác:**……					☐	……

Ghi chú: (1) Đối với dữ liệu được xây dựng, hình thành trước 01/7/2025 thì thông tin, dữ liệu chi tiết về thống kê, kiểm kê đất đai được cung cấp gồm cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh.

Mẫu số 14c

THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT
VỀ QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)

STT	Loại tài liệu	Cung cấp	Năm hoặc kỳ	Cấp đơn vị hành chính			Số lượng
				Xã/Tỉnh[1]	Vùng	Cả nước	
I	**Thông tin, dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất**						
1	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	☐	.....	.....	.....	☐	.....
2	Dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất	☐	.....	.....	.....	☐	.....
3	Bộ tài liệu quy hoạch sử dụng đất (dạng file PDF)	☐	.....	.....	.....	☐	.....
4	Bộ số liệu quy hoạch sử dụng đất	☐	.....	.....	.....	☐	.....
5	Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	☐	.....	.....	.....	☐	.....
6	Dữ liệu không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	☐	.....	.....	.....	☐	.....
7	Bộ tài liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (dạng file PDF)	☐	.....	.....	.....	☐	.....
8	Bộ số liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	☐	.....	.....	.....	☐	.....
II	**Thông tin, dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất**						
1	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	☐	.....	.....	.....	☐	.....
2	Dữ liệu không gian kế hoạch sử dụng đất	☐	.....	.....	.....	☐	.....
3	Bộ tài liệu kế hoạch sử dụng đất (dạng file PDF)	☐	.....	.....	.....	☐	.....
4	Bộ số liệu kế hoạch sử dụng đất	☐	.....	.....	.....	☐	.....
III	**Thông tin, dữ liệu khác:**.....					☐	.....

Ghi chú: (1) Đối với dữ liệu được xây dựng, hình thành trước 01/7/2025 thì thông tin, dữ liệu chi tiết về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cung cấp gồm cấp huyện và cấp tỉnh.

Mẫu số 14d

THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT VỀ GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)

STT	Danh mục thông tin, dữ liệu		Số lượng
1	Bảng giá đất của tỉnh (dạng file PDF):.....	☐	.....
	- Năm hoặc kỳ:.....		
2	Lớp dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đến từng thửa đất	☐	.....
	- Đơn vị hành chính: xã:....., tỉnh:..... - Năm hoặc kỳ:.....		
3	Giá đất của các thửa đất, tờ bản đồ [(1)]:.....	☐	.....
	- Đơn vị hành chính: xã:....., tỉnh:.....		
4	Thông tin, dữ liệu khác :.....	☐	.....

(1) Ghi đầy đủ các số thứ tự thửa đất, số hiệu tờ bản đồ cần khai thác thông tin, dữ liệu.

Mẫu số 14đ

THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT VỀ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ, BẢO VỆ, CẢI TẠO, PHỤC HỒI ĐẤT

(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)

STT	Loại tài liệu	Cung cấp	Năm hoặc kỳ	Cấp đơn vị hành chính (tỉnh/vùng, cả nước) hoặc chuyên đề
1	Lớp thông tin lưu trữ dữ liệu điều tra	☐		…… …… ……
2	Bản đồ kết quả đánh giá chất lượng đất: ☐ dữ liệu ☐ bản đồ số ☐ bản đồ quét	☐		…… …… ……
3	Bản đồ kết quả đánh giá tiềm năng đất đai: ☐ dữ liệu ☐ bản đồ số ☐ bản đồ quét	☐		…… …… ……
4	Bản đồ vị trí điểm lấy mẫu đất: ☐ dữ liệu ☐ bản đồ số ☐ bản đồ quét	☐		…… …… ……
5	Bản đồ nguồn, tác nhân gây ô nhiễm, ranh giới vùng đất: ☐ dữ liệu ☐ bản đồ số ☐ bản đồ quét	☐		…… …… ……
6	Bản đồ kết quả phân tích trong đánh giá ô nhiễm đất: - Mẫu đất: ☐ dữ liệu ☐ bản đồ số ☐ bản đồ quét - Nước: ☐ dữ liệu ☐ bản đồ số ☐ bản đồ quét	☐		…… …… …… …… ……
7	Bản đồ kết quả đánh giá ô nhiễm đất: ☐ dữ liệu ☐ bản đồ số ☐ bản đồ quét	☐		…… …… ……
8	Bản đồ thoái hóa đất: ☐ dữ liệu ☐ bản đồ số ☐ bản đồ quét	☐		…… …… ……
9	Bản đồ khu vực đất đã thực hiện bảo vệ, cải tạo phục hồi đất: ☐ dữ liệu ☐ bản đồ số ☐ bản đồ quét	☐		…… …… ……
10	Thông tin phẫu diện đất	☐		- Ký hiệu phẫu diện:… - Địa chỉ lấy mẫu:……
11	Thông tin mẫu nước theo Phiếu lấy mẫu nước	☐		- Ký hiệu phẫu diện:… - Địa chỉ lấy mẫu:……
12	Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp:	☐		- Ký hiệu phẫu diện:… - Địa chỉ lấy mẫu:……

13	Phiếu điều tra tiềm năng đất phi nông nghiệp	☐		- Mã phiếu:…… - Địa chỉ lấy mẫu:……
14	Báo cáo điều tra, đánh giá đất đai ☐ Cấp cả nước ☐ Cấp vùng ☐ Cấp tỉnh ☐ Chuyên đề:…….....	☐		… … … … … … … …
15	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai ☐ Cấp cả nước ☐ Cấp vùng ☐ Cấp tỉnh ☐ Chuyên đề:…….....	☐		… … … … … … … … … …
16	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất ☐ Cấp cả nước ☐ Cấp vùng ☐ Cấp tỉnh ☐ Chuyên đề:…….....	☐		… … … … … … … … … …
17	Báo cáo tổng hợp kết quả khu vực đất đã thực hiện bảo vệ, cải tạo phục hồi đất ☐ Cấp cả nước ☐ Cấp vùng ☐ Cấp tỉnh ☐ Chuyên đề:…….....	☐		… … … … … … … …
18	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về kết quả quan trắc giám sát tài nguyên đất ☐ Cấp cả nước ☐ Cấp vùng ☐ Cấp tỉnh ☐ Chuyên đề:…….....	☐		… … … … … … … …

2. Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trình tự thực hiện

- Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp gửi đơn đến Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản cho các bên tranh chấp đất đai và Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp về việc thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai; trường hợp không thụ lý thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao trách nhiệm cho Cục Quản lý đất đai tham mưu giải quyết.

- Cục Quản lý đất đai thực hiện như sau:

+ Yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp hồ sơ tài liệu liên quan đến kết quả giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu;

+ Tiến hành thu thập, nghiên cứu hồ sơ; trường hợp cần thiết trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập đoàn công tác để tiến hành thẩm tra, xác minh vụ việc tại địa phương; tổ chức hòa giải giữa các bên tranh chấp; hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai hoặc quyết định công nhận hòa giải thành.

- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Tổ chức họp với cơ quan, tổ chức có liên quan để tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai (nếu cần thiết);

- Trường hợp hòa giải không thành thì Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện giải quyết tranh chấp đất đai tiếp theo.

Bước 2: Ban hành quyết định giải quyết tranh chấp:

Trong thời gian 03 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ do Cục Quản lý đất đai trình, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quyết định giải quyết tranh chấp gửi cho các bên tranh chấp, các tổ chức có quyền và nghĩa vụ liên quan.

(2) Cách thức thực hiện: Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp gửi đơn đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp tại Trụ sở tiếp công dân của Bộ hoặc Nộp trên Cổng thông tin đất đai quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Nông nghiệp và Môi trường (*địa chỉ* http://dichvucong.mae.gov.vn).

(3) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ đế nghị giải quyết tranh chấp: Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

b) Thành phần hồ sơ do Cục Quản lý đất đai trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, bao gồm:

- Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai;

- Biên bản làm việc với các bên tranh chấp, với các tổ chức, cá nhân có liên quan; biên bản kiểm tra hiện trạng đất tranh chấp; biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết tranh chấp;

- Trích lục bản đồ hoặc bản sao hồ sơ địa chính hoặc bản sao dữ liệu ảnh viễn thám qua các thời kỳ liên quan đến diện tích đất tranh chấp (nếu có), bản sao hồ sơ, tài liệu làm chứng cứ, chứng minh trong quá trình giải quyết tranh chấp đất đai tại địa phương;

- Báo cáo đề xuất và dự thảo quyết định giải quyết tranh chấp hoặc dự thảo quyết định công nhận hòa giải thành.

c) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(4) Thời hạn giải quyết: Thời hạn giải quyết: không quá 80 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

(5) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

(6) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Cơ quan phối hợp: Các đơn vị chuyên môn có liên quan của Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

(7) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận hòa giải thành hoặc Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai.

(8) Lệ phí (nếu có): Theo quy định của Luật phí và lệ phí và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật phí và lệ phí.

(9) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định.

(10) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): khi có Đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai.

(11) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực đất đai.

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số ..../2025/NĐ-CP ngày ..../..../2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai khi tổ chức chính quyền đại phương 02 cấp)

STT	Ký hiệu	Tên mẫu
I	**TTHC giữa cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân**	
1	Mẫu số 01	Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng
2	Mẫu số 02	Đơn đề nghị chuyển hình thức giao đất/cho thuê đất
3	Mẫu số 03	Đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
4	Mẫu số 04	Đơn đề nghị gia hạn sử dụng đất
5	Mẫu số 05	Đơn đề nghị giao đất/cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để lấn biển
6	Mẫu số 06	Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng
7	Mẫu số 07	Quyết định chuyển hình thức giao đất/cho thuê đất
8	Mẫu số 08	Quyết định điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
9	Mẫu số 09	Quyết định gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất
10	Mẫu số 10	Quyết định giao đất/cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để lấn biển
11	Mẫu số 11	Văn bản đề nghị chấp thuận cho tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư

12	Mẫu số 12	Đơn đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư
13	Mẫu số 13	Đơn đề nghị sử dụng đất kết hợp đa mục đích
14	Mẫu số 14	Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai
	Mẫu số 14a	Thông tin, dữ liệu chi tiết về bản đồ địa chính
	Mẫu số 14b	Thông tin, dữ liệu chi tiết về thống kê, kiểm kê đất đai
	Mẫu số 14c	Thông tin, dữ liệu chi tiết về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
	Mẫu số 14d	Thông tin, dữ liệu chi tiết về giá dất
	Mẫu số 14đ	Thông tin, dữ liệu chi tiết về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất
15	Mẫu số 15	Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất
	Mẫu số 15a	Danh sách những người sử dụng chung thửa đất, sở hữu chung tài sản gắn liền với đất
	Mẫu số 15b	Danh sách các thửa đất của một hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
	Mẫu số 15c	Danh sách tài sản gắn liền với đất trên cùng một thửa đất
	Mẫu số 15d	Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc
	Mẫu số 15đ	Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của người được giao quản lý đất/người được quản lý đất
16	Mẫu số 16	Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai

17	Mẫu số 17	Danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận
18	Mẫu số 18	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất
19	Mẫu số 19	Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai
20	Mẫu số 20	Quyết định về hình thức sử dụng đất
21	Mẫu số 21	Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất
22	Mẫu số 22	Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất
23	Mẫu số 23	Đơn xin xác nhận lại thời hạn sử dụng đất nông nghiệp
24	Mẫu số 24	Biên bản bàn giao đất trên thực địa
25	Mẫu số 25	Tờ trình về giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
26	Mẫu số 26	Phương án sử dụng tầng đất mặt
27	Mẫu số 27	Quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư
II	**TTHC giữa các cơ quan nhà nước**	
28	Mẫu số 28	Báo cáo kết quả ban hành bảng giá đất
29	Mẫu số 29	Phiếu thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường
30	Mẫu số 30	Phiếu thu thập thông tin về thửa đất (Áp dụng đối với đất nông nghiệp)
31	Mẫu số 31	Phiếu thu thập thông tin về thửa đất (Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)

32	Mẫu số 32	Bảng thống kê giá đất tại xã, phường
33	Mẫu số 33	Bảng tổng hợp giá đất trong khu công nghệ cao (Áp dụng đối với các loại đất trong khu công nghệ cao)
34	Mẫu số 34	Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh (Áp dụng đối với đất nông nghiệp)
35	Mẫu số 35	Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh (Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn)
36	Mẫu số 36	Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh (Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị)
37	Mẫu số 37	Bảng giá đất nông nghiệp
38	Mẫu số 38	Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn
39	Mẫu số 39	Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị
40	Mẫu số 40	Bảng giá các loại đất trong khu công nghệ cao
41	Mẫu số 41	Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất
42	Mẫu số 42	Chứng thư định giá đất
43	Mẫu số 43	Báo cáo kết quả xác định giá đất cụ thể
44	Mẫu số 44	Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
45	Mẫu số 45	Quyết định kiểm đếm bắt buộc
46	Mẫu số 46	Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc
47	Mẫu số 47	Quyết định thu hồi đất
48	Mẫu số 48	Quyết định cưỡng chế thu hồi đất

Mẫu số 01. Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ[1]...

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[2]:.....

1. Người đề nghị[3]:.....

2. Địa chỉ/trụ sở chính:.....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): .....

4. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., tỉnh...):.....

5. Diện tích đất (m^2):....., trong đó:

5.1. Diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền theo quy định của pháp luật về đất trồng lúa (m^2) (nếu có):.....

5.2. Diện tích đất phải bóc tách tầng đất mặt theo pháp luật về đất trồng lúa (m^2) (nếu có):.....

6. Diện tích rừng đề nghị giao (m^2) (nếu có): .....

7. Để sử dụng vào mục đích[4]: .....

8. Thời hạn sử dụng đất: .....

9. Xác định nhu cầu sử dụng đất thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định (nếu có).

10. Cam kết sử dụng đất, sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, pháp luật lâm nghiệp, pháp luật về đất trồng lúa; nộp tiền sử dụng đất/tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa (nếu có); bóc tách tầng và sử dụng đất mặt đầy đủ, đúng hạn.

---

1 Áp dụng đối với trường hợp giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/thuê đất/thuê đất đồng thời với thuê rừng/chuyển mục đích sử dụng đất.

2 Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/cho thuê đất/cho thuê đất đồng thời với thuê rừng/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

3 Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu...; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế...

4 Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án... thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp. Trường hợp xin giao đất xây dựng công trình ngầm thì ghi rõ diện tích đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm quy định tại Điều 216 Luật Đất đai.

Các cam kết khác (nếu có):.....

11. Tài liệu gửi kèm (nếu có)[5].....

Người làm đơn[6]

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[5] Thực hiện trong trường hợp hồ sơ giao đất/giao rừng/giao đất đồng thời với giao rừng/thuê đất/thuê đất đồng thời với thuê rừng/chuyển mục đích sử dụng đất do người đề nghị lập phải có theo quy định.

[6] Ghi rõ họ và tên cá nhân, cá nhân đại diện cho người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.

Mẫu số 02. Đơn đề nghị chuyển hình thức giao đất/cho thuê đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng .... năm ....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN HÌNH THỨC GIAO ĐẤT/CHO THUÊ ĐẤT

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[7].....

1. Người đề nghị chuyển hình thức sử dụng đất[8]:.....

2. Địa chỉ/trụ sở chính:.....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email.....): .....

4. Thông tin trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ký[9]: .....

5. Nội dung đề nghị chuyển hình thức sử dụng đất từ hình thức..... sang hình thức..... theo quy định của pháp luật về đất đai[10].

6. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;

Các cam kết khác (nếu có): .....

7. Tài liệu gửi kèm (nếu có)[11]: .....

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[7] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[8] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[9] Ghi theo các thông tin về thửa đất, người sử dụng đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[10] Ví dụ: từ hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hằng năm sang hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

[11] Thực hiện trong trường hợp hồ sơ đề nghị thay đổi hình thức sử dụng đất do người sử dụng đất lập phải có theo quy định.

Mẫu số 03. Đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐẤT[12]....

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[13]……

1. Người đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất[14]: .....

2. Địa chỉ/trụ sở chính: .....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): .....

4. Thông tin trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ký[15]: .....

5. Lý do đề nghị điều chỉnh thông tin trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ký: .....

6. Thông tin đề nghị điều chỉnh so với thông tin trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã ký: .....

7. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;

Các cam kết khác (nếu có): .....

8. Tài liệu gửi kèm (nếu có)[16]: .....

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[12] Ghi rõ đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/quyết định cho thuê đất/quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc ghi rõ là Đơn đề nghị sửa chữa thông tin sai sót trong quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[13] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[14] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[15] Ghi theo các thông tin về thửa đất, người sử dụng đất trong quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[16] Thực hiện trong trường hợp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do người đề nghị điều chỉnh giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất lập phải có theo quy định.

Mẫu số 04. Đơn đề nghị gia hạn sử dụng đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng ... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN SỬ DỤNG ĐẤT

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[17]...

1. Người xin gia hạn sử dụng đất[18]: .....

2. Địa chỉ/trụ sở chính:.....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): .....

4. Thông tin về thửa đất/khu đất đang sử dụng:

4.1. Thửa đất số:.....; 4.2. Tờ bản đồ số: .....

4.3. Diện tích đất (m^2):.....

4.4. Mục đích sử dụng đất[19]:.....

4.5. Thời hạn sử dụng đất: .....

4.6. Tài sản gắn liền với đất hiện có: .....

4.7. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., huyện..., tỉnh...): .....

4.8. Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp:

- Số phát hành: ...; Số vào sổ: ....., ngày cấp: .....

5. Nội dung đề nghị gia hạn:

5.1. Thời gian đề nghị gia hạn sử dụng đất: ... đến ngày... tháng... năm.....

5.2. Lý do gia hạn sử dụng đất: .....

6. Giấy tờ nộp kèm theo đơn này gồm có[20]: .....

7. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đất đai, nộp tiền sử dụng đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;

---

[17] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[18] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[19] Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án… thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp.

[20] Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này.

Các cam kết khác (nếu có):.....

Người làm đơn

Mẫu số 05. Đơn đề nghị giao đất/cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để lấn biển

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIAO ĐẤT/ CHO THUÊ ĐẤT ĐỒNG THỜI GIAO KHU VỰC BIỂN ĐỂ LẤN BIỂN

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[21] .....

1. Người đề nghị giao đất/cho thuê đất và giao khu vực biển để lấn biển[22] ...

2. Địa chỉ/trụ sở chính: .....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, email.....): .....

4. Địa điểm khu đất, khu vực biển (tại xã ..., huyện..., tỉnh ....): .....

5. Diện tích đất ... (m^2) tương ứng ... (m^2) khu vực biển.

6. Để sử dụng vào mục đích[23]: .....

7. Thời hạn sử dụng đất: ..... Thời hạn sử dụng khu vực biển .....

8. Xác định nhu cầu sử dụng đất thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định (nếu có).

9. Cam kết sử dụng đất, khu vực biển đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan; nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn.

Các cam kết khác (nếu có) .....

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[21] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất

[22] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[23] Ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo văn bản chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư

Mẫu số 06. Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc[24] ...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/CẤP XÃ...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai ..... ;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp[25] ..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ[26] ..... ;

Xét đề nghị của ..... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho ... *(ghi tên và địa chỉ của người được giao đất)* … m^2 đất/cho… *(ghi tên và địa chỉ của người được cho thuê đất)* thuê … m^2 đất/cho *(ghi tên và địa chỉ của người sử dụng đất)* được chuyển mục đích sử dụng … m^2 đất[27] và hình thức sử dụng đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất là[28]… tại xã/phường..., thuộc tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương ...

Mục đích sử dụng đất.....

---

[24] Giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

[25] Trường hợp giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng.

[26] Ghi theo từng loại căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 116 Luật Đất đai và Nghị định...và pháp luật về lâm nghiệp đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng.

[27] Ghi theo loại đất trong giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp, trường hợp không có giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất thì ghi theo giấy tờ khác có liên quan có thể hiện mục đích sử dụng đất đó

[28] Ghi rõ hình thức sử dụng cụ thể: giao đất không thu tiền sử dụng đất (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 118 Luật Đất đai) hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 119 Luật Đất đai) thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Đất đai) hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (nếu tương ứng với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai)

Mục đích sử dụng rừng (nếu có).....

Thời hạn sử dụng đất là ..., kể từ ngày… tháng… năm[29]…

Vị trí, ranh giới thửa đất/khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày … tháng … năm ...

Hình thức giao đất/cho thuê đất[30]:...../

Phương thức giao đất/cho thuê đất theo kết quả[31]:.....

Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp… (đối với trường hợp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[32]).

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất (nếu có):.....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có),* xác định tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa… *(nếu có);* thông báo cho người được giao đất/thuê đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa theo quy định của pháp luật… *(nếu có);* thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, phí, lệ phí... *(nếu có).*

3. … chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa *(nếu có);* thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có).*

4. … xác định mốc giới và bàn giao đất/rừng trên thực địa……

5. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

---

[29] Ghi: đến ngày… tháng… năm… đối với trường hợp giao đất có thời hạn. Ghi là ổn định lâu dài đối với trường hợp thời hạn sử dụng đất là ổn định lâu dài.

[30] Ghi rõ: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất…/ Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hay cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê……/thuộc trường hợp được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

[31] Ghi rõ: theo kết quả giao đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 125 Luật Đất đai) hoặc giao đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 126 Luật Đất đai) hoặc giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 124 Luật Đất đai).

[32] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

6. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai..... ; cập nhật, lưu trữ hồ sơ theo pháp luật về lâm nghiệp *(nếu có)*.

7. .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người được giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất đồng thời với giao rừng/cho thuê đất đồng thời với cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của ..../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 07. Quyết định chuyển hình thức giao đất/cho thuê đất

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển hình thức sử dụng đất từ hình thức... sang hình thức...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai ..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ[33] ..... ;

Xét đề nghị của ... tại Tờ trình số... ngày... tháng... năm...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép ... *(ghi tên và địa chỉ của người sử dụng đất)* đang sử dụng ...m^2 đất[34]... theo hình thức[35]... tại (*ghi địa chỉ thửa đất/khu đất*) ... chuyển sang hình thức sử dụng đất là[36]..., cụ thể:

1. Các nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh…… theo Quyết định số … ngày……. thành .....
- Điều chỉnh…… theo Quyết định số … ngày……. thành .....
-.....

2. Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất:… (đối với trường hợp phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[37]).

---

[33] Ghi theo từng loại căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 30 Luật Đất đai.

[34] Ghi theo mục đích sử dụng đất ghi trong quyết định giao đất/cho thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất.

[35] Ghi rõ hình thức sử dụng đất như Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất/Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm/Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

[36] Ghi rõ hình thức sử dụng đất sau khi chuyển như Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất/Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm/Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

[37] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không

3. .....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí... *(nếu có)*.

3. …… thông báo cho người sử dụng đất nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả cho người sử dụng đất *(nếu có)*.

4. …… thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất do phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất, phí, lệ phí… *(nếu có)*.

5. …… chịu trách nhiệm nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả; thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

6. …… xác định mốc giới và bàn giao đất trên thực địa.....

7. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính *(nếu có)*.

8. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.....

9.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân ..... và người sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của ....

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

---

ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định)

Mẫu số 08. Quyết định điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ [38] ..... ;

Xét đề nghị của ... Tờ trình số... ngày... tháng... năm...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Quyết định số… ngày…, cụ thể như sau:

1. Các nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh……thành.....
- Điều chỉnh……thành.....
- .....

2. Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất:…… (đối với trường hợp phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất theo quy định[39]).

3 .....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

---

[38] Ghi theo từng loại điều chỉnh được quy định tại Điều 45 Nghị định này.

[39] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí … *(nếu có)*.

3. …… thông báo cho người sử dụng đất nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả cho người sử dụng đất *(nếu có)*.

4. …… thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất do phải nộp bổ sung hoặc hoàn trả cho người sử dụng đất, phí, lệ phí… *(nếu có)*.

5. …… chịu trách nhiệm nộp bổ sung tiền sử dụng đất/tiền thuê đất hoặc được hoàn trả; thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

6. …… xác định mốc giới và bàn giao đất trên thực địa nếu có thay đổi…

7. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính *(nếu có)*.

8. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai nếu có thay đổi...

9… .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của..../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 09. Quyết định gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai ..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ[40] ..... ;

Xét đề nghị của ..... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm .....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Gia hạn sử dụng đất cho ... *(ghi tên và địa chỉ của người được giao đất/cho thuê đất)* … m^2 đất tại xã/phường/thị trấn ..., huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh..., tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương ...

Mục đích sử dụng đất.....

Thời hạn sử dụng đất được gia hạn là ..., kể từ ngày… tháng… năm[41]…

Vị trí, ranh giới thửa đất/khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày … tháng … năm ...

Hình thức giao đất/cho thuê đất[42]: .....

Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp… (đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất/cho thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[(43)]).

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất (nếu có):.....

---

[40] Ghi theo từng loại căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 172 Luật Đất đai và Nghị định...

[41] Ghi: đến ngày… tháng… năm… đối với trường hợp giao đất/cho thuê đất có thời hạn. Ghi là ổn định lâu dài đối với trường hợp thời hạn sử dụng đất là ổn định lâu dài.

[42] Ghi rõ: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất…

[43] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm Quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

Điều 2: Tổ chức thực hiện .....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có);*

3. …… thông báo cho người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật… *(nếu có);*

4. …… thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí... *(nếu có);*

5. …… chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có);*

6. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có);

7. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.....

8. .....

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của ..../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 10. Quyết định giao đất/cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để lấn biển

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*..., ngày..... tháng ..... năm ....*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao đất, cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để lấn biển thực hiện dự án.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ Luật ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai ..... ;

Căn cứ Nghị định số ..... ;

Căn cứ ..... ;

Xét đề nghị của ..... tại Tờ trình số ... ngày ... tháng ... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao cho ... *(ghi tên và địa chỉ của chủ đầu tư)* ...m^2 đất; cho …*(ghi tên và địa chỉ của chủ đầu tư)* thuê ...m^2 đất tương ứng... m^2 khu vực biển tại xã/phường..., tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương... để sử dụng vào mục đích .....

1. Vị trí, ranh giới khu đất, khu vực biển:

a) Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày ... tháng ... năm ... và đã được .... thẩm định;

b) Vị trí, ranh giới khu vực biển được giới hạn bởi các điểm góc... có tọa độ thể hiện trên bản đồ... (*sơ đồ khu vực biển kèm theo*).

2. Hình thức giao đất[44]/thuê đất[45]:.....

---

[44] Ghi rõ các trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất....

[45] Ghi rõ trả tiền thuê đất hằng năm hay trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; chuyển từ giao đất sang thuê đất....

3. Thời hạn sử dụng đất là ..., kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ... Thời hạn sử dụng khu vực biển là[46] ..., kể từ ngày ... tháng ... năm .....

4. Phương thức giao đất/thuê đất theo kết quả[47]:.....

5. Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp… (đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[48]).

6. Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất, sử dụng khu vực biển (nếu có): .....

Điều 2. Giao..... tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2……. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp, hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, tiền thuê đất đối với trường hợp miễn một số năm, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có);* thông báo cho người được giao đất/thuê đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí... *(nếu có)*.

3. …… chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

4. ... xác định mốc giới và bàn giao đất, khu vực biển trên thực địa.

5. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

6. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.....

7.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người được giao đất/thuê đất, được giao khu vực biển có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của ..../.

---

[46] Theo thời hạn của dự án đầu tư lấn biển hoặc hạng mục lấn biển đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

[47] Ghi rõ: theo kết quả giao đất, thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 125 Luật Đất đai) hoặc giao đất, thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 126 Luật Đất đai) hoặc giao đất, thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (tương ứng với trường hợp quy định tại Điều 124 Luật Đất đai).

[48] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm Quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định)

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 11. Văn bản đề nghị chấp thuận cho tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư

……[49] …… Số:	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày... tháng... năm...

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[50].....

1. Tổ chức đề nghị thực hiện dự án[51] .....

2. Người đại diện hợp pháp[52] .....

3. Địa chỉ/trụ sở chính:.....

4. Địa chỉ liên hệ: .....

5. Địa điểm thửa đất/khu đất đề nghị cho tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư[53]: ....

6. Tổng diện tích thửa đất/khu đất[54] (m^2):....., gồm:

- Diện tích đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất .....

- Diện tích đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không có quyền chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất (nếu

---

[49] Ghi rõ tên tổ chức kinh tế theo giấy tờ pháp lý khi thành lập, đăng ký...

[50] Ghi rõ tên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất.

[51] Ghi rõ tên và các thông tin theo giấy tờ về thành lập/đăng ký kinh doanh/chứng nhận đầu tư....

[52] Ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu;

[53] Ghi: (1) tên đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh; (2) ghi tên thôn/ấp/bản/làng/buôn/sóc.... (nếu có); (3) thông tin khu đất theo hồ sơ địa chính (nếu có).

[54] Ghi: (1) tổng diện tích khu đất ghi theo giấy tờ về quyền sử dụng đất của người sử dụng đất hoặc hồ sơ địa chính hoặc kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp xã hoặc số liệu đo đạc của tổ chức liên quan...; (2) ghi diện tích từng loại đất theo phân loại đất nếu có thông tin.

có):.....

- Diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý (nếu có) .....

7. Mục đích sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất: .....

8. Thời hạn sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất: .....

9. Thông tin về khả năng thực hiện dự án sau khi nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất:

a) Thông tin về năng lực tài chính của tổ chức: dự kiến về tổng mức đầu tư....., vốn thuộc sở hữu....., vốn huy động..... từ các tổ chức, cá nhân....., vốn từ ngân sách nhà nước (nếu có).....

b) Thông tin về dự án đầu tư có sử dụng đất của tổ chức kinh tế: tên, quy mô, địa điểm, tiến độ, trong thời gian sử dụng đất có hay không có vi phạm pháp luật về đất đai .....

c) Thông tin về khả năng thỏa thuận thành công với người sử dụng đất để nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án .....

d) Thông tin về đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án khi cơ quan có thẩm quyền lập/điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (nếu có) .....

10. Các thông tin khác liên quan đến dự án (nếu có). .....

11. Cam kết:

a) Sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đất đai, nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;

b) Các cam kết khác (nếu có).....

ĐẠI DIỆN...

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 12. Đơn đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[55]...

1. Người sử dụng đất[56]:.....

2. Địa chỉ/trụ sở chính:.....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): .....

4. Thông tin về thửa đất/khu đất đang sử dụng:

4.1. Thửa đất số:.....; 4.2. Tờ bản đồ số: .....

4.3. Diện tích đất (m^2):.....

4.4. Mục đích sử dụng đất[57]: .....

4.5. Thời hạn sử dụng đất: .....

4.6. Tài sản gắn liền với đất hiện có: .....

4.7. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã, tỉnh...):.....

4.8. Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp:

- Số phát hành: ...; Số vào sổ: ....., Ngày cấp: .....

5. Nội dung xin điều chỉnh thời hạn sử dụng đất: từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

6. Lý do xin điều chỉnh thời hạn sử dụng đất: .....

7. Giấy tờ nộp kèm theo đơn này gồm có[58]: .....

8. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật đất đai, nộp tiền sử dụng đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn.

Các cam kết khác (nếu có): ..... .

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[55] Ghi rõ tên UBND nơi có đất.

[56] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[57] Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án… thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp.

[58] Giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Mẫu số 13. Đơn đề nghị sử dụng đất kết hợp đa mục đích

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng ... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬ DỤNG ĐẤT KẾT HỢP ĐA MỤC ĐÍCH

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[59] .....

1. Người sử dụng đất[60]: .....

2. Địa chỉ/trụ sở chính: .....

3. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): .....

4. Thông tin về thửa đất/khu đất đang sử dụng:

4.1. Thửa đất số:.....; 4.2. Tờ bản đồ số: .....

4.3. Diện tích đất (m^2): .....

4.4. Mục đích sử dụng đất[61]: .....

4.5. Thời hạn sử dụng đất: .....

4.6. Tài sản gắn liền với đất hiện có: .....

4.7. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., tỉnh...): .....

4.8. Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp:

- Số phát hành: ...; Số vào sổ: ....., ngày cấp: .....

5. Nội dung đề nghị sử dụng đất kết hợp:

5.1. Mục đích sử dụng đất kết hợp: .....

5.2. Diện tích sử dụng đất kết hợp: .....

5.3. Lý do: .....

6. Giấy tờ nộp kèm theo đơn này gồm có[62]:.....

7. Cam kết sử dụng đất đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đất đai, nộp tiền sử dụng đất (nếu có) đầy đủ, đúng hạn;

Các cam kết khác (nếu có): .....

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

---

[59] Ghi rõ tên UBND nơi có đất.

[60] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế…

[61] Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án… thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp.

[62] Giấy tờ quy định tại khoản 4 Điều 99 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Mẫu số 14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…., ngày ….. tháng ….. năm … … …

PHIẾU YÊU CẦU CUNG CẤP THÔNG TIN, DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

Kính gửi: ……..

1. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu:.....
Đại diện là ông (bà) …… Số CCCD/CC/Hộ chiếu ..... cấp ngày …../…../……. tại……; Quốc tịch .....
2. Địa chỉ liên hệ: .....
3. Số điện thoại ……; E-mail: .....
4. Đối tượng được miễn, giảm phí, giấy tờ kèm theo (nếu có):……
5. Nội dung thông tin, dữ liệu cần cung cấp: *(Đánh dấu "X" vào nội dung cần cung cấp thông tin)*

5.1. Thông tin, dữ liệu của thửa đất:……

a) Thông tin, dữ liệu cần cung cấp:

□ Thông tin về thửa đất	□ Trích lục bản đồ
□ Lịch sử biến động	□ Giá đất
□ Giao dịch đảm bảo	□ Quy hoạch sử dụng đất
□ Bản sao GCN	□ Thông tin, dữ liệu khác :……

b) Hình thức khai thác, sử dụng : □ Bản giấy :….. bản □ Bản điện tử

5.2. Thông tin, dữ liệu về bản đồ địa chính □
(*Thông tin chi tiết theo Mẫu số 13a/ĐK*)

5.3. Thông tin, dữ liệu về thống kê, kiểm kê đất đai □
(Thông tin chi tiết theo Mẫu số 13b/ĐK)

5.4. Thông tin, dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất □
(Thông tin chi tiết theo Mẫu số 13c/ĐK)

5.5. Thông tin, dữ liệu về giá đất □
(Thông tin chi tiết theo Mẫu số 13d/ĐK)

5.6. Thông tin, dữ liệu về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất □
(Thông tin chi tiết theo Mẫu số 13đ/ĐK)

5.7. Thông tin, dữ liệu liên quan đến đất đai khác: ……

6. Mục đích sử dụng thông tin, dữ liệu: .....

7. Phương thức nhận kết quả

□ Qua dịch vụ bưu chính □ Nhận tại nơi cung cấp □ Qua Email □ Cổng thông tin đất đai quốc gia

8. Cam kết sử dụng dữ liệu: Tôi cam đoan không sử dụng dữ liệu được cung cấp trái với quy định của pháp luật và không cung cấp cho bất kỳ bên thứ ba nào khác.

NGƯỜI YÊU CẦU
(Ký, ghi rõ họ tên
và đóng dấu nếu là cơ quan, tổ chức hoặc chữ ký điện tử)

Mẫu số 14a

THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT
VỀ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)

STT	Danh mục thông tin, dữ liệu		Số lượng
1	**Bản đồ địa chính**	☐	…….
	- Tờ bản đồ số:…… - Địa chỉ hành chính: xã:……, tỉnh:…… Loại bản đồ dạng số (Vector) ☐ Loại bản đồ dạng ảnh (Raster) ☐		
2	**Dữ liệu không gian đất đai nền**	☐	…….
	- Đơn vị hành chính: xã:……, tỉnh:…… - Lớp dữ liệu điểm khống chế đo đạc ☐ - Lớp dữ liệu biên giới, địa giới ☐ - Lớp dữ liệu thủy hệ ☐ - Lớp dữ liệu giao thông ☐ - Lớp dữ liệu địa danh, ghi chú ☐		
3	**Dữ liệu không gian địa chính**	☐	…….
	- ☐ Toàn bộ đơn vị hành chính cấp xã, ☐ Tờ bản đồ số:…….. - Đơn vị hành chính: xã:……, tỉnh:……		
4	**Thông tin, dữ liệu khác:**……	☐	…….

Mẫu số 14b

THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT
VỀ THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)

STT	Loại tài liệu	Cung cấp	Năm	Tên đơn vị hành chính			Số lượng
				Xã/Tỉnh (1)	Vùng	Cả nước	
I	**Thông tin, dữ liệu về thống kê đất đai**						
1	Bộ tài liệu kết quả thống kê đất đai (dạng file PDF)	☐	……	……			……
2	Bộ số liệu kết quả thống kê đất đai	☐	……	……			……
II	**Thông tin, dữ liệu về kiểm kê đất đai**						
1	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	☐	……	……	……	☐	……
2	Dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất	☐	……	……	……	☐	……
3	Bản đồ kiểm kê đất đai	☐	……	……			……
4	Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	☐	……	……			……
5	Bộ tài liệu kết quả kiểm kê đất đai (dạng file PDF)	☐	……	……	……	☐	……
6	Bộ số liệu kết quả kiểm kê đất đai	☐	……	……	……	☐	……
III	**Thông tin, dữ liệu về kiểm kê chuyên đề**						
1	Bản đồ kiểm kê đất đai chuyên đề:…… ……	☐	……	……	……	☐	……
2	Dữ liệu không gian kiểm kê theo chuyên đề:……	☐	……	……			……
3	Bộ tài liệu kết quả kiểm kê đất đai theo chuyên đề (dạng file PDF):……	☐	……	……	……	☐	……
4	Bộ số liệu kết quả kiểm kê đất đai theo chuyên đề:……	☐	……	……	……	☐	……
IV	**Thông tin, dữ liệu khác:**……					☐	……

Ghi chú: (1) Đối với dữ liệu được xây dựng, hình thành trước 01/7/2025 thì thông tin, dữ liệu chi tiết về thống kê, kiểm kê đất đai được cung cấp gồm cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh.

Mẫu số 14c

THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT
VỀ QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)

STT	Loại tài liệu	Cung cấp	Năm hoặc kỳ	Cấp đơn vị hành chính			Số lượng
				Xã/Tỉnh[1]	Vùng	Cả nước	
I	**Thông tin, dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất**						
1	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	☐	.....	.....	.....	☐	.....
2	Dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất	☐	.....	.....	.....	☐	.....
3	Bộ tài liệu quy hoạch sử dụng đất (dạng file PDF)	☐	.....	.....	.....	☐	.....
4	Bộ số liệu quy hoạch sử dụng đất	☐	.....	.....	.....	☐	.....
5	Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	☐	.....	.....	.....	☐	.....
6	Dữ liệu không gian điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	☐	.....	.....	.....	☐	.....
7	Bộ tài liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (dạng file PDF)	☐	.....	.....	.....	☐	.....
8	Bộ số liệu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	☐	.....	.....	.....	☐	.....
II	**Thông tin, dữ liệu về kế hoạch sử dụng đất**						
1	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất	☐	.....	.....	.....	☐	.....
2	Dữ liệu không gian kế hoạch sử dụng đất	☐	.....	.....	.....	☐	.....
3	Bộ tài liệu kế hoạch sử dụng đất (dạng file PDF)	☐	.....	.....	.....	☐	.....
4	Bộ số liệu kế hoạch sử dụng đất	☐	.....	.....	.....	☐	.....
III	**Thông tin, dữ liệu khác:**.....					☐	.....

Ghi chú: (1) Đối với dữ liệu được xây dựng, hình thành trước 01/7/2025 thì thông tin, dữ liệu chi tiết về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cung cấp gồm cấp huyện và cấp tỉnh.

Mẫu số 14d

THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT VỀ GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)

STT	Danh mục thông tin, dữ liệu		Số lượng
1	Bảng giá đất của tỉnh (dạng file PDF):.....	☐	.....
	- Năm hoặc kỳ:.....		
2	Lớp dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đến từng thửa đất	☐	.....
	- Đơn vị hành chính: xã:....., tỉnh:..... - Năm hoặc kỳ:.....		
3	Giá đất của các thửa đất, tờ bản đồ [(1)].....	☐	.....
	- Đơn vị hành chính: xã:....., tỉnh:.....		
4	Thông tin, dữ liệu khác :.....	☐	.....

(1) Ghi đầy đủ các số thứ tự thửa đất, số hiệu tờ bản đồ cần khai thác thông tin, dữ liệu.

Mẫu số 14đ

THÔNG TIN, DỮ LIỆU CHI TIẾT VỀ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ, BẢO VỆ, CẢI TẠO, PHỤC HỒI ĐẤT

(Kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai)

STT	Loại tài liệu	Cung cấp	Năm hoặc kỳ	Cấp đơn vị hành chính (tỉnh/vùng, cả nước) hoặc chuyên đề
1	Lớp thông tin lưu trữ dữ liệu điều tra	☐		…… ……
2	Bản đồ kết quả đánh giá chất lượng đất: ☐ dữ liệu ☐ bản đồ số ☐ bản đồ quét	☐		…… ……
3	Bản đồ kết quả đánh giá tiềm năng đất đai: ☐ dữ liệu ☐ bản đồ số ☐ bản đồ quét	☐		…… ……
4	Bản đồ vị trí điểm lấy mẫu đất: ☐ dữ liệu ☐ bản đồ số ☐ bản đồ quét	☐		…… ……
5	Bản đồ nguồn, tác nhân gây ô nhiễm, ranh giới vùng đất: ☐ dữ liệu ☐ bản đồ số ☐ bản đồ quét	☐		…… ……
6	Bản đồ kết quả phân tích trong đánh giá ô nhiễm đất: - Mẫu đất: ☐ dữ liệu ☐ bản đồ số ☐ bản đồ quét - Nước: ☐ dữ liệu ☐ bản đồ số ☐ bản đồ quét	☐		…… ……
7	Bản đồ kết quả đánh giá ô nhiễm đất: ☐ dữ liệu ☐ bản đồ số ☐ bản đồ quét	☐		…… ……
8	Bản đồ thoái hóa đất: ☐ dữ liệu ☐ bản đồ số ☐ bản đồ quét	☐		…… ……
9	Bản đồ khu vực đất đã thực hiện bảo vệ, cải tạo phục hồi đất: ☐ dữ liệu ☐ bản đồ số ☐ bản đồ quét	☐		…… ……
10	Thông tin phẫu diện đất	☐		- Ký hiệu phẫu diện:… - Địa chỉ lấy mẫu:……
11	Thông tin mẫu nước theo Phiếu lấy mẫu nước	☐		- Ký hiệu phẫu diện:… - Địa chỉ lấy mẫu:……

12	Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp:	☐		- Ký hiệu phẫu diện:… - Địa chỉ lấy mẫu:……
13	Phiếu điều tra tiềm năng đất phi nông nghiệp	☐		- Mã phiếu:…… - Địa chỉ lấy mẫu:……
14	Báo cáo điều tra, đánh giá đất đai ☐ Cấp cả nước ☐ Cấp vùng ☐ Cấp tỉnh ☐ Chuyên đề:…….....	☐		… … … … … … … …
15	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai ☐ Cấp cả nước ☐ Cấp vùng ☐ Cấp tỉnh ☐ Chuyên đề:…….....	☐		… … … … … … … … …
16	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất ☐ Cấp cả nước ☐ Cấp vùng ☐ Cấp tỉnh ☐ Chuyên đề:…….....	☐		… … … … … … … … …
17	Báo cáo tổng hợp kết quả khu vực đất đã thực hiện bảo vệ, cải tạo phục hồi đất ☐ Cấp cả nước ☐ Cấp vùng ☐ Cấp tỉnh ☐ Chuyên đề:…….....	☐		… … … … … … … …
18	Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về kết quả quan trắc giám sát tài nguyên đất ☐ Cấp cả nước ☐ Cấp vùng ☐ Cấp tỉnh ☐ Chuyên đề:…….....	☐		… … … … … … … …

Mẫu số 15

Mẫu đơn này dùng cho trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu (xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi: ……[(1)]

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

(Trường hợp nhiều người cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản thì kê khai tên người cùng sử dụng đất, cùng sở hữu tài sản đó theo Mẫu số 15a)

1.1. Tên [(2)]: .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân [(3)]:……

1.3. Địa chỉ [(4)]: .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):…… Hộp thư điện tử (nếu có):…….

2. Thửa đất đăng ký *(người sử dụng đất là tổ chức thì không phải kê khai mục này)*:

(Trường hợp đăng ký nhiều thửa đất nông nghiệp mà không đề nghị cấp Giấy chứng nhận hoặc đề nghị cấp chung một Giấy chứng nhận cho nhiều thửa đất nông nghiệp thì không kê khai các nội dung tại Mục này mà chỉ ghi tổng số thửa và kê khai từng thửa đất theo Mẫu số 15b)

2.1. Thửa đất số: .....; 2.2. Tờ bản đồ số: .....;

2.3. Địa chỉ [(5)]: .....;

2.4. Diện tích [(6)]: ..... m²; sử dụng chung: ..... m²; sử dụng riêng: ..... m²;

2.5. Sử dụng vào mục đích [(7)]: ....., từ thời điểm:.....;

2.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất [(8)]: .....;

2.7. Nguồn gốc sử dụng đất [(9)]:.....;

2.8. Có quyền hoặc hạn chế quyền đối với thửa đất liền kề số ....., tờ bản đồ số ….., của ....., nội dung về quyền đối với thửa đất liền kề ….....[(10)];

3. Nhà ở, công trình xây dựng *(người sử dụng đất là tổ chức thì không phải kê khai mục này)*:

(Chỉ kê khai nếu có nhu cầu đăng ký hoặc chứng nhận quyền sở hữu tài sản; Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình xây dựng khác trên cùng 01 thửa đất thì chỉ kê khai các thông tin chung và tổng diện tích của các nhà ở, công trình xây dựng; đồng thời lập danh sách nhà ở, công trình theo Mẫu số 15c)

3.1. Loại nhà ở, công trình xây dựng (11): .....;

3.2. Diện tích xây dựng (12): ..... m^2;

3.3. Diện tích sàn xây dựng/diện tích sử dụng (13):..... m^2;

3.4. Sở hữu chung (14): .....m^2, sở hữu riêng (14): .....m^2;

3.5. Số tầng: ..... tầng; trong đó, số tầng nổi: ..... tầng, số tầng hầm: ……tầng;

3.6. Nguồn gốc (15): ……;

3.7. Năm hoàn thành xây dựng (16): .....;

3.8. Thời hạn sở hữu đến (17): .....

4. Đề nghị của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất: *(Đánh dấu vào ô lựa chọn)*

4.1. Đề nghị đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất ☐

4.2. Đề nghị cấp Giấy chứng nhận ☐

4.3. Đề nghị ghi nợ tiền sử dụng đất *(đối với cá nhân)* ☐

4.4. Đề nghị khác (nếu có): ……

5. Những giấy tờ nộp kèm theo (18):

(1) .....

(2) .....

(3) .....

Tôi/chúng tôi xin cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi/chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... , ngày .... tháng ... năm ...
Người sử dụng đất/Người kê khai
(Ký, ghi rõ họ tên hoặc đóng dấu (nếu có))

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Ghi cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục.

(2) Cá nhân: Ghi họ và tên bằng chữ in hoa, năm sinh theo giấy tờ nhân thân.

Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: Ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch. Cộng đồng dân cư: Ghi tên của cộng đồng dân cư. Tổ chức: Ghi theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(3) Cá nhân: Ghi số định danh cá nhân hoặc số, ngày cấp và nơi cấp hộ chiếu.

Tổ chức: Ghi số, ngày ký, cơ quan ký văn bản theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(4) Cá nhân: Ghi địa chỉ nơi đăng ký thường trú. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài: Ghi địa chỉ đăng ký thường trú ở Việt Nam (nếu có). Cộng đồng dân cư: Ghi địa chỉ nơi sinh hoạt chung của cộng đồng.

Tổ chức: Ghi địa chỉ trụ sở chính theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(5) Ghi số nhà, tên đường, phố (nếu có); tên điểm dân cư (tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, bon, buôn, phum, sóc, điểm dân cư tương tự) hoặc tên khu vực, xứ đồng (đối với thửa đất ngoài khu dân cư); tên đơn vị hành chính các cấp xã, tỉnh nơi có thửa đất.

(6) Ghi diện tích của thửa đất bằng số Ả Rập, được làm tròn số đến một chữ số thập phân;.

(7) Ghi mục đích đang sử dụng chính của thửa đất. Từ thời điểm ghi ngày … tháng ... năm ...

(8) Ghi "đến ngày .../.../..." hoặc "Lâu dài" hoặc ghi bằng dấu "-/-" nếu không xác định được thời hạn.

(9) Ghi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm hoặc nhận chuyển quyền (chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn) hoặc nguồn gốc khác như do ông cha để lại, lấn, chiếm, giao đất không đúng thẩm quyền, khai hoang…

(10) Ghi theo văn bản xác lập quyền được sử dụng.

(11) Ghi Nhà ở riêng lẻ/căn hộ chung cư/văn phòng/nhà xưởng …

(12) Đối với nhà ở riêng lẻ, công trình xây dựng độc lập ghi diện tích mặt bằng chiếm đất của nhà ở, công trình tại vị trí tiếp xúc với mặt đất theo mép ngoài tường bao của nhà ở, công trình được làm tròn số đến một chữ số thập phân.

Đối với căn hộ chung cư, văn phòng, hạng mục công trình thuộc tòa nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp thì ghi diện tích sàn/diện tích sử dụng căn hộ chung cư, văn phòng, hạng mục công trình đó.

(13) Đối với nhà ở, công trình một tầng thì không ghi nội dung này. Đối với nhà ở, công trình nhiều tầng thì ghi tổng diện tích mặt bằng sàn xây dựng của các

tầng.

(14) Diện tích "Sở hữu chung" là phần diện tích thuộc quyến sở hữu của nhiếu người; Diện tích "Sở hữu riêng" là phần diện tích thuộc quyến sở hữu của một người (một cá nhân, một cộng đồng dân cư).

(15) Ghi tự đầu tư xây dựng, mua, được tặng cho …

(16) Chủ sở hữu tài sản tự xác định và chịu trách nhiệm đối với nội dung kê khai.

(17) Ghi "đến ngày .../.../..." hoặc ghi bằng dấu "-/-" nếu không xác định được thời hạn.

(18) Đối với tổ chức thì phải nộp kèm theo Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của tổ chức theo Mẫu số 15d hoặc Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của người được giao quản lý đất/người được quản lý đất Mẫu số 15đ, trừ trường hợp tổ chức nhận chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất.

Mẫu số 15a

DANH SÁCH

NHỮNG NGƯỜI SỬ DỤNG CHUNG THỬA ĐẤT, SỞ HỮU CHUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Kèm theo Mẫu số 15)

Sử dụng chung thửa đất: ☐ ; Sở hữu chung tài sản gắn liền với đất: ☐ *(Đánh dấu vào ô lựa chọn)*

Số thứ tự	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Năm sinh	Giấy tờ pháp nhân, nhâ		
			Loại giấy tờ	Số	Ngày, tháng, cấp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					

… …

Ng

Hướng dẫn kê khai:

Việc kê khai thông tin theo hướng dẫn tại Mẫu số 15

Mẫu số 15b

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT

CỦA MỘT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, NGƯỜI GỐC VIỆT NAM ĐỊNH CƯ Ở NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Mẫu số 15)

Số thứ tự	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Địa chỉ thửa đất	Diện tích (m^2)	Sử dụng và đích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					

Hướng dẫn kê khai:

Việc kê khai thông tin theo hướng dẫn tại Mẫu số 15.

Mẫu số 15c

DANH SÁCH
TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN CÙNG MỘT THỬA ĐẤT
(Kèm theo Mẫu số 15)

Loại nhà ở, công trình xây dựng	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn xây dựng/diện tích sử dụng (m^2)	Hình thức sở hữu (chung, riêng)	Số tầng (t tầng h
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Hướng dẫn kê khai:

Việc kê khai thông tin theo hướng dẫn tại Mẫu số 15.

Mẫu số 15d

TÊN TỔ CHỨC BÁO CÁO:... [1]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: … /BC-…

....., ngày .... tháng .... năm ....

BÁO CÁO

Kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ……

I. HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

1. Tên tổ chức sử dụng đất: ..... [2]

2. Địa chỉ thửa đất/khu đất: ..... [3]

3. Tổng diện tích đất đang quản lý, sử dụng: ..... m^2; trong đó:

3.1. Diện tích đất sử dụng đúng mục đích: .....m^2;

3.2. Diện tích đất đang liên doanh, liên kết sử dụng: ..... m^2;

3.3. Diện tích đất đang cho thuê, cho mượn sử dụng: ..... m^2;

3.4. Diện tích đất đang bị lấn, bị chiếm: ..... m^2;

3.5. Diện tích đất đang có tranh chấp sử dụng: ..... m^2;

3.6. Diện tích đất đã bố trí làm nhà ở: .....m^2;

3.7. Diện tích đất chưa sử dụng: ..... m^2;

3.8. Diện tích khác: ..... m^2;

4. Mục đích sử dụng đất:

4.1. Mục đích theo Quyết định giao đất, cho thuê đất (nếu có): .....

4.2. Mục đích thực tế đang sử dụng: ..... m^2;

5. Tài sản gắn liền với đất:

Loại công trình xây dựng	Diện tích xây dựng (m^2)	Tổng diện tích sàn (m^2)	Số tầng	Thời hạn sở hữu	Tại thửa đất số

II. THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT

Sử dụng từ ngày….tháng ….. năm ..… đến ngày …. tháng ….. năm ..…

III. NGUỒN GỐC SỬ DỤNG ĐẤT

1. Diện tích được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất: .....m^2;

2. Diện tích được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất: .....m^2;

3. Diện tích được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê: ..... m^2;

4. Diện tích được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm: ..... m^2;

5. Diện tích đất nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất:..... m^2;

6. Diện tích đất có nguồn gốc khác (ghi cụ thể):..... m^2;

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI *(nếu có)*

1. Tiền sử dụng đất đã nộp: ……..……đ; Số tiền còn nợ: ..... .đ;

2. Tiền thuê đất đã nộp: ……đ, tính đến ngày … /… / ..... ,

3. Lệ phí trước bạ đã nộp:……..đ; Số tiền còn nợ: ..... đ;

Cộng tổng số tiền đã nộp: ……..……..đ; Số tiền còn nợ: ..... đ;

V. GIẤY TỜ VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 137 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI *(nếu có)*

1. .....

2. .....

3. .....

VI. KIẾN NGHỊ

1. Diện tích đất đề nghị được tiếp tục sử dụng: ..... m^2;

2. Hình thức sử dụng đất: (4) ..... ;

3. Diện tích đất bàn giao cho địa phương quản lý: ……m^2, lý do ..... (5);

4. Kiến nghị giải pháp xử lý đối với diện tích đất bị lấn, bị chiếm; đang cho thuê, cho mượn trái phép, tranh chấp; diện tích đất đã bố trí làm nhà ở: ..... ;

Cam đoan nội dung báo cáo trên đây là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã báo cáo.

Kèm theo Báo cáo này có các giấy tờ sau đây:

- Trích lục bản đồ địa chính hoặc mảnh trích đo bản đồ địa chính thửa đất;

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất *(bản sao hoặc bản gốc)*.

Đại diện của tổ chức sử dụng đất

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn lập báo cáo:

(1) Ghi tên của tổ chức theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(2) Ghi tên và địa chỉ trụ sở chính của tổ chức theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(3) Ghi tên khu vực (xứ đồng, điểm dân cư,...); số nhà, tên đường phố (nếu có), thôn, tổ dân phố, tên đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh, nơi có thửa đất/khu đất.

(4) Ghi một trong các hình thức như: giao đất có thu tiền, thuê đất trả tiền một lần, thuê đất trả tiền hằng năm.

(5) Ghi cụ thể diện tích, lý do bàn giao đất cho địa phương (nếu có).

Mẫu số 15đ

TÊN NGƯỜI ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT/NGƯỜI ĐƯỢC QUẢN LÝ ĐẤT …….[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: … /BC-…	*……, ngày .... tháng .... năm ....*

BÁO CÁO

Kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của người được giao quản lý đất/người được quản lý đất

Kính gửi: Văn phòng đăng ký đất đai.

1. Tên người được giao quản lý đất/người được quản lý đất: .....[2]

2. Địa chỉ thửa đất/khu đất: .....[3]

3. Tổng diện tích đất đang quản lý: ..... m^2; trong đó:

3.1. Diện tích đất đã có quyết định giao để quản lý (*nếu có*): ..... m^2;

3.2. Diện tích đất đang bị lấn, bị chiếm: ..... m^2;

3.3. Diện tích đất đang có tranh chấp: ..... m^2;

3.4. Diện tích khác: ..... m^2;

4. Các quyết định giao đất để quản lý (*nếu có*):

- Quyết định số.....
- .....
- .....

Cam đoan nội dung báo cáo trên đây là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã báo cáo.

Kèm theo báo cáo này có các giấy tờ sau đây:

- Trích lục bản đồ địa chính hoặc mảnh trích đo bản đồ địa chính thửa đất *(nếu có)*;
- Quyết định giao đất để quản lý *(nếu có)*.

Người được giao quản lý đất/người được quản lý đất

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn lập báo cáo:

(1) Đối với người được giao quản lý đất thì ghi tên cơ quan, tổ chức theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư, đối với cộng đồng dân cư quản lý đất thì ghi tên của cộng đồng dân cư.

(2) Ghi tên của người được giao quản lý đất như điểm (1) và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư;

Đối với cộng đồng dân cư quản lý đất thì ghi tên như điểm (1) và địa chỉ nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư.

(3) Ghi tên khu vực (xứ đồng, điểm dân cư,...); số nhà, tên đường phố (nếu có), thôn, tổ dân phố, tên đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh, nơi có thửa đất/khu đất.

Mẫu số 16

……..… **……**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: … /TB-ĐKĐĐ….	*…, ngày … … tháng … ….năm…..*

THÔNG BÁO XÁC NHẬN KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

1. Thông tin người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất [1]:

1.1. Tên:

.....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân: ……..

1.3. Địa chỉ: .....

2. Thông tin về thửa đất đăng ký [2]:

2.1. Thửa đất số:.....; 2.2. Tờ bản đồ số: .....;

2.3. Địa chỉ:

.....;

2.4. Diện tích: ..... m^2; sử dụng chung: ..... m^2; sử dụng riêng: ..... m^2;

2.5. Sử dụng vào mục đích: ....., từ thời điểm:.....;

2.6. Thời hạn đề nghị được sử dụng đất:

.....;

2.7. Nguồn gốc sử dụng đất:

.....;

2.8. Có quyền hoặc hạn chế quyền đối với thửa đất liền kề số....., tờ bản đồ số ……., của ....., nội dung về quyền đối với thửa đất liền kề….....;

3. Thông tin về tài sản đăng ký [3]:

3.1. Loại nhà ở, công trình xây dựng: .....;

3.2. Diện tích xây dựng: ..... m^2;

3.3. Diện tích sàn xây dựng/diện tích sử dụng:..... m2;

3.4. Sở hữu chung: .....m^2, sở hữu riêng: .....m^2;

3.5. Số tầng: ..... tầng; trong đó, số tầng nổi: ..... tầng, số tầng hầm: ……tầng;

3.6. Nguồn gốc: ……;

3.7. Năm hoàn thành xây dựng: .....;

3.8. Thời hạn sở hữu: .....

4. Giấy tờ người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất đã nộp [4]:

.....

.....

5. Kết quả xét duyệt hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất *(đối với hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài)*:

5.1. Nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã [5]:

……

……..……

5.2. Kết luận[6]:

5.2.1. Đối với thửa đất đăng ký

……

5.2.2. Đối với tài sản đăng ký

……..……..

Nơi nhận:
- ...

..... [7]
(Ký tên đóng dấu)

Hướng dẫn:

(1) Ghi nội dung theo Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất

(2) và (3) Ghi nội dung theo thông tin sau khi xét duyệt.

(4) Ghi các giấy tờ nộp kèm theo Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất.

(5) Ghi các nội dung quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

(6) Ghi đủ hay không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận và căn cứ pháp lý (ghi cụ thể theo quy định nào của Luật Đất đai, Nghị định của Chính phủ).

(7) Người có thẩm quyền ban hành Thông báo.

Mẫu số 17

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ/PHƯỜNG** ..... Số: /CKHS-ĐKĐĐ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH SÁCH CÔNG KHAI
Kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận

Số TT	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Địa chỉ thường trú	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích đất (m^2)	Thời điểm sử dụng đất	Nguồn gốc sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất	Tình trạng tranh chấp	Sự phù hợp với quy hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Danh sách này được công khai trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày…/…/…, đến ngày…/…/… Tại địa điểm: .....

Người không đồng ý với kết quả kiểm tra trên đây thì gửi đơn đến UBND xã/phường … để giải quyết; sau thời gian trên sẽ không xem xét giải quyết.

……, ngày …… tháng …… năm ….
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi thông báo:

- Cột (5), Cột (6) chỉ ghi đối với nơi đã có bản đồ địa chính hoặc ghi số hiệu thửa đất và số hiệu mảnh trích đo bản đồ địa chính (nếu có thông tin).
- Cột (10) ghi hiện trạng có nhà ở/công trình xây dựng hay không có nhà ở/công trình xây dựng.
- Cột (11) ghi ngày ... tháng ... năm ... tạo lập tài sản gắn liền với đất.

Mẫu số 18

(Xem kỹ hướng dẫn viết Đơn trước khi kê khai; không tẩy xóa, sửa chữa trên Đơn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Kính gửi : **.....** (1)

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất:

1.1. Tên(2): .....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân(2): ..... .

1.3. Địa chỉ(2): .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Hộp thư điện tử (nếu có):

2. Nội dung biến động (3):

.....

.....

.....

3. Giấy tờ liên quan đến nội dung biến động nộp kèm theo đơn này gồm có (4):

(1) Giấy chứng nhận đã cấp;

(2) .....

(3) .....

Cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

... ..., ngày .... tháng ... năm ... ...
Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Hướng dẫn kê khai đơn:

(1) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai……" nơi có đất;

Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao và tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì ghi "Văn phòng đăng ký đất đai…" nơi có đất.

(2) Ghi thông tin như trên giấy chứng nhận đã cấp. Trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin của bên nhận chuyển quyền.

(3) Ghi nội dung biến động như: "nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho …, cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất, cấp đổi Giấy chứng nhận …".

Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất thì ghi nội dung: *"đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất"* và thể hiện thông tin Giấy chứng nhận bị mất, gồm: Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận……; Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri)…….", trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không có thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp thì không kê khai nội dung tại mục này. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai để xác định các thông tin tại mục này, trong đó thông tin bắt buộc phải có là thông tin Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận hoặc Số phát hành Giấy chứng nhận (Số seri).

Trường hợp có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận thì ghi "có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận".

(4) Ghi các loại giấy tờ nộp kèm theo Đơn này.

Mẫu số 19

..... (TÊN ĐƠN VỊ CHUYỂN THÔNG TIN)	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: ...../PCTT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	....., ngày..... tháng ..... năm .....

PHIẾU CHUYỂN THÔNG TIN
ĐỂ XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI

Kính gửi:.....

I. THÔNG TIN VỀ HỒ SƠ THỦ TỤC

1.1. Mã số hồ sơ thủ tục hành chính[1] :……

1.2. Ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ [2]: ……..

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

2.1. Tên [3]:.....

2.2. Địa chỉ [4]... … … …

3.1.5. Nguồn gốc sử dụng đất:.....

3.1.6. Mục đích sử dụng đất [8]:.....

Mục đích sử dụng đất trước khi chuyển mục đích: ……

3.1.7. Thời hạn sử dụng đất:

- Ổn định lâu dài ☐
- Có thời hạn:……..…..năm. Từ ngày ……/……/……. đến ngày:……../……../.....
- Gia hạn..... năm. Từ ngày ……/……/……. đến ngày:……../……../.....

3.1.8. Thời điểm bắt đầu sử dụng đất từ ngày:……../……...../……....;

3.1.9. Hình thức sử dụng đất[9]:……

3.1.10. Giấy tờ về quyền sử dụng đất[10]:……

3.2. Thông tin về tài sản gắn liền với đất

3.2.1. Loại nhà ở, công trình:……..……; cấp hạng nhà ở, công trình:…….;

3.2.2. Diện tích xây dựng:……..m^2;

3.2.3. Diện tích sàn xây dựng/diện tích sử dụng :……m^2;

3.2.4. Diện tích sở hữu chung:……m^2; Diện tích sở hữu riêng:……..…..m^2;

3.2.5. Số tầng:……tầng; trong đó, số tầng nổi:……tầng, số tầng hầm:.....tầng;

3.2.6. Nguồn gốc:.....;

3.2.7. Năm hoàn thành xây dựng: .....;

3.2.8. Thời hạn sở hữu đến: .....

IV. THÔNG TIN CỤ THỂ XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP THUÊ ĐẤT ĐỂ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM TRONG LÒNG ĐẤT, THUÊ ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC

1. Đối với thuê đất để xây dựng công trình ngầm trong lòng đất (*không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất và không phải là đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm*):

- Diện tích đất:.....m^2
- Giá đất tính tiền thuê đất: .....

2. Đối với thuê đất có mặt nước:

- Diện tích đất:.....m^2
- Diện tích mặt nước:.....m^2
- Giá đất để tính tiền thuê đất của phần diện tích đất: .....

V. THÔNG TIN VỀ NHU CẦU GHI NỢ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH (chỉ áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ)

- Tiền sử dụng đất:…..
- Lệ phí trước bạ:…..

VI. NHỮNG GIẤY TỜ KÈM THEO DO NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT NỘP [12]

.....

.....

.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN GHI MỘT SỐ THÔNG TIN TẠI PHIẾU CHUYỂN THÔNG TIN

Mục I

(1) Ghi Mã số hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

(2) Ghi theo thời gian nhận đủ hồ sơ hợp lệ trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

Mục II. Ghi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp nhiều người cùng chung quyền sử dụng đất, cùng chung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì ghi thông tin một người đại diện và danh sách theo Mẫu số 19a.

(3) Cá nhân ghi họ tên, năm sinh;

Hộ gia đình ghi tên và năm sinh các thành viên hộ gia đình có chung quyền sử dụng đất; vợ chồng ghi họ tên, năm sinh của cả vợ và chồng; cộng đồng dân cư ghi tên của cộng đồng;

Tổ chức ghi tên theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư; cá nhân nước ngoài và người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài ghi họ tên, năm sinh, quốc tịch.

(4) Địa chỉ để gửi Thông báo nghĩa vụ tài chính và trong trường hợp cần thiết liên lạc đề nghị cung cấp hồ sơ bổ sung theo quy định.

(5) Ghi Quyết định thành lập hoặc Giấy phép đăng ký kinh doanh....đối với tổ chức; số hộ chiếu đối với cá nhân nước ngoài và người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; số định danh đối với cá nhân trong nước.

(6) Ghi loại thủ tục như: Cấp Giấy chứng nhận lần đầu, chuyển nhượng, tặng cho, v.v…

Mục III.

Điểm 3.1. Ghi thông tin thửa đất. Trường hợp có nhiều thửa đất thì lập danh sách theo Mẫu số 19a.

(7) Ghi số nhà, tên đường, phố (nếu có); tên điểm dân cư (tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, bon, buôn, phum, sóc, điểm dân cư tương tự) hoặc tên khu vực, xứ đồng (đối với thửa đất ngoài khu dân cư); tên đơn vị hành chính các cấp xã, tỉnh nơi có thửa đất.

(8) Mục đích sử dụng đất theo phân loại đất và là mục đích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất hoặc mục đích sau khi chuyển mục đích sử dụng đất.

(9) Ghi hình thức sử dụng đất như: Giao đất không thu tiền sử dụng đất/Giao đất có thu tiền sử dụng đất/Thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê/Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm; trường hợp chuyển hình thức sử dụng đất thì ghi hình thức sử dụng đất trước khi chuyển và sau khi chuyển.

(10) Ghi tên loại giấy tờ, số, ngày, tháng, năm và trích yếu của văn bản. Ví dụ: Quyết định giao đất số 15/QĐ-UBND ngày 28/6/2016 về việc giao đất tái định cư v.v…

Điểm 3.2. Ghi thông tin về tài sản gắn liền với đất theo Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất. Trường hợp có nhiều nhà ở, công trình thì lập danh sách theo Mẫu số 19a

Mẫu số 19a

BẢNG KÊ CHI TIẾT

Bảng 1: Danh sách đồng sử dụng, đồng sở hữu

STT	Tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	Địa chỉ	Mã số thuế (nếu có)	Giấy tờ pháp nhân/Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân	Diện tích sử dụng/Tỷ lệ sở hữu (nếu có)

Bảng 2: Bảng kê thông tin về đất

STT	Thửa đất	Tờ bản đồ	Địa chỉ	Giá đất	Diện tích	Nguồn gốc	Mục đích sử dụng đất	Thời hạn sử dụng đất	Thời điểm bắt đầu sử dụng đất	Hình thức sử dụng đất	Giấy tờ về quyền sử dụng đất (nếu có)

Bảng 3: Bảng kê thông tin tài sản gắn liền với đất

STT	Loại nhà ở, công trình	Cấp nhà ở, công trình	Số tầng		Diện tích		Thời hạn sở hữu
			Tầng nổi	Tầng hầm	Sử dụng/sàn xây dựng	Xây dựng	

Mẫu số 20

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về hình thức sử dụng đất
cho … *(ghi tên của tổ chức đang sử dụng đất)*

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ ..... ;
Căn cứ Luật Đất đai ..... ;
Căn cứ Nghị định ..... ;
Căn cứ ..... ;
Xét đề nghị của ..... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho ... *(ghi tên và địa chỉ của tổ chức đang sử dụng đất)* sử dụng … m^2 đất tại thửa đất số … xã/phường..., tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương ...như sau:

Mục đích sử dụng đất.....

Thời hạn sử dụng đất [1]: .....

Vị trí, ranh giới thửa đất … được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc mảnh trích đo bản đồ địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày … tháng … năm ...

Hình thức sử dụng đất [2]: .....

Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp [3]:……;

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất (nếu có):.....

Điều 2. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân ..... , người được giao đất/cho thuê đất có tên tại Điều 1, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của ....

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi

(1) Ghi: đến ngày… tháng… năm… đối với trường hợp công nhận quyền sử dụng đất có thời hạn. Ghi là ổn định lâu dài đối với trường hợp thời hạn sử dụng đất là ổn định lâu dài.

(2) Ghi: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm/cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

(3) Ghi đối với trường hợp xác định giá đất theo bảng giá đất; đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm Quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

Mẫu số 21

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
TÁCH THỬA ĐẤT, HỢP THỬA ĐẤT

Kính gửi: Văn phòng Đăng ký đất đai/Chi nhánh
Văn phòng Đăng ký đất đai……

I. KÊ KHAI CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

(Xem kỹ hướng dẫn ở cuối đơn này trước khi viết đơn; không tẩy xoá, sửa chữa nội dung đã viết)

1. Người sử dụng đất(1):

1.1. Tên: ....

1.2. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân số(2): ..... .

1.3. Địa chỉ: .....

1.4. Điện thoại liên hệ (nếu có):…… Hộp thư điện tử (nếu có): .....

2. Đế nghị tách thửa đất, hợp thửa đất(3) như sau:

2.1. Tách thửa đất số ……..., tờ bản đồ số:……..…, diện tích:……..….m^2; loại đất:……; địa chỉ thửa đất: .....; Giấy chứng nhận: số vào sổ cấp GCN: ….. ……..…, ngày cấp GCN: ....., thành…… thửa:

Thửa thứ nhất: diện tích:…..……m^2; loại đất:……;

Thửa thứ hai: diện tích:……..….m^2; loại đất:……;

……..……..…….....

*(Liệt kê các thửa đất tách thửa)..… … … …

3. Lý do tách, hợp thửa đất: .....
4. Giấy tờ nộp kèm theo đơn này gồm có: - *Giấy chứng nhận và Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất các thửa đất nêu trên;* - .....
5. Đề nghị cấp Giấy chứng nhận: ..... *(ghi có hoặc không thay đổi người sử dụng đất)*

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng.

... ..., ngày ..... tháng..... năm .....
Người viết đơn(4)
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

II. Ý KIẾN CỦA VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI/CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI(5)	
....	
Ngày... ... . tháng... ... năm ..... **Người kiểm tra** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)*	*Ngày... ... . tháng... ... năm .....* **Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

Hướng dẫn viết đơn:

(1) Ghi tên người sử dụng đất theo Giấy chứng nhận. Trường hợp các thửa đất gốc thuộc nhiều người sử dụng đất khác nhau thì ghi đầy đủ người sử dụng đất của các thửa đất gốc đó.

(2) Ghi số định danh cá nhân hoặc số, ngày cấp và nơi cấp hộ chiếu. Đối với tổ chức thì ghi số, ngày ký, cơ quan ký văn bản theo quyết định thành lập hoặc giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

(3) Ghi thông tin thửa đất theo Giấy chứng nhận.

(4) Người sử dụng đất của các thửa đất gốc cùng ký vào Đơn.

Trường hợp ủy quyền viết đơn thì người được ủy quyền ký, ghi rõ họ tên và ghi "được Ủy quyền"; đối với tổ chức sử dụng đất phải ghi họ tên, chức vụ và đóng dấu của tổ chức.

(5) Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ghi rõ "Đủ điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất như bản vẽ gửi kèm" và số thứ tự thửa đất, tờ bản đồ (nếu có thay đổi tờ bản đồ) dự kiến sau khi tách thửa đất, hợp thửa đất.

Mẫu số 22

BẢN VẼ TÁCH THỬA ĐẤT, HỢP THỬA ĐẤT

(Kèm theo Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất)

I. Hình thức tách, hợp thửa đất *(Ghi rõ: "Tách thửa" hoặc "Hợp thửa" hoặc "Tách thửa đồng thời với hợp thửa")*:

……

II. Thửa đất gốc:

1. Thửa đất thứ nhất:

1.1. Thửa số: ……, tờ bản đồ số: ……., diện tích:……..... m^2, loại đất: ……....., địa chỉ thửa đất: ……, Giấy chứng nhận: số vào sổ cấp GCN: ….. ……...…; Cơ quan cấp GCN: ……, ngày cấp: …….……...

1.2. Tên người sử dụng đất: ……..…, Giấy tờ nhân thân/pháp nhân số: ……....., địa chỉ: ……

1.3. Tình hình sử dụng đất: (Ghi sự thay đổi ranh giới thửa đất hiện trạng so với khi cấp GCN, tình hình tranh chấp đất đai, hiện trạng sử dụng đất): ……

2. Thửa đất thứ hai: *(ghi như thửa thứ nhất)*

……

……

……

III. Thửa đất sau khi tách thửa/hợp thửa:

1. Mô tả sơ bộ thông tin, mục đích thực hiện tách thửa đất/hợp thửa đất: ……

……

……

2. Người lập bản vẽ *(Ghi: "Người sử dụng đất tự lập" hoặc ghi tên cơ quan, đơn vị lập bản vẽ)*: ……

3. Tách thửa đất/hợp thửa đất (theo ví dụ minh họa):

3.1. Sơ đồ trước tách thửa đất/hợp thửa đất:

(Thể hiện hình vẽ, các điểm đỉnh thửa đất, diện tích, loại đất, người sử dụng đất liền kề theo thửa đất gốc)

3.2. Sơ đồ sau tách thửa đất/hợp thửa đất:

(Thể hiện hình vẽ, các điểm đỉnh thửa đất, diện tích, kích thước cạnh, loại đất, người sử dụng đất liền kề)

3.3. Độ dài cạnh thửa đất sau tách thửa đất, hợp thửa đất:

Đoạn	Chiều dài (m)
1-2	
...	

3.4. Mô tả (Mô tả chi tiết ranh giới, mốc giới các thửa đất sau tách, hợp thửa):

.....

.....

.....

Người sử dụng đất *(Ký, ghi rõ họ và tên)*	**Đơn vị đo đạc** *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

IV. Xác nhận của Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai:

……

……

……

Ngày… … . tháng… … năm …... **Người kiểm tra** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)*	*Ngày… … . tháng… … năm …...* **Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

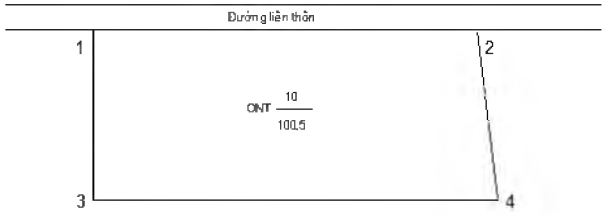
Hướng dẫn lập mẫu:

1. Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất thể hiện đủ thông tin về kích thước cạnh, diện tích, loại đất của thửa đất tách ra, thửa đất hợp lại, thửa đất hoặc vị trí, diện tích đất dùng làm lối đi (nếu có) và thửa đất có quyền sử dụng chung lối đi theo Giấy chứng nhận đã cấp của thửa đất gốc, chỉ giới hành lang bảo vệ an toàn các công trình đối với trường hợp trên Giấy chứng nhận đã thể hiện.

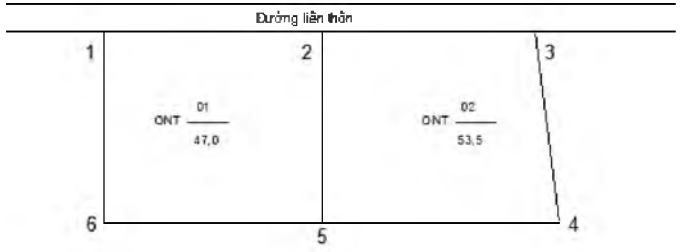
2. Đối với điểm 3.1, điểm 3.2 và điểm 3.4 mục 3 thì thực hiện như sau:

3.1. Sơ đồ trước tách thửa đất/hợp thửa đất:

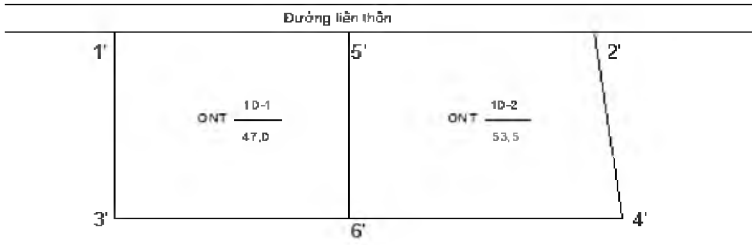
a) Tách thửa đất:

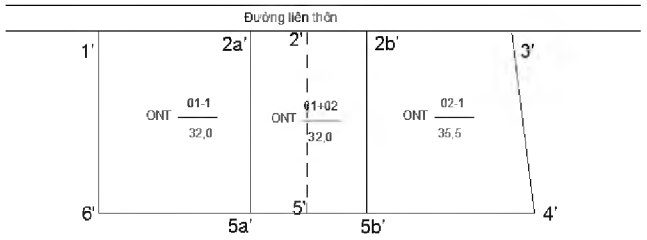


b) Hợp thửa đất, hợp thửa đất đồng thời tách thửa đất:



3.2. Sơ đồ tách thửa đất/hợp thửa đất





3.4. Mô tả (Mô tả chi tiết ranh giới, mốc giới các thửa đất sau tách, hợp thửa):

a) Thửa tách ra dự kiến số 1:

- Từ điểm 1'đến điểm 5':.....*(Ví dụ: Điểm 1 là dấu sơn; ranh giới theo tim tường xây kiên cố, mép tường...)*
- Từ điểm 5' đến điểm 6':... *(Ví dụ: Điểm 2,3 là cọc tre, ranh giới theo mép bờ trong rãnh nước)*

- Từ điểm 6’ đến điểm 1’: … *(Ví dụ: Điểm 4 là góc ngoài tường, ranh giới theo mép sân, tường nhà);*

b) Thửa tách ra dự kiến số 2: ……

- Từ điểm 4 đến điểm 5:……

Mẫu số 23. Đơn xin xác nhận lại thời hạn sử dụng đất nông nghiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng ... năm .....

ĐƠN XIN XÁC NHẬN LẠI THỜI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Kính gửi: Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai...

1. Người sử dụng đất:

2. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, email...):.....

3. Thông tin về thửa đất/khu đất đang sử dụng:

3.1. Thửa đất số:.....; 3.2. Tờ bản đồ số: .....

3.3. Diện tích đất (m^2):.....

3.4. Mục đích sử dụng đất[63]: .....

3.5. Thời hạn sử dụng đất: .....

3.6. Tài sản gắn liền với đất hiện có: .....

3.7. Địa điểm thửa đất/khu đất (tại xã..., tỉnh...):.....

3.8. Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp:

[63] Trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định dự án… thì ghi rõ mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo giấy tờ đã cấp.

- Số phát hành: ...; Số vào sổ: ....., ngày cấp: .....

4. Nội dung đề nghị xác nhận lại thời hạn sử dụng đất: ... đền ngày... tháng... năm...

5. Giấy tờ nộp kèm theo đơn này là giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất đã cấp nêu trên.

Tôi cam đoan nội dung kê khai trên đơn là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Mẫu số 24. Biên bản bàn giao đất trên thực địa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Bàn giao đất trên thực địa

Thực hiện Quyết định số... ngày... tháng... năm... của Ủy ban nhân dân... về việc giao đất/cho thuê đất..., hôm nay ngày... tháng... năm... , tại..., thành phần gồm:

I. ĐẠI DIỆN CƠ QUAN .....

.....

II. ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG....

.....

III. BÊN NHẬN BÀN GIAO ĐẤT

.....

IV. CÁC BÊN TIẾN HÀNH BÀN GIAO ĐẤT TRÊN THỰC ĐỊA, CỤ THỂ NHƯ SAU:

1. Giao nhận trên thực địa đối với thửa đất/khu đất số... tờ bản đồ số... tại... cho... *(tên người sử dụng đất)* đã được giao đất/cho thuê đất... theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của Ủy ban nhân dân.....;

2. Giao nhận thửa đất/khu đất nêu tại mục 1 phần này theo các mốc giới, ranh giới thửa đất/khu đất, diện tích... m^2 trên thực địa xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số... , tỷ lệ... do ... lập ngày... tháng... năm... và đã được... thẩm định, gồm:

.....;

3. Biên bản được lập hồi... giờ... phút cùng ngày, đã đọc cho các bên tham dự cùng nghe, nhất trí thông qua ký tên dưới đây.

Biên bản này lập thành... bản có giá trị như nhau, gửi ...../.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN...	ĐẠI DIỆN UBND ...	BÊN NHẬN BÀN GIAO ĐẤT
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)	*(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*	*(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)*

Mẫu số 25. Tờ trình về giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

CƠ QUAN ... Số:...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày... tháng... năm...

TỜ TRÌNH

Về việc[64].....

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân[65]…….

I. Phần căn cứ .....

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

- Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Căn cứ[66].....

- Xét hồ sơ[67].....

[64] Ghi rõ theo từng loại hồ sơ như: Về việc giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/thay đổi hình thức sử dụng đất…

[65] Ghi rõ tên UBND cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

[66] Ghi rõ căn cứ theo từng loại hồ sơ như trình hồ sơ giao đất thì theo căn cứ cụ thể quy định tại Điều 116 Luật Đất đai và Nghị định…

[67] Đối với cá nhân, người đại diện thì ghi rõ họ tên và thông tin về số, ngày/tháng/năm, cơ quan cấp Căn cước công dân hoặc số định danh hoặc Hộ chiếu…; đối với tổ chức thì ghi rõ thông tin như trong Quyết định thành lập cơ quan, tổ chức sự nghiệp/văn bản công nhận tổ chức tôn giáo/đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế...

II. Phần nội dung trình.....

1. Quá trình chuẩn bị, đánh giá hồ sơ xin giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.....

.....

2. Kết quả đánh giá về hồ sơ xin giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.....

.....

3. Nội dung đề nghị giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... *(tương tự nội dung ghi trong dự thảo quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất...)*

.....

4. Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân... giao trách nhiệm cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan:

- Trách nhiệm xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

- Trách nhiệm xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp, tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp bổ sung, tiền sử dụng đất/tiền thuê đất được hoàn trả (nếu có); hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất (nếu có);

- Trách nhiệm thông báo cho người được giao đất/thuê đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… (nếu có);

- Trách nhiệm thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp, hoàn trả tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, thu phí, lệ phí... (nếu có);

- Trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… (nếu có);

- Trách nhiệm xác định mốc giới và bàn giao đất trên thực địa..... ;

- Trách nhiệm trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính ..... ;

- Trách nhiệm chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai .....

.....

5. Nội dung khác (nếu có): .....

Nơi nhận:

CƠ QUAN .....

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 26. Phương án sử dụng tầng đất mặt

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT --------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: …	*…., ngày ... tháng … năm…*

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG TẦNG ĐẤT MẶT

1. Tên tổ chức, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất: …

Địa chỉ: ...

Số điện thoại: …

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu/TCC: … ngày cấp: …, nơi cấp: ...

Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (nếu có) số: … ngày cấp: …, nơi cấp: …

2. Mục đích của việc chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa:

Chuyển đổi mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa để thực hiện công trình/dự án …

3. Diện tích đất chuyên trồng lúa đế nghị chuyển đổi: … ha.

4. Khối lượng đất mặt phải bóc tách: … m^3

{Diện tích đất chuyên trồng lúa phải bóc tách (m^2) x độ sâu tầng đất mặt phải bóc tách (m)}

5. Phương án sử dụng đất mặt:

a) Sử dụng trong khuôn viên dự án: .... m^3 (*ghi rõ vị trí, địa điểm, diện tích sử dụng đất mặt).*

b) Sử dụng ngoài khuôn viên dự án: ....m^3 (*ghi rõ vị trí, địa điểm, diện tích sử dụng đất mặt)*.

6. Mục đích sử dụng tầng đất mặt: …

(Tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa chỉ được sử dụng vào mục đích nông nghiệp, gồm: *tôn cao nền ruộng trũng thấp; tăng độ dày tầng canh tác; nâng cao chất lượng đất trồng lúa, cây hàng năm, cây lâu năm; trồng cây xanh; trồng hoa cây cảnh, cây dược liệu…)*

Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất… (*ghi rõ tên*) cam kết thực hiện đúng phương án sử dụng tầng đất mặt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trên.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Mẫu số 27. Quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư ...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ ..... ;

Căn cứ Luật Đất đai ..... ;

Căn cứ Nghị định ..... ;

Căn cứ[68] ..... ;

Xét đề nghị của ..... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư ... cho ... *(ghi tên và địa chỉ của người sử dụng đất)* … m^2 đất tại xã/phường tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương .....

Mục đích sử dụng đất .....

Thời hạn sử dụng đất được điều chỉnh là ..., kể từ ngày… tháng… năm[69]…

---

[68] Ghi theo từng loại căn cứ cụ thể được quy định tại Điều 175 Luật Đất đai và Nghị định...

[69] Ghi: đến ngày… tháng… năm… đối với trường hợp giao đất/cho thuê đất có thời hạn.

Vị trí, ranh giới thửa đất/khu đất được xác định theo tờ trích lục bản đồ địa chính (hoặc tờ trích đo địa chính) số ..., tỷ lệ ... do ... lập ngày … tháng … năm ...

Hình thức sử dụng đất[70]: .....

Giá đất tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp… (đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất/cho thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất[71]).

Những hạn chế về quyền của người sử dụng đất (nếu có):.....

Điều 2. Tổ chức thực hiện.....

1. …… xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; đối với trường hợp tính theo giá đất cụ thể.

2…….. xác định tiền sử dụng đất/tiền thuê đất phải nộp; hướng dẫn thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, chậm nộp, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, theo dõi trường hợp miễn tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí… *(nếu có)*.

3. …… thông báo cho người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất theo quy định của pháp luật… *(nếu có)*.

4. …… thu tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, phí, lệ phí... *(nếu có)*.

5. …… chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất; thực hiện giảm tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, khoản được trừ vào tiền sử dụng đất/tiền thuê đất, ghi nợ tiền sử dụng đất/tiền thuê đất *(nếu có)*.

6. …… trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có).

7. …… chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.....

---

[70] Ghi theo Quyết định giao đất/cho thuê đất.... (*Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất/giao đất có thu tiền sử dụng đất/chuyển từ thuê đất sang giao đất/chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất...)*

[71] Đối với trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể thì không ghi mục này (có thêm Quyết định phê duyệt giá đất trong trường hợp này theo quy định).

8. .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân... và người sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân... chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của ..../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 28

BÁO CÁO KẾT QUẢ BAN HÀNH BẢNG GIÁ ĐẤT

TỈNH (THÀNH PHỐ) ……..

1. Kết quả ban hành bảng giá đất

- Bảng giá đất trước khi điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung: Quyết định số … ngày… tháng … năm…
- Bảng giá đất sau khi xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung: Quyết định số … ngày… tháng … năm…
- Tổng số lần điều chỉnh bảng giá đất trong năm: …

STT	Giá đất	Giá thấp nhất tại vị trí 1				Giá cao nhất tại vị trí 1				Mức độ biến động cao nhất của giá trong BGĐ sau điều chỉnh so với giá trong BGĐ trước khi điều chỉnh			Mức độ biến động trung bình của giá trong BGĐ sau điều chỉnh so với giá trong BGĐ trước khi điều chỉnh	Mức độ biến động của giá trong BGĐ sau điều chỉnh so với giá đất thị trường	Ghi chú
		Giá trong BGĐ sau điều chỉnh	Khu vực/ Tên đường, tuyến đường	Mức độ biến động của giá trong BGĐ sau điều chỉnh so với giá trong BGĐ trước khi điều chỉnh	Mức độ biến động của giá trong BGĐ sau điều chỉnh so với giá đất thị trường	Mức giá trong BGĐ sau điều chỉnh	Khu vực/ Tên đường, tuyến đường	Mức độ biến động của giá trong BGĐ sau điều chỉnh so với giá trong BGĐ trước khi điều chỉnh	Mức độ biến động của giá trong BGĐ sau điều chỉnh so với giá đất thị trường	Giá trong bảng giá đất	Khu vực/ Tên đường, tuyến đường	Mức độ biến động của giá trong BGĐ sau điều chỉnh so với giá trong BGĐ trước khi điều chỉnh			
1	Giá đất trồng cây hằng năm														
2	Giá đất trồng cây lâu năm														
3	Giá đất rừng sản														

	xuất														
4	Giá đất nuôi trồng thủy sản														
5	Giá đất làm muối														
6	Giá đất ở tại nông thôn														
7	Giá đất ở tại đô thị														
8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp														
9	Giá đất thương mại, dịch vụ														
10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp														
11	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản														
12	Giá các loại đất trong khu công nghệ cao;														
13	Giá các loại đất khác														

2. Một số nội dung khác (nếu có)

Ngày ... tháng ... năm ...

UBND tỉnh/thành phố...

(Ký tên, đóng dấu)

Phiếu số... **Mẫu số 29**

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ ĐẤT TẠI XÃ, PHƯỜNG

Tên xã (phường):

……

1. Thuộc vùng: đồng bằng □ trung du □ miền núi □

2. Các thông tin về kinh tế - xã hội

- Giá trị tổng sản phẩm bình quân: ……đồng/ha, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao □, trung bình □, thấp □.

- Thu nhập bình quân năm: ……đồng/người, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao □, trung bình □, thấp □.

- Dân số: ……người, mật độ dân số: ……người/km^2, so với mật độ dân số của tỉnh: cao □, trung bình □, thấp □.

3. Các thông tin về kết cấu hạ tầng (so với điều kiện chung của tỉnh)

- Giao thông: Tốt □, trung bình □, kém □;

- Cấp, thoát nước: Tốt □, trung bình □, kém □;

- Thủy lợi: Tốt □, trung bình □, kém □;

- Điện: Tốt □, trung bình □, kém □;

- Cơ sở giáo dục: Tốt □, trung bình □, kém □;

- Cơ sở y tế: Tốt □, trung bình □, kém □.

4. Các thông tin về cung cấp dịch vụ (so với điều kiện chung của tỉnh)

- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật nông nghiệp: Thuận lợi □, trung bình □, kém □.

- Dịch vụ tài chính, tín dụng: Thuận lợi □, trung bình □, kém □.

- Dịch vụ thông tin liên lạc: Tốt □, trung bình □, kém □.

- Thương mại: Thuận lợi □, trung bình □, kém □.

5. Các thông tin khác

- Quy hoạch xây dựng chi tiết: đã được phê duyệt □, chưa được phê duyệt □.

- Số thửa đất đã được xác định lại giá đất, đã trúng đấu giá trong năm điều tra: ……thửa.

Ngày.....tháng.....năm.....
Người điều tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phiếu số... **Mẫu số 30**

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Tên xã (phường): .....

Tên người được điều tra: .....

Địa chỉ [(1)]……; thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá: .....

Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: ..... triệu đồng/bất động sản

Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá:……triệu đồng/thửa hoặc……đồng/m^2

Nguồn thông tin: .....

1. Các thông tin về thửa đất

- Tờ bản đồ số: ……; thửa đất số: ……; diện tích: .....m^2
- Địa chỉ thửa đất [(2)]: .....
- Khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: .....

Chi tiết: Tiếp giáp quốc lộ □, tiếp giáp tỉnh lộ □, tiếp giáp xã lộ □, không tiếp giáp lộ □.

- Mục đích sử dụng [(3)]: .....
- Đặc điểm về năng suất cây trồng, vật nuôi (hệ thống tưới tiêu, độ phì của đất…):……..
- Địa hình: ……...
- Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: .....

.....

- Thông tin khác (nếu có):.....

2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất

- Loại cây trồng (thủy sản nuôi trồng): .....; Năm trồng (nuôi trồng): .....
- Công trình xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp: Loại công trình: ….....; năm xây dựng: .....; giá trị của công trình xây dựng:..... triệu đồng.
- Tài sản khác (nếu có):.....

3. Các thông tin về thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất

Thời gian / Nội dung	Năm 1/Vụ 1	Năm 2/Vụ 2	Năm 3/Vụ 3	Vụ ...	01 Chu kỳ khai thác
Thu nhập					
Chi phí					

..., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người điều tra

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: - [(1)] Ghi rõ tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.
- [(2)] Ghi rõ tên xứ đồng.
- [(3)] Ghi rõ loại đất.

Phiếu số... **Mẫu số 31**

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT

(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)

Tên xã, phường: .....

Tên người được điều tra: .....

- Địa chỉ[(1)]:.....; thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá:.....

- Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: ..... triệu đồng/bất động sản

- Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá:.....triệu đồng/thửa hoặc .....đồng/m^2

- Giá thuê đất, giá thuê mặt bằng: ....đồng/m^2

- Giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ:.....

- Nguồn thông tin: .....

1. Các thông tin về thửa đất

- Tờ bản đồ số: ..... ; thửa đất số: .....; diện tích: ..... m^2.

- Địa chỉ thửa đất [(2)]:.....

- Kích thước mặt tiền: ..... m; kích thước chiều sâu thửa đất: ..... m

- Hình thể thửa đất: hình chữ nhật ☐, hình bình hành ☐, hình vuông ☐, hình thang xuôi ☐, hình thang ngược ☐, hình đa giác ☐, hình chữ L ☐, hình khác ☐.

- Mục đích sử dụng đất:.....

- Khoảng cách đến thửa đất chuẩn: .....

- Khoảng cách gần nhất từ thửa đất đến:

+ Trung tâm hành chính:..... m; + Trung tâm thương mại, chợ: ..... m;

+ Cơ sở giáo dục: ..... m; + Cơ sở thể dục, thể thao: ..... m;

+ Cơ sở y tế: ..... m; + Công viên, khu vui chơi giải trí: ..... m.

- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng kỹ thuật:

+ Điều kiện về giao thông: Độ rộng:.....m; cấp đường:.....; kết cấu mặt đường:.....; tiếp giáp với mặt đường:.....;

+ Điều kiện về cấp thoát nước: .....;

+ Điều kiện về cấp điện:.....;

- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng xã hội:

+ Hạ tầng giao thông công cộng: .....;

+ Hạ tầng không gian: .....;

+ Hạ tầng cung cấp dịch vụ: .....;

+ Hạ tầng văn hóa, thể thao: .....;

+ Hạ tầng môi trường: .....;

- Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương: .....

- Thời hạn sử dụng đất:.....

2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất

2.1. Tài sản gắn liền với đất là nhà ở

- Nhà ở: Loại nhà: .....; cấp nhà: .....; năm xây dựng: .....

- Diện tích xây dựng: .....m²; số tầng:.....; diện tích sàn sử dụng: ..... m²

- Tài sản khác (nếu có): .....

2.2. Tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng khác

- Loại tài sản: .....

- Năm xây dựng: .....; Diện tích xây dựng: .....

- Tài sản khác (nếu có):.....

- Thu nhập bình quân năm: .....

- Chi phí bình quân năm: .....

2.3. Tài sản gắn liền với đất là cây lâu năm, rừng trồng

- Loại cây trồng: Cây lâu năm ☐, Rừng trồng ☐

- Diện tích: .....; Mật độ trồng: .....; Năm trồng: .....;

- Giá trị khai thác tính theo thu nhập từ việc thu hoạch sản phẩm tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch của cây lâu năm:.....;

- Tổng chi phí đã đầu tư để trồng, chăm sóc rừng trồng đến thời điểm chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất:.....

..., ngày ..... tháng..... năm .....

Người điều tra

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- [1] Ghi rõ tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.
- [2] Ghi rõ tên đường, tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.

Xã (phường):.....

Tỉnh (TP)……

Mẫu số 32

BẢNG THỐNG KÊ GIÁ ĐẤT TẠI XÃ, PHƯỜNG

(Áp dụng đối với đất: .....) [1]

Phiếu số	Tên người sử dụng đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Diện tích (m^2)	Tên đường, đoạn đường, phố, đoạn phố	Khu vực	Vị trí đất	Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá	Giá bán bất động sản (1.000đ/ bất động sản)	Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá (1.000đ/m^2)	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành (1.000đ/m^2)	So sánh (11)/(12) (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1												
2												
3												
4												
5												
6												
.....												

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Xác nhận của Tổ chức thực hiện định giá đất
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: [1] Áp dụng để thống kê phiếu điều tra đối với tất cả các loại đất.

Mẫu số 33

Khu CNC:.....

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHỆ CAO

(Áp dụng đối với các loại đất trong khu công nghệ cao)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			*(5)/(7)*	*(8)/(7)*
(1)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1. Đất ...								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
....								
2. Đất ...								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
....								
3. Đất ...								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
....								

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Xác nhận của Ban quản lý Khu Công nghệ cao
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Xác nhận của Tổ chức thực hiện định giá đất
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tỉnh (TP):

Mẫu số 34

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT CẤP TỈNH

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân (1)	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Xã (P):								
- Vị trí 1								
.....								
2. Xã (P):								
- Vị trí 1								
.....								

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Xác nhận của Sở NN&MT
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Xác nhận của Tổ chức thực hiện định giá đất
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 35

Tỉnh (TP): .....

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT CẤP TỈNH

(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			*(5)/(7)*	*(8)/(7)*
(1)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1. Xã:								
- Khu vực 1 hoặc tên đường, đoạn đường								
+ Vị trí 1								
.....								
- Khu vực 2 hoặc tên đường, đoạn đường								
+ Vị trí 1								
.....								
2. Xã:								
.....								

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Xác nhận của Sở NN&MT	**Xác nhận của Tổ chức thực hiện định giá đất**	**Người lập biểu**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 36

Tỉnh (TP): .....

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT CẤP TỈNH

(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			*(5)/(7)*	*(8)/(7)*
(1)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
+ …….								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
+ …….								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
.....								

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Xác nhận của Sở NN&MT	Xác nhận của Tổ chức thực hiện định giá đất	Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*	*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 37

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của UBND .....)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	...
1	Xã (phường) …..				
2	Xã (phường)				
...	Xã (phường)				

Tỉnh (TP): .....

Mẫu số 38

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của UBND .....)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	...
1	Xã …..				
	Khu vực 1 hoặc tên đường, đoạn đường				
	.....				
2	Xã ……				
	.....				

Tỉnh (TP): .....

Mẫu số 39

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của UBND .....)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	....
1	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
2	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
.....	……						

Tỉnh (TP): .....

Mẫu số 40

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHỆ CAO

(Ban hành kèm theo Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của UBND .....)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Số TT	Tên khu công nghệ cao	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	....
(1)	*(2)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Đất ...						
1.1	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
1.2	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
	....						
2	Đất ...						
2.1	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
2.2	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
	....						
3	Đất ...						
3.1	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
3.2	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
	....						

Mẫu số 41

TÊN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỊNH GIÁ ĐẤT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	… …, ngày … tháng … năm … …

BÁO CÁO THUYẾT MINH XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Chứng thư định giá đất số /CT-ĐGĐ ngày …tháng …năm ……)

1. Thửa đất, khu đất cần định giá

2. Mục đích định giá đất: Xác định giá đất cụ thể khi Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng, tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.

3. Thời điểm định giá đất

4. Căn cứ định giá đất

4.1. Căn cứ pháp lý để định giá đất

4.2. Căn cứ pháp lý của thửa đất, khu đất cần định giá

5. Các thông tin về thửa đất, khu đất cần định giá bao gồm: vị trí, địa điểm, diện tích, kích thước, hình thể, mục đích sử dụng đất, mật độ xây dựng, chiều cao công trình; loại đất và thời hạn sử dụng; giá đất trong bảng giá đất.

6. Các thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến giá của thửa đất, khu đất cần định giá.

7. Đánh giá tình hình và kết quả điều tra, tổng hợp thông tin để áp dụng phương pháp định giá đất.

8. Lựa chọn, áp dụng phương pháp định giá đất.

9. Trình tự, nội dung, kết quả xác định giá đất theo phương pháp định giá đất được áp dụng.

ĐỊNH GIÁ VIÊN/THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ	**ĐẠI DIỆN PHÁP NHÂN**
(Ký và ghi rõ họ, tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 42

TÊN TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỊNH GIÁ ĐẤT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số /CT-ĐGĐ	*... ..., ngày ... tháng ... năm ... ...*

CHỨNG THƯ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Kính gửi: .....

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày .... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Hợp đồng số... ... ...

1. Mục đích định giá đất

Xác định giá đất phục vụ mục đích ....

2. Thời điểm định giá đất

Tại thời điểm định giá đất (ngày ... tháng .... năm....).

3. Cơ sở định giá đất

- Hồ sơ, giấy tờ pháp lý của thửa đất cần định giá.
- Giấy phép xây dựng, bản vẽ hoàn công, hồ sơ quyết toán công trình (nếu có).
- Các căn cứ pháp lý khác.

4. Thông tin của thửa đất, khu đất cần định giá và tài sản gắn liền với đất

4.1. Thửa đất, khu đất cần định giá

- Vị trí: mô tả cụ thể vị trí địa lý; địa chỉ thửa đất; số tờ bản đồ; số thửa đất.
- Diện tích (tổng diện tích, diện tích từng phần); hình thể; kích thước.
- Mục đích và thời hạn sử dụng đất.
- Các thông tin khác (nếu có).

4.2. Nhà:

- Mô tả chung: loại nhà, cấp nhà, diện tích xây dựng, diện tích sử dụng, số tầng, số phòng.
- Kết cấu: kết cấu tổng thể toàn bộ nhà và từng bộ phận (móng, tường, mái...).
- Thực trạng: mô tả loại vật liệu, thiết bị được sử dụng, tình trạng thực tế từng bộ phận.
- Các thông tin khác (nếu có).

4.3. Tài sản khác gắn liền với đất:

- Các thông số kỹ thuật, thực trạng của tài sản.
- Tình trạng pháp lý của tài sản.
- Các thông tin khác (nếu có).

5. Phương pháp định giá đất

Áp dụng phương pháp định giá đất……

6. Kết quả xác định giá đất

- Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá:.....(đồng)

- Giá đất:.....(đồng/m^2)

(Viết bằng chữ: .....đồng/m^2)

ĐỊNH GIÁ VIÊN/THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ	**ĐẠI DIỆN PHÁP NHÂN**
(Ký và ghi rõ họ, tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 43

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ …	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: …	
V/v báo cáo kết quả xác định giá đất cụ thể	*… …, ngày … tháng … năm … …*

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Thửa đất, khu đất cần định giá

2. Mục đích định giá đất: xác định giá đất cụ thể khi Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng, tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.

3. Thời điểm định giá đất

4. Thời điểm quyết định giá đất cụ thể

5. Các thông tin về thửa đất, khu đất cần định giá: vị trí, địa điểm, diện tích, kích thước, hình thể, mục đích sử dụng đất, mật độ xây dựng, chiều cao công trình; loại đất và thời hạn sử dụng; giá đất trong bảng giá đất.

6. Kết quả xác định giá đất

- Phương pháp định giá đất

- Thông tin đầu vào để xác định giá đất, nguồn thu thập của từng thông tin

- Các số liệu đưa vào tính toán theo phương pháp định giá đất (yếu tố so sánh, thu nhập, chi phí, các yếu tố khác hình thành doanh thu,…)

- Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá: …… (đồng)

- Giá đất: …….. (đồng/m^2)

7. Nội dung khác (nếu có)

Ngày … tháng … năm …

UBND tỉnh/thành phố

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 44

QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN **.....**[72]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: … /QĐ-UBND	*…, ngày… tháng … năm …*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án .....[73]

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN .....[74]

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đất đai;

*Căn cứ … … …

1. .....[81]

2. .....[82]

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày... tháng ... năm...

Điều 4. .....[83]./.

Nơi nhận:
.....[84]

CHỦ TỊCH

[81] Ghi trách nhiệm của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

[82] Ghi trách nhiệm của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có).

[83] Ghi trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thi hành Quyết định.

[84] Ghi theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ.

Mẫu số 45. Quyết định kiểm đếm bắt buộc

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kiểm đếm bắt buộc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN...

Căn cứ Luật .....;
Căn cứ Luật Đất đai.....;
Căn cứ Nghị định .....;
Căn cứ Thông báo .....;
Xét đề nghị của .... tại Tờ trình số ... ngày ... tháng ... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp kiểm đếm bắt buộc đối với trường hợp sau:

- Tên tổ chức/Họ và tên: .....
- Địa chỉ thường trú: .....
- Địa chỉ nơi ở hiện nay: .....
- Số điện thoại: .....
- Diện tích đất dự kiến thu hồi: .....

Thửa đất số ..., thuộc tờ bản đồ số ... tại xã/phường/thị trấn .....

- Lý do: .....

Thời gian thực hiện kiểm đếm bắt buộc từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

2. …[85] có trách nhiệm giao quyết định này cho[86]... và niêm yết công khai quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ..., địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư ...

3. Giao[87]... triển khai thực hiện kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

4. [15]... và [16]... chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH**
	(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

[85] Ghi tên đơn vị, tổ chức của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao nhiệm vụ.
[86] Ghi tên người có đất thu hồi hoặc chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.
[87] Ghi tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ.

Mẫu số 46. Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN...

Căn cứ Luật .....;

Căn cứ Luật Đất đai.....;

Căn cứ Nghị định .....;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân ... về việc kiểm đếm bắt buộc;

Xét đề nghị của .... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc đối với trường hợp sau:

- Tên tổ chức/Họ và tên: .....
- Địa chỉ thường trú:.....
- Địa chỉ nơi ở hiện nay: .....
- Số điện thoại: .....
- Diện tích đất dự kiến thu hồi: .....

Thửa đất số ..., thuộc tờ bản đồ số ... tại xã/phường/thị trấn .....

- Lý do: .....

Thời gian thực hiện cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

2. ...[88] có trách nhiệm giao Quyết định này cho[89]... và niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ..., địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư ....

3. Giao[90] .... triển khai thực hiện kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

4. Kinh phí phục vụ thực hiện cưỡng chế: .....

5. [19]... và [20]... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH** *(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

[88] Ghi tên đơn vị, tổ chức của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao nhiệm vụ.

[89] Ghi tên người có đất thu hồi hoặc chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

[90] Ghi tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ.

Mẫu số 47. Quyết định thu hồi đất

ỦY BAN NHÂN DÂN ... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .... *..., ngày..... tháng .....năm ....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi đất[91]…….

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ Luật .....;
Căn cứ Luật Đất đai.....;
Căn cứ Nghị định .....;
Căn cứ[92] ..... ;
Xét đề nghị của .... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi ... m^2 đất của ... (ghi tên người có đất bị thu hồi), thuộc thửa đất số ... (một phần hoặc toàn bộ thửa đất), thuộc tờ bản đồ số ... tại .....

Lý do thu hồi đất:.....

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. ...[93] có trách nhiệm giao quyết định này cho ông (bà) ...; trường hợp ông (bà) … không nhận Quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; niêm yết Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn … và tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư.…

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân ... có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của ...

3. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm quản lý quỹ đất đã thu hồi, phối hợp với[94] ... thực hiện thủ tục đất đai theo quy định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

2. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 2 nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

CHỦ TỊCH
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

---

[91] Ghi rõ mục đích thu hồi đất ... (theo Điều 78/79 của Luật Đất đai).

[92] Ghi rõ căn cứ thu hồi đất: Căn cứ vào Kế hoạch sử dụng đất năm ... của ... đã được Ủy ban nhân dân ... phê duyệt ngày ... tháng … năm …/Quyết định số… ngày ... tháng … năm … về việc quyết định đầu tư/quyết định phê duyệt dự án đầu tư/quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư/quyết định chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án.…; Biên bản, văn bản của ... ngày ... tháng … năm …

[93] Ghi tên đơn vị, tổ chức của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao nhiệm vụ.

[94] Ghi tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ.

Mẫu số 48. Quyết định cưỡng chế thu hồi đất

ỦY BAN NHÂN DÂN ...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*..., ngày..... tháng .....năm ....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cưỡng chế thu hồi đất

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ....

Căn cứ Luật .....;

Căn cứ Luật Đất đai.....;

Căn cứ Nghị định .....;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân ... về việc thu hồi đất ...;

Xét đề nghị của .... tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất đối với ... (ghi tên người có đất bị thu hồi), thuộc thửa đất số ... (một phần hoặc toàn bộ thửa đất), thuộc tờ bản đồ số ... tại .....

Thời gian thực hiện cưỡng chế thu hồi đất từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

2. ...[95] có trách nhiệm giao Quyết định này cho[96] ... và niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ..., địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư ...

3. Giao[97] ... triển khai thực hiện cưỡng chế thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

4. Kinh phí phục vụ thực hiện cưỡng chế: .....

5. [98]... và [25]... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH**
	(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

[95] Ghi tên đơn vị, tổ chức của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao nhiệm vụ.
[96] Ghi tên người có đất thu hồi hoặc chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.
[97] Ghi tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ.

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

STT	Tên thủ tục hành chính
A	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH GIỮA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
I	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG**
1	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai
2	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường
II	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**
1	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai
2	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; cho thuê đất đồng thời cho thuê rừng
3	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất
4	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
5	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất
6	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai
7	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.
8	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa.
9	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.
10	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất
11	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư
12	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư
13	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích
14	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh
15	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài; đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý
16	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

STT	Tên thủ tục hành chính
	trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán, thừa kế, tặng cho hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm
17	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng
18	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên
19	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký
20	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp
21	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
22	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
23	Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu
24	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp
25	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà

STT	Tên thủ tục hành chính
	nước có thẩm quyền
26	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014
27	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp
28	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận
29	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
30	Tách thửa hoặc hợp thửa đất
31	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất
32	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản
33	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp
34	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi
35	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định
36	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản
III	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**
1	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất đồng thời với giao rừng; cho thuê đất đồng thời cho thuê rừng
2	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
3	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất
4	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
5	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa
6	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai

STT	Tên thủ tục hành chính
7	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở
8	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất
9	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất
10	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư
11	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân
12	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã
13	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất
14	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004
15	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót
16	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi
17	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông
B	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**
	Trung ương
1	Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất quốc gia/điều chỉnh kề hoạch sử dụng đất quốc gia
	Cấp tỉnh
1	Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh/ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh
2	Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất của thành phố

STT	Tên thủ tục hành chính
	trực thuộc trung ương/ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của thành phố trực thuộc trung ương
3	Xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất hằng năm để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo
4	Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trong năm
5	Điều chỉnh bảng giá đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai
6	Quy trình định giá đất cụ thể
7	Quy trình thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai
8	Quy trình thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng
	Cấp xã
1	Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã/ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã
2	Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp xã
3	Quy trình định giá đất cụ thể
4	Quy trình thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai
5	Quy trình thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng
6	Trình tự thu hồi đất đối với các trường hợp cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chết mà không có người thừa kế thuộc hàng thừa kế hoặc chuyển khỏi địa bàn cấp tỉnh nơi có đất đến nơi khác sinh sống hoặc không còn nhu cầu sử dụng mà không tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người thuộc hàng thừa kế(khoản 1 Điều 48 Luật Đất đai)
7	Quy trình bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai
C	**MẪU BIỂU KÈM THEO THỦ TỤC HÀNH CHÍNH GIỮA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**
1	Đơn đề nghị giao đất/thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, thuê đất đồng thời với giao rừng
2	Đơn đề nghị chuyển hình thức giao đất/cho thuê đất
3	Đơn đề nghị điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
4	Đơn đề nghị gia hạn sử dụng đất
5	Đơn đề nghị giao đất/cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để lấn biển
6	Quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất/giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao rừng, cho thuê rừng

STT	Tên thủ tục hành chính
7	Quyết định chuyển hình thức giao đất/cho thuê đất
8	Quyết định điều chỉnh quyết định giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
9	Quyết định gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất
10	Quyết định giao đất/cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để lấn biển
11	Văn bản đề nghị chấp thuận cho tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư
12	Đơn đề nghị điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư
13	Đơn đề nghị sử dụng đất kết hợp đa mục đích
14	Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai
	Thông tin, dữ liệu chi tiết về bản đồ địa chính
	Thông tin, dữ liệu chi tiết về thống kê, kiểm kê đất đai
	Thông tin, dữ liệu chi tiết về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
	Thông tin, dữ liệu chi tiết về giá đất
	Thông tin, dữ liệu chi tiết về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất
	Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất
	Danh sách những người sử dụng chung thửa đất, sở hữu chung tài sản gắn liền với đất
	Danh sách các thửa đất của một hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
	Danh sách tài sản gắn liền với đất trên cùng một thửa đất
	Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc
15	Báo cáo kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của người được giao quản lý đất/người được quản lý đất
16	Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai
17	Danh sách công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận
18	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất
19	Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai
20	Quyết định về hình thức sử dụng đất
21	Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất
22	Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất
23	Đơn xin xác nhận lại thời hạn sử dụng đất nông nghiệp
24	Biên bản bàn giao đất trên thực địa
25	Tờ trình về giao đất/cho thuê đất/cho phép chuyển mục đích sử dụng đất
26	Phương án sử dụng tầng đất mặt
27	Quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư
D	**MẪU BIỂU KÈM THEO THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**
28	Báo cáo kết quả ban hành bảng giá đất
29	Phiếu thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường

STT	Tên thủ tục hành chính
30	Phiếu thu thập thông tin về thửa đất (Áp dụng đối với đất nông nghiệp)
31	Phiếu thu thập thông tin về thửa đất (Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)
32	Bảng thống kê giá đất tại xã, phường
33	Bảng tổng hợp giá đất trong khu công nghệ cao (Áp dụng đối với các loại đất trong khu công nghệ cao)
34	Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh (Áp dụng đối với đất nông nghiệp)
35	Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh (Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn)
36	Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh (Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị)
37	Bảng giá đất nông nghiệp
38	Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn
39	Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị
40	Bảng giá các loại đất trong khu công nghệ cao
41	Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất
42	Chứng thư định giá đất
43	Báo cáo kết quả xác định giá đất cụ thể
44	Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
45	Quyết định kiểm đếm bắt buộc
46	Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc
47	Quyết định thu hồi đất
48	Quyết định cưỡng chế thu hồi đất

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp, phân quyền

1. Nguyên tắc chung

a) Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

b) Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về xây dựng, giao thông và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản

lý nhà nước trong lĩnh vực xây dựng, giao thông;

c) Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát;

d) Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định;

đ) Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn;

e) Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp;

g) Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

h) Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

2. Ngoài các nguyên tắc chung, việc phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực xây dựng, giao thông bảo đảm phân cấp triệt để cho chính quyền địa phương và chỉ giữ lại Trung ương đối với các vấn đề: mang tính liên tỉnh, liên vùng và liên quốc gia; liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, chủ quyền quốc gia; có kỹ thuật chuyên môn sâu hoặc liên quan đến những dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm công nghệ; phải thực hiện theo yêu cầu của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính thuộc diện phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì nộp phí, lệ phí khi có đề nghị giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trừ các trường hợp được miễn phí, lệ phí theo quy định pháp luật. Người nộp phí, lệ phí được lựa chọn thực hiện nộp phí, lệ phí bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh.

Chương II

PHÂN QUYỀN

Mục 1. Phân quyền trong lĩnh vực xây dựng

Điều 4. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực hoạt động đầu tư xây dựng

1. Thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng, sát hạch, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 3 Điều 149 Luật Xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020), khoản 1 Điều 77, khoản 1 Điều 96 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng do Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Sở Xây dựng) thực hiện.

2. Trách nhiệm tổ chức và xét duyệt giải thưởng chất lượng công trình xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 162 Luật Xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020), khoản 3 Điều 8 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 5. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực nhà ở

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ hoặc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ

a) Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 42 Luật Nhà ở năm 2023 và quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 43 Luật Nhà ở năm 2023 do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện;

b) Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 43 Luật Nhà ở năm 2023 do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện;

c) Không thực hiện việc lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng tại điểm b khoản 1 Điều 42, điểm b khoản 3 Điều 43 Luật Nhà ở năm 2023.

2. Thẩm quyền thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ

a) Thẩm quyền thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ bố trí cho đối tượng của các cơ quan trung ương thuê quy định tại điểm a khoản 4 Điều 43 Luật Nhà ở năm 2023 do Bộ Xây dựng thực hiện; không thực hiện báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Thẩm quyền thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ bố trí cho đối tượng thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thuê quy định tại điểm b khoản 4

Điều 43 Luật Nhà ở năm 2023 do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện; không thực hiện báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Thẩm quyền quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư cho dự án quan trọng quốc gia quy định tại điểm a khoản 3 Điều 51 Luật Nhà ở năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Thẩm quyền phê duyệt Đề án bán nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thuộc tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 125 Luật Nhà ở năm 2023 do đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công đó thực hiện; không gửi Bộ Xây dựng thẩm định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

5. Về chuyển đổi công năng nhà ở

a) Thẩm quyền quyết định trường hợp khác được chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại điểm d khoản 1 Điều 124 Luật Nhà ở năm 2023 do đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công thực hiện đối với nhà ở thuộc tài sản công; do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối với nhà ở không thuộc tài sản công;

b) Thẩm quyền chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại điểm c khoản 2 Điều 124 và khoản 8 Điều 191 Luật Nhà ở năm 2023 do đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công thực hiện đối với nhà ở thuộc tài sản công; do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối với nhà ở không thuộc tài sản công.

6. Không thực hiện việc công khai danh danh mục đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng quy định tại khoản 14 Điều 191 Luật Nhà ở năm 2023.

Điều 6. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản

1. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 24; khoản 7 Điều 31; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 42; khoản 3 Điều 54; khoản 8 Điều 56; khoản 1 Điều 60; điểm d khoản 1 Điều 61; khoản 2 Điều 67 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 do Sở Xây dựng thực hiện.

2. Việc cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản được quy định tại mục 1 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

4. Không thực hiện việc thông báo đủ điều kiện được bán, cho thuê mua đối với phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng hình thành trong tương lai đưa vào kinh doanh quy định tại khoản 4, khoản 8 Điều 24 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

Mục 2

Phân quyền trong lĩnh vực giao thông

Điều 7. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực giao thông đường bộ

1. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ; thẩm quyền giao các tuyến, đoạn tuyến quốc lộ trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, khả năng bố trí nguồn lực của địa phương quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 5, khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

2. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thực hiện theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực giao thông hàng hải

1. Thẩm quyền quy định chi tiết khoảng cách, phạm vi bảo vệ công trình hàng hải quy định tại khoản 3 Điều 126 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

2. Thẩm quyền quyết định xếp loại cảng biển và công bố Danh mục cảng biển; thẩm quyền phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển; thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển; thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn quy định tại khoản 2 Điều 75, điểm a khoản 1 Điều 82, khoản 4 Điều 82a, khoản 3 Điều 102 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

3. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển; quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển; quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thực hiện theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa

1. Thẩm quyền quy định phạm vi hành lang bảo vệ luồng quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

2. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

3. Việc trình báo đường thủy nội địa quy định tại khoản 2 Điều 35a của

Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) phải thực hiện tại một trong các cơ quan Cảnh sát đường thủy, Ủy ban nhân dân gần nhất nơi xảy ra tai nạn, sự cố.

4. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định này.

Chương III

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC XÂY DỰNG

Mục 1

Phân cấp trong lĩnh vực hoạt động đầu tư xây dựng

Điều 10. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý năng lực hoạt động xây dựng

1. Về công nhận, đình chỉ, thu hồi Quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

a) Thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ; xem xét, kiểm tra cơ sở vật chất, nội dung kê khai và quyết định công nhận hoặc thông báo không đủ/chưa đủ điều kiện, đăng tải Quyết định công nhận quy định tại khoản 3 Điều 92 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trụ sở chính thực hiện.

b) Thẩm quyền đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng và kiểm tra kết quả khắc phục trước khi cấp lại quyết định công nhận quy định tại Điều 93 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng thực hiện;

c) Trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận, đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

Thời gian thực hiện thủ tục công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hoặc thông báo không đủ/chưa đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề quy định tại điểm b khoản 3 Điều 92 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ tối đa 14 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Về công nhận, đình chỉ, thu hồi Quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng

a) Thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ; xem xét và ban hành quyết định công nhận hoặc thông báo đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ

quy định tại khoản 3 Điều 111 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trụ sở chính thực hiện;

b) Thẩm quyền đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng và kiểm tra kết quả khắc phục trước khi cấp lại quyết định công nhận quy định tại Điều 112 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng thực hiện;

c) Trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận, đình chỉ, thu hồi Quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 111 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

Thời gian thực hiện thủ tục công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hoặc thông báo không đủ/chưa đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực quy định tại điểm b khoản 3 Điều 111 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ tối đa 14 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Một số nội dung về quản lý năng lực hoạt động xây dựng

a) Việc công khai danh sách cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề, tổ chức được cấp chứng chỉ năng lực trên trang thông tin điện tử của mình; tổ chức thực hiện thủ tục cấp chứng chỉ năng lực trực tuyến quy định tại khoản 9 Điều 73 và khoản 9 Điều 94 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ do Sở Xây dựng thực hiện;

b) Việc quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng khi cơ quan có thẩm quyền cấp không thực hiện thu hồi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 77 và khoản 3 Điều 96 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện;

c) Thẩm quyền thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài quy định tại điểm b khoản 2 Điều 118 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện;

Trình tự thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 118 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

d) Thời gian cấp, điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 117 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Thời gian thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài quy định tại điểm a khoản 3 Điều 118 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày

30/12/2024 của Chính phủ tối đa 07 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, văn bản kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.

Thời gian cấp lại giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài đối với trường hợp bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp giấy phép hoạt động xây dựng quy định tại điểm d khoản 3 Điều 118 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ tối đa 03 ngày, kể từ ngày nhận được giấy phép xây dựng hoạt động xây dựng bị thu hồi.

đ) Thời gian thực hiện thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề đối với cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 73 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

Thời gian thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng quy định tại điểm a khoản 6 Điều 76, điểm a khoản 2 Điều 100 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ tối đa 07 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

Thời gian cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 100 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ tối đa 14 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

Thời gian cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 100 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ tối đa 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

Điều 11. Nhiệm vụ, thẩm quyền về thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

1. Về thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

a) Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án có công trình cấp đặc biệt quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16, dự án thuộc lĩnh vực hàng không, đường sắt và hàng hải quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ do cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành không thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư xây dựng có công trình cấp I quy định tại khoản 10 Điều 16 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ;

c) Trình tự, thủ tục, hồ sơ, biểu mẫu thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 19, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

2. Về thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

a) Thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình của dự án có công trình cấp đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44; công trình của dự án thuộc lĩnh vực hàng không, đường sắt và hàng hải quy định tại điểm b khoản 3 Điều 44 Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ do cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành không thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư xây dựng có công trình cấp I quy định tại khoản 7 Điều 44 Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ;

c) Trình tự, thủ tục, hồ sơ, biểu mẫu thủ tục thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở thực hiện theo quy định tại Điều 45, Điều 47, Phụ lục I kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

3. Về thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 20 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ:

a) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công: Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì thẩm định về công nghệ đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, dự án do Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định đầu tư; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực (sau đây gọi tắt là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chủ trì thẩm định về công nghệ đối với các dự án còn lại theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ;

b) Đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công: Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về công nghệ đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, dự án do Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định đầu tư; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về khoa học, công nghệ, các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến về công nghệ đối với các dự án còn lại theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ;

c) Đối với các dự án sử dụng vốn khác: Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về công nghệ đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về khoa học, công nghệ, các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến về công nghệ đối với các dự án còn lại theo quy định của Luật Chuyển giao

công nghệ.

4. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 16, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 44 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ đối với dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc danh mục tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý chi phí đầu tư xây dựng

1. Về thực hiện một số nhiệm vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng

a) Thẩm quyền công bố định mức các hao phí và các dữ liệu cơ bản để tính giá ca máy của các loại máy và các thiết bị chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý chưa được công bố quy định tại khoản 3 Điều 40 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng do các bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện; kết quả thực hiện gửi về Bộ Xây dựng để tổng hợp, quản lý;

b) Không thực hiện nhiệm vụ công bố đơn giá xây dựng công trình xây dựng công trình của địa phương quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ;

c) Thẩm quyền công bố giá xây dựng tổng hợp, suất vốn đầu tư xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 26 và khoản 3 Điều 40 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ do Bộ Xây dựng thực hiện; các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trong phạm vi quản lý (nếu cần thiết);

d) Thẩm quyền tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí chuẩn bị dự án quy định tại khoản 3 Điều 10; thẩm quyền thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí thuê tư vấn nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 32 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ do cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp đã xác định được chủ đầu tư) thực hiện.

2. Về việc lấy ý kiến, báo cáo

a) Không thực hiện nhiệm vụ cho ý kiến về phương pháp, căn cứ xây dựng định mức, sự phù hợp của kết quả tính toán các thành phần hao phí định mức dự toán theo quy định tại khoản 7 Điều 20 và điểm c khoản 4 Điều 22 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ;

b) Không thực hiện nhiệm vụ cho ý kiến đối với các định mức dự toán mới, định mức dự toán điều chỉnh theo quy định tại khoản 6 Điều 21 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ;

c) Không thực hiện nhiệm vụ cho ý kiến thống nhất đối với phương pháp

xác định dự toán chi phí rà phá bom mìn, vật nổ quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ;

d) Chủ đầu tư không thực hiện nhiệm vụ báo cáo người quyết định đầu tư đối với việc điều chỉnh dự toán xây dựng công trình quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 15 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ;

đ) Không thực hiện nhiệm vụ cho ý kiến về chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh hợp đồng xây dựng quy định tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

Điều 13. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Việc kiểm tra công tác nghiệm thu đối với công trình cấp đặc biệt, công trình thuộc lĩnh vực hàng không, đường sắt và hàng hải trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 2a Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ) do cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Việc đánh giá an toàn công trình, xử lý công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng, xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế đối với các công trình xây dựng nằm trên địa bàn 02 tỉnh trở lên theo đề nghị của chủ đầu tư, chủ sở hữu, người quản lý công trình, công bố công trình xây dựng hết thời hạn sử dụng quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, ban hành các định mức bảo trì, bảo dưỡng chưa có trong danh mục định mức được Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành ban hành quy định tại điểm đ khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 52 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ; kết quả thực hiện gửi về Bộ Xây dựng, Bộ Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành để tổng hợp, quản lý.

Điều 14. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý vật liệu xây dựng

1. Về thẩm quyền quy định một số lĩnh vực quản lý vật liệu xây dựng

a) Thẩm quyền quy định lộ trình hạn chế, xóa bỏ các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều nguyên liệu, tiêu tốn nhiều năng lượng và gây ô nhiễm môi trường quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện;

b) Thẩm quyền quy định lộ trình sử dụng vật liệu xây không nung, vật liệu tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, vật

liệu xây dựng sản xuất trong nước đối với công trình xây dựng được đầu tư bằng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện;

c) Thẩm quyền quy định lộ trình hạn chế đầu tư mới hoặc mở rộng các cơ sở sản xuất tấm lợp amiang quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

2. Không thực hiện việc lấy ý kiến của Bộ Xây dựng trước khi quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6, khoản 3 Điều 12 Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

Mục 2

Phân cấp trong lĩnh vực nhà ở, bất động sản

Điều 15. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quyết định, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ

1. Việc quyết định, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 4 Điều 26 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị quyết định, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư xây dựng dự án được lập theo Mẫu số 01 của Phụ lục III kèm theo Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ;

b) Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng;

c) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục quyết định, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ được thực hiện như sau:

a) Bộ Xây dựng giao đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở lập hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, gửi lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công ở trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong thời hạn tối đa là 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Bộ Xây dựng;

b) Sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, cơ quan quản lý nhà ở trực thuộc Bộ Xây dựng hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Bộ Xây

dựng thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ.

4. Thời gian xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Điều 16. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quyết định đầu tư, quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ

1. Việc quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

3. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ được thực hiện như sau:

Bộ Xây dựng giao đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ởlập hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định của pháp luật xây dựng và hoàn thiện hồ sơ để trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư.

4. Thời gian Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, quyết định đầu tư, quyết định chủ đầu tư dự án tối đa là 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 17. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quyết định, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ

1. Việc quyết định, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 và điểm a, điểm b khoản 4 Điều 28 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 28 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ;

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều 28 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

2. Hồ sơ đề nghị quyết định, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

3. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ được thực hiện như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này giao đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở chuẩn bị tờ trình, hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, gửi lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công ở trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở hoàn thiện hồ sơ và trình người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ trong thời gian tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 18. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ

1. Việc quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 29 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ đối với dự án do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định chủ trương đầu tư;

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ đối với dự án do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định chủ trương đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

3. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ được thực hiện như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này giao đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở chuẩn bị hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, gửi lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công ở trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở hoàn thiện hồ sơ và trình người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét, quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ trong thời gian tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 19. Nhiệm vụ, thẩm quyền về thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ

1. Việc thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 33 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ được quy định như sau:

a) Bộ Xây dựng thực hiện đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ;

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

2. Hồ sơ đề nghị thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 43 Luật Nhà ở năm 2023.

3. Trình tự, thủ tục thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ được thực hiện như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này giao đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở chuẩn bị tờ trình, hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, gửi lấy ý kiến của cơ quan có liên quan, trong đó lấy ý kiến của cơ quan tài chính về dự toán kinh phí thuê nhà ở trong nguồn ngân sách chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Sau khi có ý kiến của các cơ quan có liên quan, đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở hoàn thiện hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét, quyết định thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ trong thời gian tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

c) Sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này, đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở có trách nhiệm ký hợp đồng thuê với chủ sở hữu nhà ở thương mại; việc cấp kinh phí để thanh toán tiền thuê nhà được thực hiện theo ý kiến chấp thuận của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này và pháp luật về ngân sách nhà nước;

d) Sau khi ký hợp đồng thuê nhà ở thương mại, đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở tiếp nhận nhà ở, ký hợp đồng cho thuê nhà ở công vụ và thu tiền thuê nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật về nhà ở.

4. Việc cấp kinh phí để thanh toán tiền thuê nhà quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ được thực hiện theo ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và pháp luật về ngân sách.

Điều 20. Nhiệm vụ, thẩm quyền về chuyển đổi công năng nhà ở

1. Thẩm quyền chuyển đổi công năng nhà ở thuộc tài sản công được đầu tư xây dựng theo dự án và nhà ở thuộc tài sản công không được đầu tư xây dựng

theo dự án quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 50 Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ do đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở thuộc tài sản công quy định tại khoản 1 Nghị định này quy định như sau:

a) Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở được lập theo mục 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đề án chuyển đổi công năng nhà ở bao gồm các nội dung: địa chỉ, số lượng nhà ở cần chuyển đổi; nguyên nhân, sự cần thiết phải chuyển đổi công năng nhà ở, thời gian thực hiện việc chuyển đổi, loại nhà ở sau khi chuyển đổi, phương án quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi (cho thuê, cho thuê mua hoặc bán theo quy định của pháp luật về nhà ở hoặc bán đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá nếu thuộc trường hợp đề nghị cho phép bán đấu giá), trách nhiệm thực hiện của các cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và các nội dung khác có liên quan;

c) Trường hợp chuyển đổi nhà ở trong dự án thì phải có quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền, giấy tờ nghiệm thu đưa nhà ở vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng; trường hợp chuyển đổi nhà ở không được đầu tư xây dựng theo dự án thì phải có hồ sơ quản lý, sử dụng nhà ở đó.

3. Trình tự, thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở thuộc tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở thuộc tài sản công lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà ở đề nghị xem xét chấp thuận chuyển đổi;

b) Trong thời hạn tối đa 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, đại diện chủ sở hữu nhà ở kiểm tra hồ sơ và có văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan (nếu cần thiết);

c) Trong thời hạn 15 ngày, các cơ quan liên quan có ý kiến bằng văn bản gửi đại diện chủ sở hữu.

d) Cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở tổng hợp ý kiến góp ý (nếu có), trình đại diện chủ sở hữu xem xét. Trên cơ sở xem xét hồ sơ, báo cáo của cơ quan, đơn vị trực thuộc, nếu hồ sơ tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này và đáp ứng quy định tại Điều 49 Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ thì đại diện chủ sở hữu nhà thuộc tài sản công có văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở; trường hợp không đủ điều kiện chuyển đổi công năng nhà ở thì đại diện chủ sở hữu có văn bản về việc không cho phép chuyển đổi công năng nhà ở;

đ) Sau khi có văn bản chấp thuận, cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở có trách nhiệm quản lý, sử dụng nhà ở theo văn bản và đề án đã

được chấp thuận chuyển đổi;

e) Thời gian thực hiện thủ tục quy định tại khoản này không quá 30 ngày.

Điều 21. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến các trường hợp khác được chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại điểm d khoản 1 Điều 124 của Luật Nhà ở năm 2023

1. Thẩm quyền chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ thực hiện như sau:

a) Đối với nhà ở thuộc tài sản công thì do đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công thực hiện;

b) Đối với nhà ở không thuộc tài sản công thì do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện;

2. Hồ sơ, trình tự thủ tục chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 20 Nghị định này;

b) Hồ sơ, trình tự thủ tục chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại mục 2 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến quản lý tiền thu được từ việc cho thuê, cho thuê mua, bán nhà ở thuộc tài sản công

1. Bộ Xây dựng không thực hiện việc cho ý kiến thống nhất về việc sử dụng số kinh phí và việc tái đầu tư xây dựng nhà ở của Bộ Quốc phòng quy định tại khoản 3 Điều 60 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

2. Trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 3 Điều 60 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ do Bộ Quốc phòng thực hiện.

Điều 23. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến thông báo đơn vị đủ điều kiện thực hiện quản lý vận hành nhà chung cư

Cơ quan quản lý nhà ở trực thuộc Bộ Xây dựng không thực hiện việc tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thông báo đơn vị đủ điều kiện thực hiện quản lý vận hành nhà chung cư quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 85 Luật Nhà ở năm 2023.

Điều 24. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến lập, phê duyệt Đề án bán nhà ở xã hội thuộc tài sản công đang cho thuê

1. Bộ Xây dựng không thực hiện việc thẩm định Đề án bán nhà ở xã hội thuộc tài sản công đang cho thuê, không tiếp nhận báo cáo, kiểm tra việc sử dụng và báo cáo Thủ tướng Chính phủ đối với kinh phí tái đầu tư xây dựng nhà

ở xã hội quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 54 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

2. Thẩm quyền phê duyệt Đề án bán nhà ở xã hội thuộc tài sản công, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thuộc tài sản công quy định tại khoản 5 Điều 54 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ do cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở thực hiện; Thủ tướng Chính phủ không xem xét, quyết định đối với trường hợp này.

3. Hồ sơ Đề án bán nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dânthuộc tài sản công bao gồm:

a) Tờ trình (Sự cần thiết, căn cứ pháp lý, thực trạng nhà ở, các nội dung theo quy định tại điểm a khoản này, đề xuất, kiến nghị);

b) Dự thảo Đề án bao gồm các nội dung: địa chỉ nhà ở; số lượng nhà ở; lý do bán; đối tượng, điều kiện được mua nhà ở; thời gian thực hiện; dự kiến giá bán và số tiền thu được; phương án quản lý, sử dụng tiền thu được từ việc bán nhà ở.

4. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt Đề án bán nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thuộc tài sản công tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này được quy định như sau:

a) Cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang thuộc tài sản công lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà ở đề nghị xem xét, phê duyệt;

b) Trong thời hạn tối đa 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, đại diện chủ sở hữu nhà ở kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến các cơ quan liên quan trong thời hạn 10 ngày (nếu cần thiết);

c) Cơ quan quản lý nhà ở tiếp thu, giải trình, hoàn thiện Đề ántrong thời hạn 15 ngày để trình cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở xem xét, quyết định. Thời gian phê duyệt Đề án là 05 ngày, kể từ ngày hồ sơ Đề án đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Điều 25. Nhiệm vụ, thẩm quyền về đăng ký hoạt động của sàn giao dịch bất động sản

1. Việc đăng tải thông tin của sàn giao dịch bất động sản sau khi được cấp giấy phép hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản do Sở Xây dựng thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục đăng tải thông tin của sàn giao dịch bất động sản sau khi được cấp giấy phép hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

Sau khi được cấp Giấy phép hoạt động theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ thì Sở Xây dựng có trách nhiệm đăng tải thông tin về Sàn giao dịch bất động sản lên trang thông tin điện tử của địa phương. Thông tin của sàn giao dịch bất động sản gồm: Tên sàn giao dịch bất động sản; tên doanh nghiệp thành lập sàn giao dịch bất động sản; họ tên của người quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; địa chỉ và số điện thoại liên hệ của sàn giao dịch bất động sản. Đồng thời thực hiện việc cập nhật thông tin vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định tại Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

3. Sở Xây dựng không thực hiện nhiệm vụ thông báo bằng văn bản gửi Bộ Xây dựng về việc thu hồi Giấy phép, chấm dứt, tạm ngừng hoạt động của sàn giao dịch bất động sản được quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều 17 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

Điều 26. Trách nhiệm quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản

1. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 24; khoản 7 Điều 31; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 42; khoản 3 Điều 54; khoản 8 Điều 56; khoản 1 Điều 60; điểm d khoản 1 Điều 61; khoản 2 Điều 67 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023; khoản 4 Điều 24 Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ và tại khoản 4, khoản 5, khoản 9, Điều 1, khoản 1 khoản 4 Điều 8, khoản 1, khoản 3 Điều 9, khoản 2 Điều 10, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 11, khoản 1, khoản 3 Điều 14, khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 17, khoản 2 Điều 19, điểm c khoản 1 Điều 20; Phụ lục XV, Phụ lục XVI kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ do Sở Xây dựng thực hiện.

2. Trách nhiệm tổ chức kỳ thi sát hạch và cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản

a) Trách nhiệm tổ chức kỳ thi sát hạch và cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 19, điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 20, khoản 4 Điều 21, khoản 3 Điều 27, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 29, khoản 1, khoản 2 Điều 30, điểm b, điểm c khoản 2, khoản 3, khoản 6, khoản 8, khoản 9 Điều 31, khoản 5 Điều 32, khoản 2, khoản 3 Điều 33 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản do Sở Xây dựng thực hiện;

b) Trách nhiệm tổ chức kỳ thi sát hạch và cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản 5 Điều 19, khoản 1, điểm b, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 20, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 31 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ do Giám đốc Sở Xây dựng thực hiện;

c) Trách nhiệm của Phó Chủ tịch Hội đồng thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản của lãnh đạo Sở Xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 và trách nhiệm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ do lãnh đạo phòng có chức năng quản lý thị trường bất động sản của Sở Xây dựng thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 19 đến Điều 33 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

Mục 2

Phân cấp trong lĩnh vực phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc

Điều 27. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực phát triển đô thị

1. Việc quyết định khu vực phát triển đô thị thuộc địa giới hành chính của 02 tỉnh trở lên và khu vực phát triển đô thị có ý nghĩa quan trọng về an ninh - quốc phòng quy định tại Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Việc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ) do Bộ Xây dựng thực hiện.

3. Không thực hiện việc thẩm định đề xuất các khu vực phát triển đô thị quy định tại khoản 7 Điều 41 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ.

Điều 28. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật

1. Việc tổ chức lựa chọn đơn vị cấp nước đối với các công trình cấp nước đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp nước nông thôn có phạm vi cấp nước liên tỉnh, có sự tham gia của các tỉnh liên quan quy định tại điểm b, điểm c khoản 6 Điều 29 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhà máy nước hoặc trạm bơm nước chủ trì, tổ chức thực hiện.

2. Việc thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ do Bộ Xây dựng thực hiện.

3. Thẩm quyền ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cấp nước đô thị và khu công nghiệp của Bộ Xây dựng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 60 Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thực hiện việc chấp thuận ~~phương án~~ giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng tại các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến về sự phù hợp của phương án giá (gồm phương pháp xác định, các yếu tố đầu vào để xác định chi phí, định mức (nếu có), mức giá)... đối với giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng tại các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trước khi chủ đầu tư phê duyệt.

5. Việc thống nhất quản lý nhà nước về không gian xây dựng ngầm đô thị, trách nhiệm hướng dẫn việc lập cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị quy định tại khoản 1 Điều 3, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian ngầm đô thị do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trên địa bàn mình quản lý.

Điều 29. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực kiến trúc

1. Bộ Xây dựng không thực hiện việc cho ý kiến thống nhất đối với quy chế quản lý kiến trúc của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I là thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 4 Điều 15 Luật Kiến trúc năm 2019.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thực hiện việc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp trước khi thông qua quy chế quản lý kiến trúc, điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc quy định tại khoản 4 Điều 14 và khoản 4 Điều 15 Luật Kiến trúc năm 2019.

Chương IV

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG

Mục 1

Phân cấp trong lĩnh vực giao thông đường bộ

Điều 30. Nhiệm vụ, thẩm quyền về đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông, chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông, bảo đảm trật tự an toàn giao thông

1. Việc chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông trên địa bàn, cấp, cấp đổi, cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ, tiếp nhận kế hoạch đào tạo và danh sách học viên do cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ trên địa bàn quy định tại Điều 37, Điều 39, Điều 40, Điều 41, khoản 3 Điều 44 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ do Sở Xây dựng thực hiện.

2. Việc thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 45 và tiếp nhận báo cáo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 45 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ do Sở Xây dựng thực hiện.

3. Cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ phải là cơ quan, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Về cơ sở vật chất: Có các thiết bị phục vụ đào tạo, gồm: thiết bị nghe, nhìn, máy tính, thiết bị đo độ phản quang của báo hiệu đường bộ.

b) Về đội ngũ giảng viên : Có số giảng viên cơ hữu đảm nhận giảng dạy ít nhất 30% số lượng chuyên đề của chương trình khung đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ; tiêu chuẩn của giảng viên theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ.

4. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính:

a) Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông quy định tại điểm c khoản 4 Điều 37 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ là 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định;

b) Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 39 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ là 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền tại khoản 1 Điều này theo quy định tại Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ.

5. Mẫu chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ thực hiện theo mẫu số 15 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

6. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh không thực hiện việc lấy ý kiến về vị trí, quy mô, biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông của cơ quan quản lý đường bộ được giao quản lý quốc lộ tại khu vực; cơ quan Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ chỉ huy, điều hành giao thông trên tuyến đường quy định tại điểm a khoản 5 Điều 29 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ.

7. Sở Xây dựng thực hiện thẩm định, phê duyệt phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trước khi đưa vào khai thác, điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 261/12/2024 của Chính phủ.

Điều 31. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến hoạt động vận tải đường bộ

1. Việc cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN; cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN; cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS; cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD; cấp, cấp lại Giấy

phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia; cấp Giấy phép vận tải loại E, Giấy phép vận tải loại F, G lần đầu trong năm; thông báo khai thác tuyến, ngừng hoạt động tuyến, thay thế, bổ sung, ngừng phương tiện hoạt động tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước; thông báo khai thác tuyến, ngừng khai thác tuyến, bổ sung, thay thế, ngừng phương tiện, điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào; cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia; cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cho các phương tiện thương mại; thông báo khai thác tuyến, ngừng khai thác tuyến, điều chỉnh tần suất chạy xe, bổ sung hoặc thay thế hoặc ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia quy định tại khoản 3 Điều 30, khoản 3 Điều 32, khoản 3 Điều 35, khoản 3 Điều 37, khoản 4 Điều 40, điểm a khoản 4 Điều 45, điểm a khoản 3 Điều 50, khoản 3 Điều 56, khoản 3 Điều 57, khoản 4 Điều 59, khoản 3 Điều 62, khoản 1 Điều 63 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ do Sở Xây dựng thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ.

3. Thời gian thực hiện các thủ tục hành chính tại khoản 1 Điều này là 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

4. Các thủ tục hành chính quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; khoản 3, khoản 4 Điều 35; khoản 3, khoản 4 Điều 37; khoản 4, khoản 7 Điều 40; điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 45; điểm a khoản 3, Khoản 4 Điều 50; khoản 3, khoản 4 Điều 56; khoản 3, khoản 4 Điều 57; khoản 4, khoản 7 Điều 59; khoản 3, khoản 4 Điều 62 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ được giải quyết trên hệ thống công nghệ thông tin tập trung của Bộ Xây dựng; các hồ sơ về thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày hệ thống thông tin được triển khai thì cơ quan có thẩm quyền tiếp tục giải quyết theo quy định.

5. Sở Xây dựng thực hiện trách nhiệm về việc in ấn Ký hiệu phân biệt quốc gia và các loại giấy phép quy định tại Khoản 1 Điều 63 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP từ 01/01/2026.

6. Quy định về các biểu mẫu thủ tục hành chính

a) Mẫu Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN được thực hiện theo mẫu số 01 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

b) Mẫu Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS được thực hiện theo mẫu số 02 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

c) Mẫu Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc thực hiện theo mẫu số 03 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

d) Mẫu Thông báo khai thác/ ngừng hoạt động tuyến/ thay thế/ bổ sung/ ngừng phương tiện hoạt động tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc thực hiện theo mẫu số 04 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

đ) Mẫu Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào thực hiện theo mẫu số 05 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

e) Mẫu Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào thực hiện theo mẫu số 06 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

g) Mẫu Thông báo bổ sung, thay thế, ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào thực hiện theo mẫu số 07 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

h) Mẫu Thông báo ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào thực hiện theo mẫu số 08 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

i) Mẫu Thông báo điều chỉnh tần suất xe chạy trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào thực hiện theo mẫu số 09 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

k) Mẫu Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia thực hiện theo mẫu số 10 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

l) Mẫu Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia thực hiện theo mẫu số 11 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

m) Mẫu Thông báo khai thác/bổ sung/thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia thực hiện theo mẫu số 12 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

n) Mẫu Thông báo ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia thực hiện theo mẫu số 13 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này;

o) Mẫu Thông báo điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia thực hiện theo mẫu số 14 Phụ lục IV kèm theo Nghị định này.

Mục 2

Phân cấp trong lĩnh vực giao thông đường sắt

Điều 32. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Việc quyết định tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của

Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

2. Việc quyết định tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt đô thị theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt thực hiện.

3. Việc chấp thuận hầm đường sắt hiện hữu đang khai thác không thỏa mãn phạm vi bảo vệ hầm đường sắt theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt đi qua thực hiện.

4. Việc chấp thuận công trình ăng ten viễn thông, đường dây thông tin, đường dây tải điện, khoảng cách từ vị trí chân cột đến vai nền đường đối với nền đường không đào, không đắp, chân taluy đường đắp, mép đỉnh taluy đường đào, mép ngoài cùng của kết cấu công trình cầu, đường dây thông tin, tín hiệu đường sắt theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt đi qua thực hiện.

Điều 33. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến hoạt động giao thông đường sắt

1. Việc chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình chấp thuận đối với đường ngang chuyên dùng xây dựng trên đường sắt quốc gia, đường ngang công cộng do mình tổ chức quản lý, khai thác, bảo trì. Hồ sơ và trình tự thực hiện chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang gồm:

a) Khi lập dự án đầu tư xây dựng đường ngang, chủ đầu tư dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương gồm: Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này và bình đồ khu vực xây dựng đường ngang;

b) Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trên môi trường điện tử đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang. Trường hợp gửi trên môi trường điện tử, hồ sơ đề nghị gồm bản sao điện tử của các tài liệu quy định tại điểm a khoản này và thực hiện trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Bộ Xây dựng hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này gửi văn bản lấy ý

kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; nếu hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc phải có văn bản trả lời và hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, cơ quan, tổ chức có liên quan phải có văn bản trả lời; quá thời hạn trên, nếu không có ý kiến thì được coi là đồng ý và cơ quan, tổ chức đó phải chịu trách nhiệm về ý kiến của mình;

đ) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang phải có văn bản chấp thuận theo mẫu quy định tại Phụ lục IV kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2. Việc quyết định điều chỉnh danh mục phụ kiện, phụ tùng, vật tư, thiết bị chuyên dùng cho đường sắt theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

3. Việc quyết định vận tải hàng nguy hiểm trên đường sắt phụ vụ yêu cầy cấp bách phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, địch họa, phụ vụ mục đích quốc phòng, an ninh theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

4. Việc thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch chạy tàu an sinh xã hội; thẩm định báo cáo quyết toán các khoản chi phí thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ an sinh xã hội; báo cáo, quyết định chi hỗ trợ cho doanh nghiệp quy định tại theo quy định tại điểm c khoản 1, điểm a khoản 4 Điều 47 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có nhu cầu chạy tàu an sinh xã hội thực hiện.

Mục 3

Phân cấp trong lĩnh vực giao thông hàng hải, đường thủy nội địa

Điều 34. Nhiệm vụ, thẩm quyền về cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải

1. Việc cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải quy định khoản 2, khoản 3 Điều 23 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải thực hiện theo quy định tại mục 1 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

Điều 35. Nhiệm vụ, thẩm quyền về cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng

nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa

1. Việc cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa cơ sở từ loại 3 trở lên quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa thực hiện theo quy định tại mục 1 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

Điều 36. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, quyết định dừng, dừng ngay ngay hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển và phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển và cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển

1. Việc quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, quyết định dừng, dừng ngay hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển, phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển và cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ quy định tại Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 14 và Điều 19 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý.

2. Trình tự, thủ tục phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển và cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ chi tiết theo mục 1 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

3. Các mẫu giấy tờ liên quan đến trình tự, thủ tục quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, quyết định dừng, dừng ngay hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển và phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển thực hiện theo các mẫu số 02, mẫu số 03, mẫu số 04 mẫu số 05, mẫu số 06 và mẫu số 07 mục 2 Phụ lục VI kèm theo Nghị định này.

Điều 37. Nhiệm vụ, thẩm quyền về chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn; phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động và chấm đứt hoạt động tàu lặn

1. Thẩm quyền chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 105a Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt

động hàng hải (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 159/2018/NĐ-CP, Nghị định số 76/2021/NĐ-CP, Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, Nghị định số 74/2023/NĐ-CP, Nghị định số 34/2025/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thẩm quyền phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động và chấm dứt hoạt động tàu lặn tại Điều 105d và Điều 105đ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung) do Sở Xây dựng thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn; phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động chi tiết tại mục 1 Phụ lục V kèm theo Nghị định này.

4. Các mẫu giấy tờ liên quan đến các trình tự, thủ tục chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn; phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động và chấm dứt hoạt động tàu lặn thực hiện theo mẫu số 08, mẫu số 09, mẫu số 10, mẫu số 11, mẫu số 12 và mẫu số 13 mục 2 Phụ lục V kèm theo Nghị định này.

Điều 38. Nhiệm vụ, thẩm quyền về đặt tên, đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước; công bố đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước; gia hạn hoạt động của kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời; đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng

1. Bộ Xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam không thực hiện việc đặt tên, đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước quy định tại Điều 10 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 và Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ).

Việc đặt tên, đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước do chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 9 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ và phải thông báo bằng văn bản cho các cơ quan quản lý chuyên ngành hàng hải, đường thủy nội địa để phục vụ công tác quản lý.

2. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam không thực hiện công bố đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước quy định tại Điều 17 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ.

3. Bộ Xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam không thực hiện thủ tục gia hạn hoạt động của kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời quy định tại

khoản 4 Điều 25 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ.

4. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam không thực hiện thủ tục đưa báo hiệu vào sử dụng quy định tại Điều 41 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ.

5. Cảng vụ Hàng hải không thực hiện thủ tục chấp thuận tháo bỏ niêm phong hoặc việc bơm thải các chất thải, nước bẩn qua những van hoặc thiết bị quy định tại điểm a khoản 2 Điều 118 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ.

Điều 39. Nhiệm vụ, thẩm quyền về cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam không thực hiện việc cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ).

2. Doanh nghiệp cảng chỉ được kinh doanh khai thác cảng biển khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển theo quy định tại Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23/9/2022 của Chính phủ).

Điều 40. Nhiệm vụ, thẩm quyền về đổi tên cảng cạn; công bố tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn

1. Thẩm quyền thực hiện thủ tục đổi tên cảng cạn quy định tại Điều 24 Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý.

2. Mẫu giấy tờ liên quan đến thủ tục đổi tên cảng cạn theo quy định tại Mẫu số 14 mục 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam không thực hiện công bố tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ).

Việc công bố tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn do cá nhân, tổ chức tự thực hiện khi cần thiết theo quy định tại Nghị định số 38/2017/NĐ-CP.

Mục 4

Phân cấp trong lĩnh vực đăng kiểm

Điều 41. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quyết định tuổi của phương tiện thủy được phép nhập khẩu

Việc quyết định tuổi của phương tiện thủy được phép nhập khẩu trong một số trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 111/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ quy định niên hạn sử dụng của phương tiện thủy nội địa và niên hạn sử dụng của phương tiện thủy được phép nhập khẩu do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định.

Điều 42. Nhiệm vụ, thẩm quyền về thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm của phương tiện thủy nội địa

Thẩm quyền tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm của phương tiện thủy nội địa quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 111/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 43. Nhiệm vụ, thẩm quyền về công nhận, công nhận lại, thu hồi Thông báo cơ sở đủ điều kiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam không thực hiện việc công nhận, công nhận lại, thu hồi Thông báo cơ sở đủ điều kiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định số 111/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ).

2. Doanh nghiệp dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển chỉ được kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Nghị định số 111/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ).

Điều 44. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động của cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm việc thực hiện các quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 111/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

5. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, ký hiệu nơi cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng quy định tại Phụ lục IX kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ thực hiện theo Phụ lục VII kèm theo Nghị định này.

6. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, mã định danh phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo tỉnh/thành phố quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ) thực hiện theo Phụ lục VIII kèm theo Nghị định này.

Điều 46. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương

1. Bộ Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện việc phân quyền, phân cấp theo quy định tại Nghị định này; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Nghị định này;

b) Thực hiện việc kiểm tra, giám sát đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp cho chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Xây dựng, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin tập trung phục vụ giải quyết các thủ tục hành chính được quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định này, triển khai áp dụng trên phạm vi toàn quốc từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Trước khi hệ thống công nghệ thông tin được triển khai, Cục Đường bộ Việt Nam tiếp tục thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 158/2024/NĐ-CP đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Bộ Nội vụ có trách nhiệm tham mưu cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung biên chế của các cơ quan hành chính địa phương đảm bảo điều kiện thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

3. Các Bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn phối hợp với Bộ Xây dựng hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp theo quy định tại Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân các cấp

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bảo đảm nguồn lực, các điều kiện để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Nghị định này, gửi báo cáo về kết quả triển khai thực hiện đến Bộ Xây dựng trước ngày 20 tháng 12 hàng năm; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định. Trường hợp phát sinh vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thi hành báo cáo các bộ, ngành liên quan để kịp thời xử lý, tháo gỡ;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Nghị định này.

Điều 47. Quy định chuyển tiếp

1. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Các hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp trả lại hồ sơ để hoàn thiện thì gửi hồ sơ đến cơ quan được phân quyền, phân cấp để tiếp tục giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định này.

3. Các quy định liên quan đến khoảng cách, phạm vi bảo vệ công trình hàng hải, đường thủy nội địa tại Nghị định số 143/2017/NĐ-CP ngày 14/12/2017 và Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ tiếp tục được áp dụng cho đến khi được cơ quan, người có thẩm quyền bãi bỏ./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I

VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC NHÀ Ở, KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

Mục 1. THỦ TỤC CHUYỂN NHƯỢNG TOÀN BỘ HOẶC MỘT PHẦN DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN

1. Chủ đầu tư dự án bất động sản gửi 01 bộ hồ sơ gồm các giấy tờ (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý) quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh nơi có dự án được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền.

2. Các giấy tờ của chủ đầu tư chuyển nhượng dự án gồm:

a) Văn bản của chủ đầu tư dự án đề nghị cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản theo mẫu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP;

b) Quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư của dự án bất động sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư, về xây dựng, về nhà ở;

c) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc lựa chọn nhà đầu tư, lựa chọn chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đấu giá, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về nhà ở, pháp luật về phát triển đô thị; quyết định hoặc văn bản công nhận chủ đầu tư đối với trường hợp dự án phải thực hiện thủ tục công nhận chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về nhà ở;

d) Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch tổng mặt bằng của dự án bất động sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng, về quy hoạch đô thị;

đ) Các giấy tờ về đất gồm: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai. Biên bản bàn giao đất thực hiện dự án trên thực địa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho chủ đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đất đai;

e) Trường hợp dự án, phần dự án bất động sản thế chấp thì phải có giấy tờ thể hiện đã giải chấp theo quy định của pháp luật;

g) Giấy tờ nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng về việc đã hoàn thành đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến

độ, thiết kế, quy hoạch chi tiết và nội dung dự án được phê duyệt đối với trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng;

h) Xác nhận của cơ quan thuế về việc chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai của dự án đối với Nhà nước và các chứng từ thể hiện chủ đầu tư đã nộp phí, lệ phí liên quan đến đất đai (nếu có) quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Kinh doanh bất động sản;

i) Đối với doanh nghiệp nhà nước chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản thì phải có giấy tờ chứng minh việc tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

k) Báo cáo quá trình thực hiện dự án bất động sản tính đến thời điểm chuyển nhượng theo mẫu tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP;

l) Thỏa thuận về việc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng (nếu có).

3. Các giấy tờ của bên nhận chuyển nhượng dự án gồm:

a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ chứng minh việc thành lập tổ chức theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư;

b) Báo cáo tài chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 96/2024/NĐ-CP;

c) Văn bản cam kết về việc tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng, kinh doanh theo đúng nội dung dự án đã được chấp thuận;

d) Giấy tờ chứng minh đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều 40 Luật Kinh doanh bất động sản.

4) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan của địa phương và tổ chức thẩm định hồ sơ chuyển nhượng theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP và xem xét, quyết định. Mẫu quyết định cho phép chuyển nhượng được thực hiện theo mẫu tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP; trường hợp dự án, phần dự án bất động sản không đủ điều kiện chuyển nhượng thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản thông báo rõ lý do cho chủ đầu tư dự án;

Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền thì trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan của địa phương và tổ chức thẩm định hồ sơ chuyển nhượng theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

5. Việc lấy ý kiến, thẩm định hồ sơ và quyết định cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP.

6. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao đối với các nội dung quy định tại Điều 4, Điều 39 và Điều 40 Luật Kinh doanh bất động sản.

Trường hợp bên nhận chuyển nhượng là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản có dự án hoặc phần dự án bất động sản chuyển nhượng tại các khu vực thuộc: đảo; xã, phường khu vực biên giới; xã, phường khu vực ven biển và khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án phải lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về việc bảo đảm quốc phòng, an ninh.

7. Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày có quyết định cho phép chuyển nhượng dự án, phần dự án bất động sản của cấp có thẩm quyền, bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm phải hoàn thành:

a) Ký kết hợp đồng chuyển nhượng theo mẫu tại Phụ lục IX hoặc Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP. Hợp đồng chuyển nhượng dự án, phần dự án đồng thời là hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất của dự án, phần dự án chuyển nhượng, trừ trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì việc chuyển quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Bàn giao dự án, phần dự án chuyển nhượng và toàn bộ hồ sơ dự án, phần dự án chuyển nhượng từ bên chuyển nhượng sang cho bên nhận chuyển nhượng; việc bàn giao giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng phải được lập thành văn bản.

Hết thời hạn nêu trên, nếu các bên không hoàn thành quy định tại khoản này và không được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định cho phép chuyển nhượng dự án, phần dự án bất động sản gia hạn thời gian thực hiện thì quyết định này hết hiệu lực.

8. Bên nhận chuyển nhượng dự án được tiếp tục triển khai dự án, phần dự án sau khi nhận bàn giao dự án, phần dự án bất động sản và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, phí, lệ phí (nếu có).

9. Bên chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng dự án, phần dự án bất động sản có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

10. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật Kinh doanh bất động sản là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 10 của Luật Kinh doanh bất động sản, sau khi có quyết định cho phép chuyển nhượng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng thì việc thực hiện thủ tục về đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

Mục 2. THỦ TỤC CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG NHÀ Ở KHÔNG THUỘC TÀI SẢN CÔNG

1. Hồ sơ đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công quy định như sau:

a) Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở được lập theo mục III Phụ lục này;

b) Đề án chuyển đổi công năng nhà ở bao gồm các nội dung: địa chỉ, số lượng nhà ở cần chuyển đổi; nguyên nhân, sự cần thiết phải chuyển đổi công năng nhà ở, thời gian thực hiện việc chuyển đổi, loại nhà ở sau khi chuyển đổi, phương án quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi (cho thuê, cho thuê mua hoặc bán theo quy định của pháp luật về nhà ở hoặc bán đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá nếu thuộc trường hợp đề nghị cho phép bán đấu giá), trách nhiệm thực hiện của các cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và các nội dung khác có liên quan;

c) Trường hợp chuyển đổi nhà ở trong dự án thì phải có quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền, giấy tờ nghiệm thu đưa nhà ở vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng; trường hợp chuyển đổi nhà ở không được đầu tư xây dựng theo dự án thì phải có hồ sơ quản lý, sử dụng nhà ở đó.

2. Trình tự thủ tục chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công quy định như sau:

a) Chủ đầu tư lập 01 bộ hồ sơ quy định tại Mục này gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà ở;

b) Trong thời hạn tối đa 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra hồ sơ và gửi lấy ý kiến các cơ quan có liên quan của địa phương; trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan có liên quan của địa phương có ý kiến bằng văn bản gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Trên cơ sở tổng hợp ý kiến các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định và chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở gửi chủ đầu tư. Trường hợp không đủ điều kiện chuyển đổi công năng thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản nêu rõ lý do gửi chủ đầu tư;

d) Sau khi có văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở, chủ đầu tư thực hiện chuyển đổi và quản lý sử dụng nhà ở sau chuyển đổi công năng theo đúng quy định;

đ) Tổng thời gian thực hiện trình tự thủ tục này không quá 30 ngày.

Mục 3. MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG NHÀ Ở

TÊN[1]…….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*……, ngày ….. tháng …… năm ……*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG NHÀ Ở

Kính gửi[2]: ……

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số…../2024/NĐ-CP ngày….tháng….năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Chủ đầu tư hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đề nghị cơ quan[3] …… xem xét, chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở sau đây:

1. Địa chỉ nhà ở đề nghị chuyển đổi;

2. Tên chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi (ghi rõ họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với nhà ở không thuộc tài sản công) hoặc ghi rõ tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đối với nhà ở thuộc tài sản công có nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng;

3. Loại nhà ở đề xuất chuyển đổi công năng (ghi rõ từ nhà ở ….sang làm nhà ở ….);

4. Lý do chuyển đổi;

5. Đề xuất thời gian thực hiện chuyển đổi;

6. Cam kết thực hiện việc quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi.

Kèm theo văn bản đề nghị xem xét chuyển đổi công năng nhà ở này là Đề

---

[1] Ghi rõ tên tổ chức/chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng hoặc tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở thuộc tài sản công.

[2] Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

[3] Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

án chuyển đổi công năng nhà ở và giấy tờ pháp lý của dự án theo quy định (đối với trường hợp chuyển đổi nhà ở trong dự án) hoặc hồ sơ quản lý sử dụng nhà ở (đối với nhà ở không xây dựng theo dự án).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ HOẶC ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ Ở
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Phụ lục II

QUY TRÌNH LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, CÔNG BỐ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN, ĐÁNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH LĨNH VỰC GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

Mục 1. TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

I. Điều kiện về năng lực chuyên môn đối với tổ chức tư vấn lập quy hoạch

1. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch phải có các chuyên gia tư vấn đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Chuyên gia tư vấn là chủ nhiệm dự án quy hoạch phải có kinh nghiệm là chủ nhiệm dự án quy hoạch tối thiểu tương đương cùng cấp hoặc đã chủ trì thực hiện tối thiểu 02 quy hoạch cấp thấp hơn hoặc trực tiếp tham gia lập ít nhất 03 quy hoạch trong cùng lĩnh vực.

3. Chuyên gia tư vấn tham gia lập quy hoạch phải có bằng đại học trở lên thuộc cùng lĩnh vực với quy hoạch cần lập, đã có 03 năm kinh nghiệm chuyên môn trong công việc đảm nhận.

II. Trách nhiệm của cơ quan tổ chức lập quy hoạch

1. Quyết định cơ quan lập quy hoạch.

2. Thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

3. Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định phê duyệt quy hoạch theo thẩm quyền.

III. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng và trình nhiệm vụ lập quy hoạch; gửi hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tới cơ quan, tổ chức liên quan để tổ chức thẩm định.

2. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch theo quy định.

3. Tổ chức triển khai lập quy hoạch theo nhiệm vụ quy hoạch được duyệt.

4. Cung cấp đầy đủ tài liệu, cơ sở vật chất theo quy định cho Hội đồng thẩm định và các cơ quan có liên quan khi tham gia ý kiến, thẩm định phê duyệt quy hoạch.

5. Trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt quy hoạch.

IV. Trách nhiệm của tổ chức tư vấn lập quy hoạch

1. Chịu trách nhiệm về nội dung theo hợp đồng, bao gồm cả số lượng, thời gian thực hiện, tính chính xác và chất lượng của sản phẩm quy hoạch.

2. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

V. Thời hạn lập quy hoạch

1. Thời hạn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 03 tháng.

2. Thời hạn lập quy hoạch theo nhiệm vụ lập quy hoạch được duyệt.

3. Thời hạn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch và thời hạn lập quy hoạch quy định tại khoản 1 và 2 Phần này không bao gồm thời gian thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và thời gian thẩm định, phê duyệt quy hoạch.

Mục 2. NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH

I. Nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Căn cứ xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

b) Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước;

c) Đối với các quy hoạch có tính chất kỹ thuật - chuyên ngành phải phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh có liên quan.

2. Nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Căn cứ lập quy hoạch;

b) Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch;

c) Phạm vi, đối tượng, thời kỳ quy hoạch;

d) Xác định các nhiệm vụ trọng tâm của quy hoạch;

đ) Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong kỳ quy hoạch;

e) Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch;

g) Yêu cầu và nhiệm vụ đánh giá môi trường chiến lược theo quy định;

h) Yêu cầu về sản phẩm quy hoạch (thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ);

i) Thời hạn lập quy hoạch, kế hoạch lập quy hoạch và trách nhiệm của các cơ quan trong việc tổ chức lập quy hoạch;

k) Dự toán chi phí lập quy hoạch.

II. Tổ chức thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch giao đơn vị có chức năng để thẩm định.

2. Hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;

c) Tài liệu khác (nếu có).

3. Nội dung thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Sự phù hợp với các căn cứ pháp lý;

b) Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của nội dung và phương pháp lập quy hoạch;

c) Sự phù hợp giữa nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch với dự toán chi phí và nguồn vốn để lập quy hoạch;

d) Tính khả thi của kế hoạch lập quy hoạch.

4. Thời gian thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 30 ngày tính từ ngày đơn vị có chức năng thẩm định nhận đủ hồ sơ trình thẩm định.

5. Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch phải thể hiện các nội dung theo quy định tại khoản 3 Phần này;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thẩm định, đơn vị có chức năng thẩm định phải gửi Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tới cơ quan lập quy hoạch;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

III. Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

c) Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;

d) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của đơn vị có chức năng thẩm định về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch;

đ) Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch đã được chỉnh lý, hoàn thiện;

e) Tài liệu khác (nếu có).

2. Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi, đối tượng quy hoạch;

b) Các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch;

c) Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch;

d) Thời hạn lập quy hoạch;

đ) Số lượng và tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch;

e) Chi phí lập quy hoạch;

g) Trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình lập quy hoạch;

h) Các nội dung khác do cơ quan phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch giao.

Mục 3. NỘI DUNG QUY HOẠCH VÀ LẤY Ý KIẾN VỀ QUY HOẠCH

I. Nội dung quy hoạch

1. Nội dung quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Quy hoạch năm 2017.

2. Nội dung chủ yếu của quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thực hiện theo quy định của khoản 2 Điều 5 Luật Đường bộ.

Nội dung chủ yếu của quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển, quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thực hiện theo quy định tại khoản 6, khoản 10 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

3. Tùy theo tính chất, yêu cầu của quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch xác định phạm vi, đối tượng, nội dung chi tiết của các quy hoạch nêu tại khoản 1, khoản 2 Phần này và công trình liên quan trong nhiệm vụ lập quy hoạch.

II. Lấy ý kiến về quy hoạch

1. Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch gồm: các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan. Tùy theo tính chất quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch quyết định lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch để hoàn thiện dự thảo quy hoạch.

2. Việc lấy ý kiến của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức có liên quan về quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch gồm báo cáo quy hoạch, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch;

b) Các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch;

c) Cơ quan lập quy hoạch tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét trước khi trình thẩm định quy hoạch.

Mục 4. THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH

I. Thẩm quyền thẩm định quy hoạch

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định quy hoạch.

II. Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Hội đồng thẩm định quy hoạch gồm Chủ tịch hội đồng và các thành viên hội đồng. Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Bộ Xây dựng. Các thành viên Hội đồng thẩm định bao gồm: đại diện cơ quan lập quy hoạch, một số cơ quan trực thuộc Bộ Xây dựng và tuỳ theo tính chất, yêu cầu của quy hoạch để mời đại diện của các bộ, ngành và một số địa phương liên quan trong phạm vi quy hoạch, các chuyên gia về quy hoạch (nếu cần thiết), trong đó có 02 thành viên là ủy viên phản biện.

Cơ cấu, thành phần cụ thể của Hội đồng thẩm định và tổ chức, cá nhân tham gia phản biện trong Hội đồng thẩm định do Cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc Chủ tịch Hội đồng quyết định. Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể.

2. Chủ tịch Hội đồng thẩm định có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

a) Chịu trách nhiệm về hoạt động của Hội đồng thẩm định. Tổ chức, chủ trì điều hành các cuộc họp của Hội đồng thẩm định;

b) Phân công nhiệm vụ cho thành viên Hội đồng thẩm định;

c) Phê duyệt báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch;

d) Quyết định chọn tổ chức tư vấn thẩm tra, ủy viên phản biện.

3. Thành viên Hội đồng thẩm định có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

a) Tham dự các cuộc họp của Hội đồng thẩm định;

b) Nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, tham gia ý kiến tại cuộc họp của Hội đồng thẩm định về lĩnh vực chuyên môn và các vấn đề chung;

c) Được quyền bảo lưu ý kiến của mình.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia phản biện có trách nhiệm, quyền hạn sau đây:

a) Tham dự các cuộc họp của Hội đồng thẩm định;

b) Nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, có ý kiến phản biện bằng văn bản gửi Hội đồng thẩm định để tổng hợp;

c) Được nhận thù lao về việc phản biện quy hoạch theo quy định.

III. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch

1. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

a) Tờ trình phê duyệt quy hoạch;

b) Báo cáo quy hoạch;

c) Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch;

d) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của các bộ, cơ quan và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;

đ) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định;

e) Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

2. Hội đồng thẩm định quy hoạch chỉ tổ chức thẩm định khi nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Phần này. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định có quyền yêu cầu cơ quan lập quy hoạch cung cấp thêm thông tin, giải trình về các nội dung liên quan.

IV. Lấy ý kiến trong quá trình thẩm định quy hoạch

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, nếu hồ sơ đã đáp ứng điều kiện để tổ chức thẩm định, Hội đồng thẩm định gửi hồ sơ trình thẩm định quy hoạch tới các thành viên Hội đồng thẩm định để lấy ý kiến.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, thành viên Hội đồng thẩm định gửi ý kiến bằng văn bản tới cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để tổng hợp.

3. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định quy hoạch quyết định lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan; quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn thẩm tra độc lập để phản biện một hoặc một số nội dung của quy hoạch.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu phản biện quy hoạch, tư vấn phản biện phải gửi ý kiến bằng văn bản tới Hội đồng thẩm định để tổng hợp.

V. Họp thẩm định quy hoạch

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia của các thành viên Hội đồng thẩm định.

Hội đồng thẩm định phải tổng hợp ý kiến và trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định về việc tổ chức họp thẩm định quy hoạch.

2. Hội đồng thẩm định tiến hành họp thẩm định quy hoạch khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Hội đồng thẩm định tham dự họp;

b) Có đại diện của cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch và tổ chức tư vấn lập quy hoạch.

3. Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết theo đa số để nghiệm thu quy hoạch và thông qua biên bản họp thẩm định quy hoạch.

4. Quy hoạch đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt khi có ít nhất 3/4 (ba phần tư) số thành viên tham gia biểu quyết thông qua quy hoạch.

VI. Xử lý đối với quy hoạch sau khi họp thẩm định

1. Trường hợp quy hoạch đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt, không có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định phê duyệt Báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch gửi cơ quan lập quy hoạch để hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch.

2. Trường hợp quy hoạch đủ điều kiện phê duyệt nhưng phải chỉnh sửa, bổ sung, trình tự xử lý như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định gửi văn bản kết luận cho cơ quan lập quy hoạch để nghiên cứu chỉnh sửa, bổ sung;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan lập quy hoạch chỉnh sửa, hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định và nộp lại Hội đồng thẩm định, kèm theo văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định;

c) Hội đồng thẩm định quy hoạch tiếp nhận hồ sơ dự án quy hoạch đã chỉnh sửa, rà soát nội dung chỉnh sửa và gửi xin ý kiến thành viên Hội đồng thẩm định (nếu cần thiết);

d) Trường hợp quy hoạch đã đủ điều kiện trình phê duyệt, Hội đồng thẩm định quy hoạch lập Báo cáo thẩm định quy hoạch trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch phê duyệt, gửi cơ quan lập quy hoạch để hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch;

đ) Trường hợp quy hoạch chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu chỉnh sửa bổ sung của Hội đồng thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định có văn bản hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung gửi cơ quan lập quy hoạch trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ quy hoạch đã chỉnh sửa.

3. Trường hợp quy hoạch chưa đủ điều kiện trình phê duyệt, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định gửi văn bản kết luận của Hội đồng thẩm định tới cơ quan lập quy hoạch để rà soát, điều chỉnh lại hồ sơ quy hoạch.

Mục 5. PHÊ DUYỆT, CÔNG BỐ QUY HOẠCH

I. Trình, phê duyệt quy hoạch

1. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch được quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Nghị định này.

2. Hồ sơ trình phê duyệt dự án quy hoạch gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quy hoạch;

b) Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt quy hoạch đã được hoàn thiện;

c) Báo cáo kết quả thẩm định; báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định;

d) Dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch;

đ) Các tài liệu khác (nếu có).

3. Quy hoạch được phê duyệt bằng quyết định phê duyệt quy hoạch.

4. Nội dung phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Quy hoạch.

Nội dung phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật Đường bộ.

Nội dung phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển, quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại khoản 6 Điều 2, khoản 10 Điều 2, khoản 2 Điều 3 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

II. Công bố quy hoạch

1. Thời gian công bố quy hoạch thực hiện theo pháp luật về quy hoạch, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước

2. Cơ quan lập quy hoạch tổ chức công bố quy hoạch.

3. Công bố quy hoạch trên phương tiện thông tin đại chúng dưới một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức họp báo công bố nội dung quy hoạch, văn bản phê duyệt quy hoạch;

b) Thông báo trên đài phát thanh, truyền hình quốc gia hoặc đài phát thanh, truyền hình tỉnh về phê duyệt quy hoạch, danh mục dự án được ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch; đăng tải tóm tắt nội dung quy hoạch trên một hoặc một số báo ở trung ương và địa phương;

c) Trưng bày công khai sơ đồ, bản đồ, văn bản phê duyệt quy hoạch tại cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch;

d) Tổ chức hội nghị phổ biến nội dung quy hoạch được duyệt;

đ) Phát hành ấn phẩm (sách, video...) về nội dung quy hoạch;

e) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch.

Mục 6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN, ĐÁNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

I. Kế hoạch thực hiện quy hoạch

Trình tự, thủ tục lập kế hoạch thực hiện quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được thực hiện theo các bước sau đây:

1. Cơ quan lập quy hoạch xây dựng dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch báo cáo Bộ Xây dựng gửi lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến về dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch.

3. Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành.

II. Tổ chức thực hiện quy hoạch

Việc tổ chức thực hiện quy hoạch được thực hiện theo phạm vi, nhiệm vụ được phân công trong quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền.

III. Đánh giá, rà soát thực hiện quy hoạch

1. Việc đánh giá thực hiện quy hoạch được thực hiện theo kỳ quy hoạch, khi điều chỉnh quy hoạch hoặc theo yêu cầu của cơ quan tổ chức lập quy hoạch.

2. Nội dung đánh giá thực hiện quy hoạch:

a) Kết quả thực hiện các mục tiêu của quy hoạch;

b) Các tác động có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trong phạm vi địa bàn quy hoạch;

c) Đánh giá tình hình thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch theo các tiêu chí: Danh mục và kế hoạch, tiến độ đầu tư các dự án đầu tư (theo nguồn vốn) đã triển khai thực hiện; Danh mục các dự án đã đi vào hoạt động và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của dự án; Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện, lý do chưa triển khai, khó khăn, vướng mắc;

d) Đánh giá chính sách, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.

3. Quy hoạch được rà soát theo định kỳ 05 năm hoặc trường hợp đặc biệt khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổ chức rà soát quy hoạch; kết quả rà soát quy hoạch phải được báo cáo bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

IV. Điều chỉnh quy hoạch

1. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch

a) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch có thẩm quyền phê duyệt việc điều chỉnh quy hoạch.

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch chịu trách nhiệm tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch.

c) Việc điều chỉnh quy hoạch không làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, c, d khoản 2 Phần này.

2. Việc điều chỉnh quy hoạch được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có sự điều chỉnh của quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp cao hơn hoặc quy hoạch cùng cấp hoặc có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch;

b) Có sự điều chỉnh của quy hoạch cao hơn làm thay đổi nội dung quy hoạch hoặc có sự mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp;

c) Có sự thay đổi, điều chỉnh địa giới hành chính làm ảnh hưởng đến tính chất, quy mô không gian lãnh thổ của quy hoạch;

d) Do tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, chiến tranh làm thay đổi mục tiêu, định hướng, tổ chức không gian lãnh thổ của quy hoạch;

đ) Do biến động bất thường của tình hình kinh tế - xã hội làm hạn chế nguồn lực thực hiện quy hoạch;

e) Do sự phát triển của khoa học, công nghệ làm thay đổi cơ bản việc thực hiện quy hoạch;

g) Do yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh;

h) Có sự thay đổi về các yếu tố đầu vào trong nhiệm vụ quy hoạch ban đầu như nhu cầu vận tải, phát triển kinh tế - xã hội...;

i) Điều chỉnh quy hoạch, mang lại hiệu quả cao hơn so với phương án quy hoạch ban đầu hoặc trong quá trình nghiên cứu chi tiết phát hiện ra tính hợp lý, hiệu quả hoặc khi nghiên cứu dự án trong quá trình triển khai quy hoạch phát sinh các vấn đề, đề xuất mang lại hiệu quả cao hơn.

3. Điều chỉnh rút gọn quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ về bảo đảm quốc phòng, an ninh, sắp xếp đơn vị hành chính, dự án quan trọng quốc gia làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch;

b) Quy hoạch có mâu thuẫn với quy hoạch cao hơn;

c) Quy hoạch có mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp;

d) Việc thực hiện dự án khẩn cấp, nhiệm vụ cấp bách làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch theo quy định của Chính phủ.

3. Điều chỉnh rút gọn quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển, quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ về bảo đảm quốc phòng, an ninh, sắp xếp đơn vị hành chính, dự án quan trọng quốc gia làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch;

b) Quy hoạch có mâu thuẫn với quy hoạch cao hơn;

c) Việc thực hiện dự án khẩn cấp, nhiệm vụ cấp bách làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch theo quy định của Chính phủ;

d) Các công trình đầu mối có phạm vi, công suất dự kiến điều chỉnh thay đổi tăng, giảm nhỏ hơn 25% tổng diện tích nhu cầu sử dụng đất, công suất của quy hoạch;

đ) Các công trình tuyến có phạm vi sử dụng đất điều chỉnh thay đổi tăng, giảm nhỏ hơn 15% tổng diện tích nhu cầu sử dụng đất, nhưng chiều dài tuyến thay đổi dưới 15%;

e) Điều chỉnh cục bộ các nội dung của quy hoạch nhưng không ảnh hưởng đến mục tiêu, quan điểm, phương hướng phát triển, giải pháp thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt và bảo đảm tính đồng bộ của các quy hoạch trong khu vực.

VI. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định chủ trương điều chỉnh quy hoạch.

Cơ quan lập quy hoạch trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch trong lĩnh vực giao thông vận tải.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch quy định tại Phụ lục này.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch rút gọn được thực hiện như sau:

a) Bộ Xây dựng giao cơ quan lập quy hoạch thực hiện lập, trình báo cáo điều chỉnh quy hoạch.

b) Bộ Xây dựng rà soát, lấy ý kiến của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

c) Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

4. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lập điều chỉnh quy hoạch.

Phụ lục III

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ẢNH HƯỞNG LỚN ĐẾN AN TOÀN, LỢI ÍCH CỘNG ĐỒNG

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

Công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng là các công trình được đầu tư xây dựng mới và các công trình được cải tạo, sửa chữa làm thay đổi quy mô, công suất, công năng, kết cấu chịu lực chính trong danh mục dưới đây:

Mã số	Loại công trình		Cấp công trình
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**		
I.1	Nhà ở	Các tòa nhà chung cư, nhà ở tập thể khác	Cấp II trở lên
I.2	Công trình công cộng		
I.2.1	Công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu		Cấp II trở lên
I.2.2	Công trình y tế		Cấp II trở lên
I.2.3	Công trình thể thao	Sân vận động; nhà thi đấu (các môn thể thao); bể bơi; sân thi đấu các môn thể thao có khán đài	Cấp II trở lên
I.2.4	Công trình văn hóa	Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; các công trình di tích; bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày; tượng đài ngoài trời; công trình vui chơi giải trí; công trình văn hóa tập trung đông người và các công trình khác có chức năng tương đương	Cấp II trở lên
I.2.5	Công trình thương mại	Trung tâm thương mại, siêu thị	Cấp II trở lên

Mã số	Loại công trình		Cấp công trình
		Nhà hàng, cửa hàng ăn uống, giải khát và các cơ sở tương tự	Cấp II trở lên
I.2.6	Công trình dịch vụ	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; khu nghỉ dưỡng; biệt thự lưu trú; căn hộ lưu trú và các cơ sở tương tự; bưu điện, bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác	Cấp II trở lên
I.2.7	Công trình trụ sở, văn phòng làm việc	Các tòa nhà sử dụng làm trụ sở, văn phòng làm việc	Cấp II trở lên
I.2.8	Các công trình đa năng hoặc hỗn hợp	Các tòa nhà, kết cấu khác sử dụng đa năng hoặc hỗn hợp khác	Cấp II trở lên
I.2.9	Công trình phục vụ dân sinh khác	Các tòa nhà hoặc kết cấu khác được xây dựng phục vụ dân sinh	Cấp II trở lên
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**		
II.1	Công trình sản xuất vật liệu, sản phẩm xây dựng		Cấp II trở lên
II.2	Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo		Cấp II trở lên
II.3	Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản		Cấp II trở lên
II.4	Công trình dầu khí		Cấp II trở lên
II.5	Công trình năng lượng		Cấp II trở lên
II.6	Công trình hóa chất		Cấp II trở lên
II.7	Công trình công nghiệp nhẹ		Cấp II trở lên
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**		
III.1	Công trình cấp nước		Cấp II trở lên
III.2	Công trình thoát nước		Cấp II trở lên

Mã số	Loại công trình		Cấp công trình
III.3	Công trình xử lý chất thải rắn		Cấp II trở lên
III.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động	Nhà, trạm viễn thông, cột ăng ten, cột treo cáp	Cấp II trở lên
III.5	Nhà tang lễ; cơ sở hỏa táng		Cấp II trở lên
III.6	Nhà để xe (ngầm và nổi) Cống, bể, hào, hầm tuy nen kỹ thuật		Cấp II trở lên
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**		
IV.1	Đường bộ	Đường ô tô cao tốc	Mọi cấp
		Đường ô tô, đường trong đô thị	Cấp II trở lên
		Bến phà	Cấp II trở lên
		Bến xe; cơ sở đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ; trạm thu phí; trạm dừng nghỉ	Cấp II trở lên
	Đường sắt	Đường sắt cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị (đường sắt trên cao, đường tầu điện ngầm/Metro); đường sắt quốc gia; đường sắt chuyên dụng và đường sắt địa phương	Mọi cấp
		Ga hành khách	Cấp II trở lên
	Cầu	Cầu đường bộ, cầu bộ hành, cầu đường sắt, cầu phao	Cấp II trở lên
	Hầm	Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ	Cấp II trở lên
		Hầm tàu điện ngầm (Metro)	Mọi cấp

Mã số	Loại công trình		Cấp công trình
IV.2	Công trình đường thủy nội địa	Cảng, bến thủy nội địa (cho hành khách)	Cấp II trở lên
		Đường thủy có bề rộng (B) và độ sâu (H) nước chạy tầu (bao gồm cả phao tiêu, công trình chỉnh trị)	Cấp II trở lên
IV.3	Công trình hàng hải	Bến/cảng biển, bến phà (cho hành khách)	Cấp II trở lên
		Các công trình hàng hải khác	Cấp II trở lên
IV.4	Công trình hàng không	Nhà ga hàng không; khu bay (bao gồm cả các công trình bảo đảm hoạt động bay)	Mọi cấp
IV.5	Tuyến cáp treo và nhà ga	Để vận chuyển người	Mọi cấp
		Để vận chuyển hàng hóa	Cấp II trở lên
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**		
V.1	Công trình thủy lợi	Công trình cấp nước	Cấp II trở lên
		Hồ chứa nước	Cấp II trở lên
		Đập ngăn nước và các công trình thủy lợi chịu áp khác	Cấp II trở lên
V.2	Công trình đê điều		Mọi cấp

Phụ lục IV

CÁC BIỂU MẪU THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

TT	Tên mẫu
Mẫu số 01	Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN
Mẫu số 02	Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS
Mẫu số 03	Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc
Mẫu số 04	Thông báo khai thác/ngừng hoạt động tuyến/thay thế/bổ sung/ngừng phương tiện hoạt động tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc
Mẫu số 05	Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào
Mẫu số 06	Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào
Mẫu số 07	Thông báo bổ sung, thay thế, ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào
Mẫu số 08	Thông báo ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào
Mẫu số 09	Thông báo điều chỉnh tần suất xe chạy trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào
Mẫu số 10	Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia
Mẫu số 11	Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia
Mẫu số 12	Thông báo khai thác/bổ sung/thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia
Mẫu số 13	Thông báo ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia
Mẫu số 14	Thông báo điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia
Mẫu số 15	Chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

Mẫu số 1. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
PEOPLE'S COMMITTEE OF ...	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
PROVINCE	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
SỞ XÂY DỰNG	Independence - Freedom - Happiness
DEPARTMENT OF CONSTRUCTION	----------

GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ
ASEAN ASEAN CROSS-BORDER TRANSPORT PERMIT

Số Giấy phép (Permit No.):.....

1. Cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải (Transport Operator Name):

.....

2. Địa chỉ (Address): .....

.....

3. Số điện thoại (Telephone number): .....

4. Loại hình hoạt động vận tải (Type of transport operation):

.....

……, ngày... tháng... năm ...
……, ... (dd/mm/yyyy)
CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
Issuing Authority
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature & Official Stamp)

Mẫu số 02. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
PEOPLE'S COMMITTEE OF ... PROVINCE	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
DEPARTMENT OF CONSTRUCTION	Independence - Freedom - Happiness
-------	----------

GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GMS
GMS ROAD TRANSPORT PERMIT

Số Giấy phép (Permit No.): .....

1. Cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải (Transport Operator Name):

.....

2. Địa chỉ (Address):.....

.....

3. Số điện thoại (Telephone number): .....

4. Loại hình hoạt động vận tải (Type of transport operation):

.....

……, ngày... tháng... năm ...
……, ...(dd/mm/yyyy)
CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP
Issuing Authority
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature & Stamp)

Mẫu số 03. Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

1. Đặc điểm tuyến:

Tên tuyến:..... đi..... và ngược lại.

Bến đi:.....

Bến đến:.....

Cự ly vận chuyển:..... km.

Lộ trình:.....

2. Biểu đồ chạy xe:

Số chuyến trong..... ngày/tuần/tháng.

a) Tại bến lượt đi: bến xe:.....

Hàng ngày có..... chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc..... giờ

+ Chuyến 2 xuất bến lúc..... giờ

+.....

b) Tại bến lượt về: bến xe:.....

Hàng ngày có..... chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc..... giờ

+ Chuyến 2 xuất bến lúc..... giờ

+.....

c) Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe ... giờ.

d) Tốc độ lữ hành:..... km/giờ

đ) Thời gian dừng nghỉ dọc đường:..... phút

3. Các trạm dừng nghỉ trên đường:

a) Lượt đi từ Bến xe:..... đến Bến xe:.....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất.....

- Điểm dừng thứ hai.....

- Điểm dừng thứ ba:.....

b) Lượt về từ Bến xe:..... đến Bến xe:.....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất.....

- Điểm dừng thứ hai.....

- Điểm dừng thứ ba:.....

c) Thời gian dừng, nghỉ từ..... đến..... phút/điểm

4. Phương tiện bố trí trên tuyến

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1					
2					
3					

5. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

a) Số lượng:

b) Điều kiện của lái xe:

- Có giấy phép lái xe phù hợp với xe điều khiển

- Có đủ điều kiện về sức khỏe, bảo đảm an toàn giao thông đường bộ

- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị

- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên

-……

c) Điều kiện của nhân viên phục vụ trên xe

- Có đủ điều kiện về sức khỏe

- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị

- Nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên

-……

6. Các dịch vụ khác

a) Dịch vụ chung chạy xe trên tuyến:.....

b) Dịch vụ đối với những xe chất lượng cao:.....

7. Giá vé

a) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến:……..... đồng/hành khách

- Giá vé chặng (nếu có):…….... đồng/hành khách

Giá vé	**đồng/hành khách**
Trong đó:	
- Giá vé (*)	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn chính	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn phụ	đồng/hành khách
- Phục vụ khác: khăn, nước ...	đồng/hành khách

(*) Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách, phí cầu phà và các dịch vụ bến bãi.

b) Hình thức bán vé

- Bán vé tại quầy ở bến xe:.....

- Bán vé tại đại lý:..... (ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).

- Bán vé qua mạng:..... (địa chỉ trang Web)

Đơn vị kinh doanh vận tải
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04. Thông báo khai thác/ngừng hoạt động tuyến/thay thế/bổ sung/ngừng phương tiện hoạt động tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

CƠ QUAN QUẢN LÝ TUYẾN **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/……	*……, ngày …… tháng …… năm …..*

THÔNG BÁO

KHAI THÁC/NGỪNG HOẠT ĐỘNG TUYẾN/THAY THẾ/BỔ SUNG/ NGỪNG PHƯƠNG TIỆN HOẠT ĐỘNG TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Tuyến:..... đi..... và ngược lại

Giữa Bến xe..... và Bến xe .....

Kính gửi: ……

Sở Xây dựng ..... nhận được công văn số ..../..... ngày ……của..... về việc đăng ký khai thác/ngừng hoạt động tuyến/thay thế/bổ sung/ngừng phương tiện hoạt động vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc;

Thực hiện Điều ..... Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, Sở Xây dựng..... thông báo như sau:

Chấp thuận ..... được khai thác/ngừng hoạt động tuyến/thay thế/bổ sung/ngừng phương tiện hoạt động tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Tên tuyến:..... đi..... và ngược lại.

Bến đi: Bến xe.....

Bến đến: Bến xe.....

Số xe tham gia khai thác:..... (dành cho phương tiện đăng ký khai thác tuyến)

Số xe bổ sung khai thác tuyến:..... (dành cho phương tiện bổ sung khai thác tuyến)

Số xe thay thế:..... **Thay thế cho xe**..... (dành cho phương tiện thay thế khai thác tuyến)

Số xe ngừng hoạt động trên tuyến:..... (đối với phương tiện ngừng hoạt động trên tuyến)

Trong thời gian 60 ngày kể từ ngày ký văn bản này..... phải đưa phương tiện vào khai thác. Quá thời hạn nêu trên, giấy thông báo không còn hiệu lực (đối với đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện).

..... (Đơn vị kinh doanh vận tải) ký hợp đồng khai thác với bến xe cho phương tiện đã được Sở Xây dựng..... chấp thuận và tổ chức hoạt động vận tải hành khách trên tuyến theo đúng các quy định hiện hành (đối với đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện).

Nơi nhận: - …… - ……	**Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 5. Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI
HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO

1. Đặc điểm tuyến:

Tên tuyến: ..... đi ..... và ngược lại.

Bến đi: .....

Bến đến: .....

Cự ly vận chuyển: .....km.

Hành trình: .....cửa khẩu đi/cửa khẩu đến .....

2. Biểu đồ chạy xe:

Số chuyến trong .... ngày/tuần/tháng.

a) Tại bến lượt đi: bến xe: .....

Hàng ngày có ..... chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc ..... giờ

+ Chuyến 2 xuất bến lúc ..... giờ

+ .....

b) Tại bến lượt về: bến xe: .....

Hàng ngày có ..... chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc ..... giờ

+ Chuyến 2 xuất bến lúc ..... giờ

+ .....

c) Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe ..... giờ.

d) Tốc độ lữ hành: .....km/giờ.

đ) Thời gian dừng nghỉ dọc đường: ..... phút.

3. Các điểm dừng nghỉ trên đường:

a) Lượt đi từ Bến xe: ..... đến Bến xe: .....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất .....

- Điểm dừng thứ hai .....

- Điểm dừng thứ ba: .....

b) Lượt về từ Bến xe: ..... đến Bến xe: .....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất .....

- Điểm dừng thứ hai .....

- Điểm dừng thứ ba: .....

c) Thời gian dừng, nghỉ từ ..... đến ..... phút/điểm

4. Phương tiện bố trí trên tuyến

Số TT	**Biển số xe**	**Trọng tải (ghế)**	**Năm sản xuất**	**Nhãn hiệu**	**Ghi chú**
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					

5. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

a) Số lượng:

b) Điều kiện của lái xe:

- Có bằng lái xe phù hợp với xe điều khiển

- Có đủ điều kiện về sức khỏe, bảo đảm an toàn giao thông đường bộ

- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị

- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên

- .....

c) Điều kiện của nhân viên phục vụ trên xe

- .....

6. Các dịch vụ khác

a) Dịch vụ chung chạy xe trên tuyến: ....

b) Dịch vụ đối với những xe chất lượng cao: .....

7. Giá vé

a) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến: ..... đồng/hành khách.

- Giá vé chặng (nếu có): ..... đồng/hành khách.

Giá vé	**đồng/hành khách**

Trong đó: - Giá vé (*)	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn chính	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn phụ	đồng/hành khách
- Phục vụ khác: khăn, nước ...	đồng/hành khách

(*) Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách, phí cầu phà và các dịch vụ bến bãi.

b) Hình thức bán vé

- Bán vé tại quầy ở bến xe: .....

- Bán vé tại đại lý: ..... (ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).

- Bán vé qua mạng: ..... (địa chỉ trang Web).

Đơn vị kinh doanh vận tải
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06. Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

ỦY BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	----------
Số: ... /SXD-……	*……, ngày ... tháng ... năm...*

THÔNG BÁO
KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO
Tuyến: ..... đi ..... và ngược lại
Giữa: Bến xe ..... và Bến xe .....

Kính gửi: .....

Sở Xây dựng …….nhận được công văn số…… ngày ... tháng .... năm... và hồ sơ kèm theo của ..... về việc đăng ký khai thác vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào;

Thực hiện Điều ..... Nghị định số …../2025/NĐ-CP ngày …/…../2025 của Chính phủ ……, Sở Xây dựng …..thông báo như sau:

Chấp thuận ..... được khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào.

Tên tuyến: ..... đi .....và ngược lại

Bến đi: Bến xe ..... (tên tỉnh đi).

Bến đến: Bến xe ..... (tên tỉnh đến).

Hành trình: ..... cửa khẩu đi/cửa khẩu đến .....

Số lượng phương tiện tham gia khai thác: .....

Trong thời gian 60 ngày, kể từ ngày ký văn bản này, ... phải đưa phương tiện vào khai thác, phải ký hợp đồng khai thác với bến xe hai đầu tuyến, báo cáo về Sở Xây dựng ..... Quá thời hạn nêu trên, giấy thông báo không còn hiệu lực.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- .....
- .....

Mẫu số 07. Thông báo bổ sung, thay thế, ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

ỦY BAN NHÂN DÂN …. **SỞ XÂY DỰNG** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: .../SXD-……	*……, ngày... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO
BỔ SUNG/THAY THẾ/NGỪNG PHƯƠNG TIỆN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO

Kính gửi: .....

Sở Xây dựng …..nhận được công văn số ..... ngày ... tháng .... năm... và hồ sơ kèm theo của ..... về việc đăng ký bổ sung, thay thế, ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào;

Sở Xây dựng ……thông báo như sau:

Thông báo cho phép ..... được bổ sung/thay thế/ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào.

Tên tuyến: ..... đi ..... và ngược lại

Bến đi: Bến xe ..... (tên tỉnh đi).

Bến đến: Bến xe ..... (tên tỉnh đến).

Hành trình: ..... cửa khẩu đi/cửa khẩu đến .....

Số xe bổ sung khai thác tuyến: ..... (dành cho phương tiện bổ sung khai thác tuyến)

Số xe thay thế: ..... **Thay thế cho xe** ..... (dành cho phương tiện thay thế khai thác tuyến)

Số xe ngừng hoạt động trên tuyến: ..... (đối với phương tiện ngừng hoạt động trên tuyến)

Thời hạn triển khai hoạt động vận tải hành khách trên tuyến cho xe được bổ sung/thay thế: 30 ngày kể từ ngày ký văn bản, trong thời hạn này đơn vị kinh doanh vận tải phải ký hợp đồng khai thác với bến xe hai đầu tuyến, báo cáo về Sở xây dựng ..... Quá thời hạn nêu trên, văn bản thông báo không còn hiệu lực.

Yêu cầu ..... tổ chức hoạt động vận tải hành khách trên tuyến theo đúng các quy định hiện hành.

Nơi nhận: - Như trên; - ..... - Lưu:...	**Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 8. Thông báo ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

ỦY BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	----------
Số: .../SXD-……	*...., ngày .... tháng .... năm ....*

THÔNG BÁO
NGỪNG KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO

Kính gửi: .... *(Tên đơn vị kinh doanh vận tải gửi hồ sơ đăng ký)* .....

Căn cứ các quy định hiện hành về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào;

Sở Xây dựng …. thông báo cho đơn vị kinh doanh vận tải ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào.

Tên tuyến: ..... đi ..... và ngược lại.

Bến đi: Bến xe ..... (thuộc tỉnh (TP) ..... *(tỉnh đi)* .....).

Bến đến: Bến xe ..... (thuộc tỉnh (TP) ..... *(tỉnh đến)* .....).

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....
- Lưu:...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 09. Thông báo điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

ỦY BAN NHÂN DÂN ….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
---	---
Số: .../SXD-QLVT	*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

THÔNG BÁO
TẢNG/GIẢM TẦN SUẤT CHẠY XE TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ

Kính gửi: .....

Căn cứ các quy định hiện hành về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách cố định bằng ô tô giữa Việt Nam và Lào;

Sở Xây dựng …. thông báo cho ..... (đơn vị kinh doanh vận tải) ..... tăng/giảm tần suất chạy xe tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào.

Tên tuyến: ..... đi ..... và ngược lại.

Số chuyến/xe tăng/giảm khai thác trên tuyến: .....

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....
- Lưu:...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 10. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia

ỦY BAN NHÂN DÂN …..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
PEOPLE'S COMMITTEE OF ...	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
PROVINCE	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
SỞ XÂY DỰNG	Independence - Freedom - Happiness
DEPARTMENT OF CONSTRUCTION	----------

GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ
GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA
VIET NAM - CAMBODIA CROSS-BORDER TRANSPORT PERMIT

Số Giấy phép (Permit Number):.....

1. Cấp cho đơn vị (Transport Operator Name): .....

.....

2. Địa chỉ (Address): .....

.....

3. Số điện thoại (Telephone number): .....

4. Loại hình hoạt động vận tải (Type of Transport operation):

.....

… … …., ngày... tháng... năm ...
..... (dd/mm/yyyy)
CƠ QUAN CẤP PHÉP
Issuing authority
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and stamp)

Mẫu số 11. Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI
HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VA CAMPUCHIA

1. Đặc điểm tuyến

Tên tuyến: ..... đi ..... và ngược lại.

Bến đi: .....

Bến đến: .....

Cự ly vận chuyển: .....km.

Hành trình: ..... cửa khẩu đi/cửa khẩu đến .....

2. Biểu đồ chạy xe

Số chuyến trong .... ngày/tuần/tháng.

a) Tại bến lượt đi: bến xe: .....

Hàng ngày có ..... chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc ..... giờ

+ Chuyến 2 xuất bến lúc ..... giờ

+.....

b) Tại bến lượt về: bến xe: .....

Hàng ngày có ..... chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc .....giờ

+ Chuyến 2 xuất bến lúc .....giờ

+ .....

c) Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe .....giờ.

d) Tốc độ lữ hành: .....km/giờ.

đ) Thời gian dừng nghỉ dọc đường: .....phút.

3. Các điểm dừng nghỉ trên đường

a) Lượt đi từ Bến xe: ..... đến Bến xe: .....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất: .....

- Điểm dừng thứ hai: .....

- Điểm dừng thứ ba: .....

b) Lượt về từ Bến xe: ..... đến Bến xe: .....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất: .....

- Điểm dừng thứ hai: .....

- Điểm dừng thứ ba: .....

c) Thời gian dừng, nghỉ từ ..... đến ..... phút/điểm.

4. Phương tiện bố trí trên tuyến

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (Ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					

5. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

a) Số lượng:

b) Điều kiện của lái xe:

- Có bằng lái xe phù hợp với xe điều khiển.

- Có đủ điều kiện về sức khỏe, bảo đảm an toàn giao thông đường bộ.

- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị.

- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên

.....

c) Điều kiện của nhân viên phục vụ trên xe

.....

6. Các dịch vụ khác

a) Dịch vụ chung chạy xe trên tuyến: .....

b) Dịch vụ đối với những xe chất lượng cao: .....

7. Giá vé

a) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến: .....đồng/hành khách.

- Giá vé chặng (nếu có): .....đồng/hành khách.

Giá vé	**đồng/hành khách**
Trong đó: - Giá vé (*)	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn chính	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn phụ	đồng/hành khách
- Phục vụ khác: khăn, nước ...	đồng/hành khách

(*) Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách, phí cầu phà và các dịch vụ bến bãi.

b) Hình thức bán vé

- Bán vé tại quầy ở bến xe: .....

- Bán vé tại đại lý: ..... (ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).

- Bán vé qua mạng: ..... (địa chỉ trang Web).

Đơn vị kinh doanh vận tải
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 12. Thông báo khai thác/bổ sung/thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia

ỦY BAN NHÂN DÂN ..... **SỞ XÂY DỰNG** ------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: SXD-…..	*... ...., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO
KHAI THÁC/BỔ SUNG/THAY THẾ PHƯƠNG TIỆN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA
Tuyến: ..... đi ..... và ngược lại
Giữa: Bến xe ..... và Bến xe .....

Kính gửi: .....

Sở xây dựng ……. nhận được công văn số ..... ngày ... tháng ....năm... và hồ sơ kèm theo của về việc đăng ký khai thác/bổ sung/thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia;

Thực hiện Điều ... Nghị định số…../2025/NĐ-CP ngày …../……/2025 của Chính phủ ……., Sở Xây dựng ….. thông báo như sau:

Chấp thuận ..... được khai thác tuyến/bổ sung/thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia.

Tên tuyến: ..... đi ..... và ngược lại.

Bến đi: Bến xe ..... (tên tỉnh đi).

Bến đến: Bến xe ..... (tên tỉnh đến).

Hành trình: ..... cửa khẩu đi/cửa khẩu đến

Số xe tham gia khai thác: ..... (dành cho phương tiện đăng ký khai thác tuyến)

Số xe bổ sung khai thác tuyến: ..... (dành cho phương tiện bổ sung khai thác tuyến)

Số xe thay thế: ..... **Thay thế cho xe** ..... (dành cho phương tiện thay thế khai thác tuyến)

Trong thời gian 60 ngày, kể từ ngày ký văn bản này, ... phải đưa phương tiện vào khai thác, phải ký hợp đồng khai thác với bến xe hai đầu tuyến, báo cáo về Sở Xây dựng ..... Quá thời hạn nêu trên, giấy thông báo không còn hiệu lực.

Nơi nhận: - Như trên; - ..... - Lưu:...	**Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 13. Thông báo ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia

ỦY BAN NHÂN DÂN ……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ XÂY DỰNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	----------
Số: .../SXD-….	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

THÔNG BÁO
NGỪNG KHAI THÁC TUYẾN/NGỪNG PHƯƠNG TIỆN
KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH
GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

Kính gửi: ..... *(Tên đơn vị kinh doanh vận tải gửi hồ sơ đăng ký).*

Căn cứ các quy định hiện hành về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia;

Sở Xây dựng …. thông báo cho đơn vị kinh doanh vận tải ngừng khai thác tuyến/ngừng phương tiện chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia.

Tên tuyến: ..... đi ..... và ngược lại.

Bến đi: Bến xe ..... (thuộc tỉnh (TP) ..... *(tỉnh đi)* .....).

Bến đến: Bến xe ..... (thuộc tỉnh (TP) ..... *(tỉnh đến)* .....).

Danh sách phương tiện ngừng khai thác tuyến: .....

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....
- Lưu:...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 14. Thông báo điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia

ỦY BAN NHÂN DÂN …. **SỞ XÂY DỰNG** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: .../SXD-……	....., *ngày ..... tháng ..... năm .....*

THÔNG BÁO
TĂNG/GIẢM TẦN SUẤT CHẠY XE TUYẾN VẬN TẢI
HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

Kính gửi: .....

Căn cứ các quy định hiện hành về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia;

Sở Xây dựng ….. thông báo cho ..... (đơn vị kinh doanh vận tải) ..... tăng/giảm tần suất chạy xe tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia.

Tên tuyến: ..... đi ..... và ngược lại.

Số chuyến/xe tăng/giảm khai thác trên tuyến: .....

Nơi nhận: - Như trên; - ..... - Lưu:...	**Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên, đóng dấu)*

Mẫu số 15. Chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ... **SỞ XÂY DỰNG ...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

CHỨNG CHỈ

THẨM TRA VIÊN AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG ...

Ảnh 4 x 6

Cấp cho: ... *(ghi đầy đủ họ và tên người được cấp)*

Giới tính: ...

Ngày tháng năm sinh: ..., Nơi sinh: ...

Số định danh cá nhân/CCCD: ...

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ do ... *(ghi tên cơ sở kinh doanh đào tạo)* tổ chức đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Số: -

Tổ chức tại:

Chứng chỉ này có giá trị từ ngày cấp đến ngày ... tháng ... năm ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

(Cơ quan cấp chứng chỉ ký tên, đóng dấu)

Hình thức chứng chỉ:

1. Khổ giấy A4, một mặt, có nền hoa văn trống đồng in chìm.

2. Số chứng chỉ bao gồm 02 nhóm số được phân chia bởi dấu " - ", cụ thể:

- Nhóm 1: có 02 chữ số ghi 02 số cuối của năm cấp chứng chỉ;

- Nhóm 2: có 09 chữ số ghi số thứ tự chứng chỉ.

Phụ lục V

CÁC BIỂU MẪU THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

I. Mẫu văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang

(..1..) **(..2..)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../..... V/v ....(4)...	*.....(3)....., ngày tháng... năm 20...*

Kính gửi:...(5)……..

……,……(6).....

.....

Đường ngang dự kiến xây dựng tại ……(7)……; giao cắt với đường bộ ……(8)……., cấp... (9)……., tại km ..... (lý trình đường bộ).

- Góc giao cắt giữa đường bộ với đường sắt …….(10) .....

- Đoạn đường bộ hai bên đường sắt trong phạm vi 100 m mỗi bên là ....(11).....

- Hình thức tổ chức phòng vệ ……12) .....

- Kinh phí đầu tư xây dựng công trình:...(13) .....

- Kinh phí quản lý, bảo trì và tổ chức phòng vệ đường ngang... (14).....…….(2)…… đề nghị …….(5) ..... xem xét chấp thuận./.

Nơi nhận: - Như trên; - ……: - Lưu:	**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHỦ TRƯƠNG** ***(Ký tên, đóng dấu)***

Hướng dẫn ghi văn bản đề nghị:

(1): Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đề nghị chấp thuận chủ trương (nếu có).

(2): Tên đơn vị hoặc tổ chức đề nghị chấp thuận chủ trương.

(3): Địa danh.

(4): Trích yếu nội dung công văn.

(5): Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường ngang.

(6): Nêu lý do cần xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường ngang.

(7): Ghi lý trình, tên tuyến đường sắt (ví dụ km 5+750, tuyến đường sắt Gia Lâm - Hải Phòng).

(8): Tên tuyến đường bộ, ví dụ: quốc lộ số .... tỉnh lộ số .... liên xã nối xã với....

(9): Cấp đường bộ theo quy định.

(10): Ghi góc giao cắt giữa đường bộ với đường sắt.

(11): Đường thẳng hay cong, bán kính đường cong; bằng hay dốc, độ dốc.

(12): Nêu hình thức tổ chức phòng vệ (có người gác, cảnh báo tự động) cho đường ngang này.

(13): Kinh phí đầu tư xây dựng công trình do Chủ đầu tư chi trả.

(14): Kinh phí quản lý, bảo trì và tổ chức phòng vệ do ai chi trả.

II. Mẫu văn bản chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang

(..1..) **(..2..)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../..... V/v ....(4)...	*.....(3)....., ngày tháng... năm 20...*

Kính gửi:...(5)……..

...(6)... nhận được văn bản...(7)... Về việc này, ... (6)... có ý kiến như sau:

1. ……(8)……: (6) chấp thuận về việc xây dựng đường ngang trên tuyến đường sắt ....(9)……. tại km ..... (lý trình đường sắt); giao cắt với đường bộ …… (10) ……, cấp...(11)……, tại km (lý trình đường bộ).

- Góc giao cắt giữa đường bộ với đường sắt....(12)…....

- Độ dốc của đoạn đường bộ hai bên đường sắt trong phạm vi 100 m mỗi bên …(13)

- Hình thức tổ chức phòng vệ ..... (14) .....

- Kinh phí đầu tư xây dựng công trình do ..... (15) ..... chi trả;

- Kinh phí quản lý, bảo trì và tổ chức phòng vệ do ..... (16) ..... chi trả.

2. Đề nghị chủ đầu tư xây dựng công trình phối hợp với các cơ quan có liên quan làm thủ tục cấp phép xây dựng theo quy định./.

Nơi nhận: - Như trên; - ……: - Lưu:..	**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ** ***(Ký tên, đóng dấu)***

Hướng dẫn ghi văn bản chấp thuận:

(1), (2): Tên cơ quan ban hành văn bản chấp thuận.

(3): Địa danh.

(4): Trích yếu nội dung văn bản.

(5): Chủ đầu tư dự án đường ngang, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang, chủ quản lý, sử dụng đường ngang.

(6): Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang.

(7): Trích yếu nội dung công văn đề nghị chấp thuận việc xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường ngang.

(8): Nêu vắn tắt sự cần thiết xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường ngang.

(9): Tên tuyến đường sắt, ví dụ: Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh.

(10): Tên tuyến đường bộ, ví dụ quốc lộ số .... tỉnh lộ số .....liên xã nối xã với .....

(11): Cấp đường bộ theo quy định.

(12): Ghi góc giao cắt giữa đường bộ với đường sắt.

(13): Đường bằng hay dốc, độ dốc.

(14): Nêu hình thức tổ chức phòng vệ (có người gác, cảnh báo tự động - dự kiến) cho đường ngang này.

(15): Kinh phí đầu tư xây dựng công trình do ai chi trả.

(16): Kinh phí quản lý, bảo trì và tổ chức phòng vệ đường ngang do ai chi trả.

Phụ lục VI
VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG HÀNG HẢI, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

Mục 1. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải

1. Trình tự cấp giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01/6/2016 của Chính phủ trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo quy định đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở giao dịch của tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

b) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

c) Trường hợp nhận qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

d) Trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép theo Mẫu số 02 mục 2 Phụ lục này; trường hợp không cấp Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải trong trường hợp pháo hiệu hàng hải đã hết thời hạn sử dụng hoặc có nguồn gốc xuất xứ không rõ ràng.

II. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa

1. Trình tự cấp mới Giấy chứng nhận

1.1. Cơ sở đào tạo có nhu cầu đề nghị cấp Giấy chứng nhận nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 11 của Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa gửi trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính

hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến cơ quan có thẩm quyền quy định. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

1.2. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo, lập biên bản theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa. Sau khi kết thúc kiểm tra, nếu đáp ứng đủ điều kiện, trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2. Cấp lại Giấy chứng nhận

2.1. Giấy chứng nhận được cấp lại khi bị mất, bị hỏng hoặc thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo.

2.2. Trình tự cấp lại khi Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng

Cơ sở đào tạo có văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa, gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ sở đào tạo, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo.

2.3. Trình tự cấp lại Giấy chứng nhận khi thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo

a) Cơ sở đào tạo nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Hồ sơ bao gồm thành phần và số lượng quy định tại Điều 11 của Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa (chỉ bổ sung những nội dung thay đổi so với lần cấp Giấy chứng nhận gần nhất). Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo, lập biên bản kiểm tra. Sau khi kết thúc kiểm tra, nếu đáp ứng đủ điều kiện, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

III. Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, quyết định dừng, dừng ngay

hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển và phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển, cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ

1. Trình tự thực hiện thủ tục phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển theo Mẫu số 05 mục 2 Phụ lục này và gửi cho cơ sở phá dỡ tàu biển; trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2. Trình tự thực hiện thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ

a) Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh thẩm định và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ theo Mẫu số 07 mục 2 Phụ lục này; trường hợp không chấp thuận cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

IV. Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn; phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động; chấm dứt hoạt động tàu lặn

1. Thủ tục chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn

a) Tổ chức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ; nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ.

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn theo Mẫu số 08 mục 2 Phụ lục này; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Thủ tục phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động

a) Tổ chức gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng.

b) Sở Xây dựng tiếp nhận hồ sơ; nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức hoàn thiện hồ sơ

theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Xây dựng phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động theo mẫu quy định; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

d) Các mẫu văn bản liên quan đến thủ tục phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động chi tiết theo Mẫu số 09 và Mẫu số 10 mục 2 Phụ lục này.

3. **Chấm dứt hoạt động tàu lặn**

a) Tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Sở Xây dựng 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu số 12 mục 2 Phụ lục này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Sở Xây dựng ra quyết định chấm dứt hoạt động tàu lặn theo Mẫu số 13 mục 2 Phụ lục này.

Mục 2. CÁC BIỂU MẪU THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Mẫu số 01

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …./…./GP-….	*Hà Nội, ngày ….. tháng ….. năm …..*

GIẤY PHÉP

Nhập khẩu pháo hiệu hàng hải

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP

Căn cứ Nghị định số .../2016/NĐ-CP ngày ….. tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải;

Căn cứ công văn số …… của .....

Cho phép: …….. (ghi tên, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đầu tư), ngày cấp, cơ quan cấp; địa chỉ, điện thoại của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu) nhập khẩu pháo hiệu hàng hải với chủng loại, số lượng như sau:

1. .....

2. .....

3. .....

(Ghi rõ chủng loại, số lượng, ký mã hiệu, nước sản xuất của từng loại pháo hiệu).

Tổ chức cá nhân được phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về nhập khẩu hàng hóa, chất lượng hàng hóa và sử dụng đúng mục đích cho phép.

Giấy phép có giá trị đến ngày …….. tháng ……. năm ……./.

Nơi nhận: - Tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu; - Bộ Quốc phòng; - Bộ Công Thương; - Bộ Tài chính; - Bộ Công an; - Bộ Xây dựng - Lưu: VT, ……	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 02

TÊN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐỀ NGHỊ

Đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động

Kính gửi: ….

1. Thông tin về cơ sở phá dỡ tàu biển

a) Tên cơ sở phá dỡ tàu biển: .....

b) Địa chỉ: .....

c) Số điện thoại liên hệ: .....

d) Người đại diện theo pháp luật: .....

đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số ……. do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày … tháng … năm ….

2. Thông tin năng lực phá dỡ tàu biển

a) Loại tàu biển có khả năng phá dỡ: .....

b) Giới hạn trọng tải toàn phần của tàu biển vào cơ sở phá dỡ: .....

3. Hồ sơ về cơ sở phá dỡ tàu biển

a) Giấy phép môi trường của chủ cơ sở phá dỡ tàu biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính;

b) Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng (Bản chính hoặc bản sao có chứng thực bản hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ chính);

c) Văn bản thẩm duyệt, kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính).

Đề nghị …. xem xét, quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN

Mẫu số 03

TÊN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …….	*…., ngày … tháng … năm …*

ĐỀ NGHỊ

Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động

Kính gửi: ….

1. Thông tin về cơ sở phá dỡ tàu biển

a) Tên cơ sở phá dỡ tàu biển: .....

b) Địa chỉ: .....

c) Số điện thoại liên hệ: .....

d) Người đại diện theo pháp luật: .....

đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số ……. do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày …….. tháng ……. năm …….

e) Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động số ……. do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày ……. tháng ….. năm ……

2. Lý do đề nghị quyết định lại

.....

.....

3. Văn bản kèm theo

a) Văn bản liên quan đến nội dung thay đổi (01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

.....

.....

Đề nghị … thẩm định hồ sơ, trình …(cơ quan có thẩm quyền)… cấp lại quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN

Mẫu số 04

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /QĐ-…	*……., ngày …. tháng ….. năm …*

QUYẾT ĐỊNH

Đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP

Căn cứ Nghị định số ……..

Theo đề nghị của……,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cơ sở phá dỡ tàu biển sau đây được phép tiếp nhận tàu biển để phá dỡ:

1. Tên cơ sở phá dỡ tàu biển: .....

2. Địa chỉ: .....

3. Số điện thoại liên hệ: .....

3. Người đại diện theo pháp luật: .....

4. Loại tàu biển phá dỡ: .....

5. Giới hạn trọng tải toàn phần của tàu biển phá dỡ: .....

Điều 2. Cơ sở phá dỡ tàu biển căn cứ Quyết định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện hoạt động phá dỡ đúng mục đích, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ sức khỏe con người và môi trường.

Điều 3. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan căn cứ Quyết định này và các quy định có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Điều 5. Tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP**
- Như Điều 5;	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan (01 bản);	
- Cơ sở phá dỡ tàu biển Đề nghị (01 bản);	
- ……;	
- Lưu: VT,....	

Mẫu số 05

TÊN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐỀ NGHỊ

Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển

Kính gửi: ……...

1. Thông tin về cơ sở phá dỡ tàu biển

a) Tên cơ sở phá dỡ tàu biển: .....

b) Địa chỉ: .....

c) Số điện thoại liên hệ: .....

d) Người đại diện theo pháp luật:.....

đ) Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động số …… do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày ..... tháng …….năm …..

2. Thông tin về tàu biển phá dỡ

a) Tên tàu: .....

b) Số IMO: .....

c) Loại tàu: .....

d) Trọng tải toàn phần (DWT): .....

đ) Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ số …… do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày ……tháng ..... năm …….

3. Văn bản kèm theo

a) 01 bản chính phương án phá dỡ tàu biển;

.....

Kính đề nghị …… xem xét, phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN

(*Ký, ghi rõ, họ tên, đóng dấu*)

Mẫu số 06

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /QĐ-…	*……., ngày …. tháng ….. năm …*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH …

Căn cứ Nghị định số ……./2019/NĐ-CP ngày ... tháng …… năm 2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;

Căn cứ ……;

Xét nội dung phương án phá dỡ tàu biển gửi kèm văn bản đề nghị số ……..ngày……tháng……năm 20…….. của (Tên cơ sở phá dỡ tàu biển);

Theo đề nghị ……..,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển của tàu biển có thông số chính như sau:

1. Tên tàu: .....
2. Số IMO: .....
3. Loại tàu: .....
4. Trọng tải toàn phần (DWT): .....

Điều 2. Tàu biển nêu trên được phép vào (Tên cơ sở phá dỡ tàu biển) để thực hiện phá dỡ. Cơ sở phá dỡ tàu biển có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện phá dỡ theo đúng phương án phá dỡ tàu biển được phê duyệt.

2. Đóng các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan căn cứ quy định của Quyết định này và các quy định có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ trong khu vực cảng biển …….

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Tổ chức thực hiện…./.

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP**
- Như Điều 5;	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- Các cơ quan quản lý chuyên ngành có liên quan (hải quan, hàng hải và đường thủy…);	
- Cơ sở phá dỡ tàu biển Đề nghị (01 bản);	
- ……;	
- Lưu: VT,....	

Mẫu số 07

TÊN DOANH NGHIỆP NHẬP KHẨU TÀU BIỂN ĐÃ QUA SỬ DỤNG ĐỂ PHÁ DỠ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐỀ NGHỊ

Cấp giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ

Kính gửi: ...

1. Tên doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ:…….. ……

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ: .....

Điện thoại:…….. Fax: ……..Email: .....

3. Địa chỉ kinh doanh:

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……..Fax: ……..Email: .....

4. Người đại diện theo pháp luật:

- Họ tên: ..... Chức danh: ……..
- Số CMND/Hộ chiếu: ..... Ngày, nơi cấp: ……..
- Quốc tịch: .....

5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số …… do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày…..tháng ……..năm ……

6. Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển thuộc sở hữu hoặc quản lý, khai thác của doanh nghiệp vào hoạt động số …….. ngày …… tháng ……..năm …….

Đề nghị ….. thẩm định hồ sơ, trình … cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ đối với:

a) Tên tàu: .....

b) Số IMO: .....

c) Loại tàu: .....

d) Trọng tải toàn phần (DWT): .....

đ) Ngày tàu đến cảng biển đầu tiên của Việt Nam: .....

(Tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng theo đúng Giấy phép nhập khẩu và các quy định của pháp luật./.

Văn bản kèm theo:

- …… ;
- ……

....., ngày ... tháng ... ... năm ... .

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

Mẫu số 08

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày …. tháng ….. năm …

GIẤY PHÉP
NHẬP KHẨU TÀU BIỂN ĐÃ QUA SỬ DỤNG ĐỂ PHÁ DỠ

Số: .... /năm…/GPNKTB

Căn cứ Nghị định số ……./2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ quy định quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;

Căn cứ ……;

Theo đề nghị của ……

…(Cơ quan có thẩm quyền)… cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ như sau:

1. Thông tin về doanh nghiệp nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ

a) Tên doanh nghiệp: .....

b) Địa chỉ trụ sở chính: .....

c) Địa chỉ kinh doanh: .....

d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số …… do …(Tên cơ quan cấp)… cấp ngày……..tháng……năm …….

đ) Người đại diện theo pháp luật: .....

2. Thông tin về cơ sở phá dỡ tàu biển

a) Tên cơ sở phá dỡ: .....

b) Địa chỉ cơ sở phá dỡ: .....

3. Thông tin về Giấy phép

a) Tàu biển đã qua sử dụng được phép nhập khẩu để phá dỡ:

Tên tàu: ..... Số IMO: ……

Loại tàu: ..... Trọng tải toàn phần (DWT): ……..

b) Thời hạn hiệu lực: Từ ngày ……. đến ngày .....

c) Nơi cấp: ..... Ngày cấp: ……/.

Nơi nhận:
- Các cơ quan quản lý chuyên ngành có liên quan (hải quan, hàng hải và đường thủy…);
- Doanh nghiệp Đề nghị (01 bản);
- ……;
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 09

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn .....(2)

Kính gửi: ……(3).....

1. Thông tin tổ chức đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn

a) Tên tổ chức/Doanh nghiệp: ……

b) Người đại diện theo pháp luật: ……

c) Đăng ký kinh doanh:……ngày……tháng……năm……..tại ……..

d) Địa chỉ: ……

đ) Số điện thoại liên hệ:…… ……..

2. Nội dung đề xuất

a) Quy mô, kích thước, diện tích vùng hoạt động: ……;

b) Tọa độ các điểm xác định vùng hoạt động (theo Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000):……

c) Thời gian bắt đầu thực hiện khai thác .....;

(4)..... kính đề nghị ……(3) ……..xem xét, chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn tại……..(2) ……

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT.	**TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ (5)** *(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)*

Ghi chú:

(1) Ký hiệu viết tắt của cơ quan, tổ chức (đơn vị, doanh nghiệp).

(2) Nêu tên vùng hoạt động (nếu có).

(3) Nêu tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định.

(4) Tên cơ quan, tổ chức.

(5) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng cơ quan, tổ chức.

Mẫu số 10

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /QĐ-…	*……., ngày …. tháng ….. năm …*

QUYẾT ĐỊNH
Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

Căn cứ ……;

Xét Đơn đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn của ……..(1)…… và các hồ sơ liên quan;

Theo đề nghị của ……..,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn của .....(1)……, với các nội dung:

1. Thông tin chi tiết vùng hoạt động tàu lặn:

a) Quy mô, kích thước, diện tích: ……

b) Vị trí tọa độ các điểm khống chế vùng hoạt động của tàu lặn …(2)…….

2. Thời gian sử dụng vùng nước:……

3. Các yêu cầu về biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, cứu hộ, cứu nạn và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.

4. Chủ khai thác: ……

- Địa chỉ trụ sở: ……;
- Số điện thoại: ……..……

5. Mục đích sử dụng: ……

Điều 2. ……(1) ……trong quá trình khai thác vùng hoạt động tàu lặn có trách nhiệm:

a) Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định tại Nghị định số .../...../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ……. của Chính phủ quy định về ……;

b) Không được phép hoạt động trái mục đích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận;

c) ……

Điều 3. Các ....(3)..... và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP**
- Như Điều 3;	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- Các cơ quan quản lý chuyên ngành có liên quan (quốc phòng, công an, hàng hải và đường thủy…);	

- Tổ chức đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn (01 bản);
- ……;
- Lưu: VT,....

Ghi chú:

(1) Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn.

(2) Thông tin về phạm vi vùng hoạt động tàu lặn.

(3) Các cá nhân là Thủ trưởng các tổ chức có liên quan.

Mẫu số 11

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động

Kính gửi: .....

1. Thông tin về tổ chức khai thác tàu lặn

a) Tên tổ chức khai thác tàu lặn:.....

b) Địa chỉ:.....

c) Số điện thoại liên hệ: .....

d) Người đại diện theo pháp luật:.....

đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số ..... do (Tên cơ quan cấp) cấp .....ngày.....tháng.....năm .....

2. Thông tin về tàu lặn

a) Tên tàu lặn: .....

b) Vùng khai thác .....

c) Quyết định chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn số .....do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày ..... tháng .....năm .....

d) Quyết định giao khu vực biển số .....do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày ..... tháng .....năm .....

3. Hồ sơ phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động

a) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký, đăng kiểm tàu lặn;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Quyết định về việc giao khu vực biển;

c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Phương án bố trí người khai thác tàu lặn;

d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Phương án đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và tìm kiếm cứu nạn trong quá trình khai thác hoạt động tàu lặn.

Kính đề nghị .....xem xét, phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động.

ĐẠI DIỆN

TỔ CHỨC KHAI THÁC TÀU LẶN

(*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

Mẫu số 12

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /QĐ-…	*……., ngày …. tháng ….. năm …*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

Căn cứ ……;

Xét đề nghị của ……..…… ……;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức khai thác tàu lặn sau đây được phép tiến hành hoạt động khai thác tàu lặn:

1. Tên tổ chức khai thác tàu lặn: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Sổ điện thoại liên hệ: .....
4. Người đại diện theo pháp luật: .....
5. Thông số kỹ thuật tàu lặn: .....
6. Vùng khai thác: .....

Điều 2. Tổ chức khai thác tàu lặn có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung trong phương án đã được phê duyệt và những yêu cầu bắt buộc như sau:

……

Điều 3. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan căn cứ quy định của Quyết định này và các quy định có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ trong khu vực cảng biển ……

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trưởng phòng…, tổ chức khai thác tàu lặn, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:'	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP**
- Như Điều 4; - Các cơ quan quản lý chuyên ngành có liên quan; - Tổ chức đề nghị (01 bản); - ……; - Lưu: VT,....	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 13

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Chấm dứt hoạt động tàu lặn

Kính gửi: .....

Tên tổ chức đề nghị: .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Đăng ký kinh doanh: Số .....do..... cấp ngày.... tháng.... năm.... tại .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại liên hệ: .....

Đề nghị ... xem xét, tiến hành chấm dứt hoạt động tàu lặn với các thông tin dưới đây:

1. Tên tàu lặn: .....

2. Vùng khai thác hoạt động tàu lặn: .....

3. Lý do: .....

4. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có): .....

Kính đề nghị ... xem xét, giải quyết.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

Mẫu số 14

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-…	……., *ngày …. tháng ….. năm …*

QUYẾT ĐỊNH
Chấm dứt hoạt động tàu lặn

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

Căn cứ ……;
Căn cứ……;
Xét đơn đề nghị của ……
Theo đề nghị của ……

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt hoạt động tàu lặn ……

Điều 2.

1. Tổ chức khai thác tàu lặn ……có trách nhiệm ……
2. .....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số……

Điều 4. Trưởng phòng ……, tổ chức khai thác tàu lặn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP**
- Như Điều 4;	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- Các cơ quan quản lý chuyên ngành có liên quan;	
- Tổ chức đề nghị (01 bản);	
- ……;	
- Lưu: VT,....	

Mẫu số 15

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*...., ngày ... tháng ... năm ...*

TỜ KHAI
Đổi tên cảng cạn

Kính gửi: .....

Tên doanh nghiệp, tổ chức: .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Đăng ký kinh doanh: Số .....do..... cấp ngày..... tháng .....năm..... tại.....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại liên hệ: .....

Đề nghị .....(1) xem xét, chấp thuận đổi tên cảng cạn với các thông tin dưới đây:

1. Tên công trình: .....

2. Vị trí: .....

3. Tên cũ đã công bố: .....

4. Tên mới: .....

Kính Đề nghị ..... (1) ..... xem xét, giải quyết./.

CHỦ ĐẦU TƯ

(*Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu*)

PHỤ LỤC VII

KÝ HIỆU NƠI CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG, CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

STT	Nơi cấp	Ký hiệu	STT	Nơi cấp	Ký hiệu
1	An Giang	ANG	18	Lâm Đồng	LAD
2	Bắc Ninh	BAN	19	Lạng Sơn	LAS
3	Cà Mau	CAM	20	Lào Cai	LCA
4	Cao Bằng	CAB	21	Nghệ An	NGA
5	Cần Thơ	CAT	22	Ninh Bình	NIB
6	Đà Nẵng	DNA	23	Phú Thọ	PHT
7	Đắk Lắk	DAL	24	Quảng Ngãi	QNG
8	Điện Biên	DIB	25	Quảng Ninh	QNI
9	Đồng Nai	DON	26	Quảng Trị	QTR
10	Đồng Tháp	DOT	27	Sơn La	SOL
11	Gia Lai	GIL	28	Tây Ninh	TAN
12	Hà Nội	HAN	29	Thái Nguyên	THN
13	Hà Tĩnh	HAT	30	Thanh Hóa	THH
14	Hải Phòng	HAP	31	Huế	HUE
15	Hưng Yên	HUY	32	TP. Hồ Chí Minh	HCM
16	Khánh Hòa	KHH	33	Tuyên Quang	TUQ
17	Lai Châu	LAC	34	Vĩnh Long	VIL
			35	Chứng chỉ do tổ chức xã hội – nghề nghiệp được công nhận cấp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể trong Quyết định công nhận tổ chức xã hội – nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng

PHỤ LỤC VIII

MÃ ĐỊNH DANH PHÒNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

Mã định danh LAS-XD	Tỉnh/thành phố	Mã định danh LAS-XD	Tỉnh/thành phố
LAS-XD ANG	An Giang	LAS-XD LAD	Lâm Đồng
LAS-XD BAN	Bắc Ninh	LAS-XD LAS	Lạng Sơn
LAS-XD CAM	Cà Mau	LAS-XD LCA	Lào Cai
LAS-XD CAB	Cao Bằng	LAS-XD NGA	Nghệ An
LAS-XD CAT	Cần Thơ	LAS-XD NIB	Ninh Bình
LAS-XD DNA	Đà Nẵng	LAS-XD PHT	Phú Thọ
LAS-XD DAL	Đắk Lắk	LAS-XD QNG	Quảng Ngãi
LAS-XD DIB	Điện Biên	LAS-XD QNI	Quảng Ninh
LAS-XD DON	Đồng Nai	LAS-XD QTR	Quảng Trị
LAS-XD DOT	Đồng Tháp	LAS-XD SOL	Sơn La
LAS-XD GIL	Gia Lai	LAS-XD TAN	Tây Ninh
LAS-XD HAN	Hà Nội	LAS-XD THN	Thái Nguyên
LAS-XD HAT	Hà Tĩnh	LAS-XD THH	Thanh Hóa
LAS-XD HAP	Hải Phòng	LAS-XD HUE	Huế
LAS-XD HUY	Hưng Yên	LAS-XD HCM	TP. Hồ Chí Minh
LAS-XD KHH	Khánh Hòa	LAS-XD TUQ	Tuyên Quang
LAS-XD LAC	Lai Châu	LAS-XD VIL	Vĩnh Long

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 47 /TTr-BXD	*Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2025*

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ xây dựng các nghị định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, trong đó, ưu tiên tập trung xây dựng 02 Nghị định, gồm: Nghị định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và Nghị định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực (thể hiện nội dung phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương); trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Đảng về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, định hướng sửa đổi của Hiến pháp, quy định pháp luật về tổ chức bộ máy của Chính phủ, chính quyền địa phương và chức năng, nhiệm vụ của Bộ Xây dựng, Bộ Xây dựng kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng với những nội dung cơ bản sau đây:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII đã giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng uỷ Chính phủ *"... khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham mưu hoàn thiện các VBQPPL để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương,..."*.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới yêu cầu: *"Công tác xây dựng pháp luật phải thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; xuất phát từ lợi ích toàn cục của đất nước; đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh; dứt khoát từ bỏ tư duy "không quản được thì cấm"; phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân; bảo đảm sự cân*

đối, hợp lý giữa mức độ hạn chế quyền với lợi ích chính đáng đạt được. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, đơn giản, dễ thực hiện, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm. Phát huy đúng mức vai trò của đạo đức xã hội, các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc tự quản cộng đồng trong điều chỉnh các quan hệ xã hội".

- Kết luận 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025.

- Kết luận số 160-KL/TW ngày 31/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện nhiệm vụ sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính, bảo đảm tiến độ, yêu cầu theo các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

- Kết luận số 21/KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ *"Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp; xác định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm Trung ương tăng cường quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát, "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm".*

- Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, yêu cầu:*"Chính phủ chỉ đạo đẩy mạnh phân quyền, phân cấp tối đa từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ cho chính quyền cấp tỉnh,..."*.

- Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về việc phân công các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới VBQPPL liên quan đến việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đã giao trách nhiệm cho các bộ, cơ quan ngang bộ *"chủ động tiến hành việc soạn thảo","cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn"*đối với nghị định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý ngành, lĩnh vực được phân công.

- Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ Chính phủ xây dựng các nghị định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

b) Cơ sở pháp lý

- Khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định *"Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, để bảo đảm giải quyết việc phân quyền, phân cấp đối với một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh một số nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đang được quy định trong các điều, khoản, điểm có liên quan tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thống nhất áp dụng, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất".*

- Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025*: "Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, để kịp thời đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất".*

- Khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định:*"Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, ban hành văn bản giải quyết hoặc ủy quyền ban hành văn bản giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của Quốc hội khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, định kỳ hằng quý báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất."; "Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản hoặc ủy quyền ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình."*

2. Cơ sở thực tiễn

Trên cơ sở các chủ trương, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về phân quyền, phân cấp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều văn bản để hướng dẫn bộ, ngành, địa

phương trong việc phân quyền, phân cấp. Tuy nhiên, việc thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân quyền, phân cấp trong bối cảnh chưa thể sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan sẽ dẫn đến tình trạng cả cơ quan phân quyền, phân cấp và cơ quan được phân quyền, phân cấp đều lúng túng; việc phục vụ người dân, doanh nghiệp có thể bị gián đoạn, không kịp thời, không đáp ứng được yêu cầu về lộ trình, tiến độ và mục tiêu về hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả mà Đảng và Nhà nước đã đặt ra.

Xuất phát từ những căn cứ chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, để thể chế hoá đầy đủ quan điểm chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phân quyền, phân cấp; bảo đảm việc triển khai nhiệm vụ được thông suốt, hiệu quả, kịp thời, cải cách tối đa thủ tục hành chính, giảm chi phí, tạo thuận lợi cao nhất cho người dân, doanh nghiệp thì việc ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng là hết sức cần thiết và cấp thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

Việc ban hành Nghị định nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp; thực hiện phân quyền, phân cấp triệt để từ cơ quan trung ương cho chính quyền địa phương đểtăng cường, phân định rõ ràng trách nhiệm và tạo sự chủ động cho chính quyền địa phương trong việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc, phục vụ tốt hơn yêu cầu của người dân, tổ chức.

2. Quan điểm

a) Thể chế hoá các quan điểm chỉ đạo của Đảng đã nêu tại Nghị quyết Đại hội XIII, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII và các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư[1] về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; cụ thể các quy định của Hiến pháp năm 2013 (sau khi sửa đổi, bổ sung), Luật Tổ chức chính quyền địa phương về tổ chức chính quyền địa phương theo mô hình 02 cấp.

b) Thực hiện việc phân quyền, phân cấp bảo đảm nguyên tắc:

(i) Trung ương tập trung quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát; phân cấp, phân quyền đủ mạnh, đủ rõ, hợp lý các nhiệm vụ ở

[1] Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025, Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025, Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 và Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Trung ương đang thực hiện về cho địa phương theo đúng tinh thần "địa phương quyết định, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm".

(ii) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và phân định rõ giữa thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức các cấp *(không để tình trạng đùn đẩy, né tránh và chậm trễ trong việc triển khai các nhiệm vụ, quyền hạn; gửi xin ý kiến tràn lan)*.

c) Rà soát, thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ. Bảo đảm không có khoảng trống pháp lý, không để gián đoạn công việc, không để bỏ trống địa bàn, lĩnh vực, không để ảnh hưởng đến các hoạt động của cơ quan, đơn vị, tổ chức và người dân.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, điểm b khoản 5 Điều 51 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước[2], chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (Báo cáo số 167/BC-CP ngày 04/04/2025, Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025, Văn bản số 393/TTg-PL ngày 05/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ, Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp[3]), Bộ Xây dựng đã dự thảo Nghị địnhquy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng theo trình tự thủ tục rút gọn.

2. Ngày 22/5/2025, Bộ Xây dựng đã có văn bản gửi các Bộ, ngành, địa phương lấy ý kiến đối với dự thảo Nghị định tại văn bản số 3814/BXD-PC và văn bản số 3815/BXD-PC. Đến nay, đã nhận được ý kiến của 55 cơ quan (có Bản tổng hợp tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo Nghị định kèm theo).

3. Ngày 23/5/2025, Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà đã chủ trì cuộc họp với Bộ Xây dựng và các Bộ: Nội Vụ, Tư pháp, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Quốc phòng, Công an; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải

---

[2] Khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định: "Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.".

[3] Tại mục 4 Phần III Kế hoạch số 40-KH/BCĐ quy định: "Cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với các văn bản quy phạm pháp luật thuộc Danh mục kèm theo Kế hoạch này…".

phòng, Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Sơn La, Lào Cai, Phú Thọ, Nam Định, Hải Dương, Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Dương, Tiền Giang, Cà Mau, Kiên Giang.

3. Ngày 22/5/2025, Bộ Xây dựng đã gửi hồ sơ dự thảo Nghị định đến Bộ Tư pháp để thẩm định. Ngày 27/5/2025, Bộ Tư pháp đã tổ chức thẩm định dự thảo Nghị định và có Báo cáo thẩm định số 202/BCTĐ-BTP ngày 29/5/2025.

Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng thẩm định, ý kiến của bộ, ngành, địa phương, Bộ Xây dựng đã nghiên cứu tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị định trình Chính phủ.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Về phạm vi điều chỉnh: Nghị định điều chỉnh 02 nội dung về (i) thẩm quyền và (ii) trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp[4].

Đối với các nội dung trong văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn, phân loại đô thị và các nội dung điều chỉnh về chính sách liên quan đến quy hoạch đô thị và nông thôn, phân loại đô thị trong các văn bản thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông, không điều chỉnh tại Nghị định này mà sẽ được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung bằng văn bản riêng để bảo đảm tính đồng bộ về chính sách trong các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông.

2. Bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 05 Chương, 47 Điều, các Phụ lục, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung gồm Điều 1 quy định về phạm vi điều chỉnh, Điều 2 quy định về nguyên tắc phân quyền, phân cấp, Điều 3 quy định về phí, lệ phí.

- Chương II. Phân quyền

Mục 1. Phân quyền trong lĩnh vực xây dựng (từ Điều 4 đến Điều 6)

Mục 2. Phân quyền trong lĩnh vực giao thông (từ Điều 7 đến Điều 9)

- Chương III. Phân cấp trong lĩnh vực xây dựng

Mục 1. Phân cấp trong lĩnh vực hoạt động đầu tư xây dựng (từ Điều 10 đến

---

[4] Đồng thời, Bộ Xây dựng đã rà soát các nghị quyết của Chính phủ và các quyết định hành chính của Thủ tướng Chính phủ, tuy nhiên không có nhiệm vụ được giao thuộc lĩnh vực, phạm vi rà soát.

Điều 14).

Mục 2. Phân cấp trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản (từ Điều 15 đến Điều 26).

Mục 3. Phân cấp trong lĩnh vực phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc (từ Điều 27 đến Điều 29).

- Chương IV. Phân cấp trong lĩnh vực giao thông

Mục 1. Phân cấp trong lĩnh vực giao thông đường bộ (từ Điều 30 đến Điều 31).

Mục 2. Phân cấp trong lĩnh vực giao thông đường sắt (từ Điều 32 đến Điều 33).

Mục 3. Phân cấp trong lĩnh vực giao thông hàng hải, đường thủy nội địa (từ Điều 34 đến Điều 40).

Mục 4. Phân cấp trong lĩnh vực đăng kiểm (từ Điều 41 đến Điều 44).

- Chương V. Tổ chức thực hiện gồm Điều 45 quy định về hiệu lực thi hành; Điều 46 về trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương; Điều 47 về quy định chuyển tiếp.

- Các Phụ lục kèm theo.

Dự kiến Nghị định có hiệu lực từ 01/7/2025 và hết hiệu lực kể từ ngày 01/3/2027.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

3.1. Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện

Các quy định về phân quyền, phân cấp tập trung vào 02 nhóm nội dung: (i) nội dung về phân quyền (thẩm quyền gốc được quy định tại luật, nghị quyết, pháp lệnh của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội) và nội dung về phân cấp (thẩm quyền gốc được quy định tại nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ); và (ii) nhóm nội dung về trình tự, thủ tục và hồ sơ thực hiện các nội dung được phân quyên, phân cấp.

a) Nhóm nội dung về phân quyền, phân cấp

(i) Với tinh thần đẩy mạnh phân quyền, phân cấp, nhằm tạo sự chủ động cho các Bộ, ngành và tạo điều kiện để "*địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*", tăng hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước, nội dung phân quyền được thể hiện tại Chương II dự thảo Nghị định, cụ thể như sau:

- Chuyển thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Xây dựng với 10 nhiệm vụ tại 03 Luật gồm:

+ 03 nhiệm vụ tại Luật Đường bộ: phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ; phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ; thẩm quyền giao các tuyến,

đoạn tuyến quốc lộ.

+ 05 nhiệm vụ tại Bộ luật Hàng hải Việt Nam: quy định chi tiết khoảng cách, phạm vi bảo vệ công trình hàng hải; phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển; phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng , bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển; phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn; quyết định xếp loại cảng biển và công bố Danh mục cảng biển.

+ 02 nhiệm vụ tại Luật Giao thông đường thủy nội địa: quy định phạm vi hành lang bảo vệ luồng; quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

- Chuyển thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với 01 nhiệm vụ tại Luật Nhà ở: quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư.

- Chuyển thẩm quyền của Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ cho địa phương đối với 07 nhiệm vụ tại Luật Xây dựng và Luật Giao thông đường thủy nội địa, Luật Nhà ở:

+ 03 nhiệm vụ tại Luật Xây dựng: cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I; trách nhiệm tổ chức và xét duyệt giải thưởng chất lượng công trình xây dựng.

+ 01 nhiệm vụ tại Luật Giao thông đường thủy nội địa: công bố tuyến đường thủy nội địa.

+ 03 nhiệm vụ tại Luật Nhà ở: đề xuất việc chuyển đổi công năng nhà ở đối với trường hợp khác; chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở; công khai danh mục đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư.

(ii) Đẩy mạnh phân cấp thẩm quyền, tạo sự chủ động cho địa phương với tinh thần "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm", tăng cường phân cấp cho cấp xã - nơi sát dân nhất, gần dân nhất, đến với người dân nhanh nhất, trực tiếp tiếp xúc, làm việc nhiều với người dân và doanh nghiệp; cụ thể đã phân cấp đối với 51 nhiệm vụ gồm:

- 05 nhiệm vụ từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho chính quyền địa phương đối với các lĩnh vực: lĩnh vực nhà ở (01 nội dung)[5]; lĩnh vực đường sắt (02 nội dung)[6]; lĩnh vực kinh doanh bất động sản (01 nội dung)[7]; lĩnh vực phát triển đô thị (01 nội dung)[8].

- 46 nhiệm vụ từ Bộ trưởng, cơ quan chuyên môn thuộc Bộ cho chính quyền địa phương đối với các lĩnh vực: lĩnh vực hoạt động xây dựng (17 nội

---

[5] Bao gồm: quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư.

[6]Bao gồm: Quyết định việc tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt đô thị; quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do nhà nước đầu tư.

[7] Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản

[8] Quyết định khu vực phát triển đô thị.

dung)[9]; lĩnh vực đường sắt (04 nội dung)[10]; lĩnh vực đường bộ (09 nội dung)[11]; lĩnh vực hàng hải, đường thủy (11 nội dung)[12]; lĩnh vực nhà ở (02 nội dung)[13]; lĩnh vực đăng kiểm (02 nội dung)[14]; lĩnh vực kinh doanh bất động sản (01 nội dung)[15].

(iii) Chuyển 19 nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho Bộ, Bộ trưởng:

- 01 nhiệm vụ trong lĩnh vực phát triển đô thị: phê duyệt các chương trình, kế hoạch về phát triển đô thị.

- 03 nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý vật liệu xây dựng: quy định lộ trình hạn chế, xóa bỏ các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều nguyên liệu, tiêu tốn nhiều năng lượng và gây ô nhiễm môi trường; quy định lộ trình hạn chế, xóa bỏ các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều nguyên liệu, tiêu tốn nhiều năng lượng và gây ô nhiễm môi trường; quy định lộ trình hạn chế đầu tư mới hoặc mở rộng các cơ sở

---

[9] Bao gồm: thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I; thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng I; thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thẩm quyền thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở; thẩm quyền công nhận, đình chỉ, thu hồi, cấp lại tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng; thẩm quyền công nhận, đình chỉ, thu hồi, cấp lại tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng; thẩm quyền cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình; thẩm quyền xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng; thẩm quyền xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế; thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu; công bố công trình xây dựng hết thời hạn sử dụng; công khai danh sách cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề, tổ chức được cấp chứng chỉ năng lực trên trang thông tin điện tử của mình; tổ chức thực hiện thủ tục cấp chứng chỉ năng lực trực tuyến; quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng khi cơ quan có thẩm quyền cấp không thực hiện thu hồi; thẩm quyền thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài; thẩm quyền thẩm định hoặc cho ý kiến về công nghệ đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, dư án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công, vốn khác.

[10] Bao gồm: chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang trên đường sắt quốc gia, đường ngang công cộng trên đường sắt chuyên dùng liên quan đến quốc lộ; Chấp thuận công trình hiện hữu trong phạm vi bảo vệ hầm đường sắt đang khai thác; chấp thuận trường hợp đặc biệt đối với công trình cột ăng ten viễn thông, đường dây thông tin, đường dây tải điện xây dựng trong phạm vi lân cận đất dành cho đường sắt không bảo đảm khoảng cách đến đường sắt; thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch chạy tàu an sinh xã hội cho doanh nghiệp.

[11]Bao gồm: Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ; cấp, đổi, thu hồi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ; Thẩm quyền cấp giấy phép lưu hành xe quá khổ, quá tải trọng, xe bánh xích; Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN; Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS; Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia; Giấy phép, quy trình... vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc; Quy trình đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung, thay thế, ngừng phương tiện, điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào; Cấp, cấp lại, thu hồi, quy trình đăng ký... Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia (phương tiện thương mại).

[12] Bao gồm: thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa đối với cơ sở trong phạm vi toàn quốc; quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động;quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động;Quyết định dừng ngay hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển; Quyết định dừng hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển; phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển; công nhận, công nhận lại cơ sở đủ điều kiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển; cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải; chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn; phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động; thủ tục đổi tên cảng cạn.

[13] Bao gồm: chuyển đổi công năng nhà ở; thông báo tổ chức đủ điều kiện vận hành quản lý nhà chung cư.

[14]Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm của phương tiện thủy nội địa; tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm việc thực hiện các quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển.

[15] Đăng tải thông tin của sàn giao dịch bất động sản.

sản xuất tấm lợp amiăng.

- 07 nhiệm vụ trong lĩnh vực nhà ở: quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ; quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ cho đối tượng của các cơ quan trung ương; quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ cho đối tượng thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ bố trí cho đối tượng của các cơ quan trung ương thuê; thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ bố trí cho đối tượng thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thuê; phê duyệt Đề án bán nhà ở xã hội thuộc tài sản công đang cho thuê; quyết định trường hợp khác được chuyển đổi công năng nhà ở.

- 04 nhiệm vụ trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật: tổ chức lựa chọn đơn vị cấp nước đối với công trình cấp nước đô thị và khu công nghiệp; tổ chức lựa chọn đơn vị cấp nước đối với công trình cấp nước nông thôn; ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cấp nước; hướng dẫn việc lập cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị.

- 03 nhiệm vụ trong lĩnh vực giao thông đường sắt: quyết định tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia; quyết định điều chỉnh danh mục phụ kiện, phụ tùng, vật tư, thiết bị chuyên dùng cho đường sắt; quyết định vận tải hàng nguy hiểm trên đường sắt phục vụ yêu cầu cấp bách…

- 01 nhiệm vụ trong lĩnh vực đăng kiểm: quyết định tuổi của phương tiện thủy được phép nhập khẩu.

Ngoài ra đã thực hiện:

- Phân cấp toàn diện thẩm quyền thông báo đơn vị đủ điều kiện thực hiện quản lý vận hành nhà chung cư quy định tại Điều 84 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP) cho cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh, theo đó, cơ quan quản lý nhà ở trực thuộc Bộ Xây dựng không tiếp tục thực hiện thủ tục hành chính này (Điều 84 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP quy định gửi hồ sơ đến cơ quan quản lý nhà ở trực thuộc Bộ Xây dựng hoặc cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh).

- Phân cấp thẩm quyền tổ chức kỳ thi sát hạch và cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại Nghị định số 96/2024/NĐ-CP cho cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh (Sở Xây dựng).

b) Nhóm nội dung về trình tự, thủ tục thực hiện các thủ tục hành chính

Khi thực hiện phân cấp, phân quyền dẫn đến việc thay đổi về trình tự, thủ tục và thẩm quyền đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành. Do vậy, để bảo đảm việc thực hiện các nhiệm vụ, công việc, thủ tục hành chính thông suốt, không bị ách tắc, dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể trình tự, thủ tục thực hiện, thành phần hồ sơ, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính đối với từng loại thủ tục (tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định). Các quy định này đảm bảo tuân thủ yêu cầu về cải cách hành chính, cắt

giảm thời gian, thành phần và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

3.2. Nội dung bổ sung

Dự thảo Nghị định không bổ sung các nội dung mới mà chỉ đẩy mạnh phân quyền, phân cấp các nội dung từ thẩm quyền của cơ quan trung ương cho chính quyền địa phương.

3.3. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ

Triển khai thực hiện Công điện số 78/CĐ-TTg ngày 29/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về tập trung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực xây dựng, Bộ Xây dựng đã tiếp tục rà soát, đề xuất việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định, cụ thể:

- Cắt giảm 09 thủ tục hành chính: công nhận, công nhận lại, thu hồi Thông báo cơ sở đủ điều kiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển; công bố tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn; đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước; công bố đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước; gia hạn hoạt động của kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời; thủ tục đưa báo hiệu vào sử dụng; thủ tục chấp thuận tháo bỏ niêm phong hoặc việc bơm thải các chất thải, nước bẩn qua những van hoặc thiết bị; cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển.

- Thực hiện phân cấp, giảm thời gian thực hiện đối với 30 thủ tục hành chính: cấp, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài; chuyển đổi chứng chỉ hành nghề; cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng; cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng; cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN; cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN; cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS; cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD; cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia; cấp Giấy phép vận tải loại E, Giấy phép vận tải loại F, G lần đầu trong năm; thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước; chấp thuận đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung, thay thế, ngừng phương tiện, điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào; cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia; cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cho các phương tiện thương mại; chấp thuận đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia; chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông; cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ; cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải; cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người

lái phương tiện thủy nội địa; phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển và cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ; chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn; phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động; chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản; chuyển đổi công năng nhà ở.

- Thực hiện phân cấp đối với 07 thủ tục hành chính: công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng; thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng; đánh giá an toàn công trình; kéo dài thời gian sử dụng của công trình.

Như vậy, **tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa là 84,78% thủ tục hành chính được phân cấp, phân quyền** tại dự thảo Nghị định.

Ngoài ra đã thực hiện:

- Cắt giảm đối tượng phải thực hiện thủ tục thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở tại cơ quan chuyên môn về xây dựng thông qua việc thay đổi Danh mục công trình có ảnh hưởng đến an toàn, lợi ích cộng đồng tại Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

- Giảm thời gian quyết định đầu tư, quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ, giảm thời gian lập quy hoạch trong lĩnh vực xây dựng.

3.4. Số lượng và tỷ lệ nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp, phân quyền

Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp ngày 23/5/2025, Bộ Xây dựng đã xác định các nguyên tắc, tiêu chí rà soát phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền và thực hiện rà soát, chỉnh lý dự thảo Nghị định theo các nguyên tắc, tiêu chí này, cụ thể:

**** Về nguyên tắc thực hiện phân cấp, phân quyền:*** có 04 nguyên tắc

(i) Trung ương tập trung quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát; phân cấp, phân quyền đủ mạnh, đủ rõ, hợp lý các nhiệm vụ ở Trung ương đang thực hiện về cho địa phương theo đúng tinh thần "địa phương quyết định, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm".

(ii) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và phân định rõ giữa thẩm quyền chung của uỷ ban nhân dân và thẩm quyền riêng của chủ tịch uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức các cấp (không để tình trạng đùn đẩy, né tránh và chậm trễ trong việc triển khai các nhiệm vụ, quyền hạn; gửi xin ý kiến tràn lan).

(iii) Rà soát, thực hiện phân cấp, phân quyền giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn,

giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm tính tiếp nối, kế thừa và tránh tình trạng đình trệ, khoảng trống hay ách tắc trong thực hiện nhiệm vụ ở địa phương.

(iv) Loại bỏ các quy định, thủ tục, quy trình địa phương phải báo cáo, xin ý kiến Chính phủ, cơ quan Chính phủ về các dự án, nhiệm vụ cụ thể đã được phân cấp, phân quyền. Các địa phương căn cứ quy định pháp luật để chủ động thực hiện các nhiệm vụ đã được phân công theo tinh thần "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm"

**** Về tiêu chí phân cấp, phân quyền giữa cơ quan Trung ương và chính quyền địa phương:*** có 03 tiêu chí

(i) Điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ bảo đảm phù hợp với nguyên tắc phân định thẩm quyền quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025.

(ii) Phân cấp, phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ cho chính quyền địa phương; từ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ cho chính quyền địa phương phải phù hợp với nguyên tắc phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025. Theo đó, việc phân cấp, phân quyền đã rõ thẩm quyền chung của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã phù hợp với chủ trương của Đảng và Luật Tổ chức chính quyền địa phương nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức các cấp trong việc triển khai các nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền.

(iii) Phù hợp với đặc thù của lĩnh vực giao thông, xây dựng: theo đó, thực hiện phân cấp triệt để cho chính quyền địa phương và chỉ giữ lại Trung ương đối với các vấn đề: mang tính liên tỉnh, liên vùng và liên quốc gia; liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, chủ quyền quốc gia; có kỹ thuật chuyên môn sâu hoặc liên quan đến những dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm công nghệ; phải thực hiện theo yêu cầu của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Theo đó, Bộ Xây dựng đã nghiên cứu, rà soát kỹ lưỡng, đề xuất phân cấp, phân quyền triệt để nhằm tạo sự chủ động cho địa phương, giảm tải áp lực cho Thủ tướng Chính phủ. Sau khi thực hiện phân cấp, phân quyền thẩm quyền, chỉ giữ lại để trung ương thực hiện một số nội dung, nhiệm vụ mang tính tổng thể, an toàn hệ thống như kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, các nội dung kỹ thuật, chuyên môn sâu, không thể phân cấp cho địa phương, những nhiệm vụ liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia như việc quản lý vùng trời, những thẩm quyền theo quy định của điều ước quốc tế (như các nhiệm vụ, thẩm quyền của nhà chức trách hàng không theo ICAO). Sau khi thực hiện phân cấp, phân quyền, Bộ Xây dựng sẽ chủ yếu thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước (xây dựng quy hoạch, chiến lược, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách,

tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát…); các địa phương được quyền chủ động quyết định các nhiệm vụ trên địa bàn quản lý, không phải xin ý kiến, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ đối với những nhiệm vụ đã được phân cấp, đảm bảo đúng theo chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng, Chính phủ.

Trên cơ sở các nguyên tắc, tiêu chí nêu trên, kết quả rà soát, đề xuất phân cấp, phân quyền như sau:

- Số lượng nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền, phân cấp: 118/235 nhiệm vụ, chiếm tỷ lệ 50,21% trên tổng số nhiệm vụ, quyền hạn đang thực hiện của Trung ương. Trong đó, **tại dự thảo Nghị định thực hiện phân quyền, phân cấp đối với 88 nhiệm vụ,** mở rộng thẩm quyền đối với một số nhiệm vụ; đối với các nhiệm vụ khác được thực hiện tại dự án Luật Đường sắt (sửa đổi), dự án Luật Hàng không dân dụng Việt Nam (thay thế); Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; dự thảo Nghị định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn; các dự thảo Thông tư về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực xây dựng, giao thông.

- Số lượng nhiệm vụ, quyền hạn đề xuất giữ lại: 117 nhiệm vụ, chiếm tỷ lệ 49,79% trên tổng số nhiệm vụ, quyền hạn đang thực hiện của Trung ương.

3.3. Tổ chức thực hiện:

- Hiệu lực thi hành;

- Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các cấp

- Quy định chuyển tiếp;

Theo đó, dự kiến Nghị định có hiệu lực từ 01/7/2025 và hết hiệu lực kể từ ngày 01/3/2027.

(Chi tiết danh mục văn bản phân cấp, phân quyền, các nội dung phân cấp, phân quyền, danh mục thủ tục hành chính cắt giảm, đơn giản hóa tại các Phụ lục kèm theo).

Ngoài ra, tại dự thảo Nghị định này cũng đã lược bỏ việc lấy ý kiến khi thực hiện các nhiệm vụ: bỏ nội dung lấy ý kiến Bộ Xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng trước khi cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư; bỏ việc xin ý kiến liên quan đến ban hành định mức dự toán; lược bỏ việc báo cáo về Bộ Xây dựng đối với một số thông tin liên quan đến sàn giao dịch bất động sản lên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng; bỏ việc Bộ Xây dựng cho ý kiến thống nhất đối với quy chế quản lý kiến trúc của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I là thành phố trực thuộc trung ương; bỏ quy định thông qua Hội đồng nhân dân cùng cấp đối với quy chế quản lý kiến trúc; bỏ việc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chấp thuận phương án giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và giá dịch vụ nghĩa trang,

dịch vụ hỏa táng tại các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; bổ sung thẩm quyền của Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong lĩnh vực chi phí đầu tư xây dựng…

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH GỬI THẨM ĐỊNH

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 202/BCTĐ-BTP ngày 29/5/2025, hướng dẫn tại Công văn số 2891/BTP-PLHSHC ngày 23/5/2025 của Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng đã chỉnh lý, hoàn thiện lại toàn bộ dự thảo Nghị định. Theo đó, so với dự thảo Nghị định, đã hiệu chỉnh các nội dung sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật theo hướng không sửa đổi, bổ sung điều, khoản điểm cụ thể của các văn bản quy phạm pháp luật mà thể hiện theo hướng viện dẫn cụ thể điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục được thay đổi; xác định rõ tên cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trình tự, thủ tục được phân quyền, phân cấp; đưa ra khỏi dự thảo Nghị định những nội dung quy định về chính sách, không phải nội dung thay đổi thẩm quyền.

Đồng thời, đã tiếp tục rà soát, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa đối với những thủ tục hành chính được phân cấp, phân quyền tại dự thảo Nghị định bảo đảm triển khai kịp thời Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ, Công điện số 69/CĐ-TTg, Công điện số 78/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các chỉ đạo liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với hướng dẫn của Bộ Tư pháp tại Công văn số 2891/BTP-PLHSHC.

VI. VỀ TÍNH TƯƠNG THÍCH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH VỚI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN MÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN; VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ LỒNG GHÉP BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Tính tương thích của dự thảo Nghị định với Điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên: Dự thảo Nghị định không có nội dung trái với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên *(danh mục các điều ước quốc tế có liên quan được rà soát tại Phụ lục 4 kèm theo Tờ trình).*

2.Về thủ tục hành chính: Nội dung dự thảo Nghị định không phát sinh thủ tục hành chính mới, đơn giản hóa thủ tục hành chính hơn do chỉ còn 02 cấp đơn vị hành chính và đã chuyển các nhiệm vụ từ Trung ương cho địa phương. Theo đó đã đơn giản hóa, giảm bớt các quy trình, thủ tục, thời gian trong quá trình triển khai, thực hiện các nhiệm vụ (chi tiết đã nêu tại điểm 3.3 mục IV Tờ trình này).

Việc phân cấp thẩm quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính sẽ giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh

nghiệp, đáp ứng yêu cầu cải cách theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026, Công điện số 78/CĐ-TTg ngày 29/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngoài ra, tại dự thảo Nghị định này cũng đã lược bỏ quy định về việc lấy ý kiến của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng khi thực hiện các nhiệm vụ: bỏ nội dung lấy ý kiến Bộ Xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng trước khi cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư; bỏ việc xin ý kiến liên quan đến ban hành định mức dự toán… Đối với một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực đường bộ thực hiện theo Hiệp định, Nghị định thư, việc cấp phép phải được thực hiện trên phần mềm, hệ thống thông tin tập trung để đảm bảo yêu cầu về hạn ngạch số lượng xe đi sâu vào nước bạn (cụ thể Hiệp định Việt Nam - ASEAN: 500 xe; Việt Nam - GMS: 500 xe; Việt Nam - Lào - Campuchia: 150 xe; Việt Nam - Campuchia: 800 xe; Việt Nam - Trung Quốc: 500 xe). Vì vậy, để có thể phân cấp được cho các Sở Xây dựng thực hiện, cần có khoảng thời gian để Bộ Xây dựng thực hiện việc xây dựng phần mềm, hệ thống thông tin tập trung; dự kiến hoàn thành trước ngày 01/01/2026.

3. Về lồng ghép bình đẳng giới trong dự thảo Nghị định: Dự thảo Nghị định được xây dựng trên quan điểm tiếp cận bình đẳng, không có sự phân biệt về giới trong lĩnh vực xây dựng, giao thông.

VII. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương là nguồn nhân lực chủ yếu tổ chức thi hành Nghị định này. Do vậy, sau khi Nghị định được ban hành và có hiệu lực, không làm tăng biên chế, nguồn nhân lực cơ bản đáp ứng yêu cầu của công tác triển khai thi hành Nghị định. Tuy nhiên, việc không tổ chức chính quyền địa phương cấp huyện dẫn đến khối lượng công việc mà chính quyền địa phương (cấp tỉnh và cấp xã) phải thực hiện sẽ rất lớn; nhiều việc mới, phức tạp, đòi hỏi phải được tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cụ thể. Điều này có thể làm phát sinh kinh phí để tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức thực hiện.

Bên cạnh đó, đối với các nhiệm vụ chuyển thẩm quyền từ Thủ tướng Chính phủ về Bộ, địa phương, từ Bộ về địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về cơ quan chuyên môn thì vẫn do nguồn lực về biên chế hiện có thực hiện, phù hợp với trách nhiệm, phạm vi quản lý nhà nước. Để đáp ứng được nhiệm vụ này, cơ quan chuyên môn về xây dựng tại các địa phương phải kiện toàn, nâng cao năng lực chuyên môn để đáp ứng nhu cầu về việc thực hiện, quản lý đối với các nội dung được phân cấp.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định bao gồm:

- Tuyên truyền, phổ biến: Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện xây dựng nội dung tuyên truyền liên quan đến thi hành Nghị định đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Được bố trí từ nguồn kinh phí do ngân sách Nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đảm bảo nguồn lực để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện: Bộ Xây dựng, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện công tác kiểm tra, giám sát đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp cho chính quyền địa phương.

VIII. Về nội dung xin ý kiến Chính phủ

Hiện nay, tại một số Luật, Nghị định trong lĩnh vực xây dựng, giao thông, có quy định nhiệm vụ, thẩm quyền của cơ quan chuyên môn thuộc Bộ. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ, Công điện số 69/CĐ-TTg, Công điện số 78/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng đã triển khai rà soát, đề xuất việc đơn giản hóa, rút ngắn quy trình, thời gian, công đoạn thực hiện các nhiệm vụ thông qua việc chuyển thẩm quyền đối với một số nhiệm vụ, thủ tục hành chính từ cơ quan chuyên môn thuộc Bộ cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại dự thảo Nghị định, ví dụ: các nhiệm vụ về thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, kiểm tra công tác nghiệm thu, các thủ tục hành chính về vận tải đường bộ, hàng hải, đường thủy... Việc chuyển thẩm quyền này có tính chất tương tự như phân cấp, phân quyền, tạo sự chủ động cho địa phương, tạo điều kiện để cơ quan chuyên môn thực hiện phù hợp với năng lực, phạm vi quản lý, giao cơ quan trực tiếp thực hiện mà không thông qua 01 cơ quan cấp trên giao nhiệm vụ, tăng hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước. Đồng thời, cũng triển khai ngay các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực xây dựng, giao thông.

Theo đó, Bộ Xây dựng kính báo cáo Chính phủ cho phép bổ sung các nội dung về việc chuyển thẩm quyền đối với một số nhiệm vụ, thủ tục hành chính từ cơ quan chuyên môn thuộc Bộ cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại dự thảo Nghị định; Bộ Xây dựng sẽ tăng cường kiểm tra, giám sát các cơ quan trong việc thực hiện các nhiệm vụ nhận chuyển giao.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, Bộ Xây dựng kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ (để phối hợp);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, PC.

BỘ TRƯỞNG



Trần Hồng Minh

Phụ lục 1:

DANH MỤC VĂN BẢN THỰC HIỆN PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TẠI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

(Kèm theo Tờ trình số 47 /TTr-BXD ngày 06 tháng 06 năm 2025 của Bộ Xây dựng)

I. Luật

1. Luật Xây dựng.

2. Luật Nhà ở.

3. Luật Kinh doanh bất động sản.

4. Luật Đường bộ.

5. Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

6. Luật Giao thông đường thủy nội địa.

II. Nghị định

1. Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ quy định về quản lý vật liệu xây dựng.

3. Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

4. Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

5. Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2023 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

6. Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

7. Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

8. Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian ngầm đô thị.

9. Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

10. Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

11. Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

12. Nghị định số 111/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ quy định niên hạn sử dụng của phương tiện thủy nội địa và niên hạn sử dụng của phương tiện thủy được phép nhập khẩu.

13. Nghị định số 111/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển.

14. Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt.

15. Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt.

16. Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

17. Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

18. Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải.

19. Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.

20. Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.

21. Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

22. Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển.

23. Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn.

Phụ lục 2:

Danh mục các nội dung phân cấp, phân quyền, thay đổi thẩm quyền tại dự thảo Nghị định

(Kèm theo Tờ trình số 47 /TTr-BXD ngày 06 tháng 06 năm 2025 của Bộ Xây dựng)

STT	Nội dung nhiệm vụ, thẩm quyền	Thẩm quyền hiện hành	Thẩm quyền sau khi phân cấp, phân quyền	Ghi chú
I	**Lĩnh vực hoạt động đầu tư xây dựng**			
1.	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng (khoản 4 Điều 148 Luật Xây dựng, khoản 1 Điều 96 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	
2.	Sát hạch, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (khoản 3 Điều 149 Luật Xây dựng, khoản 1 Điều 77 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	
3.	Tổ chức và xét duyệt giải thưởng chất lượng công trình xây dựng (khoản 4 Điều 162 Luật Xây dựng, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức xã hội nghề nghiệp	
4.	Công nhận, đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (khoản 3 Điều 92, Điều 93 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
5.	Công nhận, đình chỉ, thu hồi Quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng (khoản 3 Điều 111, Điều 112 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
6.	Công khai danh sách cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề, tổ chức được cấp chứng chỉ năng lực trên trang thông tin điện tử; tổ chức thực hiện thủ tục cấp chứng chỉ năng lực trực tuyến (khoản 9 Điều 73 và khoản 9 Điều 94 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	
7.	Quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng khi cơ quan có thẩm	Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

STT	Nội dung nhiệm vụ, thẩm quyền	Thẩm quyền hiện hành	Thẩm quyền sau khi phân cấp, phân quyền	Ghi chú
	quyền cấp không thực hiện thu hồi (điểm b khoản 2 Điều 77 và khoản 3 Điều 96 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ)			
8.	Thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài trong trường hợp giấy phép hoạt động xây dựng được cấp không đúng quy định mà cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép không thực hiện thu hồi (điểm b khoản 2 Điều 118 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
9.	Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án có công trình cấp đặc biệt; dự án thuộc lĩnh vực hàng không, đường sắt và hàng hải (điểm a khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 16 Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
10.	Thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình của dự án có công trình cấp đặc biệt; công trình của dự án thuộc lĩnh vực hàng không, đường sắt và hàng hải (điểm a khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 44 Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
11.	Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ, sử dụng vốn đầu tư công (khoản 1 Điều 20 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ)	- Hội đồng thẩm định nhà nước: dự án quan trọng quốc gia. - Bộ quản lý ngành, lĩnh vực: dự án do Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu cơ quan trung ương, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do bộ, cơ quan trung ương quản lý quyết định chủ trương đầu tư. - Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:	- Bộ quản lý ngành, lĩnh vực: dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, dự án do Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định đầu tư; - Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: các dự án còn lại.	

STT	Nội dung nhiệm vụ, thẩm quyền	Thẩm quyền hiện hành	Thẩm quyền sau khi phân cấp, phân quyền	Ghi chú
		dự án do Hội đồng nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do địa phương quản lý quyết định chủ trương đầu tư.		
12.	Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ, sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công (khoản 2 Điều 20 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ)	- Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ: dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; dự án nhóm A, nhóm B do người đứng đầu cơ quan trung ương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước quyết định đầu tư hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định đầu tư; dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng cấp đặc biệt, cấp I; dự án được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính từ 02 tỉnh trở lên; dự án do Bộ quyết định đầu tư. - Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về khoa học, công nghệ, các cơ	- Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ: dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, dự án do Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định đầu tư. - Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về khoa học, công nghệ, các cơ quan, tổ chức có liên quan: các dự án còn lại theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ.	

STT	Nội dung nhiệm vụ, thẩm quyền	Thẩm quyền hiện hành	Thẩm quyền sau khi phân cấp, phân quyền	Ghi chú
		quan, tổ chức có liên quan: dự án còn lại.		
13.	Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ, sử dụng vốn khác (khoản 3 Điều 20 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ)	- Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức liên quan: dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; dự án nhóm A; dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng cấp đặc biệt, cấp I hoặc được đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của 02 tỉnh trở lên; - Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ, cơ quan, tổ chức liên quan: dự án còn lại.	- Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ: dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; - Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về khoa học, công nghệ, các cơ quan, tổ chức có liên quan: các dự án còn lại theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ.	
14.	Công bố định mức các hao phí và các dữ liệu cơ bản để tính giá ca máy của các loại máy và các thiết bị chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý chưa được công bố (khoản 3 Điều 40 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Bổ sung thẩm quyền: các bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	
15.	Công bố giá xây dựng tổng hợp, suất vốn đầu tư xây dựng (khoản 1 Điều 26 và khoản 3 Điều 40 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Bổ sung thẩm quyền: các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân	

STT	Nội dung nhiệm vụ, thẩm quyền	Thẩm quyền hiện hành	Thẩm quyền sau khi phân cấp, phân quyền	Ghi chú
			dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trong phạm vi quản lý (nếu cần thiết)	
16.	Tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí chuẩn bị dự án quy định tại khoản 3 Điều 10; thẩm quyền thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí thuê tư vấn nước ngoài (khoản 4 Điều 32 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ)	Người quyết định đầu tư	cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp đã xác định được chủ đầu tư)	
17.	Kiểm tra công tác nghiệm thu đối với công trình cấp đặc biệt, công trình thuộc lĩnh vực hàng không, đường sắt và hàng hải trên địa bàn tỉnh (điểm b khoản 2, điểm b khoản 2a Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	
18.	Thẩm quyền đánh giá an toàn công trình đối với các công trình xây dựng nằm trên địa bàn 02 tỉnh trở lên theo đề nghị của chủ đầu tư, chủ sở hữu, người quản lý công trình (Điều 38, Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ)	Bộ quản lý công trình xây dựng công trình	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
19.	Xử lý công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng đối với các công trình xây dựng nằm trên địa bàn 02 tỉnh trở lên theo đề nghị của chủ đầu tư, chủ sở hữu, người quản lý công trình (Điều 40 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ)	Bộ quản lý công trình xây dựng công trình	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
20.	Xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế đối với các công trình xây dựng nằm trên địa bàn 02 tỉnh trở lên theo đề nghị của chủ đầu tư, chủ sở hữu, người quản lý công trình (Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ)	Bộ quản lý công trình xây dựng công trình	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
21.	Công bố công trình xây dựng hết thời hạn sử dụng (Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày	Bộ quản lý công trình xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

STT	Nội dung nhiệm vụ, thẩm quyền	Thẩm quyền hiện hành	Thẩm quyền sau khi phân cấp, phân quyền	Ghi chú
	26/01/2021 của Chính phủ)	công trình		
22.	Ban hành các định mức bảo trì, bảo dưỡng (điểm đ khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 52 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	Bổ sung thẩm quyền: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các định mức chưa có trong danh mục định mức được Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành ban hành	
23.	Thẩm quyền quy định lộ trình hạn chế, xóa bỏ các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều nguyên liệu, tiêu tốn nhiều năng lượng và gây ô nhiễm môi trường (khoản 3 Điều 5 Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
24.	Thẩm quyền quy định lộ trình sử dụng vật liệu xây không nung, vật liệu tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, vật liệu xây dựng sản xuất trong nước đối với công trình xây dựng được đầu tư bằng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công (khoản 2 Điều 7 Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
25.	Thẩm quyền quy định lộ trình hạn chế đầu tư mới hoặc mở rộng các cơ sở sản xuất tấm lợp amiang (khoản 5 Điều 8 Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
II	**Lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản**			
1.	Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ (điểm a khoản 1 Điều 42 Luật Nhà ở năm 2023, điểm a khoản 2, điểm a khoản 4 Điều 26 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
2.	Quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ bố trí cho đối tượng thuộc cơ quan trung ương (điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 43 Luật Nhà ở năm 2023, điểm a khoản 2 và điểm a khoản 4	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	

STT	Nội dung nhiệm vụ, thẩm quyền	Thẩm quyền hiện hành	Thẩm quyền sau khi phân cấp, phân quyền	Ghi chú
	Điều 28, điểm a khoản 2 Điều 29 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ)			
3.	Quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ bố trí cho lực lượng vũ trang nhân dân (điểm b khoản 2 Điều 43 Luật Nhà ở năm 2023, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an	
4.	Thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ bố trí cho đối tượng của các cơ quan trung ương thuê (điểm a khoản 4 Điều 43 Luật Nhà ở năm 2023, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Xây dựng	
5.	Thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ bố trí cho đối tượng thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thuê (điểm b khoản 4 Điều 43 Luật Nhà ở năm 2023, khoản 3 Điều 33 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	
6.	Quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư cho dự án quan trọng quốc gia (điểm a khoản 3 Điều 51 Luật Nhà ở năm 2023)	Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
7.	Phê duyệt Đề án bán nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thuộc tài sản công (khoản 2 Điều 125 Luật Nhà ở năm 2023)	Thủ tướng Chính phủ	Đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công	
8.	Quyết định trường hợp khác được chuyển đổi công năng nhà ở (điểm d khoản 1 Điều 124 Luật Nhà ở năm 2023, khoản 1 Điều 57 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ)	Thủ tướng Chính phủ	Đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công (đối với nhà ở thuộc tài sản công); Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với nhà ở không thuộc tài sản công)	
9.	Chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở (điểm c khoản 2 Điều 124 và khoản 8 Điều 191 Luật Nhà ở năm 2023)	Bộ Xây dựng	Đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công (đối với nhà ở thuộc tài sản công);	

STT	Nội dung nhiệm vụ, thẩm quyền	Thẩm quyền hiện hành	Thẩm quyền sau khi phân cấp, phân quyền	Ghi chú
			Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với nhà ở không thuộc tài sản công)	
10.	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản (điểm a khoản 2 Điều 41 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ)	Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
11.	Quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ (điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
12.	Thẩm quyền chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở thuộc tài sản công được đầu tư xây dựng theo dự án và nhà ở thuộc tài sản công không được đầu tư xây dựng theo dự án quy định (điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 50 Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công	
13.	Thẩm quyền phê duyệt Đề án bán nhà ở xã hội thuộc tài sản công do Bộ Xây dựng được giao quản lý (khoản 5 Điều 54 của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ)	Thủ tướng Chính phủ	Đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công	
14.	Đăng tải thông tin của sàn giao dịch bất động sản sau khi được cấp giấy phép hoạt động (khoản 3 Điều 14 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	
III	**Lĩnh vực phát triển đô thị**			
1.	Quyết định khu vực phát triển đô thị thuộc địa giới hành chính của 02 tỉnh trở lên và khu vực phát triển đô thị có ý nghĩa quan trọng về an ninh - quốc phòng (Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ)	Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
IV	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật**			
1.	Tổ chức lựa chọn đơn vị cấp nước đối với các công trình cấp nước đô thị và khu công nghiệp, có phạm vi cấp nước liên tỉnh, có sự tham gia của các tỉnh	Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

STT	Nội dung nhiệm vụ, thẩm quyền	Thẩm quyền hiện hành	Thẩm quyền sau khi phân cấp, phân quyền	Ghi chú
	liên quan (điểm b, điểm c khoản 6 Điều 29 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ)			
2.	Tổ chức lựa chọn đơn vị cấp nước đối với các công trình cấp nước nông thôn có phạm vi cấp nước liên tỉnh, có sự tham gia của các tỉnh liên quan (điểm c khoản 6 Điều 29 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ)	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
3.	Thẩm quyền ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cấp nước đô thị và khu công nghiệp (điểm c khoản 2 Điều 60 Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
4.	Trách nhiệm hướng dẫn việc lập cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị (khoản 3 Điều 8 Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
III	**Lĩnh vực giao thông đường bộ**			
1.	Phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ (điểm c khoản 1 Điều 5 Luật Đường bộ năm 2024)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
2.	Phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ (điểm c khoản 2 Điều 5 Luật Đường bộ năm 2024)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
3.	Thẩm quyền giao các tuyến, đoạn tuyến quốc lộ trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, khả năng bố trí nguồn lực của địa phương (khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ năm 2024)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
4.	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông, tiếp nhận kế hoạch đào tạo và danh sách học viên do cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (Điều 37, khoản 3 Điều 44 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	
5.	Cấp, cấp đổi, cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ (Điều 39, Điều 40, Điều 41 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	
6.	Việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước	Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	

STT	Nội dung nhiệm vụ, thẩm quyền	Thẩm quyền hiện hành	Thẩm quyền sau khi phân cấp, phân quyền	Ghi chú
	(khoản 1 Điều 45 và tiếp nhận báo cáo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 45 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ)			
7.	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN (khoản 3 Điều 30 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	
8.	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN (khoản 3 Điều 32 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	
9.	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS (khoản 3 Điều 35 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	
10.	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD (khoản 3 Điều 37 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	
11.	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (khoản 4 Điều 40 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	
12.	Cấp Giấy phép vận tải loại E, Giấy phép vận tải loại F, G lần đầu trong năm (điểm a khoản 4 Điều 45 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	
13.	Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước (điểm a khoản 3 Điều 50 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	
14.	Chấp thuận đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung, thay thế, ngừng phương tiện, điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào (khoản 3 Điều 56 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	
15.	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia (khoản 3 Điều 57 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	

STT	Nội dung nhiệm vụ, thẩm quyền	Thẩm quyền hiện hành	Thẩm quyền sau khi phân cấp, phân quyền	Ghi chú
	ngày 18/12/2024 của Chính phủ)			
16.	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cho các phương tiện thương mại (khoản 4 Điều 59 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	
17.	Chấp thuận đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia (khoản 3 Điều 62 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	
IV	**Lĩnh vực giao thông đường sắt**			
1.	Quyết định tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia (khoản 2 Điều 7 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
2.	Quyết định tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt đô thị (khoản 2 Điều 8 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ)	Thủ tướng Chính phủ	Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	
3.	Chấp thuận hầm đường sắt hiện hữu đang khai thác không thỏa mãn phạm vi bảo vệ hầm đường sắt (khoản 1 Điều 11 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	
4.	Chấp thuận công trình ăng ten viễn thông, đường dây thông tin, đường dây tải điện, khoảng cách từ vị trí chân cột đến vai nền đường đối với nền đường không đào, không đắp, chân taluy đường đắp, mép đỉnh taluy đường đào, mép ngoài cùng của kết cấu công trình cầu, đường dây thông tin, tín hiệu đường sắt (điểm đ khoản 1 Điều 28 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ)	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	
5.	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Đối với đường ngang chuyên dùng xây dựng trên đường sắt quốc gia, đường ngang công cộng do Uỷ ban nhân dân cấp	

STT	Nội dung nhiệm vụ, thẩm quyền	Thẩm quyền hiện hành	Thẩm quyền sau khi phân cấp, phân quyền	Ghi chú
			tỉnh nơi có công trình thực hiện và tổ chức quản lý, khai thác, bảo trì; Cục Đường sắt Việt Nam thực hiện đối với đường ngang công cộng trên đường sắt quốc gia	
6.	Quyết định điều chỉnh danh mục phụ kiện, phụ tùng, vật tư, thiết bị chuyên dùng cho đường sắt (khoản 2 Điều 17 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
7.	Quyết định vận tải hàng nguy hiểm trên đường sắt phục vụ yêu cầu cấp bách phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, địch họa, phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh (Điều 30 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
8.	Thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch chạy tàu an sinh xã hội; thẩm định báo cáo quyết toán các khoản chi phí thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ an sinh xã hội; báo cáo, quyết định chi hỗ trợ cho doanh nghiệp (điểm c khoản 1, điểm a khoản 4 Điều 47 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ)	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh	
V	**Lĩnh vực giao thông hàng hải, đường thủy nội địa**			
1.	Quy định chi tiết khoảng cách, phạm vi bảo vệ công trình hàng hải (khoản 3 Điều 126 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015)	Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
2.	Quyết định xếp loại cảng biển và công bố Danh mục cảng biển (khoản 2 Điều 75 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
3.	Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển (điểm a khoản 1 Điều 82 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	

STT	Nội dung nhiệm vụ, thẩm quyền	Thẩm quyền hiện hành	Thẩm quyền sau khi phân cấp, phân quyền	Ghi chú
4.	Phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển (khoản 4 Điều 82a Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
5.	Phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn (khoản 3 Điều 102 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
6.	Quy định phạm vi hành lang bảo vệ luồng (khoản 4 Điều 16 Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004)	Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
7.	Phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (khoản 3 Điều 10 Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
8.	Cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải (khoản 2, khoản 3 Điều 23 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
9.	Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa cơ sở (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
10.	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động (Điều 8 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ)	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
11.	Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động (Điều 10 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
12.	Quyết định dừng hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển (Điều 11 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
13.	Quyết định dừng ngay hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển (Điều 12 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

STT	Nội dung nhiệm vụ, thẩm quyền	Thẩm quyền hiện hành	Thẩm quyền sau khi phân cấp, phân quyền	Ghi chú
14.	Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển (Điều 14 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ)	Cảng vụ Hàng hải	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
15.	Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ (Điều 19 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
16.	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn (khoản 1, khoản 2 Điều 105a Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
17.	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động và chấm dứt hoạt động tàu lặn (Điều 105d và Điều 105đ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung)	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Sở Xây dựng	
18.	Thẩm quyền thực hiện thủ tục đổi tên cảng cạn (Điều 24 Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ)	Cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
VI	**Lĩnh vực đăng kiểm**			
1.	Quyết định tuổi của phương tiện thủy được phép nhập khẩu trong một số trường hợp đặc biệt (khoản 3 Điều 5 Nghị định số 111/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ)	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
2.	Thẩm quyền tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm của phương tiện thủy nội địa (khoản 3 Điều 8 Nghị định số 111/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
3.	Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm việc thực hiện các quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển (điểm c khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 111/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ)	Bộ Xây dựng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	

Phụ lục 3:

Danh mục các thủ tục hành chính được cắt giảm, đơn giản hóa tại dự thảo Nghị định

(Kèm theo Tờ trình số 47 /TTr-BXD ngày 06 tháng 06 năm 2025 của Bộ Xây dựng)

STT	Tên, quy định thủ tục hành chính	Nội dung đơn giản hóa	Ghi chú
A	**Thủ tục hành chính cắt giảm**		
I	**Lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa**		
1.	Đổi tên cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước, cảng dầu khí ngoài khơi đã được công bố	Bãi bỏ TTHC	
2.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển	Bãi bỏ TTHC	
3.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển		
4.	Tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn	Bãi bỏ TTHC	
5.	Công bố đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước	Bãi bỏ TTHC	
6.	Đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng	Bãi bỏ TTHC	
7.	Gia hạn hoạt động của kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời	Bãi bỏ TTHC	
8.	Chấp thuận tháo bỏ niêm phong hoặc việc bơm thải các chất thải, nước bẩn qua những van hoặc thiết bị	Bãi bỏ TTHC	
II	**Lĩnh vực đăng kiểm**		
9.	Công nhận, công nhận lại, thu hồi Thông báo cơ sở đủ điều kiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển	Bãi bỏ TTHC	
B	**Thủ tục hành chính đơn giản hóa**		
I	**Lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa**		
1.	Cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải	Giảm thời gian	
2.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Giảm thời gian	
3.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Giảm thời gian	
4.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa		
5.	Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển	Giảm thời gian	
6.	Nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ	Giảm thời gian	
7.	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn	Giảm thời gian	

8.	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động	Giảm thời gian	
9.	Chấm dứt hoạt động tàu lặn	Giảm thời gian	
10.	Chấp thuận đặt tên tàu biển	Giảm thời gian	
II	**Lĩnh vực đường bộ**		
11.	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông	Giảm thời gian	
12.	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	Giảm thời gian	
13.	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN	Giảm thời gian	
14.	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN	Giảm thời gian	
15.	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS	Giảm thời gian	
16.	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD	Giảm thời gian	
17.	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Giảm thời gian	
18.	Cấp Giấy phép vận tải loại E, Giấy phép vận tải loại F, G lần đầu trong năm	Giảm thời gian	
19.	Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước	Giảm thời gian	
20.	Chấp thuận đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung, thay thế, ngừng phương tiện, điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào	Giảm thời gian	
21.	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia	Giảm thời gian	
22.	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cho các phương tiện thương mại	Giảm thời gian	
23.	Chấp thuận đăng ký, ngừng khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia	Giảm thời gian	
III	**Lĩnh vực xây dựng**		
24.	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	Giảm thời gian	
25.	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	Giảm thời gian	
26.	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	Giảm thời gian	
27.	Cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng;	Giảm thời gian	

28.	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng	Giảm thời gian	
29.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	Giảm thời gian	
30.	Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	Giảm thời gian	

Phụ lục 4:

Danh mục các điều ước quốc tế có liên quan được rà soát

(Kèm theo Tờ trình số 47 /TTr-BXD ngày 06 tháng 06 năm 2025 của Bộ Xây dựng)

I. Lĩnh vực giao thông đường sắt

1. Thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về địa điểm nối ray giữa hai nước.

2. Nghị định thư Hội nghị đường sắt biên giới giữa Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ đường sắt nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa lần thứ 21 về quy định về một số tiêu chuẩn kỹ thuật đối với đường sắt.

II. Lĩnh vực giao thông đường bộ

1. Công ước về Giao thông đường bộ năm 1968.

2. Công ước về Biển báo và Tín hiệu đường bộ năm 1968.

3. Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh ký ngày 16/12/1998 và các Nghị định thư của Hiệp định.

4. Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải liên quốc gia ký ngày 10/12/2009.

5. Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi vận tải hành khách qua biên giới bằng phương tiện giao thông đường bộ ký ngày 13/10/2017.

6. Hiệp định về tạo thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa và người qua lại biên giới các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng ký ngày 26/11/1999, được sửa đổi ngày 30/4/2004 và các Phụ lục, Nghị định thư thực hiện Hiệp định.

7. Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ký ngày 22/11/1994 và Nghị định thư sửa đổi, Nghị định thư thực hiện Hiệp định.

8. Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ký ngày 23/4/2009 và Nghị định thư thực hiện Hiệp định.

9. Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 01/6/1999 và Nghị định thư sửa đổi, Nghị định thư thực hiện Hiệp định.

10. Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ ký ngày 17/01/2013.

III. Lĩnh vực hàng không

1. Công ước về Hàng không Dân dụng Quốc tế (Công ước Chicago) năm 1944; Việt Nam tham gia năm 1980. Gồm 19 Phụ ước (Annex) hướng dẫn kỹ thuật về an

toàn, an ninh, vận hành bay...

2. Công ước về các vi phạm và hành vi nhất định khác thực hiện trên tàu bay (Công ước Tokyo) năm 1963.

3. Công ước về việc đàn áp hành vi chiếm đoạt tàu bay bất hợp pháp (Công ước Hague) năm 1970.

4. Công ước về việc đàn áp các hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn hàng không dân dụng (Công ước Montreal) năm 1971.

5. Nghị định thư Montreal (1988).

6. Công ước thống nhất một số quy tắc vận chuyển hàng không quốc tế (Công ước Warsaw) năm 1929.

7. Nghị định thư Hague (1955).

8. Công ước Guadalajara (1961)

9. Công ước Montreal (1999); Việt Nam tham gia: 2018.

10. Hiệp định Dịch vụ Hàng không song phương (ASA).

11. Thỏa thuận "Bầu trời mở" (Open Skies Agreements).

IV. Lĩnh vực giao thông hàng hải

1. Công ước quốc tế về tiêu chuẩn đào tạo, chứng nhận và trực ca cho thuyền viên, 1978 (STCW)

2. Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982 (Unclos 1982).

3. Công ước Liên Hợp Quốc về Đăng ký Quốc tế đối với Tàu biển (UN Convention on Conditions for Registration of Ships – 1986).

4. Công ước IALA 2020.

5. Công ước quốc tế về tạo thuận lợi cho giao thông hàng hải quốc tế, năm 1965 (FAL Convention 1965).

6. Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu năm 1992; Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu năm 2001.

7. Công ước Lao động hàng hải 2006 (MLC 2006)

8. Công ước STCW 1978 (International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers) và các sửa đổi bổ sung sau này, đặc biệt là Sửa đổi Manila 2010.

9. Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển năm 1974 ban hành kèm theo Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển và thủ tục cấp các giấy chứng nhận theo quy định của Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển.

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 48 /TTr-BXD	*Hà Nội, ngày 06 tháng06năm 2025*

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 393/TTg-PL ngày 05/4/2025 về việc rà soát và xử lý các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) liên quan đến việc sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ xây dựng các nghị định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, trong đó yêu cầu: *"Các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát văn bản đã tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình; đề xuất phương án phân định thẩm quyền, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý ngành, lĩnh vực khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp..."*; xây dựng các nghị định để thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền; trong đó, ưu tiên tập trung vào 02 Nghị định, gồm: Nghị định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và Nghị định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực (thể hiện nội dung phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương)...

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Đảng về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; định hướng sửa đổi của Hiến pháp; quy định pháp luật về tổ chức bộ máy của Chính phủ, chính quyền địa phương và chức năng, nhiệm vụ của Bộ Xây dựng, Bộ Xây dựng kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng với những nội dung cơ bản sau đây:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII đã giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng uỷ Chính phủ *"... khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo*

các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham mưu hoàn thiện các VBQPPL để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương,... ".

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới yêu cầu: "*Công tác xây dựng pháp luật phải thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; xuất phát từ lợi ích toàn cục của đất nước; đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh; dứt khoát từ bỏ tư duy "không quản được thì cấm"; phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân; bảo đảm sự cân đối, hợp lý giữa mức độ hạn chế quyền với lợi ích chính đáng đạt được. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, đơn giản, dễ thực hiện, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm. Phát huy đúng mức vai trò của đạo đức xã hội, các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc tự quản cộng đồng trong điều chỉnh các quan hệ xã hội*".

- Kết luận 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025.

- Kết luận số 160-KL/TW ngày 31/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện nhiệm vụ sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính, bảo đảm tiến độ, yêu cầu theo các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

- Kết luận số 21/KL/TW ngày 24/1/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về việc tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW đã đề ra nhiệm vụ *"Tập trung các nguồn lực để tiếp tục khẩn trương hoàn thiện thể chế, cơ chế vận hành các cơ quan, đơn vị, tổ chức của hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ, cơ quan hành pháp, cơ quan tư pháp; xác định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương; ... ".*

- Công văn số 43-CV/BCĐ ngày 20/3/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18-NQ/TW về kế hoạch tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đã chỉ rõ nhiệm vụ của các cấp uỷ, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong việc *"rà soát, tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền trước khi trình Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ bổ sung, sửa đổi, ban hành (hoặc ban hành theo thẩm quyền) các văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân".*

- Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, yêu cầu:*"Cấp xã chủ yếu thực hiện các chính sách từ cấp Trung ương và*

cấp tỉnh ban hành, tập trung vào các nhiệm vụ phục vụ người dân, trực tiếp giải quyết các vấn đề của cộng đồng dân cư, cung cấp các dịnh vụ công cơ quan, thiết yếu cho người dân trên địa bàn;...".

- Công văn số 393/TTg-PL ngày 05/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát và xử lý các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) liên quan đến việc sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, trong đó yêu cầu: *"Các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát văn bản đã tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình; đề xuất phương án phân định thẩm quyền, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý ngành, lĩnh vực khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp..."*.

- Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về việc phân công các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới VBQPPL liên quan đến việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đã giao trách nhiệm cho các bộ, cơ quan ngang bộ *"chủ động tiến hành việc soạn thảo"*, *"cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn"*đối với nghị định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý ngành, lĩnh vực được phân công, gửi Bộ Tư pháp thẩm định trước ngày 10/5/2025, trình Chính phủ trước ngày 30/5/2025.

- Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ xây dựng các nghị định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

b) Cơ sở pháp lý

- Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định*: "Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, để kịp thời đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất".*

- Khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước đã quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh, theo đó, *"Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, ban hành văn bản giải quyết hoặc ủy quyền ban hành văn bản giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của Quốc*

hội khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, định kỳ hằng quý báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất."; "Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản hoặc ủy quyền ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình."

2. Cơ sở thực tiễn

- Trên cơ sở kết quả rà soát và xử lý các văn bản quy phạm pháp luật do các bộ ngành, địa phương rà soát, báo cáo về định hướng sửa đổi Hiến pháp, đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội tại Báo cáo số 167/BC-CP ngày 04/04/2025, trong đó, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội các văn bản quy phạm pháp luật cần phải xử lý thuộc các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực xây dựng, giao thông.

- Quá trình tổng kết thực tiễn và yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh thế giới, khu vực hiện nay khi xây dựng Đề án về phương án sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp (đã được Bộ Chính trị thống nhất tại Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025, Ban chấp hành Trung ương Đảng thông qua tại Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025), Chính phủ đã ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp (Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025), trong đó đã giao nhiệm vụ cho các bộ, cơ quan ngang Bộ, ngành, địa phương chủ động đề xuất, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật giải quyết các vấn đề liên quan đến sắp xếp đơn vị hành chính, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, bảo đảm sau sắp xếp đơn vị hành chính hai cấp đi vào hoạt động thông suốt, không gián đoạn, không có khoảng trống pháp lý. Do đó, việc thực hiện các Đề án trên sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến lĩnh vực xây dựng, giao thông, đồng thời phải kịp thời đề xuất phương án phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

Trong bối cảnh đẩy mạnh sắp xếp, tổ chức lại bộ máy, phân định nhiệm vụ giữa các cấp chính quyền, đặc biệt là chấm dứt hoạt động của chính quyền cấp huyện, nếu không kịp thời ban hành VBQPPL quy định việc phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan, các cấp chính quyền địa phương trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng dẫn đến việc các cơ quan, tổ chức, cá nhân lúng túng trong triển khai công việc dẫn đến việc phục vụ người dân, doanh nghiệp có thể bị gián đoạn, không kịp thời, không đáp ứng được yêu cầu về lộ trình, tiến độ và mục tiêu về hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả mà Đảng và Nhà nước đã đặt ra.

Xuất phát từ những căn cứ chính trị, pháp lý, thực tiễn và những chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại các văn bản nêu trên, Bộ Xây dựng cho rằng, việc xây dựng Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng theo trình tự rút gọn là cần thiết, kịp thời đáp ứng đòi hỏi cấp bách của thực tiễn, tạo lập hành lang pháp lý rõ ràng để phân định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khi tổ chức chính quyền địa phương theo 02 cấp.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

Việc ban hành Nghị định nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp; theo đó, Nghị định phân định rõ các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của cấp huyện đang thực hiện sẽ được chuyển giao xuống cho cấp xã hoặc lên cấp tỉnh.

2. Quan điểm

a) Thể chế hoá các quan điểm chỉ đạo của Đảng đã nêu tại Nghị quyết Đại hội XIII, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII, Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII và các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư[1] về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

b) Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân định thẩm quyền giữa cơ quan nhà nước ở Trung ương với chính quyền địa phương theo nguyên tắc *"địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm"* để phát huy tính chủ động, sáng tạo của chính quyền địa phương các cấp, khơi thông mọi nguồn lực để địa phương phát triển, góp phần vào sự phát triển chung của đất nước trong kỷ nguyên mới. Phân định rõ giữa thẩm quyền chung của uỷ ban nhân dân và thẩm quyền riêng của chủ tịch uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức các cấp *(không để tình trạng đùn đẩy, né tránh và chậm trễ trong việc triển khai các nhiệm vụ, quyền hạn; gửi xin ý kiến tràn lan)*.

c) Phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ giữa các cơ quan trong lĩnh vực xây dựng, giao thông; đảm bảo không có khoảng trống pháp lý, không để gián đoạn công việc, không để bỏ trống địa bàn, lĩnh vực, không để ảnh hưởng đến các hoạt động của cơ quan, đơn vị, tổ chức và người dân.

---

[1] Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025, Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025, Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025 và Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, điểm b khoản 5 Điều 51 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước[2], chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (Báo cáo số 167/BC-CP ngày 04/04/2025, Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025, Văn bản số 393/TTg-PL ngày 05/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ, Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp[3]), Bộ Xây dựng đã dự thảo Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực xây dựng, giao thông theo trình tự thủ tục rút gọn.

2. Bộ Xây dựng đã thành lập Tổ soạn thảo xây dựng Nghị định tại Quyết định số 548/QĐ-BXD ngày 07/5/2025.

3. Ngày 05/5/2025, Bộ Xây dựng đã gửi các Bộ, ngành, địa phương lấy ý kiến đối với dự thảo Nghị định tại văn bản số 2975/BXD-PC. Đến ngày 03/6/2025, đã nhận được ý kiến của 66 cơ quan (có Bản tổng hợp tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo Nghị định kèm theo).

4. Ngày 09/5/2025, Bộ Xây dựng đã gửi hồ sơ dự thảo Nghị định đến Bộ Tư pháp để thẩm định. Ngày 27/5/2025, Bộ Tư pháp đã tổ chức thẩm định dự thảo Nghị định và có Báo cáo thẩm định số 201/BCTĐ-BTP ngày 29/5/2025.

Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng thẩm định, ý kiến của bộ, ngành, địa phương, Bộ Xây dựng đã nghiên cứu tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị định trình Chính phủ.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Về phạm vi điều chỉnh: Nghị định điều chỉnh 02 nội dung: (i) phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; và (ii) trình tự, thủ tục thực hiện khi phân định thẩm quyền từ thẩm quyền của cấp huyện cho cấp xã hoặc cấp tỉnh.

Đối với các nội dung trong văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực

---

[2] Khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định: "Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.".

[3] Tại mục 4 Phần III Kế hoạch số 40-KH/BCĐ quy định: "Cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với các văn bản quy phạm pháp luật thuộc Danh mục kèm theo Kế hoạch này…".

quy hoạch đô thị và nông thôn, phân loại đô thị và các nội dung điều chỉnh về chính sách liên quan đến quy hoạch đô thị và nông thôn, phân loại đô thị trong các văn bản thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông, không điều chỉnh tại Nghị định này mà sẽ được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung bằng văn bản riêng để bảo đảm tính đồng bộ về chính sách trong các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông.

2. Bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 06 Chương, 32 Điều và Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

- **Chương I:** Quy định chung (gồm 03 Điều: Điều 1 quy định về phạm vi điều chỉnh, Điều 2 quy định về nguyên tắc phân định thẩm quyền, Điều 3 quy định về phí, lệ phí).

- **Chương II:** Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực hoạt động xây dựng (gồm 05 Điều (từ Điều 4 đến Điều 8) quy định cụ thể nhiệm vụ, thẩm quyền về: giấy phép xây dựng; chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm; thành lập và tổ chức hoạt động của Ban Quản lý dự án chuyên ngành, Ban Quản lý dự án khu vực; quản lý hoạt động xây dựng; quản lý chất lượng công trình xây dựng).

- **Chương III:** Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản (gồm 08 Điều (từ Điều 9 đến Điều 16) quy định cụ thể nhiệm vụ, thẩm quyền về: phát triển, quản lý nhà ở; chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh; kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh; quản lý nhà chung cư; nhà ở thuộc tài sản công; nhà ở xã hội; giải quyết khiếu nại, giải quyết tranh chấp về nhà ở; kinh doanh bất động sản).

- **Chương IV:** Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực kiến trúc, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật (gồm 06 Điều (từ Điều 17 đến Điều Điều 22) quy định cụ thể nhiệm vụ, thẩm quyền về: quản lý kiến trúc; quản lý phát triển đô thị; sản xuất, cung cấp, tiêu thụ nước sạch; quản lý cây xanh đô thị; quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật; thoát nước và xử lý nước thải).

- **Chương V:** Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực giao thông (gồm 06 Điều (từ Điều 23 đến Điều 28) quy định cụ thể nhiệm vụ, thẩm quyền về: lĩnh vực đường bộ; lĩnh vực đường sắt; lĩnh vực hàng không; quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước; quản lý hoạt động đường thủy nội địa; quản lý hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa; công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét).

- **Chương VI:** Điều khoản thi hành (gồm 04 Điều (từ Điều 29 đến Điều 32) quy định xử lý các vấn đề liên quan khi tổ chức chính quyền địa phương 02

cấp; hiệu lực thi hành; trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương; quy định chuyển tiếp). Dự kiến Nghị định có hiệu lực từ 01/7/2025 và hết hiệu lực kể từ ngày 01/3/2027.

Quy định xử lý các vấn đề liên quan khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp như:

+ Bãi bỏ, thay thế cách hiểu một số cụm từ tại một số điều khoản của Luật Nhà ở năm 2023, các Nghị định: số 127/2005/NĐ-CP ngày 10/10/2005, số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024, số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2025, số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2025;

+ Điều chỉnh một số nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tại Luật Đường bộ năm 2024;

+ Điều chỉnh quy định "kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện" đang được quy định tại khoản 5 Điều 94 Luật Xây dựng năm 2014 thành "kế hoạch sử dụng đất cấp xã" làm cơ sở để cấp giấy phép xây dựng có thời hạn;

- Phụ lục biểu mẫu trong lĩnh vực nhà ở.

3. Nội dung cơ bản

3.1. Những nội dung sửa đổi, hoàn thiện

3.1.1. Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực hoạt động xây dựng

- Chuyển thẩm quyền, chức năng của Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp xã đối với 11 nhiệm vụ. Tuy nhiên, trong đó, có 6/11 nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân xã thực hiện nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp hoặc ủy quyền.

- Chuyển thẩm quyền, chức năng của Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với 02 nhiệm vụ.

Bỏ thẩm quyền, chức năng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với 06 nhiệm vụ (trong đó: 01 nhiệm vụ về thành lập và tổ chức hoạt động của Ban Quản lý dự án chuyên ngành , Ban Quản lý dự án khu vực quy định tại Điều 25 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ; 01 nhiệm vụ liên quan đến quản lý hoạt động xây dựng quy định tại điểm d khoản 8 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ; 04 nhiệm vụ về quản lý chất lượng công trình xây dựng quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ).

3.1.2. Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản

- Chuyển thẩm quyền, chức năng của Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp xã đối với 36 nhiệm vụ.

- Chuyển thẩm quyền, chức năng của Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh đối với 08 nhiệm vụ. Tuy nhiên, trong đó có 5/8 nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân xã thực hiện trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao hoặc ủy quyền.

- Bỏ thẩm quyền, chức năng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với 01 nhiệm vụ (quy định tại điểm b khoản 4 Điều 74 Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ).

3.1.3. Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực kiến trúc, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật

- Chuyển thẩm quyền, chức năng của Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp xã đối với 10 nhiệm vụ.

- Chuyển thẩm quyền, chức năng của Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với 12 nhiệm vụ. Tuy nhiên, trong đó có 4/12 nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân xã thực hiện khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp hoặc ủy quyền.

- Bỏ thẩm quyền, chức năng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với 01 nhiệm vụ (đối với việc quản lý về hoạt động cấp nước theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại khoản 8 Điều 60 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ).

3.1.4. Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực giao thông

- Chuyển thẩm quyền, chức năng của Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp xã đối với 18 nhiệm vụ.

- Chuyển thẩm quyền, chức năng của Ủy ban nhân dân cấp huyện cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với 05 nhiệm vụ. Tuy nhiên, trong đó có 1/5 nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân xã thực hiện khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp hoặc ủy quyền.

- Bỏ thẩm quyền, chức năng của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với 01 nhiệm vụ (quy định tại điểm c khoản 2 Điều 43 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ).

3.2. Nội dung bổ sung

Dự thảo Nghị định không bổ sung các nội dung mới mà chỉ phân định lại thẩm quyền của cấp huyện xuống cấp xã và chuyển lên cấp tỉnh.

3.3. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Tại dự thảo Nghị định đã chuyển thẩm quyền thực hiện các thủ tục hành chính về: chấp thuận vị trí, thiết kế đấu nối tạm và cấp giấy phép thi công; cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác; cấp giấy phép xây dựng; thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng, công bố, công bố lại, gia

hạn hoạt động bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính…

3.4. Số lượng nhiệm vụ phân định thẩm quyền

Việc phân định thẩm quyền đã được Bộ Xây dựng triển khai thực hiện trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí sau:

- Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

- Bảo đảm phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định; không trùng lặp, chồng chéo, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương;

- Bảo đảm phân định rõ thẩm quyền giữa Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

- Bảo đảm chuyển nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong các luật chuyên ngành, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định, thông tư về chính quyền địa phương cấp xã; một số nhiệm vụ chuyển lên chính quyền địa phương cấp tỉnh phù hợp với quyền hạn và năng lực của cấp tỉnh, những nhiệm vụ có tính chấp liên xã, liên ngành và có chuyên môn kỹ thuật cao mà năng lực của cấp xã chưa đáp ứng.

Trên cơ sở các nguyên tắc, tiêu chí nêu trên, **tổng số nhiệm vụ phân định thẩm quyền tại dự thảo Nghị định là 102 nhiệm vụ**, trong đó, *chuyển từ huyện về xã 75 nhiệm vụ, chuyển từ huyện lên tỉnh 11 nhiệm vụ, 16 nhiệm vụ giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao cấp xã thực hiện.*

(Chi tiết danh mục văn bản phân định thẩm quyền và nội dung chuyển thẩm quyền của cấp huyện tại các Phụ lục kèm theo).

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH GỬI THẨM ĐỊNH

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 201/BCTĐ-BTP ngày 29/5/2025, hướng dẫn tại Công văn số 2891/BTP-PLHSHC ngày 23/5/2025 của Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng đã chỉnh lý, hoàn thiện lại toàn bộ dự thảo Nghị định. Theo đó, so với dự thảo Nghị định, đã hiệu chỉnh các nội dung sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật theo hướng không sửa đổi, bổ sung điều, khoản điểm cụ thể của các văn bản quy phạm pháp luật mà thể hiện theo hướng viện dẫn cụ thể điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục được thay đổi; xác

định rõ tên cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trình tự, thủ tục được phân định thẩm quyền.

VI. VỀ TÍNH TƯƠNG THÍCH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH VỚI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN MÀ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN; VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ LỒNG GHÉP BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Tính tương thích của dự thảo Nghị định với Điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên: Dự thảo Nghị định bảo đảm tương thích, không có nội dung trái các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên *(danh mục các điều ước quốc tế đã rà soát tại Phụ lục 3 của Tờ trình).*

2. Về thủ tục hành chính: Nội dung dự thảo Nghị định không phát sinh thủ tục hành chính mới, đơn giản hóa thủ tục hành chính hơn do chỉ còn 02 cấp đơn vị hành chính. Theo đó, đã chuyển các thủ tục hành chính cấp huyện đang thực hiện xuống cấp xã thực hiện.

Việc phân cấp thẩm quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính sẽ giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu cải cách theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

3. Về lồng ghép bình đẳng giới trong dự thảo Nghị định: Dự thảo Nghị định được xây dựng trên quan điểm tiếp cận bình đẳng, không có sự phân biệt về giới trong lĩnh vực xây dựng, giao thông.

VII. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực

Thực hiện Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp: *"chuyển biên chế cấp huyện hiện có để bố trí biên chế cấp xã, có thể tăng cường cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh về cấp xã"*; Nghị quyết 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XIII: *(2) Đồng ý số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh sau sáp nhập là 34 tỉnh, thành phố (28 tỉnh và 6 thành phố trực thuộc Trung ương). (3) Đồng ý sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã bảo đảm cả nước giảm khoảng 60-70% số lượng đơn vị hành chính cấp xã so với hiện nay."*. Như vậy, theo mô hình tổ chức chính quyền mới sau sáp nhập thì đã dự kiến được nguồn lực để tổ chức, triển khai. Đồng thời, với việc chuyển biên chế cấp huyện hiện có về cấp xã cũng bảo đảm được nguồn lực để triển khai thực hiện các nhiệm vụ cấp xã tiếp nhận từ cấp huyện.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định bao gồm:

- Tuyên truyền, phổ biến: Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện xây dựng nội dung tuyên truyền liên quan đến thi hành Nghị định đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Được bố trí từ nguồn kinh phí do ngân sách Nhà nước cấp, ngân sách địa phương; huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương; hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện; các nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện: Thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thi hành Nghị định.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, Bộ Xây dựng kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ (để phối hợp);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, PC.

BỘ TRƯỞNG

Trần Hồng Minh

Phụ lục 1:

Danh mục văn bản thực hiện phân định thẩm quyền tại dự thảo Nghị định

(Kèm theo Tờ trình số 48 /TTr-BXD ngày 06 tháng 06 năm 2025 của Bộ Xây dựng)

I. Luật

1. Luật Xây dựng

2. Luật Kiến trúc

3. Luật Nhà ở

4. Luật Kinh doanh bất động sản

5. Luật Đường bộ

II. Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Nghị quyết số 755/2005/UBTVQH11 ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991.

III. Nghị định

1. Nghị định số 127/2005/NĐ-CP ngày 10/10/2005 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội và Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991.

2. Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất cung cấp tiêu thụ nước sạch (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011, Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017, Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ).

3. Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ).

4. Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

5. Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2023 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021, Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023, Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ).

6. Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ).

7. Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ).

8. Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt.

9. Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 04/01/2022, Nghị định số 91/2023/NĐ-CP ngày 14/12/2023 của Chính phủ).

10. Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 19/2024/NĐ-CP ngày 23/2/2024 của Chính phủ).

11. Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.

12. Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay.

13. Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP).

14. Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 54/2022/NĐ-CP ngày 22/8/2022, Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 của Chính phủ).

15. Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

16. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ).

17. Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

18. Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

19. Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

20. Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

21. Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

22. Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

23. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ.

24. Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

25. Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

Phụ lục 2:

Chuyển thẩm quyền của cấp huyện cho cấp xã hoặc cấp tỉnh trong các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực xây dựng, giao thông

(Kèm theo Tờ trình số 48 /TTr-BXD ngày 06 tháng 06 năm 2025 của Bộ Xây dựng)

STT	Điều, khoản, điểm quy định	Thẩm quyền cấp xã	Thẩm quyền cấp tỉnh	Bỏ thẩm quyền cấp huyện
I	**Lĩnh vực hoạt động xây dựng**	**11**	**2**	**6**
1	**Nhiệm vụ, thẩm quyền về giấy phép xây dựng** Trong đó: *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* - Cấp giấy phép xây dựng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14); - Chấp thuận về địa điểm xây dựng quy định tại khoản 9 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.	2	0	0
2	**Nhiệm vụ, thẩm quyền về chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm** Trong đó: *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* - Chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm quy định, việc tiếp tục khai thác, sử dụng công trình tạm tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 Luật Xây dựng năm 2014	1	0	0
3	**Nhiệm vụ, thẩm quyền về thành lập và tổ chức hoạt động của Ban Quản lý dự án chuyên ngành, Ban Quản lý dự án khu vực** Trong đó: - *Chuyển thẩm quyền cấp tỉnh đối với:* thành lập và tổ chức hoạt động của Ban Quản lý dự án chuyên ngành, Ban Quản lý dự án khu vực quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ; - *Bỏ thẩm quyền cấp huyện đối với:* thành lập Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực tại điểm c khoản 3 Điều 25 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ	0	1	1
4	**Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến quản lý hoạt động xây dựng** Trong đó:	7	0	1

STT	Điều, khoản, điểm quy định	Thẩm quyền cấp xã	Thẩm quyền cấp tỉnh	Bỏ thẩm quyền cấp huyện
	- *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với*: + Nhiệm vụ quản lý nhà nước về xây dựng của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014; + Nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 13 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014; + Nhiệm vụ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng tại khoản 2 Điều 164 Luật Xây dựng năm 2014; + Việc thẩm định đối với các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của xã khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh, phân cấp thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 7 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ. + Việc chấp thuận vị trí, hướng tuyến, tổng mặt bằng của dự án đầu tư xây dựng tại khu vực không có yêu cầu lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 (Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền); + Việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP (do cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); + Việc quản lý trật tự xây dựng quy định tại điểm b khoản 8 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP (Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp). - *Bỏ thẩm quyền cấp huyện đối với:* Việc theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm trên địa bàn; thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm d khoản 8 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.			
5	**Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý chất lượng công trình xây dựng** Trong đó: - *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* + Tổ chức thực hiện các nội dung quản lý nhà nước, kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng quy định tại Nghị	1	1	4

STT	Điều, khoản, điểm quy định	Thẩm quyền cấp xã	Thẩm quyền cấp tỉnh	Bỏ thẩm quyền cấp huyện
	định số 06/2021/NĐ-CP (Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); *- Chuyển thẩm quyền cấp tỉnh đối với:* + Chủ trì giải quyết đối với sự cố công trình xây dựng cấp II, cấp III trên địa bàn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 45 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP (căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã); *- Bỏ thẩm quyền cấp huyện đối với:* + Việc thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021); + Việc phá dỡ công trình xây dựng (điểm b khoản 2 Điều 42 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP); + Tiếp nhận báo cáo sự cố của chủ đầu tư và báo cáo ngay Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về sự cố (khoản 1, khoản 2 Điều 44 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP); + Báo cáo sự cố về máy, thiết bị cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về xây dựng và các tổ chức liên quan để kịp thời giải quyết sự cố (khoản 1 Điều 49 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).			
II	**Lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản**	**36**	**8**	**1**
1	Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến phát triển, quản lý nhà ở Trong đó: *- Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* + Trách nhiệm tiếp nhận thông báo về việc cho thuê nhà ở của chủ sở hữu là cá nhân nước ngoài quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Luật Nhà ở năm 2023; + Trách nhiệm lưu trữ hồ sơ nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trên địa bàn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 120 Luật Nhà ở 2023; + Trách nhiệm ban hành quyết định cưỡng chế đối với trường hợp phá dỡ nhà ở để thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 139 của Luật Nhà ở năm 2023; + Trách nhiệm tổ chức cưỡng chế phá dỡ nhà ở quy định tại khoản 3 Điều 139 Luật Nhà ở năm 2023; + Trách nhiệm tổ chức cưỡng chế bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư, quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 93 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024; + Trách nhiệm phối hợp xác định số tiền được khấu trừ khi lập phương án bồi thường tái định cư bổ sung quy định tại khoản 10 Điều 48 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày	7	3	0

STT	Điều, khoản, điểm quy định	Thẩm quyền cấp xã	Thẩm quyền cấp tỉnh	Bỏ thẩm quyền cấp huyện
	25/7/2024; + Trách nhiệm chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quản lý nhà nước về nhà ở tại địa phương quy định tại khoản 5 Điều 93 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ, khoản 3 Điều 46 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ. *- Chuyển thẩm quyền cấp tỉnh đối với:* + Trách nhiệm quy hoạch, bố trí diện tích đất đầu tư xây dựng nhà ở xã hội quy định tại khoản 6 Điều 4 Luật Nhà ở năm 2023; + Trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Nhà ở năm 2023 (Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nếu được ủy quyền) + Trách nhiệm quản lý kiến trúc mặt ngoài của nhà ở quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Nhà ở 2023 (Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao).			
2	Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh Trong đó: *chuyển thẩm quyền cấp xã* đối với Trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát, tổng hợp, cung cấp số liệu, xây dựng chương trình phát triển nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024.	1	0	0
3	Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh Trong đó: *chuyển thẩm quyền cấp xã* đối với Trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát, tổng hợp, cung cấp số liệu, xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024.	1	0	0
4	Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến quản lý nhà chung cư Trong đó: *- Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* + Trách nhiệm phối hợp, thực hiện kiểm định, đánh giá chất lượng nhà chung cư quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật Nhà ở năm 2023; + Trách nhiệm tổ chức cưỡng chế bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung trong nhà chung cư quy định tại Điều 154 của Luật Nhà ở năm 2023, Điều 88, Điều 89, Điều 90, Điều 91 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024; + Trách nhiệm tổ chức rà soát, kiểm định, đánh giá chất lượng nhà chung cư quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số	9	3	0

STT	Điều, khoản, điểm quy định	Thẩm quyền cấp xã	Thẩm quyền cấp tỉnh	Bỏ thẩm quyền cấp huyện
	98/2024/NĐ-CP; + Trách nhiệm trong việc thực hiện kế hoạch cải tạo nhà chung cư và đăng tải công khai kế hoạch cải tạo nhà chung cư quy định tại điểm g khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Nghị định 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024; + Trách nhiệm cho ý kiến thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP; + Trách nhiệm trong việc triển khai dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư dự án quy định tại điểm i khoản 1 Điều 13 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024; + Trách nhiệm tiếp nhận và công khai thông tin về dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia làm chủ đầu tư dự án, phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức lấy ý kiến các chủ sở hữu nhà chung cư, ký xác nhận biên bản lựa chọn chủ đầu tư dự án quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 khoản 5 và khoản 6 Điều 17 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP; + Trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư quy định khoản 9 Điều 18 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP; + Trách nhiệm chủ trì tổ chức di dời chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư, chủ trì cưỡng chế di dời chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24, Điều 25 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024. *- Chuyển thẩm quyền cấp tỉnh đối với:* + Trách nhiệm xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn theo quy định của pháp luật đấu thầu để xây dựng kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và đăng tải quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 65 của Luật Nhà ở năm 2023; + Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cưỡng chế di dời quy định tại khoản 3 Điều 74 của Luật Nhà ở năm 2023; + Trách nhiệm chủ trì tổ chức di dời khẩn cấp chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí kinh phí di dời khẩn cấp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024.			
5	Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến nhà ở thuộc tài sản công	3	1	1

STT	Điều, khoản, điểm quy định	Thẩm quyền cấp xã	Thẩm quyền cấp tỉnh	Bỏ thẩm quyền cấp huyện
	Trong đó: - *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* + Trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, cơ quan công an cấp xã nơi có nhà ở để tổ chức cưỡng chế thu hồi nhà ở quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 79 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP; + Trách nhiệm bảo đảm an ninh, trật tự trong quá trình cưỡng chế, thu hồi nhà ở trên cơ sở yêu cầu; + Trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 76 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP. - *Chuyển thẩm quyền cấp tỉnh đối với:* Trách nhiệm tổ chức cưỡng chế thu hồi nhà ở quy định tại khoản 2 Điều 127 Luật Nhà ở năm 2023 (Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà ở thực hiện trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao). - Bỏ thẩm quyền cấp huyện đối vối: quy định tại điểm b khoản 4 Điều 74 Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.			
6	Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến nhà ở xã hội Trong đó: - *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* + Tiếp nhận đơn đăng ký mua, thuê hoặc thuê mua nhà ở xã hội của người được tái định cư; kiểm tra, xác nhận về đối tượng; lập danh sách các hộ, các cá nhân, hộ gia đình đủ điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 39 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP; + Trách nhiệm xác nhận cho đối tượng vào đơn đề nghị có tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của Văn phòng/Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP; + Xác nhận đối tượng quy định tại khoản 10 Điều 76 Luật Nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 37 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP; + Thẩm định, xác nhận đối tượng, điều kiện về nhà ở, điều kiện về thu nhập, điều kiện được vay vốn ưu đãi của Sở Tài nguyên và Môi trường, chính quyền cấp huyện quy định tại khoản 14 Điều 75 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP; + Công bố công khai thông tin liên quan đến dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội do chủ đầu tư cung cấp của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP; + Xác nhận đối tượng quy định tại khoản 10 Điều 76 Luật Nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi bị thu hồi đất và	11	1	0

STT	Điều, khoản, điểm quy định	Thẩm quyền cấp xã	Thẩm quyền cấp tỉnh	Bỏ thẩm quyền cấp huyện
	phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP; + Quyết định nguồn vốn cho vay ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội đối với nguồn vốn ủy thác từ Quỹ phát triển nhà ở địa phương (nếu có), ngân sách địa phương hỗ trợ hàng năm, vốn từ phát hành trái phiếu, công trái nhà ở và từ các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật đối với ngân sách cấp huyện để thực hiện mục tiêu, kế hoạch nhà ở xã hội tại địa phương quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP; + Trách nhiệm thành lập Ban cưỡng chế thu hồi nhà ở xã hội do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP; + Tham gia giám sát việc cưỡng chế thu hồi nhà ở xã hội quy định tại khoản 5 Điều 55 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP; + Tổ chức thực hiện việc cưỡng chế, giải quyết khiếu nại liên quan đến việc cưỡng chế theo quy định của pháp luật về khiếu nại của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 1 Điều 56 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP; + Phê duyệt phương án cưỡng chế và dự toán kinh phí cho hoạt động cưỡng chế của Uỷ ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP. - *Chuyển thẩm quyền cấp tỉnh đối với:* thành lập Ban cưỡng chế thu hồi nhà ở xã hội do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP.			
7	Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến giải quyết khiếu nại, giải quyết tranh chấp về nhà ở Trong đó: *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* - Giải quyết khiếu nại trong quá trình thực hiện các quy định liên quan đến nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 16 Nghị quyết số 755/2005/UBTVQH11 ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội . - Xác nhận số người cùng sinh sống trong hộ gia đình quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 127/2005/NĐ-CP ngày 10/10/2005 của Chính phủ. - Giải quyết tranh chấp về kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư, quản lý sử dụng kinh phí bảo trì quy định tại khoản 4 Điều 194 Luật Nhà ở năm 2023.	3	0	0

STT	Điều, khoản, điểm quy định	Thẩm quyền cấp xã	Thẩm quyền cấp tỉnh	Bỏ thẩm quyền cấp huyện
8	**Trách nhiệm quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản** Trong đó: *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* Trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản quy định tại khoản 5 Điều 81 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023	1	0	
III	**Lĩnh vực kiến trúc, phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật**	**10**	**12**	**1**
1	**Nhiệm vụ, thẩm quyền trong quản lý kiến trúc** Trong đó: *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* - Quản lý nhà nước về kiến trúc quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Kiến trúc năm 2019; - Lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP; - Lập quy chế quản lý kiến trúc theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP; - Phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP; - Tổ chức thẩm định quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn được quy định theo khoản 2 Điều 9 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP.	5	0	0
2	Nhiệm vụ, thẩm quyền trong quản lý phát triển đô thị Trong đó: - *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* tổ chức thực hiện hoặc hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai; trách nhiệm bên tiếp nhận bàn giao quy định tại khoản 3 Điều 4, điểm c khoản 6 Điều 38 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP. - *Chuyển thẩm quyền cấp tỉnh đối với:* tổ chức lập, lấy ý kiến chương trình phát triển đô thị, bố trí kinh phí lập, thẩm định chương trình phát triển đô thị từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác quy định điểm b, điểm đ khoản 7 Điều 3a Nghị định số 11/2013/NĐ-CP.	1	1	0
3	Nhiệm vụ, thẩm quyền trong sản xuất, cung cấp, tiêu thụ nước sạch Trong đó: - *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* hiện ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước khi công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm trên địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã theo quy	1	3	1

STT	Điều, khoản, điểm quy định	Thẩm quyền cấp xã	Thẩm quyền cấp tỉnh	Bỏ thẩm quyền cấp huyện
	định tại khoản 1 Điều 31, khoản 3 Điều 33 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP. - *Chuyển thẩm quyền cấp tỉnh đối với:* + Ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước khi công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm trên địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều 31, khoản 3 Điều 33 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP. + Chỉ đạo việc chuyển giao các công trình cấp nước tập trung tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn đã được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước cho doanh nghiệp nhà nước hoạt động cấp nước thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 64 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP. + Tổ chức, triển khai ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước trên địa bàn với các đơn vị cấp nước theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 64 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP. - Bỏ thẩm quyền cấp huyện đối với: quản lý về hoạt động cấp nước theo quy định tại khoản 8 Điều 60 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP.			
4	Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý cây xanh đô thị Trong đó: - *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* + Quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn theo quy định tại khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP; + Tổ chức chỉ đạo việc thống kê hàng năm và lập cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị trên địa bàn được giao quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP - *Chuyển thẩm quyền cấp tỉnh đối với:* + Ban hành hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành các văn bản quy định cụ thể về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn được quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP; + Ban hành danh mục cây bảo tồn, cây trồng hạn chế và cây cấm trồng trên địa bàn theo quy định tại khoản 2 Điều 17, khoản 3 Điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP; + Lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh trên địa bàn được quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP.	2	3	0
5	Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật	0	2	0

STT	Điều, khoản, điểm quy định	Thẩm quyền cấp xã	Thẩm quyền cấp tỉnh	Bỏ thẩm quyền cấp huyện
	Trong đó: - *Chuyển thẩm quyền cấp tỉnh đối với:* + Kế hoạch từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP; + Chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 (hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp)			
6	Nhiệm vụ, thẩm quyền về thoát nước và xử lý nước thải Trong đó: - *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* chủ đầu tư hệ thống thoát nước khu dân cư nông thôn tập trung được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP . - *Chuyển thẩm quyền cấp tỉnh đối với:* + Chủ sở hữu đối với hệ thống thoát nước theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP (hoặc ủy quyền, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã); + Phê duyệt Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP; + Quyết định giao cho đơn vị có đủ năng lực làm chủ đầu tư đối với các công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, đòi hỏi có trình độ chuyên môn (tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP)	1	3	0
IV	**Lĩnh vực giao thông**	**18**	**5**	**1**
1	Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực đường bộ Trong đó: - *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* + Thực hiện chức năng là cơ quan quản lý đường bộ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 6 Điều 2 Luật Đường bộ năm 2024. + Trách nhiệm tổ chức thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại khoản 7 Điều 20 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP . + Thẩm quyền cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác quy định tại điểm c khoản 5 Điều 21 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP. + Trách nhiệm tổ chức giao thông đường bộ trong giai đoạn quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng công trình đường bộ tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP. + Thẩm quyền chấp thuận vị trí, thiết kế đấu nối tạm và cấp	8	2	0

STT	Điều, khoản, điểm quy định	Thẩm quyền cấp xã	Thẩm quyền cấp tỉnh	Bỏ thẩm quyền cấp huyện
	giấy phép thi công quy định tại điểm c khoản 3 Điều 31 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP. + Thẩm quyền thực hiện công tác thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP. + Trách nhiệm khi xảy ra sự cố trong quá trình vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên địa bàn quản lý tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP - *Chuyển thẩm quyền cấp tỉnh đối với:* + đặt tên, số hiệu đường bộ và trách nhiệm công bố tên, số hiệu đường bộ trên các phương tiện thông tin đại chúng quy định tại điểm c khoản 9 Điều 8 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. + Thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại điểm b, điểm d khoản 2 Điều 18 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ do Sở Xây dựng thực hiện.			
2	Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực đường sắt Trong đó: - *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* + Việc chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra trong việc quản lý đất dành cho đường sắt; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý vi phạm, giải tỏa vi phạm hành lang an toàn giao thông đường sắt trong phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP. + Trách nhiệm theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP + Hướng dẫn công tác phối hợp với cơ quan, tổ chức được giao quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt tổ chức rà soát, thống kê, phân loại các công trình để tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP . + Việc chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng, tổ chức, cá nhân liên quan để giải tỏa hành lang an toàn giao thông tại đường ngang theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP. - *Chuyển thẩm quyền cấp tỉnh đối với:* Việc quản lý, bảo vệ, thực hiện các biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành	4	1	0

STT	Điều, khoản, điểm quy định	Thẩm quyền cấp xã	Thẩm quyền cấp tỉnh	Bỏ thẩm quyền cấp huyện
	vi lấn chiếm đất dành cho đường sắt thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ .			
3	Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực hàng không Trong đó: - *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* + Trách nhiệm phối hợp với Cảng vụ hàng không của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có cảng hàng không sân bay trong công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống khủng bố, khẩn nguy hàng không quy định tại khoản 12 Điều 9 Nghị định 05/2021/NĐ-CP. + Trách nhiệm phối hợp công bố, bảo vệ ranh giới, mốc giới quy hoạch cảng hàng không, sân bay quy định tại khoản 4 Điều 33 Nghị định 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ.	2	0	0
4	Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước Trong đó: - *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* Việc tổ chức thực hiện, quản lý việc đăng ký, quản lý phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước thuộc diện phải đăng ký quy định tại Điều 19 Nghị định số 48/2019/NĐ-CP. - *Chuyển thẩm quyền cấp tỉnh đối với:* tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 48/2019/NĐ-CP.	1	1	0
5	Nhiệm vụ, thẩm quyền trong quản lý hoạt động đường thủy nội địa Trong đó: - *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* + Việc thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng, công bố, công bố lại, gia hạn hoạt động bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính tại điểm d khoản 2, điểm c khoản 5 Điều 15; khoản 2 Điều 16; điểm c khoản 4, điểm e khoản 10 Điều 18 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP. + Tổ chức quản lý, khai thác bến khách ngang sông; thực hiện các biện pháp bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, chống lấn, chiếm hành lang bảo vệ luồng; bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và chịu trách nhiệm về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa tại địa phương quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP. - *Chuyển thẩm quyền cấp tỉnh đối với:* chấp thuận phương án	2	1	1

STT	Điều, khoản, điểm quy định	Thẩm quyền cấp xã	Thẩm quyền cấp tỉnh	Bỏ thẩm quyền cấp huyện
	bảo đảm an toàn giao thông theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 41 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ (Ủy ban nhân dân cấp xã khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền, phân cấp). - *Bỏ thẩm quyền cấp huyện đối với:*Thành phần tham gia họp đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài quy định tại điểm c khoản 2 Điều 43 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP.			
6	Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa; công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét Trong đó: *Chuyển thẩm quyền cấp xã đối với:* thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 34/2024/NĐ-CP.	1	0	0

Phụ lục 3:

Danh mục các điều ước quốc tế có liên quan được rà soát

(Kèm theo Tờ trình số 48 /TTr-BXD ngày 06 tháng 06 năm 2025 của Bộ Xây dựng)

I. Lĩnh vực giao thông đường sắt

1. Thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về địa điểm nối ray giữa hai nước.

2. Nghị định thư Hội nghị đường sắt biên giới giữa Bộ Giao thông vận tải nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ đường sắt nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa lần thứ 21 về quy định về một số tiêu chuẩn kỹ thuật đối với đường sắt.

II. Lĩnh vực giao thông đường bộ

1. Công ước về Giao thông đường bộ năm 1968.

2. Công ước về Biển báo và Tín hiệu đường bộ năm 1968.

3. Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh ký ngày 16/12/1998 và các Nghị định thư của Hiệp định.

4. Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải liên quốc gia ký ngày 10/12/2009.

5. Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi vận tải hành khách qua biên giới bằng phương tiện giao thông đường bộ ký ngày 13/10/2017.

6. Hiệp định về tạo thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa và người qua lại biên giới các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng ký ngày 26/11/1999, được sửa đổi ngày 30/4/2004 và các Phụ lục, Nghị định thư thực hiện Hiệp định.

7. Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ký ngày 22/11/1994 và Nghị định thư sửa đổi, Nghị định thư thực hiện Hiệp định.

8. Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ký ngày 23/4/2009 và Nghị định thư thực hiện Hiệp định.

9. Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 01/6/1999 và Nghị định thư sửa đổi, Nghị định thư thực hiện Hiệp định.

10. Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ ký ngày 17/01/2013.

III. Lĩnh vực hàng không

1. Công ước về Hàng không Dân dụng Quốc tế (Công ước Chicago) năm 1944; Việt Nam tham gia năm 1980. Gồm 19 Phụ ước (Annex) hướng dẫn kỹ thuật về an

toàn, an ninh, vận hành bay...

2. Công ước về các vi phạm và hành vi nhất định khác thực hiện trên tàu bay (Công ước Tokyo) năm 1963.

3. Công ước về việc đàn áp hành vi chiếm đoạt tàu bay bất hợp pháp (Công ước Hague) năm 1970.

4. Công ước về việc đàn áp các hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn hàng không dân dụng (Công ước Montreal) năm 1971.

5. Nghị định thư Montreal (1988).

6. Công ước thống nhất một số quy tắc vận chuyển hàng không quốc tế (Công ước Warsaw) năm 1929.

7. Nghị định thư Hague (1955).

8. Công ước Guadalajara (1961)

9. Công ước Montreal (1999); Việt Nam tham gia: 2018.

10. Hiệp định Dịch vụ Hàng không song phương (ASA).

11. Thỏa thuận "Bầu trời mở" (Open Skies Agreements).

IV. Lĩnh vực giao thông hàng hải

1. Công ước quốc tế về tiêu chuẩn đào tạo, chứng nhận và trực ca cho thuyền viên, 1978 (STCW)

2. Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982 (Unclos 1982).

3. Công ước Liên Hợp Quốc về Đăng ký Quốc tế đối với Tàu biển (UN Convention on Conditions for Registration of Ships – 1986).

4. Công ước IALA 2020.

5. Công ước quốc tế về tạo thuận lợi cho giao thông hàng hải quốc tế, năm 1965 (FAL Convention 1965).

6. Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu năm 1992; Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu năm 2001.

7. Công ước Lao động hàng hải 2006 (MLC 2006)

8. Công ước STCW 1978 (International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers) và các sửa đổi bổ sung sau này, đặc biệt là Sửa đổi Manila 2010.

9. Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển năm 1974 ban hành kèm theo Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển và thủ tục cấp các giấy chứng nhận theo quy định của Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển.

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Phân định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã được phân định theo quy định của Nghị định này.

Điều 2. Nguyên tắc phân định thẩm quyền

1. Nguyên tắc chung

a) Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

b) Bảo đảm phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định; không trùng lặp, chồng chéo, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương;

c) Bảo đảm phân định rõ thẩm quyền giữa Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy

ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

d) Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của cơ quan, xã hội, người dân và doanh nghiệp; bảo đảm quyền con người, quyền công dân; tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật;

đ) Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên;

e) Bảo đảm không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

g) Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phân định thẩm quyền do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

2. Ngoài các nguyên tắc chung, việc phân định thẩm quyền trong lĩnh vực xây dựng, giao thông phải bảo đảm chuyển nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong các luật chuyên ngành, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định, thông tư về chính quyền địa phương cấp xã; một số nhiệm vụ chuyển lên chính quyền địa phương cấp tỉnh phù hợp với quyền hạn và năng lực của cấp tỉnh, những nhiệm vụ có tính chấp liên xã, liên ngành và có chuyên môn kỹ thuật cao mà năng lực của cấp xã chưa đáp ứng.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính thuộc diện phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì nộp phí, lệ phí khi có đề nghị giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trừ các trường hợp được miễn phí, lệ phí theo quy định pháp luật. Người nộp phí, lệ phí được lựa chọn thực hiện nộp phí, lệ phí bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh.

Chương II

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Điều 4. Nhiệm vụ, thẩm quyền về giấy phép xây dựng

1. Thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Thẩm quyền chấp thuận về địa điểm xây dựng quy định tại khoản 9 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy

định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục và các nội dung liên quan đến giấy phép xây dựng, chấp thuận về địa điểm xây dựng thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14) và Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

Điều 5. Nhiệm vụ, thẩm quyền về chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm

1. Thẩm quyền chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm quy định tại khoản 2 Điều 131 Luật Xây dựng năm 2014 do Ủy ban nhân dân xã thực hiện.

2. Thẩm quyền chấp thuận việc tiếp tục khai thác, sử dụng công trình tạm quy định tại khoản 4 Điều 131 Luật Xây dựng năm 2014 do Ủy ban nhân dân xã thực hiện.

3. Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 6. Nhiệm vụ, thẩm quyền về thành lập và tổ chức hoạt động của Ban Quản lý dự án chuyên ngành, Ban Quản lý dự án khu vực

1. Thẩm quyền thành lập và tổ chức hoạt động của Ban Quản lý dự án chuyên ngành, Ban Quản lý dự án khu vực quy định tại điểm a khoản 2 Điều 25 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ do Người đứng đầu cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Không thực hiện quy định về thành lập Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực tại điểm c khoản 3 Điều 25 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

Điều 7. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến quản lý hoạt động xây dựng

1. Nhiệm vụ quản lý nhà nước về xây dựng của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014 do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Nhiệm vụ của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 13 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014 do cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Nhiệm vụ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn theo phân cấp, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về đầu tư xây dựng cho cán bộ, công chức của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; phối hợp, hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp trên tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và giám sát các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn do mình quản lý, chịu trách

nhiệm về quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý được phân công; thực hiện báo cáo định kỳ và hàng năm về tình hình quản lý hoạt động đầu tư xây dựng của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp trên để tổng hợp, theo dõi và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Xây dựng năm 2014 do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

4. Việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 164 Luật Xây dựng năm 2014 do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền.

5. Việc chấp thuận vị trí, hướng tuyến, tổng mặt bằng của dự án đầu tư xây dựng tại khu vực không có yêu cầu lập quy hoạch xây dựng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp.

6. Việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ do cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Việc thẩm định đối với các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của xã khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh, phân cấp thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 7 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ do cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

8. Việc quản lý trật tự xây dựng quy định tại điểm b khoản 8 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp.

9. Việc theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm trên địa bàn; thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm d khoản 8 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 8. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Về thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng

Việc phân cấp thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 1 Điều

123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Về việc phá dỡ công trình xây dựng

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định việc phá dỡ công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan quyết định cưỡng chế phá dỡ và tổ chức thực hiện phá dỡ công trình trong trường hợp chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình không thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 42 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

3. Về việc báo cáo, giải quyết sự cố công trình xây dựng

a) Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận báo cáo sự cố của chủ đầu tư và báo cáo ngay Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về sự cố theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 44 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì giải quyết đối với sự cố công trình xây dựng cấp II, cấp III trên địa bàn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 45 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

4. Về việc báo cáo sự cố về máy, thiết bị

Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo sự cố về máy, thiết bị cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về xây dựng và các tổ chức liên quan để kịp thời giải quyết sự cố theo quy định tại khoản 1 Điều 49 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

5. Trách nhiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP

a) Căn cứ điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp thực hiện các nội dung quản lý nhà nước, kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các nội dung quản lý nhà nước, kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương III

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC NHÀ Ở, KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 9. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến phát triển, quản lý nhà ở

1. Trách nhiệm quy hoạch, bố trí diện tích đất đầu tư xây dựng nhà ở xã hội quy định tại khoản 6 Điều 4 Luật Nhà ở năm 2023 do Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện.

2. Trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Nhà ở năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nếu được ủy quyền.

3. Trách nhiệm tiếp nhận thông báo về việc cho thuê nhà ở của chủ sở hữu là cá nhân nước ngoài quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Luật Nhà ở năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

4. Trách nhiệm lưu trữ hồ sơ nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trên địa bàn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 120 Luật Nhà ở 2023 do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

5. Trách nhiệm quản lý kiến trúc mặt ngoài của nhà ở quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Nhà ở 2023 do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

6. Trách nhiệm ban hành quyết định cưỡng chế đối với trường hợp phá dỡ nhà ở để thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 139 của Luật Nhà ở năm 2023 ở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

7. Trách nhiệm tổ chức cưỡng chế phá dỡ nhà ở quy định tại khoản 3 Điều 139 Luật Nhà ở năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

8. Trách nhiệm chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quản lý nhà nước về nhà ở tại địa phương quy định tại khoản 5 Điều 93 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ, khoản 3 Điều 46 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 10. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh

1. Trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát, tổng hợp, cung cấp số liệu, xây dựng chương trình phát triển nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt chương trình phát triển nhà ở được thực hiện như sau:

a) Sở Xây dựng lập tờ trình đề xuất xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt bao gồm đề cương chi tiết, dự toán kinh phí xây dựng chương trình phát triển nhà ở, tiến độ và phương thức tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có kinh nghiệm về việc xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở để thực hiện;

b) Trong thời hạn tối đa 20 ngày, kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, phê duyệt đề xuất xây dựng chương trình phát triển nhà ở và giao cho Sở Xây dựng chủ trì thực

hiện; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan có liên quan của địa phương có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát; tổng hợp, cung cấp số liệu; xây dựng chương trình phát triển nhà ở;

c) Sau khi hoàn thành xây dựng dự thảo chương trình phát triển nhà ở, Sở Xây dựng phải gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan chức năng và tổ chức có liên quan của địa phương;

Trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Xây dựng, các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến phải gửi văn bản trả lời cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn tối đa 45 ngày, kể từ ngày gửi văn bản góp ý, Sở Xây dựng có trách nhiệm hoàn thiện, chỉnh sửa nội dung dự thảo chương trình phát triển nhà ở; lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cho ý kiến để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

Thảnh phần hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm: tờ trình của Sở Xây dựng, dự thảo chương trình phát triển nhà ở, báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức, dự thảo tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở.

Nội dung trình Hội đồng nhân dân thông qua bao gồm: mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở; nhu cầu về nguồn vốn để phát triển nhà ở; dự kiến diện tích đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ, cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư (nếu có) và các giải pháp để thực hiện chương trình phát triển nhà ở;

đ) Sau khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua chương trình phát triển nhà ở, trong thời gian tối đa 15 ngày, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải ban hành quyết định phê duyệt chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh và đăng tải chương trình này trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi cho Sở Xây dựng để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan này và gửi chương trình về Bộ Xây dựng để theo dõi việc thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Bảng tổng hợp khu vực dự kiến phát triển nhà ở quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ thực hiện theo quy định tại mục 1 Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Mẫu 03 về Dự toán kinh phí xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh quy định tại Phụ lục II Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ thực hiện theo mẫu quy định tại mục 2 Phụ lục kèm theo Nghị định này.

Điều 11. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh

1. Trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát, tổng hợp, cung cấp số liệu, xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự thủ tục tục xây dựng, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh được thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt bao gồm các nội dung: đề cương chi tiết, dự toán kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở, tiến độ và phương thức tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có kinh nghiệm về việc xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở để thực hiện;

Đối với việc xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cho 05 năm của đầu kỳ chương trình phát triển nhà ở thì trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chương trình phát triển nhà ở, cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh phải lập báo cáo đề xuất quy định tại điểm này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

b) Trong thời hạn tối đa 20 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt đề xuất xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh và giao cho cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh chủ trì thực hiện;

c) Trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan có liên quan của địa phương có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát; tổng hợp, cung cấp số liệu; xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở; trường hợp trong kế hoạch có sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thì trong nội dung phải nêu cụ thể danh mục dự án có sử dụng vốn, số vốn cần bố trí, giai đoạn giải ngân trong kỳ kế hoạch để lấy ý kiến của cơ quan quản lý chuyên ngành của tỉnh;

d) Sau khi hoàn thành xây dựng dự thảo kế hoạch phát triển nhà ở, cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh phải gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan chức năng và tổ chức có liên quan của địa phương;

Trong thời hạn tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh, các cơ quan được lấy ý kiến phải gửi văn bản trả lời cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh;

đ) Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản góp ý, cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh phối hợp cùng đơn vị tư vấn (nếu có) hoàn thiện nội

dung dự thảo kế hoạch phát triển nhà ở, lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt;

e) Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở.

Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải đăng tải công khai kế hoạch phát triển nhà ở trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi cho cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh để đăng tải công khai trên trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan này và gửi về Bộ Xây dựng để theo dõi việc thực hiện;

g) Trước ngày 31 tháng 12 của năm cuối kỳ kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở cho kỳ tiếp theo.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 12. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến quản lý nhà chung cư

1. Trách nhiệm phối hợp, thực hiện kiểm định, đánh giá chất lượng nhà chung cư quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật Nhà ở năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trách nhiệm xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn theo quy định của pháp luật đấu thầu để xây dựng kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và đăng tải quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 65 của Luật Nhà ở năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nếu được giao.

Trình tự, thủ tục xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn theo quy định của pháp luật đấu thầu để xây dựng kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư được thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ.

Cơ quan công an cấp xã có trách nhiệm bảo đảm an ninh, trật tự trong quá trình cưỡng chế, thu hồi nhà ở trên cơ sở yêu cầu văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Trách nhiệm tổ chức cưỡng chế bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung trong nhà chung cư quy định tại Điều 154 của Luật Nhà ở năm 2023, Điều 88, Điều 89, Điều 90, Điều 91 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

4. Trách nhiệm phối hợp tổ chức rà soát, kiểm định, đánh giá chất lượng nhà chung cư quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày

25/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

5. Trách nhiệm trong việc thực hiện kế hoạch cải tạo nhà chung cư và đăng tải công khai kế hoạch cải tạo nhà chung cư quy định tại điểm g khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Nghị định 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

6. Trách nhiệm cho ý kiến thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án thực hiện.

7. Trách nhiệm trong việc triển khai dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư dự án quy định tại điểm i khoản 1 Điều 13 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

8. Trách nhiệm tiếp nhận và công khai thông tin về dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia làm chủ đầu tư dự án, phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức lấy ý kiến các chủ sở hữu nhà chung cư, ký xác nhận biên bản lựa chọn chủ đầu tư dự án quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 khoản 5 và khoản 6 Điều 17 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

9. Trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư quy định khoản 9 Điều 18 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cưỡng chế di dời quy định tại khoản 3 Điều 74 của Luật Nhà ở năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà chung cư thực hiện trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

11. Trách nhiệm chủ trì tổ chức di dời khẩn cấp chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí kinh phí di dời khẩn cấp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà chung cư thực hiện trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

12. Trách nhiệm chủ trì tổ chức di dời chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư, chủ trì cưỡng chế di dời chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24, Điều 25 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà chung cư thực hiện trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

Cơ quan công an cấp xã có trách nhiệm bảo đảm an ninh, trật tự trong quá trình cưỡng chế, thu hồi nhà ở trên cơ sở yêu cầu bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã.

13. Trách nhiệm tổ chức cưỡng chế bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư, quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn quy định tại khoản 3 Điều 93 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

14. Trách nhiệm phối hợp xác định số tiền được khấu trừ khi lập phương án bồi thường tái định cư bổ sung quy định tại khoản 10 Điều 48 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 13. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến nhà ở thuộc tài sản công

1. Trách nhiệm tổ chức cưỡng chế thu hồi nhà ở quy định tại khoản 2 Điều 127 Luật Nhà ở năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà ở thực hiện trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao.

2. Trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, cơ quan công an cấp xã nơi có nhà ở để tổ chức cưỡng chế thu hồi nhà ở quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 79 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

4. Trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng quản lý phần diện tích nhà đất sử dụng chung quy định tại khoản 3 Điều 76 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 14. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến nhà ở xã hội

1. Trách nhiệm tiếp nhận đơn đăng ký mua, thuê hoặc thuê mua nhà ở xã hội của người được tái định cư; kiểm tra, xác nhận về đối tượng; lập danh sách các hộ, các cá nhân, hộ gia đình đủ điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 39 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trách nhiệm xác nhận cho đối tượng vào đơn đề nghị có tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của Văn phòng/Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội do Văn phòng/Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai cấp xã thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có dự án nhà ở xã hội thực hiện.

3. Trách nhiệm xác nhận đối tượng quy định tại khoản 10 Điều 76 Luật Nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 37 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

4. Trách nhiệm thẩm định, xác nhận đối tượng, điều kiện về nhà ở, điều kiện về thu nhập, điều kiện được vay vốn ưu đãi của Sở Tài nguyên và Môi trường, chính quyền cấp huyện quy định tại khoản 14 Điều 75 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ do Sở Nông nghiệp và Môi trường, chính quyền cấp xã thực hiện.

5. Trách nhiệm công bố công khai thông tin liên quan đến dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội do chủ đầu tư cung cấp của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án thực hiện.

6. Trách nhiệm xác nhận đối tượng quy định tại khoản 10 Điều 76 Luật Nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 38 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

7. Trách nhiệm quyết định nguồn vốn cho vay ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội đối với nguồn vốn ủy thác từ Quỹ phát triển nhà ở địa phương (nếu có), ngân sách địa phương hỗ trợ hàng năm, vốn từ phát hành trái phiếu, công trái nhà ở và từ các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật đối với ngân sách cấp huyện để thực hiện mục tiêu, kế hoạch nhà ở xã hội tại địa phương quy định tại điểm c khoản 1 Điều 50 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ do Hội đồng nhân dân cấp xã thực hiện.

8. Trách nhiệm thành lập Ban cưỡng chế thu hồi nhà ở xã hội do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện; thành viên của Ban cưỡng chế bao gồm: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp xã là trưởng ban; đại diện các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có chức năng thanh tra, xây dựng, tư pháp, tài nguyên và môi trường; chủ đầu tư dự án; đại diện Ban quản trị và các thành viên khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp xã quyết định.

9. Trách nhiệm tham gia giám sát việc cưỡng chế thu hồi nhà ở xã hội quy định tại khoản 5 Điều 55 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp xã thực hiện.

10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cưỡng chế, giải quyết khiếu nại liên quan đến việc cưỡng chế theo quy định của pháp luật về khiếu nại của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 1 Điều 56 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

11. Trách nhiệm phê duyệt phương án cưỡng chế và dự toán kinh phí cho hoạt động cưỡng chế của Uỷ ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 2 Điều 56 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 15. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến giải quyết khiếu nại, giải quyết tranh chấp về nhà ở

1. Trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong quá trình thực hiện các quy định liên quan đến nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 16 Nghị quyết số 755/2005/UBTVQH11 ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trách nhiệm xác nhận số người cùng sinh sống trong hộ gia đình quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 127/2005/NĐ-CP ngày 10/10/2005 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội và Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định việc giải quyết đối với một số trường hợp cụ thể về nhà đất trong quá trình thực hiện các chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 do cơ quan công an cấp xã thực hiện.

3. Trách nhiệm giải quyết tranh chấp về kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư, quản lý sử dụng kinh phí bảo trì quy định tại khoản 4 Điều 194 Luật Nhà ở năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 16. Trách nhiệm quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản

Trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản quy định tại khoản 5 Điều 81 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Chương IV

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC KIẾN TRÚC, PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Điều 17. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong quản lý kiến trúc

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quản lý nhà nước về kiến trúc quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Kiến trúc năm 2019 do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong tổ chức lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị

a) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện về lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc do Ủy ban nhân nhân cấp xã thực hiện;

b) Trình tự, thủ tục thực hiện trách nhiệm tổ chức lập, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị được thực hiện theo quy định về trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh danh mục công trình kiến trúc có giá trị tại pháp luật về kiến trúc.

3. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lập quy chế quản lý kiến trúc

a) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện về lập quy chế quản lý kiến trúc theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

b) Trình tự, thủ tục thực hiện trách nhiệm tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc được thực hiện theo quy định về lập quy chế quản lý kiến trúc tại pháp luật về kiến trúc.

4. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn

a) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện về phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn quy định tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

b) Trình tự, thủ tục thực hiện trách nhiệm phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc được thực hiện theo quy định về trình tự thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc tại pháp luật về kiến trúc.

5. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong thẩm định quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn

a) Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tổ chức thẩm định quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn được quy định theo khoản 2 Điều 9 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ do cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện;

b) Trình tự, thủ tục thực hiện trách nhiệm thẩm định quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn được thực hiện theo quy định về trình tự thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc tại pháp luật về kiến trúc.

6. Thời gian lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc

a) Thời gian lập quy chế quản lý kiến trúc quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ là 09 tháng đối với việc lập quy chế quản lý kiến trúc của các thành phố trực thuộc Trung ương, 06

tháng đối với các trường hợp còn lại, kể từ thời điểm được giao lập quy chế;

b) Thời gian thẩm định quy chế quản lý kiến trúc quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ là 20 ngày đối với việc lập quy chế quản lý kiến trúc của các thành phố trực thuộc Trung ương, 15 ngày đối với các trường hợp còn lại, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

c) Thời gian phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc thực hiện theo quy định về thời gian lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc tại pháp luật về kiến trúc.

Điều 18. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong quản lý phát triển đô thị

1. Việc tổ chức lập, lấy ý kiến chương trình phát triển đô thị, bố trí kinh phí lập, thẩm định chương trình phát triển đô thị từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác quy định điểm b, điểm đ khoản 7 Điều 3a Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Việc tổ chức thực hiện hoặc hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai; trách nhiệm bên tiếp nhận bàn giao quy định tại khoản 3 Điều 4, điểm c khoản 6 Điều 38 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 19. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong sản xuất, cung cấp, tiêu thụ nước sạch

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước khi công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm trên địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên; Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước khi công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm trên địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 31, khoản 3 Điều 33 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất cung cấp tiêu thụ nước sạch.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước trên địa bàn do mình quản lý; quy định chức năng, nhiệm vụ, phân cấp quản lý về hoạt động cấp nước cho các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 8 Điều 60 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc chuyển giao các công trình cấp nước tập trung tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn đã được đầu tư từ nguồn

vốn nhà nước cho doanh nghiệp nhà nước hoạt động cấp nước thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 64 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức, triển khai ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước trên địa bàn với các đơn vị cấp nước theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 64 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ.

Điều 20. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý cây xanh đô thị

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phân cấp quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn theo quy định tại khoản 1 Điều 21, khoản 1 Điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ) cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành hoặc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành các văn bản quy định cụ thể về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn được quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ.

3. Việc ban hành danh mục cây bảo tồn, cây trồng hạn chế và cây cấm trồng trên địa bàn theo quy định tại khoản 2 Điều 17, khoản 3 Điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Trách nhiệm lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ về quản lý cây xanh trên địa bàn được quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ thực hiện theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Trách nhiệm tổ chức chỉ đạo việc thống kê hàng năm và lập cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị trên địa bàn được giao quản lý theo quy định tại khoản 5 Điều 22 Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 21. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Kế hoạch từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp quản lý.

Điều 22. Nhiệm vụ, thẩm quyền về thoát nước và xử lý nước thải

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là chủ sở hữu hoặc ủy quyền, phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ sở hữu đối với hệ thống thoát nước theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã là chủ đầu tư hệ thống thoát nước khu dân cư nông thôn tập trung được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ. Đối với các công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, đòi hỏi có trình độ chuyên môn mà Ủy ban nhân dân cấp xã không đủ năng lực thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao cho đơn vị có đủ năng lực làm chủ đầu tư.

3. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước của địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ; không thực hiện việc thẩm định Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước của địa phương.

Chương V

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG

Điều 23. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực đường bộ

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng là cơ quan quản lý đường bộ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 6 Điều 2 Luật Đường bộ năm 2024.

2. Thẩm quyền đặt tên, số hiệu đường bộ và trách nhiệm công bố tên, số hiệu đường bộ trên các phương tiện thông tin đại chúng quy định tại điểm c khoản 9 Điều 8 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại điểm b, điểm d khoản 2 Điều 18 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ do Sở Xây dựng thực hiện.

Thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ do Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện.

4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ quy định tại khoản 7 Điều 20 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ do Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện.

5. Thẩm quyền cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác quy định tại điểm c khoản 5 Điều 21 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ do Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện.

6. Trách nhiệm tổ chức giao thông đường bộ trong giai đoạn quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng công trình đường bộ tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ do Cục Đường bộ Việt Nam, Sở Xây dựng, Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với đường bộ được giao quản lý.

7. Thẩm quyền chấp thuận vị trí, thiết kế đấu nối tạm và cấp giấy phép thi công quy định tại điểm c khoản 3 Điều 31 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ do Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện.

8. Thẩm quyền thực hiện công tác thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ do Cục Đường bộ Việt Nam, Sở Xây dựng, Uỷ ban nhân dân cấp xã, người quản lý, sử dụng đường bộ thực hiện đối với đường bộ được giao quản lý.

9. Trách nhiệm khi xảy ra sự cố trong quá trình vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên địa bàn quản lý tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ do Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 24. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực đường sắt

1. Việc chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra trong việc quản lý đất dành cho đường sắt; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý vi phạm, giải tỏa vi phạm hành lang an toàn giao thông đường sắt trong phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt thực hiện đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý có liên quan thuộc phạm vi quản lý.

2. Trách nhiệm theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm thực hiện.

3. Việc quản lý, bảo vệ, thực hiện các biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi lấn chiếm đất dành cho đường sắt thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ được phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Việc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn công tác phối hợp với cơ quan, tổ chức được giao quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt tổ chức rà soát, thống

kê, phân loại các công trình để tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ thực hiện đối với Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Việc chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng, tổ chức, cá nhân liên quan để giải tỏa hành lang an toàn giao thông tại đường ngang theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 04/01/2022, Nghị định số 91/2023/NĐ-CP ngày 14/12/2023 của Chính phủ) do Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi có đường sắt đi qua thực hiện.

Điều 25. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực hàng không

1. Trách nhiệm phối hợp với Cảng vụ hàng không trong công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống khủng bố, khẩn nguy hàng không quy định tại khoản 12 Điều 9 Nghị định 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không sân bay do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trách nhiệm phối hợp công bố, bảo vệ ranh giới, mốc giới quy hoạch cảng hàng không, sân bay quy định tại khoản 4 Điều 33 Nghị định 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ do Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 26. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước

1. Việc tổ chức thực hiện, quản lý việc đăng ký, quản lý phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước thuộc diện phải đăng ký quy định tại Điều 19 Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 19/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 48/2019/NĐ-CP theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 27. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong quản lý hoạt động đường thủy nội địa

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức, chỉ đạo các sở, ban, ngành trực thuộc và Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm quản lý hoạt động đường thủy nội địa theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

2. Việc thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng, công bố, công bố lại, gia hạn hoạt động bến thủy nội địa, bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính tại điểm d khoản 2, điểm c khoản 5 Điều 15; khoản 2

Điều 16; điểm c khoản 4, điểm e khoản 10 Điều 18 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 54/2022/NĐ-CP ngày 22/8/2022, Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 41 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền, phân cấp.

4. Thành phần tham gia họp đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài quy định tại điểm c khoản 2 Điều 43 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ gồm các cơ quan quản lý tại khu vực cảng: Cảng vụ Hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa, Hải quan cửa khẩu, Biên phòng cửa khẩu, Kiểm dịch y tế, Kiểm dịch động vật, Kiểm dịch thực vật.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý, khai thác bến khách ngang sông; thực hiện các biện pháp bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, chống lấn, chiếm hành lang bảo vệ luồng; bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và chịu trách nhiệm về trật tự, an toàn giao thông đường thủy nội địa tại địa phương quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ theo chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Cá nhân, tổ chức không thực hiện kê khai các trường thông tin về huyện (quận), thị trấn tại các mẫu văn bản, giấy tờ tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ.

Điều 28. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý hoạt động vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa; công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ) theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức, doanh nghiệp và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét của Phụ lục II kèm theo Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20/5/2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

CHƯƠNG VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Quy định xử lý các vấn đề liên quan khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

1. Bãi bỏ, thay thế cách hiểu một số cụm từ tại một số điều khoản của Luật Nhà ở năm 2023:

a) Không sử dụng cụm từ "phân theo đơn vị hành chính cấp huyện" tại điểm h khoản 1 Điều 27 Luật Nhà ở năm 2023;

b) Không sử dụng cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" tại khoản 1 Điều 51 Luật Nhà ở năm 2023;

c) Thay thế cách hiểu cụm từ "cấp huyện" tại khoản 4 Điều 60 Luật Nhà ở năm 2023 bằng "cấp xã hoặc cấp xã lân cận";

d) Thay thế cách hiểu cụm từ "cấp huyện hoặc cấp huyện lân cận" trong giải pháp quy hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư quy định tại khoản 3 Điều 64 Luật Nhà ở năm 2023 thành "cấp xã hoặc cấp xã lân cận trên cùng địa bàn tỉnh";

đ) Thay thế cách hiểu cụm từ "cấp huyện" tại khoản 4 Điều 73 của Luật Nhà ở năm 2023 bằng "cấp xã".

2. Bãi bỏ, thay thế cách hiểu một số cụm từ tại một số điều khoản của một số Nghị định của Chính phủ:

a) Không sử dụng cụm từ "thị trấn" tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 127/2005/NĐ-CP ngày 10/10/2005 của Chính phủ;

b) Không sử dụng cụm từ "trên địa bàn hành chính cấp huyện" tại điểm i khoản 1 Điều 9, điểm c khoản 5 Điều 15 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ;

c) Không sử dụng cụm từ "Ủy ban nhân dân cấp huyện" tại khoản 2 Điều 13, khoản 4 Điều 16, điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2025 của Chính phủ;

d) Không sử dụng cụm từ "quận, huyện" tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2025 của Chính phủ và Phụ lục XVII kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2025 của Chính phủ;

đ) Không sử dụng cụm từ "thị trấn" tại khoản 9 Điều 10 và khoản 5 Điều 11 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2025 của Chính phủ;

e) Thay thế cách hiểu cụm từ "cấp huyện" tại điểm b khoản 4 Điều 30 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2025 của Chính phủ bằng cụm từ "cấp xã";

g) Thay thế cách hiểu cụm từ "địa bàn cấp huyện" quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 3 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2025 của Chính phủ bằng cụm từ "địa bàn cấp xã hoặc địa bàn cấp xã lân cận trên cùng địa bàn tỉnh";

h) Thay thế cách hiểu cụm từ "địa bàn cấp huyện" quy định tại khoản 2

Điều 37 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2025 của Chính phủ bằng cụm từ "địa bàn cấp xã";

i) Thay thế cách hiểu cụm từ "địa bàn cấp huyện lân cận" quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2025 của Chính phủ bằng cụm từ "địa bàn cấp xã lân cận";

k) Thay thế cách hiểu cụm từ "địa bàn cấp huyện" quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2025 của Chính phủ bằng cụm từ "địa bàn cấp xã";

l) Không sử dụng cụm từ "cấp huyện" tại điểm b khoản 4 Điều 74 Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

3. Điều chỉnh một số nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tại Luật Đường bộ năm 2024:

a) Điều chỉnh phân loại đường bộ theo cấp quản lý quy định tại khoản 1 Điều 8 bao gồm: quốc lộ, đường tỉnh, đường xã, đường thôn, đường đô thị, đường chuyên dùng;

b) Điều chỉnh lại cách xác định đường tỉnh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 như sau: "Đường tỉnh là đường nằm trong địa bàn một tỉnh nối trung tâm hành chính của tỉnh với trung tâm hành chính của xã; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.";

c) Điều chỉnh phân loại đường địa phương quy định tại khoản 2, điểm b khoản 4 Điều 8 bao gồm: đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn;

d) Điều chỉnh quy định "quy hoạch sử dụng đất cấp huyện" đang được quy định tại khoản 1 Điều 12 thành "quy hoạch sử dụng đất cấp xã" làm căn cứ xác định quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ;

đ) Sử dụng "trung tâm hành chính cấp xã" thay thế cho "trung tâm hành chính cấp huyện" để xác định vị trí bến xe tại điểm a khoản 1 Điều 39;

e) Sử dụng "các khu vực trong xã, phường, đặc khu" thay thế cho "các khu vực trong đô thị, ngoại ô thành phố, thị xã" để xác định vị trí bãi đỗ xe quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39.

4. Điều chỉnh quy định "kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện" đang được quy định tại khoản 5 Điều 94 Luật Xây dựng năm 2014 thành "kế hoạch sử dụng đất cấp xã" làm cơ sở để cấp giấy phép xây dựng có thời hạn.

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng của địa phương được phân quyền, phân cấp chưa đủ điều kiện để thực hiện nhiệm vụ, khi nhận được đề nghị của chủ đầu tư, cơ quan được phân quyền, phân cấp hướng dẫn chủ đầu tư gửi hồ sơ tới cơ quan chuyên môn về xây dựng trước ngày Nghị định này có hiệu lực để tiếp tục thực hiện.

Điều 31. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương

1. Bộ Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện việc phân định thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Báo cáo Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ tình hình triển khai thi hành Nghị định, kết quả thực hiện việc phân định thẩm quyền theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Bộ Nội vụ có trách nhiệm tham mưu cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung biên chế của các cơ quan hành chính địa phương đảm bảo điều kiện thực hiện nhiệm vụ được phân cấp, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn phối hợp với Bộ Xây dựng hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Ủy ban nhân dân các cấp

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Nghị định này; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định này; thực hiện việc kiểm tra, giám sát đối với các nhiệm vụ phân định thẩm quyền theo quy định của

pháp luật. Trường hợp phát sinh vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thi hành báo cáo các bộ, ngành liên quan để kịp thời xử lý, tháo gỡ.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Nghị định này.

Điều 32. Quy định chuyển tiếp

1. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Các công việc, hồ sơ thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị thuộc chính quyền địa phương cấp huyện đang giải quyết cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp nếu đến thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà vẫn chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 nhưng sau đó phát sinh vấn đề liên quan cần giải quyết thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm phân công cơ quan, đơn vị thuộc chính quyền địa phương cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở giao dịch của tổ chức, doanh nghiệp đang có công việc, hồ sơ thủ tục hành chính cần giải quyết để tiếp tục giải quyết bảo đảm không làm gián đoạn công việc, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp; trường hợp nội dung công việc, hồ sơ thủ tục hành chính đó liên quan đến từ 02 đơn vị hành chính cấp xã mới hình thành sau sắp xếp trở lên hoặc có nội dung phức tạp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm trực tiếp giải quyết hoặc phân công cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình tiếp tục giải quyết bảo đảm không làm gián đoạn công việc, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

3. Quy định chuyển tiếp đối với nội dung phân định thẩm quyền trong lĩnh vực hoạt động đầu tư xây dựng

a) Đối với các dự án đầu tư xây dựng đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ quản lý đầu tư về xây dựng theo quy định tại Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, thẩm quyền thực hiện được chuyển về Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã tại khu vực thực hiện dự án đầu tư xây dựng;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tự thực hiện hoặc phân cấp, ủy quyền thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng cho Ủy ban nhân dân cấp xã kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đối với các trường hợp đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày Nghị định có hiệu lực thi hành;

c) Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý; căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc giao cho cơ quan, tổ chức thực hiện việc tổ chức lại hoặc giải thể Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực do Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập theo quy định của pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập; đối với dự án đang được Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án cấp huyện thực hiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực do mình thành lập để tiếp tục quản lý dự án hoặc quyết định điều chỉnh hình thức quản lý dự án bảo đảm không gián đoạn công việc quản lý dự án, thi công xây dựng công trình và chất lượng công trình xây dựng.

d) Đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng ten và các công trình tương tự khác đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận địa điểm xây dựng theo quy định tại khoản 9 Điều 53 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP thì tiếp tục được sử dụng là căn cứ giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng.

4. Quy định chuyển tiếp đối với nội dung về chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở

a) Trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính cấp tỉnh do sáp nhập thì tiếp tục thực hiện theo chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh đã được phê duyệt của từng địa phương trước sáp nhập cho đến khi phê duyệt chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh sau sáp nhập;

b) Trường hợp kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh của từng địa phương trước sáp nhập đã được phê duyệt thì tiếp tục thực hiện cho đến khi điều chỉnh kế hoạch theo chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh sau sáp nhập;

c) Đối với địa phương chưa phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh giai đoạn 2026-2030 thì thực hiện việc xây dựng, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh theo quy định của Nghị định này.

Trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở theo quy định tại khoản 1 Điều 10, khoản 1 Điều 11 Nghị định số 95/2025/NĐ-CP sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 của Nghị định này;

d) Trường hợp kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh giai đoạn 2026-2030 chưa được phê duyệt thì chỉ yêu cầu đánh giá sự phù hợp với chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh đã được phê duyệt để thực hiện các thủ tục liên quan có yêu cầu đánh giá sự phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh.

5. Quy định chuyển tiếp đối với nội dung về chương trình phát triển đô thị

Đối với các chương trình phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê

duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện đến khi có quy định mới của cấp có thẩm quyền về chương trình phát triển đô thị.

6. Quy định chuyển tiếp đối với nội dung phân định thẩm quyền trong lĩnh vực kiến trúc

a) Trường hợp các danh mục công trình kiến trúc có giá trị, quy chế quản lý kiến trúc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định;

b) Trường hợp danh mục công trình kiến trúc có giá trị, quy chế quản lý kiến trúc đã được Hội đồng thẩm định thông qua hoặc Hội đồng nhân dân thông qua, nhưng chưa được phê duyệt thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thì Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ kết quả thẩm định hoặc ý kiến Hội đồng nhân dân để tiếp tục thực hiện.

c) Trường hợp quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn đã được Hội đồng thẩm định thông qua hoặc Hội đồng nhân dân thông qua, nhưng chưa được phê duyệt thuộc thẩm quyền Uỷ ban nhân dân huyện thì Uỷ ban nhân dân cấp xã căn cứ kết quả thẩm định hoặc ý kiến Hội đồng nhân dân để tiếp tục thực hiện trong phạm vi quản lý của mình../.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục

Biểu mẫu trong lĩnh vực nhà ở

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

1. Bảng tổng hợp khu vực dự kiến phát triển nhà ở quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ thực hiện theo Bảng sau:

STT	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án	Diện tích khu đất dự kiến (ha)	Ghi chú
1			
…			

2. Mẫu số 03. Dự toán kinh phí xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh quy định tại Phụ lục II Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ thực hiện theo Mẫu sau:

STT	Công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn vị	Thành tiền
A	**Chi phí xây dựng Chương trình phát triển nhà ở (C_1)**				
I	**Chi phí chuyên gia thực hiện các công việc (C_{cg})**				
1	**Chuẩn bị điều tra, khảo sát**				
1.1	Thu thập số liệu, dữ liệu ban đầu				
1.2	Phân tích, đánh giá, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu				
1.3	Xây dựng biểu mẫu thu thập số liệu, dữ liệu, phiếu điều tra, …				
1.4	Lập kế hoạch điều tra, khảo sát thực tế				
1.5	Các công việc khác có liên quan				
2	**Khảo sát thực tế**				
2.1	Khảo sát thực tế hiện trạng nhà ở				
2.2	Điều tra, khảo sát nhu cầu về nhà ở				
2.3	Khảo sát thực tế xác định các khu vực dự kiến phát triển nhà ở				
2.4	Các nội dung khảo sát thực tế khác có liên quan				
3	**Thu thập bổ sung số liệu, dữ liệu**				
4	**Tổng hợp, xử lý số liệu, dữ liệu**				
4.1	Tổng hợp số liệu, dữ liệu				
4.2	Xử lý số liệu, dữ liệu				
5	**Xây dựng dự thảo chương trình**				
5.1	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển nhà ở				
5.2	Nghiên cứu phân tích hiện trạng nhà ở trên địa bàn				

STT	Công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn vị	Thành tiền
5.3	Nghiên cứu đánh giá kết quả phát triển nhà ở				
5.4	Nghiên cứu dự báo nhu cầu và khả năng cung ứng nhà ở				
5.5	Nghiên cứu dự kiến diện tích đất ở theo dự án bao gồm: nhà ở xã hội; nhà ở cho đối tượng thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; nhà ở để phục vụ tái định cư; nhà công vụ của cơ quan trung ương, nhà công vụ của địa phương; cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư (nếu có)				
5.6	Nghiên cứu xác lập các mục tiêu phát triển nhà ở				
5.7	Nghiên cứu xác lập các chỉ tiêu phát triển nhà ở				
5.8	Nghiên cứu xác định nhu cầu về nguồn vốn để phát triển nhà ở				
5.9	Nghiên cứu đề xuất giải pháp thực hiện chương trình				
5.10	Nghiên cứu xác định khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án				
5.11	Nghiên cứu đề xuất trách nhiệm của các cơ quan có liên quan và tổ chức thực hiện				
5.12	Tổng hợp, hoàn thiện nội dung dự thảo chương trình				
6	**Báo cáo, tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa nội dung dự thảo chương trình**				
7	**Hoàn thiện sản phẩm**				
II	**Chi phí quản lý của đơn vị tư vấn (C_{ql})**	**C_{cg} x Tỷ lệ**			
III	**Chi phí khác (C_k)**				
1	**Chi phí khác phục vụ khảo sát**				
2	**Chi phí khác phục vụ báo cáo**				
IV	**Thu thập chịu thuế (TL)**	**(C_{cg}+C_{ql}) x Tỷ lệ**			
V	**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**	**(C_{cg}+C_{ql}+C_k+TL) x Tỷ lệ**			
	TỔNG CỘNG C_1	**C_{cg}+C_{ql}+C_k+TL+GTGT**			
B	**Chi phí quản lý nghiệp vụ (C_2)**				
I	**Chi phí cho chuyên gia, cán bộ kiêm nhiệm (C_{cg})**				
II	**Chi phí khác (C_k)**				
1	Chi phí phụ cấp lưu trú				
2	Chi phí phòng nghỉ				
3	Chi phí đi lại				
4	Chi phí lựa chọn đơn vị tư vấn				
5	Chi phí khác				
III	**Chi phí tổ chức các cuộc họp, hội nghị (C_{hn})**				
	TỔNG CỘNG C_2	**C_{cg}+C_k+C_{hn}**			
TỔNG MỨC KINH PHÍ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở (C_1 + C_2)					

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Phân định trách nhiệm, thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị và nông thôn của Bộ Xây dựng; thực hiện trách nhiệm, thẩm quyền của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã được phân định theo quy định của Nghị định này.

2. Phân quyền, phân cấp trách nhiệm, thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có trách nhiệm, thẩm quyền trong hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn được quy định tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 2. Nguyên tắc phân định thẩm quyền và phân quyền, phân cấp

1. Nguyên tắc chung:

a) Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

b) Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

c) Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

d) Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của cơ quan, xã hội, người dân và doanh nghiệp; bảo đảm quyền con người, quyền công dân; tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật.

đ) Bảo đảm không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

e) Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phân định thẩm quyền do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

2. Ngoài các nguyên tắc chung, việc phân định thẩm quyền bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Bảo đảm phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định; không trùng lặp, chồng chéo, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương.

b) Bảo đảm phân định rõ thẩm quyền giữa Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

3. Ngoài các nguyên tắc chung, việc phân quyền, phân cấp bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị và nông thôn và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong

thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn.

b) Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

c) Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

d) Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Điều 4. Phân định trách nhiệm tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Trách nhiệm tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn được phân định như sau:

a) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 5 Điều 17 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới đơn vị hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

b) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 5 Điều 17 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về tổ chức lập nhiệm vụ quy

hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn có phạm vi quy hoạch thuộc địa giới đơn vị hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

c) Trách nhiệm tổ chức lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện trách nhiệm tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện theo quy định về trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch quy định tại pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 5. Phân định trách nhiệm tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Trách nhiệm tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn được phân định như sau:

a) Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn đối với quy hoạch có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới đơn vị hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên và quy hoạch chung xã do cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

b) Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn đối với quy hoạch có phạm vi quy hoạch thuộc địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã do cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

c) Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về tổ chức thẩm định điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện trách nhiệm tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện theo quy định về trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch quy định tại pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 6. Phân định thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn được phân định như sau:

a) Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn đối với quy hoạch có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới đơn vị hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên và quy hoạch chung xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

b) Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn đối với quy hoạch có phạm vi quy hoạch thuộc địa giới hành chính của 01 đơn vị hành chính cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

c) Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện về phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Căn cứ tính chất, phạm vi, quy mô quy hoạch, nhu cầu đầu tư, yêu cầu quản lý phát triển; sự phù hợp về năng lực, khả năng thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã; đồng thời, cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền trách nhiệm thẩm định các nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn cho cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện theo quy định về trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch quy định tại pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 7. Phân định trách nhiệm trong tổ chức quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về lưu giữ hồ sơ cắm mốc đã được phê duyệt và có trách nhiệm cung cấp tài liệu liên quan đến mốc giới cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm được phân định tại khoản 1, khoản 2 Điều này theo trình tự, thủ tục quy định tại pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Chương III

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

Điều 8. Phân quyền trách nhiệm tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về tổ chức lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm được phân quyền tại khoản 1 Điều này theo trình tự, thủ tục quy định tại pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 9. Phân quyền trách nhiệm tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về thẩm định quy hoạch chung khu du lịch quốc gia do cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về thẩm định quy hoạch chi tiết của dự án quốc phòng, an ninh cần bảo đảm bí mật nhà nước do cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện.

3. Cơ quan chuyên môn về quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện trách nhiệm được phân quyền tại khoản 1, khoản 2 Điều này theo trình tự, thủ tục quy định tại pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Điều 10. Phân quyền, phân cấp thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn

1. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung đô thị và đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương tương đô thị loại I thuộc tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung khu du lịch quốc gia do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn về phê duyệt quy hoạch chi tiết của dự án quốc phòng, an ninh cần bảo đảm bí mật nhà nước do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục để cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ được phân quyền tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện nhiệm vụ được phân quyền tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này theo trình tự, thủ tục phê duyệt quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn trực thuộc trong tổ chức lập, thẩm định, công bố, rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết thuộc thẩm quyền phê duyệt của mình, bảo đảm theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; được quyết định phân cấp, ủy quyền đối với quy định tại khoản 3 Điều này theo quy định về thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chi tiết.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến khi Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn được sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực thi hành, các quy định tại điều, khoản, điểm sau đây của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện như sau:

1. Không tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch chung huyện theo quy định tại khoản 4 Điều 3, Điều 28 và điểm b khoản 2 Điều 41.

2. Không thực hiện tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch chung thị trấn, quy hoạch chung đô thị mới dự kiến trở thành thị trấn theo quy định tại khoản 4 Điều 3, điểm a khoản 5 Điều 17, Điều 24 và điểm b khoản 2 Điều 41.

3. Không tổ chức lập, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn đối với đô thị mới có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới hành chính của từ 02 tỉnh trở lên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 và điểm a khoản 1 Điều 41.

4. Không thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết khu vực thuộc quy hoạch chung huyện đã được phê duyệt theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 3, Điều 30, khoản 3 Điều 38, khoản 3 Điều 41.

5. Không thực hiện lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Xây dựng đối với quy hoạch đô thị và nông thôn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 37, trừ trường hợp quy hoạch chung đô thị là trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh.

6. Không thực hiện lấy ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng đối với quy định quản lý theo quy hoạch do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo quy định tại khoản 1 Điều 49.

7. "Thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, thị xã, đô thị mới" quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 và các tại điều, khoản, điểm của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn là "đô thị thuộc tỉnh".

8. "Quy hoạch chung thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thị xã và quy hoạch chung đô thị mới dự kiến trở thành thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương" quy định tại Điều 23 là "quy hoạch chung đô thị thuộc tỉnh".

9. "Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện" quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 là "Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã".

10. "Huyện, xã" quy định tại khoản 2 Điều 45 và điểm a, điểm b khoản 1 Điều 46 là "nông thôn".

11. "Ủy ban nhân dân cấp huyện" quy định tại điểm c khoản 2 Điều 37, khoản 3 Điều 48, khoản 2 Điều 55 và khoản 7 Điều 59 là "Ủy ban nhân dân cấp xã".

12. "Thành phố", "thị xã" trong Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn là đô thị thuộc tỉnh.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

1. Quy hoạch đô thị và nông thôn đang được Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập, chưa được phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch thì trách nhiệm lập, thẩm định và thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch thực hiện theo quy định của Nghị định này và pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

2. Quy hoạch đô thị và nông thôn đã được phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, đang được Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã được cấp có thẩm quyền quyết định và tình hình thực tiễn để quyết định việc điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch hoặc tiếp tục thực hiện trách nhiệm, thẩm quyền tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024 và quy định tại Nghị định này.

3. Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị riêng do Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập và đã được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn hiệu lực của quy hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn năm 2024.

4. Quy hoạch đô thị và nông thôn đang được Ủy ban nhân dân cấp xã trước thời điểm sắp xếp đơn vị hành chính tổ chức lập, thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã mới sau sáp nhập phê duyệt quy hoạch theo quy định.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b). Tuan

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch được quy định tại luật, nghị định của Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch; phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch.

3. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế,

chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

5. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan, bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Mục 1
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO

Điều 4. Cho phép tổ chức xây dựng hồ sơ đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản được ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp

1. Việc cho phép tổ chức xây dựng hồ sơ đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản được ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật

thể quy định tại khoản 5 Điều 18 Luật Di sản văn hóa do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định căn cứ văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục cho phép tổ chức xây dựng hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Tiếp nhận thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện chuyên ngành ở trung ương, thư viện cấp tỉnh

1. Việc tiếp nhận thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện chuyên ngành ở trung ương, thư viện cấp tỉnh quy định tại điểm a khoản 5 Điều 23 Luật Thư viện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận thông báo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Tổ chức Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc, Đại hội thể thao toàn quốc

1. Việc tổ chức Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc cho học sinh quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định.

2. Việc tổ chức Đại hội thể thao toàn quốc quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Thể dục, Thể thao được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định.

Mục 2
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH

Điều 7. Công nhận đối với khu du lịch nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên

1. Việc công nhận đối với khu du lịch nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Du lịch do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định.

2. Trình tự, thủ tục công nhận thực hiện theo quy định tại khoản 3 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Cho phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực

1. Việc cho phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực quy định tại điểm b khoản 3 Điều 69 Luật Du lịch do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định.

2. Trình tự, thủ tục cho phép thành lập thực hiện theo quy định tại khoản 4 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC BÁO CHÍ, XUẤT BẢN

Điều 9. Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí

1. Việc chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo in, giấy phép hoạt động tạp chí in, giấy phép hoạt động báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí điện tử, giấy phép hoạt động báo in và báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí in và tạp chí điện tử đối với cơ quan báo chí của địa phương quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Báo chí do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận thực hiện theo quy định tại khoản 5 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Cấp, sửa đổi, bổ sung, chấp thuận thay đổi nội dung Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương

1. Việc cấp Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương; Giấy phép sửa đổi, bổ sung Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương; Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung trong Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương quy định tại Điều 20 và Điều 31 Luật Báo chí do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, chấp thuận thực hiện theo quy định tại khoản 6 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 11. Cấp giấy phép xuất bản đặc san; văn bản chấp thuận thay đổi nội dung trong Giấy phép xuất bản đặc san

1. Việc cấp giấy phép xuất bản đặc san; văn bản chấp thuận thay đổi nội dung trong Giấy phép xuất bản đặc san quy định tại Điều 35 Luật Báo chí do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thực hiện theo quy định tại khoản 7 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu

1. Việc tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu quy định tại khoản 3 Điều 54 Luật Báo chí do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận đăng ký thực hiện theo quy định tại khoản 8 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 13. Cấp phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài

1. Việc cấp phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài (bao gồm doanh nghiệp, tổ chức được thành lập tại nước ngoài hoạt động đa ngành nghề, đa lĩnh vực trong đó có xuất bản, phát hành xuất bản phẩm) quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Xuất bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp phép thực hiện theo quy định tại khoản 9 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 14. Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh của cơ quan, tổ chức ở trung ương và tổ chức nước ngoài

1. Việc cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh của cơ quan, tổ chức ở trung ương và tổ chức nước ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 Luật Xuất bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thực hiện theo quy định tại khoản 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 15. Tiếp nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm

1. Việc tiếp nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm của cơ sở phát hành có trụ sở chính và chi nhánh tại hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37 Luật Xuất bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở phát hành đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận đăng ký thực hiện theo quy định tại khoản 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 16. Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm cho cơ quan, tổ chức ở trung ương; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Việc cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm cho cơ quan, tổ chức ở trung ương; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Xuất bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thực hiện theo quy định tại khoản 12 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương III
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Điều 17. Công nhận ngày truyền thống của bộ, ngành, cấp tỉnh

Việc công nhận ngày truyền thống của bộ, ngành, cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 111/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về ngày thành lập, ngày truyền thống, ngày hưởng ứng của các bộ, ngành, địa phương do Bộ trưởng, thủ trưởng ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 18. Tiếp nhận đăng ký tổ chức lễ hội

1. Việc tiếp nhận đăng ký tổ chức lễ hội quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục tiếp nhận đăng ký thực hiện theo quy định tại khoản 13 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 19. Tiếp nhận thông báo tổ chức lễ hội

1. Việc tiếp nhận thông báo tổ chức lễ hội có nguồn gốc từ nước ngoài được tổ chức hàng năm quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 110/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận thông báo thực hiện theo quy định tại khoản 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Quyết định tổ chức bắn pháo hoa nổ hoặc thay đổi tầm bắn, thời lượng bắn pháo hoa nổ

1. Việc quyết định tổ chức bắn pháo hoa nổ quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 11 hoặc thay đổi tầm bắn, thời lượng bắn pháo hoa nổ quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng pháo hoa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Trình tự, thủ tục quyết định thực hiện theo quy định tại khoản 15 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 21. Cấp lại, gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài

1. Việc cấp lại, gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại, gia hạn giấy phép thực hiện theo quy định tại khoản 16 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội và đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội

1. Việc cấp Giấy xác nhận thông báo đối với mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên thấp quy định tại điểm b khoản 8 Điều 24 và khoản 1 Điều 32 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp dịch vụ internet và thông tin trên mạng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận thông báo đối với mạng xã hội có số lượng người truy cập thường xuyên thấp thì có thẩm quyền cấp lại, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy xác nhận.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy xác nhận thực hiện theo quy định tại khoản 17 Phụ lục kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 32 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.

4. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 33 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này.

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng

Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 24. Quy định chuyển tiếp

1. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, cấp đang còn hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng trước khi Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được sử dụng cho đến khi hết thời hạn ghi trong văn bản, giấy tờ đó.

2. Các hồ sơ, thủ tục đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật quy định thẩm quyền, nhiệm vụ trước khi được phân quyền, phân cấp tại Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PC (2).

Phụ lục

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN ĐƯỢC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

---

1. Cho phép tổ chức xây dựng hồ sơ đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản được ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp

1.1. Thẩm quyền đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các tỉnh, thành phố có di sản trong Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp gửi văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, cho phép và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của các tỉnh, thành phố có di sản trong Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp chịu trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO gửi Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định. Hồ sơ phải có ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập;

c) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định, ký và gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO trên cơ sở ý kiến của Hội đồng khoa học về di sản văn hóa phi vật thể do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập theo nội dung quy định về hội đồng thẩm định tại Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa tới cơ quan có trách nhiệm của UNESCO.

1.2. Trình tự, thủ tục đề nghị cho phép xây dựng hồ sơ đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003

a) Cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại mục 1.4 khoản này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho phép xây dựng hồ sơ đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003;

Trường hợp chưa nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại mục 1.4 khoản này đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không đúng theo quy định. Văn bản thông báo cần nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn trên, nếu chưa nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng theo quy định, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét, có văn bản cho phép và giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập hồ sơ đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003; trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản đồng ý của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định.

1.3. Trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003

a) Cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại mục 1.5 khoản này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp chưa nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định tại mục 1.5 khoản này đến Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, thông báo bằng văn bản tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu hồ sơ không đầy đủ hoặc không đúng theo quy định.

Văn bản thông báo cần nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bổ sung hoặc chỉnh sửa thành phần hồ sơ liên quan. Hết thời hạn trên, nếu chưa nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng theo quy định, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003 sau khi có ý kiến của Hội đồng khoa học về di sản văn hóa phi vật thể do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập và gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ tới Quỹ Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể.

1.4. Hồ sơ đề nghị cho phép xây dựng hồ sơ đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003, gồm:

a) Văn bản đề nghị;

b) Hồ sơ theo quy định của UNESCO;

1.5. Hồ sơ đề nghị thẩm định hồ sơ đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể ghi danh trong Danh sách cần bảo vệ khẩn cấp từ Quỹ bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Công ước 2003, gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định;

b) Hồ sơ theo quy định của UNESCO;

c) Văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

2. Tiếp nhận thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện chuyên ngành ở trung ương, thư viện cấp tỉnh

a) Cơ quan, tổ chức thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện chuyên ngành ở trung ương có trụ sở trên địa bàn, thư viện cấp tỉnh gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 Bản sao quyết định hoặc thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước 25 ngày làm việc tính đến ngày thư viện thực hiện mở cửa hoặc chấm dứt hoạt động.

b) Thông báo thực hiện theo mẫu tại Danh mục 1 kèm theo Phụ lục này.

3. Công nhận đối với khu du lịch nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi khu du lịch có diện tích lớn nhất thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh còn lại, lập hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch

quốc gia gửi Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận.

b) Hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 28 Luật Du lịch.

4. Cho phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan du lịch nước ngoài, tổ chức du lịch quốc tế và khu vực

a) Người đứng đầu văn phòng đại diện gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam. Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật Du lịch;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định; trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam thông báo bằng văn bản cho người đứng đầu văn phòng đại diện.

5. Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí

5.1. Đối với thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo in, giấy phép hoạt động tạp chí in, thay đổi nội dung loại hình báo in, tạp chí in trong giấy phép thực hiện hai loại hình báo chí, cơ quan chủ quản gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ gồm có:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản báo chí;

b) Mẫu trình bày tên gọi ấn phẩm báo chí dự kiến thay đổi có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí (đối với trường hợp thay đổi hình thức trình bày, vị trí của tên gọi ấn phẩm báo chí).

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

5.2. Đối với thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo điện tử, giấy phép hoạt động tạp chí điện tử, thay đổi nội dung loại hình báo điện tử, tạp chí điện tử trong giấy phép thực hiện hai loại hình báo chí, cơ quan chủ quản gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ gồm có:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản báo chí;

b) Mẫu trình bày tên gọi cơ quan báo chí, tên gọi chuyên trang dự kiến thay đổi có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí (đối với trường hợp thay đổi hình thức trình bày, vị trí tên gọi cơ quan báo chí, tên gọi chuyên trang);

c) Mẫu trình bày giao diện trang chủ của báo điện tử, tạp chí điện tử, chuyên trang dự kiến thay đổi có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí (đối với trường hợp thay đổi giao diện trang chủ của báo điện tử, tạp chí điện tử, chuyên trang).

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

6. Cấp, sửa đổi, bổ sung, chấp thuận thay đổi nội dung Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí, phụ trương

6.1. Cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương

Cơ quan chủ quản báo chí gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có trụ sở chính của cơ quan chủ quản báo chí. Hồ sơ gồm có:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản báo chí;

b) Tờ khai đề nghị cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí theo Mẫu số 01 tại Danh mục 2 kèm theo Phụ lục này;

c) Đề án xuất bản thêm ấn phẩm báo chí (có chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu hoặc ký số của cơ quan chủ quản báo chí) và các tài liệu kèm theo. Đề án gồm các nội dung sau: sự cần thiết và cơ sở pháp lý; trình bày việc đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 30 Luật Báo chí; kết cấu và nội dung chính của ấn phẩm báo chí, quy trình xuất bản và quản lý nội dung.

Đối với tạp chí in, ngoài đáp ứng điều kiện tại điểm c khoản này, Đề án cần thể hiện rõ về nội dung thông tin chuyên sâu, chuyên ngành, giới thiệu, đăng tải kết quả nghiên cứu khoa học, tham gia tư vấn, phản biện chính sách về lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan chủ quản báo chí.

d) Mẫu trình bày tên gọi ấn phẩm báo chí có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí; đối với trình bày tên gọi tạp chí in thể hiện rõ cụm từ "tạp chí" có cỡ chữ tối thiểu bằng 1/3 cỡ chữ của tên tạp chí in.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí theo

Mẫu số 02 tại Danh mục 2 kèm theo Phụ lục này; trường hợp từ chối cấp phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

6.2. Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương

Cơ quan chủ quản báo chí gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ gồm có:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản báo chí;

b) Báo cáo đánh giá việc thực hiện tôn chỉ, mục đích theo giấy phép của cơ quan báo chí (đối với trường hợp thay đổi tôn chỉ, mục đích);

c) Mẫu trình bày tên gọi ấn phẩm báo chí, có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí; đối với trình bày tên gọi tạp chí in thể hiện rõ cụm từ "tạp chí" có cỡ chữ tối thiểu bằng 1/3 cỡ chữ của tên tạp chí in.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép theo Mẫu số 03 tại Danh mục 2 kèm theo Phụ lục này; trường hợp từ chối cấp phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

6.3. Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương.

Cơ quan chủ quản báo chí gửi gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ gồm có:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản báo chí;

b) Mẫu trình bày tên gọi ấn phẩm báo chí dự kiến thay đổi có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

6.4. Cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương

Cơ quan chủ quản báo chí gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ gồm có:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản báo chí;

b) Tờ khai đề nghị cấp giấy phép xuất bản phụ trương theo Mẫu số 01 tại Danh mục 2 kèm theo Phụ lục này;

c) Đề án xuất bản phụ trương (có chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu hoặc ký số của cơ quan chủ quản báo chí), các tài liệu kèm theo. Đề án gồm các nội dung sau: sự cần thiết và cơ sở pháp lý; trình bày việc đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 30 Luật Báo chí; kết cấu và nội dung chính của phụ trương;

d) Mẫu trình bày tên gọi phụ trương có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép xuất bản phụ trương theo Mẫu số 04 tại Danh mục 2 kèm theo Phụ lục này; trường hợp không cấp phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

6.5. Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương

Cơ quan chủ quản báo chí phải gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ gồm có:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản báo chí;

b) Báo cáo đánh giá việc thực hiện tôn chỉ, mục đích theo giấy phép của phụ trương (đối với trường hợp thay đổi tôn chỉ, mục đích);

c) Mẫu trình bày tên gọi phụ trương có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí (đối với trường hợp thay đổi tên gọi phụ trương).

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép theo Mẫu số 05 tại Danh mục 2 kèm theo Phụ lục này; trường hợp không cấp phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

6.6. Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương

Cơ quan chủ quản báo chí gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ gồm có:

a) Văn bản đề nghị của cơ quan chủ quản báo chí;

b) Mẫu trình bày tên gọi phụ trương dự kiến thay đổi có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí (đối với trường hợp thay đổi hình thức trình bày, vị trí của tên gọi phụ trương).

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

7. Cấp giấy phép xuất bản đặc san; văn bản chấp thuận thay đổi nội dung trong Giấy phép xuất bản đặc san

7.1. Cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương

Cơ quan chủ quản báo chí có nhu cầu xuất bản đặc san gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ gồm có:

a) Tờ khai đề nghị cấp giấy phép xuất bản đặc san theo Mẫu số 06 tại Danh mục 2 kèm theo Phụ lục này;

c) Mẫu trình bày tên gọi đặc san có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí và bản dịch tiếng Việt được công chứng (đối với tên gọi đặc san thể hiện bằng tiếng nước ngoài).

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép xuất bản đặc san theo Mẫu số 07 tại Danh mục 2 kèm theo Phụ lục này; trường hợp không cấp phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7.2. Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương

Cơ quan chủ quản báo chí có nhu cầu thay đổi một trong các nội dung ghi trong giấy phép xuất bản đặc san gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện 01 hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ gồm có:

a) Văn bản đề nghị thay đổi của cơ quan, tổ chức;

b) Mẫu trình bày tên gọi đặc san có xác nhận của cơ quan chủ quản báo chí đề nghị cấp giấy phép và bản dịch tiếng Việt được công chứng (đối với trường hợp thay đổi tên gọi đặc san thể hiện bằng tiếng nước ngoài).

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

8. Tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu

Cơ sở xuất nhập khẩu báo chí do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép có nhu cầu nhập khẩu báo in, tạp chí in gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử văn bản đề nghị kèm danh mục báo chí nhập khẩu đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước khi nhập khẩu báo chí trong thời hạn ít nhất 01 ngày làm việc.

9. Cấp phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài

a) Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến đặt trụ sở văn phòng đại diện. Hồ sơ gồm có:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 tại Danh mục 3 kèm theo Phụ lục này;

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận nhà xuất bản, tổ chức phát hành xuất bản phẩm đang hoạt động hợp pháp tại nước đặt trụ sở chính;

- Bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên hoặc giấy tờ chứng minh được phép thường trú tại Việt Nam của người đứng đầu văn phòng đại diện do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện bằng tiếng Việt (trường hợp hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch sang tiếng Việt được công chứng)

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện theo Mẫu số 03 và Mẫu số 4 tại Danh mục 3 kèm theo Phụ lục này; trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

Giấy phép thành lập văn phòng đại diện có thời hạn 05 năm, kể từ ngày cấp và có thể được gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá 05 năm.

10. Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh của cơ quan, tổ chức ở trung ương và tổ chức nước ngoài

a) Cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ gồm có:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh theo Mẫu số 05 tại Danh mục 3 kèm theo Phụ lục này;

- 03 bản thảo tài liệu, trường hợp tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch bằng tiếng Việt. Đối với tài liệu để xuất bản điện tử, phải lưu toàn bộ nội dung vào thiết bị số;

- Bản sao có chứng thực giấy phép hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với tổ chức nước ngoài.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh theo Mẫu số 06 tại Danh mục 3 kèm theo Phụ lục này; đóng dấu vào 03 bản thảo tài liệu và lưu lại một bản, hai bản trả lại cho tổ chức đề nghị cấp phép; trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

11. Tiếp nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm

Cơ sở phát hành xuất bản phẩm gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở phát hành có trụ sở chính. Hồ sơ gồm có:

a) Đơn đề nghị đăng ký/đăng ký lại hoạt động phát hành xuất bản phẩm theo Mẫu số 07 tại Danh mục 3 kèm theo Phụ lục này;

b) Bản sao giấy tờ sở hữu trụ sở hoặc hợp đồng thuê, mượn trụ sở để làm địa điểm kinh doanh;

c) Bản sao giấy tờ chứng minh được phép thường trú tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho người đứng đầu cơ sở phát hành có quốc tịch nước ngoài;

d) Bản sao văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ về phát hành xuất bản phẩm của người đứng đầu cơ sở phát hành do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành phát hành xuất bản phẩm cấp.

Trường hợp khi đã hoàn thành việc liên thông cơ sở dữ liệu chuyên ngành giữa các bộ, ngành, địa phương, cơ sở phát hành xuất bản phẩm không phải nộp thành phần hồ sơ tại các điểm b, c và d khoản này. Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến, thành phần hồ sơ quy định tại các điểm b, c và d khoản này là bản sao chứng thực điện tử.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm theo Mẫu số 08 tại Danh mục 3 kèm theo Phụ lục này; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm không còn giá trị trong trường hợp cơ sở phát hành xuất bản phẩm được sáp nhập, chia tách, giải thể hoặc phá sản.

12. Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm cho cơ quan, tổ chức ở trung ương; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

a) Cơ quan, tổ chức ở trung ương; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm. Hồ sơ bao gồm có:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép trong đó ghi rõ mục đích, thời gian, địa điểm và tên các đơn vị tham gia triển lãm, hội chợ theo Mẫu số 09 tại Danh mục 3 kèm theo Phụ lục này;

- Danh mục xuất bản phẩm để triển lãm, hội chợ theo Mẫu số 10 tại Danh mục 3 kèm theo Phụ lục này;

b) Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm theo Mẫu số 11 tại Danh mục 3 kèm theo Phụ lục này; trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp

tỉnh có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

13. Tiếp nhận đăng ký tổ chức lễ hội

a) Đơn vị tổ chức lễ hội gửi trực tiếp, qua bưu điện hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày dự kiến tổ chức lễ hội ít nhất 20 ngày làm việc. Hồ sơ đăng ký theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 110/2018/NĐ-CP;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định nội dung về sự đầy đủ, hợp pháp của hồ sơ; các chương trình, hoạt động trong khuôn khổ lễ hội; phương án bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường;

c) Trường hợp hoạt động lễ hội có nội dung liên quan đến các bộ, ngành trung ương hoặc các cơ quan, đơn vị ở địa phương, trong thời hạn 07 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản xin ý kiến, tổng hợp, hoàn chỉnh hồ sơ và quyết định việc chấp thuận tổ chức hoạt động lễ hội;

d) Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Chỉ được tổ chức lễ hội sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Trường hợp hồ sơ chưa đúng theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 110/2018/NĐ-CP, cơ quan tiếp nhận đăng ký phải có văn bản thông báo những nội dung cần bổ sung. Đơn vị tổ chức lễ hội bổ sung hồ sơ và thực hiện lại trình tự đăng ký theo quy định tại khoản này.

14. Thông báo tổ chức lễ hội

a) Đơn vị tổ chức lễ hội gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử văn bản thông báo đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội trước ngày dự kiến tổ chức lễ hội ít nhất 20 ngày; nội dung văn bản thông báo tổ chức lễ hội thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 110/2018/NĐ-CP;

b) Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày đơn vị tổ chức lễ hội nhận được văn bản thông báo, nếu không có ý kiến trả lời thì đơn vị gửi thông báo được tổ chức lễ hội theo nội dung đã thông báo. Trường hợp không đồng ý với nội dung thông báo, cơ quan tiếp nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Sau khi nhận được văn bản không đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị tổ chức lễ hội phải tiến hành chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện nội dung của hoạt động lễ hội.

15. Quyết định tổ chức bắn pháo hoa nổ hoặc thay đổi tầm bắn, thời lượng bắn pháo hoa nổ

a) Các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh có nhu cầu tổ chức bắn pháo hoa nổ hoặc muốn thay đổi tầm bắn, thời lượng bắn gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử văn bản đề nghị đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước 15 ngày làm việc tính đến ngày dự kiến tổ chức bắn pháo hoa nổ. Nội dung văn bản đề nghị phải nêu rõ số lượng, tầm bắn, số điểm bắn, thời gian, thời lượng và địa điểm dự kiến bắn pháo hoa nổ.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định. Trường hợp không đồng ý, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

16. Cấp lại, gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, bị hư hỏng, nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đơn đề nghị cấp lại giấy phép theo Mẫu số 01 tại Danh mục 3 kèm theo Phụ lục này đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Ít nhất 20 ngày làm việc, trước ngày giấy phép hết hạn, nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị gia hạn giấy phép. Hồ sơ gồm có: đơn đề nghị gia hạn giấy phép theo Mẫu số 02 tại Danh mục 3 kèm theo Phụ lục này và giấy phép đã được cấp (trong trường hợp giấy phép bị hư hỏng).

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại, gia hạn giấy phép theo Mẫu số 03 tại Danh mục 3 kèm theo kèm theo Phụ lục này; trường hợp không cấp lại, không gia hạn giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

17. Cấp Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội

a) Trước khi cung cấp dịch vụ mạng xã hội, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phải gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội theo Mẫu số 01 tại Danh mục 4 kèm theo Phụ lục này đến cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng trụ sở chính;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đúng theo quy định, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội theo Mẫu số 02 tại Danh mục 4 kèm theo Phụ lục này và gửi qua địa chỉ thư điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được cấp xác nhận thông

báo một đoạn mã (thể hiện biểu tượng mạng xã hội đã thông báo). Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

c) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện gắn đoạn mã đã được cấp vào nội dung mô tả dịch vụ trên kho ứng dụng (nếu có) và trên mạng xã hội. Đoạn mã được liên kết đến mục số liệu cấp phép trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

Danh mục 1

CÁC MẪU THÔNG BÁO TRONG LĨNH VỰC THƯ VIỆN

(Theo khoản 2 Phụ lục)

Mẫu số 01	Thông báo thành lập thư viện
Mẫu số 02	Thông báo sáp nhập/hợp nhất/chia/tách thư viện
Mẫu số 03	Thông báo giải thể/chấm dứt hoạt động của thư viện

Mẫu số 01

CƠ QUAN CHỦ QUẢN *(nếu có)* ……[1]…… -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

……, ngày…… tháng…… năm ……

THÔNG BÁO THÀNH LẬP THƯ VIỆN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố…[2]……

Ngày tháng năm….., ……[3]…… đã ban hành Quyết định số…… về việc thành lập thư viện…… /thành lập……[4]…... trong đó có thư viện……[5]…….. *(có Quyết định kèm theo)*.

Thông tin về thư viện được thành lập như sau:

1. Thư viện

Tên thư viện *(ghi bằng chữ in hoa)*:……

Tên tiếng nước ngoài *(nếu có):*……..

Tên viết tắt *(nếu có)*……

Địa chỉ: ……

Số điện thoại:……; Fax:……..

E-mail *(nếu có)*:…… Website *(nếu có)*:……

Tên cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý thư viện (*nếu có)*… ……

2. Đối tượng phục vụ ……

3. Tài nguyên thông tin và tiện ích thư viện ban đầu của thư viện

- Tổng số bản sách: ……Số đầu sách:……
- Tổng số đầu báo, tạp chí:……..…..…
- Tổng số đầu tài liệu số *(nếu có)*……
- Máy tính, cơ sở dữ liệu hoặc trang thiết bị khác:……

(Có Danh mục tài nguyên thông tin, thiết bị thư viện kèm theo)

4. Diện tích thư viện ……m^2

Trong đó, diện tích dành cho bạn đọc:…… m^2

5. Thông tin nhân sự của thư viện:

- Giám đốc/người trực tiếp phụ trách thư viện:

+ Họ và tên: ……

+ Số định danh cá nhân/Căn cước:……

+ Ngày tháng năm sinh:.....

+ Địa chỉ:.....

+ Số điện thoại: …… E-mail:……

- Tổng số người làm công tác thư viện: ……..

6. Ngày bắt đầu hoạt động: ngày….. tháng……năm……

… … … …..[1]… … …. trân trọng thông báo./.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ tên, đóng dấu)

---

[1] Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị thành lập thư viện;

[2] Ghi tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo.

[3] Người/tổ chức có thẩm quyền ban hành Quyết định thành lập thư viện.

[4] Đơn vị mà thư viện là một bộ phận trong đó (Áp dụng trong trường hợp thư viện không phải là đơn vị độc lập).

[5] Tên thư viện.

Mẫu số 02

CƠ QUAN CHỦ QUẢN *(nếu có)*
.....[1].....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm ....

THÔNG BÁO SÁP NHẬP/HỢP NHẤT/CHIA/TÁCH THƯ VIỆN

Kính gửi: .....[2].....

Triển khai văn bản số ..... ngày..... của ..... , ...[1]..... đã thực hiện sáp nhập/hợp nhất/chia/tách thư viện cụ thể như sau:

1. Thông tin về thư viện trước sáp nhập/hợp nhất/chia/tách:

a) Tên thư viện: . .....

- Địa chỉ: .....

- Thành lập theo Quyết định số...../Văn bản thông báo số[3]..... của ..... và Văn bản trả lời của cơ quan có thẩm quyền *(nếu có)*.....

(Trường hợp nhiều thư viện ghi đầy đủ thông tin của từng thư viện bị sáp nhập/ hợp nhất/chia/tách)

b) Phương án bảo toàn tài nguyên thông tin của thư viện và trao trả tài nguyên thông tin được tiếp nhận luân chuyển từ thư viện công lập *(nếu có)* (*có phương án kèm theo*).

2. Thông tin về thư viện sau sáp nhập/hợp nhất/chia/tách:

a) Tên thư viện *(ghi bằng chữ in hoa):* .....

Tên tiếng nước ngoài *(nếu có)*: .....

Tên viết tắt *(nếu có)*: .....

Địa chỉ:.....

(ghi rõ: số nhà; thôn/làng/ấp/bản/buôn/bon/phum/sóc/tổ dân phố/khu phố/khối phố và tương đương; xã/phường/đặc khu;tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương)

Số điện thoại:.....; Fax:.....

E-mail *(nếu có)*:..... Website *(nếu có)*:.....

Tên cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý thư viện (*nếu có)*... ... ...

b) Đối tượng phục vụ *(chỉ phải kê khai nếu có đối tượng phục vụ ngoài tổ chức):* .....

c) Tài nguyên thông tin và tiện ích thư viện của thư viện:

- Tổng số bản sách: .....Số đầu sách: .....

- Tổng số đầu báo, tạp chí:.....

- Tổng số đầu tài liệu số *(nếu có)*……

- Máy tính, cơ sở dữ liệu hoặc trang thiết bị khác:……

(Có Danh mục tài nguyên thông tin, thiết bị thư viện kèm theo)

d) Diện tích thư viện: ……m^2

Trong đó, diện tích dành cho bạn đọc:…… m^2

đ) Thông tin nhân sự của thư viện

- Giám đốc/người trực tiếp phụ trách thư viện:

+ Họ và tên: ……

+ Số định danh cá nhân/Căn cước:……

+ Ngày tháng năm sinh:.....

+ Địa chỉ:.....

+ Số điện thoại: …… E-mail:……...

- Tổng số người làm công tác thư viện:

e) Bắt đầu hoạt động từ ngày……tháng…… năm…..

3. Thông tin về thư viện chấm dứt hoạt động sau sáp nhập/hợp nhất/ chia/tách

Tên thư viện *(ghi bằng chữ in hoa):* ..... sẽ chấm dứt hoạt động từ ngày……tháng…… năm…..

.....[1]..... trân trọng thông báo đến ……[2]……../.

CƠ QUAN/TỔ CHỨC/ĐƠN VỊ THÀNH LẬP THƯ VIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên đóng dấu)

---

[1] Tên cơ quan thành lập thư viện.

[2] Ghi tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo.

[3] Áp dụng đối với các trường hợp không ra quyết định.

Mẫu số 03

CƠ QUAN CHỦ QUẢN *(nếu có)* ……[1]……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……/TB-….[1]	*… … …., ngày … tháng … năm …..*

THÔNG BÁO
Về việc giải thể/chấm dứt hoạt động của thư viện

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố……

……..[1]…….. trân trọng thông báo:

Tên thư viện *(viết chữ in hoa)*: .....

Địa chỉ: .....

(ghi rõ: số nhà; thôn/làng/ấp/bản/buôn/bon/phum/sóc/tổ dân phố/khu phố/khối phố và tương đương; xã/phường/đặc khu; tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương)

Hoạt động từ ngày….. tháng…... năm..... theo Quyết định số…… / Văn bản thông báo hoạt động thư viện ngày…… và Văn bản trả lời số……. ngày…. tháng…. năm…… của.....*(nếu có)*

sẽ chấm dứt hoạt động từ ngày……tháng…… năm…..

Lý do chấm dứt hoạt động: .....

Hồ sơ kèm theo:

1. Quyết định/Văn bản thông báo thành lập thư viện/Văn bản trả lời của cơ quan có thẩm quyền *(nếu có)*.

2. Quyết định giải thể/chấm dứt hoạt động thư viện;

3. Phương án bảo toàn tài nguyên thông tin thư viện theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt/Hồ sơ chuyển giao tài nguyên thông tin.

.....[1]……trân trọng thông báo./.

CƠ QUAN THÀNH LẬP THƯ VIỆN/
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA THƯ VIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

---

[1] Tên cơ quan, tổ chức thành lập thư viện.

Danh mục 2

CÁC MẪU TRONG LĨNH VỰC BÁO CHÍ

(Theo khoản 6, 7 Phụ lục)

Mẫu số 01	Tờ khai đề nghị cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí/phụ trương
Mẫu số 02	Giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí
Mẫu số 03	Giấy phép sửa đổi, bổ sung những quy định ghi trong giấy phép hoạt động báo in/hoạt động tạp chí in/xuất bản thêm ấn phẩm báo chí
Mẫu số 04	Giấy phép xuất bản phụ trương
Mẫu số 05	Giấy phép sửa đổi, bổ sung những quy định ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương/ mở chuyên trang của báo điện tử/mở chuyên trang của tạp chí điện tử
Mẫu số 06	Tờ khai đề nghị cấp Giấy phép xuất bản đặc san
Mẫu số 07	Giấy phép xuất bản đặc san

Mẫu số 01

CƠ QUAN CHỦ QUẢN BÁO CHÍ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XUẤT BẢN THÊM ẤN PHẨM BÁO CHÍ/PHỤ TRƯƠNG

1. Tên cơ quan báo chí:
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: …… Fax: .....
- Giấy phép hoạt động báo chí: .....

2. Tên gọi ấn phẩm báo chí/phụ trương: .....

3. Tôn chỉ, mục đích: .....

(Trường hợp có nhiều ấn phẩm báo chí/phụ trương thì cơ quan chủ quản báo chí thể hiện tôn chỉ, mục đích đối với từng ấn phẩm báo chí/phụ trương, phù hợp với tôn chỉ, mục đích của cơ quan báo chí)

4. Đối tượng phục vụ: .....

5. Thể thức xuất bản:
- Ngôn ngữ thể hiện: .....
- Kỳ hạn xuất bản: .....
- Thời gian phát hành *(ghi rõ phát hành vào các ngày nào trong tuần/tháng)*: .....
- Khuôn khổ: .....
- Số trang: .....

(Trường hợp có nhiều ấn phẩm báo chí/phụ trương thì cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép thể hiện các nội dung tại mục này đối với từng ấn phẩm báo chí/phụ trương)

Cơ quan chủ quản báo chí cam kết những điều trên đây và các tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép là đúng quy định pháp luật./.

.... ngày ... tháng ... năm 20...
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU
CƠ QUAN CHỦ QUẢN BÁO CHÍ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /GP-UBND	*Hà Nội, ngày tháng năm 20*

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN THÊM ẤN PHẨM BÁO CHÍ
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016:

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Giấy phép hoạt động báo in/hoạt động tạp chí in/xuất bản thêm ấn phẩm báo chí số ... ngày ... tháng ... năm 20... do Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép[1] cấp cho ... (báo in/tạp chí in);

Theo đề nghị tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm 20... của ... (cơ quan chủ quản báo in/tạp chí in);

Theo đề nghị của ...,

QUYẾT ĐỊNH:
CẤP GIẤY PHÉP XUẤT BẢN THÊM ẤN PHẨM BÁO CHÍ THEO NHỮNG QUY ĐỊNH SAU:

1. Tên cơ quan chủ quản báo in/tạp chí in: .....
2. Tên cơ quan báo in/tạp chí in: .....
3. Tên ấn phẩm báo chí: .....
4. Tôn chỉ, mục đích: .....
5. Đối tượng phục vụ: .....
6. Thể thức xuất bản: .....
- Ngôn ngữ thể hiện: .....
- Kỳ hạn xuất bản: .....
- Thời gian phát hành: .....
- Khuôn khổ: .....
- Số trang: .....

7. Mẫu trình bày tên gọi ấn phẩm báo chí được phê duyệt kèm theo Giấy phép này.

8. Hiệu lực của giấy phép:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ...

9. Cơ quan báo in/tạp chí in, cơ quan chủ quản báo in/tạp chí in phải thực hiện đúng các quy định của Luật Báo chí năm 2016, các văn bản pháp luật có liên quan và những điều ghi trong Giấy phép này./.

Nơi nhận: - Cơ quan chủ quản báo in/tạp chí in; - Cơ quan báo in/tạp chí in; - Lưu: VT, ..., (số bản).	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH**

Mẫu số 03

[1] Căn cứ theo Giấy phép hoạt động báo in/hoạt động tạp chí in/xuất bản thêm ấn phẩm báo chí được cấp.

ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /GP-UBND	*Hà Nội, ngày tháng năm 20*

GIẤY PHÉP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NHỮNG QUY ĐỊNH GHI TRONG GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO IN/HOẠT ĐỘNG TẠP CHÍ IN/XUẤT BẢN THÊM ẤN PHẨM BÁO CHÍ
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016:

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

Căn cứ Giấy phép hoạt động báo in/hoạt động tạp chí in/xuất bản thêm ấn phẩm báo chí số ... ngày ... tháng ... năm 20... do Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép[2] cấp cho ... (báo in/tạp chí in);

Theo đề nghị tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm 20... của ... (cơ quan chủ quản báo in/tạp chí in);

Theo đề nghị của ...,

QUYẾT ĐỊNH:
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NHỮNG QUY ĐỊNH GHI TRONG GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO IN/ HOẠT ĐỘNG TẠP CHÍ IN/XUẤT BẢN THÊM ẤN PHẨM CHÍ THEO CÁC NỘI DUNG SAU:

1. Tên cơ quan chủ quản báo in/tạp chí in:

- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: .....

2. Tên cơ quan báo in/cơ quan tạp chí in/ấn phẩm báo chí:.....

- Giấy phép hoạt động báo in/hoạt động tạp chí in/xuất bản thêm ấn phẩm báo chí số ... ngày ... tháng ... năm 20... do Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép[3].
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: .....
- Địa chỉ thư điện tử: .....

3. Nội dung sửa đổi, bổ sung: .....

4. Cơ quan báo in/tạp chí in được phép thực hiện nội dung sửa đổi, bổ sung kể từ ngày.....

Các quy định khác của Giấy phép hoạt động báo in/hoạt động tạp chí in/xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đã cấp vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

---

[2] Căn cứ theo Giấy phép hoạt động báo in/hoạt động tạp chí in/xuất bản thêm ấn phẩm báo chí được cấp.
[3] Căn cứ theo Giấy phép hoạt động báo in/hoạt động tạp chí in/xuất bản thêm ấn phẩm báo chí được cấp.

5. Cơ quan báo in/tạp chí in, cơ quan chủ quản báo in/tạp chí in phải thực hiện đúng các quy định của Luật Báo chí năm 2016, các văn bản pháp luật có liên quan, những điều ghi trong Giấy phép hoạt động báo in/hoạt động tạp chí in/xuất bản thêm ấn phẩm báo chí và Giấy phép này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Cơ quan chủ quản báo in/tạp chí in;
- Cơ quan báo in/tạp chí in;
- Lưu: VT, ..., (số bản).

Mẫu số 04

ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
--------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-XBPT	*Hà Nội, ngày tháng năm 20*

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN PHỤ TRƯƠNG
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN CHUYÊN MÔN CẤP TỈNH ĐƯỢC GIAO QUYỀN

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016:

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) giao quyền cấp giấy phép xuất bản phụ trương cho ... (người đứng đầu cơ quan chuyên môn);

Theo đề nghị tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm 20... của ... (cơ quan chủ quản báo in/tạp chí in);

Theo đề nghị của ...,

QUYẾT ĐỊNH:
CẤP GIẤY PHÉP XUẤT BẢN PHỤ TRƯƠNG THEO NHỮNG QUY ĐỊNH SAU:

1. Tên cơ quan chủ quản báo in/tạp chí in: .....

2. Tên cơ quan báo in/tạp chí in: .....

3. Tên gọi của phụ trương: ......

4. Tôn chỉ, mục đích: .....

5. Đối tượng phục vụ: .....

6. Thể thức xuất bản: .....

- Ngôn ngữ thể hiện: .....
- Kỳ hạn xuất bản: .....
- Thời gian phát hành: .....
- Khuôn khổ: .....
- Số trang: .....

7. Mẫu trình bày tên gọi phụ trương được phê duyệt kèm theo Giấy phép này.

8. Hiệu lực của giấy phép:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ...

9. Cơ quan báo in/tạp chí in, cơ quan chủ quản báo in/tạp chí in phải thực hiện đúng các quy định của Luật Báo chí năm 2016, các văn bản pháp luật có liên quan và những điều ghi trong Giấy phép này./.

Nơi nhận:
- Cơ quan chủ quản báo in/tạp chí in;
- Cơ quan báo in/tạp chí in;
- Lưu: VT, (số bản).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP TỈNH/ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN CHUYÊN MÔN CẤP TỈNH ĐƯỢC GIAO QUYỀN

Mẫu số 05

ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
--------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-...	*Hà Nội, ngày tháng năm 20*

GIẤY PHÉP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NHỮNG QUY ĐỊNH GHI TRONG GIẤY PHÉP XUẤT BẢN PHỤ TRƯƠNG/ MỞ CHUYÊN TRANG CỦA BÁO ĐIỆN TỬ/MỞ CHUYÊN TRANG CỦA TẠP CHÍ ĐIỆN TỬ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN CHUYÊN MÔN CẤP TỈNH ĐƯỢC GIAO QUYỀN

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016:

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) giao quyền cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những quy định ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương/ mở chuyên trang của báo điện tử/mở chuyên trang của tạp chí điện tử cho ... (người đứng đầu cơ quan chuyên môn);

Căn cứ Giấy phép xuất bản phụ trương/mở chuyên trang của báo điện tử/mở chuyên trang của tạp chí điện tử số ... ngày ... tháng ... năm 20... do Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép[4] cấp cho ... (phụ trương/chuyên trang);

Theo đề nghị tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm 20... của ... (cơ quan chủ quản báo chí);

Theo đề nghị của ...,

QUYẾT ĐỊNH:

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NHỮNG QUY ĐỊNH GHI TRONG GIẤY PHÉP XUẤT BẢN PHỤ TRƯƠNG/ MỞ CHUYÊN TRANG CỦA BÁO ĐIỆN TỬ/MỞ CHUYÊN TRANG CỦA TẠP CHÍ ĐIỆN TỬ THEO NHỮNG QUY ĐỊNH SAU:

1. Tên cơ quan báo chí: .....

- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: .....Fax: .....

2. Tên phụ trương/chuyên trang: .....

Giấy phép xuất bản phụ trương/mở chuyên trang của báo điện tử/mở chuyên trang của tạp chí điện tử số ... ngày ... tháng ... năm 20... do Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép[5] cấp.

3. Nội dung sửa đổi, bổ sung: .....

---

[4] Căn cứ theo Giấy phép xuất bản phụ trương/mở chuyên trang của báo điện tử/mở chuyên trang của tạp chí điện tử.

[5] Căn cứ theo Giấy phép xuất bản phụ trương/mở chuyên trang của báo điện tử/mở chuyên trang của tạp chí điện tử.

4. Phụ trương/chuyên trang được thực hiện nội dung sửa đổi, bổ sung kể từ ngày.....

Các quy định khác của Giấy phép xuất bản phụ trương/mở chuyên trang của báo điện tử/mở chuyên trang của tạp chí điện tử đã cấp vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

5. Cơ quan báo chí, cơ quan chủ quản báo chí phải thực hiện đúng các quy định của Luật Báo chí năm 2016, các văn bản pháp luật có liên quan và những điều ghi trong Giấy phép này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN CHUYÊN MÔN CẤP TỈNH ĐƯỢC GIAO QUYỀN

Nơi nhận:
- Cơ quan chủ quản báo chí;
- Cơ quan báo chí;
- Lưu: VT, (số bản).

Mẫu số 06

CƠ QUAN, TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
--------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XUẤT BẢN ĐẶC SAN

1. Tên cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép xuất bản đặc san: ......
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: .....
- Quyết định/Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Các giấy tờ khác..... Cấp ngày: .....
- Địa chỉ thư điện tử: .....

2. Người chịu trách nhiệm xuất bản đặc san:
- Họ và tên: ..... Sinh ngày: ..... Quốc tịch: .....
- Chức danh: .....
- Số CMND/Căn cước công dân (hoặc Hộ chiếu) số: ..... Nơi cấp: .....
- Địa chỉ liên lạc: .....
- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: .....

3. Tên gọi của đặc san: .....
4. Mục đích xuất bản: .....
5. Nội dung thông tin: .....
6. Đối tượng phục vụ: .....
7. Phạm vi phát hành: .....
8. Thể thức xuất bản:
- Ngôn ngữ thể hiện: .....
- Khuôn khổ: .....
- Số trang: .....
- Số lượng: .....
- Thời gian xuất bản: .....

9. Địa điểm xuất bản bản tin: .....

Cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép xuất bản đặc san cam kết những điều trên đây và các tài liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép là đúng quy định pháp luật./.

...., ngày... tháng... năm 20...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 07

ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
--------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GP-XBĐS	*Hà Nội, ngày tháng năm 20*

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN ĐẶC SAN
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN CHUYÊN MÔN CẤP TỈNH ĐƯỢC GIAO QUYỀN

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016:

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ văn bản số ... ngày ... tháng ... năm ... của ... (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) giao quyền cấp giấy phép xuất bản đặc san cho ... (người đứng đầu cơ quan chuyên môn);

Theo đề nghị tại văn bản số ... ngày ... tháng ... năm 20... của ... (cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép);

Theo đề nghị của ...,

QUYẾT ĐỊNH:
CẤP GIẤY PHÉP XUẤT BẢN ĐẶC SAN
THEO NHỮNG QUY ĐỊNH SAU:

1. Tên cơ quan, tổ chức xuất bản đặc san:

- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: .....

2. Tên gọi của đặc san: .....

3. Mục đích, nội dung xuất bản đặc san: .....

4. Đối tượng phục vụ: .....

5. Thể thức xuất bản: .....

- Ngôn ngữ thể hiện: .....
- Khuôn khổ: .....
- Số trang: .....
- Số lượng: .....
- Thời gian xuất bản: .....

6. Phạm vi phát hành: .....

7. Địa điểm xuất bản đặc san: .....

8. Người chịu trách nhiệm xuất bản: .....

- Họ và tên: .....
- Chức vụ: .....

9. Mẫu trình bày tên gọi đặc san được phê duyệt kèm theo Giấy phép này.

10. Hiệu lực của giấy phép:

Hiệu lực của giấy phép tương ứng với thời gian xuất bản đặc san ghi tại điểm 5 của Giấy phép này.

11. Cơ quan, tổ chức phải thực hiện đúng các quy định của Luật Báo chí năm 2016, các văn bản pháp luật có liên quan và những điều ghi trong Giấy phép này./.

Nơi nhận:
- Cơ quan, tổ chức;
- Lưu: VT, (số bản).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP TỈNH/ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN CHUYÊN MÔN CẤP TỈNH ĐƯỢC GIAO QUYỀN

Danh mục 3

CÁC MẪU TRONG LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH

(theo khoản 9, 10, 11, 12 và 16 Phụ lục)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp/cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam
Mẫu số 02	Đơn đề nghị gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam
Mẫu số 03	Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài
Mẫu số 04	Phụ lục kèm theo mẫu Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài
Mẫu số 05	Đơn đề nghị cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh
Mẫu số 06	Giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh
Mẫu số 07	Đơn đề nghị đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm
Mẫu số 08	Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm
Mẫu số 09	Đơn đề nghị cấp giấy phép tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm
Mẫu số 10	Danh mục xuất bản phẩm để triển lãm/hội chợ (Kèm theo Đơn đề nghị cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm)
Mẫu số 11	Giấy phép tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm

Mẫu số 01

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ) **TÊN CQ, TC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../.....(nếu có)	....., *ngày..... tháng..... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp/cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam

Kính gửi: .....[(1)]

- Tên đầy đủ của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài: .....
- Trụ sở chính (địa chỉ): .....
- Số điện thoại: ....E-mail: .....
- Chức năng, nội dung và phạm vi hoạt động của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài: .....

Đề nghị . .....[(1)] cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam (…[(2)]) cho nhà xuất bản, tổ chức phát hành xuất bản phẩm chúng tôi với các thông tin sau đây:

1. Địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam: .....
2. Thông tin người đứng đầu văn phòng đại diện:

- Họ và tên: .....
- Quốc tịch: .....
- Hộ chiếu số/ Căn cước công dân số..., cấp ngày…… tháng ... năm …, nơi cấp…

3. Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện: ....

.....

4. Kèm theo đơn này gồm các giấy tờ sau đây [(3)]:.....

Chúng tôi cam kết thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan về văn phòng đại diện.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

---

(1) Ghi tên cơ quan cấp giấy phép.
(2) Ghi "lần đầu" hoặc "cấp lại";
(3) Căn cứ vào đề nghị cấp lần đầu hoặc cấp lại để gửi kèm theo các giấy tờ tương ứng phù hợp với quy định của pháp luật.

Mẫu số 02

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ) **TÊN CQ, TC ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../.....(nếu có)	....., *ngày..... tháng..... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam

Kính gửi: .....[1]

- Tên đầy đủ của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài: .....

- Trụ sở chính (địa chỉ): .....

- Số điện thoại: ....E-mail: .....

- Chức năng, nội dung và phạm vi hoạt động của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài:……[2] được cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam số ……/GP-…

Nay, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của chúng tôi đã hết hạn. Đề nghị .....[1] gia hạn giấy phép theo quy định của pháp luật đến ngày…..tháng …..năm…..

Chúng tôi cam kết thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam về văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài và các quy định pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

(1) Ghi tên cơ quan gia hạn giấy phép.
(2) Tên nhà xuất bản/tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài.

Mẫu số 03

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH…. **TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …./GP-…	*……, ngày….tháng….năm…*

GIẤY PHÉP

Thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài

(Cấp lại lần thứ [1]:...)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP…

Căn cứ Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018);

Căn cứ Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Xét hồ sơ đề nghị cấp (hoặc cấp lại) giấy phép hoạt động văn phòng đại diện của...;

Theo đề nghị của...,

CHO PHÉP:

1. Nhà xuất bản/tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài ..... được thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam với các nội dung sau:

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Email: .....

- Người đứng đầu văn phòng đại diện là ông (bà): .....

- Quốc tịch: ..... Số hộ chiếu/Số căn cước công dân .....cấp ngày……..tháng…….năm …… tại ……

2. Văn phòng đại diện của Nhà xuất bản/tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài ..... được hoạt động theo nội dung sau đây: .....

3. Nhà xuất bản nước ngoài/ tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài và văn phòng đại diện tại Việt Nam có trách nhiệm thực hiện đúng nội dung của giấy

phép này, các quy định của pháp luật về văn phòng đại diện và quy định pháp luật có liên quan.

4. Giấy phép này kèm Phụ lục (nếu có) có giá trị 05 năm kể từ ngày ký.

5. Giấy phép số ..../... ngày ... tháng ... năm ... kèm Phụ lục (nếu có) không còn giá trị (1).

Giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa, photocopy không có giá trị./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/
chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

---

(1) Chỉ ghi mục này trong trường hợp cấp lại Giấy phép.

Mẫu số 04

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy phép số ...../GP-…..(Tên cơ quan cấp phép)...ngày...tháng...năm... của……(Tên cơ quan cấp phép)

Ngày, tháng, năm	*Nội dung gia hạn*	*THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP* (Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....

.....	.....	.....

Mẫu số 05

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN (NẾU CÓ)... **TÊN CƠ QUAN/TỔ CHỨC ...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:……/……(nếu có)	... ..., *ngày..... tháng..... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh

Kính gửi: .....[(1)]

1. Tên cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép xuất bản: .....
2. Số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp); Số quyết định thành lập (đối với đơn vị sự nghiệp công lập); Số giấy phép hoạt động (đối với cơ quan, tổ chức nước ngoài)[(2)]

Cơ quan cấp……ngày …..tháng….năm ……

3. Địa chỉ: .....
Số điện thoại: .....
Email: .....
4. Tên tài liệu: .....
5. Xuất xứ (nếu là tài liệu dịch từ tiếng nước ngoài): .....
Người dịch (cá nhân hoặc tập thể): .....
6. Hình thức tài liệu: .....
7. Số trang (hoặc dung lượng - byte):……Phụ bản (nếu có): .....
8. Khuôn khổ (định dạng): ..... cm. Số lượng in: ..... bản
9. Ngôn ngữ xuất bản: .....
10. Tên, địa chỉ cơ sở in: .....
11. Mục đích xuất bản: .....
12. Nội dung tóm tắt của tài liệu: .....
13. Kèm theo đơn này gồm :……..[(3)]

Chúng tôi cam kết thực hiện thực hiện đúng nội dung giấy phép xuất bản, thực hiện việc in/đăng tải đúng nội dung tài liệu tại cơ sở in có giấy phép in xuất bản phẩm và tuân thủ các quy định pháp luật về xuất bản, sở hữu trí tuệ./.

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN CHỦ QUẢN HOẶC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN/**

[(1)] *Ghi tên cơ quan cấp giấy phép*

[(2)] *Trường hợp cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép là cơ quan Đảng, Nhà nước không bắt buộc phải ghi các thông tin quy định tại mục này.*

[(3)] *Ghi rõ trong đơn các tài liệu đính kèm quy định.*

CÓ THẨM QUYỀN[4] *(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*	**TỔ CHỨC** *(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Mẫu số 06

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH… **TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../GP-...	…., ngày … tháng … năm …

GIẤY PHÉP

Xuất bản tài liệu không kinh doanh

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP….

Căn cứ Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018);

Căn cứ Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xuất bản ngày... tháng... năm... của...[4],

CHO PHÉP:

1. Cơ quan, tổ chức: ……..

Được xuất bản tài liệu: ……

- Số trang (dung lượng): ……Phụ bản (nếu có): …….
- Khuôn khổ (định dạng):…….cm. Số lượng in: ……..bản
- Ngôn ngữ xuất bản: ……..
- Tên, địa chỉ cơ sở in xuất bản phẩm/website đăng tải: ……
- Mục đích xuất bản: ……..

2. Trước khi phát hành, cơ quan, tổ chức được phép xuất bản phải nộp lưu chiểu theo quy định tại Điều 28 Luật Xuất bản 2012.

---

[4] *Phần này áp dụng đối với tài liệu không kinh doanh là kỷ yếu hội thảo, hội nghị, ngành nghề (trừ trường hợp cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép là cơ quan Đảng, Nhà nước).*

3. Cơ quan, tổ chức được phép xuất bản phải chấp hành nghiêm chỉnh Luật Xuất bản; các quy định tại mục 1 và 2 giấy phép này; in đúng bản thảo có đóng dấu của cơ quan cấp giấy phép tại cơ sở in có giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm; không được tẩy xóa, sửa chữa hoặc chuyển nhượng giấy phép này cho tổ chức, cá nhân khác dưới mọi hình thức.

Giấy phép này có giá trị trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày ký./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/
chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

---

(1) Ghi đầy đủ tên cơ quan, tổ chức đề nghị cấp phép.

Mẫu số 07

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ) **TÊN CƠ SỞ ĐỀ NGHỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:……/……(nếu có)	... ... , *ngày* ..... *tháng* ..... *năm* .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm

Kính gửi: ..... [1]

Tên cơ sở phát hành: .....

Tên người đứng đầu:……Quốc tịch:……

Căn cước công dân/ hộ chiếu số……,cấp ngày……tháng…..năm……...

Nơi cấp……

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: .....

E-mail: .....

Website (nếu có):.....

Mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế……

Chi nhánh:

- Số lượng chi nhánh: .....

- Địa chỉ, số điện thoại từng chi nhánh: .....

Địa điểm kinh doanh:

- Số lượng địa điểm: .....

- Địa chỉ, số điện thoại từng địa điểm: .....

Căn cứ Luật Xuất bản năm 2012 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, đơn vị chúng tôi gửi đến quý cơ quan hồ sơ đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (lần đầu /đăng ký lại). Kèm theo đơn này là các giấy tờ theo quy định của pháp luật.

Chúng tôi cam kết đảm bảo đầy đủ các điều kiện và thực hiện đúng các quy định của pháp luật về hoạt động phát hành xuất bản phẩm. Đề nghị .....[1] xem xét xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

(1) Tên cơ quan nhận đơn đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm

Mẫu số 08

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN [1]
TÊN CƠ QUAN QLNN [2]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …./XN-… [3]

…., ngày….tháng….năm…

GIẤY XÁC NHẬN
Đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018);

Căn cứ Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Xét đơn đề nghị đăng ký/đăng ký lại hoạt động phát hành xuất bản phẩm của ...ngày ...tháng...năm ...của...,

XÁC NHẬN:

1. Cơ sở phát hành xuất bản phẩm: .....

- Địa chỉ trụ sở chính: .....

- Số điện thoại: ..... Email: .....

- Mã số doanh nghiệp hoặc Mã số thuế: .....

Đã đăng ký/đăng ký lại hoạt động phát hành xuất bản phẩm với *…..(cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận)* .....

Các chi nhánh và địa điểm kinh doanh gồm (nếu có):

- Chi nhánh:

Số lượng chi nhánh: .....

Địa chỉ, số điện thoại từng chi nhánh: .....

- Địa điểm kinh doanh:

Số lượng địa điểm: .....

Địa chỉ, số điện thoại từng địa điểm: .....

2. Hoạt động phát hành xuất bản phẩm của ..... phải thực tuân thủ quy định tại các Điều 36 và 37 Luật Xuất bản và pháp luật có liên quan.

3. Giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm số ...../……. ngày...tháng...năm...không còn giá trị(4)

Nơi nhận:	***THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN***
- Cơ sở phát hành XBP;	(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/
- Lưu: VT,...	chữ ký số của cơ quan cấp phép)

---

(1) Tên cơ quan chủ quản trực tiếp: UBND tỉnh, thành phố.
(2) Tên cơ quan QLNN có thẩm quyền: Sở VHTTDL/Sở VHTT.
(3) Chữ viết tắt tên cơ quan QLNN có thẩm quyền.
(4) Chỉ ghi mục này trong trường hợp cấp lại Giấy xác nhận.

Mẫu số 09

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ)…
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ…

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:……/ …… (nếu có)

… … , ngày…..... tháng…..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp giấy phép tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm

Kính gửi: .....[(1)]

Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp phép: .....

Trụ sở (địa chỉ): ..... Số điện thoại: .....

Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm, đề nghị …….[(1)] xem xét, cấp giấy phép tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm với các thông tin sau đây:

- Mục đích triển lãm/hội chợ .....

.....

- Thời gian từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

- Tại địa điểm: .....

Kèm theo đơn này:

- Danh mục xuất bản phẩm để triển lãm/hội chợ;

- Danh sách các đơn vị tham gia.

Tên tổ chức/cá nhân đề nghị .....cam kết thực hiện đúng các quy định của pháp luật về triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm và các quy định pháp luật có liên quan.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

---

(1) Ghi tên cơ quan tiếp nhận đơn

Mẫu số 10

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ)…
TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... , ngày..... tháng..... năm.....

DANH MỤC XUẤT BẢN PHẨM ĐỂ TRIỂN LÃM/HỘI CHỢ

(Kèm theo Đơn đề nghị cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm, ngày.... tháng.... năm.....)

I- PHẦN GHI CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

STT	Tên xuất bản phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản	Số lượng (bản)	Thể loại	Tóm tắt nội dung	Có kèm theo			Hình thức khác của xuất bản phẩm
							Đĩa (CD, VCD)	Băng video	Băng cassette	
1										
2										
...										
	Tổng cộng:									

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

II - PHẦN GHI CỦA CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Xuất bản phẩm trên đây được sử dụng để triển lãm, hội chợ theo Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm số:.....…/……..…ngày……tháng…... năm….. của.....(tên cơ quan cấp phép).....

Mẫu số 11

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN … **TÊN CƠ QUAN QLNN CẤP PHÉP…**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …./GP-… [1]	…., ngày….tháng….năm…

GIẤY PHÉP
Tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP PHÉP

Căn cứ Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018);

Căn cứ Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Xét đơn đề nghị tổ chức triển lãm/hội chợ của...,

CHO PHÉP:

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân …….. được tổ chức triển lãm/hội chợ xuất bản phẩm.

- Thời gian: từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

- Tại địa điểm:……

2. Các đơn vị tham gia triển lãm/hội chợ gồm: …….. đơn vị (Có danh sách kèm theo)

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép chịu trách nhiệm về xuất bản phẩm để triển lãm, hội chợ.

(Danh mục xuất bản phẩm kèm theo được …..[1] đóng dấu giáp lai với Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ và đóng dấu giáp lai các trang của danh mục.)

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày... tháng... năm.../.

Nơi nhận: *- Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép;*	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

- Lưu: VT,...

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan cấp phép)

---

(1) Chữ viết tắt tên cơ quan cấp phép.

Danh mục 4

CÁC MẪU TRONG LĨNH VỰC THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

(liên quan đến cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội và đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội)

(Theo khoản 17 Phụ lục)

Mẫu số 01	Thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội
Mẫu số 02	Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội

Mẫu số 01

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…	*……, ngày … tháng … năm …*

THÔNG BÁO CUNG CẤP DỊCH VỤ MẠNG XÃ HỘI

Kính gửi: ……

(Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp) thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội như sau:

Phần 1. Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội: ….

- Địa chỉ trụ sở chính:……

- Địa chỉ trụ sở giao dịch:…

- Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm … tại …

- Điện thoại: …… Website ……

Phần 2. Mô tả tóm tắt về thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội

1. Tên mạng xã hội (nếu có):

2. Mục đích cung cấp dịch vụ mạng xã hội: ……

3. Loại hình dịch vụ mạng xã hội: (dịch vụ tạo tài khoản, kênh (channel) cung cấp nội dung, trang thông tin điện tử cá nhân …)……

4. Phương thức cung cấp dịch vụ: .....

a) Trên trang thông tin điện tử tại tên miền: .....

b) Qua ứng dụng … phân phối trên kho ứng dụng: .....

5. Quy trình quản lý: …

6. Nhà cung cấp dịch vụ kết nối Internet: .....

7. Địa điểm đặt hệ thống máy chủ cung cấp dịch vụ tại Việt Nam: .....

8. Nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin trên mạng xã hội:

a) Nhân sự chịu trách nhiệm trước pháp luật:

- Họ và tên: .....

- Chức danh: .....

- Số điện thoại liên lạc (cả cố định và di động): .....

b) Nhân sự quản lý nội dung:

- Họ và tên: .....

- Chức danh: .....

- Số điện thoại liên lạc (cả cố định và di động): .....

Phần 3. Tài liệu kèm theo

1. .....

2. .....

Phần 4. Cam kết

(Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp) xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định tại Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng, cụ thể:

1. Các thông tin cung cấp trong hồ sơ thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội là đúng sự thật.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; tuân thủ nghiêm các quy định về trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội.

Nơi nhận:
- Như trên;
……
- Lưu:……

XÁC NHẬN CỦA
NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM TRƯỚC PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

Mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ……. **SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH…./ SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO……**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/GXN-PTTH&TTĐT	*Hà Nội, ngày … tháng … năm…*

GIẤY XÁC NHẬN THÔNG BÁO CUNG CẤP DỊCH VỤ MẠNG XÃ HỘI

Cấp lần đầu ngày …… tháng …. năm……..
Cấp sửa đổi, bổ sung ngày …… tháng ..... năm …. (nếu có)
Cấp lại ngày…. tháng…… năm …..(nếu có)

GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH…./SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO……

Căn cứ Nghị định số: 147/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

Căn cứ Nghị định số: ……/NĐ-CP ngày …. tháng …. năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội của … (cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thông báo);

Theo đề nghị của Trưởng phòng …… ……..

XÁC NHẬN
THÔNG BÁO CUNG CẤP DỊCH VỤ MẠNG XÃ HỘI
THEO NHỮNG QUY ĐỊNH SAU:

1. Thông tin của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội:

- Tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội: ……

- Địa chỉ trụ sở chính:……..

- Địa chỉ trụ sở giao dịch:……

- Email (nếu có):……

- Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số: ….. do …. cấp ngày … tháng … năm … tại ……

2. Tên mạng xã hội (nếu có):

3. Mục đích cung cấp dịch vụ mạng xã hội:

4. Loại hình dịch vụ mạng xã hội: (dịch vụ tạo tài khoản, kênh (channel) cung cấp nội dung, trang thông tin điện tử cá nhân …)

5. Đối tượng phục vụ:

6. Phương thức cung cấp dịch vụ:

a) Trên trang thông tin điện tử tại tên miền:

b) Qua ứng dụng … phân phối trên kho ứng dụng:

7. Quy trình quản lý:

8. Nhà cung cấp dịch vụ kết nối Internet:

9. Địa điểm đặt hệ thống máy chủ cung cấp dịch vụ tại Việt Nam:

10. Nhân sự chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin trên mạng xã hội:

a) Nhân sự chịu trách nhiệm trước pháp luật:

- Họ và tên: .....
- Chức danh: .....
- Số điện thoại liên lạc (cả cố định và di động): .....

b) Nhân sự quản lý nội dung:

- Họ và tên: .....
- Chức danh: .....
- Số điện thoại liên lạc (cả cố định và di động): .....

11. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội theo đúng nội dung và cam kết đã thông báo.

Trường hợp trên mạng xã hội có cung cấp dịch vụ khác thuộc các ngành nghề kinh doanh có điều kiện cần phải có giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, (Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp) phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép;
- Cục PTTH&TTĐT;
- Lưu: VT, TTĐT.

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu/ký số)

CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP **Dự thảo 3**	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; trình tự, thủ tục thực hiện các thủ tục hành chính khi phân định thẩm quyền từ thẩm quyền của cấp huyện cho cấp xã hoặc cấp tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc phân định thẩm quyền

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

2. Bảo đảm phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

3. Bảo đảm phân định rõ thẩm quyền của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

4. Xác định rõ nội dung và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn mà chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả; không trùng lặp, chồng chéo về nhiệm vụ, quyền hạn giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương.

5. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương; ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

9. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển giao do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỤ THỂ

Mục 1
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA, GIA ĐÌNH

Điều 4. Tiếp nhận đăng ký tổ chức lễ hội

1. Việc tiếp nhận đăng ký tổ chức lễ hội theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục tiếp nhận đăng ký tổ chức lễ hội thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 110/2018/NĐ-CP.

2. Việc tiếp nhận đăng ký tổ chức lễ hội theo quy định tại các điểm a, c và d khoản 3 Điều 9 Nghị định số 110/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Trình tự, thủ tục tiếp nhận đăng ký tổ chức lễ hội thực hiện theo quy định tại khoản 1 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Phê duyệt kế hoạch tổ chức ngày hưởng ứng

Việc phê duyệt kế hoạch tổ chức ngày hưởng ứng quy mô cấp xã theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 14 Nghị định số 111/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về ngày thành lập, ngày truyền thống, ngày hưởng ứng của Bộ, ngành, địa phương do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 6. Tiếp nhận hồ sơ thông báo việc thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện

1. Việc tiếp nhận hồ sơ thông báo việc thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện cấp xã; thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác; thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng có trụ sở trên địa bàn theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 23 Luật Thư viện do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo theo quy định tại khoản 2 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Tiếp nhận thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật, tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn, tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu

1. Việc tiếp nhận thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức biểu diễn nghệ thuật thực hiện.

2. Việc tiếp nhận thông báo tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cuộc thi, liên hoan thực hiện.

3. Việc tiếp nhận thông báo tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cuộc thi thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục tiếp nhận thông báo tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9, khoản 3 Điều 12 và khoản 2 Điều 15 Nghị định số 144/2020/NĐ-CP.

Điều 8. Tiếp nhận thông báo về việc chiếu phim công cộng

1. Việc tiếp nhận thông báo về việc chiếu phim công cộng của các cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú, các cơ sở cung cấp dịch vụ ăn uống, vũ trường, cửa hàng, cửa hiệu và địa điểm công cộng khác theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 131/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện ảnh do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Mẫu thông báo theo mẫu số 04 tại Danh mục kèm theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Thành lập Hội đồng xác định mức độ hỗ trợ thiệt hại cho cá nhân tham gia phòng, chống bạo lực gia đình

Việc thành lập Hội đồng xác định mức độ hỗ trợ thiệt hại cho cá nhân tham gia phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 39 Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình bị thiệt hại về tài sản thực hiện. Thành phần Hội đồng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

Mục 2
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC DU LỊCH

Điều 10. Đề nghị công nhận khu du lịch cấp tỉnh

1. Việc nộp hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Luật Du lịch do Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có khu du lịch hoặc tổ chức quản lý khu du lịch thực hiện.

2. Việc lập hồ sơ đề nghị công nhận khu du lịch cấp tỉnh đối với khu du lịch nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật Du lịch do cơ quan chuyên môn về du lịch cấp tỉnh thực hiện.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị công nhận khu du lịch cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Luật Du lịch.

Mục 3
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC IN, THÔNG TIN CƠ SỞ VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Điều 11. Quản lý khai báo và hoạt động của cơ sở dịch vụ photocopy

1. Việc quản lý khai báo và báo cáo hoạt động của cơ sở dịch vụ photocopy theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ và Nghị định số 72/2022/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Chế độ báo cáo hoạt động của cơ sở dịch vụ photocopy thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 8 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 25/2018/NĐ-CP và Nghị định số 72/2022/NĐ-CP. Mẫu báo cáo theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 72/2022/NĐ-CP.

3. Trình tự, thủ tục khai báo hoạt động của cơ sở dịch vụ photocopy thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 25/2018/NĐ-CP và Nghị định số 72/2022/NĐ-CP.

Điều 12. Hoạt động thông tin cơ sở

Việc tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển thông tin cơ sở ở địa phương và thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê hoạt động thông

tin cơ sở theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 39 Nghị định số 49/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thông tin cơ sở do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 13. Quản lý hoạt động của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 62 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo quy định tại các điều 64, 65, 66, 67 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.

CHƯƠNG III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính dẫn đến thay đổi tên gọi của Ủy ban nhân dân cấp xã thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương.

2. Trường hợp đã tiếp nhận hồ sơ nhưng chưa giải quyết xong hoặc đã giải quyết xong nhưng sau đó phát sinh vấn đề liên quan cần xử lý thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phân công Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở giao dịch của tổ chức, doanh nghiệp đang có hồ sơ cần giải quyết hoặc để tiếp tục giải quyết, xử lý.

3. Đối với những địa bàn cấp huyện chấm dứt hoạt động mà dịch vụ công trước đó được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp huyện thì việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, sửa lỗi sai sót trong khi ghi chép, đánh máy, in được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp xã nơi tiếp nhận dịch vụ công.

4. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX.

Phụ lục
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN
(Ban hành kèm theo Nghị định số /NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã

1. Đơn vị tổ chức lễ hội gửi hồ sơ đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp xã (trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc nộp trực tuyến) trước ngày dự kiến tổ chức lễ hội ít nhất 30 ngày làm việc;

2. Trong thời hạn ***15 ngày làm việc*** kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm định nội dung sau:

- Sự đầy đủ, hợp pháp của hồ sơ;

- Phương án bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường;

- Tính xác thực của tài liệu hoặc văn bản chứng minh; nội dung thực hành nghi lễ truyền thống (đối với lễ hội truyền thống);

c) Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Chỉ được tổ chức lễ hội sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 10 Nghị định số 110/2018/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản thông báo những nội dung cần bổ sung. Đơn vị tổ chức lễ hội bổ sung hồ sơ và thực hiện lại trình tự đăng ký theo quy định tại Điều này.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện

a) Cơ quan, tổ chức thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện cấp xã gửi trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 Bản sao quyết định hoặc thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện đến Ủy ban nhân dân cấp xã trước 25 ngày làm việc tính đến ngày thư viện thực hiện mở cửa hoặc chấm dứt hoạt động.

b) Thông báo thực hiện theo các mẫu 01, 02 và 03 tại Danh mục kèm theo Phụ lục này.

DANH MỤC KÈM THEO PHỤ LỤC

Mẫu số 01	Thông báo thành lập thư viện
Mẫu số 02	Thông báo sáp nhập/hợp nhất/chia/tách thư viện
Mẫu số 03	Thông báo giải thể/chấm dứt hoạt động của thư viện
Mẫu số 04	Mẫu thông báo chiếu phim tại địa điểm công cộng

Mẫu số 01

……[1]……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

THÔNG BÁO THÀNH LẬP THƯ VIỆN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ……..

.....[2] ……..thông báo thành lập thư viện với các nội dung sau:

1. Tên thư viện thành lập:

Tên bằng tiếng Việt *(viết chữ in hoa)*: .....

Tên bằng tiếng nước ngoài (*nếu có*): .....

Tên viết tắt (*nếu có*): .....

2. Địa chỉ trụ sở thư viện:……

(ghi rõ: số nhà; thôn/làng/ấp/bản/buôn/bon/phum/sóc/tổ dân phố/khu phố/khối phố và tương đương; xã/phường/đặc khu;tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương)

Điện thoại *(nếu có)*..... Fax *(nếu có)*: .....

E-mail *(nếu có)*: ..... Website *(nếu có)*:.....

3. Mục tiêu, đối tượng phục vụ của thư viện:

…….....

4. Tài nguyên thông tin và tiện ích ban đầu của thư viện[3]:

- Tổng số bản sách: .....

- Số đầu sách: .....

- Tổng số đầu báo, tạp chí:.....

- Tổng số đầu tài liệu số *(nếu có):* ... ...

- Máy tính, cơ sở dữ liệu hoặc trang thiết bị khác *(nếu có)*: ... ...

(*có Danh mục tài nguyên thông tin, thiết bị thư viện kèm theo*)

5. Điện tích thư viện: .....m^2

Trong đó, điện tích đành cho bạn đọc: .....m^2

6. Nguồn kinh phí của thư viện/ Kinh phí đầu tư ban đầu cho thư viện[4]::...

(đóng góp của tư nhân, của cộng đồng, của đoanh nghiệp...)

7. Đanh mục hoạt động, dịch vụ thư viện sẽ thực hiện ở Việt Nam:[5]

.....

.....

.....

8. Kinh phí đầu tư ban đầu cho thư viện:[6]

Tổng số *(bằng số; VNĐ)*: .....

(bằng chữ .....)

9. Chủ sở hữu thư viện:

a) Chủ sở hữu thư viện *(đánh đấu vào ô tương ứng)*:

□ Cá nhân □ Nhóm cá nhân

□ Cộng đồng □ Tổ chức

b) Đối với chủ sở hữu là cá nhân:

Họ và tên *(viết chữ in hoa)*: .....

Số định đanh cá nhân/Chứng minh nhân đân:.....

Ngày tháng năm sinh:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại *(nếu có)*..... Fax *(nếu có)*: .....

E-mail *(nếu có)*:.....

***c) Đối với chủ sở hữu là nhóm cá nhân**:* Kê khai thông tin từng cá nhân trong nhóm theo các thông tin tại điểm b. Trường hợp từ 05 người trở lên có thể lập danh sách riêng gửi kèm theo.

d) Đối với chủ sở hữu là tổ chức:

Tên tổ chức *(viết chữ in hoa)*:.....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

(ghi rõ: số nhà; thôn/làng/ấp/bản/buôn/bon/phum/sóc/tổ dân phố/khu phố/khối phố và tương đương; xã/phường/đặc khu;tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương)

Điện thoại *(nếu có)*..... Fax *(nếu có)*: .....

E-mail *(nếu có)*: ..... Website *(nếu có)*: .....

đ) *Đối với chủ sở hữu là cộng đồng*:

Ghi rõ tên cộng đồng dân cư (*thôn/làng/ấp/bản/buôn/bon/phum/sóc/tổ dân phố/khu phố/khối phố và tương đương)*: .....

10. Thông tin về người đại diện theo pháp luật của thư viện:

a) Trường hợp người đại diện theo pháp luật của thư viện không đồng thời là chủ sở hữu

Họ và tên *(viết chữ in hoa)*: ....

Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân:.....

Ngày tháng năm sinh:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại *(nếu có)*..... Fax *(nếu có)*: .....

E-mail *(nếu có)*: .....

b) Trường hợp người đại diện theo pháp luật đồng thời là chủ sở hữu của thư viện:

- Họ và tên:…….....

- Chỗ ở hiện tại: .....

(ghi rõ: số nhà; thôn/làng/ấp/bản/buôn/bon/phum/sóc/tổ dân phố/khu phố/khối phố và tương đương; xã/phường/đặc khu;tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương)

11. Thông tin về người làm công tác thư viện:

Số lượng: ……. người *(trường hợp có nhiều hơn 02 người, lập danh sách riêng gửi kèm)*

- Họ và tên: ....

- Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân:.....

- Ngày tháng năm sinh: .....

- Địa chỉ:.....

- Trình độ văn hóa: .....

- Hình thức được bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ thư viện:……

12. Ngày bắt đầu hoạt động: ngày….. tháng……năm…….[3]…. cam kết:

- Quản lý, vận hành thư viện theo đúng mục tiêu, đối tượng và các quy định của pháp luật; sử dụng trụ sở thư viện đúng mục đích.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung đã thông báo;

- Trường hợp thay đổi một trong các thông tin sau: tên, địa chỉ, mục tiêu, đối tượng phục vụ của thư viện, chủ sở hữu, người đại diện theo pháp luật của thư viện, sẽ thông báo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Hồ sơ đính kèm:

a) Danh mục tài nguyên thông tin, tiện ích ban đầu của thư viện;

b) Bản sao các bằng cấp, chứng chỉ của người làm công tác thư viện;

c) Tài liệu khác *(nếu có).*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CỘNG ĐỒNG/CÁ NHÂN THÀNH LẬP THƯ VIỆN
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

---

[1] Tên của tổ chức thành lập thư viện (chỉ áp dụng để ghi tên đối với trường hợp tổ chức thành lập thư viện).

[2] Tổ chức, cộng đồng, cá nhân thành lập thư viện.

[3]Ghi số lượng tài nguyên thông tin, tiện ích thư viện tại thời điểm thông báo.

[4, 5, 6] Do Thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam khai.

Mẫu số 02

CƠ QUAN CHỦ QUẢN *(nếu có)* .....[1]..... -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

……, ngày…… tháng…… năm ……

THÔNG BÁO SÁP NHẬP/HỢP NHẤT/CHIA/TÁCH THƯ VIỆN

Kính gửi: ……[2]……

Triển khai văn bản số ..... ngày..... của ..... /thỏa thuận của các bên liên quan[3], ……[1]……. đã thực hiện sáp nhập/hợp nhất/chia/tách[4] thư viện cụ thể như sau:

1. Thông tin về thư viện trước sáp nhập/hợp nhất/chia/tách:

a) Tên thư viện: . .....

- Địa chỉ: .....

- Thành lập theo Quyết định số...../Văn bản thông báo số[3]..... của .....

(Trường hợp nhiều thư viện ghi đầy đủ thông tin của từng thư viện bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách)

b) Phương án bảo toàn tài nguyên thông tin của thư viện[5] và trao trả tài nguyên thông tin được tiếp nhận luân chuyển từ thư viện công lập (nếu có) (*có phương án kèm theo*).

2. Thông tin về thư viện sau sáp nhập/hợp nhất/chia/tách:

a) Tên thư viện *(ghi bằng chữ in hoa)*: .....

Tên tiếng nước ngoài *(nếu có)*: .....

Tên viết tắt *(nếu có)*: .....

Địa chỉ:…….....

(ghi rõ: số nhà; thôn/làng/ấp/bản/buôn/bon/phum/sóc/tổ dân phố/khu phố/khối phố và tương đương; xã/phường/đặc khu;tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương)

Số điện thoại:……;
Fax:……

E-mail *(nếu có)*:…… Website *(nếu có)*:……..

Tên cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý thư viện (*nếu có)*…….

b) Đối tượng phục vụ *(đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục chỉ phải kê khai nếu có đối tượng phục vụ ngoài tổ chức):* ……..……..……

c) Tài nguyên thông tin và tiện ích thư viện của thư viện:

- Tổng số bản sách: ……

- Tổng số đầu báo, tạp chí:……

- Tổng số đầu tài liệu số *(nếu có)*……

- Máy tính, cơ sở dữ liệu hoặc trang thiết bị khác:……

(Có Danh mục tài nguyên thông tin, thiết bị thư viện kèm theo)

d) Diện tích thư viện: ……m^2

Trong đó, diện tích dành cho bạn đọc:…… m^2

đ) Thông tin nhân sự của thư viện

- Giám đốc/người trực tiếp phụ trách thư viện:

+ Họ và tên: ……

+ Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân:.....

+ Ngày tháng năm sinh:.....

+ Địa chỉ:.....

+ Số điện thoại: …… E-mail:……...

- Tổng số người làm công tác thư viện:

e) Bắt đầu hoạt động từ ngày……tháng…… năm…..

3. Thông tin về thư viện chấm dứt hoạt động sau sáp nhập/hợp nhất/chia/tách

Tên thư viện *(ghi bằng chữ in hoa):* ..... sẽ chấm dứt hoạt động từ ngày……tháng…… năm…..

Theo quy định của Luật Thư viện, ...[1]..... trân trọng thông báo đến ……[2]……./.

CƠ QUAN/TỔ CHỨC/CÁ NHÂN THÀNH LẬP THƯ VIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên đóng dấu)

---

[1] Tên cơ quan thành lập thư viện.

[2] Ghi tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo theo quy định tại Điều 23 Luật Thư viện.

[3] Đối với thư viện tư nhân, thư viện cộng đồng, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam.

[4] Chỉ ghi nội dung sáp nhập hoặc hợp nhất hoặc chia hoặc tách thư viện.

[5] Đối với thư viện công lập.

Mẫu số 03

CƠ QUAN CHỦ QUẢN *(nếu có)* **…….[1]……** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ……/TB-TV	*… … …., ngày … tháng … năm …..*

THÔNG BÁO
Về việc giải thể[2]/chấm dứt hoạt động của thư viện[3]

Kính gửi: ……[4]……..……

……..[5]…….. trân trọng thông báo:

Tên thư viện *(viết chữ in hoa)*: .....

Địa chỉ: .....

(ghi rõ: số nhà; thôn/làng/ấp/bản/buôn/bon/phum/sóc/tổ dân phố/khu phố/khối phố và tương đương; xã/phường/đặc khu; tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương)

Hoạt động từ ngày….. tháng…... năm..... theo Quyết định số……. [6]/ Thông báo hoạt động thư viện ngày……. và Văn bản trả lời số…….[7] ngày…. tháng…. năm…… của.....

sẽ chấm dứt hoạt động từ ngày……tháng…… năm…..

Lý do chấm dứt hoạt động: .....

Hồ sơ kèm theo:

1. Quyết định/Thông báo thành lập thư viện.

2. Quyết định giải thể thư viện (đối với thư viện công lập);

3. Phương án bảo toàn tài nguyên thông tin thư viện theo phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt[6]/Hồ sơ chuyển giao tài nguyên thông tin[7].

Theo quy định của Luật Thư viện, ...[5]……trân trọng thông báo./.

CƠ QUAN THÀNH LẬP THƯ VIỆN/
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA THƯ VIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

---

[1] Tên cơ quan, tổ chức thành lập thư viện; cơ sở giáo dục có thư viện.

[2] Áp dụng đối với các trường hợp giải thể thư viện công lập.

[3] Áp dụng đối với các trường hợp tự chấm dứt hoạt động của thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam; chấm dứt hoạt động của thư viện của tổ chức khác.

[4] Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo quy định tại Điều 23 Luật Thư viện.

[5] Cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập thư viện.

[6] Đối với thư viện của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cơ sở giáo dục.

[7] Đối với thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam.

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC THÔNG BÁO **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ….	*....., ngày ... tháng ... năm ....*

THÔNG BÁO
Nội dung, chương trình chiếu phim tại địa điểm công cộng

Kính gửi: *(Cơ quan có thẩm quyền nhận thông báo)*

Căn cứ Luật Điện ảnh ngày 15 tháng 6 năm 2022, ……*(tên tổ chức)* thông báo về nội dung, chương trình chiếu phim tại địa điểm công cộng như sau:

1. Thông tin về cơ quan/tổ chức:

Tên tổ chức:……

Số chứng nhận đăng kí doanh nghiệp/Quyết định thành lập: ……

Địa chỉ trụ sở chính:……

Điện thoại liên hệ: …….....

Email: …….....

Người đại diện theo pháp luật: ……..

Chức vụ: ……..……..

2. Cơ quan/tổ chức liên kết *(nếu có)*

Tên tổ chức:……

Số chứng nhận đăng kí doanh nghiệp/Quyết định thành lập: …….

Địa chỉ trụ sở chính:……

Điện thoại liên hệ: ……

Email: …….....

Người đại diện theo pháp luật: ……

Chức vụ: ……

3. Thời gian chiếu phim:……

4. Địa điểm chiếu phim *(địa chỉ cụ thể)*: .....

5. Dự kiến thành phần, số lượng người xem phim:……

6. Danh mục phim phổ biến:

STT	Tên phim/Tên phim gốc	Loại hình	Thời lượng	Mức phân loại phim
1				
2				
3				

Chúng tôi cam kết thực hiện đúng những nội dung thông báo trên theo các quy định của pháp luật hiện hành và có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định của Luật Điện ảnh, văn bản hướng dẫn thi hành Luật Điện ảnh và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Tuân thủ quy định về bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, y tế và phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan trong quá trình phổ biến phim tại địa điểm công cộng.

- Cam kết những thông tin trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN/TỔ CHỨC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /TTr-BKHCN	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

TỜ TRÌNH

Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 393/TTg-PL ngày 05/4/2025 về việc rà soát và xử lý các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) liên quan đến việc sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ xây dựng các nghị định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, trong đó yêu cầu: "Các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát văn bản đã tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình; đề xuất phương án phân định thẩm quyền, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý ngành, lĩnh vực khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp…"; xây dựng các nghị định để thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền; trong đó, ưu tiên tập trung vào 02 Nghị định, gồm: Nghị định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và Nghị định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực (thể hiện nội dung phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương)...

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Đảng về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; định hướng sửa đổi của Hiến pháp; quy định pháp luật về tổ chức bộ máy của Chính phủ, chính quyền địa phương và chức năng, nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp với các nội dung cơ bản như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Căn cứ chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị:

- Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật yêu cầu: *"Đổi mới mạnh mẽ tư*

duy xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển. Công tác xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, nâng cao năng lực phản ứng chính sách và giải quyết hiệu quả, kịp thời những vấn đề thực tiễn đặt ra, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể; bảo đảm cơ sở pháp lý và các điều kiện để đẩy mạnh thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền; cải cách triệt để thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ; dứt khoát từ bỏ tư duy "không quản được thì cấm. ", không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong ban hành và tổ chức thi hành pháp luật. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài".

- Kết luận số 121-KL/TW, ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Kết luận số 126-KL/TW, ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 đã đề ra chủ trương: *"Nghiên cứu định hướng tiếp tục sắp xếp bỏ cấp hành chính trung gian (cấp huyện); xây dựng phương án tiếp tục sắp xếp bỏ cấp hành chính trung gian (cấp huyện); xây dựng phương án tiếp tục sắp xếp cấp xã phù hợp với mô hình tổ chức mới, đề xuất tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm, vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cấp xã; định hướng sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh; đề xuất chủ trương sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật, quy định của Đảng có liên quan.*

- Kết luận số 127-KL/TW, ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đặt ra mục tiêu, yêu cầu: *"Nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã, thực hiện mô hình địa phương 02 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.*

- Kết luận số 130-KL/TW, ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII đã giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng uỷ Chính phủ "… khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham 2 mưu hoàn thiện các VBQPPL để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn

vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương,…".

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới yêu cầu: "Công tác xây dựng pháp luật phải thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; xuất phát từ lợi ích toàn cục của đất nước; đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh; dứt khoát từ bỏ tư duy "không quản được thì cấm"; phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân; bảo đảm sự cân đối, hợp lý giữa mức độ hạn chế quyền với lợi ích chính đáng đạt được. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, đơn giản, dễ thực hiện, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm. Phát huy đúng mức vai trò của đạo đức xã hội, các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc tự quản cộng đồng trong điều chỉnh các quan hệ xã hội".

- Kết luận 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025.

- Công văn số 43-CV/BCĐ ngày 20/3/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18-NQ/TW về kế hoạch tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đã chỉ rõ nhiệm vụ của các cấp uỷ, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong việc "rà soát, tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền trước khi trình Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ bổ sung, sửa đổi, ban hành (hoặc ban hành theo thẩm quyền) các văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân".

- Công văn số 393/TTg-PL ngày 05/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc 3 rà soát và xử lý các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) liên quan đến việc sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, trong đó yêu cầu: "Các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát văn bản đã tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình; đề xuất phương án phân định thẩm quyền, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý ngành, lĩnh vực khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp…".

- Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, yêu cầu: "Cấp xã chủ yếu thực hiện các chính sách từ cấp Trung ương và cấp tỉnh ban hành, tập trung vào các nhiệm vụ phục vụ người dân, trực tiếp giải quyết các vấn đề của cộng đồng dân cư, cung cấp các dịnh vụ công cơ quan,

thiết yếu cho người dân trên địa bàn;…".

- Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về việc phân công các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới VBQPPL liên quan đến việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đã giao trách nhiệm cho các bộ, cơ quan ngang bộ "chủ động tiến hành việc soạn thảo", "cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn" đối với nghị định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý ngành, lĩnh vực được phân công, gửi Bộ Tư pháp thẩm định trước ngày 10/5/2025, trình Chính phủ trước ngày 30/5/2025.

- Văn bản số 48-CV/BCĐTKNQ18 ngày 03/5/2025 của Ban Chỉ đạo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ về việc đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; trong đó, có nội dung chỉ đạo: *xây dựng, trình Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh kịp thời thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, chính quyền địa phương theo yêu cầu đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đồng bộ với việc triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, tạo hành lang pháp lý, kịp thời xử lý những vấn đề thực tiễn, tháo gỡ "điểm nghẽn" về thể chế, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội.*

- Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ về xây dựng các nghị định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp có giao nhiệm vụ "*Xây dựng các nghị định để thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền; trong đó ưu tiên tập trung vào 02 Nghị định, gồm:*

(1) Nghị định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

(2) Nghị định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực (thể hiện nội dung phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương).

Đối với một số ngành, lĩnh vực chuyên sâu, đặc thù có thể xây dựng các nghị định riêng để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực này."

b) Cơ sở pháp lý:

- Khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 2 năm

2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định: *Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản hoặc ủy quyền ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình".*

- Khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định: *"Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung theo thời hạn quy định, để bảo đảm giải quyết việc phân quyền, phân cấp đối với một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm, pháp luật điều chỉnh một số nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đang được quy định trong các điều, khoản, điểm có liên quan tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thống nhất áp dụng, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất".*

- Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định: *"Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, để kịp thời đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất".*

- Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Theo đó, giao Bộ Khoa học và Công nghệ *"Tham mưu ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật quy định về: Phân định nhiệm vụ, quyền hạn, thủ tục hành chính... gắn với phân cấp, phân quyền tối đa cho chính quyền địa phương trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn đo lường chất lượng; năng lượng nguyên tử; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin; giao dịch điện tử; chuyển đổi số quốc*

gia khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp".

2. Căn cứ thực tiễn

- Trên cơ sở kết quả rà soát và xử lý các văn bản quy phạm pháp luật do các bộ ngành, địa phương rà soát, báo cáo về định hướng sửa đổi Hiến pháp, đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội tại Báo cáo số 167/BC-CP ngày 04/04/2025, trong đó, Chính phủ đã báo cáo Quốc hội các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến phân định nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của các cấp chính quyền địa phương sẽ do các Bộ tổ chức rà soát, báo cáo Chính phủ ban hành văn bản theo thẩm quyền để quy định các vấn đề khác với luật, pháp lệnh, trong đó có lĩnh vực KH&CN.

- Quá trình tổng kết thực tiễn và yêu cầu phát triển đất nước trong bối cảnh thế giới, khu vực hiện nay khi xây dựng Đề án về phương án sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp (đã được Bộ Chính trị thống nhất tại Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025, Ban chấp hành Trung ương Đảng thông qua tại Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025), Chính phủ đã ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp (Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025), trong đó đã giao nhiệm vụ cho các bộ, cơ quan ngang Bộ, ngành, địa phương chủ động đề xuất, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật giải quyết các vấn đề liên quan đến sắp xếp đơn vị hành chính, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, bảo đảm sau sắp xếp đơn vị hành chính hai cấp đi vào hoạt động thông suốt, không gián đoạn, không có khoảng trống pháp lý. Do đó, việc thực hiện các Đề án trên sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến lĩnh vực khoa học công nghệ, đồng thời phải kịp thời đề xuất phương án phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý và cơ sở thực tiễn cho thấy việc đề xuất dự thảo Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ đáp ứng yêu cầu dự kiến cần sửa đổi, bổ sung theo định hướng sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013 theo hướng không tổ chức cấp huyện và sắp xếp tổ chức chính quyền địa phương hai cấp là cần thiết, phù hợp với chủ trương, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và yêu cầu của thực tiễn là kịp thời giải quyết các vấn đề liên quan đến sắp xếp đơn vị hành chính, kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, bảo đảm sau sắp xếp đơn vị hành chính hai cấp đi vào hoạt động thông suốt, không gián đoạn, không có khoảng trống pháp lý.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ

ĐỊNH

1. Mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị định nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp; theo đó, Nghị định phân định rõ các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của cấp huyện đang thực hiện sẽ được chuyển giao xuống cho cấp xã hoặc lên cấp tỉnh.

2. Quan điểm

Một là, thể chế hoá các quan điểm chỉ đạo của Đảng tại các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị về tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh và cấp xã).

Hai là, thể chế hóa quan điểm của Đảng, quy định của Hiến pháp, chính sách, pháp luật của nhà nước về khoa học và công nghệ, trên cơ sở nguyên tắc *"Địa phương quyết định, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm"* để thực hiện phân cấp, phân quyền.

Ba là, thực hiện phân cấp, phân định thẩm quyền, trách nhiệm trong lĩnh vực khoa học và công nghệ nhằm tạo điều kiện để địa phương phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện các nhiệm vụ.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, điểm b khoản 5 Điều 51 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước[1], chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (Báo cáo số 167/BC-CP ngày 04/04/2025, Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07/4/2025, Văn bản số 393/TTg-PL ngày 05/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ, Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp[2]), Bộ KH&CN đã dự thảo Nghị định quy định về phân định thẩm

---

[1] Khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định: "Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027.".

[2] Tại mục 4 Phần III Kế hoạch số 40-KH/BCĐ quy định: "Cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với các văn bản quy phạm pháp luật thuộc Danh mục kèm theo Kế hoạch này…".

quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ theo trình tự thủ tục rút gọn.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ đã thực hiện các công việc sau:

Thực hiện quy định của Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Khoa học và Công nghệ đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các công việc sau đây:

- Ngày 26/5/2025, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Quyết định số 988/QĐ-BKHCN về việc thành lập Tổ soạn thảo Nghị định. Tổ soạn thảo đã thực hiện việc rà soát các VBQPPL quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của chính quyền cấp huyện; nghiên cứu, đề xuất phương án phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ; xây dựng dự thảo Nghị định.

- Tổ chức lấy ý kiến 63 Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Công văn số 1846/BKHCN-PC ngày 26/5/2025).

- Ngày 29/5/2025, Bộ Tư pháp đã tổ chức thẩm định dự thảo Nghị định và có Báo cáo thẩm định số 196/BCTĐ-BTP ngày 29/5/2025 (Bộ Khoa học và Công nghệ nhận được báo cáo thẩm định này ngày 03/6/2025).

- Thực hiện Kế hoạch 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch Xây dựng các nghị định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Bộ Khoa học và Công nghệ đã xây dựng Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ. Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng thẩm định, ý kiến của địa phương, Bộ Khoa học và Công nghệ đã nghiên cứu tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị định trình Chính phủ.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định được bố cục gồm: 03 chương và 9 Điều, cụ thể:

- Chương I: Quy định chung gồm 03 Điều

+ Điều 1: Phạm vi điều chỉnh

+ Điều 2: Nguyên tắc phân định thẩm quyền

+ Điều 3: Về phí, lệ phí

- Chương II: Phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

+ Điều 4. Kiểm tra nhà nước về đo lường

+ Điều 5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa

+ Điều 6. Trách nhiệm về công nghệ thông tin

+ Điều 7. Trách nhiệm cung cấp thông tin trên môi trường mạng

- Chương III. Điều khoản thi hành, gồm 02 Điều:

+ Điều 8. Hiệu lực thi hành

+ Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

2. Nội dung cơ bản Nghị định

Bên cạnh các quy định về hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp, dự thảo Nghị định quy định phân định thẩm quyền cho ủy ban nhân dân cấp xã (05 nhiệm vụ) và ủy ban nhân dân cấp tỉnh (01 nhiệm vụ).

Việc phân định thẩm quyền cho ủy ban nhân dân cấp xã (khoản 1 Điều 4, Điều 5, khoản 2 Điều 6, khoản 1 và khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị định) theo nguyên tắc "Cấp xã chủ yếu thực hiện các chính sách từ cấp Trung ương và cấp tỉnh ban hành, tập trung vào các nhiệm vụ phục vụ người dân, trực tiếp giải quyết các vấn đề của cộng đồng dân cư, cung cấp các dịnh vụ công cơ quan, thiết yếu cho người dân trên địa bàn;..." nêu tại Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Việc phân định thẩm quyền cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh (khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định). Lý do: quy định pháp luật hiện hành (a khoản 2 Điều 61 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước) quy định Ủy ban nhân dân huyện hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã; do đó khi không còn Ủy ban nhân dân huyện thì trách nhiệm hướng dẫn thuộc về Ủy ban nhân dân tỉnh).

2.1. Kiểm tra nhà nước về đo lường (Điều 4)

Đối với kiểm tra nhà nước về đo lường: Dự thảo Nghị định quy định theo hướng giao cho Uỷ ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Uỷ ban nhân dân cấp xã) thực hiện thẩm quyền kiểm tra nhà nước về đo lường trong phạm vi địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Đo lường và khoản 4 Điều 13 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường.

2.2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Điều 5)

Đối với trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, bao gồm: (i) Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật; (ii) Tham gia hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường; xử lý vi phạm pháp luật về chất lượng hàng hóa theo thẩm quyền; (iii) Theo dõi, thống kê, tổng hợp tình hình chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường tại địa phương; (iv) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường theo quy định của pháp luật. Dự thảo Nghị định quy định theo hướng giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện những nhiệm vụ quản lý nhà nước này.

2.3. Trách nhiệm về công nghệ thông tin (Điều 6)

Đối với trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 61 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước: dự thảo Nghị định quy định trách nhiệm này cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Đối với trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 61 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP, bao gồm: (i) Kiểm tra việc tuân thủ quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật liên quan đến đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý; (ii) Phối hợp với đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước khi được yêu cầu. Dự thảo Nghị định chuyển giao những nhiệm vụ này cho Ủy ban cấp xã thực hiện.

2.4. Trách nhiệm cung cấp thông tin trên môi trường mạng (Điều 7)

Dự thảo Nghị định quy định Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn quản lý của mình theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 42/2022/NĐ-CP).

Đồng thời, dự thảo Nghị định quy định Ủy ban nhân dân cấp xã phải bảo đảm có các thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.

2.5. Hiệu lực thi hành (Điều 8)

Theo hướng dẫn tại Công văn 2891/BTP-PLHSHC ngày 23/5/2025, Điều 8 dự thảo Nghị định quy định về hiệu lực của Nghị định như sau:

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2.6. Điều khoản chuyển tiếp (Điều 9)

Để mọi hoạt động không bị gián đoạn khi vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, dự thảo Nghị định quy định như sau tại điều khoản chuyển tiếp như sau: *Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.*

3. Về thủ tục hành chính

06 nhiệm vụ chuyển giao từ cấp huyện về cấp tỉnh và cấp xã được quy định tại dự thảo Nghị định này không gắn với thủ tục hành chính, chỉ có 01 nhiệm vụ (Kiểm tra nhà nước về đo lường) gắn với trình tự, thủ tục. Để địa phương có thể thực hiện ngay nhiệm vụ này, dự thảo Nghị định quy định trình tự, thủ tục thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, phép đo, lượng của

hàng đóng gói sẵn khi lưu thông trên thị trường tại Phụ lục ban hành kèm theo dự thảo Nghị định.

V. VỀ TÍNH TƯƠNG THÍCH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH VỚI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN MÀ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN; VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ LỒNG GHÉP BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Tính tương thích của dự thảo Nghị định với Điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên: Dự thảo Nghị định không có nội dung liên quan đến các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Về thủ tục hành chính: Nội dung dự thảo Nghị định không phát sinh thủ tục hành chính mới, đơn giản hóa thủ tục hành chính hơn do chỉ còn 02 cấp đơn vị hành chính và đã chuyển 60 nhiệm vụ từ Trung ương cho địa phương. Theo đó đã đơn giản hóa, giảm bớt các quy trình, thủ tục, thời gian trong quá trình triển khai, thực hiện các nhiệm vụ.

3. Về lồng ghép bình đẳng giới trong dự thảo Nghị định: Dự thảo Nghị định được xây dựng trên quan điểm tiếp cận bình đẳng, không có sự phân biệt về giới trong lĩnh vực khoa học công nghệ.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Dự kiến nguồn lực

Thực hiện Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp: *"chuyển biên chế cấp huyện hiện có để bố trí biên chế cấp xã, có thể tăng cường cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh về cấp xã"*; Nghị quyết 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XIII: *(2) Đồng ý số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh sau sáp nhập là 34 tỉnh, thành phố (28 tỉnh và 6 thành phố trực thuộc Trung ương). (3) Đồng ý sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã bảo đảm cả nước giảm khoảng 60-70% số lượng đơn vị hành chính cấp xã so với hiện nay."*. Như vậy, theo mô hình tổ chức chính quyền mới sau sáp nhập thì đã dự kiến được nguồn lực để tổ chức, triển khai. Đồng thời, với việc chuyển biên chế cấp huyện hiện có về cấp xã cũng bảo đảm được nguồn lực để triển khai thực hiện các nhiệm vụ cấp xã tiếp nhận từ cấp huyện.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định bao gồm:

- Tuyên truyền, phổ biến: Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện xây dựng nội dung tuyên truyền liên quan đến thi hành Nghị định đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Ngân sách Nhà nước thực hiện theo quy định phân cấp ngân sách, tăng cường lồng ghép với các đề án, chương trình, kế hoạch liên quan đã được phê duyệt; huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

VI. TIẾP THU GIẢI Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp thu, giải trình Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp (Báo cáo số 196/BCTĐ-BTP) theo hướng tiếp thu hầu hết các ý kiến trong Báo cáo này.

(Báo cáo số……/BC-BKHCN ngày…..tháng 6 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về dự thảo Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ được gửi kèm theo Tờ trình này).

VII. ĐỀ XUẤT CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, kính đề nghị Chính phủ xem xét, thông qua.

Trân trọng./.

(Hồ sơ gửi kèm gồm: (1) Dự thảo Tờ trình ban hành Nghị định, (2) Dự thảo Nghị định, (3) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo Nghị định….).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Thành Long (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Bùi Hoàng Phương;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, PC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Hoàng Phương

CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2025*

Dự thảo 4

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc phân định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã được phân định theo quy định của Nghị định này.

Điều 2. Nguyên tắc phân định thẩm quyền

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013, phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

2. Bảo đảm phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

3. Bảo đảm phân định rõ thẩm quyền giữa Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

4. Xác định rõ nội dung và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn mà chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả; không trùng lặp, chồng chéo về nhiệm vụ, quyền hạn giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương.

5. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương; ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

9. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển giao do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 4. Kiểm tra nhà nước về đo lường

1. Uỷ ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Uỷ ban nhân dân cấp xã) thực hiện thẩm quyền kiểm tra nhà nước về đo lường trong phạm vi địa phương đối với phép đo, phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Đo lường và khoản 4 Điều 13 Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, phép đo, lượng của hàng đóng gói sẵn khi lưu thông trên thị trường được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 6. Trách nhiệm về công nghệ thông tin

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 61 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 73/2019/NĐ-CP).

2. Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 61 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP.

Điều 7. Trách nhiệm cung cấp thông tin trên môi trường mạng

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn quản lý của mình theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 42/2022/NĐ-CP).

2. Ủy ban nhân dân cấp xã phải bảo đảm có các thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của

lãnh đạo cơ quan theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;

Phạm Minh Chính

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PC (2).

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /TTr-BKHCN	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

TỜ TRÌNH

Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 393/TTg-PL ngày 05/4/2025 về việc rà soát và xử lý các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) liên quan đến việc sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ xây dựng các nghị định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, trong đó yêu cầu: "Các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát văn bản đã tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình; đề xuất phương án phân định thẩm quyền, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý ngành, lĩnh vực khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp…"; xây dựng các nghị định để thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền; trong đó, ưu tiên tập trung vào 02 Nghị định, gồm: Nghị định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và Nghị định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực (thể hiện nội dung phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương)...

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của Đảng về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; định hướng sửa đổi của Hiến pháp; quy định pháp luật về tổ chức bộ máy của Chính phủ, chính quyền địa phương và chức năng, nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Căn cứ chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị:

- Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định

hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật yêu cầu: *"Đổi mới mạnh mẽ tư duy xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực để phát triển. Công tác xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, nâng cao năng lực phản ứng chính sách và giải quyết hiệu quả, kịp thời những vấn đề thực tiễn đặt ra, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chủ thể; bảo đảm cơ sở pháp lý và các điều kiện để đẩy mạnh thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền; cải cách triệt để thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ; dứt khoát từ bỏ tư duy "không quản được thì cấm. ", không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong ban hành và tổ chức thi hành pháp luật. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, có giá trị lâu dài".*

- Kết luận số 121-KL/TW, ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Kết luận số 126-KL/TW, ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025 đã đề ra chủ trương: *"Nghiên cứu định hướng tiếp tục sắp xếp bỏ cấp hành chính trung gian (cấp huyện); xây dựng phương án tiếp tục sắp xếp bỏ cấp hành chính trung gian (cấp huyện); xây dựng phương án tiếp tục sắp xếp cấp xã phù hợp với mô hình tổ chức mới, đề xuất tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm, vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cấp xã; định hướng sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh; đề xuất chủ trương sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật, quy định của Đảng có liên quan.*

- Kết luận số 127-KL/TW, ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đặt ra mục tiêu, yêu cầu: *"Nghiên cứu định hướng sáp nhập một số đơn vị cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã, thực hiện mô hình địa phương 02 cấp (tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể) bảo đảm tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.*

- Kết luận số 130-KL/TW, ngày 14/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị lần thứ 11 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII đã giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng uỷ Chính phủ "… khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương

tham 2 mưu hoàn thiện các VBQPPL để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 02 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương,…".

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới yêu cầu: "Công tác xây dựng pháp luật phải thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; xuất phát từ lợi ích toàn cục của đất nước; đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh; dứt khoát từ bỏ tư duy "không quản được thì cấm"; phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân; bảo đảm sự cân đối, hợp lý giữa mức độ hạn chế quyền với lợi ích chính đáng đạt được. Các quy định của luật phải mang tính ổn định, đơn giản, dễ thực hiện, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm. Phát huy đúng mức vai trò của đạo đức xã hội, các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc tự quản cộng đồng trong điều chỉnh các quan hệ xã hội".

- Kết luận 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025.

- Công văn số 43-CV/BCĐ ngày 20/3/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18-NQ/TW về kế hoạch tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị đã chỉ rõ nhiệm vụ của các cấp uỷ, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị và người đứng đầu trong việc "rà soát, tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền trước khi trình Quốc hội, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ bổ sung, sửa đổi, ban hành (hoặc ban hành theo thẩm quyền) các văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân".

- Công văn số 393/TTg-PL ngày 05/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc 3 rà soát và xử lý các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) liên quan đến việc sắp xếp, tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, trong đó yêu cầu: "Các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát văn bản đã tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình; đề xuất phương án phân định thẩm quyền, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý ngành, lĩnh vực khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp…".

- Công văn số 03/CV-BCĐ ngày 15/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, yêu cầu: "Cấp xã chủ yếu thực hiện các chính sách từ cấp Trung ương và cấp tỉnh ban hành, tập trung vào các nhiệm vụ phục vụ người dân, trực tiếp giải

quyết các vấn đề của cộng đồng dân cư, cung cấp các dịnh vụ công cơ quan, thiết yếu cho người dân trên địa bàn;…".

- Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp về việc phân công các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới VBQPPL liên quan đến việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đã giao trách nhiệm cho các bộ, cơ quan ngang bộ "chủ động tiến hành việc soạn thảo", "cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn" đối với nghị định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý ngành, lĩnh vực được phân công, gửi Bộ Tư pháp thẩm định trước ngày 10/5/2025, trình Chính phủ trước ngày 30/5/2025.

- Văn bản số 48-CV/BCĐTKNQ18 ngày 03/5/2025 của Ban Chỉ đạo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ về việc đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; trong đó, có nội dung chỉ đạo: *xây dựng, trình Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh kịp thời thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, chính quyền địa phương theo yêu cầu đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đồng bộ với việc triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, tạo hành lang pháp lý, kịp thời xử lý những vấn đề thực tiễn, tháo gỡ "điểm nghẽn" về thể chế, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 192/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội.*

- Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ về xây dựng các nghị định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp có giao nhiệm vụ "*Xây dựng các nghị định để thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền; trong đó ưu tiên tập trung vào 02 Nghị định, gồm:*

(1) Nghị định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

(2) Nghị định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực (thể hiện nội dung phân cấp, phân quyền giữa Trung ương và địa phương).

Đối với một số ngành, lĩnh vực chuyên sâu, đặc thù có thể xây dựng các nghị định riêng để đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực này."

b) Cơ sở pháp lý:

- Khoản 2 Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 2 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định: *Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản hoặc ủy quyền ban hành văn bản để giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình".*

- Khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định: *"Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung theo thời hạn quy định, để bảo đảm giải quyết việc phân quyền, phân cấp đối với một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm, pháp luật điều chỉnh một số nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đang được quy định trong các điều, khoản, điểm có liên quan tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thống nhất áp dụng, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất".*

- Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định: *"Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, để kịp thời đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất".*

- Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Theo đó, giao Bộ Khoa học và Công nghệ *"Tham mưu ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật quy định về: Phân định nhiệm vụ, quyền hạn, thủ tục hành chính... gắn với phân cấp, phân quyền tối đa cho chính quyền địa phương trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn đo lường chất lượng; năng lượng nguyên tử; bưu chính; viễn thông;*

tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin; giao dịch điện tử; chuyển đổi số quốc gia khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp".

2. Căn cứ thực tiễn

Trên cơ sở các chủ trương, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về phân quyền, phân cấp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều văn bản để hướng dẫn bộ, ngành, địa phương trong việc phân quyền, phân cấp. Tuy nhiên, việc thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân quyền, phân cấp trong bối cảnh chưa thể sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan sẽ dẫn đến tình trạng cả cơ quan phân quyền, phân cấp và cơ quan được phân quyền, phân cấp đều lúng túng; việc phục vụ người dân, doanh nghiệp có thể bị gián đoạn, không kịp thời, không đáp ứng được yêu cầu về lộ trình, tiến độ và mục tiêu về hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả mà Đảng và Nhà nước đã đặt ra.

Xuất phát từ những căn cứ chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, để thể chế hoá đầy đủ quan điểm chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phân quyền, phân cấp; bảo đảm việc triển khai nhiệm vụ được thông suốt, hiệu quả, kịp thời, cải cách tối đa thủ tục hành chính, giảm chi phí, tạo thuận lợi cao nhất cho người dân, doanh nghiệp thì việc ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

Việc ban hành Nghị định nhằm bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp; thực hiện phân quyền, phân cấp triệt để từ cơ quan trung ương cho chính quyền địa phương để tăng cường, phân định rõ ràng trách nhiệm và tạo sự chủ động cho chính quyền địa phương trong việc giải quyết các khó khăn, vướng mắc, phục vụ tốt hơn yêu cầu của người dân, tổ chức.

2. Quan điểm

1. Phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực khoa học và công nghệ khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức

năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch gắn với kiểm tra, kiểm soát quyền lực để chính quyền địa phương chủ động, sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện.

3. Bảo đảm việc phân cấp thẩm quyền gắn với điều kiện thực thi để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao, chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện.

4. Tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và đơn giản hóa quy trình, thủ tục cho chính quyền địa phương; đồng thời tăng cường thực hiện kiểm tra, giám sát đối với các nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương thực hiện.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện quy định của Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Bộ Khoa học và Công nghệ đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các công việc sau đây:

- Ngày 26/5/2025, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành Quyết định số 988/QĐ-BKHCN về việc thành lập Tổ soạn thảo Nghị định. Tổ soạn thảo đã thực hiện việc rà soát các VBQPPL quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của chính quyền cấp huyện; nghiên cứu, đề xuất phương án phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ; xây dựng dự thảo Nghị định.

- Tổ chức lấy ý kiến 63 Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Công văn số 1920/BKHCN-PC ngày 29/5/2025).

- Ngày 29/5/2025, Bộ Tư pháp đã tổ chức thẩm định dự thảo Nghị định và có Báo cáo thẩm định số 197/BCTĐ-BTP ngày 29/5/2025.

Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng thẩm định, ý kiến của bộ, ngành, địa phương, Bộ Khoa học và Công nghệ đã nghiên cứu tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị định trình Chính phủ.

IV. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ BỐ CỤC DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định điều chỉnh 02 nội dung: (i) thẩm quyền và (ii) trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc

hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

2. Bố cục dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định được bố cục gồm: 04 chương và 76 Điều, cụ thể:

a) Chương I: Quy định chung

Chương này gồm 03 Điều, từ Điều 1 đến Điều 3, quy định về phạm vi điều chỉnh; nguyên tắc phân quyền, phân cấp và phí, lệ phí.

b) Chương II: Phân quyền

Chương này gồm 03 mục và 14 điều (từ Điều 4 đến Điều 17), quy định về phân quyền trong lĩnh vực Viễn thông (01 điều - Điều 4), Sở hữu trí tuệ (06 điều, từ Điều 5 đến Điều 10); Khoa học công nghệ (06 điều, từ Điều 11 đến Điều 17)

c) Chương III: Phân cấp

Chương này gồm 7 mục và 57 điều (từ Điều 18 đến Điều 75), quy định về phân cấp trong các lĩnh vực: Viễn thông (10 điều, từ Điều 18 đến Điều 27); Tần số vô tuyến điện (06 điều, từ Điều 28 đến Điều 33); Công nghệ thông tin, chuyển đổi số (02 điều, Điều 34 và Điều 35); Sở hữu công nghiệp (9 điều từ Điều 36 đến Điều 44); Năng lượng nguyên tử (03 điều, từ Điều 45 đến Điều 47); Tiêu chuẩn, đo lường chất lượng (09 điều, từ Điều 48 đến Điều 56); Khoa học và công nghệ (19 điều, từ Điều 56 đến Điều 74)

d) Chương IV: Điều khoản thi hành

Chương này gồm 02 điều, từ Điều 75 đến Điều 76.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

3.1. Nhóm nội dung về phân quyền, phân cấp

Các quy định về phân quyền, phân cấp tập trung vào 02 nhóm nội dung: (i) nội dung về phân quyền (thẩm quyền gốc được quy định tại luật, nghị quyết, pháp lệnh của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội) và nội dung về phân cấp (thẩm quyền gốc được quy định tại nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ) xuống chính quyền địa phương cấp tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; và (ii) nhóm nội dung về trình tự, thủ tục và hồ sơ thực hiện các nội dung được phân quyền, phân cấp.

Với tinh thần đẩy mạnh phân quyền, phân cấp, nhằm tạo sự chủ động cho các Bộ, ngành và tạo điều kiện để "*địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*", tăng hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước, nội dung phân quyền, phân cấp được thể hiện tại dự thảo Chương II và Chương III Nghị

định.

Theo đó, tổng số nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp là 78 nhiệm vụ, trong đó phân quyền 16 nhiệm vụ và phân cấp 62 nhiệm vụ.

3.2. Nhóm nội dung về trình tự, thủ tục và hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính

Khi thực hiện phân cấp, phân quyền dẫn đến việc thay đổi về trình tự, thủ tục và thẩm quyền đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành. Do vậy, để bảo đảm việc thực hiện các nhiệm vụ, công việc, thủ tục hành chính thông suốt, không bị ách tắc, dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể trình tự, thủ tục thực hiện, thành phần hồ sơ, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính đối với từng loại thủ tục (tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định). Các quy định này đảm bảo tuân thủ yêu cầu về cải cách hành chính, cắt giảm thời gian, thành phần và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.

3.3. Số lượng và tỷ lệ nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp, phân quyền

**** Nguyên tắc thực hiện phân cấp, phân quyền:***

(i) Trung ương tập trung quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát; phân cấp, phân quyền đủ mạnh, đủ rõ, hợp lý các nhiệm vụ ở Trung ương đang thực hiện về cho địa phương theo đúng tinh thần "địa phương quyết định, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm".

(ii) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và phân định rõ giữa thẩm quyền chung của uỷ ban nhân dân và thẩm quyền riêng của chủ tịch uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức các cấp (không để tình trạng đùn đẩy, né tránh và chậm trễ trong việc triển khai các nhiệm vụ, quyền hạn; gửi xin ý kiến tràn lan).

(iii) Rà soát, thực hiện phân cấp, phân quyền giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm tính tiếp nối, kế thừa và tránh tình trạng đình trệ, khoảng trống hay ách tắc trong thực hiện nhiệm vụ ở địa phương.

(iv) Loại bỏ các quy định, thủ tục, quy trình địa phương phải báo cáo, xin ý kiến Chính phủ, cơ quan Chính phủ về các dự án, nhiệm vụ cụ thể đã được phân cấp, phân quyền. Các địa phương căn cứ quy định pháp luật để chủ động thực hiện các nhiệm vụ đã được phân công theo tinh thần "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm"

**** Tiêu chí phân cấp, phân quyền giữa cơ quan Trung ương và chính quyền địa phương:***

(i) Điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ bảo đảm phù hợp với nguyên

tắc phân định thẩm quyền quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025.

(ii) Phân cấp, phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ cho chính quyền địa phương; từ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ cho chính quyền địa phương phải phù hợp với nguyên tắc phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

(iii) Thực hiện phân cấp triệt để cho chính quyền địa phương và chỉ giữ lại Trung ương đối với các nhiệm vụ: mang tính thực thi tầm quốc gia; liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia; phải thực hiện theo yêu cầu của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; có kỹ thuật chuyên môn sâu.

Bộ Khoa học và Công nghệ quy định **phân quyền, phân cấp 52,5% (117 nhiệm vụ phân quyền, phân cấp/223 nhiệm vụ, quyền hạn do cấp Trung ương thực hiện).**

Nhiệm vụ không phân quyền, phân cấp: 106 nhiệm vụ. Trong đó, bao gồm: (i) Các nhiệm vụ vĩ mô quản lý nhà nước**.** Đây là các nhiệm vụ xây dựng chiến lược, QH, KH, VB QPPL để kiến tạo phát triển; các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển ngành, lĩnh vực nhanh và bền vững; thanh tra, kiểm tra, báo cáo lĩnh vực KHCN đã được thực hiện trực tuyến, quản lý, vận hành hệ thống thông tin toàn quốc phục vụ công tác quản lý nhà nước.

(ii) Nhiệm vụ vi mô (thực thi) quản lý nhà nước. Đây là các nhiệm vụ thực thi tầm quốc gia, đặc thù liên quan điều ước quốc tế, an ninh quốc gia….

Các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền, phân cấp được quy định tại: (i) dự thảo Nghị định phân quyền, phân cấp (nêu tại mục 3.1 trên đây); (ii) 05 dự thảo Luật được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 9 QH XV (Luật Công nghiệp công nghệ số; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; Luật Năng lượng nguyên tử (sửa đổi); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; và Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo) và các Nghị định quy định chi tiết; và (iii) dự thảo Thông tư về phân cấp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

3.4. Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, thủ tục hành chính nội bộ

Triển khai thực hiện Công điện số 78/CĐ-TTg ngày 29/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về tập trung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ đã tiếp tục rà soát, đề xuất việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định. Tại dự thảo Nghị định này (06 Phụ lục) quy định theo hướng cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính (giảm thành phần hồ sơ, giảm thời hạn xử lý) đối với 86 nội dung trong nhiều

thủ tục thủ tục hành chính gắn với phân quyền, phân cấp trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ: tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (33 nội dung); tần số vô tuyến điện (09 nội dung); công nghệ cao (15 nội dung); sở hữu trí tuệ (17 nội dung); chuyển giao công nghệ (04 nội dung); đăng ký hoạt động KHCN (08 nội dung).

V. VỀ TÍNH TƯƠNG THÍCH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH VỚI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN MÀ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN; VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ LỒNG GHÉP BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Tính tương thích của dự thảo Nghị định với Điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên: Dự thảo Nghị định không có nội dung liên quan đến các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Về thủ tục hành chính: Nội dung dự thảo Nghị định không phát sinh thủ tục hành chính mới, đơn giản hóa thủ tục hành chính hơn do chỉ còn 02 cấp đơn vị hành chính và đã chuyển 60 nhiệm vụ từ Trung ương cho địa phương. Theo đó đã đơn giản hóa, giảm bớt các quy trình, thủ tục, thời gian trong quá trình triển khai, thực hiện các nhiệm vụ.

Việc phân cấp thẩm quyền khi triển khai thực hiện các nhiệm vụ sẽ giúp giảm chi phí, thời gian cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân, đồng thời tạo sự chủ động cho các địa phương theo đúng tinh thần "*địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*".

3. Về lồng ghép bình đẳng giới trong dự thảo Nghị định: Dự thảo Nghị định được xây dựng trên quan điểm tiếp cận bình đẳng, không có sự phân biệt về giới trong lĩnh vực xây dựng, giao thông.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Dự kiến nguồn lực

Thực hiện Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp: *"chuyển biên chế cấp huyện hiện có để bố trí biên chế cấp xã, có thể tăng cường cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh về cấp xã"*; Nghị quyết 60-NQ/TW ngày 12 tháng 4 năm 2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XIII: *(2) Đồng ý số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh sau sáp nhập là 34 tỉnh, thành phố (28 tỉnh và 6 thành phố trực thuộc Trung ương). (3) Đồng ý sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã bảo đảm cả nước giảm khoảng 60-70% số lượng đơn vị hành*

chính cấp xã so với hiện nay.”. Như vậy, theo mô hình tổ chức chính quyền mới sau sáp nhập thì đã dự kiến được nguồn lực để tổ chức, triển khai. Đồng thời, với việc chuyển biên chế cấp huyện hiện có về cấp xã cũng bảo đảm được nguồn lực để triển khai thực hiện các nhiệm vụ cấp xã tiếp nhận từ cấp huyện.

2. Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định

Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định bao gồm:

- Tuyên truyền, phổ biến: Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện xây dựng nội dung tuyên truyền liên quan đến thi hành Nghị định đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Ngân sách Nhà nước thực hiện theo quy định phân cấp ngân sách, tăng cường lồng ghép với các đề án, chương trình, kế hoạch liên quan đã được phê duyệt; huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

VI. TIẾP THU GIẢI Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP

Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp thu, giải trình Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp (Báo cáo số /BCTĐ-BTP) theo hướng tiếp thu hầu hết các ý kiến trong Báo cáo này.

(Báo cáo số... ngày... tháng 6 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp về dự thảo Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ được gửi kèm theo Tờ trình này).

VII. ĐỀ XUẤT CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, kính đề nghị Chính phủ xem xét, thông qua.

Trân trọng./.

(Hồ sơ gửi kèm gồm: (1) Dự thảo Tờ trình ban hành Nghị định, (2) Dự thảo Nghị định, (3) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo Nghị định....).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Thành Long (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

T

- Thứ trưởng Bùi Hoàng Phương;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, PC.

Bùi Hoàng Phương

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày .. tháng .. năm 2025*

Dự thảo 4

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

2. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của

Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

3. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

5. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

CHƯƠNG II

PHÂN QUYỀN

Mục 1. Lĩnh vực viễn thông

Điều 4. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Viễn thông thực hiện như sau:

a) Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện;

b) Việc thu hồi giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép thực hiện.

2. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Viễn thông do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có hoạt động triển khai mạng viễn thông thực hiện.

3. Việc buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Viễn thông do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định tại điểm a, b, c và h khoản 1 Điều 40 Luật Viễn thông và trường hợp buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 40 Luật Viễn thông, sau khi có quyết định, xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các vi phạm của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, quyết định yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền;

b) Trường hợp thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 40 Luật Viễn thông và trường hợp buộc chấm

dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại điểm d khoản 2 Điều 40 Luật Viễn thông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo về hành vi vi phạm của doanh nghiệp và yêu cầu doanh nghiệp giải trình.

Sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn hẹn trong thông báo mà doanh nghiệp không có văn bản giải trình, chứng minh được việc cung cấp dịch vụ ra thị trường hoặc không có ý kiến đối với hành vi ngừng cung cấp các dịch vụ viễn thông 01 năm liên tục mà không thông báo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, quyết định yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền.

Trường hợp doanh nghiệp không triển khai đầy đủ trên thực tế cam kết triển khai mạng viễn thông và bị xử lý vi phạm theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, sau thời gian 01 năm kể từ ngày xử lý vi phạm, doanh nghiệp không khắc phục được hành vi vi phạm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép viễn thông theo thẩm quyền;

c) Trường hợp doanh nghiệp ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định trong giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông đã được cấp và đã hoàn thành thủ tục ngừng toàn bộ hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền;

d) Trường hợp doanh nghiệp chưa chính thức cung cấp dịch vụ hoặc chưa chính thức khai thác mạng viễn thông và tự nguyện hoàn trả giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông do thay đổi định hướng kinh doanh hoặc không thể triển khai các nội dung giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo Mẫu số 16 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Trường hợp trong thời hạn 02 năm kể từ ngày được cấp phép, doanh nghiệp được cấp giấy phép quy định tại khoản 2 Điều này nhưng không triển khai, muốn thay đổi sang 01 tỉnh, thành phố khác thì thực hiện hoàn trả giấy phép theo quy

định tại điểm d khoản này và thực hiện thủ tục đề nghị cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông tại tỉnh, thành phố dự kiến sẽ triển khai kinh doanh dịch vụ viễn thông.

5. Trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép được quy định tại các mục V, VI, VII, VIII Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2. Lĩnh vực sở hữu trí tuệ

Điều 5. Việc ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và II Phụ lục 3.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Việc ghi nhận cá nhân hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc ghi nhận cá nhân hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và II Phụ lục 3.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 62 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và II Phụ lục 3.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 62 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và II Phụ lục 3.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế

1. Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 145, khoản 1 Điều 147 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 58 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

2. Trình tự, thủ tục ban hành quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế được quy định tại Mục I và V Phụ lục 3.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Nhiệm vụ xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 148 Luật Sở hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2019) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và IV Phụ lục 3.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3. Lĩnh vực khoa học và công nghệ

Điều 11. Việc chấp thuận chuyển giao công nghệ

1. Việc chấp thuận chuyển giao công nghệ quy định tại các khoản 4 Điều 29 Luật Chuyển giao công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ được quy định tại Mục I Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ

1. Việc cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ quy định tại các khoản 5 Điều 30 Luật Chuyển giao công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ được quy định tại Mục II Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 13. Cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài trên phạm vi địa bàn tỉnh quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 Luật Khoa học và Công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài trên phạm vi địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định tại Mục VI Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 14. Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài

1. Việc cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 15 Luật Khoa học và Công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định tại các Mục VII Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 15. Phê duyệt Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia

Việc phê duyệt Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Chuyển giao công nghệ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện.

Điều 16. Phê duyệt chương trình để phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia

Việc phê duyệt chương trình để phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Chuyển giao công nghệ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện.

Điều 17. Quyết định chương trình, đề án, chính sách về nhập khẩu công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ

Việc quyết định chương trình, đề án, chính sách về nhập khẩu công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng,

đổi mới công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Chuyển giao công nghệ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện.

CHƯƠNG III
PHÂN CẤP

Mục 1. Lĩnh vực viễn thông

Điều 18. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Việc giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông sau đây gọi tắt là Nghị định số 163/2024/NĐ-CP)do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp triển khai thiết lập mạng theo giấy phép thực hiện.

2. Việc giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định tại Mục I Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 19. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Việc giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông đối với giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp triển khai thiết lập mạng theo giấy phép thực hiện.

2. Việc giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông đối với giấy phép cung cấp dịch vụ không hạ tầng mạng, loại

hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy phép cho doanh nghiệp thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết đề nghị ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông được quy định tại Mục II Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Việc cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông được quy định tại Mục III Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 21. Tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Việc tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại điểm a khoản 1 và các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 45 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông được quy định tại Mục IV Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 147/2024/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được quy định tại Mục IX Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc giải quyết đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 72 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được quy định tại Mục X Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 24. Gia hạn chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc giải quyết đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều 72 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được quy định tại Mục XI Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 25. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc giải quyết đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 5 Điều 72 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động được quy định tại Mục XII Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 26. Đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kết nối, yêu cầu tạm ngừng, ngừng kết nối hoặc từ chối kết nối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

1. Việc đình chỉ hoạt động, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động cho tổ chức, doanh nghiệp quy định tại Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động thực hiện.

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định đình chỉ hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong thời hạn 03 tháng khi tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động:

a) Khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện và thông báo về việc tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định đình chỉ hoạt động kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong thời hạn 03 tháng;

b) Khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện và thông báo về việc tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, doanh nghiệp khắc phục. Sau 15 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu trong văn bản thông báo mà tổ chức, doanh nghiệp không khắc phục thì cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ban hành Quyết định đình chỉ Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động trong thời hạn 03 tháng;

c) Khi phát hiện hoặc nhận được phản ánh về việc tổ chức, doanh nghiệp vi phạm quy định tại Điều 8 Luật An ninh mạng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chuyển nội dung liên quan tới cơ quan có thẩm quyền để xem xét, xác minh và có ý kiến để làm cơ sở cho việc thực hiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP;

d) Khi tổ chức, doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định khoản 2 Điều 73 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động.

3. Việc yêu cầu tạm ngừng, ngừng kết nối hoặc từ chối kết nối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông di động quy định tại điểm b[1] khoản 4 Điều 75 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp cấp tỉnh nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động thực hiện.

Điều 27. Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá; hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá

1. Việc phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" (sau đây gọi tắt là Nghị định số 112/2025NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Việc giải quyết đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 115/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Viễn thông về quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet; đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi ra quyết định phân bổ phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá được quy định tại Mục XIII Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trình tự, thủ tục giải quyết đề nghị hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá được quy định tại Mục XIV Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2. Lĩnh vực tần số vô tuyến điện

Điều 28. Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

[1] Thẩm quyền gồm 02 Bộ KHCN và BCA nếu quy định như trên sẽ không thống nhất theo nguyên tắc trdoi với các đvi.

1. Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo luật số 09/2022/QH15 (sau đây gọi tắt là Nghị định 63/2023/NĐ - CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá được quy định tại Mục I, II, III, IV và XVIII Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 29. Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

1. Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dưđược quy định tại Mục V, VI, VII và XVIII Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 30. Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

1. Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với đài tàu được quy định tại Mục VIII, IX, X và XIV Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 31. Cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

1. Việc cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện, xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ được quy định tại Mục XI, XII, XIII và XIV Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 32. Cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

1. Việc cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư quy định tại khoản 4 Điều 59, khoản 5 Điều 60 và khoản 2 2 Điều 61 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được quy định tại Mục XV, XVI Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 33. Cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

1. Việc cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải quy định tại khoản 4 Điều 69, khoản 5 Điều 70 và khoản 2 Điều 71 Nghị định số 63/2023/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải được quy định tại Mục XVII, XVIII Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3. Lĩnh vực công nghệ thông tin, chuyển đổi số

Điều 34. Thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương

1. Việc thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 73/2019/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 82/2024/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Trình tự thực hiện thẩm định thiết kế cơ sở dự án

a) Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thẩm định dự án theo quy định của Luật đầu tư công (sau đây gọi chung là đầu mối tổ chức thẩm định) có trách nhiệm: Gửi hồ sơ thiết kế cơ sở lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở của đơn vị quy định tại khoản 1 Điều này; Lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan khác để thẩm định dự án (nếu cần thiết);

b) Đơn vị thẩm định thiết kế cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở cho đầu mối tổ chức thẩm định để tổng hợp ý kiến khi thực hiện thẩm định dự án;

c) Thời gian thẩm định thiết kế cơ sở kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ không quá 20 ngày đối với dự án nhóm A;

d) Hồ sơ đầu mối tổ chức thẩm định gửi lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở bao gồm: Báo cáo kết quả khảo sát; Thiết kế cơ sở; Các văn bản pháp lý, tài liệu khác có liên quan. Số lượng hồ sơ là 01 bộ;

đ) Nội dung thẩm định thiết kế cơ sở:

- Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế cơ sở so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế cơ sở, các sơ đồ thiết kế cơ sở, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

- Sự tuân thủ với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh;

- Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị;

- Sự phù hợp của thiết kế cơ sở với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật;

- Sự phù hợp của thiết kế cơ sở trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

- Các nội dung khác trong thiết kế cơ sở.

Điều 35. Thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương thực hiện theo hình thức báo cáo kinh tế - kỹ thuật

1. Việc thẩm định thiết kế chi tiết dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nhóm A tại địa phương quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 82/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Trình tự thực hiện thẩm định thiết kế chi tiết

a) Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thẩm định dự án theo quy định của Luật Đầu tư công (sau đây gọi là đầu mối tổ chức thẩm định) có trách nhiệm: gửi hồ sơ thiết kế chi tiết lấy ý kiến hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư lấy ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết của đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này; lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan khác để thẩm định dự án (nếu cần thiết);

b) Đơn vị thẩm định thiết kế chi tiết có trách nhiệm gửi ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết cho đầu mối tổ chức thẩm định để tổng hợp ý kiến khi thực hiện thẩm định dự án;

c) Thời gian thẩm định thiết kế chi tiết kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ không quá 20 ngày đối với dự án nhóm A;

d) Hồ sơ đầu mối tổ chức thẩm định gửi lấy ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết bao gồm: Báo cáo kết quả khảo sát; Thiết kế chi tiết; Các văn bản pháp lý, tài liệu khác có liên quan. Số lượng hồ sơ là 01 bộ.

đ) Nội dung thẩm định thiết kế chi tiết:

- Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế chi tiết so với quy định của pháp luật, bao gồm: các nội dung chính của thiết kế chi tiết, các sơ đồ thiết kế chi tiết, các tài liệu khảo sát và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

- Sự tuân thủ với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số hoặc khung kiến trúc số cấp bộ hoặc khung kiến trúc số cấp tỉnh;

- Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị;

- Sự hợp lý của giải pháp, thiết bị (nếu có);

- Sự phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

- Sự phù hợp của thiết kế chi tiết trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

- Sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

- Các nội dung khác trong thiết kế chi tiết.

Mục 4. Lĩnh vực sở hữu trí tuệ

Điều 36. Cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ

1. Việc cấp phó bản văn bằng bảo hộ (trừ trường hợp yêu cầu cấp phó bản cho các đồng chủ sở hữu tại thời điểm nộp đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp) và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ quy định tại khoản 7 Điều 29 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (sau đây gọi là Nghị định số 65/2023/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ được quy định tại Mục I và IV Phụ lục 3.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 37. Cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Việc cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 8 Điều 29 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và IV Phụ lục 3.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 38.Tổ chức kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 63 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tổ chức kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp như sau:

a) Việc tổ chức kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện định kỳ 02 năm/lần theo Quy chế kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo Kế hoạch tổ chức kỳ kiểm tra trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, trong đó nêu rõ điều kiện tham dự kiểm tra, thủ tục nộp hồ sơ, nội dung kiểm tra và dự kiến thời gian, địa điểm kiểm tra;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi ra Quyết định phê duyệt kết quả Kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin Quyết định cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp và công bố trên cổng thông tin điện tử của cơ quan đó;

d) Kết quả kiểm tra của cá nhân đáp ứng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ có giá trị để đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 năm (kể từ ngày ra thông báo kết quả kiểm tra).

3. Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và II Phụ lục 3.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 39. Cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 64 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và II Phụ lục 3.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 40. Ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

1. Việc ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 65 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và II Phụ lục 3.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 41. Chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc

1. Việc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc trên cơ sở quy định tại Điều 9 Nghị định này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành quyết định đó thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện việc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc được quy định tại Mục I và V Phụ lục 3.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 42. Ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Việc ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 61 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và IV Phụ lục 3.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 43. Kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp

1. Việc tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 108 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ tổ chức kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo Kế hoạch tổ chức kỳ kiểm tra trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, trong đó nêu rõ điều kiện tham dự kiểm tra, thủ tục nộp hồ sơ, nội dung kiểm tra và dự kiến thời gian, địa điểm kiểm tra;

b) Kỳ kiểm tra phải được tổ chức trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có ít nhất 05 người đăng ký dự kiểm tra có hồ sơ đăng ký được chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 108 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP và phù hợp với Quy chế kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi ra Quyết định phê duyệt kết quả Kỳ kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin Quyết định cho cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp và công bố trên cổng thông tin điện tử của cơ quan đó;

d) Kết quả kiểm tra có giá trị để đề nghị cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 năm (kể từ ngày ra thông báo kết quả kiểm tra).

3. Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và III Phụ lục 3.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 44. Cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp

1. Việc cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 109 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được quy định tại Mục I và III Phụ lục 3.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 5. Lĩnh vực năng lượng nguyên tử

Điều 45. Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET PET/CT , tích hợp với SPECT SPECT/CT; thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh

1. Việc cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1, khoản 1 Điều 28 Nghị

định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử (sau đây gọi là Nghị định số 142/2020/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh được quy định tại Mục I Phụ lục 4 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 46. Cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT), thiết bị phát tia X trong phân tích nhiễu xạ tia X, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh

1. Việc cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT), thiết bị phát tia X trong phân tích nhiễu xạ tia X, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn tại cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT), thiết bị phát tia X trong phân tích nhiễu xạ tia X, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh được quy định tại mục II Phụ lục 4 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 47. Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh

1. Việc tiếp nhận khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc khai báo trong 10 ngày làm việc kể từ ngày có thiết bị.

2. Trình tự, thủ tục khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh được quy định tại Mục III Phụ lục 4 ban hành kèm theo Nghị định này. Tổ chức, cá nhân được miễn thực hiện thủ tục này trong trường hợp nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 6. Lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng

Điều 48. Cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

1. Việc cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường quy định tại Điều 6 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (sau đây gọi là Nghị định số 105/2016/NĐ-CP) do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được quy định tại Mục I Phần A Phụ lục 5.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 49. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

1. Việc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường quy định tại Điều 7 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được quy định tại Mục II Phần A Phụ lục 5.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 50. Chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

1. Việc chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường quy định tại Điều 8 Nghị định số 105/2016/NĐ-CP do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường được quy định tại Mục III Phần A Phụ lục 5.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 51. Cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Việc cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 2 Điều 28 của Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (sau đây gọi là Nghị định số 107/2016/NĐ-CP) do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quy định tại Mục I Phần B Phụ lục 5.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 52. Cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng

1. Việc cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 10, điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng được quy định tại Mục II Phần B Phụ lục 5.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 53. Cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Việc cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 14, điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quy định tại Mục III Phần B Phụ lục 5.1 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 54. Cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung và cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý

1. Việc cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 18, điểm a khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý được quy định tại Mục IV Phần B Phụ lục 5.1 ban hành kèm theo Nghị định này

Điều 55. Kiểm tra hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Kiểm tra hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 28 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục kiểm tra hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp được quy định tại Phụ lục 5.2 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 56.Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp

Việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP (được bổ sung bởi khoản 12 Điều 3 Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Mục 7. Lĩnh vực khoa học và công nghệ

Điều 57. Hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ có liên quan cho Ban quản lý khu công nghệ cao

Việc hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ có liên quan cho Ban quản lý khu công nghệ cao quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 42 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 58. Xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

Việc xin ý kiến Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư cơ sở nghiên cứu và phát triển công nghệ cao quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định số 10/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 59. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ quy định tại các Điều 34, 35 và Điều 39 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ (sau đây gọi là Nghị định số 76/2018/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ được quy định tại Mục III Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 60. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ quy định tại các Điều 37, 38 và Điều 39 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ được quy định tại Mục IV Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 61. Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư

1. Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư quy định tại điểm e khoản 2 Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.[2]

[2] Theo nguyên tắc thống nhất là không sửa TN tại các Nghị định do Bộ, ngành khác chủ trì xây dựng.

2. Trình tự, thủ tục xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư được quy định tại Mục V Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 62. Phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài tại Việt Nam

1. Việc phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài trên phạm vi địa bàn tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động thực hiện theo quy định tại Mục VI Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 63. Thông báo về việc đáp ứng điều kiện thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài

1. Thông báo về việc đáp ứng điều kiện thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 08/2014/NĐCP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thông báo về việc đáp ứng điều kiện thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại mục VIII phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 64. Thông báo về việc đáp ứng điều kiện thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài

1. Thông báo về việc đáp ứng điều kiện thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thông báo về việc đáp ứng điều kiện thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo mục IX phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 65. Cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức

1. Việc cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức quy định tại Điều 1 của Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức thực hiện theo quy định tại Mục X Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 66. Thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của tổ chức

Việc thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của tổ chức quy định tại Điều 3 của Quyết định số 55/2010/QĐ - TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 67. Cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân

1. Việc cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân quy định tại Điều 1 của Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân thực hiện theo quy định tại Mục XI Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này

Điều 68. Thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của cá nhân

Việc thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của cá nhân quy định tại Điều 3 của Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá

nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 69. Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao

1. Việc cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao quy định tại Điều 1 của Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao thực hiện theo quy định tại Mục XII Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 70. Thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao

Việc thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao quy định tại Điều 6 của Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 71. Cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức

1. Việc cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức quy định tại Điều 1 của Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức thực hiện theo quy định tại Mục XIII Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 72. Thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao của tổ chức

Việc thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức quy định tại Điều 3 của Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 73. Cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân

1.Việc cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân quy định tại Điều 1 của Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2.Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân thực hiện theo quy định tại Mục XIV Phụ lục 6 ban hành kèm theo Nghị định này

Điều 74. Thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao của cá nhân

Việc thu hồi Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân quy định tại Điều 3 của Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao, chứng nhận tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao và công nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 75. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 76. Điều khoản chuyển tiếp

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cung cấp thông tin về hồ sơ giải quyết các thủ tục hành chính do Bộ thực hiện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 để bảo đảm thực hiện thông suốt việc giải quyết các thủ tục hành chính khi phân quyền, phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Đối với đơn, hồ sơ đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong, thì cơ quan, người có thẩm quyền đó tiếp tục xử lý theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận đơn, hồ sơ đó.

3. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, người tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
———	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực giáo dục

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ... ...;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực giáo dục.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực giáo dục được quy định luật, nghị định của Chính phủ để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về giáo dục và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách

nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục.

3. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

5. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Chương II
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC

Điều 3. Đổi tên cơ sở giáo dục đại học

1. Thẩm quyền đổi tên cơ sở giáo dục đại học quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa

đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện đổi tên cơ sở giáo dục đại học theo quy định tại Điều 1 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Cho phép thành lập loại hình cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị

1. Thẩm quyền cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị quy định tại Điều 40 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị theo quy định tại Điều 2 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị

1. Thẩm quyền chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở hoạt động không vì lợi nhuận quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị theo quy định tại Điều 3 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài

1. Thẩm quyền phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài quy định tại Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị

định số 124/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ) do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài theo quy định tại Điều 4 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp và liên kết giáo dục

1. Thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh, gia hạn chương trình giáo dục tích hợp và liên kết giáo dục quy định tại Điều 10 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP) do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục phê duyệt, điều chỉnh, gia hạn chương trình giáo dục tích hợp và liên kết giáo dục theo quy định tại Điều 5 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam.

1. Thẩm quyền cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Điều 57 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 6 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam

1. Thẩm quyền cấp giấy phép thành lập, văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép thành lập, chấm dứt hoạt động, thu hồi giấy phép thành lập quy định tại Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 36 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thành lập, văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, sửa đổi, bổ sung,

gia hạn, cấp lại giấy phép thành lập, chấm dứt hoạt động, thu hồi giấy phép thành lập theo quy định tại Điều 7 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

CHƯƠNG III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Việc xử lý hồ sơ thực hiện theo quy định tại thời điểm tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, thụ lý.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

Phạm Minh Chính

Phụ lục 01

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC

(Kèm theo Nghị định số ..... của Chính phủ)

Điều 1. Thủ tục đổi tên cơ sở giáo dục đại học

1. Hồ sơ đổi tên bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị đổi tên cơ sở giáo dục đại học;

b) Nghị quyết của hội đồng trường hoặc hội đồng đại học;

c) Đề án đổi tên cơ sở giáo dục đại học: nêu rõ lý do và sự cần thiết phải đổi tên; báo cáo đánh giá tác động đối với người học, cán bộ, giảng viên và các bên liên quan; các giải pháp xử lý rủi ro sau khi thực hiện đổi tên (nếu có);

d) Văn bản chấp thuận việc đổi tên của cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục đại học đối với cơ sở giáo dục đại học công lập hoặc có sự đồng thuận của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với trường đại học tư thục, trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.

2. Trình tự, thủ tục như sau:

a) Cơ sở giáo dục đại học gửi 01 bộ hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Trong thời hạn 50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản cho cơ sở giáo dục đại học để sửa đổi, bổ sung;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ; nếu đủ điều kiện thì Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho nhà trường và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp đổi tên gắn với tổ chức lại cơ sở giáo dục đại học, chuyển đổi cơ sở giáo dục đại học tư thục sang cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận hoặc chuyển trường đại học thành đại học hoặc liên kết các trường đại học thành đại học thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Thủ tục thành lập loại hình cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở

giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị cho phép thành lập

1. Hồ sơ thành lập cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập, hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị cho phép thành lập theo Mẫu số 01 tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đề án thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị cho phép thành lập theo Mẫu số 02 tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó xác định rõ: Tên gọi của cơ sở giáo dục; mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục; phạm vi hoạt động giáo dục; văn bằng, chứng chỉ sẽ cấp; dự kiến cơ cấu bộ máy tổ chức, quản lý, điều hành. Dự kiến cụ thể kế hoạch xây dựng, phát triển và quy mô đào tạo của cơ sở giáo dục trong từng giai đoạn, trong đó làm rõ khả năng đáp ứng các nội dung bảo đảm chất lượng giáo dục;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của văn bản chấp thuận việc thành lập cơ sở giáo dục tại địa phương và chấp thuận về nguyên tắc cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở giáo dục dự kiến thành lập hoặc thỏa thuận về nguyên tắc thuê đất hoặc cơ sở vật chất sẵn có phù hợp với quy định. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác, chia sẻ được dữ liệu của địa phương thì cá nhân, tổ chức không phải cung cấp thành phần hồ sơ này;

d) Văn bản chứng minh năng lực tài chính.

2. Trình tự thực hiện:

a) Nhà đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản cho cơ sở giáo dục đại học để sửa đổi, bổ sung;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan. Trong thời hạn 10

ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan, đơn vị được hỏi ý kiến phải có văn bản trả lời;

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ ý kiến, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ; nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

Điều 3. Thủ tục chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập sang hoạt động không vì lợi nhuận

1. Hồ sơ chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập sang hoạt động không vì lợi nhuận bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị chuyển đổi sang hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó nêu rõ sự cần thiết phải chuyển đổi; tôn chỉ, mục đích hoạt động không vì lợi nhuận; phần vốn góp, phần tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia của cơ sở giáo dục (nếu có);

b) Văn bản cam kết của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp của cơ sở giáo dục, bảo đảm thực hiện hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục;

c) Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; dự thảo quy chế tài chính nội bộ của cơ sở giáo dục hoạt động không vì lợi nhuận;

d) Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu báo cáo kết quả kiểm toán; thỏa thuận giải quyết phần vốn góp cho nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang cơ sở giáo dục hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có); các giấy tờ, tài liệu về đất đai, tài sản, tài chính, tổ chức và nhân sự của cơ sở giáo dục;

đ) Báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển đổi về nhân sự, tài chính, tài sản và phương án xử lý;

e) Quyết định thành lập, quyết định công nhận hội đồng trường đương nhiệm, quyết định công nhận hiệu trưởng đương nhiệm và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Quy trình xử lý

a) Cơ sở giáo dục gửi 01 bộ hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản cho cơ sở giáo dục để sửa đổi, bổ sung;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của Sở Giáo dục và Đào tạo, cơ quan, đơn vị được hỏi ý kiến phải có văn bản trả lời;

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ ý kiến, Sở Giáo dục và Đào tạo lập báo cáo thẩm định; nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo thông báo bằng văn bản cho cơ sở giáo dục, trong đó nêu rõ lý do.

Điều 4. Thủ tục phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài

1. Hồ sơ liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài gồm:

a) Đơn đề nghị phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài theo Mẫu số 03 tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thỏa thuận hoặc hợp đồng giữa cơ sở tổ chức thi tại Việt Nam và cơ sở đánh giá năng lực ngoại ngữ nước ngoài;

c) Văn bản xác nhận tư cách pháp lý của các bên liên kết;

d) Đề án tổ chức thi để cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó có thông tin về giá trị và phạm vi sử dụng của chứng chỉ ngoại ngữ nước ngoài, minh chứng về bảo đảm chất lượng của việc tổ chức thi, địa điểm tổ chức thi, cách thức tổ chức, trách nhiệm của các bên, lệ phí thi và các loại phí, cơ chế thu chi và quản lý tài chính, quyền hạn và trách nhiệm người tham dự thi và các nội dung liên quan khác.

3. Thủ tục phê duyệt:

a) Các bên liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc thư điện tử cho các bên đề nghị liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định; nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến cho các bên liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài, trong đó nêu rõ lý do.

Điều 5. Thủ tục phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp và liên kết giáo dục

1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt liên kết giáo dục:

a) Đơn đề nghị phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài do các bên liên kết cùng ký theo Mẫu số 05 tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thỏa thuận hoặc hợp đồng hợp tác giữa các bên liên kết, trong đó có thông tin chi tiết về các bên liên kết, trách nhiệm của các bên đối với các nội dung cam kết cụ thể về chương trình, tài liệu học tập và giảng dạy, giáo viên, cơ sở vật chất, kiểm tra, đánh giá, văn bằng, thông tin về tài chính và các nội dung khác;

c) Giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của các bên liên kết: Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục hoặc các tài liệu tương đương khác;

d) Chương trình giáo dục của nước ngoài có nội dung, môn học đưa vào chương trình giáo dục tích hợp và chương trình giáo dục tích hợp dự kiến thực hiện;

đ) Văn bản, tài liệu thuyết minh việc tích hợp chương trình giáo dục;

e) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục của chương trình giáo dục nước ngoài hoặc giấy tờ phê duyệt chương trình giáo dục nước ngoài của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

g) Đề án thực hiện liên kết giáo dục với nước ngoài do các bên liên kết xây dựng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm các nội dung chủ yếu: Sự cần thiết; giới thiệu các bên liên kết; nội dung liên kết; cơ sở vật chất, thiết bị; danh sách giáo viên dự kiến kèm theo lý lịch chuyên môn; đối tượng, tiêu chí và quy mô tuyển sinh; văn bằng, chứng chỉ sẽ cấp, tính tương đương của văn bằng, chứng chỉ của nước ngoài đối với văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam (nếu có); biện pháp bảo đảm quyền lợi của người học và người lao động; bộ phận phụ trách liên kết, lý lịch cá nhân của người đại diện cơ sở giáo dục Việt Nam và cơ sở giáo dục nước ngoài tham gia quản lý chương trình; mức học phí; sự hỗ trợ tài chính của cá nhân, tổ chức Việt Nam và nước ngoài (nếu có), dự toán kinh phí, cơ chế quản lý tài chính; trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên kết; trách nhiệm và quyền hạn của giáo viên, học sinh.

2. Hồ sơ đề nghị phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp;

b) Chương trình giáo dục của nước ngoài có nội dung, môn học đưa vào chương trình giáo dục tích hợp và chương trình giáo dục tích hợp dự kiến thực hiện;

c) Văn bản, tài liệu thuyết minh việc tích hợp chương trình giáo dục;

d) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục của chương trình giáo dục nước ngoài hoặc giấy tờ phê duyệt chương trình giáo dục nước ngoài của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

3. Trình tự thực hiện phê duyệt chương trình giáo dục tích hợp và liên kết giáo dục

a) Cá nhân, tổ chức gửi 01 bộ hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản cho cơ sở giáo dục đại học để sửa đổi, bổ sung;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ; nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định theo Mẫu số 9 ban hành kèm theo Nghị định này; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho nhà trường và nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục:

a) Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục do các bên liên kết cùng ký theo Mẫu số 07 tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo tổng kết hoạt động liên kết trong thời gian được cấp phép;

c) Thỏa thuận hoặc Hợp đồng hợp tác đang còn hiệu lực giữa các bên liên kết, trong đó có thông tin chi tiết về các bên liên kết, trách nhiệm của các bên đối với các nội dung cam kết cụ thể về chương trình, tài liệu học tập và giảng dạy, giáo viên, cơ sở vật chất, kiểm tra, đánh giá, văn bằng, thông tin về tài chính và các nội dung khác;

5. Hồ sơ đề nghị chấm dứt liên kết giáo dục bao gồm: Đơn đề nghị chấm dứt liên kết giáo dục với nước ngoài theo Mẫu số 08 tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó nêu rõ lý do chấm dứt, kèm theo phương án chấm dứt liên kết, các biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người học, người lao động; phương án giải quyết tài chính, tài sản;

6. Trình tự thủ tục gia hạn, điều chỉnh, chấm dứt liên kết giáo dục:

a) Cá nhân, tổ chức gửi 01 bộ hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản cho cơ sở giáo dục đại học để sửa đổi, bổ sung;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ; nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho nhà trường và nêu rõ lý do.

Điều 6. Thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam

1. Hồ sơ đề nghị cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

a) Đơn đề nghị cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo Mẫu số 11 tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản chứng minh tư cách pháp lý của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài; bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Điều lệ hoạt động của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài; giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục nước ngoài hoặc giấy tờ công nhận chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền; báo cáo tóm tắt sự hình thành và phát triển của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài;

c) Dự thảo quy chế tổ chức, hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam;

d) Văn bản giới thiệu nhân sự làm trưởng văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam và lý lịch cá nhân của người được giới thiệu.

2. Văn bản xác nhận do cơ quan nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự tại Bộ Ngoại giao Việt Nam hoặc cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự hoặc cơ quan được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

3. Thủ tục cho phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam:

a) Nhà đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản cho cơ sở giáo dục để sửa đổi, bổ sung;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của Sở Giáo dục và Đào tạo, cơ quan, đơn vị được hỏi ý kiến phải có văn bản trả lời;

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ ý kiến, Sở Giáo dục và Đào tạo lập báo cáo thẩm định; nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo Mẫu số 12 tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị định này; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam bao gồm:

a) Đơn đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài trong đó nêu rõ nội dung, lý do sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài;

b) Quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài hoặc bản sao (Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu). Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác, chia sẻ được dữ liệu của địa phương hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cá nhân, tổ chức không phải cung cấp thành phần hồ sơ này;

c) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài hoặc bản sao (Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu trong trường hợp đã đăng ký hoạt động). Trường hợp cơ quan có thẩm quyền khai thác, chia sẻ được dữ liệu của địa phương hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì cá nhân, tổ chức không phải cung cấp thành phần hồ sơ này;

d) Báo cáo chi tiết hoạt động của văn phòng đại diện.

5. Hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam

a) Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện trong đó nêu rõ lý do chấm dứt hoạt động;

b) Phương án chấm dứt hoạt động, trong đó nêu rõ các biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động; phương án giải quyết tài chính, tài sản;

6. Thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cho phép thành lập, chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam

a) Nhà đầu tư gửi 01 bộ hồ sơ qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản cho cơ sở giáo dục để sửa đổi, bổ sung;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan, đơn vị được hỏi ý kiến phải có văn bản trả lời;

d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ ý kiến, Sở Giáo dục và Đào tạo lập báo cáo thẩm định; nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo Mẫu số 13 hoặc Mẫu số 14 tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị định này; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu điện cho nhà đầu tư, trong đó nêu rõ lý do.

Điều 7. Thủ tục cấp giấy phép thành lập, văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép thành lập, chấm dứt hoạt động, thu hồi giấy phép thành lập

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện là 01 bộ, bao gồm:

a) Văn bản của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài đề nghị cho phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam, trong đó nêu lý do, sự cần thiết thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam; tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài; dự kiến nhân sự giữ chức trưởng văn phòng đại diện tại Việt Nam theo Mẫu số 15 tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bản chứng minh tư cách pháp lý của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài;

c) Bản sao Điều lệ hoạt động của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài;

d) Dự thảo Quy chế tổ chức, hoạt động của văn phòng đại diện tại Việt Nam;

đ) Lý lịch cá nhân của người dự kiến giữ chức trưởng văn phòng đại diện tại Việt Nam có xác nhận của người đứng đầu tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài ở nước ngoài hoặc của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam;

e) Các văn bản xác nhận do cơ quan nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự.

2. Trình tự cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam

a) Tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài đề nghị cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này và gửi trực tiếp hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu điện đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài.

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến các cơ quan liên quan (nếu có), trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam theo Mẫu 16 tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam:

a) Tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam gửi văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện theo Mẫu số 17 tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị định này trực tiếp hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu điện đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc thư điện tử cho tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm tra, lấy ý kiến các cơ quan liên quan (nếu có), trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục

nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam theo Mẫu số 18 tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Thủ tục chấm dứt hoạt động, thu hồi giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền chấm dứt hoạt động, thu hồi giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam theo các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 49 của Luật giáo dục nghề nghiệp.

b) Trong thời hạn 60 ngày làm việc, kể từ ngày được thông báo chấm dứt hoạt động, văn phòng đại diện phải hoàn thành mọi thủ tục liên quan đến người lao động; các khoản nợ, tiền lương, chế độ bảo hiểm xã hội; thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có); hoàn trả giấy phép thành lập văn phòng đại diện, nộp lại con dấu và gửi báo cáo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phụ lục 02

MẪU VĂN BẢN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC

(Kèm theo Nghị định số ..... của Chính phủ)

Mẫu số 1.	Đơn đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị cho phép thành lập
Mẫu số 2.	Đề án thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị cho phép thành lập
Mẫu số 3.	Đơn đề nghị phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài
Mẫu số 4.	Đề án tổ chức thi để cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài
Mẫu số 5.	Đơn đề nghị phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài
Mẫu số 6.	Đề án thực hiện liên kết giáo dục với nước ngoài
Mẫu số 7.	Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục
Mẫu số 8.	Đơn đề nghị chấm dứt liên kết giáo dục với nước ngoài
Mẫu số 9.	Quyết định phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài
Mẫu số 10.	Quyết định Gia hạn/điều chỉnh/chấm dứt liên kết giáo dục với nước ngoài
Mẫu số 11.	Đơn đề nghị cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 12.	Quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 13.	Quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 14.	Quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 15.	Văn bản của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài đề nghị cho phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam
Mẫu số 16.	Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam
Mẫu số 17.	Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện
Mẫu số 18.	Quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam

Mẫu số 1. Đơn đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị cho phép thành lập

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị

Kính gửi:.....(1).....

Tên nhà đầu tư:.....(2).....

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp số:... do... cấp ngày... tháng... năm.... (nếu có)

Xin phép thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam với các nội dung chính như sau:

1. Tên cơ sở giáo dục:

Tên bằng tiếng Việt:.....

Tên bằng tiếng nước ngoài:.....

Tên viết tắt *(nếu có)*:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

3. Tổng vốn đầu tư:.....(3).....

4. Diện tích đất sử dụng:..... Diện tích xây dựng:.....

Cơ sở vật chất (xây dựng hoặc thuê):.....

5. Phạm vi hoạt động:.....(4).....

6. Dự kiến quy mô và đối tượng tuyển sinh trong 05 năm đầu hoạt động:..... ……

……

……

7. Văn bằng, chứng chỉ dự kiến cấp:.....

8. Thời hạn hoạt động:.....

Chúng tôi xin cam kết chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

Kính đề nghị:.....(1)..... xem xét, quyết định.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NHÀ ĐẦU TƯ
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Cấp có thẩm quyền cho phép thành lập cơ sở giáo dục;

(2) Ghi bằng chữ in hoa;

(3) Ghi rõ phần vốn góp và vốn vay;

(4) Ghi rõ phạm vi hoạt động tương ứng với loại hình cơ sở giáo dục xin phép thành lập.

Mẫu số 2. Đề án thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị cho phép thành lập

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Hoặc Quốc hiệu và tên của cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế liên Chính phủ đề nghị thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài)

..., ngày..... tháng..... năm.....

ĐỀ ÁN

Thành lập..... (tên cơ sở giáo dục)

I. MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề.

2. Cơ sở pháp lý.

II. SỰ CẦN THIẾT THÀNH LẬP

1. Sự cần thiết thành lập.

2. Mục tiêu đầu tư.

3. Tác động xã hội đối với địa phương, khu vực.

4. Giới thiệu khái quát về chủ đầu tư.

III. CƠ SỞ GIÁO DỤC (tên cơ sở giáo dục)

1. Tên cơ sở giáo dục bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

2. Địa chỉ.

3. Địa điểm xây dựng/thuê.

4. Mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ.

5. Ngành nghề, quy mô.

6. Văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận: Mẫu bằng tốt nghiệp, chứng chỉ/chứng nhận dự kiến sẽ cấp, tính tương đương với văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam.

IV. CƠ CẤU BỘ MÁY TỔ CHỨC, QUẢN LÝ, GIẢNG DẠY

1. Hội đồng trường/thành viên/quản trị

2. Ban giám đốc/giám hiệu.

3. Các khoa/bộ môn/bộ phận chuyên môn.

4. Các phòng ban chức năng.

5. Các tổ chức chính trị, xã hội.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP

1. Vốn đầu tư.

2. Đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đầu tư xây dựng/thuê.

3. Chương trình giáo dục.

4. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý.

5. Giáo trình, học liệu tham khảo, thư viện và các điều kiện khác.

VI. KẾ HOẠCH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

1. Kế hoạch xây dựng/thuê cơ sở vật chất (quy mô, diện tích, hạng mục, phương án kỹ thuật, công nghệ, các bước triển khai thực hiện).

2. Kế hoạch xây dựng đội ngũ giáo viên/giảng viên.

3. Nguồn tài chính thực hiện.

VII. CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG

1. Cơ sở pháp lý.

2. Hệ thống các giải pháp (tổ chức, hành chính, giảng dạy, đào tạo, người học, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, tài chính, bảo đảm chất lượng...)

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH VÀ XÃ HỘI

1. Đánh giá hiệu quả thông qua các chỉ tiêu về tài chính, đầu tư.

2. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội.

IX. ĐIỂM KHÁC BIỆT CỦA (tên cơ sở) VỚI CÁC CƠ SỞ KHÁC

X. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

XI. PHỤ LỤC

Mẫu số 3. Đơn đề nghị phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ với nước ngoài tiếng.....(1).....

Kính gửi:.... (2)....

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây, đại diện cho các Bên tham gia liên kết, gồm:

Bên Việt Nam..... (3).....

- Trụ sở:.....
- Điện thoại:.....
- Fax:.....
- Website:.....
- Quyết định thành lập:..... (4).....

Bên nước ngoài:..... (5).....

- Trụ sở:.....
- Điện thoại:.....
- Fax:.....
- Website:.....
- Giấy phép thành lập: ..... (6).....

Đề nghị.....(2)..... xem xét, phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tiếng.....(1)..... giữa..... (3)..... và.....(5)..... với các mục tiêu, phạm vi và thời hạn hoạt động như sau:

1. Mục tiêu và phạm vi của liên kết: (Ghi tóm tắt ngoại ngữ dự định liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ, quy mô tổ chức thi hàng năm và loại chứng chỉ sẽ cấp theo liên kết).

2. Thời hạn hoạt động của liên kết:.....

3. Nội dung liên kết (ghi tóm tắt):.....

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị và tài liệu kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

BÊN VIỆT NAM	**BÊN NƯỚC NGOÀI**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*
Họ và tên	**Họ và tên**

Ghi chú:

(1) Ngoại ngữ đề nghị liên kết cấp chứng chỉ;

(2) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt liên kết tổ chức thi, cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ;

(3) Tên cơ sở giáo dục Việt Nam;

(4) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục Việt Nam, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;

(5) Tên cơ sở giáo dục nước ngoài;

(6) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục nước ngoài, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản.

Mẫu số 4. Đề án tổ chức thi để cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐỀ ÁN

Liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài

(Mẫu gồm các nội dung chính, dùng để các bên liên kết tham khảo)

I. SỰ CẦN THIẾT

Mô tả sự cần thiết thực hiện liên kết tổ chức thi để cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài.

II. GIỚI THIỆU CÁC BÊN LIÊN KẾT

1. Giới thiệu các bên liên kết.

2. Quá trình hợp tác giữa các bên.

III. NỘI DUNG LIÊN KẾT

1. Mục tiêu.

2. Thông tin về giá trị và phạm vi sử dụng của chứng chỉ ngoại ngữ nước ngoài.

3. Minh chứng về bảo đảm chất lượng của việc tổ chức thi, trách nhiệm của các bên.

4. Quyền hạn và trách nhiệm người tham dự thi.

5. Mẫu chứng chỉ ngoại ngữ dự kiến sẽ cấp.

6. Các nội dung liên quan khác.

7. Kế hoạch/lộ trình triển khai thực hiện.

8. Cơ sở vật chất, thiết bị sẽ sử dụng cho liên kết cấp chứng chỉ ngoại ngữ, địa điểm thực hiện liên kết cấp chứng chỉ ngoại ngữ.

9. Đội ngũ cán bộ quản lý, chấm thi, hỗ trợ, kỹ thuật viên (danh sách trích ngang, lý lịch và các minh chứng về trình độ chuyên môn, năng lực sử dụng ngoại ngữ đính kèm thành phụ lục).

IV. TÀI CHÍNH

1. Lệ phí thi và các loại phí.

2. Các nguồn tài trợ, đầu tư khác.

3. Cơ chế thu chi và quản lý tài chính.

V. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG, QUẢN LÝ RỦI RO

1. Biện pháp bảo đảm chất lượng.

2. Biện pháp quản lý rủi ro, bảo đảm quyền và lợi ích của người dự thi.

VI. CƠ CHẾ QUẢN LÝ LIÊN KẾT

1. Cơ cấu tổ chức quản lý liên kết tổ chức thi và cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ, người đại diện các bên liên kết tham gia quản lý (kèm theo lý lịch cá nhân kèm trong Phụ lục).

2. Trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên kết.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của Đội ngũ cán bộ quản lý, chấm thi, hỗ trợ, kỹ thuật viên.

Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 5. Đơn đề nghị phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài

Kính gửi:.... (1).....

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây, đại diện cho các Bên tham gia liên kết, gồm:

Bên Việt Nam..... (2).....

- Trụ sở:.....
- Điện thoại:.....
- Fax:.....
- Website:.....
- Quyết định thành lập:..... (3).....

Bên nước ngoài: ..... (4).....

- Trụ sở:.....
- Điện thoại:.....
- Fax:.....
- Website:.....
- Giấy phép thành lập: ..... (5).....

Đề nghị.....(1)..... xem xét, phê duyệt liên kết giáo dục giữa.....(2)..... và.....(4)..... với nội dung như sau:

1. Mục tiêu và phạm vi của liên kết giáo dục: (mục tiêu, cấp học, quy mô tuyển sinh, văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận, thời gian dự kiến triển khai liên kết).

2. Thời hạn hoạt động của liên kết

3. Nội dung liên kết (ghi tóm tắt):.....

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị và tài liệu kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

BÊN VIỆT NAM	**BÊN NƯỚC NGOÀI**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*
Họ và tên	**Họ và tên**

Ghi chú:

(1) Tên sở giáo dục và đào tạo tỉnh/thành phố quản lý cơ sở giáo dục Việt Nam;

(2) Tên cơ sở giáo dục Việt Nam;

(3) Số, ký hiệu quyết định (hoặc giấy tờ pháp lý tương đương) cho phép thành lập cơ sở giáo dục Việt Nam, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;

(4) Tên cơ sở giáo dục nước ngoài;

(5) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục nước ngoài (giấy phép thành lập/hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương), thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản.

Mẫu số 6. Đề án thực hiện liên kết giáo dục với nước ngoài

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐỀ ÁN

Thực hiện liên kết giáo dục với nước ngoài
(Mẫu gồm các nội dung chính, dùng để các bên liên kết tham khảo)

I. SỰ CẦN THIẾT

Mô tả sự cần thiết thực hiện liên kết giáo dục

II. GIỚI THIỆU CÁC BÊN LIÊN KẾT

1. Giới thiệu các bên liên kết.

2. Quá trình hợp tác giữa các bên.

III. NỘI DUNG LIÊN KẾT

1. Mục tiêu: Mô tả cụ thể mục tiêu của liên kết nhằm xây dựng và thực hiện chương trình giáo dục tích hợp, mục tiêu cụ thể học sinh sẽ đạt được khi tham gia chương trình tích hợp, bảo đảm mục tiêu giáo dục phổ thông của Việt Nam.

2. Đối tượng tuyển sinh, quy mô tuyển sinh.

3. Chương trình giảng dạy: Mô tả chương trình giáo dục tích hợp, so sánh chương trình giáo dục của Việt Nam, chương trình giáo dục của nước ngoài, các môn học, nội dung tích hợp, ưu điểm của chương trình tích hợp...

4. Phương pháp: Mô tả cách thức thực hiện chương trình tích hợp: Giảng dạy, thi, kiểm tra, tốt nghiệp, sự phối hợp giảng dạy giữa giáo viên Việt Nam, giáo viên nước ngoài...

5. Văn bằng/chứng chỉ: Mẫu bằng tốt nghiệp, chứng chỉ/chứng nhận của nước ngoài (nếu có) dự kiến sẽ cấp, tính tương đương về văn bằng/chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam.

6. Kế hoạch/lộ trình triển khai thực hiện.

7. Cơ sở vật chất, thiết bị sẽ sử dụng cho liên kết, địa điểm thực hiện liên kết.

8. Đội ngũ giáo viên tham gia giảng dạy liên kết (danh sách trích ngang, lý lịch đính kèm thành phụ lục) đáp ứng quy định.

9. Sách giáo khoa, học liệu tham khảo, thư viện và các điều kiện khác...

IV. TÀI CHÍNH

1. Học phí.

2. Các nguồn tài trợ, đầu tư khác.

3. Cơ chế quản lý thu, chi, đóng góp (nếu có).

V. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG, QUẢN LÝ RỦI RO

1. Biện pháp bảo đảm chất lượng.

2. Biện pháp quản lý rủi ro.

VI. CƠ CHẾ QUẢN LÝ LIÊN KẾT

1. Cơ cấu tổ chức quản lý liên kết, người đại diện các bên liên kết tham gia quản lý (kèm theo lý lịch cá nhân).

2. Trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên kết.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của nhà giáo, người học và các bên liên quan khác.

Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 7. Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Phê duyệt gia hạn (hoặc điều chỉnh) liên kết giáo dục với nước ngoài

Kính gửi:.....(1).....

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây, đại diện cho các Bên tham gia liên kết, gồm:

Bên Việt Nam..... (2).....

- Trụ sở: .....
- Điện thoại:.....
- Fax:.....
- Website:

.....

Bên nước ngoài:..... (3).....

- Trụ sở: .....
- Điện thoại:.....
- Fax:.....
- Website: .....

Đã được cho phép thực hiện liên kết theo Quyết định số:.....(4).....

Đề nghị...(1)... phê duyệt gia hạn liên kết nêu trên trong thời hạn.....

Nội dung và lý do đề nghị:.....

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị gia hạn và Hồ sơ kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

BÊN VIỆT NAM	**BÊN NƯỚC NGOÀI**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Họ và tên **Họ và tên**

Ghi chú:

(1) Tên sở giáo dục và đào tạo tỉnh/thành phố đã cấp phép liên kết;

(2) Tên cơ sở giáo dục Việt Nam;

(3) Tên cơ sở giáo dục nước ngoài;

(4) Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt liên kết, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản.

Mẫu số 8. Đơn đề nghị chấm dứt liên kết giáo dục với nước ngoài

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng.... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Chấm dứt liên kết giáo dục với nước ngoài

Kính gửi:.....(1).....

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây, đại diện cho các Bên tham gia liên kết, gồm:

Bên Việt Nam..... (2).....

- Trụ sở: .....
- Điện thoại:.....
- Fax:.....
- Website: .....

Bên nước ngoài:..... (3).....

- Trụ sở: .....
- Điện thoại:.....
- Fax:.....
- Website: .....

Đã được cho phép thực hiện liên kết giáo dục theo Quyết định số:..... (4).....

Đề nghị....(1).... phê duyệt chấm dứt liên kết giáo dục nêu trên kể từ ngày.... tháng.. năm...

Lý do chấm dứt:.....

Trách nhiệm của cơ sở giáo dục khi chấm dứt liên kết:.....

Chúng tôi xin cam kết:

1. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Đơn đề nghị chấm dứt và Hồ sơ kèm theo.

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

BÊN VIỆT NAM	**BÊN NƯỚC NGOÀI**
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Họ và tên **Họ và tên**

Ghi chú:

(1) Tên sở giáo dục và đào tạo tỉnh/thành phố đã cấp phép liên kết;

(2) Tên cơ sở giáo dục Việt Nam;

(3) Tên cơ sở giáo dục nước ngoài;

(4) Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt liên kết, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản.

Mẫu số 9. Quyết định phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài

..... **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.../QĐ-....	*...., ngày..... tháng..... năm...*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài.... (1).....

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH/THÀNH PHỐ .....(2).....

Căn cứ.....;

Căn cứ Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày.... tháng.... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;

Xét đề nghị của.....(4)..... và.....(6)..... tại Hồ sơ đề nghị phê duyệt liên kết giáo dục...(1)..... ngày.... tháng..... năm.....;

Xét đề nghị của.....(3).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt liên kết.....(1)..... giữa các Bên:

Bên Việt Nam:.....(4).....

- Trụ sở:.....
- Điện thoại:.....
- Fax:.....
- Website:.....
- Quyết định thành lập:.....(5).....

Bên nước ngoài:.....(6).....

- Trụ sở:.....
- Điện thoại:.....

- Fax:.....

- Website:.....

- Giấy phép thành lập:.....(7).....

Điều 2. Các Bên liên kết có trách nhiệm tuân thủ luật pháp Việt Nam, những cam kết, kế hoạch được trình bày trong Hồ sơ đề nghị phê duyệt liên kết với những nội dung chính sau:

1. Đối tượng tuyển sinh:.....(8).....

2. Thời gian và chương trình giảng dạy:.....(9).....

3. Ngôn ngữ giảng dạy:.....(10).....

4. Đội ngũ giáo viên:.....(11).....

5. Quy mô giảng dạy:.....(12).....

6. Địa điểm giảng dạy:.....(13).....

7. Văn bằng/chứng chỉ:.....(14).....

8. Kinh phí đào tạo và quản lý tài chính:.....(15).....

Điều 3. Sau mỗi năm học.....(16)..... chịu trách nhiệm báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo về các hoạt động liên quan đến việc tổ chức thực hiện và quản lý liên kết và định kỳ 6 tháng một lần cập nhật cơ sở dữ liệu về liên kết giáo dục với nước ngoài.

.....(17)..... chịu trách nhiệm kiểm tra và phối hợp với các đơn vị có liên quan thanh tra công tác tổ chức thực hiện và quản lý liên kết của các bên liên kết theo Quyết định này và Hồ sơ liên kết đã phê duyệt.

Điều 4. Thời hạn hoạt động của liên kết là.....

Điều 5. Hiệu lực của quyết định; cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- .....;
- .....;
- Lưu: VT,.....

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên liên kết giáo dục;

(2) Tên tỉnh/thành phố;

(3) Thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo Quyết định phê duyệt liên kết;

(4) Tên của bên liên kết Việt Nam;

(5) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục Việt Nam, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;

(6) Tên của bên liên kết nước ngoài;

(7) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục nước ngoài, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;

(8) Đối tượng và yêu cầu về trình độ đầu vào, năng lực sử dụng ngoại ngữ và các yêu cầu khác;

(9) Thời gian học (năm học hoặc học kỳ), thời lượng chương trình giáo dục;

(10) Ngôn ngữ sử dụng trong quá trình giảng dạy;

(11) Quy định về giáo viên tham gia giảng dạy (trình độ chuyên môn và năng lực sử dụng ngoại ngữ);

(12) Số lượng dự kiến tuyển sinh hàng năm;

(13) Địa điểm thực hiện liên kết;

(14) Tên văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận và cơ sở cấp;

(15) Mức thu học phí (toàn khóa học hoặc theo năm học), nguồn kinh phí tài trợ (nếu có);

(16) Tên cơ sở giáo dục Việt Nam và tên cơ sở giáo dục nước ngoài;

(17) Đơn vị được giao nhiệm vụ.

Mẫu số 10. Quyết định gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục hoặc chấm dứt liên kết giáo dục

..... **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.../QĐ-....	*...., ngày..... tháng..... năm...*

QUYẾT ĐỊNH

Gia hạn/điều chỉnh/chấm dứt liên kết giáo dục liên kết giáo dục với nước ngoài.... (1).....

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH/THÀNH PHỐ .....(2).....

Căn cứ.....;

Căn cứ Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày.... tháng.... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục;

Xét đề nghị của.....(4)..... và.....(6)..... tại Hồ sơ đề nghị phê duyệt liên kết giáo dục...(1)..... ngày.... tháng..... năm.....;

Xét đề nghị của.....(3).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn/điều chỉnh/chấm dứt liên kết.....(1)..... đã được phê duyệt tại ……..

Trường hợp gia hạn: nêu rõ thời gian, nội dung gia hạn

Trường hợp điều chỉnh: nêu rõ nội dung điều chỉnh

Điều 2. Các Bên liên kết có trách nhiệm tuân thủ luật pháp Việt Nam, những cam kết, kế hoạch được phê duyệt

Điều 3. Sau mỗi năm học.....(16)..... chịu trách nhiệm báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo về các hoạt động liên quan đến việc tổ chức thực hiện và quản lý liên kết và định kỳ 6 tháng một lần cập nhật cơ sở dữ liệu về liên kết giáo dục với nước ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

.....(17)..... chịu trách nhiệm kiểm tra và phối hợp với các đơn vị có liên quan thanh tra công tác tổ chức thực hiện và quản lý liên kết của các bên liên kết theo Quyết định này và Hồ sơ liên kết đã phê duyệt.

Điều 4. Thời hạn hoạt động của liên kết là.....

Điều 5. Hiệu lực của quyết định; cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Nơi nhận:	**GIÁM ĐỐC**
- Như Điều 5;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- .....;	
- .....;	**Họ và tên**
- Lưu: VT,.....	

Ghi chú:

(1) Tên liên kết giáo dục;

(2) Tên tỉnh/thành phố;

(3) Thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo Quyết định phê duyệt liên kết;

(4) Tên của bên liên kết Việt Nam;

(5) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục Việt Nam, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;

(6) Tên của bên liên kết nước ngoài;

(7) Số, ký hiệu văn bản pháp lý thể hiện tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục nước ngoài, thời điểm và tên cơ quan ban hành văn bản;

(8) Đối tượng và yêu cầu về trình độ đầu vào, năng lực sử dụng ngoại ngữ và các yêu cầu khác;

(9) Thời gian học (năm học hoặc học kỳ), thời lượng chương trình giáo dục;

(10) Ngôn ngữ sử dụng trong quá trình giảng dạy;

(11) Quy định về giáo viên tham gia giảng dạy (trình độ chuyên môn và năng lực sử dụng ngoại ngữ);

(12) Số lượng dự kiến tuyển sinh hàng năm;

(13) Địa điểm thực hiện liên kết;

(14) Tên văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận và cơ sở cấp;

(15) Mức thu học phí (toàn khóa học hoặc theo năm học), nguồn kinh phí tài trợ (nếu có);

(16) Tên cơ sở giáo dục Việt Nam và tên cơ sở giáo dục nước ngoài;

(17) Đơn vị được giao nhiệm vụ.

Mẫu số 11. Đơn đề nghị cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam

.....(1)**.....** **--------**	**(QUỐC HIỆU/BIỂU TƯỢNG CỦA... (1)...** nếu có**)**
Số.....	....., *ngày..... tháng..... năm.....*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài

.....(1).....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài:.....(2) .....

Được thành lập theo:.....(3).....

Có trụ sở tại: .....

Điện thoại:..... Fax:.....

E-mail:..... Website: .....

Lĩnh vực hoạt động chính: .....

.....

.....

Xin phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục tại Việt Nam với nội dung sau:

1. Tên Văn phòng đại diện:

Tên tiếng Việt:.....(4).....

Tên tiếng nước ngoài:.....

Tên viết tắt (nếu có): .....

2. Địa chỉ đặt trụ sở Văn phòng đại diện: .....

.....

3. Trưởng Văn phòng đại diện:

Họ và tên:.....(5)..... Giới tính (Nam, nữ): .....

Sinh ngày..... tháng..... năm..... Quốc tịch: .....

Địa chỉ thường trú tại Việt Nam:.....(6).....

.....

.....

Hộ chiếu/Chứng minh nhân dân số:.....

Do:..... cấp ngày..... tháng..... năm..... tại: .....

4. Nội dung hoạt động:.....

.....

.....

5. Thời hạn hoạt động:.....

.....

Chúng tôi xin cam kết:

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về sự trung thực và chính xác của nội dung Đơn xin phép và Hồ sơ gửi kèm;

- Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến Văn phòng đại diện giáo dục của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam và các nội dung quy định trong Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

Đại diện theo pháp luật của tổ chức,
cơ sở giáo dục nước ngoài
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Tài liệu gửi kèm bao gồm:
-
-

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài;

(2) Ghi tên bằng chữ in hoa;

(3) Ghi rõ giấy tờ pháp lý xác định tư cách pháp nhân của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài, thời điểm và cơ quan ban hành;

(4) Ghi tên bằng chữ in hoa;

(5) Ghi tên bằng chữ in hoa;

(6) Ghi rõ địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc sẽ đến thường trú tại Việt Nam.

Mẫu số 12. Quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN **CẤP TỈNH** --------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số:.../QĐ-…….	*Hà Nội, ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH

Cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài của...(1)... tại Việt Nam

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Căn cứ Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và Nghị định số... sửa đổi, bổ sung Nghị định số 86/2018/NĐ-CP;

Xét đề nghị của.....(1)..... xin phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép: .....(1)..... có địa chỉ trụ sở chính tại.....(2)....., được phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Tên giao dịch bằng tiếng Việt:.....

Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài:.....

Tên viết tắt (nếu có):.....

Địa điểm trụ sở Văn phòng đại diện:.....

Trưởng Văn phòng đại diện:.....

Họ và tên:…….(3)…… Giới tính (nam, nữ):.....

Sinh ngày..... tháng ..... năm..... Quốc tịch:.....

Địa chỉ thường trú tại Việt Nam:.....

Hộ chiếu/Chứng minh nhân dân số: ..... do cấp ngày... tháng... năm... tại.....

Tổng số người dự kiến làm việc tại Văn phòng đại diện:.... người.

Điều 2. Nội dung hoạt động:.....

.....

Điều 3. Văn phòng đại diện của.....(1)..... tại Việt Nam có tài khoản, con dấu riêng, có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Việt Nam và thực hiện các quy định đối với văn phòng đại diện giáo dục quy định tại Nghị định số.../2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.

Điều 4. Thời hạn hoạt động của Văn phòng đại diện.....(1)..... là...(4).... năm kể từ ngày ban hành Quyết định này.

Điều 5. Cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH**
- Như Điều 5;	(HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);	*(Ký tên, đóng dấu)*
- Lưu: VT,..	

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài xin phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam;

(2) Địa chỉ đầy đủ của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài xin phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam;

(3) Ghi bằng chữ in hoa;

(4) Thời hạn theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài;

(5) Tên tỉnh/thành phố nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở.

Mẫu số 13. Quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN .. **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.../QĐ-BGDĐT	*Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung/gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài của....(1)..... tại Việt Nam

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ..

Căn cứ.....(2).....;

Căn cứ.....(2).....;

Căn cứ.....(3).....;

Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép sửa đổi, bổ sung/gia hạn Quyết định số.....(4)..... về việc cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài của.....(1)..... tại Việt Nam như sau:

.....(5).....

..

Điều......(6).....

..

Điều n. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

.....(7)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - Như Điều n; - ...(8).....; - .....; - Lưu: VT,..	**CHỦ TỊCH** *(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)* **Họ và tên**

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài;

(2) Căn cứ pháp lý ban hành Quyết định;

(3) Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoạt động của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài;

(4) Số Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam;

(5) Các nội dung sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hoạt động của Văn phòng đại diện và gia hạn thời hạn hoạt động;

(6) Các nội dung trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi hợp pháp của Văn phòng đại diện và các bên liên quan khác (nếu có);

(7) Cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định;

(8) Tên chức danh/cơ quan/đơn vị nhận được Quyết định.

Mẫu số 14. Quyết định chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN … **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số:.../QĐ-.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài của.....(1)..... tại Việt Nam

……..

Căn cứ.....(2) ..... ;

Căn cứ.....(2).....;

Căn cứ.....(3).....;

Theo đề nghị của.....(4) .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài của.....(1)..... tại Việt Nam theo Quyết định số...(5).....

Điều...

.....(6).....

Điều n......(7).....

.....(8)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - Như Điều n; - .....(9).....; - .....; - Lưu: VT,.....	**CHỦ TỊCH** *(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)* **Họ và tên**

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài;

(2) Căn cứ pháp lý ban hành Quyết định;

(3) Hồ sơ đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài đề nghị chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam;

(4) Thủ trưởng đơn vị soạn thảo, trình Quyết định;

(5) Số, ký hiệu, trích yếu Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam;

(6) Các nội dung liên quan về trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài và các bên liên quan sau khi chấm dứt hoạt động;

(7) Hiệu lực của Quyết định;

(8) Cơ quan, đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định;

(9) Tên chức danh/cơ quan/đơn vị nhận được Quyết định.

Mẫu số 15. Văn bản của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài đề nghị cho phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)., *ngày..... tháng..... năm 20..*

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị cho phép thành lập Văn phòng đại diện... (2) ... tại Việt Nam

Kính gửi: ……..

1. Tên của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài (ghi bằng chữ in hoa tiếng Việt, tiếng Anh và bằng tiếng nước sở tại):.....(3).....

2. Giấy chứng nhận hoặc quyết định thành lập số..... do..... cấp ngày.....

3. Địa chỉ trụ sở chính (ở nước ngoài nơi có tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài làm đơn xin phép):.....

Điện thoại:..... Fax..... E-mail.....

4. Lĩnh vực đang hoạt động hợp pháp của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài:

5. Tóm tắt quá trình phát triển của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài:

6. Nguồn và khả năng tài chính:

Đề nghị cho phép lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam với nội dung sau:

1- Tên Văn phòng đại diện (ghi bằng chữ in hoa):.....

- Địa chỉ dự kiến đặt Văn phòng đại diện:.....

- Điện thoại:..... Fax..... E-mail..... Website:.....

- Tôn chỉ, mục đích hoạt động của Văn phòng đại diện:.....

- Nội dung, phạm vi hoạt động của Văn phòng đại diện:.....

- Lý do thành lập Văn phòng đại diện ở Việt Nam:.....

2- Chức năng, nhiệm vụ chính của văn phòng đại diện tại Việt Nam

3- Số người dự kiến làm việc tại Văn phòng đại diện là... người

- Số người từ nước ngoài vào là..... người

- Số người tuyển dụng tại Việt Nam là..... người

4- Họ tên người đứng đầu Văn phòng đại diện:.....

- Ngày sinh...../...../..... Dân tộc..... Quốc tịch.....

- Hộ chiếu (Chứng minh nhân dân), số..... Ngày cấp..../.../.....

Nơi cấp..... Thời hạn sử dụng:.....

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú ở nước sở tại và địa chỉ nơi làm việc:.....

- Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam:.....

- Thẻ thường trú (thẻ tạm trú, chứng nhận tạm trú) do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp số: Ngày cấp..... Nơi cấp..... Thời hạn:.....

.....(4).....cam đoan những lời khai trên đây là hoàn toàn đúng sự thật. Chúng tôi xin chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của nhà nước Việt Nam về các hoạt động của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài, Văn phòng đại diện và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước Việt Nam; không làm bất cứ việc gì dẫn đến vi phạm pháp luật và quy định hiện hành của nhà nước Việt Nam.....

Kèm theo:
-
-
-

.... ngày.... tháng.... năm.....
Đại diện theo pháp luật của tổ chức,
cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

---

(1): Địa danh.

(2), (3), (4): Ghi cụ thể tên tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài.

Mẫu số 16. Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam

..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

------- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...(1)..., *ngày..... tháng..... năm.....*

GIẤY PHÉP

Thành lập Văn phòng đại diện.....(2) **..... tại Việt Nam**

Số:.....

1. Cấp cho:..... (3).....

Tên giao dịch quốc tế:.....

Thuộc:.....

Địa điểm trụ sở:.....

Điện thoại:....., Fax:....., E-mail:.....

Quyết định thành lập số:.....

Ngày, tháng, năm cấp:.....

Được phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam:

Địa điểm Văn phòng đại diện:.....

Điện thoại:....., Fax:....., E-mail:.....Website.....

2. Họ và tên người đứng đầu Văn phòng đại diện:.....

- Sinh ngày...../...../..... Dân tộc..... Quốc tịch.....

- Hộ chiếu (Chứng minh nhân dân), số..... Ngày cấp..../..../....

Nơi cấp..... Thời hạn sử dụng:.....

- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú ở nước sở tại và địa chỉ nơi làm việc:

…….....

- Địa chỉ đăng ký cư trú tại Việt Nam:.....

- Thẻ thường trú (thẻ tạm trú, chứng nhận tạm trú) do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp số: Ngày cấp..... Nơi cấp.....

Thời hạn:.....

3. Văn phòng đại diện.....(4)..... tại Việt Nam thuộc.....(5)..... chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chịu sự quản lý theo lãnh thổ của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...(6).....; hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng và các quy định khác của pháp luật.

4. Văn phòng đại diện.....(7)..... hoạt động theo quy định của pháp luật về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng; thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

5. Thời hạn hoạt động: 05 năm.

6. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký./.

.....(8).....
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

---

(1): Địa danh.

(2), (3), (4), (5), (7): Tên của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập văn phòng đại diện.

(6): Địa danh tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở của Văn phòng.

(8): Quyền hạn, chức vụ của người ký.

Mẫu số 17. Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện

.....(1)..... **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ...../.....-..... V/v đề nghị.....(2).....	*....., ngày... tháng... năm 20.....*

Kính gửi: …….

1. Thông tin về tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam

.....

.....

2. Thông tin về văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam

- Tên văn phòng đại diện:.....

Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

- Địa điểm văn phòng đại diện:..... (3).....

- Giấy phép thành lập văn phòng đại diện: [Giấy phép số..... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của giấy phép].

3. Nội dung sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn hoặc cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam

.....

.....

4. Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam

.....

.....

(Hồ sơ kèm theo)

Đề nghị ……xem xét, quyết định.

(4)

Nơi nhận:
- ....
- .....

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam.

(2) Ghi lý do sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam.

(3) Ghi địa chỉ số nhà, đường/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện, tỉnh/thành phố.

(4) Chức danh người đứng đầu tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài đề nghị sửa đổi, bổ sung, gia hạn hoặc cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Mẫu số 18. Quyết định sửa đổi, bổ sung, gia hạn, cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam

……	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

	...(1)..., *ngày..... tháng..... năm.....*

GIẤY PHÉP

Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện...(2) ... tại Việt Nam

Số.....(3)...../GPVPĐD

……

Căn cứ .....
(4)..... ;

Căn cứ.....
(5)..... ;

Xét đề nghị
của..... ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép …….về việc thành lập Văn phòng đại diện (6) tại Việt Nam, như sau:

..... (7).....

.....

Điều...
..... .

...../.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (8)
(Chữ ký, dấu)

Nơi nhận:
- Như Điều...;
-.....;
- Lưu: VT,.... (9) A.xx (10)

Họ và tên

---

(1) Địa danh.

(2), (6) Tên tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài.

(3) Số văn bản.

(4) Nêu các căn cứ trực tiếp để ban hành quyết định (văn bản thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

(5) Các văn bản pháp lý liên quan trực tiếp đến vấn đề giải quyết trong nội dung quyết định.

(7) Nội dung quyết định: sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

(8) Quyền hạn, chức vụ của người ký.

(9) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

(10) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Phân định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã được phân định theo quy định của Nghị định này.

Điều 2. Nguyên tắc phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định; không trùng lặp, chồng chéo, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương.

3. Bảo đảm phân định rõ thẩm quyền giữa Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

4. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của cơ quan, xã hội, người dân và doanh nghiệp; bảo đảm quyền con người, quyền công dân; tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

6. Bảo đảm không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phân định thẩm quyền do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG HAI CẤP TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON

MỤC 1

NHÀ TRẺ, TRƯỜNG MẪU GIÁO, TRƯỜNG MẦM NON

Điều 4. Thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non công lập, tư thục (sau đây gọi chung là trường mầm non)

1. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường mầm non quy định tại khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 6, khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 8 và khoản 2 Điều 9 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non thực hiện theo quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

MỤC 2
NHÓM TRẺ ĐỘC LẬP, LỚP MẪU GIÁO ĐỘC LẬP, LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP

Điều 5. Thành lập, cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập công lập, tư thục (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục mầm non độc lập)

1. Thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập quy định tại khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 12, khoản 1 Điều 13 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Chương III
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG HAI CẤP TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

MỤC 1
TRƯỜNG TIỂU HỌC

Điều 6. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường tiểu học công lập, tư thục (sau đây gọi chung là trường tiểu học)

1. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường tiểu học quy định tại khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 18, khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 20 và khoản 2 Điều 21 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường tiểu học quy định theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 14 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

MỤC 2

CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CẤP TIỂU HỌC

Điều 7. Cho phép, đình chỉ, thu hồi quyết định cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học

1. Thẩm quyền cho phép, đình chỉ, thu hồi quyết định cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học quy định tại khoản 1 Điều 23 và điểm a khoản 2 Điều 24 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho phép, đình chỉ, thu hồi quyết định cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học quy định tại Điều 15 và Điều 16 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

MỤC 3

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ, TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ NHIỀU CẤP HỌC

Điều 8. Thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học công lập, tư thục (sau đây gọi chung là trường trung học)

1. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 29, khoản 2 Điều 30 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 29, khoản 2 Điều 30 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục đối với trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 29 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường trung học theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

CHƯƠNG IV
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG HAI CẤP TRONG LĨNH VỰC CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

MỤC 1
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN, TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Điều 9. Thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập, tư thục

1. Thẩm quyền thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập quy định tại khoản 1 Điều 33, khoản 2 Điều 34, khoản 2 Điều 35, khoản 2 Điều 36 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thẩm quyền cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục quy định tại khoản 1 Điều 33, khoản 2 Điều 34, khoản 2 Điều 35, khoản 2 Điều 36 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập, tư thục theo quy định tại Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

MỤC 2
TRUNG TÂM HỌC TẬP CỘNG ĐỒNG

Điều 10. Thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm học tập cộng đồng công lập, tư thục (sau đây gọi chung là trung tâm học tập cộng đồng)

1. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm học tập cộng đồng quy định tại khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 39, khoản 2 Điều 40 và khoản 2 Điều 41 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm học tập cộng đồng theo quy định tại Điều 26, Điều 27, Điều 28 và Điều 29 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

MỤC 3

TRUNG TÂM KHÁC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

Điều 11. Thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên công lập, tư thục (sau đây gọi chung là trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên)

1. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44, khoản 2 Điều 45, khoản 2 Điều 46 và khoản 2 Điều 47 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên theo quy định tại Điều 30, Điều 31, Điều 32 và Điều 33 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

MỤC 4

TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÒA NHẬP

Điều 12. Thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập, tư thục (sau đây gọi chung là trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập)

1. Thẩm quyền thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập quy định tại khoản 1 Điều 49, khoản 2 Điều 50, khoản 2 Điều 51 và khoản 2 Điều 52 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thẩm quyền cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục quy định tại khoản 1 Điều 49, khoản 2 Điều 50, khoản 2 Điều 51 và khoản 2 Điều 52 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập theo quy định tại Điều 34, Điều 35, Điều 36 và Điều 37 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

CHƯƠNG V
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG HAI CẤP ĐỐI VỚI TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT

MỤC 1
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ

Điều 13. Thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú

1. Thẩm quyền thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú quy định tại khoản 1 Điều 54, điểm b khoản 2 Điều 57 và điểm b khoản 3 Điều 57 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thẩm quyền cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 56 và điểm b khoản 1 Điều 57 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Thẩm quyền cho phép cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông quy định tại khoản 1 Điều 56 và điểm b khoản 1 Điều 57 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú theo quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

MỤC 2
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ

Điều 14. Thẩm quyền thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường phổ thông dân tộc bán trú

1. Thẩm quyền thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường phổ thông dân tộc bán trú quy định tại khoản 1 Điều 59, khoản 1 Điều 61, điểm b khoản 1 Điều 62, điểm b khoản 2 Điều 62 và điểm b khoản 3 Điều 62 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường phổ thông dân tộc bán trú theo quy định tại Điều 41, Điều 42, Điều 43 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

MỤC 3
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN

Điều 15. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường trung học phổ thông chuyên công lập, tư thục (sau đây gọi chung là trường trung học phổ thông chuyên)

1. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập sáp nhập, chia, tách, giải thể trường trung học phổ thông chuyên quy định tại khoản 1 Điều 71 và khoản 2 Điều 74 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục trường trung học phổ thông chuyên quy định tại khoản 1 Điều 73 và khoản 1 Điều 74 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường trung học phổ thông chuyên theo quy định tại Điều 44, Điều 45 và Điều 46 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

MỤC 4
TRƯỜNG NĂNG KHIẾU NGHỆ THUẬT, THỂ DỤC, THỂ THAO

Điều 16. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao

1. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao quy định tại khoản 1 Điều 76, điểm b khoản 2 Điều 79 và điểm b khoản 3 Điều 79 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thẩm quyền cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thuộc địa phương hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thuộc địa phương quy định tại khoản 1 Điều 78 và điểm b khoản 1 Điều 79 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao theo quy định tại Điều 47, Điều 48, Điều 49 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

MỤC 5
TRƯỜNG, LỚP DÀNH CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Điều 17. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường, lớp dành cho người khuyết tật

1. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường dành cho người khuyết tật và thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông quy định tại khoản 1 Điều 81, điểm b khoản 2 Điều 84, điểm b khoản 3 Điều 84 và khoản 2 Điều 85 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở tại khoản 2 Điều 85 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Thẩm quyền cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục trường dành cho người khuyết tật quy định tại khoản 1 Điều 83 và điểm b khoản 1 Điều 84 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường, lớp dành cho người khuyết tật theo quy định tại Điều 50, Điều 51, Điều 52 và Điều 53 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

CHƯƠNG VI

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG HAI CẤP TRONG THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI NHÀ TRẺ, TRƯỜNG MẪU GIÁO, TRƯỜNG MẦM NON, CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯ THỤC SANG NHÀ TRẺ, TRƯỜNG MẪU GIÁO, TRƯỜNG MẦM NON, CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯ THỤC HOẠT ĐỘNG KHÔNG VÌ LỢI NHUẬN

MỤC 1

CHUYỂN ĐỔI NHÀ TRẺ, TRƯỜNG MẪU GIÁO, TRƯỜNG MẦM NON, CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯ THỤC SANG NHÀ TRẺ, TRƯỜNG MẪU GIÁO, TRƯỜNG MẦM NON TƯ THỤC HOẠT ĐỘNG KHÔNG VÌ LỢI NHUẬN

Điều 18. Thẩm quyền chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

1. Thẩm quyền chuyển đổi đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thẩm quyền chuyển đổi đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận theo quy định tại Điều 54 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

MỤC 2

CHUYỂN ĐỔI CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯ THỤC SANG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TƯ THỤC HOẠT ĐỘNG KHÔNG VÌ LỢI NHUẬN

Điều 19. Thẩm quyền chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

1. Thẩm quyền chuyển đổi đối với trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thẩm quyền chuyển đổi đối với trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động và cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận theo quy định tại Điều 55 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

CHƯƠNG VII

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG HAI CẤP TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

MỤC 1

THÀNH LẬP, CHO PHÉP THÀNH LẬP CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, PHÂN HIỆU CỦA TRƯỜNG TRUNG CẤP

Điều 20. Thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp và thành lập, phân hiệu của trường trung cấp

1. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tại điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp và thành lập, phân hiệu của trường trung cấp theo quy định tại Điều 56 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

MỤC 2

CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, GIẢI THỂ, ĐỔI TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP; CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG PHÂN HIỆU CỦA TRƯỜNG TRUNG CẤP

Điều 21. Thẩm quyền chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp

1. Thẩm quyền chia, tách, sáp nhập, giải thể hoặc cho phép chia, tách, sáp nhập, giải thể và đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tại điểm c khoản 3 Điều 10, điểm d khoản 4 Điều 11 và điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thẩm quyền chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tại Điều 12 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền chia, tách, sáp nhập, giải thể hoặc cho phép chia, tách, sáp nhập, giải thể cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp theo quy định tại Điều 57, Điều 58, Điều 59 và Điều 60 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

MỤC 3

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 22. Thẩm quyền đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp, cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp tại khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp, cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định tại Điều 61, Điều 62 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

MỤC 4

ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 23. Thẩm quyền đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Thẩm quyền đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tại khoản 2 Điều 21, điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ) do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định tại Điều 63 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

MỤC 5

CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, PHÂN HIỆU CỦA TRƯỜNG TRUNG CẤP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 24. Thẩm quyền cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài

1. Thẩm quyền cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 64, Điều 65 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

MỤC 6

CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, GIẢI THỂ, ĐỔI TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI; CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG PHÂN HIỆU CỦA TRƯỜNG TRUNG CẤP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 25. Thẩm quyền cho phép chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài

1. Thẩm quyền cho phép chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài có vốn đầu tư nước ngoài, chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài tại khoản 3 Điều 17, khoản 4 Điều 18, Điều 19, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho phép chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 66, Điều 67, Điều 68, Điều 69 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

MỤC 7

CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI

Điều 26. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài

1. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài, đình chỉ đối với hoạt động liên kết đào tạo của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp, chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo tại khoản 2 Điều 24, điểm b khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 6 Điều 26 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ) do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài, đình chỉ đối với hoạt động liên kết đào tạo của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp, chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

MỤC 8

THÀNH LẬP, CÔNG NHẬN CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TƯ THỤC VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI HOẠT ĐỘNG KHÔNG VÌ LỢI NHUẬN

Điều 27. Thẩm quyền thành lập, công nhận cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận

1. Thẩm quyền thành lập, công nhận cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập, công nhận cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận theo quy định tại Điều 72 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

CHƯƠNG VIII

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TẠI CÁC NGHỊ ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH LUẬT GIÁO DỤC, LUẬT GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ CÁC NGHỊ ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC

Điều 28. Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp

Thẩm quyền và nội dung quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp tại Điều 7 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

Điều 29. Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

1. Thẩm quyền kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Hồ sơ phổ cập giáo dục, xóa mù chữ bao gồm:

a) Phiếu điều tra phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

b) Sổ theo dõi phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

c) Danh sách trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non (đối với phổ cập giáo dục mầm non); danh sách học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học (đối với phổ cập giáo dục tiểu học); danh sách học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; danh sách học sinh có chứng chỉ nghề (đối với phổ cập giáo dục trung học cơ sở); danh sách học viên được công nhận biết chữ theo các mức độ (đối với xóa mù chữ).

4. Hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn bao gồm:

a) Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ kèm theo các biểu thống kê;

b) Biên bản tự kiểm tra phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ.

5. Thời gian kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

6. Trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ quy định tại Điều 38 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 30. Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở

Thẩm quyền ban hành kế hoạch thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

Điều 31. Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non

1. Thẩm quyền thẩm định hồ sơ thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non tại Điều 4, Điều 7, Điều 8, Điều 10 và Điều 11 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Thẩm quyền thẩm định hồ sơ thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non tại Điều 8, Điều 10 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thẩm định hồ sơ thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non:

a) Đối với cơ sở giáo dục công lập, cơ quan chuyên môn phụ trách lĩnh vực giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định; phòng chuyên môn thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ và trình Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định; Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

b) Đối với cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, cơ quan chuyên môn phụ trách lĩnh vực giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xử lý hồ sơ, thẩm định trực tiếp và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định; phòng chuyên môn thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ và trình Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định; Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ, thẩm định trực tiếp và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 32. Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số

1. Thẩm quyền xây dựng chỉ tiêu cử tuyển của Ủy ban nhân dân cấp xã và báo cáo đề xuất chỉ tiêu cử tuyển lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Thẩm quyền quyết định việc bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo đối với người học cử tuyển vi phạm quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 13 được quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 33. Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ)

1. Thẩm quyền chi trả (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả), quyết toán kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả) tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Thẩm quyền chi trả (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả), quyết toán kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập tại điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Thẩm quyền tổng hợp, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập quy định tại điểm khoản 3, khoản 4 Điều 23 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 34. Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách

1. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú và trình tự, thủ tục cấp kinh phí thực hiện đối với các cơ sở giáo dục mầm non quy định tại Điều 8 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú và trình tự, thủ tục cấp kinh phí, hỗ trợ gạo đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại Điều 9 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cấp kinh phí và hỗ trợ gạo cho học sinh dân tộc nội trú của các cơ sở giáo dục phổ thông trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại Điều 10 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí hỗ trợ cho trẻ em nhà trẻ, học sinh và hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (không bao gồm hỗ trợ gạo) quy định tại

điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 12 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 35. Nghị định số 35/2024/NĐ-CP ngày 02/4/2024 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu "Nhà giáo nhân dân", "Nhà giáo ưu tú"

1. Thẩm quyền thành lập Hội đồng cấp cơ sở xét tặng danh hiệu "Nhà giáo nhân dân", "Nhà giáo ưu tú" quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 10, Phụ lục I Nghị định số 35/2024/NĐ-CP ngày 02/4/2024 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu "Nhà giáo nhân dân", "Nhà giáo ưu tú" do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền xét tặng danh hiệu "nhà giáo nhân dân", "nhà giáo ưu tú" theo quy định tại Chương IV Nghị định số 35/2024/NĐ-CP ngày 02/4/2024 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu "Nhà giáo nhân dân", "Nhà giáo ưu tú".

Điều 36. Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp

Thẩm quyền chi trả học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập thuộc diện được hưởng chính sách nội trú quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

CHƯƠNG IX

PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG HAI CẤP TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC

Điều 37. Trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục tại địa phương và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra các hoạt động giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Về xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, chính sách phát triển giáo dục

Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, chính sách địa phương để phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục quốc gia và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Về cơ sở vật chất cho giáo dục

a) Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cơ sở giáo dục, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, nguồn lực, kinh phí để đảm bảo các điều kiện tổ chức dạy học trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc sử dụng, bố trí đủ quỹ đất dành cho các cơ sở giáo dục theo chiến lược, kế hoạch phát triển giáo dục tại địa phương.

3. Về tài chính cho giáo dục thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương

a) Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học do địa phương quản lý sau khi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua;

c) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc bố trí đủ ngân sách nhà nước chi cho giáo dục tại địa phương theo quy định; quản lý, kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước chi cho giáo dục theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách hiện hành nhằm đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục;

d) Thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực hợp pháp để phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh.

4. Về đội ngũ nhà giáo, nhân sự quản lý, viên chức và người lao động

Tham mưu trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định biên chế công chức của Sở Giáo dục và Đào tạo trong tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật; ban hành chính sách để phát triển đội ngũ nhà giáo, nhân sự quản lý, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh;

5. Về tổ chức hoạt động và quản lý cơ sở giáo dục

a) Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của Chính phủ;

b) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, điều động, luân chuyển, biệt phái, từ chức, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo theo tiêu chuẩn chức danh và trình tự, thủ tục do pháp luật quy định;

c) Quyết định phân cấp, ủy quyền cho Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục của địa phương; các nội dung quản lý nhà nước khác trong lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền của địa phương;

d) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục; thành lập, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập hoặc cho phép thành lập, đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục; thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục; thành lập, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập; thành lập, điều kiện và thủ tục cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

đ) Quyết định chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động); cơ sở giáo dục phổ thông tư thục sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động và cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động); cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài; thành lập, công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

e) Quyết định thành lập hội đồng trường, công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch hội đồng trường, bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng trường; công nhận, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian công tác, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường cao đẳng, trường bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục tỉnh, trường đại học công lập trực thuộc tỉnh theo tiêu chuẩn chức danh và thủ tục do pháp luật quy định.

g) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ, xây dựng trường chuẩn quốc gia và xây dựng xã hội học tập tại địa phương.

6. Về kiểm tra, thanh tra trong lĩnh vực giáo dục

a) Chỉ đạo và tổ chức kiểm tra, thanh tra Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc thực hiện pháp luật về giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Chỉ đạo và tổ chức giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan về giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Thực hiện trách nhiệm quản lý công tác xử lý vi phạm hành chính về giáo dục theo quy định của pháp luật;

d) Chỉ đạo và tổ chức kiểm tra việc cấp, sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác cho giáo dục trên địa bàn tỉnh;

đ) Chỉ đạo và tổ chức kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ, chính sách đối với đội ngũ nhà giáo, cán bộ lãnh đạo, quản lý, viên chức và người lao động tại các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý.

7. Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định khen thưởng các tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp đối với sự nghiệp phát triển giáo dục trên địa bàn.

8. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác thống kê, thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về lĩnh vực giáo dục của địa phương với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 38. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn về lĩnh vực giáo dục tham mưu, giúp việc cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục tại địa phương, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác quản lý nhà nước về giáo dục và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra các hoạt động giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Về xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, chính sách phát triển giáo dục

a) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, thực hiện chính sách phát triển giáo dục trên địa bàn tỉnh phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục quốc gia và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định, chỉ thị, kế hoạch và các văn bản khác về lĩnh vực giáo dục.

2. Về cơ sở vật chất cho giáo dục

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện huy động các nguồn lực để phát triển giáo dục, bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trực thuộc; tài sản, cơ sở vật chất được giao theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động giáo dục, chất lượng giáo dục, quản lý nhà giáo và người học, thực hiện chính sách phát triển giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý trước Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai thực hiện quy hoạch phát triển hệ thống giáo dục, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, nguồn lực, kinh phí để đảm bảo các điều kiện tổ chức dạy học trên địa bàn theo thẩm quyền quy định.

3. Về tài chính cho giáo dục thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương

a) Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng dự toán ngân sách giáo dục, quyết định phân bổ, giao dự toán ngân sách đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; duyệt quyết toán, thông báo quyết toán năm và tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách của các cơ sở giáo dục trực thuộc; phối hợp với Sở Tài chính xác định, cân đối ngân sách nhà nước chi cho giáo dục hằng năm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương trình cấp có thẩm quyền. Chịu trách nhiệm chi trả (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả), quyết toán kinh phí miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí theo quy định của pháp luật.

4. Về đội ngũ nhà giáo, nhân sự quản lý, viên chức và người lao động

a) Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định vị trí việc làm, biên chế công chức của Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật; Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định vị trí việc làm, tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh theo quy định của pháp luật; Tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đề án, kế hoạch phát triển đội ngũ nhà giáo, nhân sự quản lý, viên chức, người lao động trong các cơ sở giáo dục; chủ trì tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh các chính sách đặc thù đối với đội ngũ nhà giáo, nhân sự quản lý, viên chức, người lao động trong các cơ sở giáo dục công lập;

b) Thực hiện tuyển dụng, quản lý, sử dụng, bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá đối với đội ngũ nhà giáo, nhân sự quản lý, viên chức và người lao động trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh theo quy định; chủ trì triển khai thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo, nhân sự quản lý các cơ sở giáo dục ngoài công lập trên địa bàn tỉnh theo quy định;

c) Bảo đảm đủ biên chế công chức quản lý giáo dục, đủ số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, số lượng hợp đồng lao động theo đề án vị trí việc làm được phê duyệt, đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động giáo dục, chất lượng giáo dục, quản lý đội ngũ viên chức, người lao động và người học, thực hiện chính sách phát triển giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý;

d) Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hội đồng trường, công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch hội đồng trường, bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng trường; công nhận, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian công tác, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, thay đổi vị

trí việc làm, khen thưởng, kỷ luật đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường cao đẳng, trường cán bộ quản lý giáo dục trực thuộc tỉnh theo tiêu chuẩn chức danh và thủ tục do pháp luật quy định;

đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch hằng năm về số lượng người làm việc của Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục trực thuộc, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; phân bổ số lượng người làm việc theo vị trí việc làm cho các cơ sở giáo dục trực thuộc theo quy định; hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chính sách đối với viên chức và người lao động tại các cơ sở giáo dục do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo quy định;

e) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và cập nhật thông tin, dữ liệu về đội ngũ nhà giáo và nhân sự quản lý giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý vào hệ thống cơ sở dữ liệu ngành giáo dục; thực hiện công tác thống kê, báo cáo định kỳ và đột xuất, công khai lĩnh vực giáo dục của địa phương thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Về nội dung, chương trình giáo dục

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ; công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ, xây dựng trường chuẩn quốc gia và xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ về đánh giá chất lượng giáo dục đối với các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Quản lý về chuyên môn đối với việc thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên của các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, các trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên theo quy định. Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động giáo dục, chất lượng giáo dục, quản lý nhà giáo và người học, thực hiện chính sách phát triển giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý trước Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và toàn xã hội;

c) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với người có chức danh theo dõi giáo dục thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số của đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý; cập nhật, công bố kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục trên Cổng thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn và khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu giáo dục trong phạm vi được phân quyền.

6. Về tổ chức hoạt động và quản lý cơ sở giáo dục

a) Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định của Chính phủ;

b) Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền việc thành lập, cho phép thành lập, tổ chức lại, sáp nhập, chia, tách, giải thể các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định;

c) Tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động); chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động và cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động) thuộc thẩm quyền quản lý; cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài; thành lập, công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Quyết định cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục trường trung học phổ thông; quyết định thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên; quyết định thành lập, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục; cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp; cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

đ) Quyết định thành lập hội đồng trường, công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch hội đồng trường, bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng trường và quyết định công nhận, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian công tác đến tuổi nghỉ hưu, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, biệt phái, thay đổi vị trí việc làm, khen thưởng, kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu các cơ sở giáo dục công lập thuộc thẩm quyền quản lý; công nhận, không công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường, phó chủ tịch hội đồng trường, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các cơ sở giáo dục tư thục thuộc thẩm quyền quản lý theo tiêu chuẩn chức danh và thủ tục do pháp luật quy định;

e) Tổ chức quản lý cơ sở giáo dục thường xuyên (trừ trung tâm học tập cộng đồng); cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ sở giáo dục có cấp trung học phổ thông; cơ sở giáo dục chuyên biệt và các cơ sở giáo dục khác trên địa bàn;

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về giáo dục theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật;

h) Chỉ đạo, hướng dẫn công tác tuyển sinh, thi, cấp, thu hồi giấy chứng nhận, văn bằng, chứng chỉ;

i) Quản lý các hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường và ngoài nhà trường; chỉ đạo thực hiện hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, an toàn trường học; tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; thực hiện và chỉ đạo thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn;

k) Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện hiệu quả chính sách giáo dục hòa nhập theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; đảm bảo các điều kiện tối thiểu đáp ứng yêu cầu giáo dục hòa nhập tại địa phương; vận động và tổ chức, tạo điều kiện để người khuyết tật học hòa nhập tại cơ sở giáo dục;

l) Hướng dẫn quản lý nhà nước về giáo dục cho Ủy ban nhân dân cấp xã;

m) Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục của Sở Giáo dục và Đào tạo;

n) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng nội dung phối hợp quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục có liên quan của trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông trên địa bàn.

7. Về kiểm tra trong giáo dục

a) Hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục;

b) Kiểm tra việc tuân thủ pháp luật đối với các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của cấp xã;

c) Thực hiện kiểm tra, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo và xử lý vi phạm về giáo dục đối với các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật;

d) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn kiểm tra việc tổ chức và hoạt động của các Trung tâm giáo dục và đào tạo trên địa bàn;

đ) Hướng dẫn kiểm tra việc cấp, sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác cho giáo dục trên địa bàn tỉnh;

e) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ, chính sách đối với đội ngũ viên chức và người lao động tại các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý.

8. Khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động giáo dục tại địa phương.

Điều 39. Trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục trên địa bàn xã, phường, đặc khu và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra các hoạt động giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Về xây dựng Kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, chính sách phát triển giáo dục

a) Xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn thuộc cấp quản lý; tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục ở địa phương khi được phê duyệt; xây dựng kế hoạch triển khai chương trình, dự án phát triển giáo dục trên địa bàn khi được phê duyệt;

b) Hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; triển khai kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, chính sách và các nội dung khác về giáo dục sau khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Tham mưu và trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục của tỉnh và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Về cơ sở vật chất cho giáo dục

a) Bảo đảm đủ các điều kiện về tài chính, tài sản, cơ sở vật chất và quỹ đất theo quy định về phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi của cấp có thẩm quyền;

b) Quyết định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn trong phạm vi được phân quyền quản lý;

c) Quyết định đầu tư hoặc tham gia đầu tư xây dựng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở, trung tâm học tập cộng đồng theo quy định; phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền xây dựng trường chuẩn quốc gia, kế hoạch sử dụng đất dành cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn;

d) Quản lý và tổ chức sử dụng có hiệu quả công sở, tài sản, phương tiện làm việc và ngân sách nhà nước được giao trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

đ) Tăng cường chính sách xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực để phát triển giáo dục trên địa bàn.

3. Về tài chính cho giáo dục

a) Quyết định phân bổ, giao dự toán ngân sách đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; duyệt quyết toán, thông báo quyết toán năm và tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách của các cơ sở giáo dục trực thuộc; trình cấp có thẩm quyền hướng dẫn, kiểm tra việc cấp, sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác đối với các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo quy định. Chịu trách nhiệm chi trả (hoặc uỷ quyền cho cơ sở giáo dục chi trả), quyết toán kinh phí miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí theo quy định của pháp luật;

b) Tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ của cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo đề xuất chỉ tiêu cử tuyển (nếu có) lên Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo đề xuất chỉ tiêu cử tuyển lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định việc bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo đối với người học cử tuyển;

d) Phê duyệt Kế hoạch vận động tài trợ của cơ sở giáo dục trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý;

e) Lập kế hoạch xây dựng, đầu tư cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo quy định.

4. Về đội ngũ nhà giáo, nhân sự quản lý, viên chức và người lao động

a) Trực tiếp quản lý về tổ chức, nhân sự của trung tâm học tập cộng đồng (chỉ đạo thực hiện việc sử dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện chính sách đối với đội ngũ nhà giáo, nhân sự quản lý, viên chức và người lao động của trung tâm học tập cộng đồng thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định);

b) Đề xuất nhu cầu đội ngũ nhà giáo trong phạm vi quản lý, báo cáo cấp có thẩm quyền; phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong việc hướng dẫn thực hiện công tác sử dụng, quản lý, thực hiện chính sách phát triển đội ngũ nhà giáo, nhân sự quản lý, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền;

c) Cập nhật thông tin, dữ liệu vào hệ thống cơ sở dữ liệu ngành giáo dục, hệ thống thông tin quản lý phổ cập, thực hiện công tác thống kê, báo cáo định kỳ và đột xuất, công khai lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định.

5. Về nội dung, chương trình giáo dục

Tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác xoá mù chữ và củng cố chất lượng phổ cập giáo dục; phối hợp triển khai chương trình giáo dục mầm non, chương trình giáo dục phổ thông, cao nhất là cấp trung học cơ sở, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp tại địa phương; huy động tối đa người trong độ tuổi đi học để bảo đảm phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ, tạo điều kiện cho mọi người được học tập suốt đời.

6. Về tổ chức hoạt động và quản lý cơ sở giáo dục

a) Thực hiện quyền tự chủ, chịu trách nhiệm giải trình về thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm chất lượng giáo dục, hoạt động giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể: cơ sở giáo dục; trường tiểu học; cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; trường trung học cơ sở; trung tâm học tập cộng đồng; trường phổ thông dân tộc bán trú; lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Quyết định chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư

trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động); chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động) thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Chỉ đạo, hướng dẫn công tác tuyển sinh đầu cấp thuộc thẩm quyền quản lý; thực hiện công tác phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ, xây dựng trường chuẩn quốc gia và xây dựng xã hội học tập trên địa bàn; tham mưu cấp có thẩm quyền về chính sách hỗ trợ cho các trung tâm học tập cộng đồng hoạt động có hiệu quả, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương;

đ) Tổ chức quản lý cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục tiểu học, cơ sở giáo dục trung học cơ sở, trung tâm học tập cộng đồng trên địa bàn quản lý;

e) Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động giáo dục, chất lượng giáo dục, quản lý nhà giáo và người học, thực hiện chính sách phát triển giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo và toàn xã hội;

g) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan quản lý việc thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn;

h) Thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn.

7. Kiểm tra trong lĩnh vực giáo dục

a) Kiểm tra việc tuân thủ pháp luật đối với các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Thực hiện giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo và xử lý vi phạm về giáo dục đối với các cơ sở giáo dục trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra điều kiện bảo đảm chất lượng chăm sóc, giáo dục của các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập trên địa bàn. Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý;

d) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác quản lý nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, viên chức, người lao động tại các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý.

8. Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định khen thưởng các tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp đối với sự nghiệp phát triển giáo dục trên địa bàn.

Chương X
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 40. Điều khoản chuyển tiếp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giải quyết các nhiệm vụ hoạt động trong phạm vi cấp huyện sau khi kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm bàn giao hồ sơ, tài liệu công việc, nhiệm vụ đang triển khai cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục thực hiện sau khi kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện theo quy định.

Điều 41. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục và hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 42. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT;
- Các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày / /2025 của Chính phủ)

Điều 1. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non

1. Điều kiện thành lập nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non công lập hoặc cho phép thành lập nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non dân lập, tư thục quy định tại Điều 3 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non (theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non (theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân (nếu đề nghị cho phép thành lập trường mầm non dân lập, tư thục) gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non; nếu đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Sau thời hạn 02 năm kể từ ngày quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non có hiệu lực, nếu trường mầm non không được cho phép hoạt động giáo dục thì Ủy ban nhân dân cấp xã thu hồi quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trường.

5. Trường hợp trường mầm non chuyển địa điểm hoạt động giáo dục thì phải đáp ứng các điều kiện và thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường mầm non, cho phép trường mầm non hoạt động giáo dục quy định tại

Nghị định này. Trong đề án (theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này), trường mầm non phải cam kết kế thừa các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của trường mầm non đề nghị chuyển địa điểm.

Điều 2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho phép trường mầm non hoạt động giáo dục

1. Điều kiện cho phép trường mầm non hoạt động giáo dục thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị cho phép trường mầm non hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Bản sao các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trường mầm non với thời hạn tối thiểu 05 năm;

c) Đối với trường mầm non tư thục phải có văn bản pháp lý xác nhận về số tiền đầu tư do nhà trường đang quản lý, bảo đảm tính hợp pháp, phù hợp với quy mô dự kiến tại thời điểm đăng ký hoạt động giáo dục;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường gồm các nội dung chủ yếu sau đây: Vị trí pháp lý, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường; tổ chức và quản lý nhà trường; tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em; nhiệm vụ và quyền của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động và trẻ em; tài chính và tài sản của nhà trường; các vấn đề khác liên quan đến tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trường mầm non gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường mầm non trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ; hoặc thông báo kế hoạch thẩm định thực tế tại trường mầm non trong trường hợp hồ sơ hợp lệ;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định thực tế các điều kiện để trường mầm non được hoạt động giáo dục theo quy định; nếu đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trường mầm non hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho trường mầm non và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường mầm non hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 3. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ hoạt động giáo dục trường mầm non

1. Các trường hợp đình chỉ hoạt động giáo dục của trường mầm non thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Trình tự thực hiện:

a) Khi phát hiện trường mầm non vi phạm một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp ra quyết định tổ chức kiểm tra để đánh giá tình trạng thực tế, lập biên bản kiểm tra và thông báo cho trường mầm non về hành vi vi phạm;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo cho trường mầm non về hành vi vi phạm, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào mức độ vi phạm, quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục.

Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục đối với trường mầm non (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường mầm non thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trường mầm non, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra việc khắc phục và xem xét, quyết định cho phép trường mầm non hoạt động giáo dục trở lại khi đảm bảo điều kiện hoạt động giáo dục theo quy định và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng;

d) Trường hợp bị đình chỉ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định đình chỉ, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát điều kiện hoạt động giáo dục của trường mầm non, nếu đáp ứng quy định tại Điều 5 Điều 7 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thì quyết định cho phép trường mầm non hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 4. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền sáp nhập, chia, tách trường mầm non

1. Trường mầm non được sáp nhập, chia, tách khi bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia, tách trường mầm non (theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Đề án sáp nhập, chia, tách trường mầm non (theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

c) Ý kiến đồng thuận của nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với việc sáp nhập, chia, tách trường mầm non tư thục.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường mầm non trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế (nếu cần thiết) các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường mầm non; nếu đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường mầm non và cho phép hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trường và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trường mầm non (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 5. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền giải thể trường mầm non

1. Trường mầm non bị giải thể khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục.

2. Hồ sơ:

a) Trường mầm non bị giải thể theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị giải thể trường mầm non (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

Minh chứng về việc trường mầm non vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục;

Phương án xử lý về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan.

b) Trường mầm non giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân thành lập trường mầm non (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

Đề án giải thể trường mầm non (theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

3. Trình tự thực hiện:

a) Trường mầm non bị giải thể theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục:

Trong trường hợp phát hiện hoặc có báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân về việc trường mầm non có hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong thời hạn 25 ngày làm việc, tiến hành kiểm tra xác minh, lập hồ sơ giải thể, thông báo cho trường mầm non và quyết định việc giải thể trường mầm non nếu đúng trường hợp theo quy định.

b) Trường mầm non giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp tới Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc giải thể trường mầm non; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

c) Quyết định giải thể trường mầm non (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 6. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập

1. Điều kiện thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ:

a) Thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập công lập, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị kiểm tra thực tế các điều kiện thành lập;

b) Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục (theo Mẫu số 08 Phụ lục II kèm theo Nghị định này); Bản sao các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm cơ sở giáo dục mầm non độc lập; Văn bản pháp lý xác nhận về số tiền đầu tư thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục bảo đảm tính hợp pháp, phù hợp với quy mô dự kiến tại thời điểm thành lập.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra thực tế các điều kiện thành lập và quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập khi đủ điều kiện theo quy định; trường hợp không đủ điều kiện phải thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 7. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ hoạt động giáo dục cơ sở giáo dục mầm non độc lập

1. Các trường hợp đình chỉ hoạt động cơ sở giáo dục mầm non độc lập thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đình chỉ hoạt động đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập.

3. Trình tự thực hiện:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra để đánh giá tình trạng thực tế của cơ sở giáo dục mầm non độc lập, lập biên bản kiểm tra và thông báo cho cơ sở giáo dục mầm non độc lập về hành vi vi phạm;

b) Căn cứ biên bản kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đình chỉ hoạt động đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì cơ sở giáo dục mầm non độc lập thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ sở giáo dục mầm non độc lập, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng;

d) Trường hợp bị đình chỉ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định đình chỉ, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát điều kiện thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập, nếu đáp ứng quy định tại Điều 10 Nghị định này thì quyết định cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 8. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập

1. Hồ sơ:

a) Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập công lập, hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị kiểm tra thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách;

b) Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục (theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

Phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, giáo viên hoặc người chăm sóc trẻ em; phương án xử lý tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan;

Ý kiến đồng thuận của nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với việc sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục.

2. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường mầm non trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế (nếu cần thiết) các điều kiện sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập; nếu đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường mầm non và cho phép hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trường và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 9. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập

1. Cơ sở giáo dục mầm non độc lập bị giải thể khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập.

3. Hồ sơ:

a) Cơ sở giáo dục mầm non độc lập bị giải thể theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, hồ sơ gồm:

Minh chứng về việc cơ sở giáo dục mầm non độc lập vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục;

Phương án xử lý về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan.

b) Cơ sở giáo dục mầm non độc lập bị giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

Phương án xử lý về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan.

4. Trình tự thực hiện:

a) Cơ sở giáo dục mầm non độc lập bị giải thể theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục:

Khi phát hiện cơ sở giáo dục mầm non độc lập có hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra, lập biên bản và hồ sơ giải thể trong thời hạn 10 ngày.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập hồ sơ giải thể, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập.

b) Cơ sở giáo dục mầm non độc lập bị giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp tới Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị giải thể, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét quyết định việc giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập.

c) Quyết định giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 10. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học

1. Điều kiện thành lập trường tiểu học công lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học tư thục thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học (theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học (theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học; nếu đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Sau thời hạn 02 năm, kể từ ngày quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học có hiệu lực, nếu trường tiểu học không được cho phép hoạt động giáo dục thì Ủy ban nhân dân cấp xã thu hồi quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường.

5. Trường hợp trường tiểu học chuyển địa điểm hoạt động giáo dục thì phải đáp ứng các điều kiện và thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học, cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục quy định tại Nghị định này. Trong đề án (theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này), trường tiểu học phải cam kết kế thừa các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của trường tiểu học đề nghị chuyển địa điểm.

Điều 11. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục

1. Điều kiện thành lập trường tiểu học công lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học tư thục thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Bản sao các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trường tiểu học với thời hạn tối thiểu 05 năm;

c) Đối với trường tiểu học tư thục phải có văn bản pháp lý xác nhận về số tiền đầu tư do nhà trường đang quản lý, bảo đảm tính hợp pháp, phù hợp với quy mô dự kiến tại thời điểm đăng ký hoạt động giáo dục;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, gồm các nội dung chủ yếu sau đây: Vị trí pháp lý, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường; tổ chức và quản lý nhà trường; tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường; nhiệm vụ và quyền của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động và học sinh; tài chính và tài sản của nhà trường; các vấn đề khác liên quan đến tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trường tiểu học gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường tiểu học trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định thực tế các điều kiện để trường tiểu học được hoạt động giáo dục; Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho trường tiểu học và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 12. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ hoạt động giáo dục trường tiểu học

1. Trường tiểu học bị đình chỉ hoạt động giáo dục thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Trình tự thực hiện:

a) Khi phát hiện trường tiểu học vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tổ chức kiểm tra để đánh giá tình trạng thực tế của trường tiểu học, lập biên bản kiểm tra và thông báo cho trường tiểu học về hành vi vi phạm;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo cho trường tiểu học về hành vi vi phạm, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào mức độ vi phạm, quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục.

Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường tiểu học thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trường tiểu học, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng;

d) Trường hợp bị đình chỉ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện

đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định đình chỉ, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát điều kiện hoạt động giáo dục của trường tiểu học, nếu đáp ứng quy định tại Điều 17 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục thì quyết định cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 13. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền sáp nhập, chia, tách trường tiểu học

1. Trường tiểu học được sáp nhập, chia, tách khi bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia, tách trường tiểu học (theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Đề án sáp nhập, chia, tách, trường tiểu học (theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

c) Ý kiến đồng thuận của nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với việc sáp nhập, chia, tách trường tiểu học tư thục.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ;

c) Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường tiểu học; nếu đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường tiểu học và cho phép hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trường tiểu học (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 14. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền giải thể trường tiểu học

1. Trường tiểu học bị giải thể khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục.

2. Hồ sơ:

a) Trường tiểu học bị giải thể theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị giải thể (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

Minh chứng về việc trường tiểu học vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục;

Phương án xử lý về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan.

b) Trường tiểu học giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị giải thể của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập trường tiểu học (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

Đề án giải thể trường tiểu học (theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

4. Trình tự thực hiện:

a) Trường tiểu học bị giải thể theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục:

Trường hợp phát hiện trường tiểu học vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành kiểm tra xác minh, lập hồ sơ đề nghị giải thể trong đó nêu rõ lý do giải thể, thông báo cho trường tiểu học và quyết định việc giải thể trường tiểu học.

b) Trường tiểu học giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp tới Ủy ban nhân dân cấp xã;

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể trường tiểu học, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc giải thể trường tiểu học; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

c) Quyết định giải thể trường tiểu học (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 15. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học

1. Điều kiện để cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị cho phép thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học (theo Mẫu số 09 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Văn bản nhận bảo trợ của một trường tiểu học cùng địa bàn trong xã.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp tới Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

c) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

Quyết định cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 16. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ, thu hồi quyết định cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học

1. Việc đình chỉ cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học được thực hiện như đối với trường tiểu học theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Việc thu hồi quyết định cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thu hồi quyết định cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học;

b) Cơ sở giáo dục khác bị thu hồi quyết định cho phép thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Cơ sở giáo dục bị giải thể theo quy định của pháp luật;

Vi phạm nghiêm trọng các quy định về tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục;

Hết thời hạn đình chỉ mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ;

Mục tiêu và nội dung hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập cơ sở giáo dục;

Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật;

c) Việc thu hồi quyết định cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học phải xác định rõ lý do thu hồi, các biện pháp bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên và được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 17. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học

1. Điều kiện thành lập trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học tư thục (sau đây gọi chung là trường trung học) thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường (theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường (theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

3. Trình tự thực hiện thành lập trường trung học cơ sở:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học; nếu đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Trình tự thực hiện thành lập trường trung học phổ thông:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học; Sở Giáo dục và Đào tạo lập báo cáo thẩm định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Trên cơ sở báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học nếu đủ điều kiện; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

5. Sau thời hạn 02 năm, kể từ ngày quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học có hiệu lực, nếu trường trung học không được cho phép hoạt động giáo dục thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường.

5. Trường hợp trường trung học chuyển địa điểm hoạt động giáo dục thì phải đáp ứng các điều kiện và thực hiện thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học, cho phép trường trung học hoạt động giáo dục quy định tại Nghị định này. Trong đề án (theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này), trường trung học phải cam kết kế thừa các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của trường trung học đề nghị chuyển địa điểm.

Điều 18. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho phép trường trung học hoạt động giáo dục

1. Điều kiện cho phép trường trung học hoạt động giáo dục thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị cho phép hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Bản sao các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trường với thời hạn tối thiểu 05 năm;

c) Đối với trường trung học tư thục phải có văn bản pháp lý xác nhận về số tiền do nhà trường đang quản lý, bảo đảm tính hợp pháp và phù hợp với quy mô dự kiến tại thời điểm đăng ký hoạt động giáo dục;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, gồm các nội dung chủ yếu sau đây: Vị trí pháp lý, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường; tổ chức và quản lý nhà trường; tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường; nhiệm vụ và quyền của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động và học sinh; tài chính và tài sản của nhà trường; các vấn đề khác liên quan đến tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Trình tự thực hiện:

a) Trường trung học gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường trung học cơ sở hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo đối với trường trung học phổ thông;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho trường trung học trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ;

c) Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định thực tế các điều kiện để trường trung học được hoạt động giáo dục; nếu đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường trung học hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho trường trung học và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường trung học hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 19. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ hoạt động giáo dục trường trung học

1. Các trường hợp đình chỉ hoạt động giáo dục Trường trung học thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 29 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Trình tự thực hiện:

a) Khi phát hiện trường trung học vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra để đánh giá tình trạng thực tế của trường trung học, lập biên bản kiểm tra và thông báo cho nhà trường về hành vi vi phạm;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo cho nhà trường về hành vi vi phạm, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức độ vi phạm, quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục của trường và báo cáo người có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường.

Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục đối với trường trung học (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường trung học thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trường trung học, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường trung học hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng;

d) Trường hợp bị đình chỉ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định đình chỉ, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát điều kiện

hoạt động giáo dục của trường trung học, nếu đáp ứng quy định tại Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thì quyết định cho phép trường trung học hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 20. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền sáp nhập, chia, tách trường trung học

1. Trường trung học được sáp nhập, chia, tách khi bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia, tách trường trung học (theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Đề án sáp nhập, chia, tách trường trung học (theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

c) Ý kiến đồng thuận của nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với việc sáp nhập, chia, tách trường trung học tư thục.

3. Trình tự thực hiện sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở; nếu đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở và cho phép hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng;

4. Trình tự thực hiện thành lập trường trung học phổ thông:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông; Sở Giáo dục và Đào tạo lập báo cáo thẩm định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Trên cơ sở báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông nếu đủ điều kiện; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục.

Điều 21. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền giải thể trường trung học

1. Trường trung học bị giải thể khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục.

2. Hồ sơ:

a) Trường trung học bị giải thể theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị giải thể (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

Minh chứng về việc trường trung học vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục;

Phương án xử lý về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan;

b) Trường trung học giải thể theo quy định tại các điểm đ khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị giải thể của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập trường (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

Đề án giải thể trường trung học (theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

4. Trình tự thực hiện:

a) Trường trung học bị giải thể theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục:

Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành kiểm tra, xác minh hành vi vi phạm của nhà trường về vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, lập hồ sơ đề nghị giải thể trong đó nêu rõ lý do giải thể, thông báo cho nhà trường và báo cáo người có thẩm quyền quyết định;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có biên bản kiểm tra và xác định hành vi vi phạm, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giải thể trường trung học theo thẩm quyền.

b) Trường trung học giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền;

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể trường trung học, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quyết định việc giải thể trường trung học; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

c) Quyết định giải thể trường trung học (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 22. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên

1. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm (theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm (theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

c) Bản sao văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm của trung tâm;

d) Đối với trung tâm tư thục phải có văn bản pháp lý xác nhận về số tiền đầu tư thành lập trung tâm, bảo đảm tính hợp pháp, phù hợp với quy mô dự kiến tại thời điểm đề nghị cho phép thành lập trung tâm;

đ) Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm, gồm các nội dung chủ yếu sau đây: Vị trí pháp lý, nhiệm vụ, quyền hạn của trung tâm; tổ chức, bộ máy của trung tâm; tổ chức hoạt động giáo dục trong trung tâm; nhiệm vụ và quyền của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động và người học; tài chính và tài sản của trung tâm; các vấn đề khác liên quan đến tổ chức và hoạt động của trung tâm.

3. Trình tự thực hiện:

a) Thành lập trung tâm công lập:

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập trung tâm.

b) Cho phép thành lập trung tâm tư thục:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị cho phép thành lập trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện cho phép thành lập trung tâm trong thời hạn 15 ngày; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại Điều 32 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép thành lập trung tâm; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cho phép thành lập trung tâm và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thành lập trung tâm công lập hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép thành lập trung tâm tư thục;

d) Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 23. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ hoạt động trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên

1. Các trường hợp đình chỉ hoạt động trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Trình tự thực hiện:

a) Khi phát hiện trung tâm vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra để đánh giá tình trạng thực tế của trung tâm, lập biên bản kiểm tra và thông báo cho trung tâm về hành vi vi phạm;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông báo cho trung tâm về hành vi vi phạm, Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức độ vi phạm, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đình chỉ hoạt động đối với trung tâm công lập hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định đình chỉ hoạt động đối với trung tâm tư thục.

Trường hợp đình chỉ hoạt động trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đình chỉ hoạt động trung tâm công lập hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định đình chỉ hoạt động trung tâm tư thục.

Quyết định đình chỉ hoạt động của trung tâm (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trung tâm thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trung tâm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trung tâm hoạt động trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 24. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên

1. Yêu cầu sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm (theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Đề án sáp nhập, chia, tách trung tâm (theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

c) Ý kiến đồng thuận của nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với việc sáp nhập, chia, tách trung tâm tư thục.

3. Trình tự thực hiện:

a) Sáp nhập, chia, tách trung tâm công lập:

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng hồ sơ đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp quyết định việc sáp nhập, chia, tách trung tâm.

b) Sáp nhập, chia, tách trung tâm tư thục:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm tư thục, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 15 ngày;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm công lập hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm tư thục;

d) Quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 25. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên

1. Các trường hợp giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ:

a) Trung tâm bị giải thể theo quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này, hồ sơ gồm:

Minh chứng về việc trung tâm vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này;

Phương án xử lý về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan;

b) Trung tâm bị giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị giải thể trung tâm (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

Đề án giải thể trung tâm (theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

3. Trình tự thực hiện:

a) Trung tâm bị giải thể theo quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này:

Khi phát hiện trung tâm vi phạm các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra, đánh giá tình trạng thực tế của trung tâm, lập biên bản kiểm tra và thông báo cho trung tâm biết;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức kiểm tra, Sở Giáo dục và Đào tạo gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, quyết định giải thể trung tâm công lập; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giải thể trung tâm tư thục;

b) Trung tâm bị giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này:

Đối với trung tâm công lập: Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc giải thể trung tâm.

Đối với trung tâm tư thục: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị giải thể trung tâm và lập báo cáo thẩm định trong thời hạn 15 ngày.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giải thể trung tâm; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giải thể trung tâm công lập hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định giải thể trung tâm tư thục;

d) Quyết định giải thể trung tâm (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 26. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập trung tâm học tập cộng đồng

1. Điều kiện thành lập trung tâm học tập cộng đồng công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thục thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng (theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Bản sao văn bản pháp lý chứng minh về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc hợp đồng thuê địa điểm trung tâm;

c) Đối với trung tâm tư thục phải có văn bản pháp lý xác nhận về số tiền đầu tư thành lập trung tâm, bảo đảm tính hợp pháp, phù hợp với quy mô dự kiến tại thời điểm đề nghị thành lập trung tâm.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế (nếu cần thiết) các điều kiện thành lập trung tâm; nếu đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập trung tâm học tập cộng đồng công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 27. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ hoạt động trung tâm học tập cộng đồng

1. Các trường hợp đình chỉ hoạt động trung tâm học tập cộng đồng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Trình tự thực hiện:

a) Khi phát hiện trung tâm học tập cộng đồng vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra để đánh giá tình trạng thực tế của trung tâm, lập biên bản kiểm tra và thông báo cho trung tâm về hành vi vi phạm;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo cho trung tâm về hành vi vi phạm, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ mức độ vi phạm, quyết định đình chỉ hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng.

Quyết định đình chỉ hoạt động trung tâm học tập cộng đồng (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trung tâm thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trung tâm, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 28. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng

1. Yêu cầu sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm (theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Đề án sáp nhập, chia, tách trung tâm (theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

c) Ý kiến đồng thuận của nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với việc sáp nhập, chia, tách trung tâm tư thục.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế (nếu cần thiết) các điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm; nếu đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 29. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền giải thể trung tâm học tập cộng đồng

1. Các trường hợp giải thể trung tâm học tập cộng đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 41 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ:

a) Trung tâm giải thể theo quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị giải thể (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

Minh chứng về việc trung tâm vi phạm quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này;

Phương án xử lý về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan;

b) Trung tâm giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

Đề án giải thể trung tâm (theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

3. Trình tự thực hiện:

a) Trung tâm bị giải thể theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này:

Khi phát hiện trung tâm vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 41 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục., Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra để đánh giá tình hình hoạt động của trung tâm, lập biên bản kiểm tra và thông báo cho trung tâm biết;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp xã để xem xét, quyết định giải thể trung tâm;

b) Trung tâm bị giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 41 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ và xem xét, quyết định việc giải thể trung tâm học tập cộng đồng nếu đủ điều kiện; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

Quyết định giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo Mẫu số 10 Phụ lục I kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 30. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên

1. Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên

a) Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên là cơ sở giáo dục thường xuyên thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên theo quy định tại Điều 42 của Luật Giáo dục.

b) Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên gồm: Trung tâm ngoại ngữ, tin học; trung tâm ngôn ngữ và văn hóa; trung tâm giáo dục kỹ năng sống; trung tâm bồi dưỡng kiến thức, văn hóa, nghệ thuật và các trung tâm khác thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực làm việc, cập nhật, bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết trong cuộc sống đáp ứng nhu cầu người học.

2. Điều kiện thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên tư thục

a) Có địa điểm, cơ sở vật chất, phòng học, phòng chức năng, thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu của các chương trình giáo dục thường xuyên thực hiện tại trung tâm.

b) Có chương trình giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng yêu cầu của các chương trình giáo dục thường xuyên thực hiện tại trung tâm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động đủ về số lượng và đạt tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu của từng chương trình giáo dục thường xuyên thực hiện tại trung tâm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Có dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm.

3. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm (theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm (theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

c) Bản sao các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trung tâm;

d) Đối với trung tâm trực thuộc đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng sư phạm nằm ngoài khuôn viên nhà trường và trung tâm do tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phải có văn bản pháp lý xác nhận về số tiền đầu tư thành lập trung tâm, bảo đảm tính hợp pháp, phù hợp với quy mô dự kiến tại thời điểm đề nghị thành lập trung tâm;

đ) Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm, gồm các nội dung chủ yếu sau đây: Vị trí pháp lý, nhiệm vụ, quyền hạn của trung tâm; tổ chức, bộ máy của trung tâm; tổ chức hoạt động giáo dục trong trung tâm; nhiệm vụ và quyền của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động và người học; tài chính và tài sản của trung tâm; các vấn đề khác liên quan đến tổ chức và hoạt động của trung tâm.

4. Trình tự thực hiện:

a) Nhà trường, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm;

c) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện thành lập trung tâm; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 31. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ hoạt động trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên

1. Trung tâm bị đình chỉ hoạt động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có hành vi gian lận để được thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm;

b) Trong quá trình hoạt động, không duy trì được một trong các điều kiện quy định tại Điều 43 Nghị định này;

c) Không triển khai hoạt động giáo dục trong thời hạn 01 năm kể từ ngày có quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập;

d) Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục bị xử phạt vi phạm hành chính ở mức độ phải đình chỉ;

đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự thực hiện:

a) Khi phát hiện trung tâm vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra để đánh giá tình trạng thực tế của trung tâm, lập biên bản kiểm tra và thông báo cho trung tâm về hành vi vi phạm;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông báo cho trung tâm về hành vi vi phạm, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định đình chỉ hoạt động của trung tâm.

Quyết định đình chỉ hoạt động trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trung tâm thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trung tâm, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trung tâm hoạt động trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 32. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên

1. Trung tâm được sáp nhập, chia, tách khi bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm quyền, lợi ích của nhà giáo và người học;

b) Góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục;

c) Trung tâm mới được hình thành sau quá trình sáp nhập, chia, tách phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 43 Nghị định này.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm (theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Đề án sáp nhập, chia, tách trung tâm (theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

c) Ý kiến đồng thuận của nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với việc sáp nhập, chia, tách trung tâm tư thục.

3. Trình tự thực hiện:

a) Nhà trường, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 10 ngày;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định sáp nhập, chia,

tách trung tâm; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 33. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên

1. Trung tâm bị giải thể khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm nghiêm trọng quy định về quản lý, tổ chức và hoạt động của trung tâm;

b) Hết thời hạn đình chỉ hoạt động giáo dục mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ;

c) Mục tiêu và nội dung hoạt động trong quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm không còn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

d) Không bảo đảm chất lượng giáo dục;

đ) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm.

2. Hồ sơ:

a) Trung tâm giải thể theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này, hồ sơ gồm:

Minh chứng về việc trung tâm vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này;

Phương án xử lý về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan.

b) Trung tâm giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị giải thể của nhà trường, tổ chức, cá nhân (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

Đề án giải thể trung tâm (theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

3. Trình tự thực hiện:

a) Trung tâm bị giải thể theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này:

Khi phát hiện trung tâm vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra đánh giá tình trạng thực tế của trung tâm, lập biên bản kiểm tra và thông báo cho trung tâm về hành vi vi phạm;

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm tra, căn cứ kết quả kiểm tra, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định giải thể trung tâm.

b) Trung tâm bị giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này:

Nhà trường, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị giải thể trung tâm và lập báo cáo thẩm định trong thời hạn 10 ngày;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giải thể trung tâm; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản cho nhà trường, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

c) Quyết định giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 34. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

1. Điều kiện thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thực hiện theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

c) Bản sao các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trung tâm;

d) Đối với trung tâm tư thục phải có văn bản pháp lý xác nhận về số tiền đầu tư thành lập trung tâm, bảo đảm tính hợp pháp, phù hợp với quy mô dự kiến tại thời điểm đề nghị thành lập trung tâm;

đ) Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm, gồm các nội dung chủ yếu sau đây: Vị trí pháp lý, nhiệm vụ, quyền hạn của trung tâm; tổ chức, bộ máy của trung tâm; tổ chức hoạt động giáo dục trong trung tâm; nhiệm vụ và quyền của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động và người học; tài chính và tài sản của trung tâm; các vấn đề khác liên quan đến tổ chức và hoạt động của trung tâm.

3. Trình tự thực hiện:

a) Thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập:

Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan chuyên môn xây dựng hồ sơ đề nghị thành lập trung tâm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập trung tâm;

b) Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập; nếu hồ sơ hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập trung tâm;

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện thành lập trung tâm; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép thành lập trung tâm; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm và nêu rõ lý do;

c) Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 35. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ hoạt động trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

1. Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập bị đình chỉ hoạt động khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có hành vi gian lận để được thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm;

b) Trong quá trình hoạt động không duy trì được một trong các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định này;

c) Không triển khai hoạt động trong thời hạn 01 năm kể từ ngày có quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm;

d) Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục bị xử phạt vi phạm hành chính ở mức độ bị đình chỉ;

đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự thực hiện:

a) Khi phát hiện trung tâm vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra để đánh giá tình trạng thực tế của trung tâm, lập biên bản kiểm tra và thông báo cho trung tâm về hành vi vi phạm;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông báo cho trung tâm về hành vi vi phạm, Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức độ vi phạm, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đình chỉ hoạt động đối với trung tâm công lập hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định đình chỉ hoạt động đối với trung tâm tư thục.

Quyết định đình chỉ hoạt động trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trung tâm thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của trung tâm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trung tâm hoạt động trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 36. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

1. Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập được sáp nhập, chia, tách khi bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm quyền, lợi ích của nhà giáo và người học;

b) Góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục;

c) Trung tâm được hình thành sau khi sáp nhập, chia, tách phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định này.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm (theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Đề án sáp nhập, chia, tách trung tâm (theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

c) Ý kiến đồng thuận của nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với việc sáp nhập, chia, tách trung tâm tư thục.

3. Trình tự thực hiện:

a) Sáp nhập, chia, tách trung tâm công lập:

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng hồ sơ đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sáp nhập, chia, tách trung tâm;

b) Sáp nhập, chia, tách trung tâm tư thục:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trung tâm tư thục, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 15 ngày;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 37. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập

1. Trung tâm bị giải thể khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm nghiêm trọng quy định về quản lý, tổ chức và hoạt động của trung tâm;

b) Hết thời hạn đình chỉ hoạt động mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ;

c) Mục tiêu và nội dung hoạt động trong quyết định thành lập trung tâm không còn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

d) Không bảo đảm chất lượng giáo dục;

đ) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm.

2. Hồ sơ:

a) Trung tâm giải thể theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này, hồ sơ gồm:

Minh chứng về việc trung tâm vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này;

Phương án xử lý về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan;

b) Trung tâm giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị giải thể trung tâm (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

Đề án giải thể trung tâm (theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

3. Trình tự thực hiện:

a) Trung tâm bị giải thể theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này:

Khi phát hiện trung tâm vi phạm quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra đánh giá tình trạng thực tế của trung tâm, lập biên bản kiểm tra và thông báo cho trung tâm biết về hành vi vi phạm;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức kiểm tra, Sở Giáo dục và Đào tạo gửi hồ sơ quy định tại điểm a khoản 3 Điều này tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, quyết định giải thể trung tâm công lập hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo để xem xét, quyết định giải thể trung tâm tư thục;

b) Trung tâm bị giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này:

Đối với trung tâm công lập: Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc giải thể trung tâm.

Đối với trung tâm tư thục: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể trung tâm. Nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị giải thể trung tâm, lập báo cáo thẩm định trong thời hạn 15 ngày.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định giải thể trung tâm; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do;

c) Quyết định giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 38. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú

1. Điều kiện thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú thực hiện theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị thành lập trường (theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Đề án thành lập trường (theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

3. Trình tự thực hiện:

a) Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng đề án thành lập trường; lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét các điều kiện thành lập trường tại hồ sơ; nếu đủ điều kiện thì quyết định thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho các cơ quan có liên quan và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 39. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục

1. Điều kiện cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục thực hiện theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị cho phép hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Bản sao các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trường với thời hạn tối thiểu 05 năm;

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, gồm các nội dung chủ yếu sau đây: Vị trí pháp lý, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường; tổ chức và quản lý nhà trường; tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường; nhiệm vụ và quyền của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động và học sinh; tài chính và tài sản của nhà trường; các vấn đề khác liên quan đến tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Trình tự thực hiện:

a) Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu là trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở) hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo (nếu là trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông);

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ; hoặc thông báo kế hoạch thẩm định thực tế tại trường trong trường hợp hồ sơ hợp lệ;

c) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan tổ chức thẩm định thực tế điều kiện hoạt động giáo dục của trường phổ thông dân tộc nội trú; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho trường và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 40. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú

1. Đình chỉ hoạt động giáo dục trường phổ thông dân tộc nội trú:

a) Trường phổ thông dân tộc nội trú bị đình chỉ hoạt động giáo dục khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

b) Trình tự thực hiện:

Khi phát hiện trường phổ thông dân tộc nội trú vi phạm quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra để đánh giá tình trạng thực tế của trường, lập biên bản kiểm tra và thông báo cho nhà trường về hành vi vi phạm.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông báo cho nhà trường về hành vi vi phạm, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức độ vi phạm, quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục của trường và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục trường phổ thông dân tộc nội trú (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì nhà trường thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của nhà trường, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường

phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trường hợp bị đình chỉ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định đình chỉ, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát điều kiện hoạt động giáo dục của trường phổ thông dân tộc nội trú, nếu đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định này thì quyết định cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú

a) Trường phổ thông dân tộc nội trú được sáp nhập, chia, tách khi bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Giáo dục;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú;

c) Hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú (theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

Đề án sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú (theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

d) Trình tự thực hiện:

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng đề án sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú; lập hồ sơ theo quy định tại điểm c khoản này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường; nếu đủ điều kiện thì quyết định sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho các cơ quan có liên quan và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú được thành lập sau khi sáp nhập, chia, tách hoạt động giáo dục.

3. Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú

a) Trường phổ thông dân tộc nội trú bị giải thể khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú;

c) Hồ sơ:

Trường phổ thông dân tộc nội trú bị giải thể theo quy định tại điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị giải thể của Sở Giáo dục và Đào tạo (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này); minh chứng về việc trường phổ thông dân tộc nội trú vi phạm quy định tại điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục; phương án xử lý về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan.

Trường phổ thông dân tộc nội trú bị giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị giải thể của Sở Giáo dục và Đào tạo (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này); đề án giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

d) Trình tự thực hiện:

Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan lập hồ sơ theo quy định tại điểm c khoản này trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú.

Quyết định giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 41. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú

1. Điều kiện thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú thực hiện theo quy định tại Điều 58 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị thành lập trường (theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Đề án thành lập trường (theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

3. Trình tự thực hiện:

a) Cơ quan, tổ chức gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa cho cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập trường;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú; nếu đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 42. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục

1. Điều kiện cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục thực hiện theo quy định tại Điều 60 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị cho phép hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Bản sao các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trường với thời hạn tối thiểu 05 năm;

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, gồm các nội dung chủ yếu sau đây: Vị trí pháp lý, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường; tổ chức và quản lý nhà trường; tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường; nhiệm vụ và quyền của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động và học sinh; tài chính và tài sản của nhà trường; các vấn đề khác liên quan đến tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Trình tự thực hiện:

a) Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định thực tế điều kiện hoạt động giáo dục của trường phổ thông dân tộc bán trú; nếu đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho trường và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 43. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường phổ thông dân tộc bán trú

1. Đình chỉ hoạt động giáo dục trường phổ thông dân tộc bán trú

a) Các trường hợp đình chỉ hoạt động giáo dục trường phổ thông dân tộc bán trú thực hiện theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 62 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

b) Trình tự thực hiện:

Khi phát hiện trường phổ thông dân tộc bán trú vi phạm quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 62 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra để đánh giá tình trạng thực tế của trường, lập biên bản kiểm tra và thông báo cho nhà trường về hành vi vi phạm.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo cho nhà trường về hành vi vi phạm, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ mức độ vi phạm, quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục của trường.

Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục trường phổ thông dân tộc bán trú (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì nhà trường thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng cho Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của nhà trường, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trường hợp bị đình chỉ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 hoặc điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định đình chỉ, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát điều kiện hoạt động giáo dục của trường phổ thông dân tộc bán trú, nếu đáp ứng quy định tại Điều 60 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP thì quyết định cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú

a) Trường phổ thông dân tộc bán trú được sáp nhập, chia, tách khi bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Giáo dục;

b) Hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú (theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

Đề án sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú (theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

c) Trình tự thực hiện:

Cơ quan, tổ chức gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa cho cơ quan đề nghị sáp nhập, chia, tách trường;

Trong thời hạn 25 ngày làm việc , kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế (nếu cần thiết) các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường; nếu đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú và cho phép hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho các cơ quan có liên quan và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Giải thể trường phổ thông dân tộc bán trú

a) Trường phổ thông dân tộc bán trú bị giải thể khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục;

b) Hồ sơ:

Trường phổ thông dân tộc bán trú bị giải thể theo quy định tại điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị giải thể của Phòng Giáo dục và Đào tạo (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này); minh chứng về việc trường phổ thông dân tộc bán trú vi phạm quy định tại điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục; phương án xử lý về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan.

Trường phổ thông dân tộc bán trú bị giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị giải thể của Ủy ban nhân cấp xã (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này); đề án giải thể trường phổ thông dân tộc bán trú (theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

c) Trình tự thực hiện:

Cơ quan, tổ chức gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định giải thể trường phổ thông dân tộc bán trú.

Quyết định giải thể trường phổ thông dân tộc bán trú (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 44. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập trường trung học phổ thông chuyên

1. Điều kiện thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục

a) Có đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường phù hợp với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có liên quan của địa phương nơi trường đặt trụ sở.

b) Đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình và nội dung giáo dục; đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm dự kiến xây dựng trường, tổ chức bộ máy, nguồn lực và tài chính; phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển trường nhằm đạt được mục tiêu, nhiệm vụ của trường chuyên.

2. Hồ sơ, trình tự thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

Điều 45. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục

1. Điều kiện cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục

Trường trung học phổ thông chuyên được cho phép hoạt động giáo dục khi đáp ứng các điều kiện hoạt động như đối với trường trung học phổ thông quy định tại Điều 27 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và các điều kiện sau đây:

a) Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy, học tập theo quy định đối với trường chuyên.

b) Có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đáp ứng các tiêu chuẩn, nhiệm vụ theo quy định đối với trường chuyên.

2. Hồ sơ, trình tự cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 73 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

Điều 46. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường trung học phổ thông chuyên

Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường trung học phổ thông chuyên thực hiện theo quy

định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

Điều 47. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao

1. Điều kiện thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao công lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao tư thục

a) Có đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao phù hợp với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có liên quan của địa phương nơi trường đặt trụ sở.

b) Đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình và nội dung giáo dục; đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm dự kiến xây dựng trường, tổ chức bộ máy, nguồn lực và tài chính; phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển trường nhằm đạt được mục tiêu, nhiệm vụ của trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường (theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định này);

b) Đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường (theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định này).

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo nơi trường đặt trụ sở;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập trường;

c) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường tại hồ sơ; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Trong thời hạn 05 này làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 48. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục

1. Điều kiện cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao đặt trên địa bàn tỉnh hoạt động giáo dục thực hiện theo quy định tại Điều 77 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị cho phép hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Bản sao các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trường với thời hạn tối thiểu 05 năm;

c) Đối với trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao tư thục phải có văn bản pháp lý xác nhận về số tiền do nhà trường đang quản lý, bảo đảm tính hợp pháp và phù hợp với quy mô dự kiến tại thời điểm đăng ký hoạt động giáo dục.

3. Trình tự thực hiện:

a) Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc bộ, ngành theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc bộ, ngành thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ; hoặc thông báo kế hoạch thẩm định thực tế tại trường trong trường hợp hồ sơ hợp lệ;

c) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định hồ sơ, thẩm định thực tế điều kiện hoạt động giáo dục của nhà trường và lấy ý kiến thống nhất bằng văn bản của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (hoặc Sở Văn hóa và Thể thao); lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định và văn bản thống nhất của cơ quan liên quan, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho trường và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 49. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao

1. Đình chỉ hoạt động giáo dục:

a) Trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao bị đình chỉ hoạt động giáo dục khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

b) Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục đối với trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao công lập và tư thục thuộc địa phương;

c) Trình tự thực hiện:

Khi phát hiện trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao vi phạm quy định tại điểm a khoản này, Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc bộ, ngành tổ chức kiểm tra để đánh giá tình trạng thực tế của trường, lập biên bản kiểm tra và thông báo cho nhà trường về hành vi vi phạm.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông báo cho nhà trường về hành vi vi phạm, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức độ vi phạm, quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục của trường và thông báo cho người có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường.

Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của nhà trường, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trường hợp bị đình chỉ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định đình chỉ, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát điều kiện hoạt động giáo dục của trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao, nếu đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 48 Phụ lục I kèm theo Nghị định này thì quyết định cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Sáp nhập, chia, tách:

a) Trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao được sáp nhập, chia, tách khi bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Giáo dục;

b) Hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

Đề án sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

Ý kiến đồng thuận của nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với việc sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao tư thục;

c) Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo nơi trường đặt trụ sở.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường, lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại điểm a khoản này.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trường và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao được thành lập sau khi sáp nhập, chia, tách hoạt động giáo dục.

3. Giải thể:

a) Trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao bị giải thể khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục;

b) Hồ sơ:

Trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao bị giải thể theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị giải thể của Sở Giáo dục và Đào tạo (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này); minh chứng về việc trường vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục; phương án xử lý về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan.

Trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao bị giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị giải thể của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập trường (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này); đề án giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

c) Trình tự thực hiện:

Trường hợp giải thể theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục:

Trường hợp phát hiện nhà trường vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong thời hạn 20 ngày, tiến hành xác minh hành vi vi phạm của nhà trường, lập hồ sơ đề nghị giải thể trong đó nêu rõ lý do giải thể; thông báo cho nhà trường và cơ quan quản lý có thẩm quyền của nhà trường; báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao.

Trường hợp giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao, Sở Giáo dục và Đào tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giải thể trường; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do;

đ) Quyết định giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 50. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật

1. Điều kiện thành lập trường dành cho người khuyết tật công lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật tư thục

a) Trường dành cho người khuyết tật được thành lập ở cấp học mầm non và phổ thông khi có đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường phù hợp với

quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

b) Đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình và nội dung giáo dục; đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm dự kiến xây dựng trường; tổ chức bộ máy; nguồn lực và tài chính; phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường (theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Đề án thành lập hoặc cho phép thành lập trường (theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập trường;

c) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thẩm định các điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập trường tại hồ sơ; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập trường và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Sau thời hạn 02 năm, kể từ ngày quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường có hiệu lực, nếu trường không được cho phép hoạt động giáo dục thì Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường.

Điều 51. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục

1. Điều kiện cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục thực hiện theo quy định tại Điều 82 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày

05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Bản sao các văn bản pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà hoặc hợp đồng thuê địa điểm trường với thời hạn tối thiểu 05 năm;

c) Đối với trường dành cho người khuyết tật tư thục phải có văn bản pháp lý xác nhận về số tiền do nhà trường đang quản lý, bảo đảm tính hợp pháp và phù hợp với quy mô dự kiến tại thời điểm đăng ký hoạt động giáo dục;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, gồm các nội dung chủ yếu sau đây: Vị trí pháp lý, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường; tổ chức và quản lý nhà trường; tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường; nhiệm vụ và quyền của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, người lao động và học sinh; tài chính và tài sản của nhà trường; các vấn đề khác liên quan đến tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Trình tự thực hiện:

a) Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ; hoặc thông báo kế hoạch thẩm định thực tế tại trường trong trường hợp hồ sơ hợp lệ;

c) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan tổ chức thẩm định thực tế điều kiện hoạt động giáo dục của trường; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có báo cáo thẩm định, nếu đủ điều kiện thì Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho trường và nêu rõ lý do.

Quyết định cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 52. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường dành cho người khuyết tật

1. Đình chỉ hoạt động giáo dục:

a) Trường dành cho người khuyết tật bị đình chỉ hoạt động giáo dục khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số

125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

b) Trình tự thực hiện:

Khi phát hiện trường dành cho người khuyết tật vi phạm quy định tại điểm a khoản này, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức kiểm tra để đánh giá tình trạng thực tế của trường, lập biên bản kiểm tra và thông báo cho nhà trường về hành vi vi phạm.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày thông báo cho nhà trường về hành vi vi phạm, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ mức độ vi phạm, quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục của trường và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục trường dành cho người khuyết tật (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trong thời hạn bị đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì trường thông báo bằng văn bản kèm theo minh chứng cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của nhà trường, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trường hợp bị đình chỉ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định đình chỉ, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát điều kiện hoạt động giáo dục của trường dành cho người khuyết tật, nếu đáp ứng quy định tại 1 Điều 51 Phụ lục I kèm theo Nghị định này thì quyết định cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Sáp nhập, chia, tách:

a) Trường dành cho người khuyết tật được sáp nhập, chia, tách khi bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Giáo dục;

b) Hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia, tách trường (theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

Đề án sáp nhập, chia, tách trường (theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định này).

Ý kiến đồng thuận của nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với việc sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật tư thục;

d) Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Giáo dục và Đào tạo.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; nếu hồ sơ hợp lệ, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường.

Trong thời hạn 20 ngày, Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn thẩm định hồ sơ và thẩm định thực tế các điều kiện sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại điểm a khoản này; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Sở Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách trường và nêu rõ lý do.

Quyết định sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép trường được thành lập sau khi sáp nhập, chia, tách hoạt động giáo dục.

3. Giải thể:

a) Trường dành cho người khuyết tật bị giải thể khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục;

b) Hồ sơ:

Trường dành cho người khuyết tật bị giải thể theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị giải thể của Sở Giáo dục và Đào tạo (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này); minh chứng về việc trường vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục; phương án xử lý về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan.

Trường dành cho người khuyết tật bị giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị giải thể của cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập trường (theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định này); đề án giải thể trường (theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

d) Trình tự thực hiện:

Trường bị giải thể theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục:

Trường hợp phát hiện hoặc có văn bản của Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm tra về việc nhà trường vi phạm quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong thời hạn 20 ngày, tiến hành xác minh hành vi vi phạm của nhà trường, lập hồ sơ đề nghị giải thể trong đó nêu rõ lý do giải thể và thông báo cho nhà trường.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giải thể trường trung học.

Trường bị giải thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 51 của Luật Giáo dục:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc giải thể trường; nếu chưa quyết định giải thể thì thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể và nêu rõ lý do.

Quyết định giải thể trường dành cho người khuyết tật (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 53. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép lớp dành cho người khuyết tật

1. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật:

Lớp dành cho người khuyết tật được thành lập hoặc cho phép thành lập trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy, học tập phù hợp với phương thức giáo dục đối với người khuyết tật;

b) Có cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ số lượng, phẩm chất, năng lực và trình độ đào tạo đáp ứng hoạt động giáo dục học sinh khuyết tật;

c) Có cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị dạy học và hỗ trợ đáp ứng các quy định tại khoản 3 Điều 82 Nghị định này.

2. Hồ sơ gồm:

a) Tờ trình đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật (theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này);

b) Tài liệu, minh chứng về việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự thực hiện:

a) Nhà trường, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này qua cổng dịch công trực tuyến hoặc bưu chính hoặc trực tiếp đến Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ thì Ủy ban nhân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản những nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung cho nhà trường, trung tâm; nếu hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thẩm định các điều kiện thành lập lớp dành cho người khuyết tật;

c) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn có liên quan thẩm định các điều kiện thành lập lớp dành cho người khuyết tật; lập báo cáo thẩm định để đánh giá tình hình đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều này; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo, nếu đủ điều kiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xax hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập lớp dành cho người khuyết tật; nếu chưa đủ điều kiện thì thông báo bằng văn bản cho nhà trường, trung tâm và nêu rõ lý do.

Quyết định thành lập lớp dành cho người khuyết tật (theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này) được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 54. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

1. Hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó nêu rõ sự cần thiết phải chuyển đổi; tôn chỉ, mục đích hoạt động không vì lợi nhuận; phần vốn góp, phần tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục (nếu có);

b) Văn bản cam kết của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục chuyển sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, bảo đảm thực hiện hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục;

c) Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; dự thảo quy chế tài chính nội bộ của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận;

d) Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu báo cáo kết quả kiểm toán; thỏa thuận giải quyết phần vốn góp cho nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có); các giấy tờ, tài liệu về đất đai, tài sản, tài chính, tổ chức và nhân sự của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục chuyển đổi sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận;

đ) Báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển đổi về nhân sự, tài chính, tài sản và phương án xử lý;

e) Quyết định thành lập nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục, quyết định công nhận hội đồng trường đương nhiệm, quyết định công nhận hiệu trưởng đương nhiệm của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Quy trình xử lý hồ sơ chuyển đổi như sau:

a) Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc nộp trực tuyến kèm theo bản mềm đến Ủy ban nhân dân cấp xã đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động; Sở Giáo dục và Đào tạo đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quyết định chuyển đổi.

Quyết định chuyển đổi được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan quyết định chuyển đổi.

c) Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc tính từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản thông báo cho nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục và nêu rõ lý do.

Điều 55. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận

1. Hồ sơ chuyển đổi bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó nêu rõ sự cần thiết phải chuyển đổi; tôn chỉ, mục đích hoạt động không vì lợi nhuận; phần vốn góp, phần tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia của nhà trường (nếu có);

b) Văn bản cam kết của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với cơ sở giáo dục phổ thông tư thục chuyển sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, bảo đảm thực hiện hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục phổ thông tư thục;

c) Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; dự thảo quy chế tài chính nội bộ của cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận;

d) Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu báo cáo kết quả kiểm toán; thỏa thuận giải quyết phần vốn góp cho nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có); các giấy tờ, tài liệu về đất đai, tài sản, tài chính, tổ chức và nhân sự của cơ sở giáo dục phổ thông tư thục chuyển đổi sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận;

đ) Báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển đổi về nhân sự, tài chính, tài sản và phương án xử lý;

e) Quyết định thành lập cơ sở giáo dục phổ thông tư thục, quyết định công nhận hội đồng trường đương nhiệm, quyết định công nhận hiệu trưởng đương nhiệm của cơ sở giáo dục phổ thông tư thục và các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Quy trình chuyển đổi:

a) Cơ sở giáo dục phổ thông tư thục gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc nộp trực tuyến kèm theo bản mềm đến Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động và cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc tính từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động; Sở Giáo dục và Đào tạo đối với trường trung học

phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động và cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quyết định chuyển đổi.

Quyết định chuyển đổi được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan quyết định chuyển đổi.

c) Trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc tính từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản thông báo cho cơ sở giáo dục phổ thông tư thục và nêu rõ lý do.

Điều 56. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, lập phân hiệu của trường trung cấp

1. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

2. Điều kiện thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

3. Điều kiện thành lập hoặc cho phép thành lập, phân hiệu của trường trung cấp thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

4. Hồ sơ thực hiện thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phân hiệu của trường trung cấp thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

5. Trình tự, thủ tục hành chính thực hiện như sau:

a) Trình tự, thủ tục hành chính thực hiện thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp được quy định tại Điều 8 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

b) Trình tự, thủ tục hành chính thực hiện thành lập, cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp được quy định tại Điều 9 Nghị định số

143/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

Điều 57. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Yêu cầu chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

3. Trình tự thực hiện thủ tục hành chính thực hiện thẩm quyền chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 10 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

Điều 58. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền giải thể cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp bị giải thể đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật giáo dục nghề nghiệp và được phép giải thể đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 của Luật giáo dục nghề nghiệp.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền giải thể cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

4. Trình tự thực hiện thủ tục hành chính thực hiện thẩm quyền giải thể cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 4, điểm c khoản 5 Điều 11 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

Điều 59. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp

Việc chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp thực hiện như quy định đối với giải thể cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều

kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

Điều 60. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

Điều 61. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đăng ký và cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Điều kiện cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

3. Trình tự thực hiện thủ tục hành chính thực hiện thẩm quyền đăng ký và cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

Điều 62. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Các trường hợp đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

3. Trình tự thực hiện thủ tục hành chính thực hiện thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp được quy định tại

Điều 20 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

Điều 63. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Trình tự, thủ tục thực hiện đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được quy định tại Điều 21 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

2. Trình tự, thủ tục thực hiện đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được quy định tại Điều 22 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

Điều 64. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài

1. Điều kiện cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

2. Điều kiện cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cho người khuyết tật thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 12 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

4. Trình tự thực hiện thủ tục hành chính thực hiện thẩm quyền cho phép thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp cấp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 14, Điều 16 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều

và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

Điều 65. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài

1. Điều kiện cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

3. Trình tự thực hiện thủ tục hành chính thực hiện thẩm quyền cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

Điều 66. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1. Nguyên tắc chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

3. Trình tự thực hiện thủ tục hành chính thực hiện thẩm quyền chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

Điều 67. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền giải thể cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1. Các trường hợp giải thể cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền giải thể cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

3. Trình tự thực hiện thủ tục hành chính thực hiện thẩm quyền giải thể cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

Điều 68. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài

Việc chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện như quy định đối với giải thể cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

Điều 69. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

Điều 70. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài

1. Các hình thức liên kết đào tạo với nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

2. Điều kiện liên kết đào tạo với nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định

chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thực hiện đăng ký hoạt động liên kết đào tạo nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

4. Trình tự thực hiện thủ tục hành chính thực hiện thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

Điều 71. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ hoạt động liên kết và chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo

1. Các các trường hợp đình chỉ hoạt động liên kết đào tạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

2. Các các trường hợp được chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo hoặc bị chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền đình chỉ hoạt động liên kết, hoạt động liên kết đào tạo trở lại và chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 26 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

Điều 72. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thành lập, công nhận cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận

1. Điều kiện xác định cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

2. Chính sách khuyến khích đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

3. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền thực hiện thẩm quyền thành lập, công nhận cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận thực hiện theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

4. Trình tự thực hiện thủ tục hành chính thực hiện thẩm quyền thành lập, công nhận cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận thực hiện theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ).

PHỤ LỤC II

MẪU VĂN BẢN ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT, CƠ SỞ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

I. Mẫu văn bản đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trường chuyên biệt, cơ sở giáo dục thường xuyên

Mẫu số 01	Tờ trình đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục
Mẫu số 02	Đề án thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục
Mẫu số 03	Tờ trình đề nghị cho phép hoạt động giáo dục
Mẫu số 04	Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục
Mẫu số 05	Đề án sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục
Mẫu số 06	Tờ trình đề nghị giải thể cơ sở giáo dục
Mẫu số 07	Đề án giải thể cơ sở giáo dục
Mẫu số 08	Tờ trình đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục
Mẫu số 09	Tờ trình đề nghị cho phép thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học
II. Mẫu quyết định của cơ quan có thẩm quyền	
Mẫu số 10	Quyết định của cơ quan có thẩm quyền (về việc thành lập hoặc cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục; thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập; cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học)

Mẫu số 01. Tờ trình đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục

….(1)….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
….(2)….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**
Số: …../….-…..	*……, ngày … tháng … năm ……*
V/v đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập ….(3)….	

Kính gửi: .....(4).....

1. Thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục: .....

2. Lý do đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục:

.....

3. Thông tin về cơ sở giáo dục đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập:

- Tên cơ sở giáo dục: .....
- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có): .....
- Địa chỉ trụ sở: .....(5).....
- Số điện thoại:..... Fax:.....
- Website (nếu có):..... Email:.....

4. Chức năng, nhiệm vụ của .....(3).....

5. Dự kiến quy mô tuyển sinh: .....

(Kèm theo Đề án thành lập hoặc cho phép thành lập .....(3).....)

Đề nghị .....(4)..... xem xét, quyết định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (6)
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:
- ……..;
- ……..

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục.

(2) Tên cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân không ghi nội dung ở mục này.

(3) Tên cơ sở giáo dục.

(4) Người có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục.

(5) Địa điểm dự kiến đặt cơ sở giáo dục (số nhà, đường/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện, tỉnh/thành phố).

(6) Quyền hạn, chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân không phải đóng dấu.

Mẫu số 02. Đề án thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ... tháng ... năm ……

ĐỀ ÁN
THÀNH LẬP HOẶC CHO PHÉP THÀNH LẬP ...(1)...

I. SỰ CẦN THIẾT THÀNH LẬP HOẶC CHO PHÉP THÀNH LẬP (1)

1. Căn cứ pháp lý xây dựng đề án.

2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội và sự phù hợp với quy hoạch của địa phương hoặc lĩnh vực.

3. Nhu cầu giáo dục .....(2)..... tại địa phương, khu vực.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP HOẶC CHO PHÉP THÀNH LẬP

1. Tên của cơ sở giáo dục: .....

2. Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

3. Địa chỉ trụ sở: .....(3).....

- Số điện thoại:..... Fax: .....

- Website (nếu có):..... Email:.....

4. Họ và tên người dự kiến làm hiệu trưởng hoặc giám đốc trung tâm:..... *(kèm theo: sơ yếu lý lịch)*

III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu của cơ sở giáo dục:..... (4).....

2. Chức năng, nhiệm vụ của cơ sở giáo dục:..... (5).....

IV. CHƯƠNG TRÌNH, NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Chương trình, nội dung giáo dục: .....(6).....

2. Các nội dung tích hợp (nếu có): .....(7).....

3. Kế hoạch, lộ trình triển khai thực hiện chương trình:.....

4. Tài liệu giảng dạy và học tập: .....

V. ĐẤT ĐAI, CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ

1. Thông tin về khu đất dự kiến xây dựng cơ sở giáo dục (nếu có):.....

2. Cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị giảng dạy và học tập:.....

3. Phương tiện, học liệu tham khảo và các điều kiện khác:.....

4. Các điều kiện đảm bảo quy định về phòng cháy chữa cháy: .....(8).....

5. Hệ thống hồ sơ, sổ sách: .....(9).....

VI. TỔ CHỨC BỘ MÁY

1. Thông tin về đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động của cơ sở giáo dục *(Kèm theo: danh sách trích ngang và sơ yếu lý lịch của đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động).*

2. Dự kiến đối tượng, quy mô tuyển sinh theo từng năm học/chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

VII. NGUỒN LỰC VÀ TÀI CHÍNH

1. Vốn đầu tư: Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn. Đối với cơ sở giáo dục tư thục phải có phương án huy động vốn và cân đối vốn theo từng giai đoạn để duy trì hoạt động của nhà trường.

2. Cơ chế quản lý thu, chi học phí: Dự kiến các khoản thu, chi trong từng năm học/chương trình đào tạo, bồi dưỡng.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG CHIẾN LƯỢC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Kế hoạch và tiến độ xây dựng cơ sở vật chất.

2. Kế hoạch và tiến độ mua sắm thiết bị, phương tiện tổ chức thực hiện chương trình giáo dục.

3. Kế hoạch và tiến độ tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý.

4. Kế hoạch và tiến độ phát triển chương trình, nội dung giảng dạy.

5. Kế hoạch và tiến độ sử dụng nguồn vốn thực hiện đề án.

IX. CAM KẾT KẾ THỪA CÁC QUYỀN, NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM

(Chỉ áp dụng trong trường hợp trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học chuyển địa điểm hoạt động giáo dục)

1. Nghĩa vụ, trách nhiệm bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động.

2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm về tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, thiết bị, đất đai.

3. Nghĩa vụ, trách nhiệm bảo đảm quyền lợi của người học.

4. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khác (nếu có).

(11)	(10)
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

(1) Tên cơ sở giáo dục.

(2) Ghi rõ cấp học.

(3) Địa điểm dự kiến đặt cơ sở giáo dục (số nhà, đường/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện, tỉnh/thành phố).

(4) Mô tả cụ thể mục tiêu của cơ sở giáo dục.

(5) Mô tả cụ thể chức năng, nhiệm vụ của cơ sở giáo dục theo các quy định hiện hành.

(6) Mô tả nội dung phát triển chương trình giáo dục theo quy định hiện hành.

(7) Mô tả cụ thể nội dung chương trình tích hợp (nếu có).

(8) Thiết kế cơ sở vật chất, trang thiết bị tối thiểu, phương án phòng cháy chữa cháy.

(9) Các hồ sơ sổ sách theo quy định đối với nhà trường, tổ chuyên môn, tổ văn phòng, giáo viên.

(10) Quyền hạn, chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập/cho phép thành lập cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân không phải đóng dấu.

(11) Phê duyệt của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (nếu có) của cơ quan, tổ chức đề nghị thành lập/cho phép thành lập cơ sở giáo dục.

Mẫu số 03. Tờ trình đề nghị cho phép hoạt động giáo dục

….(1)….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
….(2)….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**
Số: …../TTr-…..	*……, ngày ... tháng ... năm ……*
V/v đề nghị ……..	

Kính gửi: .....(3).....

1. Tên cơ sở giáo dục:..... (2).....

Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:..... (4).....

- Số điện thoại: ....., Fax: ……

- Website: ……., Email: ……

3. Quyết định thành lập, cho phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: [Tên loại văn bản, số hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của văn bản].

4. Nội dung đăng ký hoạt động giáo dục:.....

5. Tình hình đáp ứng các điều kiện cho phép hoạt động giáo dục:

- Danh mục cơ sở vật chất đáp ứng các điều kiện theo quy định.

- Chương trình giáo dục, kế hoạch giáo dục, tài liệu giảng dạy và học tập đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục theo quy định.

- Danh sách cán bộ quản lý, đội ngũ giáo viên/huấn luyện viên và người lao động, trong đó ghi rõ trình độ chuyên môn được đào tạo *(Kèm theo hợp đồng làm việc đã được ký giữa nhà trường với từng cán bộ quản lý, giáo viên/huấn luyện viên, người lao động).*

- Đất đai: .....

- Tài chính:.....

(Kèm theo các minh chứng:.....)

.....(2) ..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về giáo dục và quy định của pháp luật có liên quan.

(5)

Nơi nhận: *(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

- ……..;

- ……..

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ sở giáo dục đăng ký hoạt động giáo dục.

(3) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục.

(4) Ghi địa chỉ số nhà, đường/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện, tỉnh/thành phố.

(5) Chức danh người đứng đầu cơ sở giáo dục.

Mẫu số 04. Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục

….(1)….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
….(2)….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**
Số: …../….-…..	*……, ngày ... tháng ... năm ……*
V/v ….(3)….	

Kính gửi: ……(4)……..

1. Thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục: .....

2. Lý do, mục đích sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục.....

Trường hợp sáp nhập cơ sở giáo dục, báo cáo các thông tin sau:

3. Thông tin về cơ sở giáo dục sáp nhập:

a) Thông tin về cơ sở giáo dục thứ nhất trước khi sáp nhập:

- Tên cơ sở giáo dục:.....
- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....
- Địa chỉ trụ sở chính: ……(5).....
- Số điện thoại: ..... Fax:.....
- Website (nếu có): ..... Email: ……..

[...]) Thông tin về cơ sở giáo dục thứ... trước khi sáp nhập: Báo cáo các thông tin như mục a nêu trên.

[...]) Thông tin về cơ sở giáo dục sau khi sáp nhập:

- Tên cơ sở giáo dục:.....
- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....
- Địa chỉ trụ sở chính: ..... (5).....
- Số điện thoại:..... Fax:.....
- Website (nếu có):..... Email:.....
- Chức năng, nhiệm vụ: .....

Trường hợp chia, tách cơ sở giáo dục, báo cáo các thông tin sau:

3. Thông tin về cơ sở giáo dục chia, tách:

a) Tên cơ sở giáo dục trước khi chia, tách:.....

- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có): .....
- Địa chỉ trụ sở chính:..... (5).....
- Số điện thoại: ..... Fax:.....
- Website (nếu có): ..... Email: ……..

b) Thông tin về cơ sở giáo dục thứ nhất sau khi chia, tách: ……

- Tên cơ sở giáo dục:.....

- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

- Địa chỉ trụ sở chính:..... (5).....

- Số điện thoại:..... Fax:.....

- Website (nếu có):..... Email:.....

- Chức năng, nhiệm vụ:..... .....

c) Thông tin về cơ sở giáo dục thứ... sau khi chia, tách: Báo cáo các thông tin như mục b nêu trên.

(Kèm theo Đề án sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục)

Đề nghị..... (4)..... xem xét, quyết định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (6)
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:
- ……..;
- ……..

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức đề nghị chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục.

(2) Tên cơ quan, tổ chức đề nghị chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân sở hữu cơ sở giáo dục không ghi nội dung ở mục này.

(3) Ghi rõ đề nghị chia hoặc tách hoặc sáp nhập.

(4) Người có thẩm quyền chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục.

(5) Ghi địa chỉ số nhà, đường/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện, tỉnh/thành phố.

(6) Quyền hạn, chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân sở hữu cơ sở giáo dục không phải đóng dấu.

Mẫu số 05. Đề án sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm ....

ĐỀ ÁN ……..(1).....

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC TRƯỚC KHI SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH

Trường hợp sáp nhập cơ sở giáo dục, báo cáo các thông tin sau:

I. CƠ SỞ GIÁO DỤC TRƯỚC KHI SÁP NHẬP

A. CƠ SỞ GIÁO DỤC THỨ NHẤT

1. Thông tin chung

- Tên cơ sở giáo dục:.....

- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

- Thuộc:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:..... (2).....

- Số điện thoại:..... Fax:.....

- Website (nếu có):..... Email:.....

- Quyết định thành lập, cho phép thành lập: [Quyết định số ...../QĐ-..... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của quyết định].

- Quyết định đổi tên, cho phép đổi tên (nếu có): [Quyết định số..../QĐ-.... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của từng quyết định].

- Quyết định cho phép hoạt động giáo dục (nếu có): [số hiệu, ngày, tháng, năm cấp; cơ quan cấp].

- Chức năng, nhiệm vụ:.....

2. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

3. Tổ chức bộ máy (số lượng và trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động)

4. Kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục (từ khi được phép hoạt động đến trước khi sáp nhập)

5. Số lượng người học tại cơ sở giáo dục (báo cáo theo từng cấp học/chương trình giáo dục)

6. Đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính, tài sản

[...]. CƠ SỞ GIÁO DỤC THỨ... (Báo cáo thông tin của từng cơ sở trước khi sáp nhập như tại Phần A nêu trên)

Trường hợp chia, tách cơ sở giáo dục, báo cáo các thông tin sau:

I. CƠ SỞ GIÁO DỤC TRƯỚC KHI CHIA, TÁCH

1. Thông tin chung

- Tên cơ sở giáo dục:.....

- Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

- Thuộc: .....

- Địa chỉ trụ sở chính:..... (2).....

- Số điện thoại:..... Fax:.....

- Website (nếu có):..... Email:.....

- Quyết định thành lập, cho phép thành lập: [Quyết định số ...../QĐ-..... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của quyết định].

- Quyết định đổi tên, cho phép đổi tên (nếu có): [Quyết định số..../QĐ-.... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của từng quyết định].

- Quyết định cho phép hoạt động giáo dục (nếu có): [số hiệu, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp].

- Chức năng, nhiệm vụ:.....

2. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

3. Tổ chức bộ máy (số lượng và trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động)

4. Kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục (từ khi được phép hoạt động đến trước khi chia, tách)

5. Số lượng người học tại cơ sở giáo dục (báo cáo theo từng cấp học/chương trình giáo dục)

6. Đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính, tài sản

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm, thuận lợi

2. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc

Phần thứ hai

PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH

I. SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ NGUYÊN TẮC SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH,

1. Sự cần thiết

2. Cơ sở pháp lý

3. Nguyên tắc sáp nhập, chia, tách

II. PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH,

1. Phạm vi, đối tượng sáp nhập, chia, tách

2. Phương án sáp nhập, chia, tách

a) Phương án bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động trong từng cơ sở giáo dục:

b) Phương án xử lý về tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, thiết bị, đất đai:

c) Phương án bảo đảm quyền lợi của người học:

d) Phương án đối với các nội dung không thuộc phạm vi, đối tượng sáp nhập, chia, tách

3. Kế hoạch, thời gian dự kiến, lộ trình thực hiện việc sáp nhập, chia, tách, cơ sở giáo dục

4. Thủ tục và thời gian chuyển đổi tài sản, chuyển đổi vốn góp

Phần thứ ba

THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC SAU KHI SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH
(Báo cáo về từng cơ sở giáo dục sau khi sáp nhập, chia, tách)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: .....

Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

2. Thuộc: .....

3. Địa chỉ trụ sở chính: .....(2).....

4. Số điện thoại:..... Fax:.....

Website (nếu có): ..... Email:.....

5. Chức năng, nhiệm vụ:.....

6. Họ và tên người dự kiến làm hiệu trưởng trường/giám đốc trung tâm:

II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu của cơ sở giáo dục:.....

2. Chức năng, nhiệm vụ của cơ sở giáo dục:.....

III. CHƯƠNG TRÌNH, NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Chương trình, nội dung giáo dục:.....

2. Các nội dung tích hợp (nếu có):.....

3. Kế hoạch/lộ trình triển khai thực hiện chương trình:.....

4. Tài liệu giảng dạy và học tập:.....

IV. ĐẤT ĐAI, CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ

1. Đất đai:
.....

2. Cơ sở vật chất, thiết bị để tổ chức thực hiện chương trình giáo dục:

.....
.....

3. Phương tiện, học liệu tham khảo và các điều kiện khác: .....

4. Các điều kiện đảm bảo quy định về phòng cháy chữa cháy: .....

5. Hệ thống hồ sơ, sổ sách: .....

V. TỔ CHỨC BỘ MÁY

1. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý để tổ chức thực hiện chương trình giáo dục: .....

(Kèm theo: danh sách trích ngang và sơ yếu lý lịch của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý)

2. Dự kiến đối tượng, quy mô tuyển sinh theo từng năm học: .....

VI. NGUỒN LỰC VÀ TÀI CHÍNH

1. Vốn đầu tư: Kế hoạch vốn đầu tư phải phù hợp với quy mô dự kiến của từng giai đoạn. Đối với cơ sở giáo dục tư thục phải có phương án huy động vốn và cân đối vốn theo từng giai đoạn để duy trì hoạt động của nhà trường.

2. Cơ chế quản lý thu, chi học phí: Dự kiến các khoản thu, chi trong từng năm học.

Phần thứ tư
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN (3)

.....
.....

II. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN (4)

.....
.....

Phần thứ năm

HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Về kinh tế.

2. Về xã hội, môi trường.

3. Tính bền vững của đề án.

(6)	(5)
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

(1) Ghi [sáp nhập, chia, tách] + [tên cơ sở giáo dục đề nghị sáp nhập, chia, tách].

(2) Ghi địa chỉ số nhà, đường/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện, tỉnh/thành phố.

(3) Nêu rõ tiến độ, thời gian tổ chức thực hiện đề án sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục.

(4) Quy định rõ trách nhiệm tổ chức thực hiện đề án sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

(5) Quyền hạn, chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân sở hữu cơ sở giáo dục không phải đóng dấu.

(6) Chức danh người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (nếu có).

Mẫu số 06. Tờ trình đề nghị giải thể cơ sở giáo dục

….(1)….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
….(2)….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**
Số: …../….-…..	*……, ngày ... tháng ... năm ……*
V/v đề nghị ….(3)….	

Kính gửi:.....(4).....

1. Thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể cơ sở giáo dục: ...

2. Đề nghị giải thể:..... (3).....

3. Thông tin về cơ sở giáo dục đề nghị giải thể:

a) Tên cơ sở giáo dục:.....

Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

b) Thuộc: .....

c) Địa chỉ trụ sở chính:.....

d) Số điện thoại:..... ,.. Fax:.....

Website:..... Email:.....

đ) Quyết định thành lập, cho phép thành lập: [Quyết định số ...../QĐ-..... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của quyết định].

e) Quyết định đổi tên, cho phép đổi tên (nếu có): [Quyết định số..../QĐ-.... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của từng quyết định].

g) Quyết định cho phép hoạt động giáo dục (nếu có): [số hiệu, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp].

4. Lý do giải thể cơ sở giáo dục: .....

5. Phương án giải thể cơ sở giáo dục:

a) Phương án giải quyết tài sản.

b) Phương án bảo đảm quyền lợi của người học.

c) Phương án bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động.

d) Phương án thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

đ) Phương án xử lý các vấn đề khác (nếu có).

Đề nghị ……(4)..... xem xét, quyết định.

(5)

Nơi nhận:
- ……..

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức đề nghị giải thể cơ sở giáo dục.

(2) Tên cơ quan, tổ chức đề nghị giải thể cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân sở hữu cơ sở giáo dục không ghi nội dung ở mục này.

(3) Ghi rõ đề nghị giải thể [tên cơ sở giáo dục].

(4) Người có thẩm quyền giải thể cơ sở giáo dục.

(5) Quyền hạn, chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân sở hữu cơ sở giáo dục không phải đóng dấu.

Mẫu số 07. Đề án giải thể cơ sở giáo dục

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm....

ĐỀ ÁN

GIẢI THỂ..... (1)

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục:..... .....

Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

2. Thuộc: .....

3. Địa chỉ trụ sở chính:..... (2).....

4. Số điện thoại: ....., Fax: .....

Website:..... , Email:.....

5. Quyết định thành lập, cho phép thành lập: [Quyết định số ...../QĐ-..... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của quyết định].

6. Quyết định đổi tên, cho phép đổi tên (nếu có): [Quyết định số ...../QĐ-..... ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của từng quyết định].

7. Quyết định cho phép hoạt động giáo dục (nếu có): [số hiệu, ngày, tháng, năm cấp, cơ quan cấp].

8. Chức năng, nhiệm vụ:.....

II. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tổ chức

2. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý

3. Kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục (từ khi được phép hoạt động đến trước khi giải thể)

4. Số lượng người học tại cơ sở giáo dục tại thời điểm đề nghị giải thể (báo cáo theo từng cấp học/chương trình giáo dục)

5. Đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính, tài sản

.....
.....

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm, thuận lợi

2. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc

Phần thứ hai

PHƯƠNG ÁN GIẢI THỂ + [TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC]

I. LÝ DO GIẢI THỂ CƠ SỞ GIÁO DỤC

II. PHƯƠNG ÁN GIẢI THỂ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Phương án giải quyết tài sản.

2. Phương án bảo đảm quyền lợi của người học.

3. Phương án bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động.

4. Phương án thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

5. Phương án xử lý các vấn đề khác (nếu có).

Phần thứ ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN (3)

II. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIẢI THỂ CƠ SỞ GIÁO DỤC CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN (4)

(6) *(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*	(5) *(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú:

(1) Ghi rõ loại hình và tên cơ sở giáo dục.

(2) Ghi địa chỉ số nhà, đường/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện, tỉnh/thành phố.

(3) Nêu rõ tiến độ, thời gian thực hiện đề án giải thể cơ sở giáo dục.

(4) Quy định rõ trách nhiệm tổ chức thực hiện đề án giải thể cơ sở giáo dục của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

(5) Quyền hạn, chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể cơ sở giáo dục. Trường hợp là cá nhân sở hữu cơ sở giáo dục không phải đóng dấu.

(6) Chức danh người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (nếu có).

Mẫu số 08. Tờ trình đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục

…….. **------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: …../…. V/v đề nghị …….	*……, ngày ... tháng ... năm ……*

Kính gửi: .....(1).....

1. Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục: .....

2. Thông tin về cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục đề nghị cho phép thành lập:

- Tên cơ sở giáo dục mầm non độc lập:.....

- Địa chỉ: ……(2).....

- Điện thoại:.....

3. Chức năng, nhiệm vụ: ……(3).....

4. Quy mô của cơ sở giáo dục mầm non độc lập:..... (4).....

5. Cơ sở vật chất, thiết bị:..... (5).....

6. Cơ cấu tổ chức:..... (6).....

7. Tài chính: ……(7).....

8. Chương trình giáo dục mầm non: Có kế hoạch chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục trẻ em và thực đơn cho trẻ nếu có tổ chức ăn bán trú kèm theo.

Kính đề nghị ..... xem xét và phê duyệt.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ (8)
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:
- ……..;
- ……..

Ghi chú:

(1) Người có thẩm quyền cho phép thành lập và cho phép hoạt động giáo dục cơ sở giáo dục mầm non độc lập.

(2) Ghi địa chỉ số nhà, đường/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện, tỉnh/thành phố.

(3) Ghi rõ chức năng, nhiệm vụ của cơ sở giáo dục mầm non độc lập.

(4) Ghi rõ tổng số và loại nhóm/lớp, tổng số trẻ phân theo lứa tuổi.

(5) Ghi rõ khối công trình (nhà riêng ghi rõ mấy tầng sử dụng, chung cư ghi rõ tầng sử dụng); số phòng chăm sóc trẻ, diện tích mỗi phòng, diện tích bình quân/trẻ; diện tích nhà vệ sinh, bếp (nếu tổ chức ăn bán trú); diện tích chỗ chơi cho trẻ; hệ thống phòng cháy chữa cháy; trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi, học liệu, tài liệu theo quy định.

(6) Ghi rõ số lượng, trình độ của đội ngũ quản lý chuyên môn, giáo viên và nhân viên *(kèm theo Hợp đồng làm việc đã được ký giữa tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập với đội ngũ quản lý chuyên môn, giáo viên, nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non độc lập).*

(7) Ghi rõ từng nguồn vốn bảo đảm hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non độc lập và số vốn tương ứng với từng nguồn; kế hoạch sử dụng vốn.

(8) Quyền hạn, chức vụ của người đứng đầu tổ chức, cá nhân đề nghị cho phép thành lập và cho phép hoạt động giáo dục cơ sở giáo dục mầm non độc lập. Trường hợp là cá nhân không phải đóng dấu.

Mẫu số 09. Tờ trình đề nghị cho phép thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học

….(1)….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
….(2)….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**
Số: …../TTr-…..	*……, ngày ... tháng ... năm ……*
V/v đề nghị …….	

Kính gửi: .....(3) .....

1. Tên cơ sở giáo dục: .... (2) ....

Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có) ....

2. Địa chỉ trụ sở chính: .... (4) .....

- Số điện thoại: ……., Fax: ……

- Website: …….., Email: ……

3. Quyết định thành lập, cho phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: [Tên loại văn bản, số hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của văn bản].

4. Quyết định cho phép hoạt động giáo dục: [Tên loại văn bản, số hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của văn bản].

5. Các điều kiện bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học: ……(5).....

6..... (2)..... cam kết thực hiện đúng quy định của pháp luật về giáo dục và quy định của pháp luật có liên quan.

	(6)
Nơi nhận:	*(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*
- ……..	
- ……..	

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ sở giáo dục đề nghị thực hiện chương trình.

(3) Cơ quan có thẩm quyền cho phép thực hiện chương trình giáo dục cấp tiểu học.

(4) Ghi địa chỉ số nhà, đường/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện, tỉnh/thành phố.

(5) Ghi rõ số lượng, trình độ đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên (kèm theo bản sao văn bằng, chứng chỉ của người phụ trách cơ sở giáo dục); danh mục phòng học, thiết bị, tài liệu giảng dạy và học tập.

(6) Chức danh người đứng đầu cơ sở giáo dục đề nghị thực hiện chương trình.

Mẫu số 10. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền (thành lập hoặc cho phép thành lập/cho phép hoạt động giáo dục/đình chỉ hoạt động giáo dục/sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục; thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập; cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học)

….(1)….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
….(2)….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	----------
Số: …../QĐ-…..	*……, ngày ... tháng ... năm ……*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc (3) [1]

THẨM QUYỀN BAN HÀNH .....(4)…….

Căn cứ..... (5)..... ;

Căn cứ..... ;

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. ……..…(6).....

Điều ……

Điều ……

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:
- Như Điều …..;
- ……..;
- Lưu: VT, (7) A.xx (8)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chủ quản trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan ban hành quyết định.

(3) Trích yếu nội dung quyết định.

(4) Chức vụ của người đứng đầu cơ quan ban hành quyết định.

(5) Các căn cứ pháp lý để ban hành quyết định (văn bản thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ban hành quyết định; các văn bản pháp lý liên quan trực tiếp đến vấn đề giải quyết trong nội dung quyết định..).

(6) Nội dung quyết định *(trường hợp đình chỉ hoạt động giáo dục phải nêu rõ lý do đình chỉ, thời hạn đình chỉ, biện pháp bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên trong cơ sở giáo dục; trường hợp sáp nhập, chia, tách phải nêu rõ lý do, phương án giải quyết các vấn đề tài chính, tài sản và biện pháp bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên trong cơ sở giáo dục; trường hợp giải thể phải nêu rõ lý do giải thể, phương án giải quyết các vấn đề về tài chính, tài sản và biện pháp bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên trong cơ sở giáo dục).*

(7) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

(8) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

---

[1] Đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập, cơ sở giáo dục thường xuyên và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thì quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập đồng thời là quyết định cho phép hoạt động giáo dục.

BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /TTr-BYT	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

TỜ TRÌNH

Về dự thảo Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Y tế kính trình Chính phủ việc dự thảo Nghị định quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực y tế như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

- Các chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17 tháng 5 năm2025 của Chính phủ về xây dựng các Nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

- Các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền.

b) Cơ sở pháp lý

Khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 (sửa đổi); Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 (sửa đổi); Khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025;

2. Cơ sở thực tiễn

Thực hiện yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Y tế đã tổ chức triển khai thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật, kết quả:

- Có 32 nhiệm vụ đang được quy định trong các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ đề xuất phân quyền cho các bộ và ủy ban nhân dân thực hiện.

- Có 61 thủ tục hành chính đề xuất phân cấp cho địa phương.

Thực hiện Công văn số 2891/BTP-PLHSHC ngày 23/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp xây dựng, hoàn thiện Nghị định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Bộ Y tế đã Nghị định quy định về phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực y tế.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý, thực tiễn nêu trên, việc ban hành Nghị định quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực y tế là rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Thể chế hoá kịp thời các Kết luận, chủ trương của Đảng về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

2. Tuân thủ quy định về nguyên tắc phân định thẩm quyền, phân cấp, uỷ quyền của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

3. Đảm bảo các quy định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực y tế phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; cụ thể hoá nguyên tắc chính quyền địa phương chủ động quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Ngày 10/5/2025, Bộ Y tế có Công văn số 2796/BYT-TCCB tổ chức lấy ý kiến của các đơn vị trực thuộc Bộ, các bộ, ngành và địa phương về dự thảo Nghị định (thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn).

2. Gửi lấy ý kiến của Bộ Nội vụ và gửi Bộ Tư pháp thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị định và hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định trình Chính phủ.

IV. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Về phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực y tế được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp

b) Về đối tượng áp dụng:

Dự thảo Nghị định không quy định đối tượng áp dụng mà thực hiện theo nguyên tắc chủ thể khi tham gia quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực nào thì sẽ phải

chịu sự điều chỉnh của pháp luật về lĩnh vực đó.

2. Bố cục dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định được bố cục gồm 04 chương và 32 Điều, cụ thể:

Chương 1: Quy định chung bao gồm: Phạm vi điều chỉnh; nguyên tắc phân cấp, phân quyền; về phí, lệ phí

Chương II: Phân quyền thuộc lĩnh vực y tế gồm 4 điều từ Điều 4 đến Điều 7.

Chương III: Phân phân cấp thuộc lĩnh vực y tế gồm 21 điều từ Điều 8 đến Điều 28, được chia thành 06 mục theo từng lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

Chương IV: Điều khoản thi hành

3. Nội dung của dự thảo Nghị định

Nội dung dự thảo Nghị định tập trung vào việc phân quyền, phân cấp các nhiệm vụ trong lĩnh vực y tế, cụ thể:

a) Phân quyền thuộc lĩnh vực y tế:

Qua rà soát cho thấy, ngoài các nhiệm vụ chung về tổ chức bộ máy, kế hoạch tài chính thì có 126 nhiệm vụ mà các luật đang giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và các nội dung này hiện nay đã được quy định đầy đủ tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Tuy nhiên, có 32 nhiệm vụ không còn phù hợp với tình hình hiện nay do sáp nhập bộ máy tổ chức và các nhiệm vụ này không liên quan đến tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp nên Bộ Y tế đề xuất thực hiện việc phân quyền cho các bộ và địa phương.

b) Phân cấp thuộc lĩnh vực y tế:

Tính đến năm 2020, Bộ Y tế có 567 thủ tục hành chính và trong giai đoạn từ 2020 đến nay Bộ Y tế đã cắt giảm 172 thủ tục hành chính. Hiện nay, Bộ Y tế đang thực hiện 232 thủ tục hành chính trên tổng số 395 thủ tục hành chính, trong đó có 28 thủ tục hành chính được thực hiện đồng thời ở cả Bộ Y tế và các địa phương và trong đó có rất nhiều thủ tục mà số lượng tiếp nhận, giải quyết của Bộ Y tế chỉ bằng 10% so với tổng số các địa phương đang tiếp nhận, giải quyết. Ví dụ: Số lượng hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề năm 2024 của Bộ Y tế là 2.776 hồ sơ trên tổng số 53.126 hồ sơ của toàn quốc.

Qua rà soát, Bộ Y tế dự kiến tiếp tục phân cấp, bãi bỏ 108/228 thủ tục hành chính đang thực hiện tại Bộ Y tế, trong đó:

(1) dự thảo Nghị định này phân cấp, bãi bỏ 102 thủ tục hành chính gồm phân cấp 64 thủ tục hành chính, bãi bỏ 48 thủ tục hành chính;

(2) 33 thủ tục hành chính được quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Dược (dự kiến cũng có hiệu lực vào ngày 01/7/2025).

Về 97 thủ tục hành chính mà Bộ Y tế tiếp tục thực hiện xuất phát từ các nguyên tắc đây là các thủ tục hành chính cần quản lý tập trung thống nhất theo

đúng thông lệ quốc tế và trên thực tế các địa phương cũng chưa thể thực hiện được hoặc để giải quyết đối với các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp, cụ thể:

(1) 03 thủ tục thuộc lĩnh an toàn thực phẩm là các thủ tục liên quan đến đăng ký lưu hành đối với nhóm thực phẩm bảo vệ sức khỏe là các sản phẩm có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Việc quản lý tại Bộ Y tế phù hợp với thông lệ của quốc tế, đặc biệt là các nước phát triển như Nhật, Mỹ, Canada, Úc và Trung Quốc. Bên cạnh đó, việc cấp lưu hành đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe đòi hỏi phải có các cán bộ chuyên môn sâu để đọc và cho ý kiến đối với hồ sơ kỹ thuật liên quan đến tính năng, tác dụng của sản phẩm mà hiện nay tại các Sở Y tế chưa thể đáp ứng ngay yêu cầu này.

(2) 13 thủ tục thuộc lĩnh thiết bị y tế là các thủ tục liên quan đến đăng ký lưu hành đối với nhóm thiết bị y tế loại C và D là các thiết bị y tế có nguy cơ cao theo phân loại chung của quốc tế (nhóm thiết bị y tế loại A và B là nhóm nguy cơ thấp hơn đã được phân cấp cho các địa phương từ năm 2021) .

Việc quản lý tại Bộ Y tế phù hợp với thông lệ của quốc tế, đặc biệt là các nước phát triển như Nhật, Mỹ, Canada, Úc và Cộng đồng chung Châu Âu. Bên cạnh đó, việc cấp lưu hành đối với thiết bị y tế loại C và D đòi hỏi phải có các cán bộ chuyên môn sâu để đọc và cho ý kiến đối với hồ sơ kỹ thuật liên quan đến tính năng, tác dụng của sản phẩm mà hiện nay tại các Sở Y tế chưa thể đáp ứng ngay yêu cầu này.

(3) 33 thủ tục thuộc lĩnh dược là các thủ tục liên quan đến đăng ký lưu hành thuốc là các sản phẩm có nguy cơ cao, ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng con người.

Việc quản lý tại Bộ Y tế phù hợp với thông lệ của quốc tế, đặc biệt là các nước phát triển như Nhật, Mỹ, Canada, Úc và Cộng đồng chung Châu Âu. Bên cạnh đó, việc cấp lưu hành đối với thuốc đòi hỏi phải có các cán bộ chuyên môn sâu để đọc và cho ý kiến đối với hồ sơ kỹ thuật liên quan đến tính năng, tác dụng của sản phẩm mà hiện nay tại các Sở Y tế chưa thể đáp ứng ngay yêu cầu này.

(4) 16 thủ tục thuộc lĩnh khám bệnh, chữa bệnh là các thủ tục liên quan đến phê duyệt cho phép thực hiện các dịch vụ kỹ thuật có nguy cơ cao, trực tiếp ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng con người.

Việc quản lý tại Bộ Y tế phù hợp với thông lệ của quốc tế, đặc biệt là các nước phát triển như Anh, Úc (Chính quyền Trung ương cấp phép tất cả các bệnh viện, chính quyền địa phương cấp phép đối với phòng khám). Bên cạnh đó, việc cấp lưu hành đối với thuốc đòi hỏi phải có các cán bộ chuyên môn sâu để thẩm định khả năng thực hiện kỹ thuật của người hành nghề mà hiện nay tại các Sở Y

tế chưa thể đáp ứng ngay yêu cầu này.

(5) 11 thủ tục thuộc lĩnh vực y dược cổ truyền là các thủ tục liên quan đến phê duyệt cho phép đăng kí lưu hành thuốc cổ truyền, vị thuốc cổ truyền, nguyên liệu làm thuốc là các sản phẩm có nguy cơ cao, ảnh hưởng đến sức khoẻ, tính mạng con người.

Việc quản lý tại Bộ Y tế phù hợp với thông lệ của quốc tế, đặc biệt là các nước phát triển như Nhật, Mỹ, Canada, Úc và Cộng đồng chung Châu Âu. Bên cạnh đó, việc cấp lưu hành đối với thuốc đòi hỏi phải có các cán bộ chuyên môn sâu để đọc và cho ý kiến đối với hồ sơ kỹ thuật liên quan đến tính năng, tác dụng của sản phẩm mà hiện nay tại các Sở Y tế chưa thể đáp ứng ngay yêu cầu này.

V. NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA/BAN HÀNH

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân phân cấp và được phân cấp sử dụng nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực của cơ quan theo quy định hiện hành, trong
đó bao gồm việc bố trí kinh phí và nguồn lực để tổ chức triển khai Nghị định.

2. Thời gian trình thông qua/ban hành

Bộ Y tế đề nghị Chính phủ ban hành Nghị định trong tháng 6/2025 và có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025 để phù hợp với chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

VI. VỀ CÁC VẤN ĐỀ CÒN Ý KIẾN KHÁC NHAU

1. Về phân quyền thuộc lĩnh vực giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh:

Bộ Tư pháp có kiến như sau: Dự thảo chỉ làm rõ hơn thẩm quyền của các cơ quan (Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng) tại khoản 1, khoản 2; giao từ Hội đồng nhân dân tỉnh về Uỷ ban nhân dân tỉnh trong việc quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc thẩm quyền quy định của Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (khoản 3) tại Điều 110 Luật Khám bệnh, chữa bệnh, hơn nữa đây không phải là nội dung phân quyền.

Về vấn đề này, Bộ Y tế có ý kiến như sau:

Hiện nay, Luật Khám bệnh, chữa bệnh giao Bộ Y tế là cơ quan duy nhất phê duyệt giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các bộ ngành và điều này đã có bất cập như sau:

Hiện nay, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chịu trách nhiệm cấp giấy phép hoạt động, bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý nhưng sau khi phê duyệt hoặc điều

chỉnh giấy phép lại phải tiếp tục thực hiện thủ tục gửi Bộ Y tế để phê duyệt giá nên xuất hiện một khoảng thời gian mà cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được thực hiện dịch vụ nhưng không có giá để thu.

Do vậy, Bộ Y tế kiến nghị phân quyền quyết định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tăng thuận lợi cho các đơn vị, địa phương.

1. Về phân quyền thuộc lĩnh vực giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh:

Bộ Tư pháp có kiến như sau: Dự thảo chỉ làm rõ hơn thẩm quyền của các cơ quan (Bộ Y tế, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng) tại khoản 1, khoản 2; giao từ Hội đồng nhân dân tỉnh về Uỷ ban nhân dân tỉnh trong việc quy định giá cụ thể dịch

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực y tế Bộ Y tế xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Hồ sơ kèm theo gồm: (1) Dự thảo Nghị định; (2) Báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp; (3) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý của bộ, ngành, địa phương.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Nội vụ;
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Lưu: VT, TCCB.

BỘ TRƯỞNG

Đào Hồng Lan

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 năm 2025 của Quốc hội quy định về việc xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực y tế được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp, phân quyền

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

2. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực tư pháp.

3. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

5. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ; mức phí, lệ phí thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Tài chính đối với từng loại thủ tục hành chính.

Chương II
PHÂN QUYỀN THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ

Điều 4. Bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần

1. Việc bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Luật Giám định tư pháp năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2020 thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại phần 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Miễn nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần

1. Việc miễn nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần được quy định tại Điều 10 Luật Giám định tư pháp năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2020 thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại phần 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh

1. Việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với trường hợp thay đổi quy mô hoạt động, phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung, giảm bớt danh mục kỹ thuật (trừ danh mục kỹ thuật loại đặc biệt) cho bệnh

viện tư nhân quy định tại khoản 13 Điều 121 Luật Khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại phần 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Cấp mới, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh

1. Vệc cấp mới, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh cho các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục:

a) Cấp mới giấy phép hành nghề thực hiện theo quy định tại phần 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Cấp lại giấy phép hành nghề thực hiện theo quy định tại phần 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Gia hạn giấy phép hành nghề thực hiện theo quy định tại phần 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Điều chỉnh giấy phép hành nghề thực hiện theo quy định tại phần 5 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

đ) Đình chỉ hành nghề thực hiện theo quy định tại phần 6 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

e) Thu hồi giấy phép hành nghề thực hiện theo quy định tại phần 7 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương III
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC Y TẾ

Mục 1
PHÂN CẤP THUỘC LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH

Điều 8. Cấp Giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp và Giấy chứng nhận bị nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp

1. Vệc cấp Giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp, Giấy chứng nhận bị nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 24/2023/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện xác định người bị phơi nhiễm với HIV, người bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp đối với người làm việc tại các cơ sở trực thuộc Bộ Y tế có trụ sở đặt trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp:

a) Giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại phần 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại phần 2 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Cấp giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III

1. Việc cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 103/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp:

a) Cấp mới Giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III thực hiện theo quy định tại phần 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn thực hiện theo quy định tại phần 4 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất thực hiện theo quy định tại phần 5 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm thực hiện theo quy định tại phần 6 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính

1. Việc cấp mới, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định số 141/2024/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp:

a) Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính thực hiện theo quy định tại phần 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính thực hiện theo quy định tại phần 8 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính thực hiện theo quy định tại phần 9 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 11. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công bố đủ điều kiện thực hiện quan trắc môi trường lao động

1. Việc tiếp nhận hồ sơ công bố đủ điều kiện thực hiện quan trắc môi trường lao động quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động đối với tổ chức đề nghị công bố đủ điều kiện thực hiện quan trắc môi trường lao động có trụ sở đặt trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động thực hiện theo quy định tại phần 10 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

1. Việc cấp mới, cấp lại, gia hạn, bổ sung, thu hồi đăng ký lưu hành và cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế quy định tại Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ về quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế được sửa đổi, bổ sung năm 2024 thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục:

a) Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế thực hiện theo quy định tại phần 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế thực hiện theo quy định tại phần 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế thực hiện theo quy định tại phần 13 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế thực hiện theo quy định tại phần 14 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

đ) Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế thực hiện theo quy định tại phần 15 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

e) Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế thực hiện theo quy định tại phần 16 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

g) Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất thực hiện theo quy định tại phần 17 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

h) Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế thực hiện theo quy định tại phần 18 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

i) Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế thực hiện theo quy định tại phần 19 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

k) Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế nhập khẩu để nghiên cứu thực hiện theo quy định tại phần 20 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

l) Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ thực hiện theo quy định tại phần 21 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

m) Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng thực hiện theo quy định tại phần 22 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

n) Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu thực hiện theo quy định tại phần 23 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

o) Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế thực hiện theo quy định tại phần 24 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

p) Sửa đổi, bổ sung, cấp lại chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế thực hiện theo quy định tại phần 25 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

q) Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành của chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế thực hiện theo quy định tại phần 27 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2
PHÂN CẤP THUỘC LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Điều 13. Tiếp nhận công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS

1. Việc tiếp nhận công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS quy định tại điểm a khoản 1 Điều 69 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại phần 8 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 14. Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh

1. Việc cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh quy định tại điểm a khoản 3 Điều 86 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại phần 9 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 15. Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động

1. Việc cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 83 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại phần 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 16. Tiếp nhận công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện việc tiếp nhận công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại phần 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 17. Tiếp nhận công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa

1. Việc tiếp nhận công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa quy định tại điểm a khoản 3 Điều 87 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại phần 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa

1. Việc cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa quy định tại điểm a khoản 6 Điều 87 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại phần 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 19. Đăng ký hành nghề

1. Việc tiếp nhận đăng ký hành nghề quy định tại Điều 29 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại phần 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3
PHÂN CẤP THUỘC LĨNH VỰC THIẾT BỊ Y TẾ

Điều 20. Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B

1. Việc cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế thuộc loại A và B quy định tại Điều 37 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung năm 2025 thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại phần 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 21. Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với thiết bị y tế

1. Việc cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế thuộc loại A và B quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung năm 2025 thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại phần 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Tiếp nhận công bố nồng độ, hàm lượng trong nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất

1. Việc tiếp nhận công bố nồng độ, hàm lượng ma túy và tiền chất quy định tại khoản 2 Điều 60 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung năm 2025 thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại phần 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23. Thu hồi kết quả phân loại thiết bị y tế

1. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện việc thu hồi kết quả phân loại thiết bị y tế quy định tại Điều 6 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại phần 4 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 24. Kê khai giá thiết bị y tê

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện việc:

1. Việc tiếp nhận văn bản kê khai giá thiết bị y tế quy định tại tiểu mục 15, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Việc ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh thiết bị y tế thực hiện kê khai giá, cách thức tiếp nhận và thực hiện kê khai giá thiết bị y tế thực hiện theo quy định tại Phần 5 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

Mục 4
PHÂN CẤP THUỘC LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 25. Cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm

1. Việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế quy định tại Điều 10 Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục:

a) Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế thực hiện theo quy định tại phần 1 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế thực hiện theo quy định tại phần 2 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 26. Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm

1. Việc tiếp nhận đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại phần 3 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 27. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

1. Việc cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc thẩm quyền Bộ Y tế quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại phần 4 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 28. Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi

1. Việc tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu, sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 15/2018/NĐ-thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục:

a) Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi thực hiện theo quy định tại phần 5 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

a) Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi thực hiện theo quy định tại phần 6 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 5
PHÂN CẤP THUỘC LĨNH VỰC BÀ MẸ VÀ TRẺ EM VÀ LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐÀO TẠO

Điều 29. Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm

1. Việc công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm được quy định tại Điều 8 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo được sửa đổi, bổ sung năm 2016 và năm 2018 thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm thực hiện theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 30. Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh

1. Việc cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh quy định tại khoản 3 Điều 141 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Bãi bỏ các thủ tục sau đây kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Thủ tục công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Bộ Y tế, thuộc các bộ, ngành trung ương trừ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (mã 1.004565);

b) Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (mã 1.004553).

c) Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố (Mã thủ tục hành chính: 1004539).

c) Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (Mã thủ tục hành chính: 2000948).

d) Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 (Mã thủ tục hành chính: 2000008).

đ) Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm hoặc không đúng đối tượng sử dụng do Bộ Y tế quy định (Mã thủ tục hành chính: 1.001411).

e) Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm hoặc không đúng đối tượng sử dụng do Bộ Y tế quy định (Mã thủ tục hành chính: 1001422).

3. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

4. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hồ sơ đã nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp tục giải quyết theo các quy định hiện hành cho đến khi kết thúc thủ tục hành chính.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg; TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH

Phần 1. Hồ sơ, trình tự bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hồ sơ bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (01 bộ)

a) Văn bản đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

b) Bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đề nghị bổ nhiệm.

Đối với các văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công nhận sử dụng tại Việt Nam theo hiệp định, thỏa thuận về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng hoặc theo Điều ước quốc tế có liên quan đến văn bằng mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết.

c) Sơ yếu lý lịch theo quy định.

d) Giấy xác nhận về thời gian thực tế hoạt động chuyên môn của cơ quan, tổ chức nơi người được đề nghị bổ nhiệm làm việc.

đ) Chứng chỉ đào tạo hoặc bồi dưỡng nghiệp vụ giám định đối với người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần và kỹ thuật hình sự.

2. Trình tự thực hiện bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an; Viện Pháp y quân đội - Bộ Quốc phòng; Viện Pháp y Quốc gia; Viện Pháp y tâm thần Trung ương; Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa; 05 Trung tâm pháp y tâm thần khu vực; các tổ chức giám định pháp y, pháp y tâm thần xem xét, lựa chọn, hoàn thiện hồ sơ để tổng hợp gửi Sở Y tế.

b) Sở Y tế có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ Sở Y tế có văn bản hướng dẫn đơn vị hoặc cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ;

c) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần.

Trường hợp không bổ nhiệm thì Sở Y tế phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

d) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập, đăng tải danh sách giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần đã được bổ nhiệm trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng thời gửi Bộ Tư pháp để lập danh sách chung về giám định viên tư pháp.

Phần 2. Hồ sơ, trình tự thực hiện miễn nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hồ sơ miễn nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (01 bộ)

- Văn bản đề nghị miễn nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần của cơ quan, tổ chức quản lý hoặc đơn xin miễn nhiệm của giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần;

- Văn bản giấy tờ chứng minh giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần thuộc một trong các trường hợp bị miễn nhiệm.

2. Trình tự thực hiện miễn nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an; Viện Pháp y quân đội - Bộ Quốc phòng; Viện Pháp y Quốc gia; Viện Pháp y tâm thần Trung ương; Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa; 05 Trung tâm pháp y tâm thần khu vực; các tổ chức giám định pháp y, pháp y tâm thần lập hồ sơ miễn nhiệm gửi Sở Y tế.

b) Sở Y tế có trách nhiệm kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ Vụ Tổ chức cán bộ có văn bản hướng dẫn hoàn chỉnh hồ sơ;

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Y tế trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định miễn nhiệm, thu hồi thẻ giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần và điều chỉnh danh sách giám định viên trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng thời gửi Bộ Tư pháp để điều chỉnh danh sách chung về giám định viên tư pháp.

Trường hợp không miễn nhiệm thì Sở Y tế thông báo cho cơ quan đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

PHỤ LỤC II

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

Phần 1. Trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với trường hợp thay đổi quy mô hoạt động, phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung, giảm bớt danh mục kỹ thuật (trừ danh mục kỹ thuật loại đặc biệt) cho bệnh viện tư nhân

1. Nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 64 Nghị định số 109/2023/NĐ-CP và nộp phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí cho cơ quan cấp giấy phép hoạt động.

2. Sau khi nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ cho cơ sở đề nghị.

3. Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động phải có văn bản gửi cơ sở đề nghị, trong đó phải nêu cụ thể các tài liệu, nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép hoạt động có văn bản thông báo sửa đổi, bổ sung, cơ sở đề nghị phải nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu. Sau thời hạn trên, cơ sở đề nghị không sửa đổi, bổ sung thì hồ sơ đã nộp không còn giá trị.

4. Sau khi nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động trả cho cơ sở đề nghị phiếu tiếp nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung:

Trường hợp hồ sơ sửa đổi, bổ sung không đáp ứng yêu cầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động phải có văn bản thông báo cho cơ sở đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép hoạt động có văn bản thông báo sửa đổi, bổ sung, cơ sở đề nghị phải nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu.

Sau thời hạn trên, cơ sở đề nghị không sửa đổi, bổ sung hoặc sau 12 tháng, kể từ ngày nộp hồ sơ lần đầu mà hồ sơ bổ sung không đáp ứng yêu cầu thì hồ sơ đã nộp không còn giá trị.

5. Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc hồ sơ đã được hoàn thiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều này, cơ quan cấp giấy phép hoạt động:

a) Ban hành văn bản cho phép thay đổi quy mô hoạt động, phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung, giảm bớt danh mục kỹ thuật trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ nếu thuộc trường hợp không phải tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở;

b) Cơ quan cấp giấy phép hoạt động tổ chức thẩm định tại cơ sở đề nghị và lập biên bản thẩm định trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp phải tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở, biên bản thẩm định phải nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung (nếu có).

6. Sau khi thẩm định thực tế tại cơ sở, cơ quan cấp giấy phép hoạt động có trách nhiệm:

a) Ban hành văn bản cho phép thay đổi quy mô hoạt động, phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung, giảm bớt danh mục kỹ thuật trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành biên bản thẩm định đối với trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung;

b) Ban hành văn bản thông báo về các nội dung cần khắc phục, sửa chữa trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành biên bản thẩm định đối với trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung.

Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép hoạt động có văn bản thông báo về các nội dung cần sửa đổi, bổ sung mà cơ sở đề nghị không hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung thì hồ sơ đã nộp không còn giá trị.

7. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo và tài liệu chứng minh đã hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung của cơ sở đề nghị, cơ quan cấp giấy phép hoạt động:

a) Ban hành văn bản cho phép thay đổi quy mô hoạt động, phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung, giảm bớt danh mục kỹ thuật đối với trường hợp không cần kiểm tra thực tế việc sửa đổi, bổ sung của cơ sở đề nghị.

b) Tiến hành kiểm tra thực tế việc sửa đổi, bổ sung của cơ sở đề nghị trong trường hợp phải kiểm tra thực tế:

- Ban hành văn bản cho phép thay đổi quy mô hoạt động, phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung, giảm bớt danh mục kỹ thuật đối với trường hợp cơ sở đề nghị đã hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung;

- Có văn bản trả lời và nêu rõ lý do không cho phép thay đổi quy mô hoạt động, phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung, giảm bớt danh mục kỹ thuật nếu cơ sở đề nghị đã hoàn thành việc sửa đổi, bổ sung.

8. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cho phép bổ sung danh mục kỹ thuật, cơ quan cấp giấy phép hoạt động công bố, cập nhật trên cổng thông tin điện tử hoặc trang tin điện tử của mình và trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh các thông tin liên quan đến nội dung điều chỉnh.

9. Văn bản cho phép bổ sung danh mục kỹ thuật được lập thành 02 bản: 01 bản cấp cho cơ sở đề nghị và 01 bản lưu tại cơ quan cấp phép hoạt động trừ trường hợp đã trả kết quả trên môi trường điện tử.

Phần 2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp mới giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh

A. Hồ sơ

1. Trong giai đoạn từ ngày Nghị định này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 130 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, hồ sơ đề nghị cấp mới giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 5 Điều 14 hoặc từ khoản 1 đến khoản 6 Điều 22 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

B. Trình tự, thủ tục

1. Trong giai đoạn từ ngày Nghị định này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, trình tự, thủ tục cấp mới giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 130 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, trình tự, thủ tục cấp mới giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 14 hoặc khoản 7 Điều 22 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

Phần 3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh

A. Hồ sơ

1. Trong giai đoạn từ ngày Nghị định này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 17 Điều 132 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 14 Điều 16 hoặc từ khoản 1 đến khoản 8 Điều 24 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

B. Trình tự, thủ tục

1. Trong giai đoạn từ ngày Nghị định này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định tại khoản 18 Điều 132 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định tại khoản 15 Điều 16 hoặc khoản 9 Điều 24 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

Phần 4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục gia hạn giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh

A. Hồ sơ

1. Trong giai đoạn từ ngày Nghị định này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 134 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 18 hoặc khoản 1 Điều 26 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

B. Trình tự, thủ tục

1. Trong giai đoạn từ ngày Nghị định này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, trình tự, thủ tục gia hạn giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 134 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, trình tự, thủ tục gia hạn giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 hoặc khoản 2 Điều 26 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

Phần 5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh

A. Hồ sơ

1. Trong giai đoạn từ ngày Nghị định này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định từ khoản 1 đến khoản 3 Điều 136 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh gồm:

a) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hành nghề đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 19 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP:

- Đơn theo Mẫu 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP;

- Bản sao hợp lệ giấy phép hành nghề đã được cấp (không áp dụng đối với trường hợp giấy phép hành nghề đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế);

- Bản sao hợp lệ văn bằng chuyên khoa theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (không áp dụng đối với trường hợp văn bằng chuyên khoa đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế);

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ giấy xác nhận hoàn thành quá trình thực hành theo Mẫu 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP đối với người hành nghề thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (không áp dụng đối với trường hợp kết quả thực hành đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế).

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hành nghề đối với trường hợp đã được cấp giấy phép hành nghề và sau đó có thêm giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền hoặc giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP:

- Đơn theo Mẫu 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP;

- Bản sao hợp lệ giấy phép hành nghề đã được cấp (không áp dụng đối với trường hợp giấy phép hành nghề đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế);

- Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền hoặc giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền (không áp dụng đối với trường hợp các giấy chứng nhận này đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế).

B. Trình tự, thủ tục

1. Trong giai đoạn từ ngày Nghị định này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 135 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP thực hiện theo quy định sau đây:

a) Người đề nghị điều chỉnh giấy phép hành nghề nộp 01 bộ hồ sơ tương ứng với từng trường hợp quy định tại khoản 1 đến khoản 3 Điều 136 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP và nộp phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí cho cơ quan cấp giấy phép hành nghề;

b) Cơ quan cấp giấy phép hành nghề phải điều chỉnh giấy phép hành nghề trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; trường hợp không điều chỉnh giấy phép hành nghề thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Hình thức điều chỉnh giấy phép hành nghề: quyết định điều chỉnh phạm vi hành nghề theo Mẫu 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP. Quyết định điều chỉnh phạm vi hành nghề là phần không tách rời của giấy phép hành nghề đã cấp.

c) Trường hợp cần xác minh tài liệu có yếu tố nước ngoài trong hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hành nghề thì thời hạn điều chỉnh là 15 ngày kể từ ngày có kết quả xác minh.

2. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

Phần 6. Thủ tục đình chỉ hành nghề và xử lý sau khi đình chỉ hành nghề

1. Trình tự, thủ tục đình chỉ hành nghề hành nghề thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

2. Xử lý sau khi đình chỉ hành nghề thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

Phần 7. Thủ tục thu hồi giấy phép hành nghề

A. Hồ sơ

Hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh gồm:

1. Đơn đề nghị;

2. Bản chính (nếu có) hoặc bản sao hợp lệ giấy phép hành nghề đã được cấp (không áp dụng đối với trường hợp giấy phép hành nghề đã được kết nối,

chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế).

B. Trình tự, thủ tục

Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP. Riêng đối với trường hợp thu hồi giấy phép hành nghề quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh, người hành nghề cần nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép hành nghề về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người hành nghề đang hành nghề hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi người đó đang cư trú trong trường hợp người hành nghề đang không hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Phần 8. Hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS

A. Hồ sơ

Hồ sơ công bố đủ điều kiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS thực hiện theo quy định tại Điều 68 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

B. Trình tự, thủ tục

Trình tự, thủ tục công bố đủ điều kiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS thực hiện theo quy định sau:

1. Trước khi thực hiện khám sức khỏe lần đầu, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (trừ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng) phải nộp 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở (sau đây gọi tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

2. Khi nhận được hồ sơ công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe (sau đây viết tắt là cơ sở công bố đủ điều kiện) phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP;

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Điều 68 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản gửi cho cơ sở công bố đủ điều kiện đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Sau khi cơ sở công bố đủ điều kiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp tục gửi cho cơ sở công bố đủ điều kiện phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

3. Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại Điều 68 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP cơ quan tiếp nhận hồ sơ không có văn bản đề nghị bổ sung, hoàn thiện hồ sơ thì sau 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ sở công bố đủ điều kiện được triển khai hoạt động khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS theo đúng phạm vi chuyên môn đã công bố.

4. Trường hợp cơ sở đã công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS có sự thay đổi về tên cơ sở, địa chỉ, điều kiện cơ sở vật chất, nhân sự và phạm vi chuyên môn đã công bố, cơ sở này có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan đã tiếp nhận hồ sơ công bố.

Phần 9. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh

A. Hồ sơ

Hồ sơ đề nghị cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại khoản 2 Điều 86 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

B. Trình tự, thủ tục

Trình tự, thủ tục cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định sau:

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (trừ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng) nộp 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở.

2. Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc đồng ý cho phép người nước ngoài vào chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh tại Việt Nam. Trường hợp không đồng ý thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do không đồng ý.

Phần 10. Hồ sơ, trình tự, thủ tục tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động

A. Hồ sơ

1. Hồ sơ đề nghị cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt hoặc khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định

tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 83 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

2. Hồ sơ đề nghị cho phép cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 83 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

B. Trình tự, thủ tục

Trình tự, thủ tục cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt hoặc khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh thực hiện theo quy định sau:

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện khám bệnh chữa bệnh nhân đạo, khám bệnh, chữa bệnh lưu động gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện khám bệnh, chữa bệnh (bao gồm cả các trường hợp tổ chức khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế và các Bộ khác trừ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an).

b) Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc đồng ý cho phép tổ chức, cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt hoặc khám bệnh, chữa bệnh lưu động. Trường hợp không đồng ý thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do không đồng ý.

Phần 11. Hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành

A. Hồ sơ

Hồ sơ công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành gồm:

1. Bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành thực hiện theo Mẫu 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP

2. Nội dung thực hành cụ thể đối với chức danh chuyên môn mà cơ sở dự kiến tổ chức thực hành.

3. Hợp đồng hợp tác với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác đáp ứng nội dung thực hành đối với trường hợp không có đủ các chuyên khoa theo nội dung thực hành quy định tại Điều 3 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

B. Trình tự, thủ tục

Trình tự, thủ tục công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành thực hiện theo quy định sau:

1. Trước khi tổ chức hướng dẫn thực hành, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở.

2. Sau khi nhận được bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành, cơ quan tiếp nhận cấp cho cơ sở phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố theo Mẫu 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm đăng tải thông tin của cơ sở hướng dẫn thực hành trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan và trên hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu thì cơ quan tiếp nhận phải có văn bản gửi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và nêu rõ lý do.

Thông tin đăng tải tối thiểu gồm: tên, địa chỉ cơ sở hướng dẫn thực hành, phạm vi hướng dẫn thực hành (nếu có liên kết trong hướng dẫn thực hành phải đăng tải cả nội dung và tên của cơ sở liên kết hướng dẫn thực hành), chi phí hướng dẫn thực hành.

Trường hợp sau thời hạn 15 ngày kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố mà cơ quan tiếp nhận không có văn bản gửi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về việc chưa đủ điều kiện là cơ sở hướng dẫn thực hành hoặc không thực hiện việc đăng tải thông tin theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP, cơ sở hướng dẫn thực hành được bắt đầu tổ chức hoạt động hướng dẫn thực hành.

Phần 12. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa

A. Hồ sơ

Hồ sơ công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

B. Trình tự, thủ tục

Trình tự, thủ tục công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa thực hiện theo quy định sau:

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở;

2. Sau khi nhận được hồ sơ công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở cấp cho cơ sở phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 87 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở có trách nhiệm đăng tải thông tin của cơ sở đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan và trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở phải có văn bản gửi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và nêu rõ lý do.

Trường hợp sau thời hạn 10 ngày kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa mà Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở không có văn bản gửi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về việc đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa hoặc không thực hiện việc đăng tải thông tin theo quy định tại điểm c khoản này, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được bắt đầu thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa.

Phần 13. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa

A. Hồ sơ

Hồ sơ đề nghị cho phép cơ sở khám bênh, chữa bệnh thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa gồm:

1. Văn bản đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa trong đó phải nêu rõ thời gian bắt đầu thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa;

2. Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở (không áp dụng đối với trường hợp giấy phép hoạt động đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế);

3. Danh mục các dịch vụ thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa;

4. Tài liệu minh chứng đáp ứng đủ điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

5. Danh sách ghi rõ họ, tên và số giấy phép hành nghề đã được cấp của những người hành nghề dự kiến tham gia thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa;

6. Các giấy tờ chứng minh đáp ứng các điều kiện khác.

B. Trình tự, thủ tục

Trình tự, thủ tục cho phép cơ sở khám bênh, chữa bệnh thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa thực hiện theo quy định sau:

1. Cơ sở đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở.

2. Sau khi nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở trả cho cơ sở đề nghị thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa phiếu tiếp nhận hồ sơ

3. Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở có trách nhiệm tổ chức thẩm định trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp cần thiết có thể tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có biên bản thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở ban hành văn bản cho phép thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa, trong đó phải ghi rõ số lượng ca bệnh thực hiện thí điểm. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

5. Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở có văn bản gửi cơ sở đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa trong đó phải nêu cụ thể các tài liệu, nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

6. Sau khi nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở trả cho cơ sở đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa phiếu tiếp nhận hồ sơ bổ sung và thực hiện lại quy trình theo quy định tại các khoản 3, 4 Điều này.

7. Trường hợp hồ sơ sửa đổi, bổ sung không đáp ứng yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở có văn bản thông báo cho cơ sở đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Phần 14. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hành nghề

A. Hồ sơ

Hồ sơ đăng ký hành nghề gồm: Danh sách đăng ký hành nghề theo Mẫu 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP

B. Trình tự, thủ tục

Trình tự, thủ tục đăng ký hành nghề thực hiện theo quy định sau:

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện đăng ký hành nghề cho người hành nghề làm việc tại cơ sở của mình như sau:

a) Gửi danh sách đăng ký hành nghề cùng thời điểm với thời điểm đề nghị cấp mới giấy phép hoạt động về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở.

b) Trường hợp có thay đổi về người hành nghề trong thời gian chờ cấp giấy phép hoạt động thì phải gửi danh sách đăng ký hành nghề đã thay đổi theo Mẫu 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở;

c) Trường hợp có thay đổi về người hành nghề trong quá trình hoạt động thì phải gửi văn bản đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở cụ thể như sau:

- Trường hợp người hành nghề không còn làm việc tại cơ sở: báo cáo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ thời điểm người hành nghề chấm dứt hành nghề tại cơ sở.

- Trường hợp bổ sung người hành nghề: gửi danh sách đăng ký hành nghề đã bổ sung theo Mẫu 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở trong thời gian 10 ngày kể từ thời điểm bổ sung người hành nghề.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở có trách nhiệm công bố công khai danh sách người hành nghề trên cổng thông tin điện tử hoặc trang tin điện tử của cơ quan mình và trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh như sau:

a) Cùng thời điểm cấp giấy phép hoạt động đối với trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận văn bản đăng ký hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

PHỤ LỤC III

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH

Phần 3. Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập đoàn thẩm định, cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học với thành phần bao gồm đại diện các đơn vị liên quan, các chuyên gia và chỉ định đơn vị thường trực đoàn thẩm định (sau đây gọi tắt là đơn vị thường trực).

2. Hồ sơ:

Cơ sở có phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 103/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm lập (01) bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở và nộp phí theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2016/NĐ-CP;

b) Bản kê khai nhân sự theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2016/NĐ-CP;

c) Bản kê khai trang thiết bị theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2016/NĐ-CP;

d) Bản sao có chứng thực các giấy tờ chứng minh việc thành lập và hoạt động của cơ sở xét nghiệm theo quy định của pháp luật;

đ) Báo cáo bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị xét nghiệm đối với cơ sở xét nghiệm đang hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

e) Phương án phòng ngừa, xử lý sự cố an toàn sinh học.

3. Trình tự, thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận an toàn sinh học:

a) Cơ sở có phòng xét nghiệm gửi hồ sơ về đơn vị thường trực;

b) Khi nhận hồ sơ hợp lệ, đơn vị thường trực gửi cho cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2016/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, đơn vị thường trực phải tiến hành thẩm định hồ sơ. Thẩm định hồ sơ bao gồm: Kiểm tra các Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, tổ chức nhân sự, quy định thực hành của cơ sở xét nghiệm đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học;

d) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ được thẩm định, đơn vị thường trực phải thông báo bằng văn bản

cho cơ sở đề nghị cấp giấy chứng nhận để hoàn chỉnh hồ sơ. Văn bản thông báo phải nêu cụ thể những nội dung cần bổ sung, nội dung cần sửa đổi;

đ) Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì đơn vị thường trực phải tổ chức thẩm định tại cơ sở xét nghiệm trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hồ sơ được thẩm định;

e) Trường hợp cơ sở xét nghiệm đáp ứng đầy đủ các Điều kiện theo biên bản thẩm định, đơn vị thường trực báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày thẩm định tại phòng xét nghiệm;

g) Trường hợp cơ sở xét nghiệm chưa đáp ứng đầy đủ các Điều kiện theo biên bản thẩm định, đơn vị thường trực phải thông báo bằng văn bản cho cơ sở đề nghị cấp giấy chứng nhận trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày thẩm định tại phòng xét nghiệm.

4. Mỗi cơ sở xét nghiệm chỉ được cấp 01 Giấy chứng nhận an toàn sinh học theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2016/NĐ-CP.

5. Sau khi cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản báo cáo Bộ Y tế trong thời hạn không quá 7 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học.

6. Giấy chứng nhận an toàn sinh học của phòng xét nghiệm có thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp.

Phần 4. Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập đoàn thẩm định, cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học với thành phần bao gồm đại diện các đơn vị liên quan, các chuyên gia và chỉ định đơn vị thường trực đoàn thẩm định (sau đây gọi tắt là đơn vị thường trực).

2. Hồ sơ:

Cơ sở có phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 103/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm lập (01) bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở và nộp phí theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2016/NĐ-CP;

b) Bản sao Giấy chứng nhận an toàn sinh học đã được cấp;

c) Báo cáo về các thay đổi liên quan đến nhân sự (nếu có);

d) Báo cáo về các thay đổi liên quan đến trang thiết bị: Ghi rõ tên thiết bị, số lượng, tình trạng thiết bị mới được bổ sung hoặc thay thế so với bản kê khai trang thiết bị tại hồ sơ cấp mới;

đ) Báo cáo về các thay đổi liên quan đến cơ sở vật chất;

e) Báo cáo về các sự cố an toàn sinh học đã xảy ra (nếu có). Nội dung báo cáo phải nêu rõ thời gian xảy ra sự cố, mức độ của sự cố, các biện pháp đã áp dụng để xử lý, khắc phục sự cố an toàn sinh học.

3. Trình tự, thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận an toàn sinh học:

a) Cơ sở xét nghiệm phải gửi hồ sơ về đơn vị thường trực chậm nhất là 60 ngày, trước khi Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học hết hiệu lực. Trường hợp quá thời hạn trên mà chưa nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học thì phải thực hiện theo thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận an toàn sinh học;

b) Khi nhận hồ sơ hợp lệ, đơn vị thường trực gửi cho cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2016/NĐ-CP;

c) Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, đơn vị thường trực phải tiến hành thẩm định hồ sơ và kiểm tra hồ sơ thẩm định đã cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học trước đó;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày thẩm định hồ sơ, đơn vị thường trực phải thông báo bằng văn bản cho cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học để hoàn chỉnh hồ sơ. Văn bản thông báo phải nêu cụ thể những nội dung cần bổ sung, nội dung cần sửa đổi;

- Trong trường hợp cần thiết thì tiến hành thẩm định tại phòng xét nghiệm trong vòng 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ và cơ sở xét nghiệm đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo biên bản thẩm định tại cơ sở xét nghiệm, đơn vị thường trực báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày thẩm định tại phòng xét nghiệm.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và không thẩm định tại cơ sở xét nghiệm thì phải cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học trong vòng 10 ngày, kể từ ngày thẩm định hồ sơ.

4. Mỗi cơ sở xét nghiệm chỉ được cấp 01 Giấy chứng nhận an toàn sinh học theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2016/NĐ-CP.

5. Sau khi cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản báo cáo Bộ Y tế trong

thời hạn không quá 7 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học.

6. Giấy chứng nhận an toàn sinh học của phòng xét nghiệm có thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp.

Phần 5. Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập đoàn thẩm định, cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học với thành phần bao gồm đại diện các đơn vị liên quan, các chuyên gia và chỉ định đơn vị thường trực đoàn thẩm định (sau đây gọi tắt là đơn vị thường trực).

2. Hồ sơ:

Cơ sở có phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 103/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm lập (01) bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở và nộp phí theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2016/NĐ-CP.

3. Trình tự, thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận an toàn sinh học:

a) Cơ sở xét nghiệm phải gửi hồ sơ về đơn vị thường trực chậm nhất là 60 ngày, trước khi Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học hết hiệu lực. Trường hợp quá thời hạn trên mà chưa nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học thì phải thực hiện theo thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận an toàn sinh học;

b) Khi nhận hồ sơ hợp lệ, đơn vị thường trực gửi cho cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2016/NĐ-CP;

c) Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, đơn vị thường trực phải tiến hành thẩm định hồ sơ và kiểm tra hồ sơ thẩm định đã cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học trước đó;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày thẩm định hồ sơ, đơn vị thường trực phải thông báo bằng văn bản cho cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học để hoàn chỉnh hồ sơ. Văn bản thông báo phải nêu cụ thể những nội dung cần bổ sung, nội dung cần sửa đổi;

- Trong trường hợp cần thiết thì tiến hành thẩm định tại phòng xét nghiệm trong vòng 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ và cơ sở xét nghiệm đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo biên bản thẩm

định tại cơ sở xét nghiệm, đơn vị thường trực báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày thẩm định tại phòng xét nghiệm.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và không thẩm định tại cơ sở xét nghiệm thì phải cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học trong vòng 10 ngày, kể từ ngày thẩm định hồ sơ.

4. Mỗi cơ sở xét nghiệm chỉ được cấp 01 Giấy chứng nhận an toàn sinh học theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2016/NĐ-CP.

5. Sau khi cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản báo cáo Bộ Y tế trong thời hạn không quá 7 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học.

6. Giấy chứng nhận an toàn sinh học của phòng xét nghiệm có thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp.

Phần 6. Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập đoàn thẩm định, cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học với thành phần bao gồm đại diện các đơn vị liên quan, các chuyên gia và chỉ định đơn vị thường trực đoàn thẩm định (sau đây gọi tắt là đơn vị thường trực).

2. Hồ sơ:

Cơ sở có phòng xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 103/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về bảo đảm an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm lập (01) bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở và nộp phí theo quy định của pháp luật. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2016/NĐ-CP;

b) Các giấy tờ chứng minh việc thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm: Bản sao có chứng thực quyết định thành lập đối với cơ sở y tế nhà nước hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với cơ sở y tế tư nhân hoặc Giấy chứng nhận đầu tư đối với cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Trình tự, thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận an toàn sinh học:

a) Cơ sở xét nghiệm phải gửi hồ sơ về đơn vị thường trực chậm nhất là 60 ngày, trước khi Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học hết hiệu lực. Trường hợp quá thời hạn trên mà chưa nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng

nhận an toàn sinh học thì phải thực hiện theo thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận an toàn sinh học;

b) Khi nhận hồ sơ hợp lệ, đơn vị thường trực gửi cho cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2016/NĐ-CP;

c) Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, đơn vị thường trực phải tiến hành thẩm định hồ sơ và kiểm tra hồ sơ thẩm định đã cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học trước đó;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày thẩm định hồ sơ, đơn vị thường trực phải thông báo bằng văn bản cho cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học để hoàn chỉnh hồ sơ. Văn bản thông báo phải nêu cụ thể những nội dung cần bổ sung, nội dung cần sửa đổi;

- Trong trường hợp cần thiết thì tiến hành thẩm định tại phòng xét nghiệm trong vòng 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ và cơ sở xét nghiệm đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo biên bản thẩm định tại cơ sở xét nghiệm, đơn vị thường trực báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày thẩm định tại phòng xét nghiệm.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và không thẩm định tại cơ sở xét nghiệm thì phải cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học trong vòng 10 ngày, kể từ ngày thẩm định hồ sơ.

4. Mỗi cơ sở xét nghiệm chỉ được cấp 01 Giấy chứng nhận an toàn sinh học theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2016/NĐ-CP.

5. Sau khi cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản báo cáo Bộ Y tế trong thời hạn không quá 7 ngày làm việc, kể từ ngày cấp mới, cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học.

6. Giấy chứng nhận an toàn sinh học của phòng xét nghiệm có thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp.

Phần 7. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính

1. Việc cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính được quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định số 141/2024/NĐ-CP ngày 28/10/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người nhiễm HIV/AIDS thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính thực hiện theo quy định tại Điều 43, Điều 44 ban hành kèm theo Nghị định số 141/2024/NĐ-CP.

2.1. Hồ sơ cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính gồm:

a) Đơn đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính theo Mẫu số 18 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 141/2024/NĐ-CP;

b) Bản kê khai nhân sự xét nghiệm HIV của cơ sở xét nghiệm theo Mẫu số 21 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 141/2024/NĐ-CP;

c) Bản kê khai thiết bị xét nghiệm HIV của cơ sở xét nghiệm theo Mẫu số 22 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 141/2024/NĐ-CP;

d) Sơ đồ mặt bằng nơi thực hiện xét nghiệm;

đ) Hồ sơ chứng minh năng lực xét nghiệm HIV: Bản sao văn bản xác nhận kết quả thực hành xét nghiệm HIV theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 40 Nghị định số 141/2024/NĐ-CP đối với cơ sở xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.

2.2. Trình tự cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính

a) Cơ sở xét nghiệm gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính đến **Ủy ban nhân dân tỉnh.**

b) Cách thức nộp hồ sơ: nộp trực tiếp hoặc nộp qua đường bưu chính hoặc nộp trên môi trường điện tử.

2.3. Trình tự kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ và cấp mới giấy chứng nhận:

a) Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn thẩm định và tổ chức thẩm định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 44 Nghị định số 141/2024NĐ-CP;

- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo nêu rõ

lý do và hướng dẫn cho cơ sở xét nghiệm bổ sung hồ sơ. Cơ sở xét nghiệm có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo. Quá thời hạn này thủ tục cấp giấy chứng nhận phải thực hiện lại từ đầu.

b) Quy trình thẩm định tại cơ sở xét nghiệm:

- Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thành lập đoàn thẩm định có thành phần gồm: Lãnh đạo phụ trách và nhân viên của đơn vị chuyên môn được phân công phụ trách của cơ quan có thẩm quyền, chuyên gia xét nghiệm HIV có ít nhất 05 năm kinh nghiệm thực hiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính và các chuyên gia khác (về pháp luật, về đảm bảo chất lượng xét nghiệm, về an toàn sinh học) khi cần thiết;

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định, đoàn thẩm định thực hiện thẩm định các điều kiện theo các quy định tại Điều 40 Nghị định số 141/2024NĐ-CP, kỹ thuật chuyên môn về xét nghiệm HIV theo hướng dẫn của Bộ Y tế và lập biên bản thẩm định. Biên bản thẩm định được lập thành 04 bản: 02 bản lưu tại cơ quan có thẩm quyền, 01 bản gửi Bộ Y tế, 01 bản lưu tại cơ sở xét nghiệm.

c) Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện:

- Trường hợp cơ sở xét nghiệm được đoàn thẩm định đánh giá đủ điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thẩm định (thời điểm kết thúc thẩm định tính theo ngày ghi trên biên bản thẩm định), cơ quan có thẩm quyền cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 23 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 141/2024NĐ-CP;

- Trường hợp cơ sở xét nghiệm được đoàn thẩm định đánh giá còn tồn tại phải khắc phục, trong thời hạn 30 ngày, cơ sở xét nghiệm khắc phục tồn tại và gửi báo cáo đã khắc phục theo khuyến nghị của đoàn thẩm định đến cơ quan có thẩm quyền để cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 23 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 141/2024NĐ-CP;

- Trường hợp cơ sở xét nghiệm được đoàn thẩm định đánh giá không đủ điều kiện hoặc trong thời hạn 30 ngày cơ sở xét nghiệm không khắc phục tồn tại theo khuyến nghị của đoàn thẩm định, cơ quan có thẩm quyền thông báo cho cơ sở xét nghiệm thực hiện lại từ đầu thủ tục cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện.

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính được cấp 01 lần và không thời hạn.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền công khai giấy chứng nhận đủ điều kiện trên trang thông tin điện tử của cơ quan.

Mẫu số 18 - Nghị định số 141/2024/NĐ-CP: Đơn đề nghị cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính

……[1]…… **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

[1] Tên tổ chức đề nghị.

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: …./…[2]…

…[3]..., ngày.... tháng.... năm …

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính hoặc quyết định chỉ định cơ sở xét nghiệm khẳng định HIV dương tính tham chiếu

Kính gửi: .....[4].....

Tên cơ quan đề nghị: .....
Địa chỉ: .....
Điện thoại: .....
Email (nếu có): .....

Sau khi nghiên cứu quy định về điều kiện thực hiện xét nghiệm HIV tại Nghị định số 141/2024/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ, chúng tôi đề nghị cơ quan xem xét, thực hiện thủ tục cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính với kỹ thuật xét nghiệm .....[5].....hoặc Quyết định chỉ định cơ sở xét nghiệm khẳng định HIV dương tính tham chiếu.

Chúng tôi xin gửi kèm theo văn bản này bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

1.	Bảng kê khai nhân sự thực hiện xét nghiệm HIV	☐
2.	Danh mục thiết bị thực hiện xét nghiệm HIV	☐
3.	Sơ đồ mặt bằng nơi làm xét nghiệm HIV	☐
4.	Bản sao hợp lệ văn bản xác nhận kết quả thực hiện xét nghiệm HIV	☐
5.	Hồ sơ chứng minh năng lực xét nghiệm HIV	
5.1.	Bản sao văn bản xác nhận kết quả thực hiện xét nghiệm trên mẫu kiểm chuẩn	☐
5.2.	Hồ sơ chứng minh về quản lý chất lượng và năng lực thực hiện các kỹ thuật xét nghiệm HIV	☐

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

---

[2] Chữ viết tắt tên tổ chức đề nghị.
[3] Địa danh.
[4] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.
[5] Liệt kê các kỹ thuật xét nghiệm HIV được áp dụng tại cơ sở.

Mẫu số 21- Nghị định số 141/2024/NĐ-CP
Bản kê khai nhân sự xét nghiệm HIV của cơ sở xét nghiệm

…[6]…	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/…[7]…	…[8]…., ngày.... tháng.... năm …

BẢN KÊ KHAI NHÂN SỰ XÉT NGHIỆM HIV CỦA CƠ SỞ XÉT NGHIỆM

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Bằng cấp và chứng chỉ được đào tạo về xét nghiệm HIV, xét nghiệm khẳng định HIV dương tính hoặc các đào tạo khác có liên quan áp dụng cho cơ sở xét nghiệm khẳng định HIV dương tính tham chiếu	Số tháng kinh nghiệm về thực hiện xét nghiệm HIV	Vị trí đảm nhiệm
1					
2					
3					

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

[6] Tên tổ chức đề nghị.
[7] Chữ viết tắt tên tổ chức đề nghị.
[8] Địa danh.

Mẫu số 22- Nghị định số 141/2024/NĐ-CP

Bản kê khai thiết bị xét nghiệm HIV của cơ sở xét nghiệm

…[9]…	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …./…[10]…	…[11]..., ngày.... tháng.... năm …

BẢN KÊ KHAI THIẾT BỊ XÉT NGHIỆM HIV CỦA CƠ SỞ XÉT NGHIỆM

———

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu thiết bị (MODEL)	Công ty sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng	Ghi chú

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

---

[9] Tên tổ chức đề nghị.
[10] Chữ viết tắt tên tổ chức đề nghị.
[11] Địa danh.

Mẫu số 23- Nghị định số 141/2024/NĐ-CP
Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính

.....[12].....	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số ...../GCN -.....[13]....	…[14]…., ngày.... tháng.... năm ….

GIẤY CHỨNG NHẬN
Cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính

Căn cứ Nghị định số 141/2024/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS);

.....(1)..... chứng nhận:

Tên cơ sở xét nghiệm HIV: .....[15].....

Tên người phụ trách chuyên môn: .....

Địa điểm cơ sở xét nghiệm HIV: ……[16]…….....

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Được phép xét nghiệm khẳng định các kết quả xét nghiệm HIV dương tính bằng kỹ thuật ....[17].....

Hiệu lực Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính: Không thời hạn.

Nơi nhận: - .....[18].....; - Lưu: VT, Đơn vị soạn thảo văn bản.	**CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ** (Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

[12] Ghi tên cơ quan chủ quản (nếu có) và tên cơ quan tổ chức cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.
[13] Chữ viết tắt tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.
[14] Địa danh.
[15] Ghi bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14.
[16] Địa chỉ của cơ sở xét nghiệm.
[17] Ghi rõ kỹ thuật thực hiện xét nghiệm khẳng định HIV.
[18] Bộ Y tế, tổ chức đề nghị, cổng thông tin điện tử của cơ quan.

Phần 8. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính

1. Việc cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính được quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định số 141/2024/NĐ-CP ngày 28/10/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người nhiễm HIV/AIDS thuộc thẩm quyền của thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính thực hiện theo quy định tại Điều 43, Điều 44 ban hành kèm theo Nghị định số 141/2024/NĐ-CP.

2.1. Hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính gồm:

Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với các trường hợp bị hỏng, bị mất: Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính theo Mẫu số 19 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 141/2024/NĐ-CP (không áp dụng đối với trường hợp giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được kết nối, chia sẻ trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia).

2.2. Trình tự cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính

a) Cơ sở xét nghiệm gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính đến **Ủy ban nhân dân tỉnh.**

b) Cách thức nộp hồ sơ: nộp trực tiếp hoặc nộp qua đường bưu chính hoặc nộp trên môi trường điện tử.

2.3. Trình tự kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ và cấp lại giấy chứng nhận:

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính theo Mẫu số 23 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 141/2024/NĐ-CP.

- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do và hướng dẫn cho cơ sở xét nghiệm hoàn thiện hồ sơ.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền công khai giấy chứng nhận đủ điều kiện trên trang thông tin điện tử của cơ quan.

Mẫu số 19- Nghị định số 141/2024/NĐ-CP

Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính

…[19]…	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …./…[20]…	…[21]..., ngày.... tháng.... năm ….

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện

xét nghiệm khẳng định HIV dương tính

Kính gửi: .....[22].....

Tên cơ sở xét nghiệm HIV: ……

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Email (nếu có): .....

Giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính số: ...../GCN-…… Ngày cấp: ..... Nơi cấp.....

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính vì lý do .....[23].....

Kính đề nghị cơ quan xem xét và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

---

[19] Tên tổ chức đề nghị.
[20] Chữ viết tắt tên tổ chức đề nghị.
[21] Địa danh.
[22] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.
[23] Bị mất hoặc hư hỏng.

Mẫu số 23- Nghị định số 141/2024/NĐ-CP
Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính

.....[24].....	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số ...../GCN -.....[25]....	…[26]…., ngày.... tháng.... năm ….

GIẤY CHỨNG NHẬN
Cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính

Căn cứ Nghị định số 141/2024/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS);

.....(1)..... chứng nhận:

Tên cơ sở xét nghiệm HIV: .....[27].....

Tên người phụ trách chuyên môn: .....

Địa điểm cơ sở xét nghiệm HIV: .....[28].....

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Được phép xét nghiệm khẳng định các kết quả xét nghiệm HIV dương tính bằng kỹ thuật ....[29].....

Hiệu lực Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính: Không thời hạn.

Nơi nhận: - .....[30].....; - Lưu: VT, Đơn vị soạn thảo văn bản.	**CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ** (Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

[24] Ghi tên cơ quan chủ quản (nếu có) và tên cơ quan tổ chức cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.
[25] Chữ viết tắt tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.
[26] Địa danh.
[27] Ghi bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14.
[28] Địa chỉ của cơ sở xét nghiệm.
[29] Ghi rõ kỹ thuật thực hiện xét nghiệm khẳng định HIV.
[30] Bộ Y tế, tổ chức đề nghị, cổng thông tin điện tử của cơ quan.

Phần 9. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính

1. Việc điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính được quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định số 141/2024/NĐ-CP ngày 28/10/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người nhiễm HIV/AIDS thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính thực hiện theo quy định tại Điều 43, Điều 44 ban hành kèm theo Nghị định số 141/2024/NĐ-CP.

2.1. Hồ sơ điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính gồm:

- Đơn đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính theo Mẫu số 20 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 141/2024/NĐ-CP;

- Tài liệu chứng minh sự thay đổi tên cơ sở xét nghiệm hoặc người phụ trách chuyên môn hoặc kỹ thuật xét nghiệm hoặc địa điểm của cơ sở xét nghiệm phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 40 Nghị định số 141/2024/NĐ-CP.

2.2. Trình tự điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính

a) Cơ sở xét nghiệm gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính đến **Ủy ban nhân dân tỉnh.**

b) Cách thức nộp hồ sơ: nộp trực tiếp hoặc nộp qua đường bưu chính hoặc nộp trên môi trường điện tử.

3.3. Trình tự kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ và điều chỉnh giấy chứng nhận:

+ Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện theo các thông tin đề nghị điều chỉnh quy định tại Mẫu số 23 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 141/2024/NĐ-CP.

+ Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do và hướng dẫn cho cơ sở xét nghiệm hoàn thiện hồ sơ. Cơ sở xét nghiệm có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày

nhận được thông báo. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện, cơ quan có thẩm quyền tiến hành cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính theo các thông tin đề nghị điều chỉnh quy định tại Mẫu số 23 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 141/2024/NĐ-CP. Quá thời hạn hoàn thiện hồ sơ, thủ tục đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện phải thực hiện lại từ đầu.

+ Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện, cơ quan có thẩm quyền công khai giấy chứng nhận đủ điều kiện trên trang thông tin điện tử của cơ quan.

Mẫu số 20- Nghị định số 141/2024/NĐ-CP
Đơn đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính

....[31]....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …./…[32]…	…[33]…., ngày..... tháng... năm …

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính

Kính gửi: .....[34].....

Tên cơ sở xét nghiệm HIV: ……..……..
Địa chỉ: ....
Điện thoại: ..... Email (nếu có): .....
Giấy chứng nhận đủ điều kiện khẳng định HIV dương tính hoặc quyết định điều chỉnh cơ sở xét nghiệm khẳng định HIV dương tính tham chiếu số: ...../GCN-….. Ngày cấp: …….....Nơi cấp.....
Đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện khẳng định HIV dương tính hoặc quyết định điều chỉnh cơ sở xét nghiệm khẳng định HIV dương tính tham chiếu vì lý do: .....[35].....
Hồ sơ gửi kèm:

1. Bản sao hợp lệ chứng minh việc thay đổi tên, địa điểm của cơ sở ☐
2. Bản sao hợp lệ văn bản xác nhận kết quả thực hiện xét nghiệm HIV ☐
3. Văn bằng, chứng chỉ chứng nhận chuyên môn của người phụ trách chuyên môn ☐

Kính đề nghị cơ quan xem xét và điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện khẳng định HIV dương tính hoặc quyết định điều chỉnh cơ sở xét nghiệm khẳng định HIV dương tính tham chiếu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

---

[31] Tên tổ chức đề nghị.
[32] Chữ viết tắt tên tổ chức đề nghị.
[33] Địa danh.
[34] Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.
[35] Liệt kê lý do đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện khẳng định HIV dương tính hoặc quyết định điều chỉnh cơ sở xét nghiệm khẳng định HIV dương tính tham chiếu.

Mẫu số 21- Nghị định số 141/2024/NĐ-CP
Bản kê khai nhân sự xét nghiệm HIV của cơ sở xét nghiệm

…[36]…	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …/…[37]…	…[38]…., ngày.... tháng.... năm …

BẢN KÊ KHAI NHÂN SỰ XÉT NGHIỆM HIV CỦA CƠ SỞ XÉT NGHIỆM

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Bằng cấp và chứng chỉ được đào tạo về xét nghiệm HIV, xét nghiệm khẳng định HIV dương tính hoặc các đào tạo khác có liên quan áp dụng cho cơ sở xét nghiệm khẳng định HIV dương tính tham chiếu	Số tháng kinh nghiệm về thực hiện xét nghiệm HIV	Vị trí đảm nhiệm
1					
2					
3					

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

[36] Tên tổ chức đề nghị.
[37] Chữ viết tắt tên tổ chức đề nghị.
[38] Địa danh.

Mẫu số 22- Nghị định số 141/2024/NĐ-CP

Bản kê khai thiết bị xét nghiệm HIV của cơ sở xét nghiệm

…[39]…	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …./…[40]…	…[41]..., ngày.... tháng.... năm …

BẢN KÊ KHAI THIẾT BỊ XÉT NGHIỆM HIV CỦA CƠ SỞ XÉT NGHIỆM

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu thiết bị (MODEL)	Công ty sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Số lượng	Tình trạng sử dụng	Ghi chú

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

[39] Tên tổ chức đề nghị.
[40] Chữ viết tắt tên tổ chức đề nghị.
[41] Địa danh.

Mẫu số 23- Nghị định số 141/2024/NĐ-CP
Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính

.....[42].....	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số ...../GCN -.....[43]....	…[44]…., ngày.... tháng.... năm ….

GIẤY CHỨNG NHẬN
Cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính

Căn cứ Nghị định số 141/2024/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS);

.....(1)..... chứng nhận:

Tên cơ sở xét nghiệm HIV: .....[45].....

Tên người phụ trách chuyên môn: .....

Địa điểm cơ sở xét nghiệm HIV: .....[46].....

Phạm vi hoạt động chuyên môn: Được phép xét nghiệm khẳng định các kết quả xét nghiệm HIV dương tính bằng kỹ thuật ....[47].....

Hiệu lực Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính: Không thời hạn.

Nơi nhận: - .....[48].....; - Lưu: VT, Đơn vị soạn thảo văn bản.	**CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ** (Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

[42] Ghi tên cơ quan chủ quản (nếu có) và tên cơ quan tổ chức cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.
[43] Chữ viết tắt tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.
[44] Địa danh.
[45] Ghi bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14.
[46] Địa chỉ của cơ sở xét nghiệm.
[47] Ghi rõ kỹ thuật thực hiện xét nghiệm khẳng định HIV.
[48] Bộ Y tế, tổ chức đề nghị, cổng thông tin điện tử của cơ quan.

Phần 10. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động

1. Hồ sơ công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động được lập thành 01 bộ gồm các giấy tờ sau:

a) Văn bản đề nghị công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động của tổ chức theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Phần 10 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Hồ sơ công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động theo hướng dẫn quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I Phần 10 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thủ tục công bố đủ điều kiện thực hiện quan trắc môi trường lao động:

a) Trước khi thực hiện quan trắc môi trường lao động, người đứng đầu tổ chức thực hiện quan trắc môi trường lao động lập 01 bộ hồ sơ công bố đủ điều kiện thực hiện quan trắc môi trường lao động theo quy định tại khoản 1 phần này và gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở;

b) Trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động trên cổng thông tin điện tử của đơn vị. Trường hợp không bảo đảm điều kiện thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Hồ sơ công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động trực tuyến được quy định như sau:

- Bảo đảm hồ sơ và nội dung giấy tờ như hồ sơ bằng bản giấy và được chuyển sang dạng văn bản điện tử. Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ trong hồ sơ bằng bản giấy;

- Thông tin văn bản đề nghị công bố, hồ sơ công bố phải đầy đủ và chính xác theo thông tin văn bản điện tử;

- Tổ chức đề nghị công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động trực tuyến phải thực hiện lưu giữ hồ sơ bằng bản giấy.

3. Trong quá trình hoạt động, tổ chức quan trắc môi trường lao động có trách nhiệm bảo đảm điều kiện đã công bố quy định tại Điều 33 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động và khoản 19 Điều 1 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4. Tổ chức chỉ được thực hiện quan trắc môi trường lao động sau khi đã được công bố đủ điều kiện thực hiện quan trắc môi trường lao động quy định tại điểm b Khoản 2 Phần này.

Mẫu số 01: Mẫu Đơn đề nghị công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /…….	*……, ngày tháng năm 20…..*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động

Kính gửi:……..

Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động,

1. Tên tổ chức: …… (GHI CHỮ IN ĐẬM) ……

2. Người đại diện: …….. Chức vụ: ……

3. Địa chỉ: ……

4. Số điện thoại: ……..…… Số Fax: ……..

Địa chỉ E_mail: …….. Web-site: …….

5. Lĩnh vực đề nghị được công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động:

5.1. Yếu tố vi khí hậu:

- Nhiệt độ:

- Độ ẩm:

- Tốc độ gió:

- Bức xạ nhiệt:

5.2. Yếu tố vật lý:

- Ánh sáng:

- Tiếng ồn theo dải tần

- Rung chuyển theo dải tần

- Vận tốc rung đứng hoặc ngang

- Phóng xạ

- Điện từ trường tần số công nghiệp

- Điện từ trường tần số cao

- Bức xạ tử ngoại

- Các yếu tố vật lý khác (ghi rõ)…….

5.3. Yếu tố bụi các loại:

- Bụi toàn phần:

- Bụi hô hấp:

- Bụi thông thường:

- Bụi silic: phân tích hàm lượng silic tự do

- Bụi amiăng:

- Bụi kim loại (chì, mangan, cadimi,... đề nghị ghi rõ)

- Bụi than:

- Bụi talc:

- Bụi bông:

- Các loại bụi khác (ghi rõ)

……

5.4. Yếu tố hơi khí độc (Liệt kê ghi rõ theo các yếu tố có giới hạn cho phép theo quy chuẩn vệ sinh lao động) như:

- Thủy ngân:

- Asen:

- Oxit cac bon:

- Benzen và các hợp chất (Toluene, Xylene):

- TNT:

- Nicotin:

- Hóa chất trừ sâu:

- Các hóa chất khác (Ghi rõ)

……

5.5. Yếu tố tâm sinh lý và ec-gô-nô-my

Đánh giá gánh nặng thần kinh tâm lý:

Đánh giá ec-gô-nô-my:

5.6. Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp

- Yếu tố vi sinh vật

- Yếu tố gây dị ứng, mẫn cảm

- Dung môi

- Yếu tố gây ung thư

5.7. Các yếu tố khác (Liệt kê rõ)

- .....

- .....

- .....

Hồ sơ công bố năng lực theo quy định được gửi kèm theo.

Tổ chức ..... cam kết toàn bộ các nội dung đã công bố đủ điều kiện trên đây là hoàn toàn đúng sự thật.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CÔNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như kính gửi;;
- Lưu: VT.

Mẫu 02: Mẫu Hồ sơ công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……	*……., ngày tháng năm 20…..*

HỒ SƠ CÔNG BỐ ĐỦ ĐIỀU KIỆN
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

A. THÔNG TIN CHUNG

I. Tên tổ chức đề nghị công bố:……

Địa chỉ: ……

Số điện thoại: …….. Số Fax: ……

Địa chỉ Email …….. Website ……

II. Cơ quan chủ quản: ……..

Địa chỉ: ……

Số điện thoại: …….. Số Fax: ……

Địa chỉ Email …….. Website ……

III. Lãnh đạo tổ chức: ……..

Địa chỉ: ……

Số điện thoại: …….. Số Fax: ……

Địa chỉ Email: ……

IV. Người liên lạc: …….

Địa chỉ: ……

Số điện thoại: …….. Số Fax: ……

Địa chỉ Email: ……

(Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Quyết định của cấp có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ chức hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài phải có Quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam gửi kèm theo).

B. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC

1. điều kiện về trụ sở, cơ sở vật chất, diện tích làm việc

- Trụ sở làm việc: Có □ Không □

- Tổng diện tích: ……m^2;

+ Khu vực hành chính và tiếp nhận mẫu ……m^2;

+ Phòng xét nghiệm bụi và các yếu tố vật lý ……m^2;

+ Phòng xét nghiệm hóa học và sinh hóa ……m^2;

+ Phòng xét nghiệm các yếu tố vi sinh: ……m^2;

+ Phòng thí nghiệm tâm sinh lý và ec-gô-nô-my ……m^2;

+ Phòng bảo quản thiết bị quan trắc môi trường lao động ……m^2;

(Kèm theo sơ đồ vị trí địa lý và sơ đồ bố trí trang thiết bị của phòng xét nghiệm).

2. Cán bộ thực hiện quan trắc môi trường lao động

- Danh sách cán bộ thực hiện quan trắc môi trường lao động:

Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ chuyên ngành	Số năm công tác trong ngành

(Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo).

3. Danh mục thiết bị (hiện có)

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mã hiệu	Hãng/nước sản xuất	Ngày nhận	Ngày sử dụng	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn

- điều kiện phòng bảo quản thiết bị:

+ Nhiệt độ: °C ± °C

+ Độ ẩm: % ± %

+ điều kiện khác:

4. Thông số và các phương pháp đo, phân tích tại hiện trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo

5. Thông số và các phương pháp phân tích trong phòng xét nghiệm

TT	Tên thông số	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo	Độ không đảm bảo đo

6. Các tài liệu kèm theo

- Sổ tay chất lượng

- Phương pháp quan trắc, phân tích tại hiện trường/hiệu chuẩn □

- Các tài liệu liên quan khác: *(đề nghị liệt kê)* □

- Hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật với đơn vị, tổ chức đã thực hiện công bố đủ năng lực thực hiện quan trắc môi trường lao động. □

(Trường hợp cơ sở chỉ thực hiện được việc lấy mẫu, bảo quản, đo, thử nghiệm tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm của 70% các yếu tố quy định tại điểm d Khoản 3 Điều 33 Nghị định này phải có thêm Hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật với đơn vị, tổ chức đã thực hiện công bố đủ năng lực thực hiện quan trắc môi trường lao động để đảm bảo thực hiện được đầy đủ và có chất lượng các yếu tố cần quan trắc trong môi trường lao động).

7. Phòng xét nghiệm đã được chứng nhận/công nhận trước đây

Có □ Chưa □

(Nếu có, đề nghị photo bản sao có chứng thực các chứng nhận kèm theo)

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phần 11. Hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

I. Hồ sơ đề nghị đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế gồm:

1. Văn bản đề nghị đăng ký lưu hành mới theo Mẫu tại Phụ lục số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; Nghị định số 155/2016/NĐ-CP; Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

2. Giấy tờ về tư cách pháp nhân của cơ sở đăng ký, cơ sở sản xuất.

3. Giấy ủy quyền thực hiện việc đăng ký lưu hành trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

4. Tài liệu kỹ thuật của chế phẩm đề nghị đăng ký gồm các nội dung theo quy định tại Phụ lục số V_ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

5. Kết quả kiểm nghiệm hàm lượng hoạt chất trong chế phẩm.

6. Phiếu trả lời kết quả khảo nghiệm:

a) Được nộp cùng hồ sơ đối với các trường hợp sau:

- Chế phẩm diệt côn trùng dùng trong gia dụng có hoạt chất, hàm lượng hoạt chất, dạng chế phẩm theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới và phù hợp với quy định của Bộ Y tế về danh mục hoạt chất cấm sử dụng, hạn chế phạm vi sử dụng trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;

- Chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng có chứa hoạt chất Ethanol hoặc Isopropanol hoặc hỗn hợp Ethanol và Isopropanol với tổng hàm lượng từ 60% đến 90% và có thể chứa không quá 0,5% Chlorhexidine.

b) Được bổ sung vào hồ sơ sau khi Bộ Y tế có văn bản chấp thuận việc khảo nghiệm đối với trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

7. Mẫu nhãn của chế phẩm.

8. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (đối với chế phẩm nhập khẩu).

9. Đối với chế phẩm có chứa hoạt chất hoặc có dạng sản phẩm hoặc có phạm vi sử dụng hoặc tác dụng lần đầu đăng ký tại Việt Nam phải có trong hồ sơ: tài liệu, kết quả nghiên cứu về an toàn và hiệu lực hoặc khuyến cáo về việc sử dụng chế phẩm trong lĩnh vực gia dụng và y tế của Tổ chức Y tế thế giới hoặc tổ chức quốc tế khác hoặc cơ quan có thẩm quyền tại nước sản xuất, xuất khẩu chế phẩm.

II. Trình tự thủ tục tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế:

1. Cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh

nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở triển khai đăng ký trực tuyến, cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến. Việc đăng ký trực tuyến thực hiện theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

2. Sau khi nhận được hồ sơ, phí thẩm định hồ sơ đăng ký lưu hành mới, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở gửi cho cơ sở đăng ký Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 04 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Đối với hồ sơ đăng ký lưu hành chế phẩm quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 129/2024/NĐ-CP, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành mới về việc yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cấp hoặc không cấp số đăng ký lưu hành;

Trường hợp có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ thì văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Trường hợp không cấp số đăng ký lưu hành phải nêu rõ lý do.

b) Đối với hồ sơ đăng ký lưu hành chế phẩm không thuộc quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Nghị định số 129/2024/NĐ-CP, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành mới về việc yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc khảo nghiệm. Thời gian nghiên cứu, xử lý hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đăng ký mới chế phẩm theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 Nghị định số 129/2024/NĐ-CP không quá 90 ngày;

Trường hợp có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ thì văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi. Trường hợp không chấp thuận việc khảo nghiệm phải nêu rõ lý do.

4. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ghi trên văn bản, cơ sở đăng ký phải có văn bản gửi cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở trong đó giải trình rõ nội dung bổ sung, sửa đổi. Nếu quá thời hạn trên, hồ sơ đăng ký lưu hành mới sẽ bị hủy bỏ. Ngày tiếp nhận hồ sơ bổ sung, sửa đổi được ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ;

Trường hợp cơ sở đăng ký không nộp hồ sơ đúng thời hạn theo quy định vì lý do bất khả kháng như: thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn,… thì được nộp hồ sơ muộn không quá 12 tháng kể từ ngày hết hạn bổ sung hồ sơ kèm theo văn bản giải trình;

Hồ sơ bổ sung, sửa đổi được tiếp nhận, thẩm định theo quy định tại khoản 3 Mục II này.

5. Trường hợp không còn yêu cầu bổ sung, sửa đổi Bộ Y tế phải có thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký về việc cho phép hoặc không cho phép khảo nghiệm. Trường hợp không cho phép khảo nghiệm phải nêu rõ lý do.

6. Sau khi có văn bản chấp thuận việc khảo nghiệm, cơ sở đăng ký có trách nhiệm hoàn thành việc khảo nghiệm và nộp Phiếu trả lời kết quả khảo nghiệm vào hồ sơ trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày ghi trên văn bản chấp thuận việc khảo nghiệm. Ngày tiếp nhận Phiếu trả lời kết quả khảo nghiệm được ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Nếu quá thời hạn 36 tháng, hồ sơ đăng ký lưu hành mới sẽ bị hủy bỏ.

7. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 6 Mục II này, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký về việc yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cấp hoặc không cấp số đăng ký lưu hành.

Trường hợp có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ thì văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

Trường hợp không cấp số đăng ký lưu hành phải nêu rõ lý do.

Trường hợp cơ sở đăng ký lưu hành mới sử dụng nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất chế phẩm thì trong Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành phải thể hiện rõ nội dung cho phép nhập khẩu nguyên liệu theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

8. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày cấp số đăng ký lưu hành mới, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở các thông tin sau:

a) Tên của chế phẩm;

b) Số đăng ký lưu hành;

c) Toàn văn Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành.

9. Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở không tiếp nhận mới hồ sơ đăng ký lưu hành và không cấp số đăng ký lưu hành cho các hồ sơ đã nộp trong thời hạn 02 năm đối với cơ sở đăng ký, cơ sở sản xuất có chế phẩm bị thu hồi số đăng ký thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 4 và 9 Điều 38 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

Mẫu số 04, Phụ lục I - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, Nghị định số 155/2018/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH MỚI

(Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[1]……, ngày …… tháng …… năm ……

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH MỚI

Kính gửi: ……

[2]……đề nghị đăng ký lưu hành mới chế phẩm như sau:

1. Tên chế phẩm: ……[3]……

2. Thành phần và hàm lượng hoạt chất (%): ……[4]……

3. Dạng chế phẩm: .....[5]……

4. Quy cách đóng gói: ……[6]……

5. Tên cơ sở sản xuất:……

6. Địa chỉ nơi sản xuất: ……Điện thoại:……Fax:……

7. Tên cơ sở đăng ký:……

8. Địa chỉ: ……

9. Điện thoại:……Fax:……

10. Tác dụng của chế phẩm:……[7]……

11. Hạn dùng của chế phẩm: ……[8]……

12. Xin nhập khẩu (nếu có) ……[9]……

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

[1] Địa danh.

[2] Ghi tên cơ sở đăng ký.

[3] Đối với chế phẩm nhập khẩu, ghi chính xác tên chế phẩm theo giấy chứng nhận bán tự do đã được cấp.

[4] - Chỉ ghi các hoạt chất và phụ gia có tác dụng cộng hưởng.

- Hàm lượng hoạt chất ghi dưới dạng % và ghi rõ theo khối lượng/thể tích (kl/tt hoặc w/v), khối lượng/khối lượng (kl/kl hoặc w/w) hoặc thể tích/thể tích (tt/tt hoặc v/v) tùy theo tính chất của chế phẩm.

[5] Là dạng thành phẩm trong bao bì, không ghi quy cách đóng gói. Ví dụ: dạng thành phẩm trong bình xịt là dạng lỏng, nhang muỗi là dạng rắn. Đối với các chế phẩm diệt côn trùng có dạng chế phẩm như nhũ dầu, huyền phù... thì ghi dạng chế phẩm bằng tiếng Việt kèm theo tên viết tắt của dạng chế phẩm bằng tiếng Anh trong ngoặc. Ví dụ: huyền phù (SC).

[6] Ghi rõ dạng chai, gói, túi... và kèm theo định lượng.

[7] Ghi ngắn gọn tác dụng của chế phẩm và ghi rõ phạm vi sử dụng là gia dụng hay y tế hoặc cả hai. Ví dụ: diệt muỗi dùng trong gia dụng; rửa tay sát khuẩn dùng trong gia dụng và y tế.

[8] Ghi rõ bao nhiêu năm hoặc tháng kể từ ngày sản xuất.

[9] Nếu có cần ghi rõ nhập khẩu chế phẩm (đối với chế phẩm nhập khẩu) hay nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất chế phẩm để làm kiểm nghiệm, khảo nghiệm và bao gồm các thông tin sau:

TT	Tên chế phẩm	Hàm lượng hoạt chất	Đơn vị tính	Số lượng	Tên, địa chỉ nhà sản xuất

PHỤ LỤC IV - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, Nghị định số 129/2024/NĐ-CP

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH

(Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH….
CƠ QUAN …..

Số: /GCN
Ref. No.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG,

DIỆT KHUẨN DÙNG TRONG LĨNH VỰC GIA DỤNG VÀ Y TẾ

CERTIFICATE FOR INSECTICIDE AND DISINFECTANT REGISTRATION FOR

HOUSEHOLD AND MEDICAL USE

Tên chế phẩm: .....

Trade name of.product

Thành phần, hàm lượng hoạt chất: .....

Active ingredient(s)

Phạm vi và phương pháp sử dụng:

Scope and method of application:

Tác dụng *Purpose of use*	**Phạm vi sử dụng** *Scope of application*	**Liều lượng và Phương pháp sử dụng** *Dosage and Method of application*

Hạn dùng: .....

Shelf life

Số đăng ký lưu hành:……..... Có giá trị từ:…..….. đến: .....

Registration No ... Valid ... from ... until

Tên đơn vị đăng ký:.....

Name of certificate holder

Địa chỉ đơn vị đăng ký: .....

Address of certificate holder

Tên đơn vị sản xuất: .....

Name of manufacturer

Địa chỉ nơi sản xuất:.....

Address of manufacturing site

Nguồn cung cấp hóa chất nguyên liệu:

Source of active ingredients

Tên hóa chất *Active ingredients*	**Hàm lượng hoạt chất** *(Concentration of Active Ingredients)*	**Nhà sản xuất** *Manufacturer*	**Địa chỉ** *Address*

Ghi chú: .....

Notes

..., ngày …. tháng..... năm…..

CƠ QUAN CẤP

Ghi chú:

Hướng dẫn cấp số thứ tự số đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

Số đăng ký lưu hành: **VNDP-HC-XX-…(1)…-…(2)…-…(3)…**

Trong đó:

- XX viết tắt tên địa phương cấp số đăng ký lưu hành), Ví dụ: Thành phố Hà Nội viết tắt là "HN", riêng Thành phố Hồ Chí Minh viết tắt là "HCM".

- (1): Ghi số thứ tự theo từng năm cấp số đăng ký lưu hành.

- (2): Tháng cấp số đăng ký lưu hành.

- (3): Năm cấp số đăng ký lưu hành.

Mẫu số 04, Phụ lục III - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH … **……** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/……..	*……, ngày …. tháng ….. năm 20….*

PHIẾU TIẾP NHẬN

Hồ sơ đăng ký lưu hành mới

1. Tên đơn vị đăng ký: .....
2. Địa chỉ trụ sở:.....
3. Thành phần hồ sơ:

1	Văn bản đề nghị đăng ký lưu hành mới	□
2	Giấy tờ về tư cách pháp nhân của cơ sở đăng ký, cơ sở sản xuất	□
3	Giấy ủy quyền thực hiện việc đăng ký lưu hành	□
4	Tài liệu kỹ thuật của chế phẩm	□
5	Kết quả kiểm nghiệm (nộp cùng Phiếu trả lời kết quả khảo nghiệm)	□
6	Phiếu trả lời kết quả khảo nghiệm (bổ sung sau khi Bộ Y tế có văn bản cho phép khảo nghiệm)	□
7	Mẫu nhãn của chế phẩm	□
8	Giấy chứng nhận lưu hành tự do (đối với chế phẩm nhập khẩu)	□
	… (nếu có)	

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ chức danh, họ và tên)

Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận

Phần 12. Hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

I. Hồ sơ đề nghị gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế gồm:

1. Hồ sơ đăng ký gia hạn số đăng ký lưu hành bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị đăng ký gia hạn số đăng ký lưu hành theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; Nghị định số 155/2016/NĐ-CP; Nghị định số 129/2024/NĐ-CP;

b) Giấy tờ về tư cách pháp nhân của cơ sở đăng ký, cơ sở sản xuất;

c) Giấy ủy quyền thực hiện việc đăng ký lưu hành, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP;

d) Báo cáo quá trình lưu hành chế phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 155/2016/NĐ-CP; Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

2. Thời hạn nộp hồ sơ đăng ký gia hạn số đăng ký lưu hành tối thiểu 03 tháng, tối đa 12 tháng trước khi số đăng ký lưu hành hết hiệu lực;

Trường hợp cơ sở đăng ký không nộp hồ sơ đúng hạn vì lý do bất khả kháng như: thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn,… thì được nộp hồ sơ muộn hơn theo quy định nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày hết hạn bổ sung hồ sơ kèm theo văn bản giải trình.

II. Trình tự thủ tục tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đăng ký gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế:

1. Cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở triển khai đăng ký trực tuyến, cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến. Việc đăng ký trực tuyến thực hiện theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

2. Sau khi nhận được hồ sơ, phí thẩm định hồ sơ đăng ký gia hạn số đăng ký lưu hành, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở cấp cho cơ sở đăng ký Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 06 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký về việc yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cho phép hoặc không cho phép gia hạn số đăng ký lưu hành.

Trường hợp có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ đăng ký gia hạn số đăng ký lưu hành thì văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

Trường hợp không cho phép gia hạn số đăng ký lưu hành phải nêu rõ lý do.

4. Khi nhận được văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ, cơ sở đăng ký phải bổ sung, sửa đổi kèm theo văn bản giải trình và gửi đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ghi trên văn bản thông báo đề nghị bổ sung, sửa đổi hồ sơ và chậm nhất trong thời hạn 10 ngày trước khi số đăng ký lưu hành hết hiệu lực. Ngày tiếp nhận hồ sơ bổ sung, sửa đổi được ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Quá thời hạn trên, hồ sơ gia hạn số đăng ký lưu hành sẽ bị hủy bỏ.

Trường hợp cơ sở đăng ký không nộp được hồ sơ đúng thời hạn theo quy định vì lý do bất khả kháng như: thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn,… thì được nộp hồ sơ muộn không quá 12 tháng kể từ ngày hết hạn bổ sung hồ sơ kèm theo văn bản giải trình;

Hồ sơ bổ sung, sửa đổi được thẩm định theo quy định tại khoản 3 Mục II này.

5. Trường hợp không còn yêu cầu bổ sung, sửa đổi, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở phải thực hiện việc gia hạn số đăng ký lưu hành.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày gia hạn số đăng ký lưu hành, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm công khai toàn văn Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thay thế thông tin quy định tại điểm c khoản 8 Điều 27 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở.

Mẫu số 06, Phụ lục I - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP, Nghị định số 155/2018/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ GIA HẠN SỐ ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH

(Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[1]……, ngày …… tháng …… năm ……

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ GIA HẠN SỐ ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH

Kính gửi: ……

……[2]…… đề nghị đăng ký gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm như sau:

1. Tên chế phẩm: ……[3]……
2. Thành phần và hàm lượng hoạt chất (%): ……[4]……
3. Dạng chế phẩm: ……[5]……
4. Số đăng ký lưu hành: …….. có giá trị đến: ……
5. Các thay đổi trong quá trình lưu hành: ……[6]……
6. Tên cơ sở sản xuất: ……
7. Địa chỉ nơi sản xuất: …… Điện thoại: …… Fax:……
8. Tên cơ sở đăng ký: ……
9. Địa chỉ: ……
10. Điện thoại: …….. Fax:……
11. Tác dụng của chế phẩm: ……[7]……
12. Hạn sử dụng: ……[8]……

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[1] Địa danh.

[2] Ghi tên đơn vị đăng ký.

[3] Đối với chế phẩm nhập khẩu, ghi chính xác tên chế phẩm theo giấy chứng nhận lưu hành tự do đã được cấp.

[4] Chỉ ghi các hoạt chất và phụ gia có tác dụng cộng hưởng.

- Hàm lượng hoạt chất ghi dưới dạng % và ghi rõ theo khối lượng/thể tích (kl/tt hoặc w/v), khối lượng/khối lượng (kl/kl hoặc w/w) hoặc thể tích/thể tích (tt/tt hoặc v/v) tùy theo tính chất của chế phẩm.

[5] Là dạng thành phẩm trong bao bì, không ghi quy cách, đóng gói. Ví dụ: dạng thành phẩm trong bình xịt là dạng lỏng, nhang muỗi là dạng rắn. Đối với các chế phẩm diệt côn trùng có dạng chế phẩm như nhũ đầu, huyền phù... thì ghi dạng chế phẩm bằng tiếng Việt kèm theo tên viết tắt của dạng chế phẩm bằng tiếng Anh trong ngoặc. Ví dụ: huyền phù (SC).

[6] Liệt kê các thay đổi trong quá trình lưu hành, ghi rõ các thay đổi đã được chấp thuận, các thay đổi chưa được chấp thuận.

[7] Ghi tác dụng của chế phẩm như Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành.

[8] Ghi rõ bao nhiêu năm hoặc tháng kể từ ngày sản xuất

PHỤ LỤC VI - Kèm theo Nghị định số 155/2018/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP

BÁO CÁO QUÁ TRÌNH LƯU HÀNH

(Ban hành kèm theo Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…… tháng…… năm 20 ……

BÁO CÁO QUÁ TRÌNH LƯU HÀNH CHẾ PHẨM

Kính gửi: ……

Tên cơ sở đăng ký:……

Địa chỉ:…… Điện thoại:…… Fax:……

Tên cơ sở sản xuất:……

Địa chỉ:…… Điện thoại:…… Fax:……

Tên cơ sở nhập khẩu (đối với chế phẩm nhập khẩu):……

Địa chỉ:……

Tên chế phẩm:……

Thành phần và hàm lượng hoạt chất (%):……

Hạn sử dụng:……

Dạng chế phẩm và quy cách đóng gói:……

Thời gian sản xuất/nhập khẩu	**Đơn vị tính**	**Số lượng sản xuất/nhập khẩu**	**Số lượng tiêu thụ**	**Vi phạm pháp luật về hóa chất, chế phẩm và hình thức xử phạt**
Năm 20…..				
Năm 20…..				
Năm 20…..				
Năm 20…..				
Năm 20…..				
Tổng cộng				

Chúng tôi cam kết các nội dung nêu trên là đúng. Nếu sai, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 06, Phụ lục III - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH …** **……** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/……..	*… …, ngày …. tháng …. năm 20….*

PHIẾU TIẾP NHẬN

Hồ sơ đăng ký gia hạn số đăng ký lưu hành

1. Tên đơn vị đăng ký: .....
2. Địa chỉ trụ sở:.....
3. Thành phần hồ sơ:

1	Văn bản đề nghị gia hạn số đăng ký lưu hành	□
2	Giấy tờ về tư cách pháp nhân của cơ sở đăng ký	□
3	Giấy ủy quyền thực hiện việc đăng ký lưu hành	□
4	Báo cáo quá trình lưu hành sản phẩm	□

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ chức danh, họ và tên)

Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận

Phần 13. Hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

I. Hồ sơ đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế gồm:

1. Văn bản đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; Nghị định số 155/2016/NĐ-CP; Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

2. Giấy ủy quyền thực hiện việc đăng ký lưu hành, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

3. Văn bản chuyển quyền sở hữu số đăng ký lưu hành của chủ sở hữu số đăng ký lưu hành.

4. Văn bản tiếp nhận quyền sở hữu số đăng ký lưu hành và cam kết sau khi tiếp nhận số đăng ký lưu hành sẽ tiếp tục đảm bảo việc kinh doanh chế phẩm đúng với hồ sơ đã được cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở phê duyệt.

5. Giấy tờ về tư cách pháp nhân của cơ sở tiếp nhận số đăng ký lưu hành.

6. Mẫu nhãn mới của chế phẩm.

II. Trình tự thủ tục tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

1. Cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở triển khai đăng ký trực tuyến, cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến. Việc đăng ký trực tuyến thực hiện theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

2. Sau khi nhận được hồ sơ, phí thẩm định hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở cấp cho cơ sở đăng ký Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 05 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung về việc bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc đồng ý hoặc không đồng ý với nội dung đăng ký lưu hành bổ sung và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ghi trên văn bản, cơ sở đăng ký bổ sung phải hoàn

chỉnh hồ sơ, giải trình bằng văn bản và gửi đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở. Ngày tiếp nhận hồ sơ bổ sung, sửa đổi được ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Quá thời hạn trên, hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung sẽ bị hủy bỏ.

Trường hợp cơ sở đăng ký không nộp hồ sơ đúng thời hạn theo quy định vì lý do bất khả kháng như: thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn,… thì được nộp hồ sơ muộn không quá 12 tháng kể từ ngày hết hạn bổ sung hồ sơ kèm theo văn bản giải trình.

5. Trường hợp không còn yêu cầu bổ sung, sửa đổi, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở phải thực hiện việc bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở toàn văn văn bản bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành.

Mẫu số 05, Phụ lục I - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; Nghị định số 155/2016/NĐ-CP; Nghị định số 129/2024/NĐ-CP

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[1]……, ngày …… tháng …… năm ……

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH BỔ SUNG

Kính gửi: ……

……[2]……đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung chế phẩm như sau:

1. Tên chế phẩm:……[3]…… ……
2. Thành phần và hàm lượng hoạt chất (%):……[4]……
3. Dạng chế phẩm:……[5]……
4. Quy cách đóng gói:……[6]……
5. Nội dung đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung:……[7]……
6. Số đăng ký lưu hành:…… có giá trị đến:……
7. Tên cơ sở sản xuất: ……
8. Địa chỉ nơi sản xuất:…… Điện thoại:…… Fax:……
9. Tên cơ sở đăng ký: ……
10. Địa chỉ:……
11. Điện thoại:……..Fax:……

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[1] Địa danh.

[2] Ghi tên cơ sở đăng ký.

[3] Đối với chế phẩm nhập khẩu, ghi chính xác tên chế phẩm theo giấy chứng nhận lưu hành tự do đã được cấp.

[4] - Chỉ ghi các hoạt chất và phụ gia có tác dụng cộng hưởng.

- Hàm lượng hoạt chất ghi dưới dạng % và ghi rõ theo khối lượng/thể tích (kl/tt hoặc w/v), khối lượng/khối lượng (kl/kl hoặc w/w) hoặc thể tích/ thể tích (tt/tt hoặc v/v) tùy theo tính chất của chế phẩm.

[5] Là dạng thành phẩm trong bao bì, không ghi quy cách đóng gói. Ví dụ: dạng thành phẩm trong bình xịt là dạng lỏng, nhang muỗi là dạng rắn. Đối với các chế phẩm diệt côn trùng có dạng chế phẩm như nhũ dầu, huyền phù... thì ghi dạng chế phẩm bằng tiếng Việt kèm theo tên viết tắt của dạng chế phẩm bằng tiếng Anh trong ngoặc. Ví dụ: huyền phù (SC).

[6] Ghi rõ dạng chai, gói, túi... và kèm theo định lượng.

[7] Ghi rõ các nội dung đề nghị thay đổi về sở hữu giấy chứng nhận, tên chế phẩm, địa chỉ, thông tin liên lạc, tác dụng, chỉ tiêu chất lượng.

Mẫu số 05, Phụ lục III - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH … **……** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/…….	*… …, ngày …. tháng …… năm 20….*

PHIẾU TIẾP NHẬN

Hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung

1. Tên cơ sở đăng ký: .....

2. Địa chỉ trụ sở: .....

3. Thành phần hồ sơ:

1	Văn bản đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung	□
2	Giấy ủy quyền thực hiện việc đăng ký lưu hành	□
3	Tài liệu về nội dung bổ sung	□
4	Mẫu nhãn mới của chế phẩm	□

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ chức danh, họ và tên)

Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận

Phần 14. Hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

I. Hồ sơ đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

1. Văn bản đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; Nghị định số 155/2016/NĐ-CP; Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

2. Giấy ủy quyền thực hiện việc đăng ký lưu hành chế phẩm với tên chế phẩm mới, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

3. Giấy chứng nhận lưu hành tự do của chế phẩm với tên chế phẩm mới (đối với chế phẩm nhập khẩu).

4. Mẫu nhãn mới của chế phẩm.

5. Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc vi phạm sở hữu trí tuệ đối với tên chế phẩm.

II. Trình tự thủ tục tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

1. Cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở triển khai đăng ký trực tuyến, cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến. Việc đăng ký trực tuyến thực hiện theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

2. Sau khi nhận được hồ sơ, phí thẩm định hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở cấp cho cơ sở đăng ký Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 05 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung về việc bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc đồng ý hoặc không đồng ý với nội dung đăng ký lưu hành bổ sung và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ghi trên văn bản, cơ sở đăng ký bổ sung phải hoàn chỉnh hồ sơ, giải trình bằng văn bản và gửi đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở. Ngày tiếp nhận hồ sơ bổ sung, sửa đổi được ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Quá thời hạn trên, hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung sẽ bị hủy bỏ.

Trường hợp cơ sở đăng ký không nộp hồ sơ đúng thời hạn theo quy định vì lý do bất khả kháng như: thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn,… thì được nộp hồ sơ muộn không quá 12 tháng kể từ ngày hết hạn bổ sung hồ sơ kèm theo văn bản giải trình.

5. Trường hợp không còn yêu cầu bổ sung, sửa đổi, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở phải thực hiện việc bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở toàn văn văn bản bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành.

Mẫu số 05, Phụ lục I - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; Nghị định số 155/2016/NĐ-CP; Nghị định số 129/2024/NĐ-CP

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[1]……, ngày …… tháng …… năm ……

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH BỔ SUNG

Kính gửi: ……

……[2]……đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung chế phẩm như sau:

1. Tên chế phẩm:……[3]…… ……
2. Thành phần và hàm lượng hoạt chất (%):……[4]……
3. Dạng chế phẩm:……[5]……
4. Quy cách đóng gói:……[6]……
5. Nội dung đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung:……[7]……
6. Số đăng ký lưu hành:…… có giá trị đến:……
7. Tên cơ sở sản xuất: ……
8. Địa chỉ nơi sản xuất:…… Điện thoại:…… Fax:……
9. Tên cơ sở đăng ký: ……
10. Địa chỉ:……
11. Điện thoại:……..Fax:……

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[1] Địa danh.

[2] Ghi tên cơ sở đăng ký.

[3] Đối với chế phẩm nhập khẩu, ghi chính xác tên chế phẩm theo giấy chứng nhận lưu hành tự do đã được cấp.

[4] - Chỉ ghi các hoạt chất và phụ gia có tác dụng cộng hưởng.

- Hàm lượng hoạt chất ghi dưới dạng % và ghi rõ theo khối lượng/thể tích (kl/tt hoặc w/v), khối lượng/khối lượng (kl/kl hoặc w/w) hoặc thể tích/ thể tích (tt/tt hoặc v/v) tùy theo tính chất của chế phẩm.

[5] Là dạng thành phẩm trong bao bì, không ghi quy cách đóng gói. Ví dụ: dạng thành phẩm trong bình xịt là dạng lỏng, nhang muỗi là dạng rắn. Đối với các chế phẩm diệt côn trùng có dạng chế phẩm như nhũ dầu, huyền phù... thì ghi dạng chế phẩm bằng tiếng Việt kèm theo tên viết tắt của dạng chế phẩm bằng tiếng Anh trong ngoặc. Ví dụ: huyền phù (SC).

[6] Ghi rõ dạng chai, gói, túi... và kèm theo định lượng.

[7] Ghi rõ các nội dung đề nghị thay đổi về sở hữu giấy chứng nhận, tên chế phẩm, địa chỉ, thông tin liên lạc, tác dụng, chỉ tiêu chất lượng.

Mẫu số 05, Phụ lục III - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH … **……** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/…….	*… …, ngày …. tháng …… năm 20….*

PHIẾU TIẾP NHẬN

Hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung

1. Tên cơ sở đăng ký: .....

2. Địa chỉ trụ sở: .....

3. Thành phần hồ sơ:

1	Văn bản đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung	□
2	Giấy ủy quyền thực hiện việc đăng ký lưu hành	□
3	Tài liệu về nội dung bổ sung	□
4	Mẫu nhãn mới của chế phẩm	□

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ chức danh, họ và tên)

Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận

Phần 15. Hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

I. Hồ sơ đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế gồm:

1. Văn bản đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; Nghị định số 155/2016/NĐ-CP; Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

2. Giấy tờ về tư cách pháp nhân của cơ sở sản xuất ghi địa điểm mới (đối với cơ sở tại Việt Nam), văn bản thông báo thay đổi địa điểm, cơ sở sản xuất (đối với cơ sở tại nước ngoài).

3. Phiếu trả lời kết quả khảo nghiệm chế phẩm sản xuất tại cơ sở mới.

4. Giấy ủy quyền thực hiện việc đăng ký lưu hành, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

5. Giấy chứng nhận lưu hành tự do, trừ trường hợp chế phẩm đã được cấp số đăng ký lưu hành để sản xuất tại Việt Nam và đăng ký bổ sung cơ sở sản xuất tại nước ngoài.

6. Mẫu nhãn mới của chế phẩm.

II. Trình tự thủ tục tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

1. Cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở triển khai đăng ký trực tuyến, cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến. Việc đăng ký trực tuyến thực hiện theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

2. Sau khi nhận được hồ sơ, phí thẩm định hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở cấp cho cơ sở đăng ký Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 05 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung về việc bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cho phép khảo nghiệm hoặc không cho phép khảo nghiệm và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có văn bản cho phép khảo nghiệm, trong thời hạn tối đa 12 tháng, kể từ ngày ghi trên công văn cho phép khảo nghiệm, cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung phải nộp kết quả khảo nghiệm để bổ sung vào hồ sơ. Quá thời hạn trên, hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung sẽ bị hủy bỏ.

5. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ghi trên văn bản, cơ sở đăng ký bổ sung phải hoàn chỉnh hồ sơ, giải trình bằng văn bản và gửi đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở. Ngày tiếp nhận hồ sơ bổ sung, sửa đổi được ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Quá thời hạn trên, hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung sẽ bị hủy bỏ

Trường hợp cơ sở đăng ký không nộp hồ sơ đúng thời hạn theo quy định vì lý do bất khả kháng như: thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn,… thì được nộp hồ sơ muộn không quá 12 tháng kể từ ngày hết hạn bổ sung hồ sơ kèm theo văn bản giải trình.

6. Trường hợp không còn yêu cầu bổ sung, sửa đổi, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở phải thực hiện việc bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành.

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở toàn văn văn bản bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành.

Mẫu số 05, Phụ lục I - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; Nghị định số 155/2016/NĐ-CP; Nghị định số 129/2024/NĐ-CP

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[1]……, ngày …… tháng …… năm ……

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH BỔ SUNG

Kính gửi: ……

……[2]……đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung chế phẩm như sau:

1. Tên chế phẩm:……[3]…… ……
2. Thành phần và hàm lượng hoạt chất (%):……[4]……
3. Dạng chế phẩm:……[5]……
4. Quy cách đóng gói:……[6]……
5. Nội dung đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung:……[7]……
6. Số đăng ký lưu hành:…… có giá trị đến:……
7. Tên cơ sở sản xuất: ……
8. Địa chỉ nơi sản xuất:…… Điện thoại:…… Fax:……
9. Tên cơ sở đăng ký: ……
10. Địa chỉ:……
11. Điện thoại:……..Fax:……

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[1] Địa danh.

[2] Ghi tên cơ sở đăng ký.

[3] Đối với chế phẩm nhập khẩu, ghi chính xác tên chế phẩm theo giấy chứng nhận lưu hành tự do đã được cấp.

[4] - Chỉ ghi các hoạt chất và phụ gia có tác dụng cộng hưởng.

- Hàm lượng hoạt chất ghi dưới dạng % và ghi rõ theo khối lượng/thể tích (kl/tt hoặc w/v), khối lượng/khối lượng (kl/kl hoặc w/w) hoặc thể tích/ thể tích (tt/tt hoặc v/v) tùy theo tính chất của chế phẩm.

[5] Là dạng thành phẩm trong bao bì, không ghi quy cách đóng gói. Ví dụ: dạng thành phẩm trong bình xịt là dạng lỏng, nhang muỗi là dạng rắn. Đối với các chế phẩm diệt côn trùng có dạng chế phẩm như nhũ dầu, huyền phù... thì ghi dạng chế phẩm bằng tiếng Việt kèm theo tên viết tắt của dạng chế phẩm bằng tiếng Anh trong ngoặc. Ví dụ: huyền phù (SC).

[6] Ghi rõ dạng chai, gói, túi... và kèm theo định lượng.

[7] Ghi rõ các nội dung đề nghị thay đổi về sở hữu giấy chứng nhận, tên chế phẩm, địa chỉ, thông tin liên lạc, tác dụng, chỉ tiêu chất lượng.

Mẫu số 05, Phụ lục III - kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH … **……** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/…….	*… …, ngày …. tháng …… năm 20….*

PHIẾU TIẾP NHẬN

Hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung

1. Tên cơ sở đăng ký: .....

2. Địa chỉ trụ sở: .....

3. Thành phần hồ sơ:

1	Văn bản đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung	□
2	Giấy ủy quyền thực hiện việc đăng ký lưu hành	□
3	Tài liệu về nội dung bổ sung	□
4	Mẫu nhãn mới của chế phẩm	□

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ chức danh, họ và tên)

Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận

Phần 16. Hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

I. Hồ sơ đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

1. Văn bản đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; Nghị định số 155/2016/NĐ-CP; Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

2. Giấy tờ về tư cách pháp nhân của cơ sở đăng ký, cơ sở sản xuất ghi nội dung thay đổi (đối với cơ sở tại Việt Nam), văn bản thông báo thay đổi tên, địa chỉ (đối với cơ sở tại nước ngoài).

3. Mẫu nhãn mới của chế phẩm.

II. Trình tự thủ tục tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

1. Cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở triển khai đăng ký trực tuyến, cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến. Việc đăng ký trực tuyến thực hiện theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

2. Sau khi nhận được hồ sơ, phí thẩm định hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở cấp cho cơ sở đăng ký Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 05 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung về việc bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc đồng ý hoặc không đồng ý với nội dung đăng ký lưu hành bổ sung và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ghi trên văn bản, cơ sở đăng ký bổ sung phải hoàn chỉnh hồ sơ, giải trình bằng văn bản và gửi đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở. Ngày tiếp nhận hồ sơ bổ sung, sửa đổi được ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Quá thời hạn trên, hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung sẽ bị hủy bỏ.

Trường hợp cơ sở đăng ký không nộp hồ sơ đúng thời hạn theo quy định vì lý do bất khả kháng như: thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn,… thì được

nộp hồ sơ muộn không quá 12 tháng kể từ ngày hết hạn bổ sung hồ sơ kèm theo văn bản giải trình.

5. Trường hợp không còn yêu cầu bổ sung, sửa đổi, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở phải thực hiện việc bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở toàn văn văn bản bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành.

Mẫu số 05, Phụ lục I - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; Nghị định số 155/2016/NĐ-CP; Nghị định số 129/2024/NĐ-CP

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[1]……, ngày …… tháng …… năm ……

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH BỔ SUNG

Kính gửi: ……

……[2]……đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung chế phẩm như sau:

1. Tên chế phẩm:……[3]…… ……
2. Thành phần và hàm lượng hoạt chất (%):……[4]……
3. Dạng chế phẩm:……[5]……
4. Quy cách đóng gói:……[6]……
5. Nội dung đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung:……[7]……
6. Số đăng ký lưu hành:…… có giá trị đến:……
7. Tên cơ sở sản xuất: ……
8. Địa chỉ nơi sản xuất:…… Điện thoại:…… Fax:……
9. Tên cơ sở đăng ký: ……
10. Địa chỉ:……
11. Điện thoại:……..Fax:……

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[1] Địa danh.

[2] Ghi tên cơ sở đăng ký.

[3] Đối với chế phẩm nhập khẩu, ghi chính xác tên chế phẩm theo giấy chứng nhận lưu hành tự do đã được cấp.

[4] - Chỉ ghi các hoạt chất và phụ gia có tác dụng cộng hưởng.

- Hàm lượng hoạt chất ghi dưới dạng % và ghi rõ theo khối lượng/thể tích (kl/tt hoặc w/v), khối lượng/khối lượng (kl/kl hoặc w/w) hoặc thể tích/ thể tích (tt/tt hoặc v/v) tùy theo tính chất của chế phẩm.

[5] Là dạng thành phẩm trong bao bì, không ghi quy cách đóng gói. Ví dụ: dạng thành phẩm trong bình xịt là dạng lỏng, nhang muỗi là dạng rắn. Đối với các chế phẩm diệt côn trùng có dạng chế phẩm như nhũ dầu, huyền phù... thì ghi dạng chế phẩm bằng tiếng Việt kèm theo tên viết tắt của dạng chế phẩm bằng tiếng Anh trong ngoặc. Ví dụ: huyền phù (SC).

[6] Ghi rõ dạng chai, gói, túi... và kèm theo định lượng.

[7] Ghi rõ các nội dung đề nghị thay đổi về sở hữu giấy chứng nhận, tên chế phẩm, địa chỉ, thông tin liên lạc, tác dụng, chỉ tiêu chất lượng.

Mẫu số 05, Phụ lục III - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH … **……** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/…….	*… …, ngày …. tháng …… năm 20….*

PHIẾU TIẾP NHẬN

Hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung

1. Tên cơ sở đăng ký: .....

2. Địa chỉ trụ sở: .....

3. Thành phần hồ sơ:

1	Văn bản đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung	□
2	Giấy ủy quyền thực hiện việc đăng ký lưu hành	□
3	Tài liệu về nội dung bổ sung	□
4	Mẫu nhãn mới của chế phẩm	□

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ chức danh, họ và tên)

Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận

Phần 17. Hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất

I. Hồ sơ đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất

1. Văn bản đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; Nghị định số 155/2016/NĐ-CP; Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

2. Phiếu trả lời kết quả khảo nghiệm của chế phẩm sau khi thay đổi (trừ trường hợp thay đổi hạn sử dụng của chế phẩm).

3. Tài liệu nghiên cứu độ ổn định (đối với trường hợp thay đổi hạn sử dụng của chế phẩm).

4. Kết quả kiểm nghiệm hàm lượng hoạt chất đối với trường hợp thay đổi hàm lượng hoạt chất, dạng chế phẩm.

5. Mẫu nhãn mới của chế phẩm.

II. Trình tự thủ tục tiếp nhận, thẩm định đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất

1. Cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở triển khai đăng ký trực tuyến, cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến. Việc đăng ký trực tuyến thực hiện theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

2. Sau khi nhận được hồ sơ, phí thẩm định hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở cấp cho cơ sở đăng ký Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 05 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung về việc:

a) Bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc đồng ý hoặc không đồng ý với nội dung đăng ký lưu hành bổ sung và nêu rõ lý do (đối với trường hợp hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung không phải khảo nghiệm);

b) Bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc cho phép khảo nghiệm hoặc không cho phép khảo nghiệm và nêu rõ lý do (đối với trường hợp hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung phải khảo nghiệm).

4. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có văn bản cho phép khảo nghiệm, trong thời hạn tối đa 12 tháng, kể từ ngày ghi trên công văn cho phép khảo nghiệm, cơ sở đăng ký lưu hành bổ sung phải nộp kết quả khảo nghiệm để bổ sung vào hồ sơ. Quá thời hạn trên, hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung sẽ bị hủy bỏ.

5. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ghi trên văn bản, cơ sở đăng ký bổ sung phải hoàn chỉnh hồ sơ, giải trình bằng văn bản và gửi đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở. Ngày tiếp nhận hồ sơ bổ sung, sửa đổi được ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Quá thời hạn trên, hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung sẽ bị hủy bỏ.

Trường hợp cơ sở đăng ký không nộp hồ sơ đúng thời hạn theo quy định vì lý do bất khả kháng như: thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn,… thì được nộp hồ sơ muộn không quá 12 tháng kể từ ngày hết hạn bổ sung hồ sơ kèm theo văn bản giải trình.

6. Trường hợp không còn yêu cầu bổ sung, sửa đổi, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở phải thực hiện việc bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành.

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở toàn văn văn bản bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành.

Mẫu số 05, Phụ lục I - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP; Nghị định số 155/2016/NĐ-CP; Nghị định số 129/2024/NĐ-CP

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[1]……, ngày …… tháng …… năm ……

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH BỔ SUNG

Kính gửi: ……

……[2]……đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung chế phẩm như sau:

1. Tên chế phẩm:……[3]…… ……
2. Thành phần và hàm lượng hoạt chất (%):……[4]……
3. Dạng chế phẩm:……[5]……
4. Quy cách đóng gói:……[6]……
5. Nội dung đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung:……[7]……
6. Số đăng ký lưu hành:…… có giá trị đến:……
7. Tên cơ sở sản xuất: ……
8. Địa chỉ nơi sản xuất:…… Điện thoại:…… Fax:……
9. Tên cơ sở đăng ký: ……
10. Địa chỉ:……
11. Điện thoại:……..Fax:……..

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[1] Địa danh.

[2] Ghi tên cơ sở đăng ký.

[3] Đối với chế phẩm nhập khẩu, ghi chính xác tên chế phẩm theo giấy chứng nhận lưu hành tự do đã được cấp.

[4] - Chỉ ghi các hoạt chất và phụ gia có tác dụng cộng hưởng.

- Hàm lượng hoạt chất ghi dưới dạng % và ghi rõ theo khối lượng/thể tích (kl/tt hoặc w/v), khối lượng/khối lượng (kl/kl hoặc w/w) hoặc thể tích/ thể tích (tt/tt hoặc v/v) tùy theo tính chất của chế phẩm.

[5] Là dạng thành phẩm trong bao bì, không ghi quy cách đóng gói. Ví dụ: dạng thành phẩm trong bình xịt là dạng lỏng, nhang muỗi là dạng rắn. Đối với các chế phẩm diệt côn trùng có dạng chế phẩm như nhũ dầu, huyền phù... thì ghi dạng chế phẩm bằng tiếng Việt kèm theo tên viết tắt của dạng chế phẩm bằng tiếng Anh trong ngoặc. Ví dụ: huyền phù (SC).

[6] Ghi rõ dạng chai, gói, túi... và kèm theo định lượng.

[7] Ghi rõ các nội dung đề nghị thay đổi về sở hữu giấy chứng nhận, tên chế phẩm, địa chỉ, thông tin liên lạc, tác dụng, chỉ tiêu chất lượng.

Mẫu số 05, Phụ lục III - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH … **……** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/…….	*… …, ngày …. tháng …… năm 20….*

PHIẾU TIẾP NHẬN

Hồ sơ đăng ký lưu hành bổ sung

1. Tên cơ sở đăng ký: .....

2. Địa chỉ trụ sở: .....

3. Thành phần hồ sơ:

1	Văn bản đề nghị đăng ký lưu hành bổ sung	□
2	Giấy ủy quyền thực hiện việc đăng ký lưu hành	□
3	Tài liệu về nội dung bổ sung	□
4	Mẫu nhãn mới của chế phẩm	□

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ chức danh, họ và tên)

Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận

Phần 18. Hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

I. Hồ sơ đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

1. Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

2. Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành bị hỏng.

II. Trình tự thủ tục đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

1. Cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở triển khai đăng ký trực tuyến, cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến. Việc đăng ký trực tuyến thực hiện theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

2. Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở cấp cho cơ sở đăng ký Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 07 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở phải cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành. Trường hợp không cấp lại phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Mẫu số 07, Phụ lục I - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH

(Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[1]……., ngày …….. tháng …….. năm ……...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH

Kính gửi: ……

……..[2]…đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm như sau:

1. Tên chế phẩm:……[3] .....
2. Thành phần và hàm lượng hoạt chất (%):……[4]
3. Lý do đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành:……[5]
4. Số đăng ký lưu hành:.....có giá trị đến: .....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

[1] Địa danh.

[2]Ghi tên cơ sở đăng ký.

[3]Đối với chế phẩm nhập khẩu, ghi chính xác tên chế phẩm theo giấy chứng nhận lưu hành tự do đã được cấp.

[4]- Chỉ ghi các hoạt chất và phụ gia có tác dụng cộng hưởng.

- Hàm lượng hoạt chất ghi dưới dạng % và ghi rõ theo khối lượng/thể tích (kl/tt hoặc w/v), khối lượng/khối lượng (kl/kl hoặc w/w) hoặc thể tích/thể tích (tt/tt hoặc v/v) tùy theo tính chất của chế phẩm.

[5]Ghi rõ các lý do hỏng, mất.

Mẫu số 07, Phụ lục III - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH … **……** **------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/……..	*……, ngày …. tháng …… năm 20….*

PHIẾU TIẾP NHẬN

Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành

1. Tên đơn vị đăng ký: .....
2. Địa chỉ trụ sở:.....
3. Thành phần hồ sơ:

1	Văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành	□
2	Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành bị hỏng	□

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ
(Ký, ghi rõ chức danh, họ và tên)

Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận

Phần 19. Hồ sơ, trình tự thủ tục thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

I. Hồ sơ thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

1. Văn bản thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn.

2. Mẫu nhãn mới của chế phẩm (gồm mẫu nhãn của tất cả các quy cách đóng gói theo kích thước thực, trường hợp nhiều quy cách đóng gói có nhãn thiết kế giống nhau, chủ sở hữu số đăng ký lưu hành nộp nhãn của quy cách đóng gói nhỏ nhất).

II. Trình tự thủ tục thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế

1. Chậm nhất là 15 ngày trước khi lưu hành nhãn mới, chủ sở hữu số đăng ký lưu hành nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở triển khai đăng ký trực tuyến, cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến. Việc đăng ký trực tuyến thực hiện theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo thay đổi nội dung nhãn (thời điểm tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu tiếp nhận công văn đến của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở), nếu cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở không có văn bản yêu cầu sửa đổi bổ sung:

a) Chủ sở hữu số đăng ký lưu hành được quyền lưu hành nhãn mới;

b) cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm bổ sung mẫu nhãn mới của chế phẩm vào hồ sơ đăng ký lưu hành.

Phần 20. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế nhập khẩu để nghiên cứu

I. Hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế nhập khẩu để nghiên cứu

1. Văn bản đề nghị nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

2. Tài liệu kỹ thuật của hóa chất, chế phẩm gồm các nội dung theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

3. Đề cương nghiên cứu có xác nhận của người đại diện theo pháp luật của cơ sở có chức năng nghiên cứu hoặc cơ sở sản xuất đã công bố đủ điều kiện sản xuất.

II. Trình tự thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế nhập khẩu để nghiên cứu

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở triển khai đăng ký trực tuyến, cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến. Việc đăng ký trực tuyến thực hiện theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

2. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu Phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

3. Trường hợp không có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ đề nghị nhập khẩu, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở có trách nhiệm cấp giấy phép nhập khẩu. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp hồ sơ đề nghị nhập khẩu chưa hoàn chỉnh thì cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở phải có văn bản thông báo cho tổ chức nhập khẩu để bổ sung, sửa đổi hồ sơ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị nhập khẩu. Văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

5. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở có văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ, trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày ghi trên văn bản, tổ chức nhập khẩu phải hoàn chỉnh hồ sơ, giải trình rõ những nội dung bổ sung, sửa đổi bằng văn bản và gửi đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở. Ngày tiếp nhận hồ sơ bổ sung, sửa đổi được ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Nếu quá thời hạn trên, hồ sơ đề nghị nhập khẩu sẽ bị hủy bỏ.

6. Trường hợp không còn yêu cầu bổ sung, sửa đổi, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở phải tiến hành việc cấp giấy phép nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Mục II này.

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép nhập khẩu, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở các thông tin sau:

a) Tên của chế phẩm;

b) Số giấy phép nhập khẩu;

c) Toàn văn giấy phép nhập khẩu.

Mẫu số 09, Phụ lục I - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[1]……, ngày …… tháng …… năm 20...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU

Kính gửi: ……

Tên đơn vị xin nhập khẩu: .....

Địa chỉ liên hệ: .....

Điện thoại:……Fax: .....

Đề nghị được nhập khẩu chế phẩm dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế như sau:

TT	Tên chế phẩm	Hàm lượng hoạt chất	Tác dụng của chế phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Tên, địa chỉ nhà sản xuất
	2	3	4			

Mục đích nhập khẩu (ghi rõ):……[5].....

Chúng tôi xin cam kết đảm bảo việc nhập khẩu chế phẩm nêu trên như sau:

1. Đảm bảo hiệu lực, an toàn của chế phẩm cho người sử dụng và môi trường.

2. Bảo đảm sử dụng số chế phẩm được nhập khẩu theo đúng nội dung văn bản đề nghị nhập khẩu.

Nếu vi phạm cam kết nêu trên chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[1]Địa danh.

[2]Ghi chính xác tên chế phẩm.

[3]Chỉ ghi các hoạt chất và phụ gia có tác dụng cộng hưởng, hàm lượng hoạt chất ghi dưới dạng % và ghi rõ theo khối lượng/thể tích (kl/tt hoặc w/v), khối lượng/khối lượng (kl/kl hoặc w/w) hoặc thể tích/thể tích (tt/tt hoặc v/v) tùy theo tính chất của chế phẩm.

[4]Ghi ngắn gọn tác dụng của chế phẩm và ghi rõ phạm vi sử dụng là gia dụng hay y tế hoặc cả hai. Ví dụ: diệt muỗi dùng trong gia dụng; rửa tay sát khuẩn dùng trong gia dụng và y tế.

[5]Ghi rõ mục đích nhập khẩu để nghiên cứu, viện trợ hay quà tặng...

Mẫu số 09, Phụ lục III - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH … **……** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/……..	*… … … …, ngày …. tháng …. năm 20….*

PHIẾU TIẾP NHẬN

Hồ sơ đề nghị nhập khẩu

1. Tên đơn vị đề nghị nhập khẩu:.....

2. Địa chỉ trụ sở:.....

3. Thành phần hồ sơ:

1	Văn bản đề nghị nhập khẩu	□
2	Tài liệu kỹ thuật	□
3	Tài liệu về mục đích nhập khẩu	□

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ chức danh, họ và tên)

Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận

Phần 21. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ

I. Hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ

1. Văn bản đề nghị nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

2. Tài liệu kỹ thuật của hóa chất, chế phẩm gồm các nội dung theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

3. Bản sao hợp lệ quyết định phê duyệt tiếp nhận viện trợ của cơ quan có thẩm quyền và tài liệu về lô hàng xin nhập khẩu.

II. Trình tự thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở triển khai đăng ký trực tuyến, cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến. Việc đăng ký trực tuyến thực hiện theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

2. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu Phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

3. Trường hợp không có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ đề nghị nhập khẩu, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở có trách nhiệm cấp giấy phép nhập khẩu. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp hồ sơ đề nghị nhập khẩu chưa hoàn chỉnh thì cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở phải có văn bản thông báo cho tổ chức nhập khẩu để bổ sung, sửa đổi hồ sơ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị nhập khẩu. Văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

5. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở có văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ, trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày ghi trên văn bản, tổ chức nhập khẩu phải hoàn chỉnh hồ sơ, giải trình rõ những nội dung bổ sung, sửa đổi bằng văn bản và gửi đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở. Ngày tiếp nhận hồ sơ bổ sung, sửa đổi được ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Nếu quá thời hạn trên, hồ sơ đề nghị nhập khẩu sẽ bị hủy bỏ.

6. Trường hợp không còn yêu cầu bổ sung, sửa đổi, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở phải tiến hành việc cấp giấy phép nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Mục II này.

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép nhập khẩu, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở các thông tin sau:

a) Tên của chế phẩm;

b) Số giấy phép nhập khẩu;

c) Toàn văn giấy phép nhập khẩu.

Mẫu số 09, Phụ lục I - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[1]……, ngày …… tháng …… năm 20...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU

Kính gửi: ……

Tên đơn vị xin nhập khẩu: .....

Địa chỉ liên hệ: .....

Điện thoại:……Fax: .....

Đề nghị được nhập khẩu chế phẩm dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế như sau:

TT	Tên chế phẩm	Hàm lượng hoạt chất	Tác dụng của chế phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Tên, địa chỉ nhà sản xuất
	2	3	4			

Mục đích nhập khẩu (ghi rõ):……[5] .....

Chúng tôi xin cam kết đảm bảo việc nhập khẩu chế phẩm nêu trên như sau:

1. Đảm bảo hiệu lực, an toàn của chế phẩm cho người sử dụng và môi trường.

2. Bảo đảm sử dụng số chế phẩm được nhập khẩu theo đúng nội dung văn bản đề nghị nhập khẩu.

Nếu vi phạm cam kết nêu trên chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[1]Địa danh.

[2]Ghi chính xác tên chế phẩm.

[3]Chỉ ghi các hoạt chất và phụ gia có tác dụng cộng hưởng, hàm lượng hoạt chất ghi dưới dạng % và ghi rõ theo khối lượng/thể tích (kl/tt hoặc w/v), khối lượng/khối lượng (kl/kl hoặc w/w) hoặc thể tích/thể tích (tt/tt hoặc v/v) tùy theo tính chất của chế phẩm.

[4]Ghi ngắn gọn tác dụng của chế phẩm và ghi rõ phạm vi sử dụng là gia dụng hay y tế hoặc cả hai. Ví dụ: diệt muỗi dùng trong gia dụng; rửa tay sát khuẩn dùng trong gia dụng và y tế.

[5]Ghi rõ mục đích nhập khẩu để nghiên cứu, viện trợ hay quà tặng...

Mẫu số 09, Phụ lục III - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH … **……** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/……..	*… … … …, ngày …. tháng …. năm 20….*

PHIẾU TIẾP NHẬN

Hồ sơ đề nghị nhập khẩu

1. Tên đơn vị đề nghị nhập khẩu:.....

2. Địa chỉ trụ sở:.....

3. Thành phần hồ sơ:

1	Văn bản đề nghị nhập khẩu	□
2	Tài liệu kỹ thuật	□
3	Tài liệu về mục đích nhập khẩu	□

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ chức danh, họ và tên)

Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận

Phần 22. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng

I. Hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng

1. Văn bản đề nghị nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

2. Tài liệu kỹ thuật của hóa chất, chế phẩm gồm các nội dung theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

3. Thư thông báo việc biếu, cho, tặng và tài liệu chứng minh chế phẩm xin nhập khẩu được cơ quan có thẩm quyền tại nước xuất khẩu cho phép sử dụng.

4. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận thực hành sản xuất tốt (GMP) hoặc ISO của nhà máy sản xuất và Giấy chứng nhận lưu hành tự do (nếu tổng trọng lượng một lần xin nhập khẩu từ 50 kg trở lên).

II. Trình tự thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở triển khai đăng ký trực tuyến, cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến. Việc đăng ký trực tuyến thực hiện theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

2. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu Phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

3. Trường hợp không có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ đề nghị nhập khẩu, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở có trách nhiệm cấp giấy phép nhập khẩu. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp hồ sơ đề nghị nhập khẩu chưa hoàn chỉnh thì cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở phải có văn bản thông báo cho tổ chức nhập khẩu để bổ sung, sửa đổi hồ sơ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị nhập khẩu. Văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

5. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở có văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ, trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày ghi trên văn bản, tổ chức nhập khẩu phải hoàn chỉnh hồ sơ, giải trình rõ những nội dung bổ sung, sửa đổi bằng văn bản và gửi đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá

nhân đặt trụ sở. Ngày tiếp nhận hồ sơ bổ sung, sửa đổi được ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Nếu quá thời hạn trên, hồ sơ đề nghị nhập khẩu sẽ bị hủy bỏ.

6. Trường hợp không còn yêu cầu bổ sung, sửa đổi, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở phải tiến hành việc cấp giấy phép nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Mục II này.

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép nhập khẩu, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở các thông tin sau:

a) Tên của chế phẩm;

b) Số giấy phép nhập khẩu;

c) Toàn văn giấy phép nhập khẩu.

Mẫu số 09, Phụ lục I - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... ...[1]....., ngày ..... tháng ..... năm 20...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU

Kính gửi: .....

Tên đơn vị xin nhập khẩu: .....

Địa chỉ liên hệ: .....

Điện thoại:.....Fax: .....

Đề nghị được nhập khẩu chế phẩm dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế như sau:

TT	Tên chế phẩm	Hàm lượng hoạt chất	Tác dụng của chế phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Tên, địa chỉ nhà sản xuất
	2	3	4			

Mục đích nhập khẩu (ghi rõ):.....[5] .....

Chúng tôi xin cam kết đảm bảo việc nhập khẩu chế phẩm nêu trên như sau:

1. Đảm bảo hiệu lực, an toàn của chế phẩm cho người sử dụng và môi trường.

2. Bảo đảm sử dụng số chế phẩm được nhập khẩu theo đúng nội dung văn bản đề nghị nhập khẩu.

Nếu vi phạm cam kết nêu trên chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[1]Địa danh.

[2]Ghi chính xác tên chế phẩm.

[3]Chỉ ghi các hoạt chất và phụ gia có tác dụng cộng hưởng, hàm lượng hoạt chất ghi dưới dạng % và ghi rõ theo khối lượng/thể tích (kl/tt hoặc w/v), khối lượng/khối lượng (kl/kl hoặc w/w) hoặc thể tích/thể tích (tt/tt hoặc v/v) tùy theo tính chất của chế phẩm.

[4]Ghi ngắn gọn tác dụng của chế phẩm và ghi rõ phạm vi sử dụng là gia dụng hay y tế hoặc cả hai. Ví dụ: diệt muỗi dùng trong gia dụng; rửa tay sát khuẩn dùng trong gia dụng và y tế.

[5]Ghi rõ mục đích nhập khẩu để nghiên cứu, viện trợ hay quà tặng...

Mẫu số 09, Phụ lục III - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH … **……** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/……..	*… … … …, ngày …. tháng …. năm 20….*

PHIẾU TIẾP NHẬN

Hồ sơ đề nghị nhập khẩu

1. Tên đơn vị đề nghị nhập khẩu:.....

2. Địa chỉ trụ sở:.....

3. Thành phần hồ sơ:

1	Văn bản đề nghị nhập khẩu	□
2	Tài liệu kỹ thuật	□
3	Tài liệu về mục đích nhập khẩu	□

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ chức danh, họ và tên)

Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận

Phần 23. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu

I. Hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu

1. Văn bản đề nghị nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

2. Tài liệu kỹ thuật của hóa chất, chế phẩm gồm các nội dung theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP.

3. Tài liệu chứng minh chế phẩm xin nhập khẩu đã được cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cho phép sử dụng.

4. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận thực hành sản xuất tốt (GMP) hoặc ISO của nhà máy sản xuất và Giấy chứng nhận lưu hành tự do (nếu tổng trọng lượng một lần xin nhập khẩu từ 50 kg trở lên).

II. Trình tự thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở triển khai đăng ký trực tuyến, cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến. Việc đăng ký trực tuyến thực hiện theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

2. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu Phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị nhập khẩu theo Mẫu số 09 tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP.

3. Trường hợp không có yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ đề nghị nhập khẩu, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở có trách nhiệm cấp giấy phép nhập khẩu. Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp hồ sơ đề nghị nhập khẩu chưa hoàn chỉnh thì cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở phải có văn bản thông báo cho tổ chức nhập khẩu để bổ sung, sửa đổi hồ sơ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ đề nghị nhập khẩu. Văn bản thông báo phải nêu rõ nội dung cần bổ sung, sửa đổi.

5. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở có văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ, trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày ghi trên văn bản, tổ chức nhập khẩu phải hoàn chỉnh hồ sơ, giải trình rõ những nội dung bổ sung, sửa đổi bằng văn bản và gửi đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở. Ngày tiếp nhận hồ sơ bổ sung, sửa đổi được ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Nếu quá thời hạn trên, hồ sơ đề nghị nhập khẩu sẽ bị hủy bỏ.

6. Trường hợp không còn yêu cầu bổ sung, sửa đổi, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở phải tiến hành việc cấp giấy phép nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Mục II này.

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép nhập khẩu, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở các thông tin sau:

a) Tên của chế phẩm;

b) Số giấy phép nhập khẩu;

c) Toàn văn giấy phép nhập khẩu.

Mẫu số 09, Phụ lục I - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP và Nghị định số 129/2024/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[1]……, ngày …… tháng …… năm 20...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU

Kính gửi: ……

Tên đơn vị xin nhập khẩu: .....

Địa chỉ liên hệ: .....

Điện thoại:……Fax: .....

Đề nghị được nhập khẩu chế phẩm dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế như sau:

TT	Tên chế phẩm	Hàm lượng hoạt chất	Tác dụng của chế phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Tên, địa chỉ nhà sản xuất
	2	3	4			

Mục đích nhập khẩu (ghi rõ):……[5].....

Chúng tôi xin cam kết đảm bảo việc nhập khẩu chế phẩm nêu trên như sau:

1. Đảm bảo hiệu lực, an toàn của chế phẩm cho người sử dụng và môi trường.

2. Bảo đảm sử dụng số chế phẩm được nhập khẩu theo đúng nội dung văn bản đề nghị nhập khẩu.

Nếu vi phạm cam kết nêu trên chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký trực tiếp, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

---

[1]Địa danh.

[2]Ghi chính xác tên chế phẩm.

[3]Chỉ ghi các hoạt chất và phụ gia có tác dụng cộng hưởng, hàm lượng hoạt chất ghi dưới dạng % và ghi rõ theo khối lượng/thể tích (kl/tt hoặc w/v), khối lượng/khối lượng (kl/kl hoặc w/w) hoặc thể tích/thể tích (tt/tt hoặc v/v) tùy theo tính chất của chế phẩm.

[4]Ghi ngắn gọn tác dụng của chế phẩm và ghi rõ phạm vi sử dụng là gia dụng hay y tế hoặc cả hai. Ví dụ: diệt muỗi dùng trong gia dụng; rửa tay sát khuẩn dùng trong gia dụng và y tế.

[5]Ghi rõ mục đích nhập khẩu để nghiên cứu, viện trợ hay quà tặng...

Mẫu số 09, Phụ lục III - Kèm theo Nghị định số 91/2016/NĐ-CP

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH … **……** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……/……..	*… … … …, ngày …. tháng …. năm 20….*

PHIẾU TIẾP NHẬN

Hồ sơ đề nghị nhập khẩu

1. Tên đơn vị đề nghị nhập khẩu:.....

2. Địa chỉ trụ sở:.....

3. Thành phần hồ sơ:

1	Văn bản đề nghị nhập khẩu	□
2	Tài liệu kỹ thuật	□
3	Tài liệu về mục đích nhập khẩu	□

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ chức danh, họ và tên)

Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận
Tiếp nhận hồ sơ bổ sung lần:	ngày	tháng	năm	Ký nhận

Phần 24. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế

I. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế

1. Văn bản đề nghị cấp CFS thể hiện bằng tiếng Việt và tiếng Anh, nêu rõ tên chế phẩm, mã HS của chế phẩm, số đăng ký lưu hành, thành phần, hàm lượng, hoạt chất, nước nhập khẩu hàng hóa.

2. Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có), bao gồm tên, địa chỉ của cơ sở, các mặt hàng sản xuất để xuất khẩu.

4. Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành của chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

5. Mẫu nhãn chế phẩm.

II. Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế

1. Đơn vị đề nghị cấp CFS nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đề nghị cấp CFS đặt trụ sở. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đề nghị cấp CFS đặt trụ sở triển khai đăng ký trực tuyến, cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến.

2. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp CFS, phí thẩm định hồ sơ, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đề nghị cấp CFS đặt trụ sở cấp cho đơn vị đề nghị cấp CFS Phiếu tiếp nhận hồ sơ.

3. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đề nghị cấp CFS đặt trụ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho đơn vị đề nghị cấp CFS về việc bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc đồng ý hoặc không đồng ý cấp CFS cho chế phẩm và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đề nghị cấp CFS đặt trụ sở có văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ghi trên văn bản, đơn vị đề nghị cấp CFS phải hoàn chỉnh hồ sơ, giải trình bằng văn bản và gửi đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đề nghị cấp CFS đặt trụ sở. Ngày tiếp nhận hồ sơ bổ sung, sửa đổi được ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Quá thời hạn trên, hồ sơ đề nghị cấp CFS sẽ bị hủy bỏ.

5. Trường hợp không còn yêu cầu bổ sung, sửa đổi, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở phải thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CFS

TÊN ĐƠN VỊ ***Company name***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** ***Socialist Republic of Viet Nam*** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***Independence – Liberty - Happiness***
Số: ... / ... *No: ... / ...*	*..., ngày ... tháng ... năm ...* *..., dated: ...*

Kính gửi: [Tên Cơ quan cấp CFS]

Dear: ... ...

Tên đơn vị: ……

Company name

- Địa chỉ: … Số điện thoại: … Số fax: ... Email: ...

Address: ... Phone number ... fax: ... Email: ...

Để đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, (đơn vị) đề nghị được cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với các sản phẩm, hàng hoá sau:

To meet the requirements of the importing country, (company name) request to be issued a Certificate of Free Sale (CFS) for the following product/goods:

STT *Item number*	Tên chế phẩm *Product name*	Mã HS của chế phẩm *HS code*	Số đăng ký lưu hành *Registration number*	Thành phần, hàm lượng hoạt chất *Composition active ingredient content*	Nước nhập khẩu *Imported country*
1					
2					
3					

(Đơn vị) xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trên.

(Company name) hereby assumes full responsibility before the law for the contents above.

Người đại diện theo pháp luật của thương nhân

Legal Representative of the Company/General Director
(*Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu*)

Phần 25. Hồ sơ, trình tự thủ tục sửa đổi, bổ sung cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế

I. Hồ sơ thủ tục sửa đổi, bổ sung cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế

1. Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung cấp CFS thể hiện bằng tiếng Việt và tiếng Anh, nêu rõ nội dung sửa đổi về tên chế phẩm, mã HS của chế phẩm, số đăng ký lưu hành, thành phần, hàm lượng, hoạt chất, nước nhập khẩu hàng hóa.

2. Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có), bao gồm tên, địa chỉ của cơ sở, các mặt hàng sản xuất để xuất khẩu.

4. Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành của chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.

5. Mẫu nhãn chế phẩm.

II. Trình tự thủ tục sửa đổi, bổ sung cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế

1. Đơn vị đề nghị sửa đổi, bổ sung cấp CFS nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đề nghị cấp CFS đặt trụ sở. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đề nghị cấp CFS đặt trụ sở triển khai đăng ký trực tuyến, cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến.

2. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung cấp CFS, phí thẩm định hồ sơ, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đề nghị cấp CFS đặt trụ sở cấp cho đơn vị đề nghị sửa đổi, bổ sung cấp CFS Phiếu tiếp nhận hồ sơ.

3. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đề nghị cấp CFS đặt trụ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho đơn vị đề nghị sửa đổi, bổ sung cấp CFS về việc bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc đồng ý hoặc không đồng ý cấp CFS cho chế phẩm và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đề nghị cấp CFS đặt trụ sở có văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ghi trên văn bản, đơn vị đề nghị sửa đổi, bổ sung cấp CFS phải hoàn chỉnh hồ sơ, giải trình bằng văn bản và gửi đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đề nghị cấp CFS

đặt trụ sở. Ngày tiếp nhận hồ sơ bổ sung, sửa đổi được ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Quá thời hạn trên, hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung cấp CFS sẽ bị hủy bỏ.

5. Trường hợp không còn yêu cầu bổ sung, sửa đổi, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở phải thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do.

Phần 26. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo do Cục Quản lý Môi trường đã cấp trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng

I. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo do Cục Quản lý Môi trường đã cấp trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng

1. Văn bản đề nghị cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo theo quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Thông tư 09/2015/TT-BYT.

2. Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đã được cấp kèm theo mẫu hoặc kịch bản quảng cáo đã được duyệt.

3. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ ra thị trường.

II. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo do Cục Quản lý Môi trường đã cấp trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng

1. Đơn vị đề nghị cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đề nghị cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo đặt trụ sở. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đề nghị cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo đặt trụ sở triển khai đăng ký trực tuyến, cơ sở đăng ký nộp hồ sơ trực tuyến.

2. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đề nghị cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo đặt trụ sở cấp cho đơn vị đề nghị cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo Phiếu tiếp nhận hồ sơ.

3. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đề nghị cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo đặt trụ sở có trách nhiệm cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo.

4. Trường hợp từ chối cấp lại, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đề nghị cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo đặt trụ sở phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do.

…	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN ĐƠN VỊ	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**
Số: /Ký hiệu tên đơn vị	..[49].., *ngày..... tháng..... năm 20...*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp lại Giấy xác nhận nội dung quảng cáo

Kính gửi: .....[50].....

1. Đơn vị đề nghị: .....

1.1. Tên đơn vị: .....

1.2. Địa chỉ trụ sở: ……[51]……

.....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Giấy xác nhận nội dung quảng cáo cũ số: .....

Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

Đề nghị được cấp xác nhận nội dung quảng cáo đối với .....:

STT	Tên chế phẩm	Số, ký hiệu của Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế

Phương tiện quảng cáo:

(Trường hợp quảng cáo trên báo nói, báo hình, báo in thì nêu rõ tên báo dự kiến quảng cáo. trường hợp quảng cáo thông qua hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện thì nêu rõ thời gian, địa điểm cụ thể dự kiến tổ chức)

.....

Lý do xin cấp lại: .....[52].....

.....

Hồ sơ bao gồm các giấy tờ, tài liệu:

.....

---

[49] Địa danh.

[50] Tên cơ quan đã cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo.

[51] Ghi theo địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

[52] Ghi rõ lý do theo Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT.

Tôi xin cam đoan các thông tin và hồ sơ nêu trên là đúng sự thật và cam kết thực hiện quảng cáo sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế theo đúng nội dung khi đã được xác nhận.

Kính đề nghị Quý cơ quan xem xét và cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo./.

Giám đốc hoặc đại diện hợp pháp của đơn vị
Ký tên (Ghi họ tên đầy đủ, chức danh)
Đóng dấu

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH … **…** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /XNQC-…….	*Tên tỉnh/thành phố, ngày… tháng…. năm 20...*

GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....Fax:.....

STT	Tên chế phẩm	Số, ký hiệu của Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế

Phương tiện quảng cáo:

(Trường hợp quảng cáo trên báo nói, báo hình, báo in thì nêu rõ tên báo dự kiến quảng cáo; trường hợp quảng cáo thông qua hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện thì nêu rõ thời gian, địa điểm cụ thể dự kiến tổ chức, báo cáo viên)

……

……

Nội dung quảng cáo: Theo nội dung đã được duyệt (đính kèm) của tổ chức/cá nhân phù hợp với quy định hiện hành.

Tổ chức/cá nhân có trách nhiệm quảng cáo đúng nội dung đã được xác nhận.

Cơ quan xác nhận
(Ký ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phần 27. Thủ tục đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế có cảnh báo của chủ sở hữu chế phẩm hoặc chủ sở hữu số đăng ký lưu hành

I. Thủ tục đình chỉ lưu hành chế phẩm có cảnh báo của chủ sở hữu chế phẩm hoặc chủ sở hữu số đăng ký lưu hành.

1. Trường hợp xác định chế phẩm có lỗi hoặc có nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người sử dụng hoặc môi trường, chủ sở hữu số đăng ký lưu hành có trách nhiệm:

a) Tạm dừng việc lưu hành chế phẩm;

b) Có văn bản thông báo cho cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức, cá nhân đang thực hiện việc phân phối chế phẩm, đồng thời thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về việc tạm dừng lưu hành và sử dụng chế phẩm. Trong văn bản thông báo phải nêu rõ lô sản xuất, yếu tố lỗi hoặc nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người sử dụng hoặc môi trường cũng như việc có thể hay không thể khắc phục yếu tố đó.

2. Trường hợp chế phẩm có thể khắc phục được lỗi hoặc yếu tố nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người sử dụng hoặc môi trường:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của chủ sở hữu chế phẩm hoặc chủ sở hữu số đăng ký lưu hành, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm ban hành quyết định đình chỉ lưu hành đối với chế phẩm;

b) Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có quyết định đình chỉ lưu hành chế phẩm, chủ sở hữu số đăng ký lưu hành có trách nhiệm hoàn thành việc khắc phục lỗi hoặc yếu tố nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người sử dụng hoặc môi trường của sản phẩm;

c) Sau khi đã hoàn thành việc khắc phục, chủ sở hữu số đăng ký lưu hành có trách nhiệm gửi văn bản báo cáo cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở kèm theo tài liệu chứng minh đã hoàn thành việc khắc phục lỗi hoặc yếu tố nguy cơ;

d) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo khắc phục của chủ sở hữu số đăng ký lưu hành, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm ban hành quyết định chấm dứt đình chỉ lưu hành chế phẩm. Trường hợp cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở không đồng ý chấm dứt đình chỉ lưu hành chế phẩm, phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp chế phẩm không thể khắc phục được lỗi hoặc yếu tố nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người sử dụng hoặc môi trường hoặc đã quá thời hạn khắc phục quy định tại quyết định đình chỉ lưu hành mà cơ sở vẫn chưa hoàn thành việc khắc phục lỗi, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm ban hành quyết định thu hồi chế phẩm bị đình chỉ. Quyết định thu hồi chế phẩm bị đình chỉ phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở.

4. Nội dung của quyết định đình chỉ lưu hành hoặc thu hồi chế phẩm bị đình chỉ:

a) Tên chế phẩm bị đình chỉ hoặc thu hồi;

b) Số lô chế phẩm bị đình chỉ hoặc thu hồi;

c) Số đăng ký lưu hành của chế phẩm bị đình chỉ hoặc thu hồi;

d) Thời hạn đình chỉ; yêu cầu xử lý đối với chế phẩm bị thu hồi.

II. Thủ tục thu hồi số đăng ký lưu hành

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày xác định các trường hợp theo quy định tại Điều 38 Nghị định này, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở xem xét, quyết định việc thu hồi số đăng ký lưu hành.

2. Quyết định thu hồi số đăng ký lưu hành được gửi đến chủ sở hữu số đăng ký lưu hành, Bộ Tài chính (Cục Hải quan), Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) và đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở.

Phần 28. Thủ tục đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế có cảnh báo của cơ quan có thẩm quyền về chế phẩm

I. Thủ tục đình chỉ lưu hành chế phẩm có cảnh báo của cơ quan có thẩm quyền về chế phẩm.

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo về yếu tố nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người sử dụng hoặc môi trường của hoạt chất hoặc chế phẩm do các quốc gia mà chế phẩm đang lưu hành hoặc Tổ chức Y tế thế giới hoặc Bộ Y tế gửi đến, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm ban hành quyết định đình chỉ lưu hành đối với chế phẩm và gửi văn bản yêu cầu chủ sở hữu số đăng ký lưu hành báo cáo giải trình.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở, chủ sở hữu số đăng ký lưu hành có trách nhiệm gửi văn bản báo cáo cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của chủ sở hữu số đăng ký lưu hành, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm đánh giá yếu tố nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và môi trường của hoạt chất hoặc chế phẩm.

4. Trường hợp xác định hoạt chất hoặc chế phẩm không có yếu tố nguy cơ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả đánh giá, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm ban hành quyết định chấm dứt đình chỉ lưu hành.

5. Trường hợp xác định hoạt chất hoặc chế phẩm có yếu tố nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người hoặc môi trường mà có thể khắc phục, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm ban hành văn bản thông báo đến chủ sở hữu số đăng ký lưu hành để thực hiện việc khắc phục theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định này.

6. Trường hợp xác định hoạt chất hoặc chế phẩm có yếu tố nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người hoặc môi trường mà không thể khắc phục lỗi, tùy tính chất, mức độ của yếu tố nguy cơ, cơ quan chuyên môn về y tế

thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở có trách nhiệm ban hành quyết định thu hồi theo lô hoặc toàn bộ sản phẩm.

II. Thủ tục thu hồi số đăng ký lưu hành

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày xác định các trường hợp theo quy định tại Điều 38 Nghị định này, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở xem xét, quyết định việc thu hồi số đăng ký lưu hành.

2. Quyết định thu hồi số đăng ký lưu hành được gửi đến chủ sở hữu số đăng ký lưu hành, Bộ Tài chính (Cục Hải quan), Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) và đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đơn vị đăng ký đặt trụ sở.

PHỤ LỤC IV
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THIẾT BỊ Y TẾ

(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

Phần 1. Hồ sơ, trình tự, thủ tục Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B

1. Thiết bị y tế loại A, B đã công bố số lưu hành nhưng chủ sở hữu thiết bị y tế tuyên bố không tiếp tục sản xuất hoặc bị phá sản, giải thể được tiếp tục lưu hành trong thời gian tối đa không quá 24 tháng, kể từ thời điểm chủ sở hữu thiết bị y tế tuyên bố không tiếp tục sản xuất hoặc bị phá sản, giải thể nếu chủ sở hữu số lưu hành tại Việt Nam có cam kết chịu trách nhiệm bảo hành, bảo dưỡng cũng như cung cấp các vật tư để thay thế hoặc phục vụ cho việc sử dụng thiết bị y tế trong thời gian 08 năm, trừ trường hợp chủ sở hữu số lưu hành là Văn phòng đại diện thường trú tại Việt Nam của thương nhân nước ngoài mà thương nhân đó là chủ sở hữu thiết bị y tế.

2. Thiết bị y tế loại A, B đã công bố số lưu hành nhưng chủ sở hữu số lưu hành thiết bị y tế bị phá sản, giải thể được tiếp tục lưu hành trên thị trường trong thời gian tối đa không quá 24 tháng, kể từ thời điểm chủ sở hữu số lưu hành thiết bị y tế tuyên bố phá sản, giải thể nếu cơ sở phân phối có cam kết chịu trách nhiệm bảo hành, bảo dưỡng cũng như cung cấp các vật tư để thay thế hoặc phục vụ cho việc sử dụng thiết bị y tế trong thời gian tối đa là 08 năm.

3. Chủ sở hữu số lưu hành hoặc cơ sở phân phối có trách nhiệm gửi hồ sơ cam kết về Uy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua cổng thông tin điện tử về quản lý thiết bị y tế trong thời gian chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày chủ sở hữu thiết bị y tế hoặc chủ sở hữu số lưu hành thiết bị y tế tuyên bố không tiếp tục sản xuất hoặc bị phá sản, giải thể.

4. Hồ sơ cam kết gồm các giấy tờ sau:

a) Văn bản đề nghị tiếp tục lưu hành thiết bị y tế và cam kết chịu trách nhiệm bảo hành, bảo dưỡng, cung cấp vật tư phục vụ cho việc sử dụng thiết bị y tế theo Mẫu số 01 tại Phần 6 Phụ lục số IV về lĩnh vực thiết bị y tế ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh mục các thiết bị y tế có số lưu hành mà cơ sở đang lưu giữ nhưng chủ sở hữu thiết bị y tế hoặc chủ sở hữu số lưu hành thiết bị y tế tuyên bố không tiếp tục sản xuất hoặc bị phá sản, giải thể.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ cam kết theo quy định tại khoản 4 Phần này, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc cho phép hay không cho phép tiếp tục lưu hành thiết bị y tế.

Mẫu Văn bản đồng ý tiếp tục lưu hành thiết bị y tế theo mẫu số 02 tại Phần 6 Phụ lục số IV về lĩnh vực thiết bị y tế ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cho phép phải nêu rõ lý do.

6. Trường hợp thiết bị y tế theo quy định tại khoản 1 Phần này không được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép tiếp tục lưu hành, chủ sở hữu số lưu hành hoặc cơ sở phân phối có trách nhiệm tiến hành việc thu hồi các thiết bị y tế đang lưu hành trên thị trường, trừ trường hợp các thiết bị y tế đã bán cho người sử dụng.

Phần 2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với thiết bị y tế loại A, B:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do theo Mẫu số 03 tại Phần 6 Phụ lục số IV về lĩnh vực thiết bị y tế ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 còn hiệu lực: Nộp bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xác nhận của cơ sở đề nghị cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do.

2. Thủ tục cấp mới, cấp lại và thu hồi giấy chứng nhận lưu hành tự do theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.

3. Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với thiết bị y tế loại A, B theo Mẫu số 05 tại Phần 6 Phụ lục số IV về lĩnh vực thiết bị y tế ban hành kèm theo Nghị định này.

Phần 3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận công bố nồng độ, hàm lượng ma túy và tiền chất

1. Nguyên tắc quản lý nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất

a) Nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế và chất ngoại kiểm có chứa chất ma túy và tiền chất phải được quản lý xuất nhập khẩu theo quy định của pháp luật về phòng, chống ma túy và quản lý theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

b) Nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất phải công bố nồng độ, hàm lượng trước khi thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu tại Việt Nam.

c) Việc thông quan phải căn cứ theo số công bố tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và không cần giấy phép nhập khẩu của Bộ Y tế.

2. Hồ sơ công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất

a) Văn bản công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm có chứa chất ma túy và tiền chất theo Mẫu số 05 tại Phần 6 Phụ lục số IV về lĩnh vực thiết bị y tế ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận quản lý chất lượng;

c) Tài liệu kỹ thuật theo Mẫu số 06 tại Phần 6 Phụ lục số IV về lĩnh vực thiết bị y tế ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Thủ tục công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất:

a) Trước khi thực hiện nhập khẩu, xuất khẩu nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế và chất ngoại kiểm có chứa chất ma túy và tiền chất, cơ sở nhập khẩu, xuất khẩu có trách nhiệm đăng tải hồ sơ công bố đầy đủ, hợp lệ theo quy định trên Cổng thông tin điện tử về quản lý thiết bị y tế;

b) Sau khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử về quản lý thiết bị y tế các thông tin và hồ sơ công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế và chất ngoại kiểm có chứa chất ma túy và tiền chất.

4. Trách nhiệm của cơ sở nhập khẩu, xuất khẩu, mua bán nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất:

a) Cơ sở nhập khẩu, xuất khẩu nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất thực hiện lại việc công bố nồng độ, hàm lượng ma túy và tiền chất khi có bất kỳ thay đổi trong hồ sơ đã công bố.

b) Cơ sở mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chuyển nhượng nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm có chứa chất ma túy và tiền chất báo cáo cơ quan Công an khi phát hiện thất thoát nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế có chứa chất ma túy và tiền chất;

c) Cơ sở mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chuyển nhượng nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm có chứa chất ma túy và tiền chất có trách nhiệm báo cáo gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và gửi Bộ Công an theo định kỳ hằng năm trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

Phần 4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi kết quả phân loại thiết bị y tế

1. Các trường hợp thu hồi kết quả phân loại thiết bị y tế:

a) Kết quả phân loại sai làm giảm mức độ rủi ro của thiết bị y tế;

b) Bản kết quả phân loại bị làm giả.

2. Thủ tục thu hồi:

a) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày có kết luận về việc kết quả phân loại thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Phần này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành văn bản thu hồi kết quả phân loại, trong đó phải yêu cầu cơ sở phân loại thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra (nếu có) đồng thời hủy bỏ thông tin về kết quả phân loại thiết bị y tế đã bị thu hồi trên Cổng thông tin điện tử về quản lý thiết bị y tế.

Văn bản thu hồi kết quả phân loại được gửi cho cơ sở phân loại thiết bị y tế, Bộ Y tế, Tổng cục Hải quan và Hải quan các cửa khẩu và được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử về quản lý thiết bị y tế.

b) Sau khi nhận được văn bản thu hồi kết quả phân loại, cơ sở phân loại có trách nhiệm thu hồi toàn bộ các kết quả phân loại được ghi trong văn bản thu hồi, đồng thời phải chịu trách nhiệm giải quyết những hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật của mình gây ra.

c) Sau khi nhận được văn bản thu hồi kết quả phân loại, cơ quan nơi tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng hoặc hồ sơ đăng ký lưu hành (sau đây gọi là hồ sơ cấp số lưu hành) có trách nhiệm rà soát các số lưu hành mà mình đã cấp. Trường hợp phát hiện thiết bị y tế đã được cấp số lưu hành có sử dụng bản kết quả phân loại đã bị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản thu hồi, cơ quan đã cấp số lưu hành có trách nhiệm thực hiện thủ tục thu hồi số lưu hành đối với thiết bị y tế đó.

Phần 5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục tiếp nhận văn bản kê khai giá thiết bị y tế

1. Việc ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh thiết bị y tế thực hiện kê khai giá (sau đây gọi là Danh sách kê khai giá) được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cho một cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát tổng thể để tham mưu ban hành Danh sách kê khai giá thuộc thẩm quyền tiếp nhận theo thời hạn quy định tại điểm b khoản này. Thông tin tại Danh sách kê khai giá bao gồm tên công ty, mã số doanh nghiệp, mã số chi nhánh (nếu có).

b) Thời hạn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá tổng hợp định kỳ trước ngày 15 tháng 02 hàng năm. Trường hợp trong năm phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh Danh sách kê khai giá thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát ban hành Danh sách kê khai giá bổ sung. Trường hợp đến hạn rà soát định kỳ hàng năm mà không phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh Danh sách kê khai giá thì không cần ban hành Danh sách kê khai giá mới;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đăng tải Danh sách kê khai giá tổng hợp định kỳ hàng năm và Danh sách kê khai giá bổ sung trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn tối đa 05 ngày kể

từ thời điểm ban hành Danh sách kê khai giá; đồng thời thông báo cho các cơ quan, tổ chức có liên quan và gửi Bộ Tài chính để cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, lựa chọn tổ chức kinh doanh thiết bị y tế để đưa vào Danh sách kê khai giá tại địa phương đối với những tổ chức kinh doanh thiết bị y tế có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh; việc lựa chọn tổ chức kinh doanh để đưa vào Danh sách kê khai giá căn cứ theo yêu cầu của công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và công tác quản lý nhà nước về giá tại địa phương..

2. Cách thức tiếp nhận và thực hiện kê khai giá thiết bị y tế

a) Tổ chức kinh doanh thiết bị y tế thuộc đối tượng kê khai giá có trách nhiệm gửi Văn bản kê khai giá cho cơ quan tiếp nhận kê khai giá quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định này trong thời gian tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định giá. Cụ thể như sau:

- Trường hợp tổ chức kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn; trường hợp tổ chức kinh doanh chỉ thực hiện bán lẻ thì kê khai giá bán lẻ;

- Trường hợp tổ chức kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ;

- Trường hợp tổ chức kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì thực hiện kê khai giá bán buôn và giá bán lẻ (nếu có);

- Trường hợp tổ chức kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì thực hiện kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ; tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ; đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán lẻ.

b) Các hình thức tiếp nhận kê khai giá:

- Tiếp nhận qua môi trường mạng trên phần mềm bằng một trong các hình thức sau đây: tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến; tiếp nhận qua phần mềm cơ sở dữ liệu về giá; các hình thức tiếp nhận trên môi trường mạng khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

- Tiếp nhận bằng các hình thức khác: tiếp nhận trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận kê khai giá; tiếp nhận qua đường bưu điện (thời gian gửi tính theo dấu công văn đến); tiếp nhận văn bản điện tử qua thư điện tử;

c) Cơ quan tiếp nhận kê khai giá lựa chọn hình thức tiếp nhận kê khai giá trong số các hình thức quy định tại khoản 2 Phần này phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm thuận lợi cho tổ chức cá nhân thực hiện kê khai.

Trường hợp đã có hình thức tiếp nhận kê khai giá qua môi trường mạng trên phần mềm thì ưu tiên áp dụng hình thức này; trường hợp gặp sự cố không thực hiện được qua môi trường mạng thì tổ chức kinh doanh được áp dụng các

hình thức tiếp nhận kê khai giá theo quy định tại điểm b khoản 2 Phần này và phải thực hiện lại hình thức kê khai giá qua môi trường mạng khi các điều kiện tiếp nhận trên môi trường mạng được đảm bảo.

d) Cơ quan tiếp nhận kê khai giá có trách nhiệm kết nối, cập nhật thông tin, dữ liệu về giá thiết bị y tế kê khai đã tiếp nhận theo quy định tại điểm a khoản 2 Phần này lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

đ) Văn bản kê khai giá thực hiện theo mẫu số 07, mẫu số 08 tại Phần 6 Phụ lục số IV về lĩnh vực thiết bị y tế ban hành kèm theo Nghị định này.

CÁC BIỂU MẪU KÈM THEO

A. Biểu mẫu về Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B

Mẫu số 01

Tên cơ sở	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
——	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: ……	……[1]……, *ngày…… tháng…… năm……*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ TIẾP TỤC LƯU HÀNH THIẾT BỊ Y TẾ VÀ CAM KẾT CHỊU TRÁCH NHIỆM BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG, CUNG CẤP VẬT TƯ PHỤC VỤ CHO VIỆC SỬ DỤNG THIẾT BỊ Y TẾ

Kính gửi: ……..

Tên cơ sở: .....
Mã số thuế: .....
Địa chỉ: .....
Người đại diện hợp pháp: .....
Điện thoại liên hệ: .....
Chúng tôi là …[2]….. đang thực hiện phân phối các thiết bị y tế sau:
Tên thiết bị y tế: .....
Số lưu hành: ..... Ngày cấp: .....
Do ….....[3]…… không thể tiếp tục hoạt động nhưng chúng tôi vẫn có khả năng bảo đảm chất lượng thiết bị y tế trên nên chúng tôi làm văn này xin đề nghị ..... cho phép tiếp tục lưu hành thiết bị y tế trên và cam kết:

- Chịu trách nhiệm đảm bảo về chất lượng, chủng loại, số lượng thiết bị y tế được cấp số lưu hành.
- Thực hiện lưu hành thiết bị y tế trên thị trường trong thời gian tối đa không quá 24 tháng.
- Chịu trách nhiệm bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị y tế.
- Cung cấp vật tư, phụ kiện thay thế trong quá trình sử dụng trong thời gian 8 năm.
- Đáp ứng đủ yêu cầu, điều kiện về đội ngũ cán bộ chịu trách nhiệm kỹ thuật và bảo đảm hiệu quả, an toàn của thiết bị y tế cho người sử dụng và môi trường, đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, phương tiện vận chuyển không ảnh hưởng đến chất lượng thiết bị nhập khẩu. Đảm bảo các yêu cầu về nhãn thiết bị y tế theo đúng quy định.

- Bảo đảm sử dụng thiết bị y tế theo theo đúng mục đích. Chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền.

Nếu vi phạm cam kết trên, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của cơ sở
Ký tên (Ghi họ tên đầy đủ, chức danh)
Xác nhận bằng dấu hoặc chữ ký số

Mẫu số 02

Mẫu văn bản đồng ý tiếp tục lưu hành thiết bị y tế

……	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……..	*Hà Nội, ngày…. tháng…. năm 20…*

Kính gửi: .....

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế.

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ về...

Xét nội dung đề nghị tại Công văn số ..... ngày ..... của ..... về việc đề nghị tiếp tục lưu hành thiết bị y tế và cam kết chịu trách nhiệm bảo hành, bảo dưỡng, cung cấp vật tư phục vụ cho việc sử dụng thiết bị y tế, ... nhất trí với đề nghị của Tổ chức, cá nhân về việc lưu hành thiết bị y tế, cụ thể:

Tên thiết bị y tế: ……..

Số lưu hành: …… Ngày cấp: ……....

Sản phẩm được lưu hành đến hết ngày: .....

Công ty .... có trách nhiệm:

- Đảm bảo về chất lượng, chủng loại, số lượng thiết bị y tế được cấp số lưu hành.

- Bảo hành, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị y tế.

- Cung cấp vật tư, phụ kiện thay thế trong quá trình sử dụng trong thời gian 8 năm.

- Đáp ứng đủ yêu cầu, điều kiện về đội ngũ cán bộ chịu trách nhiệm kỹ thuật và bảo đảm hiệu quả, an toàn của thiết bị y tế cho người sử dụng và môi trường, đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, phương tiện vận chuyển không ảnh hưởng đến chất lượng thiết bị nhập khẩu. Đảm bảo các yêu cầu về nhãn thiết bị y tế theo đúng quy định.

- Bảo đảm sử dụng thiết bị y tế theo theo đúng mục đích. Chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền.

Nơi nhận:
.....

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
Ký tên (Ghi họ tên đầy đủ, chức danh)
Xác nhận bằng dấu hoặc chữ ký

B. Biểu mẫu về Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B

Mẫu số 03

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....[1]...., ngày....tháng.....năm 20....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do thiết bị y tế

Kính gửi: …….....

1. Cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do:
1.1. Tên cơ sở: .....
1.2. Địa chỉ trụ sở: .....[2].....
1.3. Điện thoại: .....Fax: .....
2. Chủ sở hữu thiết bị y tế:
2.1. Tên chủ sở hữu:.....
2.2. Địa chỉ: .....
3. Cơ sở sản xuất:
3.1. Cơ sở sản xuất 1:
- Tên cơ sở sản xuất: .....
- Địa chỉ sản xuất: .....
3.2. Cơ sở sản xuất 2:
- Tên cơ sở sản xuất:
- Địa chỉ sản xuất:

Để đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, công ty chúng tôi đề nghị …… cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với các thiết bị y tế sau:

STT	Tên thiết bị y tế	Tên thương mại (nếu có)	Chủng loại	Mã sản phẩm *(nếu có)*	Số lưu hành	Cơ sở sản xuất[3]
1						
2						
3						

Cơ sở đăng ký thiết bị y tế cam kết:

1. Cung cấp đầy đủ thành phần hồ sơ và nội dung thông tin hồ sơ cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do thiết bị y tế là chính xác, hợp pháp và theo đúng quy định. Nếu có sự giả mạo, không đúng sự thật cơ sở xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm và duy trì các điều kiện đã công bố trong quá trình sản xuất.

Người đại diện hợp pháp của cơ sở
(Ký tên, ghi họ tên đầy đủ, chức danh)
Xác nhận bằng dấu hoặc chữ ký số

---

[1]Địa danh

[2]Ghi theo địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

[3] Đánh số cơ sở sản xuất theo mục 3

Mẫu số 04

CƠ QUAN CẤP PHÉP GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH TỰ DO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness

....., ngày ... tháng ... năm ...
... ..., date... month... year ...

GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH TỰ DO
CERTIFICATE OF FREE SALE

1. Giấy chứng nhận số/ Certificate No: …… /CFS/SYT-…..
2. Chủ sở hữu thiết bị y tế:
Product Owner:
Địa chỉ:
Address:
3. Thông tin chi tiết thiết bị y tế (Tên thiết bị y tế; Chủng loại; Mã sản phẩm; Số lưu hành tại Việt Nam và Cơ sở sản xuất): *Theo phụ lục đính kèm.*

Information of medical devices: (Product name; Model; Product code; Market Authorization number in Vietnam and Manufacturing site): See attached annex.

Văn bản này là để xác nhận rằng các sản phẩm nêu trên tuân theo các quy định của Việt Nam về quản lý thiết bị y tế và được phép bán tại Việt Nam.

This is to certify that the above product(s) complies with the Medical Device regulations of Vietnam and is (are) allowed to be sold in Vietnam.

Giấy chứng nhận này được cấp theo Quyết định số/ This certificate is issued according to Decision No: ……

Nơi nhận: - ……..; - ……..; - Lưu: VT, ….., ……	**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ** *(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu của cơ quan, tổ chức ban hành văn bản)* **Họ và tên**

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM
Attached Annex

Giấy chứng nhận lưu hành tự do số/ Certificate of Free sale No: …… CFS/SYT-….

I. Cơ sở sản xuất (Manufacturing site(s)):
1.
Tên cơ sở sản xuất:
Name of Manufacturer:
Địa chỉ:
Address:
2.
Tên cơ sở sản xuất:
Name of Manufacturer:
Địa chỉ:
Address:
II. Thông tin sản phẩm (Name of Product(s)):
1.
Tên thiết bị y tế (Product name):
Chủng loại (Model):
Mã sản phẩm (Product code):
Số lưu hành tại Việt Nam (Market Authorization number in Vietnam):
Tên cơ sở sản xuất (Name of Manufacturer)
2.
Tên thiết bị y tế (Product name):
Chủng loại (Model):
Mã sản phẩm (Product code):
Số lưu hành tại Việt Nam (Market Authorization number in Vietnam):
Tên cơ sở sản xuất (Name of Manufacturer):

C. Biểu mẫu về Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất

Mẫu số 05

TÊN CƠ SỞ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
———	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*... ...[1]... ..., ngày..... tháng..... năm 20...*

VĂN BẢN CÔNG BỐ
Đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất

Kính gửi: .....

1. Tên cơ sở công bố:
Mã số thuế:
Địa chỉ: ..... [2].....
Văn phòng giao dịch (nếu có):
2. Người đại diện hợp pháp của cơ sở:
Họ và tên: .....
Số CMND/Định danh/Hộ chiếu: ..... ngày cấp: ..... nơi cấp: .....
Điện thoại cố định: Điện thoại di động: .....
3. Thông tin về nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất:
Tên sản phẩm: ...
Chủng loại:
Mã sản phẩm *(nếu có)*:
Quy cách đóng gói *(nếu có)*:
Mục đích sử dụng:
Tiêu chuẩn áp dụng:
Tên cơ sở sản xuất:
Địa chỉ cơ sở sản xuất:
Tên chủ sở hữu:
Địa chỉ chủ sở hữu:
4. Thông tin về chất ma túy, tiền chất trong nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm:
Tên chất ma túy, tiền chất:..
Tên khoa học:..
Mã CAS:
Nồng độ, hàm lượng:
Tổng hàm lượng trong một đơn vị đóng gói nhỏ nhất:

---

[1] *Địa danh*

[2] *Ghi theo địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh*

Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất

Hồ sơ kèm theo gồm:

1.	Giấy chứng nhận quản lý chất lượng	□
2.	Tài liệu kỹ thuật	□

Cơ sở công bố cam kết:

1. Nội dung thông tin công bố là chính xác, hợp pháp và theo đúng quy định. Nếu có sự giả mạo, không đúng sự thật cơ sở xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm chất lượng nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa ma túy và tiền chất; sử dụng đúng mục đích, đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của cơ sở
(Ký tên, ghi họ tên đầy đủ, chức danh)
Xác nhận bằng dấu hoặc chữ ký số

Mẫu số 06

TÀI LIỆU KỸ THUẬT NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THIẾT BỊ Y TẾ, CHẤT NGOẠI KIỂM CHỨA CHẤT MA TÚY VÀ TIỀN CHẤT

Tên cơ sở công bố (tên, địa chỉ):
Ngày..... tháng..... năm 20....

STT	Đề mục	Nội dung
I	**Mô tả nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất**	
1.1	Mô tả nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất	Tên nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất (*sau đây gọi là chế phẩm*). Các thành phần của chế phẩm: - Tên chất ma túy, tiền chất; tên khoa học; mã CAS kèm hàm lượng và thông tin nhà sản xuất. - Các thành phần phụ khác của chế phẩm kèm hàm lượng. Đặc tính lý hóa của chế phẩm. Dạng chế phẩm. Điều kiện bảo quản. Hạn sử dụng. Quy cách đóng gói.
1.2	Mục đích/Chỉ định sử dụng	Nêu cụ thể mục đích, chỉ định sử dụng của chế phẩm.
1.3	Hướng dẫn sử dụng	Tóm tắt hướng dẫn về cách sử dụng của chế phẩm kèm cung cấp tài liệu hướng dẫn sử dụng gốc của chế phẩm.
1.4	Chống chỉ định	Thông tin liên quan đến chống chỉ định của chế phẩm.
1.5	Cảnh báo và thận trọng	Thông tin cảnh báo và những điểm cần thận trọng khi sử dụng chế phẩm. Thông tin cảnh báo và những điểm cần thận trọng liên quan đến chất ma túy, tiền chất.
1.6	Tác dụng bất lợi có thể xảy ra	Thông tin về các tác dụng bất lợi liên quan đến sử dụng chế phẩm.
II	**Sản xuất chế phẩm**	
2.1	Nhà sản xuất	Nêu các nhà sản xuất tham gia quá trình sản xuất

		chế phẩm và hệ thống quản lý chất lượng áp dụng
2.2	Quy trình sản xuất kiểm soát chất lượng chế phẩm	Cung cấp các tài liệu liên quan đến các khâu sản xuất, kiểm soát chất lượng bao gồm: - Sơ đồ sản xuất chế phẩm. - Tiêu chuẩn chất lượng kèm quy trình kiểm tra chất lượng chất ma túy và tiền chất, phiếu kiểm nghiệm chất ma túy và tiền chất. - Tiêu chuẩn chất lượng kèm quy trình kiểm tra chất lượng chế phẩm và phiếu kiểm nghiệm chế phẩm
III	**Thông tin về lưu hành chế phẩm**	
3.1	Cung cấp thông tin về các nước đã phê duyệt cho phép lưu hành chế phẩm. Nước đầu tiên cho phép lưu hành chế phẩm.	

Cơ sở công bố cam kết những nội dung trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã kê khai nêu trên.

Người đại diện hợp pháp của cơ sở
Ký tên (Ghi họ tên đầy đủ, chức danh)
Xác nhận bằng dấu hoặc chữ ký

D. Biểu mẫu về Kê khai giá thiết bị y tế

Mẫu số 07

.....(1)..... **--------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số.....(2)..... V/v kê khai giá thiết bị y tế bán trong nước hoặc xuất khẩu	*....., ngày... tháng... năm.....*

Kính gửi: ……

Thực hiện quy định tại Luật Giá; Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Nghị định số …. /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ

.....(1)..... gửi Bảng kê khai mức giá thiết bị y tế bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày..../.... /.....

.....(1)..... xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:….	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký tên, đóng dấu)*

- Họ và tên người nộp văn bản:.....
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai:.....
- Số điện thoại liên lạc:.....
- Email:.....
- Số fax:.....

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

Mẫu số 08

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày.... tháng... năm.....

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số..... ngày..... tháng..... năm..... của..... về việc kê khai giá thiết bị y tế bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

TT	Tên thiết bị y tế	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú

2. Mức giá kê khai bán xuất khẩu:

STT	Tên thiết bị y tế	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Thị trường xuất khẩu	Đơn vị tính	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú

3. Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa lần kê khai giá kỳ này so với kỳ liền kề trước: nêu cụ thể nguyên nhân do biến động của các yếu tố hình thành giá và các nguyên nhân khác tác động làm tăng hoặc giảm giá thiết bị y tế.

4. Ghi rõ mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá.

Ghi chú:

(1) Tên đơn vị thực hiện kê khai giá.

(2) Số ký hiệu văn bản.

(3) Tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận văn bản kê khai giá

- Giá kê khai là mức giá bán ghi trên hóa đơn đã trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có) và bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có) của thiết bị y tế. Trường hợp kê khai giá lần đầu không bao gồm thông tin về mức giá kê khai kỳ trước, mức tăng giảm, tỷ lệ tăng giảm và nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa các lần kê khai giá.

- Đối với thiết bị y tế xuất khẩu, thực hiện kê khai mức giá ghi trên hóa đơn theo đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ (nếu có) tại bảng kê khai, ghi chú thêm thông tin thị trường nước xuất khẩu, tỷ giá, ngày áp dụng tỷ giá và ngân hàng giao dịch.

- Trường hợp tại kỳ kê khai, tổ chức kinh doanh thiết bị y tế định giá hoặc điều chỉnh nhiều mức giá khác nhau cho nhiều đối tượng khách hàng thì kê khai tất cả các mức giá áp dụng.

Phụ lục V

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM

Phần 1. Hồ sơ, trình tự, thủ tục Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế

1. Hồ sơ đề nghị Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế:

a) Thương nhân gửi 1 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp CFS, hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp CFS nêu rõ tên hàng, mã HS của hàng hóa, số chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm hoặc số đăng ký, số hiệu tiêu chuẩn (nếu có), thành phần hàm lượng hợp chất (nếu có), nước nhập khẩu hàng hóa: 1 bản chính, thể hiện bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

- Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

- Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có), bao gồm tên, địa chỉ của cơ sở, các mặt hàng sản xuất để xuất khẩu: 1 bản chính.

- Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa kèm theo cách thể hiện (trên nhãn hàng hóa hoặc trên bao bì hàng hóa hoặc tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa): 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

2. Trình tự, thủ tục Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp CFS thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

b) Thời hạn cấp CFS không quá 3 ngày làm việc, kể từ ngày thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ, đúng quy định. Trường hợp không cấp CFS, cơ quan cấp CFS có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

c) Cơ quan cấp CFS có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp CFS hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định đối với CFS đã cấp trước đó.

d) Số lượng CFS được cấp cho hàng hóa theo yêu cầu của thương nhân.”

Phần 3. Trình tự, thủ tục Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế

1. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung/ cấp lại CFS: 1 bản chính. Văn bản đề nghị cấp CFS nêu rõ tên hàng, mã HS của hàng hóa, số chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm hoặc số đăng ký, số hiệu tiêu chuẩn (nếu có), thành phần hàm lượng hợp chất (nếu có), nước nhập khẩu hàng hóa: 1 bản chính, thể hiện bằng tiếng Việt và tiếng Anh;

b) Các giấy tờ liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung/ cấp lại CFS.

Phần 2. Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế:

Trường hợp bổ sung, sửa đổi CFS; cấp lại do mất, thất lạc CFS, thương nhân gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến cơ quan cấp CFS. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp CFS xem xét điều chỉnh, cấp lại CFS cho thương nhân.

Phần 5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi

1. Hồ sơ đăng ký bản công bố

a) Bản công bố sản phẩm được quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale) hoặc Giấy chứng nhận xuất khẩu (Certificate of Exportation) hoặc Giấy chứng nhận y tế (Health Certificate) của cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ/xuất khẩu cấp có nội dung bảo đảm an toàn cho người sử dụng hoặc được bán tự do tại thị trường của nước sản xuất/xuất khẩu (hợp pháp hoá lãnh sự);

c) Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực);

d) Bằng chứng khoa học chứng minh công dụng của sản phẩm hoặc của thành phần tạo nên công dụng đã công bố (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân). Khi sử dụng bằng chứng khoa học về công dụng thành

phần của sản phẩm để làm công dụng cho sản phẩm thì liều sử dụng hàng ngày của sản phẩm tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng 15% lượng sử dụng thành phần đó đã nêu trong tài liệu;

đ) Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu Thực hành sản xuất tốt (GMP) hoặc chứng nhận tương đương trong trường hợp sản phẩm nhập khẩu là thực phẩm bảo vệ sức khỏe áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 (bản có xác nhận của tổ chức, cá nhân).

e) Các tài liệu trong hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm phải được thể hiện bằng tiếng Việt; trường hợp có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch sang tiếng Việt và được công chứng. Tài liệu phải còn hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký bản công bố

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm nộp hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định sau đây:

- Nộp đến Bộ Y tế đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm chưa có trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định;

- Nộp đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi;

- Trong trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất nhiều loại thực phẩm thuộc thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm của cả Bộ Y tế và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định thì tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn nộp hồ sơ đến Bộ Y tế hoặc sản phẩm thuộc thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đăng ký của cơ quan nào thì nộp hồ sơ đăng ký đến cơ quan tiếp nhận đó.

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân có từ 02 (hai) cơ sở sản xuất trở lên cùng sản xuất một sản phẩm thì tổ chức, cá nhân chỉ làm thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm tại một cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương có cơ sở sản xuất do tổ chức, cá nhân lựa chọn (trừ những sản phẩm đăng ký tại Bộ Y tế). Khi đã lựa chọn cơ quan quản lý nhà nước để đăng ký thì các lần đăng ký tiếp theo phải đăng ký tại cơ quan đã lựa chọn.

b) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm đối với phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm chưa có trong danh mục phụ gia được phép sử dụng hoặc không đúng đối tượng sử dụng trong thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định,

thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi và 21 ngày làm việc đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe, cơ quan tiếp nhận quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Thời gian thẩm định hồ sơ tính từ thời điểm hồ sơ được nộp trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc theo dấu đến của cơ quan tiếp nhận (trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tiếp).

c) Trong trường hợp không đồng ý với hồ sơ công bố sản phẩm của tổ chức, cá nhân hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản nêu rõ lý do và căn cứ pháp lý của việc yêu cầu. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ được yêu cầu sửa đổi, bổ sung 01 lần.

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thẩm định hồ sơ và có văn bản trả lời. Sau 90 ngày làm việc kể từ khi có công văn yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân không sửa đổi, bổ sung thì hồ sơ không còn giá trị.

d) Trường hợp sản phẩm có sự thay đổi về tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo thì tổ chức, cá nhân phải công bố lại sản phẩm. Các trường hợp có sự thay đổi khác, tổ chức, cá nhân thông báo bằng văn bản về nội dung thay đổi đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này và được sản xuất, kinh doanh sản phẩm ngay sau khi gửi thông báo.

đ) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm có trách nhiệm thông báo công khai tên, sản phẩm của tổ chức, cá nhân đã được tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm trên trang thông tin điện tử (website) của mình và cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm.

e) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm có trách nhiệm nộp phí thẩm định hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Phần 6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi

1. Hồ sơ đăng ký bản công bố

a) Bản công bố sản phẩm được quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các

chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực);

c) Bằng chứng khoa học chứng minh công dụng của sản phẩm hoặc của thành phần tạo nên công dụng đã công bố (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân). Khi sử dụng bằng chứng khoa học về công dụng thành phần của sản phẩm để làm công dụng cho sản phẩm thì liều sử dụng hàng ngày của sản phẩm tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng 15% lượng sử dụng thành phần đó đã nêu trong tài liệu;

d) Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân);

đ) Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu Thực hành sản xuất tốt (GMP) trong trường hợp sản phẩm sản xuất trong nước là thực phẩm bảo vệ sức khỏe áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân).

e) Các tài liệu trong hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm phải được thể hiện bằng tiếng Việt; trường hợp có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch sang tiếng Việt và được công chứng. Tài liệu phải còn hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký bản công bố

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm nộp hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định sau đây:

- Nộp đến Bộ Y tế đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm chưa có trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định;

- Nộp đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi;

- Trong trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất nhiều loại thực phẩm thuộc thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm của cả Bộ Y tế và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định thì tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn nộp hồ sơ đến Bộ Y tế hoặc sản phẩm thuộc

thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đăng ký của cơ quan nào thì nộp hồ sơ đăng ký đến cơ quan tiếp nhận đó.

Trong trường hợp tổ chức, cá nhân có từ 02 (hai) cơ sở sản xuất trở lên cùng sản xuất một sản phẩm thì tổ chức, cá nhân chỉ làm thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm tại một cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương có cơ sở sản xuất do tổ chức, cá nhân lựa chọn (trừ những sản phẩm đăng ký tại Bộ Y tế). Khi đã lựa chọn cơ quan quản lý nhà nước để đăng ký thì các lần đăng ký tiếp theo phải đăng ký tại cơ quan đã lựa chọn.

b) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm đối với phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm chưa có trong danh mục phụ gia được phép sử dụng hoặc không đúng đối tượng sử dụng trong thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi và 21 ngày làm việc đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe, cơ quan tiếp nhận quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Thời gian thẩm định hồ sơ tính từ thời điểm hồ sơ được nộp trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc theo dấu đến của cơ quan tiếp nhận (trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ trực tiếp).

c) Trong trường hợp không đồng ý với hồ sơ công bố sản phẩm của tổ chức, cá nhân hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản nêu rõ lý do và căn cứ pháp lý của việc yêu cầu. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ được yêu cầu sửa đổi, bổ sung 01 lần.

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ sửa đổi, bổ sung, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thẩm định hồ sơ và có văn bản trả lời. Sau 90 ngày làm việc kể từ khi có công văn yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân không sửa đổi, bổ sung thì hồ sơ không còn giá trị.

d) Trường hợp sản phẩm có sự thay đổi về tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo thì tổ chức, cá nhân phải công bố lại sản phẩm. Các trường hợp có sự thay đổi khác, tổ chức, cá nhân thông báo bằng văn bản về nội dung thay đổi đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này và được sản xuất, kinh doanh sản phẩm ngay sau khi gửi thông báo.

đ) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm có trách nhiệm thông báo công khai tên, sản phẩm của tổ chức, cá nhân đã được tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm trên trang thông tin điện tử (website) của mình và cơ sở dữ liệu về an toàn thực phẩm.

e) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm có trách nhiệm nộp phí thẩm định hồ sơ đăng ký bản công bố sản phẩm theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

PHỤ LỤC VI

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BÀ MẸ VÀ TRẺ EM

Hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định và ra quyết định công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, gồm:

a) Công văn đề nghị thẩm định theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản kê khai nhân sự, trang thiết bị, sơ đồ mặt bằng của đơn vị thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm;

c) Bản sao hợp pháp văn bằng hoặc chứng chỉ hoặc chứng nhận đã được đào tạo về kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm do cơ sở đào tạo trong nước hoặc nước ngoài cấp;

d) Bản xác nhận cán bộ trực tiếp thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm đã thực hiện ít nhất 20 chu kỳ điều trị vô sinh bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm;

đ) Bản sao hợp pháp giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và chứng chỉ hành nghề của người thực hiện thụ tinh trong ống nghiệm.

Hồ sơ lập thành 01 (một) bộ và gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Bộ Y tế.

2. Thủ tục đề nghị công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phải xem xét hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do tới cơ sở đề nghị được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm để hoàn chỉnh hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phải thành lập đoàn thẩm định và tiến hành thẩm định tại cơ sở đề nghị công nhận được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm.

3. Thẩm định và ra quyết định công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm

a) Đoàn thẩm định do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.

b) Việc thẩm định được thực hiện tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi đề nghị công nhận và về các nội dung sau đây:

- Kiểm tra kỹ năng thực hành, văn bằng, chứng chỉ, trình độ chuyên môn của nhân viên tại đơn nguyên thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và các phòng chuyên môn khác có liên quan đến việc thực hiện các kỹ thuật này;

- Kiểm tra cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo được sửa đổi, bổ sung năm 2016 và năm 2018.

c) Lập biên bản thẩm định theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thẩm định, Trưởng Đoàn thẩm định phải trình Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh Biên bản thẩm định và dự thảo quyết định công nhận cơ sở được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm.

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Biên bản thẩm định và dự thảo quyết định, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phải ra quyết định công nhận cơ sở khám bệnh chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm; Trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mẫu số 01

MẪU CÔNG VĂN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH CÔNG NHẬN CƠ SỞ KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH ĐƯỢC THỰC HIỆN KỸ THUẬT THỤ TINH TRONG ỐNG NGHIỆM

CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH …	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /……	*….., ngày … tháng …. năm 20…*
V/v: Đề nghị thẩm định công nhận cơ sở được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm	

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố…

Cơ sở khám bệnh chữa bệnh… được thành lập từ năm …….. và đã được cấp Giấy phép hoạt động số: …… năm …….. Để đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của nhân dân, đặc biệt là nhu cầu điều trị vô sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.... đã chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất trang thiết bị và nhân sự theo quy định tại Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo và Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế. Hồ sơ gồm có:

1. Bản kê khai nhân sự, trang thiết bị, sơ đồ mặt bằng của đơn vị thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm;

2. Bản sao hợp pháp các văn bằng, chứng chỉ của cán bộ trực tiếp thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm;

3. Bản xác nhận cán bộ trực tiếp thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm đã thực hiện 20 chu kỳ điều trị vô sinh bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm;

4. Bản sao hợp pháp giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và chứng chỉ hành nghề của người thực hiện thụ tinh trong ống nghiệm.

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh .... gửi hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố thành lập Đoàn thẩm định để ra quyết định công nhận đơn vị .... thuộc cơ sở khám bệnh chữa bệnh .... được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm./.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**
- Như trên;	
- Lưu: VT, ….	
	(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC VII

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Hồ sơ, trình tự, thủ tục Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh

1. Hồ sơ:

a) Bản sao hợp lệ các giấy tờ chứng minh việc thành lập và hoạt động của cơ sở giáo dục;

b) Giấy tờ chứng minh có khoa hoặc bộ môn ngoại ngữ quy định tại khoản 2 Điều 140 Nghị định này và danh sách giảng viên làm việc toàn thời gian của khoa hoặc bộ môn ngoại ngữ;

c) Ngân hàng đề thi được sử dụng để kiểm tra, công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh của ngôn ngữ đăng ký kiểm tra và công nhận.

2. Trường hợp cơ sở giáo dục đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện để kiểm tra, công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh đề nghị bổ sung thêm ngôn ngữ để kiểm tra, công nhận thì hồ sơ thực hiện theo quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều này.

3. Thủ tục:

a) Cơ sở giáo dục gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh (sau đây viết tắt là kiểm tra ngôn ngữ) theo quy định tại khoản 1 Điều này về UBND tỉnh;

b) Khi nhận được hồ sơ, UBND tỉnh gửi cho cơ sở giáo dục phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ, UBND tỉnh phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kiểm tra ngôn ngữ trong khám bệnh, chữa bệnh cho cơ sở giáo dục theo Mẫu 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối thì phải có văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời gian 5 ngày làm việc, kể từ ngày ghi trên phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản thông báo cho cơ sở giáo dục nêu rõ những nội dung phải sửa đổi bổ sung để hoàn chỉnh hồ sơ;

đ) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ sửa đổi, bổ sung, UBND tỉnh phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kiểm tra ngôn ngữ cho cơ sở

giáo dục theo Mẫu 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này; nếu không cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kiểm tra ngôn ngữ cho cơ sở giáo dục, UBND tỉnh đăng tải công khai tên cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận lên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh và trên Hệ thống thông tin về quản lý hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.

BỘ Y TẾ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /TTr-BYT	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

TỜ TRÌNH
Về dự thảo Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Y tế đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế (*sau đây gọi là dự thảo Nghị định*). Bộ Y tế kính trình Chính phủ về dự thảo Nghị định như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

Các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã khẳng định rõ chủ trương sắp xếp lại chính quyền cấp tỉnh, tổ chức lại chính quyền cấp xã, xây dựng chính quyền địa phương 2 cấp; đồng thời xác định nhiệm vụ hoàn thiện hệ thống pháp luật về chính quyền 2 cấp đảm bảo tính khả thi, không làm gián đoạn hoạt động bình thường của bộ máy nhà nước, không ảnh hưởng tới quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, đảm bảo quyền con người, quyền công dân khi thực hiện việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và sắp xếp tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp.

- Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh các hoạt động để sắp xếp tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp.

b) Cơ sở pháp lý

- Khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định: "*Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, để bảo đảm giải quyết việc phân quyền, phân cấp đối với một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật (quy phạm pháp luật) điều chỉnh một số nhiệm vụ, quyền hạn và quy định*

khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đang được quy định trong các điều, khoản, điểm có liên quan tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thống nhất áp dụng, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.".

- Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định: "*Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, để kịp thời đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.*".

2. Cơ sở thực tiễn

Thực hiện yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ[1], Bộ Tư pháp[2], Bộ Y tế đã thực hiện rà soát tất cả các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ và các lĩnh vực có liên quan, với kết quả:

a) Các chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân quyền cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: 04 đề xuất.

b) Các chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ hoặc chính quyền địa phương: không đề xuất.

c) Các chức năng, nhiệm vụ của Bộ, cơ quan ngang Bộ phân cấp cho chính quyền địa phương: 46 đề xuất (Bộ Y tế đang tiếp tục rà soát để bổ sung nội dung phân cấp).

d) Các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương cấp huyện chuyển về chính quyền địa phương cấp xã hoặc chuyển lên chính quyền địa phương cấp tỉnh khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp: 41 đề xuất, trong đó có 04 nhiệm cụ chuyển về tỉnh, 34 nhiệm vụ chuyển về xã và 03 nhiệm vụ cả tỉnh và xã cùng thực hiện.

e) Các văn bản phải sửa đổi để thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: 10 văn bản.

---

[1] Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phân cấp, phân quyền

[2] Công văn số 1297/BTP- KTVB&QLXLVPHC ngày 10/3/2025 về việc rà soát văn bản quy phạm pháp luật dự kiến cần sửa đổi, bổ sung theo định hướng sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích ban hành

Việc xây dựng, ban hành Nghị định nhằm xử lý 10 văn bản quy phạm pháp luật (*bao gồm 01 luật, 8 nghị định, 01 quyết định của Thủ tướng Chính phủ*) để thực hiện việc phân định thẩm quyền nhằm tạo cơ sở pháp lý thực hiện việc sắp xếp tổ chức chính quyền hai cấp ở địa phương, bảo đảm chủ trương của Đảng, các quyết định về sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước của cấp có thẩm quyền được triển khai kịp thời, thuận lợi nhất.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

- *Một là*, thể chế hóa để kịp thời chủ trương của Đảng về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới theo Nghị quyết Đại hội XIII, Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII; bám sát yêu cầu, nội dung, chỉ đạo tại Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, các văn bản chỉ đạo liên quan của cấp có thẩm quyền.

- *Hai là*, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sau khi sắp xếp chính quyền 02 cấp được thông suốt, liên tục, bảo đảm tính kế thừa, bao quát, không bỏ sót chức năng, nhiệm vụ; tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục hành chính.

- *Ba là*, việc đề xuất các quy định về việc phân cấp, phân quyền tại Nghị định phải rõ ràng về chủ thể, cụ thể phạm vi, nhiệm vụ, trình tự, thủ tục, thủ tục hành chính khi thực hiện phân cấp, phân quyền; bảo đảm công khai, minh bạch, gắn với kiểm tra, kiểm soát quyền lực để các cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân cấp chủ động, sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Ngày 10/5/2025, Bộ Y tế có Công văn số 2796/BYT-TCCB tổ chức lấy ý kiến của các đơn vị trực thuộc Bộ, các bộ, ngành và địa phương về dự thảo Nghị định (thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn).

2. Gửi lấy ý kiến của Bộ Nội vụ và gửi Bộ Tư pháp thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị định và hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định trình Chính phủ.

IV. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Về phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định về việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản

lý nhà nước của Bộ Y tế; trình tự, thủ tục thực hiện các thủ tục hành chính khi phân định thẩm quyền từ thẩm quyền của cấp huyện cho cấp xã hoặc cấp tỉnh.

b) Về đối tượng áp dụng:

Dự thảo Nghị định không quy định đối tượng áp dụng mà thực hiện theo nguyên tắc chủ thể khi tham gia quan hệ xã hội thuộc lĩnh vực nào thì sẽ phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật về lĩnh vực đó.

2. Bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định được bố cục gồm 6 chương, 30 Điều với các nội dung chính bao gồm các quy định để xác định thẩm quyền và thủ tục giải quyết các nhiệm vụ mà trước đây pháp luật giao cho cấp huyện, cụ thể:

a) Các nội dung sửa đổi hoàn thiện: 20 nội dung, gồm:

- Thẩm quyền thực hiện các quy định về bảo trợ xã hội quy định tại ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn và Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

- Thẩm quyền trong việc thực hiện nhiệm vụ về lĩnh vực trẻ em quy định tại Luật Trẻ em và Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em.

- Thẩm quyền trong việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch quy định tại Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng được sửa đổi, bổ sung năm 2018 và năm 2024 và Nghị định số 101/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế và chống dịch đặc thù.

- Thẩm quyền trong việc thực hiện các quy định về thi đua khen thưởng quy định tại Nghị định số 25/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu Thầy thuốc nhân dân, Thầy thuốc ưu tú.

- Thẩm quyền trong việc thực hiện các biện pháp phòng, chống mại dâm quy định tại Pháp lệnh Phòng, chống mại dâm và tại Quyết định số 155/2007/QĐ-TTg.

b) Các nội dung lược bỏ: 0 nội dung.

c) Các nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: 0 nội dung.

d) Các nội dung về phân cấp, phân quyền: 0 nội dung.

đ) Các nội dung còn ý kiến khác nhau: 0 nội dung.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH VÀ THỜI GIAN BAN HÀNH

1. Dự kiến nguồn lực đảm bảo thi hành Nghị định

- Từ nguồn ngân sách nhà nước

- Từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Điều kiện đảm bảo thi hành Nghị định

- Điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị định gồm các nội dung được xác định như sau:

+ Ban hành các văn bản chỉ đạo, đôn đốc thi hành: Bộ Y tế ban hành kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật.

+ Tuyên truyền, phổ biến Nghị định: Bộ Y tế xây dựng nội dung thông tin để tuyên truyền, phổ biến các quy định của Nghị định đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Nghị định, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án, các nguồn kinh phí hợp pháp khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Nghị định.

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện: Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát tình hình thi hành Nghị định và các văn bản pháp quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Nghị định.

2. Thời gian ban hành Nghị định

Bộ Y tế dự kiến trình Chính phủ ban hành trước ngày 01/6/2025 và có hiệu lực ngày 01/7/2025.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế, Bộ Y tế kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (*để báo cáo*);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (*để báo cáo);*
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Các Thứ trưởng (*để biết*);
- Lưu: VT, PC.

BỘ TRƯỞNG

Đào Hồng Lan

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 năm 2025 của Quốc hội quy định về việc xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế; trình tự, thủ tục thực hiện các thủ tục hành chính khi phân định thẩm quyền từ thẩm quyền của cấp huyện cho cấp xã hoặc cấp tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc phân định thẩm quyền

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân định thẩm quyền, của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025.

2. Bảo đảm phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

3. Bảo đảm phân định rõ thẩm quyền giữa Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

4. Xác định rõ nội dung và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn mà chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả; không trùng lặp, chồng chéo về nhiệm vụ, quyền hạn giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương.

5. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương; ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thi hành Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và thực hiện có hiệu quả việc kiểm soát quyền lực gắn với trách nhiệm kiểm tra, thanh tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên.

9. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển giao do ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

Điều 4. Thẩm quyền quyết định hưởng, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn

1. Thẩm quyền quyết định hưởng, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng và hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại Nghị định số 109/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn (gọi chung là Nghị định số 109/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (gọi chung là cấp xã) thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng theo quy định như sau:

a) Đối tượng gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng Tờ khai theo Mẫu 01 (đối với trường hợp đề nghị hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng), Tờ khai theo Mẫu 02 (đối với trường hợp đề nghị điều chỉnh trợ cấp sinh hoạt hàng tháng), Giấy đề nghị theo Mẫu 04 (đối với trường hợp thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng) ban hành kèm theo Nghị định số 109/2015/09/2015/NĐ-CP đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang cư trú;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị kèm theo các giấy tờ liên quan của đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xem xét, thực hiện xác thực và chuẩn hoá thông tin liên quan của đối tượng với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, quyết định và thực hiện chi trả trợ cấp sinh hoạt hàng tháng cho đối tượng theo quy định pháp luật. Thời gian hưởng, điều chỉnh trợ cấp sinh hoạt hàng tháng từ tháng Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp cấp xã ký quyết định;

Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện hưởng, điều chỉnh trợ cấp sinh hoạt hàng tháng thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Trường hợp đối tượng đang hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng phải chấp hành án phạt tù hoặc bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc cơ sở cai nghiện bắt buộc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng cư trú quyết định tạm dừng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng;

d) Trường hợp đối tượng đang hưởng thay đổi nơi cư trú và có đề nghị được nhận trợ cấp sinh hoạt hằng tháng ở nơi cư trú mới, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi cư trú cũ quyết định thôi chi trả tại địa bàn và có văn bản gửi kèm theo giấy tờ liên quan của đối tượng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới của đối tượng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới của đối tượng căn cứ giấy tờ liên quan của đối tượng quyết định trợ cấp sinh hoạt hàng tháng cho đối tượng từ tháng thôi chi trả tại nơi cư trú cũ.

đ) Trường hợp đối tượng đang hưởng bị chết hoặc không còn đủ điều kiện hưởng theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thôi trợ cấp sinh hoạt hàng tháng từ tháng sau tháng đối tượng chết, không đủ điều kiện hưởng.

e) Đối tượng đang hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng do Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định trước ngày Nghị định này có hiệu lực, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ bàn giao của Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và tiếp tục thực hiện chi trả chính sách cho đối tượng theo quy định.

Trường hợp đối tượng đã nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng trước ngày Nghị định này có hiệu lực, nhưng chưa có quyết định trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã, căn cứ hồ sơ và giấy tờ của đối tượng thực hiện trình tự, thủ tục quyết định trợ cấp sinh hoạt phí cho đối

tượng theo quy định tại điểm b Khoản này. Đối tượng không phải làm lại giấy tờ quy định tại điểm a Khoản này.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp tổ chức mai táng có Tờ khai theo mẫu số 3a hoặc 3b gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức mai táng;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai của Cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp tổ chức mai táng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ chi phí mai táng;

c) Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng trước ngày Nghị định này có hiệu lực, nhưng chưa có quyết định hỗ trợ chi phí mai táng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã, căn cứ hồ sơ và giấy tờ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện trình tự, thủ tục quyết định hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại điểm b khoản này. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải làm lại giấy tờ quy định tại điểm a Khoản này.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định hưởng, điều chỉnh mức hưởng, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội

1. Thẩm quyền quyết định hưởng, điều chỉnh mức hưởng, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội (gọi chung là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện như sau:

a) Đối tượng đề nghị hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng (sau đây gọi chung là người đề nghị) có hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của đối tượng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã tổ chức xem xét, thực hiện xác thực và chuẩn hoá thông tin liên quan của đối tượng với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, quyết định và thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng cho đối tượng. Thời gian hưởng từ tháng Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã ký quyết định.

Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện hưởng, điều chỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do;

c) Trường hợp đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng thay đổi nơi cư trú và có đề nghị được nhận chế độ chính sách ở nơi cư trú mới, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân

cấp xã nơi cư trú cũ quyết định thôi chi trả chế độ, chính sách tại địa bàn và có văn bản gửi kèm theo giấy tờ có liên quan của đối tượng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới của đối tượng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới căn cứ giấy tờ liên quan của đối tượng quyết định trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hằng tháng theo mức tương ứng áp dụng tại địa bàn từ tháng thôi chi trả tại nơi cư trú cũ;

d) Trường hợp đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng bị chết, không còn đủ điều kiện hưởng hoặc thay đổi điều kiện hưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thôi hưởng hoặc điều chỉnh mức hưởng. Thời gian thôi hưởng hoặc điều chỉnh mức hưởng từ tháng ngay sau tháng đối tượng chết, không đủ điều kiện hưởng hoặc thay đổi điều kiện hưởng;

đ) Đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng do Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định trước ngày Nghị định này có hiệu lực, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ bàn giao của Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và tiếp tục thực hiện chi trả chính sách cho đối tượng theo quy định.

Trường hợp đối tượng đã nộp hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa có quyết định trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã căn cứ hồ sơ và giấy tờ của đối tượng thực hiện trình tự, thủ tục quyết định trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng cho đối tượng theo quy định tại điểm b Khoản này. Đối tượng không phải làm lại giấy tờ quy định tại điểm a khoản này.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ chi phí mai táng

1. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại Điều 11, Điều 14 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định như sau:

a) Cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức chịu trách nhiệm mai táng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 11 và khoản 1, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP có Tờ khai theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai của cá nhân, cơ quan, đơn vị tổ chức đứng ra mai táng cho đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định hỗ trợ chi phí mai táng và thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ theo quy định.

c) Trường hợp cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức đã nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa có quyết định hỗ trợ chi phí mai táng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã căn cứ hồ sơ và

giấy tờ của cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục quyết định hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định tại điểm b Khoản này. Cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức không phải làm lại giấy tờ quy định tại điểm a Khoản này.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ lương thực, nhu yếu phẩm thiết yếu; hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng; hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà và hỗ trợ khẩn cấp đối với trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác

1. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ lương thực, nhu yếu phẩm thiết yếu quy định tại Điều 12; hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng quy định tại Điều 13; hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà quy định tại Điều 15 và hỗ trợ khẩn cấp đối với trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác quy định tại Điều 16 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định như sau:

a) Khi phát hiện trên địa bàn có hộ gia đình hoặc các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12; Điều 13; Điều 15; Điều 16 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, tổng hợp danh sách và xem xét quyết định hỗ trợ cho hộ gia đình, đối tượng từ nguồn lực của địa phương;

b) Trường hợp cấp xã thiếu nguồn lực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị gửi Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hỗ trợ theo quy định của pháp luật về trợ giúp xã hội.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối với đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng

1. Thẩm quyền quyết định nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định như sau:

a) Khi phát hiện có đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và đánh giá có hộ gia đình đủ điều kiện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trên địa bàn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo kiểm tra, xác minh và xem xét quyết định hỗ trợ; bàn giao đối tượng cho hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng;

b) Thời gian nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP không quá 03 tháng. Trường hợp hết thời gian nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mà hộ gia đình, cá nhân không tiếp tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chuyển hộ gia đình, cá nhân khác nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc có văn bản đề nghị cơ sở trợ giúp xã hội tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định, đề nghị tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội

1. Thẩm quyền quyết định tiếp nhận, đề nghị tiếp nhận đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định như sau:

a) Đối tượng có giấy tờ theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 27 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy tờ của đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo tổ chức xem xét, thực hiện xác thực và chuẩn hoá thông tin liên quan của đối tượng với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, quyết định tiếp nhận đối tượng vào cơ sở trợ giúp xã hội thuộc phạm vi quản lý hoặc có văn bản đề nghị (gửi kèm theo giấy tờ liên quan của người đề nghị) gửi cơ sở trợ giúp xã hội thuộc phạm vi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội xem xét, quyết định tiếp nhận đối tượng vào nuôi dưỡng, chăm sóc tại cơ sở hoặc cung cấp dịch vụ chăm sóc tại cộng đồng;

d) Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở trợ giúp xã hội, cơ quan giải quyết thủ tục phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Thẩm quyền tổ chức thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng

1. Thẩm quyền thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng quy định tại Điều 34 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định như sau:

a) Việc chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả được lập thành hợp đồng giữa Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã và tổ chức dịch vụ chi trả. Hợp đồng ghi rõ phạm vi, đối tượng, phương thức thực hiện (chi trả qua tài khoản ngân hàng, tài khoản thanh toán điện tử hoặc chi trả trực tiếp cho người thụ hưởng), thời gian, địa điểm, mức chi phí chi trả; thời gian thanh quyết toán, quyền và trách nhiệm của các bên và các thoả thuận khác có liên quan đến việc chi trả;

b) Trước ngày 25 hàng tháng, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã căn cứ danh sách đối tượng thụ hưởng (bao gồm đối tượng tăng, giảm; đối tượng hưởng một lần); số kinh phí chi trả tháng sau (bao gồm cả tiền truy lĩnh và chi phí mai táng); số kinh phí chưa chi trả các tháng trước (nếu có) thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước và chuyển vào tài khoản tiền gửi của tổ chức dịch vụ chi trả; đồng thời chuyển danh sách chi trả để tổ chức dịch vụ chi trả cho đối tượng thụ hưởng tháng sau. Trong thời gian chi trả, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã cử người giám sát việc chi trả của tổ chức dịch vụ chi trả;

c) Hằng tháng, tổ chức dịch vụ chi trả tổng hợp danh sách đối tượng đã nhận tiền, số tiền đã chi trả, đối tượng chưa nhận tiền để chuyển chi trả vào

tháng sau, số kinh phí còn lại chưa chi trả và chuyển chứng từ (danh sách đã ký nhận và chứng từ chuyển khoản ngân hàng) cho Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã trước ngày 20 hằng tháng để tổng hợp kinh phí chi trả theo quy định.

Điều 11. Thẩm quyền quyết định cấp, thay đổi, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội

1. Thẩm quyền cấp, thay đổi, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 19 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực theo quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở làm 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 15 (trường hợp đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập), hoặc Điều 20 (trường hợp đề nghị thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập), hoặc Khoản 2 Điều 22 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP (trường hợp thực hiện giải thể cơ sở trợ giúp xã hội) gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng đến Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của cơ sở; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, tổ chức thẩm định các điều kiện và quyết định cấp, cấp lại hoặc thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cho cơ sở;

c) Trường hợp cơ sở không đủ điều kiện cấp, cấp lại hoặc thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập hoặc không đồng ý việc giải thể cơ sở, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do. Cơ sở trợ giúp xã hội không được tự động giải thể khi chưa nhận được quyết định giải thể của cơ quan có thẩm quyền.

3. Các cơ sở trợ giúp xã hội do Uỷ ban nhân dân hoặc cơ quan chuyên môn cấp huyện, thị xã, thành phố đã thành lập, cấp phép hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì chuyển giao Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quản lý. Cơ sở không phải đề nghị thủ tục, trình tự thành lập, cấp phép lại.

Điều 12. Thẩm quyền quyết định cấp, cấp lại, điều chỉnh, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội

1. Thẩm quyền quyết định cấp, cấp lại, điều chỉnh, tạm đình chỉ, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội quy định tại Điều 28 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại và điều chỉnh giấy phép hoạt động thực hiện theo quy định như sau:

a) Cơ sở làm 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng đến Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của cơ sở; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, tổ chức thẩm định các điều kiện và quyết định cấp, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép hoạt động cho cơ sở.

Trường hợp cơ sở không đủ điều kiện cấp, cấp lại hoặc điều chỉnh giấy phép hoạt động, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày cơ sở được cấp giấy phép hoạt động, người đứng đầu cơ sở phải ban hành và công bố, niêm yết công khai Quy chế hoạt động và Quy chế chi tiêu tại cơ sở.

3. Các cơ sở trợ giúp xã hội do Uỷ ban nhân dân hoặc cơ quan chuyên môn cấp huyện, thị xã, thành phố đã thành lập, cấp phép hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì chuyển giao Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quản lý. Cơ sở không phải đề nghị thủ tục, trình tự thành lập, cấp phép lại.

Điều 13. Thẩm quyền quyết định cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn

1. Thẩm quyền quyết định cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn quy định tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thực hiện theo quy định như sau:

a) Cơ sở làm 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở có trụ sở;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội theo Mẫu số 15 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP.

Trường hợp từ chối cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Khi phát hiện một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trợ giúp xã hội của cơ sở.

Điều 14. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội

1. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội đối với người đăng ký hành nghề công tác xã hội làm việc tại các đơn vị, cơ sở có cung cấp dịch vụ công tác xã hội, cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trụ sở trên địa bàn; người hành nghề công tác xã hội độc lập quy định tại Nghị định số 110/2024/NĐ-CP do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định như sau:

a) Người đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội làm 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 40 (cấp mới) hoặc khoản 2 Điều 42 (cấp lại) Nghị định số 110/2024/NĐ-CP gửi trực tiếp hoặc qua tổ chức bưu chính hoặc trên môi trường mạng đến Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét và quyết định cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

c) Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phải công bố, công khai danh sách người hành nghề công tác xã hội trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội.

Điều 15. Thẩm quyền thực hiện các biện pháp phòng, chống mại dâm

Thẩm quyền xử lý tụ điểm mại dâm xảy ra tại địa bàn giáp ranh giữa các xã, phường, đặc khu quy định tại Khoản 1 Điều 12 Quyết định số 155/2007/QĐ-TTg do Chủ tịch Ủy ban nhân cấp xã thực hiện. Nếu việc phối hợp không hiệu quả hoặc trường hợp tụ điểm mại dâm quá phức tạp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại địa bàn giáp ranh báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo giải quyết theo thẩm quyền.

Chương III
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC TRẺ EM

Điều 16. Thẩm quyền thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp

Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ đề nghị Tòa án có thẩm quyền ra quyết định hạn chế quyền của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và áp dụng biện pháp chăm sóc thay thế quy định tại khoản 3 Điều 52 Luật Trẻ em do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 17. Thẩm quyền thành lập, cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em

Thẩm quyền thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em công lập và cấp đăng ký hoạt động đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em khác có phạm vi hoạt động trong địa bàn xã quy định tại khoản 3 Điều 57 Luật Trẻ em do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện.

Điều 18. Thẩm quyền quyết định chăm sóc thay thế

1. Thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ về chăm sóc thay thế sau đây do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện:

a) Tiếp nhận, lập, lưu trữ, cập nhật, quản lý danh sách cá nhân, người đại diện gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế; điều phối việc lựa chọn cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 65 Luật Trẻ em và khoản 1 Điều 40 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em.

b) Quyết định chăm sóc thay thế quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật Trẻ em.

c) Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, gia đình nhận trẻ em làm con nuôi theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 45 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em.

d) Theo dõi, đánh giá việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em.

đ) Định kỳ 06 tháng đánh giá mức độ phù hợp của từng trường hợp trẻ em được chăm sóc thay thế tại gia đình thuộc địa bàn quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để có biện pháp hỗ trợ, can thiệp phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Trẻ em.

e) Chấm dứt việc chăm sóc thay thế thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em.

2. Thẩm quyền, nhiệm vụ về chăm sóc thay thế sau đây do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện:

a) Quyết định chăm sóc thay thế quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Trẻ em.

b) Theo dõi, đánh giá việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Khoản 1 Điều 68 Luật Trẻ

em, Điều 47 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em.

c) Tiếp nhận báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về đánh giá mức độ phù hợp của từng trường hợp trẻ em được chăm sóc thay thế tại gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Trẻ em.

d) Chấm dứt việc chăm sóc thay thế thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em.

Điều 19. Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, gia đình nhận trẻ em làm con nuôi

1. Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm lập danh sách (theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em) và hồ sơ trẻ em có nhu cầu tìm cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp xã.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ thuộc trách nhiệm quản lý, đối chiếu với danh sách cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế để xem xét, đánh giá sự phù hợp của cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế; nếu thấy phù hợp, chuyển hoặc lưu danh sách và hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế cư trú.

3. Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế thông báo tình hình của trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, tổ chức cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế tiếp xúc với trẻ em và đưa trẻ em đến nhà của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế để trẻ em làm quen với môi trường mới; lấy ý kiến, nguyện vọng của trẻ em về cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trong trường hợp trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét các điều kiện của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, nếu đủ điều kiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia

đình nhận chăm sóc thay thế. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã gửi quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để làm cơ sở chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội.

5. Chính sách đối với trẻ em được chăm sóc thay thế và cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế thực hiện theo quy định của pháp luật về chính sách trợ giúp xã hội.

6. Thủ tục chuyển trẻ em sang gia đình nhận làm con nuôi được thực hiện theo quy định của pháp luật nuôi con nuôi.

Điều 20. Thẩm quyền thực hiện phục hồi và tái hoà nhập cộng đồng cho trẻ em vi phạm pháp luật

Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan hướng dẫn, giúp đỡ Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp và áp dụng các biện pháp bảo vệ phù hợp khác đối với trẻ em quy định tại khoản 4 Điều 73 Luật Trẻ em do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 21. Thủ tục đăng ký nhận chăm sóc thay thế

1. Cá nhân, gia đình có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận trẻ em về chăm sóc thay thế theo quy định tại Khoản 2 Điều 63 Luật Trẻ em đăng ký với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã lập và quản lý danh sách cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế có đủ điều kiện.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trong việc quản lý danh sách, điều phối việc lựa chọn cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trên địa bàn khi có trường hợp trẻ em cần chăm sóc thay thế.

4. Người thân thích của trẻ em khi nhận chăm sóc thay thế không phải đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Trẻ em nhưng phải thông báo với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú để ra quyết định giao chăm sóc thay thế.

Điều 22. Thủ tục chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế

1. Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm lập danh sách theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em và hồ sơ trẻ em có nhu cầu tìm cá nhân, gia đình chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cơ sở thuộc trách nhiệm quản lý cấp xã.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thẩm định hồ sơ thuộc trách nhiệm quản lý, đối chiếu với danh sách cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế để xem xét, đánh giá sự phù hợp của cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế; nếu thấy phù hợp, chuyển hoặc lưu danh sách và hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cá nhân, gia đình đăng ký nhận chăm sóc thay thế cư trú.

3. Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội có trách nhiệm phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế thông báo tình hình của trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, tổ chức cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế tiếp xúc với trẻ em và đưa trẻ em đến nhà của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế để trẻ em làm quen với môi trường mới; lấy ý kiến, nguyện vọng của trẻ em về cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế trong trường hợp trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét các điều kiện của cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế, nếu đủ điều kiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Luật Trẻ em. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã gửi quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để làm cơ sở chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội.

Việc giao, nhận trẻ em được thực hiện khi có quyết định chăm sóc thay thế của Ủy ban nhân dân cấp xã và quyết định chấm dứt chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội.

Điều 23. Thủ tục chấm dứt việc chăm sóc thay thế đối với trường hợp trẻ em được chuyển từ cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế

Đối với trường hợp trẻ em được chuyển từ cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận quyết định giao trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cá nhân có thẩm quyền quyết định chấm dứt việc chăm sóc trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội và gửi quyết định này đến Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện giao, nhận trẻ em cho cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.

Chương IV
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH

Điều 24. Thẩm quyền thực hiện các biện pháp phòng bệnh

1. Thẩm quyền thực hiện các biện pháp sau đây do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện:

a) Tiếp nhận lập dự kiến nhu cầu vắc xin của cơ sở thực hiện tiêm chủng mở rộng trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng được sửa đổi, bổ sung năm 2018 và năm 2024;

b) Xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 15 của Nghị định số 101/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về áp dụng biện pháp cách ly y tế, cưỡng chế cách ly y tế và chống dịch đặc thù;

c) Xem xét, quyết định việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng trong vùng có dịch trên cơ sở đề nghị của Thường trực Ban Chỉ đạo chống dịch cấp xã theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 17 của Nghị định số 101/2010/NĐ-CP.

d) Chỉ đạo việc được đăng tải trên hệ thống truyền thanh của xã với tần xuất 03 lần/ngày trong thời gian 07 ngày liên tục đối với quyết định của của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của cơ sở dịch vụ ăn uống công cộng và biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 101/2010/NĐ-CP;

đ) Quyết định mức thưởng đối với cuộc thi cấp xã: Giải tập thể tối đa 5.000.000 đồng/giải thưởng; giải cá nhân tối đa 2.000.000 đồng/giải thưởng theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 9 Nghị định số 24/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia;

e) Tổ chức việc thực hiện biện pháp tăng cường quản lý và bảo đảm an toàn thực phẩm đối với sản xuất rượu thủ công trên địa bàn quản lý theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 25 Nghị định số 24/2020/NĐ-CP.

g) Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thực hiện phòng, chống tác hại của rượu, bia hằng năm thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 25 Nghị định số 24/2020/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền thực hiện các biện pháp phòng bệnh sau đây do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm quyền:

a) Xem xét, quyết định việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng trong trường hợp dịch xảy ra trên địa bàn từ hai xã trở lên trên cơ sở đề nghị của Thường trực Ban Chỉ đạo chống dịch cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị định số 101/2010/NĐ-CP;

b) Chỉ đạo việc được đăng tải trên đài phát thanh, đài truyền hình, báo của tỉnh và các xã trong thời gian 07 ngày liên tục đối với quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc áp dụng hoặc hủy bỏ việc áp dụng biện pháp cấm kinh doanh, sử dụng loại thực phẩm và biện pháp hạn chế tập trung đông người hoặc tạm đình chỉ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ tại nơi công cộng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 101/2010/NĐ-CP.

Điều 25. Cung ứng vắc xin cho hoạt động tiêm chủng

1. Vắc xin sử dụng cho hoạt động tiêm chủng trong Chương trình tiêm chủng mở rộng, tiêm chủng chống dịch do Nhà nước bảo đảm về số lượng, chủng loại phù hợp với nhu cầu hằng năm và được dự trữ trong 6 tháng.

2. Căn cứ số lượng đối tượng tiêm chủng, thời gian và định mức sử dụng của từng loại vắc xin, cơ sở tiêm chủng có trách nhiệm lập dự kiến nhu cầu vắc xin quy định tại khoản 1 Điều này của cả năm gửi cơ quan được giao quản lý về tiêm chủng cấp xã tổng hợp gửi Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30 tháng 5 hằng năm để chỉ đạo việc cấp vắc xin trong Chương trình tiêm chủng mở rộng.

3. Căn cứ đề xuất về nhu cầu vắc xin của cơ quan được giao quản lý về tiêm chủng cấp xã, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nhu cầu và gửi về Bộ Y tế trước ngày 30 tháng 6 hằng năm để xây dựng kế hoạch cung ứng, sử dụng vắc xin và tiêm chủng hằng năm.

4. Khi xảy ra tình trạng thừa, thiếu vắc xin cục bộ tại các cơ sở tiêm chủng, Ủy ban nhân dân tỉnh giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo việc điều phối vắc xin giữa các cơ sở tiêm chủng trên địa bàn để bảo đảm cung ứng vắc xin đầy đủ, kịp thời, liên tục và báo cáo Bộ Y tế về tình hình sử dụng vắc xin theo định kỳ hằng tháng.

5. Khi xảy ra tình trạng thừa, thiếu vắc xin cục bộ tại một số tỉnh, Bộ trưởng Bộ Y tế có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị liên quan điều phối vắc xin giữa các tỉnh.

Chương V
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH VÀ THI ĐUA KHEN THƯỞNG

Điều 26. Giải quyết đối với trường hợp người bệnh tử vong là người nước ngoài mà không có thân nhân và xác định được quốc tịch

Thẩm quyền giải quyết đối với trường hợp người bệnh tử vong là người nước ngoài mà không có thân nhân và xác định được quốc tịch quy định tại khoản 2 Điều 95 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đặt trụ sở thực hiện.

Điều 27. Thẩm quyền thành lập Hội đồng cấp cơ sở ở xã

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu có trách nhiệm thành lập Hội đồng cấp cơ sở tại xã, phường, đặc khu để xét tặng danh hiệu "Thầy thuốc nhân dân", "Thầy thuốc ưu tú" cho các cá nhân đã và đang công tác tại cơ sở y tế thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 25/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu "Thầy thuốc nhân dân", "Thầy thuốc ưu tú". Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu không đủ điều kiện thành lập Hội đồng cấp cơ sở tại xã, phường, đặc khu, gửi hồ sơ xét tặng về Hội đồng cấp cơ sở tại Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Số lượng thành viên Hội đồng có từ 05 đến 07 thành viên. Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã; Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có chức năng quản lý nhà nước về y tế; Ủy viên Hội đồng là người đứng đầu cơ sở y tế cấp xã; công chức cấp xã phụ trách lĩnh vực y tế; công chức cấp xã phụ trách lĩnh vực thi đua khen thưởng và đại diện một số "Thầy thuốc nhân dân", "Thầy thuốc ưu tú" (nếu có).

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp

Các hồ sơ đang được các cơ quan cấp huyện giải quyết được chuyển cho các cơ quan theo quy định về phân định thẩm quyền tại Nghị định này để giải quyết tiếp theo hồ sơ, thủ tục đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg; TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

CHÍNH PHỦ

Số: /2025/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/NQ-QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

2. Phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; trình tự, thủ tục thực hiện các nhiệm vụ khi được phân định thẩm quyền.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 và quy định có liên quan.

2. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương; bảo đảm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Bảo đảm phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cấp chính quyền địa phương; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

4. Bảo đảm phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

5. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

6. Xác định rõ nội dung và phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn mà chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả; không trùng lặp, chồng chéo về nhiệm vụ, quyền hạn giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương.

7. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; đáp ứng yêu cầu quản trị địa phương; ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

8. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân và doanh nghiệp.

9. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

10. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp và thẩm quyền được phân định do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Chương II
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC, TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Mục 1
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC

Điều 3. Báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

Việc hằng năm báo cáo trước Quốc hội tại kỳ họp cuối năm về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 thuộc nhiệm vụ thực hiện của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Mục 2
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Điều 4. Tiếp nhận thông báo kết quả đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo

1. Việc tiếp nhận văn bản thông báo kết quả đào tạo của từng khóa học của cơ sở đào tạo tôn giáo quy định tại khoản 4 Điều 39 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo thuộc nhiệm vụ thực hiện của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận thông báo kết quả đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo quy định tại Mục I Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 5. Trả lời nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo

1. Việc trả lời nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo quy định tại khoản 5 Điều 48 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục trả lời nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo quy định tại Mục II Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 6. Trả lời việc người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam

1. Việc trả lời người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục trả lời việc người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam quy định tại Mục III Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Chương III
PHÂN CẤP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC, TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Điều 7. Phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025

1. Việc phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại khoản 4 Điều 7 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi là Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg) thuộc thẩm quyền thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại Mục IV Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại Mục V Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong việc phê duyệt danh sách xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tiêu chí quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, lập danh sách xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

- Căn cứ các tiêu chí quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg, tổ chức rà soát, lập hồ sơ xác định danh sách xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định;

- Cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu có liên quan trong quá trình kiểm tra, rà soát xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025

1. Việc sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều 10 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg thuộc thẩm quyền thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ sửa đổi, bổ sung danh sách xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện như trình tự, thủ tục xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Nghị định này.

Điều 9. Phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025

1. Việc phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại khoản 4 Điều 4 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi là Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg) thuộc thẩm quyền thực hiện của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

2. Trình tự, thủ tục phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại Mục VI Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại Mục VII Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025

1. Việc sửa đổi, bổ sung danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg thuộc thẩm quyền thực hiện của Bộ trưởng Dân tộc và Tôn giáo.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ sửa đổi, bổ sung danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện như trình tự, thủ tục, hồ sơ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung danh sách các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do hoàn thành xây dựng nông thôn mới; chia, tách, sáp nhập địa giới; thành lập mới hoặc hiệu chỉnh tên gọi của đơn vị hành chính

1. Việc sửa đổi, bổ sung danh sách các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi do hoàn thành xây dựng nông thôn mới; chia, tách, sáp nhập địa giới; thành lập mới hoặc hiệu chỉnh tên gọi của đơn vị hành chính quy định tại Điều 2 Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 thuộc thẩm quyền thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền về việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới; chia, tách, sáp nhập địa giới; thành lập mới hoặc hiệu chỉnh tên gọi của đơn vị hành chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung danh sách các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Chương IV
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN KHI TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP TRONG LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC, TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Mục 1
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC

Điều 12. Công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số

1. Việc công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (sau đây gọi là người có uy tín) quy định tại điểm e khoản 1 và điểm đ khoản 3 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ) (sau đây gọi là Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg) thuộc thẩm quyền thực hiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Trình tự, thủ tục công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín quy định tại Mục VIII Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 13. Quyết định số lượng người có uy tín

Việc quyết định số lượng người có uy tín trong trường hợp thôn thành lập mới do sáp nhập các thôn theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg thuộc thẩm quyền thực hiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo nguyên tắc số lượng người có uy tín được lựa chọn, công nhận không vượt quá số lượng thôn được sáp nhập.

Mục 2
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Điều 14. Tiếp nhận thông báo tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ

1. Việc tiếp nhận thông báo tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo được phân định thẩm quyền thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức lễ hội có trách nhiệm tiếp nhận văn bản thông báo của người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong một xã;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội có trách nhiệm tiếp nhận văn bản thông báo của người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong nhiều xã thuộc tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ quy định tại Mục IX Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 15. Tiếp nhận thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo

1. Việc tiếp nhận thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo được phân định thẩm quyền thực hiện như sau: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc mở lớp bồi dưỡng có trách nhiệm tiếp nhận thông báo bằng văn bản của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo quy định tại Mục X Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 16. Tiếp nhận thông báo danh mục hoạt động tôn giáo

1. Việc tiếp nhận thông báo danh mục hoạt động tôn giáo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo được phân định thẩm quyền thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận danh mục hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận danh mục hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh;

c) Bộ Dân tộc và Tôn giáo tiếp nhận danh mục hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh.

2. Đối với hoạt động tôn giáo không có trong danh mục đã thông báo thì người đại diện tổ chức có trách nhiệm thông báo bổ sung tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này chậm nhất là 20 ngày trước khi diễn ra hoạt động.

3. Trình tự, thủ tục tiếp nhận thông báo danh mục hoạt động tôn giáo quy định tại Mục XI Phụ lục I Nghị định này.

Điều 17. Tiếp nhận thông báo tổ chức hội nghị của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Việc tiếp nhận thông báo tổ chức hội nghị của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo được phân định thẩm quyền thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận văn bản thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một xã;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh;

c) Bộ Dân tộc và Tôn giáo tiếp nhận thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận nhận thông báo tổ chức hội nghị của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc quy định tại Mục XII Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Chấp thuận tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo

1. Việc chấp thuận tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo được phân định thẩm quyền thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một xã;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh;

c) Đối với việc tổ chức đại hội không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo quy định tại Mục XIII Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 19. Chấp thuận tổ chức cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp

1. Việc chấp thuận tổ chức cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo được phân định thẩm quyền thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có quy mô tổ chức ở xã;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có quy mô tổ chức ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận tổ chức cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp quy định tại Mục XIV Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 20. Tiếp nhận thông báo về việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Việc tiếp nhận thông báo về việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo (sau đây gọi là Nghị định số 95/2023/NĐ-CP) được phân định thẩm quyền thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức quyên góp tiếp nhận thông báo bằng văn bản của người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc về việc tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức quyên góp tiếp nhận thông báo bằng văn bản của người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc về việc tổ chức quyên góp trên địa bàn nhiều xã thuộc tỉnh.

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận thông báo về việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc quy định tại Mục XV Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Chương V
TRÁCH NHIỆM CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Dân tộc và Tôn giáo

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện việc phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này.

2. Thực hiện việc kiểm tra, giám sát đối với các nhiệm vụ đã được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền cho chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan có liên quan

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan liên quan trong chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức thực hiện Nghị định này và phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo báo cáo Chính phủ các nội dung có liên quan tại Nghị định này.

Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp và thẩm quyền được phân định tại Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quyết định việc phân cấp, ủy quyền cho cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định tại Nghị định này phù hợp với quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 và khả năng, điều kiện thực tiễn của địa phương.

3. Bảo đảm nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền tại Nghị định này.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này.

3. Trong thời gian Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu trong Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan được ban hành và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 có quy định khác về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục so với quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Trường hợp các Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ được ban hành và có hiệu lực sau ngày 01 tháng 7 năm 2025 có quy định khác về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục so với quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại văn bản đó.

Điều 25. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt tôn giáo; đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo; đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc; đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc; chấp thuận thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo; văn bản thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc; đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt tôn giáo quy định tại Mục I Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo quy định tại Mục II Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc quy định tại Mục III Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

4. Hồ sơ đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc quy định tại Mục IV Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

5. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo quy định tại Mục V Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

6. Văn bản thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc phải nêu rõ tên tổ chức tôn giáo, họ và tên, phẩm vị, địa bàn hoạt động, tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo kèm theo sơ yếu lý lịch của chức sắc.

7. Đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo quy định tại Mục VI Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

Điều 26. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về công tác dân tộc đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ) như sau:

"4. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số" là địa bàn cấp tỉnh, cấp xã có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định; thôn, bản, làng, phun, sóc, xóm, ấp và tương đương (sau đây gọi chung là thôn) có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định thành cộng đồng.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

"2. Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh, cấp xã được tổ chức định kỳ 05 năm một lần.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 22 như sau:

"5. Cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo được tổ chức từ cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp xã.".

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Bãi bỏ cụm từ "cấp huyện" tại điểm đ khoản 6 Điều 2.

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

1. Nhiệm vụ đã được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phân quyền, phân cấp thụ lý và đang thực hiện nhưng chưa hoàn thành trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì chuyển giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu, kết quả thực hiện cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền để tiếp tục thực hiện, giải quyết theo quy định tại Nghị định này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền khi tiếp nhận thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo có trách nhiệm sau đây:

a) Công bố Quyết định danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết; giải quyết thủ tục hành chính sau khi được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền bảo đảm kịp thời và không bị gián đoạn;

b) Kế thừa toàn bộ hồ sơ, tài liệu, quy trình, thủ tục và kết quả thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành. Không được yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện lại quy trình, thủ tục, hồ sơ theo quy định tại Nghị định này đối với những hồ sơ, nhiệm vụ đang thực hiện, xử lý trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành;

c) Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền trước ngày 31 tháng 12 hằng năm với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phân quyền, phân cấp.

3. Văn bản, giấy chứng nhận đã được cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, cấp lại văn bản, giấy chứng nhận bởi cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền thì có văn bản đề nghị để được giải quyết theo quy định của Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán nhà nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN

(kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

I. Trình tự, thủ tục tiếp nhận thông báo kết quả đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo

Cơ sở đào tạo tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả đào tạo của từng khóa học với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc khóa học. Văn bản thông báo nêu rõ tên cơ sở đào tạo tôn giáo, khóa đào tạo, số học viên tốt nghiệp.

II. Trình tự, thủ tục trả lời nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo

1. Nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo gửi hồ sơ đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

III. Trình tự, thủ tục trả lời việc người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam

1. Người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam phải là người cư trú hợp pháp ở Việt Nam, tuân thủ pháp luật Việt Nam, tự nguyện đăng ký học và được cơ sở đào tạo tôn giáo gửi hồ sơ đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

IV. Trình tự, thủ tục xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025

1. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg để xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025; lập báo cáo kết quả xác định gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, thẩm định và quyết định phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn và danh sách các xã khu vực III, II, I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

3. Trường hợp hồ sơ, tài liệu chưa bảo đảm quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

V. Hồ sơ xác định xã khu vực III, II, I và thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025

1. Bảng đánh giá của xã và các thôn về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

2 Báo cáo kết quả và danh sách chi tiết xác định các xã khu vực III, II, I và thôn được xác định đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

3. Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các xã, thôn.

4. Số liệu về dân số, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5, 6 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

VI. Trình tự, thủ tục phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025

1. Ủy ban nhân dân cấp xã: Tổ chức rà soát, tổng hợp và lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Mục VII Phụ lục này, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Sau khi nhận đủ hồ sơ của xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức rà soát, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Mục VII Phụ lục này, gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

3. Bộ Dân tộc và Tôn giáo: Trong thời hạn 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, rà soát và quyết định phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

4. Trường hợp hồ sơ, tài liệu không bảo đảm quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

VII. Hồ sơ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025

1. Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 02 bộ, mỗi bộ gồm:

a) Báo cáo tổng hợp số liệu về dân số, số hộ, số khẩu, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn;

b) Số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg;

c) Bảng đánh giá về mức độ đạt hoặc không đạt tiêu chí đối với các dân tộc thiểu số ở xã, thôn.

2. Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo: 01 bộ, gồm:

a) Báo cáo kết quả và đề nghị phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù;

b) Quyết định phê duyệt kết quả xác định tỷ lệ hộ nghèo của cấp có thẩm quyền đối với các hộ dân tộc thiểu số ở các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Số liệu về dân số, số hộ, số khẩu, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, số hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống ở các xã, thôn và số liệu, tài liệu của xã, thôn có liên quan đến các tiêu chí quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg;

d) Báo cáo thẩm định của cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh.

VIII. Trình tự, thủ tục công nhận, đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín

1. Công nhận người có uy tín

a) Trưởng thôn tổ chức họp thôn (có sự tham gia của ít nhất 2/3 số hộ gia đình trong thôn) để phổ biến về nội dung chính sách, tiêu chí, điều kiện, số lượng và đề cử danh sách lựa chọn người có uy tín (theo Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) gửi Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn;

b) Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn tổ chức họp liên tịch (có sự tham gia của đại diện Chi ủy, chính quyền, Ban công tác Mặt trận, các tổ chức đoàn thể và đại diện hộ dân trong thôn), lập văn bản đề nghị kèm theo biên bản họp liên tịch thôn (theo Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, kiểm tra, lập hồ sơ (01 bộ, gồm: văn bản đề nghị, biên bản kiểm tra theo Mẫu số 3 Phụ lục kèm theo Quyết định số

12/2018/QĐ-TTg, bản tổng hợp danh sách đề nghị công nhận người có uy tín theo Mẫu số 4 Phụ lục kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) gửi xin ý kiến cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của xã, cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, rà soát và có văn bản trả lời Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản thống nhất của cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận người có uy tín trên địa bàn xã (danh sách theo Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định này) và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh) kết quả thực hiện để theo dõi, chỉ đạo.

2. Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín

a) Khi có trường hợp cần đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg, Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn thống nhất với Chi ủy chi bộ và tổ chức họp liên tịch (có sự tham gia của đại diện Chi ủy, chính quyền, Ban công tác Mặt trận, các tổ chức đoàn thể và đại diện hộ dân trong thôn), lập văn bản đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín (kèm theo biên bản họp liên tịch thôn theo Mẫu số 02 và Mẫu số 06 Phụ lục kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, tổng hợp và lập hồ sơ (01 bộ, gồm: văn bản đề nghị; biên bản kiểm tra theo Mẫu số 03 và Mẫu số 07 Phụ lục kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg; bản tổng hợp danh sách đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín theo Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định này) gửi cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của xã, cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh kiểm tra, rà soát và có văn bản trả lời Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất của cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín (danh sách theo Mẫu số 03 Phụ lục III kèm theo Nghị định này), báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua cơ quan chuyên môn dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh) kết quả thực hiện để theo dõi, chỉ đạo.

IX. Trình tự, thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ

Người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng diễn ra định kỳ chậm nhất là 20 ngày trước ngày tổ chức lễ hội đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức lễ hội tiếp nhận văn bản thông báo đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong một xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội tiếp nhận văn bản thông báo đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong nhiều xã thuộc tỉnh.

X. Trình tự, thủ tục tiếp nhận thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi mở lớp chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai giảng. Văn bản thông báo nêu rõ tên lớp, địa điểm, lý do, thời gian học, nội dung, chương trình, thành phần tham dự, danh sách giảng viên.

2. Trường hợp việc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo có hành vi vi phạm quy định tại Điều 5 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản yêu cầu tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc không tổ chức hoặc dừng việc mở lớp bồi dưỡng.

XI. Trình tự, thủ tục tiếp nhận thông báo danh mục hoạt động tôn giáo

Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được công nhận, chấp thuận hoặc được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo theo quy định sau:

1. Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã gửi thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh gửi thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh gửi thông báo đến Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

XII. Trình tự, thủ tục tiếp nhận nhận thông báo tổ chức hội nghị của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

Chậm nhất là 20 ngày trước khi tổ chức hội nghị thường niên, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn (trong đó nêu

rõ tên tổ chức; dự kiến thành phần, số lượng người tham dự; nội dung, chương trình, thời gian, địa điểm tổ chức hội nghị) đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã đối với tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh.

3. Bộ Dân tộc và Tôn giáo đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh.

XIII. Trình tự, thủ tục chấp thuận tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo

1. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước khi tổ chức đại hội có trách nhiệm gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền như sau:

a) Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này gửi hồ sơ đến Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một xã trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

4. Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với việc tổ chức đại hội không thuộc quy định tại khoản 2 và khoản 3 Mục này trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

XIV. Trình tự, thủ tục chấp thuận tổ chức cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có quy mô tổ chức ở xã trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc tổ chức cuộc lễ, giảng đạo có quy mô tổ chức ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hợp lệ; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

XV. Trình tự, thủ tục tiếp nhận thông báo về việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

Người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi tổ chức quyên góp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc tổ chức quyên góp (trong đó nêu rõ mục đích, địa bàn, cách thức, thời gian quyên góp; phương thức quản lý và sử dụng tài sản được quyên góp) đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền như sau:

1. Trước khi tổ chức quyên góp 05 ngày làm việc, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức quyên góp đối với trường hợp tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã.

2. Trước khi tổ chức quyên góp 15 ngày làm việc, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức quyên góp đối với trường hợp tổ chức quyên góp trên địa bàn nhiều xã thuộc tỉnh./.

Phụ lục II

CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

I. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt tôn giáo

1. Văn bản đăng ký nêu rõ tên tổ chức; tên tôn giáo; tôn chỉ, mục đích; nội dung, địa bàn hoạt động; nguồn gốc hình thành, quá trình phát triển ở Việt Nam; họ và tên người đại diện tổ chức; số lượng người tin theo; cơ cấu tổ chức, địa điểm dự kiến đặt trụ sở.

2. Danh sách, sơ yếu lý lịch, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức.

3. Bản tóm tắt giáo lý, giáo luật, lễ nghi.

4. Quy chế hoạt động của tổ chức.

5. Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

II. Hồ sơ đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo

1. Văn bản đề nghị nêu rõ tên tổ chức đề nghị công nhận, tên giao dịch quốc tế (nếu có); tên tôn giáo; họ và tên người đại diện tổ chức; số lượng tín đồ, địa bàn hoạt động của tổ chức tại thời điểm đề nghị; cơ cấu tổ chức, trụ sở của tổ chức.

2. Văn bản tóm tắt quá trình hoạt động của tổ chức từ khi được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

3. Danh sách, sơ yếu lý lịch, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức.

4. Bản tóm tắt giáo lý, giáo luật, lễ nghi.

5. Hiến chương của tổ chức.

6. Bản kê khai tài sản hợp pháp của tổ chức.

7. Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

III. Hồ sơ đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc

1. Văn bản đề nghị nêu rõ lý do; tên tổ chức đề nghị; tên tổ chức tôn giáo trực thuộc dự kiến thành lập; tên tổ chức, người đại diện tổ chức trước và sau khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; địa bàn hoạt động, số lượng tín đồ của tổ chức tôn giáo trực thuộc tại thời điểm thành lập; địa bàn hoạt động, số lượng tín đồ của tổ chức tôn giáo trực thuộc trước và sau khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; cơ cấu tổ chức, địa điểm dự kiến đặt trụ sở của tổ chức tôn giáo trực thuộc sau khi thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất.

2. Văn bản tóm tắt quá trình hoạt động của tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất.

3. Danh sách, sơ yếu lý lịch, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức tôn giáo trực thuộc.

4. Hiến chương của tổ chức tôn giáo trực thuộc (nếu có).

5. Bản kê khai tài sản hợp pháp của tổ chức tôn giáo trực thuộc.

6. Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

IV. Hồ sơ đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

1. Văn bản đăng ký nêu rõ họ và tên người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử; phẩm vị, chức vụ, địa bàn phụ trách trước và sau khi được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

2. Sơ yếu lý lịch của người dự kiến được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

3. Bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

V. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo

1. Văn bản đề nghị thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo nêu rõ tên tổ chức tôn giáo, tên cơ sở đào tạo, họ và tên người đại diện cơ sở đào tạo, sự cần thiết thành lập cơ sở đào tạo.

2. Danh sách, sơ yếu lý lịch, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo cơ sở đào tạo.

3. Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở đào tạo gồm các nội dung cơ bản: tên cơ sở đào tạo; địa điểm đặt trụ sở; chức năng, nhiệm vụ; cơ cấu tổ chức, nhân sự; trình độ, loại hình đào tạo; chương trình, nội dung giảng dạy và chuẩn đào tạo của từng trình độ đào tạo; tài chính, tài sản.

4. Dự thảo quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo.

5. Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp và cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đào tạo; ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa điểm đặt cơ sở đào tạo tôn giáo.

VI. Đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo quy định tại Nghị định số 95/2023/NĐ-CP như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 23 như sau:

"d) Bản sao hộ chiếu, văn bản xác nhận người được đề nghị không phải là người phạm tội hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp đã được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo nguyên tắc có đi có lại.".

2. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 7; điểm b khoản 3 Điều 25; khoản 5 Điều 28.

3. Bãi bỏ cụm từ "phiếu lý lịch tư pháp" tại điểm c khoản 2 Điều 11; điểm c khoản 1 Điều 23; điểm b khoản 2 Điều 24; các Mẫu B8, Mẫu B9, Mẫu B13, Mẫu B14, Mẫu B15, Mẫu B18, Mẫu B19, Mẫu B24, Mẫu B44, Mẫu B46.

4. Sửa đổi nội dung (2) tại Mẫu B2, Mẫu B4 như sau:

"(2) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức lễ hội đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong một xã; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức lễ hội đối với lễ hội tín ngưỡng có quy mô tổ chức trong nhiều xã trên địa bàn tỉnh.".

5. Sửa đổi nội dung (2) tại Mẫu B26 như sau:

"(2) Cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh.".

6. Sửa đổi nội dung (2) tại Mẫu B30 như sau:

"(2) Ủy ban nhân dân cấp xã đối với việc việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã; cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh; Bộ Dân tộc và Tôn giáo đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh.".

7. Thay đoạn "Căn cứ Điều … Nghị định số …/2023/NĐ-CP ngày … tháng … năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo" tại các Mẫu A3, Mẫu A4, Mẫu A5, Mẫu A6, Mẫu A7, Mẫu A8, Mẫu A9, Mẫu A10 bằng đoạn "Căn cứ ……[tên gọi, ngày tháng ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của văn bản liên quan trực tiếp đến vấn đề giải quyết]……".

8. Sửa đổi nội dung (2) tại Mẫu B31 như sau:

"(2) Bộ Dân tộc và Tôn giáo đối với việc tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã đối với việc tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một xã.".

9. Sửa đổi nội dung (2) tại Mẫu B33 như sau:

"(2) Bộ Dân tộc và Tôn giáo đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về dân tộc,

tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một xã.".

10. Sửa đổi nội dung (2) tại Mẫu B34 như sau:

"(2) Cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh nơi dự kiến tổ chức cuộc lễ đối với cuộc lễ có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cuộc lễ có quy mô tổ chức trên địa bàn xã.".

11. Sửa đổi nội dung (2) tại Mẫu B35 như sau:

"(2) Cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh nơi dự kiến tổ chức giảng đạo đối với việc tổ chức giảng đạo có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã đối với việc giảng đạo có quy mô tổ chức trên địa bàn xã.".

12. Sửa đổi nội dung (2) tại Mẫu B41 như sau:

"(2) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.".

13. Sửa đổi nội dung (2) tại Mẫu B42 như sau:

"(2) Cơ quan chuyên môn về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh.".

14. Sửa đổi nội dung (2) tại Mẫu B49 như sau:

"(2) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp tổ chức quyên góp vượt ra ngoài địa bàn một xã; Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp tổ chức quyên góp trên địa bàn xã.".

15. Bỏ từ "huyện" tại (4) Mẫu B5, Mẫu B6.

16. Bãi bỏ đoạn "bản chính hoặc bản sao có chứng thực phiếu lý lịch tư pháp" và đoạn "Trường hợp người được đề nghị đã cư trú ở Việt Nam trên 06 tháng liên tục phải có thêm bản chính phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp" tại Mẫu B45./.

Phụ lục III

MẪU BIỂU VỀ HỒ SƠ CÔNG NHẬN, ĐƯA RA KHỎI DANH SÁCH VÀ THAY THẾ, BỔ SUNG NGƯỜI CÓ UY TÍN

(kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

Mẫu 01	Danh sách công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số
Mẫu 02	Tổng hợp danh sách đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số
Mẫu 03	Danh sách đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH……
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND xã….)

TT	Họ tên NCUT	Tổng (3=4+5)	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú (thôn)	Trình độ học vấn/chuyên môn	Thành phần người có uy tín*													Ghi chú
			Nam	Nữ				Bí thư Chi bộ	Trưởng thôn, bản và tương đương	Trưởng ban công tác Mặt trận	Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Cán bộ nghỉ hưu	Sư sãi, chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng, thầy lang	Nghệ nhân người DTTS	Nhân sĩ, trí thức người DTTS	Người sản xuất, doanh nhân	Đảng viên	Thành phần khác	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
1									…												
2									…												
	……																				
	Tổng cộng																				

Ghi chú:

- Cột (6): Ghi cụ thể dân tộc của người có uy tín (NCUT), ví dụ; dân tộc Thái, Tày, Ê đê, Khmer,...
- Cột (7): Ghi cụ thể thôn, bản, tổ dân phố.... nơi NCUT đang sinh sống, cư trú.
- Cột (8): Ghi cụ thể trình độ học vấn (Tiểu học, THCS, THPT)/trình độ chuyên môn (Trung cấp, Cao đẳng, đại học...).
- Từ Cột (9) đến cột (21): Ghi cụ thể thành phần của NCUT, ví dụ: Già làng, Trưởng thôn, Trưởng ban công tác mặt trận thôn, Bí thư Chi bộ…

Mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH……
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DANH SÁCH

Đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số…

TT	DANH SÁCH NCUT ĐƯA RA									DANH SÁCH NCUT THAY THẾ, BỔ SUNG									Ghi chú
	Họ tên NCUT	Năm sinh			Dân tộc	Nơi cư trú (thôn)	Thành phần NCUT	Trình độ học vấn/chuyên môn	Lý do đưa ra	Họ tên NCUT	Năm sinh			Dân tộc	Nơi cư trú (thôn)	Thành phần NCUT	Trình độ học vấn/chuyên môn	Lý do thay thế, bổ sung	
		Tổng (3=4+5)	Nam	Nữ							Tổng (12=13+14)	Nam	Nữ						
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
1										……									
2										……									
	……																		
	Tổng																		

Ghi chú:

- Cột (6), (15): Ghi cụ thể dân tộc của người có uy tín (NCUT).
- Cột (7), (16): Ghi cụ thể thôn, bản, tổ dân phố.... Nơi NCUT đang sinh sống, cư trú.
- Cột (8), (17): Ghi cụ thể thành phần của NCUT, ví dụ: Già làng, Trưởng thôn, Trưởng ban công tác mặt trận thôn, Bí thư Chi bộ...
- Cột (9), (18): Ghi cụ thể trình độ học vấn (Tiểu học, THCS, THPT)/trình độ chuyên môn (Trung cấp, Cao đẳng, đại học...).
- Cột (10), (19): Ghi cụ thể lý do đưa NCUT ra khỏi danh sách/ lý do NCUT được thay thế, bổ sung.

Mẫu số 03

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH……
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số….

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND xã…..)

I. ĐƯA RA KHỎI DANH SÁCH NGƯỜI CÓ UY TÍN

TT	Họ tên NCUT	Tổng (3=4+5)	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú (thôn)	Trình độ học vấn/chuyên môn	Thành phần người có uy tín (NCUT)													Lý do đưa ra
			Nam	Nữ				Bí thư Chi bộ	Trưởng thôn, bản và tương đương	Trưởng ban công tác Mặt trận	Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Cán bộ nghỉ hưu	Sư sãi, chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng, thầy lang	Nghệ nhân người DTTS	Nhân sĩ, trí thức người DTTS	Người sản xuất, doanh nhân	Đảng viên	Thành phần khác	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
1									…												
2									…												
	……																				
	Tổng																				

Ghi chú:

- Cột (6): Ghi cụ thể dân tộc của người có uy tín (NCUT).
- Cột (7): Ghi cụ thể thôn, bản, tổ dân phố.... Nơi NCUT đang sinh sống, cư trú.
- Cột (8): Ghi cụ thể trình độ học vấn (Tiểu học, THCS, THPT)/trình độ chuyên môn (Trung cấp, Cao đẳng, đại học...).
- Từ Cột (9) đến (21): Ghi cụ thể thành phần của NCUT, ví dụ: Già làng, Trưởng thôn, Trưởng ban công tác mặt trận thôn, Bí thư Chi bộ…
- Cột (9), (17): Ghi cụ thể lý do đưa NCUT ra khỏi danh sách/ lý do NCUT được thay thế, bổ sung.

II. DANH SÁCH THAY THẾ, BỔ SUNG NGƯỜI CÓ UY TÍN

TT	Họ tên NCUT	Tổng (3=4+5)	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú (thôn)	Trình độ học vấn/chuyên môn	Thành phần người có uy tín (NCUT)													Lý do thay thế, bổ sung NCUT
			Nam	Nữ				Bí thư Chi bộ	Trưởng thôn, bản và tương đương	Trưởng ban công tác Mặt trận	Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Cán bộ nghỉ hưu	Sư sãi, chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng, thầy lang,	Nghệ nhân người DTTS	Nhân sĩ trí thức người DTTS	Người sản xuất, doanh nhân	Đảng viên	Thành phần khác	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
1									...												
2									...												
	.....																				
	Tổng																				

Ghi chú:

- Cột (6): Ghi cụ thể dân tộc của người có uy tín (NCUT).
- Cột (7): Ghi cụ thể thôn, bản, tổ dân phố.... Nơi NCUT đang sinh sống, cư trú.
- Cột (8): Ghi cụ thể trình độ học vấn (Tiểu học, THCS, THPT)/trình độ chuyên môn (Trung cấp, Cao đẳng, đại học...).
- Từ Cột (9) đến (21): Ghi cụ thể thành phần của NCUT, ví dụ: Già làng, Trưởng thôn, Trưởng ban công tác mặt trận thôn, Bí thư Chi bộ...
- Cột (22): Ghi cụ thể lý do NCUT được thay thế, bổ sung.

SAO Y; BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO; Thời gian ký: 2025-03-28T17:29:41+07:00

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 134/QĐ-BDTTG	*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo

BỘ TRƯỞNG BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Căn cứ Luật tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo;

Căn cứ Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ và Chánh Văn phòng Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 103 thủ tục hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Điều 2. Các thủ tục hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 491/QĐ-BNV ngày 10 tháng 7 năm 2024 về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 491/QĐ-BNV ngày 10 tháng 7 năm 2024 về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

Chánh Văn phòng Bộ, Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- UBND, Sở Dân tộc - Tôn giáo, Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm soát TTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử (để đăng tải website);
- Lưu: VT, TGCP (10b), VP (P.VTLT&KSTTHC).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Nguyễn Hải Trung

SAO Y; BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO; Thời gian ký: 2025-03-28T17:30:58+07:00

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 134/QĐ-BDTTG ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền giải quyết
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG			
1	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
2	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
3	Thủ tục đề nghị thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
4	Thủ tục đề nghị cho tổ chức tôn giáo ở Việt Nam gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài	Tín ngưỡng, tôn giáo	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
5	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
6	Thủ tục đề nghị tự giải thể của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh theo quy định của hiến chương	Tín ngưỡng, tôn giáo	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
7	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	Tín ngưỡng, tôn giáo	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
8	Thủ tục đề nghị giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo theo quyết định của tổ chức tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
9	Thủ tục đề nghị tổ chức hội nghị có yếu	Tín ngưỡng,	Bộ Dân tộc và Tôn giáo

	tố nước ngoài về tôn giáo	tôn giáo	
10	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
11	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
12	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
13	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
14	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
15	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
16	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
17	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
18	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
19	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ

	hoạt động ở nhiều tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo		
20	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
21	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
22	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo cơ sở đào tạo tôn giáo theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
23	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
24	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
25	Thủ tục thông báo hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
26	Thủ tục đăng ký sửa đổi quy chế tổ chức và hoạt động hoặc quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
27	Thủ tục thông báo kết quả đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
28	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
29	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động	Tín ngưỡng,	Ban Tôn giáo

	tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh	tôn giáo	Chính phủ
30	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
31	Thủ tục đề nghị tổ chức hội nghị liên tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
32	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 45 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
33	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh hoặc hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
34	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
35	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
36	Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
37	Thủ tục đề nghị cử chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tham gia hoạt động tôn giáo hoặc đào tạo tôn giáo ở nước ngoài	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
38	Thủ tục thông báo chấm dứt gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài của tổ chức tôn giáo ở Việt Nam	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
39	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
40	Thủ tục thông báo về việc giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ

41	Thủ tục thông báo về việc giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo theo quyết định của tổ chức tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
42	Thủ tục đề nghị chấp thuận cho tổ chức tôn giáo nước ngoài phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử cho tín đồ của tổ chức tôn giáo ở Việt Nam làm chức sắc, chức việc cho tổ chức tôn giáo ở nước ngoài	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
43	Thủ tục đề nghị phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị cho người ngước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
44	Thủ tục đăng ký cho công dân Việt Nam được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử ở nước ngoài về Việt Nam làm chức sắc, chức việc	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
45	Thủ tục thông báo về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo; tổ chức các nghi lễ tôn giáo hoặc cuộc lễ tôn giáo; xuất bản, nhập khẩu kinh sách, văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ban Tôn giáo Chính phủ
B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH			
1	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
3	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
4	Thủ tục đăng ký thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

5	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
6	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
7	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
8	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đến địa bàn tỉnh khác	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
9	Thủ tục thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
10	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
11	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
12	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
13	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
14	Thủ tục thông báo thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
15	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
16	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

17	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
18	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
19	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
20	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
21	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
22	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
23	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
24	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
25	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
26	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ

	chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh		
27	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
28	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
29	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
30	Thủ tục thông báo thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
31	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
32	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
33	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
34	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
35	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa	Tín ngưỡng,	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc

	bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	tôn giáo	Sở Nội vụ
36	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
37	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
38	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
39	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
40	Thủ tục thông báo về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo; tổ chức các nghi lễ tôn giáo hoặc cuộc lễ tôn giáo; xuất bản, nhập khẩu kinh sách, văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Tín ngưỡng, tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ
C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN			
1	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp huyện
2	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp huyện
3	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn	Tín ngưỡng,	Ủy ban nhân dân cấp huyện

	hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	tôn giáo	
4	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp huyện
5	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp huyện
6	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp huyện
7	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp huyện
8	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp huyện
D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ			
1	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp xã
2	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp xã
3	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp xã
4	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp xã
5	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp xã
6	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của	Tín ngưỡng,	Uỷ ban nhân dân cấp xã

	nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	tôn giáo	
7	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	Tín ngưỡng, tôn giáo	Uỷ ban nhân dân cấp xã
8	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	Tín ngưỡng, tôn giáo	Uỷ ban nhân dân cấp xã
9	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Tín ngưỡng, tôn giáo	Uỷ ban nhân dân cấp xã
10	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Tín ngưỡng, tôn giáo	Ủy ban nhân dân cấp xã

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh đủ điều kiện theo quy định tại Điều 21 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo gửi hồ sơ đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản để tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ trình Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

+ Bộ Dân tộc và Tôn giáo căn cứ Tờ trình của Ban Tôn giáo Chính phủ công nhận hoặc không công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ để trả cho tổ chức. Trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ, hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Văn bản tóm tắt quá trình hoạt động của tổ chức từ khi được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo;

+ Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng), bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức;

+ Bản tóm tắt giáo lý, giáo luật, lễ nghi;

+ Hiến chương của tổ chức;

+ Bản kê khai tài sản hợp pháp của tổ chức;

+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận tổ chức tôn giáo hoặc văn bản trả lời về việc không công nhận tổ chức tôn giáo.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo (Mẫu B9, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

- Quyết định về việc công nhận tổ chức tôn giáo (Mẫu A2, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Hoạt động ổn định, liên tục từ đủ 05 năm trở lên kể từ ngày được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

- Có hiến chương theo quy định tại Điều 23 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

(Hiến chương của tổ chức tôn giáo có những nội dung cơ bản sau đây: Tên của tổ chức; Tôn chỉ, mục đích, nguyên tắc hoạt động; Địa bàn hoạt động, trụ sở chính; Tài chính, tài sản; Người đại diện theo pháp luật, mẫu con dấu; Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; Nhiệm vụ, quyền hạn của ban lãnh đạo tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; Điều kiện, tiêu chuẩn, thẩm quyền, cách thức phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, thuyên chuyển, cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc, nhà tu hành; Điều kiện, thẩm quyền, cách thức giải thể tổ chức tôn giáo; thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc; Việc tổ chức hội nghị, đại hội; thể thức thông qua quyết định, sửa đổi, bổ sung hiến chương; nguyên tắc, phương thức giải quyết tranh chấp nội bộ của tổ chức; Quan hệ giữa tổ chức tôn giáo với tổ chức tôn giáo trực thuộc, giữa tổ chức tôn giáo với tổ chức, cá nhân khác có liên quan).

- Người đại diện, người lãnh đạo tổ chức là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

- Có cơ cấu tổ chức theo hiến chương.

- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình.

- Nhân danh tổ chức tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…. (1)…., ngày…. …. tháng…. … năm…..

ĐỀ NGHỊ
Công nhận tổ chức tôn giáo

Kính gửi: ……..[2]…….

Tên tổ chức đề nghị (chữ in hoa): ……[3].....

Đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo với các nội dung sau:

Tên tổ chức tôn giáo (chữ in hoa): .....
Tên giao dịch quốc tế (nếu có): .....
Trụ sở của tổ chức: .....
Tên tôn giáo: .....
Người đại diện:
- Họ và tên: .....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có): .....
- Số CMTND/CCCD: .....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có): .....

Số lượng tín đồ: .....
Địa bàn hoạt động của tổ chức tại thời điểm đề nghị: .....
Cơ cấu tổ chức: .....

Văn bản kèm theo gồm: Văn bản tóm tắt quá trình hoạt động của tổ chức từ khi được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức; bản tóm tắt giáo lý, giáo luật, lễ nghi; hiến chương của tổ chức; bản kê khai tài sản hợp pháp của tổ chức; giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

TM. TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
[3] Tên tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

Mẫu A2

……[1]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……/QĐ-….[2]

...[3]..., ngày….. tháng….. năm…..

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tổ chức tôn giáo

……. [4] …….

Căn cứ Điều 21 và Điều 22 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ ……[5]……;

Theo đề nghị của ……

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tổ chức tôn giáo:

Tên tổ chức tôn giáo (chữ in hoa): .....

Tên giao dịch quốc tế (nếu có): .....

Trụ sở của tổ chức tôn giáo: .....

Tên tôn giáo: .....

Năm hình thành tại Việt Nam: .....

Tôn chỉ, mục đích hoạt động: .....

Cơ cấu tổ chức: .....

Địa bàn hoạt động: .....

Điều 2. ……. [6] được hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật Việt Nam và Hiến chương của tổ chức đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 3. (hiệu lực của Quyết định; ghi tên cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành Quyết định)./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ……;
- Lưu: VT,…….

…….[4]…….
(Chữ ký, dấu)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc công nhận tổ chức có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với việc công nhận tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

[2] Viết tắt tên cơ quan ban hành Quyết định.

[3] Địa danh nơi ban hành Quyết định.

[4] Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định.

[5] Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành Quyết định.

[6] Tên tổ chức tôn giáo được công nhận.

2. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP, CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản để tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ trình Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

+ Bộ Dân tộc và Tôn giáo căn cứ Tờ trình của Ban Tôn giáo Chính phủ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Văn bản tóm tắt quá trình hoạt động của tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất;

+ Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng), bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức tôn giáo trực thuộc;

+ Hiến chương của tổ chức tôn giáo trực thuộc (nếu có);

+ Bản kê khai tài sản hợp pháp của tổ chức tôn giáo trực thuộc;

+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc (Mẫu B13, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

- Đề nghị chia, tách, sáp nhập hoặc hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc (Mẫu B14, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Yêu cầu: Sau khi được Bộ Dân tộc và Tôn giáo chấp thuận, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có văn bản thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc.

Hết thời hạn 01 năm kể từ ngày được Bộ Dân tộc và Tôn giáo chấp thuận, nếu tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc không thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc thì văn bản chấp thuận hết hiệu lực.

- Điều kiện: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

+ Hiến chương của tổ chức tôn giáo có quy định về việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc.

+ Hoạt động của tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất không thuộc trường hợp quy định tại Điều 5 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

+ Có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…. (1)…., ngày…. …. tháng…. … năm…..

ĐỀ NGHỊ
Thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc

Kính gửi: ……..[2]…….

Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc (chữ in hoa): .....
Trụ sở: .....
Đề nghị thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc với các nội dung sau:
Tên tổ chức tôn giáo trực thuộc dự kiến thành lập: .....
Địa điểm dự kiến đặt trụ sở của tổ chức tôn giáo trực thuộc sau khi thành lập:.....
Người đại diện của tổ chức tôn giáo trực thuộc dự kiến thành lập:
- Họ và tên: ……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có): .....
- Số CMTND/CCCD: .....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có): .....

Địa bàn hoạt động tôn giáo: .....
Số lượng tín đồ của tổ chức tôn giáo trực thuộc tại thời điểm thành lập:.....
Cơ cấu tổ chức: .....
Lý do thành lập: .....

Văn bản kèm theo gồm: Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức tôn giáo trực thuộc; hiến chương của tổ chức tôn giáo trực thuộc (nếu có); bản kê khai tài sản hợp pháp của tổ chức tôn giáo trực thuộc; giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

TM. TỔ CHỨC[3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với đề nghị thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với đề nghị thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
[3] Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.

Mẫu B14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

… .[1]…., ngày… …. tháng… … năm…..

ĐỀ NGHỊ
Chia, tách, sáp nhập hoặc hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc

Kính gửi: ……..(2)…….
Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc (chữ in hoa):
.....
Trụ sở: .....

Đề nghị chia, tách, sáp nhập hoặc hợp nhất
tổ chức tôn giáo trực thuộc với các nội dung sau:

1. Lý do chia, tách, sáp nhập hoặc hợp nhất: .....
2. Tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi chia, tách, sáp nhập hoặc hợp nhất:
Tên tổ chức: .....
Trụ sở: .....
Địa bàn hoạt động tôn giáo: .....Số lượng tín đồ .....
Cơ cấu tổ chức: .....
Người đại diện:
- Họ và tên: .....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có): .....
- Số CMTND/CCCD: .....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có): .....

3. Tổ chức tôn giáo trực thuộc sau khi chia, tách, sáp nhập hoặc hợp nhất:
Tên tổ chức: .....
Trụ sở: .....
Địa bàn hoạt động tôn giáo: .....Số lượng tín đồ .....
Cơ cấu tổ chức: .....
Người đại diện:
- Họ và tên: .....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có): .....
- Số CMTND/CCCD: .....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có): .....

Văn bản kèm theo gồm: Văn bản tóm tắt quá trình hoạt động của tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức tôn giáo trực thuộc; bản kê khai tài sản hợp pháp của tổ chức tôn giáo trực thuộc; giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở; hiến chương của tổ chức tôn giáo trực thuộc (nếu có).

TM. TỔ CHỨC (3)
(Chữ ký, dấu)

(1) Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị chia, tách, sáp nhập hoặc hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc.
(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với đề nghị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với đề nghị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
(3) Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị.

3. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP CƠ SỞ ĐÀO TẠO TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản để tổ chức tôn giáo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ trình Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

+ Bộ Dân tộc và Tôn giáo căn cứ Tờ trình của Ban Tôn giáo Chính phủ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng), bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo cơ sở đào tạo;

+ Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở đào tạo gồm các nội dung cơ bản: tên cơ sở đào tạo; địa điểm đặt trụ sở; chức năng, nhiệm vụ; cơ cấu tổ chức, nhân sự; trình độ, loại hình đào tạo; chương trình, nội dung giảng dạy và chuẩn đào tạo của từng trình độ đào tạo; tài chính, tài sản;

+ Dự thảo quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo;

+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp và cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đào tạo; ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa điểm đặt cơ sở đào tạo tôn giáo.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo (Mẫu B24, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Yêu cầu: Sau khi được Bộ Dân tộc và Tôn giáo chấp thuận, tổ chức tôn giáo có văn bản thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo.

Hết thời hạn 03 năm kể từ ngày được Bộ Dân tộc và Tôn giáo chấp thuận, nếu tổ chức tôn giáo không thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo thì văn bản chấp thuận hết hiệu lực.

- Điều kiện: Tổ chức tôn giáo được thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

+ Có cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đào tạo;

+ Có địa điểm hợp pháp để đặt cơ sở đào tạo;

+ Có chương trình, nội dung đào tạo; có môn học về lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam trong chương trình đào tạo;

+ Có nhân sự quản lý và giảng dạy đáp ứng yêu cầu đào tạo.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B24

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ

Thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức tôn giáo (chữ in hoa): ……

Trụ sở:……..

Đề nghị thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo với các nội dung sau:

Tên cơ sở đào tạo tôn giáo: ……

Tên giao dịch quốc tế (nếu có): ……

Địa điểm đặt cơ sở đào tạo tôn giáo: ……

Người đại diện:

- Họ và tên:……

- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……

- Số CMTND/CCCD: ……

- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……

Sự cần thiết thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo: ……

……

Văn bản kèm theo gồm: Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo cơ sở đào tạo tôn giáo; dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo (gồm các nội dung cơ bản: Tên cơ sở đào tạo; địa điểm đặt trụ sở; chức năng, nhiệm vụ; cơ cấu tổ chức, nhân sự; trình độ, loại hình đào tạo; chương trình, nội dung giảng dạy và chuẩn đào tạo của từng trình độ đào tạo; tài chính, tài sản); dự thảo quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo tôn giáo; giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp và cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đào tạo; ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa điểm đặt cơ sở đào tạo tôn giáo.

TM. TỔ CHỨC TÔN GIÁO

(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo.

[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.

4. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CHO TỔ CHỨC TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM GIA NHẬP TỔ CHỨC TÔN GIÁO NƯỚC NGOÀI

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện

tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ trình Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

+ Bộ Dân tộc và Tôn giáo căn cứ Tờ trình của Ban Tôn giáo Chính phủ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Văn bản chấp thuận hoặc văn bản mời gia nhập của tổ chức tôn giáo nước ngoài.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo có nhu cầu gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị về việc tổ chức tôn giáo ở Việt Nam gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài (Mẫu B47, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B47

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Về việc tổ chức tôn giáo ở Việt Nam gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức tôn giáo (chữ in hoa): ……. ...

Trụ sở của tổ chức: ……

Đề nghị về việc tổ chức tôn giáo ở Việt Nam gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài với các nội dung sau:

Tên tổ chức tôn giáo nước ngoài gia nhập:.....

(Thuộc nước nào, năm thành lập, hoạt động trong lĩnh vực gì)

Tôn chỉ, mục đích hoạt động của tổ chức tôn giáo nước ngoài:……..

…….....

Mục đích gia nhập: ……

Thời điểm gia nhập: ……

Văn bản kèm theo gồm: Văn bản chấp thuận hoặc văn bản mời gia nhập của tổ chức tôn giáo nước ngoài; hiến chương của tổ chức tôn giáo nước ngoài.

TM. TỔ CHỨC
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo.

[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.

5. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP ĐĂNG KÝ PHÁP NHÂN PHI THƯƠNG MẠI CHO TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ trình Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

+ Bộ Dân tộc và Tôn giáo căn cứ Tờ trình của Ban Tôn giáo Chính phủ cấp hoặc không cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ để trả cho tổ chức. Trường hợp không cấp đăng ký phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo trực thuộc từ khi được thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất;

+ Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng), bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người lãnh đạo của tổ chức tôn giáo trực thuộc;

+ Bản kê khai và giấy tờ chứng minh tài sản hợp pháp của tổ chức tôn giáo trực thuộc;

+ Hiến chương, điều lệ hoặc các văn bản có nội dung tương tự của tổ chức tôn giáo trực thuộc.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc (Mẫu B15, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

- Quyết định về việc cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc (Mẫu A3, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh để được tổ chức tôn giáo để nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Có cơ cấu tổ chức theo hiến chương;

- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;

- Nhân danh tổ chức tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức tôn giáo (chữ in hoa): ……

Trụ sở:……..…….. ...

Người đại diện:

Họ và tên:…… …… .....

Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):…….....

Số CMTND/CCCD: …… .....

Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……..…… .....

Đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc với các nội dung sau:

Tên tổ chức tôn giáo trực thuộc:…….....

Tên giao dịch quốc tế (nếu có): …….....

Trụ sở của tổ chức tôn giáo trực thuộc:.....

Địa bàn hoạt động của tổ chức tôn giáo trực thuộc:.....

Cơ cấu tổ chức của tổ chức tôn giáo trực thuộc: ……..……..

Số lượng tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của tổ chức tôn giáo trực thuộc tại thời điểm được đề nghị cấp đăng ký:….....

Người đại diện:

- Họ và tên:…… …… .....

- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):…….....

- Số CMTND/CCCD: …….....

- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……..…….....

Văn bản kèm theo gồm: Bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo trực thuộc từ khi được thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người lãnh đạo của tổ chức tôn giáo trực thuộc; bản kê khai và giấy tờ chứng minh tài sản hợp pháp của tổ chức tôn giáo trực thuộc; hiến chương, điều lệ hoặc các văn bản có nội dung tương tự của tổ chức tôn giáo trực thuộc.

TM. TỔ CHỨC TÔN GIÁO
(Chữ ký, dấu)

(1) Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc.

(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại chotổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

Mẫu A3

..... (1) Số:...../QĐ- .....(2)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

... (3) ... ..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại
cho tổ chức tôn giáo trực thuộc

.....(4)

Căn cứ Điều 30 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Điều 11 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo;

Căn cứ ……[5]……;

Theo đề nghị của……,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho ……[6]……

Thuộc tổ chức tôn giáo: ……

Trụ sở của ……[6]:……

Địa bàn hoạt động tôn giáo ……[6]:……

Điều 2. ….[6]… được hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật Việt Nam và hiến chương của tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 3. (Hiệu lực của Quyết định; ghi tên cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành Quyết định)./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- ……;
- Lưu: VT, …..

……[4]……
(Chữ ký, dấu)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với việc cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

[2] Viết tắt tên cơ quan ban hành Quyết định.

[3] Địa danh nơi ban hành Quyết định.

[4] Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định.

[5] Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành Quyết định.

[6] Tên tổ chức tôn giáo trực thuộc được cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại.

6. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỰ GIẢI THỂ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh tự giải thể theo quy định của hiến chương có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ trình Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

+ Bộ Dân tộc và Tôn giáo căn cứ Tờ trình của Ban Tôn giáo Chính phủ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tự giải thể theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Bản kê khai tài sản, tài chính;

+ Phương thức xử lý tài sản, tài chính và thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có);

+ Danh sách tổ chức tôn giáo trực thuộc.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày hết thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có) và thanh lý tài sản, tài chính ghi trong thông báo của tổ chức mà không có khiếu nại.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh đề nghị tự giải thể tổ chức theo quy định của hiến chương của tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tự giải thể tổ chức tôn giáo theo quy định của hiến chương của tổ chức.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo (Mẫu B16, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

- Quyết định về việc chấp thuận cho tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo (Mẫu A6, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh tự giải thể theo quy định của hiến chương có trách nhiệm đăng thông báo thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có) cho các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật trên 05 (năm) số liên tiếp của báo in ra hàng ngày hoặc 05 ngày liên tiếp trên báo điện tử ở trung ương.

- Thời điểm Bộ Dân tộc và Tôn giáo chấp thuận cho tổ chức tôn giáo giải thể là thời điểm tổ chức phải nộp lại bản chính quyết định công nhận tổ chức tôn giáo; giấy chứng nhận của cơ quan công an về việc tổ chức đã nộp, hủy con dấu theo quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B16

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc (chữ in hoa):…….

Trụ sở:……..……..
Người đại diện:
Họ và tên:…… .....
Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):…….....
Số CMTND/CCCD: ……. .....
Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……..……..…….....

Đề nghị chấp thuận cho giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo với các nội dung sau:

Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị được giải thể:.....
Trụ sở của tổ chức: ……..……..
Người đại diện:
- Họ và tên:…… …… .....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):…….....
- Số CMTND/CCCD: ……. .....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……..……..…….....
Cơ cấu tổ chức:.....
Lý do giải thể: ……..…….....
Dự kiến thời điểm giải thể:……..

Văn bản kèm theo gồm: Bản kê khai tài sản, tài chính; phương thức xử lý tài sản, tài chính và thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có); danh sách tổ chức tôn giáo trực thuộc.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị giải thể.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
[3] Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị.

Mẫu A6

……[1]…… **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……/QĐ-……[2] *...[3]..., ngày….. tháng….. năm…..*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chấp thuận cho tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo

……[4]
Căn cứ Điều 31 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Điều 14 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo;

Căn cứ ... ...[5]..... ;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận cho ……[6].....

Trụ sở: .....

Cơ cấu tổ chức: .....

Địa bàn hoạt động tôn giáo: .....

Được giải thể theo hiến chương của tổ chức từ ngày….tháng….. năm .....

Điều 2. ……..[6] có trách nhiệm thực hiện việc giải thể tổ chức theo hồ sơ đề nghị giải thể ngày... tháng... năm.... của tổ chức.

Điều 3. Quyết định này được công bố công khai trên [7] ……..……

Điều 4. (Hiệu lực của Quyết định; ghi tên cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành Quyết định)./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
-.....;
- Lưu: VT,...

…….[4]…….
(Chữ ký, dấu)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc chấp thuận giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với việc chấp thuận giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

[2] Viết tắt tên cơ quan ban hành Quyết định.

[3] Địa danh nơi ban hành Quyết định.

[4] Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định.

[5] Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành Quyết định.

[6] Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.

[7] Cổng hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan ra quyết định; 01 số báo in hoặc báo điện tử ở trung ương hoặc địa phương nơi tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có trụ sở.

7. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ trình Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

+ Bộ Dân tộc và Tôn giáo căn cứ Tờ trình của Ban Tôn giáo Chính phủ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Bản kê khai tài sản, tài chính;

+ Phương thức xử lý tài sản, tài chính và thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có);

+ Danh sách tổ chức tôn giáo trực thuộc thuộc tổ chức tôn giáo hoặc danh sách tổ chức tôn giáo trực thuộc thuộc tổ chức tôn giáo trực thuộc bị giải thể.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày hết thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có) và thanh lý tài sản, tài chính ghi trong thông báo của tổ chức mà không có khiếu nại.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo (Mẫu B16, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

- Quyết định về việc chấp thuận cho tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo (Mẫu A6, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh bị giải thể theo quy định của hiến chương có trách nhiệm thông báo thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có) cho các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật trên 05 (năm) số liên tiếp của báo in ra hàng ngày hoặc 05 ngày liên tiếp trên báo điện tử ở trung ương;

- Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Dân tộc và Tôn giáo chấp thuận việc giải thể, tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc và nộp lại cho Ban Tôn giáo Chính phủ các văn bản sau đây:

+ Bản chính văn bản chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Bản chính văn bản thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp.

+ Danh sách tổ chức tôn giáo trực thuộc thuộc tổ chức tôn giáo trực thuộc bị giải thể.

+ Giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận của cơ quan công an về việc tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể đã nộp, hủy con dấu theo quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B16

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc (chữ in hoa):…….
Trụ sở:……..……..
Người đại diện:

Họ và tên:…… .....
Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):…….....
Số CMTND/CCCD: ……. .....
Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……..…….....

Đề nghị chấp thuận cho giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo với các nội dung sau:

Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị được giải thể:.....
Trụ sở của tổ chức: ……..……..
Người đại diện:
Họ và tên:…… …… .....
Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):…….....
Số CMTND/CCCD: ……. .....
Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……..…….....
Cơ cấu tổ chức:.....
Lý do giải thể: ……..
Dự kiến thời điểm giải thể:…….

Văn bản kèm theo gồm: Bản kê khai tài sản, tài chính; phương thức xử lý tài sản, tài chính và thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có); danh sách tổ chức tôn giáo trực thuộc.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị giải thể.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
[3] Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị.

Mẫu A6

……[1]…… **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……/QĐ-……[2] *...[3]..., ngày….. tháng….. năm…..*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chấp thuận cho tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo

…… [4]
Căn cứ Điều 31 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Điều 14 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo;

Căn cứ ... ...[5]..... ;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận cho ……[6].....

Trụ sở: .....

Cơ cấu tổ chức: .....

Địa bàn hoạt động tôn giáo: .....

Được giải thể theo hiến chương của tổ chức từ ngày….tháng….. năm .....

Điều 2. ……..[6] có trách nhiệm thực hiện việc giải thể tổ chức theo hồ sơ đề nghị giải thể ngày... tháng... năm.... của tổ chức.

Điều 3. Quyết định này được công bố công khai trên [7] ……..……

Điều 4. (Hiệu lực của Quyết định; ghi tên cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành Quyết định)./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
-.....;
- Lưu: VT,...

…….[4]…….
(Chữ ký, dấu)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc chấp thuận giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với việc chấp thuận giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

[2] Viết tắt tên cơ quan ban hành Quyết định.

[3] Địa danh nơi ban hành Quyết định.

[4] Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định.

[5] Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành Quyết định.

[6] Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.

[7] Cổng hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan ra quyết định; 01 số báo in hoặc báo điện tử ở trung ương hoặc địa phương nơi tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có trụ sở.

8. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢI THỂ CƠ SỞ ĐÀO TẠO TÔN GIÁO THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo theo quyết định của tổ chức có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ trình Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

+ Bộ Dân tộc và Tôn giáo căn cứ Tờ trình của Ban Tôn giáo Chính phủ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo trực thuộc theo quyết định của tổ chức tôn giáo và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Bản kê khai tài sản, tài chính;

+ Phương thức xử lý tài sản, tài chính và thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có); phương thức giải quyết quyền lợi của học viên và những người có liên quan.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày hết thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có) và thanh lý tài sản, tài chính ghi trong thông báo của tổ chức mà không có khiếu nại.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo theo quyết định của tổ chức tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo theo quyết định của tổ chức tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo theo quyết định của tổ chức tôn giáo (Mẫu B28, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

- Quyết định về việc giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo (Mẫu A10, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ sở đào tạo tôn giáo có trách nhiệm đăng thông báo thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có) cho các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật trên 05 (năm) số liên tiếp của báo in ra hàng ngày hoặc 05 ngày liên tiếp trên báo điện tử ở trung ương đối với cơ sở đào tạo tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; trên 05 số liên tiếp của báo in ra hàng ngày hoặc 05 ngày liên tiếp trên báo điện tử ở địa phương đối với cơ sở đào tạo tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

- Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày được chấp thuận việc giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo và nộp lại cho cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương bản chính văn bản chấp thuận thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; bản chính văn bản thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo của tổ chức tôn giáo; giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận của cơ quan công an về việc cơ sở đào tạo tôn giáo bị giải thể đã nộp, hủy con dấu theo quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B28

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo theo quyết định của tổ chức tôn giáo

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức tôn giáo (chữ in hoa):…….…… ....

Tên giao dịch quốc tế (nếu có): ……..
Người đại diện của tổ chức tôn giáo:
- Họ và tên:…….……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):…….....
- Số CMTND/CCCD: ……
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……..……
Trụ sở:…… .....

Đề nghị chấp thuận cho tổ chức tôn giáo giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo theo quyết định của tổ chức tôn giáo với các nội dung sau:

Tên cơ sở đào tạo tôn giáo:…….. ..
Trụ sở của cơ sở đào tạo:……...
Người đại diện của cơ sở đào tạo tôn giáo:
- Họ và tên:…….……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):…….....
- Số CMTND/CCCD: ……
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……..……
Cơ cấu tổ chức của cơ sở đào tạo tôn giáo:……
Lý do giải thể: ……
Dự kiến thời điểm giải thể:……

Văn bản kèm theo gồm: Bản kê khai tài sản, tài chính; phương thức xử lý tài sản, tài chính và thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có); phương thức giải quyết quyền lợi của học viên và những người có liên quan.

TM. TỔ CHỨC TÔN GIÁO
(Chữ ký, dấu)

(1) Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo.
(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.

Mẫu A10

…… (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:……/QĐ- …….(2)

…(3)… …, ngày… …tháng… …năm… …

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo

……(4)

Căn cứ..... [5].....

Căn cứ Điều 42 Luật tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Điều 19 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo;

*Theo đề nghị của... ... ... [6] ... ...

nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện văn bản đề nghị không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định văn bản đề nghị trình Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

+ Bộ Dân tộc và Tôn giáo căn cứ Tờ trình của Ban Tôn giáo Chính phủ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tổ chức hội nghị có yếu tố nước ngoài về tôn giáo và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản đề nghị trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản đề nghị, có Giấy tiếp nhận văn bản và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Chương trình; dự kiến thành phần, số lượng người tham dự.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tổ chức hội nghị có yếu tố nước ngoài về tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tổ chức hội nghị có yếu tố nước ngoài về tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị tổ chức hội nghị liên tôn giáo hoặc hội nghị có yếu tố nước ngoài về tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (Mẫu B32, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B32

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Tổ chức hội nghị liên tôn giáo hoặc hội nghị có yếu tố nước ngoài về tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức (chữ in hoa)… ……..[3].....
Trụ sở: ……

Đề nghị tổ chức hội nghị …[4] … với các nội dung sau:

Lý do tổ chức:……..
Nội dung: ……
Thời gian: ……
Địa điểm: ……
Hình thức tổ chức: ……[5].....

Văn bản kèm theo gồm: Chương trình; dự kiến thành phần, số lượng người tham dự.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.
[3] Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[4] Hội nghị liên tôn giáo hoặc hội nghị có yếu tố nước ngoài về tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[5] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

10. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh khi sửa đổi hiến chương gửi văn bản đăng ký đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét văn bản đăng ký, trường hợp văn bản chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện văn bản. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết văn bản đăng ký phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện văn bản đăng ký không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định văn bản đăng ký trình Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

+ Bộ Dân tộc và Tôn giáo căn cứ Tờ trình của Ban Tôn giáo Chính phủ chấp thuận hoặc không chấp thuận hiến chương sửa đổi và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ để trả cho tổ chức. Trường hợp từ chối đăng ký hiến chương sửa đổi phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản đăng ký trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản đăng ký, có Giấy tiếp nhận văn bản và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản đăng ký được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đăng ký (theo mẫu);

+ Hiến chương sửa đổi.

- Số lượng hồ sơ: 01 (văn bản).

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đăng ký hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận cho tổ chức tôn giáo đăng ký sửa đổi hiến chương.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đăng ký sửa đổi hiến chương (Mẫu B10, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐĂNG KÝ
Sửa đổi hiến chương

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức tôn giáo (chữ in hoa):……..……..
Trụ sở của tổ chức tôn giáo:……
Người đại diện:
- Họ và tên:…… ……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
- Số CMTND/CCCD: ……
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):.....

Đăng ký sửa đổi hiến chương với các nội dung sau:

Nội dung sửa đổi:
……
……
……
……
……
Lý do sửa đổi:
……
……

Văn bản kèm theo: Hiến chương sửa đổi.

TM. TỔ CHỨC
(Chữ ký, dấu)

(1) Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo.
(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với việc sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

11. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI TÊN CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ trình Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

+ Bộ Dân tộc và Tôn giáo căn cứ Tờ trình của Ban Tôn giáo Chính phủ chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ để trả cho tổ chức. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Bản sao quyết định công nhận tổ chức tôn giáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp thay đổi tên của tổ chức tôn giáo;

+ Bản sao văn bản chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Bản sao văn bản thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp đối với trường hợp thay đổi tên của tổ chức tôn giáo trực thuộc.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh thay đổi tên của tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc (Mẫu B11, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Yêu cầu:

+ Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc phải có tên bằng tiếng Việt.

+ Tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc không trùng với tên tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc khác hoặc tổ chức khác đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tên tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc tên danh nhân, anh hùng dân tộc.

- Điều kiện: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh thay đổi tên phải được Bộ Dân tộc và Tôn giáo chấp thuận.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Thay đổi tên của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc

Kính gửi:.....(2).....

Tên tổ chức tôn giáo (chữ in hoa): ……
Trụ sở của tổ chức tôn giáo:……
Người đại diện:
- Họ và tên:……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
- Số CMTND/CCCD: ……
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……

Đề nghị về việc thay đổi tên của tổ chức …[3]… với các nội dung sau:

Lý do thay đổi:……
Tên của tổ chức trước khi thay đổi[3]:……
Tên giao dịch quốc tế trước khi thay đổi (nếu có): ……
Tên của tổ chức sau khi thay đổi[3]:……
Tên giao dịch quốc tế sau khi thay đổi (nếu có): ……
Dự kiến thời điểm thay đổi:……

Văn bản kèm theo gồm: Bản sao quyết định công nhận tổ chức tôn giáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp thay đổi tên của tổ chức tôn giáo; bản sao văn bản chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; bản sao văn bản thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp đối với trường hợp thay đổi tên của tổ chức tôn giáo trực thuộc.

TM. TỔ CHỨC
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với việc đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
[3] Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.

12. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CHO TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 18 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo gửi hồ sơ đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại, văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ

sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan (nếu cần) thẩm định hồ sơ; cấp hoặc không cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh và trả kết quả giải quyết cho tổ chức. Trường hợp từ chối cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đăng ký (theo mẫu);

+ Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng), bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức;

+ Bản tóm tắt giáo lý, giáo luật, lễ nghi;

+ Quy chế hoạt động của tổ chức;

+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 18 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo hoặc văn bản trả lời về việc không cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đăng ký cấp chứng nhận hoạt động tôn giáo (Mẫu B8, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo (Mẫu A1, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có giáo lý, giáo luật, lễ nghi.

- Có tôn chỉ, mục đích, quy chế hoạt động không trái quy định của pháp luật.

- Tên của tổ chức không trùng với tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tên tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc tên danh nhân, anh hùng dân tộc.

- Người đại diện, người lãnh đạo tổ chức là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

- Có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

- Nội dung hoạt động tôn giáo không thuộc trường hợp quy định tại Điều 5 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐĂNG KÝ
Cấp chứng nhận hoạt động tôn giáo

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức:……
Họ và tên người đại diện:……
Đăng ký cấp chứng nhận hoạt động tôn giáo với các nội dung sau:
Tên tổ chức (chữ in hoa):……
Tên giao dịch quốc tế (nếu có):……
Tên tôn giáo:……
Trụ sở của tổ chức:……
Người đại diện:
- Họ và tên:……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
- Số CMTND/CCCD: ……
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……

Nguồn gốc hình thành, quá trình phát triển ở Việt Nam: ……
Tôn chỉ, mục đích:……
Nội dung hoạt động:……
Địa bàn hoạt động:……
Số lượng người tin theo:……
Cơ cấu tổ chức:……
Địa điểm dự kiến đặt trụ sở:……

Văn bản kèm theo gồm: Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức; bản tóm tắt giáo lý, giáo luật, lễ nghi; quy chế hoạt động của tổ chức; giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Địa danh nơi dự kiến có trụ sở của tổ chức.
(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

Mẫu A1

…… (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:……/CN- ……[2]

…[3]… …, ngày… …tháng… …năm… …

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đăng ký hoạt động tôn giáo

……..…… [1] …… chứng nhận:

Tên tổ chức (chữ in hoa):…… ..

Tên giao dịch quốc tế của tổ chức (nếu có): ……..……

Trụ sở:……..……..……

Tên tôn giáo: ..……..

Nguồn gốc hình thành, quá trình phát triển ở Việt Nam:.....

Tôn chỉ, mục đích hoạt động:…..……

Địa bàn hoạt động:……..……..……..

Cơ cấu tổ chức: ……..

Được hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo nội dung đăng ký đã được chấp thuận kể từ ngày được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo./.

Nơi nhận:
- ……;
- ……;
- Lưu: VT,...

……[4]
(Chữ ký, dấu)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

[2] Viết tắt tên cơ quan cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

[3]Địa danh nơi cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

[4] Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

13. THỦ TỤC THÔNG BÁO NGƯỜI ĐƯỢC PHONG PHẨM HOẶC SUY CỬ LÀM CHỨC SẮC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 33 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày phong phẩm hoặc suy cử, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ban Tôn giáo Chính phủ về người được phong phẩm hoặc suy cử làm hòa thượng, thượng tọa, ni trưởng, ni sư của Giáo hội Phật giáo Việt Nam; mục sư của các tổ chức Tin lành; phối sư trở lên của các

Hội thánh Cao đài; giảng sư trở lên của Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam và các phẩm vị tương đương của tổ chức tôn giáo khác.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản thông báo (theo mẫu);

+ Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp của chức sắc (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo phong phẩm hoặc suy cử chức sắc theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc (Mẫu B18, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Yêu cầu: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày phong phẩm hoặc suy cử, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về người được phong phẩm hoặc suy cử.

- Điều kiện: Người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

+ Không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo.

+ Không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B18

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO

Người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc

Kính gửi: ……[(2)]……

Tên tổ chức tôn giáo (chữ in hoa): ……

Trụ sở: ……..

Thông báo việc phong phẩm hoặc suy cử chức sắc với các nội dung sau:

TT	Họ và tên	Tên gọi trong tôn giáo	Năm sinh	Nơi cư trú	Phẩm vị trước và sau khi được phong phẩm hoặc suy cử		Địa bàn hoạt động tôn giáo trước và sau khi được phong phẩm hoặc suy cử	
					Trước	*Sau*	*Trước*	*Sau*
1								
2								
…								
n								

Văn bản kèm theo gồm: Tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo; sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp của chức sắc.

TM. TỔ CHỨC TÔN GIÁO
(Chữ ký, dấu)

[(1)] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo.

[(2)] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với trường hợp phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

14. THỦ TỤC THÔNG BÁO HỦY KẾT QUẢ PHONG PHẨM HOẶC SUY CỬ CHỨC SẮC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 33 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ban Tôn giáo Chính phủ về việc hủy kết quả người được phong phẩm hoặc suy cử làm hòa thượng, thượng tọa, ni trưởng, ni sư của Giáo hội Phật giáo Việt Nam; mục sư của các tổ chức Tin lành;

phối sư trở lên của các Hội thánh Cao đài; giảng sư trở lên của Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam và các phẩm vị tương đương của tổ chức tôn giáo khác trong trường hợp không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo hủy kết quả người được phong phẩm hoặc suy cử theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Nội dung văn bản thông báo theo quy định tại khoản 4 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc và có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc hủy kết quả đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

15. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo trước khi bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc là thành viên ban lãnh đạo tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động trong nhiều tỉnh; người đứng đầu tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động trong nhiều tỉnh; người đứng đầu cơ sở đào tạo tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đăng ký, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan (nếu cần) thẩm định hồ sơ; chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc và trả kết quả giải quyết cho tổ chức. Trường hợp từ chối đăng ký phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đăng ký, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đăng ký (theo mẫu);

+ Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng) của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử;

+ Bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo bổ nhiệm, bầu cử, suy cử theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc (Mẫu B19, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

- Không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo.

- Không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B19

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐĂNG KÝ
Người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức (chữ in hoa) : ……[3]……
Trụ sở: ……..

Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc với các nội dung sau:

TT	Họ và tên người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Tên gọi trong tôn giáo	Năm sinh	Nơi cư trú	Phẩm vị	Chức vụ trước và sau khi được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử		Địa bàn phụ trách trước và sau khi được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	
						Trước	*Sau*	*Trước*	*Sau*
1									
2									
…									

Văn bản kèm theo gồm: Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử; bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc người thay mặt tổ chức phải ký tên và đóng dấu.

16. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC CỦA TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh trước khi thực hiện việc bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đăng ký, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan (nếu cần) thẩm định hồ sơ; chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc và trả kết quả giải quyết cho tổ chức. Trường hợp từ chối đăng ký phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đăng ký, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đăng ký (theo mẫu);

+ Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng) của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử;

+ Bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc (Mẫu B19, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

- Không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo.

- Không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B19

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐĂNG KÝ
Người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức (chữ in hoa) : ……[3]……
Trụ sở: ……..

Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc với các nội dung sau:

TT	Họ và tên người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Tên gọi trong tôn giáo	Năm sinh	Nơi cư trú	Phẩm vị	Chức vụ trước và sau khi được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử		Địa bàn phụ trách trước và sau khi được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	
						Trước	*Sau*	*Trước*	*Sau*
1									
2									
…									

Văn bản kèm theo gồm: Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử; bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc người thay mặt tổ chức phải ký tên và đóng dấu.

17. THỦ TỤC THÔNG BÁO VỀ NGƯỜI ĐƯỢC BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử,

suy cử làm chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc (Mẫu B20, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo gửi văn bản thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B20

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……[3]……
Trụ sở:……..

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc với các nội dung sau:

TT	Họ và tên người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Tên gọi trong tôn giáo	Năm sinh	Nơi cư trú	Phẩm vị	Chức vụ được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Địa bàn phụ trách
1							
2							
…							
n							

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tín ngưỡng, tôn giáođối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.
[3] Tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc người thay mặt tổ chức phải ký tên và đóng dấu.

18. THỦ TỤC THÔNG BÁO VỀ NGƯỜI ĐƯỢC BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC CỦA TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh

có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc (Mẫu B20, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh gửi văn bản thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B20

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO

Kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……[3]……
Trụ sở:……..

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc với các nội dung sau:

TT	Họ và tên người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Tên gọi trong tôn giáo	Năm sinh	Nơi cư trú	Phẩm vị	Chức vụ được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Địa bàn phụ trách
1							
2							
…							
n							

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tín ngưỡng, tôn giáođối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.
[3] Tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc người thay mặt tổ chức phải ký tên và đóng dấu.

19. THỦ TỤC THÔNG BÁO KẾT QUẢ BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ NHỮNG NGƯỜI LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC ĐỐI VỚI TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 7 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người dự kiến lãnh đạo của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo, sau khi có kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc, tổ chức có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện văn bản thông báo không tính vào thời hạn giải quyết.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc (Mẫu B20, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh, tổ chức có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B20

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……[3]……
Trụ sở:……..

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc với các nội dung sau:

TT	Họ và tên người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Tên gọi trong tôn giáo	Năm sinh	Nơi cư trú	Phẩm vị	Chức vụ được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Địa bàn phụ trách
1							
2							
…							
n							

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tín ngưỡng, tôn giáođối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.
[3] Tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc người thay mặt tổ chức phải ký tên và đóng dấu.

20. THỦ TỤC THÔNG BÁO KẾT QUẢ BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ NHỮNG NGƯỜI LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 7 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người dự kiến lãnh đạo của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo, sau khi có kết quả bổ

nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc, tổ chức có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc (Mẫu B20, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc, tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B20

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……[3]……
Trụ sở:……..

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc với các nội dung sau:

TT	Họ và tên người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Tên gọi trong tôn giáo	Năm sinh	Nơi cư trú	Phẩm vị	Chức vụ được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Địa bàn phụ trách
1							
2							
…							
n							

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tín ngưỡng, tôn giáođối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.
[3] Tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc người thay mặt tổ chức phải ký tên và đóng dấu.

21. THỦ TỤC THÔNG BÁO KẾT QUẢ BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ NHỮNG NGƯỜI LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 7 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người dự kiến lãnh đạo tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo, sau khi có

kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc (Mẫu B20, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B20

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……[3]……
Trụ sở:……..

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc với các nội dung sau:

TT	Họ và tên người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Tên gọi trong tôn giáo	Năm sinh	Nơi cư trú	Phẩm vị	Chức vụ được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Địa bàn phụ trách
1							
2							
…							
n							

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tín ngưỡng, tôn giáođối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.
[3] Tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc người thay mặt tổ chức phải ký tên và đóng dấu.

22. THỦ TỤC THÔNG BÁO KẾT QUẢ BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ NHỮNG NGƯỜI LÃNH ĐẠO CƠ SỞ ĐÀO TẠO TÔN GIÁO THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 7 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người dự kiến lãnh đạo của cơ sở đào tạo tôn giáo theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo, sau khi có kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức

việc, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo có cơ sở đào tạo tôn giáo bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc (Mẫu B20, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, tổ chức tôn giáo có cơ sở đào tạo tôn giáo bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B20

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……[3]……
Trụ sở:……..

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc với các nội dung sau:

TT	Họ và tên người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Tên gọi trong tôn giáo	Năm sinh	Nơi cư trú	Phẩm vị	Chức vụ được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Địa bàn phụ trách
1							
2							
…							
n							

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tín ngưỡng, tôn giáođối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.
[3] Tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc người thay mặt tổ chức phải ký tên và đóng dấu.

23. THỦ TỤC THÔNG BÁO CÁCH CHỨC, BÃI NHIỆM CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 33 VÀ KHOẢN 1 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày có văn bản về việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản thông báo (theo mẫu);

+ Văn bản của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc về việc cách chức, bãi nhiệm.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc (Mẫu B23, Phụ lục kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày có văn bản về việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B23

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa):……..…… (3)……..

Trụ sở: ……..

Thông báo về việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc với các nội dung sau:

Người bị cách chức, bãi nhiệm:
- Họ và tên:.....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
- Số CMTND/CCCD:.....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):…….
Lý do cách chức, bãi nhiệm: ……...……..
……...……
……...……
Thời điểm cách chức, bãi nhiệm: .....

Văn bản kèm theo gồm: Văn bản của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc về việc cách chức, bãi nhiệm.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo và đối với việc cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 33, khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo và đối với việc cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

24. THỦ TỤC THÔNG BÁO CÁCH CHỨC, BÃI NHIỆM CHỨC VIỆC CỦA TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày có văn bản về việc cách chức, bãi nhiệm chức việc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản thông báo (theo mẫu);

+ Văn bản của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo về việc cách chức, bãi nhiệm.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh cách chức, bãi nhiệm chức việc.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc (Mẫu B23, Phụ lục kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày có văn bản về việc cách chức, bãi nhiệm chức việc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B23

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa):……(3)……..
Trụ sở: ……..

Thông báo về việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc với các nội dung sau:

Người bị cách chức, bãi nhiệm:
- Họ và tên:.....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):.....
- Số CMTND/CCCD:.....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):.....
Lý do cách chức, bãi nhiệm: .....
.....
.....
Thời điểm cách chức, bãi nhiệm: .....

Văn bản kèm theo gồm: Văn bản của tổ chức về việc cách chức, bãi nhiệm.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo và đối với việc cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 33, khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo và đối với việc cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

25. THỦ TỤC THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày trước khi cơ sở đào tạo tôn giáo bắt đầu hoạt động, người đại diện cơ sở đào tạo tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ban Tôn giáo Chính phủ về hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho người đại diện cơ sở đào tạo tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản thông báo;

+ Văn bản thành lập; quy chế tổ chức và hoạt động; quy chế tuyển sinh; danh sách thành viên ban lãnh đạo; báo cáo về nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất để bảo đảm hoạt động.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người đại diện của cơ sở đào tạo tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Nội dung thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chậm nhất là 20 ngày trước khi cơ sở đào tạo tôn giáo bắt đầu hoạt động.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

26. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG HOẶC QUY CHẾ TUYỂN SINH CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ sở đào tạo tôn giáo khi sửa đổi quy chế tổ chức và hoạt động hoặc quy chế tuyển sinh gửi văn bản đăng ký đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét văn bản đăng ký, trường hợp văn bản đăng ký chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho cơ sở đào tạo tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện văn bản đăng ký không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định văn bản đăng ký; chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc thay đổi quy chế và trả kết quả giải quyết cho cơ sở đào tạo tôn giáo. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản đăng ký trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản đăng ký, có Giấy tiếp nhận văn bản đăng ký và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản đăng ký được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đăng ký (theo mẫu);

+ Quy chế sửa đổi.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đăng ký hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đào tạo tôn giáo sửa đổi quy chế tổ chức và hoạt động hoặc quy chế tuyển sinh.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc thay đổi quy chế.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đăng ký thay đổi quy chế tổ chức và hoạt động hoặc quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo tôn giáo (Mẫu B25, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ sở đào tạo tôn giáo được hoạt động theo các quy chế sửa đổi sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B25

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐĂNG KÝ
Thay đổi quy chế tổ chức và hoạt động
hoặc quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo tôn giáo

Kính gửi: ……(2)……

Tên cơ sở đào tạo tôn giáo (chữ in hoa):……..……..……..……
Trụ sở của cơ sở đào tạo tôn giáo: …….....

Đăng ký thay đổi quy chế … [3] … của cơ sở đào tạo tôn giáo với các nội dung sau:

Nội dung thay đổi: ……..
Lý do thay đổi: ……..
Thời điểm thực hiện quy chế sửa đổi:……

Văn bản kèm theo: Quy chế sửa đổi.

TM. CƠ SỞ ĐÀO TẠO TÔN GIÁO
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của cơ sở đào tạo tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.
[3] Quy chế tổ chức và hoạt động hoặc quy chế tuyển sinh.

27. THỦ TỤC THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐÀO TẠO CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc khoá học, cơ sở đào tạo tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về kết quả đào tạo của từng khoá học đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho cơ sở đào tạo tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ

công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản thông báo (theo mẫu);

+ Danh sách học viên tốt nghiệp (họ và tên, năm sinh, giới tính, quê quán, dân tộc).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đào tạo tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo kết quả đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo (Mẫu B26, Phụ lục kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc khoá đào tạo.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B26

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Kết quả đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo

Kính gửi: ……(2)……

Tên cơ sở đào tạo tôn giáo (chữ in hoa):……..……..……..……
Trụ sở của cơ sở đào tạo tôn giáo: …….....

Thông báo kết quả đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo với các nội dung sau:

Khóa đào tạo: ……..……..……..
Hình thức đào tạo: ……..[3]……..
Năm tốt nghiệp:……..……
Số lượng học viên tốt nghiệp:.....

Văn bản kèm theo: Danh sách học viên tốt nghiệp (họ và tên, năm sinh, giới tính, quê quán, dân tộc).

TM. CƠ SỞ ĐÀO TẠO TÔN GIÁO
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của cơ sở đào tạo tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.
[3] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

28. THỦ TỤC THÔNG BÁO DANH MỤC HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO ĐỐI VỚI TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở NHIỀU TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được công nhận, chấp thuận hoặc được cấp chứng nhận hoạt động tôn giáo, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh

nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung (Mẫu B30, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được công nhận, chấp thuận hoặc được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày Luật tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh trước ngày Luật có hiệu lực có trách nhiệm thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm chỉ thực hiện một lần. Đối với các hoạt động tôn giáo không có trong danh mục đã thông báo thì người đại diện tổ chức có trách nhiệm gửi văn bản thông báo bổ sung đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B30

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Danh mục hoạt động tôn giáo hằng năm
hoặc danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa):……(3)……...
Trụ sở:…….…… ...

Thông báo danh mục hoạt động ...(4)... với các nội dung sau:

TT	Tên các hoạt động	Thời gian tổ	Địa điểm diễn ra hoạt	Ghi chú

	tôn giáo	chức	động tôn giáo	
1				
2				
...				
n				

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối vớiviệc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) củatổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã đối vớiviệc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[4] Hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung.

29. THỦ TỤC THÔNG BÁO DANH MỤC HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO BỔ SUNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở NHIỀU TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày trước khi diễn ra hoạt động tôn giáo không có trong danh mục đã thông báo hằng năm, người đại diện của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho người đại diện của tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh

nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh bổ sung hoạt động tôn giáo không có trong danh mục đã thông báo hằng năm.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung (Mẫu B30, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất là 20 ngày trước khi diễn ra hoạt động tôn giáo không có trong danh mục đã thông báo hằng năm, người đại diện của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo bổ sung đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B30

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Danh mục hoạt động tôn giáo hằng năm
hoặc danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa):……(3)……...
Trụ sở:…… ...

Thông báo danh mục hoạt động ...(4)... với các nội dung sau:

TT	Tên các hoạt động tôn giáo	Thời gian tổ chức	Địa điểm diễn ra hoạt động tôn giáo	Ghi chú
1				
2				
...				
n				

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối vớiviệc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) củatổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã đối vớiviệc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[4] Hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung.

30. THỦ TỤC THÔNG BÁO TỔ CHỨC HỘI NGHỊ THƯỜNG NIÊN CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày trước ngày tổ chức hội nghị, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về việc tổ chức hội nghị thường niên đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh

nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản thông báo (theo mẫu);

+ Dự kiến thành phần, số lượng người tham dự; chương trình tổ chức hội nghị thường niên.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh tổ chức hội nghị thường niên.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo tổ chức hội nghị thường niên (Mẫu B31, Phụ lục kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất là 20 ngày trước ngày tổ chức hội nghị, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về việc tổ chức hội nghị thường niên đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B31

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Tổ chức hội nghị thường niên

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……(3).....
Trụ sở: ……

Thông báo về việc tổ chức hội nghị thường niên với các nội dung sau:

Nội dung: .....
Thời gian: .....
Địa điểm: .....
Hình thức tổ chức: .....[4].....

Văn bản kèm theo gồm: Dự kiến thành phần, số lượng người tham dự; chương trình tổ chức hội nghị thường niên.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Ký, ghi rõ họ tên, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với việc tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[4] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

31. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC HỘI NGHỊ LIÊN TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tổ chức hội nghị liên tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét văn bản đề nghị, trường hợp văn bản đề nghị chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc để bổ sung, hoàn thiện văn bản. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện văn bản không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định văn bản (nếu cần), chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tổ chức hội nghị liên tôn giáo và trả kết quả giải quyết cho tổ chức. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản đề nghị trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản đề nghị, có Giấy tiếp nhận văn bản và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Chương trình; dự kiến thành phần, số lượng người tham dự.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tổ chức hội nghị liên tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tổ chức hội nghị liên tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị tổ chức hội nghị liên tôn giáo hoặc hội nghị có yếu tố nước ngoài về tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (Mẫu B32, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B32

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Tổ chức hội nghị liên tôn giáo hoặc hội nghị có yếu tố nước ngoài về tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức (chữ in hoa)… ……..[3].....

Trụ sở: ……

Đề nghị tổ chức hội nghị …[4] … với các nội dung sau:

Lý do tổ chức:……
Nội dung: ……
Thời gian: ……
Địa điểm: ……
Hình thức tổ chức: ……[5]……

Văn bản kèm theo gồm: Chương trình; dự kiến thành phần, số lượng người tham dự.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.
[3] Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[4] Hội nghị liên tôn giáo hoặc hội nghị có yếu tố nước ngoài về tôn giáo của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[5] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

32. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM A VÀ ĐIỂM B KHOẢN 3 ĐIỀU 45 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trước khi tổ chức đại hội không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 45 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan (nếu cần) thẩm định hồ sơ, chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tổ chức đại hội và

trả kết quả giải quyết cho tổ chức. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Chương trình tổ chức đại hội; dự kiến thành phần, số lượng người tham dự;

+ Báo cáo tổng kết hoạt động của tổ chức;

+ Dự thảo hiến chương hoặc hiến chương sửa đổi (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo tổ chức đại hội không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 45 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tổ chức đại hội.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị tổ chức đại hội (Mẫu B33, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B33

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Tổ chức đại hội.....

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……(3)…….....
Trụ sở: ……

Đề nghị tổ chức đại hội với các nội dung sau:

Lý do tổ chức: .....
Thời gian: .....
Địa điểm: .....
Thành phần:.....
Nội dung: .....
Hình thức tổ chức: .....(4).....

Văn bản kèm theo gồm: Chương trình tổ chức đại hội; dự kiến thành phần, số lượng người tham dự; báo cáo tổng kết hoạt động của tổ chức; dự thảo hiến chương hoặc hiến chương sửa đổi (nếu có).

TM. TỔ CHỨC (3)
(Ký, ghi rõ họ tên, dấu)

(1) Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện.
(3) Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
(4) Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

33. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở NHIỀU TỈNH HOẶC HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ QUỐC TẾ VỀ TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh hoặc hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan (nếu cần) thẩm định hồ sơ; chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh hoặc hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo và trả kết quả giải quyết cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Danh sách khách mời; dự kiến chương trình;

+ Bản giới thiệu tóm tắt các hoạt động chủ yếu của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

+ Văn bản chứng minh chức danh hoạt động tôn giáo của người được mời.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh hoặc hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh hoặc hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo hoặc hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo (Mẫu B39, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B39

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo hoặc hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa):…. ……(3).....

Trụ sở:……

Đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện …[4]… với các nội dung sau:

Tên tổ chức, cá nhân được mời: ……[5]……..……..……
Mục đích:……..……..
Nội dung các hoạt động:……..……..……
Thời gian tổ chức:……..……..
Địa điểm tổ chức: ……..
Hình thức tổ chức: ……..[6]……..

Văn bản kèm theo gồm: Danh sách khách mời; dự kiến chương trình; bản giới thiệu tóm tắt các hoạt động chủ yếu của tổ chức, cá nhân nước ngoài; văn bản chứng minh chức danh hoạt động tôn giáo của người được mời.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp mời tổ chức, cá nhân là người nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện hoạt động quốc tế về tôn giáo hoặc hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp mời tổ chức, cá nhân là người nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các hoạt động tôn giáo ở một tỉnh.
[3] Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[4] Hoạt động tôn giáo hoặc hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo.
[5] Đối với tổ chức được mời cần nêu rõ: Thuộc nước nào, năm thành lập, hoạt động trong lĩnh vực gì; đối với cá nhân được mời cần nêu rõ: Họ và tên; tên gọi khác, năm sinh, quốc tịch, số hộ chiếu, tôn giáo (nếu có). Nếu có nhiều tổ chức, cá nhân đồng thời được mời thì lập danh sách đính kèm với đầy đủ các thông tin như trên.
[6] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

34. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI CHỨC SẮC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐẾN GIẢNG ĐẠO CHO TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan (nếu cần) thẩm định hồ sơ; chấp thuận hoặc không chấp thuận việc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo và trả kết quả giải quyết cho tổ chức. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Danh sách khách mời; dự kiến chương trình;

+ Bản giới thiệu tóm tắt các hoạt động chủ yếu của chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài;

+ Văn bản chứng minh chức danh hoạt động tôn giáo của người được mời.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị về việc cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo (Mẫu B40, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trong quá trình giảng đạo, chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài phải tôn trọng quy định của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở Việt Nam và tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B40

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Về việc cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……[3]……
Trụ sở:……

Đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo với các nội dung sau:

Họ và tên:……Năm sinh……
Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
Quốc tịch:……Số hộ chiếu:…… ……
Thuộc tổ chức tôn giáo:……
Trụ sở tại:……
Mục đích mời: ……
Nội dung các hoạt động: ……
Thời gian tổ chức:……
Địa điểm tổ chức:……
Hình thức tổ chức: ……[4]……

Văn bản kèm theo gồm: Danh sách khách mời; dự kiến chương trình; bản giới thiệu tóm tắt các hoạt động chủ yếu của chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài; văn bản chứng minh chức danh hoạt động tôn giáo của người được mời.

TM. TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

[1] Địa danh nơi đặt trụ sở của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
[3] Tên tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo mời chức sắc, nhà tu hành.
[4] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

35. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI CHỨC SẮC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐẾN GIẢNG ĐẠO CHO NHÓM NGƯỜI NƯỚC NGOÀI SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận,

giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan (nếu cần) thẩm định hồ sơ; chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo và trả kết quả giải quyết cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Danh sách khách mời; dự kiến chương trình;

+ Bản giới thiệu tóm tắt các hoạt động chủ yếu của chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài;

+ Văn bản chứng minh chức danh hoạt động tôn giáo của người được mời.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị về việc nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo (Mẫu B41, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B41

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Về việc nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo

Kính gửi: ……[2]……

Tên nhóm: ……

Người đại diện:

Họ và tên:……Năm sinh:……

Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……

Quốc tịch:……Số hộ chiếu:……

Đề nghị về việc mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo với các nội dung sau:

Chức sắc, nhà tu hành được mời:

- Họ và tên:……Năm sinh:……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
- Quốc tịch:……Số hộ chiếu:……
- Thuộc tổ chức tôn giáo:……
- Trụ sở tại:……

Mục đích mời: ……

Nội dung các hoạt động: ……

Thời gian tổ chức:……

Địa điểm giảng đạo:……

Hình thức tổ chức: ……[3]……

Văn bản kèm theo gồm: Danh sách khách mời; dự kiến chương trình; bản giới thiệu tóm tắt các hoạt động chủ yếu của chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài; văn bản chứng minh chức danh hoạt động tôn giáo của người được mời.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký, ghi rõ họ tên)

[1] Địa danh nơi có địa điểm dự kiến tổ chức giảng đạo của nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung.

[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.

[3] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

36. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI HỌC TẠI CƠ SỞ ĐÀO TẠO TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam có người nước ngoài tự nguyện đăng ký theo học gửi hồ sơ đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho cơ sở đào tạo tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan (nếu cần) thẩm định hồ sơ; chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam và trả kết quả giải quyết cho cơ sở đào tạo tôn giáo. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Bản dịch hộ chiếu của người đăng ký học sang tiếng Việt có công chứng.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở đào tạo tôn giáo có người nước ngoài tự nguyện đăng ký theo học.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị về việc người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam (Mẫu B42, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam phải là người cư trú hợp pháp ở Việt Nam, tuân thủ pháp luật Việt Nam và tự nguyện đăng ký học.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B42

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Về việc người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam

Kính gửi: ……(2)……

Tên cơ sở đào tạo tôn giáo (chữ in hoa):……..…..
Thuộc tổ chức tôn giáo:……...

Đề nghị cho người nước ngoài theo học tại …(3)... với các nội dung sau:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Quốc tịch	Số hộ chiếu	Khóa học	Thời gian theo học	Hình thức đào tạo (4)	Ghi chú
1								
2								
...								
n								

Văn bản kèm theo gồm: Bản dịch hộ chiếu của người đăng ký học sang tiếng Việt có công chứng.

TM. CƠ SỞ ĐÀO TẠO TÔN GIÁO
(Chữ ký, dấu)

(1) Địa danh nơi có cơ sở đào tạo tôn giáo.
(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.
(3 Tên cơ sở đào tạo
(4) Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

37. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CHO CỬ CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC, NHÀ TU HÀNH, TÍN ĐỒ THAM GIA HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO HOẶC ĐÀO TẠO TÔN GIÁO Ở NƯỚC NGOÀI

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi cử chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tham gia hoạt động tôn giáo, đào tạo tôn giáo ở nước ngoài có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan (nếu cần) thẩm định hồ sơ; chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc cử chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tham gia hoạt động tôn giáo, đào tạo tôn giáo ở nước ngoài và trả kết quả giải quyết cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đề nghị và có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Chương trình; giấy mời hoặc văn bản chấp thuận tham gia hoạt động tôn giáo, đào tạo của tổ chức tôn giáo ở nước ngoài.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc cử chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tham gia hoạt động tôn giáo, đào tạo tôn giáo ở nước ngoài.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc cử chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tham gia hoạt động tôn giáo, đào tạo tôn giáo ở nước ngoài.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị về việc cử chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tham gia hoạt động tôn giáo hoặc đào tạo tôn giáo ở nước ngoài (Mẫu B43, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B43

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Về việc cử chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tham gia hoạt động tôn giáo hoặc đào tạo tôn giáo ở nước ngoài

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa): .....[3]..... ....
Trụ sở: ....

Đề nghị về việc cho cử chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ tham gia …[4] ...với các nội dung sau:

Người được cử tham gia:
- Họ và tên:.....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):.....
- Số CMTND/CCCD:.....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):.....

Mục đích: .....
Thời gian: .....
Địa điểm: .....
Hình thức tham gia hoạt động tôn giáo hoặc hoạt động đào tạo:.....[5].....

Văn bản kèm theo gồm: Chương trình; giấy mời hoặc văn bản chấp thuận tham gia hoạt động tôn giáo hoặc đào tạo của tổ chức tôn giáo ở nước ngoài.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.
[3] Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[4] Hoạt động tôn giáo hoặc đào tạo tôn giáo ở nước ngoài.
[5] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

38. THỦ TỤC THÔNG BÁO CHẤM DỨT GIA NHẬP TỔ CHỨC TÔN GIÁO NƯỚC NGOÀI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày chấm dứt gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo chấm dứt gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo về việc tổ chức tôn giáo ở Việt Nam chấm dứt gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài (Mẫu B48, Phụ lục kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày chấm dứt gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài của tổ chức tôn giáo ở Việt Nam.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B48

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Về việc tổ chức tôn giáo ở Việt Nam chấm dứt gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức tôn giáo (chữ in hoa): ……. .
Trụ sở: ……. ...

Thông báo về việc tổ chức tôn giáo ở Việt Nam chấm dứt gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài với nội dung sau:

Tên tổ chức tôn giáo nước ngoài đã gia nhập:.....
(Thuộc nước nào, năm thành lập, lĩnh vực hoạt động)
Trụ sở chính của tổ chức tôn giáo nước ngoài: ……. ..
Lý do chấm dứt:……..
Thời điểm bắt đầu chấm dứt: ……..……

TM. TỔ CHỨC
(Chữ ký, dấu)

(1) Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo.
(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.

39. THỦ TỤC THÔNG BÁO VỀ VIỆC THAY ĐỔI TRỤ SỞ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH (thuộc thẩm quyền tiếp nhận của 2 cơ quan)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất 10 ngày kể từ ngày chuyển đến trụ sở mới, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về việc thay đổi trụ sở đến Ban Tôn giáo Chính phủ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở cũ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ và Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ và Trung tâm Hành chính công của tỉnh (hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ); qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản thông báo nêu rõ tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc; họ và tên người đại diện của tổ chức; lý do, thời điểm thay đổi; trụ sở của tổ chức trước và sau khi thay đổi;

+ Bản sao có chứng thực văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở mới.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh thay đổi trụ sở của tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở cũ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở cũ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Ban Tôn giáo Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở cũ lưu văn bản thông báo để thực hiện công tác tham mưu, công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Nội dung văn bản thông theo theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày chuyển đến trụ sở mới, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc thay đổi trụ sở đến Ban Tôn giáo Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở cũ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

40. THỦ TỤC THÔNG BÁO VỀ VIỆC GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh bị giải thể theo quy định của hiến chương của tổ chức, tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc (Mẫu B17, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh bị giải thể theo quy định của hiến chương của tổ chức, tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp có trách nhiệm thông báo về việc giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B17

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo (chữ in hoa): ……..(3) …….....……

Trụ sở của tổ chức:……..
Người đại diện:
- Họ và tên:……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
- Số CMTND/CCCD: ……
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……

Căn cứ văn bản số.....ngày....tháng....năm.....của……[2] …… về việc chấp thuận cho tổ chức tôn giáo giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc;

Căn cứ văn bản số.....ngày....tháng....năm.....của tổ chức tôn giáo về việc giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc.

Thông báo về việc đã giải thể …..[4] ……**với các nội dung sau:**

Tên tổ chức tôn giáo trực thuộc bị giải thể:.. ……
Trụ sở của tổ chức tôn giáo trực thuộc bị giải thể:……..……...
Người đại diện:
- Họ và tên:……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
- Số CMTND/CCCD: ……
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……
Thời điểm giải thể:……

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với thông báo giải thểtổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với thông báo giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
[3] Tên của tổ chức có trách nhiệm thông báo việc giải thể.
[4] Tên của tổ chức tôn giáo trực thuộc bị giải thể.

41. THỦ TỤC THÔNG BÁO VỀ VIỆC GIẢI THỂ CƠ SỞ ĐÀO TẠO TÔN GIÁO THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày cơ sở đào tạo tôn giáo bị giải thể theo quyết định của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về việc giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo theo quyết định của tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo về việc đã giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo theo quyết định của tổ chức tôn giáo (Mẫu B29, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày cơ sở đào tạo tôn giáo bị giải thể theo quyết định của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B29

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Về việc đã giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo theo quyết định của tổ chức tôn giáo

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức tôn giáo: ……..

Trụ sở của tổ chức:.....
Người đại diện của tổ chức tôn giáo:
- Họ và tên:.....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):.....
- Số CMTND/CCCD: .....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):.....

Căn cứ văn bản số... ... ngày....tháng....năm.... của... ... ...[2] ... ... về việc chấp thuận cho tổ chức tôn giáo giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo theo quyết định của tổ chức;

Căn cứ văn bản số... ... ngày....tháng....năm.... của tổ chức tôn giáo về việc giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo,

Thông báo về việc đã giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo theo quyết định của tổ chức với các nội dung sau:

Tên cơ sở đào tạo tôn giáo bị giải thể:.....
Trụ sở của cơ sở đào tạo tôn giáo bị giải thể:.....
Người đại diện:
- Họ và tên:.....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):.....
- Số CMTND/CCCD: .....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):.....

Lý do giải thể:.....
Thời điểm giải thể:.....

TM. TỔ CHỨC TÔN GIÁO
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi đặt trụ sở của tổ chức tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lýnhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.

42. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHO TỔ CHỨC TÔN GIÁO NƯỚC NGOÀI PHONG PHẨM, BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ CHO TÍN ĐỒ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM LÀM CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC CHO TỔ CHỨC TÔN GIÁO Ở NƯỚC NGOÀI

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo có tín đồ là công dân Việt Nam được tổ chức tôn giáo nước ngoài dự kiến phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức sắc, chức việc ở Việt Nam có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan (nếu cần) thẩm định hồ sơ; chấp thuận hoặc không chấp thuận cho tổ chức tôn giáo nước ngoài phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức sắc, chức việc cho công dân Việt Nam là tín đồ của tổ chức tôn giáo ở Việt Nam và trả kết quả giải quyết cho tổ chức tôn giáo. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được dự kiến phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử;

+ Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng) của người được dự kiến phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo có tín đồ là công dân Việt Nam được tổ chức tôn giáo nước ngoài dự kiến phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận việc tổ chức tôn giáo nước ngoài phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức sắc, chức việc cho công dân Việt Nam là tín đồ của tổ chức tôn giáo ở Việt Nam.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị về việc tổ chức tôn giáo nước ngoài phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức sắc, chức việc cho công dân Việt Nam là tín đồ của tổ chức tôn giáo ở Việt Nam (Mẫu B44, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 chủa Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Người được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

- Người được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chưa được Ban Tôn giáo Chính phủ chấp thuận thì không được sử dụng chức danh đó để hoạt động tôn giáo ở Việt Nam.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B44

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Về việc tổ chức tôn giáo nước ngoài phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức sắc, chức việc cho công dân Việt Nam là tín đồ của tổ chức tôn giáo ở Việt Nam

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức tôn giáo (chữ in hoa): ……. ....
Trụ sở:……

Đề nghị về việc tổ chức tôn giáo nước ngoài phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức sắc, chức việc cho công dân Việt Nam là tín đồ của tổ chức tôn giáo ở Việt Nam với nội dung sau:

Tên tổ chức tôn giáo nước ngoài:.....
Trụ sở:.....
Người được đề nghị:
- Họ và tên:……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
- Số CMTND/CCCD: ……
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……
Lý do đề nghị:.....
Phẩm vị, chức vụ trước khi phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử:
.....
Phẩm vị, chức vụ sau khi phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử:
.....
Địa bàn phụ trách trước khi phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử:
.....
Địa bàn phụ trách sau khi phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử:
.....

Văn bản kèm theo gồm: Bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được dự kiến phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử; sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp của người được dự kiến phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

TM. TỔ CHỨC
(Chữ ký, dấu)

(1) Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo.
(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.

43. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ PHONG PHẨM HOẶC SUY CỬ PHẨM VỊ CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị cho người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan (nếu cần) thẩm định hồ sơ; chấp thuận hoặc không chấp thuận phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị cho người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam và trả kết quả giải quyết cho tổ chức tôn giáo. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được đề nghị;

+ Bằng tốt nghiệp do cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam cấp;

+ Bản sao hộ chiếu, bản chính hoặc bản sao có chứng thực phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người được đề nghị không phải là người phạm tội hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, đã được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo nguyên tắc có đi có lại. Trường hợp người được đề nghị đã cư trú ở Việt Nam trên 06 tháng liên tục phải có thêm bản chính phiếu lý lịch tư pháp (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị cho người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị cho người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị cho người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam (Mẫu B45, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử phải đáp ứng được các điều kiện sau đây:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự;

- Được đào tạo tôn giáo tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam;

- Tuân thủ pháp luật Việt Nam.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B45

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị cho người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức tôn giáo (chữ in hoa): …… .....
Trụ sở của tổ chức: ……

Đề nghị phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị cho người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam với nội dung sau:

Người được đề nghị:
Họ và tên: …… Tên gọi trong tôn giáo: …… Năm sinh: ……..
Quốc tịch:…… .....
Phẩm vị trong tổ chức tôn giáo (nếu có): ……
Lý do đề nghị:.....
Phẩm vị được đề nghị: .....

Văn bản kèm theo gồm: Bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được đề nghị; bằng tốt nghiệp do cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam cấp; bản sao hộ chiếu, bản chính hoặc bản sao có chứng thực phiếu lý lịch tư pháp hoặc văn bản xác nhận người được đề nghị không phải là người phạm tội hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp, đã được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo nguyên tắc có đi có lại. Trường hợp người được đề nghị đã cư trú ở Việt Nam trên 06 tháng liên tục phải có thêm bản chính phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

TM. TỔ CHỨC
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.

44. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ CHO CÔNG DÂN VIỆT NAM ĐƯỢC PHONG PHẨM, BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ Ở NƯỚC NGOÀI VỀ VIỆT NAM LÀM CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Công dân Việt Nam được tổ chức tôn giáo nước ngoài phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử ở nước ngoài khi về Việt Nam làm chức sắc, chức việc thì tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét hồ sơ đăng ký, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Ban Tôn giáo Chính phủ phối hợp với các cơ quan liên quan (nếu cần) thẩm định hồ sơ; chấp thuận hoặc không chấp thuận việc đăng ký cho công dân Việt Nam được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử ở nước ngoài về Việt Nam làm chức sắc, chức việc và trả kết quả giải quyết cho tổ chức. Trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận hồ sơ đăng ký, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đăng ký (theo mẫu);

+ Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng) của người được đăng ký;

+ Bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo ở nước ngoài của người được đăng ký;

+ Văn bản chứng minh phẩm vị, chức vụ, địa bàn hoạt động của người được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử ở nước ngoài.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đăng ký cho công dân Việt Nam được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử ở nước ngoài về Việt Nam làm chức sắc, chức việc.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận đăng ký cho công dân Việt Nam được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử ở nước ngoài về Việt Nam làm chức sắc, chức việc.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đăng ký về việc công dân Việt Nam được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử ở nước ngoài về Việt Nam làm chức sắc, chức việc (Mẫu B46, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công dân Việt Nam đăng ký làm chức sắc, chức việc được hoạt động tôn giáo theo phẩm vị, chức vụ sau khi được Ban Tôn giáo Chính phủ chấp thuận việc đăng ký.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B46

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐĂNG KÝ
Về việc công dân Việt Nam được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử ở nước ngoài về Việt Nam làm chức sắc, chức việc

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……(3)…… ..
Trụ sở của tổ chức: ……

Đăng ký cho công dân Việt Nam được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử ở nước ngoài về Việt Nam làm chức sắc, chức việc với các nội dung sau:

Người được đăng ký:
- Họ và tên:.....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):.....
- Số CMTND/CCCD: .....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):.....
Phẩm vị, chức vụ được phong ở nước ngoài: .....
Địa bàn phụ trách ở nước ngoài: .....
Phẩm vị, chức vụ đăng ký ở Việt Nam: .....
Địa bàn phụ trách ở Việt Nam: .....

Văn bản kèm theo gồm: Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp của người được đăng ký; bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo ở nước ngoài của người được đăng ký; văn bản chứng minh phẩm vị, chức vụ, địa bàn hoạt động của người được phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử ở nước ngoài.

TM. TỔ CHỨC (3)
(Chữ ký, dấu)

(1) *Địa danh nơi đặt trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.*
(2) *Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương.*
(3) *Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc ở Việt Nam.*

45. THỦ TỤC THÔNG BÁO VỀ VIỆC TIẾP NHẬN TÀI TRỢ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI ĐỂ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG VỀ TÔN GIÁO CHO NGƯỜI CHUYÊN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO; SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, XÂY DỰNG MỚI CƠ SỞ TÔN GIÁO; TỔ CHỨC CÁC NGHI LỄ TÔN GIÃO HOẶC CUỘC LỄ TỐN GIÁO; XUẤT BẢN, NHẬP KHẨU KINH SÁCH, VĂN HÓA PHẨM TÔN GIÁO, ĐỒ DÙNG TÔN GIÁO CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BẦN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: 20 ngày trước khi tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo; tổ chức các nghi lễ tôn giáo hoặc cuộc lễ tôn giáo; xuất bản, nhập khẩu kinh sách, văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt

động ở nhiều tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về việc tiếp nhận tài trợ đến Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản thông báo (theo mẫu);

+ Bản cam kết của tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ về nguồn gốc các khoản tài trợ đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế và tuân thủ quy định của pháp luật của nước sở tại trước khi thực hiện hoạt động tài trợ.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh khi tiếp nhận các khoản tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ban Tôn giáo Chính phủ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài (Mẫu B50, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tiếp nhận và quản lý các khoản tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo; tổ chức các nghi lễ tôn giáo hoặc cuộc lễ tôn giáo; xuất bản, nhập khẩu kinh sách, văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo phải công khai, minh bạch, đúng mục đích, thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với việc tiếp nhận, quản lý các khoản tài trợ.

- Sau khi kết thúc việc tiếp nhận tài trợ (đối với hiện vật) và sử dụng các khoản tài trợ (đối với khoản tài trợ bằng tiền), trong thời hạn 20 ngày, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tiếp nhận tài trợ có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả sử dụng các khoản tài trợ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo. Báo cáo nêu rõ các khoản đã chi, thời gian chi (đối với các khoản tài trợ bằng tiền) và các nội dung được quy định trong văn bản thông báo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023. Đối với các khoản tài trợ tiếp nhận, sử dụng có thời hạn quá 12 tháng kể từ ngày tiếp nhận thì tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc gửi báo cáo tiến độ sử dụng hằng năm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023.

- Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản tài trợ không đúng quy định tại Điều này và các quy định của pháp luật có liên quan thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận thông báo tài trợ có văn bản yêu cầu tổ chức dừng tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản tài trợ và xử lý theo quy định của pháp luật.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Thông tư số 03/2024/TT-BNV ngày 13/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định phân cấp một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo của Bộ Nội vụ.

Mẫu B50

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…. (1) …., ngày…. …. tháng…. … năm…..

THÔNG BÁO
Về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài

Kính gửi: ……..(2)…….

Tên (chữ in hoa): ……..……[3].....

Trụ sở chính:.....

Người đại diện:

- Họ và tên: .....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có): .....
- Số CMTND/CCCD: .....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có): .....

Thông báo về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài với các nội dung sau:

Tên của tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ (chữ in hoa): ……

Trụ sở của tổ chức nước ngoài tài trợ:.....

Người đại diện:

- Họ và tên: ……..……
- Năm sinh: .....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có): .....
- Quốc tịch: ……..……
- Số hộ chiếu: .....

Mục đích tiếp nhận tài trợ: .....

Thời gian thực hiện tiếp nhận tài trợ: ……...……...……

Cách thức thực hiện tiếp nhận tài trợ: ……..……

Hình thức tài trợ (tiền hay hiện vật): ……..……

Giá trị tài trợ [4]: ……...……

Dự kiến thời gian sử dụng các khoản tài trợ:……...… ..……..

Phương thức quản lý và sử dụng các khoản tài trợ: .....

.....

Thông tin tài khoản tiếp nhận: ……...……

Tại ngân hàng:…….. ……

Hình thức tổ chức [5] ……

Văn bản kèm theo gồm: Bản cam kết của tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ về nguồn gốc các khoản tài trợ đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế và tuân thủ quy định của pháp luật của nước sở tại trước khi thực hiện hoạt động tài trợ.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
[3] Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc tiếp nhận tài trợ.
[4] Đơn vị tính Việt Nam đồng.
[5] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh đủ điều kiện theo quy định tại Điều 21 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo gửi hồ sơ đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ

chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Tờ trình của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ công nhận hoặc không công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho tổ chức. Trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Văn bản tóm tắt quá trình hoạt động của tổ chức từ khi được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo;

+ Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng), bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức;

+ Bản tóm tắt giáo lý, giáo luật, lễ nghi;

+ Hiến chương của tổ chức;

+ Bản kê khai tài sản hợp pháp của tổ chức;

+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận tổ chức tôn giáo hoặc văn bản trả lời về việc không công nhận tổ chức tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo (Mẫu B9, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

- Quyết định về việc công nhận tổ chức tôn giáo (Mẫu A2, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Hoạt động ổn định, liên tục từ đủ 05 năm trở lên kể từ ngày được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

- Có hiến chương theo quy định tại Điều 23 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Người đại diện, người lãnh đạo tổ chức là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

- Có cơ cấu tổ chức theo hiến chương.

- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình.

- Nhân danh tổ chức tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…. (1)…., ngày…. …. tháng…. … năm…..

ĐỀ NGHỊ
Công nhận tổ chức tôn giáo

Kính gửi: ……..(2)…….

Tên tổ chức đề nghị (chữ in hoa): ……(3).....

Đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo với các nội dung sau:

Tên tổ chức tôn giáo (chữ in hoa): .....
Tên giao dịch quốc tế (nếu có): .....
Trụ sở của tổ chức: .....
Tên tôn giáo: .....
Người đại diện:
- Họ và tên: .....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có): .....
- Số CMTND/CCCD: .....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có): .....

Số lượng tín đồ: .....
Địa bàn hoạt động của tổ chức tại thời điểm đề nghị: .....
Cơ cấu tổ chức: .....

Văn bản kèm theo gồm: Văn bản tóm tắt quá trình hoạt động của tổ chức từ khi được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức; bản tóm tắt giáo lý, giáo luật, lễ nghi; hiến chương của tổ chức; bản kê khai tài sản hợp pháp của tổ chức; giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

TM. TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

(1) Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức.
(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
(3) Tên tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

Mẫu A2

……(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……/QĐ-…. (2)	*...(3)..., ngày….. tháng….. năm…..*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tổ chức tôn giáo

……(4)……

Căn cứ Điều 21 và Điều 22 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ ..... [5] .....;
Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tổ chức tôn giáo:
Tên tổ chức tôn giáo (chữ in hoa): .....
Tên giao dịch quốc tế (nếu có): .....
Trụ sở của tổ chức tôn giáo: .....
Tên tôn giáo: .....
Năm hình thành tại Việt Nam: .....
Tôn chỉ, mục đích hoạt động: .....
Cơ cấu tổ chức: .....
Địa bàn hoạt động: .....

Điều 2. ..... [6] được hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật Việt Nam và Hiến chương của tổ chức đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 3. (hiệu lực của Quyết định; ghi tên cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành Quyết định)./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT,.....

.....[4].....
(Chữ ký, dấu)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc công nhận tổ chức có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với việc công nhận tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
[2] Viết tắt tên cơ quan ban hành Quyết định.
[3] Địa danh nơi ban hành Quyết định.
[4] Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định.
[5] Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành Quyết định.
[6] Tên tổ chức tôn giáo được công nhận.

2. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh khi sửa đổi hiến chương gửi hồ sơ đăng ký đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đăng ký, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Tờ trình của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận hiến chương sửa đổi và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho tổ chức. Trường hợp từ chối đăng ký hiến chương sửa đổi phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đăng ký, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đăng ký (theo mẫu);

+ Hiến chương sửa đổi.

- Số lượng hồ sơ: 01 (văn bản).

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận cho tổ chức tôn giáo được sửa đổi hiến chương.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đăng ký sửa đổi hiến chương (Mẫu B10, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐĂNG KÝ
Sửa đổi hiến chương

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức tôn giáo (chữ in hoa):.....
Trụ sở của tổ chức tôn giáo:.....
Người đại diện:
- Họ và tên:.....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):.....
- Số CMTND/CCCD: .....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):.....

Đăng ký sửa đổi hiến chương với các nội dung sau:

Nội dung sửa đổi:
.....
.....
.....
.....
.....
Lý do sửa đổi:
.....
.....

Văn bản kèm theo: Hiến chương sửa đổi.

TM. TỔ CHỨC
(Chữ ký, dấu)

(1) Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo.
(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với việc sửa đổi hiến chương củatổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

3. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP, CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải

quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Tờ trình của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Văn bản tóm tắt quá trình hoạt động của tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất;

+ Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng), bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức tôn giáo trực thuộc;

+ Hiến chương của tổ chức tôn giáo trực thuộc (nếu có);

+ Bản kê khai tài sản hợp pháp của tổ chức tôn giáo trực thuộc;

+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc (Mẫu B13, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

- Đề nghị chia, tách, sáp nhập hoặc hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc (Mẫu B14, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Yêu cầu: Sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có văn bản thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc.

Hết thời hạn 01 năm kể từ ngày được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, nếu tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc không thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc thì văn bản chấp thuận hết hiệu lực.

- Điều kiện: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

+ Hiến chương của tổ chức tôn giáo có quy định về việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc.

+ Hoạt động của tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất không thuộc trường hợp quy định tại Điều 5 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

+ Có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…. [1] …., ngày…. …. tháng…. … năm…..

ĐỀ NGHỊ
Thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc

Kính gửi: ……..[2]…….

Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc (chữ in hoa): .....
Trụ sở: .....
Đề nghị thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc với các nội dung sau:
Tên tổ chức tôn giáo trực thuộc dự kiến thành lập: .....
Địa điểm dự kiến đặt trụ sở của tổ chức tôn giáo trực thuộc sau khi thành lập:.....
Người đại diện của tổ chức tôn giáo trực thuộc dự kiến thành lập:
- Họ và tên: .....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có): .....
- Số CMTND/CCCD: .....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có): .....

Địa bàn hoạt động tôn giáo: .....
Số lượng tín đồ của tổ chức tôn giáo trực thuộc tại thời điểm thành lập:.....
.....
Cơ cấu tổ chức: .....
Lý do thành lập: .....

Văn bản kèm theo gồm: Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức tôn giáo trực thuộc; hiến chương của tổ chức tôn giáo trực thuộc (nếu có); bản kê khai tài sản hợp pháp của tổ chức tôn giáo trực thuộc; giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

TM. TỔ CHỨC[3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với đề nghị thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với đề nghị thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
[3] Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.

Mẫu B14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... .[1]..., ngày... ... tháng... ... năm.....

ĐỀ NGHỊ
Chia, tách, sáp nhập hoặc hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc

Kính gửi: ……..[2]…….

Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc (chữ in hoa):

.....

Trụ sở: .....

Đề nghị chia, tách, sáp nhập hoặc hợp nhất
tổ chức tôn giáo trực thuộc với các nội dung sau:

1. Lý do chia, tách, sáp nhập hoặc hợp nhất: .....

2. Tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi chia, tách, sáp nhập hoặc hợp nhất:

Tên tổ chức: .....

Trụ sở: .....

Địa bàn hoạt động tôn giáo: .....Số lượng tín đồ .....

Cơ cấu tổ chức: .....

Người đại diện:

- Họ và tên: .....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có): .....
- Số CMTND/CCCD: .....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có): .....

3. Tổ chức tôn giáo trực thuộc sau khi chia, tách, sáp nhập hoặc hợp nhất:

Tên tổ chức: .....

Trụ sở: .....

Địa bàn hoạt động tôn giáo: .....Số lượng tín đồ .....

Cơ cấu tổ chức: .....

Người đại diện:

- Họ và tên: .....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có): .....
- Số CMTND/CCCD: .....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có): .....

Văn bản kèm theo gồm: Văn bản tóm tắt quá trình hoạt động của tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức tôn giáo trực thuộc; bản kê khai tài sản hợp pháp của tổ chức tôn giáo trực thuộc; giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở; hiến chương của tổ chức tôn giáo trực thuộc (nếu có).

TM. TỔ CHỨC (3)
(Chữ ký, dấu)

(1) Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị chia, tách, sáp nhập hoặc hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc.
(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với đề nghị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với đề nghị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
(3) Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị.

4. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THUYÊN CHUYỂN CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI ĐANG BỊ BUỘC TỘI HOẶC CHƯA ĐƯỢC XOÁ ÁN TÍCH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xóa án tích có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi dự kiến thuyên chuyển đến.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đăng ký, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Tờ trình của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận đăng ký thuyên chuyển và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đăng ký, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản đăng ký (theo mẫu).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xóa án tích.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận đăng ký thuyên chuyển.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đăng ký thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xóa án tích (Mẫu B22, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B22

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐĂNG KÝ
Thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xóa án tích

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa):……..……... .....
Trụ sở: ……..……

Đăng ký thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành với các nội dung sau:

Người được thuyên chuyển:
- Họ và tên:…… ……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
- Số CMTND/CCCD: ……
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……
Lý do thuyên chuyển:……
……
Địa bàn hoạt động tôn giáo trước khi thuyên chuyển: ……
……
Địa bàn hoạt động tôn giáo sau khi được thuyên chuyển đến:……
……
Thời điểm dự kiến thuyên chuyển: ……

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến chức sắc, chức việc, nhà tu hành thuyên chuyển đến.
[3] Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành.

5. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam có nhu cầu sinh hoạt tôn giáo tập trung tại cơ sở tôn giáo hoặc tại địa điểm hợp pháp khác gửi hồ sơ đề nghị đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi có cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm dự kiến sinh hoạt tôn giáo tập trung.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho người đại diện của nhóm người nước ngoài có nhu cầu sinh hoạt tôn giáo tập trung để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Tờ trình của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:,

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh việc cư trú hợp pháp tại Việt Nam của người đại diện;

+ Văn bản đồng ý của người đại diện cơ sở tôn giáo hoặc giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người đại diện của nhóm người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam có nhu cầu sinh hoạt tôn giáo tập trung.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam (Mẫu B36, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B36

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam

Kính gửi: ……(2)……

Người đại diện:

Họ và tên: ……Tên gọi khác: ……Năm sinh: ……
Quốc tịch: ……Số hộ chiếu:……
Tôn giáo: ……

Đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam với các nội dung sau:

Lý do: ……
Nội dung sinh hoạt tôn giáo: ……
Thời gian: ……
Cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm dự kiến sinh hoạt tôn giáo: ……
Số lượng người tham gia: ……
……
Hình thức tổ chức:……[3]……

Văn bản kèm theo gồm: Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh việc cư trú hợp pháp tại Việt Nam của người đại diện; văn bản đồng ý của người đại diện cơ sở tôn giáo hoặc giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên)

[1] Địa danh nơi có cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung.
[2] Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung.
[3] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

6. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi thay đổi người đại diện, nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký thay đổi người đại diện đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đăng ký, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu cần thiết) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Tờ trình của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đăng ký, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đăng ký (theo mẫu);

+ Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh việc cư trú hợp pháp tại Việt Nam của người đại diện mới;

+ Biên bản họp bầu, cử người đại diện mới (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam thay đổi người đại diện của nhóm.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đăng ký thay đổi người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam (Mẫu B37, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k)Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B37

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐĂNG KÝ
Thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam

Kính gửi: ……(2)……

Tên nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung: ……..
Địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của nhóm:……...…….

Họ và tên người đại diện [3]:……..……
Tên tôn giáo:……..……

Đăng ký thay đổi người đại diện với các nội dung sau:

Người đại diện cũ của nhóm:
Họ và tên:……Năm sinh:…….....
Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):…….....
Quốc tịch:.....Số hộ chiếu:.....
Nơi cư trú tại Việt Nam:…… …….....
Người đại diện mới của nhóm:
Họ và tên:……Năm sinh: …….....
Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):…….....
Quốc tịch:.....Số hộ chiếu:.....
Nơi cư trú tại Việt Nam:…… …….....
Chức vụ, phẩm vị (nếu có):.....
Lý do thay đổi: ……. .....
Dự kiến thời điểm thay đổi: …….....

Văn bản kèm theo gồm: Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh việc cư trú hợp pháp tại Việt Nam của người đại diện mới; biên bản họp bầu, cử người đại diện mới (nếu có).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN [3]
(Ký, ghi rõ họ tên)

[1] Địa danh nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung.
[2] Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài
[3] Người đại diện mới của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài.

7. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM TRONG ĐỊA BÀN MỘT TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một tỉnh, người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị thay đổi địa điểm đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp

nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu cần thiết) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Tờ trình của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp mới để làm nơi sinh hoạt tôn giáo tập trung;

+ Văn bản chấp thuận của người đại diện cơ sở tôn giáo đối với trường hợp sinh hoạt tôn giáo tập trung tại cơ sở tôn giáo.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam khi thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo trong địa bàn một tỉnh.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam (Mẫu B38, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất 10 ngày kể từ ngày được chấp thuận địa điểm mới, nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung phải chấm dứt sinh hoạt tôn giáo tại địa điểm cũ và có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung cũ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B38

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam

Kính gửi: ……(2)……

Tên nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung: .....
Họ và tên người đại diện:.....Năm sinh:.....
Quốc tịch:.....Số hộ chiếu:.....
Nơi cư trú tại Việt Nam:..... .....
Tên tôn giáo:.....

Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung với các nội dung sau:

Lý do thay đổi: .....
Địa điểm nhóm đang sinh hoạt tôn giáo tập trung:.....
Dự kiến địa điểm mới: .....
Dự kiến thời điểm thay đổi: .....

Văn bản kèm theo gồm: Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp mới để làm nơi sinh hoạt tôn giáo tập trung; văn bản chấp thuận của người đại diện cơ sở tôn giáo đối với trường hợp sinh hoạt tôn giáo tập trung tại cơ sở tôn giáo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Địa danh nơi có địa điểm người nước ngoài đang sinh hoạt tôn giáo tập trung.
(2) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến đặt địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung mới.

8. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM ĐẾN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁC

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn tỉnh khác, người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị thay đổi địa điểm đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi dự kiến đặt địa điểm mới.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư

trú hợp pháp tại Việt Nam để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu cần thiết) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung mới căn cứ Tờ trình của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ, chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp mới để làm nơi sinh hoạt tôn giáo tập trung;

+ Văn bản chấp thuận của người đại diện cơ sở tôn giáo đối với trường hợp sinh hoạt tôn giáo tập trung tại cơ sở tôn giáo;

+ Bản sao văn bản chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung lần đầu.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam khi thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo đến địa bàn tỉnh khác.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam (Mẫu B38, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k)Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất 10 ngày kể từ ngày được chấp thuận địa điểm mới, nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung phải chấm dứt sinh hoạt tôn giáo tại địa điểm cũ và có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung cũ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B38

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam

Kính gửi: ……(2)……

Tên nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung: .....
Họ và tên người đại diện:.....Năm sinh:.....
Quốc tịch:.....Số hộ chiếu:.....
Nơi cư trú tại Việt Nam:.....
Tên tôn giáo:.....

Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung với các nội dung sau:

Lý do thay đổi: .....
Địa điểm nhóm đang sinh hoạt tôn giáo tập trung:.....
Dự kiến địa điểm mới: .....
Dự kiến thời điểm thay đổi: .....

Văn bản kèm theo gồm: Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp mới để làm nơi sinh hoạt tôn giáo tập trung; văn bản chấp thuận của người đại diện cơ sở tôn giáo đối với trường hợp sinh hoạt tôn giáo tập trung tại cơ sở tôn giáo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Địa danh nơi có địa điểm người nước ngoài đang sinh hoạt tôn giáo tập trung.
(2) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến đặt địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung mới.

9. THỦ TỤC THÔNG BÁO THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất 10 ngày kể từ ngày được chấp thuận thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung mới, nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung cũ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

- Bước 3: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đã tiếp nhận thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo nêu rõ tên tôn giáo; tên nhóm; họ và tên người đại diện của nhóm; thời điểm thay đổi; địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung mới; thời điểm chấm dứt sinh hoạt tôn giáo tại địa điểm cũ.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam đã được chấp thuận thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung cũ lưu hồ sơ để thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Nội dung văn bản thông báo theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

10. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở MỘT TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi diễn ra hoạt động tôn giáo.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu cần thiết) trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Tờ trình của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện hoạt động tôn giáo và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Danh sách khách mời; dự kiến chương trình;

+ Bản giới thiệu tóm tắt các hoạt động chủ yếu của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

+ Văn bản chứng minh chức danh hoạt động tôn giáo của người được mời.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện hoạt động tôn giáo.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo hoặc hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo (Mẫu B39, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B39

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo hoặc hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa):…. ……(3).....

Trụ sở:……

Đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện …[4]… với các nội dung sau:

Tên tổ chức, cá nhân được mời: ……[5]……..……..……
Mục đích:……..……..
Nội dung các hoạt động:……..……..……
Thời gian tổ chức:……..……..
Địa điểm tổ chức: ……..
Hình thức tổ chức: ……..[6]……..

Văn bản kèm theo gồm: Danh sách khách mời; dự kiến chương trình; bản giới thiệu tóm tắt các hoạt động chủ yếu của tổ chức, cá nhân nước ngoài; văn bản chứng minh chức danh hoạt động tôn giáo của người được mời.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp mời tổ chức, cá nhân là người nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện hoạt động quốc tế về tôn giáo hoặc hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp mời tổ chức, cá nhân là người nước ngoài vào Việt Nam để thực hiện các hoạt động tôn giáo ở một tỉnh.
[3] Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[4] Hoạt động tôn giáo hoặc hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo.
[5] Đối với tổ chức được mời cần nêu rõ: Thuộc nước nào, năm thành lập, hoạt động trong lĩnh vực gì; đối với cá nhân được mời cần nêu rõ: Họ và tên; tên gọi khác, năm sinh, quốc tịch, số hộ chiếu, tôn giáo (nếu có). Nếu có nhiều tổ chức, cá nhân đồng thời được mời thì lập danh sách đính kèm với đầy đủ các thông tin như trên.
[6] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

11. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI CHỨC SẮC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐẾN GIẢNG ĐẠO CHO TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh khi mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi dự kiến giảng đạo.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải

quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu cần thiết), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Tờ trình của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Danh sách khách mời; dự kiến chương trình;

+ Bản giới thiệu tóm tắt các hoạt động chủ yếu của chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài;

+ Văn bản chứng minh chức danh hoạt động tôn giáo của người được mời.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo.

h) Lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị về việc cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo (Mẫu B40, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Trong quá trình giảng đạo, chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài phải tôn trọng quy định của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở Việt Nam và tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B40

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Về việc cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……[3]……
Trụ sở:……

Đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo với các nội dung sau:

Họ và tên:……Năm sinh……
Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
Quốc tịch:……Số hộ chiếu:…… ……
Thuộc tổ chức tôn giáo:……
Trụ sở tại:……
Mục đích mời: ……
Nội dung các hoạt động: ……
Thời gian tổ chức:……
Địa điểm tổ chức:……
Hình thức tổ chức: ……[4]……

Văn bản kèm theo gồm: Danh sách khách mời; dự kiến chương trình; bản giới thiệu tóm tắt các hoạt động chủ yếu của chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài; văn bản chứng minh chức danh hoạt động tôn giáo của người được mời.

TM. TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

[1] Địa danh nơi đặt trụ sở của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
[3] Tên tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo mời chức sắc, nhà tu hành.
[4] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

12. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI TÊN CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn

bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu cần thiết), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Tờ trình của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Bản sao quyết định công nhận tổ chức tôn giáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp thay đổi tên của tổ chức tôn giáo;

+ Bản sao văn bản chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Bản sao văn bản thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp đối với trường hợp thay đổi tên của tổ chức tôn giáo trực thuộc.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh thay đổi tên của tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc (Mẫu B11, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Yêu cầu:

+ Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc phải có tên bằng tiếng Việt.

+ Tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc không trùng với tên tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc khác hoặc tổ chức khác đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tên tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc tên danh nhân, anh hùng dân tộc.

- Điều kiện: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh thay đổi tên phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B11

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Thay đổi tên của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc

Kính gửi:.....(2).....

Tên tổ chức tôn giáo (chữ in hoa): .....
Trụ sở của tổ chức tôn giáo:.....

Người đại diện:
- Họ và tên:……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
- Số CMTND/CCCD: ……
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……

Đề nghị về việc thay đổi tên của tổ chức …[3]… với các nội dung sau:

Lý do thay đổi:……
Tên của tổ chức trước khi thay đổi[3]:……
Tên giao dịch quốc tế trước khi thay đổi (nếu có): ……
Tên của tổ chức sau khi thay đổi[3]:……
Tên giao dịch quốc tế sau khi thay đổi (nếu có): ……
Dự kiến thời điểm thay đổi:……

Văn bản kèm theo gồm: Bản sao quyết định công nhận tổ chức tôn giáo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp thay đổi tên của tổ chức tôn giáo; bản sao văn bản chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; bản sao văn bản thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp đối với trường hợp thay đổi tên của tổ chức tôn giáo trực thuộc.

TM. TỔ CHỨC
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với việc đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
[3] Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.

13. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI TRỤ SỞ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi thay đổi trụ sở, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi có trụ sở mới.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu cần thiết), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Tờ trình của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Bản sao quyết định công nhận tổ chức tôn giáo đối với trường hợp thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo đến địa bàn tỉnh khác hoặc bản sao văn bản chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và văn bản thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp đối với trường hợp thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo trực thuộc đến địa bàn tỉnh khác;

+ Văn bản chấp thuận của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp tổ chức tôn giáo trực thuộc về việc thay đổi địa điểm;

+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở mới.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc thay đổi trụ sở của tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc (Mẫu B12, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Yêu cầu: Chậm nhất 10 ngày kể từ ngày chuyển đến trụ sở mới, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc thay đổi trụ sở đến cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh còn có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc thay đổi trụ sở đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở cũ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa):.....(3)…. …….. .....
Người đại diện:.....

- Họ và tên:…… ……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
- Số CMTND/CCCD: ……
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……

Đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức …[3] …với các nội dung sau:

Trụ sở của tổ chức trước khi thay đổi:…… .
Trụ sở của tổ chức sau khi thay đổi:……..
Dự kiến thời điểm thay đổi: ……..
Lý do thay đổi: ……..

Văn bản kèm theo gồm: Văn bản chấp thuận của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp tổ chức tôn giáo trực thuộc về việc thay đổi địa điểm; bản sao quyết định công nhận tổ chức tôn giáo đối với trường hợp thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo đến địa bàn tỉnh khác hoặc bản sao văn bản chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và văn bản thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp đối với trường hợp thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo trực thuộc đến địa bàn tỉnh khác; giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở mới.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở mới.
[3] Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.

14. THỦ TỤC THÔNG BÁO VỀ VIỆC THAY ĐỔI TRỤ SỞ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU TỈNH (thuộc thẩm quyền tiếp nhận của 02 cơ quan)

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Kể từ ngày chuyển đến trụ sở mới, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về việc thay đổi trụ sở đến Ban Tôn giáo Chính phủ và Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở cũ.

- Bước 2: Ban Tôn giáo Chính phủ và Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ban Tôn giáo Chính phủ và Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ban Tôn giáo Chính phủ và Trung tâm Hành chính công của tỉnh (hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ); qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ban Tôn giáo Chính phủ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản thông báo nêu rõ tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc; họ và tên người đại diện của tổ chức; lý do, thời điểm thay đổi; trụ sở của tổ chức trước và sau khi thay đổi;

+ Bản sao có chứng thực văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở mới.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh thay đổi trụ sở của tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ban Tôn giáo Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ban Tôn giáo Chính phủ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Ban Tôn giáo Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở cũ lưu hồ sơ để thực hiện công tác tham mưu, công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Nội dung văn bản thông báo theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày chuyển đến trụ sở mới, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc thay đổi trụ sở đến Ban Tôn giáo Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở cũ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

15. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP ĐĂNG KÝ PHÁP NHÂN PHI THƯƠNG MẠI CHO TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu cần thiết), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Tờ trình của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo trực thuộc từ khi được thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất;

+ Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng), bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người lãnh đạo của tổ chức tôn giáo trực thuộc;

+ Bản kê khai và giấy tờ chứng minh tài sản hợp pháp của tổ chức tôn giáo trực thuộc;

+ Hiến chương, điều lệ hoặc các văn bản có nội dung tương tự của tổ chức tôn giáo trực thuộc.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc (Mẫu B15, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

- Quyết định về việc cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc (Mẫu A3, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh để được tổ chức tôn giáo đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Có cơ cấu tổ chức theo hiến chương.

- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình.

- Nhân danh tổ chức tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức tôn giáo (chữ in hoa): ……

Trụ sở:……..…….. ...

Người đại diện:

Họ và tên:…… …… .....

Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):.....

Số CMTND/CCCD: .....

Chức vụ, phẩm vị (nếu có):.....

Đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc với các nội dung sau:

Tên tổ chức tôn giáo trực thuộc:.....

Tên giao dịch quốc tế (nếu có): .....

Trụ sở của tổ chức tôn giáo trực thuộc:.....

Địa bàn hoạt động của tổ chức tôn giáo trực thuộc:.....

Cơ cấu tổ chức của tổ chức tôn giáo trực thuộc: .....

Số lượng tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của tổ chức tôn giáo trực thuộc tại thời điểm được đề nghị cấp đăng ký:.....

Người đại diện:

Họ và tên:..... .....

Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):.....

Số CMTND/CCCD: .....

Chức vụ, phẩm vị (nếu có):.....

Văn bản kèm theo gồm: Bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của tổ chức tôn giáo trực thuộc từ khi được thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất; danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người lãnh đạo của tổ chức tôn giáo trực thuộc; bản kê khai và giấy tờ chứng minh tài sản hợp pháp của tổ chức tôn giáo trực thuộc; hiến chương, điều lệ hoặc các văn bản có nội dung tương tự của tổ chức tôn giáo trực thuộc.

TM. TỔ CHỨC TÔN GIÁO
(Chữ ký, dấu)

(1) Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc.

(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại chotổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

Mẫu A3

..... (1) Số:...../QĐ- .....(2)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...(3)... ..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc

.....(4)

Căn cứ Điều 30 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Điều 11 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo;

Căn cứ ... ...(5)... ... ...;

*Theo đề nghị của... ... ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho ……[6]……
Thuộc tổ chức tôn giáo: ……
Trụ sở của ….. [6]:……
Địa bàn hoạt động tôn giáo …..... [6]:……

Điều 2. ….[6]… được hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật Việt Nam và hiến chương của tổ chứcđược cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 3. (Hiệu lực của Quyết định; ghi tên cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành Quyết định)./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, …..

… … …..[4].....
(Chữ ký, dấu)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với việc cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
[2] Viết tắt tên cơ quan ban hành Quyết định.
[3] Địa danh nơi ban hành Quyết định.
[4] Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định.
[5] Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành Quyết định.
[6] Tên tổ chức tôn giáo trực thuộc được cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại.

16. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỰ GIẢI THỂ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh tự giải thể theo quy định của hiến chương của tổ chức có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu cần thiết), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Tờ trình của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tự giải thể theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành

chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Bản kê khai tài sản, tài chính;

+ Phương thức xử lý tài sản, tài chính và thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có);

+ Danh sách tổ chức tôn giáo trực thuộc.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày hết thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có) và thanh lý tài sản, tài chính ghi trong thông báo của tổ chức mà không có khiếu nại.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo theo quy định của hiến chương của tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tự giải thể theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo (Mẫu B16, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

- Quyết định về việc chấp thuận cho tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo (Mẫu A6, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh tự giải thể theo quy định của hiến chương có trách nhiệm đăng thông báo thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có) cho các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật trên 05 (năm) số liên tiếp của báo in ra hàng ngày hoặc 05 ngày liên tiếp trên báo điện tử ở địa phương.

- Thời điểm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận cho tổ chức tôn giáo tự giải thể là thời điểm tổ chức phải nộp lại bản chính quyết định công nhận tổ chức tôn giáo; giấy chứng nhận của cơ quan công an về việc tổ chức đã nộp, hủy con dấu theo quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B16

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc (chữ in hoa):…….
Trụ sở:……..……..
Người đại diện:
Họ và tên:…… .....
Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):…….....
Số CMTND/CCCD: ……. .....
Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……..…….....

Đề nghị chấp thuận cho giải thể tổ chức tôn giáo

hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo với các nội dung sau:

Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị được giải thể:.....
Trụ sở của tổ chức: ……..
Người đại diện:
- Họ và tên:…… ……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
- Số CMTND/CCCD: ……
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……..……
Cơ cấu tổ chức:.....
Lý do giải thể: ……
Dự kiến thời điểm giải thể:……

Văn bản kèm theo gồm: Bản kê khai tài sản, tài chính; phương thức xử lý tài sản, tài chính và thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có); danh sách tổ chức tôn giáo trực thuộc.

TM. TỔ CHỨC (3)
(Chữ ký, dấu)

(1) Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị giải thể.
(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
(3) Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị.

Mẫu A6

……(1)…… **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……/QĐ-……(2) *...(3)..., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chấp thuận cho tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo

…… (4)

Căn cứ Điều 31 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Điều 14 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo;

Căn cứ ... ...(5)..... ;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận cho ……[6].....
Trụ sở: .....
Cơ cấu tổ chức: .....
Địa bàn hoạt động tôn giáo: .....
Được giải thể theo hiến chương của tổ chức từ ngày….tháng….. năm .....

Điều 2. ……..[6] có trách nhiệm thực hiện việc giải thể tổ chức theo hồ sơ đề nghị giải thể ngày... tháng... năm.... của tổ chức.

Điều 3. Quyết định này được công bố công khai trên [7] ……..……

Điều 4. (Hiệu lực của Quyết định; ghi tên cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành Quyết định)./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
-.....;
- Lưu: VT,...

…….[4]…….
(Chữ ký, dấu)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc chấp thuận giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với việc chấp thuận giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

[2] Viết tắt tên cơ quan ban hành Quyết định.

[3] Địa danh nơi ban hành Quyết định.

[4] Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định.

[5] Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành Quyết định.

[6] Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.

[7] Cổng hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan ra quyết định; 01 số báo in hoặc báo điện tử ở trung ương hoặc địa phương nơi tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có trụ sở.

17. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3:

+ Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu cần thiết), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ Tờ trình của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ, chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Bản kê khai tài sản, tài chính;

+ Phương thức xử lý tài sản, tài chính và thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có);

+ Danh sách tổ chức tôn giáo trực thuộc.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày hết thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có) và thanh lý tài sản, tài chính ghi trong thông báo của tổ chức mà không có khiếu nại.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định của hiến chương của tổ chức.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo (Mẫu B16, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

- Quyết định về việc chấp thuận cho tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo (Mẫu A6, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh bị giải thể theo quy định của hiến chương của tổ chức có trách nhiệm đăng thông báo thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có) cho các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật trên 05 (năm) số liên tiếp của báo in ra hàng ngày hoặc 05 ngày liên tiếp trên báo điện tử ở địa phương.

- Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận việc giải thể, tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc và nộp lại cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các văn bản sau đây:

+ Bản chính văn bản chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

+ Bản chính văn bản thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp.

+ Danh sách tổ chức tôn giáo trực thuộc thuộc tổ chức tôn giáo trực thuộc bị giải thể.

+ Giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận của cơ quan công an về việc tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể đã nộp, hủy con dấu theo quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B16

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc (chữ in hoa):…….
Trụ sở:……..……..
Người đại diện:
Họ và tên:…… .....
Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):…….....
Số CMTND/CCCD: ……. .....
Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……..…….....

Đề nghị chấp thuận cho giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo với các nội dung sau:

Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị được giải thể:.....
Trụ sở của tổ chức: ……..
Người đại diện:
Họ và tên:…… ……. .....
Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):…….....
Số CMTND/CCCD: ……. .....
Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……..…….....
Cơ cấu tổ chức:.....
Lý do giải thể: …….....
Dự kiến thời điểm giải thể:…….

Văn bản kèm theo gồm: Bản kê khai tài sản, tài chính; phương thức xử lý tài sản, tài chính và thời hạn thanh toán các khoản nợ (nếu có); danh sách tổ chức tôn giáo trực thuộc.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị giải thể.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
[3] Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị.

Mẫu A6

……[1]……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ……/QĐ-……[2]

...[3]..., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chấp thuận cho tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể theo quy định của hiến chương của tổ chức tôn giáo

…… [4]

Căn cứ Điều 31 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Điều 14 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo;

Căn cứ ... ... [5] ..... ;

Theo đề nghị của .....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận cho ……[6].....
Trụ sở: .....
Cơ cấu tổ chức: .....
Địa bàn hoạt động tôn giáo: .....
Được giải thể theo hiến chương của tổ chức từ ngày….tháng….. năm .....

Điều 2. ……..[6] có trách nhiệm thực hiện việc giải thể tổ chức theo hồ sơ đề nghị giải thể ngày... tháng... năm.... của tổ chức.

Điều 3. Quyết định này được công bố công khai trên [7] ……..……

Điều 4. (Hiệu lực của Quyết định; ghi tên cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành Quyết định)./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
-.....;
- Lưu: VT,...

…….[4]…….
(Chữ ký, dấu)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc chấp thuận giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với việc chấp thuận giải thể tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

[2] Viết tắt tên cơ quan ban hành Quyết định.

[3] Địa danh nơi ban hành Quyết định.

[4] Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành Quyết định.

[5] Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan ban hành Quyết định.

[6] Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.

[7] Cổng hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan ra quyết định; 01 số báo in hoặc báo điện tử ở trung ương hoặc địa phương nơi tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có trụ sở.

18. THỦ TỤC THÔNG BÁO VỀ VIỆC ĐÃ GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh bị giải thể theo quy định của hiến chương của tổ chức, tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

- Bước 3: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc tiếp nhận thông báo đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua

dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc (Mẫu B17, Phụ lục Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh bị giải thể theo quy định của hiến chương của tổ chức, tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp có trách nhiệm thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B17

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo (chữ in hoa): ……[3] ……

Trụ sở của tổ chức:……..

Người đại diện:

- Họ và tên:……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
- Số CMTND/CCCD: ……
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……

Căn cứ văn bản số.....ngày....tháng....năm.....của.....[2] ... ...về việc chấp thuận cho tổ chức tôn giáo giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc;

Căn cứ văn bản số.....ngày....tháng....năm.....của tổ chức tôn giáo về việc giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc.

Thông báo về việc đã giải thể …..[4] ……với các nội dung sau:

Tên tổ chức tôn giáo trực thuộc bị giải thể:.. …… …….....
Trụ sở của tổ chức tôn giáo trực thuộc bị giải thể:……..……...
Người đại diện:
- Họ và tên:…….....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):…….....
- Số CMTND/CCCD: ……..…….....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……..……..…….....
Thời điểm giải thể:…… .

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với thông báo giải thểtổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với thông báo giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
[3] Tên của tổ chức có trách nhiệm thông báo việc giải thể.
[4] Tên của tổ chức tôn giáo trực thuộc bị giải thể.

19. THỦ TỤC THÔNG BÁO TỔ CHỨC QUYÊN GÓP ĐỂ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG, HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP QUYÊN GÓP KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM A VÀ ĐIỂM B KHOẢN 3 ĐIỀU 25 CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 95/2023/NĐ-CP

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi tổ chức quyên góp 15 ngày, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tổ chức quyên góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi tổ chức quyên góp.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

- Bước 3: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc tiếp nhận thông báo quyên góp.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo và kiểm tra việc thực hiện các nội dung trong văn bản thông báo của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo về việc tổ chức quyên góp (Mẫu B49, Phụ lục Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Trước khi tổ chức quyên góp 15 ngày, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi tổ chức quyên góp.

- Hoạt động quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc phải có sổ sách thu, chi bảo đảm công khai, minh bạch. Tài sản được

quyên góp phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích đã thông báo, phục vụ cho hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo.

- Không được lợi dụng danh nghĩa cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc để quyên góp nhằm trục lợi hoặc trái mục đích quyên góp.

- Người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc thực hiện hoạt động quyên góp không đúng quy định tại Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận thông báo quyên góp có văn bản yêu cầu dừng tiếp nhận, sử dụng tài sản được quyên góp và xử lý theo quy định của pháp luật.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B49

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Về việc tổ chức quyên góp

Kính gửi: ……(2)……

Tên (chữ in hoa): ……(3)……
Địa chỉ:……
Người đại diện:……
- Họ và tên:……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
- Số CMTND/CCCD: ……
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……

Thông báo về việc tổ chức quyên góp với các nội dung sau:

Mục đích quyên góp:……
Địa bàn tổ chức quyên góp:……
Cách thức quyên góp:……
Thời gian thực hiện quyên góp:……
Phương thức quản lý và sử dụng tài sản được quyên góp:……
……
……
……
Hình thức tổ chức:…… [4] ……

NGƯỜI ĐẠI DIỆN [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp tổ chức quyên góp vượt ra ngoài địa bàn một huyện; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã.
[3] Cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người đại diện phải ký tên và đóng dấu.
[4] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

20. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CHO TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một tỉnh có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 18 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo gửi hồ sơ đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu cần). Sau khi thẩm định hồ sơ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ cấp hoặc không cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho tổ chức. Trường hợp từ chối cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đăng ký (theo mẫu);

+ Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng), bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức;

+ Bản tóm tắt giáo lý, giáo luật, lễ nghi;

+ Quy chế hoạt động của tổ chức;

+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một tỉnh có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 18 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo hoặc văn bản trả lời về việc không cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đăng ký cấp chứng nhận hoạt động tôn giáo (Mẫu B8, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo (Mẫu A1, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Có giáo lý, giáo luật, lễ nghi.

- Có tôn chỉ, mục đích, quy chế hoạt động không trái với quy định của pháp luật.

- Tên của tổ chức không trùng với tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tên tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc tên danh nhân, anh hùng dân tộc.

- Người đại diện, người lãnh đạo tổ chức là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

- Có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

- Nội dung hoạt động tôn giáo không thuộc trường hợp quy định tại Điều 5 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B8

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐĂNG KÝ
Cấp chứng nhận hoạt động tôn giáo

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức:……..…….....
Họ và tên người đại diện:……
Đăng ký cấp chứng nhận hoạt động tôn giáo với các nội dung sau:
Tên tổ chức (chữ in hoa):……
Tên giao dịch quốc tế (nếu có):…….....
Tên tôn giáo:.....
Trụ sở của tổ chức:……..……

Người đại diện:
- Họ và tên:…… ……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
- Số CMTND/CCCD: ……
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……
Nguồn gốc hình thành, quá trình phát triển ở Việt Nam: ……
Tôn chỉ, mục đích:……
Nội dung hoạt động:……
Địa bàn hoạt động:……
Số lượng người tin theo:……
Cơ cấu tổ chức:……
Địa điểm dự kiến đặt trụ sở:……

Văn bản kèm theo gồm: Danh sách, sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp, bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người đại diện và những người dự kiến lãnh đạo tổ chức; bản tóm tắt giáo lý, giáo luật, lễ nghi; quy chế hoạt động của tổ chức; giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để đặt trụ sở.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Địa danh nơi dự kiến có trụ sở của tổ chức.
(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

Mẫu A1

…… (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:……/CN- …….(2)

…(3)… …, *ngày… …tháng… …năm… …*

GIẤY CHỨNG NHẬN
Đăng ký hoạt động tôn giáo

…… (1) …… chứng nhận:

Tên tổ chức (chữ in hoa):……..

Tên giao dịch quốc tế của tổ chức (nếu có): ……

Trụ sở:……

Tên tôn giáo: .....

Nguồn gốc hình thành, quá trình phát triển ở Việt Nam:.....
.....

Tôn chỉ, mục đích hoạt động:.....

Địa bàn hoạt động:.....

Cơ cấu tổ chức: .....

Được hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo nội dung đăng ký đã được chấp thuận kể từ ngày được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo./.

Nơi nhận:
- .....;
- .....;
- Lưu: VT,...

.....[4]
(Chữ ký, dấu)

[1] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.

[2] Viết tắt tên cơ quan cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

[3]Địa danh nơi cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

[4] Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

21. THỦ TỤC THÔNG BÁO NGƯỜI ĐƯỢC PHONG PHẨM HOẶC SUY CỬ LÀM CHỨC SẮC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 33 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi chức sắc cư trú và hoạt động tôn giáo.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản thông báo (theo mẫu);

+ Tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo; sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng) của chức sắc.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc (Mẫu B18, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Yêu cầu: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày phong phẩm hoặc suy cử, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về người được phong phẩm hoặc suy cử.

- Điều kiện: Người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

+ Không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo.

+ Không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B18

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức tôn giáo (chữ in hoa): ……

Trụ sở: ……..

Thông báo việc phong phẩm hoặc suy cử chức sắc với các nội dung sau:

TT	Họ và tên	Tên gọi trong tôn	Năm sinh	Nơi cư trú	Phẩm vị trước và sau khi được phong phẩm	Địa bàn hoạt động tôn giáo trước và sau khi được phong

					hoặc suy cử		phẩm hoặc suy cử	
					Trước	*Sau*	*Trước*	*Sau*
1								
2								
…								
n								

Văn bản kèm theo gồm: Tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo; sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp của chức sắc.

TM. TỔ CHỨC TÔN GIÁO
(Chữ ký, dấu)

(1) Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo.
(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với trường hợp phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị theo quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

22. THỦ TỤC THÔNG BÁO HỦY KẾT QUẢ PHONG PHẨM HOẶC SUY CỬ CHỨC SẮC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 33 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ về việc hủy kết quả người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo trong trường hợp không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Nội dung văn bản thông báo theo quy định tại khoản 4 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc và có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc hủy kết quả đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

23. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trước khi thực hiện việc bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đăng ký, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu cần). Sau khi thẩm định hồ sơ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đăng ký, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đăng ký (theo mẫu);

+ Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng) của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử;

+ Bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc (Mẫu B19, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

- Không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo.

- Không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B19

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐĂNG KÝ
Người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa) : ……(3)……
Trụ sở: ……..

Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc với các nội dung sau:

TT	Họ và tên người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Tên gọi trong tôn giáo	Năm sinh	Nơi cư trú	Phẩm vị	Chức vụ trước và sau khi được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử		Địa bàn phụ trách trước và sau khi được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	
						Trước	*Sau*	*Trước*	*Sau*
1									
2									

...									

Văn bản kèm theo gồm: Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử; bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc người thay mặt tổ chức phải ký tên và đóng dấu.

24. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC CỦA TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh trước khi thực hiện việc bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đăng ký, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu cần). Sau khi thẩm định hồ sơ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ

bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đăng ký, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đăng ký (theo mẫu);

+ Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng) của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử;

+ Bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc (Mẫu B19, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

- Không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo.

- Không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B19

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐĂNG KÝ
Người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa) : ……(3)……
Trụ sở: ……..

Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc với các nội dung sau:

TT	Họ và tên người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Tên gọi trong tôn giáo	Năm sinh	Nơi cư trú	Phẩm vị	Chức vụ trước và sau khi được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử		Địa bàn phụ trách trước và sau khi được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	
						Trước	*Sau*	*Trước*	*Sau*

1									
2									
...									

Văn bản kèm theo gồm: Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử; bản tóm tắt quá trình hoạt động tôn giáo của người được dự kiến bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc người thay mặt tổ chức phải ký tên và đóng dấu.

25. THỦ TỤC THÔNG BÁO VỀ NGƯỜI ĐƯỢC BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc (Mẫu B20, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc gửi văn bản thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B20

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……(3)……
Trụ sở:……..

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc với các nội dung sau:

TT	Họ và tên người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Tên gọi trong tôn giáo	Năm sinh	Nơi cư trú	Phẩm vị	Chức vụ được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Địa bàn phụ trách
1							
2							
...							
n							

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.
[3] Tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc người thay mặt tổ chức phải ký tên và đóng dấu.

26. THỦ TỤC THÔNG BÁO VỀ NGƯỜI BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC CỦA TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua

dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc (Mẫu B20, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B20

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……[3]……
Trụ sở:……..

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc với các nội dung sau:

TT	Họ và tên người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Tên gọi trong tôn giáo	Năm sinh	Nơi cư trú	Phẩm vị	Chức vụ được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Địa bàn phụ trách
1							
2							
...							
n							

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.
[3] Tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc người thay mặt tổ chức phải ký tên và đóng dấu.

27. THỦ TỤC THÔNG BÁO KẾT QUẢ BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ NHỮNG NGƯỜI LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC CỦA TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 7 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử đối với người dự kiến lãnh đạo của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc (Mẫu B20, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B20

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……(3)……
Trụ sở:……..

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc với các nội dung sau:

TT	Họ và tên người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Tên gọi trong tôn giáo	Năm sinh	Nơi cư trú	Phẩm vị	Chức vụ được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Địa bàn phụ trách
1							
2							
...							
n							

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.
[3] Tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc người thay mặt tổ chức phải ký tên và đóng dấu.

28. THỦ TỤC THÔNG BÁO KẾT QUẢ BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ NHỮNG NGƯỜI LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 7 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người dự kiến lãnh đạo tổ chức theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo, tổ chức tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua

dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc (Mẫu B20, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức theo quy định tại khoản 7 Điều 34 Luật tín ngưỡng, tôn giáo, tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B20

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……[3]……
Trụ sở:……..

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc với các nội dung sau:

TT	Họ và tên người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Tên gọi trong tôn giáo	Năm sinh	Nơi cư trú	Phẩm vị	Chức vụ được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Địa bàn phụ trách
1							
2							
...							
n							

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.
[3] Tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc người thay mặt tổ chức phải ký tên và đóng dấu.

29. THỦ TỤC THÔNG BÁO KẾT QUẢ BỔ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ NHỮNG NGƯỜI LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 7 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người dự kiến lãnh đạo tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc (Mẫu B20, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B20

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……(3)……
Trụ sở:……..

Thông báo kết quả người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc với các nội dung sau:

TT	Họ và tên người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Tên gọi trong tôn giáo	Năm sinh	Nơi cư trú	Phẩm vị	Chức vụ được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử	Địa bàn phụ trách
1							
2							
...							
n							

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo; cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo đối với trường hợp bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức việc theo quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.
[3] Tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc người thay mặt tổ chức phải ký tên và đóng dấu.

30. THỦ TỤC THÔNG BÁO THUYÊN CHUYỂN CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC, NHÀ TU HÀNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày trước khi thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi đi và nơi đến.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi đi và nơi đến xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi đi và nơi đến; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có chức sắc, chức việc, nhà tu hành thuyên chuyển.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành (Mẫu B21, Phụ lục ban hành kèm heo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Chậm nhất là 20 ngày trước khi thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B21

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa):……..…(3) ……..
Trụ sở: ……..……

Thông báo thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành với các nội dung sau:

Người được thuyên chuyển:
- Họ và tên:.....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có): ……..
- Số CMTND/CCCD:.....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):…..…….....……..…..
Lý do thuyên chuyển:……..
…….....
…….....
…….....
…….....
Địa bàn hoạt động tôn giáo trước khi thuyên chuyển: …….. .....
.....
Địa bàn hoạt động tôn giáo sau khi được thuyên chuyển đến:……....
Dự kiến thời điểm thuyên chuyển: ……...

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh nơi thuyên chuyển đi và nơi thuyên chuyển đến.
[3] Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.

31. THỦ TỤC THÔNG BÁO CÁCH CHỨC, BÃI NHIỆM CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 33 VÀ KHOẢN 2 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày có văn bản về việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua

dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản thông báo (theo mẫu);

+ Văn bản của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc về việc cách chức, bãi nhiệm.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc (Mẫu B23, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày có văn bản về việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B23

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa):……..…… (3)……..
Trụ sở: ……..

Thông báo về việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc

với các nội dung sau:

Người bị cách chức, bãi nhiệm:
- Họ và tên:.....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):.....
- Số CMTND/CCCD:.....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):.....
Lý do cách chức, bãi nhiệm: .....
.....
.....
Thời điểm cách chức, bãi nhiệm: .....

Văn bản kèm theo gồm: Văn bản của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc về việc cách chức, bãi nhiệm.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo và đối với việc cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 33, khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo và đối với việc cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

32. THỦ TỤC THÔNG BÁO CÁCH CHỨC, BÃI NHIỆM CHỨC VIỆC CỦA TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày có văn bản về việc cách chức, bãi nhiệm chức việc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản thông báo (theo mẫu);

+ Văn bản của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo về việc cách chức, bãi nhiệm.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh cách chức, bãi nhiệm chức việc.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc (Mẫu B23, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày có văn bản về việc cách chức, bãi nhiệm chức việc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B23

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa):……..…… (3)……..
Trụ sở: ……..

Thông báo về việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc

với các nội dung sau:

Người bị cách chức, bãi nhiệm:
- Họ và tên:.....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):.....
- Số CMTND/CCCD:.....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):.....
Lý do cách chức, bãi nhiệm: .....
.....
.....
Thời điểm cách chức, bãi nhiệm: .....

Văn bản kèm theo gồm: Văn bản của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo về việc cách chức, bãi nhiệm.

TM. TỔ CHỨC (3)
(Chữ ký, dấu)

(1) Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc theo quy định tại khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo và đối với việc cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc theo quy định tại khoản 2 Điều 33, khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo và đối với việc cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
(3) Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

33. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ MỞ LỚP BỒI DƯỠNG VỀ TÔN GIÁO CHO NGƯỜI CHUYÊN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi mở lớp.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét văn bản đăng ký, trường hợp văn bản đăng ký chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện văn bản đăng ký không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định văn bản đăng ký (nếu cần). Sau khi thẩm định, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo và gửi kết quả giải

quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản đăng ký trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản đăng ký, có Giấy tiếp nhận và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản đăng ký được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đăng ký (theo mẫu);

+ Chương trình; danh sách giảng viên.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đăng ký hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho những người chuyên hoạt động tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo (Mẫu B27, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B27

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐĂNG KÝ
Mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa):……(3)…… ....
Trụ sở: …….. ....

Đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo
cho người chuyên hoạt động tôn giáo với các nội dung sau:

Tên lớp: ……..……..
Địa điểm mở lớp:…… …[4]……..……
Lý do mở lớp:……..
Thời gian học: ……..
Nội dung học: ……..... ...
.....
Thành phần, số lượng tham dự:…….……..
Hình thức mở lớp bồi dưỡng[5]:.....

Văn bản kèm theo gồm: Chương trình; danh sách giảng viên.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh nơi mở lớp.
[3] Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[4] Đối với các lớp học trực tiếp tại nơi diễn ra hoạt động bồi dưỡng.
[3] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

34. THỦ TỤC THÔNG BÁO DANH MỤC HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO ĐỐI VỚI TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở NHIỀU HUYỆN THUỘC MỘT TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được công nhận, chấp thuận hoặc được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung (Mẫu B30, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được công nhận, chấp thuận hoặc được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày Luật tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh

trước ngày Luật có hiệu lực có trách nhiệm thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm chỉ thực hiện một lần.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B30

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Danh mục hoạt động tôn giáo hằng năm
hoặc danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa):……(3)……...
Trụ sở:…… ...

Thông báo danh mục hoạt động ...(4)... với các nội dung sau:

TT	Tên các hoạt động tôn giáo	Thời gian tổ chức	Địa điểm diễn ra hoạt động tôn giáo	Ghi chú
1				
2				
...				
n				

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối vớiviệc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) củatổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[4] Hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung.

35. THỦ TỤC THÔNG BÁO DANH MỤC HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO BỔ SUNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở NHIỀU HUYỆN THUỘC MỘT TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày trước khi diễn ra hoạt động tôn giáo không có trong danh mục đã thông báo, người đại diện của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người đại diện của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung (Mẫu B30, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất là 20 ngày trước khi diễn ra hoạt động tôn giáo không có trong danh mục đã được thông báo, người đại diện của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B30

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Danh mục hoạt động tôn giáo hằng năm
hoặc danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa):……(3)……...
Trụ sở:…….…… ...

Thông báo danh mục hoạt động ...(4)... với các nội dung sau:

TT	Tên các hoạt động tôn giáo	Thời gian tổ chức	Địa điểm diễn ra hoạt động tôn giáo	Ghi chú
1				
2				
...				
n				

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối vớiviệc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã đối vớiviệc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[4] Hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung.

36. THỦ TỤC THÔNG BÁO TỔ CHỨC HỘI NGHỊ THƯỜNG NIÊN CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU HUYỆN THUỘC MỘT TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày trước ngày tổ chức hội nghị, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về việc tổ chức hội nghị thường niên đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua

dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản thông báo (theo mẫu);

+ Dự kiến thành phần, số lượng người tham dự; chương trình tổ chức hội nghị thường niên.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh tổ chức hội nghị thường niên.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo tổ chức hội nghị thường niên (Mẫu B31, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất là 20 ngày trước ngày tổ chức hội nghị, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về việc tổ chức hội nghị thường niên đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B31

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Tổ chức hội nghị thường niên

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……(3).....
Trụ sở: ……

Thông báo về việc tổ chức hội nghị thường niên với các nội dung sau:

Nội dung: .....
Thời gian: .....
Địa điểm: .....
Hình thức tổ chức: .....[4].....

Văn bản kèm theo gồm: Dự kiến thành phần, số lượng người tham dự; chương trình tổ chức hội nghị thường niên.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Ký, ghi rõ họ tên, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với việc tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[4] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

37. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU HUYỆN THUỘC MỘT TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh trước khi tổ chức đại hội có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu cần). Sau khi thẩm định hồ sơ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc về việc tổ chức đại hội và gửi kết

quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Chương trình tổ chức đại hội; dự kiến thành phần, số lượng người tham dự;

+ Báo cáo tổng kết hoạt động của tổ chức;

+ Dự thảo hiến chương hoặc hiến chương sửa đổi (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh tổ chức đại hội.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tổ chức đại hội.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị về việc tổ chức đại hội (Mẫu B33, Phụ lục Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B33

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Tổ chức đại hội.....

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……(3)…….....
Trụ sở: ……

Đề nghị tổ chức đại hội với các nội dung sau:

Lý do tổ chức: …….....
Thời gian: …….....

Địa điểm: .....
Thành phần:.....
Nội dung: .....
Hình thức tổ chức: .....[4].....

Văn bản kèm theo gồm: Chương trình tổ chức đại hội; dự kiến thành phần, số lượng người tham dự; báo cáo tổng kết hoạt động của tổ chức; dự thảo hiến chương hoặc hiến chương sửa đổi (nếu có).

TM. TỔ CHỨC [3]
(Ký, ghi rõ họ tên, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[4] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

38. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU HUYỆN THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi dự kiến tổ chức.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét văn bản đề nghị, trường hợp văn bản đề nghị chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện văn bản đề nghị. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện văn bản đề nghị không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định văn bản đề nghị (nếu cần). Sau khi thẩm định văn bản đề nghị, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký và gửi kết quả giải quyết về Trung

tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản đề nghị trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản đề nghị, có Giấy tiếp nhận văn bản đề nghị và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản đề nghị được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Chương trình tổ chức cuộc lễ; dự kiến thành phần tham dự cuộc lễ.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp đã đăng ký (Mẫu B34, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B34

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp đã đăng ký

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……(3)…….....
Trụ sở: ……

Đề nghị về việc tổ chức cuộc lễ ...(4)... với các nội dung sau:

Tên cuộc lễ: ……

Người chủ trì: .....
Thời gian thực hiện: .....
Địa điểm thực hiện: .....
Nội dung: .....
Quy mô: .....
Hình thức tổ chức[5]:.....

Văn bản kèm theo gồm: Chương trình tổ chức cuộc lễ; dự kiến thành phần tham dự cuộc lễ.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh nơi dự kiến tổ chức cuộc lễ đối với cuộc lễ có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với cuộc lễ có quy mô tổ chức ở một huyện.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người thay mặt tổ chức phải ký tên và đóng dấu.
[4] Tên cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp đã đăng ký.
[5] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

39. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU HUYỆN THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh, chức sắc, chức việc, nhà tu hành có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét văn bản đề nghị, trường hợp văn bản đề nghị chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho chức sắc, chức việc, nhà tu hành để bổ sung, hoàn thiện văn bản đề nghị. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện văn bản đề nghị không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định văn bản đề nghị (nếu cần). Sau khi thẩm định văn bản đề nghị, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký

và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để trả cho chức sắc, chức việc, nhà tu hành. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản đề nghị trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản đề nghị, có Giấy tiếp nhận văn bản đề nghị và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản đề nghị được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Chương trình tổ chức; nội dung; thành phần tham dự.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chức sắc, chức việc, nhà tu hành giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp đã đăng ký (Mẫu B35, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B35

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp đã đăng ký

Kính gửi:.....(2)……

Họ và tên người đề nghị:.....
Chức vụ, phẩm vị:.....
Địa bàn phụ trách:.....
Thuộc tổ chức .....(3) ……
Trụ sở: ……

Đăng ký giảng đạo …(4)… với các nội dung sau:

Lý do: .....
Thời gian: .....
Địa điểm thực hiện: .....
Hình thức tổ chức:.....[5].....

Văn bản kèm theo gồm: Chương trình tổ chức; nội dung; thành phần tham dự.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

[1] Địa danh nơi chức sắc, chức việc, nhà tu hành hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh nơi dự kiến giảng đạo đối với việc giảng đạo có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với việc giảng đạo có quy mô tổ chức ở một huyện.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[4] Giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp đã đăng ký.
[5] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

40. THỦ TỤC THÔNG BÁO VỀ VIỆC TIẾP NHẬN TÀI TRỢ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI ĐỂ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG VỀ TÔN GIÁO CHO NGƯỜI CHUYÊN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO; SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, XÂY DỰNG MỚI CƠ SỞ TÔN GIÁO; TỔ CHỨC CÁC NGHI LỄ TÔN GIÁO HOẶC CUỘC LỄ TÔN GIÁO; XUẤT BẢN, NHẬP KHẨU KINH SÁCH, VĂN HÓA PHẨM TÔN GIÁO, ĐỒ DÙNG TÔN GIÁO CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: 20 ngày trước khi tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo; tổ chức các nghi lễ tôn giáo hoặc cuộc lễ tôn giáo; xuất bản, nhập khẩu kinh sách, văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về việc tiếp nhận tài trợ đến Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ nơi đặt trụ sở.

- Bước 2: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản thông báo (theo mẫu);

+ Bản cam kết của tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ về nguồn gốc các khoản tài trợ đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế và tuân thủ quy định của pháp luật của nước sở tại trước khi thực hiện hoạt động tài trợ.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh khi tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ để thực hiện công tác tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài (Mẫu B50, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ);

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tiếp nhận và quản lý các khoản tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài để hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở tôn giáo; tổ chức các nghi lễ tôn giáo hoặc cuộc lễ tôn giáo; xuất

bản, nhập khẩu kinh sách, văn hóa phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo phải công khai, minh bạch, đúng mục đích, thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với việc tiếp nhận, quản lý các khoản tài trợ.

- Sau khi kết thúc việc tiếp nhận tài trợ (đối với hiện vật) và sử dụng các khoản tài trợ (đối với khoản tài trợ bằng tiền), trong thời hạn 20 ngày, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tiếp nhận tài trợ có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả sử dụng các khoản tài trợ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo. Báo cáo nêu rõ các khoản đã chi, thời gian chi (đối với các khoản tài trợ bằng tiền) và các nội dung được quy định trong văn bản thông báo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP. Đối với các khoản tài trợ tiếp nhận, sử dụng có thời hạn quá 12 tháng kể từ ngày tiếp nhận thì tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc gửi báo cáo tiến độ sử dụng hằng năm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP.

- Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản tài trợ không đúng quy định tại Điều này và các quy định của pháp luật có liên quan thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận thông báo tài trợ có văn bản yêu cầu tổ chức dừng tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản tài trợ và xử lý theo quy định của pháp luật.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B50

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

…. (1) …., ngày…. …. tháng…. …. năm…..

THÔNG BÁO
Về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài

Kính gửi: ……..(2)…….

Tên (chữ in hoa): ……..……(3).....

Trụ sở chính:.....

Người đại diện:

- Họ và tên: .....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có): .....

- Số CMTND/CCCD: .....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có): .....

Thông báo về việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân nước ngoài với các nội dung sau:

Tên của tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ (chữ in hoa): ……

Trụ sở của tổ chức nước ngoài tài trợ:.....

Người đại diện:

- Họ và tên: ……..……
- Năm sinh: .....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có): …….....
- Quốc tịch: ……..……
- Số hộ chiếu: .....

Mục đích tiếp nhận tài trợ: .....

Thời gian thực hiện tiếp nhận tài trợ: ……...……...……

Cách thức thực hiện tiếp nhận tài trợ: ……..……

Hình thức tài trợ (tiền hay hiện vật): ……..……

Giá trị tài trợ (4): ……...……

Dự kiến thời gian sử dụng các khoản tài trợ:……...… ..……..

Phương thức quản lý và sử dụng các khoản tài trợ: .....

.....

Thông tin tài khoản tiếp nhận: ……...……

Tại ngân hàng:…….. ……

Hình thức tổ chức (5) ……

Văn bản kèm theo gồm: Bản cam kết của tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ về nguồn gốc các khoản tài trợ đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế và tuân thủ quy định của pháp luật của nước sở tại trước khi thực hiện hoạt động tài trợ.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN (3)
(Chữ ký, dấu)

(1) Địa danh nơi có tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc tiếp nhận tài trợ của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.
(3) Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc tiếp nhận tài trợ.
(4) Đơn vị tính Việt Nam đồng.
(5) Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. THỦ TỤC THÔNG BÁO MỞ LỚP BỒI DƯỠNG VỀ TÔN GIÁO THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 41 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai giảng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ huyện nơi mở lớp.

- Bước 2: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

- Bước 3: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc tiếp nhận thông báo.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện; qua dịch vụ bưu chính công

ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo nêu rõ tên lớp, địa điểm, lý do, thời gian học, nội dung, chương trình, thành phần tham dự, danh sách giảng viên.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Nội dung văn bản thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Chậm nhất là 20 ngày trước ngày khai giảng lớp bồi dưỡng về tôn giáo, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo.

- Trường hợp việc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo có hành vi quy định tại Điều 5 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản yêu cầu tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc không tổ chức hoặc dừng việc mở lớp bồi dưỡng.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

2. THỦ TỤC THÔNG BÁO DANH MỤC HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO ĐỐI VỚI TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT HUYỆN

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm đến Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ huyện.

- Bước 2: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

- Bước 3: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc tiếp nhận thông báo.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung (Mẫu B30, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được công nhận, chấp thuận hoặc được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện có trách nhiệm gửi văn bản thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm đến Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ.

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày Luật tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện trước ngày Luật có hiệu lực có trách nhiệm thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm đến Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ.

- Việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm chỉ thực hiện một lần.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B30

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Danh mục hoạt động tôn giáo hằng năm
hoặc danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa):……(3)……....
Trụ sở:…….…… ...

Thông báo danh mục hoạt động ...(4)... với các nội dung sau:

TT	Tên các hoạt động tôn giáo	Thời gian tổ chức	Địa điểm diễn ra hoạt động tôn giáo	Ghi chú
1				
2				
...				

n				

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối vớiviệc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) củatổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã đối vớiviệc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[4] Hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung.

3. THỦ TỤC THÔNG BÁO DANH MỤC HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO BỔ SUNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT HUYỆN

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày trước khi diễn ra hoạt động tôn giáo không có trong danh mục đã được thông báo, người đại diện của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện có trách nhiệm gửi văn bản thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đến Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ huyện.

- Bước 2: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho người đại diện của tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

- Bước 3: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc tiếp nhận thông báo.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người đại diện của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung (Mẫu B30, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất là 20 ngày trước khi diễn ra hoạt động tôn giáo không có trong danh mục hoạt động tôn giáo đã được thông báo, người đại diện của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện có trách nhiệm gửi văn bản thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đến Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B30

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Danh mục hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa):……(3)……....
Trụ sở:…….…… ...

Thông báo danh mục hoạt động ...(4)... với các nội dung sau:

TT	Tên các hoạt động tôn giáo	Thời gian tổ chức	Địa điểm diễn ra hoạt động tôn giáo	Ghi chú
1				
2				
...				
n				

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối vớiviệc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) củatổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[4] Hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung.

4. THỦ TỤC THÔNG BÁO TỔ CHỨC HỘI NGHỊ THƯỜNG NIÊN CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT HUYỆN

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày trước ngày tổ chức hội nghị, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một huyện có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về việc tổ chức hội nghị thường niên đến Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ.

- Bước 2: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

- Bước 3: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc tiếp nhận thông báo.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản thông báo (theo mẫu);

+ Dự kiến thành phần, số lượng người tham dự; chương trình tổ chức hội nghị thường niên.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một huyện tổ chức hội nghị thường niên.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo tổ chức hội nghị thường niên (Mẫu B31, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất là 20 ngày trước ngày tổ chức hội nghị, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một huyện có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về việc tổ chức hội nghị thường niên đến Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B31

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Tổ chức hội nghị thường niên

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……(3)……
Trụ sở: ……

Thông báo về việc tổ chức hội nghị thường niên với các nội dung sau:

Nội dung: ……
Thời gian: ……
Địa điểm: ……
Hình thức tổ chức: ……(4)……

Văn bản kèm theo gồm: Dự kiến thành phần, số lượng người tham dự; chương trình tổ chức hội nghị thường niên.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Ký, ghi rõ họ tên, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với việc tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[4] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

5. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT HUYỆN

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện trước khi tổ chức đại hội có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị đến Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ.

- Bước 2: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ (nếu cần). Sau khi thẩm định hồ sơ, Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tổ chức đại hội và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Chương trình tổ chức đại hội; dự kiến thành phần, số lượng người tham dự;

+ Báo cáo tổng kết hoạt động của tổ chức;

+ Dự thảo hiến chương hoặc hiến chương sửa đổi (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện tổ chức đại hội.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tổ chức đại hội.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị về việc tổ chức đại hội (Mẫu B33, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B33

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Tổ chức đại hội.....

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……(3)…….....
Trụ sở: ……

Đề nghị tổ chức đại hội với các nội dung sau:

Lý do tổ chức: …….....
Thời gian: …….....
Địa điểm: …….....
Thành phần:.....
Nội dung: …….....
Hình thức tổ chức: ……(4).....

Văn bản kèm theo gồm: Chương trình tổ chức đại hội; dự kiến thành phần, số lượng người tham dự; báo cáo tổng kết hoạt động của tổ chức; dự thảo hiến chương hoặc hiến chương sửa đổi (nếu có).

TM. TỔ CHỨC (3)
(Ký, ghi rõ họ tên, dấu)

(1) Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
(2) Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với việc tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện.
(3) Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
(4) Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

6. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT HUYỆN

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ.

- Bước 2: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ xem xét văn bản đề nghị, trường hợp văn bản đề nghị chưa đầy đủ, hợp lệ, Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện văn bản đề nghị. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện văn bản đề nghị không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định văn bản đề nghị (nếu cần). Sau khi thẩm định văn bản đề nghị, Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện để trả cho tổ chức. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản đề nghị trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ tiếp nhận văn bản đề nghị, có Giấy tiếp nhận văn bản đề nghị và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản đề nghị được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Chương trình tổ chức cuộc lễ; dự kiến thành phần tham dự cuộc lễ.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 25 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp đã đăng ký (Mẫu B34, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B34

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp đã đăng ký

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa): ……(3)…….....
Trụ sở: ……

Đề nghị về việc tổ chức cuộc lễ ...(4)... với các nội dung sau:

Tên cuộc lễ: ……
Người chủ trì: ……
Thời gian thực hiện: ……
Địa điểm thực hiện: ……
Nội dung: ……
Quy mô: ……
Hình thức tổ chức(5):.....

Văn bản kèm theo gồm: Chương trình tổ chức cuộc lễ; dự kiến thành phần tham dự cuộc lễ.

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh nơi dự kiến tổ chức cuộc lễ đối với cuộc lễ có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với cuộc lễ có quy mô tổ chức ở một huyện.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người thay mặt tổ chức phải ký tên và đóng dấu.
[4] Tên cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp đã đăng ký.
[5] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

7. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TỐN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CỐ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT HUYỆN

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện, chức sắc, chức việc, nhà tu hành có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị đến Phòng Dân tộc và tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ.

- Bước 2: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ xem xét văn bản đề nghị, trường hợp văn bản đề nghị chưa đầy đủ, hợp lệ, Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho chức sắc, chức việc, nhà tu hành để bổ sung, hoàn thiện văn bản đề nghị. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện văn bản đề nghị không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định văn bản đề nghị (nếu cần). Sau khi thẩm định văn bản, Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký và gửi kết quả giải quyết về Trung tâm Hành chính công hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện để trả cho chức sắc, chức việc, nhà tu hành. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản đề nghị trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ tiếp nhận văn bản đề nghị, có Giấy tiếp nhận văn bản và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản đề nghị được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Chương trình tổ chức; nội dung; thành phần tham dự.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 25 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chức sắc, chức việc, nhà tu hành giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp đã đăng ký (Mẫu B35, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B35

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp đã đăng ký

Kính gửi:.....[2]……

Họ và tên người đề nghị:.....
Chức vụ, phẩm vị:.....
Địa bàn phụ trách:.....
Thuộc tổ chức .....[3] ……
Trụ sở: ……

Đăng ký giảng đạo …[4]… với các nội dung sau:

Lý do: .....
Thời gian: ……
Địa điểm thực hiện: ……
Hình thức tổ chức:.....[5].....

Văn bản kèm theo gồm: Chương trình tổ chức; nội dung; thành phần tham dự.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

(1) Địa danh nơi chức sắc, chức việc, nhà tu hành hoạt động tôn giáo.
(2) Cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh nơi dự kiến giảng đạo đối với việc giảng đạo có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với việc giảng đạo có quy mô tổ chức ở một huyện.
(3) Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
(4) Giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp đã đăng ký.
(5) Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

8. THỦ TỤC THÔNG BÁO TỔ CHỨC QUYÊN GÓP NGOÀI ĐỊA BÀN MỘT XÃ NHƯNG TRONG ĐỊA BẢN MỘT HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ THUỘC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG CỦA CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG, TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi tổ chức quyên góp 10 ngày, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ nơi tổ chức quyên góp.

- Bước 2: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

- Bước 3: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc tiếp nhận thông báo.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Trung tâm Hành chính công hoặc Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông báo: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ủy ban nhân dân cấp huyện để thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo và kiểm tra việc thực hiện các nội dung trong văn bản thông báo của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo về việc tổ chức quyên góp (Mẫu B49, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Trước khi tổ chức quyên góp 10 ngày, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Phòng Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Nội vụ nơi tổ chức quyên góp.

- Hoạt động quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc phải có sổ sách thu, chi bảo đảm công khai, minh bạch. Tài sản được quyên góp phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích đã thông báo, phục vụ cho hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo.

- Không được lợi dụng danh nghĩa cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc để quyên góp nhằm trục lợi hoặc trái mục đích quyên góp.

- Người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc thực hiện hoạt động quyên góp không đúng quy định thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận thông báo quyên góp có văn bản yêu cầu dừng tiếp nhận, sử dụng tài sản được quyên góp và xử lý theo quy định của pháp luật.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B49

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Về việc tổ chức quyên góp

Kính gửi: ……(2)……
Tên (chữ in hoa): ……..…(3)……..
Địa chỉ:……..……. ...
Người đại diện:……
- Họ và tên:…….....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):…….....
- Số CMTND/CCCD: …….....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……..……..…..

Thông báo về việc tổ chức quyên góp với các nội dung sau:

Mục đích quyên góp:……
Địa bàn tổ chức quyên góp:…..……
Cách thức quyên góp:……
Thời gian thực hiện quyên góp:……...
Phương thức quản lý và sử dụng tài sản được quyên góp:……

…… .....
…… .....
…… .....
Hình thức tổ chức [4] :……..……..

NGƯỜI ĐẠI DIỆN [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp tổ chức quyên góp vượt ra ngoài địa bàn một huyện; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã.
[3] Cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người đại diện phải ký tên và đóng dấu.
[4] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

D. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 30 ngày trước ngày cơ sở tín ngưỡng bắt đầu hoạt động tín ngưỡng, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét văn bản đăng ký, trường hợp văn bản chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện văn bản đăng ký không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Sau khi thẩm định văn bản đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đăng ký hoạt động tín ngưỡng và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã để trả cho người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản đăng ký trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận văn bản đăng ký, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản đăng ký được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản đăng ký (theo mẫu).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đăng ký hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đăng ký hoạt động tín ngưỡng.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đăng ký hoạt động tín ngưỡng hằng năm hoặc hoạt động tín ngưỡng bổ sung (Mẫu B1, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký hoạt động tín ngưỡng hằng năm chậm nhất là 30 ngày trước ngày cơ sở tín ngưỡng bắt đầu hoạt động tín ngưỡng.

- Đối với cơ sở tín ngưỡng đã thông báo hoạt động tín ngưỡng hằng năm trước ngày Luật tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày Luật có hiệu lực có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng.

- Việc đăng ký hoạt động tín ngưỡng hằng năm chỉ thực hiện một lần.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐĂNG KÝ
Hoạt động tín ngưỡng hằng năm hoặc hoạt động tín ngưỡng bổ sung

Kính gửi: ……(2)……

Tên cơ sở tín ngưỡng (chữ in hoa):……..……..……
Địa chỉ:……..……
Người đại diện (3):
- Họ và tên:…….....……..……
- Số CMTND/CCCD: ….....……

Đăng ký hoạt động tín ngưỡng …(4)… với các nội dung sau:

TT	Tên hoạt động tín ngưỡng	Nội dung	Quy mô	Thời gian	Địa điểm	Ghi chú

1						
2						
3						
...						
n						

NGƯỜI ĐẠI DIỆN (3)
(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Địa danh nơi có cơ sở tín ngưỡng.
(2) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng.
(3) Trường hợp cơ sở tín ngưỡng có ban quản lý thì người thay mặt ban quản lý ký bản đăng ký.
(4) Hoạt động tín ngưỡng hằng năm hoặc hoạt động tín ngưỡng bổ sung.

2. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày trước ngày diễn ra hoạt động tín ngưỡng không có trong văn bản đã được đăng ký, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét văn bản đăng ký, trường hợp văn bản đăng ký chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện văn bản đăng ký không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Sau khi thẩm định văn bản đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã để trả cho người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản đăng ký trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh

nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận văn bản đăng ký, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản đăng ký được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản đăng ký (theo mẫu).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ văn bản đăng ký hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đăng ký hoạt động tín ngưỡng bổ sung.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đăng ký hoạt động tín ngưỡng hằng năm hoặc hoạt động tín ngưỡng bổ sung (Mẫu B1, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất 20 ngày trước ngày diễn ra hoạt động tín ngưỡng không có trong văn bản đã được đăng ký, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng có trách nhiệm gửi văn bản đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐĂNG KÝ
Hoạt động tín ngưỡng hằng năm hoặc hoạt động tín ngưỡng bổ sung

Kính gửi: ……[2]……

Tên cơ sở tín ngưỡng (chữ in hoa):……
Địa chỉ:……
Người đại diện [3]:
- Họ và tên:……
- Số CMTND/CCCD: ……

Đăng ký hoạt động tín ngưỡng …[4]… với các nội dung sau:

TT	Tên hoạt động	Nội dung	Quy mô	Thời gian	Địa điểm	Ghi chú

	tín ngưỡng					
1						
2						
3						
...						
n						

NGƯỜI ĐẠI DIỆN (3)
(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Địa danh nơi có cơ sở tín ngưỡng.
(2) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có cơ sở tín ngưỡng.
(3) Trường hợp cơ sở tín ngưỡng có ban quản lý thì người thay mặt ban quản lý ký bản đăng ký.
(4) Hoạt động tín ngưỡng hằng năm hoặc hoạt động tín ngưỡng bổ sung.

3. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức tôn giáo, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo hoặc người đại diện của nhóm người theo tôn giáo đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo gửi hồ sơ đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét hồ sơ đăng ký, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức hoặc người đại diện của nhóm người theo tôn giáo để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Sau khi thẩm định hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã để trả cho các tổ chức hoặc người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ đăng ký và có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đăng ký (theo mẫu);

+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để làm nơi sinh hoạt tôn giáo;

+ Sơ yếu lý lịch, phiếu lý lịch tư pháp (cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 06 tháng) của người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung;

+ Bản tóm tắt giáo lý, giáo luật đối với việc đăng ký quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức tôn giáo, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo hoặc người đại diện của nhóm người theo tôn giáo đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (Mẫu B5, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức tôn giáo đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung cho tín đồ tại những nơi chưa đủ điều kiện thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc; tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung cho những người thuộc tổ chức khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

+ Có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo.

+ Nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung có người đại diện là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

+ Nội dung sinh hoạt tôn giáo không thuộc trường hợp quy định tại Điều 5 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

- Những người theo tôn giáo không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo được đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung khi đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên và các điều kiện sau đây:

+ Có giáo lý, giáo luật.

+ Tên của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung không trùng với tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, tên tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội hoặc tên danh nhân, anh hùng dân tộc.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐĂNG KÝ
Sinh hoạt tôn giáo tập trung

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức tôn giáo; tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo hoặc người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (chữ in hoa):……...

Trụ sở của tổ chức:……[3]……....

Tên tôn giáo:...…….....

Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung với các nội dung sau:

Tên nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung: ……..

Người đại diện của nhóm:

- Họ và tên:……..…… .....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):…….....
- Số CMTND/CCCD: …….....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):.....

Nội dung sinh hoạt tôn giáo: ..……

Địa điểm sinh hoạt tôn giáo [4]: ……..……

Thời gian sinh hoạt tôn giáo:……..……

Số lượng người tham gia:……..……

Hình thức thực hiện [5]: ……..……

Văn bản kèm theo gồm: Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp để làm nơi sinh hoạt tôn giáo; sơ yếu lý lịch của người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung; bản tóm tắt giáo lý, giáo luật đối với việc đăng ký của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN [6]

(Chữ ký, dấu, ghi rõ họ tên)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo; tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo hoặc nơi dự kiến có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung đối với nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

[2] Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo.

[3] Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

[4] Địa chỉ nơi sinh hoạt tôn giáo tập trung (ghi rõ số nhà, đường phố, thành phố, xóm, thôn, xã, huyện, tỉnh).

[5] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

[6] Người đại diện của tổ chức tôn giáo, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo hoặc người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung đối với nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo. Đối với người đại diện của tổ chức tôn giáo phải ký tên và đóng dấu của tổ chức.

4. THỦ TỤC THÔNG BÁO DANH MỤC HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO ĐỐI VỚI TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở MỘT XÃ

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được chấp thuận, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã có trách nhiệm gửi văn bản thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung (Mẫu B30, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày được chấp thuận, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã có trách nhiệm gửi văn bản thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày Luật tín ngưỡng, tôn giáo có hiệu lực, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã trước ngày Luật có hiệu lực có trách nhiệm thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo diễn ra hằng năm chỉ thực hiện một lần.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B30

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Danh mục hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung

Kính gửi: ……(2)……

Tên tổ chức (chữ in hoa):……(3)……...
Trụ sở:…… ...

Thông báo danh mục hoạt động ...(4)... với các nội dung sau:

TT	Tên các hoạt động tôn giáo	Thời gian tổ chức	Địa điểm diễn ra hoạt động tôn giáo	Ghi chú
1				
2				
...				
n				

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối vớiviệc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) củatổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã đối vớiviệc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[4] Hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung.

5. THỦ TỤC THÔNG BÁO DANH MỤC HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO BỔ SUNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở MỘT XÃ

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 20 ngày trước khi diễn ra hoạt động tôn giáo không có trong danh mục hoạt động tôn giáo hằng năm đã được thông báo, người đại diện của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã có trách nhiệm gửi văn bản thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho người đại diện của tổ chức để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người đại diện của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã bổ sung hoạt động tôn giáo không có trong danh mục hoạt động tôn giáo hàng năm đã được thông báo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung (Mẫu B30, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất là 20 ngày trước khi diễn ra hoạt động tôn giáo không có trong danh mục hoạt động tôn giáo hàng năm đã được thông báo, người đại diện của tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã có trách nhiệm gửi văn bản thông báo bổ sung đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B30

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Danh mục hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung

Kính gửi: ……[2]……

Tên tổ chức (chữ in hoa):……[3]……...
Trụ sở:…… ...

Thông báo danh mục hoạt động ...[4]... với các nội dung sau:

TT	Tên các hoạt động tôn giáo	Thời gian tổ chức	Địa điểm diễn ra hoạt động tôn giáo	Ghi chú
1				
2				
...				
n				

TM. TỔ CHỨC [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[2] Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương đối vớiviệc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều tỉnh; cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) củatổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với việc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã đối vớiviệc thông báo danh mục hoạt động tôn giáo (hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung) của tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã.
[3] Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
[4] Hoạt động tôn giáo hằng năm hoặc hoạt động tôn giáo bổ sung.

6. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi thay đổi người đại diện, nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký thay đổi người đại diện đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét hồ sơ đăng ký, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Sau khi thẩm định hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã để trả cho nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ đăng ký, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đăng ký (theo mẫu);

+ Sơ yếu lý lịch của người đại diện mới;

+ Văn bản chấp thuận của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo về việc thay đổi người đại diện đối với nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung do tổ chức đăng ký;

+ Biên bản cuộc họp bầu, cử người đại diện mới (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung thay đổi người đại diện của nhóm.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung là người Việt Nam (Mẫu B6, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐĂNG KÝ
Thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung là người Việt Nam

Kính gửi: ……(2)……

Tên nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung: ……

Địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của nhóm:……..

Họ và tên người đại diện (3):……

Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo:……

Đăng ký thay đổi người đại diện với các nội dung sau:

Người đại diện cũ của nhóm:

- Họ và tên:……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
- Số CMTND/CCCD: ……
- Nơi cư trú (4):……
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có)……

Người đại diện mới của nhóm:

- Họ và tên:……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
- Số CMTND/CCCD: ……

- Nơi cư trú [4]:.....
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có).....
Lý do thay đổi: ....
Dự kiến thời điểm thay đổi: .....

Văn bản kèm theo gồm: Sơ yếu lý lịch của người đại diện mới; văn bản chấp thuận của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo về việc thay đổi người đại diện đối với nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung do tổ chức đăng ký; biên bản cuộc họp bầu, cử người đại diện mới (nếu có).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN [3]
(Ký, ghi rõ họ tên)

[1] Địa danh nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung.
[2] Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung.
[3] Người đại diện mới của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung.
[4] Ghi rõ số nhà, đường phố, xóm, thôn, xã, huyện, tỉnh.

7. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung, người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Sau khi thẩm định hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã để trả cho người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp mới để làm nơi sinh hoạt tôn giáo tập trung;

+ Văn bản chấp thuận của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo về việc thay đổi địa điểm đối với nhóm sinh hoạt tôn giáo do tổ chức đăng ký.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo trong địa bàn một xã.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung là người Việt Nam (Mẫu B7, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được chấp thuận địa điểm mới, nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung phải chấm dứt sinh hoạt tôn giáo tại địa điểm cũ và có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(1)..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung là người Việt Nam

Kính gửi: ……(2)……

Tên nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung:……..
Tên tôn giáo:.....
Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo:…….....……
Người đại diện:
- Họ và tên:.....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):.....
- Số CMTND/CCCD:.....

Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung với các nội dung sau:

Lý do thay đổi:……
Địa điểm nhóm đang sinh hoạt tôn giáo tập trung:……..……

Dự kiến địa điểm mới:……
Dự kiến thời điểm thay đổi:……..

Văn bản kèm theo gồm: Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp mới để làm nơi sinh hoạt tôn giáo; văn bản chấp thuận của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo về việc thay đổi địa điểm đối với nhóm sinh hoạt tôn giáo do tổ chức đăng ký. Đối với việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác, người đại diện còn có trách nhiệm gửi kèm theo bản sao văn bản chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung lần đầu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Địa danh nơi có địa điểm đang sinh hoạt tôn giáo tập trung.
(2) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến đặt địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung mới.

8. THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác, người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến có địa điểm mới.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét hồ sơ đề nghị, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết phải nêu rõ lý do. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết.

- Bước 3: Sau khi thẩm định hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác và gửi kết quả giải quyết về Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã để trả cho người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ đề nghị, có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả. Nếu gửi qua đường bưu chính, ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị (theo mẫu);

+ Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp mới để làm nơi sinh hoạt tôn giáo tập trung;

+ Văn bản chấp thuận của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo về việc thay đổi địa điểm đối với nhóm sinh hoạt tôn giáo do tổ chức đăng ký;

+ Bản sao văn bản chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung lần đầu.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người đại diện nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến có địa điểm mới.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung (Mẫu B7, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được chấp thuận địa điểm mới, nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung phải chấm dứt sinh hoạt tôn giáo tại địa điểm cũ và có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung cũ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

ĐỀ NGHỊ
Thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung
của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung là người Việt Nam

Kính gửi: ……[2]……

Tên nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung:……..
Tên tôn giáo:.....
Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo:…….....……
Người đại diện:
- Họ và tên:.....
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):.....
- Số CMTND/CCCD:.....

Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung
với các nội dung sau:

Lý do thay đổi:……
Địa điểm nhóm đang sinh hoạt tôn giáo tập trung:……..……
Dự kiến địa điểm mới:……..……

Dự kiến thời điểm thay đổi:……..

Văn bản kèm theo gồm: Giấy tờ chứng minh có địa điểm hợp pháp mới để làm nơi sinh hoạt tôn giáo; văn bản chấp thuận của tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo về việc thay đổi địa điểm đối với nhóm sinh hoạt tôn giáo do tổ chức đăng ký. Đối với việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác, người đại diện còn có trách nhiệm gửi kèm theo bản sao văn bản chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung lần đầu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Địa danh nơi có địa điểm đang sinh hoạt tôn giáo tập trung.
(2) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến đặt địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung mới.

9. THỦ TỤC THÔNG BÁO VỀ VIỆC THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được chấp thuận địa điểm mới, nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung phải chấm dứt sinh hoạt tôn giáo tại địa điểm cũ và có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung cũ.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

Văn bản thông báo nêu rõ tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; tên nhóm; họ và tên người đại diện của nhóm; thời điểm thay đổi; địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung mới; thời điểm chấm dứt sinh hoạt tôn giáo tại địa điểm cũ.

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung cũ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Nội dung văn bản thông báo theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày được chấp thuận địa điểm mới, nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung phải chấm dứt sinh hoạt tôn giáo tại địa điểm cũ và có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung cũ.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

10. THỦ TỤC THÔNG BÁO TỔ CHỨC QUYÊN GÓP TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ CỦA CƠ SỞ TÍN NGƯỠNG, TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi tổ chức quyên góp 05 ngày làm việc, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã có trách nhiệm gửi văn bản thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức quyên góp.

- Bước 2: Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, tiếp nhận văn bản thông báo, trường hợp văn bản thông báo chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn trực tiếp hoặc thông báo qua thư điện tử, tin nhắn điện thoại hoặc văn bản cho người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc để bổ sung, hoàn thiện. Trường hợp từ chối tiếp nhận phải nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện:

Nộp văn bản thông báo trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã; qua dịch vụ bưu chính công ích; qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền theo quy định của pháp luật hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến.

Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận văn bản thông báo và có Giấy tiếp nhận. Nếu gửi qua dịch vụ bưu chính, ngày tiếp nhận văn bản thông báo được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo (theo mẫu) và các tài liệu kèm theo (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức quyên góp.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

Văn bản thông báo được lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo và kiểm tra việc thực hiện các nội dung trong văn bản thông báo của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.

h) Lệ phí: Không có.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Thông báo về việc tổ chức quyên góp (Mẫu B49, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Trước khi tổ chức quyên góp 05 ngày làm việc, người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức quyên góp.

- Hoạt động quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc phải có sổ sách thu, chi bảo đảm công khai, minh bạch. Tài sản được quyên góp phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích đã thông báo, phục vụ cho hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo.

- Không được lợi dụng danh nghĩa cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc để quyên góp nhằm trục lợi hoặc trái mục đích quyên góp.

- Người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc thực hiện hoạt động quyên góp không đúng quy định thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận thông báo quyên góp có văn bản yêu cầu dừng tiếp nhận, sử dụng tài sản được quyên góp và xử lý theo quy định của pháp luật.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật tín ngưỡng, tôn giáo (Luật số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016).

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Mẫu B49

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...[1]..., ngày... ...tháng... ...năm... ...

THÔNG BÁO
Về việc tổ chức quyên góp

Kính gửi: ……[2]……
Tên (chữ in hoa): ……[3]……
Địa chỉ:……
Người đại diện:……
- Họ và tên:……
- Tên gọi trong tôn giáo (nếu có):……
- Số CMTND/CCCD: ……
- Chức vụ, phẩm vị (nếu có):……

Thông báo về việc tổ chức quyên góp với các nội dung sau:

Mục đích quyên góp:……
Địa bàn tổ chức quyên góp:……
Cách thức quyên góp:……
Thời gian thực hiện quyên góp:……
Phương thức quản lý và sử dụng tài sản được quyên góp:……
……
……
……

Hình thức tổ chức [4] :……..……..

NGƯỜI ĐẠI DIỆN [3]
(Chữ ký, dấu)

[1] Địa danh nơi có cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc.
[2] Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp tổ chức quyên góp vượt ra ngoài địa bàn một huyện; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã.
[3] Cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người đại diện phải ký tên và đóng dấu.
[4] Trực tiếp hoặc trực tuyến; kết hợp cả trực tiếp và trực tuyến.

SAO Y; BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO; Thời gian ký: 2025-04-21T17:02:36+07:00

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 211 /QĐ-BDTTG	*Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực công tác dân tộc thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo

BỘ TRƯỞNG BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;

Căn cứ Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số;

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-UBDT ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về quy định chi tiết một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng đối với lĩnh vực công tác dân tộc;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính trong lĩnh vực công tác dân tộc thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

Điều 2. Các thủ tục hành chính trong lĩnh vực công tác dân tộc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 988/QĐ-UBDT ngày 21/12/2023 và Quyết định số 267/QĐ-UBDT ngày 26/4/2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban Dân tộc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 988/QĐ-UBDT ngày 21/12/2023 và Quyết định số 267/QĐ-UBDT ngày 26/4/2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ủy ban Dân tộc.

Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c):
- Các Thứ trưởng;
- UBND các tỉnh/tp trực thuộc TW;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo, cơ quan làm công tác dân tộc, tôn giáo các tỉnh/tp trực thuộc TW;
- Cục Kiểm soát TTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, VP.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Y Vinh Tơr

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 211 /QĐ-BDTTG ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan có thẩm quyền giải quyết
I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG			
1.	Thi đua khen thưởng	Công tác dân tộc	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
2.	Xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp phát triển các dân tộc"	Công tác dân tộc	Bộ Dân tộc và Tôn giáo
II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN			
1.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Công tác dân tộc	Ủy ban nhân dân cấp huyện
2.	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	Công tác dân tộc	Ủy ban nhân dân cấp huyện

Phần II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Thi đua khen thưởng

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư số 01/2024/TT-UBDT ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về quy định chi tiết một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng đối với lĩnh vực công tác dân tộc (Thông tư 01/2024/TT-UBDT).

Bước 2: Căn cứ hồ sơ đề nghị của tổ chức, cá nhân Thường trực Hội đồng Thi đua, khen thưởng của Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, thẩm định hồ sơ, báo cáo Hội đồng Thi đua – Khen thưởng tại cuộc họp xét, trình Lãnh đạo Bộ.

Bước 3: Căn cứ báo cáo kết quả của Hội đồng Thi đua, khen thưởng, tập thể Lãnh đạo Bộ xem xét, thông qua trước khi Bộ trưởng quyết định.

Bước 4: Khi có Quyết định và Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo thì tổ chức trao theo quy định.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ

* Đề nghị xét tặng hình thức khen thưởng:

- Tờ trình đề nghị hình thức khen thưởng.

- Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể đề nghị khen thưởng.

- Chứng nhận hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với thành tích đặc biệt đột xuất trong lao động, công tác, sản xuất, kinh doanh, học tập và nghiên cứu khoa học hoặc lĩnh vực khác; đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, từ thiện nhân đạo; phát minh, sáng chế, sáng kiến, ứng dụng khoa học, công nghệ hoặc tác phẩm, công trình khoa học công nghệ.

- Biên bản họp bình xét hình thức khen thưởng của HĐTĐKT (hoặc hội nghị liên tịch).

- Danh sách trích ngang tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng.

- Đối với thi đua theo đợt, theo chuyên đề sẽ có văn bản hướng dẫn riêng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính) khoản 2 Điều 11 của Thông tư số 01/2024/TT-UBDT.

* Đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua.

- Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua.

- Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể.

- Chứng nhận hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với sáng kiến, đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học trong trường hợp đề nghị danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở", "Chiến sĩ thi đua cấp Bộ", "Chiến sĩ thi đua toàn quốc".

- Biên bản họp bình xét thi đua của HĐTĐKT (hoặc hội nghị liên tịch).

- Danh sách trích ngang tập thể, cá nhân được đề nghị danh hiệu thi đua.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính) theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư số 01/2024/TT-UBDT.

c) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp: Nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Trực tuyến: Nộp hồ sơ tại Cổng Dịch vụ công.

- Qua dịch vụ bưu chính.

d) Thời hạn giải quyết

- Thời hạn giải quyết thủ tục khen thưởng định kỳ của mỗi đợt xét khen thưởng là 25 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định tại tiết 1 Khoản 3 Điều 32 Nghị định 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng (Nghị định số 98/2023/NĐ-CP).

- Thời hạn giải quyết thủ tục khen thưởng đột xuất là 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính (TTHC): Cá nhân, tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.
- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính; Văn bản hiệp y.

h) Lệ phí (nếu có): Không.

i) Biểu mẫu, hồ sơ:

Đối với danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng, thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định số 98/2023/NĐ-CP.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Là những cá nhân, tập thể: Trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc; trong các cơ quan Nhà nước có liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc; người Việt nam ở trong và ngoài nước, cá nhân tập thể người ngước ngoài có thành tích, công lao xuất sắc đóng góp cho sự nghiệp công tác dân tộc, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng ở vùng dân tộc và miền núi.

- Tại thời điểm xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng và xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp phát triển các dân tộc": thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-UBDT.

- Các trường hợp đột xuất đề nghị hình thức khen thưởng và xét tặng Kỷ niệm chương do Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo quyết định.

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022;

- Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022.

- Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Thông tư số 01/2024/TT-BNV ngày 24 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định biện pháp thi hành Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 98/2023/NĐ-CP.

- Thông tư số 01/2024/TT-UBDT ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về quy định chi tiết một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng đối với lĩnh vực công tác dân tộc.

2. Xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp phát triển các dân tộc"

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư số 01/2024/TT-UBDT.

Bước 2: Căn cứ hồ sơ đề nghị của tổ chức đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương đối với cá nhân, Thường trực Hội đồng Thi đua, khen thưởng của Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, thẩm định hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo quyết định.

Bước 3: Khi có Quyết định của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo thì Thường trực Hội đồng thực hiện theo quy định.

b) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Tờ trình đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp phát triển các dân tộc".

- Biên bản họp bình xét của HĐTĐKT (hoặc hội nghị liên tịch);

- Danh sách trích ngang, tóm tắt thành tích của cá nhân được đề nghị (kèm theo các tài liệu minh chứng thành tích);

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính) và theo khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư số 01/2024/TT-UBDT.

c) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp: Nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Trực tuyến: Nộp hồ sơ tại Cổng Dịch vụ công.

- Qua dịch vụ bưu chính.

d) Thời hạn giải quyết:

Thời hạn giải quyết thủ tục xét tặng Kỷ niệm chương mỗi đợt là 25 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều 11 Thông tư số 01/2024/TT-UBDT.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính (TTHC): Cá nhân, tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Dân tộc và Tôn giáo.
- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định hành chính; Văn bản hiệp y.

h) Lệ phí (nếu có): Không.

i) Biểu mẫu, hồ sơ (tại Phụ lục 1):

Mẫu số 1: Tờ trình đề nghị tặng Kỷ niệm chương (Áp dụng cho các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống cơ quan công tác dân tộc).

Mẫu số 2: Văn bản đề nghị tặng Kỷ niệm chương (Áp dụng cho các bộ, ngành, cơ quan ngoài hệ thống cơ quan công tác dân tộc).

Mẫu số 3: Danh sách đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương.

Mẫu số 4: Báo cáo tóm tắt thành tích cá nhân (Áp dụng cho cá nhân thuộc cơ quan đơn vị trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc).

Mẫu số 5: Báo cáo tóm tắt thành tích cá nhân (Áp dụng cho cá nhân thuộc các bộ, ngành, cơ quan ngoài hệ thống cơ quan công tác dân tộc).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Là những cá nhân: Trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc; trong các cơ quan Nhà nước có liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc; người Việt nam ở trong và ngoài nước, cá nhân người ngước ngoài có thành tích, công lao xuất sắc đóng góp cho sự nghiệp công tác dân tộc, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, chính sách dân tộc ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Các trường hợp đột xuất đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương do Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo quyết định.

l) Căn cứ pháp lý của TTHC

- Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022.

- Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022.

- Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

- Thông tư số 01/2024/TT-BNV ngày 24 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định biên pháp thi hành Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

- Thông tư số 01/2024/TT-UBDT ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về quy định chi tiết một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng đối với lĩnh vực công tác dân tộc.

Phụ lục 1
CÁC BIỂU MẪU XÉT TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG
"VÌ SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN CÁC DÂN TỘC"
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-BDTTG ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

Mẫu số 1

TÊN ĐƠN VỊ ..... -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*Tỉnh (thành phố), ngày .... tháng .... năm 20.....*

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương
"Vì sự nghiệp phát triển các dân tộc"

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-UBDT ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng đối với lĩnh vực công tác dân tộc; Văn bản số ...../UBDT-..... ngày ..... tháng ..... năm..... của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Căn cứ Biên bản họp cuộc (ngày ..... tháng....năm .....) của Hội đồng Thi đua Khen thưởng *(hoặc Liên tịch)* về việc xét đề nghị tặng Kỷ niệm chương .....

... (tên đơn vị)...kính đề nghị Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo xét, tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp phát triển các dân tộc" cho các cá nhân thuộc đơn vị như sau:

Tổng số: ..... cá nhân; trong đó:

1. Trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc:

a) Đang công tác (trong ngành): ..... cá nhân;

b) Đã nghỉ hưu (trong ngành): ..... cá nhân;

2. Ngoài hệ thống cơ quan công tác dân tộc: ..... cá nhân.

...(tên đơn vị)... trình Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo xem xét quyết định.

(Có danh sách trích ngang và báo cáo tóm tắt thành tích cá nhân kèm theo)

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu VT.	**Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 2

TÊN ĐƠN VỊ ..... -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..... V/v đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp phát triển các dân tộc"	*Tỉnh (thành phố), ngày .... tháng .... năm 20.....*

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-UBDT ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng đối với lĩnh vực công tác dân tộc; Văn bản số ...../BDTTG-….. ngày ….. tháng ….. năm….. của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

...(tên cơ quan, đơn vị)...kính đề nghị Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo xét, tặng Kỷ niệm chương cho các cá nhân thuộc ...(tên cơ quan, đơn vị)... như sau:

Tổng số: ..... cá nhân; trong đó:

a) Đang công tác: …….. cá nhân;

b) Đã nghỉ hưu: …….. cá nhân.

...(tên cơ quan, đơn vị)... trình Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo xem xét quyết định./.

(Có danh sách trích ngang và báo cáo tóm tắt thành tích cá nhân kèm theo)

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu VT.	**Thủ trưởng đơn vị** *(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 3

Tên đơn vị .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày .... tháng .... năm 20.....

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG
KỶ NIỆM CHƯƠNG "VÌ SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN CÁC DÂN TỘC"

(Kèm theo Tờ trình/công văn số ...../ ..... ngày ..... tháng ..... năm .....)

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức vụ, đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu; hoặc địa chỉ đối với trường hợp ngoài ngành nhưng không rõ cơ quan quản lý)	Tóm tắt thành tích	Số năm công tác trong ngành DT (đã trừ thời gian kỷ luật nếu có)	Số năm công tác ngoài ngành (đã trừ thời gian kỷ luật nếu có)	Ghi chú
A	**Trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc**							
I	**Đang công tác**							
1								
...								
II	**Đã nghỉ hưu**							
...								
B	**Ngoài hệ thống cơ quan công tác dân tộc**							
....								
	Tổng số: (số							

	người) …							

Người lập biểu
(ĐT liên hệ)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc: Kê khai rõ các Quyết định số, ngày, tháng, năm... được khen thưởng

Đối với cá nhân ngoài hệ thống cơ quan công tác dân tộc kê khai rõ Quyết định số, ngày, tháng, năm được: Công nhận là người có uy tín, tặng Bằng khen, Giấy khen của cơ quan quản lý.

(2) Kê khai theo thứ tự: Cán bộ các Sở, Ban, ngành của tỉnh trước; sau đó đến các đối tượng còn lại quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

Mẫu số 4

Tên đơn vị .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày .... tháng .... năm 20.....

BÁO CÁO TÓM TẮT THÀNH TÍCH CÁ NHÂN

Đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp phát triển các dân tộc"

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên:
2. Nam, Nữ
3. Ngày tháng năm sinh:
4. Chức vụ và nơi công tác hiện nay (hoặc trước khi nghỉ hưu)
5. Ngày vào ngành công tác dân tộc
6. Ngày nghỉ hưu:
7. Số năm công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (nếu có):
8. Mức kỷ luật (nếu có)..... Ngày ký quyết định kỷ luật
9. Tổng số năm được tính để xét tặng Kỷ niệm chương:

II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC TRONG NGÀNH CÔNG TÁC DÂN TỘC

Thời gian Từ tháng, năm đến tháng, năm	**Chức vụ, đơn vị công tác** Ghi rõ địa chỉ	**Số tháng, năm công tác**	**Ghi chú**

THỬ TRƯỞNG ĐƠN VỊ XÁC NHẬN ĐỀ NGHỊ
(Ký, đóng dấu)

NGƯỜI BÁO CÁO THÀNH TÍCH
Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 5

Tên đơn vị .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tỉnh (thành phố), ngày .... tháng .... năm 20.....

BÁO CÁO TÓM TẮT THÀNH TÍCH CÁ NHÂN

Đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp phát triển các dân tộc"

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên:

2. Nam, Nữ

3. Ngày tháng năm sinh:

4. Quốc tích (đối với người nước ngoài):

5. Chức vụ và nơi công tác hiện nay (hoặc trước khi nghỉ hưu):

6. Tóm tắt quá trình công tác:

II. THÀNH TÍCH, CÔNG LAO ĐÓNG GÓP CHO NGÀNH CÔNG TÁC DÂN TỘC

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ XÁC NHẬN ĐỀ NGHỊ (Ký, đóng dấu)	**NGƯỜI BÁO CÁO THÀNH TÍCH** Ký và ghi rõ họ tên)

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số

a) Trình tự thực hiện

Theo quy định tại Khoản 1 và 3, Điều 6, Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 8, Điều 1, Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi chung là Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg), việc lựa chọn, công nhận, phê duyệt danh sách người có uy tín được thực hiện theo trình tự sau:

Bước 1: Lập danh sách đề nghị công nhận người có uy tín

Căn cứ hướng dẫn của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ và chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trưởng thôn chủ trì tổ chức họp thôn (có sự tham gia của ít nhất 2/3 số hộ gia đình trong thôn) để phổ biến về nội dung chính sách, tiêu chí, điều kiện, số lượng và đề cử danh sách lựa chọn người có uy tín (theo Mẫu số 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này) gửi Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn.

Khi nhận được danh sách đề cử bình chọn người có uy tín của Trưởng thôn, Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn tổ chức họp liên tịch (có sự tham gia của đại diện Chi ủy, chính quyền, Ban công tác Mặt trận, các tổ chức đoàn thể và đại diện hộ dân trong thôn), lập văn bản đề nghị kèm theo biên bản họp liên tịch thôn (theo Mẫu số 02 của Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

Bước 2: Kiểm tra và lập hồ sơ đề nghị công nhận người có uy tín

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, kiểm tra, lập văn bản đề nghị kèm theo biên bản kiểm tra (theo Mẫu số 03 của Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này) gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị kèm theo biên bản kiểm tra của các xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, kiểm tra và lập hồ sơ (01 bộ gồm: Văn bản đề nghị kèm theo bản tổng hợp danh sách đề nghị công nhận người có uy tín theo Mẫu số 04 của Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này) gửi xin ý kiến của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của các huyện, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, rà soát và có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Bước 3: Hoàn thiện hồ sơ, phê duyệt danh sách người có uy tín

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày có văn bản thống nhất của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

xem xét, quyết định công nhận, phê duyệt danh sách người có uy tín trên địa bàn huyện (danh sách theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg), báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ) và Bộ Dân tộc và Tôn giáo (file mềm gửi qua email: vuchinhsach@cema.gov.vn) kết quả thực hiện để theo dõi, chỉ đạo.

b) Cách thức thực hiện

- Qua bưu điện.

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính.

- Trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Tờ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận, phê duyệt danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Dự thảo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách người có uy tín (theo Biểu mẫu số 08 ban hành kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg).

+ Biểu tổng hợp danh sách đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, công nhận người có uy tín của các xã (theo Mẫu 04 ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg).

+ Văn bản thống nhất của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết

25 (hai mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ và hoàn thành trước ngày 15 tháng 12 của năm bình chọn, công nhận người có uy tín theo quy định tại Khoản 1 và 2, Điều 6, Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 8, Điều 1, Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan phối hợp: theo quy định tại Khoản 1, Điều 6, Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 8, Điều 1, Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg.

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện công nhận, phê duyệt danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện.

g) Lệ phí: Không.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có (gồm các biểu mẫu kèm theo tại Phụ lục I của Quyết định này).

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Yêu cầu:

+ Là công dân Việt Nam, không phân biệt thành phần dân tộc, cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

+ Bản thân và gia đình gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương.

+ Là người tiêu biểu, có nhiều công lao, đóng góp trong các phong trào thi đua yêu nước, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ an ninh trật tự, giữ gìn bản sắc văn hóa và đoàn kết các dân tộc.

+ Hiểu biết về văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán dân tộc; có mối liên hệ chặt chẽ và có ảnh hưởng trong dòng họ, dân tộc và cộng đồng dân cư.

+ Có khả năng tuyên truyền, vận động, nắm bắt, xử lý thông tin và quy tụ, tập hợp đồng bào dân tộc thiểu số trong phạm vi nhất định bằng lời nói, qua việc làm, cách ứng xử; được người dân trong cộng đồng tín nhiệm, tin tưởng, nghe và làm theo.

- Điều kiện:

+ Mỗi thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hoặc thôn của xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được lựa chọn, công nhận 01 (một) người có uy tín.

+ Trường hợp thôn thành lập mới do sáp nhập các thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hoặc thôn của xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi kể từ ngày 15/01/2024 trở đi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định số lượng và công nhận người có uy tín trong số người có uy tín được công nhận từ các thôn sáp nhập nhưng không quá tổng số lượng thôn được sáp nhập.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

- Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín

Khi có các trường hợp cần đưa ra khỏi danh sách người có uy tín theo quy định tại điểm a, Khoản 3, Điều 6, của Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, Điều 1, Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg, Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn cần triển khai thực hiện ngay theo quy định và thống nhất với Chi ủy chi bộ; tổ chức họp liên tịch (có sự tham gia của đại diện Chi ủy, chính quyền, Ban công tác Mặt trận, các tổ chức đoàn thể và đại diện hộ dân trong thôn), lập văn bản đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín (kèm theo biên bản họp liên tịch thôn theo Mẫu số 06 và Mẫu số 02 của Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

Bước 2: Kiểm tra, lập hồ sơ đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, lập văn bản đề nghị kèm theo biên bản kiểm tra (theo Mẫu số 07 và Mẫu số 03 của Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này) gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ văn bản đề nghị kèm theo biên bản kiểm tra của xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, tổng hợp và lập hồ sơ (01 bộ gồm: Văn bản đề nghị kèm theo bản tổng hợp danh sách đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Quyết định này), gửi Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của huyện, Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ kiểm tra, rà soát và có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Bước 3: Hoàn thiện hồ sơ, quyết định đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín (danh sách theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Quyết định Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg), báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (qua Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ) và Bộ Dân tộc và Tôn giáo (file mềm gửi qua email: vuchinhsach@cema.gov.vn) kết quả thực hiện để theo dõi, chỉ đạo.

b) Cách thức thực hiện

- Qua bưu điện.

- Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính.

- Trực tuyến.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Tờ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo danh sách đề nghị đưa ra khỏi danh sách và bổ sung, thay thế người có uy tín.

+ Dự thảo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín (theo Biểu mẫu số 10 ban hành kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg).

+ Biểu tổng hợp danh sách đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín của các xã (theo Biểu mẫu 09 ban hành kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg).

+ Văn bản thống nhất của Sở Dân tộc và Tôn giáo hoặc Sở Nội vụ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

d) Thời hạn giải quyết

25 (hai mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, được thực hiện và hoàn thành ngay khi xảy ra trường cần đưa ra khỏi danh sách người có uy tín theo quy định tại khoản 8, Điều 1, Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan phối hợp: theo quy định tại khoản 2 và 3, Điều 6, Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8, Điều 1, Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg.

f) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đưa ra khỏi danh sách danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

g) Lệ phí: Không.

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có (gồm các biểu mẫu kèm theo tại Phụ lục II của Quyết định này).

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Đối với đưa ra khỏi danh sách người có uy tín:

+ Người có uy tín chết.

+ Người có uy tín vi phạm pháp luật.

+ Người có uy tín mất năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Người có uy tín không đảm bảo tiêu chí theo quy định tại khoản 1, Điều 4, Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, Điều 1, của Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg.

+ Người có uy tín đã chuyển nơi khác sinh sống hoặc do sức khỏe yếu, tự nguyện xin rút khỏi danh sách người có uy tín (theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg).

- Đối với thay thế, bổ sung người có uy tín: Đáp ứng tiêu chí, điều kiện quy định tại Điều 4, Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 và 2, Điều 1, Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

- Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

Phụ lục II

CÁC BIỂU MẪU CỦA TTHC CÔNG NHẬN NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BDTTG ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

Mẫu số 01

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỘI NGHỊ DÂN CƯ THÔN
Đề cử người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số

Hôm nay, ngày….tháng…năm ...., tại thôn *(ghi rõ địa điểm tổ chức)*……
Chúng tôi gồm:
- Đại diện Chi ủy thôn (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): ……
- Đại diện chính quyền (*ghi rõ họ, tên, chức danh)*……
- Đại diện Mặt trận (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): ……
- Đại diện các tổ chức đoàn thể (*ghi rõ họ, tên, chức danh*).
- Số hộ gia đình dự họp/tổng số hộ trong thôn: ……
- Chủ trì: Ông (bà):……Chức danh: Trưởng thôn.
- Thư ký (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): ……

Sau khi nghe Trưởng thôn phổ biến về tiêu chí, điều kiện bình chọn người có uy tín và nội dung chính sách quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, hội nghị đã thống nhất đề cử danh sách đề nghị công nhận người có uy tín của thôn năm….như sau:

Số TT	Họ và tên	Giới tính/ Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa/ chuyên môn	Kết quả *				
							Đồng ý		Không đồng ý		Lý do
		Nam	Nữ				Số người	Tỉ lệ %	Số người	Tỉ lệ %	
	Tổng										

Biên bản lập thành 02 bản, các đại diện có mặt nhất trí ký tên./.

Đại diện hộ dân	**Thư ký**	**Trưởng thôn**
(ký, ghi rõ họ tên của đại diện 03 hộ dân dự họp)	*(ký, ghi rõ họ tên)*	*(ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 02

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP LIÊN TỊCH THÔN
Bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số

Hôm nay, ngày….tháng…năm ...., tại thôn *(ghi rõ địa điểm tổ chức)*.....
Chúng tôi gồm:
- Đại diện Chi ủy thôn (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): .....
- Đại diện chính quyền (*ghi rõ họ, tên Trưởng thôn hoặc Phó trưởng thôn).*
- Đại diện Mặt trận (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): .....
- Đại diện các tổ chức đoàn thể (*Mỗi đoàn thể cử 01 người đại diện tham dự; ghi rõ họ, tên, chức danh*).
- Đại diện hộ gia đình DTTS trong thôn (*ghi rõ họ, tên*): tối thiểu 03 hộ gia đình.
- Chủ trì: Ông (bà):.....Chức danh: Trưởng ban Công tác Mặt trận thôn.
- Thư ký (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): .....

Sau khi xem xét danh sách đề cử của thôn; căn cứ tiêu chí, điều kiện bình chọn người có uy tín quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ và ý kiến tham gia của đại diện các ban, ngành, đoàn thể dự họp, cuộc họp thống nhất đề nghị công nhận người có uy tín của thôn năm…….như sau:

Số TT	Họ và tên	Giới tính/ Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa/ chuyên môn	Kết quả *				
							Đồng ý		Không đồng ý		Lý do
		Nam	Nữ				Số người (số phiếu)	Tỉ lệ %	Số người (số phiếu)	Tỉ lệ %	
	Tổng										

Biên bản lập thành 02 bản, các đại diện có mặt nhất trí ký tên./.

Thư ký
(ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện chính quyền
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Mặt trận
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Chi ủy
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện các Đoàn thể
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện hộ dân
(ký, ghi rõ họ tên)

* ***Ghi chú:***
- Bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết giơ tay do Hội nghị quyết định. Người được bình chọn, đề nghị là người có uy tín phải đạt trên 50% tổng số đại biểu dự họp đồng ý và có tỷ lệ bình chọn cao nhất.
- Đại biểu đại diện hộ gia đình trong thôn tham dự với vai trò giám sát, không tham gia bỏ phiếu hoặc biểu quyết bình chọn người có uy tín; trường hợp bình chọn bằng bỏ phiếu kín, tổ kiểm phiếu phải có sự tham gia của đại biểu đại diện hộ gia đình trong thôn.
- Trường hợp có nhiều hơn số lượng người được bình chọn/thôn mà có kết quả bình chọn bằng nhau thì đưa cả vào danh sách bình chọn gửi UBND xã/phường/thị trấn xem xét, quyết định.

Mẫu số 03

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Kết quả bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín năm .....

Hôm nay, ngày….tháng…năm ....,tại UBND xã *(ghi rõ địa điểm tổ chức)*.....

Chúng tôi gồm:

- Đại diện Đảng ủy xã/phường/thị trấn (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): .....
- Đại diện UBND xã/phường/thị trấn (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): .....
- Đại diện Công an xã/phường/thị trấn (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): .....
- Đại diện Ủy ban MTTQ xã/phường/thị trấn (*ghi rõ họ, tên, chức danh*):.....
- Đại diện các tổ chức đoàn thể của xã/phường/thị trấn (*Mỗi đoàn thể cử 01 người tham gia; ghi rõ họ, tên, chức danh*).
- Chủ trì: Ông (bà).....Chủ tịch (hoặc Phó CT) UBND xã/phường/thị trấn.
- Thư ký: Ông (bà) *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*.....

Căn cứ đề nghị của các thôn và kết quả kiểm tra; căn cứ tiêu chí, điều kiện bình chọn người có uy tín quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ và ý kiến tham gia của đại diện các ban, ngành, đoàn thể dự họp, cuộc họp thống nhất:

Số TT	Họ và tên	Giới tính/ Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa/ Chuyên môn	Kết quả				
							Đủ điều kiện		Không đủ điều kiện		Lý do*
		Nam	Nữ				Số phiếu	Tỉ lệ %	Số phiếu	Tỉ lệ %	
	Tổng số										

Biên bản lập thành 02 bản, các đại diện có mặt nhất trí ký tên./.

Thư ký
(ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Đại diện chính quyền
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBMTTQ xã
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Đảng ủy xã
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Công an xã
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện các Đoàn thể
(ký, ghi rõ họ tên)

* ***Ghi chú:***
- Nêu rõ lý do các trường hợp đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện trong danh sách bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín của các thôn gửi UBND xã/phường/thị trấn.
- Trường hợp thôn gửi danh sách đề nghị công nhận người có uy tín vượt quá số lượng được bình chọn (do có kết quả bình chọn ở cuộc họp liên tịch thôn cao bằng nhau) thì các thành viên tham gia dự họp của UBND xem xét, quyết định chọn đủ số lượng người có uy tín được bình chọn của thôn đó.

Mẫu số 04

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP DANH SÁCH
Bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm .....

Số TT	Họ, tên NCUT	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa Cchuyên môn	Thành phần người có uy tín										Ghi chú
		Nam	Nữ				Già làng	Trưởng dòng họ/ Tộc trưởng	Trưởng thôn và tương đương	CB hưu	Chức sức tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng	Nhân sĩ, trí thức	Doanh nhân, người sản xuất giỏi	Thành phần khác	Đảng viên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng cộng																	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(ký, ghi rõ họ tên)

TM.UBND.....
(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:
- Cột (2): Ghi NCUT (người có uy tín) theo từng xã trong huyện.
- Cột (6): Ghi cụ thể thôn bản, buôn làng, tổ dân phố và tương đương.
- Các cột từ cột (8) đến cột (16): Ghi cụ thể, đúng thành phần của NCUT.
- Cột (17): Nếu NCUT là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam thì đánh dấu (x) vào cột này. Nếu không phải thì ghi số 0 vào cột này.

Mẫu số 08

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – hạnh phúc

DANH SÁCH
Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số .....

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND huyện.....)

TT	Họ tên NCUT	Tổng (3=4+5)	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú (thôn)	Trình độ học vấn/chuyên môn	Thành phần người có uy tín													Ghi chú
			Nam	Nữ				Bí thư Chi bộ	Trưởng thôn, bản và tương đương	Trưởng ban công tác Mặt trận	Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Cán bộ nghỉ hưu	Sư sãi, chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng, thầy lang	Nghệ nhân người DTTS	Nhân sĩ, trí thức người DTTS	Người sản xuất, doanh nhân	Đảng viên	Thành phần khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	Xã A																				
1									...												
2									...												
	.....																				
II	Xã B																				
1	.....																				
	Tổng cộng																				

Ghi chú: - Cột (6): Ghi cụ thể dân tộc của người có uy tín (NCUT), ví dụ; dân tộc Thái, Tày, Ê đê, Khmer,...
- Cột (7): Ghi cụ thể thôn, bản, tổ dân phố.... nơi NCUT đang sinh sống, cư trú.
- Cột (8): Ghi cụ thể trình độ học vấn (Tiểu học, THCS, THPT)/trình độ chuyên môn (Trung cấp, Cao đẳng, đại học...).
- Từ Cột (9) đến (21): Ghi cụ thể thành phần của NCUT, ví dụ: Già làng, Trưởng thôn, Trưởng ban công tác mặt trận thôn, Bí thư Chi bộ...

Các Biểu mẫu của TTH Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số

Mẫu số 02

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP LIÊN TỊCH THÔN

Bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số

Hôm nay, ngày….tháng…năm ...., tại thôn *(ghi rõ địa điểm tổ chức)*.....

Chúng tôi gồm:

- Đại diện Chi ủy thôn (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): .....
- Đại diện chính quyền (*ghi rõ họ, tên Trưởng thôn hoặc Phó trưởng thôn).*
- Đại diện Mặt trận (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): .....
- Đại diện các tổ chức đoàn thể (*Mỗi đoàn thể cử 01 người đại diện tham dự; ghi rõ họ, tên, chức danh*).
- Đại diện hộ gia đình DTTS trong thôn (*ghi rõ họ, tên*): tối thiểu 03 hộ gia đình.
- Chủ trì: Ông (bà):.....Chức danh: Trưởng ban Công tác Mặt trận thôn.
- Thư ký (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): .....

Sau khi xem xét danh sách đề cử của thôn; căn cứ tiêu chí, điều kiện bình chọn người có uy tín quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ và ý kiến tham gia của đại diện các ban, ngành, đoàn thể dự họp, cuộc họp thống nhất đề nghị công nhận thay thế, bổ sung người có uy tín của thôn năm…….....như sau:

Số TT	Họ và tên	Giới tính/ Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa/ chuyên môn	Kết quả *				
							Đồng ý		Không đồng ý		Lý do
		Nam	Nữ				Số người (số phiếu)	Tỉ lệ %	Số người (số phiếu)	Tỉ lệ %	
	Tổng										

Biên bản lập thành 02 bản, các đại diện có mặt nhất trí ký tên./.

Thư ký
(ký, ghi rõ họ tên)
Đại diện chính quyền
(ký, ghi rõ họ tên)
Đại diện các Đoàn thể
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Mặt trận
(ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(ký, ghi rõ họ tên)
Đại diện Chi ủy
(ký, ghi rõ họ tên)
Đại diện hộ dân
(ký, ghi rõ họ tên)

* ***Ghi chú:***

- Bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết giơ tay do Hội nghị quyết định. Người được bình chọn, đề nghị là người có uy tín phải đạt trên 50% tổng số đại biểu dự họp đồng ý và có tỷ lệ bình chọn cao nhất.
- Đại biểu đại diện hộ gia đình trong thôn tham dự với vai trò giám sát, không tham gia bỏ phiếu hoặc biểu quyết bình chọn người có uy tín; trường hợp bình chọn bằng bỏ phiếu kín, tổ kiểm phiếu phải có sự tham gia của đại biểu đại diện hộ gia đình trong thôn.
- Trường hợp có nhiều hơn số lượng người được bình chọn/thôn mà có kết quả bình chọn bằng nhau thì đưa cả vào danh sách bình chọn gửi UBND xã/phường/thị trấn xem xét, quyết định.

Mẫu số 03

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Kết quả bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín năm .....

Hôm nay, ngày….tháng…năm ....,tại UBND xã *(ghi rõ địa điểm tổ chức)*.....

Chúng tôi gồm:

- Đại diện Đảng ủy xã/phường/thị trấn (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): .....
- Đại diện UBND xã/phường/thị trấn (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): .....
- Đại diện Công an xã/phường/thị trấn (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): .....
- Đại diện Ủy ban MTTQ xã/phường/thị trấn (*ghi rõ họ, tên, chức danh*):.....
- Đại diện các tổ chức đoàn thể của xã/phường/thị trấn (*Mỗi đoàn thể cử 01 người tham gia; ghi rõ họ, tên, chức danh*).
- Chủ trì: Ông (bà).....Chủ tịch (hoặc Phó CT) UBND xã/phường/thị trấn.
- Thư ký: Ông (bà) *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*.....

Căn cứ đề nghị của các thôn và kết quả kiểm tra; căn cứ tiêu chí, điều kiện bình chọn người có uy tín quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ và ý kiến tham gia của đại diện các ban, ngành, đoàn thể dự họp, cuộc họp thống nhất đề nghị thay thế, bổ sung người có uy tín như sau:

Số TT	Họ và tên	Giới tính/ Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa/ Chuyên môn	Kết quả				
							Đủ điều kiện		Không đủ điều kiện		Lý do*
		Nam	Nữ				Số phiếu	Tỉ lệ %	Số phiếu	Tỉ lệ %	
	Tổng số										

Biên bản lập thành 02 bản, các đại diện có mặt nhất trí ký tên./.

Thư ký
(ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Đại diện chính quyền
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBMTTQ xã
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Đảng ủy xã
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Công an xã
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện các Đoàn thể
(ký, ghi rõ họ tên)

* ***Ghi chú:***

- Nêu rõ lý do các trường hợp đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện trong danh sách bình chọn, đề nghị công nhận người có uy tín của các thôn gửi UBND xã/phường/thị trấn.
- Trường hợp thôn gửi danh sách đề nghị công nhận người có uy tín vượt quá số lượng được bình chọn (do có kết quả bình chọn ở cuộc họp liên tịch thôn cao bằng nhau) thì các thành viên tham gia dự họp của UBND xem xét, quyết định chọn đủ số lượng người có uy tín được bình chọn của thôn đó.

Mẫu số 05

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Rút khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số

Kính gửi:
- Ban công tác Mặt trận thôn.....
- UBND xã/phường/thị trấn.....

Họ và tên người có uy tín:.....
Ngày tháng năm sinh:.....
Dân tộc:.....
Hộ khẩu thường trú tại: .....
Hiện đang là người có uy tín của thôn.....
Tôi làm đơn này đề nghị các cấp quản lý xem xét, cho phép tôi được rút khỏi danh sách người có uy tín của thôn.....
Lý do*: .....
.....
.....

....., ngày .....tháng..... năm....
Người làm đơn
(ký, ghi rõ họ tên)

* Ghi cụ thể lý do tự xin rút khỏi danh sách người có uy tín (ví dụ: do sức khỏe yếu; gia đình chuyển đi nơi khác sinh sống...).

Mẫu số 06

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP LIÊN TỊCH THÔN
Đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số
Năm .....

Hôm nay, ngày….tháng…năm ...., tại thôn *(ghi rõ địa điểm tổ chức)*.....
Chúng tôi gồm:
- Đại diện Chi ủy thôn (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): .....
- Đại diện chính quyền (*ghi rõ họ, tên Trưởng thôn hoặc Phó trưởng thôn)*
- Đại diện Mặt trận (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): .....
- Đại diện các tổ chức đoàn thể (*Mỗi đoàn thể cử 01 người đại diện tham dự; ghi rõ họ, tên, chức danh*).
- Đại diện hộ gia đình DTTS trong thôn (*ghi rõ họ, tên*): tối thiểu 03 hộ gia đình.
- Chủ trì: Ông (bà):.....Chức danh: Trưởng ban Công tác Mặt trận thôn.
- Thư ký (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): .....

Căn cứ Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, sau khi xem xét, đánh giá các mặt và ý kiến tham gia của đại diện các ban, ngành, đoàn thể dự họp đối với:

1. Ông/Bà:.....năm sinh.....dân tộc.....cư trú tại....., các thành viên tham dự họp thống nhất (với .....số phiếu/tổng số phiếu …… =....%).

2...

Các thành viên dự họp thống nhất đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, đưa ra khỏi danh sách người có uy tín đối với:

1. Ông/Bà:.....
- Lý do *(nêu cụ thể lý do đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín)*:.....

2....
- Lý do: .....

Biên bản lập thành 02 bản, các đại diện có mặt nhất trí ký tên./.

Thư ký *(ký, ghi rõ họ tên)*		**Chủ trì** *(ký, ghi rõ họ tên)*
Đại diện chính quyền *(ký, ghi rõ họ tên*	**Đại diện Mặt trận** *(ký, ghi rõ họ tên)*	**Đại diện Chi ủy** *(ký, ghi rõ họ tên)*
Đại diện các Đoàn thể *(ký, ghi rõ họ tên)*		**Đại diện hộ dân** *(ký, ghi rõ họ tên)*

Ghi chú: - Trường hợp người có uy tín chết: Không tổ chức họp liên tịch. Trưởng thôn làm văn bản đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín gửi UBND cấp xã.
- Trường hợp tự nguyện xin rút khỏi danh sách người có uy tín cần có đơn theo Mẫu số 05 kèm theo Quyết định này.
- Đại biểu đại diện hộ gia đình trong thôn không tham gia bỏ phiếu, nhưng tham gia vào tổ kiểm phiếu để giám sát kết quả bỏ phiếu đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín của thôn.

Mẫu số 07

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số
Năm .....

Hôm nay, ngày….tháng…năm ....,tại UBND xã *(ghi rõ địa điểm tổ chức)*.....

Chúng tôi gồm:

- Đại diện Đảng ủy xã/phường/thị trấn (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): .....
- Đại diện UBND xã/phường/thị trấn (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): .....
- Đại diện Công an xã/phường/thị trấn (*ghi rõ họ, tên, chức danh*): .....
- Đại diện Ủy ban MTTQ xã/phường/thị trấn (*ghi rõ họ, tên, chức danh*):.....
- Đại diện các tổ chức đoàn thể của xã/phường/thị trấn (*Mỗi đoàn thể cử 01 người tham gia; ghi rõ họ, tên, chức danh*).
- Chủ trì: Ông (bà).....Chủ tịch (hoặc Phó CT) UBND xã/phường/thị trấn.
- Thư ký: Ông (bà) *(ghi rõ họ, tên, chức danh)*.....

Căn cứ đề nghị của các thôn và kết quả kiểm tra; căn cứ các quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ và ý kiến tham gia của đại diện các ban, ngành, đoàn thể dự họp, cuộc họp thống nhất đề nghị UBND huyện/quận/thị xã xem xét đưa ra khỏi danh sách người có uy tín năm .....đối với các trường hợp sau:

Số TT	Họ và tên	Giới tính/ Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú	Trình độ văn hóa/ Chuyên môn	Kết quả*				
							Đồng ý		Không đồng ý		Lý do*
		Nam	Nữ				Số phiếu	Tỉ lệ %	Số phiếu	Tỉ lệ %	
1											
...											
	Tổng số										

Biên bản lập thành 02 bản, các đại diện có mặt nhất trí ký tên./.

Thư ký
(ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Đại diện Công an xã
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBMTTQ xã
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Đảng ủy xã
(ký, ghi rõ họ tên)

* ***Ghi chú:***

- Thực hiện bỏ phiếu kín, người được đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín phải có trên 50% tổng số đại biểu dự họp bỏ phiếu tán thành.
- Nêu rõ lý do các trường hợp đề nghị đưa ra hoặc không đề nghị đưa ra khỏi danh sách người có uy tín.

Mẫu số 09

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – hạnh phúc

TỔNG HỢP DANH SÁCH
Đề nghị đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số .....

TT	DANH SÁCH NCUT ĐƯA RA									DANH SÁCH NCUT THAY THẾ, BỔ SUNG									Ghi chú
	Họ tên NCUT	Năm sinh			Dân tộc	Nơi cư trú (thôn)	Thành phần NCUT	Trình độ học vấn/chuyên môn	Lý do đưa ra	Họ tên NCUT	Năm sinh			Dân tộc	Nơi cư trú (thôn)	Thành phần NCUT	Trình độ học vấn/chuyên môn	Lý do thay thế, bổ sung	
		Tổng (3=4+5)	Nam	Nữ							Tổng (12=13+14)	Nam	Nữ						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Xã A																		
1										.....									
2										.....									
	.....																		
II	Xã B																		
1	.....																		
	Tổng																		

Ghi chú: - Cột (6), (15): Ghi cụ thể dân tộc của người có uy tín (NCUT).
- Cột (7), (16): Ghi cụ thể thôn, bản, tổ dân phố.... Nơi NCUT đang sinh sống, cư trú.
- Cột (8), (17): Ghi cụ thể thành phần của NCUT, ví dụ: Già làng, Trưởng thôn, Trưởng ban công tác mặt trận thôn, Bí thư Chi bộ....
- Cột (9), ((18): Ghi cụ thể trình độ học vấn (Tiểu học, THCS, THPT)/trình độ chuyên môn (Trung cấp, Cao đẳng, đại học...).
- Cột (10), (19): Ghi cụ thể lý do đưa NCUT ra khỏi danh sách/ lý do NCUT được thay thế, bổ sung.

Mẫu số 10

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – hạnh phúc

DANH SÁCH

Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số .....

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Chủ tịch UBND huyện.....)

I. ĐƯA RA KHỎI DANH SÁCH NGƯỜI CÓ UY TÍN

TT	Họ tên NCUT	Tổng (3=4+5)	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú (thôn)	Trình độ học vấn/chuyên môn	Thành phần người có uy tín (NCUT)													Lý do đưa ra
			Nam	Nữ				Bí thư Chi bộ	Trưởng thôn, bản và tương đương	Trưởng ban công tác Mặt trận	Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Cán bộ nghỉ hưu	Sư sãi, chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng, thầy lang bà bóng	Nghệ nhân người DTTS	Nhân sĩ, trí thức người DTTS	Người sản xuất, doanh nhân	Đảng viên	Thành phần khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I																					
1									...												
2									...												
	.....																				
II	Xã B																				
1	.....																				
	Tổng																				

Ghi chú: - Cột (6): Ghi cụ thể dân tộc của người có uy tín (NCUT).
- Cột (7): Ghi cụ thể thôn, bản, tổ dân phố.... Nơi NCUT đang sinh sống, cư trú,
- Cột (8): Ghi cụ thể trình độ học vấn (Tiểu học, THCS, THPT)/trình độ chuyên môn (Trung cấp, Cao đẳng, đại học...).
- Từ Cột (9) đến (21): Ghi cụ thể thành phần của NCUT, ví dụ: Già làng, Trưởng thôn, Trưởng ban công tác mặt trận thôn, Bí thư Chi bộ...
- Cột (9), (17): Ghi cụ thể lý do đưa NCUT ra khỏi danh sách/ lý do NCUT được thay thế, bổ sung.

II. DANH SÁCH THAY THẾ, BỔ SUNG NGƯỜI CÓ UY TÍN

TT	Họ tên NCUT	Tổng (3=4+5)	Năm sinh		Dân tộc	Nơi cư trú (thôn)	Trình độ học vấn/chuyên môn	Thành phần người có uy tín (NCUT)													Lý do thay thế, bổ sung NCUT
			Nam	Nữ				Bí thư Chi bộ	Trưởng thôn, bản và tương đương	Trưởng ban công tác Mặt trận	Già làng	Trưởng dòng họ, tộc trưởng	Cán bộ nghỉ hưu	Sư sãi, chức sắc tôn giáo	Thầy mo, thầy cúng, thầy lang, bà bóng	Nghệ nhân người DTTS	Nhân sĩ trí thức người DTTS	Người sản xuất, doanh nhân	Đảng viên	Thành phần khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	Xã A																				
1									...												
2									...												
	.....																				
II	Xã B																				
1	.....																				
	Tổng																				

Ghi chú: - Cột (6): Ghi cụ thể dân tộc của người có uy tín (NCUT).
- Cột (7): Ghi cụ thể thôn, bản, tổ dân phố.... Nơi NCUT đang sinh sống, cư trú.
- Cột (8): Ghi cụ thể trình độ học vấn (Tiểu học, THCS, THPT)/trình độ chuyên môn (Trung cấp, Cao đẳng, đại học...).
- Từ Cột (9) đến (21): Ghi cụ thể thành phần của NCUT, ví dụ: Già làng, Trưởng thôn, Trưởng ban công tác mặt trận thôn, Bí thư Chi bộ...
- Cột (22): Ghi cụ thể lý do NCUT được thay thế, bổ sung.

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 296 /BDTTG-CS V/v hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với đơn vị hành chính cấp xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại	*Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2025*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 571/QĐ-TTg ngày 12/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Bộ Dân tộc và Tôn giáo đề nghị quý Uỷ ban chỉ đạo thực hiện chế độ, chính sách đối với đơn vị hành chính cấp xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại như sau:

1. Khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có sự thay đổi về tên nhưng không có sự tác động, ảnh hưởng đến quy mô diện tích, ranh giới của xã, thôn thì sử dụng tên gọi mới để thực hiện các chế độ, chính sách như trước khi sắp xếp.

2. Khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã có sự tác động, ảnh hưởng đến quy mô diện tích, ranh giới của xã thì thực hiện như sau:

a) Các xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) và cùng khu vực (khu vực III, khu vực II, khu vực I) sáp nhập với nhau thì xã sau sáp nhập áp dụng các chế độ, chính sách như trước khi sắp xếp;

b) Xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng không cùng khu vực (khu vực III, khu vực II, khu vực I) sáp nhập với nhau hoặc xã thuộc vùng đồng bào DTTS&MN sáp nhập với xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN thì xã sau sáp nhập áp dụng các chế độ, chính sách như trước khi sắp xếp cho đến khi cấp có thẩm quyền ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Khi thực hiện sắp xếp các thôn nếu có sự tác động, ảnh hưởng đến quy mô diện tích, ranh giới của thôn thì thực hiện như sau:

a) Các thôn đặc biệt khó khăn sáp nhập với nhau thì thôn sau sáp nhập áp dụng các chế độ, chính sách như trước khi sắp xếp;

b) Thôn thuộc diện đặc biệt khó khăn sáp nhập với thôn không thuộc diện đặc biệt khó khăn thì thôn sau sáp nhập áp dụng các chế độ, chính sách như trước khi sắp xếp cho đến khi cấp có thẩm quyền ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Bộ Dân tộc và Tôn giáo đề nghị quý Uỷ ban quan tâm, chỉ đạo thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh kịp thời phản ánh về Bộ Dân tộc và Tôn giáo để hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Văn phòng Chính phủ;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo; cơ quan làm công tác dân tộc, tôn giáo cấp tỉnh;
- Cổng TTĐT BDTTG;
- Lưu: VT, CS(02).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Y Vinh Tơr

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 237/HD-BDTTG	*Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2025*

HƯỚNG DẪN
Thực hiện công tác tuyên truyền trong lĩnh vực dân tộc và tôn giáo, tín ngưỡng tại các đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp, tổ chức lại

Căn cứ Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Quyết định số 571/QĐ-TTg ngày 12/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Quyết định số 124/QĐ-BDTTG ngày 24/3/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc thành lập tổ công tác giúp Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo thực hiện nhiệm vụ tại Quyết định số 571/QĐ-TTg ngày 12/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 129/QĐ-BDTTG ngày 27/3/2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc phân công thực hiện nhiệm vụ tại Quyết định số 571/QĐ-TTg ngày 12/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn thực hiện công tác tuyên truyền trong lĩnh vực dân tộc và tôn giáo, tín ngưỡng tại các đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp, tổ chức lại như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh công tác tuyên truyền trong lĩnh vực dân tộc và tôn giáo, tín ngưỡng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) nhằm tăng cường đồng thuận xã hội, củng cố lòng tin của đồng bào với Đảng và Nhà nước; phát huy nội lực, vượt qua khó khăn, thách thức, phát triển cùng với đất nước.

2. Yêu cầu

Các hoạt động tuyên truyền tạo được sự lan tỏa, hưởng ứng của toàn xã hội nói chung và trong vùng đồng bào DTTS&MN, đồng bào có tôn giáo nói riêng; các hoạt động tuyên truyền cần chủ động, linh hoạt, sáng tạo, phù hợp đảm bảo theo yêu cầu.

II. NỘI DUNG

1. Nội dung tuyên truyền

a) Tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước: Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; dự thảo các văn kiện Đại hội Đảng, của địa phương, đơn vị và dự thảo các văn kiện Đại hội XIV của Đảng; Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới; Nghị quyết số 88/2019/NQ-QH14 ngày 18/11/2019 kỳ họp thứ 8 của Quốc hội khóa XIV phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;…

b) Tăng cường tuyên truyền về khối đại đoàn kết dân tộc, góp phần củng cố niềm tin của đồng bào trong phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, bảo đảm quốc phòng, an ninh và ổn định chính trị tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN), khu vực biên giới. Đồng thời, đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động đồng bào nâng cao cảnh giác trước âm mưu "diễn biến hòa bình", lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để chống phá Đảng, Nhà nước nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Kiên quyết phản bác những luận điệu sai trái của các thế lực thù địch. Cùng với đó tăng cường đấu tranh, ngăn chặn các hành vi buôn bán phụ nữ, trẻ em, truyền đạo trái pháp luật, góp phần giữ vững an ninh trật tự, bảo vệ cuộc sống bình yên cho đồng bào. Đồng thời, phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của người dân vùng DTTS&MN, tạo điều kiện để họ được lắng nghe và hỗ trợ thiết thực trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

c) Tiếp tục tuyên truyền, truyền thông về bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể; phong tục tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc, gắn với phát triển du lịch bền vững; xóa bỏ những hủ tục lạc hậu, chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể lực, trí lực; biểu dương, tôn vinh, nhân rộng những mô hình hay, cách làm sáng tạo, hiệu quả của các địa phương, nhất là tập thể, cá nhân vùng DTTS&MN, khu vực biên giới, vùng đặc biệt khó khăn.

d) Tiếp tục đẩy mạnh thông tin, tuyền truyền về chính sách, pháp luật liên quan đến lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo như chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo; luật tín ngưỡng tôn giáo, luật đất đai; các hiện tượng tín ngưỡng, tôn giáo mới, các hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo trong phạm vi toàn quốc và tại các địa phương, định hướng cho công tác quản lý nhà nước đối với các hiện tượng này; hướng dẫn thực hiện các tủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp tỉnh và cấp xã,

sau khi đã bỏ 08 thủ tục hành chính của cấp huyện; hướng dẫn thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

đ) Thông tin tình hình hoạt động tôn giáo trên thế giới có tác động đến Việt Nam; thông tin về tình hình tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay đặc biệt là những hoạt động tôn giáo nổi bật; mối quan hệ tốt đẹp, gắn bó, cởi mở, tin tưởng giữa Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tôn giáo nói chung, Toà thánh Vatican nói riêng, làm cơ sở định hướng thông tin và đấu tranh nhân quyền trong việc đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người dân.

e) Tuyên truyền các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị, văn hóa, kinh tế - xã hội lớn, quan trọng của đất nước.

2. Hình thức, phương thức tuyên truyền

a) Tuyên truyền trực tiếp

- Tổ chức hội nghị, tọa đàm, tập huấn: Mời đại diện các tổ chức tôn giáo và cộng đồng các dân tộc tham gia để trao đổi, đối thoại, phổ biến chính sách.

- Lồng ghép trong các hoạt động cộng đồng: Tuyên truyền thông qua các buổi sinh hoạt thôn bản, họp dân, các lễ hội truyền thống.

- Tổ chức các cuộc thi, hội thi, trò chơi… tìm hiểu pháp luật về chính sách dân tộc, tôn giáo.

b) Tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông

- Báo chí, phát thanh, truyền hình.

- Internet, mạng xã hội, điện thoại thông minh...

- Xuất bản tài liệu, tờ rơi, tờ gấp, sách, ảnh, pano, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu…

c) Các hình thức tuyên truyền khác

- Xây dựng các mô hình điểm về phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn văn hóa, đảm bảo an ninh trật tự…

- Biểu dương gương điển hình, tiên tiến, gương người tốt, việc tốt…

- Thực hiện tốt các phong trào thi đua yêu nước: "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", "Xây dựng nông thôn mới", “Chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát”,…

3. Đối tượng tuyên truyền

Đồng bào trong phạm vi cả nước, nhất là đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, đồng bào có đạo. Trong đó tập trung tuyên truyền đến các già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng bào

DTTS&MN; các chức sắc, chức việc, tín đồ; học sinh, sinh viên, thanh niên, phụ nữ và những người yếu thế dễ bị các thế lực thù địch lợi dụng, lôi kéo…

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Vụ Tuyên truyền công tác dân tộc, tôn giáo

Chủ trì tham mưu, phối hợp với các sở dân tộc và tôn giáo, cơ quan công tác dân tộc, tôn giáo các địa phương triển khai thực hiện theo Hướng dẫn và định kỳ hằng năm tổng hợp kết quả công tác tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo tại các địa phương báo cáo Lãnh đạo Bộ.

2. Ban Tôn giáo Chính phủ

Chủ trì, phối hợp với Vụ Tuyên truyền công tác dân tộc, tôn giáo tham mưu, tổ chức thực hiện tuyên truyền trong lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng.

3. Các vụ, đơn vị thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp với Vụ Tuyên truyền công tác dân tộc, tôn giáo để tổ chức thực hiện theo Hướng dẫn.

4. Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố có Ban Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Tôn giáo

Chủ trì tham mưu cho ủy ban dân nhân tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện theo Hướng dẫn; định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Dân tộc và Tôn giáo qua Vụ Tuyên truyền công tác dân tộc, tôn giáo trước ngày 15/12 hằng năm./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các vụ, đơn vị trực thuộc Bộ (để t/h);
- Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố có Ban Dân tộc và Tôn giáo hoặc Phòng Tôn giáo (để t/h);
- Lưu: VT, Vụ TTCTDTTG.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Y Thông

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 256 /BDTTG- VPCTMTQG V/v hướng dẫn chế độ, chính sách của CTMTQG DTTS tại ĐVHC thực hiện sắp xếp, tổ chức lại	*Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2025*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Thực hiện nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 571/QĐ-TTg ngày 12/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ[1], Bộ Dân tộc và Tôn giáo đề nghị quý Ủy ban chỉ đạo thực hiện chế độ, chính sách của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình) tại các đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp, tổ chức lại như sau:

1. Đối với việc triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần (gọi chung là nhiệm vụ) của Chương trình do cấp huyện hiện đang quản lý, chỉ đạo, tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn rà soát, đánh giá các nhiệm vụ của Chương trình do cấp huyện hiện đang quản lý, chỉ đạo, tổ chức thực hiện (theo thẩm quyền hoặc được cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền) theo hướng:

a) Đối với các nhiệm vụ đã được phê duyệt kế hoạch thực hiện: Chỉ đạo rà soát kế hoạch đã phê duyệt để giao hoặc phân cấp cho các cơ quan, đơn vị chuyên môn, đơn vị hành chính cấp dưới quản lý, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

b) Đối với các nhiệm vụ chưa phê duyệt kế hoạch thực hiện: Chỉ đạo rà soát, xác định để phê duyệt kế hoạch thực hiện năm 2025 phù hợp với đối tượng, địa bàn thụ hưởng chính sách của Chương trình, làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức được giao quản lý, tổ chức thực hiện xây dựng và triển khai kế hoạch đối với các nhiệm vụ của Chương trình đến hết giai đoạn 2021-2025.

2. Đối với nhiệm vụ của Chương trình do cấp xã đang quản lý, tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp, tổ chức lại tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình được giao theo quy

[1] Quyết định số 571/QĐ/TTg ngày 12/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

định tại Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

3. Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình không để gián đoạn công việc; sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí được giao bảo đảm đúng mục tiêu, đối tượng, địa bàn, phạm vi, nội dung hỗ trợ theo quy định. Tăng cường kiểm tra, giám sát, công khai minh bạch trong tổ chức thực hiện để không xảy ra thất thoát, lãng phí, tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình.

4. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về kết quả thực hiện Chương trình và gửi về Bộ Dân tộc và Tôn giáo trước ngày 30/6/2025.

Bộ Dân tộc và Tôn giáo đề nghị quý Ủy ban quan tâm chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để bc);
- Các đc Thứ trưởng;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Vụ, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo; cơ quan làm công tác dân tộc, tôn giáo cấp tỉnh;
- Cổng TTĐT BDTTG;
- Lưu VT, VPCTMTQG (02).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Y Vinh Tơr

CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2025*

Dự thảo

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Phân định nhiệm vụ, quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp tỉnh, cấp xã được phân định theo quy định của Nghị định này.

Điều 2. Nguyên tắc phân định thẩm quyền

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và chủ trương của Đảng về phân định thẩm quyền.

2. Bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

3. Bảo đảm không tạo khoảng trống về pháp luật trong tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

4. Bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Chương II
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN TRONG LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Điều 3. Thẩm quyền trong công tác tiếp công dân

1. Việc tiếp công dân ở cấp xã sau sắp xếp được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật Tiếp công dân, khoản 2 Điều này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công đơn vị, công chức có chuyên môn phù hợp thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tham mưu, thực hiện việc tiếp công dân cùng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tại các buổi tiếp công dân định kỳ và đột xuất;

b) Giải thích, hướng dẫn công dân thực hiện việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đúng trình tự, thủ tục, đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết; yêu cầu công dân chấp hành quyết định giải quyết khiếu nại, quyết định xử lý tố cáo đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền giải quyết đúng chính sách pháp luật;

c) Tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

d) Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân thuộc phạm vi trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 4. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại

1. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, của công chức, viên chức do mình quản lý trực tiếp;

b) Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện về vụ việc liên quan đến nội dung đã được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi kết thúc chính quyền cấp huyện.

2. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện về vụ việc liên quan đến nội dung đã được phân cấp cho cấp tỉnh sau khi kết thúc chính quyền cấp huyện;

b) Giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết.

Điều 5. Thẩm quyền giải quyết tố cáo

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và công chức, viên chức khác do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

Điều 6. Thẩm quyền tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người có hành vi liên quan đền tham nhũng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tạm đình chỉ công tác, tạm thời chuyển vị trí công tác khác đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và người có chức vụ, quyền hạn do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tạm đình chỉ công tác đối với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ

ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực;

c) Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với vụ việc khiếu nại do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đang giải quyết thì thẩm quyền giải quyết xác định như sau:

a) Vụ việc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đang giải quyết khiếu nại lần đầu liên quan đến nội dung đã được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi kết thúc chính quyền cấp huyện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục giải quyết khiếu nại.

Trường hợp vụ việc liên quan đến nội dung đã được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi kết thúc chính quyền cấp huyện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục giải quyết khiếu nại;

b) Vụ việc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đang giải quyết khiếu nại lần hai thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục giải quyết khiếu nại.

2. Đối với vụ việc khiếu nại do người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện đang giải quyết thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sau sắp xếp tiếp tục giải quyết khiếu nại.

3. Đối với vụ việc tố cáo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đang giải quyết thì thẩm quyền giải quyết xác định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục giải quyết tố cáo đối với công chức, viên chức được điều động về cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương tiếp tục giải quyết tố cáo đối với công chức, viên chức được điều động về đơn vị trực thuộc cơ quan mình;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục giải quyết tố cáo đối với công chức được điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tương đương, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Đối với vụ việc do Ban tiếp công dân cấp huyện tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đang chỉ đạo thực hiện kết luận tiếp công dân, xử lý đơn

của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công dân khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tiếp tục thực hiện./.

Nơi nhận:
- Bộ Chính trị;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PC (2).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 4086 /NHNN-PC	*Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2025*
V/v báo cáo thực hiện Kế hoạch xây dựng các Nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực ngân hàng	

Kính gửi:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phớc.

Thực hiện Công điện số 67/CĐ-TTg ngày 19/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Kế hoạch xây dựng các Nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là NHNN) báo cáo kết quả thực hiện như sau:

1. Khái quát về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của NHNN

NHNN là cơ quan ngang bộ của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối; thực hiện chức năng của Ngân hàng trung ương về phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ. Theo quy định tại Điều 7 Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010, tổ chức của NHNN được *"tổ chức thành hệ thống tập trung, thống nhất, gồm bộ máy điều hành và các đơn vị hoạt động nghiệp vụ tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị trực thuộc khác. Cơ cấu tổ chức của NHNN do Chính phủ quy định"*.

Ngày 24/02/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 26/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của NHNN. Theo đó, cơ cấu tổ chức của NHNN gồm các đơn vị, Vụ, Cục và NHNN chi nhánh tại các Khu vực.

Theo quy định hiện hành, NHNN chi nhánh tại các Khu vực có chức năng, tham mưu giúp Thống đốc NHNN thực hiện quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối trên địa bàn và thực hiện một số nghiệp vụ NHTW theo ủy quyền của Thống đốc. Theo đó, Thống đốc NHNN đã phân cấp cho NHNN chi nhánh tại các Khu vực thực hiện một số chức năng, nhiệm vụ như: (1)

Thực hiện công tác thông tin tín dụng; (2) Giám sát an toàn vi mô, kiểm tra, thanh tra, xử lý hành vi vi phạm đối với hoạt động ngoại hối, hoạt động kinh doanh vàng, hoạt động phòng, chống rửa tiền; (3) Cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, chấp thuận việc mua, bán, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể tổ chức tín dụng và chấp thuận nội dung khác của các tổ chức tín dụng trên địa bàn; (4) Giám sát, chỉ đạo việc mua, bán, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, kiểm soát đặc biệt, giải thể tổ chức tín dụng trên địa bàn ...

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ của NHNN tại Công điện số 67/CĐ-TTg ngày 19/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ

2.1. Về quán triệt triển khai các mục đích, yêu cầu, nguyên tắc trong việc rà soát, đề xuất phân cấp, phân quyền và phân định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp

NHNN đã quán triệt mục đích, yêu cầu, nguyên tắc đối với các đơn vị trực thuộc và chỉ đạo triển khai, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, NHNN đã quán triệt nguyên tắc tại Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương. NHNN xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của NHNN là tập trung quản lý vĩ mô trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng và ngoại hối. NHNN chi nhánh tại các Khu vực được Thống đốc NHNN uỷ quyền để thực hiện công tác quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối trên địa bàn cũng như thực hiện một số nghiệp vụ NHTW.

2.2. Về rà soát tổng thể các luật chuyên ngành, pháp luật, nghị quyết, nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ và thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công để đề xuất phương án phân cấp, phân quyền và phân định thẩm quyền cho chính quyền địa phương theo mô hình 02 cấp

Trên cơ sở yêu cầu tại Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ[1], Kế hoạch số 47-KH/BCĐ ngày 14/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương[2], Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết 18-NQ/TW[3], Kế hoạch số 447/KH-CP ngày

---

[1] Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

[2] Kế hoạch số 47-KH/BCĐ ngày 14/4/2025 của Ban Chỉ đạo thực hiện sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã và tổ chức hệ thống chính quyền địa phương 02 cấp.

[3] Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp phân công các bộ, cơ quan ngang bộ ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

17/5/2025 của Chính phủ[4] NHNN đã thực hiện rà soát các luật chuyên ngành, pháp lệnh, nghị định, nghị quyết, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của NHNN có nội dung ảnh hưởng do việc xây dựng mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Kết quả như sau:

2.2.1. Về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực ngân hàng:

Căn cứ mô hình tổ chức và hoạt động của NHNN được quy định tại Nghị định số 26/2025/NĐ-CP (không có cơ quan chuyên môn trực thuộc và tương đương), NHNN không thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (cấp tỉnh, cấp xã).

Các nội dung về thực hiện phân cấp, phân quyền theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, NHNN đã có Văn bản số 2746/NHNN-TCCB ngày 14/4/2025 gửi Bộ Nội vụ, Văn bản số 3535/NHNN-TCCB ngày 07/5/2025 gửi Ban Chỉ đạo về Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ *(qua Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ)*; Văn bản số 3825/NHNN-TCCB ngày 15/5/2025 gửi Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ, Văn phòng Chính phủ. Tại văn bản số 3535/NHNN-TCCB, liên quan đến các chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cần phân cấp, phân quyền cho bộ, cơ quan ngang bộ, NHNN đề xuất sửa đổi khoản 4 Điều 193 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024 về thẩm quyền quyết định việc cho vay đặc biệt của NHNN đối với khoản vay có lãi suất là 0%/năm khoản vay không có tài sản bảo đảm chuyển từ Thủ tướng Chính phủ sang NHNN (đề xuất của NHNN phù hợp với chỉ đạo tại công văn số 2923/VPCP-KTTH ngày 8/9/2025 thông báo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc)[5]. Theo đó, hiện nay NHNN đã bổ sung nội dung phân cấp, phân quyền nêu trên tại dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng. Dự thảo Luật đã được trình Quốc hội Khóa XV tại kỳ họp thứ 9 và dự kiến sẽ được thông qua tại kỳ họp này.

2.2.2. Về nội dung đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:

---

[4] Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 xây dựng các nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

[5] Tại báo cáo số 19-BC/ĐU ngày 11/5/2025 của Đảng ủy Chính phủ về tình hình triển khai thực hiện phân cấp, phân quyền gắn với thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư. Theo đó, NHNN có 01 nhiệm vụ đề xuất phân cấp, phân quyền chuyển từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

NHNN đã có công văn số 72/BC-NHNN ngày 19/3/2025 và công văn số 3497/NHNN-PC ngày 07/5/2025 gửi Bộ Tư pháp. Theo đó:

Kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật đã được NHNN theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 gồm **16** văn bản.

NHNN đã tiếp tục rà soát các Phụ lục của công văn số 3497/NHNN-PC ngày 07/5/2025 với các tiêu chí như văn bản QPPL bị tác động hoặc thay đổi do bỏ cấp huyện theo định hướng sửa đổi Hiến pháp. Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới theo thẩm quyền hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền ban hành các VBQPPL thuộc ngành, lĩnh vực được phân công quản lý có liên quan đến việc kết thúc hoạt động của CQĐP cấp huyện và tổ chức CQĐP 02 cấp trước ngày 30/5/2025. Trên cơ sở đó, NHNN đã có phương án xử lý đối với các văn bản nói trên.

a. Về các văn bản cần sửa đổi, bổ sung ngay (gồm 01 Nghị định và 04 Thông tư của NHNN)

- Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được thực hiện theo trình tự thủ tục rút gọn: Ngày 31/3/2025, NHNN đã có Tờ trình số 52/TTr-NHNN trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (theo đúng thời hạn được giao tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025- trình Chính phủ trong quý I/2025). Trong đó, NHNN đề xuất sửa đổi theo hướng bỏ nội dung "xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận đối với hộ kinh doanh, hợp tác xã, chủ trang trại" tại Biên bản xác định khách hàng bị thiệt hại về vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay và bổ sung quy định giao Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nội dung xác nhận này. NHNN đã tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến của Thành viên Chính phủ theo đề nghị của Văn phòng Chính phủ tại Văn bản số 3672/VPCP-KTTH ngày 26/4/2025 và Văn bản số 4236/VPCP-KTTH ngày 15/5/2025. Hiện nay, NHNN đang tiếp tục lấy ý kiến một số Bộ, ngành còn ý kiến khác[6].

- Có 04 Thông tư cần phải sửa đổi ngay do có nội dung liên quan đến chính quyền địa phương 2 cấp, nếu không sửa đổi, bổ sung ngay thì sẽ ảnh hưởng đến quá trình triển khai thực hiện (Chi tiết tại phụ lục 01).

b. Về các văn bản sửa đổi theo lộ trình (gồm 02 Nghị định, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 07 Thông tư của NHNN)

---

[6] Bộ Tư pháp và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghị định số 133/2024/NĐ-CP ngày 21/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 58/2021/NĐ-CP ngày 10/6/2021 của Chính phủ quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng: Theo đó, chỉ sửa đổi trường thông tin về bản thân (địa chỉ đăng ký thường trú và nơi ở hiện tại) tại Phụ lục đính kèm Nghị định. Do đó, NHNN cho rằng chưa cần thiết phải thực hiện sửa đổi ngay.

- Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng: Điều 54, Điều 54a Nghị định 88/2019/NĐ-CP quy định thẩm quyền xử phạt đối với từng chức danh theo mức phạt tiền tối đa (Phạt tiền đến 5.000.000 đồng, Phạt tiền đến 100.000.000 đồng,...) được hiểu chức danh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi có mức phạt tiền tối đa theo khung phạt tiền bằng hoặc dưới mức phạt tiền tối đa của chức danh đó. Mức phạt thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trưởng Công an cấp huyện cũng đồng thời thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trưởng Công an cấp tỉnh. Do đó, việc không còn chức danh "Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trưởng Công an cấp huyện" không tạo khoảng trống pháp lý về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng. Ngoài ra, điểm b khoản 3 Điều 3 Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 (đã được sửa đổi, bổ sung) (Hiện nay, Dự thảo Luật đang được trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 9, có hiệu lực kể từ 1/7/2025) quy định điều khoản chuyển tiếp: "3. Việc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các chức danh được thực hiện như sau:b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thẩm quyền trong xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trưởng Công an cấp xã thực hiện thẩm quyền trong xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng Công an cấp huyện theo Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước cho đến khi có quy định của Chính phủ thay thế.". Do đó, NHNN đề xuất sửa đổi Nghị định 88 theo lộ trình đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, trong đó, NHNN được giao xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 88/2019/NĐ-CP (thời hạn trình Chính phủ ký ban hành là tháng 7/2025).

- Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 về Tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo: NHNN thấy rằng việc triển khai cho vay đối với hộ mới thoát nghèo theo Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg không bị ảnh hưởng/tác động bởi mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, do đó, chưa cần thiết phải sửa đổi ngay.

- 07 Thông tư của NHNN sẽ chưa cần phải thực hiện sửa đổi ngay (Chi tiết các văn bản này tại Phụ lục 02 đính kèm).

2.3 Xây dựng các dự thảo nghị định để thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền.

Thực hiện công văn số 1822/BTP-CTXDVBQPPL ngày 08/4/2025 của Bộ Tư pháp về việc góp ý dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch phân công cơ quan ban hành văn bản liên quan việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có công văn số 2669/NHNN-PC ngày 11/4/2025 góp ý dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch phân công cơ quan ban hành văn bản liên quan việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp. Theo đó, NHNN đề nghị không giao ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

Ngày 19 tháng 4 năm 2025, Ban chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đã ban hành Kế hoạch số 40/KH-BCĐ, theo đó NHNN không được giao ban hành Nghị định quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

2.4 Rà soát, ban hành văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền xử lý các vấn đề vướng mắc trên lĩnh vực QLNN được phân công khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

Rà soát, đề xuất văn bản hướng dẫn nội dung liên quan thuộc lĩnh vực QLNN của NHNN khi triển khai sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp theo phân công của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 571/QĐ-TTg ngày 12/3/2025 và Văn bản số 002/CV-BCĐ ngày 19/3/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: NHNN đã có công văn số 2746/NHNN-TCCB ngày 14/4/2025 gửi Bộ Nội vụ (qua Vụ Chính quyền địa phương). Theo đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không phát sinh văn bản hướng dẫn các nội dung liên quan thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi triển khai sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp theo phân công của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 571/QĐ-TTg ngày 12/3/2025 và Văn bản số 001/CV-BCĐ ngày 19/3/2025.

3. Kiến nghị của NHNN:

NHNN kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành khẩn trương có ý kiến đối với Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn để đảm bảo tiến độ ban hành trước ngày 30/5/2025 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ kết quả rà soát tổng thể các luật chuyên ngành, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ và thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước liên quan đến mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực ngân hàng./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Vụ kinh tế tổng hợp,VPCP (để t/h);
- Lưu VP, PC3(TVHà).

Đính kèm:
- Phụ lục 01;
- Phụ lục 02;
- Văn bản số 2746/NHNN-TCCB ngày 14/4/2024;
- Văn bản số 3535/NHNN-TCCB ngày 07/5/2025;
- Văn bản số 3825/NHNN-TCCB ngày 15/5/2025;
- Báo cáo số 72/BC-NHNN ngày 19/3/2025;
- Văn bản số 3497/NHNN-PC ngày 07/5/2025.
- Văn bản số 2669/NHNN-PC ngày 11/4/2025.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 01

DANH MỤC VĂN BẢN CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BAN HÀNH MỚI NGAY (THEO TRÌNH TỰ THỦ TỤC RÚT GỌN)

(Đính kèm công văn số 4086 /NHNN-PC ngày 22 tháng 5 năm 2025)

Thống kê số liệu:
- 01 nghị định;
- 04 Thông tư của NHNN.

STT	Nội dung quy định tại văn bản được rà soát	Nội dung quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành	Phân tích yêu cầu cần xử lý theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và đề xuất phương án xử lý
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
I. CÁC VẤN ĐỀ ĐANG ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ			
1. Các vấn đề quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn			
	Tại khoản 3 Điều 12 về hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị khoanh nợ quy định "Biên bản xác định khách hàng bị thiệt hại về vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay, trong đó ghi rõ mức độ bị thiệt hại do hậu quả thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng hoặc do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng có xác nhận của tổ chức tín dụng, khách hàng và cơ quan có thẩm quyền *(xác nhận của Ủy ban nhân dân*		Ngày 31/3/2025, NHNN đã có Tờ trình số 52/TTr-NHNN trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (theo đúng thời hạn được giao tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025- trình Chính phủ trong quý I/2025). Trong đó, NHNN đề xuất sửa đổi theo hướng bỏ nội dung "xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận đối với hộ kinh doanh, hợp tác xã, chủ trang trại" tại Biên bản xác định

STT	Nội dung quy định tại văn bản được rà soát	Nội dung quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành	Phân tích yêu cầu cần xử lý theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và đề xuất phương án xử lý
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	cấp tỉnh đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã; xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với hộ kinh doanh, hợp tác xã, chủ trang trại; xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác)" Do đó, nội dung này không còn phù hợp với định hướng về sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013 liên quan đến mô hình địa phương 02 cấp, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập một số đơn vị cấp xã		khách hàng bị thiệt hại về vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay và bổ sung quy định giao Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nội dung xác nhận này. NHNN đã tổng hợp, tiếp thu giải trình ý kiến của Thành viên Chính phủ theo đề nghị của Văn phòng Chính phủ tại Văn bản số 3672/VPCP-KTTH ngày 26/4/2025 và Văn bản số 4236/VPCP-KTTH ngày 15/5/2025. Hiện nay, NHNN đang tiếp tục lấy ý kiến một số Bộ, ngành còn ý kiến khác[1].
II. CÁC VẤN ĐỀ ĐANG ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI VĂN BẢN CẤP BỘ			
1. Các vấn đề quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 của Thống đốc NHNN quy định về quỹ tín dụng nhân dân			
1.1	Khoản 4 Điều 26: "Quỹ tín dụng nhân dân cho vay thành viên của hộ nghèo có đăng ký thường trú trên địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân trong trường hợp hộ nghèo không phải là thành viên của quỹ tín dụng nhân dân. Trường hợp nhiều thành viên của hộ nghèo cùng vay vốn thì các thành viên của hộ nghèo cùng ký hoặc ủy quyền cho một thành viên của hộ nghèo đại diện ký thỏa thuận cho vay với quỹ tín dụng nhân dân. Hộ nghèo phải được **Ủy ban nhân dân cấp huyện** phê	Không có	Sửa đổi quy định về nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện. NHNN đang thực hiện rà soát để sửa đổi Thông tư do có nội dung liên quan đến chính quyền địa phương 2 cấp, đảm bảo tiến độ ban hành trước ngày 30/6/2025.

[1] Bộ Tư pháp và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

STT	Nội dung quy định tại văn bản được rà soát	Nội dung quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành	Phân tích yêu cầu cần xử lý theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và đề xuất phương án xử lý
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	duyệt. Quy trình, thủ tục, hồ sơ cho vay các thành viên hộ nghèo thực hiện theo quy định về cho vay áp dụng đối với thành viên".		
1.2	Điểm c khoản 4 Điều 32: "Ngân hàng Nhà nước chi nhánh có trách nhiệm phối hợp với **Ủy ban nhân dân cấp huyện** và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quỹ tín dụng nhân dân đặt trụ sở chính trong công tác quản lý, giám sát hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân có địa bàn hoạt động theo quy định tại khoản này."	Không có	
2. Các vấn đề quy định tại Thông tư số 32/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 quy định về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại			
	<u>Khoản 9, khoản 11 Điều 3</u> **Điều 3. Giải thích từ ngữ** Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 9. *Khu vực nội thành thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh* bao gồm các **thành phố (nếu có)** và **quận** của thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. 11. *Vùng nông thôn* là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn phường thuộc **thị xã, quận và thành phố.**	Không có	NHNN đang thực hiện rà soát để sửa đổi Thông tư do có nội dung liên quan đến chính quyền địa phương 2 cấp, đảm bảo tiến độ ban hành trước ngày 30/6/2025.

STT	Nội dung quy định tại văn bản được rà soát	Nội dung quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành	Phân tích yêu cầu cần xử lý theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và đề xuất phương án xử lý
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	<u>Điểm b Khoản 3 Điều 14:</u> **Điều 14. Trình tự chấp thuận thành lập chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài** 3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 13 Thông tư này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có văn bản gửi lấy ý kiến các đơn vị sau: a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ý kiến đánh giá về sự cần thiết có thêm chi nhánh trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trong trường hợp đề nghị mở chi nhánh ở trong nước); b) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi ngân hàng thương mại dự kiến thành lập chi nhánh, phòng giao dịch ở trong nước có ý kiến đánh giá về sự cần thiết có thêm chi nhánh, phòng giao dịch **trên địa bàn cấp huyện** nơi ngân hàng thương mại đề nghị thành lập chi nhánh, phòng giao dịch; có ý kiến về các địa bàn dự kiến mở chi nhánh, phòng giao dịch; và việc đáp ứng các điều kiện theo quy định của Thông tư này đối với	Không có	

STT	Nội dung quy định tại văn bản được rà soát	Nội dung quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành	Phân tích yêu cầu cần xử lý theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và đề xuất phương án xử lý
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	chi nhánh dự kiến quản lý phòng giao dịch trên địa bàn (trong trường hợp đề nghị thành lập phòng giao dịch).		
3. Các vấn đề quy định tại Thông tư số 07/2024/TT-NHNN ngày 21/6/2024 quy định về hoạt động đại lý thanh toán			
	Khoản 7 Điều 7: Nguyên tắc thực hiện hoạt động đại lý thanh toán 7. Bên giao đại lý được phép ký kết hợp đồng đại lý thanh toán với tổ chức khác trên phạm vi toàn quốc. Số lượng điểm đại lý thanh toán của các tổ chức khác phải đảm bảo số lượng điểm đại lý thanh toán trên các địa bàn cấp huyện (không bao gồm quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chiếm trên 70% số lượng điểm đại lý thanh toán của bên giao đại lý.	Không có	NHNN đang thực hiện rà soát để sửa đổi Thông tư do có nội dung liên quan đến chính quyền địa phương 2 cấp, đảm bảo tiến độ ban hành trước ngày 30/6/2025.
4. Các vấn đề quy định tại Thông tư số 43/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về tổ chức và hoạt động của Phòng giao dịch bưu điện trực thuộc Ngân hàng thương mại cổ phần bưu điện Liên Việt (đã được sửa đổi, bổ sung)			
	Khoản 5 Điều 8 (đã được sửa đổi, bổ sung): 5. Trường hợp phòng giao dịch bưu điện không có kho tiền theo quy định của Ngân hàng Nhà nước: a) Trường hợp trên cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; quận, huyện, thị xã trực thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, Ngân hàng thương mại cổ phần	Không có.	NHNN đang thực hiện rà soát để sửa đổi Thông tư do có nội dung liên quan đến chính quyền địa phương 2 cấp, đảm bảo tiến độ ban hành trước ngày 30/6/2025.

STT	Nội dung quy định tại văn bản được rà soát	Nội dung quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành	Phân tích yêu cầu cần xử lý theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và đề xuất phương án xử lý
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
	Bưu điện Liên Việt có kho tiền đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định hiện hành, Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt phải chịu trách nhiệm vận chuyển tiền của các phòng giao dịch bưu điện không có kho tiền theo quy định về kho tiền đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định sau khi kết thúc giờ giao dịch mỗi ngày làm việc; b) Trường hợp trên cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; quận, huyện, thị xã trực thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt không có kho tiền đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định hiện hành, Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt phải chịu trách nhiệm vận chuyển tiền của các phòng giao dịch bưu điện không có kho tiền sau khi trừ hạn mức tồn quỹ tiền mặt cuối ngày về kho tiền đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định sau khi kết thúc giờ giao dịch mỗi ngày làm việc. Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt có trách nhiệm xây dựng quy định hạn mức tồn quỹ tiền mặt và có các biện pháp đảm bảo an toàn tiền mặt tồn quỹ cuối ngày tại các phòng giao dịch bưu điện, báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh nơi đặt trụ sở phòng giao dịch bưu điện để giám sát.		

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 02
DANH MỤC VĂN BẢN CHƯA CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BAN HÀNH MỚI NGAY
(Đính kèm công văn số 4086 /NHNN-PC ngày 22 tháng 5 năm 2025)

Thống kê số liệu:
- 02 nghị định;
- 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- 07 văn bản cấp bộ.

STT	Nội dung quy định tại văn bản được rà soát	Nội dung quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành	Phân tích yêu cầu cần xử lý theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và đề xuất phương án xử lý		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
I. CÁC VẤN ĐỀ ĐANG ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ					
1. Các vấn đề quy định tại Nghị định số 133/2024/NĐ-CP ngày 21/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 58/2021/NĐ-CP ngày 10/6/2021 của Chính phủ quy định về hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng					
	Khoản 2 Điều 1 Nghị định 133/2024/NĐ-CP - Địa chỉ đăng ký theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu (tỉnh/thành phố, quận/huyện, phường/xã) - Nơi ở hiện nay tại Việt Nam ((tỉnh/thành phố, quận/huyện, phường/xã)	Không có.	Chỉ sửa đổi trường thông tin về bản thân (địa chỉ đăng ký thường trú và nơi ở hiện tại) tại Phụ lục đính kèm Nghị định. Do đó, NHNN cho rằng chưa cần thiết phải thực hiện sửa đổi ngay.		

STT	Nội dung quy định tại văn bản được rà soát	Nội dung quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành	Phân tích yêu cầu cần xử lý theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và đề xuất phương án xử lý		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
2. Các vấn đề quy định tại Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng (đã được sửa đổi, bổ sung)					
	Điều 54. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng; c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.	Không có.	Điều 54, Điều 54a Nghị định 88/2019/NĐ-CP quy định thẩm quyền xử phạt đối với từng chức danh theo mức phạt tiền tối đa (*Phạt tiền đến 5.000.000 đồng, Phạt tiền đến 100.000.000 đồng,...*) được hiểu chức danh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi có mức phạt tiền tối đa theo khung phạt tiền bằng hoặc dưới mức phạt tiền tối đa của chức danh đó. Mức phạt thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trưởng Công an cấp huyện cũng đồng thời thuộc thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trưởng Công an cấp tỉnh .Do đó, việc không còn chức danh "*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trưởng Công an cấp huyện*" không tạo khoảng trống pháp lý về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng. Ngoài ra, điểm b khoản 3 Điều 3 Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Xử lý vi phạm hành chính 2012 (đã được sửa đổi, bổ sung) (Hiện nay, Dự thảo Luật đang được trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 9, có hiệu lực kể từ 1/7/2025) quy định điều khoản chuyển tiếp: "*3. Việc xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các chức danh được thực hiện như sau: b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thẩm quyền trong xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Trưởng Công an cấp xã thực hiện thẩm quyền trong xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng Công an cấp huyện theo Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà*		
	Điều 54a. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân 4. Trưởng Công an cấp huyện; .... có quyền: a) Phạt cảnh cáo; b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng; c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;				

STT	Nội dung quy định tại văn bản được rà soát	Nội dung quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành	Phân tích yêu cầu cần xử lý theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và đề xuất phương án xử lý		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn; đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại điểm e khoản 4 Điều 3 Nghị định này.		*nước cho đến khi có quy định của Chính phủ thay thế*.". Do đó, NHNN đề xuất sửa đổi Nghị định 88 theo lộ trình đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, trong đó, NHNN được giao xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 88/2019/NĐ-CP (thời hạn trình Chính phủ ký ban hành là tháng 7/2025).		
II. CÁC VẤN ĐỀ ĐANG ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ					
1. Các vấn đề quy định tại Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 về Tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo					
	Điểm a Khoản 6, Điều 9: Trách nhiệm của các đơn vị liên quan: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo: a) Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách các hộ mới thoát nghèo, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và làm cơ sở xác nhận để Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay theo Quyết định này.	Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư	Qua rà soát các nội dung quy định liên quan đến chính quyền địa phương tại Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg, NHNN thấy rằng các nội dung này không bị ảnh hưởng/tác động khi thực hiện theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, cụ thể như sau: **1.** Tại Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg quy định 2 nội dung liên quan đến thẩm quyền UBND cấp xã xác nhận danh sách làm cơ sở để NHCSXH thực hiện cho vay đối với hộ mới thoát nghèo, **không quy định cụ thể và hướng dẫn về quy trình lập, phê duyệt danh sách, xác nhận hộ mới thoát nghèo của UBND các cấp**. Cụ thể: **(i)** Điều 2 Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg quy định cơ quan có thẩm quyền xác nhận đối tượng thụ hưởng chính sách là Ủy ban nhân dân cấp xã: "Hộ mới thoát nghèo theo quy định tại Quyết định này là hộ gia đình đã từng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, qua điều tra, rà soát hằng năm có thu nhập bình quân đầu người cao hơn chuẩn cận nghèo theo quy định của pháp luật hiện hành,		

STT	Nội dung quy định tại văn bản được rà soát	Nội dung quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành	Phân tích yêu cầu cần xử lý theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và đề xuất phương án xử lý		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
		nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 trong đó có quy định việc lập danh sách và xác nhận hộ mới thoát nghèo	*được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận* và thời gian kể từ khi ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo tối đa là 3 năm.". *Như vậy, việc xác nhận đối tượng thu hưởng chính sách thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã*, không bị ảnh hưởng khi thực hiện bỏ chính quyền cấp huyện và hoạt động theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. **(ii)** Khoản 6 Điều 9 Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg quy định trách nhiệm chung của *UBND cấp tỉnh* trong việc chỉ đạo UBND các cấp phối hợp với NHCSXH tổ chức triển khai chính sách: "*Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo*: a) Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách các hộ mới thoát nghèo, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và làm cơ sở xác nhận để Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay theo Quyết định này. b) Các cơ quan chức năng, Ủy ban nhân dân các cấp phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện Quyết định này." *Như vậy,* tại Quyết định số 28 chỉ quy định trách nhiệm của UBND cấp tỉnh trong việc *chỉ đạo* UBND các cấp, *không quy định cụ thể và hướng dẫn về quy trình lập, phê duyệt danh sách, xác nhận hộ mới thoát nghèo* của UBND các cấp. **2.** Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (lập danh sách, phê duyệt, thông báo công khai, công nhận danh sách) của UBND các cấp được quy định tại Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ *(do Bộ LĐTBXH là cơ quan chủ trì trình)* quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình, trong đó đã quy định cụ thể quy trình rà soát, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (Điều 4, Điều 5 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg), cụ thể:		

STT	Nội dung quy định tại văn bản được rà soát	Nội dung quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành	Phân tích yêu cầu cần xử lý theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và đề xuất phương án xử lý		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
			Điều 4 về Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm: **Điều 5** về Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm **3. Thực tiễn triển khai** Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg từ năm 2015 đến nay: - Theo nhiệm vụ được phân công, Bộ LĐTBXH (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)[1] sẽ căn cứ chuẩn nghèo trong từng giai đoạn để quy định quy trình rà soát, phê duyệt danh sách, công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình, cụ thể: Giai đoạn 2011-2015, quy trình rà soát được thực hiện theo Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH ngày 5/9/2012[2]; Giai đoạn 2016-2020: quy trình rà soát được thực hiện theo Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016[3]; Giai đoạn 2021-2025, quy trình rà soát được thực hiện theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 và Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021[4].		

[1] Tại điểm b Khoản 31 Điều 2 Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chính phủ đã giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành chuẩn nghèo quốc gia áp dụng cho từng giai đoạn, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện.

[2] **Quy trình rà soát theo Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách hộ thoát nghèo, cận nghèo; hộ nghèo, cận nghèo mới trên địa bàn huyện; thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để công nhân và báo cáo Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp tỉnh

[3] **Quy trình rà soát theo Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH:**

Đối với những hộ nghèo, hộ cận nghèo địa phương đang quản lý, có giấy đề nghị đăng ký thoát nghèo, thoát cận nghèo, thực hiện theo quy trình sau:

a) Hộ gia đình có giấy đề nghị trưởng thôn xác nhận và nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, xử lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Ban giảm nghèo cấp xã tổ chức thẩm định theo quy trình rà soát hộ gia đình có khả năng thoát nghèo, thoát cận nghèo; báo cáo kết quả thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo.

c) Hằng tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện số lượng hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn để Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm.

[4] **Quy trình rà soát theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 và Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH:**

STT	Nội dung quy định tại văn bản được rà soát	Nội dung quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành	Phân tích yêu cầu cần xử lý theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và đề xuất phương án xử lý		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
			Tuy nhiên, thực tiễn qua các lần sửa đổi về quy trình rà soát hộ mới thoát nghèo, việc triển khai cho vay của NHCSXH theo Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg không bị ảnh hưởng, không phát sinh khó khăn, vướng mắc. - Từ năm 2015 đến nay, NHNN không nhận được các kiến nghị, cũng như phản ánh về vướng mắc, khó khăn liên quan đến việc công nhận danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách của UBND các cấp làm cơ sở để NHCSXH thực hiện cho vay theo Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg. Từ căn cứ quy định hiện hành và thực tiễn triển khai Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg, NHNN thấy rằng việc triển khai cho vay đối với hộ mới thoát nghèo theo Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg không bị ảnh hưởng/tác động bởi mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, do đó, NHNN nhận thấy chưa cần thiết phải sửa đổi, bổ sung ngay.		
III. CÁC VẤN ĐỀ ĐANG ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI VĂN BẢN CẤP BỘ					
1. Các vấn đề quy định tại Thông tư số 34/2024/TT-NHNN ngày 30/6/2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định việc cấp đổi Giấy phép, cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng					
1.1	**- Điểm b khoản 2 Điều 16:**	Không có			

1. Hộ gia đình có giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc giấy đề nghị công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã … quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo…

STT	Nội dung quy định tại văn bản được rà soát	Nội dung quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành	Phân tích yêu cầu cần xử lý theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và đề xuất phương án xử lý		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	Điều 16. Tên, trụ sở chính của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện nước ngoài 2. Trụ sở chính của ngân hàng thương mại phải đảm bảo đáp ứng các quy định về trụ sở chính của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các điều kiện sau: b) Phải ở trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ cụ thể bao gồm tên tòa nhà (nếu có), số nhà, tên đường/phố, xã/phường/thị trấn, huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; số điện thoại (nếu có), số fax (nếu có) và thư điện tử (nếu có);		Chỉ sửa đổi quy định về địa chỉ huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương NHNN cho rằng chưa cần thiết phải thực hiện sửa đổi, bổ sung ngay.		
1.2	**- Điểm b khoản 3 Điều 16:** **Điều 16. Tên, trụ sở chính của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện nước ngoài** 3. Trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải đảm bảo đáp ứng các quy định về trụ sở chính của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các điều kiện sau:	Không có			

STT	Nội dung quy định tại văn bản được rà soát	Nội dung quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành	Phân tích yêu cầu cần xử lý theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và đề xuất phương án xử lý		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	b) Phải ở trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ cụ thể bao gồm tên tòa nhà (nếu có), số nhà, tên đường/phố, xã/phường/thị trấn, huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; số điện thoại (nếu có), số fax (nếu có) và thư điện tử (nếu có);				
2. Các vấn đề quy định tại Thông tư 35/2024/TT-NHNN quy định về cấp đổi Giấy phép, cấp bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép và tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng.					
	Điểm b khoản 2 Điều 11 **Điều 11. Tên, trụ sở chính của tổ chức tín dụng phi ngân hàng** 2. Trụ sở chính của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phải đáp ứng các quy định về trụ sở chính của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các điều kiện sau đây: b) Phải ở trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ cụ thể bao gồm tên tòa nhà (nếu có), số nhà, tên đường/phố, xã/phường/thị trấn, huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;	Không có.	Chỉ sửa đổi quy định về địa chỉ huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương. NHNN cho rằng chưa cần thiết phải thực hiện sửa đổi, bổ sung ngay.		

STT	Nội dung quy định tại văn bản được rà soát	Nội dung quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành	Phân tích yêu cầu cần xử lý theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và đề xuất phương án xử lý		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	số điện thoại (nếu có), số fax (nếu có) và thư điện tử (nếu có);				
3. Các vấn đề quy định tại Thông tư số 39/2024/TT-NHNN ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định về kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng					
	Điểm đ khoản 3 Điều 6: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh gửi thông báo bằng văn bản về kiểm soát đặc biệt của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này tới một hoặc một số đối tượng sau đây: **...** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, **cấp huyện**, cấp xã nơi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt đặt trụ sở chính.	Không có	Chỉ sửa đổi quy định về đối tượng nhận thông báo. Do đó, NHNN cho rằng chưa cần thiết phải thực hiện sửa đổi, bổ sung ngay.		
4. Các vấn đề quy định tại Thông tư số 06/2009/TT-NHNN ngày 9/4/2009 quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ;					
	Toàn bộ văn bản	Không có	NHNN cho rằng chưa cần thiết phải thực hiện sửa đổi, bổ sung ngay. Do đây là Thông tư hướng dẫn, quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP. Do đó, việc sửa đổi, bổ sung phụ thuộc vào sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ (Văn bản này do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tham mưu ban hành nay là Bộ Nội Vụ).		

STT	Nội dung quy định tại văn bản được rà soát	Nội dung quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành	Phân tích yêu cầu cần xử lý theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và đề xuất phương án xử lý		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
5. Các vấn đề quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-NHNN ngày 01/10/2014 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2009/TT-NHNN ngày 9/4/2009 quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ					
	Toàn bộ văn bản	Không có	NHNN cho rằng chưa cần thiết phải thực hiện sửa đổi, bổ sung ngay. Do đây là Thông tư hướng dẫn, quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP. Do đó, việc sửa đổi, bổ sung phụ thuộc vào sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ (Văn bản này do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tham mưu ban hành nay là Bộ Nội Vụ).		
6. Các vấn đề quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN					
	Các mẫu biểu tại Thông tư 35 trong đó: báo cáo thống kê có yêu cầu nội dung báo cáo liên quan đến địa bàn **quận/ huyện,** phường/xã (Biểu số 009-TD, Biểu số 062-TT, Biểu số 063-TT…).	Không có	Chỉ là biểu mẫu báo cáo thông tin về ATM trong đó có trường thông tin về quận, huyện. Cho đến nay, chưa phát sinh việc thu thập thông tin về biểu mẫu nói trên ở cấp quận, huyện. Do đó, quy định này không bị ảnh hưởng khi tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, nên NHNN cho rằng chưa cần thiết phải thực hiện sửa đổi, bổ sung ngay.		
7. Các vấn đề quy định tại Thông tư số 28/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận những thay đổi, danh sách dự kiến bầu, bổ nhiệm nhân sự của tổ chức tín dụng là hợp tác xã					

STT	Nội dung quy định tại văn bản được rà soát	Nội dung quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành	Phân tích yêu cầu cần xử lý theo định hướng sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và đề xuất phương án xử lý		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	Mẫu biểu báo cáo (tại Thông tư số 28/2024/TT-NHNN) có yêu cầu nội dung báo cáo liên quan đến địa bàn quận/huyện/thị xã, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Phụ lục 02, Phụ lục 03)	Không có	Chỉ là Biểu mẫu có thông tin về địa bàn quận/huyện/thị xã. Do đó, quy định này không bị ảnh hưởng khi tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, nên NHNN cho rằng chưa cần thiết phải thực hiện sửa đổi, bổ sung ngay.		

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 4156/NHNN-PC V/v báo cáo tình hình, kết quả thực hiện phân cấp, phân quyền và phân định thẩm quyền theo Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư	*Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2025*

Kính gửi: Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 02 cấp của Chính phủ (Bộ Nội vụ)

Thực hiện yêu cầu của Ban Chỉ đạo tại Công văn số 08/CV-BCĐ ngày 22/5/2025 về việc báo cáo tình hình, kết quả thực hiện phân cấp, phân quyền và phân định thẩm quyền theo Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, sau khi rà soát, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) báo cáo như sau:

1. NHNN đã thực hiện rà soát tổng số **517** văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước của NHNN *(chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo).*

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ xây dựng các Nghị định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực:

Ngày 19/4/2025, Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đã ban hành Kế hoạch số 40/KH-BCĐ, theo đó không giao NHNN ban hành Nghị định quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, phù hợp với cơ cấu tổ chức của NHNN.

Về tổng hợp các nội dung về phân định thẩm quyền, phân cấp, phân quyền theo các Phụ lục tại Công văn số 49/CV-BCĐTKNQ18 ngày 04/5/2025 của Ban Chỉ đạo: NHNN đã có Công văn số 3535/NHNN – TCCB ngày 07/05/2025 báo cáo Ban chỉ đạo (qua Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ).

Đối với Phụ lục 2,3,4,6: NHNN không có nội dung.

Đối với Phụ lục 5, NHNN có 01 nội dung: Thẩm quyền quyết định việc cho vay đặc biệt của NHNN đối với khoản vay có lãi suất là 0%/năm khoản vay không có tài sản bảo đảm chuyển từ Thủ tướng Chính phủ sang Thống đốc NHNN *(Phụ lục 5 đính kèm).*

3. Kết quả rà soát, xác định các nhiệm vụ, thẩm quyền thuộc Trung ương tiếp tục quản lý (Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, Bộ trưởng) sau khi đã phân cấp, phân quyền cho địa phương và nêu rõ căn cứ pháp lý, sự cần thiết đối với từng nhiệm vụ, thẩm quyền khi không thực hiện phân cấp, phân quyền:

- NHNN là cơ quan ngang bộ của Chính phủ, Ngân hàng Trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối và các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của NHNN; thực hiện chức năng của NHTW về phát hành tiền, ngân hàng của các TCTD và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ. Theo quy định tại Điều 7 Luật NHNN năm 2010, tổ chức của NHNN được tổ chức thành **hệ thống tập trung, thống nhất,** gồm bộ máy điều hành và các đơn vị hoạt động nghiệp vụ tại trụ sở chính, chi nhánh … Cơ cấu tổ chức của NHNN do Chính phủ quy định.

Ngày 24/02/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 26/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của NHNN Việt Nam. Theo đó, cơ cấu tổ chức của NHNN bao gồm các Vụ, Cục, đơn vị, NHNN chi nhánh tại các Khu vực. Do đó, NHNN chi nhánh tại các Khu vực không thuộc đối tượng điều chỉnh theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp. Tuy nhiên, do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính từ 63 tỉnh, thành phố xuống 34 tỉnh, thành phố theo quy định, NHNN đã xây dựng Phương án thực hiện sắp xếp, điều chỉnh NHNN chi nhánh tại các Khu vực cho phù hợp với việc điều chỉnh địa giới hành chính.

Theo đó, NHNN không thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền cho địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

Về nhiệm vụ, thẩm quyền thuộc Trung ương tiếp tục quản lý (Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, Bộ trưởng), trong lĩnh vực quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối *(chi tiết tại Phụ lục 7 đính kèm).*

Trên đây là nội dung Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện phân cấp, phân quyền và phân định thẩm quyền theo Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư của NHNN./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ (để p/h);
- Thống đốc (để b/c);
- PTĐ Đoàn Thái Sơn ;
- Vụ Tổ chức cán bộ;
- Lưu VP, PC3(T. Hải).

Đính kèm:
- Phụ lục 1;
- Phụ lục 5;
- Phụ lục 7;
- CV 3535/NHNN-TCCB.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

Phụ lục 1.

Kết quả tổng hợp số lượng các văn bản QPPL của NHNN 517 văn bản được rà soát

Tổng	Luật	Pháp lệnh	Nghị quyết của UBTVQH	Quyết định	Nghị quyết	Nghị định	Thông tư	Văn bản khác
Số lượng	5	1	0	26	0	42	389	54
Kết quả: có 01 nhiệm vụ, thẩm quyền rà soát để phân cấp, phân quyền; phân định thẩm quyền như sau:								
- Thẩm quyền nhiệm vụ của Chính phủ:0 *- Thẩm quyền nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ: 01* *- Thẩm quyền của NHNN:0* *- Thẩm quyền của Thống đốc NHNN: 0*								

** Kèm theo Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được rà soát*

Phụ lục 5.

Chính phủ phân cấp cho Thủ tướng Chính phủ; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Bộ trưởng; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Chính quyền địa phương

TT	Nhiệm vụ	Số lượng
1.	*Nhiệm vụ, thẩm quyền Chính phủ phân cấp cho Thủ tướng Chính phủ*	0
2.	*Nhiệm vụ, thẩm quyền Chính phủ giao/phân cấp cho Bộ trưởng Bộ……*	0
3.	*Nhiệm vụ, thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ giao/phân cấp cho Thống đốc NHNN*	1
4.	*Nhiệm vụ, thẩm quyền Chính phủ giao/phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*	0
5.	*Nhiệm vụ, thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ giao/phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh*	0
Tổng		1

Phụ lục 7.
Nhiệm vụ, thẩm quyền của trung ương quản lý sau khi đã phân cấp, phân quyền cho địa phương

Tổng số:
Nhiệm vụ, thẩm quyền của Quốc hội: 1
Nhiệm vụ, thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: 1
Nhiệm vụ, thẩm quyền của Chính phủ: 32
Nhiệm vụ, thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ: 30
Nhiệm vụ, thẩm quyền của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: 7

TT	Nhiệm vụ, thẩm quyền	Quy định tại các điều, khoản, điểm của Hiến pháp, Luật, Văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản khác	Căn cứ pháp lý, sự cần thiết về các nhiệm vụ/thẩm quyền thuộc trung ương quản lý
I.	**Nhiệm vụ, thẩm quyền của Quốc hội**		
1)	Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hằng năm được thể hiện thông qua việc quyết định chỉ số giá tiêu dùng và giám sát việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.	Luật Ngân hàng Nhà nước: Điều 3	- Tại Khoản 1b, Điều 10 Luật Cơ cấu tổ chức Chính phủ quy định Chính phủ trình Quốc hội quyết định việc thông qua dự thảo Nghị quyết về mục tiêu, chỉ tiêu phát triển xã hội của đất nước (trong đó có chỉ tiêu lạm phát). - Lạm phát là thước đo về sức mua của người dân, hộ gia đình nên Quốc hội với chức năng là cơ quan do nhân dân bầu ra thì việc Quốc hội quyết định mục tiêu lạm phát là phù hợp cho quyền lợi của người dân. - Việc Quốc hội giám sát việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia là phù hợp nhằm đảm bảo quyền lợi của người dân giám sát, thực thi công vụ của Nhà nước.
II.	**Nhiệm vụ, thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội**		

1	Điều 4. Đối tượng báo cáo 3. Chính phủ quy định hoạt động mới phát sinh có rủi ro về rửa tiền của đối tượng báo cáo chưa được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này sau khi được sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.	Luật 14/2022/QH15 ngày 15/11/2022 Phòng, chống rửa tiền: Điều 4	Điều 4 Luật PCRT (thẩm quyền của QH) quy định cụ thể về các đối tượng báo cáo. Vì vậy, để tránh việc sửa Luật trong trường hợp bổ sung đối tượng báo cáo cần sự cho phép của UBTVQH và chủ thể trình là Chính phủ là phù hợp với quy định về thẩm quyền của Chính phủ trong Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025
III.	**Nhiệm vụ, thẩm quyền của Chính phủ**		
1.	Chính phủ trình Quốc hội quyết định chỉ tiêu lạm phát hằng năm.	Luật Ngân hàng nhà nước: Khoản 4 Điều 3	Vấn đề có phạm vi ảnh hưởng lớn trên toàn quốc đòi hỏi sự thống nhất và đồng bộ cao, đồng thời đây là vấn đề quan trọng liên quan đến nhiều bộ ngành.
2.	Chính phủ ban hành quy định về nghiệp vụ phát hành tiền, bao gồm việc in, đúc, bảo quản, vận chuyển, phát hành, thu hồi, thay thế, tiêu huỷ tiền, chi phí cho các hoạt động nghiệp vụ phát hành tiền.	Luật Ngân hàng nhà nước: Khoản Điều 22 Nghị định 40/2012/NĐ-CP ngày 02/5/2012 Về nghiệp vụ phát hành tiền; bảo quản, vận chuyển tài sản quý và giấy tờ có giá trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Điều 7, Điều 10, Điều 21, Điều 26 Nghị định 26/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước: Điều 5	Cần thiết phải giữ nguyên thẩm quyền do: 1. Tính đặc thù và nhạy cảm cao của hoạt động tiền tệ và ngân hàng: Các hoạt động như phát hành tiền, tiêu hủy, quản lý an toàn kho quỹ, giám định tiền giả, v.v. có ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh tiền tệ quốc gia, đòi hỏi phải được điều hành thống nhất từ Trung ương; 2. Phù hợp với thông lệ quốc tế.
3.	Chính phủ quy định bảo đảm bí mật thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 13	Quy mô và phạm vi tác động lớn, việc giữ bí mật và cung cấp thông tin khách hàng của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Chính phủ quy định là phù hợp do có nội dung quy định về quyền và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc đề nghị cung cấp thông tin khách hàng; bảo vệ quyền riêng tư của khách hàng.
4.	Chính phủ quy định nội dung hoạt động của ngân hàng chính sách.	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 16 , Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 26	Những vấn đề quan trọng liên quan đến nhiều bộ ngành, thống nhất với thẩm quyền của chính phủ đối với Ngân hàng chính sách tại Luật các TCTD.
5.	Điều 28. Vốn pháp định	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức	Quy mô và phạm vi tác động: quy định liên quan đến

	1. Chính phủ quy định mức vốn pháp định của từng loại hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	tín dụng: Điều 28	vốn pháp định của TCTD có tác động lớn đến an toàn hệ thống TCTD. Do đó, việc giữ nguyên thẩm quyền của Chính phủ trong việc ban hành quy định về vốn pháp định là phù hợp.
6.	Điều 29. Điều kiện cấp Giấy phép 3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy phép khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: ..... 5. Điều kiện đối với chủ sở hữu của tổ chức tín dụng là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, cổ đông sáng lập, thành viên sáng lập quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và điều kiện cấp Giấy phép đối với quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô do Chính phủ quy định.	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 29	Bảo đảm sự thống nhất của hệ thống pháp luật: Trung ương có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có tính khung, nguyên tắc chung để bảo đảm sự thống nhất trong cả nước. Thống nhất với nguyên tắc điều kiện kinh doanh phải do Chính phủ quy định.
7.	Chính phủ quy định tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư đó tại một tổ	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 63	Bảo đảm sự thống nhất của hệ thống pháp luật: Trung ương có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có tính khung, nguyên tắc chung để bảo đảm sự thống nhất trong cả nước.

	chức tín dụng Việt Nam; điều kiện, thủ tục nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam; điều kiện đối với tổ chức tín dụng Việt Nam bán cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài.		
8.	Điều 106. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng .... 2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 106	Bảo đảm sự thống nhất của hệ thống pháp luật: Trung ương có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có tính khung, nguyên tắc chung để bảo đảm sự thống nhất trong cả nước.
9.	Điều 110. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán của ngân hàng thương mại ....2. Ngân hàng thương mại được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 110	Bảo đảm sự thống nhất của hệ thống pháp luật: Trung ương có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có tính khung, nguyên tắc chung để bảo đảm sự thống nhất trong cả nước.
10.	Trường hợp đặc biệt để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà khả năng hợp vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa đáp ứng được nhu cầu của một khách hàng thì Thủ tướng Chính phủ quyết định mức cấp tín dụng tối đa trong trường hợp tổng mức dư nợ cấp tín	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 136 Quyết định 20/2017/QĐ-TTg ngày 12/6/2017 Quy định về hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị- xã hội, tổ chức phi chính phủ: Điều 3	- Việc cấp tín dụng vượt giới hạn theo quy định tại khoản 7, Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 là khoản cấp tín dụng vượt giới hạn áp dụng trong trường hợp đặc biệt để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội. Do vậy, việc xem xét, quyết định được căn cứ trên nhiều yếu tố có liên quan đến kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế xã hội, an ninh an toàn quốc gia,... Vì vậy, việc quy định Thủ tướng Chính phủ quyết định mức cấp tín dụng tối đa vượt giới hạn như quy định hiện nay là hoàn toàn phù hợp.

	dụng vượt quá giới hạn		- Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 đã được rà soát kỹ lưỡng và mới được Quốc hội thông qua đầu năm 2024.
11.	Điều 145. Doanh thu và nguyên tắc ghi nhận doanh thu 4. Đối với doanh thu từ hoạt động cấp tín dụng, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm đánh giá khả năng thu hồi nợ và thực hiện phân loại nợ theo quy định của pháp luật để làm căn cứ hạch toán lãi phải thu và thực hiện hạch toán lãi phải thu từ hoạt động cấp tín dụng vào doanh thu theo quy định của Chính phủ.	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 145	Vấn đề quan trọng liên quan đến nhiều bộ ngành.
12.	Việc sử dụng dự phòng rủi ro không làm thay đổi nghĩa vụ trả nợ của khách hàng đối với khoản nợ được sử dụng dự phòng rủi ro và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến khoản nợ. Mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ.	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 147	Vấn đề quan trọng liên quan đến nhiều bộ ngành.

13.	Điều 148. Phân phối lợi nhuận và các quỹ 1. Phần lợi nhuận còn lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì được phân phối theo quy định của Chính phủ.	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 148	Vấn đề quan trọng liên quan đến nhiều bộ ngành.
14.	Điều 151. Chế độ tài chính 3. Chính phủ quy định chi tiết chế độ tài chính, doanh thu, chi phí, phân phối lợi nhuận của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 151	Vấn đề quan trọng liên quan đến nhiều bộ ngành.
15.	Biện pháp hỗ trợ tổ chức tín dụng được can thiệp sớm ..... b) .... Chính phủ quy định trường hợp tổ chức tín dụng có thời gian phân bổ lãi phải thu phải thoái lớn hơn 05 năm nhưng không quá 10 năm trong trường hợp cần thiết;	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 159	Vấn đề quan trọng liên quan đến nhiều bộ ngành.
16.	Chính phủ quyết định việc áp dụng biện pháp đặc biệt trên cơ sở đề xuất của Ngân hàng Nhà nước và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 162	Vấn đề quan trọng liên quan đến nhiều bộ ngành.
17.	Điều 188. Phá sản tổ chức tín	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức	Vấn đề quan trọng có phạm vi ảnh hưởng lớn, liên

	dụng được kiểm soát đặc biệt 2. Ban kiểm soát đặc biệt phối hợp với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, tổ chức bảo hiểm tiền gửi xây dựng phương án phá sản tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, đề xuất Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.	tín dụng: Điều 188 Quyết định 48/2013/QĐ-TTg ngày 01/8/2013 Về việc góp vốn, mua cổ phần bắt buộc của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt: Điều 9	quan đến nhiều bộ ngành.
18.	Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung phương án phá sản đối với tổ chức tín dụng	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 190	Vấn đề quan trọng có phạm vi ảnh hưởng lớn, liên quan đến nhiều bộ ngành.
19.	Điều 198. Mua, bán khoản nợ xấu có tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai 4. Việc đăng ký biến động đất đai đối với tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; việc đăng ký thế chấp đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 198	Vấn đề quan trọng có phạm vi ảnh hưởng lớn, liên quan đến nhiều bộ ngành.

	lai của khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của Chính phủ.		
20.	Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng trong phạm vi cả nước.	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 206	Bảo đảm sự thống nhất của hệ thống pháp luật: Trung ương có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có tính khung, nguyên tắc chung để bảo đảm sự thống nhất trong cả nước.
21.	Chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức phi chính phủ đang thực hiện trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành không phải điều chỉnh tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật này mà thực hiện theo quy định của Chính phủ.	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 210	Vấn đề quan trọng có phạm vi ảnh hưởng lớn, liên quan đến nhiều bộ ngành, địa phương.
22.	Chính phủ quy định cụ thể việc phối hợp thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về công cụ chuyển nhượng	Luật 49/2005/QH11 ngày 29/11/2005 Các công cụ chuyển nhượng: Điều 80	Phù hợp với các quy định về hoạt động thanh tra tại Luật Thanh tra năm 2022
23.	Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo hiểm tiền gửi	Luật 06/2012/QH13 ngày 18/6/2012 Bảo hiểm tiền gửi: Điều 8, Điều 34	Bảo đảm sự thống nhất của hệ thống pháp luật: Trung ương có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có tính khung, nguyên tắc chung để bảo đảm sự thống nhất trong cả nước.
24.	Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống rửa tiền	Luật 14/2022/QH15 ngày 15/11/2022 Phòng, chống rửa tiền: Điều 7, Điều 9, Điều 20, Điều 26, Điều 41, Điều 42, Điều 44, Điều 47, Điều 48	Nội dung này phù hợp với thẩm quyền, trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo Luật Tổ chức Chính phủ.
25.	Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động ngoại	Pháp lệnh 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 21/12/2005 (đã được sửa đổi, bổ sung): Điều 40, Điều 41	Đây là cơ sở để Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách quản lý nhà nước chung về hoạt động ngoại hối,

	hối.		đảm bảo cho NHNN, cũng như các Bộ, ngành liên quan thống nhất thực hiện các nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực ngoại hối theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước.
26.	Việc xuất khẩu, nhập khẩu vàng trang sức, mỹ nghệ để tham gia triển lãm, hội chợ quốc tế thực hiện theo quy định của Chính phủ về hội chợ, triển lãm quốc tế.	Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 Quản lý hoạt động kinh doanh vàng: Điều 13	Bảo đảm sự thống nhất của hệ thống pháp luật: Trung ương có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có tính khung, nguyên tắc chung để bảo đảm sự thống nhất trong cả nước.
27.	Thẩm quyền của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	Nghị định 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh: Điều 8	Vấn đề quan trọng có phạm vi ảnh hưởng lớn, liên quan đến nhiều bộ ngành.
28.	Thẩm quyền của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam	Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 Thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 34/2015/NĐ-CP ngày 31/3/2015 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18/3/2016): Điều 22	Vấn đề quan trọng có phạm vi ảnh hưởng lớn, liên quan đến nhiều bộ ngành.
29.	Thẩm quyền của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam	Nghị định 01/2014/NĐ-CP ngày 03/01/2014 Về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 69/2025/NĐ-CP): Điều 10	Vấn đề quan trọng có phạm vi ảnh hưởng lớn cả trong và ngoài nước, liên quan đến nhiều bộ ngành; phù hợp với quy định tại khoản 7 Điều 63 Luật các TCTD 2024.
30.	Chính phủ về ký kết điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA không hoàn lại không gắn với khoản vay của các tổ chức tài chính tiền tệ và ngân hàng quốc tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm đại diện	Nghị định 26/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước: Điều 17	Vấn đề quan trọng có phạm vi ảnh hưởng lớn cả trong và ngoài nước, liên quan đến nhiều bộ ngành.

	theo quy định của pháp luật.		
31.	Quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Ngân hàng Nhà nước theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính của Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; quyết định và chỉ đạo đổi mới phương thức làm việc, hiện đại hóa công sở, văn hóa công vụ và ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số phục vụ hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.	Nghị định 26/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước: Điều 31	Nội dung này phù hợp với thẩm quyền, trách nhiệm của Chính phủ theo Luật Tổ chức Chính phủ.
32.	Thẩm quyền của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ lãi suất cả chương trình, trong đó bao gồm cả tình hình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ lãi suất, báo cáo Chính phủ để trình báo cáo Quốc hội.	Nghị định 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh: Điều 7	Những vấn đề có phạm vi ảnh hưởng lớn trên toàn quốc đòi hỏi sự thống nhất và đồng bộ cao đồng thời đây là những vấn đề quan trọng liên quan đến nhiều bộ ngành.
IV.	**Nhiệm vụ, thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ**		
1.	Thủ tướng Chính phủ quyết định việc sử dụng các công cụ	Luật Ngân hàng nhà nước: Khoản 4 Điều 3	Vấn đề quan trọng có phạm vi ảnh hưởng lớn đến toàn bộ nền kinh tế, liên quan đến nhiều bộ ngành.

	và biện pháp điều hành để thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia theo quy định của Chính phủ.		
2.	Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thiết kế mệnh giá, kích thước, trọng lượng, hình vẽ, hoa văn và các đặc điểm khác của tiền (NHNN trình)	Luật Ngân hàng nhà nước:Điều 18, Điều 21 Quyết định 40/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 Về quản lý tiền mẫu, tiền lưu niệm: Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7,Điều 8, Điều 9	Sự cần thiết phải giữ nguyên thẩm quyền: 1. Tính đặc thù và nhạy cảm cao của hoạt động tiền tệ và ngân hàng: Các hoạt động như phát hành tiền, tiêu hủy, quản lý an toàn kho quỹ, giám định tiền giả, v.v. có ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh tiền tệ quốc gia, đòi hỏi phải được điều hành thống nhất từ Trung ương. Do đó, không phù hợp để phân cấp cho chính quyền địa phương 2 cấp trong các nội dung này. 2. Việc duy trì thẩm quyền tập trung tại Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Thống đốc NHNN là yêu cầu phù hợp với thông lệ quốc tế.
3.	Ngân hàng Nhà nước không bảo lãnh cho tổ chức, cá nhân vay vốn, trừ trường hợp bảo lãnh cho tổ chức tín dụng vay vốn nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Luật Ngân hàng nhà nước:Điều 25	Vấn đề quan trọng có phạm vi ảnh hưởng lớn, liên quan đến nhiều bộ ngành.
4.	Thủ tướng Chính phủ quyết định việc sử dụng Dự trữ ngoại hối nhà nước cho nhu cầu đột xuất, cấp bách của Nhà nước; trường hợp sử dụng Dự trữ ngoại hối nhà nước dẫn đến thay đổi dự toán ngân sách thì thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.	Luật Ngân hàng nhà nước: Khoản 3 Điều 32 Pháp lệnh 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 21/12/2005 (đã được sửa đổi, bổ sung): Điều 35	Việc giữ nguyên thẩm quyền là phù hợp, đây là vấn đề quan trọng có phạm vi ảnh hưởng lớn trong và ngoài nước, liên quan đến nhiều bộ ngành. Các nội dung này hiện đang được thực hiện và không có phát sinh vướng mắc.
5.	Ngân hàng Nhà nước thực	Luật Ngân hàng nhà nước: Điều 33	Vấn đề quan trọng có phạm vi ảnh hưởng lớn đến

	hiện việc mua, bán ngoại hối trên thị trường trong nước vì mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia; mua, bán ngoại hối trên thị trường quốc tế và thực hiện giao dịch ngoại hối khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.		toàn bộ nền kinh tế, liên quan đến nhiều bộ ngành.
6.	Vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước do ngân sách nhà nước cấp. Mức vốn pháp định của Ngân hàng Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định.	Luật Ngân hàng nhà nước: Điều 42 Nghị định 26/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước: Điều 28	Những vấn đề có phạm vi ảnh hưởng lớn trên toàn quốc đòi hỏi sự thống nhất và đồng bộ cao đồng thời đây là những vấn đề quan trọng liên quan đến nhiều bộ ngành.
7.	Thủ tướng Chính phủ quy định những nội dung thu, chi tài chính phù hợp với hoạt động nghiệp vụ đặc thù của Ngân hàng Nhà nước.	Luật Ngân hàng nhà nước: Điều 43	Vấn đề quan trọng có phạm vi ảnh hưởng lớn, liên quan đến nhiều bộ ngành.
8.	Ngân hàng Nhà nước thực hiện hạch toán kế toán theo các chuẩn mực kế toán của Việt Nam và theo chế độ kế toán đặc thù của Ngân hàng trung ương theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	Luật Ngân hàng nhà nước: Điều 46	Vấn đề quan trọng có phạm vi ảnh hưởng lớn, liên quan đến nhiều bộ ngành, phù hợp với quy định tại Điều 43 vì chế độ tài chính của NHNN (thẩm quyền của Chính phủ)
9.	Ngân hàng chính sách do Thủ tướng Chính phủ thành lập, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước.	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 16	Những vấn đề có phạm vi ảnh hưởng lớn trên toàn quốc đòi hỏi sự thống nhất và đồng bộ cao đồng thời đây là những vấn đề quan trọng liên quan đến nhiều bộ ngành.

10.	Điều 20. Hội đồng quản trị của ngân hàng chính sách ..... 3. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm.	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 20	Vấn đề quan trọng, liên quan đến nhiều bộ ngành và thống nhất với thẩm quyền của TTCP đối với NH chính sách.
11.	Điều 22. Tổng giám đốc của ngân hàng chính sách ... 3. Tổng giám đốc do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm.	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 22	Vấn đề quan trọng, liên quan đến nhiều bộ ngành và thống nhất với thẩm quyền của TTCP đối với NH chính sách.
12.	Trường hợp đặc biệt để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, đối ngoại, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với từng trường hợp cụ thể trên cơ sở đề xuất của Ngân hàng Nhà nước.	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 147	Những vấn đề có phạm vi ảnh hưởng lớn trên toàn quốc đòi hỏi sự thống nhất và đồng bộ cao đồng thời đây là những vấn đề quan trọng liên quan đến nhiều bộ ngành.
13.	Trường hợp sửa đổi, bổ sung biện pháp cho vay đặc biệt với lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm trong phương án phục hồi, Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung đó.	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 172	- Vấn đề quan trọng đòi hỏi sự thống nhất và đồng bộ cao đồng thời đây là những vấn đề quan trọng liên quan đến nhiều bộ ngành. - Thống nhất với đề xuất điều chỉnh thẩm quyền tại khoản 4 Điều 193 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024, đề xuất bãi bỏ khoản 4 Điều 172 Luật này.

14.	Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt với lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm trước khi phê duyệt phương án chuyển giao bắt buộc	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 179	- Vấn đề quan trọng đòi hỏi sự thống nhất và đồng bộ cao đồng thời đây là những vấn đề quan trọng liên quan đến nhiều bộ ngành. - Thống nhất với đề xuất điều chỉnh thẩm quyền tại khoản 4 Điều 193 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024, đề xuất bãi bỏ khoản 5 Điều 179 Luật này.
15.	Thủ tướng Chính phủ quyết định hạn mức chi trả bảo hiểm tiền gửi cho người gửi tiền, tối đa bằng số tiền gửi của cá nhân được bảo hiểm	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 188	Vấn đề có phạm vi ảnh hưởng lớn trên toàn quốc đòi hỏi sự thống nhất và đồng bộ cao đồng thời đây là vấn đề quan trọng liên quan đến nhiều bộ ngành.
16.	Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực bảo hiểm tiền gửi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển bảo hiểm tiền gửi. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tham gia tổ chức quốc tế về bảo hiểm tiền gửi của tổ chức bảo hiểm tiền gửi Thủ tướng Chính phủ quy định khung phí bảo hiểm tiền gửi theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thủ tướng Chính phủ quy định hạn mức trả tiền bảo hiểm theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ Tổ chức bảo hiểm tiền gửi là tổ chức tài chính do Thủ tướng	Luật 06/2012/QH13 ngày 18/6/2012 Bảo hiểm tiền gửi: Điều 9, Điều 13, Điều 20, Điều 24, Điều 29 Nghị định 68/2013/NĐ-CP ngày 28/6/2013 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm tiền gửi: Điều 3, Điều 11, Điều 15	Quy mô và phạm vi tác động: Những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của BHTG có phạm vi ảnh hưởng lớn trên toàn quốc, đòi hỏi sự thống nhất và đồng bộ cao nên cần phải thuộc thẩm quyền của trung ương

	Chính phủ thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ.		
17.	Thủ tướng Chính phủ quyết định mức giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.	Luật 14/2022/QH15 ngày 15/11/2022 Phòng, chống rửa tiền: Điều 25	Báo cáo giao dịch có giá trị lớn liên quan đến nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau, do đó việc giao Thủ tướng Chính phủ quy định mức giao dịch này là phù hợp.
18.	Thủ tướng Chính phủ quyết định việc sử dụng Dự trữ ngoại hối nhà nước cho nhu cầu đột xuất, cấp bách của Nhà nước; trường hợp sử dụng Dự trữ ngoại hối nhà nước dẫn đến thay đổi dự toán ngân sách thì thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.	Pháp lệnh 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 21/12/2005 (đã được sửa đổi, bổ sung): Điều 35	Vấn đề quan trọng có phạm vi ảnh hưởng lớn, liên quan đến chức năng nhiệm vụ của nhiều bộ ngành, quy định này tạo cơ sở pháp lý để TTCP quyết định về việc sử dụng DTNHNN cho nhu cầu đột xuất cấp bách. Quy định này hiện được thực hiện không có sự chồng chéo thẩm quyền giữa các cấp.
19.	Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong quản lý các hoạt động kinh doanh vàng: Các hoạt động kinh doanh vàng khác, trừ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu vàng, hoạt động mua, bán vàng nguyên liệu trong nước của doanh nghiệp sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ và doanh nghiệp kinh doanh mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ và các hoạt động quy định tại Khoản 6, 7, 8 Điều này, là hoạt động kinh doanh thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh	Nghị định 24/2012/NĐ-CP ngày 03/4/2012 Quản lý hoạt động kinh doanh vàng: Điều 14, Điều 16,	Vấn đề quan trọng có phạm vi ảnh hưởng lớn, liên quan đến chức năng nhiệm vụ của nhiều bộ ngành

	doanh. Tổ chức, cá nhân chỉ được thực hiện các hoạt động kinh doanh vàng khác sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép và được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu vàng nguyên liệu của Ngân hàng Nhà nước được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.		
20.	Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh: - Bên đi vay khi thực hiện vay, trả nợ nước ngoài phải tuân thủ các điều kiện vay, trả nợ nước ngoài; thực hiện đăng ký khoản vay, mở và sử dụng tài khoản, rút vốn và chuyển tiền trả nợ, báo cáo tình hình thực hiện khoản vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký khoản vay trong hạn mức vay thương mại nước ngoài do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hàng năm.	Nghị định 219/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 Quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh: khoản 2 Điều 4, Điều 6, khoản 2 Điều 7	Vấn đề quan trọng có phạm vi ảnh hưởng lớn, liên quan đến chức năng nhiệm vụ của nhiều bộ ngành, và cũng thống nhất với các nguyên tắc tại Luật quản lý nợ công. - Điều 5.2 Luật Quản lý nợ công quy định nguyên tắc quản lý nợ công bao gồm: Kiểm soát chặt chẽ các chỉ tiêu an toàn nợ công, bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững và ổn định kinh tế vĩ mô. - Điều 21.2 Luật Quản lý Nợ công quy định chỉ tiêu an toàn nợ công bao gồm: d) Nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc nội; đ) Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ - Điều 17.2(b) Nghị định 94/2018/NĐ-CP quy định nghiệp vụ quản lý nợ công giao: Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức quản lý và giám sát chỉ tiêu nợ nước ngoài của quốc gia, trong đó: a) Bộ Tài chính quản lý, giám sát nợ nước ngoài của

	- Chương trình quản lý nợ trung hạn cho giai đoạn ba năm liền kề được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt - Trường hợp nhu cầu của nền kinh tế cần tăng khối lượng huy động vốn làm vượt hạn mức vay nước ngoài tự vay, tự trả trong năm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tính toán trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. - Phê duyệt hạn mức vay nước ngoài tự vay, tự trả hàng năm trong khuôn khổ hạn mức vay thương mại nước ngoài của quốc gia. - Phê duyệt việc thực hiện các biện pháp phù hợp quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả trong trường hợp cần thiết nhằm đảm bảo các chỉ tiêu an toàn nợ nước ngoài của quốc gia. - Chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng vốn vay nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước. - Quyết định việc phối	

	Chính phủ, các khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh bảo đảm các hạn mức được phê duyệt; b) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quản lý, giám sát nợ tự vay tự trả nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh và đảm bảo trong hạn mức được phê duyệt. Điều 17.3 PLNH quy định: Người cư trú khi thực hiện vay, trả nợ nước ngoài phải tuân thủ các điều kiện vay, trả nợ nước ngoài; thực hiện đăng ký khoản vay, mở và sử dụng tài khoản, rút vốn và chuyển tiền trả nợ, báo cáo tình hình thực hiện khoản vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận đăng ký khoản vay trong hạn mức vay thương mại nước ngoài do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hàng năm.

	hợp liên ngành trong công tác quản lý vay nước ngoài tự vay, tự trả trong trường hợp cần thiết.		
21.	Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong quản lý dự trữ ngoại hối: -Căn cứ hạn mức ngoại hối của Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định và tình hình thị trường ngoại tệ và vàng trong nước, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định mức ngoại tệ tối đa để mua vàng trên thị trường quốc tế của Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng trong từng thời kỳ. -Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định việc điều chuyển ngoại hối từ Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng sang Quỹ dự trữ ngoại hối khi số dư Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng vượt hạn mức đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định. -Trong trường hợp số dư ngoại hối của Quỹ bình ổn tỷ giá và	Nghị định 50/2014/NĐ-CP ngày 20/5/2014 Về quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước: Điều 17	Việc giữ nguyên thẩm quyền là phù hợp. Các quy định này tạo cơ sở pháp lý để TTCP phê duyệt hạn mức ngoại hối của Quỹ Bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng trong từng thời kỳ.

	quản lý thị trường vàng không đáp ứng được yêu cầu can thiệp thị trường trong nước, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ cho phép điều chuyển ngoại hối từ Quỹ dự trữ ngoại hối sang Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng.		
22.	Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài: - Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tổng hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài - Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép các trường hợp đầu tư gián tiếp ra nước ngoài	Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 Quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài: Khoản 1 Điều 9, Điều 26, Điều 29	Đầu tư gián tiếp ra nước ngoài là hoạt động tiềm ẩn nhiều rủi. Do đó, NĐ 135 quy định cơ chế quản lý chặt chẽ. Tuy nhiên, thực tiễn, có thể phát sinh các trường hợp đặc đặc thù thực hiện ĐTGTRNN nhằm thực hiện chương trình kinh tế trọng điểm, các nhu cầu đầu tư đặc biệt. Do tính chất đặc thù riêng, phần lớn các trường hợp này, hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài sẽ vượt khỏi khuôn khổ quy định chặt chẽ tại Nghị định 135 (về phương thức đầu tư, công cụ đầu tư,...). Do vậy, các trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 9 Nghị định 135 cần được TTCP phê duyệt
23.	Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản: 1. Chính sách tín dụng đóng mới, nâng cấp tàu, bao gồm: e) Ổn định mức lãi suất chủ tàu phải trả hàng năm theo quy định của Nghị định này. Mức lãi suất 7%/năm quy định tại Điều này thực hiện trong năm	Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 Về một số chính sách phát triển thủy sản (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 89/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP , Nghị định 17/2018/NĐ-CP, Nghị định 172/2016/NĐ-CP): Điều 4	Chính sách cho vay đóng mới, nâng cấp tàu theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP đã dừng thực hiện từ ngày 31/12/2017 (điểm 19 Điều 1 Nghị định 17/2018/NĐ-CP). Nghị định 67/2014/NĐ-CP do Bộ NN&MT đầu mối trình Chính phủ ban hành. Theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ NN&MT đang làm đầu mối phối hợp các Bộ, ngành xây dựng Nghị định thay thế Nghị định 67 để phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

	đầu tính từ ngày đối tượng ký kết vốn vay với ngân hàng thương mại. Khi mặt bằng lãi suất cho vay giảm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ tình hình thực tế báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh giảm tương ứng. Trường hợp mặt bằng lãi suất cho vay tăng, xử lý theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 9 của Nghị định này. 2. Cơ chế xử lý rủi ro: b) Đối với ngân hàng thương mại cho vay. .... + Trường hợp đã xử lý như trên nhưng vẫn chưa thu hồi đủ nợ gốc, ngân hàng thương mại báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để trình Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo xử lý từng trường hợp cụ thể.		
24.	Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn: -Trường hợp thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 116/2018/NĐ-CP): Điều 6, Điều 10, Điều 14, Điều 19, Điều 20	- Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP đang được NHNN triển khai thực hiện, tại dự thảo Nghị định sửa đổi, hiện không thực hiện điều chỉnh đối với việc phân cấp, phân quyền. - Trên cơ sở ý kiến của các Bộ, ngành, các vấn đề liên quan đến việc sửa đổi bổ sung Nghị định 55 sẽ được cấp có thẩm quyền xem xét quyết định khi ban

	(Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổng hợp, đánh giá cụ thể thiệt hại để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính. Trên cơ sở báo cáo và đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ cho phép tổ chức tín dụng được thực hiện khoanh nợ không tính lãi đối với dư nợ bị thiệt hại trong thời gian tối đa 02 (hai) năm và các khoản nợ khoanh được giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại trước khi thực hiện khoanh nợ. Số tiền lãi tổ chức tín dụng không thu được do đã thực hiện khoanh nợ cho khách hàng được ngân sách nhà nước cấp tương ứng. -Thủ tướng Chính phủ xem xét xóa nợ cho khách hàng và cấp bù nguồn vốn ngân sách nhà nước cho tổ chức tín dụng theo mức độ thiệt hại cụ thể.		hành.
25.	Thủ tướng Chính phủ quy định chuẩn hộ cận nghèo trong từng thời kỳ.	Quyết định 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 Tín dụng đối với hộ cận nghèo: Điều 1, Điều 6, Điều 9	nội dung quy định về trách nhiệm của các cơ quan phù hợp với quy định tại Luật các TCTD năm 2024: Thủ tướng Chính phủ và Bộ, cơ quan ngang Bộ thực

			hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền đối với hoạt động của ngân hàng chính sách.
26.	Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam: Ngân hàng Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức lãi suất cho vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt đối với tổ chức tín dụng trong từng thời kỳ.	Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 Thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 34/2015/NĐ-CP ngày 31/3/2015 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18/3/2016): Điều 20	Những vấn đề quan trọng liên quan đến nhiều bộ ngành.
27.	Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ Về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam: -Thủ tướng Chính phủ quyết định tỷ lệ sở hữu cổ phần của một tổ chức nước ngoài, một nhà đầu tư chiến lược nước ngoài, tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài tại một tổ chức tín dụng cổ phần yếu kém, gặp khó khăn vượt giới hạn - Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng cổ phần yếu kém được cơ cấu lại theo quy định tại Khoản 6 Điều 7 Nghị định này phải xây	Nghị định 01/2014/NĐ-CP ngày 03/01/2014 Về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 69/2025/NĐ-CP): Khoản 6 Điều 7, Khoản 7 Điều 14	Vấn đề quan trọng có phạm vi ảnh hưởng lớn trong và ngoài nước, liên quan đến nhiều bộ ngành, phù hợp Luật tổ chức chính phủ.

	dựng Phương án mua cổ phần và cơ cấu lại tổ chức tín dụng yếu kém gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét, thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.		
28.	Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế tuyển dụng, chế độ đãi ngộ cán bộ, công chức phù hợp với hoạt động nghiệp vụ đặc thù của Ngân hàng Nhà nước	Nghị định 26/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước: Điều 34	Vấn đề quan trọng, phù hợp Luật tổ chức chính phủ.
29.	Thủ tướng Chính phủ ban hành danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập khác thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	Nghị định 26/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước: Điều 37	Vấn đề quan trọng, phù hợp Luật tổ chức chính phủ.
30.	Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc Ngân hàng thương mại: Ngân hàng Nhà nước ban hành Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động, chấp thuận việc thành lập Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản theo nội dung của Đề án xử lý nợ tồn đọng của các ngân hàng thương mại đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định của	Quyết định 150/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 Về việc thành lập công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc Ngân hàng thương mại: Điều 2	Thống nhất với quy định hiện hành: Quyết định 150/2001/QĐ-NHNN ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc NHTM có 02 Quyết định hướng dẫn (Quyết định 1389/2001/QĐ-NHNN về việc thành lập Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc NHTM; Quyết định 1390/2001/QĐ-NHNN về việc ban hành Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc NHTM).

	pháp luật có liên quan.		
V. Nhiệm vụ, thẩm quyền của Thống đốc			
1.	Xây dựng chỉ tiêu lạm phát hằng năm để Chính phủ trình Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện.	Luật Ngân hàng Nhà nước: khoản 5 Điều 4, khoản 4 Điều 3 Nghị định 26/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước: khoản 4 Điều 5	Việc quyết định sử dụng công cụ, biện pháp điều hành để thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc NHNN để đảm bảo phù hợp với chỉ đạo, yêu cầu điều hành của Thủ tướng Chính phủ đồng thời có sự chủ động, linh hoạt theo diễn biến tiền tệ, hoạt động ngân hàng. Đồng thời, thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Thống đốc NHNN đối với vấn đề này được Chính phủ quy định để đáp ứng được yêu cầu phân công, phân cấp do Chính phủ đề ra
2.	Cấp, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng, giấy phép thành lập chi nhánh ngân hàng nước ngoài, giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; cấp, thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng; cấp, thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng cho các tổ chức; chấp thuận việc mua, bán, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và giải thể tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.	Luật Ngân hàng Nhà nước: khoản 9 Điều 4 Nghị định 26/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước: khoản 6 Điều 7 Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 27, Điều 30, Điều 36, Điều 47, Điều 98, Điều 111, Điều 113, Điều 114, Điều 119, Nghị định 28/2005/NĐ-CP ngày 09/3/2005 Tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 165/2007/NĐ-CP): Khoản 2 Điều 5, Điều 14, Điều 16, Điều 19, Điều 21, Điều 27, Điều 28, Điều 32, Khoản 2 Điều 37, Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 Thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 34/2015/NĐ-CP ngày 31/3/2015 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18/3/2016): Điều 3, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25	Đảm bảo thực hiện chức năng, phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước. Đồng thời, NHNN đã thực hiện phân cấp cho Thống đốc NHNN, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát TCTD, Giám đốc NHNN chi nhánh khu vực

		Quyết định 20/2017/QĐ-TTg ngày 12/6/2017 Quy định về hoạt động của chương trình, dự án tài chính vi mô của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị- xã hội, tổ chức phi chính phủ: Điều 7, Điều 9	
3.	Kiểm tra, thanh tra, giám sát ngân hàng; xử lý vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng theo quy định của pháp luật.	Luật Ngân hàng Nhà nước: khoản 11 Điều 4, Điều 51, Điều 56, khoản 1 Điều 60 Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 207 Luật 49/2005/QH11 ngày 29/11/2005 Các công cụ chuyển nhượng: Điều 80 Nghị định 26/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước: khoản 10 Điều 11, Điều 30 Nghị định 28/2005/NĐ-CP ngày 09/3/2005 Tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 165/2007/NĐ-CP): Điều 33	Đảm bảo thực hiện chức năng, phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước. Đồng thời, NHNN đã thực hiện phân cấp cho Thống đốc NHNN, Chánh Thanh tra NHNN, Giám đốc NHNN chi nhánh khu vực
4.	Quyết định áp dụng biện pháp xử lý đặc biệt đối với tổ chức tín dụng vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về tiền tệ và ngân hàng, gặp khó khăn về tài chính, có nguy cơ gây mất an toàn cho hệ thống ngân hàng, gồm mua cổ phần của tổ chức tín dụng; đình chỉ, tạm đình chỉ, miễn nhiệm chức vụ người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng; quyết định sáp nhập, hợp nhất, giải thể tổ chức tín dụng; đặt tổ chức tín dụng vào tình trạng	Luật Ngân hàng Nhà nước: khoản 12 Điều 4 Nghị định 26/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước: khoản 7 Điều 8 Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 156, Điều 158, Điều 159, Điều 160, Điều 162, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 166, Điều 167, Điều 168, Điều 169, Điều 170, Điều 171, Điều 172, Điều 174, Điều 178, Điều 179, Điều 180, Điều 183, Điều 185, Điều 187, Điều 190, Điều 191, Điều 193, Điều 197, Điều 201, Điều 203, Điều 204, Điều 205 Nghị định 28/2005/NĐ-CP ngày 09/3/2005 Tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ tại Việt Nam (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định	Đảm bảo thực hiện chức năng, phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước

	kiểm soát đặc biệt; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật về phá sản đối với tổ chức tín dụng.	165/2007/NĐ-CP): Điều 34 Quyết định 48/2013/QĐ-TTg ngày 01/8/2013 Về việc góp vốn, mua cổ phần bắt buộc của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt: Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 15	
5.	Quản lý nhà nước về ngoại hối, hoạt động ngoại hối và hoạt động kinh doanh vàng.	Luật Ngân hàng Nhà nước (Khoản 17 Điều 4; Điều 31;) Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 112; Nghị định 26/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước (Điều 15) Pháp lệnh 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 21/12/2005 (đã được sửa đổi, bổ sung): khoản 3.Điều 11; Khoản 3 ĐIều 12; Khoản 3 Điều 17; Điều 25; khoản 3 Điều 27; Điều 36; Điều 37; khoản 3 Điều 17; khoản 2 Điều 19 Khoản 2 Điều 40. Nghị định 70/2014/NĐ-CP ngày 17/7/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối: khoản 3 Điều 8.	Đảm bảo thực hiện chức năng, phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước. Đồng thời, NHNN đã thực hiện phân cấp: Thống đốc NHNN, Cục Quản lý ngoại hối, Giám đốc NHNN chi nhánh khu vực
6.	Quản lý việc vay, trả nợ, cho vay và thu hồi nợ nước ngoài theo quy định của pháp luật.	Luật Ngân hàng Nhà nước (Khoản 19 Điều 4); Nghị định 219/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 Quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh: khoản 1 Điều 15;Khoản 2 ĐIều 4 Nghị định 219/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 Quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được	Đảm bảo thực hiện chức năng, phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước. Đồng thời, NHNN đã thực hiện phân cấp: Thống đốc NHNN, Cục Quản lý ngoại hối, Giám đốc NHNN chi nhánh khu vực

		Chính phủ bảo lãnh: Khoản 4 Điều 15 Nghị định 135/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 Quy định về đầu tư gián tiếp ra nước ngoài: Khoản 4 Điều 30; Khoản 2 Điều 36; Khoản 2 ĐIều 24	
7.	Kiểm toán độc lập 1. Trước khi kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng phải lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo. 2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, tổ chức tín dụng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.	Luật 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 Các tổ chức tín dụng: Điều 59)	Đảm bảo thực hiện chức năng, phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước

SAO Y
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
[illegible]

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số: 3535 /NHNN-TCCB

V/v báo cáo kết quả thực hiện phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 5 năm 2025

Kính gửi: Ban Chỉ đạo về Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ (qua Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ)

Thực hiện yêu cầu của Ban Chỉ đạo về Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ tại Công văn số 49/CV-BCĐTKNQ18 ngày 04/5/2025 về việc thực hiện phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (Ban Chỉ đạo của Chính phủ), sau khi rà soát, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) báo cáo như sau:

1. Kết quả rà soát các nội dung cần phân quyền, phân cấp

- Các chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội cần phân cấp, phân quyền cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: NHNN không có đề xuất.

- Các chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cần phân cấp, phân quyền cho Bộ, cơ quan ngang Bộ: NHNN đề xuất sửa đổi khoản 4 Điều 193 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 *(chi tiết tại Phụ lục đính kèm).*

- Các chức năng, nhiệm vụ của Bộ, cơ quan ngang Bộ cần phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương: NHNN không có đề xuất.

2. Phương hướng thực hiện trong thời gian tới

Triển khai Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 15/3/2025[1], Thống đốc NHNN đã ban hành Quyết định số 1661/QĐ-NHNN ngày 01/4/2025 ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương (Kế hoạch số 1661). Tại Kế hoạch số 1661, NHNN đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị có liên quan. Do đó, trong thời gian tới, NHNN tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ theo đúng kế hoạch đề ra.

Trên đây là báo cáo và đề xuất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi Ban Chỉ đạo của Chính phủ để tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BLĐ NHNN (để b/c);
- Lưu: VP, TCCB1 (TTHYen).

Đính kèm:
- Phụ lục.

TL. THỐNG ĐỐC
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Anh Tuấn

[1] Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 15/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Phụ lục

Nội dung thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ

(Kèm theo Công văn số 3535 /NHNN-TCCB ngày 07 /5/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TT	Nội dung quản lý nhà nước	Văn bản QPPL	Quy định về thẩm quyền		Đề xuất phân cấp							Cơ sở đề xuất phân cấp	Đề xuất Văn bản QPPL để phân cấp	Cấp trình và thời gian trình
			Chính phủ	Thủ tướng Chính phủ	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ	Chính quyền địa phương cấp tỉnh			Chính quyền địa phương cấp xã					
						HĐ ND	UB ND	Chủ tịch UBND	HĐ ND	UB ND	Chủ tịch UBND			
	Điều 193. Thẩm quyền quyết định cho vay, lãi suất và tài sản bảo đảm của khoản vay đặc biệt 4. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc cho vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước đối với khoản vay có lãi suất là 0%/năm, khoản vay không có tài sản bảo đảm đối với tổ chức tín dụng trên cơ sở đề xuất của Ngân hàng Nhà nước.	Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024 /QH15		x	x							Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới. Tại điểm 2 công văn số 2923/VPCP-KTTH ngày 08/4/2025, Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc chỉ đạo NHNN *"Khẩn trương nghiên cứu, đề xuất việc sửa đổi các nội dung quy định về thẩm quyền quyết định việc cho vay đặc biệt với lãi suất 0%/năm, không có TSBĐ tại dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Các TCTD nêu trên, theo đó, nghiên cứu quy định theo hướng phân cấp, phân quyền, giao NHNN xem xét, quyết định việc cho vay đặc biệt với lãi suất 0%/năm, không có TSBĐ để phù hợp với thực tiễn, bảo đảm việc tổ chức thực hiện kịp thời, chặt chẽ, hiệu quả, khả thi, an ninh, an toàn hệ thống các TCTD, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, lãng phí và vi phạm pháp luật"*.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các TCTD số 32/2024/ QH15	Tháng 5/2025